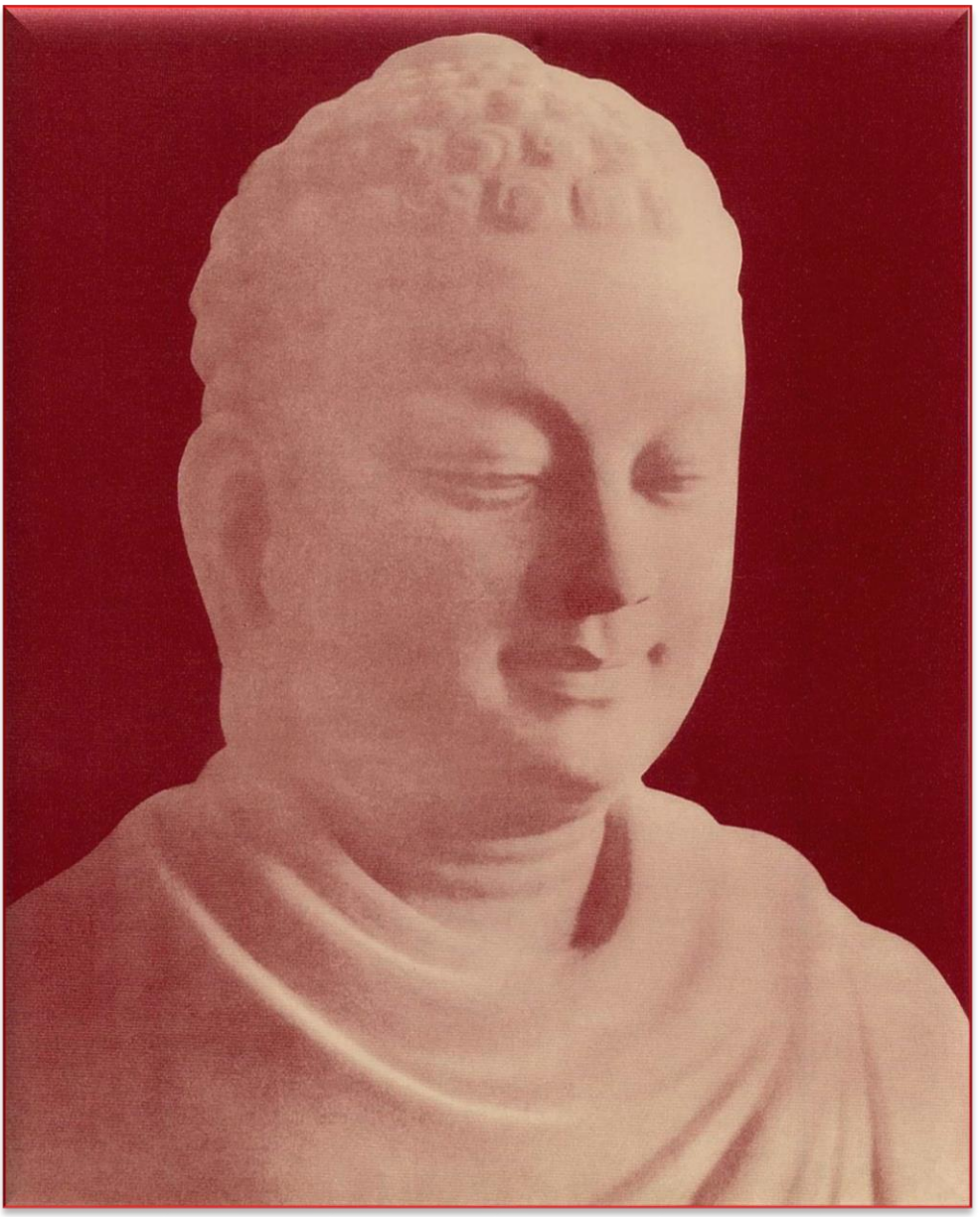

NAM – MÔ BỔN – SƯ THỊCH – CA MẬU – NI PHẬT

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

Tập 83

BỘ THÍCH KINH LUẬN

I

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

Lời Giới Thiệu

Ngày nay, có thể nói, đại đa số Tăng Ni và Phật tử Việt Nam đều nhận thấy, một bộ Đại Tạng Kinh bằng chữ Việt là nhu cầu hết sức bức thiết, vì hai lý do:

Thứ nhất, hầu hết các nước Phật giáo châu Á, kể cả Lào và Campuchia, đều đã có Đại Tạng Kinh riêng của họ, lẽ ra Phật giáo Việt Nam cũng đã phải có từ lâu rồi, nhưng cho đến nay vẫn chưa: điều này chứng tỏ Phật giáo Việt Nam đã thua kém Phật giáo các nước bạn rất xa. Đó là điều mà giới Phật giáo Việt Nam, đặc biệt giới xuất gia, cần quan tâm suy nghĩ.

Thứ hai, khả năng học tập, nghiên cứu Phật giáo trực tiếp qua Đại Tạng Kinh chữ Hán, có thể sẽ mỗi ngày một sút giảm dần; như vậy, nếu không có được bộ Đại Tạng Kinh chữ Việt hoàn chỉnh và gấp rút, thì e các thế hệ học Phật tương lai sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc nghiên cứu, học hỏi; và về lâu về dài, sự phát huy tinh thần Phật pháp ở Việt Nam cũng sẽ bị ảnh hưởng, nếu không nói bị hạn chế.

Chúng tôi nhấn mạnh, "Đại Tạng Kinh chữ Việt hoàn chỉnh", có nghĩa là trước nay ở Việt Nam tuy cũng đã có một số lớn kinh điển Hán văn được dịch sang chữ Việt rồi, nhưng số đó còn rời rạc, lẻ tẻ, chứ chưa được tổ chức thành hệ thống hẳn hoi cho đúng với danh nghĩa Đại Tạng Kinh như tạng chữ Hán, để truyền trì cho đời sau. Hơn nữa, "hoàn chỉnh" còn có nghĩa là Đại Tạng Kinh chữ Việt phải gồm đủ Kinh, Luật, Luận và những tác phẩm chú thích, sớ giải v.v... của các bậc Tổ sư tiền bối cũng như của các học giả cận đại.

Nay, chúng tôi được biết, Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh –Tiến sĩ Triết học– hiện đang ở bên Đài Loan, phát nguyện đứng ra tổ chức phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh chữ Việt. Hòa thượng đã hoạch định một chương trình phiên dịch và ấn loát quy mô, công việc đang được tiến hành một cách thuận lợi và đều đặn. Chúng tôi vô cùng hân hoan và xin nhất tâm tùy hỷ.

Nhưng đây là sự nghiệp lớn lao, công đức cũng vô lượng, không phải sức của một người có thể chu toàn được, mà phải cần sự hỗ trợ của nhiều người. Cái khó trước kia là ở chỗ đã chưa có ai đề xướng và đứng ra gánh vác trách nhiệm, cho nên dù có người muốn hỗ trợ cũng không biết hướng về đâu. Thì nay đã có Hòa thượng Tịnh Hạnh, tương đối đủ năng lực và điều kiện, đứng ra cán đáng công việc to lớn này, nên chúng tôi chí thành tha thiết thỉnh cầu chư tôn Hòa thượng, chư Đại đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước, hãy phát đại tâm hộ trì Phật pháp, giúp đỡ Hòa

thượng Tịnh Hạnh bằng hai cách:

– Tích cực tham gia công trình phiên dịch, hiệu đính, chứng nghĩa, góp ý v.v...

–Hỗ trợ tài chính, tùy theo khả năng, cho công trình ấn loát, xuất bản v.v...

Đây là việc chung, có ảnh hưởng rất lớn đối với tiền đồ Phật giáo Việt Nam, chúng tôi ước mong quí vị sốt sắng tham gia, để phúc quả to tát này mau được viên mãn.

Sự nghiệp phiên dịch và xuất bản Đại Tạng Kinh chữ Việt, khi được hoàn thành, sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển nền văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời, giúp nâng cao địa vị của Phật giáo Việt Nam lên ngang tầm địa vị của các nước Phật giáo trên thế giới.

Nguyện cầu chư Phật, Bồ-tát, Thánh tăng, Hộ pháp thiện thần gia bị cho Hòa thượng Tịnh Hạnh và toàn thể quí vị Mạnh thường quân hộ trì Chánh pháp mau thành tựu đại nguyện.

Nam mô Hộ Pháp Chư Thiên Bồ-tát tác đại chứng minh.

Sài Gòn ngày 16 - 12 - 1998

Hội đồng Chứng minh

Lời Nói Đầu

Ba tạng giáo điển là kho tàng của trí tuệ Bát-nhã, là chìa khóa của sự thành tựu đạo nghiệp. Hơn mười ba thế kỷ trước, thấu triệt lẽ này, Đại sư Huyền Tráng đã phát đại hùng tâm phiên dịch kiện toàn ba tạng giáo điển, giúp Trung Quốc hồng phước sở hữu Trung văn Đại Tạng Kinh.

Trải năm mươi năm ấp ủ một hoài bão tương tự, mãi đến ngày nay, chúng tôi, mới tạm hội đủ nhân duyên để thực hiện bộ Việt tạng; thành tựu ấy chẳng thể, chẳng phải do một cá nhân: nó là thành quả của một công đức cộng đồng, do nhiều trái tim, bộ óc hợp lại.

Xưa kia, sự hiện diện của Hán tạng đã góp phần to lớn vào sự nghiệp nâng cao đời sống văn hóa, tâm linh của Trung Hoa, giúp nước này đủ sức mạnh gốc rễ để đứng vững trước bao phong ba, thử thách. Nhận định về điều này, ông Phùng Hữu Lan, giáo sư Viện đại học Bắc kinh đã viết:

"Vào thời đại Nam Bắc triều, giới tư tưởng Trung Quốc lại có sự chuyển mình lớn lao. Bởi vì lúc đó tư tưởng Phật giáo truyền vào Trung Quốc có hệ thống, người Trung Quốc đối với Phật giáo cũng thâm nhập hiểu được những huyền diệu sâu xa. Từ đó cho đến thời sơ diệp nhà Tống, những người có tư tưởng lỗi lạc nhất của Trung Quốc đều là những người nghiên cứu tư tưởng đạo Phật (khoảng năm sáu trăm năm). Tư tưởng Phật giáo vốn là sản vật của Ấn Độ nhưng được người Trung Quốc giảng giải, phần nhiều đem tư tưởng đó thâm nhập vào khuynh hướng tư tưởng người Trung Quốc, biến thành tư tưởng Phật giáo của Trung Quốc." *

Sự hiện diện của Việt tạng đối với dân tộc ta đương nhiên cũng là như thế.

Về mặt nội dung, Việt tạng tiếp nạp cả Đại tạng Bắc truyền và Đại tạng Nam truyền. Về phần Đại tạng Bắc truyền, quan trọng nhất được chọn từ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Tục Tạng Kinh...; thêm vào những sắc thái đặc biệt của Đại tạng Tây Tạng, Nhật Bổn; những văn bản tư tưởng Phật giáo của các vị Cao tăng học giả Đông, Tây cận đại và hiện đại: tất cả vào khoảng một ngàn tập, mỗi tập dày một ngàn trang khổ 17 x 24 cm, như

** Trung Quốc Triết Học Sử, trang 661, xb. 1970 tại Đài loan:*
"Nam Bắc triều thời, Trung Quốc tư tưởng giới hựu hữu đại biến động. Cái ư thị thời Phật giáo tư tưởng hữu hệ thống đích du nhập, nhi Trung Quốc nhơn đối chi diệc năng hữu thậm thâm liễu giải. Tự thử dĩ hậu, dĩ chí Tống sơ Trung Quốc chi đệ nhất lưu tư tưởng gia, giai vi Phật học gia. Phật học bổn vi Ấn Độ chi sản vật, đản Trung Quốc nhơn giảng chi, đa tương kỳ gia nhập Trung Quốc tư tưởng chi khuynh hướng, dĩ sử thành vi Trung Quốc chi Phật học."

quý vị đang có trước mắt.

Chỉ nói sơ qua, đã mường tượng được công việc thực hiện Việt tạng là khó khăn như thế nào. Thử liếc nhìn qua nước Nhật Bổn chẳng hạn: chỉ mỗi phần việc biên tập tu đính dành cho bộ Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (vì toàn bộ Đại Tạng Trung văn và Đại Tạng Nhật Bổn đã hoàn thành từ lâu), do hai học giả Phật giáo lỗi lạc của Nhật Bản là Cao Nam Thuận Thứ Lang (Junjiro Takakusu) và Độ Biên Hải Húc (Watanabe) chủ trì, cùng với sự cộng tác của nhiều học giả Phật giáo và Đông phương học mà phải cống hiến ròng rã mười ba năm trí tuệ tâm huyết, mới tạm gọi là hoàn chỉnh.

Việc đã đành là khó, ngàn khó vạn khó, nhưng lẽ nào thấy khó mà không làm. Tự lượng sức mình có hạn, nhưng vì mỗi chút lòng thao thức cho sinh mệnh, tiền đồ của Phật giáo và dân tộc Việt Nam, chúng tôi đã mạo muội đứng lên khởi xướng, những mong một gọi nghìn thưa: mỗi Phật tử người Việt, xin ý thức trách nhiệm của mình, tự nguyện góp phần công đức vào sự nghiệp thực hiện bộ Việt tạng này, chẳng những là một phương tiện thù thắng để hoằng dương Chánh pháp, mà còn là đối với nền văn hóa dân tộc được cống hiến vô cùng sâu rộng, cũng xứng đáng là một tôn giáo đã có mặt trên đất nước Việt Nam ngót hai ngàn năm lịch sử.

Hôm nay Việt tạng bắt đầu xuất bản, vì là lần đầu, mặc dầu chúng tôi cố gắng đến mức tối đa, nhưng chắc cũng khó tránh khỏi những khuyết điểm về hình thức lẫn nội dung; hy vọng những vị cao kiến chỉ dạy để kịp thời sửa lại trong những tập sau cũng như lần tái bản. Ở đây chúng tôi xin ghi ơn những vị tiền bối đã âm thầm góp sức, cũng như nhiều vị phụng hiến trí tuệ và mồ hôi qua sáu năm và những ngày sắp tới vào công việc gian lao này. Sau hết, không quên cảm ơn Chính phủ Việt Nam trong thời gian qua, đã dành cho chúng tôi nhiều sự dễ dàng trong khi thực hiện Đại Tạng Kinh chữ Việt.

Kính chúc Quý vị vô lượng cát tường.

Viết tại chùa Pháp Bảo Quận THỦ ĐỨC
Ngày 06 tháng giêng năm Canh thìn
P.L: 2544 (2000)
Sa môn THÍCH TỊNH HẠNH

NHỮNG QUY ƯỚC THỐNG NHẤT TRONG LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

I- <u>Viết hoa toàn bộ</u>:

1. **Tên người**: (Phật) Vô Lượng, (vua) Tự Đức, (Thiền sư) Vạn Hạnh, (Bồ-tát) Quán Thế Âm...
2. **Tên nước:** Việt Nam, Trung Hoa, Thái Lan, Đài Loan...
3. **Tôn xưng danh hiệu Phật**: Đức Như Lai, Bậc Chúng Hựu, Đấng Tối Chánh Giác...
4. **Tác phẩm, kinh sách**: luận Trung Quán, kinh Diệu Pháp Liên Hoa, kinh Trường A-hàm...

II- Viết hoa chữ đầu:

1. **Địa danh**: thành Vương xá, chùa Ấn quang, rừng Thi lợi...
2. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: bốn Niệm xứ, bốn Chánh cần, Khổ xuất yếu thánh đế...
3. **Phẩm bậc, quả vị tôn kính**: Hòa thượng, Thanh văn, Duyên giác, Thái tử (nói về Phật, Bồ-tát thị hiện độ sanh; ví dụ: Thái tử Tỳ-bà-thi), Tôn giả...
4. Chủng loại: chư Thiên
5. **Phương hướng**: phương Đông nam, hướng Tây bắc, phía Đông thành Vương xá...

III- <u>Viết hoa chữ đầu + gạch nối</u>: (những từ được phiên âm từ Pāli)

1. **Nhân danh:** Mãn-độ-ma, Xà-ni-sa, Xá-lợi-phất...
2. **Địa danh**: nước Bạt-kỳ, thành Xá-vệ, cõi Diêm-phù-đề...
3. **Thuật ngữ Phật học được nhấn mạnh**: A-lại-da, Tam-phật- đà, Ba-la-đề-mục-xoa...
4. **Phẩm bậc, quả vị**: Tỳ-kheo, Ưu-bà-di, A-la-hán...
5. **Chủng loại**: A-tu-la, La-sát, Càn-thát-bà...

IV- <u>Gạch nối</u>: (danh từ chung được phiên âm từ Pāli)

<u>ví dụ</u>: đàn-việt, na-do-tha, do-tuần...

V- Số:

1. **Viết thành chữ:** (những số quá lớn nên chú thích thêm số)
   ví dụ: hai trăm năm mươi (giới), ba mươi hai (tướng tốt), mười lăm ức bảy ngàn sáu mươi vạn (1.570.600.000)...
2. **Viết thành số**: số hiệu kinh, số trang dẫn
   ví dụ: Đại I, trang 15, cht. 52 ...

VI- Đặc biệt:

- ✓ **Âm "y" và "i"**: dù đứng một mình, đứng đầu từ hoặc ở giữa từ, hoặc sau các phụ âm: K, L, M, T, Q vẫn viết theo thói quen cũ.
  ví dụ: kỷ cương, lý luận, hoàn mỹ, quy định, li ti, hoan hỷ...
- ✓ 梵 viết là "**Phạm**" không viết là "**Phạn**" (phát âm theo chữ Brahma).
- ✓ 慧 viết là "**Tuệ**" không viết là "**Huệ**".

Chùa Pháp Bảo-Thủ Đức, ngày 8 tháng 9 năm 2000

*Sa môn **THÍCH TỊNH HẠNH***

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 83

BỘ THÍCH KINH LUẬN
I

SỐ 1505 → 1509

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

MỤC LỤC
THÍCH KINH LUẬN 1 - T083

SỐ : 1505 3
TỰA TỨ A-HÀM-MỘ SAO 3
SỐ : 1505 4
TỨ A HÀM MỘ SAO GIẢI 4
QUYỂN THƯỢNG 4
THỨ NHẤT 4
THỨ HAI 15
THỨ BA 22
THỨ TƯ 27
QUYỂN HẠ 34
THỨ NĂM 34
THỨ SÁU 39
THỨ BẢY 44
THỨ TÁM 49
THỨ CHÍN 81
SỐ 1506 81
LUẬN TAM PHÁP ĐỘ 81
QUYỂN THƯỢNG 81
Phẩm thứ nhất: ĐỨC 81
QUYỂN TRUNG 98
Phẩm thứ hai: ÁC 102
QUYỂN HẠ 116
Phẩm thứ ba: Y (Nương tựa) 116
SỐ: 1507 136
LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC 136
QUYỂN 1 136
QUYỂN 2 149
QUYỂN 3 165
QUYỂN 4 177
QUYỂN 5 203
SỐ: 1508 228
KINH A HÀM KHẨU GIẢI THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN 228
SỐ: 1509 241
LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ 241
QUYỂN 1 241
GIẢI THÍCH PHẨM MỘT: TỰA 241

1.GIẢI THÍCH DUYÊN KHỞI 241
2.GIẢI THÍCH NHƯ THỊ NGÃ VĂN NHẤT THỜI 256
QUYỂN 2 267
3.GIẢI THÍCH TỔNG QUÁT VỀ NHƯ THỊ NGÃ VĂN 267
4.GIẢI THÍCH BÀ-GIÀ-BÀ 279
QUYỂN 3 296
5.GIẢI THÍCH TRÚ THÀNH VƯƠNG-XÁ 296
6.GIẢI THÍCH CÙNG ĐẠI TỲ-KHEO TĂNG 306
7.GIẢI THÍCH NGHĨA BỐN CHÚNG 321
QUYỂN 4 324
8.GIẢI THÍCH BỒ-TÁT 324
QUYỂN 5 353
9.GIẢI THÍCH: MA-HA TÁT-ĐỎA 353
10.GIẢI THÍCH CÔNG ĐỨC CỦA BỒ-TÁT 357
QUYỂN 6 377
11.GIẢI THÍCH MƯỜI DỤ 377
12.GIẢI THÍCH Ý VÔ NGẠI 392
QUYỂN 7 399
13.GIẢI THÍCH NGUYỆN THẾ GIỚI CỦA PHẬT 399
14.GIẢI THÍCH PHÓNG QUANG 408
QUYỂN 8 420
GIẢI THÍCH PHÓNG QUANG 420
QUYỂN 9 442
GIẢI THÍCH PHÓNG QUANG 442
15.GIẢI THÍCH CÁC BỒ-TÁT MƯỜI PHƯƠNG ĐẾN 450
QUYỂN 10 462
GIẢI THÍCH CÁC BỒ-TÁT MƯỜI PHƯƠNG ĐẾN 462
QUYỂN 11 490
16.GIẢI THÍCH NHÂN DUYÊN XÁ-LỢI-PHẤT 490
17.GIẢI THÍCH ĐÀN BA-LA-MẬT 500
18.GIẢI THÍCH TÁN THÁN ĐÀN BA-LA-MẬT 503
19.GIẢI THÍCH TƯỚNG CỦA ĐÀN BA-LA-MẬT 505
20.GIẢI THÍCH ĐÀN BA-LA-MẬT PHÁP THÍ Phần 1 515
QUYỂN 12 520
GIẢI THÍCH ĐÀN BA-LA-MẬT PHÁP THÍ 520
QUYỂN 13 545
21.GIẢI THÍCH THI LA (GIỚI) BA-LA-MẬT 545
22.GIẢI THÍCH NGHĨA TƯỚNG CỦA THI LA (GIỚI) 549

23.GIẢI THÍCH TÁN THÁN NGHĨA THI-LA (GIỚI) BA-LA-MẬT 570
QUYỂN 14 575
GIẢI THÍCH TÁN THÁN NGHĨA THI-LA (GIỚI) BA-LA-MẬT 575
24.GIẢI THÍCH SẴN-ĐỀ (NHẪN NHỤC) BA-LA-MẬT 582
QUYỂN 15 595
25.GIẢI THÍCH SẴN-ĐỀ (NHẪN NHỤC) BA-LA-MẬT-PHÁP NHẪN ... 595
26.GIẢI THÍCH TỲ-LÊ-DA (TINH TẤN) BA-LA-MẬT 607
QUYỂN 16 615
27.GIẢI THÍCH TƯỚNG CỦA TỲ-LÊ-DA (TINH TẤN) BA-LA-MẬT 615
QUYỂN 17 634
28.GIẢI THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT 634
QUYỂN 18 662
29.GIẢI THÍCH PHẨM BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT 662
30.GIẢI THÍCH TƯỚNG BÁT-NHÃ 665
QUYỂN 19 686
31.GIẢI THÍCH 37 PHẨM TRỢ ĐẠO 686
QUYỂN 20 713
32.GIẢI THÍCH PHẨM BA TAM MUỘI 713
33.GIẢI THÍCH BỐN VÔ LƯỢNG TÂM 722
QUYỂN 21 739
34.GIẢI THÍCH TÁM BỘI XẢ 739
35.GIẢI THÍCH CHÍN TƯỞNG 746
36.GIẢI THÍCH TÁM NIỆM Phần 1 752
QUYỂN 22 762
GIẢI THÍCH TÁM NIỆM 762
QUYỂN 23 788
37.GIẢI THÍCH MƯỜI TƯỞNG 788
38.GIẢI THÍCH MƯỜI MỘT TRÍ 800
QUYỂN 24 809
39.GIẢI THÍCH MƯỜI LỰC 809
QUYỂN 25 829
40.GIẢI THÍCH BỐN VIỆC KHÔNG SỢ 829

-oOOo-

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 83

TỨ A HÀM MỘ SAO GIẢI

SỐ 1505

(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ : 1505

TỰA TỨ A-HÀM-MỘ SAO

A-hàm-mộ (Āgama) đời Tần gọi là Thú Vô. Kinh này, Tôn giả A-nan rút từ mười hai bộ kinh, thâu tóm các pháp yếu trong kinh. Bộ Tứ A-hàm-mộ cùng với A-tỳ-đàm và Luật là ba Tạng.

Riêng tôi là thân học sĩ, một lòng vì công đức cao tột, không muốn các pháp ấy rơi rụng. May mắn lại có vị A-la-hán tên là Bà-tố-bạt-đà, chọn lấy những điều hay của Pháp làm thành một bộ, gồm chín phẩm bốn mươi sáu trang, bỏ đi nhưng chỗ trùng lặp, văn gọn, nghĩa phong phú, đúng là tràng chuỗi ngọc của kinh, với trăm điều hay đẹp, biện bạch chỗ phải trái, ghi chép đủ cả. Những điều hay, chỗ sâu kín đều khéo nghiên cứu kỹ.

Có vị Sa-môn ngoại quốc, tên Nhân Đề Lệ, là người trước tiên mang bộ kinh này đến, nhưng vì bí mật của nước, nên vị ấy luôn mang theo bên mình, không đem chỉ dạy cho ai. Ông Vương Di Đệ tìm đọc được, nên kinh mới được truyền bá rộng.

Vào tháng tám năm Nhâm Ngọ (382), tôi ở chùa của Tiên sư nơi Đông tỉnh, đến chùa nơi đất Nghiệp, giao bản văn chữ Phạn cho Cưu-ma-la-phật-đề cất giữ, Sa-môn Phật Niệm và Phật Hộ mới dịch ra, Tăng Đạo xét duyệt, Tăng Duệ bút thọ (chép ra văn tự), đến mùa đông, tháng mười một năm ấy thì xong. Cùng năm này, mùa hè thì dịch A-hàm-mộ, mùa đông thì dịch xong kinh trên. Như vậy, trong một năm mà đủ hai tạng. Tôi thầm cho là, mình được may mắn, nhưng có điều buồn, là đến bảy mươi hai tuổi, mới được gặp kinh ấy! Chỉ e, sự biên chép chưa xong, sự nghiệp chưa tròn! Nếu như có thêm vài năm nữa, thì không mắc lỗi lớn đó.

Điều gần hơn hết, là bảo người dịch, cứ chuyển thẳng từ Phạn ra Hán văn, mong hiểu được phương ngôn mà thôi, còn nghĩa lý của kinh văn thì không dám thay đổi. Những chỗ chưa thông, việc chưa rõ, thì đều hỏi vị dịch, mà làm ghi chú bên dưới. Khi ấy, lại lấy cái hiểu của mình vì chương đoạn mà chú thích. Chỗ có đề chữ "Tu-đố-lộ" (trong Hán Tạng) đó là người chú giải dẫn nguyên bản kinh, đó chỉ nói thẳng trong nội dung kinh, dẫn kinh làm chứng chư không phải chú thích diễn giải rộng.

SỐ : 1505

TỨ A HÀM MỘ SAO GIẢI

Tác giả: A-la-hán Bà-tố-bạt-đà.
Hán dịch: Đời Phù Tần, Sa Môn
Cưu Ma La Phật Đề.

QUYỂN THƯỢNG

THỨ NHẤT

A-hàm-mộ, (đời Tần gọi là Thú vô).

Trước kính lạy Đấng Thiện Thệ, chúng Pháp, chúng loại trừ ác "hữu"; (lễ ba chúng tôn kính có thể trừ kiết sử) sẽ nói đến ý muốn sơ lược nhanh gọn các nghĩa. Cho nên sẽ nói đến ba pháp.

Đệ tử hỏi: Nói là có ba pháp, nói ba pháp ấy nghĩa là gì?

Thầy đáp: Pháp dựa vào ba môn (ba phương diện, ba phương hướng). Câu kết: "Là thứ tự làm ra". Thế cho nên phải tưởng biết đến ba pháp.

Hỏi: Nghĩa thứ tự của ba pháp như thế nào?

Đáp: Thế cho nên phải tưởng biết đến ba pháp.

Hỏi: Nghĩa tứ tự của ba pháp như thế nào?

Đáp: Trong nhiều kinh Phật có nói đến vô số các tưởng. Như là vị dâm, giận và hoại, là tinh tấn, nhân duyên, thực và trì (giận là vị là vị giận. Buộc vào gọi là Trì-Thực là vị).

Chúng sinh ít trí tuệ muốn cầu nghe Thánh đế. Tưởng đến những hạng người này phải hiểu rõ nghĩa, mau chóng hiểu nghĩa mà tưởng ba pháp này làm phương tiện. Phân biệt thứ tự ấy, thì tất cả đều tưởng đến những gì chúng sinh hiện có, cuối cùng tùy theo hô mong muốn tưởng biết nghĩa, mà làm ra ba pháp.

Hỏi: Có phải dùng tưởng phương tiện này mà nói ba pháp chăng?

Đáp: Ba pháp là sự giác ngộ, giải thoát của Đức, Ác và Y (kinh gọi:

một là công đức, hai là ác, ba là nương tựa). Ba pháp đó là ba câu căn bản, mỗi thứ có ba độ, ba phần.

Hỏi: Trong ba câu ấy, trước là nói về tư duy giải thoát. Giải thoát nghĩa là gì? Kia giải thoát Công đức, Ác và Y mà có giác ngộ tương ưng?

Đáp: Đã hội nhập, thì không phải nói. Là giải thoát sự sống của thế gian…. Cả đến loài trùng, kiến cũng mong muốn, ưa thích sự sống… Nghĩa lạc, không biết Thực vị (cái ăn) mà đi tới giải thoát. Lạc thống (Lạc thọ) chỉ có một nghĩa, mà thế gian ít tương ưng với lạc, ít nhân duyên lạc, không biết giống… lạc (vui) Đạo, lạc Niết-bàn, lạc không bệnh… vì không biết ưng với lạc nên không mong muốn, do đó vì nói; nếu mong muốn thì không vì nói. Bởi đã vào đạo thì không vì nói như trẻ nhỏ.

Hỏi: Tại sao mắt tự biết phạm vi hoạt động của nó?

Đáp: Tự biết thì không cần. Vì nói như thế, mọi mong muốn an vui (lạc) thế gian là mong muốn là cái ham muốn của đạo; do vậy, nói ý nghĩa của đạo là không làm điều ác.

Hỏi: Giác ngộ công đức là có an lạc giải thoát, nếu vậy, thì không thể thấy vàng, thấy là được giàu sang! Có bệnh không thể nói nghe uống thuốc là hết bệnh. Cho nên không thể giác ngộ là giải thoát?

Đáp: Như đèn sáng đưa vào thì bóng tối tan biến ngay, không thể đèn sáng sau đó bóng tối mới diệt. Chính trí huệ phát sinh giải thoát. Nó đồng nghĩa với trí giác.

Hỏi: Công đức là pháp gì? Là vì chúng sinh nhiễm si, là vì sắc-hương-vị, vì thọ, không thọ, đã thọ?

Đáp: Ngoài những ý tưởng đó ra, thì Kinh nói công đức là Phước đức, Căn và Vô ác. Ba công đức này là tưởng về công đức của pháp thanh tịnh, quả và Ngã. Tất cả đều trong ba thứ này. Nay sẽ nói tóm lược.

Hỏi: Đã nói phước đức, văn, vô ác, thì đó là pháp gì?

Đáp: Phước đức, gồm Thí, Giới, Phân biệt luôn hành sự thiện, khiến người ta không còn ác. Cho nên phước là ba hành: Thí, Giới, Phân Biệt Bậc Tiên sư nói như thế này:

Thường luôn làm phước đức như hành Thí.
Vì mạng chúng sinh, mạng ấy qua nhanh
Nếu thường luôn hành động diệt thói ác
Thì gọi phước đức như thí dụ đây.

(Tám chữ gọi là Thủ lô. Kệ Thủ lô gồm ba mươi hai chữ).

Hỏi: Đã nói Phước đức là Thí, Giới, Phân biệt, thế nào là Thí?

Đáp: Của cải mình dùng cũng như kẻ khác dùng. Của ban cho và ý niệm ban cho đều chấm dứt, cứ vậy mà bố thí. Đó là ba hạnh thí. Cho ăn, cho pháp, cho vô úy. Kinh nói là pháp thí, thực thí, vô úy thí. Đó là nói ba cách thí. Thí cho thế gian chương thuyết của xuất thế gian là Pháp thí. Vô úy thí là Bát hành (Bát chánh đạo), Tạm quy mạng rồi đến Ngũ giới. Đức Thế Tôn nói quy y Phật rồi, vô lượng chúng sinh không còn sợ hãi, không ganh tị, không giận dữ, không sát hại. Quy y Pháp, Tăng cũng như vậy.

Hỏi: Như quy y rồi, thấy có giết trùng, Pháp nào là Vô úy bảo hộ?

Đáp: Tôi không nói hết thảy chúng sinh. Do tà kiến ngu si, giết hại trùng, làm hại tiền tài của kẻ khác, mà quy Tam bảo rồi, thì không thấy có ở thế gian. Nếu quy y rồi, thì không có làm những việc tà kiến đó. Thấy có ở thế gian đó không phải là quy y. Thế nên bố thí vô lượng về thức ăn, thì thí thực là đứng đầu. Các loại bố thí cho người khác, và bố thí tháp là đứng đầu. Cúng dường thí thì bố thí hương là đứng đầu. bản thân mình thọ, và người khác, hoặc cả hai đều thọ trì hành thì, thì hai công đức đầy đủ, được quả báo rất lớn. Đó là bố thí tịnh, Tiên sư của tôi nói như vậy: Có ý nghĩ về tiền tài của cải do mình làm ra, hay kẻ khác làm, thì nên coi chúng là phương tiện tốt trong đời thôi, nên có khi cho ít mà có quả lớn. Có khi nhân duyên trong sạch ít, mà được phước đức đầy đủ.

Hỏi: Giới là thế nào?

Đáp: Là giữ cho thân miệng để người khác tiếp nhận, người khác và không tăng tổn hại người khác. Ba tướng ấy cùng khởi lên tương ưng với thân miệng.

Hỏi: Làm thế nào?

Đáp: Để người khác nhận lãnh, không phá hoại người khác và không làm tăng tổn hoại người khác. Để người khai nhận lãnh là biết họ ốm đó giống như mình ốm đói, nên không gây phiền nhiễu đến sự nhận lãnh của người khác. Chúng sinh đều tự biết họ như mình thì chúng sinh không gây hại (sát sinh). Như vậy, không ham mê chiếm lấy của cải người khác, vợ của người khác. Như vậy, cũng không để người khác tiếp nhận lời nói dối, lời nói hai lưỡi, lời nói ác, lời nói không cần thiết. Nếu bảy chi (ba điều của thân, bốn điều của miệng). Không gây hại người khác tiếp nhận, thì đối với những cảnh nghèo cùng mà trợ lực cho họ được tiếp nhận sự cứu giúp. Đã làm cho họ nhận lãnh, đã không gây hại cho họ, cả hai giới tướng cùng tưởng thì phước sẽ tăng liên tục. Như phát nguyện, từ ngày nay không

nảy sinh ý định sát sinh, thì trong thời gian này sẽ tăng nhiều thứ tương ưng. Đó gọi là không tăng tổn hoại người khác (nhiêu ích hữu tình giới). Ví như, xuất tiền của có lãi đáp trả; ý thiện sinh Giác thọ; như trồng lúa cành lá tăng trưởng cho đến khi được quả. Như thế, liên tục giữ giới cả trong giấc ngủ, thì phước đức càng tăng trưởng là giới.

Hỏi: Phân biệt là pháp gì?

Đáp: Phân biệt là Thiền Vô lượng và Vô sắc. Kinh nói phân biệt là hành thiện. Cho nên phân biệt giống như hoa ướp nhà mè hợp lại mà làm. Phân biệt giống như Vua cầu, giống như những gì mình cầu, vua được quả thì mình cũng được. Có mong cầu thực hành thì có quả tịnh tương ưng. Phân biệt là nghĩa tư duy của thiền, đó là bốn hạnh.

Hỏi: Đó là pháp gì?

Đáp: Thiền là chấm dứt Dâm, chấm dứt Hành, chấm dứt Ái, và chấm dứt Lạc thống khổ thống. Kinh gọi là Tứ thiền: Ở sơ thiền, dâm là hạnh bất thiện. Nói nó là nhân duyên ngăn cản thiện, nên buột ý trụ vào, xa lìa dâm dục. Thiền thứ hai là chấm dứt tự hành, tự tỉnh biết, như tiếng chuông nhỏ dần rồi hết. Cho nên nói vô hành, là chính mình phải ngưng dứt tâm dâm như đã nói. Thiền thứ ba là chấm dứt ái, nghĩa là tâm hoan hỉ vì đã chấm dứt dâm và tự hành như suối phun lên, phải chấm dứt tâm hoan hỷ ấy. Thiền thứ tư là chấm dứt Lạc thống khổ (Lạc thọ, Khổ lạc). Lạc thống ấy là vui thầy ý không còn bị bức bách, ngoài ra không còn dâm, hành và ái. Chấm dứt mọi lạc thống khổ thống này gọi là Thiền thứ tư.

Hỏi: Vô lượng là pháp gì?

Đáp: Vô lượng là Từ, Bi, Hỉ, Hộ (Xả) kinh gọi là Tứ Vô lượng tưởng. Chúng sinh vô lượng, thì nhân duyên tiếp nhận họ cũng vô lượng, lại không thể nào lường nổi, cho nên nói là vô lượng. Từ là tâm yêu thương tất cả chúng sinh, ý nghĩ cho vui đến họ, như nghĩ đến thân mình. Bị là tâm xót tương chúng sinh khổ não ý xót thương cứu khổ họ như cứu khổ bảo thân mình. Hỷ là ý vui mừng cho vui nghĩ đến chúng sinh sẽ cùng vui với mình. Hộ là không có hành động gì, luôn nhẫn chịu đối với mọi phi pháp, người khác và chúng sinh đã đối xử với mình. Nếu chúng sinh có đối xử tệ ác với mình, thì quán xét ngược lại đó là nhân duyên mình phải khắc phục, chứ không đáp trả (báo thù).

Hỏi: Thế nào là Vô sắc?

Đáp: Vô sắc là Hư không, Thức, Vô sở hữu và Hữu tưởng vô tưởng xứ. Bởi hư không là trợ duyên của sắc, trợ duyên của sắc ác và kiến nên ý

chúng sinh không nhiễm. Ý nhất định chỉ duyên vào hư không, buộc tưởng cùng hư không, gọi đó là Hư không xứ. Như thế nào chỗ dựa là hư không mà có Thức. Do duyên vào Thức mà có hành Thức xứ. Đó cũng còn chỗ nương tựa; không có chỗ nương tựa (vô y) mới được giải thoát, nghĩa là không có mọi hành động (của ý), đó gọi là Vô sở hữu xứ. Do thấy tưởng ác, ý nhất tâm diệt sự sợ hãi của thân tưởng kia, gọi là Hữu tưởng Vô tưởng xứ. Bốn loại nói trên là Vô sắc giới. Đã nói quán không, đã nói Vô sắc đó gọi là Phân biệt. cho nên Thí, Giới, Phân biệt là nói Phước đức vậy.

Hỏi: Thế nào là Căn?

Đáp: Căn là không tham lam, không giận và không si. Ba thứ đó là tướng của Căn.

Hỏi: Là gốc của cái gì?

Đáp: Không phải công đức đã nói ở trước. Cho nên nó là pháp di vào tất cả giải thoát. Căn ấy giống như nói tương ưng, sẽ khiến cho tương ưng. Nghĩa là một tứ mạnh lớn thì hai thứ kia tương ưng theo (si mạnh, thì giận va tham tiếc tương ưng hòa vào thao). Lại như không sẻn tiếc thì tương ưng với Thí; không giận thì tương ưng với Giới và không si thì tương ưng với Phân biệt. lại tương ưng với ba Thí: Không sẻn tiếc tương ưng với Thực thí, không giận tương ưng với Vô úy thí, không si tương ưng với Pháp thí. Lại tương ưng với ba Giới: Không sẻn tiếc, không giận thì không tổn hại người khác; không si thì làm tăng trưởng ích lợi cho người khác (nhiêu ích hữu tình giới). Lại tương ưng với ba Phân biệt: Không sẻn tiếc tương ưng với Thiền, không giận tương ưng với Vô lượng và không si tương ưng với Vô sắc. Lại nữa, không sẻn tiếc thì hành sự Thánh, không giận thì nhẫn nhục, không si thì đa văn, ba thứ này là gốc của Vô ác. Như vậy Căn là gốc của tất cả hạnh thiện. Như vậy, không sẻn tiếc (tham tiếc) thì không chấp giữ hành động, suy nghĩ, không làm vì chúng; không giận thì giúp cho diệt trừ giận, không si thì giúp cho diệt trừ vô minh, vô trí. Thế cho nên gọi là Căn.

Hỏi: Thế nào là Vô ác?

Đáp: Là Nhẫn, Văn (đa văn) và Thánh phần. (Kinh nói: Nhẫn, Văn, Thánh phần). Ba thứ này là nói Vô ác. Vô ác theo nghĩa tục số, tùy ý tưởng mà nói là Vô ác. Hoặc Ác là chẳng ghê sợ việc ác. Đức Thế Tôn đã từng nói Vô ác là hạnh tột cùng là nghĩa đó vậy. Nhẫn là chịu khổ trước thế lực mạnh, thế lực ác, tự kiềm chế mình không giận. (Kinh nói: Nhẫn nại chịu khổ trước thế lực mạnh (tăng), thế lực ác).

Như thường chịu đựng trước thế lực mạnh, thì gọi là Vô ác. Trước thế lực ác tự mình kiềm chế, đây là nghĩa nhẫn chịu khổ, chán ghét. Đối với thế lực mạnh thì dễ gia tăng Vô ác, nhưng thế lực không mạnh, mình có thể báo thù, không thể vì nói (tâm như tro lạnh, bỏ ngoài việc ác) thì chỉ nên sợ hãi phát khởi ác đối với chúng sinh. Đây gọi là gia tăng Vô ác là nghĩa Nhẫn. Tiểu nhân (người yếu hơn mình) hại mình, mình càng gia tăng tự kiềm chế; đủ khả năng đáp trả, mà không làm, xem đó chính là lỗi của tự mình chứ không phải của chúng sinh. Tiếp sẽ nói đến nghĩa phải nhẫn chịu những lỗi của hành. Đó là chịu đựng những khổ về: nóng, lạnh, đói, khát, gió bức bách dấy khởi hiện hành. (Kinh nói: khổ đó gọi là giống như sự việc tăng trưởng). Hai sự ấy nổi lên, làm thân khổ, không phải bởi ý của chúng sinh, hay do những điều kiện ác của chúng sinh. Vì vậy, hai thứ khổ trong ngoài bức bách thân ấy, phải nhẫn phải chịu như thế.

Hỏi: Đã nói nhẫn, còn Văn (đa văn) là sao?

Đáp: Là học rộng về Kinh (A-hàm), A-tì-đàm và Tì-nại-da, (ba Tạng). Đa văn có khả năng trừ hết Dâm-Nộ-Si, Học rộng về Kinh đó là học những gì của bậc Nhất thiết trí nói, những gì đã ấn khả, đó là chấp trước, là phải đoạn trừ, là hiện Tứ Thánh đế, là hiện sáng tỏ, là không trong, không ngoài, là giải thoát. Học rộng về A-tì-đàm đã hiển thị tương ưng những gì kinh vốn có. Học rộng về Tì-nại-da là học những gì nói là vô hành, vô mạng, thanh tịnh. Học ba tạng này gọi là đa văn. Trong đó, học rộng Tì-nại-da tăng sức đình chỉ tham dâm; học rộng A-tì-đàm tăng sức đình chỉ sân. A-tì-đàm vốn nói về sự biết rõ các hành sở túc, cho nên làm cho sân mỏng yếu. Do sân dấy khởi mà phạm giới đọa địa ngục. Học rộng Kinh, các thuyết Nhân duyên… là gia tăng đình chỉ si. Nghĩa đa văn, tất cả là như vậy.

Hỏi: Thế nào là Thánh phần?

Đáp: Là Thiện tri thức Tư duy và Đắc. Không dám nói nghĩa ác là nghĩa Thánh phần. Mong muốn Thiện tri thức ấy là Thầy, trì, bạn trong ba điều kiện Trợ (giúp sức), Thiện (tài giỏi) và lực (năng lực). (Kinh nói: mong muốn Trợ, Thiện và Lực là nói Thiện tri thức, vừa là Thầy, là trò, là bạn).

Hỏi: Thế nào nói Thầy giúp sức, trò tài giỏi, bạn năng lực, như thường hay nói?

Đáp: Nói như vậy là đã biết sự sai biệt. trợ, Thiện và Lực đều là tướng của Thiện tri thức. Thầy, trò và ban hội đủ ba tướng này. “Biết” nói

là mạnh nhất, còn hài cho Trợ và Thiện là tùy, thuộc theo. Hoặc có tướng trợ giúp mà bất thiện, hoặc có trợ giúp, có thức tỉnh mà không có lực nói. Như cha không đủ tuổi làm cha già của con. Hoặc có sức nói mà niệm bất thiện. Hoặc mong muốn trợ giúp và thiện, hoặc mong muốn không trợ giúp, không thiện. Như Mạt-ca-lan, Phú-lam (hai trong sáu sư ngoại đạo). Hoặc muốn không cả trợ giúp, thiện và lực, như tất cả thấy thuốc giỏi (minh tri), bởi trước có oán thù nên biết bệnh mà không cứu. Nếu đủ cả ba tướng vừa nêu, mới là Thiện tri thức. Hoặc thấy có lỗi, trò có lỗi, bạn có lỗi đều không được gọi là Thiện tri thức. Thế nên, ba tướng ấy phải tương ưng mới được là Thiện tri thức.

Hỏi: Tư duy là pháp gì?

Đáp: Là tưởng về sự chấm dứt, sự tỉnh thức tinh tấn và sự hộ trì (Kinh nói: Chấm dứt, tỉnh thức tinh tấn và hộ trì tưởng). Vì biểu hiện bên ngoài là không có tạo tác, người kia dứt trừ danh, ý loạn làm cho định; tướng kia giống như tỉnh thức thì làm cho tịnh tấn lên những ý nghĩ biếng nhác. Giữ gìn không loạn tức hộ trì, mà đạt được những thứ tương ưng. Như người phu xe, ngựa chạy chậm thì thúc, bò ruổi nhanh thì Kiềm hãm lại. Những sở hành như thế gọi là hộ trì. Nên quán xét ý như vậy. Vào một pháp nào trong Vô lượng (Từ, bi, hỷ, xả) thì hộ trì một pháp ấy, đều duyên với chúng sinh. Ý tương ưng trước chúng sinh đều bình đẳng gọi là được hộ trì.

Hỏi: Lý do nào nói nếu ý có hộ trì, ý có hộ trì, thì khi nó dong ruổi, tự biết kìm lại, như ý trì trệ thì hãy dựng nó dậy, và bình đẳng là được hộ trì?

Đáp: Trước tôi há không nói tư duy bình đẳng sao? Như bình đẳng tư duy; ví như khi lo sợ thì hành số tương ưng, nếu khác thì không có bình đẳng tư duy. Thế cho nên gọi là tư duy.

Hỏi: Thế nào là đắc?

Đáp: Là đạt được Cụ, Phương tiện và Quả Kinh gọi là phương tiện định nhập, là vô ngoại và cúng dường. Đó là tương ưng nhập với đẳng Cụ, Phương tiện và Quả.

Hỏi: Cụ thuộc những gì?

Đáp: Như nói đó là giải thoát.

Hỏi: Tên gọi đẳng cụ gồm những gì?

Đáp: Là đẳng Cụ, đẳng Thư, (Đẳng Thư, vì sách chứa đựng nhiều văn tự nên gọi đẳng Thư. Đẳng cụ, vì Sa-môn đủ mười hai pháp nên gọi là

đẳng Cụ), Căn đoạn và Cận Thiền). Kinh nói những tụ này là hạnh thiện). Thế nên đẳng cụ giống như nghĩa những loại dụng cụ, đó tức là nghĩa chi tiết. Đầy đủ ba hành là Thư (kinh sách), Căn đoạn và Cận Thiền, gọi đó là Cụ.

Hỏi: Đẳng Thư là những pháp gì?

Đáp: Là pháp Ngũ nạp, A-lan-nhã và hạnh Tỳ-kheo. Đầy đủ những pháp này gọi là đẳng Thư; với ý nghĩa là tăng trưởng. Như hai thư làm tượng một người là thợ vẽ giỏi, một người là thợ đục, khắc đá, gỗ, bằng sự cắt xén, gọt giũa làm tượng. Cả hai đều làm trâu qua thời gian, với hai cách thực hiện: Vẽ tô đắp thêm và đục tổn giảm đi để thành hình tượng. Tượng do thợ đục, khắc có thể chịu đựng gió mưa, còn tượng của thợ vẽ làm thì không chịu đựng được gió mưa. Cũng vậy, hai người, một là xuất gia (đạo nhân) một là tại gia (bạch y); người đạo nhân suy nghĩ từ bỏ quyến thuộc, hành động bỏ ấy giống như người thợ đục, cắt bỏ, gọt giũa… còn người tại gia kia không bỏ vợ, nô tì… giống như hành động tô, vẽ bồi đắp của người thợ vẽ. Người tại gia kia lần lượt yêu thích, từ yêu sinh biệt ly, ưu sầu, mừng vui, lo sợ, đấu tranh làm chính mà phi pháp phá hoại. Cũng như người vẽ tượng kia tuy có tượng mà không bền chắc, không phải như đạo nhân. Đức Thế Tôn nói, hạng ấy như chim công, đẹp nhờ cổ có màu xanh, nhưng bay thì không bằng một bước của hạc nơi đồng nội. Do vậy, người thế tục không bằng được thầy Tỳ kheo, sống vắng lặng, ngồi thiền nơi đồng vắng, đó gọi là Thư. Ngũ nạp, A-lan-nhã và hạnh Tỳ-kheo , ba thứ này là căn bản của mười hai công đức hạnh Đầu đà, chín loại còn lại là phụ thuộc, mỗi thứ sẽ nói riêng.

Khi ở chỗ Toan Đà Lê, đức Thế Tôn nói cho Nan Đà ba thứ công đức:

“Này Nan-đà! Khi nào ta thấy ông
Vô sự mà mặc y ngũ nạp thô
Không đắm nhiễm với của tín thí cho
Xa lìa hạnh dục, luôn ở nơi vắng”.

Thế nên biết ba công đức đây là căn bản. Ngoài ra ức bốn việc lợi, đó là lợi của việc đắp y, khất thực, giường nằm và thân hữu. Vì lợi của việc đắp y, nên nói trì y ngũ nạp. Vì lợi của ăn uống nên nói trì khất thực. Vì lợi của giống nằm nên nói hạnh A-lan-nhã. Những công đức này đầy đủ, làm tổn loại thân thể hữu này, gọi là đẳng Thư; Hoặc để trừ hai hành nhập là cống cao nhập và tự thán nhập (tự khen mình), do lợi của việc khất

thực, đắp y ngũ nạp, hạnh A-lan-nhã, mà dẹp bỏ tất cả sự cống cao ngã mạn. Chính vì được an lạc mà Phật nói công đức của hạnh Đầu-đà.

Hỏi: Thế nào là y ngũ nạp?

Đáp: Là được giữ ba y. (Kinh nói là không lựa chọn xấu hay tốt).

Ngũ nạp vì thường có trong đời sống, nên gọi ngũ nạp phần là ngũ nạy. Ngũ nạp này có ba chi, vốn có, đầy đủ thì có ba y, là đầu tiên, nghĩa này do Kinh nói.

Hỏi: Nếu Ngũ nạp y có ba sự, và công đức của chín Đầu-đà cũng có như thế thì trái với nghĩa Kinh nói: Y ngũ nạp (phẩn tảo) là y cũ nát chắp vá từ những mảnh vải nhặt ở nghĩa địa, ven đường… Còn mặc ba y đó là y Tăng-già-lê, y Uất-đát-la-tăng và y An-đà-la-bà-tế?

Đáp: Hoặc Tỳ kheo đã có trì bay bên mình rồi, cho dù chấp nhận không giữ nhiều y, nhưng lại ưa thích y đẹp tốt, nên phá hoại đạo nghiệp. Tức do ham lợi mà rối loạn tìm cầu. Lại ưa thích cầu lợi có hai: Đó là cầu cái tốt nhất, và cầu số lượng nhiều; như người cầu cô gái đẹp nhất, và người cầu hàng ngàn cô gái không đẹp (số lượng nhiều). Bởi cầu lợi nhiều, nên Phật chế định trì giữ ba y. bởi cầu cái đẹp tốt nên Phật chế định, ba y giữ gìn bên mình phải bằng từng mảnh vài cắt, ghét lại trong sáu loại chất liệu như vải thô, gai, dây… được xử dụng một. Vì nghĩa đó gọi là không làm y tốt đẹp nhất. Tỳ kheo trì ba y như vậy gọi là không mong cầu y tốt. Hoặc trong chúng cho phép, hoặc nhà bạch y, mình mặc ba y tùy thấy giường tòa nào tốt mà ngồi vì thuyết pháp. Như ngồi chỗ ấy nhân duyên đã tốt thì ngồi. Nếu Thượng tọa sai bảo thì tùy thuận ngồi. Như thế gọi là đầy đủ y ngũ nạp.

Hỏi: Thế nào là pháp A-luyện-nhã (A-lan-nhã)?

Đáp: Thường ngồi nơi gốc cây chỗ trống trải, luôn an tọa.

Ba thứ: Ta thường ngồi dưới gốc cây, thường ngồi nơi trống trải, và ta thường ngồi đó là hạnh A-lan-nhã đầy đủ cùng với phần A-lan-nhã tức là bốn thứ. Để hổ trợ lợi lạc của giường tòa, tín thí hoan hỷ tạo dựng giảng đường, đêm ngồi mềm mại, đức Thế Tôn biết việc như thế mà Phân biệt nói": Đức Thế Tôn nói: Ta thì không phải như vậy. Từ bỏ nhà cửa, bỏ mọi ràng buộc, bỏ luôn cả giảng đường, chỉ giữ hạnh A-lan-nhã. Đó mới là hành A-lan-nhã. Còn như muốn làm phòng rộng, muốn ở nơi cao khuất, thì Thế Tôn nói: Ta bảo đó không phải là hạnh A-lan-nhã. Làm việc ấy, khác gì bỏ ngựa cỡi lừa. Thế nên phải ngồi nơi gốc cây. Có người lại bỏ cây xấu ưa thích ngồi ở cây tốt, ưa thích cây lê có trái đẹp. Thế Tôn dạy

cho những người ấy, là phải ngồi nơi đồng trống, lộ thiên. Cây có trái, là nơi nam nữ ham muốn, Bà-la-môn ưa thích. Ngồi nơi trống trải ấy rồi, không phát sinh điều lợi gì bèn nghĩ: ngồi nơi chỗ trống trải là khổ hạnh, nên lấy đó làm chỗ nằm tốt, đến sáng mới thôi. Luôn suy nghĩ việc ngủ nghỉ. Do vậy, đức Thế Tôn mới nói những người ấy là không thanh tịnh. Làm như vậy, khác gì cắt lỗ tai mà còn ham đeo bông. Cho nên phải thường ngồi trên nệm cỏ, kiết già phu quán sát thế gian hiện hữu mà tự hành đạo nghiệp. Làm như vậy, gọi là đầy đủ hạnh A-lan-nhã.

Hỏi: Thế nào gọi là pháp khất thực (hạnh Tỳ kheo)?

Đáp: Khất thực có nghĩa là ngồi ăn một lần, sau đó, không ăn nữa, (không để dành). Kinh nói: Ở nơi gò mả, vị Tăng họ đạo có hai hạnh ăn: ở trụ xứ được ăn và khất thực. Ở trụ xứ được ăn đó là gia chủ tín thí ngày ngày đem đầy đủ thức ăn đến cho đủ. Hoặc sợ phải tới lui vất vả, nên mới lập Tăng viên, trai đường. nơi ấy chuẩn bị thức ăn xong thì trưa đem cúng thí. Còn như đi khất thực, thì dù ít hay nhiều, đều khất thực khắp mọi nhà. Trái ngược với pháp khất thực, là muốn được ăn mãi ở một nơi, như bảo nhà đàn-việt là mình sẽ tới ăn. Đó là có ý tham đắm vào chỗ ăn. Đức Thế Tôn nêu dạy: Hành khất thực không được chỉ mong đúng giờ, đến nơi cố định ấy. Do vậy, để không nghĩ đến điều đó, đức Thế Tôn mới chế ra pháp ăn một lần và nói kệ rằng: "Như có người thường nghĩ: Tỉnh thức trong uống ăn, biết tiết độ uống ăn, thì tự giữ tỉnh thức". Lại, đã giữ được pháp một lần ăn rồi. Phật chế sau Ngọ không được ăn, mà được uống, nhưng thức uống có nhiều loại, làm không thể tư duy về đạo. Thế nên, đức Thế Tôn dạy: Ta dùng nước cũng có thể trừ được khát nước. Do đó, cấm chỉ sau Ngọ không được ăn ống chất đặc. Lại đã giữ ăn một bữa, sau Ngọ uống nước lỏng nhưng hạn thích tắm gội trau dồi thân thể; đức Thế Tôn bèn dạy: Đây cũng như tưởng ăn, tạo nên cống cao, là chỗ mâu chốt của sự cung dưỡng tăng trưởng thân thể, mà cuối cùng cũng bị vất ra nghĩa địa. Do đó, Phật dạy nên, ở nơi nghĩa địa, nhìn thấy những biết đổi của thức ăn trong thân mình ở nơi nghĩa địa. Nơi gò mả ấy, loài trùng ăn hết một nửa các thây ma, các thây ma sình trương máu chảy, cốt tủy rệu rã, cả ngàn thân lộn lạo bừa bãi, thấy vậy thì hết kiêu mạn. Như vậy, Tỳ kheo tu hành đầy đủ viên mãn những thứ nêu trên gọi là đẳng Thư.

Hỏi: Thế nào là Căn đoạn?

Đáp: Căn đoạn là không thể đoạn căn, là cưỡng ép, là đình chỉ tự biết kiềm chế, không cho nhiễm hữu.

Hỏi: Thế nào là không thể đoạn căn (bất khả), là cưỡng ép, là đình chỉ?

Đáp: Khi căn môn dấy khởi, không có khả năng làm cho dừng lại, căn không thể dừng lại mà đoạn căn, thì giống như không cho ngựa ăn lúa, uống nước, cũng như không hộ trì được căn. Không thể cắt việc cho ngựa ăn no đủ để không thể đi. nếu không tùy thời để không đoạn căn, và cưỡng ép, đình chỉ căn thì người mù cũng sẽ lìa được dâm!

Thế nên không đoạn căn cưỡng ép - đình chỉ biết cảnh giới hiện hanh của căn, không nhận mà tư duy về chúng là có khả năng hộ trì căn. Hoặc Tiên sư dạy: Phải biết trừ bỏ mọi tưởng về căn giới, dứt bỏ sự thọ nhận, không có khả năng tới lãnh vực đó. Nghĩa là sự thọ nhận, tự mình vứt bỏ, không nên đến gần, ví như thấy hình người nữ đẹp, thì coi đó như thấy cảm thấy mẹ mình. Ba thứ ấy gọi là Căn đoạn.

Hỏi: Cận Thiền là pháp nào?

Đáp: Là cận Thiền, Nhẫn, Vô Tưởng. Kinh gọi là đẳng cận tư duy.

Do vậy, ở trước có nói cận thiền là giải thoát.

Hỏi: Như trước nói là Tứ thiền, sao nay nói lại?

Đáp: Trước nói giải thoát thế gian nay nói giải thoát của xuất thế gian, hễ làm được như vậy, nhất định là giải thoát. Trong giai đoạn này, hành già sẽ chứng được Tứ đế. Như người đi cánh đồng bao la, bắt gặp vườn nhà cây trái hoa quả, lòng họ không còn nghĩ tới đói khát nữa, vì họ đã sắp đến thành quách. Đồng rộng bao la kia là Dâm-Nộ-Si, nhờ thiện tri thức khổ công dẫn dắt, suy tư, mà mau bước khỏi ấm giới xứ, quán biết hết thảy là vô thường, vô ngã, khổ. Nếu giữ mãi dục lạc này thì có Nhẫn phát sinh (ba Nhẫn). Lại tăng trưởng tư duy, không bị lay động, quán mọi thứ như chiêm bao thấy điều vui, như thấy bóng hình, luôn thời chịu khó thấy tướng như thế, ấy là sức tưởng nghĩ gia tăng, là đạt pháp tốt nhất của thế gian (Thế đệ nhất pháp), là tưởng của Đức Đức Thế Tôn. Như vậy, đó là thiền hành trong ấy, biết rõ, thấy rõ mà được hỷ, là thời điểm thấy Thánh đế.

(Bà-tố-bạt-đà nói xong phần đầu của Đắc-phần thứ chín trong Pháp độ Công đức).

**

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

THỨ HAI

(Đây là phần thứ hai của Đắc phần thứ chín trong Pháp độ Công đức)

Hỏi: Pháp nào gọi là Phương tiện?

Đáp: Phương tiện là Giới, Tức (Ưu-bá-si) và Trí. Kinh nói, phương tiện nghĩa là đạo, nghĩa là giải thoát lấy làm đầu. Phương tiện là Ba-kiền-độ Giới. Tức (dứt) và Trí.

Hỏi: Tại sao lại nói kỹ về giới?

Đáp: Trước há không nói giới có hai: thế gian và xuất thế gian. Trước nói giới thế gian, đây là nói ý nghĩa về hành giới xuất thế gian.

Hỏi: Là pháp nào?

Đáp: Giới là hoạt động của thân, miệng và mạng. Kinh nói: Đẳng khẩu, đẳng hành, đẳng mạng" đó là ba kiền độ về giới. Đẳng khẩu là hành của miệng xa lìa lối nói dối, nói hai lưỡi, nói lời thô ác, nói lời không cần thiết và những lời khác. Đẳng hành là hành của thân xa lìa hành động sát-đạo-dâm, và nhiều việc khác. Đẳng mạng là hành Tỳ kheo khất thực, sống vừa đủ với những y phục, sàng tọa, thuốc men mà tự mình đã nhận, ngoài đây ra là tà mạng cả. Ưu-bà-tắc xa lìa năm việc: Buôn bán đao gậy, chất độc, rượu, thịt, chúng sinh, gọi là đẳng mạng (chánh mạng).

Hỏi: Thế nào là Tức (dứt trừ)?

Đáp: Phải tinh tấn niệm và định. Kinh nói: đầy đủ ba thứ này gọi là Diệt tức (chấm dứt). Như đối với dâm nộ si trước tiên là đình chỉ chúng, tiếp an trụ trong sự đình chỉ ấy, tức đầy ba thứ: Tinh tấn, niệm, định. Tinh tấn là sức siêng năng, nghĩa tinh tấn là vậy. Vì khả năng đi đến giải thoát. Nên gọi là tinh tấn.

Hỏi: Nó là những pháp nào?

Đáp: Là Tín, Hành và Bất xả. Kinh nói ba tinh tấn là tin, thường hành, không buông bỏ. Nó cung cấp hết thảy mọi hạnh thiện, cho nên tin. Là nghĩa thế nào? Vì được thực hành đầu tiên trong tất cả pháp thiện, là đứng đầu trong tất cả pháp thiện. Như có kệ nói: "Người tin và hành". Kệ

này nói Tín cũng có ba.

Hỏi: Là pháp nào?

Đáp: Là tin tôn kính (Kính tín), tin hoan hỷ được hành và tin được giải thoát. Kinh nói: Tin, Kính, Hành thì được giải thoát. Kính có nghĩa là từ bỏ cặn đục. Người cặn đục, mắc lỗi lầm của giận dữ, lỗi lầm của không biết xấu hổ, như nước tù đọng của bò heo, giẫm đục suối nước. Đục như vậy, nhưng biết trừ bỏ cặn đục nhơ thì nước trong lại. Ý xấu loạn đục, nhưng biết lắng trừ thì nó trong lại. Đó gọi là Tín kính. Tin hoan hỷ được hành, ưa thích giải thoát là như khi thân mang bệnh, thì không ưa ăn, dù món ngon, hết bệnh, thì mới muốn ăn. Khi bám theo giận dữ, thì không ưa nghe pháp, khi được thiện tri thức chỉ bảo, liền ưa theo. Sau đó tự nghĩ thế này: Pháp này rất là hay đẹp. Thiện tri thức kia lại vì nói cho. Đó gọi là tin hoan hỷ thực hành, ưa thích giải thoát. Tin được giải thoát là tin khả năng trì giữ. Như người bị rắn cắn, nhớ công đức phân biệt Y thuật, lời chú, ý tập trung lắng nghe của họ, tin lời chúc như thế có thể trị lành. Tin được chưa khỏi mà tìm lấy thuốc có lợi tốt lành. Như thế, người bị rắn độc tham dâm cắn, vì thương xót họ, Phật Thế Tôn nói pháp, vô hành. Người ấy tin pháp này có thể cứu chữa, không thuốc nào khác, thì tâm dâm liền chấm dứt. Đo gọi là tin được giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Hành?

Đáp: Hành là siêng năng, dấy khởi, thường niệm. Kinh nói siêng năng, dấy khởi, thường niệm là ba hành. Dậy khởi là làm thiện, như dùi cây lấy lửa, rồi gom phân bò cây khô mà nhóm lửa, và phải làm liên tục không nghỉ. Thường một lòng suy niệm như vậy, tâm ý tương ưng không nghĩ cái gì khác. Như lửa kia phựt cháy nơi tóc, mũ, thì chỉ còn cách lấy tay dập tắt mới thôi. Ba hạnh ấy là Hành.

Hỏi: Bất xả là pháp nào?

Đáp: Không buông bỏ là không lìa, không chán, không chuyển dời. Ba thứ này là Bất xả. Không lìa là không tính kể hết, tinh tấn làm mãi. Không chán là hành trì lâu dài, trong khi thực hành, không có ý mong chờ kết quả, nên không chán. Không đổi dời là không mong quả, dù được hay không được quả; nếu mong thì có lúc sẽ không thích làm, sẽ là tinh tấn gắng gượng! Cần phải buông bỏ ba trạng thái đó, cần phải nhắm tới kết quả theo đúng như đạo dạy.

Hỏi: Đã nói hành Tinh tấn, còn Niệm là pháp gì?

Đáp: Là nhớ nghĩ đến thân, thống (thọ), ý và pháp ở trong, ngoài

và cả hai không quên. Kinh nói: Trong ngoài và cả hai trong ngoài. Nói không quên là nói Ý niệm trải qua. Nghĩ đến trong là nghĩ thân mình đã thọ nhận ấm-xứ-giới. Ngoài là những thọ nhận của người khác, và thọ, không thọ cả hai. Hoặc ba kiệt ở trong là chính, ở ngoài là chính, và trong ngoài là chính. Bên trong dâm là chính, bên ngoài giận là chính. Vì giận người khác chứ không tự giận. Hoặc có người cho rằng cảm giác dâm cũng do người khác làm, thì điều này không đúng nghĩa. Bởi bên trong nhiễm mới phát sinh cảm giác dâm với người khác, đó là do bên trong vốn đã chấp trước. Như Đức Thế Tôn nói: Thấy người nữ là do bên trong (lòng tham của mình) và nhãn căn. Chính là Kinh nói phế bỏ hai thứ. Tương ưng với ba kiệt, trợ giúp diệt ba kiết ấy là niệm nghĩ đến thân có ba thứ (trong, ngoài và cả hai) như trên nói. Như vậy, nói tương tự thống, ý và pháp, gộp thành mười hai niệm.

Hỏi: Tam muội (Định) là pháp gì?

Đáp: Là định Không, Vô tưởng, Vô nguyện. Đó là ba Tam muội.

Không là sở hữu rỗng không.

Hỏi: Có nhiều loại không như thành ấp không, nhà cửa không, đây nói không nào?

Đáp: "Không" là Ngã tác, sở hữu tác và cả hai đều không thể thấy. Kinh nói: Ngã tạo tác, sở hữu tạo tác, và cả hai đều không thể thấy, nên gọi là không.

Hỏi: Pháp nào là Ngã tác, sở hữu tạo tác mà không thể thấy? Như Đức Thế Tôn nói: "Ta khi xưa là Bà la môn tên Chỉ-la-mạt (Ngã tác). Lại nái: "Này Tỳ kheo! Thấy tay Ta nắm hư không" (sở hữu tác). Đây phả chăng là không thể thấy?

Đáp: Đó không phải Ngã tác, sở hữu tác mà là Thế tục số. (giả hạnh). Nói Ngã ấm, giác là Ngã tác thì đức Thế Tôn cũng không can dự vào; nói cảnh giới thiện là sở hữu tác thì đức Thế Tôn cũng không có nói. Mà nói rằng Pháp ấn không, là thương hành quán thế gian này là rỗng không, lấy đó so sánh với cái tôi, cái Ngã sở hữu thì biết được cả ha đều không. Cho nên nói không thấy là không.

Hỏi: Vô nguyện là pháp gì?

Đáp: Vô nguyện tương ưng với vô tác ở quá khứ, vị lai. Kinh nói vô nguyện, là nghĩa không lập, là không trụ ý vào quá khứ, hiện tại, vị lai, vì đó hết thảy đều là pháp hữu vi. Kinh Thuyết Xứ nói: quá khứ … Kinh lại nói: Vô nguyện là không có giác, thân minh và Niết-bàn không có ba nghĩa

này. Tại sao là một nghĩa, nhiều nghĩa? Niết-bàn bỏ thân thì không có nhân duyên, giác tương ưng thì tất cả tư duy đã diệt, Niết-bàn tương ưng với vô tận giác, thì thân mình còn, không còn không nói. Thế nên không nói ấy là Vô nguyện.

Hỏi: Vô tưởng là pháp gì?

Đáp: Là lìa tất cả hành, tác và cả hai. Lìa bỏ tất cả hữu vi là lìa tất cả hành tác. Nói tác là hành; nói hành là tác. Như bước vào vô minh thì phước, vô phước, A-ni-xà là nhân hành tác, mà có tiến gần đến Thức phát sinh, đó là hành; còn vô minh và hành tức là tác. Bỏ tất cả hữu vi là nói Vô tướng. Như Kinh Pháp Ấn nói: Sắc, tưởng không thể đạt được; ấy chính là nói tất cả hành tác và cả hai đều bỏ: Nên biết Không, Vô nguyện, Vô tướng như vừa nói, ấy là Định.

Hỏi: Trí là pháp gì?

Đáp: Là trí tương ưng với Kiến địa, phân biệt địa (Tu địa) và Vô học địa. Trí là trí giác, nghĩa là trí tuệ giác ngộ ở ba địa: Kiến, Tu và Vô học. Hiện ra tức là thấy (Kiến).

Hỏi: Cái gì hiện ra?

Đáp: Là các hành phân biệt Thánh địa, Căn, Lực, Giác báu, trước chưa từng thấy, nay luận ra. Ví như áo được giặt rất sạch, mà mùi thơm cũ của áo vẫn còn, sau đó dùng hương hoa rất thơm xông ướp. Như vậy gọi là Kiến địa. Ý tịnh, Thiền, Vô lượng, ngăn dứt cảm thọ, tăng nhân duyên lìa bỏ như xông hương thơm nhất, đó là Phân biệt địa. Vô học địa là dâm nộ si chấm dứt không còn nhân duyên nữa.

Hỏi: Trí của kiến địa là gì?

Đáp: Là Pháp trí, Quán trí và Vị tri trí. Nghĩa Pháp trí, Quán trí giống như người Thầy thuốc biết mụt nhọt kia non hay già mà dùng dao mổ ra. Sau đó dùng ngón tay xoa nắn huyết mạch lưu thông, không làm tổn tương gì rồi mổ mụt nhọt rộng ra. Người tu hành cũng vậy, biết hành dâm là khổ, vô thường… Hành vô thường khi đi vào Kiến địa thấy khổ liền đoạn, kiết sử liền bỏ, đều là do hai trí đoạn sao có thể chưa đoạn được! Hành như thế, phát khởi tư duy (Vị tri trí), biết cỏi Sắc, Vô sắc cũng vô thường giống như cõi Dục. Như thế là kiến khổ. Biết lợi của hành dâm là cảnh giới của khổ, đó là Pháp trí. Như vậy tương tự Quán trí, vị tri trí đối với cõi Sắc, Vô sắc. Đó là ba trí của kiến Tập. Tương tự như vậy, ba trí phối với Tứ đế thành mười hai trí của kiến địa diễn rộng nên biết.

Hỏi: Phân biệt địa (Tu địa) có bao nhiêu trí?

Đáp: Tướng Trí biết về tướng, trí biết về hành và trí biết về chủng. Kinh nói: Tướng trí, hành trí, chủng trí, là ba trí của Phân biệt địa như đã nói ở trên.

Hỏi: Tướng là pháp nào?

Đáp: Là tướng sinh-trụ-hoại. Kinh nói: Tướng gọi là sinh, trụ, hoại. Sự sinh tương ưng với trụ, rồi lần lượt hư hoại vỡ nát.

Hỏi: Sẽ không ích lợi gì khi nói chúng sinh và Niết-bàn đều cho là có tướng (sinh, trụ, hoại). Bởi nói như vậy, thì Niết-bàn rơi vào Vô thường số, là lỗi rất lớn, nếu không như vậy thì Kinh nói sai sót lẽ ra chỉ nên nói hữu vi mới là tướng sinh, trụ, hoại? Vả lại nếu cho rằng nói như vậy là tăng công đức, thì thế nào là tướng công đức?

Đáp: Nếu nói Niết-bàn là tướng Ngã, thì có khác Ngã và không khác Ngã, thật ra Niết-bàn, không thể nói (bất khả thuyết). Bởi nếu nói khác thì Niết-bàn là có thường, nếu nói không khác thì Niết-bàn là vô thường, cả hai đều có lỗi. Do đó Niết-bàn là vô tướng không thể nói. Cho nên biết nói như vậy là có ích lợi, biết đó là tướng của pháp hữu vi. hơn nữa, nói như vậy thì tăng công đức, bởi trí biết rõ ba tướng như vậy mà tăng công đức tu hành.

Hỏi: Thế nào là hành?

Đáp: Là hành vô thường, khổ, vô ngã, kiến. Kinh nói: Hành là biết khắp về nghĩa, về tướng là hành. Biết nghĩa nầy là vô thường, thì biết Ấm vô thường, cho nên khổ; nói rằng khổ cho nên sẽ tương ưng với vô ngã, đó là biết về hành. Mọi pháp vô thường không tồn tại lâu dài, như bọt nước. Khổ vây ngặt, như là mũi nhọn đâm vào thân. Vô ngã, là do không có tự tại, như mượn thân thể để hoạt động. Đó là biết về hành.

Hỏi: Chủng là gì?

Đáp: Đó là khí vị (mùi vị ngon), tai họa và được lìa bỏ.

Hỏi: Là thuộc cái gì?

Đáp: Là hữu vi. Khí vi là nhiễm trước; tai họa là ác và được lìa bỏ là lìa bỏ nhiễm trước và ác. Dục lạc ở cõi Trời là khí vị. Địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ đau khổ là tai họa. Lìa bỏ Phật và ác vừa nêu là được lìa bỏ. Chánh kiến như vậy về công đức của chúng, thì ác kiến được cởi bỏ. Đó gọi là trí biết về chủng của Phân biệt địa.

Hỏi: Thế nào là trí của Vô học địa?

Đáp: Đó là Tì-xà-trí, thần thông trí và Biệt trí (Kinh nói Tứ biện tài).

Tức là Minh đạt trí, Thần thông trí và Biện trí. Ba trí này của Vô học địa.

Hỏi: Minh đạt (thấu suốt) Pháp gì?

Đáp: Là trí thấu suốt sự việc đời trước, nơi sinh và lậu tận. Kinh nói: "Tiền thế niệm trí, Sinh xứ trí và Lậu tận trí". Vì khả năng thấu suốt hữu làm chính nên Minh đạt còn có nghĩa là Tri (biết rõ). Tiền thế niệm trí là trí nhớ mọi sở hành của kiếp trước. Sinh xứ trí là trí nhớ hành quả đã được nhận. Lậu tận trí thì sẽ nói ở phần sau. Như ba kiết ở ba đời quá khứ, vị lai, hiện tại thì quá khứ với mọi sở tác của mười tám kiến, vị lai bốn mươi bốn kiến, hiện tại thân kiến, trí đều biết rõ. Cho nên, Tiền thế niệm trí, Sinh xứ trí thấy rõ (giác) mọi hành nơi hiện tại, quá khứ, vị lai. Tiền thế niệm trí biết rõ đời trước, Sinh xứ trí biết rõ chỗ sinh đời trước, đời sau không quên.

Lại nói tiết Vô lậu trí (Lậu tận trí) đó là Tận trí, Vô sở sanh trí và Nguyện trí. Kinh nói: Moi kiết sử của ta đã chấm dứt hết, đó là Tận trí; sự sinh của ta không còn nữa, đó là Vô sở sanh trí (Vô sanh trí). Ví như Thầy thuốc trị bệnh nhân bị rắn cắn, đã hút hết chất độc, gọi đó là Tận trí. Nọc không còn phát bệnh lại nữa thì gọi là Vô sở sanh trí. Còn Nguyện trí tức là Thanh văn nhớ lại đời trước của mình, không nghĩ đến người khác. Vì thế trí trước nguyện cho người khác, nên cũng biết được đời trước của người khác, gọi đó là nguyện trí.

Hỏi: Thần thông trí là thế nào?

Đáp: Thần thông trí là Năng lực bay lên. -Nghe thấu suốt - Biết bay xa và thần thông biết tâm ý người khác. Năng lực bay … là nghĩa tự tại. Lục thông là ba trí nói trước cộng với năng lực bay-nghe-biết tâm ý người khác. Năng lực bay… sẽ nói ở phần sau.

Nói về nghe thấu suốt là do trước thực hành định, trong một nhân duyên nào đó rồi tăng trưởng phần đại địa ấy mà đạt được năng lực nghe. Vì thế có thể nghe tiếng Trời, Người tùy lực. Như thấy xa, thấy gần, tùy thị lực, giống như tùy định mà được như thế. Trí bết tâm ý người khác là như gặp chúng sinh nghe tiếng chúng sinh thì biết được ý nghĩa của họ.

Nói tiếp về Năng lực bay (Như ý túc) đó là ba năng lực: bay lên không tự tại biến hóa tự tại và Thánh tự tại. Bay lên hư không tự tại là có thể vào trong nước, trong đất, ẩn hiện, xuyên tường nhà núi không ngăn ngại; tay chạm mặt trời mặt Trăng. Biến hóa tự tại là biến thành xe, người, núi, cây, thành, vườn, sông, nước. Thánh tự tại là khả năng trụ giữ, khiến hóa nước thành sữa, giữa chân mày phóng ánh sáng… như thế mà so sánh

những thứ khác … Tóm lại ba loại của thần thông tín cộng với Thế niệm trí, Sinh diệt trí nói ở trên, gọi là Ngũ thông của người phàm phu.

Hỏi: Biện trí là thế nào?

Đáp: Là phương tiện biết rõ (giác) pháp, nghĩa, ứng và phân biệt. kinh. Kinh nói: Giác pháp phương tiện, Giác nghĩa phương tiện, Ứng phương tiện, Phân biệt phương tiện gọi là Tứ biện tài. Trong đây, Giác pháp là biết rõ về danh cú của các pháp, giác nghĩa là biết rõ nghĩa vốn có của danh cú ấy. Như biết lửa là danh (tên gọi), sự đốt nóng là nghĩa của danh ấy. Ứng với danh như vậy, hợp với sắc là nghĩa, cùng biết rõ phân biệt, không quên. Với danh như vậy, tùy thích ứng như vậy, báo quả như vậy không tà vạy, điên đảo mà biết. Các biện tài này là trí của Vô học địa.

Hỏi: Tư duy về Giới, Định trong Học, Vô lậu, vì sao không nói thành ba loại?

Đáp: Không có giới riêng tăng ích cho Học lìa bỏ sát sinh, chúng sinh hộ trì, mà A-la-hán thì không. Cho nên không phiền nói Học. Biết ý như thế, không cần nói nhiều, tức biết cũng có ba loại thôi.

Như vậy, trong ba pháp của Bà-tố-bạt-đà nói, hai giải thoát độ lần lượt (Cụ và Phương tiện đã nói xong).

**

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

THỨ BA

Hỏi: Trước đã nói Cụ Phương tiện, tiếp đây nói Quả, Quả là những gì?

Đáp: Thanh văn, Phật Bích chi, Phật, đó là ba quả.

Hỏi: Quả thuộc cái gì?

Đáp: Quả thuộc Giới, Tức và Trí.

Hỏi: Nói đầy đủ (Giới, Tức, Trí) là nói thuộc Quả hoặc Đạo?

Đáp: Đạo, đây nói Hữu dư là Quả dục, ngoài đó ra không còn sót gì, nghĩa ấy đức Thế Tôn đã nói là Vô dư Niết-bàn (Kinh nói). Thế cho nên, nói là: Vô ác. Đức Phật gọi là bậc đã giải thoát tất cả kiến sử, có Thập lực, bốn Vô úy, tự mình hờ tất cả Phật pháp mà chứng đắc, cùng các Đức Phật không hề khác, nên Giới, Định, Tuệ không có sai khác. Bích-chi-Phật gọi là nương tựa chính mình, thời ấy không có nghĩa Giới Định Tuệ khác, mà do chứng đắc không thì người khác nói; còn Thanh văn thì từ người khác nói. Hoặc giải thoát có đủ hai loại: Gia tăng lòng thương xót, gia tăng lòng chán ngán. Nếu gia tăng lòng thương xót mà đắc đạo, ấy là lúc chứng quả Tam-da-tam-bồ (Phật). Nếu chán ngán thì có hai: Do tự minh sinh và nhờ người khác. Do tự mình sinh ấy là Bích-chi-Phật; nhờ người khác đó là Thanh văn. Hoặc cho rằng bậc tát văn nhã đầy đủ công đức, lìa tất cả ác thành quả Đẳng chánh giác. Bích-chi-Phật tuy có bỏ tất cả ác, nhưng công đức còn ít. Thanh văn thì nhờ người khác dạy bỏ mà lìa ác.

Hỏi: Thế nào Phật Phật như nhau không có trung gian sai biệt, thì cho đến Thanh văn cũng như vậy?

Đáp: Thanh văn có ba loại: Lìa bỏ kiết, không lìa và A-la-hán. (Kinh nói là Thanh văn có trung gian căn sai biệt. căn nhân duyên với Tín căn làm đầu, được tăng trưởng thành ba hạng hạ, trung, thượng. Dựa vào cơ sở này mà có các loại Thanh văn, tất cả các địa.

Hỏi: Pháp nào gọi là lìa bỏ kiết?

Đáp: Là Tín giải thoát, kiến đắc và Thân chứng. Kinh nói: Tín làm chủ lực vượt qua đến bờ giác ngộ kia gọi là Tín giải thoát, lấy tư duy làm chủ lực giải thoát gọi là Kiến đắc. Giải thoát cả hai loại vừa nêu gọi là Thân chứng. Vô lượng hành này, nay sẽ diễn bày.

Tín giải thoát là ba loại: Thương đạo Niết-bàn, Hành Niết-bàn và Vô hành bát Niết-bàn (Kinh nói: Thượng đạo đạo là tích (dấu vết). Ba loại Niết-bàn này là Tín giải thoát. Thượng đạo là lợi ích cho hành giả đạt đến phần đạo cao hơn. Hoặc dấu vết là đạo, người ấy hành bát Niết-bàn gọi là thực hành nhân duyên với đạo, nghỉ ngơi rồi tiến đến Vô hành bát Niết-bàn. Gọi là không nhanh chóng nhập Niết-bàn, nhờ duyên với đạo mà bát Niết-bàn. Ba loại này là Tín giải thoát.

Hỏi: Pháp nào là kiến đắc?

Đáp: Là trung gian bát Nết-bàn, sanh bát Niết-bàn và Thánh đạo bát Niết-bàn đã nói ở trên, Trung gian bát Niết-bàn, là giữa thời gian chết ở cõi này, chưa sinh đời sống khác mà nhập bát Niết-bàn. Như đốm lửa nhỏ chưa rơi xuống đất đã vụt tắt. Sanh bát Niết-bàn là đã sanh đời sống khác, đắc đạo rồi nhập Niết-bàn. Như đốm lửa lớn rớt xuống đất mới tắt. Thượng đạo thì như trước đã nói. Nên biết kiến đắc là ở cõi Vô sắc.

Hỏi: Thế nào là Thân chứng?

Đáp: Đó là Hành, Vô hành và Sinh bát Niết-bàn đã nói ở trước.

Hỏi: Sao nói lặp lại?

Đáp: Không nói lại, mà vì nhân duyên khác cõi. Giải thoát cỏi Sắc, cả hai đều ở trung gian bát Niết-bàn, không là trung gian hữu (trung hữu), của cõi Vô sắc. Vả lại hai loại trước không là quả báo giải thoát, chỉ thân chứng mới là quả báo giải thoát. Ý nghĩa giải thoát sẽ nói ở phần sau.

Hỏi: Thế nào là không lìa bỏ kiết?

Đáp: Là thứ tám, Tu-đà-hàm, bạc địa. Ba loại này gọi là chưa lìa bỏ kiết.

Hỏi: Sao gọi là thứ tám, theo số đếm phải là thứ nhất chứ không là thứ tám. Sinh trước rồi sau làn lượt đến A-la-hán, thì A-la-hán phải là thứ tám chứ?

Đáp: Như người sinh tám người con, người con lớn không thể gọi là thứ tám, mà người sau cùng mới là thứ tám. Đức Phật muốn nói đến công đức của bậc A-la-hán là thứ nhất, lớn nhất không còn các Kiết sử, do đó công đức hỏi trước tương ưng gọi là thứ tám. Hoặc tùy theo sách phân định

là thứ tám.

Hỏi: Thứ tám là thế nào?

Đáp: Là Tín, Tư duy và cả hai đều tăng trưởng. Bao gồm người, thần, những họ tộc này vốn đầy đủ tin và tư duy. Hoặc từ tin mà trí tuệ phát triển theo, hoặc trí tuệ mạnh, có đức tin phát triển theo. Hoặc cả hai đều mạnh có phát khởi Pháp trí. Từ tin kiên cố mà hành là hạ căn, từ tư duy kiên cố mà tin sau là trung căn. Cả hai đều kiên cố là lợi căn. Ba loại này gọi là thứ tám. Lại do thấy đế, lòng tin tăng trưởng thì nhận đủ bảy lần sinh tử, có trí tuệ tăng trưởng thì trụ ở trung gian, có cả hai tăng trưởng thì nương vào Gia gia. Như vậy gọi là Kiến địa. Tiếp đến Phân biệt địa dần dần tiến lên Bạc địa. Lại an trụ ở đức tin mạnh là Tư-đà-hàm có trí tuệ gia tăng là trụ ở trung gian, có cả hai gia tăng là chỉ nhận một làn sinh tử (Nhất lai). Lại chấm dứt nhân duyên hành dâm, tin tăng trưởng gọi la Tín giải thoát, tuệ tăng trưởng là Kiến đắc: cả hai đều tăng trưởng là đắc thân chứng lìa cõi Sắc. Chấm dứt nhân duyên không còn, mà tin mạnh đó là hạ căn; tuệ mạnh là trung căn, cả hai đều mạnh là thượng căn. Như thế mà hướng lên cõi trên như, mặt trời ló dạng từ từ dâng cao.

Hỏi: Đã nói thứ tám, phân biệt dần dần sinh thành mạng lưới công đức, không biết sẽ nói đó là gì?

Đáp: Là Tu-đà-hoàn. Đó là trọn đủ bảy lần sinh tử, Gia địa và trụ ở trung gian. Kinh nói: Tu-đà-hoàn là trụ ở Sơ quả thứ hai (Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn quả). Cầu dấu vết đạo thứ hai, vì nói sự vận chuyển ấy nên gọi là Tu-đà-hoàn. Với thân kiến, nghi, hoặc, dứt đọa nẻo ác là hạ căn, nhận đủ bảy lần sinh tử Trời, người hưởng lạc rồi bát Niết-bàn. Gia gia là lợi căn trụ ở Sơ quả. Chấm dứt những nhân duyên do Phân biệt địa đoạn, kiên cố mà thực hành, tư gia đến mà bát Niết-bàn. Trung gian trụ là không hẳn nhận đủ bảy lần sinh tử, không hẳn trụ ở Gia gia, mà giữa khoảng này bất cứ lúc nào có thể nhập Niết-bàn.

Hỏi: Đã nói Tu-đà-hoàn, thế nào gọi là Bạc địa?

Đáp: Là Tư-đà-hàm Nhất tử, Nhất sanh và trung gian trụ. (Kinh nói: Nhân duyên hành dâm mỏng yếu, nên gọi đây là Bạc địa). Đây nói Nhất tử là cõi này mạng chung sinh lên cõi Trời. Nhất sinh là quay trở lại nhập Niết-bàn. Mọi nhân duyên phần trên mỏng dần, đó là Ngũ dục cõi Sắc, cõi Vô sắc, kiêu mạn, Úc-đạt-trá (thuần thí), Vô minh một lần sinh, một lần hữu trở lại thì bát Niết-bàn; tăng trưởng sự chấm dứt các nhân duyên ấy. Trung gian trụ là gồm đủ hai loại vừa nêu. Đó gọi là Thanh văn không lìa

bỏ kiết.

Hỏi: Thế nào là pháp của Thanh văn A-la-hán?

Đáp: Là ba hạng hạ, trung, thượng căn A-la-hán. (Kinh nói: A-la-hán là nghĩa cúng dường). Nghĩa tương tự chính là nghĩa A-la-hán.

Hỏi: Chỗ nào cúng dường?

Đáp: Hết thảy chúng sinh cúng dường ba loại hạ, trung, thượng căn A-la-hán.

Hỏi: Thế nào là A-la-hán lợi căn?

Đáp: Là A-la-hán trụ kiếp tận, năng hoại hữu và Vô nghi. Biết đời sống này đã chấm dứt, phân biệt kiết đã hết, đã vượt qua mà an trụ, nên gọi là A-la-hán trụ kiếp tận. Lại tất cả kiết diệt tận càng tăng, cầu khả năng vượt qua, cho nên gọi là A-la-hán năng hoại hữu. Với đủ mọi tăng trưởng, thấu suốt thần thông, biện tài, không còn nghi hoặc pháp gì nữa, đều hoàn thành không ngăn ngại, đó là A-la-hán vô nghi.

Hỏi: A-la-hán độn căn thì thế nào?

Đáp: Là ba hạng A-la-hán: Giảm pháp, Niệm và Hộ.

Giảm pháp đó là tăng thượng rồi thoái lui, cho nên ý nguyện giảm sút, giảm sút tu đạo. Đây là giảm sút pháp tu, không là giảm sút thành chúng sinh, mà chính là giảm xuống Phân biệt địa (Tu địa) để tu hành. Như nói Kinh điển không tụng thì sẽ quên mất, hành giả tăng trưởng tụ hành nên rớt xuống Phân biệt địa. Niệm là hành giả tư duy là đã được quả A-la-hán rồi, nhưng dụng hành yếu kém, trụ lại những gì đã làm, vì nghĩ rằng: Người thế gian phần nhiều hành sự theo đủ mọi ý, như đức Thế Tôn nói đó là y phục, trao nhận … (luôn nghĩ đến không lìa bỏ). Vì thế mà bản thân nghĩ đến hoại bỏ thân mạng này. Đó gọi là hạng A-la-hán Niệm. A-la-hán là không muốn giảm sút, không suy nghĩ phải loại bỏ thân mạng này, mà thường ra sức hộ trì, như người nghèo được của mà giữ gìn. Ba hạng ưa nói, gọi là nhân duyên của loại A-la-hán độn căn.

Hỏi: Đã nói về độn căn, thế nào là hạng A-la-hán trung căn?

Đáp: Là Tuệ giải thoát, tận giải thoát và Bất tận giải thoát báo. (Kinh nói: Tuệ giải thoát và Câu phần giải thoát). Câu phần giải thoát có hai: Tận giải thoát, và Bất tận giải thoát báo, đó gọi là Câu phần giải thoát. Tức là giải thoát đều đã tăng trưởng rồi.

Hỏi: Thế nào gọi là giải thoát?

Đáp: Là giải thoát Dâm, Sắc và hỗ trợ Dâm, Sắc, tất cả đều diệt trừ.

(Kinh nói: Dục giới, Sắc giới và cả hai hổ trợ địa trên mà trụ. Tâm giới đều diệt trừ), gọi là ba hành giải thoát. Vì giải thoát kiết sử nên gọi là giải thoát.

Hỏi: Thế nào gọi là hổ trợ dâm?

Đáp: Là đối với có sắc, không sắc ở bên trong (trung gian) tưởng bất tịnh và tịnh. (Kinh nói: Đã tăng trưởng ham muốn bên trong thân mình, thì ham muốn thân mình cũng tăng). Nghĩa này gồm có hai: tưởng sắc và tưởng chẳng hoại sắc mà sắc bên trong không phân biệt. tưởng sắc hai có hai: Nghĩa là quán sắc ở gò mả, nghĩa địa với thịt thoái rửa, mắt mổ ra, ruột bụng chảy rỉ nước bất tịnh, chỗ tiểu tiện, hàng trăm côn trùng cắn xé, chim quạ tranh nhau ăn, tay chân đầu lâu phân lìa vung vải mỗi nơi. Thấy như vậy liền phát khởi ý nghĩa giải thoát khỏi điều ác, ý vào định. Đó là bên trong có sắc tưởng bất tịnh (bên ngoài) mà giải thoát. Tiếp đến đã phân biệt sắc trong nội thân của chính mình, do đó định trụ ở không có sắc bên trong tâm, như vậy mà nghĩ đến thân người khác. Đó gọi là bên trong lìa dâm tưởng bất tịnh mà giải thoát. Tưởng chẳng hoại sắc là tưởng tịnh mà giải thoát. Tưởng các nhân duyên như y phục, hoa… là màu xanh, đỏ, vàng, trắng, phát ý niệm an trụ không lay động. Đó gọi là tưởng tịnh mà giải thoát.

Hỏi: Thế nào là trợ sắc?

Đáp: Là nói cõi Vô sắc, do bỏ sắc kiết sử nên phát khởi trụ vào bốn ý, vẫn là hữu lậu là phước hỗ trợ sắc kia. Ý nói đều bỏ.

Hỏi: Thế nào là diệt?

Đáp: Thức là chính và các tâm tương ưng đều diệt, hướng đến vô lậu chánh thọ A-la-hán cả hai đều bỏ.

(Bà-tố-bạt-đà đã nói xong phần thứ ba (Đắc) trong pháp độ đầu (Đức).

**

TỨ A HÀM MỘ SAO GIẢI

THỨ TƯ

(Ba pháp của công đức đầu đã nói xong; tiếp nói phần đầu của pháp độ thứ hai: Ác)

Hỏi: Đã nói rộng về công đức tức công đức trong ba pháp độ gọi là Ác?

Đáp: Là khổ hành, ái và vô minh. Kinh nói: Khổ hành, ái và vô minh, là nói sơ lược, vè Ác nên biết. Tạp ác làm bổn hạnh thiện gọi là tạp ác. Như người ngu luôn nghĩ về tạp ác, như heo ưa thích chỗ bất tịnh.

Những khổ hành trong đời này là thân, khẩu, ý khổ hành. Kinh nói đó là Ác số. (Tâm sở ác). Đầu tiên là ba loại: Thân khổ hành (ác hành), khẩu khổ hành và ý khổ hành. Khổ hành là hành động ác đối với chúng sinh, là hành động và ý niệm ác.

Hỏi: Thế nào gọi là thân khổ hành?

Đáp: Thân khổ hành là giết-trộm-dâm. Kinh nói: Hành động ác (khổ hành) của thân Giết-Trộm-Dâm, nên biết là hành động của kẻ ngu.

Hỏi: Tôi biết thân khổ hành này có ba, sao gọi là giết?

Đáp: Là Niệm, Giáo và Hành (nghĩ đến dạy bảo người khác và tự mình hành động giết). Ngoài ra, không cho mà lấy và nhân duyên hành dâm ngu si, cũng giống hư giết, nghĩa là phân biệt làm ba: Niệm, Giáo, và Hành.

Hỏi: Đã biết trộm và dâm cũng phân biệt làm ba như giết, không biết thế nào là Niệm?

Đáp: Đó là ý nghĩ đến ham muốn, muốn hành động, và người khác làm thì mình vui. Kinh nói: Niệm là suy nghĩ để ý đến ham muốn làm, dạy người khác làm, và người khác làm mình vui theo. Như giết côn trùng, muốn giết bèn bảo đầy tớ giết, họ giết rồi, mình khen ngợi vui mừng, đó gọi là Niệm giết.

Hỏi: Pháp gì gọi là Giáo.

Đáp: Là dạy bảo, sai làm và cho phép làm. Ba thứ này tùy chỗ mà gọi là Giáo. Như có người hỏi: Bà-la-môn coi dê là con vật hàng đầu? Kẻ

nhà giàu kia định ăn thịt nên y nói dối, là giết để chúng tế. Đó là dạy người ta giết. Sai lệnh làm như lệnh vua sai giết bọn ấy, giết không còn sót. Nghe cho làm là như sai người, đến đó và nói: Ta có kẻ oán, họ phiền nhiễm, ta sẽ báo oán. Người kia vì quý mình nên trả lời: Vâng! Tôi sẽ làm. Đó gọi là nghe cho làm.

Hỏi: Thế nào là Hành giết?

Đáp: Là hành động giết đối với chúng sinh tưởng đến xả bỏ, đoạn mạng chúng sinh ấy.

Kinh nói: Giết chính là nghĩa đó. Người giết nhận biết phân biệt được và cho phép thì miệng-ý hành ác nên biết cũng vậy. Tưởng chúng sinh kia, bỏ và đoạn mạng sống là ba lối giết. Đầy đủ ba thứ này có nghĩa gì? Thầy thuốc giỏi, biết chứng bệnh phù thũng, nên ông mổ trị, nhưng đang khi mổ thì bệnh nhân bỏ mạng. Như vậy, không phải thầy thuốc có ý giết họ. Người bệnh kia cũng không hề có một chút ý niệm là mình bị giết, bỏ mạng, do đó đối với ông thầy thuốc, đấy không phải là tội giết. Ở đây không có ý nghĩa của sát sinh. Cả ba đều không gọi là hành động vực giết.

Hỏi: Không cho mà lấy là sao?

Đáp: Không cho mà lấy là có ý tưởng nghĩ đến vật của người khác, biết rõ của người khác mà lén trộm lấy. Kinh nói: Đó là của tiền của kẻ khác, người kia biết đó là của người khác mà giữ lấy. Như vậy, ba động tác tương ưng nhau. Không cho mà lấy còn có nghĩa gì? (Một là của người ta, hai là biết của người ta, ba là giữ lấy). Của người ta mình giữ mà bị mất, thì không phải là trộm, vì ăn trộm biết rõ mình là kẻ trộm (nếu biết rõ lý: Của người ta như của mình, thì không còn tâm ăn trộm), người này dường như biết mất nhưng không phải là kẻ trộm. Lại nữa, nếu lấy của người khác, mà không có tâm ăn trộm, thì không có lỗi. Ví như người hái lấy hoa quả nơi ruộng quen, để cứu lấy sự mất giống trái mùa.

Hỏi: Thế nào là hành động dâm ngu?

Đáp: Là phạm dâm tha thọ, pháp thọ và cách dâm. (Kinh nói hành dâm ngu tóm lược có ba loại đó là phạm tha thọ, pháp thọ và cách dâm (phạm dâm với vợ chồng người khác, phạm dâm phi pháp và phạm dâm phi đạo).

Hỏi: Kinh nói dâm là gốc, tại sao còn nói hành dâm ngu (tà dâm)?

Đáp: Là phân biệt giữa đạo nhân và bạch y (Xuất gia và tại gia). Người xuất gia ý tuyệt đối nói là không dâm, đó là ác hành. Còn người tại gia nói ác hành tức là không cưỡng ép người để hành dâm, chứ không đoạn

dâm. Nếu cưỡng ép người hành dâm tức gọi là ác hành. Nếu tại gia hành dâm đều xem là phạm ác hành, thì Tu-đà-hoàn cũng phạm ác hành. Đã không như vậy, thì biết tùy theo loại người mà nói. Do đó, hành ngu dâm còn có nghĩa là bất tịnh hạnh. Do đó, phân ra hái là dâm và tà dâm cho hai loại người là xuất gia và tại gia, đoạn và không đoạn dâm.

Hỏi: Thế nào là phạm dâm tha thọ?

Đáp: Đó là phạm dâm với vợ chồng của người khác, với đối tượng vốn của bà con, với đối tượng thuộc quyền sở hữu của vua. Lấy vợ (hoặc chồng) của người khác, tức người khác đã là chủ nhân, có hai loại: người con gái đến tuổi và còn nhỏ. Trường hợp đến tuổi, theo gia pháp của phương thổ, người con gái kia là thuộc ông chủ, nếu phạm dâm với người con gái ấy, tức là tà dâm. Trường hợp còn nhỏ, chưa bị quản thúc (buông thả), nhưng bắt đầu đã nhận lễ vật, cho đến chưa tới kỳ hẹn lấy chồng, nếu phạm với người con gái ấy, thì gọi là tà dâm. Lấy vợ là của thân nhân, tức đã biết người con gái ấy thuộc bà con dòng họ bên cha, mẹ, dì …. Hoặc là gái nhỏ không chồng lấy về nuôi dưỡng (con nuôi) rồi sau đó phạm dâm, đều gọi là tà dâm. Lấy vợ là sở hữu của vua, là người con gái ấy không chồng, không bà con nhưng thuộc quyền của vua, nếu phạm dâm với người con gái kia, đều gọi là tà dâm.

Hỏi: Thế nào là phạm pháp thọ?

Đáp: Là phạm dâm với nữ nhân đang thọ Học, thọ Trai pháp và thọ gia pháp. Nghĩa là người chồng trước đã cho người nữ (vợ) thọ pháp Học, sau đó lại phạm dâm; hoặc thọ pháp Trai (Bát quan Trai), sau lại phạm dâm. Còn phạm gia pháp là phạm dâm với bà con như đã nói trên.

Hỏi: Thế nào là cách dâm (dâm phi đạo)?

Đáp: Là hành dâm vào chỗ khác, không phải đường sinh nở của phụ nữ, như chỗ sơn trì (hậu môn) của người nam. Hoặc cưỡng dâm, hoặc dâm vợ người đồng tình (nam) đều gọi là cách dâm (tà dâm phi đạo).

Hỏi: Còn có nhiều nhân duyên, là kiết hành của dâm, không thể nói hết. Nếu không nói thì không đủ?

Đáp: Nói như vậy là đã đầy đủ. Như nói dâm ở chỗ không phải đường sinh nở của nữ nhân, là đã biết nói đến súc sinh, và những cách tà dâm khác…. Thế cho nên nói như vậy đã đủ.

Hỏi: Từ đâu dấy khởi hành động phòng nghĩa ấy?

Đáp: Nên biết tất cả từ tham dâm, sân khuể và ngu si mà dấy hởi ra.

Hỏi: Nói tất cả, thì thế nào nói là sát, đạo, dâm?

Đáp: Không nói là tất cả. Nếu nói tất cả thì không thể kinh nói dâm là hành tạo tác thành hữu, là căn bản của tất cả thọ. Cho nên biết thân, khẩu khổ hành còn ý khổ hành sẽ nói riêng.

Hỏi: Pháp nào hiển hiện trong ba sự trái nghịch. Tại sao? Vì không có nghĩa lạc thống (cảm giác vui) nhất thời có giận, có khổ thống (cảm giác khổ) ham muốn dâm? Lạc thống mới nói hành dâm là kiết, thế pháp gì gọi là giận?

Đáp: Tôi không nói tham dâm, sân khuể, ngu si mà nói đó là do ý mong muốn trước. Nghĩa là có ý muốn lấy tiền của trước, nên khởi lên giận mà giết. Như vậy ăn trộm do ý khởi giận trước. Như thế, dâm với em gái, ta sẽ báo thù, sau đó khởi lên đắm trước mà hành dâm. Như vậy, giận là ý muốn trước khi hành dâm. Do đó nói đẳng khởi (nhất thời cùng khởi) cũng không sai.

Hỏi: Đã nói khổ hành của thân đều từ tham dâm, sân khuể, ngu si sinh ra, thế nào là khổ hành của miệng?

Đáp" là nói lời bất như, vô như và bất yếu. Tuy khổ hành của miệng có bốn, nhưng nói ba loại gồm đủ cả bốn.

Hỏi: Thế nào là nói lời bất như?

Đáp: Là nói lời không thật, không giống như mình hiểu biết, vì tưởng đến lợi sở hữu của mình mà nói với người nghĩa khác đi. có ba ngã dẫn đến nói không thật, đó là vì mình vì người và vì lợi. Vì bản thân mình là biết sở hữu của mình, tự mình che giấu ý nói khác đi. vì bản thân là vì mạng sống của mình. Vì người khác là vì người thân, vì lợi (nghĩa) là những thứ được làm ra (của cải). Đức Thế Tôn cũng nói vì mình, vì người, vì lợi ăn uống, tiền của nhưng ở chúng, quyến thuộc đã biết rồi (không che giấu nói khác), cho nên không phải là vọng ngôn.

Hỏi: Thế nào là nói lời vô như?

Đáp: Là nói lời không có ái niệm tương ưng, không có nhân duyên niệm tương ưng và không có cả hai tương ưng. Không có ái niệm tương ưng mà nói ra, đó là lời nói thô ác. Nghĩa là không có ý niệm yêu thích, giận dữ mà nói. Nếu vậy, không có lời thô ác là vì nghĩ đến mình mà dấy khởi khổ hành (ác hành) của miệng, và đức Thế Tôn cũng sẽ có lời nói thô ác? Không phải vậy, đức Thế Tôn vì yêu mến, mong muốn độ cho Điều Đạt mà giận dữ nói, cho nên không gọi là nói lời thô ác. Còn trường hợp vì nghĩ đến mình, như người mù hận bản thân mù mà thốt ra lời nói ác, giận dữ nói, thì đó là lời nói thô ác, do không có ái niệm tương ưng.

Nói lời tương ưng với nhân duyên niệm, tức nói lời chân thật, chính xác có ý nghĩa nhân duyên. Ngược lại không có nghĩ đến nhân duyên mà nói ra, thì đó là lời nói lưỡng thiệt (lưỡi đôi chiều). Nếu với ý niệm làm tăng trưởng tương trợ đời sống này thì không phải lưỡng thiệt. Nếu không như vậy, thì đức Thế Tôn cũng nói lưỡng thiệt. Như đức Thế Tôn với mục đích học đạo làm chính, muốn bọn ngoại đạo lợi ích rồi tự họ tu hành mà nói làm họ chia lia với đạo cũ, đây không phải là lưỡng thiệt. Do đó với ý niệm ác làm người khác chia lìa mà nói, đó mới là nói lời lưỡng thiệt.

Lời nói không có cả hai tương ưng là không có ái niệm, không có nhân duyên niệm tương ưng. Tức vọng ngôn, thô ngôn, không vọng ngôn, lưỡng thiệt.

Hỏi: Thế nào là nói lời bất yếu?

Đáp: là nói lời không cần thiết ở phi thời, phi đế, phi nghĩa. Ba thứ này tóm lược tiếng Phạm gọi là A-bạt-độ-lô-chá-na (Trung Hoa dịch là Bất yếu-nghĩa là không cần thiết). Nói Phi thời là lời nói không đúng thời. Như thời tương ưng sinh ly thì nói nhân duyên tụ họp, thời tương ưng tử biệt thì lại nói cảnh làm lễ cưới hỏi trao tay nhau.. mọi sự cát tường tùy theo ý muốn … Hoặc gặp cảnh hiện hữu thay vì chúc mừng ông, lại nói nhân duyên vô thường, các pháp hư hoại, hễ có hiện hữu ắt sẽ suy tàn, chia lìa sự dâm dục ấy. Như vậy, mặc dù người kia nó đúng theo nghĩa mà Phật, Bích-chi-Phật, Bồ tát đã nói, nhưng do nói không hợp thời, cho nên gọi là lời nói không cần thiết.

Nói lời phi đế là nói lời không đúng sự thật, tưởng là thật mà nói không thật. Như bọn Ni-kiền-tử nói (nghĩ lời thầy nói là Chân đế, mà thực sự là tà đạo). Thầy của ta là Tát-vân-nhã. Người kia tưởng như thế tức là nói lời bất yếu. Vì sao? Vì nghĩa thật sự Thầy ta không phải là Tát-vân-nhã mà nói là Tát-vân-nhã, vì muốn tăng phẩm giả của Thầy mà tưởng nói như vậy. Đây cũng là vọng ngôn. Vì sao? Vì nghĩa thật sự Thầy ta không là tát-vân-nhã mà nói Là tát-vân-nhã.

Nói lời phi nghĩa (vô ngã), như lời nói cười đùa, ca hát, buồn rầu… tất cả những điều nói ở trên gọi là khổ hành của miệng.

Hỏi: Thế nào là khổ hành của ý?

Đáp: Đó là ý tham, sân và tà kiến.

(Kinh nói: Ý nghĩ hành sự ác).

Tham là mong muốn được sở hữu của người khác.

Hỏi: Nếu tham là muốn được vật sở hữu của người khác, thì có lỗi nói trùng lặp phần nói về Niệm (trong phần nói về Niệm (trong phần sát sinh) ở trước tức là ý nghĩ muốn, tự làm, người khác làm mình hoan hỷ?

Đáp: Không có lỗi nói trùng lặp. Bởi Niệm nói trước là ý muốn được, ý muốn được mà muốn hành động, còn đây là ý muốn, mà không muốn hành động. Nghĩa là muốn vật sở hữu của người khác là của mình, ý tham đắm vào vật của người khác làm chính.

Sản là tương ưng với ý niệm nhiễu hại người khác.

Hỏi: Thế nào là Tà kiến?

Đáp: Là kiến chấp trái ngược về hành, kiến chấp trái ngược về quả và kiến chấp không có gì cả.

Tóm lược có ba loại này, phân biệt thì rất nhiều. Chấp lấy những thứ kỳ dị khác với mọi người cũng gọi là tà kiến.

Hỏi: Thế nào là kiến chấp trái ngược về hành?

Đáp: là hiểu biết bất tịnh và tịnh, hiểu biết tịnh và bất tịnh, hiểu biết cả hai là một, hoàn toàn trái ngược. Như tịnh thì hiểu là bất tịnh, bất tịnh thì cho rằng là tịnh, hoặc hiểu cả hai đều là một. Như đắm trước thân khẩu ý hành tác bất ái (bất thiện) thì thấy là ái (thiện), bất tịnh thấy là tịnh và thấy cả hai đều là một loại.

Hỏi: Thế nào là kiến chấp trái ngược về quả?

Đáp: Là chấp trái ngược trên Trời là khổ, Niết-bàn là khổ. Như vậy mà chấp quả tịnh là do ý bất tịnh, các nẻo là vui thế gian là vui, như vậy mà chấp quả bất tịnh là do ý tịnh. Hoặc các nẻo khổ, như vậy mà chấp đều có tịnh và bất tịnh.

Hỏi: Thế nào là kiến chấp không có gì cả?

Đáp: Là kiến chấp không có hành tác, không có quả, không có chúng sinh… Ba thứ này là kiến chấp không có gì cả. Kiến chấp không có gì là hành tức là không có bố thí, không có ái quả, không có hành tác thiện, bất thiện. Kiến chấp không có quả là không có quả báo do cực lực làm, không cực lực làm, không có cõi địa ngục, súc sinh ngạ quỷ. Kiến chấp không có chúng sinh, là chấp không có cha mẹ, không có chúng sinh, hóa sinh, thế gian, Sa-môn, Bà-la-môn…

Như thế, phân biệt tà kiến thì rất nhiều. Tóm lại ba thứ nói trên (tham, sân, tà kiến) gọi là khổ hành của ý. Nó là nhân sở tác của vô thiện (ác) làm điên đảo thiện là căn bản mà giới phải trừ bỏ. (Bà-tố-bạt-đà đã nói xong

phần đầu (khổ hành) trong pháp độ thứ hai (Ác).

**

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

TÁC GIẢ: A-LA-HÁN BÀ-TỐ-BẠT-ĐÀ. HÁN DỊCH: ĐỜI PHÙ TẦN, SA-MÔN CƯU-MA-LA-PHẬT-ĐỀ.

QUYỂN HẠ

THỨ NĂM

(Phần hai của pháp độ thứ hai: Ác)

Đã nói ác hành (khổ hành), thế nào gọi là Ái?

Đáp: Đó là Dục, khuể và tật đố (Kinh nói: Tật đố tức kiêu mạn. Người kiêu mạn do bởi tật đố). Ba thứ này gọi là Ái, khát ái. Chúng là ba thứ tương tợ, có vô số hiện hành.

Hỏi: Là thế nào?

Đáp: Dục là đắm trước ở Dâm, đắm trước ở Hữu và đắm trước Phạm hạnh. Đó là ba thứ Dục. Trong đây đắm trước ở Dâm là tham đắm năm cảnh giới dục: sắc, thanh, hương, vị, xúc trơn láng. Dựa vào đây, chúng sinh thường nhiễm trước, mà không nhiễm trước nhiều ở vật khác. Đắm trước ở Dâm đó là tham đắm vào con trai, con gái, và ái nam ái nữ. (Kinh nói: nam tưởng dâm đối với nữ, nữ tưởng dâm đối với nam. Nam, nữ đều tưởng dâm đối với ái nam ái nữ).

Hỏi: Mặc dù Sư nói tham đắm trong sắc, nhưng nay lại nói tham đắm ở con trai, con gái và ái nam ái nữ. Vì sao nói như vậy, vì sao không có lỗi nói lặp lại?

Đáp: Tham đắm con trai, con gái, ái nam, ái nữ đều nhân nơi sắc làm gốc, mỗi mỗi tham đắm đều có sai biệt, không có tham đắm vật khác nhiều hơn sắc… này. Đức Thế Tôn cũng nói: Ta thấy khắp nơi (mười phương đại thiên thế giới) không từng có đắm trước trong một sắc nào bằng là đắm

trước trong một sắc nào bằng là đắm trước sắc nam, nữ, ái nam nữ. Vì thế nói tham đắm sắc trong cảnh giới ngũ dục, cũng không sai. Lại tham đắm có ba hạng: nhỏ, vừa và lớn. Nhỏ là nam tham muốn, vừa là nữ tham muốn, lớn là tham muốn của ái nam ái nữ. Thế cho nên gọi là dâm dục.

Hỏi: Thế nào là đắm trước Hữu?

Đáp: Là đắm trước (dâm) ở Dục hữu, Sắc hữu và Vô sắc hữu.(Kinh nói tham đắm ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc, gọi là đắm trước Hữu).

Hỏi: Như đắm trước ở Dâm trước đã nói riêng là tham đắm con trai, con gái, ái nam ái nữ, nay vì sao lại nói đắm trước hữu?

Đáp: Do kiết sử nên nói đắm trước ở Dâm, dựa vào chúng sinh nên nói đắm trước ở hữu. Tất cả pháp hành dâm gọi đó là Dâm hữu (Dục hữu). Đắm trước Dâm hữu này gọi là tham đắm Dục hữu. Tất cả pháp hành sắc gọi là Sắc hữu. Đắm trước pháp sắc này gọi là tham đắm Sắc hữu. Tất cả pháp hành vô sắc, gọi là Vô sắc hữu. Đắm trước pháp Vô sắc này gọi là tham đắm Vô sắc hữu. Thế nên nói riêng không có lỗi.

Hỏi: Sao gọi là đắm trước phạm hạnh?

Đáp: Đó là tham đắm ở ngôi vị đã được, chưa được và được rồi mà mất, hy vọng muốn được. (Kinh nói: Nhiễm, trước phạm hạnh, là tham đắm ở ngôi vị đã được; hy vọng vị chưa được muốn làm cho được, và buồn rầu khi ngôi vị bị mất. Dùng nghĩa câu này cũng có thể áp dụng tương tợ với đắm trước ở Dâm, ở Hữu đã nói bên trên, như vậy mỗi mỗi đắm trước phân thành ba mà có chín thứ cho mỗi loại. Như đắm trước vào con gái đã được, hy vọng muốn được con gái mà mình được ấy, và buồn rầu khi mất người con gái ấy. Tương tự, đối với con trai, với ái nam ái nữ cũng vậy. Cộng chung ba tham đắm Dâm, Hữu, Phạm, hạnh, phải thành hai mươi bảy thứ.

Hỏi: Nói như vậy, thì tham đắm phạm hạnh, không chấp nhận là Kiết sử chăng?

Đáp: Tôi đã nói quả A-na-hàm (Trước đã nói Bất hoàn có kiết sử, sao nói phạm hạnh không có kiết sử!). Đức Thế Tôn cũng nói ba thứ cầu: mong cầu danh, mong cầu hữu và mong cầu phạm hạnh. Mong cầu, ái và dục đều là một nghĩa đắm trước. Lại nói trong phạm hạnh thường yêu thích nghĩ đến lìa bỏ dâm.

Hỏi: Giả sử như vậy, thì không cách nào phạm hạnh không chấp trước. Làm như vậy thì tất cả tự nhiêu hợp với phạm hạnh chăng?

Đáp: Nên thực hành từ từ, thực hành tự mình kiểm sốt. Hành phạm

hạnh không chấp trước là phạm hạnh bình đẳng vượt qua mọi phước, ác mà cầu Bát-đề-ba-đà; đối với khổ vui, Đàn độ, thần thông (trì ngôn phụng pháp là thứ tư) đều không cầu quả. Cầu quả đó là chấp trước ta do tinh tấn phạm hạnh này sẽ đạt được quả Thiên trung Thiên. Đã thực hành như đây, thì có chấp trước tức có hy vọng; Làm thế nào đạt được phạm hạnh để được nơi an lạc. Hoặc là muốn được đời sau an lạc, mà mong muốn hy vọng phạm hạnh. Nay do ái mà an lạc, do ái lay động mà hành phi phạm hạnh dẫn đến rầu rĩ: Ôi! Ta đã đọa lạc giới, tự trách mình mà buồn rầu. Thế cho nên gọi là đắm trước phạm hạnh.

(Đã nói xong phần Dụ của Ái).

Hỏi: Thế nào là Khuể (sân)?

Đáp: Vì tưởng đến bản thân, người thân, kẻ oán mà giận. (Kinh nói: tưởng về minh, về người thân, về kẻ oán, ba tưởng ấy sinh giận).

Hỏi: Tại sao nói chung Ái và Giận, hai thứ đó không hòa hợp được.

Đáp: Cũng từ ý tưởng ham muốn, mà nổi lên giận dữ, lại cũng từ ý tưởng mà nổi lên yêu mến. Ý tưởng đối với mình có bốn thứ, ý tưởng đối với người thân, kẻ oán cũng có bốn thứ (bốn cách).

Hỏi: Là sao?

Đáp: Chính mình chưa được vui thì nên mong được; khi được vui rồi, lại sợ mất (đó là hai). Khi được khổ muốn làm cho mất (ba); chưa được khổ thì không muốn được (bốn). Như vậy tưởng đến chính mình và người thân mỗi thứ đều có bốn. Còn oán thù thì cũng có bốn cách thức trái nhau. Tại sao? Và kẻ oán chưa gặp khổ, muốn khiến cho gặp; kẻ thù gặp khổ rồi muốn khổ ấy không mất. Kẻ thù chưa được vui thì muốn không được vui, kẻ thù đã gặp vui rồi thì muốn cho tiêu mất. Vì thế nói giận trong phần Ái này.

Hỏi: Nếu vậy, nay muốn nghe trình bày rộng về giận vì mình?

Đáp: Tưởng về mình mà sinh giận là tưởng những gì mình đã lo sợ, đánh mất trong ba thời: quá khứ, vị lai, hiện tại. Như giận mình đã đánh mất vật gì trong quá khứ, thì tương lai, hiện tại, cũng dấy khởi giận. Đó là giận vì mình lo sợ, đánh mất trong ba thời.

Hỏi: Thế nào là giận vì người thân?

Đáp: Vì xem người thân như chính mình, nên giận vì mình đánh mất, lo sợ trong ba thời, thì giận vì người thân lo sợ, đánh mất trong ba thời cũng vậy.

Hỏi: Là thế nào?

Đáp: Vì người thân mà mình yêu mến, họ bị đánh mất vật gì đó, giống như chính mình bị mất. Thế cho nên khởi giận trong ba thời như mình.

Hỏi: Thế nào là giận vì kẻ oán?

Đáp: Đối với kẻ oán làm mình khởi giận, thì trái ngược vì mình và người thân. Nghĩa là thấy kẻ đến của mình được vui thì mình lại giận, như vậy trong ba thời mà biết khởi giận như vậy. Giận vì mình, vì người thân, vì kẻ oán phối với ba thời mà thành chín loại giận.

Hỏi: Giận này và giận trong khổ hành (ác hàn) của ý (tham, sân, si) có gì khác nhau?

Đáp: Giận này dựa vào nhân duyên mà hiện hữu, cũng dựa vào mười ác, còn giận kia là từ vô trí mà sinh.

Hỏi: Hết thảy chúng sinh đều bình đẳng có chín thứ giận này không?

Đáp: Do chúng sinh khác nhau, nên tuy có chín thứ giận mà có ba hạng khác nhau: hạng giận như vẽ trên nước, hạng giận như vẽ trên đất và hạng giận như vẽ (khắc) trên đá. Vẽ trên nước thì liền mất ngay, vẽ trên đất thì thời gian ngắn, bị mưa gió xóa đi; vẽ trên đá thì chỉ đá mất, vết vẽ mới không còn. Do đó, chúng sinh ôm lòng giận dữ khác nhau. Hoặc khởi lên ý giận, lòng liền ăn năn: Ôi! Ta là trượng phu, tánh hạnh trượng phu, sao lại khởi lên ý hoại pháp, gây mọi điều khổ …" Khởi lên tâm thầm trách ấy, thì giận tự nhiên tan biến. Đó là giận như vẽ trên nước. Vẽ trên đất cũng vậy. Như khi nổi giận, tự mình không thể trừ giận, nhờ có Thầy, bạn, thân trí thức thức tỉnh cho, mà giận tự tiêu tan. Hạng thứ ba thì cực ác, không biết suy nghĩ, ý hiện hành giận bốc lên sung mãn thân thể, cho đến Phật Bích-chi-Phật cũng không thể ngăn được, thì giận ấy chỉ tiêu tan khi thân này hoại diệt mà thôi, như vẽ trên đá.

Hỏi: Thế nào là tật đố?

Đáp: Tật đố (mạn) là khởi ý cho mình là thấp, là bằng, là hơn. (Kinh nói: tướng của tật đố là cống cao). Hoặc lại so bình đây, kia, gọi là tật đố. Đó là ba thứ: ngu hạ thấp mình, ngu tưởng mình bằng, ngu tưởng mình hơn mọi người. Đối với vật chất, sắc đẹp, kỹ thuận, giàu có, họ hơn mình, mình không thể hơn họ gọi là ngu đánh giá mình thấp. Người ta vốn dĩ hơn mình, lại ngu cho rằng bằng mình đó là ngu tưởng mình bằng. Còn lại, cho rằng ta vượt trội hơn họ, đó gọi là ngu cho mình hơn.

Hỏi: Đã nói ba tướng của tật đố là thấp, bằng và hơn, sao không nói

tất cả loại ngu, như đã nói về sân?

Đáp: Ngu cho mình thấp (Ty mạn) gồm có ba loại: Vọng ngữ, khinh hủy và Mạn đãi. (Kinh nói: Tật đố hạ thấp mình có ba: Tật đố vọng ngữ, tật đố khinh hủy và tật đố mạn đãi (lười biếng, buông lung). Tật đố vọng ngữ là tự nghĩ mình đã làm ác quá mức rồi, tự vui trong sự thấp hèn của mình. Tật đố khinh hủy là nhận lời khen ngợi của người khác: "Lành thay! Ông có đầy đủ công đức". Người kia nghe vậy, trong lòng hoan hỷ, bên ngoài giả bộ nói "Tôi không có đức ấy". Tật đố đãi mạn là một ngày đêm ngủ vùi, nghĩ việc ấy không thể do thân con người mà vượt qua. Đó gọi là tật đố đãi mạn. Ba thứ vừa nêu gọi là Ngu cho mình thấp (Tự mạn).

Hỏi: Tức nào là ngu cho mình bằng (Đẳng mạn)?

Đáp: Cũng có ba thứ: Tật đố bản thân (Ngã mạn), Tật đố kiêu ngạo (Kiêu mạn) và tật đố bất kính. Tật đó bản thân là chấp ngã được thọ ấm, người kia thọ ấm tốt, xấu. Tật đố kiêu ngạo, là nghĩ mình nhận được sự cúng dường đủ các loại. Tật đố bất kính, là không kính lễ Sư trưởng.

Hỏi: Thế nào là ngu cho mình hơn (Tăng thượng mạn)?

Đáp: Đó là thậm tật đố, tật đố trung tật đố và vô hạn tật đố. (Khi nói: Tăng nói: Tăng thượng tật đố là thậm tật đố, tật đố trung tật đố và vô hạn tật đố). Thậm tật đố là đối với người kém, bằng mình, nghĩ rằng mình vượt hôn. Tật đố trung tật đó là đối với người hay giỏi, tốt hơn mình rất nhiều, cho rằng mình vượt hôn. Vô hạn tật đố là mình chưa được giải thoát, cho rằng mình đã được giải thoát. Như vậy, có chín ý nghĩa về tật đố.

Tất cả mọi tật đố đều từ khát ái sinh, từ đó tạo ra các hữu (ba cõi hữu). Thế cho nên Tật đố được nói trong phần Ái.

(Đã nói xong phần thứ hai trong chân độ Ác).

**

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

THỨ SÁU

(Phần ba của Pháp độ thứ hai: Ác)

Hỏi: Đã nói về Ái, thế nào là Vô minh?

Đáp: Vô minh là vô trí, tà trí và nghi trí. Kinh nói: Vô trí, tà trí, nghi ngờ trí đó là ba trí vô minh. Do miệng hiển bày thế nào, thì hiểu văn tự cũng vậy. Như miệng ác (xấu) tức là không có miệng. Lại Vô trí ví như nói Ác tử (con ác) tức là Phi tử (không có con), hoặc như Ác bằng (bạn ác) tức là Phi bằng (không phải bạn). Như vậy, Vô trí cũng tức là Phi trí. Đây nói vô trí tức là không biết hữu vi, không biết vô vi, không biết cái "bất khả thuyết". Đó gọi là vô trí.

Hỏi: Hữu vi có hai: Nội, thọ, ngoại thọ, quyết định thọ nào?

Đáp: Nội thọ, ngoại thọ, và cả hai thọ này trọng hữu vi đều vô trí. Kinh gọi là ngu si đối với nội thọ, ngoại thọ và cả hai thọ trọng hữu vi. Nội thọ là thọ, Ấm, Giới, Xứ, mỗi mỗi có hai hành là mình thọ và người khác thọ, Ngoại thọ là cỏ cây tường vách. Ngu si tạp loạn nội, ngoại thọ đó là vô trí. Đức Thế Tôn cũng nói sáu Nhập xứ, vô trí không thể thấy biết. Tu đôi lộ (Kinh) nói thọ tức nghĩa nội thọ, là nghĩa hành kiết sử nhân duyên ngu tình, chấp ngã sở gọi là nội thọ.

Hỏi: Thế nào vô vi với Niết-bàn là một nghĩa, không nghĩa nào khác, sao nói có ba?

Đáp: Vô vi là hữu dư, vô dư và cả hai (tính là ba). Cho dù Niết-bàn Vô vi là một, nhưng dựa vào hành mà nói có hai. Đây chấp nhận Hữu dư là do hành kết được thọ làm nghĩa, thân ấy là hữu dư. Khi tất cả kiết diệt trừ, thân tác chứng đã tận trừ hết phiền não thì gọi là hữu dư. Khi thọ ấm này đã bỏ, không còn thọ lại thân nữa, như đèn đã lịm tắt, gọi là Vô dư. Đây ngu si mê hoặc hữu dư, vô dư và cả hai gọi là vô trí ở vô dư.

Hỏi: Thế nào là không biết "bất khả thuyết"?

Đáp: Cái "bất khả thuyết" (không thể nói) là sự chỉ dạy về thọ, sự chỉ dạy về phương tiện, sự chỉ dạy về diệt.

Nghĩa là ngu si đối với Thọ, phương tiện và diệt; gọi là vô trí đối với pháp "Bất khả thuyết". Chỉ dạy về thọ là chúng sinh hiện tại đã thọ nhận Ấm, giới, nhập tức là nội mạng pháp thọ, do hành kết sử; không là nội mạng pháp thọ của quá khứ vị lai. Chỉ dạy thọ này không phải một, không phải ngàn mà được hợp lại thành mạng thành thân. Nếu là một thì không thường là khổ; nếu là khác thì thương là khổ. Nếu chấp thường thì không hành phạm hạnh; nếu chấp không thường (đoạn) thì không cần quả phạm hạnh, nhận cho đều vô nghĩa. Vô thường là nghĩa chấp không, trong phương tiện khắp cả đều đoạn, không có pháp khổ, pháp lành. Chỉ dạy về phương tiện là chỉ dạy về hành phương tiện tương ưng ba thời: quá khứ, vị lai, hiện tại. Như nói: Ta thời đó là Vua Cù Hiệt (Cù-hiệt là âm Phạm, có mười tên; Dê, Mắt, Đất, Trời, Lửa, Nói, Phương, Kim-cang, Ánh sáng, Tên bắn. Có mười tên như vậy, mà người đó không biết mười tên ấy là gì). Vị lai sẽ có tên gọi là Vô Thắng. Hiện tại chính là Công sư thông suốt về chú thuật. Các thương nhân là chưa thọ hoặc đã thọ. Vì Tục số nên chỉ dạy phương tiện để phá chấp Thường chấp Đoạn. Nếu đúng là Cù-hiệt diệt mất, sao nói "Ta là Cù-hiệt". Nếu Cù-hiệt không diệt sao nói" thời ấy Ta là Cù-hiệt. Dùng nghĩa thế tục, để chỉ dạy phương tiện này.

Hỏi: Thế nào là chỉ dạy Diệt?

Đáp: Thọ hết, không thọ nữa, chấm dứt không còn, gọi là chỉ dạy về Diệt. (Kinh nói: Thọ như đã nói ở trên). Đời sống kia đã hết, không thọ, không bị xâm hại nữa, việc của mình và người đã chấm dứt không còn sót, đã vượt qua bờ này đến bờ kia đó gọi là chỉ dạy về Diệt. Việc trừ chấp Đoạn, Thường chuyển biến hoàn diệt, như vậy mỗi mỗi ngăn chận. Như dùng thọ làm gốc mà chỉ dạy về Bát Niết-bàn (Diệt), cũng là pháp "bất khả thuyết". Nếu khác đây là không bát Niết-bàn, hoặc không khác đây là không bát Niết-bàn, thì như vậy thấy sinh khổ rồi không nói, không nói rồi lẽ ra bát Niết-bàn, như đèn tắt, và mỗi mỗi nội thọ hoặc không chỉ dạy về thọ. Chỉ dạy phương tiện là dựa vào Ấm giới xứ quá khứ làm gốc mà nói. Như nói "Ta thuở ấy là Vua tên Cù-hiệt". Cứ như vậy, cho đến đời vị lại… còn chỉ dạy Diệt là lấy Thọ làm chính mà nói. Như nói "Đức Thế Tôn bát Niết-bàn. Như chỉ dạy phương tiện là phá chấp mạng này đoạn tuyệt chỉ dạy về Diệt là phá chấp mạng này thường còn. Chỉ dạy về thọ là phá chấp mạng này là có là không. Vô trí không thể hiểu những pháp "bất khả thuyết" này. Đã nói xong Vô trí.

Hỏi: Thế nào là Tà trí?

Đáp: Là kiến chấp về thân mình thọ nhận, kiến chấp về nội thọ, kiến chấp về thọ nhận kiến giải mô phỏng (bắt chước). Ba thứ chấp này gọi là Tà trí. Chữ tà là nghĩa trái nghịch, không phải bậc Hiền Thánh, cũng đồng nghĩa với Xiểm nịch. Kiến chấp về thân mình là chấp Nhập ấy là tôi, Nhập là của Ngã, Nhập là của Tự tại tương ưng. Nhập ấy là tôi, tức chấp mọi huyễn hóa, thành trì, đồng ruộng, ngựa tiếng vang, hình bóng trong gương, những chỗ tương tợ,… chấp có những thứ ấy là Nhập của tôi. Chấp Nhập là của Ngã, tức chấp những vật dụng mượn trang sức, cây, quả, tương tợ người thân, năm ấm… chấp có những thứ ấy là của Ngã (Ngã sở). Chấp Nhập là của Tự tại tương ưng là chấp mọi pháp hoại, cây chuối, hình vẽ, bọt trên nước, vật dụng không thành thục, cảnh giới tương tợ xương cốt trắng; ta giàu có, như sắc ở hư không… Mọi thứ đều do Tự tại sai khiến làm chủ. Đây cũng là kiến chấp về Ngã về thân về Ngã là than mình mà chấp bám vào.

Hỏi: Thế nào là kiến chấp về Nội thọ?

Đáp: Là tư duy chấp Nội thọ là đoạn là thường là cả đoạn cả thường (câu). (Kinh nói: Tư duy vè đoạn, tư duy về thường, và tư duy cả hai đoạn, thường). Nội thọ gọi là thọ vô phương tiện là chấp không có phương tiện nghĩa (không hợp lý). Kiến chấp bên ngoài thấy đoạn thì chấp thế gian là vô thường. Kiến chấp bên ngoài là có thì chấp thế gian không là vô thường. Kiến chấp mạng này là bên ngoài không phải có, không phải không có, hoặc bên ngoài chấp mạng này, thân này là không có, chẳng phải có, chẳng phải không có. Tư duy chấp cả hai là chấp thường bên ngoài là có, chấp đoạn bên ngoài là không có, chấp bên ngoài là chẳng không chẳng có. Những kiến chấp này gọi là kiến chấp Nội thọ (Biên kiến).

Hỏi: Thế nào là kiến chấp thọ nhận mô phỏng?

Đáp: Là kiến chấp vè Giới mô phỏng, kiến giải mô phỏng và chỗ nương tựa của Giới Kiến. (Kinh nói: Kiến chấp tiếp nhận mô phỏng là ba sự. Do hai thứ Giới, Kiến sinh ra Y (nương tựa). Giới trong pháp độ đầu đó là giới tịnh; còn đây nói giới đó là hai kiến chấp thọ giới mô phỏng, và thọ kiến giới mô phỏng. Cho rằng giới, kiến này là chân thật, ngoài ra đều là ngu si. Đó gọi là chấp trước vào cho là chân thật, trói buộc thân cũng nói là chân thật. Y là chỗ nương tựa của giới và kiến, đại khái là chấp thân năm ấm, hoặc giới, hoặc kiến, hoặc hành ấm đều tịnh. Đây gọi là thọ giới mô phỏng biết ấm này là tốt đẹp, ngoài ra đều không tốt đẹp. Tương tợ, dựa vào Kiến giải mô phỏng cũng vậy.

Hỏi: Thế nào là Nghi trí?

Đáp: Là nghi ngờ về thứ quý báu về Đế và Chánh thọ.

Kinh nói: Nghi ngờ pháp quý báu, nghi ngờ pháp Đế và nghi ngờ pháp Chánh thọ (định). Không thể duy trì, mê hoặc do dự là nghi ngờ.

Hỏi: Thế nào là pháp quý báu?

Đáp: Là Phật, Pháp và Chúng (Tăng).

Kinh nói: Phật, Pháp, Tăng chúng là châu báu. Như trước đã nói, Phật, là bậc Nhất thiết trí, đầy đủ hết thảy công đức, bỏ hết thảy ác, giải thoát.

Hỏi: Do đâu gọi là quý báu?

Đáp: Ba công đức trên là Phật bảo. Vì lòng thương chúng sinh, ngài nói pháp không dối, không đặt điều kiện nào để làm thiện tri thức. Phật ra đời là khó gặp, pháp Ngài nói là không thể nghĩ bàn, không thể so sánh. Đầy đủ công đức như vậy, mới thành Phật. Pháp quý báu ngài giảng nói là phương tiện, là phương tiện trao truyền quả Niết-bàn. Do vậy, nên hết thảy pháp của Thế Tôn là tối thượng. Nó là con đường tốt nhất để chấm dứt mọi pháp hữu vi, vô vi ấy. Kinh nói: Nó thật quý báu, vì không phải được làm ra. Nó làm tắt hết thảy khổ, đưa đến chỗ cuối cùng của mát mẻ. Nó khó thực hiện, khó hư hoại, không thể nói hết. Đầy đủ những công đức như thế, mới thành là Pháp quý báu. Về nghĩa của Tăng, đã nói rồi. Cho đến Thanh văn, hết thảy Tăng đều là quý báu, cúng thí họ thì được phước báo rộng lớn, vì họ ứng dụng lời Thế Tôn dạy, mà Thế Tôn là vô thượng phước điền. Họ được Đức Thế Tôn khen ngợi, không ai có thể phá hoại, không tranh giành trái nghịch. Bởi có công đức như vậy, mới thành Tăng quý báu. Nghi ngờ những thứ quý báu ấy gọi là Nghi trí.

Hỏi : Thế nào là nghi ngờ về Đế (sự thật)?

Đáp: Là nghi ngờ về Tục số đế, Tướng đế và Đệ nhất nghĩa đế (Kinh nói: Nghi ngờ trong tục số đế, Tướng đế và Đệ nhất nghĩa đế, gọi là Nghi trí) (trong đây nói nghi tức không có giải thoát, không có chánh thọ).

Nghi ngờ về Chánh thọ là nghi ngờ về bốn giải thoát, hai quán xứ (quán đất, nước; bốn quán định cỏi Sắc, bốn quán định cõi ô sắc) hai trực, vô lậu, năm tưởng trước (chấp giữ năm loại trước của mười định hữu lậu), giải thoát thứ hai, giải thoát thứ tám. Biết cảnh giới này là Chánh thọ, mà cho rằng trì đây không có công đức. Nghi ngờ ấy là khổ khổ (khổ chồng chất khổ mà không biết), như vậy, đối với Tập, Tận, Đạo đế đều nghi ngờ điên đảo, phối với cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc thành mười hai hành điên

đảo.

Giống như Nghi trí, trong nghĩa Ái nói Tà kiến cũng thế. Tức Tà kiến có nghĩa vô trí, tà trí nhưng nói theo khổ hành (ác hành) riêng biệt; còn kiến chấp về kiến giải mô phỏng, về thân mình về nội thọ là Kiến khổ đoạn. Lại ác cũng thuộc Tư duy đoạn, như thế mà phân biệt trong ba cõi thành chín mươi tám kiết sử.

(Đã nói xong phần thứ ba trong Pháp độ thứ hai: Ác).

**

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

THỨ BẢY

(Phần đầu của pháp độ thứ ba: Y)

Hỏi: Đã nói Công đức, cũng nói Ác rồi, thế nào gọi là Y?

Đáp: Là chỗ nương tựa: Ấm, Giới, Xứ. Kinh nói: Ấm, Xứ, Giới là nơi nương tựa. Tướng này do là nương tựa, nên nói là Y, cũng có nghĩa là trụ lập. Chúng sinh nương vào Ấm, Giới, Xứ ba thứ đó mà làm công đức cũng như tạo điều ác. Do đấy, biết nó là chỗ dựa của công đức và ác.

Hỏi: Thế nào gọi là Ấm?

Đáp: Ấm là Sắc-Hành-Trí. Kinh nói: Sắc-Hành-Trí là Ấm. Ấm nghĩa là chứa nhóm, dồn đống, thắt buộc. Nghĩa trước hết của Sắc ấm tức là màu vàng, xanh, trắng, đỏ, dài, ngắn, to, nhỏ, vuông, tròn, bốn hướng. Nghĩa tiếp theo của Sắc ấm là cả thảy mọi vật sinh ra, tính chất của nó. Biết sắc ấy là có sự cảm thọ. Hai nghĩa Sắc ấm ấy gồm có thể thấy và không thể thấy. Có thể thấy là những gì thuộc mắt thấy, còn khác đi là không thể thấy, như thanh, hương, vị, xúc, gió,…

Hỏi: Đã nói Đại, sắc thọ nhận Đại, chưa biết thế nào là Sắc thọ?

Đáp: Các đại là Địa-Thủy-Hỏa-Phong. Kinh nói: Đất là tướng đứng đầu trong bốn đại. Với sắc, mỗi mỗi đều nhờ đất cứng, nước ướt, lửa nóng, gió lay động. Sắc tiếp nhận các đại mà có khói, mây mù, ánh sáng, bóng trong gương, năm căn sạch.

Hỏi: Đã nói Sắc ấm, Hành là gì?

Đáp: Là sự nương vào thân khẩu ý. Kinh nói: Thân là chỗ nương tựa, nên nương tựa vào thân; miệng là chỉ nương tựa nên nương tựa vào miệng; ý là chỗ nương tựa nên nương tựa vào ý. Nương vào thân -khẩu-ý mà hành động, những hoạt động nầy tạo pháp hữu vi. Hành động này, theo như Kinh nói: Sắc là hành hữu vi, lại hành hữu vi tạo thành sắc nữa. Như hạt lúa thành lúa, lúa sinh ra hạt lúa. Như thế, mà biết năm Ấm cũng vậy. Chúng có vô số hành tập họp gọi là Ấm, như đống củi, đống lúa.

Hành này gồm có ba: Phước, Vô phước và Bất thuần thục.

Hỏi: Thế nào gọi là Trí?

Đáp: Trí là Thọ, Tưởng, Thức. Kinh nói: Thống (Thọ) Tưởng và Thức là ba phẩm pháp của Đạo, không bị cõi khác gom lấy (không bị sáu đường dẫn). Đức Thế Tôn cũng nói: Nhẫn thì tưởng biết, nghĩa là khi tưởng biết thì đó là trí (nhịn chịu là biết Thống, (thọ), biết Thống là trí biết) Kinh nói: Các hiện tượng đó hỗn tạp.

Hỏi: Thế nào gọi là Thống? (Thọ)

Đáp: Thống là khổ, vui, không khổ, không vui. Kinh nói: Thống sở dĩ gọi là Thống vì Thống này không tương ưng với mộng khác (Thống không có hình. Nếu Thống này cảm thọ, thì tương ưng với mạng của Thống này cho nên nói là Thống. Chữ Thống cũng vậy. Thống có ba thứ: Khổ thống, Lạc thống và Bất khổ bất lạc thống; mỗi mỗi sinh khổ nhân nơi lạc, sinh lạc nhân nơi khổ, sinh cả hai khổ, lạc nhân nơi bất khổ, bất lạc.

Đức Thế Tôn cũng nói: Lạc thống có phần khổ, khổ thống có phần lạc, Bất khổ bất lạc thống có phần khổ lạc. Nghĩa mỗi thứ đối nhau.

Hỏi: Thế nào gọi là Lạc thống?

Đáp: Lạc thống là sự sinh khởi từ dâm, từ bất ác và từ chỉ. lạc thống sinh khởi từ dâm là từ cảnh giới năm dục, cảnh giới dâm ái, cho đến sinh khởi hoan hỷ. lạc thống sinh khởi từ bất ác. Bất ác là nghĩa chẳng bị chê bai, đây là nói nghĩa người xuất gia hành thiện. Cảm nhận Lạc thống (vui an lạc) phát sinh khi người kia giữ giới, tướng về giới không biến đổi, không hối hận mà yêu thích giới này làm cho sinh khởi niềm vui chẳng làm ác. (Bất ác) Lạc thống sinh khởi từ chỉ, là từ sự định chỉ năm cái, điều phục căn, đắc giải thoát ý không loạn niệm khi hành Thiền… Do tưởng hành niệm này phát sinh hoan hỷ. đó gọi là Lạc thống sinh khởi từ chỉ. chỉ còn có nghĩa không tham, đắm, căn không não nhiệt. Đây là ba thứ lạc thống.

Hỏi: Thế nào gọi là Khổ không?

Đáp: Là ba thứ cảm thọ về khổ của sanh, lão và tử. Ba thứ khổ này gọi là Khổ thống. Sanh khổ, như mụt nhọt mới sanh; Lão khổ như mụt nhọt sưng chín; Tử khổ như mụt nhọt hành đau đớn bên trong chảy rỉ máu mủ vào các chi thân. Hoặc sinh đã có tất cả khổ, gọi là Sinh khổ? Đức Thế Tôn cũng nói: Sinh ra đã có đau khổ như tay chân bị cắt, Lão khổ về sắc diện biến hoại, sức lực tiêu hao (như ép dầu gần hết); Tử khổ là khổ phải xa lìa tất cả tài, vật mình yêu thích. Cho nên gọi là Khổ thống.

Hỏi: Thế nào gọi là Bất khổ bất lạc thống?

Đáp: Là cảm thọ không khổ không vui. (Kinh nói: Bất khổ bất lạc thống ở trong ba cõi). Nên biết ba thứ khổ, lạc, bất khổ bất lạc đối nhau trong ba cõi. Về ba cõi (Tam giới) sẽ nói ở phần sau, nay nói về phần khổ, lạc, bất khổ bất lạc trước. Ở cõi Dục có đủ ba thứ thống: Khổ, lạc, bất khổ bất lạc; cõi Sắc có hai thống: lạc và bất khổ bất lạc thống; cõi Vô sắc có một là bất khổ bất lạc thống. Thế cho nên ba thống này tương ưng với cả ba cõi.

Hỏi: Cái gì làm chỗ nương tựa của thống?

Đáp: Chỗ nương tựa của lạc thống lấy dục làm hơn, chỗ nương tựa của Khổ thống lấy giận làm hôn; chỗ nương tựa của Bất khổ bất lạc thống lấy si làm hơn. Vì sao? Vì có lạc thống thì lấy vô dục mà trừ, thì dục hết, như Tam thiền. Hoặc khổ thống như đức Thế Tôn đau đầu, bị giáo đâm chân, nhưng không khởi giận, tức lấy vô sân mà trừ sân thì hết khổ thống. Còn bất khổ, bất lạc thống tức dùng vô si của Thiền thứ tư và bốn định Vô sắc mà trừ si hết. Như vậy tương ưng mà nói mỗi loại thống.

Hỏi: Thống dấy khởi từ đâu?

Đáp: Chúng sinh khởi từ Hành, Nhân duyên và Giới (Kinh nói: Khổ, lạc, Bất khổ bất lạc thống từ Hành sinh, từ Nhân duyên sinh, từ giới sinh). Như vậy phối thành chín thứ giống như cảm thọ ngẫu nhiên nhưng không phải.

Hỏi: Nhân duyên có vô số, không thể nói hết, nay nói nhân duyên nào vậy?

Đáp: Đây nói Nhân duyên sinh có ba thứ là Phước, Vô phước và Vô dư, tùy theo danh số ấy mà nói, tương ưng. (Kinh nói: Khổ, lạc, bất khổ bất lạc thống từ nhân duyên sinh). Nói Phước tương ưng với Lạc thống, Vô phước (Bất phước) tương ưng với khổ thống; Vô dư tương ưng với Bất khổ bất lạc thống. Trong đó Phước là đối nghịch với khổ hành, tức Tam thiền; Vô phước tức là khổ hành; Vô dư là Thiền thứ tư và Vô sắc.

Hỏi: Như Sư trước nói Phước và Thí, Giới, Phân biệt; Phân biệt tức là tu Thiền… Vô sắc , nay sao hoàn toàn nó Lạc thống của Phước?

Đáp: Cách nói đây và kia không tổn hại nhau. (Phước ở đây thọ nhân Tam thiền). Như cho Tỳ kheo ba y, bình bát, cho hình Phật, quỷ La Sát hay không cho hình Phật, quỷ La Sát, không cho Tỳ kheo ba y, chỉ cho bình bát thôi. Nếu có Tỳ kheo nào hơn hình Phật, quỷ La sát, do thầy đó có ba y. Như vậy Phân biệt là Thiền, Vô sắc; còn phước là của Tam thiền. Thọ phước nơi Tam thiền, thọ phước nơi Phân biệt, là do chỗ cho khác

nhau thôi. Do đó không có tổn hại gì khi nói Phước từ lạc thống.

Hỏi: Thế nào là Thống sinh khởi từ Hành?

Đáp: Là từ hành động của mình, của người khác và cả hai mà sinh cảm thọ (thống). Lại hành động có hai: Vui và khổ. Khổ vì hành động của mình như lấy dao tự cắt thân mình; Vui vì hành động của mình như sau đó lấy bột chiên đàn xoa lên. Khổ vì hành động của người như đánh vào đầu người khác; vui vì hành động của người khác là sau đó xức thuốc, khổ vì cả hai là sai người đánh đầu mình; vui vì cả hai là sau đó chữa trị…

Hỏi: Thế nào là Thống sinh từ Giới?

Đáp: Từ giới sinh khởi cảm thọ là từ Thời, Hoạn và Tốt ngộ. Đó là Kinh nói.

Hỏi: Nói giới là khác với cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc ư?

Đáp: Đây không phải nói cõi, tách lìa chúng sinh mà là nói nhân duyên. Tưởng về thời tiết, hoạn nạn và tốt ngộ (bất chợt gặp) là tưởng về giới (giới hạn).

Từ giới hạn của thời tiết sinh ra các cảm thọ như ba mùa Hạ, Đông, Xuân, mà mùa Hạ đàm tu, khạc nhổ nhiều. Mùa Đông khạc nhổ tu thì gió nhiều đàm dứt. Mùa Xuân gió tụ nhiều đàm khạc nhổ dứt. Như Y thuật nói: Do tưởng về thời tiết, mà có cảm nhận khổ, vui hiện hữu.

Hỏi: Thế nào là Hoạn? Nó như Khổ hành.

Đáp: Không phải. Pháp này đối với thân thôi, đây là nói Hoạn làm thân tứ đại đối khác. Hoạn là gió, đàm, khạc nhổ. Ba thứ này làm thân tứ đại cảm thọ phát sinh hiện hành.

Hỏi: Thế nào là Tốt ngộ?

Đáp: Là nhân tố trừ chúng sinh (phi chúng sinh số, vô tình). Nó là năng nhân, phát sinh ra khổ thống… như là tường vách cây núi sạt lở… còn sở nhân là chúng sinh. Mình, người cả hai đều hòa nhập vào trong nhân tố này. Sự cảm thọ này có ý nghĩa thuộc về trí.

Hỏi: Thế nào gọi là Tưởng?

Đáp: Là Hữu, tưởng, Vô tưởng, Vô sở hữu tưởng (Kinh nói: Vì tưởng làm tăng ích tướng). Trong đây tương tợ nói tùy thuận theo kinh, lấy tưởng làm chính, lấy tăng ích tướng làm nghĩa. Nói hữu tưởng là tưởng về có, thì có chỗ nương vào. Vô tưởng thì không có chỗ nương vào. Như nhiều cái bình, nếu tưởng có thì nói bình đựng bánh khô, bình đựng sữa. Do tưởng này được phân biệt. trong các bình có bình không có bánh, bình không có

sữa… trống rỗng, đó là tưởng về không tức Vô tưởng, thọ. Như vậy tiếng lấy tưởng làm chính, tiếng thọ lấy tăng ích làm chính, đó là sự khác tức Vô tưởng thọ. Vô sở hữu tưởng là Phi sở hữu tưởng. Tướng như vậy là do tham muốn (dục) làm chính mà nói có sở hữu. Người kia lìa dục, muốn giải thoát, biết tướng ấy không có gì cả. Biết tướng ấy như Hư không, Thức xứ đã cảm thọ; còn Vô tưởng, Hữu tưởng là Vô tưởng xứ xen tạp có tưởng; Vô sở hữu là tướng trí vô sở hữu xứ.

Hỏi: Thế nào là Thức?

Đáp: Là hành môn dục khởi, thành và chưa thành (Kinh nói: Vô sắc, cây y nhân duyên có thể được thức). Các loại thức là Thức, mỗi loại có hai thức (tâm thức và căn thức. Sáu thức đều như vậy). Đây là ba thứ: khởi lên thức, đã thành thức và chưa thành thức. Hành y, câu y, nhân duyên có thể được thức, tức ba thứ này làm nhân duyên khởi lên Thức. Như đức Thế Tôn đã trình bày: Hành làm nhân sinh Thức; danh sắc làm nhân sinh Thức; lại mắt, sắc làm nhân duyên khởi lên Nhãn thức. Đây là ba thứ sở tác của Hành. Thế cho nên Hành kia dấy khởi hợp với tinh Cha huyết Mẹ, mà ở trong thai Mẹ sinh khởi Thức. Đây là Hành làm nhân sinh Thức. Trong thai Mẹ lớn dần, khối chuyển dần dần ngưng tụ (như nước đọng trên lá); đó gọi là chưa thành môn căn mà sinh Thức, tức Danh sắc làm nhân. Nếu thành hình chưa diệt mất, hoặc là nhân của Chánh thọ, thì từ nghĩa căn mà sinh Thức. Đây là cả hai nương tựa (câu nhân duyên, nghĩa nương tựa chỉ một không khác, dựa vào mà được sinh Thức.

Hỏi: Sao nói lặp lại Trí, đây là phần Ý, sao nói lại Trí?

Đáp: Ý là sở bố ý (chỗ nương tựa khắp). Trí là sở bố y trí (trí của chỗ nương tựa khắp) là hai mục. Trong đây nói trí là chỗ nương tựa, trước nói là dựa vào trí. Như giới cũng phân làm hai mà nói. Nên không có phương hại gì.

(Bà-tố-bạt-đà nói xong phần đầu của pháp độ thứ ba: Y).

**

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

THỨ TÁM

(Phần hai của pháp độ thứ ba: Y)

Hỏi: Đã nói về Ấm, thế nào là Giới?

Đáp: Giới là Dục, Sắc, vô Sắc. Kinh nói: Cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Đó là ba cõi duy trì các hành của chúng sinh, nên gọi là giới. Đó là nơi tất cả chúng sinh thọ nhân, cho đến không thọ nhận đó là Niết-bàn vô dư.

Hỏi: Thế nào gọi là cõi Dục?

Đáp: Đó là cõi của Nhân thú, Tiên thú và Ác thú (loài Người, loài Trời và các nẻo Ác). Các chúng sinh này giữ lấy, cần đến Dục của cõi Dục và chấp nhận duy trì Dục ấy, cho nên gọi là cõi Dục. Hoặc cùng an trụ với dục, nên gọi là cõi Dục.

Hỏi: Thế nào là Nhân thú?

Đáp: Loài người gồm có các tướng trạng như: tướng nữ căn, tướng nam căn và tướng mạng căn, họ nương nhờ sống ở bốn phương (bốn châu). (Kinh nói: Tướng nữ căn, tướng nam căn, tướng mạng căn; tất cả tướng này biểu hiện loài người. Họ nương sống ở bốn phương).

Nữ thì có tướng nữ căn, nam thì có tướng nam căn vậy.

Hỏi: Còn tướng mạng căn là không phải nam, không phải nữ ư? Mà sao nói riêng tướng mạng căn?

Đáp: Tuy nói tướng nữ căn, tướng nam căn, nhưng ngoài ra cũng có tướng ái nam ái nữ. Nghĩa là không thành nam, không có tướng nam căn; nữ không thành nữ, không có tướng nữ căn. Đây nói riêng tướng mạng căn đó là tướng trạng phôi thai di tinh cha huyết mẹ kết hợp đã ngưng tụ và phát triển cứng chắc dần, lúc ấy chưa hình thành tướng nam căn, tướng nữ căn. Do đó nói riêng.

Hỏi: Thế nào là phương?

Đáp: Phương là châu Diêm-phù-đề, châu Phất-bà-tỳ-đề, châu Cù-đà-ni, và châu Cưu-la-bà. Các châu này chiếm một phương hướng. Châu Phất-

bà-tì-đề phương Đông, châu Cù-đà-ni phương Tây, châu Cưu-la-bà phương Bắc và châu Diêm-phù-đề phương Nam. Mỗi châu theo số tuổi thọ mà hưởng vui, đầy đủ mọi thứ và có hạn. Có khác là chuyển dần lên chỗ thượng diệu.

Hỏi: Trời có hai loại: hiện hành dâm và trừ Kiết sử, trong đây nói loại Trời nào?

Đáp: Đây nói Trời hiện hành dâm, gồm có ba loại: Nắm tay là hành dâm, miệng nói chuyện với nhau là hành dâm và mắt nhìn nhau là hành dâm. Trời này thọ ba loại hành dâm, tức Trời trừ bỏ kiết sử thì không còn hành dâm như vậy nữa. Miệng nói chuyện với nhau là nghĩa hành dâm, tức ý nhiễm trước chuyển thành hoạn lạc, người nữ (nam) kia cũng nhiễm trước, cùng nhau nói chuyện trong một khoảnh khắc, thì dục liễu sinh. Nếu chỉ một phía nhiễm trước thì không thành dâm. Như ở cõi này (người) trai gái nắm tay, ôm nhau mà không ái nhiễm, như mẹ, chị, em gái… Do người khác biến hóa, người con trai mà mình yêu thích, cả hai đồng hoan lạc. Thế cho nên gọi là Hóa nhiễm (năm Trời đều có hiện hành dâm. Nam nữ đồng ham muốn liền hóa thành hoan lạc. Đã khiến cho người trước vui thích, mà cùng nhau nói chuyện thì thành hiện hành dâm). Mắt nhìn nhau là hành dâm tức tương ưng cõi Trời Tha hóa tự tại. Như lần lữa nhiễm nhau, nghĩ về nhau, nhìn nhau, cứ như vậy mà dâm sinh khởi. Có khi nhìn không nhiễm, như mình và người biến hóa tự tại mà tương ưng. (Cõi trời thứ sáu thấy biến hóa là thành dâm, cõi trời thứ năm thì tự biến hóa mà thành dâm).

Hỏi: Đã trình bày nói chuyện với nhau, nhìn nhau là hiện hành dâm mà không nói nắm tay nhau là hiện hành dâm?

Đáp: Nắm tay là hiện hành dâm gồm có ba loại: Hai người hành sự dâm với nhau, ôm nhau và nắm tay nhau. Loại hai người hành sự dâm với nhau sẽ nói phần sau. Nay nói tướng trạng ôm nhau là hành dâm, tức là cõi Trời Diêm-ma. Họ lần lữa đã có ý nhiễm đắm lẫn nhau, như ôm con gái, tìm kiếm con gái mà dâm sinh. Nếu chỉ một mình tâm ý nhiễm đắm (đơn phương), thì giống như người cõi này ôm nhau vui vẻ, vì đối tượng kia không chút nhiễm ý. Như người suốt đêm dấy khởi ý hoan lạc. Cho nên gọi là Diệm ma.

Hỏi: Thế nào gọi là nắm tay là hiện hành dâm?

Đáp: Đó là nói cõi Trời Đâu-suất-đà lần lữa phát sinh dâm. Như cùng nắm tay với người nữ, cả hai cùng nhiễm đắm thì hiện hành dâm. Nếu chỉ

một mình tâm ý nhiễm đắm thì không thành dâm, giống như nói ở phần trước: Ví như, người tự vui vẻ với người hầu của mình là đủ. Cho nên gọi là Đâu suất đà (tri túc).

Hỏi thế nào là cả hai cùng hành sự dâm?

Đáp: Là cõi Trời Ba mươi ba, Tứ đại Thiên vương và Địa Thiên. Vì có hai cùng nhiễm trước có hai cùng dâm, tất cả cùng hành dâm. Đây là Ý Sư nói giống như hành dâm ở cõi Người. Cõi Trời Ba mươi ba ở đỉnh Tu di, hành dâm giống như người. Tứ đại Thiên nương đi lên trên Càn-đà-la hành sự dâm cũng giống như người. Địa Thiên là Trời này ở trong cây, đất, sông, núi, yêu thích, cảnh giới ham muốn mà có dâm. Tất cả Trời này như đã nói đều có hiện hành dâm. Giống như tuy không có đại tiểu tiện mà có hạ phong. Càng lên cao thì chuyển tin vui càng nhiều. Đó gọi là Trời trụ ở cõi Dục.

Hỏi: Các nẻo là gì?

Đáp: Các nẻo là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh. Kinh nói: Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sinh là ba đường không có điều lành, nên gọi là nẻo ác (ác thứ). Địa ngục gồm có địa ngục lạnh, địa ngục nóng, địa ngục nhân duyên. Kinh nói: Địa ngục lạnh, Địa ngục nóng. Địa ngục tưởng nhân duyên. Địa ngục có nghĩa là nơi khổ cùng cực. Không có gì đáng vui. Địa ngục có nhiều thứ. Địa ngục lạnh là nơi có thể nói được, không nói rõ, và không nói. Kinh nói: Đó là ba tướng nói. Địa ngục lạnh là nơi có thể nói được, không nói rõ và không nói. Rất nhiều chúng sinh trong ngục nói, có thể nói tức có thể hiểu rõ lời nói.

Hỏi: Thế nào là có thể nói?

Đáp: Địa ngục nói được là: Địa ngục Át-phù-đà, Ni-lại-phù-đà, (Tần dị châm là Bất Tốt khởi), A-ba-ba (Tần dị châm là Chiên-tu-đố-lộ). Tốt khởi Át-phù-đà là như người nước Ma-kiệt-đà mỗi người đếm mười tiếng. Hồ ma một gánh có hai mươi đống. Cứ nhớ đến trăm năm là lấy một hạt hồ ma, cho đến bao giờ hết, cứ mỗi trăm năm như vậy. mạng sống chúng sinh nơi địa ngục Tốt khởi sống lâu cũng cỡ vậy. Bốn bụm thành một thăng, thì bốn thăng thành một độc lung, mười sáu độc lung thành một khư, hai mươi khư thành một gánh. Mạng sống còn lâu gấp mười lần như vậy, thì thành ngục Bất-tốt-khởi (Ni-lại-phù-đà). Cứ gấp mười lần hơn như thế, nên biết. Bất-tốt-khởi thì thân thể lạnh, phát sinh một thứ ghẻ, rồi sinh nhiễm vào đó. Cho nên nơi ngục Bất-tốt-khởi, ghẻ mọc khắp thân. Ngục Chiến-tu-đố-lộ còn gọi là ngục Hàn nhục. Tức thịt ung nhọt rồi như lá tùng

rụng, chúng sinh trong ngục kêu lên A-ba-ba.

Hỏi: Thế nào là nơi không nói rõ?

Đáp: Nơi không nói rõ là các ngục A-trá, Hưu-trá, Ưu-bát. Kinh nói: Ba địa ngục không nói rõ nầy, thống khổ vây ngặt, chịu không nổi, là địa ngục A-trá, Hưu-trá, Ưu-bát, ở đây không biết sao mà da mình rơi rụng như hoa Ưu-bát. (chỉ còn lại thịt). Nhân duyên hợp với ngục này là da rụng như hoa Ưu-bát, chia cắt thân cũng như vậy. Đó là hậu quả của việc phỉ báng Thánh nhơn, nên chịu tội trong ngục Ưu-bát ấy.

Hỏi: Thế nào là nơi không nói?

Đáp: Đó là ở ngục Tu-kiền-đề (là đầy hương hoa) Câu-vật-độ (đầy hoa trắng) Phân-đà-lê, Bát mộ. Đó là bốn địa ngục không thể nói. Chỉ có gió thổi thốc lạnh run, thân nằm rạp mãi. Miệng thều thào, run lạnh, sợ hãi. Ai chê bai Thánh hiền thì bị tội trong ngục Tu-kiền-đề, chịu cho đến hết mười kiếp. Địa ngục băng giá này vẫn còn tiếp tục với mười lần hơn. Ở đó, người ta bám dính vào những bánh xe to như núi, bên trên thì hẹp, che phủ lấy con người. Tối tăm lạnh cắt thân, như lửa to đang cháy, khói mịt mù. Thân kêu lên "trá trá", như trái cây nóng tách nứt ra, rồi dần dần tướng căn sinh trưởng, lại chịu khổ tiếp. Đó là tội khổ của kẻ chê bai Thánh Hiền. Đức Thế Tôn cũng nói: Những ai chê bai hiền Thánh, đọa vào địa ngục Tốt khởi trăm ngàn năm vì tâm nguyện họ đều ác. Đó là các địa ngục lạnh
.

Hỏi: Địa ngục nóng thì sao?

Đáp: Đó là nơi tra khảo nơi ít tra khảo, nơi không tra khảo. Kinh nói: Có ba hai Địa ngục nóng là: Nơi tra khảo? Nơi ít tra khảo và nơi không tra khảo. Chúng sinh trong đó bị sai khiến. Ít bị sai khiến, hoặc tự mình làm khổ mình, tùy theo các hành tạo (nghiệp) ở quá khứ mà tính ở đây chịu khổ. Nơi tra khảo, gồm ba ngục là ngục Hoàn hoạt, ngục Thị và ngục Hắc-diên. Ngục Hoàn-hoạt là ngục chết đi, sống lại, đem treo lủng lẳng, dộng đầu xuống, như treo đầu dê lấy búa chẻ đầu tội nhân ra. Đám ngục tốt lóc hết thịt. Rồi gió lạnh thổi tới, nhân duyên thích hợp khiến da thịt lại mọc ra. Có những cây búa lớn hình bán nguyệt, tội nhân trong đó ai cũng phát bịnh. Đây vốn bức ngặt thân ta, ta sẽ đem bứt ngặt người khác; như dùng búa chém người như lưỡi hái chẻ tre ý oán thù, chết rồi sinh lại.

Trong địa ngục Hắc diên, tội nhơn bị trói chặt, đến nỗi thân bị đứt thành nhiều khúc; ngục tốt lấy dao cắt thân, chúng sinh, dùng nhiều lát đồng dát mỏng nóng bức, bao sát vào thân, máu thịt rệu rã trôi chảy. Đây

là ở dương gian tội nhân này từng lấy roi quất lên đầu chúng sinh và những kẻ xuất gia dối trá, trì giới dối trá để nhận của đàn việt cúng thí. Trong ngục tối mịt này khói ác xông phủ thân hình treo ngược, hít khói sặc sụa. Đó lá do ở dương gian, tội nhân hun khói hãm hại chúng sinh nên phải chịu khổ này.

Ở ngục Đại thị, tay chân, mũi, đầu tội nhơn bị cắt ra cả. Đó là tội của những kẻ đồ tể ở chợ trên đời này. Những hòn sắt nóng, bánh xe sắt nóng, đám ngục tốt trợn mắt đuổi rượt chạy, đó là ở dương gian thúc giục trâu ngựa chạy khổ sở. Còn dương gian bắt giữ, thông dâm với vợ người thì bị kiếm trên cây phóng xuống đầu, hết sức tự nhiên chịu khổ. Đây gọi là nơi bị tra khảo trong địa ngục nóng. Trong đây, ở nhân duyên nên ngục tốt không bị đốt, mà tội nhân lại bị đốt. Các hành quả báo không thể nghĩ bèn vậy.

Hỏi: Thế nào là ngục trả khảo ít?

Đáp: là ba ngục: ngục Tu tập, ngục Đại đề khóc (kêu khóc to) à ngục bị viêm (bị đốt). Kinh nói ba ngục này gọi là nơi tra khảo ít. Ngục Tụ tập là ở đấy vô số đám ngục tốt tụ tập, trông rất sợ hãi. Chúng lùa cả trăm ngàn người vào núi, ai đi trước tự nhiên gặp lửa, vừa tính tháo lại thì bị ngục tốt rượt tới nữa. Đường chật, hai bên núi ép sát như hai thớt cối đá, khiến tội nhơn bị xay đau đớn. Bánh xe ép thịt rơi hết, hoặc bị giã trong cối sắt nóng. Năm trăm năm bị giã, mạng sống cứ kéo dài như vậy mà chịu tội. Từng chặp một chày cứ bổ xuống, ngục đầy tiếng kêu vang. Ngục Đại đề khốc, cũng giống như ngục trước, nhưng giáp vòng là núi bao vây, lở sụp. Đám ngục tốt vô sự nổi giận, la mắng, tại sao không chạy, không kêu la. Chúng cứ làm như vậy, rồi lấy chùy sắt nóng đập lên đầu. Đấy là nơi chịu tội của những kẻ vốn từng tra khảo kẻ khác trên đời. Ngục Bị viêm là bị nướng như trong nhà tắm. Lửa cột đồng cháy đỏ, tội nhân bị lùa vào đó cho cháy thân thể. Rồi từng con chó to nhảy ra ăn thịt. Chúng ăn hết thịt, gió thổi đến lại tự nhiên thịt sinh ra. Rồi lại bị xua đuổi vào bầy chó. Đó là do ở dương gian nuôi tằm, nấu nướng chúng sinh còn sống mà phải sinh vào ngục này chịu khổ.

Hỏi: Thế nào là nơi không tra khảo?

Đáp: Là ba địa ngục: Ngục Đề khốc, ngục Bị viêm và ngục Vô phần lai. Kinh nói ba ngục này là nơi không tra khảo. Ngục Đề-khốc (khóc lớn) thì lửa cháy đốt hừng hực giống như mai rùa rất chật hẹp, tội nhân bị chèn ép trong cảnh chật chội này kêu khóc vang lên. Bên trên lấy nắp đậy lại,

khiến càng thêm khổ. Đây là do ở dương gian, bít các hang ổ, xông khói các chúng sinh trong ấy mà nay phải chịu khổ báo như vậy. Địa ngục bị viêm (nướng đốt) là cả núi sắt lớn bao quanh như cái muỗng bén xúc, lấy chúng sinh đốt nướng một bên chín rồi lại chuyển sang bên kia. Đây là do ở dương gian xỏ, đâm giết, bẻ cánh, đầu… mà phải chịu khổ báo như vậy.

Ngục Vô phần lai. Lửa cháy mạnh, thân thể tan mau, đau nhức không còn sót chỗ nào. Đó là nơi chịu tội của những kẻ giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, khởi ý ác đối với Tăng chúng của Như Lai. Ai tạo mười nghiệp ác, thì nghiệp cũng dắt tới đó. Đó là ba nơi không tra khảo.

Địa ngục tưởng nhân duyên là ở nơi hẻo lánh, sông khúc khuỷu hoặc ở trong núi đá, giữa khoảng trống, đầm lầy, một mình chịu đựng đủ mọi thứ khổ. Đó là Địa ngục nhân duyên (Biên địa ngục).

Hỏi: Thế nào là súc sinh?

Đáp: Là loài đi trên đất, đi dưới nước, bay trên không. Kinh nói: Hết thảy loài không có chân, hai chân, nhiều chân, chúng sống trên đất, trên nước, bay lên trời. Giống sống trên đất, trước hết là bò, lừa, lạc đà. Dưới nước thì có cá Ma kiệt, cá Thất-thu-ma lại là giống to lớn. Trên trời, có chim và chim nhỏ, trùng bay. Loại không chân hay nhiều chân, không chân như rắn, hai chân như chim, nhiều chân như sâu, ong. Những kẻ làm mọi chuyện ác, lại thêm ngu, nên sinh vào loài súc sinh.

Hỏi: Thế nào là ngạ quỷ?

Đáp: Ngạ quỷ có loài thiếu ăn, có loài không được ăn, có loài ăn nhiều. Kinh nói: Đó là nói gọn có ba thứ. Còn biết bao loài quỷ đói khác nữa.

Hỏi: Loài Ngạ quỷ không được ăn là sao?

Đáp: La ba loài quỷ: miệng như đuốc lửa, miệng như cây kim và miệng hôi thối. Miệng như đuốc lửa là lửa trong miệng, nên khí nóng bên trong trở lại đốt mặt chúng. Chúng như cây cột lửa. Những kẻ bỏn xẻn, tham lam, mắc quả báo đó. Miệng nhỏ như kim, bụng to như núi. Miệng như lỗ kim, nên dù thấy bao nhiêu đồ ăn uống, cũng không ăn uống gì được. Miệng hôi hám, thối hơn cả mùi xú uế bốc lên khi thiêu xác chết. Mùi hôi thối trong miệng xông vào ngũ tạng, làm cho bụng chúng phình lên, rồi phun ra, bụng lại xẹp xuống. Hễ nghĩ đến bao nhiêu thứ thức ăn thì khổ bấy nhiêu! Do vậy, nên chúng không ăn được.

Hỏi: Thế nào la loại Ngạ quỷ ăn ít?

Đáp: Là loại quỷ lông hôi thoái, lông như kim và có bướu cổ. Đó là

ba loại ngạ quỷ ăn ít. Hoặc ít được thức ăn bất tịnh nên gọi là ăn ít. Lông nhỏ như kim, là không dài cứng, đầu lông bén nhọn phủ cả thân mình, các đốt rời nhau, khi di chuyển lông trở lại đâm vào thân thể, như tên cắm vào da, gặp cái gì chúng liền cắn nuốt. Quỷ lông hôi là lông hôi hám cùng cực. Lông che khắp mình, gió thổi xông mùi hôi thối ra. Khí đó bốc lên mũi, chúng nổi giận, tự nhổ lấy lông mình càng thêm khổ sở. Loại quỷ bướu cổ, do nhân duyên nghiệp sinh ra bướu cổ, lại tự phá vỡ bướu khiến máu mủ chảy ra, mà tự ăn những máu mủ ấy.

Hỏi: Thế nào là loại Ngạ quỷ ăn nhiều?

Đáp: Là loại ăn thức ăn bị vứt bỏ (nôn mửa), ăn thức ăn thừa, và loại có năng lực bay. Loại thứ nhất do đời trước có bố thí, khi chết được thân tộc cúng tế mà được hưởng loại thứ hai, là những thức ăn không cố tình cúng cho hưởng, mà vứt bỏ rơi rãi ở đầu đường ngã tư. Loại thứ nhất như được thỉnh mời đến ăn, hưởng những vật cúng Trời… Loại thứ hai nhân nơi kiếp trước cho rồi đoạt lại, mà phải chịu thân ngạ quỷ ăn trước ăn thức ăn thừa vứt đi. loại ngạ quỷ biết bay là như Dạ xoa, La sát, quỷ yếm, hiện hình làm súc sinh, Trời, người, Loại ngạ quỷ này có năng lực bay, hình dáng như Trời, tự nhiên an trụ. Do Nhân duyên đời trước, mà có được thức ăn, y phục, tốt đẹp nhưng không hưởng được. Do có các thức ăn ngon, áo quần đẹp, thì chúng ngạ quỷ khác không được ăn bèn bâu lại, nhìn thấy thế mà sinh khổ tâm, khiến các vật ngon tột kia bỗng hóa trở lại thành máu mủ, bất tịnh. Ví như, rớt xuống địa ngục thấy các người thân chịu khổ, lòng sầu khổ lo lắng. Hoặc với hình tướng là súc sinh, Trời, người, nhưng vốn lại là ngạ quỷ.

Tất cả mọi hành trạng nêu trên là thuộc cõi Dục. Hỏi: Trong cõi Sắc thì sao?

Đáp: Trong cõi Sắc các chúng sinh duy trì hành trạng niệm, không niệm và hộ. Kinh nói: Cõi Sắc gọi là cõi không có dục, chỉ nhờ thiền làm cho an nhiên, trừ bỏ giận dữ, được sắc nhu nhuyến, sạch như vàng luyện. Trong cõi này niệm là lạc, trừ niệm là không niệm, khổ lạc dứt là hộ. Quán nhanh chóng chuyển lên cao mà giải thoát như dừng cương thì xe ngựa đều dừng.

Hỏi: Thế nào là cập niệm?

Đáp: Cập niệm là có ý niệm, là tự giác, vô giác và tự hành. Kinh nói: Có tự giác là tự giác, trừ tự giác là vô giác. Lạc như thế biết Thiền này là nói tự giác chính là Sơ thiền; Vô giác là thành thiện thứ hai; bắt đầu phần

trung gian của hai thiện này là tự hành. Hành thiền này sinh từ cõi sắc, tùy chúng sinh mà nói thiền.

Hỏi: Thế nào tự giác sinh?

Đáp: Tự giác là chúng sinh ở các Trời Phạm-phú-toan (Tịnh sư), Phạm ca di (Tịnh thân), Phạm ba lê sa (Quyến thuộc). Kinh nói: Tự giác hành thiền phát sinh trong đó. Tịnh sư, Tịnh thân, Tịnh quyến thuộc phát sinh. Tùy đó mà vui theo bực thượng trung hạ. Đại-phạm sinh từ không giác, nên có nghĩa là không giác không hành.

Hỏi: Thế nào là không hành?

Đáp: Không hành là Ba-lật-a-bà (Thiểu quang), A-ba-ma-na-a-bà (Vô lượng quang), A-bà-tối-la-già (Quang âm). Kinh nói: Không hành là niệm vui sinh ở các trời: Thiểu quang, Vô lượng quang, Quang âm, ở đấy tùy theo ý muốn hoặc tạp tưởng, mà miệng nói thì ánh sáng tuôn ra ít, đó là Thiểu quang. Miệng nói, tuôn nhiều ánh sáng, là Vô lượng quang. Thanh tịnh vô lượng, nên gọi là Quang âm.

Hỏi: Đã nói có niệm (cập niệm). Thế nào là không niệm?

Đáp: Không niệm là Ba-lật-đa-thủ-ba (Thiểu tịnh), A-ba-la-ma-na (Vô lượng tịnh), Thủ-ba-thủ-ba-ngật-lật-na (Biến tịnh). Kinh nói: Không niệm. Đắc lạc thiền, sinh lên ba cõi Trời. Có tịnh ít, nên gọi theo nghĩa thứ nhất. Do ít công tu tập, đắc lạc Thiền còn ít, tức Thiền thứ ba sinh về Thiểu tịnh, cũng thọ quả báo lạc ít. Loại trung thì sinh về Vô lượng tịnh, loại thượng thì sinh về Biến tịnh.

Hỏi: Thế nào là hành Hộ?

Đáp: Là tự giữ lạc, Vô tưởng, thủ Đà bạt bà (Tịnh cư) Kinh nói: Chứng đắc Hộ có ba hành: có tưởng, tưởng diệt, cùng tương ưng với giác. Tự giữ lạc là Tỳ-nghi-ha-phá-la tưởng thiên (Quả thật thiên), Thủ-a-bạt-sa và Tri-a-tiên-như-tát-đỏa. Do hộ lạc sinh tuần tự theo thứ hạng hạ, trung, (hạ là sinh vào trời Vô quả, trung là sinh vào Phước quang, thượng là sinh vào trời Quả thật). Do những tưởng đều diệt, nên sinh vào trời Vô tưởng. Đó là chỗ mà Bà-la-môn gọi là Niết-bàn. Vì niệm, tưởng, thức đều diệt nên kiết sử cũng hết, không còn nhô bẩn trở lại nữa. Chỉ còn sắc thân sống một nơi, ở đó chết thì khởi lên ý tưởng sanh trở lại.

Hỏi: Thế nào là Tịnh cư?

Đáp: Tịnh cư là Tu-đề-xá (Thiện kiến thiên), Tu-đề-xá-na (Thiện hảo kiến), Tì-thủ-đà (Thanh tịnh thiên, thượng trung hạ). Kinh nói: Tịnh cư là

hết sạch kiết sử, được công đức mà gọi tên như vậy.

Hỏi: Ngũ Tịnh cư địa, sao nói có ba?

Đáp: Thanh tịnh A-tỳ-lệ-xá, A-đáp-ba-a-ca-nị-tra (ở bậc thượng thì sinh nơi cõi trời Cứu cánh. Trung, hạ thì sinh vào không định. A Na-hàm sinh vào ba bực trời thượng trung hạ và tám trời). Kinh nói: Không có gì tiếp xúc, không nhiệt, và một trời Cứu cánh. Biết đó là ba thanh tịnh, phân chia thanh tịnh làm ba. Có năm sắc thì đã gọi là cõi sắc.

Hỏi: Thế nào là cõi Vô sắc?

Đáp: Cõi Vô sắc thì trong phần Phân biệt (Tu) trước đã nói. Tức tu tập đến sinh ở Vô sắc giới. Trong thời gian tu tập chánh thọ về sau mới sinh lên đó, lúc ấy là đã hoàn tất đạo quả. Như lúa gieo đã thu gặt được.

TỨ A-HÀM-MỘ SAO GIẢI

THỨ CHÍN

(Phần ba của pháp độ thứ ba: Y)

Hỏi: Đã nói Ấm, Giới, thế nào là Xứ?

Đáp: Xứ là Cánh lạc xứ, Dị học xứ và giải thoát xứ. (Kinh nói: Cánh lạc xứ (xúc xứ) Dị học xứ và giải thoát xứ), xứ là nghĩa nương tựa. Ví như chỗ nương tựa của Trời. Đó là cái mà người xuất gia chứng đắc thấy rõ, qua tâm và sợ hãi. Thế cho nên gọi là Xứ.

Hỏi: Là xứ của cái gì?

Đáp: Là xứ của Công đức, Ác và cả hai. (Kinh nói: Xứ giải thoát là Công đức, xứ Dị học là Ác và xứ Cánh lạc gồm cả hai). Ý nhiễm trước mà hành ác; ý thanh tịnh thì phát khởi hành công đức.

Hỏi: Thế nào là ánh lạc xứ?

Đáp: Là Xúc xứ. Cảnh giới được tiếp xúc gồm cả ba loại: Cảnh giới tiếp xúc gần, cảnh giới tiếp xúc không gần và không hiện hành cảnh giới. Nghĩa này trong đây nói theo nhân duyên tương ưng, tức là hiện hành đến gần mà nắm bắt; thế cho nên gọi là hành đến gần tiếp xúc. Như vậy, hành không đến gần mà tiếp xúc cũng biết tương ưng như trên.

Hỏi: Thế nào là hành đến gần tiếp xúc?

Đáp: là những cảnh giới của Mũi, Lưỡi và Thân tiếp xúc (Tị nhập, Thiệt nhập, Thân nhập). Đây là cảnh giới hiện hành đến gần mà tiếp xúc. Ví như mùi hương đi vào mũi, thì căn trong của mũi cảm nhận mùi hương; hương là cảnh giới hiện hành của mũi. Mặc dù hoa ở xa, nhưng mùi hương của hoa vẫn vào mũi, và mũi cảm nhận được mùi hương ấy, hương cũng là sắc chất. Như gió phương Bắc thổi hương đến phương Nam, không trở lại phương Bắc; do đó hương kia vào mũi và có cảm nhận. Vị cũng như thế, lưỡi nắm bắt vị rồi mà cảm nhận vị, không thể nắm bắt vị ở trong vật chứa. Tiếp xúc gần là như thế. Lại như thân căn cũng là tám hoạt động: trơn, láng, nặng, nhẹ, mềm, cứng, bằng phẳng, không bằng phẳng, nóng lạnh. Do đây, do thân căn hiện hành nắm bắt mà cảm thọ. Cho nên gọi là

cảnh giới hiện hành đến gần mà tiếp xúc. Hỏi: Thế nào là cảnh giới hiện hành không đến gần mà tiếp xúc?

Đáp: Là cảnh giới thuộc về Mắt, tai, Ý tiếp xúc (Nhãn nhập, Nhĩ nhập, Ý nhập). Ba thứ này không hiện hành đến gần mà tiếp xúc.

Hỏi: Mắt cũng phần nào có đến gần nắm bắt cảnh giới mà tiếp nhận; tai cũng như vậy, con muỗi vo ve trong tai, mà nghe được tiếng; ý thì cảnh giới là vô sắc (không có sắc) sao biết đó là cảnh giới không đến gần để mà tiếp xúc?

Đáp: Bởi vì cảnh không đến gần cho nên nói thế. Đó gọi là tiếp nhận cảnh giới không đến gần để nắm bắt.

Hỏi: Giới hạn của cảnh không đến gần để nắm bắt?

Đáp: Không có giới hạn cố định. Như từ đây tới mặt trăng, là bốn mươi ngàn do tuần, mà vẫn thấy trăng hay đứng xa hơn năm dặm cũng vẫn thấy, tùy sức thấy của mắt mà thôi. Cho nên, cảnh giới hiện hành gần, hiện hành không gần mà nắm bắt, chỉ giới hạn ở sức cảm nhận của mắt thấy; cũng không phải xa, rồi dời vật thể đến gần mới thấy, hoặc tách ly cảnh rồi mới thấy. Đối với tai cũng vậy, tách rời căn tai mới nghe, không phải ép đến gần căn tai (màng nhó), môi cảm nhận được tiếng. Đó chỉ tùy theo lực của căn nghe thôi. Cảnh giới thuộc về Ý tiếp xúc không hình sắc, nên không có xa gần. Cho nên nói đó là cảnh giới hiện hành không gần mà nắm bắt.

Hỏi: Thế nào là vô hành (không có cảnh giới hiện hành)?

Đáp: Vô hành là cảnh giới của mình và người, nhận lãnh và không nhận lãnh. Kinh nói: Mình, người nhận và không nhận gọi là vô hành). Cảnh mình nhận lãnh, thì sắc là trước tiên. Cảnh người nhận lãnh cũng không ngoài sắc, thanh, hương, vị, xúc. Không nhận lãnh là tường ngăn, tiếng tù và, mùi hương hoa Ưu Bát là đầu. Những thứ ấy, không có hiện hành nên gọi là vô hành. Đây là những thứ hiện hành bên ngoài mình và người, không có nhân duyên; đây là năm cảnh giới không có nhân duyên, chỉ là pháp nhân duyên của người khác. Vì nghĩa đa số nên nói Vô hành.

Hỏi: Đã nói Vô hành, cách lạc xứ, vậy thế nào là Dị học xứ?

Đáp: Dị học xứ là chỗ nương tựa của Dị học (những học thuật kỳ dị, khác lạ). Đó là những Luận nghĩa về Một xứ, Hiểm nguỵ và Vô (không có gì).

Tóm lại đó là ba chỗ dựa của Dị học. Luận nghĩa một xứ là ví như cây tràng phan Nhân đế tám người mang đến. Trong đây hoặc có người

nói do Đề-bà-đạt-đề mang đến, hoặc nói Trời cho. Sự thật, không thể một mình nhấc mang đến, phải nhiều người, không thể là một người, nhưng không được nói đó là do nhiều người mang đến, mà nói chỉ là một. Đó gọi là Luận nghĩa Một xứ. Vì cớ sao? Vì ba nghĩa hợp thành một như con người do quả báo của nhân duyên đời trước, do nghiệp sở tạo hiện tại, hoặc do người khác vui thích cho tiền của … Trong đây từ nhân duyên dẫn đến hiện tại này chỉ nói do một, gọi là Luận nghĩa Một xứ.

Luận nghĩa Hiểm ngụy là như cây tràng phan Nhân-đề, hoặc nói không phải do người mang đến mà gọi là nguyên nhân đều cùng (do một, do nhiều…). Đây gọi là Luận nghĩa Hiểm ngụy. (không là nhân chính).

Luận nghĩa Vô là luận nghĩa không có nguyên nhân. Như nói cây tràng phan Nhân-đề không phải do người mang đến.

Hỏi: Nghĩa của Luận nghĩa Một xứ thế nào?

Đáp: Là Luận nghĩa do mình, người tạo ra và do thế lực khác. Mình, người tạo ra có hai loại: Do đời trước, do nhân duyên đã gây tạo. Đời nay đã tạo và đời trước đã tạo, nên biết là do nhân duyên. Thọ quả báo tưởng là Trời cho. Như thế có ba nghĩa như nói ở trước. Người kia chỉ nói một, tức hoặc do nhân duyên tạo, do người tạo, do người khác thích ban cho. Hạng chấp do nhân duyên tạo thì cho không có người tạo, không có báo đáp, không đáng tin lũ người này, không đủ quá lại (trả báo). Nếu duyên với sở tác (hàng động) là đủ, tất cả không cần làm gì. Nói như thế là có lỗi ác.

Hỏi: Nghĩa của Luận nghĩa Hiểm ngụy thế nào?

Đáp: Là vọng tưởng về nghĩa chúng sinh, pháp và cả hai là gốc. Tức luận cứ về chúng sinh, về pháp về cả hai cho đó là căn bản mọi sự tịnh, bất tịnh đều do chúng sinh tạo, hoặc một ít do chúng sinh và pháp đã tạo. Đây gọi là Luận nghĩa Hiểm ngụy. Nhưng chẳng phải do chúng sinh tạo, chẳng phải do pháp tạo, chẳng phải do chúng sinh và pháp tạo.

Hỏi: Thế nào là tưởng chúng sinh làm gốc?

Đáp: Chúng sinh là nói Phạm mạ, Vị thứ-bà-lê và Tần-nhu. Mọi hành động của chúng sinh giống như Phạm-ma đã làm, Vị-thứ-bà-lô đã làm, Tần-nhu đã làm. Không biết quán xét Phạm-ma tạo thành hư không, hư không tạo thành gió, gió tạo thành nước, nước tạo thành đất, đất tạo thành cây cỏ. Như thế mà luận chúng sinh là do Phạm-ma trước đây tạo thành. Tất cả luận cứ này đều có lỗi. Nếu nói Phạm-ma tạo thành hư không đất thì đứng (trụ) ở chỗ nào để tạo hư không, đất, lần lượt như vậy đối với Vị-

thứ-bà-lô và tần-nhu mà luận thì đều trái ngược như trước vừa nói.

Hỏi: Thế nào là vọng tưởng về nghĩa pháp?

Đáp: Là Luận cứ do Thời làm, do Vi làm (khí tạo tác) do tánh làm. Ba thứ này là luận nghĩa pháp. Luận Thời, là nói "Tất cả đều do thời tiết sinh, thời tiết làm thành thục, thời tiết làm thiếu mất, thời tiết tạo hết thảy" ("…" là kệ). Bài kệ này với nội dung hư ngụy, (giả dối) không tương ưng, như trong phần nghĩa "Một xứ" đã nói. Vì không đủ qua lại… (Bốn sự đã nói ở trên). Hoặc sinh ý có cái này, thì thời tiết cũng không tương ưng tạo ra. Vì sao? Vì như hư không, không có gì cả thì thời tiết tự nó cũng không, thì làm sao có chỉ bảo người khác tạo tác. Do đó có lỗi sai trái.

Nói do Vi tạo tác cũng không hợp, vì Vi (khí) không có niệm, việc này không tương ưng với tánh. Do tánh làm cũng như vậy, nếu có khởi thì không phải tánh sự (sự tự nhiên); nếu không có thì vô nghĩa, nếu vô nghĩa mà có chỗ khởi, thì cùng với tất cả hiện hữu như vậy, tánh đâu có gì sai khác!? Nếu sanh ý này, tánh có thường thì điều này không tương ưng, và vô thường là bất biến. Như vậy, có lỗi sai trái. (Tánh là thường như vậy. Nếu thường như vậy thì không có như vậy, chẳng thể như vậy, tức là chẳng thay đổi).

Hỏi: Nghĩa của Luận nghĩa Vô thế nào?

Đáp: Nghĩa Vô là tự nhiên, ép buộc, không có gì hết. Kinh nói: Luận về nghĩa Vô có ba: Luận tự nhiên, luận ép buộc, luận không có gì hết. Luận tự nhiên cho: Tự nhiên mà sinh, không có ý tưởng gì khác. Như gai góc bén nhọn, không có người làm cho bén nhọn.

Luận cưỡng ép là tùy vật mà muốn sinh, như nước lớn, nước nguồn cây-cỏ-lá-cành rơi xuống giữa tụ thành một khối, đây gọi là cưỡng ép (ngẫu nhiên). Hoặc theo côn gió thổi tới, nó thổi về hướng bắc, hoặc thổi qua đông, tây làm mọi thứ theo ý muốn sinh ra.

Luận không có gì cho là rỗng rang, hết thảy không có gì. Có cái gì tương ưng, thì cái tương ưng ấy cũng không hề có. Nhóm người này cho hết thảy không hề có thì có lỗi. Vì sao? Nếu tự nhiên mà có thì cuối cùng không có sinh. Do lấy nước tưới ruộng xem thời tiết là chính thì hạt mầm mới sinh. Nếu mọi cái đều không có thì cuối cùng mầm chẳng được sinh ra. Vì vậy cho nên không có cái gì tự nhiên mà có, mọi cái làm ra dẫn đến kết quả mà thôi.

Hỏi: Đã nói Dị học xứ, thế nào là Giải thoát xứ?

Đáp: Muốn có Giải thoát xứ thì phải Trưởng, Thiền và Tụng.

Ba thứ này là chỗ dựa của giải thoát. Giải thoát nghĩa là diệt hết mọi ác. Tưởng nhân duyên giải thoát, đó là tưởng nương tựa vào Phật, Bích-chi-Phật, Thanh văn mà được giải thoát. Thiền như trong phẩm ở trước đã nói.

Hỏi: Thế nào là Tụng?

Đáp: Tụng gồm ba thứ: nói, nghe và phúng tụng (Kinh nói: Nói, Nghe, Phúng tụng). Nói theo những pháp đã được nghe, thọ những pháp đã được nghe, phúng tụng những chương đã được nghe, rồi chuyển tụng.

Hỏi: Trên đã nói đa văn là học rộng về Tu-đố-lộ, A-tì-đàm, Tì-nại-da, nay nói phúng tụng có phải là nói trùng lặp?

Đáp: Đây cũng phân làm ba loại phúng tụng, ba sự được quả, đó là khi nói, khi nghe, khi tụng.

Đệ tử Phật có bốn loại: hoặc từ tiếp nhận Đế sinh giải thoát (Giới độ), hoặc từ tiếp nhận Thí mà đều có giải thoát (Thí độ); hoặc từ tiếp nhận Diệt mà đều có giải thoát (Thiền độ); hoặc từ tiếp nhận Tuệ mà đều có giải thoát (trí độ). Đây tương ưng như vậy; tức từ nghe Đế được giải thoát; từ nói Thí được giải thoát, từ tọa thiền được giải thoát, từ phúng tụng được giải thoát. Cho nên gọi là nghĩa Giải thoát xứ.

Tóm lại, như vậy ba pháp độ (Đức, Ác, Y) tương ưng, nên quán sát không rối loạn ý; mong muốn cầu Vô vi, lần lượt được giải thoát. Do nghĩa giải thoát nên trí tuệ sanh khởi, Thế Tôn mới hiện hữu thế gian.

(Bà-tố-bạt-đà nói ba pháp, tiếp ba tụng. Tóm lại, ba Pháp độ đã nói xong. Lời Ký nói: Lắng nghe Tôi nói kệ, một ngàn hai trăm kệ).

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 83

LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

SỐ 1506

(QUYỂN THƯỢNG -TRUNG - HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1506

LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

Hán dịch: Tam tạng Pháp sư Cù đàm-tăng-già-đề-bà nước Kế Tân dịch vào đời Đông Tấn

QUYỂN THƯỢNG

Phẩm thứ nhất: ĐỨC

Biết sinh (chúng sinh) khổ vô lượng,
Thiện Tịch (Phật) hướng đến an
Tâm bi đối chúng sinh
Mà luân chuyển nhiều kiếp.
Vì diệu, thiện xả thân
Nói pháp cho hết thảy
Trí rộng diệt các nẻo
Cúi lạy Đấng Tối Giác (giác ngộ tối thượng)
Mở ba pháp môn này (là)
Nơi quy tụ công đức
An vui các chúng sinh lìa xa mọi khổ não
Trước lạy đấng Thiện Thệ
Pháp và chúng vô thượng
Nay nói pháp chơn đế
Ba (lần) ba như nghĩa ấy.

Lời nêu: Nay nói ba pháp môn.

Hỏi: Tôn giả nói ba pháp môn, ba pháp môn ấy có nghĩa gì?

Đáp: Kinh này là nguyên nhân của pháp nói ở đây. Chỉ có ba pháp nối tiếp nhau mà tuyển chọn ra. Ba pháp này là giả tưởng.

Hỏi: Tại sao gọi là chọn ba pháp?

Đáp: Kinh Phật nương vào vô lượng tưởng, chúng sinh bị cõi đời ác làm hư hỏng. Mạng sống do ăn mà sống. Muốn tìm ý nghĩa chân thật cho

đời sống, nên phải mở bày tư tưởng cho họ, và để họ luôn thọ trì, nên lựa ra ba pháp. Hết thảy cõi đời này, đều nương vào giả tưởng và chân tưởng. Do mở tư tưởng, cho nên lựa ba pháp ấy.

Hỏi: Tôi muốn nghe ba pháp này?

Đáp: Giác ngộ được Đức, Ác và Y (chỗ nương tựa) là pháp thiện, thù thắng.

Hỏi: Nếu giác ngộ Đức, Ác và Y là pháp môn thiện, thù thắng thì ba pháp này ở Kinh vốn là ba pháp, mỗi pháp có ba phẩm, gọi là Chân độ, cũng có thể nói là ba phẩm. Tuy nhiên, nói như trên là có lời về thứ tự. Vì sao? Vì lẽ ra pháp, thiện, thù thắng phải sắp xếp nói trước, rồi sau mới nói: Đức, Ác và Y nêu giác ngộ?

Đáp: Cái mà người ta vốn đã ham thích hướng đến rồi, thì không cần nói. Khắp mọi người ở thế gian này đều ưa thích hướng đến điều thiện, thù thắng (tốt đẹp hôn), thậm chí côn trùng cũng ham thích hướng đến vui sướng (lạc). Vì sao vậy? Vì ăn cho nên có sự tìm cầu. Các thiện thù thắng là an vui là tuyệt diệu, là đáng yêu. Như vậy, so sánh nghĩa mà nói là thiện, thù thắng. Người thế gian phần nhiều ham thích hướng đến cầu vui (lạc) mà tạo nhân trái ngược với lạc. Lạc là đại Niết-bàn. Và không bệnh, là thứ người phần nhiều hướng cầu, mà lại tạo nhân trái ngược với nó. Khổ đã có thì hướng đến cái vui, cần gì phải nói. Như kẻ đi đường đến nơi nào, nếu đã rõ biết rồi thì đâu cần chỉ đường nữa. Đây cũng vậy, cho nên không có lỗi.

Hỏi: Thế nào giác ngộ Đức, Ác và Y này liền được, thiện thù thắng? Phải chăng thấy vàng là giác, thấy thuốc là hết bệnh? Cho nên không thể giác ngộ Đức, Ác và Y mà liền có thiện thù thắng?

Đáp: Tuy có lời nói như vậy, nhưng nghĩa không hẳn thế. Nên chọn như thí dụ cây đèn: Thắp đèn thì bóng tối lui ngay. Nhưng không phải thắp đèn, rồi sau đó bóng tối mới tan. Như vậy, trí phát sinh thì liền có trí giác thiện thù thắng. Đó là một nghĩa.

Hỏi: Tên gọi Đức là gồm những gì? Là vì chúng sinh số, là vì sắc-vị-hương ví như để thâu giữ, để tranh luận hay để nhiếp phục chăng?

Đáp: Đó là tưởng về Ngã, Dục và chẳng vui mà tạo thành. Kinh nói: Mà trong đây, Đức là phước đức, căn và không ác. Phước đức, căn, không ác - ba thứ này là tưởng về đức. Pháp bạch tịnh, quả pháp và Ngã để làm tưởng về đức, mọi thứ đều gồm thâu trong ba thứ này. Nay lần lượt sẽ chỉ bày.

Hỏi: Đã nói phước đức, căn và không ác, những gì là phước (phước đức)?

Đáp: Phước là thí, giới, tu tập luôn luôn hành xử theo thiện, thù thắng gọi đó là Phước, cũng đề cao khử cái ác trong con người. Ba thứ tu, thí, giới ấy như đã nói gọi là Phước.

Hỏi: Đã nói tu, thí, giới là Phước, thế nào gì là thí?

Đáp: Là thâu gồm được người khác, bằng cách ban cho của cải với suy nghĩ, nguyện đầy đủ và không bám víu. Đó là ba thứ thí.

Hỏi: Điều ấy ra sao?

Đáp: Thí là pháp, Vô úy và tài tức Pháp thí, Vô úy thí và Tài thí. Pháp thí là nói Kinh để ra khỏi thế gian. Vô úy thí là Bát chủng (tám Chánh đạo), Tam quy làm đầu tiên, như Đức Thế Tôn nói: Quy y Phật, là vì vô lượng chúng sinh mà bố thí Vô úy, không kết thù gây ác, ai nấy đều làm như vậy.

Hỏi: Như Thọ tam quy, cũng sát sinh, sao nói Vô úy thí là đứng đầu?

Đáp: Không nói hết thảy chúng sinh, nhưng như tà kiến làm si mê sát sinh, ăn trộm của người khác làm mọi việc ác này, thì người thọ tam quy vốn không có làm, vì đã có chánh kiến. Nếu thọ Tam quy không có chánh kiến, thì không phải Tam quy. Thế nên, thí cho vô lượng chúng sinh thì Vô úy thí là đứng đầu. người không tiếc tiền của mà bố thí thì thí cho việc ăn uống là đứng đầu, vì muốn thâu phục người khác, nên bố thí. Cúng dường v.v… thì hương hoa là đứng đầu. tự mình làm, hoặc mình và người đều làm. Vì đức gồm cả hai nên đạt quả lớn. Đó là thí thanh tịnh, nên phân biệt rộng như điều đã nói.

Như gốc cây hữu dụng
Có khi cành hữu dụng
Hoặc gốc, cành hữu dụng
Sự ấy đời thường thấy
Phương tiện như vậy thành
Thí ấy được quả lớn
Có từ nhân duyên tịnh
Công đức chung (cả hai) cũng thế.

Hỏi: Thế nào là giới?

Đáp: Là giới của thân miệng thâu nhiếp người khác, không nhiễu hại người khác và làm lợi ích cho người khác. Ấy là có ba tướng từ thân miệng

phát sinh.

Hỏi: Nghĩa là thế nào?

Đáp: Là thâu phục, không hại và làm lợi ích cho mọi người (nhiêu ích giới). Thâu phục người , là khi họ đói khổ, thiếu thốn, ta yêu mạng sống của họ mà thương cho, không làm tổn hại. Không ăn cắp, không phá hoại vợ người, tất cả đều như vậy, đó là giới thâu phục người. Từ bỏ nói hai lưỡi, lời ác, nói dối, nói thêu dệt; đó là giới không hại người. Lại nữa bảy chi không bức bách người khác; đó là giới không gây hại người. Bao kẻ bị khổ vây ngặt, không nơi nương tựa, mà mình cứu giúp, là giới thâu phục người. Thọ trì hai giới này nếu phước liên tục phát sinh, thì đó là giới làm lợi ích: Tiếp đến tự hứa: từ nay ta bỏ sát sinh, khi phát tâm thì giới làm lợi liền tăng trưởng. Như xuất ra tài vật mỗi ngày đều có lợi tức. Đã thọ giới, tâm sinh thiện, nối tiếp giữ. Như hạt giống thực chất đã mất mà có ích lợi cho mầm sinh. Nếu không bỏ thiện, liên tục giữ, cho đến giấc ngủ thì càng tăng ích phước đức. Đây gọi là Nhiêu ích giới.

Hỏi: Thế nào là tu?

Đáp: Là tu Thiền vô lượng, vô sắc. Ở đây là tu hạnh thiện. Thế nên giống như ướp hoa vào mê. Luyện tập tu ấy ở gần Vua. Như quen luyện tập gần vua, ắt có kết quả. Như vậy, luyện tập tu hành thì được quả bạch tịnh. Nói tu Thiền, là nói bốn nghĩa về niệm.

Hỏi: Là sao?

Đáp: Thiền là ly Dục, Quán, Hỷ và khổ lạc, đó là bốn Thiền. Sơ Thiền đã lìa pháp bất thiện ác, duyên vào thiện, cột tâm trụ vào đó gọi là ly dục. Thiện thứ hai là ly Quán. Quán là sự nhận biết còn rất ít, như tiếng vang của cái linh yếu dần; ở đây không có, gọi là ly Quán, do trước đã lìa dục rồi Thiền thứ ba là ly hỷ. Hỷ là tâm vui trào như sóng biển, trong đây không còn Hỷ và dục, Quán, nên gọi là ly Hỷ Thiền thứ tư là lìa Khổ lạc. Lạc là thân, tâm không bị bức bách; Khổ là bị bức bách, ở đây không có, kể cả dục, Quán, Hỷ; nên gọi là lìa Khổ lạc.

Hỏi: Vô lượng là sao?

Đáp: Vô lượng là gồm: Từ, Bi, Hy, Hộ (xả), Bốn thứ này giả tưởng làm vô lượng. Vì duyên với vô lượng chúng sinh, nên gọi là vô lượng. Công đức ấy không thể kể, nên cũng là vô lượng. Từ là thương xót tất cả chúng sinh; tâm hành đầu tiên của mình là làm cho tất cả chúng sinh được tươi vui. Bi là thương xót những chúng sinh khổ não; Ý niệm đầu tiên của mình là làm sao cho chúng sinh lìa bỏ ưu phiền, khổ não. Hỷ là tâm mình

dâng trào niềm hoan hỷ khi thấy các chúng sinh được nhiều niềm vui (lạc). Hộ là không ai cầu xin mà không dõng mãnh tha thứ. Chúng sinh có lỗi, nếu làm ác thì chính không phải làm vì vui sướng, mà chính ngược lại quán chúng sinh là nghiệp của tự mình chịu. Tha lỗi như thé gọi là Hộ.

Hỏi: Đã nói vô lượng, thế nào là vô sắc?

Đáp: Vô sắc là không, thức, vô sở hữu, phi tưởng phi phi tưởng xứ. Xứ là chỗ nương tựa của bốn thứ. Không là trừ bỏ lỗi lầm của sắc kiến sắc, đó là ly dục, nhất tâm duyên Không, cột ý tưởng mình vào Không, gọi là Không xứ. Không chỉ dựa vào Không, mà có thức, duyên vào thức thì liền có thức xứ. Đó cũng còn nơi dựa, không có chỗ dựa mới hơn. Nếu không có gì cả ấy là vô sở hữu xứ. Đối với lỗi lầm của tưởng, kiến và diệt nỗi sợ hãi của tưởng kiến mà nhất tâm là phi tưởng phi phi tưởng xứ, là vô sắc đạo. Như vậy, Thí, Giới, Tu nói trên, hết thảy đều gọi là phước.

Hỏi: Căn là gì?

Đáp: Căn là không tham, không sân, không ngu si. Chẳng tham, chẳng sân, chẳng si là tướng của ba căn này. Không phải là gốc của Đức nói ở trước, mà là gốc của hết thảy pháp lành ở các cõi. Tùy theo nghĩa nào đó trội hơn, thì những cái khác cùng đi theo. Như không tham thì bố thí tăng. Không giận thì giới tăng theo. Không si thì tu hành tăng thêm.

Lại nữa, không tham thì tăng Tài thí, không giận dữ thì tăng vô úy thí, không ngu si thì tăng Pháp thí, nghĩa là cả ba thứ bố thí đều tăng. Lại nữa, không tham thì giới thâu phục người tăng. Không giận dữ thì giới không hại người tăng. Không ngu si thì giới làm lợi ích cho người tăng. Nghĩa là ba thứ giới đều tăng. Lại nữa, không tham thì tu thiền tăng, không giận dữ thì tu lượng tăng, không ngu si thì tu Vô sắc tăng. Đó là ba thứ tu đều tăng. Lại nữa, không tham thì tăng trưởng chẳng làm ác, không giận dữ thì tăng trưởng nhẫn nhục, không ngu si thì tăng trưởng đa văn. Như vậy, căn, lực là gốc của mọi hạnh lành. Không tham thì đối với mọi tư cụ vốn có Ý không ham lợi, không ham vướng mắc; Không giận, thì côn giận bị dập tắt; không ngu si, thì diệt ngu si, cho nên nói là Căn (gốc).

Hỏi: Thế nào là không ác (vô ác)?

Đáp: Không ác là nhẫn nhục, đa văn và không làm ác (bất ác). Không ác là Thế tục số, giả tưởng. Lại nữa, ác là chẳng ghét điều ác. Vì chẳng tăng điều ác nên nói không ác. Không ác ấy là nói nghĩa diệu, thiện. Tăng điều ác nói không Nhẫn nhục là chịu khổ, tự kiềm chế trước mọi thế lực sang, hèn, mạnh, yếu mà không giận. Tùy theo sự việc thuộc thế lực nào,

cũng tự kiềm chế không giận, mà tha thứ. Bị khổ bứt ngặt không giận ấy là nghĩa nhẫn nại (chịu đựng). Bị thế lực sang bứt ngặt, tha thứ không trả báo, nhưng đối với người tệ ác khiến khởi giận, với thế lực rất mạnh bứt ngặt, mà cũng không giận, đó là Nhẫn nhục. Bị thế lực hèn yếu bứt ngặt càng gia tăng tha thứ, cho dù có thể trả báo mà không đáp trả. Như vậy, đó là lỗi chúng sinh; nghĩa nhẫn nại lỗi hành nay sẽ nói: Hành khổ đó là sự lao nhọc của nắng, gió, nóng, lạnh, đói, khát, bị khổ bức bách, nên tự mình kiềm chế khổ này. Từ hai sự gây khổ não, đối với thân "không giận, đối với vô tình mà giận, ấy là nói theo chúng sinh, nhân duyên, là do y cứ vào hại sự bức bách thân nên chịu đựng nhẫn nhục.

Hỏi: Đã nói nhẫn nhục; thế nào là đa văn?

Đáp: Đa văn là khả năng trừ dâm-nộ-si; học rộng về khế kinh, A-tì-đàm và Luật, ấy là đa văn; ngoài ra thì không phải đa văn. Khế kinh là thuộc những gì Tát-văn-nhã nói, và ấn khả; chỉ rõ phải nhiễm uế, bạch tịnh, bốn Thánh đế và lìa khỏi vô lượng ác. A-tì-đàm là phân biệt rõ hết những gì nói ở Khế Kinh. Luật là nói đến những oai nghi lễ tiết, khiến cho thanh tịnh. Đó là ba thứ đa văn. Trong ấy, Luật gọi là chế dục; A-tì-đàm phần nhiều chế ngự sân. A-tì-đàm vốn nói các tánh nghiệp, nhờ đó ngăn chặn sân; Do sân mà phạm giới; do phạm giới mà bị đọa địa ngục. Khế kinh phần nhiều chế ngự si. Vì Kinh nói đến mười hai nhân duyên.

Hỏi: Đã nói thế nào là chẳng làm ác (bất ác)?

Đáp: Bất ác là chân tri thức, chân ngự ý và chân do. Chân tri thức là từ, thiện, năng tri thức. Thầy, trò và đồng học thuộc ba loại này.

Hỏi: Có phải Thầy là từ, trò là thiện, đồng học là năng lực; nói như vậy chăng?

Đáp: Không phải. Vì sao? Vì không nói sai biệt như thế. Tự, thiện, năng lực là tướng của chân tri thức. Lấy đó quan sát Thầy, trò và đồng học. Trong đây tướng Từ mạnh nhất , tạo thành hai thứ còn lại. Hoặc có từ nhưng không thiện (giỏi) biết sự, cũng không có năng lực thuyết. Như cha tuổi già không có đức. Hoặc có năng lực mà không thiện, hoặc dù có từ nhưng không thiện nên dạy bảo điều ác, như bọn Lục sư… Nếu người thành tựu đầy đủ ba tướng này thì nên biết đó là chân tri thức. Hoặc Thầy có lỗi nên hư hoại, trò có lỗi và đồng học có lỗi, do đó đầy đủ thành tựu ba tướng, bậc chân tri thức ấy đáng nên tìm cầu.

Hỏi: Đáp là Chân tri thức; còn thế nào là chân chế ngự ý?

Đáp: Là tưởng về Chỉ, Cử và Hộ một cách dõng mãnh. Hướng tưởng

về chỉ, Cử và Hộ đó là dõng mãnh. Chỉ là ngăn tâm ý buông lung, làm cho hạ xuống. Đây vì quán tướng trạng của nó nên nói là Chỉ: Cử là giúp cho ý nhu nhược thấp kém; trợ sức nó dấy lên cao. Đây cũng quán tướng trạng mà nói là Cử. Hộ là lấy ý bình đẳng tùy thuận theo mà hiện hành. Như người giỏi đánh xe, nếu xe chạy chậm, thì thúc cho nhanh; nếu xe chạy mau, thì kìm bớt lại. Giữ mực đi quân bình đó là Hộ; trong bốn Vô lượng tâm thì Hộ (xả) đối với chúng sinh không vừa ý, lấy Từ làm hộ đầu tiên; còn trong đây là Ý bình đẳng hộ.

Hỏi: Làm sao biết như Ý hạ thấp phải nâng lên, Ý đương cao phải kiềm chế, và Ý bình đẳng là hộ?

Đáp: Há không phải là tùy ý mình muốn là chân chế ngự Ý (chế ngự Ý thật sự) sao? Vì thế cho nên đây là tùy Ý mình muốn, tùy thời, tùy phương tiện. Nếu còn có cao, thấp thì không phải chân chế ngự ý.

Hỏi: Đó là chân chế ngự Ý; thế nào là chân do (nền tảng chân thật)?

Đáp: Chan do là Cụ, Phương tiện và Quả. Chân thật là nền tảng gọi là hướng đến kia, hoặc nói là tập luyện, tu tập. Chân do ấy là Cụ, Phương tiện là Quả.

Hỏi: Cụ thuộc cái gì?

Đáp: Trước đã nói đó là thiện và thù thắng.

Hỏi: Cụ là những thứ gì?

Đáp: Đó là thiện tổn, phục căn và Cận hành thiền. Chúng trợ giúp hạnh thiện, nên nói là Cụ. Ví như Hành cụ, Túc cụ (dụng cụ để đi, dụng cụ của chân). Cụ là nghĩa chi tiết. Cụ này gồm ba loại là thiện tổn, phục căn và cận hành Thiền.

Hỏi: Thế nào là thiện tổn, (khéo tổn hoại)?

Đáp: Đó là Y phẩn tảo, vô sự và khất thực. Tổn giảm trong các tụ thì gọi đó là khéo tổn hoại. Thiện tổn ấy chính là nghĩa làm cho thanh cao, đạm bạc. Như hai thợ làm tượng; một có tăng thêm, một có tổn giảm. Thợ mộc, thợ đá làm cho tổn giảm; thợ đắp bùn, thợ vẽ làm cho tăng đẹp mà không chịu được gió mưa. Cũng như vậy, hai loại người: tại gia và xuất gia. Người xuất gia Ý giải thoát hệ lụy gia đình, đã bỏ mọi thứ, lấy tổn giảm loài hạnh diệu (tốt). Người tại gia tăng thêm thân tộc vợ con, mọi sự được thành, tuy có mọi thứ là vị ngon ngọt nhưng tướng ái, biệt ly, sầu thương, tranh đấu v.v… là hổ phá hoại của gió mưa phi pháp, Ý không chịu nổi. Cũng như tượng vẽ, bị gió mưa làm hư. Không phải người xuất gia. Như đức Thế Tôn nói:

Như chim được vẽ
Cổ xanh sắc đẹp
Quyết không thể bằng,
Ngỗng, nhạn cùng bay,
Tại gia cũng vậy,
Không bằng Tỳ Kheo,
Vắng lặng, xa lìa,
Tọa thiền thanh vắng.

Đó gọi là thiện tổn. Mặc y phẩn tảo, khất thực và vô sự; ba công đức trong sạch này là căn bản của mười hai hạnh Đầu-đà, chín thứ còn lại là quyến thuộc. Nay sẽ nói chi tiết ba thứ này. Đức Thế Tôn muốn giúp cho Nan Đà hoan hỷ, nên Ngài nói ba điều ấy bằng kệ:

Nan Đà! Thầy thấy gì?
Vô sự, y phẩn tảo,
Biết rồi, vui càng cao
Lìa bỏ, không nhiễm dục.

Vì thế cho nên biết, ba thứ này là căn bản. Lại do bốn thứ ái sinh đó là y phục, thức ăn, chỗ ngồi và hữu (thân). Vì yêu thích y phục nên nói mặc y phẩn tảo. Vì yêu thích ăn uống nên nói khất thực; vì yêu thích chỗ ngồi nên nói vô sự. Nếu thành tựu ba công đức này thì đó là phải diệt yêu thích hữu. Vì thiện tổn nên lại có hai loại phá trừ là chấp Ngã hành và Ngã sở tác. Do tham y phục, ăn uống, chỗ ngồi mà sinh ra chấp đó là do mình làm ra (Ngã sở tác), mà Ngã hành kia là do ba công đức thanh tịnh này ngăn chặn tà chấp. Nếu diệt một sự, là nhất định đoạn trừ được chấp Ngã, Thế nên nói là công đức thanh tịnh.

Hỏi : Thế nào là Y phẩn tảo ?

Đáp : Là ba y làm bằng vải sợi (chiên y) tùy ngồi. Y phẩn tảo này vốn đủ cả ba y làm bằng vải sợi tùy ngồi. Nếu kể y phẩn tảo chỉ có ha thì tương ưng có chín công đức thanh tịnh, như vậy là trái với Kinh nói : Ý phẩn tảo là Y cũ nát chắp vá từ những miếng vá từ những miếng vải lượm nơi nghĩa địa, ngõ hẻm. Còn ba y là Tăng-già-lê, Uất-đa-la-tăng và An-đà-hội ? Ấy là vì hoặc có người trì giữ ba y mà yêu thích y tốt, do đó gấp rút tìm cầu. Bởi yêu thích này gây nhiều phiền tối. Nếu không được nhiều thì ba y là tốt nhất. Yêu thích có hai loại : Yêu chất lượng tốt và yêu số lượng nhiều. Ví như tìm một người nữ tốt đẹp nhất và tìm cả ngàn người nữ không đoan chính. Như thế, yêu thích số nhiều, nên Phật chế ba y, lại phát

sinh tâm yêu cái tốt đẹp. Do đó, Phật vì họ nói : Trì ba y có sáu loại như bằng vải thô, gai, dây ... trong đó được dùng một loại.

Sau khi chọn một loại cho là tốt, chấp loại ấy tốt gây lắm nhiễu phiền, nên Phật lại vì họ nói y làm bằng vân sợi (chiên y). Như thế, trì ba y này ở trong chúng, nơi giường tòa ở nhà bạc y, nếu thấy tòa nào tốt thì dời đến ngồi vì họ thuyết pháp. Tùy tòa ngồi rồi, không nên vì cái tốt hơn mà dời tòa, cho ta là lớn, bắt người khác đứng dậy. Đó là ý nghĩa tùy tòa mà ngồi. Như vậy, ba y đầy đủ đều là phẩn tảo.

Hỏi : Thế nào là Vô sự ?

Đáp : Là ở dưới gốc cây, đất trống và luôn chánh tọa (ngồi ngay thẳng). Thọ đầy đủ ba thứ này và vô sự tức bốn thứ đây trừ tâm yêu thích nơi chốn ở. Tịnh tấn trong bốn việc này, người tín thí bèn tạo nhà, bày tòa, giường lớn, mềm mại, khiến người giáo hóa sinh tâm đắm trước. Đức Thế Tôn vì các Tỳ Kheo mà nói : Các ngươi đã bỏ nhà mình, không nên tham đắm nhà người khác, nên bỏ tham đắm ấy mà vui với vô sự. Các đệ tử Phật đã thực hành hạnh vô sự rồi, lại tham đắm ở phòng, thất, lầu cao rộng. Đây cũng như vậy. Tuy trong vô sự mà còn vui thích phòng, thất, lầu cao, khác nào tuy cưỡi xe ngựa mà bị lừa kéo. Thế nên, Phật dạy phải ngồi dưới gốc cây. Lại đã ngồi dưới gốc cây rồi, còn chê cây xấu, thích cây tốt mà tìm đến những cây to, nhiều hoa quả. Thế nên, Phật dạy phải ngồi nơi đất trống. Thân này được thí chủ nuôi dưỡng, lại đâu phải chỉ vì việc này, mà nên lọc các vui của Thần tiên, không có nhà và ái ràng buộc. Lại đã ngồi ở chỗ trống trải rồi, suy nghĩ thế này : Ta đã thực hành những hạnh gian khó rồi, nên xả bỏ chánh tư duy, ngả người xuống nằm dài nghỉ ngôi cả ngày cho sướng. Do đó, đức Thế Tôn dạy, không thể cắt tai rồi lại làm đẹp cái đầu. Vì thế, các ngươi nên giữ gìn chánh tọa, trải cỏ mà ngồi kết già phu, quán sát thế gian như thật mà tạo sự nghiệp cho mình. Như thế là đầy đủ hạnh vô sự.

Hỏi: Vô sự là vậy, thế nào là khất thực?

Đáp: Khất thực là ăn một bữa, quá ngọ không ăn uống chất đặc (cơm, cháo, bột.... chỉ uống chất lỏng). Người xuất gia sống nơi gò mả, có hai thứ ăn, ăn theo chúng Tăng và xin ăn. Ăn theo chúng Tăng là ăn đầy đủ, do tín thí cúng, hoặc để tín thí khỏi vất vả, họ làm phòng nấu ăn ngoài xa. Còn khất thực, thì đi xin thức ăn từng nhà, được rất ít, nên gọi là khất thực. Ngoài lối sống đó thì đều là tà mạng. Khi ăn theo chúng Tăng, dễ nghĩ như vầy: Ta có khả năng đến nhà thí chủ để ăn. Nghĩ vậy thì nổi lên kiêu mạn.

Thế nên Đức Phật dạy là phải đi khất thực, khất thực rồi, cứ mãi lo ăn sẽ bỏ phế việc học, do vậy Đức Thế Tôn dạy chỉ ăn một bữa, như Ngài nói:

Người nên giữ ý niệm,
Mỗi khi ăn, biết đủ,
Tức là thọ dụng ít,
Dễ tiêu hóa, sống lâu.

Đã hành trì ăn một bữa, tâm vẫn đắm trước ở thức ăn, bèn nghĩ như vầy: Đức Thế Tôn chỉ cho phép uống những chất đặc (sau Ngọ). Do đó, đi tìm cầu những thức uống ngon, mà phế bỏ việc học ; Khát thì uống nước cũng hết khát. Cho nên, phải giữ gìn hạnh nhất thực, qua giữa trưa không nên ăn uống chất đặc. Đã thực hành hạnh ăn ít, biết đủ rồi, lại ưa thích tắm rữa thân thể, do đó Phật dạy : Đây cũng như tưởng ăn, khiến tăng thêm ngạo mạn. Vì sao ? Vì thân này do việc ăn mà sinh trưởng, dù có béo tốt cuối cùng cũng vứt ở nghĩa địa. Do đó phải biết vui sống thanh bần nơi gò mả, để có dịp tốt mà chiêm nghiệm chuyện của thế gian:

Từ hết thảy thức ăn, mà cuối cùng là thân rệu rã nơi gò mả, với sự phình trướng lên, máu mủ chảy lan ra. Thấy vậy, thì bao nhiêu cao ngạo tan biến hết. Như vậy, nói về khất thực đã xong. Đó gọi là thiện tổn.

Hỏi: Thế nào là phục căn?

Đáp: Là bất hại, thủ và hàng. Phục căn là khả năng chế ngự các căn, là ba loại : bất hại căn, thủ hộ căn và hàng phục căn.

Hỏi : Thế nào là bất hại ?

Đáp: Về căn thì trước đã nói. Làm hại căn là không có khả năng điều phục căn. Ví như ngựa dù không cho ăn uống nhưng không biết phương pháp, cũng không huấn luyện được. Cho ăn uống đầy đủ, và biết cách thì vẫn điều phục nó được. Như vậy, làm hại căn thì không điều phục được. Nhiếp giữ các căn có thể điều phục. Nếu làm hại căn mà gọi là điều phục, thì đó chỉ là kẻ ly dục mù lòa. Thế nên chớ có hại căn. Nhưng trực tiếp chế ngự cảnh giới của căn, lấy chánh tư duy nhiếp giữ chúng thì liền được thủ hộ căn. Như đã từng nói:

Các căn đến cảnh giới,
Nên xa lìa mọi tưởng,
Không gây hại cảnh giới,
Chỉ trừ chỗ tham đắm.

Hàng phục các căn, là như thấy một cô gái xinh đẹp thì nảy sinh ý

tưởng đó là mẹ ta. Ba loại kể trên gọi là phục căn.

Cận hành thiền còn gọi là Nhẫn. Vì tưởng đến gần với tư duy nên gọi là Cận hành thiền.

Hỏi: Tiến gần đến điều gì ?

Đáp: Như trước đã nói đó là thiện và thù thắng.

Hỏi: Như trước đã nói bốn Thiền rồi, sao đây còn lại lặp nữa?

Đáp: Trước nói, Thiền chủ yếu hướng đến sinh tử làm chính, còn đây ý nghĩa xuất khỏi sinh tử làm chính, thứ tự mà quán sát Chân đế. Như người lần đầu vượt qua quãng đồng rộng vắng vẻ, nhưng lại thấy mọi thứ hoa trái, hồ ao xinh xắn, với bao nhiêu dòng nước trong đang chảy, những vườn hoa trang trí đẹp đẽ; thấy vậy, người ấy liền biết đó không phải là đồng rộng vắng vẻ, mà nó nằm sát bên kinh thành. Như vậy, hành giả ở trong đồng hoang sinh tử, bị dâm, nộ, si làm cho mệt nhọc phiền lụy, rồi được chơn tri thức dạy bảo chánh tư duy, quán xét về ấm, giới, nhập, biết chúng là Khổ, Không, vô thường, vô ngã, lúc ấy như có dục lạc (ham muốn an lạc) trong quán tưởng này thì gọi là Nhẫn. Ý chánh tư duy không bị lay động, xem mọi thứ đều như chiêm bao, như bóng trong gương ; chịu khó quán tưởng như thế gọi là thế gan đệ nhất pháp. (Thế đệ nhất pháp). Do Đức Thế Tôn tưởng đó gọi là Cận hành thiền. Hành giả quán tưởng thứ tự biết rõ như giấc chiêm bao v.v... sau đó được quán Thánh đế.

(Phần chân độ thứ nhất, Cụ trong phẩm Đức đã nói xong)

Hỏi: Thế nào là phương tiện?

Đáp: Phương tiện là Giới, Thượng chỉ và trí Phương tiện là con đường, dẫn đến nẻo thiện thắng nên gọi là phương tiện. Đó là ba ấm : Giới, Thượng chỉ và Trí.

Hỏi: Phải chăng là nói lại Giới?

Đáp: Trước nói thiện thắng có hai thứ: Một thọ sinh, hai là ra khỏi sinh tử. Giới nói trước là về thọ sinh. Còn đây nói là giới về xuất ly sinh tử, có nghĩa là rèn luyện.

Hỏi: Việc này là sao?

Đáp: Giới là chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Ba thứ này gọi là giới. Chánh ngữ là từ bỏ nói hai lưỡi, lời ác, nói dối, nói thêu dệt. Chánh nghiệp là lìa sát-đạo-dâm. Chánh mạng là Tỳ Kheo tăng hành khất thực, y phục, dược cụ, đó là chánh mạng. Ngoài lối sống đó, đều là tà mạng. Người

Ưu bà tắc từ bỏ năm nghề là: đao gậy, chất độc, rượu, ăn thịt chúng sinh. Đó là chánh mạng.

Hỏi: Thế nào là Thượng chỉ (hướng thượng mà dừng lại).

Đáp: Là Tấn-Niệm-Định. Thượng chỉ ấy là hoàn bị đủ ba thức này. Lại nữa, diệt trừ dâm-nộ-si, gọi là thượng chỉ; hướng đến kia mà trọ nên gọi là Thượng chỉ. Ba thứ Tấn, Niệm, Định; thì tấn là Lực. Lại năng tác nên nói là Tấn. Tấn là hành là khả năng đi tới thiện và thù thắng. Cho nên gọi là Tấn.

Hỏi: Nó như thế nào?

Đáp: Là Tín, cần và Bất xả (Tin, siêng năng và không từ bỏ) mượn ba thứ này đặt tên gọi là tấn. Tại sao? Do lòng tin làm gia tăng hạnh lành. Nó đứng trước mọi điều lành, là bậc nhất trong mọi pháp; như thường nói:

Cởi mọi trói buộc.
Kẻ sĩ tin, hành,
Được Thánh khen ngợi.
Vui với vô vi,
Đó là ba thứ lòng tin.

Hỏi: Là ba thứ gì?

Đáp: Lòng tin là Tịnh-Dục và Giải. Trong ba thứ tin: Tịnh-Dục-Giải, thì tịnh là mọi ô trược, những điều ác trong con người. Giận dữ, kiêu ngạo, không biết hổ thẹn của con người, là những cặn đục, như dòng suối trong, bị voi, trâu lội, dẫm, nổi bùn đục ngầu, dừng lại thì lắng trong. Như vậy, giận dữ, kiêu ngạo, không biết hổ thẹn của con người là những ý nghĩ loạn đục, không loạn ý nữa thì trong. Dục là yêu thích sự tốt đẹp, như kẻ đang mắc bịnh ngặt, không ưa muốn nghe pháp bệnh khỏi rồi mới ham thích. Kẻ bị điều ác vây ngặt, không ưa muốn nghe pháp, được thiện tri thức dẫn dắt rồi, mới vui thích nơi pháp, kẻ ấy liền nghĩ: Pháp này vi diệu biết bao, đó gọi là dục.

Giải là nắm giữ chắc chắn. Như kẻ bị rắn độc cắn, khi thầy thuốc trị dùng chú đem nọc ra, thì người này chú ý hết sức, liền nghĩ: Thật là chú linh nghiệm nên được khỏi. Ý tin khả năng cứu khỏi ấy mới đi tìm thuốc. Như thế người bị rắn độc dâm nộ si cắn cũng vậy. Vì thương xót họ, nên Đức Thế Tôn giảng nói pháp. Nếu họ tin hiểu thì ý không có gì khác, chắc chắn dâm nộ si của họ được trừ hết. Còn những gì không trừ được là do không tin hiểu.

Hỏi: Tín là vậy, thế nào là Cần?

Đáp: Cần là khởi, tập và chuyển. Ba thứ khởi, tập, chuyên gọi là cần. Khởi là mới bắt đầu hành thiện, như khi muốn dùi lấy lửa phải tạo các dụng cụ tạo lửa. Tập là làm đi làm lại mãi. Chuyên là duyên vào một đối tượng, không buông lìa, không phân tán ý, như cứu lửa đang cháy đầu mình.

Hỏi: Thế nào là Bất xả?

Đáp: Là không ngừng, không chán, không lìa ra. Ba điều ấy gọi là Bất xả. Không ngừng là bất cứ khi nào cũng không tách xa với nó.

Không chán là bản thân tinh tấn hết mực, không phế bỏ, không lìa là một mực siêng năng bền bỉ, chịu mọi vất vả. Hoặc có kết quả hay không cũng không bao giờ rời buông. Tinh tấn không buông rời như vậy gọi là Bất xả. Có ba việc ấy, chắc chắn đạt kết quả, như kẻ đi đường vui thích nơi mình tới.

Hỏi: Đã nói về Tấn, còn Niệm là thế nào?

Đáp: Niệm là Thân, Thống, tâm pháp ở trong, ngoài và cả hai đều không quên. Ba, loại niệm: trong, ngoài và đều (câu) thì vì tự mình gọi là trong; ngoài khác là ngoài; cả hai gọi là đều. Lại nữa, bên trong là Thọ Ấm-Giới-Nhập, bên ngoài là thọ từ người khác và không thọ là đều. Lại nữa, ba phiền não ở trong, ngoài và cả hai đều có. Bên trong là Tham, bên ngoài là giận. Giận là vì người khác, không phải tự giận. Hoặc nghĩ như vậy; tham muốn cũng vì kẻ khác; thì điều này không đúng. Tại sao? Bên trong nhiễm, bên ngoài mới bị cái khác làm phát sinh ham muốn, là do bên trong đắm trước. Kinh nói: Ví như nhìn người nữ, thì nội căn, ngu si và cả hai đều hiện hành. Nếu diệt ba phiền não ấy, gọi là ba niệm. Thân và ba: Thống (thọ) tâm, pháp mỗi thứ có ba thành mười hai thứ niệm.

Hỏi: Đã nói Niệm, còn Định là thế nào?

Đáp: Là Không, Vô Nguyện, Vô Tướng, là ba thứ định. Vì sự rỗng không, nên gọi là Không.

Hỏi: Có nhiều thứ như: Không, làng xóm không, nhà cửa không, như vậy là nói đến cái Không nào, trong những thứ Không đó?

Đáp: "Không" là Ngã hành, Ngã tác và cả hai đều không thấy (chấp thấy), do vậy nên gọi là Không.

Hỏi: Sao có thể không thấy Ngã hành và Ngã tác? Như Đức Thế Tôn nói: Thuở ấy, Ta (Ngã) là Phạm chí tên Tùy lam. Lại nữa, như đã nói: Này Tỳ Kheo, tay Ta (Ngã) nắm lấy hư không là như vậy chăng?

Đáp: Không phải Ngã hiện hành, Ngã tạo tác như thế, mà chỉ là tạm

mượn gọi Ngã (ta). Nhưng chỉ trong năm ấm chấp Ngã là Ngã hành, thì Đức Thế Tôn không chấp hành như vậy. Hoặc đối với cảnh giới, chấp trước Ngã cho đó là Ngã tác, thì Đức Thế Tôn cũng không có. Như Kinh Thánh Pháp Ấn nói: "Không" là quán thế gian rỗng không. Như vậy mà so sánh với Ngã, Ngã sở cũng đều được thành nghĩa không. Do đó nên nói Không chung thì không sai.

Hỏi: Vô Nguyện là gì?

Đáp: Là không ưa lập quá khứ, vị lai, hiện tại. Vô nguyện nghĩa là chẳng xác lập, đi vào quá khứ, vị lai, hiện tại, và là không lập nghĩa,

vì hết thảy đều là pháp hữu vi. Như kinh Thuyết Xứ nói: Nếu nói Vô nguyện: là không thụ nhiếp ba thứ: Ý-Ngã và Niết-bàn, thì điều này không nên vậy. Vì sao? Vì một không có hai nghĩa. Niết Bàn là xa lìa thế gian, hoàn toàn không có duyên trong đó, không có Ý, Ngã là lìa khỏi ba đời, lại không có Niết bàn bất khả thuyết này. Đó là nghĩa không ưa xác lập của Vô nguyện.

Hỏi: Vô tướng là thế nào?

Đáp: Vô tướng là lìa tất cả sự tướng, tạo tác và cả hai. Lìa ba thứ này gọi là Vô tướng; lìa hết thảy hữu vi; hết thảy là sự và tạo tác. Cái được làm là sự, chủ thể tạo ra là tác. Như do Vô minh mà Phước, Phi phước, Bất động tạo ra Hành. Chúng duyên nối tiếp mà có sinh ra Thức tức là sự. Vô minh và Hành là sự. Vô minh và Hành là tác. Như vậy, nếu lìa tất cả hữu vi, thì gọi là Vô tướng.

Lại như Kinh Thánh Pháp Ấn nói: Vô tướng là không thấy sắc tướng. Như vậy, tất cả nói trong Kinh ấy cũng là nói ba nghĩa ở đây là: Lìa sự, tác và cả hai; nhưng cách nói có khác mà thôi. Ví như nói sông không có nước hoặc nói không thấy nước ở sông. Chỉ là một nghĩa. Không, Vô nguyện, Vô tướng cũng như vậy, đó gọi là Định.

Hỏi: Thế nào là Trí?

Đáp: Là sở hành của kiến địa, Tu địa và Vô lục địa. Trí chính là giác. Trong ba địa này, vì thấy cho nên gọi là Kiến địa.

Hỏi: Thế nào là thấy? Thấy những gì?

Đáp: Là thấy cái chưa từng thấy, là giác đạo chi Căn, Lực của Thánh địa và thật tu ấy là tu tập. Như dùng nước tro tốt, gặt áo, dù áo sạch mà không còn dơ nhưng vẫn còn mùi tro. Sau đó phải dùng nhiều thứ hoa hương xông ướp nó. Như vậy là kiến đạo. Các định Thiền, Vô lượng, Ý thanh tịnh đoạn trừ hết mọi kiết sử, hết mực huân tập, gọi là Tu địa Vô học

địa là dâm-nộ-si bị diệt sạch, không còn sót chút nào. Đó gọi là Vô học.

Hỏi: Trí của Kiến địa là gì?

Đáp: Là Pháp, Quán và Vị tri trí. Tức là Pháp trí, Quán trí, và Vị tri trí. Đó là trí của Kiến địa. Pháp trí, nghĩa là hiện trí. Ví như thầy thuốc, biết ung nhọt đã chín mùi, liền lấy dao mổ nó, sau mới dùng ngón tay làm cho đường máu huyết lưu thông khiến không tổn thương gì đến mạch máu mà còn phá được ung nhọt. Người tu hành cũng như vậy. Khi chánh tư duy quán khổ nơi cõi dục, đoạn trừ hết phiền não thuộc về kiến khổ đã đoạn, phát sinh trí thứ hai, biết cõi dục là khổ, vô thường; ở cõi Sắc, Vô sắc cũng như vậy. Từ trí này so sánh (Tỉ trí) mà đoạn phiền não ở cõi Sắc, Vô sắc. Đó gọi là ba trí thuộc vè Kiến khổ. Ở cõi dục, ái là nhân của khổ; biết rõ nhân này là Pháp trí tức là Quán trí, như vậy biết cõi Sắc, Vô sắc là Vị tri trí. Đó là ba trí thuộc về kiến Tập. Đã diệt ở cõi dục là Pháp trí Đạo tức là quán trí; cõi Sắc, Vô sắc là Vị tri trí, đó gọi là kiến tận ba trí thuộc về Kiến tận (Diệt) Đạo con đường diệt khổ ở cõi dục, là Pháp trí tức Quán trí như vậy cõi Sắc, vô sắc là Vị tri trí. Đó gọi là ba trí Kiến đạo, phối với Khổ, Tập, Diệt, Đạo thành mười hai trí Kiến địa như đã nói rộng, nên biết.

Hỏi: Thế nào là Tu địa?

Đáp: Là Tướng tri, Hành tri và Chủng tri. (trí biết về tướng, hành và chủng).

Hỏi: Tướng là thế nào?

Đáp: Tướng là khởi, trụ và hoại. Khởi là sinh, trụ là thành, hoại là hư hoại.

Hỏi: Nói rộng về chúng sinh, Niết Bàn thì có nghi rằng chúng sinh và Niết bàn cũng có tướng này. Nếu có thì đó là một lỗi lớn, tức có là vô thường. Nếu không phải vậy, thì kinh này có lỗi, lẽ ra phải nói khởi, trụ, hoại là tướng hữu vi?

Đáp: Chúng sinh là đối với nói tướng thì đúng, ngoài ra "Không thể nói" Nếu khác đây tức có thường. Đó là hai lỗi. Niết bàn không thể nói (bất khả thuyết) cũng như vậy. Thế nên, phân biệt phải biết nói tướng ấy hoàn toàn là tướng hữu vi.

Hỏi: Nay nói về công đức, tướng này thế nào là công đức?

Đáp: Nay nói về trí, nếu trí trong ba tướng này tức là công đức không phải là tướng.

Hỏi: Hành là gì?

Đáp: Hành là vô thường, khổ, và Phi ngã kiến. Hành là biết hết nghĩa của hành. Tướng này, do hành ấy, biết nghĩa của hành ấy, là biết ấm thì vô thường. Do vô thường nên khổ, nếu đã khổ là không tự tại cho nên chẳng phải ngã. Vô thường là không dừng lại lâu, như bọt nước, khổ là sự bức bách, như tên cắm vào thân thể. Phi ngã (Vô ngã) là không tự tại, như mượn chuỗi ngọc đeo chơi thôi. Đó là hành.

Hỏi: Thế nào là Chủng?

Đáp: Chủng là, vị ngọt, hiểm họa và lìa. Chủng là vị ngọt, là hiểm họa, là lìa.

Hỏi: Là sao?

Đáp: Là hữu vi. Trong đó, vị ngọt là diệu. Hiểm họa là ác. Lìa là người đều ngừng lại. Cái vui thú của Trời người là vị, ba đường khổ là hiểm họa, ra khỏi tội phước là lìa. Quán như vậy là công đức của chánh kiến, tức được giải thoát, đó là chủng. Đây là trí của Tu địa?

Đáp: Là Đạt trí, Thông trí và Hữu biện trí. Ba trí này của Vô học địa.

Hỏi: Thế nào là Đạt trí?

Đáp: Là Túc mạng trí, sinh tử trí và Lậu tận trí. vì khả năng đạt đến của những trí này, nên gọi là Đạt, còn có nghĩa là Tri. Túc mạng trí nhớ biết mọi việc đã làm trong quá khứ; Sinh tử trí biết được nghiệp quả; Lậu tận trí sẽ nói ở phần sau. Lại nữa, phiền não có ba thứ, thuộc lãnh vực của quá khứ, vị lai, hiện tại. Quá khứ có mười tám kiến chấp. Vị lai có bốn mươi bốn kiến chấp. Hiện tại đấy là thân kiến. Do vậy mà sinh trong hiện tại. Ở trong sự phân biệt quá khứ, vị lai; nếu chứng đắc Túc mạng trí thì không bác bỏ quá khứ. Nếu chứng đắc sinh tử trí, thì không si mê. Nếu chứng đắc Lậu tận trí ở vị lai, là không đắm trước hiện tại.

Hỏi: Thế nào là Lậu tận trí?

Đáp: Lậu tận trí là Tận trí, Vô sanh trí và Nguyện trí. Quán Ngã, phiền não như vậy điều trừ hết là Tận trí. Không sanh trở lại là Vô sanh trí. Ví như Thầy thuốc chữa bệnh rắn cắn; biết bệnh trừ hết độc đó là Tận trí; không bị nọc độc làm nhiễm trở lại là Vô sanh trí. Nguyện trí là hành Thanh văn dùng Túc mạng trí tự nhớ sự sanh nối tiếp ấy không phải của người khác. Nguyện trí này do nguyện nhân cũng biết mọi người khác, đó gọi là Nguyện trí.

Hỏi: Thế nào là Thống trí?

Đáp: Là Như ý túc, Thiên nhĩ và Tha tâm trí. Như Ý túc sẽ nói ở phần sau. Thiên nó là do định lực ở trong một duyên mà tăng trưởng tứ đại

tịnh. Thiên nhĩ này tùy theo lực có thể nghe tiếng từ cõi trời, người cho đến nẻo ác. Như mắt, hoặc thấy gần, thấy xa tùy thị lực của minh. Như vậy, tùy theo định lực mà chứng đắc Thiên nhĩ. Tha tâm trí là biết tâm niệm của chúng sinh như thế… giống như thấy nghe tiếng chúng sinh.

Hỏi: Thế nào là Như ý túc?

Đáp" Là tự tại đi lại trên không, tự tại biến hóa và Thánh tự tại. Đi lại trên không tự tại là lướt trên nước, đi trên hư không, có thể khuyên vào đất, đi qua vách đá, sờ chạm mặt trời, mặt trăng. Biến hóa tự tại là có thể hóa hiện làm người, voi, ngựa, xe, núi, rừng, thành, quách… Thánh tự tại là có thể hóa thành sống lâu, hóa nước làm sữa, hóa đất đá thành vàng. Ngoài ra, so sánh như vậy. Gọi là Như ý túc, là những phần tăng ích, trưởng dưỡng của hàng Thánh. Như ý túc, Thiên nhó, Tha tâm trí gọi là Thông trí, hợp với Túc mạng trí, sinh tử trí là Ngũ thông của phàm phu.

Hỏi: Thế nào là Biện trí?

Đáp" Là trí biết rõ về pháp, trí biết rõ về nghĩa, trí biết rõ về từ, và trí biết rõ thích ứng. Bốn loại biết rõ này gọi là Biện trí. Bết rõ về pháp là biết rõ danh, cú vị. Biết rõ về nghĩa là biết rõ tánh thật của pháp. Như lửa là danh, cái nóng của nó là nghĩa; không si mê mà biết rõ tánh của nó. Biết rõ về từ là biết rõ văn này, chi tiết thứ tự như vậy. Biết rõ thích ứng là không điên đảo nói về cú, văn, chi tiết; cũng không lầm lẫn. Đây trong phần nói trí của Học địa đã nói rộng rồi.

Hỏi: Như giới và định, trong Học, Vô lậu địa cũng có thể đạt được giới, định, sao không nói thành ba loại?

Đáp: Không có mỗi giới sai biệt, không phải là Học thì lìa sát sinh, chúng sinh hết sức hộ trì còn Vô học thì không như thế. Nếu học không sát sinh thì cũng chính là Vô học như vậy, không có sai khác. Vì thế không nói ba loại. (Phần Chân độ thứ hai (phương tiện) trong phẩm Đức đã nói xong).

**

LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

QUYỂN TRUNG

(Tiếp theo phẩm Đức)

Hỏi: Trước nói Chân do là Cụ, Phương tiện và Quả, trong đó đã nói về Cụ và Phương tiện, vậy thế nào là Quả?

Đáp: Là Phật, Phật Bích chi, Thanh văn, đó là ba quả. Hỏi: Là quả thuộc cái gì?

Đáp: Là thuộc Giới, Thượng chỉ và Trí.

Hỏi: Nay nói chân do. Chân do chính là đạo, quả cũng là đạo chăng?

Đáp: Quả này nói là hữu dư, trước nói là vô dư, Vô dư Bát Niết-bàn, cho nên không có lỗi. Phật là người lìa hết thảy chướng ngại, đạt được mười Lực, bốn vô úy, đạt được hết thảy Phật pháp, không khác với giới-định-huệ của chư Phật. Phật Bích chi là tự giác ngộ, không nhờ ai. Thanh văn là do người khác giảng nói mà đạt được.

Lại nữa, giải thoát có đủ hai thứ: Tâm bi và chán. Nếu từ tâm bi đầy đủ đắc đạo là Phật. Chán có hai thứ, một là do mình có, hai là do người khác mà có. Tự mình có là Phật Bích chi. Do người khác mà có là Thanh văn. Lại nữa, biết hết, biết cùng khắp, đầy đủ công đức, xa lìa mọi điều ác là Phật. Tuy lìa ác, nhưng Phật Bích chi còn nhiều việc không bằng Phật. Thanh văn dựa vào người khác để lìa ác.

Hỏi: Thế nào biết chư Phật không khác nhau? Thanh văn cũng lại như vậy sao?

Đáp: Thanh văn, thì ly dục, chưa ly dục, và A-la-hán có sự khác nhau là do phân biệt Căn. Tín đứng đầu trong năm Căn; do nương vào năm Căn có ba hạng: hạ; trung, thượng cho nên Thanh-văn có tất cả các địa sai khác.

Hỏi: Thế nào là ly dục?

Đáp: Dục là Tín giải, kiến đáo và Thân cứng. Lấy Tín là độ đừng đầu cho nên nói Tín giải thoát. Do huệ làm độ đầu tiên, cho nên nói là Kiến đáo. Đều có hai thứ này là Thân chứng. Vô lượng chủng ấy, nay chỉ nói Tín giải thoát là Thượng lưu, Hành, vô hành Bát Niết Bàn. Thượng lưu Bát

Niết Bàn, Hành bát Niết Bàn, vô hành bát Niết Bàn, ba thứ này là Tín giải thoát. Thượng lưu (dòng trên) là yêu thích việc dẫn tới chỗ cao hơn, vả lại dòng là đạo, từ cõi dục dẫn lên trên nên gọi là Thượng lưu. Hành Bát Niết-bàn, thì hành là hữu vi, dùng nhiều phương tiện và đạo, duyên với hành đi tới vô vi, nên gọi là Hành Bát Niết Bàn. Vô hành Bát Niết Bàn, thì vô hành là vô vi, ít dùng phương tiện và đạo, duyên nơi vô vi đi tới vô vi, gọi là vô hành Bát Niết Bàn. Đó là ba thứ Tín giải thoát.

Hỏi: Thế nào là Kiến đáo?

Đáp: Kiến đáo là Trung Sinh Bát Niết Bàn, cũng là thượng lưu, kiến đáo cũng có ba thứ: Trung Bát Niết Bàn, Sinh Bát Niết Bàn và Thượng lưu Bát Niết Bàn. Trung Bát Niết Bàn là thân này chết rồi, chưa sinh đời sống khác, khoảng giữa này đắc đạo rồi Bát Niết Bàn, như đóm lửa nhỏ, chưa rớt đã tắt. Nghĩa này cũng vậy, Sinh Bát Niết Bàn là như lửa chạm tới đất mới tắt. Như vậy là bắt đầu sanh, thứ tự đắc đạo rồi Bát Niết Bàn. Còn thượng lưu, như trên đã nói. Cõi Vô sắc cũng như vậy. Ba thứ này là Kiến đáo.

Hỏi: Thế nào là Thân chứng?

Đáp: Thân chứng là Hành, vô hành, Sinh Bát Niết Bàn. (Trước đã nói)

Hỏi: Không vì nói lại sao?

Đáp: Không. Khác cõi cho nên lìa cõi Dục và lìa cõi Sắc là trừ hết hai thứ trung ấm. Chẳng phải trung ấm có ở cõi vô sắc. Lại nữa, trước nói là không giải thoát, còn Thân chứng có giải thoát. Giải thoát sẽ nói sau.

Hỏi: Ly dục, thế nào là chưa ly dục?

Đáp: Chưa ly dục là thứ tám, Tu-đà-hoàn và Bạc-địa, đó là ba bậc chưa ly dục.

Hỏi: Thế nào là thứ tám, nếu kể thì phải thứ nhất, không phải thứ tám. Ban đầu là Hướng (Hướng Tu-đà-hoàn) sau đến A-la-hán, phải chăng thứ tám nên là A-la-hán?

Đáp: Không phải quán như vậy, như người có tám người con, thì không gọi người con lớn nhất là thứ tám, mà gọi người con nhỏ là thứ tám. Như vậy, tám bậc công đức của đức Thế Tôn (công đức tử) lấy A-la-hán làm lớn, do các lậu đã hết; lấy tướng ban đầu làm nhỏ, nên gọi là thứ tám.

Hỏi: Thế là sao?

Đáp: Bực thứ tám là Tín, Tuệ và Câu giải thoát. Tộc tánh này bao

gồm con người, khi ấy đầy đủ lòng tin và trí tuệ như vậy, hoặc lòng tin mạnh, trí tuệ tùy theo, hoặc trí tuệ mạnh, lòng tin tùy theo, hoặc cả hai đều mạnh đều tùy theo thì sinh Pháp trí. Đã tự tin mà hành là độn căn, từ pháp mà hành là trung căn, từ tin và pháp mà hành là lợi căn. Ba loại này gọi là thứ tám. Lại đã kiến đế nếu tin mạnh là trọn đủ bảy lần (cực thất); tuệ mạnh là trong; cả hai đều mạnh là Gia gia. Đây là kiến địa. Nếu vượt lên Tu địa là ở Bạc địa. Nếu tin mạnh thì một lần qua lại sinh tử. Tuệ mạnh là trung; cả hai đều mạnh là Nhất chủng. Nếu lìa dục của cõi Dục, mà tin mạnh là Tín giải thoát, Tuệ mạnh là Kiến đáo; cả hai đều mạnh là lìa sắc đắc thân chứng. Nếu tất cả lậu hết, tuệ mạnh là Tuệ giải thoát; tuệ mạnh là Câu giải thoát. Đầy đủ đắc giải thoát đều vượt trội cũng là câu giải thoát.

Lại nữa, tin mạnh là hàng độn căn; tuệ mạnh là trong căn; cả hai đều mạnh là lợi căn. Thứ tự như thế mà hướng lên.

Hỏi: Đã nói rộng về thứ tám, dần dần phát sinh rừng công đức, nhưng không biết gọi đó là gì?

Đáp: Gọi là người Tu-đà-hoàn. Đó là Cực thất (trọn đủ bảy lần sinh tử), Gia gia và Trung. Trụ Sơ quả cầu Tu-đà-hoàn thứ hai, đó là đạo. Hướng lên trên là đạo nên gọi là hoàn. Thân kiến, giới, đạo, nghi đoạn, hết đọa nẻo ác, hàng độn căn nhận diệu lạc trong trời người trọn đủ bảy lần rồi Bát Niết bàn. Gia gia cũng trụ ở Sơ quả, đã trừ hết ba Kiết, còn một ít thuộc Tư duy đoạn nên phát sinh ở giai đoạn này, từ gia đến gia mà Bát Niết bàn. Trung là khoảng giữa hai loại nói trên: Không một hướng từ gia đến gia mà bát Niết bàn, Không một hướng nhận đủ bảy lần sinh choán Trời người rồi Bát Niết bàn, mà ở trung gian này Bát Niết bàn.

Hỏi: Là Tu-đà-hoàn, còn thế nào là Bạc địa?

Đáp: Bạc địa là Nhất lai, Nhất chủng và Trung, Vì kiết của Dục giới trụ lại rất mỏng yếu nên gọi là Bạc địa. Nhất-lai là đây mạng chung sinh lên cõi Trời một lần thôi mà Niết Bàn. Nhất chủng là thọ một thân hữu, rồi vào Niết Bàn, do công đức đã thêm nhiều lên. Trung là đủ hai thứ này. Ba loại ấy gọi là chưa ly dục.

Hỏi: A La Hán là thế nào?

Đáp: A La Hán là lợi, độn, trung căn. A La Hán được gọi là cúng dường, là đủ khả năng nhận lãnh sự cúng dường.

Hỏi: Nhận lãnh ai?

Đáp: Là hết thảy chúng sinh. Nói A La Hán là có ba bực: Lợi căn, Độn căn, Trung căn.

Hỏi: Lợi căn là sao?

Đáp: Lợi căn là trụ pháp, Thăng tiến và Bất động. Thị pháp là lìa phương tiện trừ phiền não, nên nói là Trụ pháp. Thăng tiến là trừ phiền não, cầu khả năng chứng đắc cao hơn (thắng) đó là Đạt trí, Thông trí và Biện trí. Bất động pháp là đã đạt được quả cao, và biện tài không lay động trước mọi bàn luận.

Hỏi: Độn căn là sao?

Đáp: Độn căn là Thoái Niệm và Hộ. thoái pháp, Niệm pháp, Hộ pháp, ba thứ này là Độn căn. Thoái pháp là lui xuống, không phải Thánh đế, là thoái lui xuống ở Tu địa. Tu là tu tập. Không tu tập nên nói là thối. Như học kinh mà không luyện tập thường hay quên, không luyện tập như vậy là thối lui xuống Tu địa. Đó cũng là xét thấy bịnh nghiệp ham gây tranh, viễn hành, nên phải thoái lui, do vậy nên gọi là Tu địa. Niệm pháp là đã được A La Hán, nhưng hành yếu kém, và thân cũng yếu kém, mới nghĩ như vầy: Những gì cần làm ta đã làm rồi, ta sống (trụ) làm gì ? Như vậy, suy nghĩ đến nhiều việc, suy nghĩ đến của cải, như áo quần, trong suy nghĩ ấy mà bỏ thân mạng. Hộ là không thối lui, cũng không suy nghĩ cái gì khác, chỉ dùng phương tiện hết sức lớn mà hộ trì. Như người nghèo phải có nhiều phương tiện để giữ gìn của. Đó là độn căn.

Hỏi: Trung căn là sao?

Đáp: Trung căn là Huệ giải thoát, Cụ giải thoát và Bất cụ giải thoát. Tuệ giải thoát là thấp. Câu giải thoát có hai: Một là được Cụ giải thoát. Hai là Bất cụ giải thoát. Câu giải thoát là Tín và Huệ, nếu đã được hai thứ này thì gọi là thắng (vượt hơn).

Hỏi: Giải thoát là gì?

Đáp: Là Dục, Sắc và Diệt tận. Tức là giải thoát Dục giới, Sắc giới, diệt trụ thượng tâm, và ba cõi đều hết, đó là ba giải thoát. Ra khỏi phiền não cũng gọi là giải thoát.

Hỏi: Giải thoát dục là sao?

Đáp: Là giải thoát hết mọi ham muốn về nội sắc tưởng, vô sắc tưởng, bất tịnh và tịnh. Nội là bên trong chính mình, có hai thứ, hữu sắc tưởng và hoại sắc tưởng. Sắc ở bên trong hư hoại, như khi ngồi ở gò mả quán thấy thịt rã rời từng khúc, mắt lòi, bụng nước chảy rỉ, nơi đại tiểu tiện hiện ra những bất tịnh. Luôn thấy bao nhiêu là giòi bọ nhung nhúc ở đó, chim quạ tranh nhau ăn. Tay chân, đầu lâu, vung vãi mỗi nơi. Thấy vậy thì không còn ham muốn nữa, liền nghĩ như vầy: Thân như thế đó, mà chúng sinh

dùng nó để giận dữ, tranh cãi, ganh đua, kiêu mạn, tạo ra vô lượng ác... Nhìn rõ như vậy rồi, giải thoát khỏi điều ác, ngừng tâm vào định. Đó gọi là nội sắc tưởng bất tịnh mà giải thoát. Nội thứ hai là hoại sắc tưởng, do định nên như là vô sắc, lập phép quán như vầy. Thân kẻ khác cũng thế mà thôi! Đó gọi là nội vô sắc tưởng từ bất tịnh mà giải thoát. Tịnh mà giải thoát là như khi nhìn thấy màu áo xanh, vàng, đỏ, trắng kia, liền phát ý tư duy, tâm trụ, không bị lay động, đó là tịnh giải thoát. Cả ba thứ này là giải thoát dục.

Hỏi: Giải thoát sắc là sao?

Đáp: Giải thoát khỏi sắc là không còn ham muốn, lìa sắc, vô sắc, trụ vào bốn thứ tâm, cũng còn hữu lậu; đó gọi là giải thoát sắc.

Hỏi: Thế nào là diệt tận giải thoát?

Đáp: Tâm và các tâm tương tương ưng điều diệt. Đó gọi là diệt tận giải thoát.

Phẩm thứ hai: ÁC

Hỏi: Đã nói rõ về phẩm Đức với ba chơn độ. Thế nào là ác?

Đáp: Ác là Ác hành, Ái và vô minh; ba thứ này là Ác. Ác làm nhơ bẩn hạnh lành, nên gọi là ác, như kẻ nhơ bẩn, gọi là kẻ nhơ bẩn, do ý ưa thích điều ác, như heo ưa thích chỗ dơ bẩn. Ban đầu là thân-miệng-ý làm ác, từ đó mọi điều ác tăng lên. Ác hành là toàn bộ những việc làm của người ác. Thân làm chuyện ác, gọi là ác hành của thân, (thân hành động ác) miệng và ý cũng vậy.

Hỏi: Thế nào là Ác hành của thân?

Đáp: Là giết, trộm cướp và dâm.

Hỏi: Giết là sao?

Đáp: Là nghĩ đến, là dạy người làm và tự làm (Niệm, Giáo và Tác) là ba thứ giết. Trộm cướp cũng thế. Tà dâm cũng vậy, đều có ba cách đó.

Hỏi: Đã biết trộm cướp, tà dâm cũng vậy, chưa biết Niệm, là thế nào?

Đáp: Niệm (nhớ nghĩ), là tâm ham muốn, muốn sai làm, và người khác làm mình vui theo. Niệm gọi là suy nghĩ, có ba thứ:

Tâm muốn làm, sai kẻ khác làm, vui thấy người làm. Như ý muốn

giết chúng sinh, đó là tâm muốn làm. Ý muốn sai người giết đó là tâm muốn sai người làm. Người khác giết rồi, mình vui, đó là vui thấy người làm.

Hỏi: Thế nào là Giáo ?

Đáp: Là khuyên bảo, ra lệnh, và cho phép làm. Khuyên là như ngoại đạo dạy giết heo, dê tế trời. Lệnh là n hư vua ra lịnh cho bề tôi: Ta có giặc thù, các khanh hãy ra đánh với chúng, đó là lịnh sai khiến. Cho phép là như có người nói: Tên kia là kẻ thù của ta, anh đến đó giết nó cho ta. Người này đáp: Xin vâng. Đó là cho phép làm. Như vậy ba thứ này gọi là Giáo.

Hỏi: Thế nào là Tác ?

Đáp: Tác là ý tưởng nghĩ tới chúng sinh, bỏ và đoạn mạng chúng sinh. Tác là thi hành sự việc. Nếu nói sát sinh, phải biết ba cách là khuyên giết, ra lệnh giết và cho phép được giết, thì ác hành của ý cũng như vậy. Trong đây, khi thi hành giết có đầy đủ cả ba là : Có ý tưởng chúng sinh khác, bỏ và đoạn mạng sống chúng sinh ấy.

Trường hợp thầy thuốc vì không hiểu mục nhọt nguy hiểm, phá nó nên làm chết người. Đó không phải thầy thuốc giết người, vì không có ý hại. Trường hợp này, không đủ ba yếu tố nên không gọi là sát sinh.

Hỏi: Thế nào là trộm cướp?

Đáp: Trộm cướp là tướng đến vật của người khác ý lén lấy cất giữ. Trộm cướp cũng đủ ba yếu tố. Tại sao ? Giả sử có vật của người khác, mình không có ý trộm mà giữ lấy vật, đó là do mình nhận giữ, hoặc lầm do vật tương tợ, thì không phải là trộm. Hoặc như vật của người khác không có ý lén lấy mà giữ thì giống như giữ mà biết rõ vật ấy không phải của mình. Hỏi: Thế nào là tà dâm?

Đáp: Tà dâm là phạm tha tho, hạm pháp thọ và phạm phi đạo. Ba loại này gọi là tà dâm.

Hỏi: Đã nói dâm là gốc, còn lý do nào nói tà dâm?

Đáp: Người có hai: Người xuất gia và người tại gia. Người xuất gia hành dâm, đó là ác hành. Người tại gia dâm không phải là ác hành mà xấu, tà dâm mới là ác hành. Nếu tại gia hành dâm bị coi là ác hành thì người Tu-đà-hoàn, hành dâm lẽ ra phải đọa địa ngục. Nếu không phải vậy, thì tà dâm chính là ác. Vì vậy kinh nói hai loại : dâm và tà dâm là không sai.

Hỏi: Thế nào là phạm tha thọ (người khác sở hữu thọ nhận) ?

Đó là vi phạm sở hữu thọ nhận của người khác có ba thứ : Sở hữu

thọ nhận của Chủ sở hữu thọ nhận của thân nhân và sở hữu thọ nhận của vua. Sở hữu thọ nhận của chủ lại có hai thức : Người con gái lệ thuộc đến tuổi và còn nhỏ. Trường hợp tới tuổi, theo gia pháp của phương thổ, thì con gái là thuộc ông chủ, nếu dâm với con gái đó, là tà dâm. Trường hợp còn nhỏ là thuộc ông chủ, nếu người con gái đã nhận lễ vật từ người chủ, gần đến kỳ hạn, lại dâm với người con gái ấy, đó là tà dâm. Sở hữu thọ nhận của thân nhân : Than là cha mẹ, anh em, cậu v.v... và dưỡng nữ. Hoặc con gái bị bỏ mà lấy về nuôi đó là tà dâm. Sở hữu thọ nhận của vua : Đó là phạm dâm với người con gái không có thân nhân, không có chủ nhưng chịu sự quyết định của vua. Đó gọi là tà dâm.

Hỏi: Thế nào là pháp thọ (Đã thọ nhận theo pháp) ?

Đáp: Đó là phạm dâm với người nữ đã thọ nhận theo pháp, có ba thứ:

Đã thọ nhận theo pháp Học, đã thọ nhận theo pháp Trai và đã thọ nhận theo pháp của gia tộc. Đã thọ nhận theo pháp Học, ấy là chủ (chồng) người nữ trước đã chấp nhận cho học, rồi sau lại phạm dâm, đó gọi là tà dâm. Đã thọ nhận theo pháp Trai ấy là chủ người nữ trước đó đã chấp nhận cho người nữ thọ trai pháp, sau đó lại dâm, đó gọi là tà dâm. Đã thọ nhận theo pháp của gia tộc ấy là phần sở hữu thọ nhận của thân nhân như nói ở trên. Nhưng người soạn kinh muốn khiến cho đủ ba pháp nên nói nhấn mạnh lại phần đã thọ nhận theo pháp của gia tộc, đó là: Mẹ, chị em gái và những người nữ cùng họ, thảy đều không được phạm, nếu phạm là tà dâm.

Hỏi: Thế nào là hành động phi đạo?

Đáp: Đó là dâm với con gái, với phụ nữ mới sinh, và ái nam ái nữ. Đó gọi là hành phi đạo. Nếu người nữ mới sinh nở, sau đó phạm vào đường khác (không phải cơ quan sinh dục) gọi đó là hành phi đạo. Nếu cưỡng hiếp con gái chưa gả gọi là hành phi đạo. Nếu dâm với kẻ ái nam ái nữ gọi là hành phi đạo. Ba hành động này gọi là hành phi đạo.

Hỏi: Điều đó nói chưa đủ. Tại sao? Vì còn nhiều lối tà dâm khác, nhưng ở đây chưa gồm thâu vào để nói. Không gồm thâu nói thì chưa đủ phải không?

Đáp: Đây nói đủ rồi. Tại sao? Trước đã nói, Không phạm tà dâm với nữ, tức dã biết nói cả súc sinh. Lại đã nói không phạm dâm phụ nữ mới sinh, tức đã biết nói cả những cách dâm khác. Cho nên đây đã nói đủ.

Hỏi: Ác hành phi nghĩa này, phát sinh từ đâu?

Đáp: Thảy đều từ dâm-nộ-si sinh ra. Nên biết tất cả ác hành đều từ dâm, nộ, si sinh ra.

Hỏi: Thế nào hết thảy đều là sát đạo dâm sao?

Đáp: Không phải chỉ là vậy. Chỉ nói dâm, là do nó gồm thâu cả thảy. Cho nên chỉ đi tìm gốc là dâm thôi. Hết thảy những ác hành của thân, miệng, ý sẽ nói riêng.

Hỏi: Thế nào là sinh từ ba thứ ác, trong đấy có lỗi. Tại sao? Không phải do lạc thống, khổ thống (thọ lạc, khổ thọ) nhất thời sinh, cũng không do phải giận dữ, lạc thọ sai khiến. Dâm là do vui thích, hành tập nên ham muốn là dâm, vậy trong đó giận là sao?

Đáp: Chẳng phải là nói từ dâm mà sinh giận sao? Trong đây là nói ý muốn ban đầu. Như yêu thích hàm răng, bộ da cả súc vật... nên khởi lên giận mà giết. Như vậy, trước đã có ý nổi giận là nó xâm phạm vợ mình, mình báo thù; sau đó khởi lên yêu thích mà hành dâm. Nhưng ý muốn đầu tiên là từ giận mà sinh, ham muốn cũng từ đó sinh, nên nói không lỗi. Những chuyện khác cũng như vậy.

Hỏi: Trước nói hết thảy đều từ dâm-nộ-si sinh ra, trong đó đã nói ác hành của thân. Nhưng chưa biết ác hành của miệng là sao?

Đáp: Ác hành của miệng là nói không thật, không hư (Bất hư ngữ) và thêu dệt (Ỷ ngữ). Ác hành của miệng có bốn thứ, nhưng chỉ nói ba, cũng đủ chỉ rõ bốn thứ.

Hỏi: Thế nào là nói không thật?

Đáp: Nói không thật là vì lợi của mình, của người nên tránh nói thật. Ác hành của miệng không nói thật, là vì mình, vì người, vì lợi nên cố ý nói không thật. Tránh nói thật là cố ý che giấu, đó là ý biết, nhưng miệng lại nói khác đi. Vì mình là chính mạng mình, vì người là thân quen. Vì lợi là của tiền. Đó là ba thứ, khiến không nói thật. Còn như Đức Thế Tôn nói dối vì mình, vì người, vì lợi thì đại chúng, quyến thuộc đã biết, cho nên không gọi là vọng ngữ.

Hỏi: Đã nói ác hành của miệng nói không thật, thế nào là ác hành của miệng nói không hư ?

Nói không hư (Bất hư ngữ) là hành không yêu mến, hành biệt ly và câu hành. Hành có nghĩa là tạo ra lời nói. Hành không yêu mến tức nói lời độc ác (ác khẩu). Vì yêu mến mà nói lời giận dữ, đó không phải là ác khẩu. Nếu không như thế thì Đức Thế Tôn cũng nói lời ác, là do ngài thương xót ông Điều Đạt, mà nói lời giận dữ. Hành động nói mà không có lòng yêu

mến mới là ác khẩu. Như kẻ mù giận dữ la lên là mù, tuy có nói thật nhưng cũng là ác ý, cho nên không yêu mến mà nói là ác hành. Hành (nói) biệt ly là, tuy có nói thật, nhưng nói làm cho chia lìa, nên cũng là nói hai lưỡi. Nếu nói không vì mục đích làm họ chia lìa mà họ vẫn chia lìa thì không phải là nói hai lưỡi. Nếu không vậy thì Đức Thế Tôn cũng nói hai lưỡi. Đức Thế Tôn vì xót thương kẻ dị học, tiến tới được độ cho làm đệ tử của Ngài, là do nói làm cho họ xa lìa. Câu hành là nói đủ cả hai loại vừa nêu : Nói lời không thật và không hư. Như vậy, ác khẩu là do nói lời ác độc, cũng gọi là nói hai lưỡi.

Hỏi: Thế nào là nói thêu dệt?

Đáp: Nói thêu dệt là nói không hợp thời, không thành thật và vô nghĩa. Ba thứ nói này là nói thêu dệt. Phân biệt thì có vô lượng. Nói không hợp thời, là đúng lúc nói, thì không nói, không đúng lúc lại nói. Như khi đi dự đám cưới, người kia ở nơi đám cưới lại nói chuyện hội họp đều tan rã hết, vạn vật đều vô thường, thạnh ắt có suy! Người kia nói lời ấy là chánh pháp mà Phật, Phật Bích chi, Thanh văn đã khen ngợi, nhưng vì nói không đúng lúc, cho nên đó là nói thêu dệt. Nói không thành thật là nghĩ thật, mà cố nói quẹo đi, ví như kẻ Dị học nói ta là Tát vân nhã. Người kia nghe nghĩ thật mà nói thêu dệt thêm. Tại sao? Vì Di học ấy không phải là Tát-vân-nhã, anh ta nghĩ vậy rồi vì kẻ khác nói đó là Phật, Bồ-tát là Tát-vân-nhã tức là nói dối. Tại sao? Vì vốn không phải Phật, Bồ-tát. Nói vô nghĩa là nói chuyện vui-buồn, ca-múa-hát-vui, làm hề. Ác hành của miệng là thực hiện những cách nói như đã nêu trên.

Hỏi: Thế nào là ác hành của ý?

Đáp: Ác hành của ý là ý tham lam sân nhuể và tà kiến. Vì hiện hành ác nên gọi là ác hành của ý. Tham là mong muốn vật của người khác.

Hỏi: Nếu Tham là mong muốn vật của người khác, như vậy là nói trùng với phần nói về Niệm (trong phần nói về sát sinh ở trước) tức là nói: tâm tham muốn, muốn sai làm và người khác làm mình vui theo?

Đáp : Đây không nói trùng lặp mà là ý ham muốn như vậy.

Còn Niệm (nghĩ tưởng đến) là ý ham muốn như vậy, muốn hành động. Ở đây ý không ham muốn hành động mà muốn đoạt lấy vật của người khác. Vì tham nên muốn của cải kia về ta. Như vậy ý đã nhiễm vào của cải nơi người, mà tham ấy là hướng về đồ đạc người. Giận dữ là bức bách người ta với ý ác.

Hỏi: Tà kiến là gì?

Đáp: Tà kiến là kiến chấp trái ngược về nghiệp, kiến chấp trái ngược về quả và kiến chấp đều không. Ba kiến chấp này gọi là tà kiến, nếu phân biệt thì vô lượng. Như đây mà hiểu khác đi, cũng gọi là tà kiến.

Hỏi: Thế nào là kiến chấp trái ngược về Nghiệp?

Đáp: Đó là Ý chấp về tịnh và bất tịnh, ý chấp về bất tịnh và tịnh và ý chấp cả hai nêu rên làm một. Ý chấp tịnh và bất tịnh là cho rằng thân khẩu ý nghiệp thiện mà có quả bất thiện. Ý chấp bất tịnh và tịnh là cho rằng thân khẩu nghiệp bất thiện mà có quả thiện. Ý chấp cả hai làm một là thân khẩu ý nghiệp thiện, bất thiện có quả thiện, bất thiện. Kiến chấp trái ngược về quả, cũng giống như phân biệt Nghiệp vừa nêu. Như chấp trên Trời là khổ, Niết bàn là khổ ; như vậy mà so sánh quả tịnh là do ý bất tịnh. Nẻo ác là vui, sinh tử là vui ; như vậy mà so sánh quả bất tịnh. Nẻo ác là khổ, không khổ ; như vậy mà so sánh với ý chấp cả hai làm một.

Hỏi: Thế nào kiến chấp không ?

Đáp: Là chấp không có nghiệp, không có quả và không có chúng sinh. Ba thứ này là kiến chấp không. Không có nghiệp là không có bố thí, không có trai (giới), không có nói (pháp), không có phương tiện, không có làm nghiệp thiện và bất thiện. Không có quả là làm thiện, bất thực đều không quả báo, không có địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Không có chúng sinh là không cha mẹ, không có chúng sinh, không có sự sống trên đời, không có thật Sa-môn, Phạm chí. Đó gọi là vô lượng thứ tà kiến.

Đây là ba loại ý, ác hành thì có rất nhiều loại. Nó là nhân sở tác của hết thảy loại ác, là nhân sở tác trái nghịch hết thảy loại thiện, những tạo tác gây ra ấy như đã nói trong phần Giới ở trước. Đã nói xong chân độ thứ nhất (Ác hành) của phần Ác.

Hỏi: Đã nói Ác hành, thế nào là Ái?

Đáp: Ái là Nhiễm, giận và mạn, là ba thứ ái. Ái là cầu tìm. Ba loại (Ái, Cầu, Nhiễm) nói chung là một.

Hỏi: Nhiễm là sao?

Đáp: Nhiễm là vướng mắc vào dục, hữu, phạm hạnh. Vướng mắc Dục, vướng mắc hữu, vướng mắc phạm hạnh, đó là ba thứ nhiễm. Trong đó, dục có năm: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Nương vào ba nhiễm này, mỗi mỗi chúng sinh vướng vào mà ưa thích. Mọi việc khác thì không như vậy. Vướng mắc dục, đó là ham muốn nam, nữ, ái nam ái nữ. Nữ ham muốn nam, nam ham muốn nữ và ái nam ái nữ. Kẻ ái nam ái nữ ham muốn nữ, nam.

Hỏi: Trước nói vướng mắc vào dục có năm; nay nói nam, nữ, ái nam ái nữ, không phải là lỗi sao?

Đáp: Nam, nữ, ái nam ái nữ là những vướng mắc sâu nặng trong năm dục. Những thứ khác, thì không bằng. Như Đức Thế Tôn nói: Ta không thấy có sắc ái nào khác như, là sắc nam nữ yêu mến nhau như là cảnh giới năm dục. Cho nên không có gì vượt qua ái. Dục có ba thứ vi, trung, thượng. Vi (hạ phẩm) là nam ham muốn, trung là nữ ham muốn, thượng là ái nam ái nữ ham muốn. Đó gọi là sự vướng mắc của dục.

Hỏi: Thế nào là vướng mắc vào hữu?

Đáp: Vướng mắc vào hữu là vướng mắc vào Dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Đó là vướng mắc hữu.

Hỏi: Như ham muốn vướng mắc này thì như trước đã nói: nam, nữ, ái nam, ái nữ, nay tại sao nói trong phần vướng mắc hữu.

Đáp: Vướng mắc hữu là vì chúng sinh nên nói; còn vướng mắc dục là vì phiền não cho nên nói: Hết thảy pháp của cõi dục gọi là dục hữu. Nếu vướng mắc vào nó, thì gọi là vướng mắc dục hữu. Hết thảy pháp của cõi Sắc gọi là Sắc hữu. Nếu vướng mắc pháp ấy thì gọi là vướng mắc vào Sắc hữu. Hết thảy pháp của cõi Vô sắc gọi là Vô sắc hữu; Nếu vướng mắc pháp ấy thì gọi là vướng mắc vào Vô sắc hữu. Đó là nói riêng, nên không có lỗi.

Hỏi: Thế nào là vướng mắc phạm hạnh?

Đáp: Vướng mắc ở phạm hạnh là ham muốn vướng mắc vào cái đã được, cái chưa được, và cái được rồi thì mất mà buồn rầu. Vướng mắc ở phạm hạnh đã được là chấp trước vào sở đắc; cái chưa được, cái chưa được thì mong cầu, nếu mất thì rất buồn rầu. Vì nghĩa đó, cũng tương ưng nói vướng mắc dục và hữu: Như vậy, vướng mắc dục, hữu và phạm hạnh, mỗi thứ có ba thành chín. Lại nữa, như kẻ được nữ nhân liền đắm say, chưa được thì mong cầu, được rồi bị mất thì buồn rầu. Nam và bất thành nam (ái nam ái nữ) ham muốn tham đắm, tương tự như vậy mà thành chín thứ. Như vậy cộng với vướng mắc ở phạm hạnh, và hữu, phải nói đến hai mươi bảy thứ.

Hỏi: Vướng mắc ở phạm hạnh mà được như vậy, có phải là phiền não?

Đáp: Có. Như Đức Thế Tôn nói, có ba thứ cầu: cầu dục, cầu hữu, cầu phạm hạnh. Cầu, ái, nhiễm giống như là một nghĩa. Vả lại, như đã nói, dục và phạm hạnh thường nghĩ là lìa ái.

Hỏi: Nếu vậy, thì phạm hạnh không thể thực hiện được. Tại sao? Vì

vướng mắc vào hữu. Lại nữa, vướng mắc như đã nói, thì hết thảy phạm hạnh đều phải là vướng mắc hữu?

Đáp: Đó là phương tiện mà thực hành, như giòng họ Thích đã làm. Giòng họ Thích thực hành phạm hạnh, nhưng không vướng mắc vào phạm hạnh, họ vì lìa khỏi tội phước, mà hành đạo, không vì cầu quả. Người cầu quả chính là nói vướng mắc: Ta dùng giới này, khổ hạnh này, phạm hạnh này thì được sinh lên cõi Trời. Cho đến hành vướng mắc, ý nhiễm ô mong cầu như vậy: "Khi nào ta được phạm hạnh, để ta sinh vào cõi thiện". Hoặc vướng mắc vào hành động ưa thích ở đời sau, yêu thích những hạnh đã trì giữ nếu làm phi phạm hạnh thì sinh hối hận: Ôi! ta đã thối tâm, rồi buồn rầu. Đó gọi là vướng mắc ở phạm hạnh.

Hỏi: Thế nào là giận (sân khuể)?

Đáp: Giận là với chính mình, người thân, oán thù có sự phẫn nộ. Phẫn nộ với mình, với người thân, với người thù oán; là ba thứ giận dữ.

Hỏi: Thế nào lại nói giận trong phần Ái này?

Đáp: Giận dữ là tìm cái xấu, tìm cái chẳng yêu thích đó thôi. Vì bản thân mà hành xử trong bốn môn, (cách), vì người thân, kẻ oán thù mà cũng hành xử trong bốn môn.

Hỏi: Là thế nào?

Đáp: Là vì mình và người thân chưa được vui, thì tìm cầu, được rồi, thì khiến cho không mất. Đã chịu khổ thì cầu muốn bỏ, chưa gặp khổ thì không muốn khiến cho gặp khổ. Đó là bốn môn hành xử đối với mình và người thân. Đối với kẻ oán, thì họ chưa gặp khổ, muốn làm cho họ gặp khổ, họ đã gặp khổ, muốn cho họ không thể bỏ. Họ chưa được vui, muốn làm cho không được, đã được, muốn làm cho mau mất. Đó là vì oán tìm cái xấu, là giận dữ. Vì thế nói giận trong phần Ái này cũng không sao.

Hỏi: Thế nào là vì mình?

Đáp: Vì mình là có ba thời gian tìm cầu chẳng được lợi, là quá khứ, hiện tại, vị lai. Người kia vì mình đã tìm cầu chẳng được lợi, sẽ tìm cầu chẳng được lợi, và hiện tại tìm cầu chẳng được lợi, làm cho mình sinh giận. Đó là vì mình mà cả ba thời tìm cầu chẳng lợi cho mình, nên nổi giận.

Hỏi: Thế nào là vì người thân?

Đáp: Người thân cũng như vậy. Như vì mình mà ba thời tìm cầu đều chẳng được lợi, nên nổi giận. Như thế, vì người thân ba thời tìm cầu chẳng được lợi, nên nổi giận.

Hỏi: Là thế nào?

Đáp: Như đã nói, mình và người thân ái, đã tìm cầu mà chẳng được lợi, sẽ cầu, hiện cầu cũng chẳng được lợi, nên nổi giận. Đó gọi là vì người thân mà giận.

Hỏi: Thế nào là vì người oán?

Đáp: Khác với mình và người thân. Đối với kẻ oán thù thì ngược lại, thấy họ đã cầu được lợi, sẽ cầu được lợi, hiện đang cầu lợi cho họ, làm cho mình sinh giận tức. Mình, người thân, kẻ oán phối với ba thời gian thành chín loại giận.

Hỏi: Giận này và giận trong ác hành của ý, có khác nhau không?

Đáp: Đây dựa vào phương tiện mà sinh, còn ác hành giận, kia từ vô trí mà giận.

Hỏi: Hết thảy chúng sinh có chín thứ giận như nhau chăng?

Đáp: Giận này như vẽ trên nước, trên đất, trên đá. Giận là tùy chúng sinh. Có bao nhiêu chúng sinh thì giận cũng có ba hạng là hạ, trung, thượng. Như vẽ vào nước, liền mất ngay, vẽ lên đất, thì một chút mới tan biến, do gió mưa hay yếu tố khác, còn khắc vào đá thì nó sống với đá, không còn đá nó mới diệt. Như vậy, chúng sinh có bao nhiêu là thứ giận, hoặc khi giận vừa nổi lên, liền tự trách mình: Ta không phải là chúng sinh, thì pháp tự nhiên sẽ diệt, vô lượng khổ bức bách tự nhiên tiêu mất, ta không nở nào gây hại cho kẻ khác, cố nẩy ý ác. Khi quán như vậy, thì sự giận kia tự dứt, ví như vẽ trên nước. Hay khi nổi giận, mà không kiềm chế được, thì nhờ thầy, bạn lành thương xót quở trách, mới dừng được, ví như vẽ trên đất. Hoặc ý ác, không chánh tư duy mà nổi giận, thì Phật, Phật Bích chi, Thanh văn cũng không ngăn dừng được. Chỉ ôm theo mình cho đến khi diệt để nó cùng diệt, ví như khắc vào đá. Đó gọi là giận dữ.

Hỏi: Thế nào là mạn?

Đáp: Mạn là dấy khởi ý thấp, bằng và cao, dựa vào đó, nên gọi là mạn. Lại tự nâng mình lên so với kẻ kia, nên sinh mạn.

Đó là ba thứ: khởi ý ta hèn kém, khởi ý ta bằng và khởi ý ta cao hơn. Đối với người giàu có, dòng dõi tốt, thì nghĩ ta không bằng họ; đó gọi là khởi ý ta hèn kém. Nếu đối với kẻ giàu khác, khởi ý ta bằng họ, đó là khởi ý ta bằng. Nếu gặp người giàu có khác, nổi ý: Ta hơn họ, đó là khởi ý ta cao hơn.

Hỏi: Đã nói tướng của ba thứ mạn là: Hèn kém, bằng, cao hôn.

Làm thế nào để biết đó là chơn độ? Phân biệt hết thảy loại mạn, thì

có vô lượng thứ. Đây giống như chỉ mới nói phần thô tạp?

Đáp: Ty mạn (nghĩ mình thấp hèn) gồm có ba loại: Tà mạn, Bất như, mạn và Cực hạ mạn. Ba loại này thuộc Ty mạn. Tà mạn là khởi ý cao ngạo, ta đã tạo ác nghiệp hết sức rồi. Bất như mạn, là nhận lời khen tặng của người khác: "Tốt thay! Ông có đức lớn". Ta nghe rồi trong lòng hoan hỷ, tự như: Há mình không được vậy sao? Cực hạ mạn là lười biếng nghĩ mọi người không thể vượt hơn đó.

Hỏi: Thế nào là Đẳng mạn (nghĩ mình bằng)?

Đáp: Cũng gồm ba thứ: Ngã mạn, Cống cao mạn và Bất kính mạn. Ngã mạn là kiến chấp năm ấm là Ngã, đã trong năm ấm ác ấy, cho là công đức. Cống cao mạn là nghĩ mình nhận mọi cung phụng của người khác. Bất kính mạn là không kính trọng sư trưởng.

Hỏi: Thế nào là Thượng mạn (nghĩ mình cao thượng)?

Đáp: Là Đại mạn, Mạn đại mạn và Tăng thượng mạn. Đại mạn là đối với người kém, bằng mình, sinh kiêu mạn là mình vượt hôn. Mạn đại mạn là đối với người hơn mình, sinh kiêu mạn là mình vượt hơn họ. Tăng thượng mạn là chưa được cho rằng mình được mà sinh kiêu mạn. (chân độ thứ hai (Ái) trong phẩm Ác đã nói xong)

Hỏi: Đã nói Ái, thế nào là vô minh?

Đáp: Vô minh là, Phi trí, Hoặc trí, và Tà trí. Ba thứ này là vô minh. Vô minh là mượn si lập tên; là phân biệt chữ mà nói; tức là nói sự hủy báng chế nhạo của si mà đặt tên. Như người có con ác mà bảo là không có con. Như vậy, ở đây vô minh là minh ác, nên gọi là vô minh.

Hỏi: Là thế nào?

Đáp: Phi trí là không biết Hữu vi, không biết vô vi và không biết "Bất khả thuyết". Ba thứ không biết này gọi là Phi trí.

Hỏi: Hai thứ: thọ và không thọ hữu vi trong đó, cái nào quyết định?

Đáp: Hữu vi chấp nhận thọ, không thọ và cả hai (thọ và không thọ). Nếu phi trí thì nên biết đó là thọ si, không thọ si và gồm cả hai đều si. Thọ si thì gồm hai loại: tự thọ, tha thọ, Ấm, Giới, Nhập. Không thọ si ấy là ví như cây, cỏ, tường vách. Ở giữa hoặc tha thọ, hoặc không thọ thì nên biết là không thọ. Trong đây đối với mỗi mỗi (Ấm, Giới, Nhập) đều si ám, gọi là Phi trí. Như đức Thế Tôn nói sáu Nhập, phi trí không thấy … Như thế, nói diễn rộng như trong kinh. Thọ là nghĩa Thủ (giữ lấy). Do nghiệp và phiền não si mê, ý cho Ngã là thuộc về mình, gọi đó là Thọ.

Hỏi: Vô vi là Niết Bàn, có một sao nói có ba?

Đáp: Vô vi là Hữu dư, vô dư và cả hai Tuy Niết Bàn là một vô vi, nhưng về sự thì nói có hai, Hữu dư-vô dư. Hữu dư là nghiệp và phiền não mà thân nầy nhận lấy, đó là Hữu dư. Khi đoạn hết phiền não chính mình chứng được thì gọi là Hữu dư. Vô dư là nếu như buông bỏ ấm thọ này, không còn tương tục như đèn tắt, thì Niết Bàn đó gọi là Vô dư. Ở trong đây, ngu si đối với Hữu dư, Vô dư và cả hai, gọi là không biết vô vi.

Hỏi: Thế nào là không biết "bất khả thuyết"?

Đáp: Cái "bất khả thuyết" (không thể diễn nói), ấy là sự thiết

lập về Thọ, sự thiết lập về quá khứ, và sự thiết lập về Diệt. Nếu không biết ba thứ này, gọi là không biết" bất khả thuyết. Thiết lập về Thọ, là chúng sinh đã thọ Ấm, Giới, Nhập cho đó là một và khác. Thiết lập về quá khứ là nhân nơi Ấm giới nhập của quá khứ mà nói. Như nói: Ta thời đó, tên là Cù-tuần-đà. Thiết lập về Diệt là như đã diệt rồi, nhân nơi Thọ mà nói. Như nói: Đức Thế Tôn đả bát Niết bàn. Lại nữa, thiết lập quá khứ là ngăn chúng sinh chấp đoạn; thiết lập diệt là ngăn chấp có thường; thiết lập Thọ là ngăn chấp không. Thiếp lập không thọ là ngăn chấp có. Như vậy, đối với mỗi mỗi sự thiết lập đều không biết, đó gọi là vô trí "bất khả thuyết".

Hỏi: Đã nói vô trí, thế nào là Tà trí?

Đáp: Tà trí là thân-biên-đạo kiến; là Thân kiến, Biên kiến, Đạo kiến. Đó là ba thứ tà trí. Tà là đảo ngược, đồng nghĩa với phi như bất chân.

Thân kiến là kiến chấp: Ngã nhất định phải vậy, thuộc về Ngã nhất định phải vậy và tự tại hất định phải vậy, Ngã nhất định phải vậy ấy là Ấm, huyễn hóa, đồng mộng, ngựa, tiếng vang, nước, trăng, hình thể tương tự năm Ấm mà chấp trước đó là Ngã. Thuộc về Ngã nhất định phải vậy là giả mượn, chuỗi anh lạc, cây, quả, oán thù tương tự năm ấm mà chấp trước là sở hữu của Ngã. Tự tại nhất định phải vậy là cây chuối, bọt nước,… tương tự cảnh giới năm dục mà chấp trước là tự tại giống như sắc trong không tụ (không thật). Đây cũng gọi là kiến chấp về Thân, Ngã và sở hữu.

Hỏi: Thế nào là Biên kiến?

Đáp: Biên kiến là kiến chấp-đoạn, thường và đủ cả đoạn-thường. Đủ ba thứ đó, gọi là biên kiến. Biên là không đúng với đạo lý, gọi là biên kiến (chấp một bên, hoặc đoạn, hay thường...) Đoạn, thường là chấp thế gian có thường, vô thường, chẳng có thường, chẳng phải vô thường; có biên, vô biên, chẳng phải có biên, chẳng phải vô biên; chúng sinh có chung, chúng

sinh vô chung, chẳng phải có chung, chẳng phải vô chung. Thân này, mạng này so sánh như vậy. Gồm có cả hai là chấp có thường, vô thường, hữu biên, vô biên, có chung, vô chung. So sánh như vậy, gọi là ba thứ biên kiến.

Hỏi: Thế nào là Đạo kiến?

Đáp: Đạo kiến là gồm Giới, Kiến và Y. Người kia kiến chấp trộm lấy từ ba thứ này mà sinh ra: Trong đây Giới đã nói trong Chân độ thứ nhất (Đức). Do giới này được thanh tịnh và thọ giới gọi đó là hai thứ trộm Giới. Đây mới là chơn thật, còn mọi thứ khác đều hư, không phải đó gọi là trộm Kiến. Chấp đó là chân, nhất định phải vậy, cũng nó đó là trộm Kiến. Thân bị trói buộc nương vào đó, (Y) nghĩa là nếu nương vào giới và kiến, thì năm ấm do đấy, hoặc là trộm Kiến, hoặc là trộm Giới. Cho năm ấm là tịnh, nên biết đó là trộm Giới; chấp năm ấm là tịnh. Trộm giới này mà chấp năm ấm là bậc nhất, không phải thứ khác, nên biết đó là trộm Kiến. Y là dựa vào hai thứ vừa nêu. Đó gọi là Đạo kiến.

Hỏi: Thế nào là Hoặc trí?

Đáp: Hoặc trí là không hiểu gì về Bảo (báu), Đế và Định. Không hiểu Bảo, không hiểu Đế, không hiểu Định. Không hiểu là không quyết định mà là nghi, cùng nghĩa với do dự.

Hỏi: Thế nào là Bảo?

Đáp: Bảo là Phật Pháp Tăng: Phật bảo, Pháp bảo, Tăng bảo. Phật là trí biết khắp, thành tựu hết thảy công đức, lìa hết thảy ác.

Hỏi: Lý do nào gọi Phật là bảo?

Đáp: Do công đức này. Lại nữa, do đại từ, đại bi, không nói pháp trống rỗng, do thân cận vô sự (hạnh viễn ly), do khó ra đời, như hoa Ưu Đàm. Công đức như vậy không thể kể hết, tất cả đều thành tựu, nên gọi là bảo.

Pháp vừa là phương tiện và là quả của phương tiện như trong đây nói Niết Bàn là pháp bảo. Chỗ Phật ở trên hết thảy các pháp. Như kinh đã nói: Nếu có pháp Hữu vi, Vô vi, thì Vô vi Niết Bàn là bậc nhất. Bảo này không hư hoại, có khả năng dập tắt mọi khổ, cho đến cuối cùng được mát lạnh là pháp khó được, không thể nói hết. So sánh như vậy gọi là bảo.

Tăng, trong phần Thanh văn, trước đã nói. Còn Bảo ấy là do có phước đức rộng, do không sống trái với lời Đức Thế Tôn dạy, do có ruộng phước điền vô thượng, do được Đức Thế Tôn khen ngợi, do không thể tan

hoại, do luôn hòa hợp không tranh giành, do như vậy …. So sánh với vô lượng công đức thành tựu, nên gọi là bảo.

Hỏi: Đã nói Bảo, thế nào là Đế?

Đáp: Đế là Đẳng, Tướng, Đệ nhứt nghĩa đế. Đẳng đế, Tướng đế, Đệ nhứt nghĩa đế, là ba thứ Đế. Đế là Thật hữu đế, là Chơn đế, là Bất hư đế, là Như đế nên gọi là Đế.

Đẳng đế là Phương tục cử Tộc cử và Học cử. Đó gọi là ba thứ Đẳng đế. Vì hiện hành các loại sự nên gọi là Đẳng đế. Hiện hành các loại sự ấy chính là nghĩa Trí. Phương tục cử (do tục lệ địa phương… ấn định) là nghĩa nhất định phải như vậy. Sự vật này là Ta chấp nhận sự vật này có tên gọi thế này… Như nước, nhất định phải ướt, thấm, chảy xuống… Như thế mà so sánh ấn định các sự vật khác. Đó gọi là Đăng đế. Tộc cử (do giòng tộc… ấn định) là như pháp tắc của gia đình mình ấn định. Học cử, là dùng oai nghi lễ tiết để hành động và hiểu ý kinh. Lại nữa, ngày ăn, không ăn đêm; không cắt cỏ, mùa Hạ không đi… So sánh như vậy mà hành gọi là Đẳng đế.

Hỏi: Thế nào là Tướng đế?

Đáp: Tướng đế là Khổ, Tập, Đạo. Khổ đế, Tập đế, Đạo đế, là ba thứ Tướng đế. Do lấy tướng của sự thật mà quán chiếu nên gọi là tướng đế. Tướng là nói sinh, lão, Vô thường. Tướng là nói tướng tiêu biểu nhất. Trong đó, tướng bức bách là Khổ đế thống chuyển thành là Tập đế. Tướng xuất yếu là Đạo đế. Tận là Vô tướng, sẽ nói riêng. Lại nữa, Khổ đế là ấm, giới, nhập. Tập đế là dâm-nộ-si. Đạo đế là giới-định-huệ. Gọi là Tướng đế.

Hỏi: Thế nào là đệ nhứt nghĩa đế?

Đáp: Đệ nhứt nghĩa đế, là Tác, Tự và Niệm đạt đến ngưng dứt hoàn toàn, gọi là Đệ nhất nghĩa đế. Tác là thân nghiệp. Tự Chánh tự) là khẩu nghiệp. Niệm là Ý nghiệp. Ba thứ này đạt đến ngưng dứt hoàn toàn gọi là đệ nhứt nghĩa đế, nghĩa là Niết Bàn.

Hỏi: Như Phật nói kệ:

Một đế hai, Vô, Hữu.
Nếu sinh, sinh nơi hoặc,
Nan-đà quán các đế,
Là Sa Môn không nói.

Như vậy là có bốn đế, tại sao nói là một?

Đáp: Vì là Đệ nhứt nghĩa đế. Nói hai Vô, Hữu là Niết Bàn, (Hữu dư, Vô dư) như kệ đã nói kệ:

Nan đà quán các đế,
Là Sa môn không nói.

Nửa bài kệ này tự hiểu, nói các đế khác, không có lỗi gì. Hỏi: Đã nói Đế, thế nào là Định?

Đáp: Định là định sắc, vô sắc, vô lậu. Định Sắc, định vô sắc, định vô lậu, gọi là định. Định là nghĩa tâm hành ở định. Định Sắc là: Thiền, Vô lượng, Trừ nhập của cõi sắc, giải thoát của Thiền thứ nhất, thứ hai, thứ ba và sơ nhập Nhất thiết nhập. Định Vô sắc là hai Nhất thiết nhập của bốn cõi Vô sắc. Định Vô lậu là Vô tướng, Vô nguyện, không. Thiền Vô lậu là vô lậu. Định Vô sắc là vô lậu. Năm tướng trước và định đoạn giới (cõi) hết thảy tướng này đã không quyết định mà còn nghi ngờ do dự, đó gọi là Hoặc trí. Đấy cũng là mê hoặc ở khổ phi khổ; Tập, Tận, Đạo phi Đạo, mê hoặc ở bốn đế như vậy, với ba cõi dục, sắc, vô sắc là mười hai thứ. Hoặc trí này như trong phần Ai đã nói Vô trí, cũng nói Tà trí, và Tà kiến, như trong phần ác hành của ý đã nói, trộm kiến cũng như vậy ; Thân kiến, biên kiến ở ba cõi khổ, trộm giới ở nẻo khổ và ba cõi. Lại, ái cũng thuộc Tư duy đoạn (Tu đạo) như thế mà phân biệt thành chín mươi tám kiết sử. (chân độ thứ ba trong phẩm Ác đã nói xong).

**

LUẬN TAM PHÁP ĐỘ

QUYỂN HẠ

Phẩm thứ ba: Y (Nương tựa)

Hỏi: Đã nói Đức và Ác. Thế nào là Y (Nương tựa)?

Đáp: Y (Nương tựa) là Ấm Giới Nhập, đó là ba chỗ nương tựa. Có thể nương tựa, nên mới nói là Y. Có thể nương tựa là nghĩa lập. Chúng sinh nương vào Ấm-Giới-Nhập mà sống, làm các việc Đức cũng như Ác, cho nên phải biết nó là chỗ dựa của Đức và Ác.

Hỏi: Thế nào là ấm?

Đáp: Ấm là Sắc, Hành và Tri. Ấm nghĩa là chứa nhóm, cột buộc. Sắc ấm là như màu xanh, vàng, đỏ, trắng, to, nhỏ, dài, ngắn, vuông, tròn. Sắc là bốn đại và những gì do bốn đại tạo ra, có thể thấy và không thể thấy. Đó là sắc ấm. Bốn đại và sự tạo sắc, hai thứ nầy là có thể thấy, không có thể thấy. Có thể thấy như những gì mắt thấy ; không thể thấy là thanh hương, vị, xúc, chúng đối với mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và bốn đại.

Hỏi: Nói sắc là bốn đại và những gì do bốn đại tạo ra, trong đó, bốn đại, chính nó cũng không biết, huống là những gì chúng tạo. Thế nào là bốn đại?

Đáp: Đại là Đất-Nước-Lửa-Gió. Chúng tạm được gọi là đại. Sắc do mỗi mỗi thứ họp lại, trong đó tướng cứng chắc là đất, tướng ẩm ướt là nước, tướng nóng là lửa, tướng động là gió. Chính chúng tạo sắc, đó là mây mù, là khói sương, là ánh sáng, là mặt trời, là bóng tối, năm sắc năm tình (căn) cứ như vậy mà so sánh.

Hỏi: Đã nói sắc ấm. Thế nào là hành?

Đáp: Hành là nương vào thân, miệng, tâm. Nương vào Thân-miệng-tâm mà hoạt động, tạo ra mọi hữu vi, nên gọi là hành. Kinh nói: Sắc là hành Hữu vi. Chúng lại tiếp tục làm nữa, giống như con lại sinh ra con. Giống như sắc, nên biết năm Ấm cũng như vậy, chúng được tập họp do vô lượng thứ gọi là năm ấm, như đống lúa. Hành gồm có phước, chẳng phải

phước và bất động, đó là ba thứ Hành.

Hỏi: Thế nào là Tri ?

Đáp: Tri là Thống (Thọ), Tưởng, và Thức. Ba thứ này gọi là Tri; cũng gọi là đạo pháp, vì đạo không lìa nhau. Như Đức Thế Tôn nói: Nếu đã Thống (Thọ) tức đã biết (Tri).

Hỏi: Thế nào là Thống (Thọ)?

Đáp: Thống (Thọ) là vui, khổ và không khổ không vui. (Lạc thống, khổ thấy và Bất khổ bất lạc thống) Tánh vốn là thống, nên nói là tống (thọ lãnh). Thống vốn không có y cứ vào gì (vật thể khác...) để thấy, mà thống tức là năng thống (chủ thể). Nếu thống có y cứ vật thể nào thì lẽ ra, nó khác với thân mạng. Nếu chính nó là năng thống, thì tức chính là thân mạng này, nhưng thống không phải là thân mạng. Do đó vì tánh thống nên nói thống, là phân biệt chữ nói ba loại thống này. Lạc thống, khổ thống và Bất khổ bất lạc thống, đều duyên với nhau. Như duyên với Lạc thống có khổ thống ; duyên với khổ thống có Lạc thống và duyên với cả hai có Bất khổ bất lạc thống. Như đức Thế Tôn nói : Lạc thống đối với khổ thống ; khổ thống đối với Lạc thống ; Lạc, khổ thống đối với Bất khổ, bất lạc thống. Đối là nghĩa oán thù.

Hỏi: Thế nào là Lạc thống ?

Đáp: Lạc là Dục, Bất ác và Vô Trước. Ba thứ này phát sinh ra Lạc. Dục phát sinh là hành năm dục sinh vui mừng. Bất ác phát sinh, Bất ác là nói nghĩa chẳng có xấu ghét. Tức là hành thiện, giới vô dục, đối với giới, ý không hối hận, do đây sinh vui mừng. Vô Trước là điều phục căn, xa lìa năm dục khi hành Thiền, Vô lượng ý không loạn động mà sinh vui mừng. Vô trước có nghĩa là không vướng lụy, ở nghĩa căn cũng nói là bất nhiễm.

Hỏi: Thế nào là Khổ thống ?

Đáp: Khổ là sinh, lão, tử; đó là ba khổ Thọ. Trong đó Sinh khổ như mới bị ung nhọt. Lão khổ như ung nhọt phát triển. Tử khổ như bịnh ấy đã ăn sâu vào xương tủy. Lại nữa, do sinh, nên có hết thảy khổ, nên nói sinh khổ. Như Đức Thế Tôn dạy: Sinh ra đã có đau đớn tay chân bị cắt, chặt. Lão khổ là sắc diện, sức khỏe suy sụp. Tử khổ là mọi yêu mến bấy lâu bị chia lìa. Đó là Khổ thống.

Hỏi: Thế nào là Bất khổ bất lạc thống ?

Đáp: Không khổ không vui là ở ba cõi. Không khổ không vui là chướng ngại đối với khổ vui. Ba cõi ấy phần sau sẽ nói. Nếu khiến cho không khổ không vui là ở ba cõi, ngăn những điều khổ vui đã nói ở trước

thì nên biết đó chẳng phải khổ vui của ba cõi. Cõi dục có ba thứ thống. Cõi sắc có hai: Vui và không khổ không vui. Cõi vô sắc có một là không khổ không vui. Đó là thọ không khổ không vui trong ba cõi.

Hỏi: Thống ấy làm chỗ nương tựa cho cái gì ?

Đáp: Lạc là chỗ nương tựa của nhiều dục tham. Khổ là chỗ nương tựa của nhiều giận dữ. Không khổ không vui là nơi nương tựa của nhiều ngu si. Tại sao? Vì có Lạc thống thì vô dục, có khả năng trừ được dục, như trong ba thiền. Có Khổ thống thì vô sân có thể trừ sân. Như Đức Thế Tôn, dù đầu đau và bị thương ở chân, nhưng không khởi giận. Cảm giác không khổ không vui thì vô si của thiền thứ tư và bốn định vô sắc. Có khả năng trừ thống. Như vậy, tùy nghĩa mà nói.

Hỏi: Chúng từ đâu mà sinh?

Đáp: Chúng từ Nghiệp, sự bức bách và Cõi mà sinh. Lạc thống và Bất khổ bất lạc thống, đều từ nghiệp sinh, từ sự bức bách sinh, từ cõi sinh, không phải tự nhiên hay tình cờ.

Hỏi: Nghiệp có vô lượng thứ, đây nói nghiệp nào?

Đáp: Nói Nghiệp sinh đó là phước, phi phước, bất động. Lạc thống, Khổ thống. Bất khổ bất lạc thống này, sinh từ ba nghiệp : phước, phi phước, bất động. Như nghĩa lạc thống là từ phước sinh. Khổ thống là từ tội sinh (Phi phước). Bất khổ bất lạc thống là từ bất động sinh. Trong đó, phước là khả năng trừ mọi ác hành, bốn thiền là cao nhất. Phi phước là ác hành. Bất động là thiền thứ tư và vô sắc.

Hỏi: Như trước đã nói, Phước là Thí, Giới, Tu. Tu tức là Thiền, vô lượng và vô sắc, nay tại sao nói riêng Lạc thống là từ Phước sinh?

Đáp: Nói riêng không có lỗi. Do có nhiều tụ, nên nói riêng, như đã nói về thiền. Hư cho Tỳ kheo này ba y, riêng cho Tỳ kheo khác Phật hộ (hình Phật) và bát không thể vì Phật hộ, nhưng cũng là Tỳ kheo cho nên cho ba y và bát. Mà Tỳ kheo khác có Phật hộ lẽ ra cùng giống Tỳ kheo, được cho y kia. Như vậy, Tu là Thiền, vô lượng và vô sắc ; Phước là ba thiền. Nếu không phân biệt ba thiền, thì đối với việc tu sẽ có lỗi, do có nhiều tụ.

Hỏi: Thế nào là từ Bức bách mà sinh?

Đáp: Bức bách sinh là mình, người và cả hai bị bức bách sinh ba thứ thống. Vì mình vì kẻ khác, vì cả hai. Bức bách có hai thứ: Vui và khổ. Khổ vì mình là như lấy dao tự đâm, rồi sau đó lấy thuốc bột chiên đàn chữa trị. Khổ vì người khác, như đánh người khác bể đầu rồi trị thuốc. Khổ vì cả

hai, như sai người đánh bể đầu mình, rồi lại lấy thuốc trị. Hết thảy những việc như thế, gọi là Bức bách sinh.

Hỏi: Thế nào là Cõi sinh?

Đáp: Cõi sinh là Thời, Ác và Hoạn.

Hỏi: Cõi trước nói là cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, tức là Cõi được nói ở đây chăng ?

Đáp: Đây không phải cõi như nói ở trước là lìa chúng sinh mà chính là ba loại tưởng về thời, ác và hoạn. Cõi nói ở đây là dựa vào tưởng. Trong đó, Thời là Hạ, Đông, Xuân, là ba thời gian. Mùa hạ đàm sinh trưởng, mùa đông tăng việc tiết nước dãi. Mùa xuân gió tăng trưởng. Như Y thuật có nói "Nhờ thời tiết nên có cảm nhận vui sướng".

Hỏi: Thế nào là Ác. Đó là Ác hành, Ái vô minh chăng?

Đáp: Không hủy hoại pháp thân. Ở đây nói là hủy hoại thân tứ đại.

Hỏi: Thế nào là ác?

Đáp: Ác là gió, đàm, khạc nhổ. Gió, đàm, khạc nhổ này phá hoại thân tứ đại, do đó mà thống được sinh ra.

Hỏi: Hoạn là gì?

Đáp: Hoạn là chúng sinh nhân ở xa lìa. Hoạn nghĩa là khổ. Chúng sinh nhân ở xa lìa chúng mà sinh khổ. Ví như lìa tướng vách, cây, đá, núi. Nhân là nhân ở mình, người và cả hai. Đó gọi là thống.

Hỏi: Tưởng là gì?

Đáp: Tưởng là hữu tưởng, vô tưởng, vô sở tưởng, quán sai biệt. Tưởng là nhận lấy hình tướng khác nhau, trong đó Hữu tưởng, vô tưởng, vô sở tưởng, quán sai biệt là cùng một nghĩa. Hữu tưởng thì chỗ nương tựa chung, vô tưởng thì chỗ nương tựa không chung. Như nhiều bình, có người nói đây là bình mật, đây là bình sữa. Do đây tưởng nên tưởng hoặc không có mật, không có sữa đó là thọ trống không, tưởng trống không. Như vậy tiếng gọi (thanh) Tưởng ấy so với thọ có khác nhau. Nếu loại bỏ tiếng gọi Tưởng, so sánh như vậy là Thọ. Vô sở tưởng tức không có cái gì, là xả bỏ. Lại nữa do có ham muốn nên nói có sở hữu. Từ ham muốn này mà nói tới lãnh vực giải thoát, nên khi quán xét rồi thì thấy chẳng có gì. Lại nữa, hữu tưởng là quán thiện thức xứ. Vô tưởng là quán phi tưởng, phi phi tưởng xứ. Vô sở tưởng là quán vô sở hữu xứ.

Hỏi: Thức là gì?

Đáp: Thức là sinh, thành, bất thành nhập. Hành, Danh sắc và cả hai

nương vào (câu y) làm duyên mà có Thức. Thức khác chủng trí, nên gọi là thức. Chủng chủng trí nên gọi là thức. Đó là ba thứ: Sinh, Thành nhập, Bất thành nhập. Nương hành, nương danh sắc và nương cả hai làm duyên (cây y duyên) mà được ba thứ. Đức Thế Tôn nói mười hai duyên khởi; trong đó nói hành duyên lấy thức. Lại nói danh sắc duyên với thức. Lại nói Mắt, sắc làm duyên sinh ra nhãn thức. Ở đó, đủ loại hành tạo tác, khi sinh vào thai mẹ hợp thành sinh Thức (câu sinh Thức). Đó là hành duyên sinh thức. Liền trong thai mẹ, dần dần phát khởi thành các Nhập củng với Thức đã sinh ấy gọi là danh sắc duyên thức. Lại nữa, khi thành nhập, nhập tranh không tranh, định bất nhập định, duyên với căn và nghĩa căn sinh thức. Đó là nương cả hai làm duyên. Duyên tức là nương tựa. Không thể không có chỗ nương tựa mà thức sinh được. Đó gọi là nương có hai làm duyên mới được sinh Thức.

Hỏi: Như trước đã nói giới định trí, sao đây lặp lại về thức?

Đáp: Dựa vào trí và nơi nương tựa là hai thứ. Đây là nương, kia là chỗ bị nương. Lại nữa, giới đã nói là có hai thứ, như vậy ở đây cũng nói hai thứ, không có lỗi gì.

Đã nói xong chơn độ thứ nhất. (Ấm) của phẩm Y)

Hỏi: Đã nói Ấm, thế nào là Giới?

Đáp: Giới là cõi dục, sắc, vô sắc. Ba cõi ấy, duy trì nghiệp này, nên nói là cõi. Trong đó, nghiệp là gồm thâu tất cả chúng sinh, cho đến Niết Bàn vô dư.

Hỏi: Thế nào là cõi dục?

Đáp: Cõi dục là người, trời, nẻo ác, nói gọn là vậy. Do trụ nơi dục nên nói là cõi dục (ham muốn), vì giữ lấy dục nên nói là cõi dục.

Hỏi: Thế nào là cõi người?

Đáp: Người được xem là tướng trạng của nam căn, nữ căn, mạng căn nương dựa vào bốn châu. Nên biết hết thảy tướng này là người, cũng nương tựa vào bốn châu. Trong đó tướng nữ gọi là nữ, tướng nam gọi là nam.

Hỏi: Tướng được xem là mạng căn ấy là không phải nam nữ, hay để nói riêng về mạng căn ư?

Đáp: Tuy có tướng nam, nữ, nhưng tướng được xem là mạng căn trong đây nói riêng biệt. Kẻ ái nam ái nữ không có tướng được xem là nam,

nữ nhưng có mạng căn. Tướng ấy trụ vào thai lớn dần thì có mạng căn, mà chưa thành bộ phận nam nữ. Cho nên nói mạng căn là riêng biệt.

Hỏi: Bốn châu là những châu nào?

Đáp: Là những châu: Diêm-phù-đề, Phất-vu-đãi, Cù-da-ni, Uất-đơn-việt. Đây vì xem xét tướng trong cõi Diêm-phù-đề. Cho nên nói Diêm-phù-đề, là tùy phương sở mà xét tướng. Ba cõi: Cõi Phất-vu-đãi, Cù-da-ni, Uất-đơn-việt, thì mạng sống lâu tùy số. Vui cũng có khác, có hạn, dần dần chuyển lên tốt đẹp hơn.

Hỏi: Còn cõi Trời thì sao?

Đáp: Nói chung thì có hai thứ trời: Dục sinh và ly dục.

Hỏi: Ở đây nói trời nào?

Đáp: Trời Dục sinh là tiếp xúc, nói, nhìn dục sinh. Nói dục sinh là không nói ly dục. Trời dục sinh có ba thứ: Xúc dục sinh, Thuyết dục sinh, và Thị dục sinh. Thuyết dục sinh là trời Hóa Lạc. Ở đây, nếu tâm nhiễm ô, tâm nhiễm ấy đối với Thiên nữ mà cùng nói chuyện, thì ngay khi đó, họ sẽ thành dục. Nếu nhiễm ô ý chỉ ở một phía thì không thành dục, chỉ là cảm giác hoan lạc, giống như cõi người, khi cầm lấy tay nhau. Trời ấy cũng thế. Ý không nhiễm ô là như mẹ với con. Do tạo tác biến hóa làm cảnh tốt đẹp để thỏa lòng dục vui thích, nên gọi là trời Hóa Lạc. Thị dục sinh là cõi trời Tha Hóa Tự Tại. Ở đây, nếu Trời (nạn nhân), cùng với Thiên nữ cả hai nhìn nhau say đắm, khi đó trong họ dục sẽ thành. Nếu ý nhiễm chỉ ở một phía thì không thành dục, chỉ là cảm giác hoan lạc; giống như cõi người khi ôm nhau sinh khoái lạc. Còn Ý không nhiễm giống như thấy người khác. Bởi do người khác biến hóa thành tự tại, nên nói là trời Tha Hóa Tự Tại.

Hỏi: Đã nói trời Thị dục sinh, thế nào là xúc dục sinh?

Đáp: Xúc dục sinh là từng cặp, ôm nhau, nắm tay nhau. Trời Xúc dục sinh có ba loại: Từng cặp dục sinh, ôm nhau dục sinh, nắm tay dục sinh; từng cặp dục sinh sẽ nói sau. Ôm nhau dục sinh là trời Diệm Ma, mỗi người ý đều có đắm nhiễm, nên khi ôm nhau, liền thành dục, nhưng nếu chỉ một bên đắm nhiễm thì không thành dục. Cảm giác hoan lạc (ôm nhau), giống như cõi đời này, ôm nhau sinh vui thích. Ý không đắm nhiễm như ôm người khác. Do suốt đêm vui vẻ hoan lạc nên gọi là Diệm-ma.

Hỏi: Thế nào là nắm tay dục sinh?

Đáp: Nắm tay dục sinh là cõi trời Đâu suất đà (Tri túc). Ở đó, hai đều có ý đắm nhiễm, nắm tay nhau thì khi đó thành dục. Chỉ một bên đắm

nhiễm thì không thành dục. Nhưng cảm giác hoan lạc này giống như cõi người khi ôm nhau mà sinh vui thích. Không nhiễm ô giống nắm tay người khác. Vì biết thỏa mãn đủ theo cảnh giới, vốn có của mình, nên gọi là Đâu suất đà.

Hỏi: Thế nào là Từng cặp dục sinh?

Đáp: Từng cặp dục sinh là ở ba mươi ba tầng Trời, Tứ Thiên vương và Địa Thiên. Vì từng cặp cùng hành sự nên nói là Từng cặp dục sinh, hết thảy mọi sự dục, giống như trước đã nói, nhưng muốn phân biệt nói "Từng cặp dục sinh" ấy là hành sư dục giống như cõi người. Như ba mươi ba tầng trời, ở đỉnh núi Tu di hành sự dục như người; Tứ Thiên Vương vừa giống người vừa giống Trời (xử trung); còn Địa Thiên thì nương vào đất đai, cây cối, núi non làm nơi ở, yêu thích cảnh giới vui sướng. Tất cả những thứ này gọi là Trời hành dục, giống như nhân gian không có bất tịnh mà có khí. Chỗ ở chuyển dần càng lên cao, ấy gọi là Trời cõi Dục.

Hỏi: Thế nào là nẻo ác (ác thú, ác đạo)?

Đáp: Nẻo ác là địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Đó là ba nẻo ác. Vì nơi đây xấu, ác nên gọi là nẻo ác. Ác là không thể yêu thích, nên gọi là nẻo ác.

Hỏi: Địa ngục là sao?

Đáp: Địa ngục là gồm địa ngục lạnh, địa ngục nóng, địa ngục biên. Địa ngục có nghĩa là không thể vui.

Hỏi: Địa ngục lạnh là sao?

Đáp: Địa ngục lạnh là nơi kêu la to, không kêu la to, không kêu la. Đó là ba tướng nhìn thấy của địa ngục lạnh. Kêu la to, không kêu la to, không kêu la là do ở đó hết sức ác phải kêu la to lên, nên gọi là kêu la.

Hỏi: Thế nào là kêu la to?

Đáp: Kêu la to như các ngục A phù đà, Nê la phù đà, A ba bạt. A phù đà, Nê la phù đà, A ba bạt là ba ngục kêu la to. A phù đà là kể số lượng, như nước Ma Kiệt Đà này, cứ mười hạt cải là một thương. Mỗi ngục đó nhận hai mươi khư lê với đầy hạt cải như vậy. Giả sử có người, cứ trăm năm lấy một hạt, còn có thời hạn lấy hết hạt cải ấy, nhưng sự sống ở ngục A phù đà ấy là không cùng tận. Hai thăng là một a lặc, bốn a lặc là một độc lung na, mười sáu độc lung na là một khư lê, hai mươi khư lê là một thương, như vậy cho đến mười thương, nhưng sự sống nơi địa ngục A phù đà này còn chuyển gấp đôi số ấy! Lại nữa, A phù đà tợ như là ung thư. Trong địa ngục A phù đà này, do sức lạnh, nên thân nổi lên mụt, như ung thư.

Ngục Nê la phù đà thì không giống như ung thư. Chỉ cử động thân là gió thổi khiến thân phình to lên.

Ngục A ba bạt thì gió thổi hết sức lạnh, da toác ra, thịt rơi, rét căm căm. Đó là ba thứ ngục kêu la to.

Hỏi: Thế nào là không kêu la to?

Đáp: Không kêu la to là ngục A-trá-hưu, Trá Hưu, Ưu-bát-la. A-trá-hưu, Trá Hưu, Ưu-bát-la ba ngục này không kêu la to. Ở ngục A-trá-hưu, Trá Hưu thì gió thổ lạnh kinh hồn, da toác, thịt rơi, lạnh khổ chịu không nổi. Hoặc tìm cách kêu lên "A-trá-hưu". Ngục Trá-hưu. Ưu-bát-la thì gió càng thổi lạnh dữ dội, toác da, thịt rơi. Do nghiệp tội, nên tự sinh ra từng lá sắt mỏng quấn quanh lấy thân, như hoa Ưu-bát-la. Tội này là do chê bai bậc Thánh nhơn, nên đọa vào ngục Ưu-bát-la, luôn chịu khổ như thế.

Hỏi: Thế nào là ngục không kêu la?

Đáp: Không kêu la là gồm bốn ngục: Câu mâu đà tu, Kiến đê già phần, Đà la già, Ba đàm ma. Ở đây, gió thổi lạnh dữ, thân phình to lên. Ở trong các ngục đó tội nhân chịu bao nhiêu khốn khổ, khiến thân đau đớn rên rỉ mãi. Tội này là do chê bai Thánh nhơn, nên bị đọa vào bốn ngục ấy, chịu vô lượng khổ sô. Đó là hết thảy những địa ngục băng giá. Chúng ở trong khoảng bốn châu, dưới đáy núi Thiết Vi, núi Đại Thiết Vi. Từ đấy, ngước lên nhìn thì toàn bóng tối. Gió lạnh thổi thốc vào thân, rồi còn bị lửa đốt cháy. Thân như rừng trúc cháy, nổ lốp bốp. Từ tiếng nổ sinh ra các tưởng, còn có những chúng sinh phải chịu khổ khác. Cả thảy đều là tội chê bai phỉ báng Thánh nhơn, nên bị khổ như vậy. Như kệ Đức Thế Tôn nói:

Nê la phù có trăm ngàn,
A phù đà ba mươi lăm,
Chê bai Thánh, đọa cõi ác,
Do miệng và ý nguyện ác.

Hỏi: Thế nào là địa ngục nóng?

Đáp: Địa ngục nóng bao gồm: Có chủ cai trị, ít chủ cai trị, không có chủ cai trị, đó là ba tướng nhìn thấy được của địa ngục nóng. Chủ trị là tra khảo, ở đó phần nhiều vì chúng sinh xử trị, ít vì chúng sinh xử trị, hoặc tự xử trị hoặc do tội tự sinh, hoặc lìa phương tiện chúng sinh mà thọ khổ.

Hỏi: Thế nào là có chủ trị?

Đáp: Có chủ trị là ở đó gồm ba địa ngục: Hoạt, Hàng, Hắc thằng, ở địa ngục Hoạt, là ngục tốt lấy dao búa bén chẻ xẻ chúng sinh có tội, như chẻ chặt đầu dê, lột da thịt vung vãi ra, tội nhơn vì nghiệp lực chưa hết nên

do gió lạnh thổi mà liền da thịt lại. Thêm nữa, do tội đã làm trước kia mà móng tay tự nhiên mọc thành móng sắt nhọn, hình như bán nguyệt đầy oán hận, gặp nhau là thấy bức bách, bảo nó từng bức bách ta, nay ta trả thù nó, ai nấy đều nổi giận trong chỗ gặp nhau này, nên cào cấu lẫn nhau bằng những móng sắt đó. Ấy là do người ta vốn đã oán thù nhau trên đời, nên chết rồi đọa vào địa ngục ấy.

Địa ngục Hắc thằng là nơi tra tấn tội nhơn nằm dưới đất, lấy dây đen siết thân, đứt từng khúc. Ấy là những kẻ, khi sống trên đời này đã dùng dao chặt chém người, nên chết rồi sinh vào ngục ấy. Còn nữa, trong đó ngục tốt lấy lá đồng dát mỏng, nướng đỏ, quấn vào thân, máu tuôn lai láng, tủy xương chảy ra. Đó là những kẻ ở dương gian, từng lấy roi gậy đánh đập chúng sinh. Người xuất gia, không tinh tấn mà ham nhận của tín thí về y phục, nên sinh vào ngục tối kinh hãi này, lại bị khói xông ngột ngạt. Chân bị treo ngược tòn teng, hít lấy khói, đó là những kẻ ở dương gian đã dùng khói đun đốt chúng sinh.

Hàng địa ngục là chúng sinh tội nhơn bày thành hàng, như hàng thịt treo la liệt, bị cắt tay, chân, đầu, mũi. Đó là những kẻ ở dương gian làm nghề đồ tể, nay chịu quả báo. Bên trên thì vòng sắt nóng chảy, bên dưới thì ngồi vào xe lửa cháy lăn quay, ngục tốt thì la hét đuổi tội nhơn phải chạy mãi. Đó là những kẻ ở dương gian, cỡi voi ngựa, chạy đua nhau, thúc chúng chạy vất vả, nên nay sinh vào ngục ấy, chịu quả báo. Còn những kẻ từng xâm phạm vợ người thì bị đuổi vào khu rừng, với bao kiếm nhọn nóng buốt từ trên cao đâm ngay xuống một cách tự nhiên. Đó là địa ngục có chủ trị. Ngục tốt là những kẻ dựa vào nghiệp họ, nên chúng không bị lửa đốt. Báo phải trả là không thể nghĩ bàn.

Hỏi: Địa ngục ít chủ trị là sao?

Đáp: Địa ngục ít chủ trị gồm ba địa ngục: Chúng hợp, Đại khốc, Thiết hạm, đó là ba loại ngục ít chủ trị. Ở địa ngục Chúng hợp, tội nhơn sợ hãi ngục tốt, nên hàng trăm ngàn người, chạy trốn vào khe núi, khi đã vào rồi, tự nhiên trước sau lửa phát cháy bít các lối. Hai bên núi khe hẹp như bánh xe nghiền nát kẻ chạy vào, do vậy máu tuôn như sông, xương cốt rệu rã cả. Đó là những kẻ ở dương gian, vui chơi chà đạp chúng sinh. Lại có lửa đốt trong cối sắt to, rồi bị chày vồ giáng xuống liên tục hàng trăm năm. Tội nhơn này không chết, sống hoài để chịu tội. Đó là những kẻ ở trên đời, lấy cối giã chết côn trùng và tàn bạo giết hại chúng, nên nay chịu quả này.

Địa ngục Đại khốc là chỗ tội nhân bị nhốt trong núi sắt lớn, bị lửa

đốt bốn phía, không có lối nào thoát được. Đám ngục tốt ác, không chút lòng thương xót, giận dữ hỏi: Chúng bây tính chạy đi đâu? Ai không có việc, chúng trao công việc, bằng những chày sắt để bổ vào đầu. Đó là những kẻ ở dương gian, bắt vạn dân làm xâu cực khổ vô hạn, nên nay bị quả báo ấy.

Địa ngục Thiết hạm: Lửa làm cháy sắt là nền đất, đám ngục tốt xua đuổi tội nhơn vào chỗ lửa cháy ấy. Xua vào hết rồi, chúng cho chó dữ nhảy đến ăn thịt. Ăn hết thịt, gió lạnh địa ngục thổi tới, tự nhiên thịt mọc ra như cũ, lại bị xua đuổi vào đó nữa. Đó là những kẻ ở dương gian nuôi tằm nấu tằm, nay sinh vào đây. Đó là ngục ít chủ trị.

Hỏi: Thế nào là địa ngục không có chủ trị?

Đáp: Không có chủ trị gồm địa ngục: Khóc, nướng, không thiếu: ba thứ nầy là địa ngục không có chủ trị.

Địa ngục khóc: Lửa đốt cháy hừng hực những cục sắt, giống như giáp rùa, rất chật hẹp, hết thảy tội nhơn đều nhốt ở giữa, dùng sắt che đậy lại, cam chịu khổ cùng cực như vậy. Tội nhơn này, lúc còn sống đã đốt cánh đồng rộng và xông đốt các hang ổ, nơi chúng sinh đang cư trú, nên sinh vào đây chịu báo.

Địa ngục nướng: Cả núi sắt lớn cháy, ngọn lửa táp vào nhau, tợ như cái nạo bằng sắt để gọt, nạo tội nhơn, khi nướng đã giáp vòng, một mặt vừa chín, cái nạo ấy tự nhiên chuyển biến trở qua, trở lại, trái ngược cho đều. Tội nhơn ở nơi ấy, là những kẻ lúc còn sống đã xỏ, đâm giết người, nên sinh trong địa ngục nầy chịu quả báo.

Địa ngục không thiếu: Mặt đất bằng sắt bao quanh, lửa đốt, ngang, rộng cả trăm do tuần. Bốn cổng như thành, dùng đồng dát mỏng che lên trên, ngọn lửa cứ nối tiếp nhau. Tội nhơn qua lại ở trong đó như củi, ngọn lửa không có gì trở ngại, đốt cháy khắp thân, chúng sinh thọ khổ không thiếu một chỗ nào. Chúng sinh chịu tội ở đây là do lúc còn sống đã giết cha, mẹ, người chơn thật, mang ý ác hướng đến Phật, khiến thân Phật chảy máu, tranh chấp gây xáo trộn chúng Tăng và vì tạo ra quá nhiều mười nghiệp ác, nên chịu quả báo trong địa ngục đó. Đấy là nói Địa ngục không có chủ trị.

Hỏi: Thế nào là Địa ngục biên?

Đáp: Địa ngục biên được đặt ở những nơi xa xôi hẻo lánh, như ở trong nước, ở trong núi, hay nơi đồng trống. Nơi ấy, độc nhất để cho tội nhân thọ nhận quả báo về nghiệp ác của mình, nên gọi là Địa ngục biên.

Hỏi: Đã thuyết minh về địa ngục, súc sinh là thế nào?

Đáp: Súc sinh là loài bôi trong nước, đi trên đất liền, bay trong không, tất cả loài không có chân, hai chân, hay nhiều chân, đi trên đất liền, ở dưới nước, bay trong không, ba loài nầy là súc sinh.

Loài đi trên đất liền: voi, ngựa, bò, dê, lừa, la, lạc đà, đứng hàng đầu.

Loài ở dưới nước: Cá Ma kiệt, Thất thâu ma lại, là hàng đầu. Bay trong không: Chim và muỗi, ruồi là hàng đầu.

Loài đi trên đất liền như:

Không có chân: Rắn đứng đầu. Hai chân: Chim đứng đầu.

Nhiều chân: Bò, ngựa, ong và có loại trăm chân làm hàng đầu. Tất cả những loài đó, vì hành nghiệp tội lớn, nên sinh trong loài súc sinh như vậy. Đây là nói về súc sinh.

Hỏi: Đã nói về súc sinh; còn ngạ quỷ thế nào?

Đáp: Ngạ quỷ gồm có loài vô tài, Thiểu tài, Đa tài. Tức có ba loại Ngạ quỷ: Ngạ quỷ vô tài, ngạ quỷ Thiểu tài, ngạ quỷ Đa tài.

Hỏi: Thế nào là Ngạ quỷ vô tài?

Đáp: Vô tài: Là đuốc, cây kim, hôi. Miệng như đuốc lửa, miệng nhỏ như lỗ kim, miệng hôi, là ba thứ Ngạ quỷ vô tài.

Miệng như đuốc lửa: Hễ ngậm miệng lại thì ngọn lửa mãnh liệt tự phát ra đốt, như lửa đốt nhiều cây đa la ở ngoài đồng. Tội nhơn ở trong đấy, phần nhiều do hành vi tham lam, keo kiệt, nên sinh trong ngạ quỷ kia cam chịu quả khổ sở như vậy.

Miệng như lỗ kim: Là bụng to như hang núi, cổ họng lại nhỏ như lỗ kim. Giả thiết có được thức ăn đầy đủ cũng không ăn được.

Miệng hôi, là miệng cháy sém, thối rữa, hôi hám, như phân xí, ợ lên hôi thối, không có bụng, không được ăn, cam chịu khổ lớn. Đấy gọi là những Ngạ quỷ vô tài.

Hỏi: Thiểu tài là sao?

Đáp: Ngạ quỷ Thiểu tài: Lông như cây kim, lông hôi, có bướu cổ, đó là ba thứ Ngạ quỷ thiểu tài. Loại Ngạ quỷ nầy ít khi được vật bất tịnh, nên cũng gọi là thiểu tài.

Lông như cây kim: lông rất cứng, dài, đầu bén như mũi kim, châm khắp mình, làm cho từng lóng đốt của thân thể như rời nhau, đi lại rất khó, lông lại tự đâm, như mũi tên bén bắn vào thân con nai, cam chịu khổ lớn như vậy. Đôi khi lại không được cái ăn.

Lông hôi: Lông rất hôi che khắp thân, lại tự đâm lẫn vào nhau. Thân hôi, gió phất ra, phiền não sinh giận dữ, tự nhổ lông, cam chịu nỗi khổ như vậy.

Bướu cổ: Do quả báo từ nghiệp tội của mình, sinh ra bướu ở cổ, rồi tự quyết định phá vỡ nó, để mủ, máu tuôn ra mà lấy ăn. Đấy là các loại ngạ quỷ Thiểu tài.

Hỏi: Thế nào là Ngạ quỷ Đa tài?

Đáp: Đa tài là gồm ba loại: vứt bỏ, mất, thế lực lớn. Vứt bỏ mất, thế lực lớn, ba thứ nầy gọi là Ngạ quỷ Đa tài.

Ngạ quỷ Vứt bỏ là đời trước có làm việc bố thí, nên đời nầy được của dư thừa. Ngạ quỷ nầy suốt đời được của cúng tế đó, do đấy nên được vui.

Ngạ quỷ Mất: Của cải bị bỏ sót, bị rơi rớt trong ngõ hẻm, ở ngã tư đường, loài ngạ quỷ nầy suốt đời được những của cải ấy. Do vậy, nên được vui.

Ngạ quỷ Thế lớn: Là Dạ Xoa, La Sát, Tỳ Xá Già, đó là ba loại ngạ quỷ thế lực lớn. Cảnh giới của chúng cũng như cõi trời. Chúng nhờ phước đức của thọ mạng đời trước nên khi được thức ăn ngon, ăn xong, thì có vô lượng ngạ quỷ vây quanh, thấy nhau như vậy nên sinh khổ. Như con người trông thấy người thân của mình ở ngục sinh khổ; ngạ quỷ kia cũng như thế, vây quanh sinh khổ. Do vì nỗi khổ nầy, nên thức ăn hóa thành mũ, cam chịu nỗi khổ như thế. Đấy là nói loại Ngạ quỷ thế lực lớn.

Những hình trời, người, và súc sinh kia, là hình của ngạ quỷ, biến hóa thành hình người, hình súc sinh, hình trời, do tùy thuộc vào nghiệp của chúng. Đấy là hết thảy những gì có ở cõi dục.

Hỏi: Đã thuyết minh về cõi dục, cõi sắc như thế nào?

Đáp: Cõi sắc là có Hỷ, không Hỷ và Hộ (xả). Cõi Sắc là nơi không có dục, chỉ có thiền, trừ giận dữ, nên được sắc tinh diệu, như luyện vàng ròng. Cõi nầy có hỷ, không hỷ, lìa khổ vui là Hộ. Vì hỷ câu hành với (cùng đồng thời có) lạc, nên nói có hỷ. Lìa hỷ, không có hỷ câu hành với lạc, nên nói là không hỷ. Đó là lìa khổ, ngừng vui, như ngựa dừng kéo xe.

Hỏi: Có Hỷ là sao?

Đáp: Có Hỷ, nghĩa là có giác, không có giác, ít quán. Vì câu hành với quán, nên nói là có giác; vì lìa giác nên nói là không có giác, vì có ít quán nên nói là ít quán. Lạc là cái phải lìa chính là nói thiền. Trong đó có

giác, nghĩa là sơ thiền, không có giác là thiền thứ hai. Ít quán: Là bắt đầu phần trung gian. Tập thiền nầy sinh trong cõi Sắc. Nói chúng sinh là nói cảnh giới, nói cảnh giới là nói thiền.

Hỏi: Ai tu tập có giác, sinh thiền?

Đáp: Có giác là các cõi: Phạm Phú lâu, Phạm Ca di, Phạm Ba sản. Tập có giác, thiền sinh ở trong đó. Các cõi Phạm Phú lâu, Phạm Ca di, Phạm Ba sản: Ba cõi nầy là có giác. Phẩm hạ trung tùy theo sinh vào.

Đại phạm: Do ít quán sinh, nghĩa của giác quán thì trước đã thuyết minh.

Hỏi: Thế nào là không có giác?

Đáp: Không có giác, nghĩa là các cõi: Thiểu quang, Vô Lượng quang, Quang diệu. Theo giác, không có giác, hỷ lạc tương ưng với thiền, là sinh nơi ba cõi trời: Thiểu quang, Vô Lượng quang, Quang diệu. Tưởng nầy hoặc là giả tưởng, hoặc là nhân nơi tưởng. Thiểu quang là lúc nói năng, miệng phát ra ít hào quang, vì hào quang ít, nên gọi là Thiểu quang. Vì nhiều hào quang, nên nói là Vô Lượng quang. Vì hào quang tịnh vô biên, nên nói là Quang diệu.

Hỏi: Đã nói có Hỷ. Thế nào là không có hỷ?

Đáp: Không có Hỷ, nghĩa là các cõi Thiểu tịnh, Vô Lượng tịnh, Biến tịnh. Tập giác không có hỷ, lạc, tương ưng với thiền, là sinh nơi ba cõi trời ấy: Thiểu tịnh: là tên gọi của không nhiều, ở đây ít phương tiện tương ưng với thiền, sinh cõi trời Thiểu tịnh thọ hưởng lạc cũng ít phương tiện, trung bình thì sinh cõi trời Vô Lượng tịnh, nhiều hơn nữa thì sinh cõi trời Biến tịnh.

Hỏi: Đã nói không có hỷ, lạc. Vậy Hộ là sao? Đáp: Hộ tương ưng với ba cõi:

- Hữu tưởng
- Vô tưởng
- Giác Ý tưởng.

Hộ kia là gồm Quả thật, Vô tưởng, Tịnh cư. Tu tập hộ lạc tương ưng với thiền, sinh ở đó nên nói là Hộ. Có ba hạng: trời Quả thật, trời Vô tưởng, trời Tịnh cư, trong đó, Quả thật, là tu tập từ thấp, vừa đến cao mà sinh Quả thật của thiền thứ tư.

Vô tưởng: Vì diệt tưởng, nên sinh Vô tưởng. Diệt thọ, tưởng, thức kia, vì lẽ không có tưởng dục nên đều cùng diệt, chỉ có sắc ấm, hành ấm,

ít nhập sinh tưởng, ấy là chết.

Hỏi: Tịnh cư là sao?

Đáp: Tịnh cư là gồm các cõi: Thiện hiện, Thiện kiến, Tịnh. Ba thứ nầy là Tịnh cư. Tịnh cư, nghĩa là chỗ hết các phiền não.

Hỏi: Có năm chỗ Tịnh cư, nay sao lại nói có ba?

Đáp: Tịnh là các cõi Vô Phiền, Vô Nhiệt và Sắc Cứu cánh, ba cõi nầy gọi là tịnh tưởng. Người biên chép kinh, ý muốn như vậy.

Hỏi: Đã nói về cõi sắc. Thế nào là cõi vô sắc?

Đáp: Vô sắc: Trong phần Tu ở trước đã nói. Người tu hành, trong thời gian, tu tập chánh thọ, sẽ sinh vào cõi vô sắc, đó là đạo và quả đều đã nói.

Chơn độ thứ hai của phẩm Y, đã nói xong.

Hỏi: Đã nói về Ấm, Giới, còn Nhập thì thế nào?

Đáp: Nhập nghĩa là Xúc, Độ, Giải thoát nhập. Xúc nhập, Độ nhập, Giải thoát nhập, ba thứ nầy là tướng của nhập. Nhập, nghĩa là nương tựa, như miếu là chỗ nương tựa của chư Thiên.

Hỏi: Nhập kia, vì cái gì mà nhập?

Đáp: Vì Đức, vì Ác mà nhập. Trong đó, Giải thoát nhập là đối tượng nương tựa của Đức. Độ nhập là chỗ nương tựa của Ác. Xúc nhập là chỗ nương tựa của cả hai. Ý ô nhiễm sinh Ác, ý tịnh sinh Đức.

Hỏi: Xúc nhập là sao?

Đáp: Xúc nhập, nghĩa là cảnh giới gần, cảnh giới không gần, và không có cảnh giới. Cảnh giới: Là chỗ duyên, tùy thuộc vào hành duyên của xúc, chính là cảnh giới của nó. Duyên gần là nói cảnh giới gần. Duyên không gần là nói cảnh giới không gần. Không có duyên là nói không có cảnh giới.

Hỏi: Cảnh giới gần là sao?

Đáp: Cảnh giới gần, nghĩa là nhập của tỷ, thiệt, thân. Tỷ, nhập, Thiệt nhập, Thân nhập là ba cảnh giới gần. Mùi hương đến mũi thì ngửi; không đến thì không ngửi. Dù có hoa rất xa, song hương rời hoa bay đến mũi ngửi. Hương là tánh của sắc, do vậy, nên nếu có gió bắc, thì hương đến hướng nam, mà không tỏa đến hướng bắc, là do hương rời hoa bay đến mũi, cho mũi ngửi. Vị cũng như thế. Dính lưỡi là biết vị, không từ đồ đựng, không từ tay. Xúc cũng như thế. Đối tượng nhận biết của thân căn có tám

thứ: Cứng, mềm, nhẹ, nặng, thô, nhám, lạnh, nóng. Do những xúc kia mà sau đó có cảm giác, thế nên đó là ba cảnh giới gần.

Hỏi: Thế nào là cảnh giới không gần?

Đáp: Cảnh giới không gần, nghĩa là nhập của nhãn, nhĩ, ý. Nhãn nhập, Nhĩ nhập, Ý nhập, là ba cảnh giới không gần.

Hỏi: Mắt cũng thấy gần, một ít cảnh giới không ngăn cản. Tai cũng như thế, con muỗi ở trong lỗ tai cũng nghe tiếng. Ý là không có sắc, làm sao biết được cảnh giới không gần?

Đáp: Do đấy nên mới nói cảnh giới không gần, nếu không có ngăn cản thì tiếp nhận cảnh giới.

Hỏi: Phần giới hạn của cảnh giới không gần là bao nhiêu? ?

Đáp: Ở đây không có giới hạn. Hoặc có thể là bốn mươi ngàn do tuần, thấy được mặt trời, mặt trăng, hoặc không thấy được. Hoặc

chỉ một do tuần là thấy sắc. Hoặc là mười dặm, tùy thuộc vào sức của căn mắt ở nơi người kia, do vậy, nên mới nói cảnh giới không gần, mà không nói là xa, nhưng không ngăn cản tiếp nhận cảnh giới, không phải dời vật thể đến chỗ thấy mới thấy, lìa rồi sau mới thấy. Tai cũng như thế, không phải vì bức thiết phải dần (tiếp cận), cho nên mới nghe được. Con muỗi dù ở trong lỗ tai nhưng không đến chỗ nghe, tai ở đây cũng tùy thuộc sức của căn để nghe tiếng. Ý, nghĩa là không có sắc, ý kia không có gần, xa, nên nói cảnh giới không gần mà không nói là xa.

Hỏi: Không có cảnh giới là sao?

Đáp: Không có cảnh giới, nghĩa là bên ngoài mình tiếp nhận, người khác tiếp nhận và không tiếp nhận. Ngoài nghĩa là không có cảnh giới, là sắc, thinh, hương, vị, xúc, pháp. Trong pháp nầy, tạm gọi là ngoài, là mình tiếp nhận, người khác tiếp nhận và không tiếp nhận. Ở đây không có cảnh giới, nhưng là cảnh giới của người khác. Năm cảnh giới nầy, không có duyên mà là pháp sở duyên của người khác, nên phải phân biệt. Là cũng đa số vì không có cảnh giới, nên nói không có cảnh giới.

Hỏi: Đã nói Xúc nhập, Độ nhập là sao?

Đáp: Độ nhập, nghĩa là nói nhân một xứ, nhân bất chánh và không có nhân.

Nói đến nhân một xứ, nói đến nhân bất chánh, nói đến không có nhân; nghĩa của ba thứ này rất nhiều nhưng nói tóm lược ba Độ nhập. Trong đó, nhân một xứ nghĩa là nói, như lá cờ Nhân đà la được mọi người

đem đến, có người nói là Điều Đạt đem đến. Mọi người kia cũng có ở ở đó, đâu phải một mình Điều Đạt làm việc này, lẽ ra phải nói là chúng, mà nói là một. Nói nhân một xứ cũng như thế. Ba sự mới hợp thành nghĩa: Hoặc nghiệp đời trước, hoặc hiện đã làm, hoặc do ân của người khác. Như vậy, ba sự hợp thành nghĩa chỉ nói một.

Nói nhân bất chánh, nghĩa là nói: Như nói lá cờ Nhân đà la ấy. Có người nói không phải do một người đem đến, cũng không phải hai, trong đây dù có nhân, nhưng là không bất chánh (bất chánh nhân).

Nói không có nhân, nghĩa là nói: Như thế, lá cờ Nhân đà la không hề có nhân nào mà đến.(tự nhiên, ngẫu nhiên).

Hỏi: Nghĩa của Nhân một xứ là sao?

Đáp: Một xứ, nghĩa là nói do nghiệp, do công phu của mình, của người khác. Một, là nói việc đã làm ra gồm có hai thứ: Hoặc do đời trước đã tạo, hoặc do hiện đang tạo. Trong đó, nếu do đời trước tạo thì đấy gọi là Nghiệp.

Hoặc lại có thuyết nói: "Trời tạo ra. Ba thứ như thế thành nghĩa, như trước đã nói. Như vậy là ba thứ nghĩa: hoặc nói nghiệp, hoặc nói công phu, hoặc nói ân của người khác. Một xứ là chỉ nói nghiệp, người ấy sẽ phụ bạc công phu của người khác, không biết ôn nghĩa, không thể cùng tùng sự. Như ta vốn đã tạo ra, thì mong cầu hoặc do không mong cầu, cuối cùng cũng tự được. Nói một xứ có lỗi như thế.

Hỏi: Nhân bất chánh là sao?

Đáp: Nói nhân bất chánh là nói vọng tưởng chúng sinh, pháp và cả hai và nhân tố chính (căn nhân). Mọi sự tốt xấu đều từ chúng sinh tạo. Hoặc lại cho là từ pháp tạo, hoặc lại cho là chúng sinh và pháp đã tạo. Đó là ba loại nói nhân bất chánh. Nhưng chẳng phải do chúng sinh tạo, chẳng phải do pháp tạo, cũng chẳng phải do cả hai cùng tạo.

Hỏi: Tưởng nhân tố chính của chúng sinh là thế nào?

Đáp: Chúng sinh là nói Phạm, Y nhiếp-phi-la, và Vị-sử-nậu. Do hai thứ này tạo thành thế gian. Là nói chúng sinh hành tác ở thế gian là do Phạm là chủ tạo hóa, do Y-nhiếp-phi-da là chủ tạo hóa, do Vị-sử-nậu là chủ tạo hóa. Người không trí tuệ cho là như thế.

Nói Phạm tạo hóa nghĩa là nói Phạm thiên tạo ra hư không, hư không tạo ra gió, gió tạo ra nước, đất. Nước, đất tạo ra gò, núi, cỏ, cây, như thế là có thế gian hết thảy đều có lỗi. Vì sao? Vì nếu Phạm thiên tạo ra hư không và đất ấy, thì Phạm thiên kia trụ ở chỗ nào để sáng tạo ra không và đất

nầy? Tức phải ở giữa để tạo ra, thì nghĩa nầy không như vậy, vì thế là có lỗi. Như Nhiếp phi la và Vị-sử-nậu cũng như thế.

Hỏi: Trưởng nhân tố chính của pháp là thế nào?

Đáp: Pháp, nghĩa là thời, khí, tự nhiên tác tức Thời tác, Khí tác, Tự nhiên tác, ba thứ nầy nói là nhân tố chính của pháp. Trong đó nói về Thời nghĩa là:

"Thời tiết sinh tất cả
Thời tiết thuần tất cả
Thời tiết hoại tất cả
Thời tạo cả thế gian".

Thuyết nầy có lỗi như trong phần "Một xứ" trước đã nói. Cái đáng được cầu thì không cầu được, cái không cần cầu thì cầu được, ấy chính là Thời tác động vận hành chứ không phải tạo tác thành. Chớ nói là nhân tố chính mà có lỗi. Vì sao? Vì Thời nghĩa là không như hư không mà nghĩa tạo vật (là có) thì không hợp lý. Như thế đều có lỗi.

"Khí cũng không thể tạo
Khí là không hữu tình
Gọi là sự vô sự
Khí không có mạng nầy
Tự nhiên cũng như thế
Tự nhiên nếu sinh
Chẳng phải nghĩa tự nhiên".

Nếu không có tức chẳng phải là nhân, nếu do không có nhân sinh thì tất cả sinh cũng như thế, đâu khác gì tự nhiên? Như có thường, thì thường kia nào có lỗi? Chẳng phải có thường mà tan rã hư hoại, lỗi so sánh như thế, đừng nói như vậy mà có lỗi.

Hỏi: Thế nào là không có nhân?

Đáp: Không có nhân nghĩa là tánh, ngẫu nhiên, không có. Nói không nhân là có ba thuyết về: Tánh, ngẫu nhiên, và không.

Tánh là nói trong tánh của vạn vật sinh, không phải nhân nơi người khác. Vì sao? Vì như gai góc bén nhọn, không có người làm cho bén nhọn. Tất cả đều như vậy.

Nói ngẫu nhiên, là nói vạn vật ngẫu nhiên sinh, như nguồn suối nước lớn, cỏ rơi xuống giữa dòng, tập trung một chỗ kết thành bè. Nói ngẫu nhiên là như thế. Ở chỗ kia, gió ngẫu nhiên thổi ập đến, hoặc thổi từ đông, tây, nam, bắc. Sự sinh của vạn vật cũng như thế.

Thuyết không có: Nói thẩm tra như thế nầy: Trong tất cả thứ này không có gì là có, làm thế nào sinh? Do đâu sinh? Sinh ở chỗ nào? Sự sinh nầy chẳng phải là có sở hữu, thành thử tất cả thuyết kia đều có lỗi. Vì sao thế? Vì nếu tánh của vạn vật thích ứng sinh thì lúc sinh mầm mộng, đã không cần đến nghề nghiệp làm ruộng? Cung chẳng cần tưới tiêu? Tuy nhiên, nếu không có công tác cần thiết nầy, tất nhiên mầm mộng cuối cùng cũng không sinh. Do đó, vạn vật không phải tánh sinh.

Như thế, mỗi mỗi nên chấm dứt, không biện luận nữa!

Hỏi: Đã thuyết minh về Độ nhập, còn Giải thoát nhập thì sao?

Đáp: Giải thoát nhập, nghĩa là tưởng, thiền, nghe rộng, ba pháp nầy là Giải thoát nhập. Giải thoát, nghĩa là diệt ác, nơi giải thoát nhập kia. Ba nhập nầy, dựa vào đấy mà được giải thoát. Tưởng là nghĩa duyên. Nương tựa Phật, Phật Bích chi, Thanh văn, mà được giải thoát.

Thiền: Như đã nói trong phẩm thứ nhứt. Tương đương nghĩa nầy, cũng nương tựa Thiền mà được giải thoát.

Hỏi: Nghe rộng là sao?

Đáp: Nghe rộng, nghĩa là nói, nghe, tụng. Nói như những gì đã nghe, nghe như những gì đã nói, tụng là tụng như những gì đã nghe.

Hỏi: Nghe rộng, trước đã nói đa văn là học rộng Khế Kinh, A Tỳ Đàm. Luật, ở đây nghe rộng này có gì khác biệt mà lại nói là nói, nghe, tụng?

Đáp: Trước nói đó là ba loại đa văn, đây nói nghe rộng là ba loại tiếp nhận: tiếp nhận khi nói, tiếp nhận khi nghe, tiếp nhận khi tụng.

Đệ tử Thế Tôn có bốn loại: Có loại từ Chân đế mà được thành tựu, có loại từ Thí xứ, hoặc từ Chỉ xứ, hoặc từ Tuệ xứ. Đó đều là phương tiện để thành tựu giải thoát. Vì nghe Chân đế nên được giải thoát. Nghe nói đạt được Thí xứ từ Chỉ, đạt được Chỉ xứ tứ Thiền, đạt được Tuệ xứ từ tụng. Đó gọi là Giải thoát xứ.

Ba pháp độ nầy, là chánh quán không có gì ngăn ngại, với ý muốn là làm sao thấy được Chân đế, để dần dần theo trình tự mà được giải thoát. Vì được giải thoát, nên người huệ mới học pháp của Đức Thế Tôn.

Chơn độ thứ ba, phẩm Y, đã nói xong.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 83

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

SỐ 1507

(QUYỂN 1 & 5)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ: 1507

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

Hán dịch: Mất tên người dịch dựa theo sự sao chép đời Hậu Hán

QUYỂN 1

Trong bài kệ lập ra đầu tiên, có nói: "Ca-diếp tư duy về gốc của chánh pháp", nghĩa là tư duy rất nhiều về kinh, pháp ngôn, giáo. Vì sao biết? Vì Ca-diếp luôn dùng sự so sánh để nói lên sự ít nhiều kinh pháp kia. Phương pháp so sánh là đầu tiên từ mười con lừa, nêu: Sức của mười con lừa, không bằng sức của một lạc đà thường. Sức của mười lạc đà thường không bằng sức của một voi thường. Sức của mười voi thường không bằng sức của con voi chân nhỏ. Mười voi chân nhỏ, không bằng sức của một con voi trộm thức ăn. Mười voi trộm thức ăn, không bằng sức của một voi Liên hoa. Mười con voi Liên hoa, không, bằng sức của một con voi hoa sen xanh. Mười voi hoa sen xanh, không bằng sức của một con voi hoa sen hồng. Mười voi hoa sen hồng, không bằng sức của một con voi hoa sen trắng. Mười voi hoa sen trắng, không bằng sức của một con voi núi Tuyết. Mười voi núi Tuyết, không bằng sức của một Hương Tượng.

Từ lừa đến Hương Tượng chỉ là một phần. Như thế, tám vạn bốn ngàn Hương Tượng, đem so sánh với da lừa trong ngoài, chép đầy kinh, Hương Tượng nầy với số như thế, là so sánh về sự chuyên chở.

Tôn giả A-nan đã nghe, đã biết các việc. Lấy khối to lớn ấy so sánh sẽ biết được số lớn. Muốn mỗi mỗi nói ra văn tự của kinh pháp ấy, thì trọn đời cũng không thể nói hết.

Tư duy về pháp Kinh rất là to lớn, làm sao có thể khiến chúng được truyền bá khắp trong thiên hạ, để cho hàng ngàn năm, chúng sinh vẫn được nhờ ơn pháp thấm nhuần.

Ơn sâu thật chí lý. Nhưng ai có khả năng tuyển chọn pháp? Chỉ có Tôn giả A-nan mới có thể kết tập mà thôi.

Ca-diếp tức thì đánh kiền chùy tập họp chúng. Bấy giờ, có tám vạn

bốn ngàn A-la-hán v.v.. vâng mệnh đến tập họp. Các vị vô lậu ấy, đều là những vị Câu giải thoát.

Sở dĩ mời các vị Hiền, Thánh nầy là vì các vị ấy đều có thể nhập định Diệt tận. Các vị nhập định Diệt tận ấy, có khả năng khiến chúng sinh đời nầy được phước, cứu giúp khổ ách của chúng sinh. Các bậc Vô trước v.v.. của đại thiên thế giới, số ấy khó tính kể, trừ ba đạo, còn lại mỗi mỗi đều gấp đôi.

Nay, chỉ ghi chép các vị Câu giải thoát lợi căn có khả năng dùng định Diệt tận mà độ thoát chúng sinh. Thế nên, mới khen đó là phước điền.

Lấy gì để chứng minh sự kiện đó?

Ngày xưa, Thiên Đế Thích, phước hết, mạng chung. Bấy giờ, năm điềm ứng đến, lòng rất lo sợ, muốn cầu được cứu hộ, đang muốn đến chỗ Phật để cầu cứu giúp, nhớ nghĩ đến ơn Phật rộng lớn, sợ không giải cứu mạng khẩn cấp. Nghĩ đến Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v.. cũng e không thể cứu giúp mạng, chỉ có Đại Ca-diếp, dùng sức của định Diệt tận mới có thể cứu giúp côn nguy cấp, liền đến chỗ Ca-diếp. Khi đó, Tôn giả Ca-diếp chuẩn bị đến độ phước cho một nhà nghèo. Thiên Đế Thích bèn nghĩ: Muốn hiện ra thân trời, nhưng e Ca-diếp sẽ không nhận thí của mình bèn hóa ra túp lều tranh nơi giữa đường, có bệnh nhân đau ốm ở đó. Ca-diếp tới khất thực, bệnh nhân vội với tay ra thí cho thức ăn, Ca-diếp đưa bát nhận, thức ăn biến thành cam lộ, Đế Thích liền hiện trở lại thân trời, đứng giữa hư không. Ca-diếp nói: "Vì sao nói dối, đánh lừa ta ư?" Đế Thích đáp: Không nói dối, Tôi chí thành thí cho. Tôi là Thiên đế, vì năm điềm ứng hiện sắp mạng chung, nên đến đây, để cầu nguyện, xin cứu giúp mạng tôi.

Ca-diếp liền mặc nhiên chấp nhận. Đế Thích đến chỗ Phật nghe pháp, ít phút sau là ngủ, ngủ rồi thức dậy. Đức Phật nói với Đế Thích: "Trước đây, ông đã chết. Nay ông đã sống lại. Sẽ không mạng chung nữa, trở lại thân cũ".

Đấy là Đế Thích đã cảm được sức của định Diệt tận ở nơi Ca-diếp. Sở dĩ Ca-diếp dùng sức của định Diệt tận tối thắng, vì lẽ Ca-diếp vốn là Bích-chi-Phật. Luận về pháp, thì Bích-chi-Phật, không thuyết pháp, không giáo hóa, chuyên dùng thần túc cảm động, dùng tam muội biến hiện. Đại Ca-diếp, tuy lại là A-la-hán thủ chứng, nhưng gốc của thức vẫn tồn tại. Trước kia đã ghi chép tám vạn bốn ngàn các công đức, chủ thể, đối tượng đức và cảm, ngang bằng với Ca-diếp.

Vấn nạn: "Vì Ca-diếp vốn là Bích-chi-Phật, nên khen định Diệt tận

kia là hơn cả. Vậy các A-la-hán nầy, lại là Bích-chi-Phật ư ?"

Đáp: "Mặc dù không phải là Bích-chi-Phật, nhưng luôn tập định Diệt tận, nên uy lực của họ là đồng. Chính vì thế, nên nói: "Ca-diếp là ruộng phước của chúng tăng, chúng sinh". Kệ: "Trọn đắc A-la-hán, tâm giải thoát", là Câu giải thoát". Kệ: "Đã cởi mở chỗ trói buộc vướng mắc, là ruộng phước" nghĩa là Ca-diếp đã tập hợp tám vạn bốn ngàn chúng, đều đắc Câu giải thoát, vì định Diệt tận có khả năng khiến cho chúng sinh, đời nầy thoát khổ, về sau, giúp chứng được Niết-bàn, nên nói là chỗ ruộng phước".

Kệ nói: "Kiết tập bốn bộ", là nói sơ lược. Về lý, lẽ ra bốn bộ, biểu hiện lại có tám bộ: Người, Trời, Sát Đế Lợi, Bà-la-môn, Trưởng giả, Sa-môn, bốn Thiên vương, trời Ba mươi ba, Ma vương, Phạm vương, đấy là tám bộ. Gồm có mười hai bộ, nói bốn bộ, nghĩa là chỉ đơn cử chủ yếu của các bộ đó.

"Các pháp rất thâm diệu": Như nghĩa của mười hai nhân duyên. Đức Phật vì Tôn giả A-nan, nói mười hai nhân duyên vi diệu sâu xa. A-nan nói: "Nhân duyên nầy có sâu xa, vi diệu gì đâu?"

Đức Phật nói với Tôn giả A-nan:

- Chớ nói không sâu xa, vi diệu! Đời trước của ông, lúc ấy, cũng nói không sâu xa. Xưa, có A Tu Luân Vương, thân dài tám vạn do tuần, tướng môi trên, dưới cách nhau ngàn do tuần. Vua có đứa con nhỏ, thương yêu đứa con nầy, ôm đặt lên đầu gối. Biển sâu ba trăm ba mươi sáu vạn dặm. A Tu Luân đứng ở giữa, chỉ ngang bằng với rún, bụng, đứa con thấy cha như vậy cho là, biển cạn, muốn được lội xuống nước. Người cha nói không thể, vì biển sâu, sẽ nhận chìm mất con, nếu con muốn được vào, cha sẽ thả con xuống! Đứa con bị chìm tận đáy biển, hoảng sợ, than thở, người cha vội duỗi tay nắm con lại, đưa lên khỏi mặt nước và nói: "Ta đã nói, là con không thể, mà con không tin! Hôm nay chuyện ấy giống ai? Vị vua bấy giờ, chính là thân ta, còn đứa con bé nhỏ kia là ông. Ngày xưa, ông không tin biển sâu; nay lại cố không tin. Ông chỉ tư duy Vô minh duyên Hành, hãy còn không thể hiểu rõ, huống chi là hiểu rõ ba mươi bảy phẩm?

Đức Như Lai đã nói đến bốn điều không thể nghĩ bàn. Những gì là bốn? Chúng Sinh là không thể nghĩ bàn, thế giới là không thể nghĩ bàn, Rồng không thể nghĩ bàn; Phật không thể nghĩ bàn.

Sở dĩ thế giới không thể nghĩ bàn, là vì khi xưa, Mãn Nguyện Tử cùng bàn luận chung với Phạm chí. Phạm chí tự nói: "Tôi đã từng đến trên

mặt nước ao để tư duy, thấy có bốn thứ chúng binh chủng tới, rồi vào trong lỗ hoa sen, tôi lấy làm kinh ngạc, không biết do bị hoa mắt hay là có thật. Tôi đem chuyện này kể cho người khác nghe, họ đều không tin, ta bèn đến chỗ Phật thuật lại những gì mình đã trông thấy. Đức Phật nói như vầy: "Đấy là sự thật, không phải giả dối. Vì A Tu Luân khởi bốn binh chủng chiến đấu với chư thiên. A Tu Luân đấu không lại, rút lui vào trong lỗ hoa sen để ẩn núp. Đấy chẳng phải là việc tư duy mà đạt tới được. Vì vậy nên nói thế giới là không thể nghĩ bàn.

Hoặc nói thế giới là do Phạm Thiên tạo ra, hoặc nói do sáu trời tạo ra. Phạm chí lại nói: "Phạm Thiên do ai tạo ra? Hoặc nói: "Phạm Thiên có cha", hoặc nói: "Tự tạo".

Nói: Có cha, cha tức hoa sen. Có người nói: "Hoa sen từ đâu ra?".

Đáp: "Từ trong rốn của Ưu-đà-diên phát ra".

- Ưu-đà-diên từ đâu ra?
- Từ Tán Ta Vương ra. Lại nói:
- Tán Ta Vương ra, mang họ gì?
- Dòng Sát Đế Lợi. Lại nói:
- Phạm Thiên là dòng Bà-la-môn, nay lại nói do Sát Đế Lợi sinh ra, là nói gì vậy? Lại nói:
- Thời kỳ kiếp bị đốt, phần thô có thể được riêng.
- Vì sao nói thế?

Đáp: Kiếp, khi bị đốt, từ mé đất trở lên, đến mười lăm trời, đều cháy rụi hết, tương tự có thể biết như vậy. Tuy nhiên, từ trời mười sáu lên đến trời Ba mươi ba thì tồn tại. Trong đấy dù bị đốt, thế giới khác vẫn tồn tại. Đem sự kiện nầy để nói, mà lại không thể biết hết là vì thế giới là không thể nghĩ bàn.

Vì sao cho chúng sinh là không thể nghĩ bàn? Hoặc nói: "Sau kiếp bị đốt, nước bổ sung chỗ lửa, theo gió thổi, tạo ra cung điện xong. Ở phía dưới có đất phì nhiêu, là trời Quang Âm, phía trên là chúng chư Thiên, dạo chơi trên đất, dần dần mến vị phì nhiêu của đất, ấy là thân trở nên nặng nề, không thể quay trở lại. Vì ăn nhiều hóa làm người nữ. Chuyển biến giảm đến mức phải ăn bánh mỏng, gạo hẩm, mất hào quang sáng, thần túc, lại trở lại làm người, làm việc thiện, sinh lên trời, làm điều ác, thì bị đọa vào ba nẻo khổ, lưu chuyển trong năm đường, không nhất định. Giả sử muốn tra cứu cho tường tận gốc rễ của một con người do đâu có, hãy còn là điều khó có thể biết được, huống chi lại là tất cả chúng sinh, mà có thể tư duy

lường tính! Chúng sinh không thể nghĩ bàn là vậy.

Rồng không thể nghĩ bàn là sao?

Phàm khởi mây, gây ra mưa, đều do ở Rồng làm. Mưa, từ mắt, tai, mũi, miệng Rồng phát ra, hay là từ thân phát ra? Hay từ tâm phát ra?

Dựa vào núi Tu Di, chỉ có năm hạng trời, cũng có thể làm mưa, vậy lấy gì để phân biệt là rồng mưa, trời mưa?

Trời mưa thì sương mù mỏng ít xuống thấp là trời mưa, sương mù dày thô xuống thấp là rồng mưa.

Năm hạng trời đó là:

1. Khúc Cước thiên
2. Đảnh Thượng thiên
3. Phóng Dật thiên
4. Nhiêu Lực thiên
5. Tứ Vương thiên

Lúc A Tu Luân kéo binh lên trời chiến đấu, trước hết là chiến đấu với Khúc Cước thiên, được thắng, sau đó, đến Đảnh Thượng thiên, tiếp đến là Phóng Dật thiên và với Tứ Vương thiên, cho đến trời Ba mươi ba. Bốn trời dưới, khi muốn chiến đấu, chỉ dùng mưa để chống địch, lại không có binh và gậy.

Có hai thứ mưa: Mưa hoan hỷ, mưa giận dữ. Mưa xuống điều hòa là mưa hoan hỷ. Sấm chớp, sét đánh thình lình là mưa giận dữ.

A Tu Luân cũng mưa, Trời cũng mưa, Rồng cũng mưa. Vì mỗi bên đều gây mưa, về lý không thể phân định, nên nói Rồng mưa không thể nghĩ bàn là vậy.

Phật không thể nghĩ bàn: "Khi xưa, Đức Phật ở tĩnh thất, các Phạm thiên nhiều như số cát sông Hằng, đến chỗ Phật, muốn biết đức Phật đang ở trong Tam muội nào, thế mà không thể biết là đang ở nơi tam muội trong định nào? Như thế, việc biến hiện bí mật của thần túc, mà hàng Nhị thừa đã không thể nghĩ bàn, huống chi là phàm phu! A-nan suy tôn Ca-diếp trước, rồi nói: "Trưởng lão là bậc Kỳ niên nên chịu trách nhiệm vì chúng mà diễn nói pháp. Vì sao? Vì cái học của Tôn trưởng đạt đến chỗ cao tột, nhiều nhận thức, đã được Đức Thế Tôn ủy thác, vì chúng sinh trong đời vị lai, muốn cho chánh pháp được tồn tại lâu ở đời, vả lại có lần Như Lai nhường nửa tòa ngồi và nói: "Nhân tôn đã là Thượng tọa của chúng Tăng. Hơn nữa, trí huệ rộng rãi, bao quát, mong Nhân tôn luôn rủ lòng xót thương

tuyên nói pháp báu!"

Sư nước ngoài nói: "Tôn giả Ca-diếp sở dĩ không thuyết pháp, là vì ở trong bốn biện tài, đã không có Từ biện". Lại có người nói: "Ca-diếp vốn là Bích-chi-Phật, chỉ dùng thần túc hóa hiện, nên đầu tiên là không diễn nói pháp".

Ca-diếp khiêm nhường đáp: "Ta già cả, lòng tối tăm, phần nhiều hay quên".

Đáp: "Pháp chơn bốn đế, há có thể suy kém, quên mất ư ? Nó ví như Kim cương, không thể hao hụt, chỉ bốn đại sinh, tử là có tăng, giảm thôi".

Luận gia Tát-bà-đa-gia lại nói: "Chín hạng La Hán có thối chuyển. Do mấy việc thối? Có bốn việc: Tuổi già sức yếu, bệnh khổ bức bách; ưa đi dạo xa; uống thuốc không thuận. Vì bốn việc nầy, mới có lầm lẫn, quên mất mà thôi. Diệu huệ chơn đế, há có thể quên ư ?"

Ca-diếp khuyên A-nan: "Hiện nay, với tuổi tác ông đang ở vào thời kỳ thịnh vượng, thêm vào đó, còn có văn, trí, đẳng trí, tổng trì mãnh mẽ mọi thứ ghi nhận. Mỗi lần Phật nói kinh, thường căn dặn nhiều ở ông. Vì thế, nên ông phải tuyên bố kinh pháp".

Vì sao biết A-nan có đẳng trí?

Xưa, phía đông thành Xá Vệ, có cây to Ni Câu Loại, tàng cây che mát năm trăm cỗ xe. Trong thành, có một Phạm chí, giỏi về thuật bói toán, là đệ nhứt trong chín lăm thứ (ngoại đạo). Một hôm, ông ta gặp Tôn giả A-nan ở dưới tàng cây nầy, nói với A-nan: "Đệ tử của Cù Đàm trí huệ là bực nhứt. Việc nầy có thật không?"

Đáp: "Có biết một ít thôi!".

Phạm chí nói:

- Tôi muốn hỏi một việc: "Cộng, lóng, cành, lá của đại thọ này, có bao nhiêu cái?". A-nan ngẩng đầu lên nhìn cây, bèn đáp: "Cọng, lóng, cành, lá của cây nầy, đều có ngần ấy. Nói rồi liền bỏ đi. Sau đó, Phạm chí có cảm nghĩ: "Sa-môn nầy chắc chắn không biết về số, chỉ thấy rồi đáp mà thôi. Nay ta sẽ thử nghiệm lần nữa, liền đến mỗi chỗ, nhặt lấy sáu mươi chiếc, đem chôn giấu trong đất. Khi A-nan đi khất thực rồi trở lại; ông ta lại hỏi: "Trước đây, tôi quên mất số, vậy ông hãy nói cho tôi?"

A-nan ngẩng đầu lên nhìn cây, lại nhìn khắp, rồi đáp:

- "Vì sao lá cây nầy lại ít ?"

- Phạm chí nói:

- Ít là bao nhiêu chiếc?
- Đáp:
- Ít sáu mươi chiếc.

Phạm chí vội vòng tay cảm tạ:

- Thật chưa từng có!
- Lại hỏi:
- Ông là La Hán ư ?
- Không phải!
- Là A-na-hàm, Tư-đà-hàm ư ?
- Chẳng phải!
- Là Tu-đà-hoàn ư ?
- Vì sao lại hỏi?
- Có thầy ư ?
- Có. Vương tử Chơn Tịnh, xuất gia, được thành Phật, tức là thầy ta. Phạm chí cảm nghĩ: "Trí của sư giả nầy, không phải là sở tri của mình. Tức thì đi theo đến chỗ Phật để mong cầu làm Sa-môn, liền được A-la-hán.

Do vậy mà biết được Tôn giả A-nan có đẳng trí.

Sở dĩ A-nan suy tôn Ca-diếp trước, là vì Ca-diếp đã là Thượng tọa, lại là bực được Tôn quý. Xưa, đã năm trăm đời, Ca-diếp thường làm cha của A-nan. Nhận thức được đời trước, A-nan tôn kính, ngưỡng mộ, nhờ dựa vào tình thâm.

Sở dĩ Ca-diếp ân cần đối với A-nan, là vì xưa kia, Ca-diếp đã chứa duyên thuần hậu, để lại ôn kế thừa cuối cùng. Thêm vào đó, lại là người học rộng, đẳng trí, ghi nhớ mạnh mẽ trên hết trong đại chúng, người mà lần đầu đã kiết tập để lại tám vạn sách. Hai người rất cần nhau, cũng như người mù, què nhờ vả nhau, làm lợi lẫn nhau. Nếu hai người cùng chung sức sẽ như khối vàng ngàn cân khó đoạn, có muốn chia cắt, sức không có chỗ hơn, có muốn phân biệt cũng khó thêm công sức vào. Ở đây, cả hai cùng hợp tác sẽ gom về sức mạnh giữ gìn, đạt được công dụng to lớn. Có thể nói rằng cả hai trí tuệ Ca-diếp, A-nan, đúng như dụ kia, hai người nhứt tề kết hợp thì pháp báu chắc chắn trường tồn.

Bấy giờ, Tôn giả A-nan nói vô lượng kinh. Ai có khả năng kiết tập đầy đủ sẽ thành một tụ, nên nói là mười sự. Hoặc nói mười sự, lại biện luận là hai sự. Hoặc nói là ba sự, lại bàn luận mười một sự, trên dưới không có trình tự, không được làm một tụ.

Hoặc có thuyết nói: "Như Lai nói pháp hoặc nói giáo giới, hoặc nói đoạn trừ kiết sử, hoặc nói về sự sinh trong cõi người, Trời. Do lại không được làm một tu, nên A-nan suy nghĩ: Một là từ một. Hai là từ hai. Ba bốn năm sáu cho đến mười, mỗi tụ cứ như vậy khiến cho loại sự vướng mắc nhau".

Hoặc có thuyết nói: "Về lý, không thể như thế, vì xét lời Phật nói, không thể có trình tự so sánh. A-nan lại suy nghĩ Kinh pháp rộng lớn, nên chia ra làm ba tụ. Với lại, A-nan, một mình nẩy sinh ý niệm: "Thủ Đà Hội thiên đã mật bảo với A-nan: "Đúng là nên tạo ba phần". Ví như trời đã mách bảo, liền quyết tạo ra ba phần:

1- Phần Khế Kinh

2- Phần Tỳ Ni

3- Phần A Tỳ Đàm

Khế kinh: Là những Pháp đức Phật đã giảng nói, hoặc cho hàng chư Thiên, đế vương, hoặc cho những kẻ dị học ngoại đạo, tùy thuộc vào sự việc mà phân biệt, ai cũng đều được mở mang chỗ thấy hiểu cho mình.

Khế: Cũng như sợi chỉ xâu liên tục những nghĩa lý, khiến cho thành pháp để hành, nên nói là Khế.

Tỳ Ni: Là Luật cấm. Vì hai bộ tăng, Phật nói ra là để kiểm điểm xấu ác, tra xét sai quấy, hoặc hai trăm năm mươi hoặc năm trăm điều, chỉ dẫn pháp, đề phòng gian, cũng như kho tàng bí mật của nhà vua, không phải sở ty của các quan bên ngoài, nên nói là tàng nội. Tạng giới luật nầy, cũng như thế, chẳng phải Sa Di, thanh tín sĩ, nữ có thể nghe, thấy được, nên nói là Luật tạng.

A Tỳ Đàm: Nghĩa là pháp lớn. Sở dĩ nói lớn, là vì có trí tuệ lớn của Tứ đế, là cờ hiệu nối liền các pháp, đoạn trừ ngu si to lớn là các tà kiến, vô minh nên nói là pháp lớn, cũng gọi là pháp Vô Tỷ. Tám trí, mười huệ, chánh kiến, vô lậu, vượt ngoài ba cõi, ngăn chận không có gì bằng, nên nói là pháp không thể so sánh (vô tỷ).

Ca Chiên Diên Tử soạn, tập các kinh, sao chép những phần chính yếu, trình Phật đồng ý, nên gọi đại pháp tạng.

A-nan lại suy nghĩ: "Nghĩa của ba tạng nầy tương ưng với ba giải thoát. Khế kinh là gì mà sao lý diệu huệ hợp với không?" Luật cấm ngăn được ác, sự huyền diệu ngang bằng vô tướng. Chánh kiến của pháp lớn lại giống với vô nguyện. Cho nên mới nói: "Ba tạng, ba thoát là dấu vết ngầm khế hợp sâu xa". A-nan lại suy nghĩ: "Nghĩa gốc của khế kinh đã được

chia làm bốn đoạn. Vì sao nghĩa, văn vẫn lẫn lộn? Cần phải dùng sự, lý phù hợp với lớn nhỏ để có trình tự phù hợp. Thứ nhất là Tăng nhứt; tiếp theo gọi là Trung, thứ ba, gọi là Trường, thứ tư gọi là Tạp. Lấy nhứt làm gốc, theo trình tự đến mười. Vì một hai ba tùy vào sự tăng thượng, nên gọi là Tăng nhứt.

Trung là Không lớn, không nhỏ, không dài, không ngắn, sự việc vừa phải, nên nói là trung.

Trường là thuyết minh về sự lâu xa; trải qua nhiều kiếp, không đứt mất nguyên do gốc, ngọn của các sự, lại trải qua bảy vị Phật, Thánh vương, bảy báu; nên nói là trường.

Tạp là các kinh đoạn trừ kiết, khó tụng, khó ghi nhớ. Về sự, thì phần nhiều xen tạp sự vui vẻ, vụn vặt, khiến người ta hay quên, nên nói là Tạp.

A-nan soạn ba tạng, ghi chép mười kinh làm một kệ. Vì sao thế? Vì sợ người tụng tập trong vị lai quên, hiểu lầm nên làm kệ nhớ đến gốc, suy nghĩ, tự mình tỏ ngộ, nên dùng mười kinh làm một kệ.

Gọi là tạp tạng ấy, chẳng phải là một người nói, hoặc Phật đã nói, hoặc đệ tử đã nói, hoặc lời tụng ca của chư thiên, hoặc nói về nơi giáng sinh của Bồ Tát trong ba A-tăng-kỳ của duyên đời trước, và vì nghĩa văn không phải là một mà có nhiều trong ba tạng, nên nói là tạp tạng.

Khi Phật còn tại thế, vua A Xà Thế hỏi Phật về sự nghiệp tu hành của Bồ Tát, đức Như Lai đã vì vua mà nói pháp cụ thể. Giả sử nhà vua hỏi Phật:

- Sao nói là pháp? Phật đáp:

- Pháp tức là Bồ Tát tạng. Các chánh kinh phương đẳng, đều là sự trong Bồ Tát tạng. Trước kia, khi Phật còn tại thế, cũng đã gọi là Bồ Tát tạng, người soạn thuật là Tôn giả A-nan, tức bốn tạng hiện nay, nói tổng hợp, là năm tạng.

Hoặc có nghĩa của một pháp, cũng sâu xa, khó trì, khó đọc tụng, không thể ghi nhớ, (Một pháp, tức là pháp không, không hình, không tượng, không thể hộ trì), vắng lặng, không có tiếng, không âm vang, không có tâm, không có niệm, lắng bặt, không có tưởng, là Tối đệ nhất không, không có nghĩa thứ hai. Không đong không lường nên khó hộ trì. Không có ngôn từ để diễn giải nên khó đọc tụng. Không có ý để có thể suy nghĩ, nên nói chẳng thể nhớ. Gọi là nghĩa thâm diệu của các sự là như vậy.

Lại nữa, một pháp, là gốc của các số. Số một là bắt đầu, số mười là sau cùng. Sau số mười, lại khởi từ số một là chính, cho đến ngàn vạn, thường bắt đầu ở con số một. Như thế, các con số một không thể tận cùng.

Trong các kinh, hoặc một nghĩa, một pháp, một hành, một sự, mỗi thứ đều theo nhau và không mất đi manh mối của chúng, nên nói: "Mỗi mỗi theo nhau, không mất manh mối".

Hai pháp căn cứ ở hai. Hoặc nói thiện-ác, hoặc nói chỉ-quán, hoặc nói danh-sắc. Chỉ, nghĩa là hư, quán, nghĩa là thật. Chỉ, nghĩa là định tam muội, lắng bặt tưởng diệt, vì mờ mịt, mất ý như thế, nên nói là hư. Quán, sở dĩ nói là thật, là vì người kia phân biệt có hành, là không phải tốt, xấu, vì thức hiểu rõ sáng suốt riêng lẽ, ý không mê lầm, tán loạn, nên nói là thật.

Ba pháp căn cứ ở ba. Ba đó là bố thí, là công đức, là suy nghĩ. Ba pháp nầy là pháp tu hành của thế tục để sinh lên cõi Trời. Ba môn giải thoát mới là pháp tu hành đến Niết-bàn. Lại có nhiều Ba pháp: ba hạnh, ba phước, ba phần pháp thân, ba, ba theo nhau, dụ như liên châu.

Bốn pháp căn cứ bốn. Năm cũng như thế. Tiếp theo năm pháp là sáu, tiếp theo sáu là bảy. Nghĩa tám pháp rộng; mười là tiếp theo chín. Pháp từ mười đến mười một.

Các số như thế, đều giống với hai, ba loại việc theo nhau.

A-nan liền lên tòa ngồi. Tòa là tòa sư tử. Sở dĩ kinh dụ cho tòa sư tử, vì sư tử là vua trong muôn thú, thường xuyên cư trú ở chỗ đất cao ráo, không ở nơi thấp trũng, nên dụ tòa cao. Vả lại, được nhận lấy vô úy của Phật, A-nan lại học rộng vô lượng, trong hàng Thanh văn, một mình bước lên chẳng sợ hãi gì nên nói là tòa vô úy (A-nan bước lên tòa cao như thế đấy). Đức Di Lặc khen: "Lành thay, vui thay! Thuyết minh (Di Lặc sở dĩ hạ mình là vì sợ A-nan hợp với pháp Bồ Tát ở ba tạng, đại, tiểu không riêng lẻ) như vàng đồng xỏ một dây. Với lòng ân cần, khuyến thỉnh phân chia bộ.

Xưa, Đại thiên Thánh Vương có đủ bốn Phạm đường, lần lượt nối nghiệp nhau, cho đến bốn vạn tám ngàn vị vua đều có Phạm đường, chỉ Đại thiên mới có một người là Bồ Tát. Ngoài ra, đều là tiết nhỏ. Do cách nói như vậy mà đại thừa khó biện biệt, vì đa số hướng theo nẻo Thanh văn. Bồ Tát Di Lặc cũng biết, bộ của A-nan cũng phân ra ba tạng. Tuy nhiên, cũng còn sợ hậu học chỉ chuyên tập pháp không, đoạn trừ kiết, thủ chứng, dùng nó biểu dương sáng tỏ Đại thừa, nên phải chia làm tạng riêng. Vì vậy mới nói về hạnh của sáu độ là mục tiêu chính yếu của Bồ Tát.

Bố thí có hai thứ: Có tín thí, có khủng bố thí. Lập căn được nhẫn, thì nói là tín thí. Do oai lực bức bách, không do bổn tâm, thì gọi khủng bố thí.

Tín thì thành độ. Sợ ắt cầu phước. Điểm khác biệt của đạo, tục không đợi nói mà tự biết khác. Người kia nói: "Thí cho đầu mắt, là Trụ thứ bảy trở lên, thí của vật, là Trụ thứ sáu trở xuống. Từ đây thối lui, không rơi vào vòng sinh tử, chủ yếu đến Niết-bàn".

Lấy gì để minh chứng?

Trong Đại phẩm bổn vô, có nói: "Sáu mươi Bồ Tát được đạo La Hán". Sự kiện nầy minh chứng điều đó.

Giới như Kim cương là giới đại thừa. Giới như bình sành, bình gỗ, là giới Tiểu thừa. Vậy là sao? Kim cương, nghĩa là không thể hủy hoại. Xưa, có vị Tỳ-kheo Bồ Tát đoan nghiêm không ai sánh bằng, ra đi để khất thực. Giữa đường, gặp một thiếu nữ đẹp đẽ. Thiếu nữ ngắm nhìn Bồ Tát ấy và khởi ý dục, muốn làm vợ chồng, tự suy nghĩ: "Đồng với người nầy, thì không thể được, chỉ ngồi chung thôi! Ấy là ta đã phát ý vô thượng!"

Biết được tâm thiếu nữ, Bồ Tát bèn ngồi trước thiếu nữ. Chỉ trong khoảnh khắc, thiếu nữ kéo Tỳ-kheo ngồi sát trước mình, Tỳ-kheo yên lặng không đáp. Thiếu nữ lại càng ngồi sát vào người Tỳ-kheo, nhưng cố giữ cho yên lặng. Vị Tỳ-kheo liền thuyết giảng cho thiếu nữa về pháp không.

Mắt ta vốn từ đâu đến? Sẽ đi đến chỗ nào? Muốn nói từ cha, mẹ đến ư ? Lúc chưa gặp nhau, cũng không có đôi mắt ấy; đến sau nầy, khi mắt đã hủy nát, lại đến nơi nào? Do đấy mà nói, mắt không có sở hữu, năm tình (căn) cũng như thế. Thiếu nữ bỗng thông suốt hiểu rõ Không, chứng đắc Tu-đà-hoàn. Lẽ ra phải thuyết giảng cho thiếu nữ về Hữu, lại nói về pháp không, pháp Bồ Tát phải nhập Hữu mà nói không, là do không hoàn toàn là bản ý.

Lúc đó, A-nan trông thấy vị Tỳ-kheo nầy ngồi với thiếu nữ, là vi phạm oai nghi của Tỳ-kheo, liền trở lại bạch Phật: Con vừa mới trông thấy Tỳ-kheo ngồi chung với thiếu nữ. Do đã biết trước việc nầy, nên Đức Phật vẫn yên lặng. Vị Tỳ-kheo nọ cũng biết A-nan đã bạch với Đức Thế Tôn nên thưa: "Con nghĩ, đúng ra, không qua đó, e, người ta sẽ chê bai, phạm tội đọa, chính là con định biến hiện, nhưng Phật đã không cho, nên con bay thẳng đến chỗ Phật". Phật nói với A-nan:

- "Như ông thấy Tỳ-kheo phạm luật, nay chính là Tỳ kheo vừa bay đến đây. Ông có khi nào thấy người phạm dục, có thể bay được không? Vị Tỳ-kheo nầy, trước đó, đã ngồi chung với người nữ, là lúc ấy, vì người thiếu nữ tâm niệm: Vị Tỳ-kheo ấy ngồi chung với ta, ta phải phát ý Vô thượng! Vị Tỳ-kheo, biết được ý của người thiếu nữ, liền cho ngồi chung,

rồi còn thuyết giảng cho thiếu nữ về pháp không, phân biệt đôi mắt không, năm tình (căn) cũng như thế. Thiếu nữ vội e sợ, đó là đã được dấu ấn Đạo. Do tâm e sợ ấy, nên nẩy sinh ý sợ sinh, tử, tức đạt được tiểu thừa. Nếu vị Tỳ-kheo nầy, trước đó, giảng nói cho thiếu nữ về hành Hữu thì sẽ trở lại bổn tâm, và sẽ biết Bồ Tát ấy, chưa thành bất thoái, đối với quán tâm người chưa thật khéo léo. Cho nên, Bồ tát giữ giới đó được gọi là giới Kim cương ».

Gọi là nhẫn độ: Thấy mắng, thấy chê bai, vẫn yên lặng tiếp nhận, không đáp trả, Bồ Tát thực hành nhẫn, thường dùng lòng từ bình đẳng như nhau đối với người kia và ta. Người kia, và ta đã ngang bằng nhau, đối với oán, thân, không oán không thân, nên kinh nói: "Lòng từ của Tiểu thừa, cũng như bên ngoài da lòng từ của Bồ Tát thấu suốt xương tủy".

Lấy gì để chứng minh sự kiện đó?

Nếu người cắt đứt tay chân của Bồ Tát, thì sẽ biến thành sữa. Tức là chứng minh về tâm từ. Tỳ-kheo nhẫn nhục là người đã thực hiện được sự việc đó. Dụ như người mẹ sinh con, ấy là có sữa chảy ra. Ý niệm về lòng từ nầy đã có sự cảm nhận, tự nhiên biến thành. Bồ Tát như thế, vì nhập Tâm từ tam muội , nên có công năng chiêu cảm sữa, đó là hành từ bi đến nơi đến chốn, nên mặc dù tay cầm cung, tên, nhưng trái lại chúng sinh đến nương tựa mình! Hành từ không triệt để, dù không cầm gậy, nhưng hễ chúng sinh trông thấy đều bỏ chạy.

Do chứng cớ nầy, nên điểm khác biệt của Đại thừa, Tiểu thừa cũng tự nhiên phân có thôi.

Người tạo ra hành vi thiện, nếu thực hành tinh tấn thì sẽ tạo ra các công đức thiện. Kẻ hành động ác: Cũng như xưa, Đồng tử Hỏa Mạn chê bai Phật Ca-diếp: "Sa-môn đầu trọc có đạo gì? Đạo khó được, mới có thể được đạo". Do đấy, mà về sau phải chịu, khổ nhọc suốt sáu năm mới có thể đắc đạo. Trong pháp di chúc, các Tỳ-kheo thường tranh luận về giai thoại nầy: "Cũng như quả báo của miệng không đáng nói, mà nói sáu năm khổ hạnh, nghĩa là quả báo không đáng tu hành mà tu hành. Đây là hành vi ác nơi thân, miệng của Bồ Tát".

Thiền định, nhập tịch, lặng bặt, không lay động. Trí huệ nhận biết số vi trần và số cát sông Hằng, hồi ức về năm tháng không thể tính kể, huệ sáng suốt đã hiểu rõ là không thể cùng tận. Sáu độ này là sự vô cực, hết thảy đều ở tạng Bồ Tát, không hợp với ba tạng. Tôn giả A-nan muốn cho nhân duyên đặc thù của Đại, Tiểu thừa, mà họ cũng không cùng biết nhau,

Lý là tự không, khó có thể hiểu rõ một cách sáng suốt. Bồ Tát nghi không ấy, vì không thủ chứng, nên nói là hồ nghi.

**

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 2

"Bồ Tát Di Lặc khen rằng tốt": Vì đã kiết tập pháp lớn sáu độ ấy làm một phần, đấy tức là Bồ Tát tạng.

Đoạn kiết: Nghĩa là đoạn trừ các kiết sử vọng kiến. Sự việc thành đạo quả Đại thừa là Nhất thiết trí. Tôn giả A-nan chỉ nói nghe, không nói thấy, chả lẽ không thấy Như Lai thuyết pháp sao? Sở dĩ nói thấy là vì chẳng phải vậy, là vì bốn bộ trong vị lai mà không được nói thấy. Giả thiết nói là thấy, thì bốn bộ chúng sau nầy, lại vâng theo A-nan, nói thấy thì là giả dối. Do vậy, nên chỉ nói là nghe mà không nói thấy là như thế.

Đầu tiên, Phật thuyết pháp, hóa độ năm người như A Nhã Câu Lân v.v.. Ở nước Ma-kiệt-đà, thu phục ba anh em Ca-diếp. Thích Sí tức Ca Tỳ La Vệ. Nếu không được nêu nơi chốn nói kinh, chỉ xưng tại Xá vệ vì Phật ở Xá Vệ trải hơn hai lăm năm. So sánh với các nước, thì Phật ở đấy rất lâu. Sở dĩ ở lâu, là vì nước ấy tươi đẹp, với nhiều loại châu báu, dân chúng đông đúc thịnh vượng, rất có nghĩa lý.

Tinh Xá Kỳ Thọ, có thần nghiệm khác thường. Ngay khi chúng Tăng đang tụ tập ở giảng đường, các khỉ vượn, có đến vài ngàn con tụ tập ở bên trái, phải để xem, nghe. Cảnh trí tịch mịch, không có tiếng động, các loài chim khắp mọi nơi đều tụ tập về đây. Đúng giờ nghỉ, chúng Tăng đều trở lại chỗ nghỉ của mình, khi có tiếng kiền chùy thì lại đến tập họp.

Ở đây, do đất nước có nhiều người nhân từ, nên đủ các loài đến nương tựa Phật, hoặc là nơi tạm đừng để thọ thỉnh, hoặc là chỗ ở gốc, để từ đấy dùng thần lực đến các nơi khác hóa độ, rồi có chỗ trở về. Do vậy chỉ xưng Xá Vệ, là đủ biết sự quan trọng của chỗ nầy. Tại trú xứ này có tên của hai người: Kỳ Hoàn, Cô Độc, được gọi rất riêng biệt vì hai người ấy, nay đang ở trên cõi Trời; trước khi mất cũng tập họp chư Thiên, thuyết pháp, giáo hóa. Bấy giờ, có tâm niệm: "Chúng ta vốn là đàn việt đầu tiên của chúng Tăng, tên gọi của chúng ta há không được khen ngợi ư? Vì muốn thích hợp với tâm niệm kia, nên mới gọi riêng tên hai người.

"Nói sẽ tu một pháp...". Nghĩa là cũng chẳng phải thuyết pháp theo trình tự. Xét về việc Phật thuyết pháp, khi đầu tiên thành đạo, phải từ vườn Lộc Dã, ở thành Ba La Nại, nói bốn đế là bắt đầu. Tiếp theo, đến Ma Kiệt, thâu phục ba anh em Ca-diếp, nhân đó mà gọi tên của chủ Tinh xá kia. Lại nữa « nói sẽ tu một pháp », nghĩa là dùng một pháp nầy cùng với bốn pháp, thì nghĩa vị ấy cũng không khác, vì một pháp cũng đoạn kiết, bốn pháp cũng đoạn kiết, tất cả đều cùng tiến đến Niết-bàn, nẻo đường thì khác mà vẫn quy về một chỗ.

Tổng số kiết là hai mốt, diễn nói thành ba sáu, về số dù có đầy, vơi, nhưng đều là kiết. Thông thường thì sự có một trăm, một khi mở ra, lại là tám vạn bốn ngàn, là vì một pháp thì dù với ngàn, vạn cũng đều thẳng tiến tới đạo mà thôi; cũng như sư tử giết voi, voi giết thỏ, đều cùng là cái chết. Do nghĩa lý không khác biệt, cho nên đều khởi đầu từ một pháp. Không phóng dật, là tôn chỉ của một pháp.

Hoặc có ý hỏi: "Giới lẽ ra phải ở trước, vì trước hết là phải vâng giữ giới, sau đó mới nhớ nghĩ đến ba Tôn"?

Hoặc có ý nói: "Đấy chỉ là người mới học; trước nghĩ đến ba ngôi, tức ba tự quy, vận dụng ý ở Phật, Pháp, Chúng, để tiếp theo, thọ giới, do đấy mà nói đến giới. Giới nên ở sau dứt niệm thứ tư, giải thích: "Nghĩ đến nỗi khổ của thân nhàn tĩnh, nghĩa là quán thân với ba mươi sáu vật bất tịnh mà phát lồ việc xấu ác của mình, để tự giác ngộ, có thể nhờ vậy mà thành đạo".

Lấy gì để chứng minh?

Xưa, có Tỳ-kheo ở A-luyện-nhã, đi khất thực, gặp con gái của một trưởng giả cùng khất thực. Người nữ và Tỳ-kheo, thảy đều đoan nghiêm. Người con gái khi thấy Tỳ-kheo, bèn khởi tưởng dục. Tỳ-kheo trông thấy cô gái, cũng khởi ý dục, ý động, tay run, nên trút cơm vào bát, làm rơi vãi xuống đất, cô gái tự cười tinh quái. Tỳ-kheo thấy răng cô gái trắng quá, liền tự giác ngộ: "Trong miệng cô gái chỉ là xương thô xấu, như lời Phật đã nói: "Trong thân người có ba trăm hai mươi xương, có sáu trăm lóng, bảy mươi vạn mạch, chín mươi vạn lỗ lông, một lỗ vào, chín lỗ xuất, tiết ra những thứ nhô, không có một thứ nào đáng tham. Quán sát kỹ thật đúng thân cô gái có ba sáu vật thảm thương mà rùng mình, chuyển sự suy xét nầy tự biết thân không, liền được đạo Tu-đà-hoàn". Lại tự cảm thấy: "Ta nhân có cô gái mà thấy pháp, như vậy cô gái là thiện tri thức của ta. Nay ta phải trả ôn. Liền vì cô gái mà giải thích quán pháp trong thân. Tâm cô

gái lập tức được mở và cũng được đạo Tu-đà-hoàn. Do đấy, mới nói niệm thân là thù thắng ”.

Niệm tử, là nghĩ đến con người khi phước đã hết, mạng chung, thấy điềm địa ngục, kinh sợ quá, té phân. Hoặc thấy ngạ quỷ, hoặc thấy súc sinh, tùy những chỗ bị đọa hiện hành mà thấy, đều sợ hãi, với ý muốn bỏ đi. Hoặc bị các cảnh lôi kéo, hoặc sẽ sinh trong cõi người, duyên vào sự giao hợp của cha mẹ. Nếu thọ thai nam, thì sẽ yêu người nữ kia, nếu thọ thai nữ, thì sẽ yêu người nam kia, trừ người nữ kia bệnh, ba việc khó không sai khác, ấy là được vào thai. Đã thọ thai, lại nhìn nhận cho là cái mình có. Cứ bảy ngày, một lần chuyển đổi tinh xảo hôn, gió cắt từng khắc, đến ba mười tám tuần, thai mới thành hình đầy đủ.

Nếu sinh cõi Trời, thì có nhạc Trời đến đón, vui mừng khôn xiết, đến nỗi tiểu tiện ra ngoài. Điềm báo của năm đạo nầy đều có cảnh hiện thấy.

Cái chết nầy ứng với người tu hành, dùng nó như sự răn dạy sáng suốt, sâu xa, chỉ sự vô thường, mạng chuyển mau chóng như ánh chớp, như vầng mây bay qua nóc nhà. Lão, bệnh, tử đến, đều không tránh khỏi. Thường xuyên nghĩ đến trạng thái biến đổi nầy để tự giác ngộ, nên nói là nghĩ đến cái chết. Mười niệm trước, đức Phật tự nói, vì chưa có người nào hỏi, nên Phật không giải thích. Mười niệm sau, Tỳ-kheo hỏi, Phật lại vì họ mà diễn nói, mỗi mỗi đều giải thích rõ ràng.

“Đệ tử của Thế Tôn”, nghĩa là năm trăm A-la-hán, mỗi vị đều có phương tiện, hoặc trí huệ Câu-luật-đà, hoặc thần túc, hoặc biện tài, hoặc phước đức, hoặc giữ giới, hoặc tri túc, hoặc thuyết pháp, ấy là căn cứ vào hạnh nổi trội nhất của mỗi vị.

Muốn luận bàn trước là anh, sau là em, thì A-nhã-Câu-lân, lớn hơn hết, còn Tu Bạt là nhỏ nhứt. Đây dựa ở giáo vị trong Phật pháp làm chính. Nếu dựa vào thông minh, hiền trí, rộng suốt, để làm bực đứng đầu, thì đấy chính là pháp của Bà-la-môn.

Nói “Một ngàn hai trăm năm mươi người”, là đơn cử con số những người thường xuyên theo hầu Phật. Hoặc nói: “Năm trăm người”, ấy là khi đức Phật tiếp nhận lời thỉnh cầu của A Nậu Đạt, thì tìm chọn lấy năm trăm người có thể cùng đi theo Phật đến cung Long Vương”. Vì sao? Vì suối A Nậu Đạt nầy chẳng phải mang hình dáng kẻ hữu lậu mà có thể vượt qua an toàn.

Khi A-nan xuất kinh, đã tập họp tám vạn bốn ngàn La Hán. Do đấy, nói không thể kể đếm là vậy.

Kinh nầy, lúc mới xuất, có một trăm người, đứng đầu về sự thông suốt bốn bộ. Mỗi vị đứng đầu lại có hai trăm hai mươi vị. Ngoài ra, há có thể kể?! Có người lại nói: "Kinh nầy vốn có trăm sự, A-nan phó chúc cho Ưu-đa-la. Sau mười hai năm, kinh Tăng Nhứt A-hàm xuất hiện, thì A-nan đã bát Niết-bàn. Các Tỳ-kheo đều lo tập ngồi thiền, không tụng, tập. Lại còn nói: Phật có ba nghiệp mà tọa thiền là thứ nhất, thế là các Tỳ-kheo đều bỏ dở đọc tụng kinh suốt mười hai năm".

Tỳ-kheo Ưu-đà-la lại bát Niết-bàn. Đó là lý do kinh nầy mất đi chín mươi sự.

Pháp sư nước ngoài, thầy trò truyền nhau chỉ bằng cách truyền khẩu, không cho biên chép thành văn. Bấy giờ, họ đã truyền khẩu đến mười một sự mà thôi, và kể từ thời điểm ấy, các sư chính thức lần lượt kế thừa nhau, nên mới có văn hiện nay. Tuy nhiên, Kinh của Tát-bà-đa-bộ không có tựa. Sau này, mười một sự, được lưu truyền rộng rãi, thời gian lâu, thiếu sót càng thêm nhiều. Sở dĩ A-nan riêng phó chúc Kinh Tăng nhất cho đệ tử Ưu-đa-la, đó là vì người này từ thời theo bảy vị Phật đến nay đã từng tu tập tất cả trong Tăng Nhứt A-hàm. Các vị Thánh trước cũng đã phó chúc đến kinh nầy, thời kỳ đấng Năng Nhân chuyển pháp luân, cũng thường khuyến khích đề cập đến Tỳ-kheo ấy.

Bấy giờ, đệ tử của Ưu-đa-la tên là Thiện Giác, theo thầy thọ lãnh, tụng Tăng Nhứt, đúng là có mười một sự. Sau đó, Ưu-đa-la bát Niết-bàn.

Các luận sư nước ngoài đều cho, ba tạng hiện nay, đều được truyền thừa do Thiện Giác, và thầy trò đã truyền trao nhau cho đến nay, không thay đổi. Thế cho nên, Ca-diếp thường gọi A-nan là « Cậu bé » (tiểu nhi) ấy là cố ý dùng gia pháp nhiều đời theo như ý cha mà truyền tiếp, để huấn thị A-nan. Lúc ấy, em gái của A-nan là Tỳ-kheo ni, nghe Tôn giả Ca-diếp nói lời như vậy, nên tỏ vẻ hờn dỗi không thích, nói: "A-nan, anh tôi rất thông minh, hoạt bát, thông đạt, mọi người ai cũng ngưỡng mộ, trọng vọng, mà Tôn giả lại cho là trẻ con!?"

Tôn giả Ca-diếp nói với Tỳ-kheo ni: "Em cả à! A-nan có hai việc đáng xấu hổ, sao em lại hờn dỗi? Chánh tọa A-nan khuyên Phật độ cho người mẹ, đã khiến cho Phật pháp bị giảm đi ngàn năm, là một. A-nan có tất cả sáu mươi đệ tử. Ngày gần đây, có ba mươi Tỳ-kheo trở lại đời sống thế tục, Phật dạy pháp độ đệ tử, nếu là người tại gia thì phải có niềm tin tự tìm đến cầu đạo, phải thử thách bảy ngày; còn nếu là người ngoại học đến cầu đạo, cần trải qua bốn tháng thử thách. Vì sao không bằng nhau? Vì nhà

ngoại đạo, hoặc do lòng dạ xấu ác, muốn tìm tòi sở trường, sở đoản. Chính vì lẽ đó, nên trước hết phải thử thách xem để biết là họ có chí thành hay không? Tuy nhiên, A-nan lại tùy tiện, hễ có ai đến cầu đạo, ấy là độ ngay, là hai việc đáng xấu hổ.

Ba mươi Tỳ-kheo nầy, sở dĩ hoàn tục, là vì nghe nói trong chín mươi sáu đạo, A-nan là Đẳng trí bậc nhất, nên theo A-nan là để cầu độ, nghĩa là muốn thỉnh thọ Đẳng trí, nhưng A-nan không nói cho Đẳng trí, vì không hợp với bổn tâm. Đấy là lý do khiến họ trở lại thế tục. Đã trở lại, tất nhiên, họ chê bai A-nan, cho A-nan không có Đẳng trí. Độ đệ tử, ví như cá đẻ con, hằng ngàn, ức, vạn, nếu để tâm giáo hóa nối nghiệp thì sẽ thành tựu, ngược lại nếu không để tâm, tức sẽ thoái lùi. Vụ việc nầy há không phải đáng xấu hổ ư ?!

Tỳ-kheo ni nầy, vì do tâm giận dữ hướng về Ca-diếp, tức thì hiện thân vào địa ngục, còn A-nan do có khuyết điểm ấy, nên Ca-diếp mới gọi "Cậu bé".

A-nan lại dẫn chuyện xa xưa. Đó là Chuyển Luân Thánh vương, tên là Trường Thọ. Tiếp nhận giáo huấn để lại của Đại Vương cha, lên ngôi cai trị, giáo hóa. Khi sắp xuất gia, lại căn dặn và ủy thác cho thái tử Thiện Quán, phải dùng chánh pháp trị nước, sự trị nước lần lượt truyền trao cho nhau, chưa từng cho ai tạm thay thế. Xưa, do cha con nối tiếp nhau, nay do thầy trò truyền thừa nhau. Xưa, còn không mất giáo hữu lậu, huống chi ngày nay, há phải mất đi diệu pháp chí chơn hay sao? Nên dẫn để chứng minh, nhằm chứng tỏ Thiện Quán kia, ắt có khả năng tiếp nhận được ý nghĩa của sự di chúc.

"Đối với pháp, phải nghĩ nhớ và cung kính". Nghĩa là trong kệ trên, đã phán quyết Tứ A-hàm là của ba tạng. Trong trường hàng, lại nói: "Trong một kệ là có thể đủ các pháp của ba tạng, huống chi là Tăng Nhứt, mà không hội đủ các pháp ư ?

Sở dĩ như vậy là có một đoạn kệ nói: Trong tâm các thiên tử, sinh ý nghĩ: A-nan không có khả năng tác kệ nói pháp. Vậy sao lại tạo ra sự lừa dối làm gì?!

A-nan biết cảm nghĩ trong tâm của các thiên tử, nên nói với các thiên tử: "Giả sử kinh mà tám vạn bốn ngàn con voi đã chở đó, đều là kệ, tụng, thì ta cũng có đủ khả năng trong số kệ tụng như vậy, huống chi với một ít pháp nầy, mà A-nan lại không có khả năng sáng tác hay sao?

Vì muốn làm vừa ý chư thiên, nên A-nan lại dùng kệ tụng các pháp,

để khuyến dụ chư thiên và những chúng sinh lợi căn, nên nghe kệ để được giải thoát!

Pháp, tức chương trên:

"Chớ làm các việc ác
Nên vâng làm các thiện
Ý của mình trong sạch
Là giáo pháp chư Phật".

Nói đó là pháp, do nó có công năng hoàn thành ba thừa, dứt trừ ba nẻo ác, đủ các thật quả, tiếp nhận quả báo của hai đời, rồi tùy của tài có hơn, kém, mà thiết lập sự khuyến dụ tu hành tinh tấn.

Tụng nói:

"Trên, duy trì ba tạng
Tiếp theo, bốn A-hàm
Hoặc thường thọ Luật tạng
Tức báu của Như Lai".

Sở dĩ nói báu, ấy là thí dụ: Như vua có kho báu thì không thể cho người ngoài biết được, chỉ có nội thần người đồng tâm với vua, mới cho nắm giữ nó mà thôi. Giới, luật cũng như thế. Nếu người nào có khả năng gìn giữ hai trăm năm mươi giới cùng với năm trăm sự, thì mới truyền trao cho người đó, không thể để cho người bộ ngoài, thanh-tín-nữ-sĩ có thể xem chơi. Cho nên mới ví dụ là báu của vua. Giả sử sức không thể hiểu hai tạng, nhưng gìn giữ theo A Tỳ Đàm thì cũng có thể hàng phục chín sáu lối hẹp của ngoại đạo. Lối vào thì cũng trở về gốc. Vì sao? Vì diệu huệ không có sự so sánh này, có khả năng quyết định sự trì trệ vi tế nói trên, khiến cho thông suốt như thế, ngang bằng Chân đế. Tuy họ có năm thông trụ kiếp, nhưng chưa thoát khỏi bị chế phục bởi bốn ngựa chạy nhanh (sinh, lão, bệnh, tử). Thế nên, ngoại học chẳng dám dòm ngó. A-nan, người khuyến dụ hay, đã xướng lên mười kệ ấy, đúng là vì ba vạn Trời, người nầy.

Khi xưa, lúc Phật mới thành đạo, ở vườn Lộc dã, thuộc thành Ba La Nại, vì năm người A Nhã Câu Lân v.v.., chuyển xe pháp bốn đế. Đức Phật nói: "Câu Lân phải biết! Khổ đế, khổ tập đế, khổ tận đế, khổ xuất yếu đế.

Trực tiếp nói về bốn đế nầy, Câu Lân do trở ngại ở Hữu đã lâu nên nghe nói trí tuệ mà ý vẫn không giác ngộ, bèn Phật lại vì giảng nói về Không : Câu Lân phải biết ! Lại trở ngại bốn tuệ ấy, tất cả đều không, cũng lại vô thường, ví như trò ảo thuật biến hóa, không phải thật, không phải có.

Câu Lân liền hiểu và được dấu ấn Kiến đạo. Còn bốn người chưa hiểu, Như Lai lại quán bổn tâm của họ có hai người bệnh vướng mắc ở tưởng, lại ưa suy tư nhớ nghĩ gia đình, buông lung năm dục, tham luyến, mãi không bỏ. Có bệnh nào phải dùng thuốc nấy, nên Phật giảng cho tam muội vô tướng : Cái mà các ông tưởng, tham luyến đều sẽ trở về diệt mất; cố vì cái tâm rong ruổi ấy, buông bỏ những gì ưa thích, thì mọi suy tưởng kia tức liền cởi bỏ ». Phật nói xong hai người kia đạt được dấu ấn vào đạo. Còn tâm của hai người còn lại, thường nguyện được sinh vào trời Phạm ; ở trời Phạm làm vua. Vướng lụy vào ham muốn này không thoát ra được, chồng chất càng thêm. Như Lai thấy được tâm họ như vậy, liền giảng nói vô nguyện: "Vì sở nguyện của ông các là mong cầu được làm Phạm thiên vương, không lấy việc ra khỏi ba cõi làm chính (xuất yếu) các mong cầu kia dù toại nguyện nhưng đều sẽ trở về với bào môn, hủy diệt, vô thường. Cái đang tồn tại còn phải xả bỏ, cái mong cầu nên lấy xuất yếu làm trước tiên ». phật nói xong, hai người còn lại liền hiểu và được dấu ấn vào Đạo.

Năm người đều có những ràng buộc khác nhau, nên cách cởi bỏ cũng khác.

Đó gọi là ba chuyển bốn đế. Nghĩa là trong Không, Vô Tướng, Vô Nguyện, đều có bốn đế. Đế tức là quán ; định tức là chỉ. Thật hành song song chỉ, quán, nhằm đối trị chứng bệnh si ái trong ấm trì nhập.

Mười hai, nghĩa là phá mười hai nhân duyên.

Xưa, khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã vì bốn bộ thuyết pháp. Hoặc nói về bốn đế, hoặc thuyết giảng về sáu độ, tùy thuận chúng sinh thích hợp nghe, Ngài đều vì họ diễn nói rộng ra, không có lượng thường định. Hoặc Quốc vương, Trưởng giả, Phạm chí, Cư sĩ; đến thỉnh cúng dường, hoặc đến thỉnh hỏi, họ đều đáng được Phật nói pháp. A-nan hỏi: "Sao gọi là phải nói, nghe ư ? Phải nói thấy ư ?

Phật bảo A-nan: "Ở vị lai về sau, khi bốn bộ nói pháp, phải nói là nghe, không được nói là thấy. Nếu nói thấy, tức là giả dối. Vì sao? Vì nghe đã là quá khứ, thấy, nghĩa là hiện tại. Như bảy Phật ở quá khứ, đúng phải nói là nghe, không được nói thấy. Ông đối với vị lai, cũng lại như thế, nên nói: "Nghe như vậy". Ta sở dĩ ân cần căn dặn A-nan nhiều, là vì chư Phật quá khứ dù có người hầu cận, nhưng không có ai bằng A-nan biết rõ ý Phật. Từ nhiều kiếp xa xưa, A-nan đã từng cúng dường hai mươi ức Phật, thường xuyên làm người hầu, không cầu dứt hết lậu, thường xuyên nguyện được Đẳng trí, biết được ý nghĩ sâu xa của Phật, do vậy, nên nay được quả

báo đạt Đẳng trí. Mắt xem, ý vận dụng, không mất quy tắc thích nghi, tinh tấn dõng mãnh ở trong chư Phật. "Không có vị Phật nào vượt qua Thích Ca văn": Trong anh em, Di Lặc lẽ ra phải ở trước. Nay trái lại ở sau là sao?

Thuở xa xưa, trước đây ba mươi kiếp, có ba Bồ Tát ở chung trên núi. Khi đi dạo, trông thấy có con cọp đói muốn ăn thịt con mình, một người có cảm nghĩ: "Con cọp nầy, đã là súc sinh, lại ăn thịt con của nó, khi chết, sẽ chịu mọi thống khổ, vì làm mẹ lại không có lòng lành. Thân hiện nay của ta, do bốn đại hợp thành. Sự hội họp rồi cũng sẽ trở về với cái chết, ta phải dùng thân để cứu mạng cọp con kia. Người thứ hai không chịu vậy, mới định đến chợ mua thịt, dùng thay cho mạng cọp con. Người kia lại nghĩ: "Nếu người nầy đi mua rồi trở lại, thì mạng cọp con sẽ không bảo toàn. Vả lại, cũng phải gieo mình từ núi xuống, mới cứu vớt được mạng cọp con kia, liền từ núi gieo mình xuống dưới, đúng ngay miệng cọp mẹ. Thân được yên ổn, vì cọp mẹ không dám ăn. Lý do vì sao? Vì phàm người nhập tam muội Từ, thì thú vật, khó có thể làm hại, nên người ấy phải dùng thanh tre đâm mình chảy máu, khiến cho cọp ăn được".

Do sự dũng mãnh nầy, tức đã vượt qua tới chín kiếp. Nay, Ta ở trước Bồ Tát Di Lặc là vậy. Đã nói là đạo thì không có trước, sau, ý quyết định làm trước, thế nên, nay ta thành Phật trước. Vì thế, ta để lại những sách nầy, ủy thác cho A-nan: "Ở đương lai, ông sẽ nói là: Nghe như vậy:".

Vì sao lại nói một thuở nọ? Vì là số mặt trời, mặt trăng, hay vì là tên người?

- Cũng là số thời tiết, cũng là ở tên con người.

Hoặc nói: "Lại có hai danh; hoặc Sát Đế Lợi; hoặc Bà-la-môn". Lại có hai danh: Hoặc dòng Trưởng giả; hoặc dòng cư sĩ. Hoặc ở trên cõi Trời, hoặc ở trong cõi người. Như thế, phần nhiều, hoặc chẳng phải là một xứ, nên nói là một thuở nọ.

Bà Già Phạm, là danh xưng của Thế Tôn. Kiết sử đều tận, không ai có thể vượt qua, nên xưng là Tôn. Chư Thiên ba cõi đều quay về kính ngưỡng, tám bộ quỷ thần cũng đều tôn kính, hàng phục các ma, nên gọi Thế Tôn. Danh xưng như thế, không thể tính đếm, đo lường, nên có hiệu Thế Tôn.

Kỳ thọ, vườn Cấp Cô Độc: Thái tử Kỳ Đà là con người vợ cả của vua Ba Tư Nặc, có tám mươi thửa vườn, ruộng, đất bằng phẳng, cây cỏ tốt tươi, có đủ các loài cầm thú, ban ngày chúng thường cùng nhau đến tụ tập.

Tâm của Kỳ chỉ có mỗi hình bóng Phật, luôn có ý định xây cất tinh

xá cho Phật trên khắp thửa ruộng ấy. Trưởng giả Tu Đạt lại đến xin mua. Kỳ ít thân thiện với Trưởng giả, mỗi khi vui đùa, hay nói chơi là bằng lòng bán.

Tu Đạt được ý quyết định của Kỳ, nên rất hài lòng, hớn hở, lập tức nói với người hầu cận: "Ngươi hãy nhanh chóng trang bị cỗ xe voi, để ta chở vàng ròng đến trải dưới đất; tức thì vác vàng ra, tập họp trải trên mặt đất, chỉ trong khoảng chốc lát, vàng ròng đã được lót đầy bốn mươi thửa". Kỳ lại nói: "Thôi thôi! Ta nói chơi với nhau thế, đừng trải vàng khắp nữa! Lập tức Tu Đạt với Thái tử cùng đến chỗ vua, tâu lên ý nầy. Vua nói: "Pháp không có hai lời nói. Đã hứa quyết tâm rồi, thì nhứt định về lý, không chấp nhận có sự ăn năn!" Kỳ nói: "Ta nhận lấy phần cây, còn khanh lấy đất. Hai người hợp tác, có thể lập chung tinh xá, gồm có bảy hai giảng đường, một ngàn hai trăm năm mươi phòng nhà, trong đó, đất bằng phẳng, với rừng cây ăn quả xum xuê, tươi tốt, suối chảy; ao tắm, điều hòa lạnh, ấm, bốn phía trong sạch, sáng sủa, mùa đông, mùa hạ không thay đổi".

Trang nghiêm xong, cùng cung thỉnh Đức Thế Tôn đến xem. Đức Thế Tôn cùng với một ngàn hai trăm năm năm Tỳ-kheo đi dạo và nghỉ ngơi trong khu vườn đó. Đàn việt cúng dường bốn thứ cần dùng không thiếu. Các phủ của vương hầu, các quan cựu trào, cao niên, được nhường ở trước. Thế nên, các kinh thường xưng Kỳ là người đứng hàng đầu, vì lẽ công đức liên tục nhau, cho nên tên gọi cũng không được rời nhau, phải thường xuyên kết hợp dùng làm danh xưng.

Phật bảo các Tỳ-kheo: "Vì sao không bảo thanh tín sĩ nữ, mà chỉ bảo với Tỳ-kheo? Vì lẽ chúng Tỳ-kheo ở bốn bộ đều là người đứng đầu. Hơn nữa, lại là chủ phá ác, dùng pháp vô lậu để đoạn trừ các hữu lậu. Vì lý do nầy, nên trước hết, bảo Tỳ-kheo, cũng gọi Sa-môn. Sa-môn, tâm được thôi dứt, chấm dứt sự dời đổi, dục cũng lặng bặt, không có vướng mắc, cũng gọi là Trừ cận. Người đời đói khát về sắc dục, người Tỳ-kheo loại trừ tưởng đói của sự đói khát về ái ấy".

Đức Thế Tôn thuyết pháp, Tỳ-kheo có khả năng tiếp nhận, đoạn trừ sinh tử, tiến đến cổng Niết-bàn, thế nên, Phật bảo Tỳ-kheo mà thôi.

Phải tu hành một pháp. Nghĩa là niệm Phật. Niệm sự nào của Phật? Thân kim cang của Phật, không có các lậu. Nếu bước đi, chân Phật rời khỏi mặt đất bốn tấc, dấu vết về tướng hoa văn như ngàn căm xe hiện trên mặt đất. Các trùng, kiến dưới chân Phật đều được yên ổn suốt bảy ngày, nếu đến lúc mạng chung, đều được sinh lên cõi Trời.

Xưa, có một Tỳ-kheo ác, vốn là ngoại đạo, muốn giả trang phục để chê bai, đuổi theo Như Lai đang đi, giết nhiều trùng bay, đem nhét dính chỗ dấu chân Phật, rồi nói là Đức Phật đạp, sát hại trùng. Nhưng dù trùng đã chết mà gặp ngay chỗ dấu chân Phật, lập tức được sống lại. Nếu Như Lai đi vào thành, ấp, chân đạp lên ngưỡng cửa, là trời đất sẽ chấn động, hằng trăm thứ nhạc cụ không vỗ đánh mà tự kêu, các người mù, khiếm thính, câm, ngọng, lưng gù, tàn tật, một trăm bệnh tật đều tự nhiên khỏi hẳn.

Với ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp của Phật, nếu có người nào trông thấy, rồi đi theo, đều được Phật độ, công đức của Như Lai đã cứu giúp, thật sự không thể tính kể. Huệ sáng suốt của Phật đã soi rọi, há có thể chê bai được ư ?!

Phật, chủ của các pháp, đều hội đủ vạn hạnh, lấy sự hóa độ làm ưu tiên. Gọi là niệm Phật, nghĩa ấy là như vậy. Còn niệm Pháp là thế nào?

- Pháp, nghĩa là gồm pháp vô lậu, pháp không có dục, pháp đạo, pháp vô vi, từ dục cho đến không có dục.

Phật là chủ của các pháp. Pháp là chủ của kết, sử. Hoặc có người hỏi: "Phật ở trước hay pháp ở trước?"

Đáp: Pháp ở trước.

Vì sao biết thế?

- Vì kinh nói: "Pháp sinh ra chư Phật, pháp sinh đạo Phật. Do đây mà nói, thì pháp ở trước. Lại nói: "Nếu như vậy thì vì lẽ gì không niệm Pháp trước, mà niệm Phật trước?"

Đáp: "Pháp dù vi diệu không người có khả năng biết, cũng như ngọc báu chôn giấu trong đất, không có chỗ nào không có, mà người nghèo thì vẫn khốn khổ, thiếu thốn về vật dụng, tiền của, phải nhờ người có thần thông, chỉ cho họ biết chỗ chôn giấu của báu, để họ được dùng, để tự họ cung cấp, hoặc để cứu giúp kẻ nghèo thiếu".

Hoặc hỏi: "Vậy quý báu là trội hơn hay con người là trội hơn ư?:.

- Đáp: "Con người vượt trội hơn". Vì lẽ gì, nói trội hơn?

- Vật quý báu chôn giấu dù có nhiều, nhưng nếu không phải người có thần thông thì sẽ không xem thấy. Chỉ con người mới cần tiền của làm vật riêng tư. Chả lẽ kho báu tự nó quý ở trong đất ư ? Pháp cũng như thế.

- Về lý, Pháp dù huyền diệu, nhưng không phải Như Lai thì không có biện minh, không phải Đức Thế Tôn thì không có sự thông suốt; vì thế, nên niệm Phật

ở trước, lấy Pháp làm thứ yếu.

Niệm Tăng là sao?

Tăng, nghĩa là Bốn hướng, Bốn quả, Mười hai Hiền sĩ, từ bỏ thói tham lam, thói tranh chấp của đời, triển khai phước làm con đường đầu, đi suốt qua con đường Trời, người, là ruộng phước tốt quý của chúng sinh.

Lấy gì chứng minh Tăng là ruộng phước tốt quý?

- Xưa, có Tỳ-kheo phước mỏng, tên là Phạm Ma Đạt, ở trong chúng gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị, khiến cho chúng Tăng không được ăn, mà chẳng biết là lỗi của ai? Do vậy, Đức Phật bèn chia ra hai bộ. Trong một bộ, lại khiến một bộ không được ăn. Lại chia một bộ nầy làm nửa bộ; lại khiến phân nửa bộ nầy không được ăn.

Như thế, lần lượt phân nửa, cho đến hai người, cũng không được ăn, bèn đến độc thân, mới biết là mình không có phước. Đi khất thực tại chỗ, tuần tự đến ở bát, tự nhiên tiêu hóa. Đức Phật thương xót tai ách của họ, nên tự tay trao thức ăn ngay trong bát. Vì bị thần lực ngăn, nên lại không tiêu hóa được, Phật muốn khiến thân nầy được phước, nên cho hai Tỳ-kheo diệt tận đứng ở bên trái, phải, dùng thức ăn thí cho hai Tỳ-kheo diệt tận ấy.

Thông thường, hành tam muội diệt tận, tức thì được phước. Tiếp theo, lại khiến nhập tam muội từ, Tỳ-kheo ở bên trái, phải. Tiếp theo, dùng hai bi, tiếp theo, dùng hai hỷ, tiếp theo dùng hai hộ (xả), mỗi pháp đều thay thế khắp, khiến tu được bốn đẳng.

Bấy giờ, Vua Ba Tư Nặc nghe nói Phật xót thương cho Tỳ-kheo phước mỏng về cái ăn, liền nói: "Nay, trẫm cũng vì lập phước, sẽ phân phát sai sứ đem gạo đến cung cấp. Lúc ấy, có một con chim bay tới ngậm một hạt gạo bay đi. Sứ nhơn quở: "Vua vì Phạm Ma Đạt mà thiết lập phước, sao ngươi lấy đem đi? Con chim vội vàng đem hạt gạo trả lại chỗ cũ".

Vì sao thế?

- Vì Tỳ-kheo nầy, nhờ sức phước của chúng Tăng, cho nên chim, thú đã không thể xâm hại. Dùng minh chứng này, nên biết được chúng Tăng là ruộng phước tốt quý.

Đã độ mình, lại có khả năng độ người, tiến đến đạo ba thừa. Pháp niệm Chúng, nghĩa ấy là như vậy.

Tiếp theo, niệm Giới, "Nghĩa ấy là thế nào?"

Từ Năm giới, Mười giới, Hai trăm năm mươi giới, đến năm trăm giới, đều dùng để cấm, để chế phục thân, miệng, chế phục những nguy hiểm tà quấy. Chế ngự những nguy hiểm của sáu tình (căn), dứt trừ các niệm dục, trong ngoài thanh-tịnh là hợp với tánh giới.

Xưa, có hai Tỳ-kheo, cùng đi đến chỗ Phật. Con đường đi nằm vắt qua đầm rộng, thiếu nước uống. Lúc ấy, có nước uống nơi ao nhỏ, các trùng đầy dẫy trong đó. Một Tỳ-kheo suy nghĩ kỹ về luật cấm, quyết không vi phạm làm hàng đầu. Nếu uống nước nầy, thì sát sinh rất nhiều, thà ta vâng giữ giới hoàn toàn dù mất mạng, chớ không để phải ân hận. Ở đấy mạng chung, người nầy liền sinh lên cõi Trời.

Một Tỳ-kheo tự suy nghĩ: "Cần phải uống nước để bảo toàn mạng sống, mới có thể đến chỗ Phật, đâu biết sau khi chết, sẽ sinh cõi nào? Liền uống nước, tức đã sát hại rất nhiều trùng và đã đến chỗ Phật. Mặc dù được thấy Phật, nhưng lại cách rất xa lời chỉ dạy, khóc lóc hướng về Đức Phật tự nói: "Đồng bạn mạng chung". Phật liền chỉ lên trời nói: "Ông có biết vị trời nầy không? Đây là bạn ông, do công đức giữ giới hoàn toàn, liền sinh lên cõi Trời, nay đến ở đây. Dù ông thấy ta, nhưng cách ta rất xa, còn người kia dù mất mạng, nhưng vẫn thường xuyên ở chỗ ta. Nay ông đến thấy ta, chỉ có thể xem là đã thấy hình sắc của ta thôi, há nhận thức được giới chí chơn cao đẹp?" Do đấy mà nói, vâng giữ giới không vi phạm, thì mong muốn là được.

Trong mười niệm, Giới ở trước, trong sáu độ thì Thí ở trước. Sở dĩ trước, không bằng nhau là vì Giới trong mười niệm, là giới của nhà Thanh-văn. Đối với đệ tử, trước tiên là dùng pháp kiểm sốt thân, cho nên nói ở trước. Pháp của Bồ Tát lấy huệ thí làm trọng. Vì sao? Luận về Bồ Tát, đã sinh trong Trời, người, thì tâm luôn giúp ích. Cốt yếu của sự giúp ích không phải chỉ cho mà không cứu. Luận về chúng sinh, thì thân mạng, hiện có phải dùng áo, cơm, cho nên dùng Tài thí, trước nhằm cứu giúp hình hài chúng, sau đó, đem pháp để gom thu, chế ngự tâm thức họ, cho nên Bồ Tát dùng thí làm trước.

Luận về giới, có hai: Có giới thế tục, giới của đạo. Năm giới, Mười thiện là giới thế tục, Ba tam muội là giới đạo. Hai trăm năm mươi đến năm trăm giới, cũng là giới thế tục, diệu huệ bốn đế là giới đạo. Chỉ thực hành giới an, không ra khỏi ba cõi, dùng huệ chế ngự giới, sao cho trở thành vô lậu, mới là hợp với giới đạo. Giới của nhà Thanh-văn, ví như đóa hoa trên đầu gối, hễ cử động thì hoa rã rời tan tát. Giới của Bồ Tát, ví như đóa hoa

cài trên đầu, đi, đứng không lay động. Nghĩa là sao? Tiểu thừa kiểm sốt hình, hễ lay động thì vượt oai nghi. Bồ Tát lãnh hội tâm, không câu nệ phép tắc bên ngoài. Về mô phạm dù lớn nhỏ, Bồ Tát, Tiểu thừa đều khác nhau, hình, tâm là điểm khác biệt, trong, ngoài dù đặc thù, nhưng cũng đều cùng tiến đến Niết-bàn, cho nên nói là là niệm Giới.

Niệm Thí sở dĩ được đến Niết-bàn, là vì Thí có Tài thí, Pháp thí. Có thể từ nhân thí của cải mà đạt được thí pháp, để trở thành bố thí Ba-la-mật, được đến Niết-bàn.

Niệm Thiên, là từ cõi dục, cõi sắc, đến trời cõi vô sắc. Trời có hai hạng: Có trời thọ hưởng phước, có trời đạo đức. Các trời Tu-đà-hoàn ở cõi Dục, ly khai vĩnh viễn ba nẻo ác, tiến lên nhà đạo. Cõi sắc, cõi không, có tám Tịnh cư thiên, tăng thêm việc tu chỉ, quán, tiến lên thành vô lậu, tức Niết-bàn, không trở lại thế gian.

Trời phàm phu: Nghĩa là tu hành Mười thiện, Bốn thiền, Bốn không, sẽ được sinh vào cõi Trời nầy thọ hưởng phước, khi phước hết, sẽ đọa trở lại, lưu chuyển không dứt.

Sở dĩ gọi niệm Thiên, vì những điều đó đều đắc đạo. Họ chuyên tâm, không buông thả, mến mộ những việc mình làm, ý không phân tán, dong ruổi, vì cũng đến Niết-bàn, nên nói là Niệm Thiên.

Niệm thôi dứt: (Hưu tức) Nghĩa là tâm, ý, tưởng dứt, năm dục không khởi, vắng bặt, định vĩnh viễn, nên nói là thôi dứt.

Thông thường dứt cũng có hai thứ: Ngoại đạo, Phạm chí ép xác (khổ hạnh) để cầu phước, cũng nói là dứt. Bốn quả Sa-môn, tiêu diệt vĩnh viễn các kiết, mới chính là dứt đúng nghĩa.

Do đâu biết như thế?

Xưa, có Tỳ-kheo tên là Tu-la-đà, đến thành Xá Vệ, đi giáo hóa khắp nơi. Lúc ấy, ở phía Tây thành này, có xứ Ương Quật Ma, là chỗ có thể giết người. Đất ở đó bằng phẳng, rộng, có nhiều cây cối. Khi đó, có một Phạm chí đang ngồi thiền dưới tàng cây, ông ta không ăn năm thứ lúa thóc; chỉ ăn quả của loài cỏ, nếu không có quả, thì ăn rau, cỏ, để nối tiếp tinh khí. Thân mặc áo bằng lá cây, hình thể ốm yếu, đi phải chống gậy.

Bấy giờ, Tu-la-đà đi từ xa đã trông thấy, cho là đạo sĩ, liền ngồi thiền xem thử tâm người kia để biết là có định hay không? Nhận thấy tâm người ấy, vốn có mưu cầu lên làm vua nước này, nên suy nghĩ: "Người ấy chính là giặc lớn đấy! Lúc đầu ý định bỏ đi, nhưng sợ về sau, sẽ đọa vào tội, đồng thời cũng muốn giáo hóa, tất nhiên, ông ta sẽ không theo lời ta nói. Cần

phải tìm phương tiện để độ ông ta mà thôi". Tính toán rồi, liền đến bên một gốc cây, ngồi thiền, cách chỗ người đó không xa. Trải qua bảy ngày không lay động. Sau bảy ngày, đứng dậy, Tu-la-đà đến trước vị Phạm chí ấy, gảy ngón tay cho biết và nói: "Trong cơ thể ông bạn như thế nào?". Một hồi lâu, Phạm chí thong thả ngẩng

đầu, đáp: "Tôi nghèo, tằn tiện cũng không lấy gì để lại cho nhau, thì làm sao?".

Tỳ-kheo lại nói:

- Nay ta sẽ để lại cho ông một vật.

Tức thì hóa ra một con gà, và nói: "Ông có thể giết con gà nầy để ăn". Tỏ vẻ sợ hãi, Phạm chí nói:

- Ta còn không giết kiến, rận, huống chi là giết gà? Tỳ-kheo nói:

- Bổn tâm ông là muốn giết vô số người. Nay giết con gà nầy, đâu đủ để nói.

Phạm chí lại nói:

- Thế nào là giết vô số người? Tỳ-kheo bảo:

- Ông vốn ngồi thiền ở đây, chính vì mưu cầu được làm vua nước nầy. Vua trị vì, giáo hóa một ngày, có thể giết mấy người? Mà nói không giết? Con gà nầy tức là "con gà thức" trong tâm ông, là có thể được đạo vô vi, đâu dùng đến Quốc vương làm gì?.

Phạm chí kia liền suy nghĩ: "Tỳ-kheo nầy đã biết rõ ý nghĩ trong tâm ta, tất nhiên là Thánh nhơn? Vậy ta phải theo lời giáo hóa của người ấy".

Tỳ-kheo Tu-la-đà lại vì ông ta mà thuyết pháp, làm cho Phạm chí kia được dấu ấn đạo.

Thân hình Phạm chí nầy dù tĩnh lặng, nhưng vì tâm không thôi dứt; tự mình giết được "con gà thức" rồi, mới có thể gọi là thôi dứt. Cho nên sau đó giải thích đó là thôi dứt Tâm-ý-tưởng-kiến.

Niệm Thân: Quán ba mươi sáu vật xấu, biểu lộ sự bất tịnh của thân, nhớ nghĩ chắc chắn, không tán loạn, cũng được Niết-bàn.

Do đâu biết được?

Xưa có Tỳ-kheo ở A-luyện-nhã, thường đi khất thực, ăn bên bờ sông, ăn xong, rửa bát. Lúc ấy, tại gò mả bên bờ sông ở thượng lưu, có thi thể của người nữ mới chết. Gió thổi, tóc thiếu nữ bỗng nhiên rớt ngay vào trong bát. Tỳ-kheo, tay cầm mớ tóc nầy, nhìn kỹ thấy rất tốt đẹp, liền tâm nghĩ miệng nói: Không thể là đuôi ngựa, tóc nầy lại rất nhuyễn, không thể

là tóc của con trai, vì rất mềm, buộc lại, không thể tách ra, tất nhiên là tóc của thiếu nữ, đúng là trói buộc lại, không thể tách rời ra; bèn nảy sinh ý nghĩ: "Người như thế, với tóc nầy tất nhiên là tuyệt đẹp, gương mặt như sắc hoa đào; mắt như minh châu, mũi như ống trúc cắt; miệng như hoa hàm-đan (ngậm sen), mày như nét ngài, tác ý phân biệt như thế xong, liền khởi tâm dục, xuôi theo dòng nước, tìm kiếm cái nhan sắc mà mình tưởng tượng ra đó, đeo đuổi, tìm kiếm mãi không thôi. Chợt thấy một người nữ bị chồn, sói ăn thịt đã hết một nửa, thân hình thối rửa, nhưng tóc cô ta vẫn còn. Tỳ-kheo cầm mớ tóc so sánh, giống nhau về dài, ngắn. Từ đó, ý tưởng dục tự nhiên được giải. Lại quán lại, để phân biệt, suy nghĩ về người nữ nầy, lúc còn sống, chắc chắn vóc dáng, dung mạo xinh đẹp, nay hư hoại, khiến người ta được chứng kiến. Trước đây đã khởi tưởng dục chỉ vì thân tham ái dục, nên mới nẩy sinh ý nghĩ như thế. Thân người nữ kia đã như vậy, thì thân ta cũng đâu có khác gì!? Như thế chắc chắn thân ta là do bốn đại hợp thành, khi phước hết, duyên lìa, tự nhiên giải tán. Quán xét tâm biến động xong, tức thì đạt được dấu ấn đạo. Vì thế nên nói Niệm Thân, là được quả Sa-môn.

Niệm tử. Nghĩa là nghĩ đến người đang sống, thọ mạng không ngừng, mất đi các căn tan rã, như cây hư mục, cho đến khi mạng căn đoạn tuyệt. Phải luôn nhớ nghĩ chẳng có gì là thường còn, để tự giác ngộ.

Xưa, có Tỳ-kheo tên Bà-kiết-lê, ngồi thiền, hành đạo, trải qua nhiều năm, mà hữu lậu không dứt trừ, bệnh hoạn đến với thân mình làm lụy hại thêm lớn, thường nghĩ tới việc tự sát. Sở dĩ con người không được chí đạo, là vì hình dáng có ngồi ngay thẳng, nhưng thân nầy lưu chuyển triền miên, biết đến lúc nào mới có thể dứt, chỉ có thể dùng tay cầm dao tự sát cho xong. Nhưng suy nghĩ lại, nhớ Đức Thế Tôn có răn dạy: Các đệ tử không được tự hại. Mặc dù như thế, nhưng nay ta muốn cầu Niết-bàn, trong Niết-bàn đâu cần có thân, thế nên trước hết ta trừ bỏ thân, để nhận lấy chánh vô vi. Liền cầm dao tự hại. Đầu vừa rơi, tâm cũng liền thấu suốt, tức được A-la-hán.

Đức Phật biết là đã được đạo, bèn ra lệnh cho các Tỳ-kheo Xà-duy (thiêu đốt) thi thể ấy. Thế nên, niệm Tử cũng được Niết-bàn là vậy.

Mười niệm trước là Phật nói tổng quát, vì chúng sinh căn nhạy bén, về sau Phật nói lại, là vì chúng sinh căn chậm lụt, phải phân tích, giải thích nghĩa ấy.

Danh dư: Về sau, được Chuyển Luân Thánh Vương. Được quả báo

lớn, nghĩa là về sau sẽ được Thiên Đế Thích.

Các điều thiện khắp đến. Nghĩa là về sau, sẽ thu được quả báo ở cõi Phạm Thiên.

Được vị cam lộ: Nghĩa là về sau, sẽ được Bích-chi-Phật. Đến xứ vô vi. Nghĩa là về sau, thu được quả A-la-hán.

Mười niệm nói ở trên, không có năm luận chứng (câu) nầy. Nay, sở dĩ vì lợi ích của quả báo, vì muốn chứng minh về nghĩa của niệm Phật, mà lý ấy thì rất thâm diệu.

Phật nói: "Các đệ tử bát Niết-bàn, đều dùng duyên đời trước, đền bù đối với nhân thọ nhận Niết-bàn...

Năm trăm đệ tử như thế, mỗi vị đều dùng duyên đời trước, nhận lấy sự diệt độ, chỉ có A-nan là rất khéo trong việc thọ nhận Niết-bàn: Khi sắp muốn Niết-bàn, trước hết thể hiện điềm lành ánh sáng.

Có Phạm chí theo A-nan để học về thuật toán số, thấy sắc diện của A-nan phát sáng, liền báo với nhà vua: "Sắc diện của Tôn giả A-nan trông có vẻ khác thường, sắp muốn thọ nhận Niết-bàn. Nhà vua vội sai người tìm và theo dõi A-nan.

A-nan đem theo năm trăm đệ tử, đến giữa đường, trên bờ sông Hằng, đang muốn vượt qua, vừa ra tới giữa sông thì Vua cũng đã đến tới bờ. Tỳ-xá-ly vâng mạng A-nan đến, cũng sai năm trăm đồng tử đón tiếp, vì muốn vừa ý của hai nước, nên dùng thần lực ngăn chận chiếc thuyền, khiến cho thuyền dừng lại ngay chính giữa dòng.

Bấy giờ, A-nan độ đệ tử; một là Ma-thiền-đề, hai là Ma-thân-đề; rồi bảo Ma-thiền-đề: "Ông hãy đến Yết Tân, để chấn hưng Phật pháp, vì ở cõi nước đó chưa có Phật, pháp, nên truyền bá cho tốt!". Bảo Ma-thân-đề: "Ông hãy đến nước Sư Tử để chấn hưng Phật pháp, sao cho thịnh vượng".

Phó chúc xong, tạo ra mười tám biến hóa, phát lửa đốt thân. Phân nửa ngọc xá lợi để cho hai nhà, mỗi nhà đều được cúng dường. Đây là do sức của niệm Phật, nên được tự tại.

**

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 3

Phật bảo các Tỳ-kheo: "Với lòng đại từ của Phật, mong muốn sao cho đệ tử, biết đầy đủ về nghĩa niệm Phật, cũng như người cha, đặt ra điều ước răn bảo con cháu, muốn cho chúng được thành tựu, không có không được. Để chuyên cần, tinh tấn niệm Phật, nên quán Như Lai, sao cho hình thể và mắt mình chưa từng xa rời, như A-nan quán Phật không biết nhàm chán, tâm niệm không bao giờ hết."

Bấy giờ, trên lưng A-nan nổi lên mụt nhọt sưng đỏ. Đức Phật sai Kỳ Bà chữa trị cho A-nan. Kỳ Bà bạch Phật: "Con không dám dùng tay tiếp cận lưng A-nan". Phật bảo Kỳ Bà:

- Chỉ chữa trị, chớ hoài nghi! Ta sẽ thuyết pháp cho A-nan nghe, để cho A-nan không có cảm giác đau nhức.

Như Lai bảo A-nan, hãy nhìn cho thật kỹ tướng tốt của Phật. Phật vì A-nan nói: "Thân Như Lai là vô số Kim cương, không thể hư hoại, vì được hình thành do ba ngàn hai trăm công đức phước".

A-nan chăm chú nhìn ngắm đức Phật, không mỏi, tai nghe Phật thuyết pháp không chán, với tâm niệm không phân tán. Lúc ấy, mụt nhọt trên lưng A-nan vỡ mủ ra, Kỳ Bà dùng cao thoa xức.

Phật hỏi A-nan: "Ông có cảm giác đau nhức trên lưng không? A-nan đáp:

- Bạch Thế Tôn! Không có cảm giác.

- Phật nói: Không có cảm giác đau nhức, ấy là do niệm Phật, mà Bốn vô sở úy và Mười lực được thành.

Xưa có Trưởng giả, dẫn đứa ở đến lễ Thâu Bà và nói: "Nam mô Thập Lực Thế Tôn, đứa tớ đứng sau lễ nói: "Nam mô Thập Nhứt Lực Như Lai". Trưởng giả nói:

- Đức Như Lai có mười lực, sao lại có mười một lực?

Đứa tớ thưa: "Nói mười một lực đâu có sao, đừng nói chín lực là được. Nói mười một lực, lại có thêm một lực, nào có lỗi lầm gì?" Đại gia

yên lặng ra về.

Hỏi: Các Pháp sư: "Như Lai có bao nhiêu lực?"

Đáp: "Hoặc có ba lực, hoặc có mười lực, hoặc nói có vô số. Nếu vậy, nói là lực thì không giới hạn ở số mười sao?"

Trưởng giả liền xuất gia học đạo, miễn tôi tớ. Vì chủ nhà nói bốn chẳng phải là không đủ, nói vô số chẳng phải là có thừa; vào thời điểm thích hợp, ứng vật sẽ không có lượng thường.

Niệm Pháp. Nghĩa là từ dục cho đến không dục, từ dục cho đến đạo, từ lậu đến vô lậu, từ hữu vi đến vô vi…

- Vì sao biết như thế?

Xưa, Đức Thế Tôn thuyết pháp, giáo hóa tại nước của vua Ưu Điền. Đức Phật đã nói như thế nầy: Khi còn ở cõi Trời Ba mươi ba, Phật vì mẹ Ma Da thuyết pháp, ròng rã chín mươi ngày, rồi mới trở lại.

Lúc ấy, ở dưới phía bắc thành Ca Thi, có Tỳ-kheo ni Ưu Bát Liên Hoa, với tâm niệm chỉ muốn một mình gặp Phật trước tiên.

Bấy giờ, các quốc vương cũng không thấy Phật đã ngót chín mươi ngày, nên đều có tâm tình khao khát, ngưỡng mộ, đều tập họp đến để gặp.

Phật suy nghĩ: "Ta sẽ vì Tỳ-kheo ni, không nên ở trong chúng đông đảo nầy, mà sẽ tạo phương tiện để cho Tỳ-kheo ni ấy được ở trước", tức thì Phật hóa Tỳ-kheo ni làm Chuyển Luân Thánh Vương. Theo như pháp của Thánh Vương, các tiểu quốc vương vừa trông thấy vua Thánh, đều tự giải tán để nhường chỗ. Tỳ-kheo ni liền trở lại hình cũ, đến gặp Phật, lễ bái, hỏi han. Các quốc vương tiếp tục đến yết kiến Phật, không còn thấy Thánh Vương nữa, mới biết vua Thánh vừa rồi là do Tỳ-kheo ni hóa ra, bèn nói với Tỳ-kheo ni: "Chỗ thấy vừa rồi là dối gạt như thế sao?

Khi đó, Ưu Bát Liên Hoa với tâm niệm tự cho mình là người được thấy Phật trước hết! Phật bảo Ưu Bát Liên Hoa: "Cô tự cho mình là yết kiến Phật trước hết, trong khi lại có người trước cả cô, sao không xem kỹ là ai? Phật nói: "Chính là Tu Bồ Đề ở trong núi phía đông thành La Duyệt đang ở đó vá y." Vị Trời nói: "Phật đã về cõi dưới rồi!"

Tu Bồ Đề bảo: Tôi là đệ tử theo pháp phải qua đó lễ Phật và hỏi han; nhưng suy nghĩ kỹ lại Phật đang ở đấy, hoặc sắc vàng ròng là Phật ư ?. Vàng ròng mà lại có giới hạn?

Phật nói: "Tất cả các pháp là không, không hề có. Nếu hiểu mười hai nhân duyên là Không, thì hiểu các pháp chẳng phải tạo ra, chẳng phải làm

ra, chẳng phải người, chẳng phải sĩ phu, không thọ mạng, chẳng phải thọ mạng, tức là thấy pháp. Thấy pháp không thọ mạng, còn thấy chẳng phải thọ mạng là thấy Ngã".

Nói rồi liền chấp tay xướng lớn: "Cung kính đảnh lễ, đúng vậy". Rồi trở lại vá y. Do vậy, mới nói Tu Bồ Đề là người thấy Phật trước nhất!".

Phật là chủ của các pháp. Hiểu rõ pháp Không, tức là niệm Pháp.

Niệm Chúng, nghĩa là chúng Hiền, Thánh. Thông thường, chúng có nhiều thứ hạng. Ngoại đạo thì có chín lăm loại, mỗi loại đều có chúng. Hoặc đó là những người hòa hợp, hoặc cũng có thể không đồng, cũng dùng giới luật, tự đề phòng, cũng thực hành thiền định, hoặc lấy vô tưởng làm cái đẹp tận cùng, đều tin ở việc mình làm tự cho là chơn chánh, chỉ không được tám phẩm Thánh đạo chân thật, chính vì thế, nên không thể đến Niết-bàn! Mặc dù có Năm thông trụ nơi sự sống lâu và vô tưởng kéo dài kiếp, nhưng đều không tránh khỏi sinh tử. Chỉ có người thuộc Bốn hướng, Bốn quả là Thánh chúng của Như Lai, mới không bị bốn ngựa chạy nhanh làm cho trôi nổi, bị tan tác vì Chín chỉ. Nên kinh nói: "Chín mươi sáu thứ Tăng, Tăng của Phật là chơn chánh hơn hết. Bốn bộ chúng của Như Lai đều đồng là dòng họ Thích, ví như nước của bốn sông Hằng, dù mỗi sông đều có riêng năm trăm nhánh, nhưng cùng hợp vào biển cả, và đồng một vị. Chúng cũng như thế, hoặc có dòng Sát-đế-lợi, hoặc dòng Bà-la-môn, hoặc dòng Trưởng giả, hoặc dòng Cư sĩ. Trong bốn dòng đó, đã là người học xuất gia thì đều là dòng họ Thích, không còn ngần ấy tên riêng, vì đã được chung gộp lại nên nghĩa ấy càng sâu.

Chúng Tăng: Là hợp lại tiếp nhận nơi ba thừa. La Hán tăng cũng xuất hiện ở đấy, Duyên nhất Giác, cũng xuất hiện ở đó. Đại thừa Tăng cũng ở trong ấy; thế nên gọi là ruộng phước tốt quý; giúp ích cho chúng sinh trong ba cõi, không có ai vượt qua được địa vị tốt đẹp nầy. Như Lai dù đã thành chánh giác, thường trở lại hướng đến chúng Tăng.

Sám hối: Nghĩa là do đức (địa) tăng sâu dày, ba đời chư Phật, Thanh văn duyên giác, đều do tăng mà được diệt độ, cũng như Tỳ-kheo Phạm Ma Đạt, nương tựa Thánh chúng mà được cứu giúp toàn vẹn.

Niệm Giới: Nghĩa là thực hành giới thanh tịnh, đủ các luật nghi, cũng như thợ gốm điều chỉnh, sữa chữa đất thô, làm ra các đồ đựng theo yêu cầu lớn, nhỏ, vuông, tròn, mỗi vật dụng đều vừa ý mình mong muốn. Giới cũng như thế, nếu người giữ giới thanh tịnh, mong muốn sinh lên cõi Trời, để thọ hưởng phước ba cõi, hoặc có người muốn dứt trừ kết sử để cầu đạo, thì

mọi nguyện cầu sẽ được vừa ý. Cũng như chiếc bình đẹp đẽ, tùy thuộc ý muốn người làm ra, tức sẽ được ngay. Vì giới là gốc, kiêm thực hành Ba mươi bảy phẩm và các Định, Tam muội, dứt trừ Bảy sử, Chín kiết, tiến tới thành trì Niết-bàn, ví như đất thô đã thành đồ đựng, không còn vụn nát nữa.

Niệm Thí: Nghĩa là thí có hai sự: hoặc thí có chủ, hoặc thí không có chủ. Lại có hai cách thí:

1. Gọi là cho
2. Gọi là bỏ

Lại có hai loại thí:

1. Thí của.
2. Thí pháp.

Cho tức thí có chủ. Bỏ tức thí không có chủ. Bỏ, thì bỏ kiết. Cho, tức trước kia người đã thọ lãnh của và pháp. Sở dĩ thí đến Niết-bàn là vì: Nếu khi cho người của cải và pháp mà tâm không mong cầu được đền trả, không chấp của, không chấp pháp kia, ba sự không có trở ngại, tức đồng với vô vi. Nếu có khả năng bỏ kiết, cũng là Niết-bàn. Bỏ hay cho đều cùng đến Niết-bàn, cũng như voi chạy theo tráng sĩ trẻ, thoái lui thì bị làm thịt. Nếu tiến thì sẽ phá tan quân, còn lui tức tự bỏ mạng cho thịt để ăn là lẽ tất nhiên.

Niệm Thiên. Có ba hạng trời: Có Trời đề cử, có Trời được sinh, có Trời thanh tịnh.

- Trời đề cử là sao?

Đó là Chuyển luân Thánh vương, được mọi người đã đề cử. Sở dĩ gọi là Trời, vì Thánh vương có mười việc thiện giáo hóa đời, khiến cho người đời đều sinh lên cõi Trời, và vì ở trên con người, nên gọi là Trời.

Hoặc có thuyết nói: "Thánh vương hơn Phật".

- Vì sao nói thế?.

- Vì Thánh vương trị người đời, làm cho con người không còn đọa vào ba đường ác. Thời kỳ Phật ra đời, ba ác không đoạn, do đấy nên hôn.

Hoặc có thuyết nói: "Đức Phật hơn Thánh vương. Sở dĩ nói hôn, là vì Thánh vương dùng mười điều thiện giáo hóa đời, nhưng không vượt qua cõi người, Trời, Phật xuất hiện giáo hóa người đời, khiến họ được đến Niết-bàn, do đấy mà hơn".

Trời được sinh là sao?

Từ bốn Thiên vương, cho đến hai mươi tám cõi Trời, các người thọ

hưởng phước, thảy đều Trời được sinh. Sở dĩ nói Trời được sinh, là vì còn lưu chuyển không dừng nghỉ, không lìa sinh tử, nên nói là Trời được sinh.

Thế nào là Trời thanh tịnh? Nghĩa là ba loại người: Phật, Duyên giác, Thanh-văn, đều dứt hết kiết, sử, ra khỏi ba cõi, thanh tịnh không dục, nên nói là Trời thanh tịnh.

Tám Trời Tịnh Cư: Thì vượt qua hai loại Trời đề cử, Trời được sinh vì là xứ thanh tịnh. Trong tám trời đó, là chỗ mà người niệm Thiên rất hâm mộ, Nhân niệm về Trời đề cử, Trời được sinh mà cũng có lý để đến Niết-bàn.

- Làm sao biết được như thế?

- Trong thành Xá vệ, có vợ chồng người thanh tín sĩ (Ưu bà tắc). Hai người không có con cháu, đều tinh tấn, tâm luôn có Tam bảo. Bấy giờ, người vợ mất sớm, được sinh lên cõi Trời Ba mươi ba làm Thiên nữ, đoan nghiêm vô song, trong cõi Trời ít ai sánh bằng. Thiên nữ tự nghĩ: "Ai gánh vác cho chồng ta?" Nên dùng thiên nhãn quan sát thế gian, thấy chồng của mình nay đã xuất gia học đạo, đã cao tuổi, lại tối tăm, kém cỏi, chỉ chuyên tin tưởng mà thôi, thường quét dọn sạch sẽ tháp, miếu, làm công hạnh. Thấy ông ta tinh tấn, siêng năng, về lý, lẽ ra được sinh lên cõi Trời, tất nhiên sẽ trở lại làm chồng mình. Lúc đó, ở trong tĩnh thất, đêm ngồi tư duy, đột nhiên thấy ánh sáng, ông ta ngạc nhiên vì có điều gì lạ, bèn ngẩng đầu ngước nhìn, thấy có thiên nữ, bèn hỏi nguyên do từ đâu đến đây? Thiên nữ đáp:

- Tôi từ trên cõi Trời Ba mươi ba đến. Tôi vốn là vợ ông, nay đã làm Thiên nữ trên trời, vì thấy không ai gánh vác cho chồng mình, nay xem ra ông đã tinh tấn, đúng ra phải trở lại làm chồng tôi. Chính vì lẽ đó, nên tôi đến đây để nói rõ ý muốn của mình! Nói xong, bỗng nhiên không thấy nữa! Vì đã trở về trời.

Lúc ấy, Tỳ-kheo cao tuổi, từ đấy về sau, gia công tinh tấn gấp bội, lại càng siêng năng tu bổ, sửa sang tháp miếu cũ, sớm chiều không lười biếng, tích lũy công phu, được nhiều phước đức, chuyển biến vượt trội hơn, bèn ứng sinh ở cõi Trời Đâu-suất thứ tư.

Thiên nữ lại dùng thiên nhãn quan sát, thấy Tỳ-kheo già kia lại ứng sinh lên cõi Trời thứ tư, lại đến nói: "Ông đã chứa góp tinh tấn nhiều, nên đã vượt qua cõi của tôi, do vậy, tôi lại không được ông làm chồng!". Nói xong, quay đi.

Tỳ-kheo lại tỏ ra tinh tấn gấp bội, vượt trội hơn khi trước nhiều. Ban đêm thì kinh hành, ngày lại tư duy thiền, tâm ý chuyển biến sáng suốt, nghĩ suy Bốn đế. Như thế, không bao lâu, bèn chứng được quả vị A-la-hán. Đó

gọi là nhân của niệm Thiên, đạt được đến Niết-bàn là vậy.

Niệm Thôi dứt: Nghĩa là được định. Sự thôi dứt có hai: Có thôi dứt tục, có thôi dứt đạo.

Sự thôi dứt tục: Nghĩa là thực hành, làm việc quên mệt mỏi, rất ít dừng nghỉ, lười biếng, nên gọi là thôi dứt tục.

Sự thôi dứt đạo: Nghĩa là người của định.

- Lấy gì để biết như thế?

- Xưa có Tỳ-kheo tên Đẳng Hội, ngồi thiền ý định gần bên đường cái. Lúc đó có năm trăm cổ xe chạy qua, tiếng động vang dội ầm ầm, Tỳ-kheo vẫn yên lặng không nghe. Lúc ấy, trời nổi sấm chớp, sét đánh thình lình, trong khoảnh khắc, đại địa lại chấn động, vẫn không nghe thấy gì. Những người đi qua, lại, làm bụi, đất bay tấp vào áo Tỳ-kheo. Lúc đó, có một người đến gần, thấy vị Tỳ-kheo nầy đang ngồi ngay ngắn, không lay động, mà bụi đất bám đầy áo, chẳng hay biết gì. Rồi Tỳ-kheo định giác, phủi bụi, đất, đứng dậy. Người kia hỏi:

- "Từ trước đến giờ, Thầy ngủ ư ?".

Đáp: "Không!"

Lại hỏi:

- Nếu không ngủ, thì vừa rồi, có đoàn xe chạy qua, và sấm sét, đất rung động, sao vẫn yên lặng, không kinh hãi? Do đâu mà được như đây?.

Đáp:

- Lúc tôi nhập tam muội thôi dứt, thì hoàn toàn không còn nghe thấy gì cả như thế.

Do vậy, nói là người được định thôi dứt, thì dù trời đất che lấp, rơi rớt, cũng không thay đổi chí mình, nên mới gọi định thôi dứt.

Niệm an ban (Niệm sổ tức): Nghĩa là thôi dứt các cử chỉ ngồi, dong ruổi. Lối đi đến đạo chẳng phải chỉ một cách được tỏ ngộ mà có nhiều cách, mỗi cách đều có tác dụng.

Do đâu biết được như thế?.

Xưa, Thân Tử đã từng cúng dường mười bốn ức Đức Phật, theo Phật nghe pháp, chưa từng tổng tập sổ tức; đến đời Phật Thích Ca Văn, từ Tỳ-kheo Mã Sư bắt đầu đạt được pháp không, tức có dấu ấn Kiến đạo. Đức Phật mới diễn đủ về Tuệ, Lậu dứt, Kiết hết. Nay là trí tuệ bậc nhất, không do quán sổ tức mà được Niết-bàn.

Mục-kiền-liên, xưa đã cúng dường chư Phật suốt trong ba mươi kiếp, tu hạnh đại thừa, mà sau cùng cũng không xong, gặp Đức Thế tôn, lui nhận

Lậu tận, từ xưa đến nay, chưa từng tập sổ tức. Tỳ-kheo Ca-diếp, thuở xưa, cũng đã từng cúng dường ba vạn Như Lai, cũng chưa từng tập sổ tức, đã nên được Bích-chi-Phật, nay lui làm La-hán. Tỳ-kheo Mã Sư, ngày xưa cũng đã từng cúng dường bảy vị Phật, cũng không tập sổ tức, nay cũng Lậu tận. Xưa, A-nan đã từng cúng dường hai vạn Như Lai, đã từng theo chư Phật thăm hỏi, thọ nhận giáo pháp, cũng không tập sổ tức. Chỉ có La Vân Ma Kha Kiếp Thất La, từ nhiều kiếp xa xưa đến nay, đã thường tập an ban (sổ tức), nay cũng đến với đạo. Do đấy, nói lối đến đạo, chẳng phải chỉ một cách.

An ban (sổ tức): Nghĩa là biết hơi thở dài, ngắn, lạnh, nóng, chậm, nhanh, từ thô đến tế, dần dần chế ngự được tưởng tán loạn, tức là đạt được sự vi diệu. Hoặc nhờ vào hơi thở để giác ngộ. Hoặc phân biệt để hiểu rõ. Hoặc hành đầu đà thủ tiết. Hoặc nghe nhiều, ghi rộng. Hoặc thần túc hiện bày nhận thức vi tế. Hoặc tự làm thanh tịnh, hoặc giáo huấn để giác ngộ. Những thứ đó gọi là lối tuy khác nhau mà vẫn đồng trở về một chốn.

Niệm Thân. Nghĩa là phân biệt bốn đại, nhận hiểu rõ năm ấm, giống như trò ảo thuật, như chiêm bao.

Do đâu biết được niệm thân sẽ được đến Niết-bàn?.

Xưa, sau khi Phật nhập diệt khoảng một trăm năm, có vua A Dục, làm chủ cõi Diêm-phù-đề, quần thần, phu nhân, voi, ngựa, mỗi thứ đều có tám vạn bốn ngàn. Bấy giờ, vua hay đi tuần tra khắp nước, gặp vua Diêm La, có mười tám địa ngục, cũng có quan lại tra hỏi tù tội. Vua hỏi các quan tả hữu:

- "Đây là những người nào?" Đáp:

- Người nầy là vua của người chết; chủ phân biệt việc thiện, ác". Vua nói:

- Vua của người chết mà còn có thể tạo ra địa ngục để trừng trị tội nhơn, ta là vua của người sống mà không thể tạo ra địa ngục ư ?.

Hỏi: Ai có thể tạo ra địa ngục? Các quan tâu:

- Muôn tâu! Chỉ có người ác cùng cực, mới có khả năng tạo ra địa ngục mà thôi.

Vua hạ lệnh cho các quan hỏi han, tìm kiếm người ác. Các quan vội đi tìm kiếm, thấy một người đang ngồi dưới đất, dệt bông, bên cạnh có cung, tên, kiếm, có cần câu để câu cá. Lại, dùng thuốc độc trộn cơm làm thức ăn cho chim sẻ. Quan trở lại, đem trường hợp nầy tâu với vua, có người ác như thế. Vua nói:

- Người ấy rất ác, tất nhiên hắn ta có khả năng làm được các việc ở địa ngục. Vua sai người gọi: "Nhà vua muốn gặp ông". Người ác nói:

- Ta là tiểu nhơn, không có hiểu biết chi, vua dùng ta làm gì? Vị quan nói:

- Chính nhà vua muốn được ông cai trị việc địa ngục! Người ác kia, lập tức đi về nhà. Ở nhà có mẹ già, bèn nói với mẹ: "Nhà vua cho gọi con, mẹ ạ!". Người mẹ nói: "Vua gọi con làm gì?". Người con nói:

- Vua muốn sai con cai trị việc địa ngục. Người mẹ nói:

- Con đi, mẹ làm sao sống? Người mẹ liền ôm chặt chân con, không buông ra. Ý người con quyết đi, liền rút dao chém mẹ. Giết mẹ xong, rồi đi đến chỗ vua. Vua hỏi:

- Mẹ không buông thả, do đâu ngươi đến đây được?. Hắn ta đáp:

- Tôi giết mẹ mà đến! Vua nói:

- Thật là người ác, tất nhiên có khả năng lo các vụ việc địa ngục. Vua liền ủy thác người nầy tạo dựng địa ngục. Thiết lập vạc nước sôi, cây rừng gươm, vua liền phong người nầy làm vua địa ngục, cho lập quan phụ tá, tất cả đều có sổ sách, như vua Diêm La. Vua hạ lịnh: "Nếu có người nào vào thành nầy, thì bất luận sang, hèn, đều sẽ bị trị tội. Vua nói: "Giả sử, chính ta mà bị vào trong nầy, cũng chớ cho đi ra".

Lúc ấy, có vị Tỳ-kheo già tên là Thiện Giác, thường đi khất thực, khi đến bên ngoài cổng thành nầy, thấy có hương hoa đẹp, nghĩ bên trong chắc có người, tức thì vào thành, nhưng chỉ thấy cảnh trị phạt tội nhơn. Tỳ-kheo quá kinh hãi muốn ra trở lại, nhưng lính ngục không cho, và muốn dẫn đến vạt nước sôi. Vì Tỳ-kheo khẩn cầu:

- Hãy rộng lượng một chút cho tôi, để đến giữa trưa.

Trong khoảnh khắc có đôi nam nữ phạm tội dâm, được đem đến ngồi đó để chờ trị tội, cai ngục đặt cối giã gạo, để giã hai tội nhơn nầy thành đống nước bọt".

Vị Đạo nhơn nhìn thấy thảm trạng nầy xong, bắt đầu nghĩ đến lời Phật dạy: "Thân người như bọt nước tụ họp, chí lý thay, lời nói ấy! Thế là trong khoảnh khắc, nhóm bọt nầy, lại biến đổi thành màu trắng. Vị đạo nhơn lại nghĩ đến câu: "Thân người như đống tro tàn, đổi thay, xê dịch không nhứt định, như trò ảo thuật, như biến hóa".

Rõ ràng đấy chẳng có gì chắc chắn cả! Tức thì ý tỏ ngộ, Lậu tận, kiết sử đều được giải trừ. Bấy giờ, ngục tốt đẩy Thiện Giác vào vạc nước sôi,

Tỳ-kheo cười! Lính ngục nổi cơn giận dữ, sai bốn người xốc hai nách, đặt lộn ngược vào trong vạc, tức thì nước nóng hóa ra mát lạnh. Tỳ-kheo liền biến hóa thành ngàn lá sen, và ngồi kiết già ở trong hoa sen". Lính ngục ngạc nhiên sợ hãi, tâu với vua A Dục: "Trong ngục hôm nay, có sự kiện quái lạ, xin đại vương tạm rút lại lịnh để đến xem!". Vua A Dục phán:

- "Trước kia, ta đã có một yêu cầu thích đáng là: Nếu ta vào trong ngục cũng không cho ra. Nay ta lại vào đó ư?" Quan lại tâu vua:

- Đại vương chỉ vào không sao cả.

Vua liền vào theo. Nhìn thấy Đạo nhơn đang ngồi trên hoa sen; liền hỏi:

- Ngươi là người nào ?. Đạo nhơn đáp:

- Ta là Đạo nhơn.

Đạo nhơn nói với vua:

- Ông là người ngu si!

Vua nói:

- Vì lẽ gì ngươi gọi ta là người ngu si ?. Đạo nhơn đáp:

- Ông khi xưa, khi còn là đồng tử, đã dùng một nắm đất dâng lên Đức Phật. Phật tiếp nhận và chú nguyện: "Về sau, ông sẽ là vị vua của cõi Diêm-phù-đề, lên ngôi làm vua Thiết Luân, danh hiệu A Dục. Trong một ngày, ông sẽ khởi công thiết lập tám vạn vạn ngàn tháp Phật. Và ngục nầy là tháp Phật ư ?".

Ý vua tức thì tỏ ngộ, bèn ăn năn hối lỗi, lạy Thiện Giác làm thầy, và từ đấy vua hạ lịnh bãi bỏ ngục, chấn hưng việc phước, cho xây cất tám vạn bốn ngàn tháp miếu. Do đấy, mới nói: "Niệm thân được Niết-bàn, là nghĩa đó".

Thế nào là niệm Tử, được đến Niết-bàn?.

Xưa, vua A Dục phụng sự pháp Phật rất tinh tấn: thường xuyên cúng dường năm trăm chúng Tăng, bốn sự cúng dường không thiếu, cả bên ngoài, cũng cung cấp cho năm trăm người ở A-luyện-nhã khất thực. Lại còn thiết đãi cả năm trăm người để thực hiện pháp cúng dường.

Lại cung cấp của cho các người nghèo thiếu ở khắp trong thành. Việc bố thí kéo dài thời gian rất lâu, nên của báu trong kho, ngày càng giảm dần. Bấy giờ, em vua, tên là Tu Già Đố Lộ, không tin vào Tam bảo. Đại thần Da Xá, cùng phu nhơn là Thiện Dung, cũng không tin. Ba người đồng tâm lo cho vua, thường can gián: "Cúng dường Đạo sĩ, sẽ làm cạn kiệt, rỗng không tài sản của nước, đâu dùng những đạo sĩ nầy làm gì?".

Vua A Dục nói:

- Ông nên giữ mồm giữ miệng cho tốt. Phàm phu, kẻ sĩ ở đời, sở dĩ bị chém thân, là do lời nói ác. Tu Già Đố Lộ lại tâu với vua:

- Các Đạo sĩ nầy đều là những người trẻ tuổi, miệng tha hồ nhấm nháp thức ăn ngon, độ tuổi mà dục tình đang sung mãn, nếu để ở hậu cung lâu với phụ nữ, há có thể tin được ư ?

Vua đáp:

- Đạo sĩ chế ra luật hình phạt, dùng pháp tự đề phòng, tiết thân, giữ gìn giới cấm, không bị khuất phục do sắc dục đâu!

Về sau, Tu Già Đố Lộ ra ngoài đi săn, trông thấy một người lẫn lộn trong đàn nai, liền ra lệnh bao vây bắt được người ấy, rồi hỏi:

- Ông là ai? Người nầy đáp:

- Lúc lên tám tuổi, cha mẹ tôi đã ở trong núi nầy, tôi được uống sữa nai, nên mới sống cho đến hôm nay.

Lại hỏi:

- Lúc nai không có sữa thì cha mẹ ông ăn những gì? Người ấy đáp:

- Lúc đó tôi đi theo nai, ăn cỏ, lá để tự cứu mạng mình. Lại hỏi:

- Và như vậy có ý dục không? Đáp:

- Có!,

Tu Già Đố Lộ bèn dẫn người ấy về cung, đem chuyện nầy thưa với vua:

- Đây là người ăn cỏ, với thân hình ốm yếu, mà vẫn có tình dục, huống chi các Đạo sĩ, miệng tự tại uống ăn, thân thể khỏe mạnh, mập mạp, há không có tình dục ư ?. Nhà vua liền tâm niệm: "Phải tìm cách nào để hóa độ đứa em nầy?". Liền bày mưu giả bộ muốn ra ngoài đi dạo, binh sĩ tập họp, nghiêm chỉnh chuẩn bị ra ngoài. Sau đó, Vua lén trở lại trong cung ẩn náu, không xuất hiện. Trước đó, vua đã bàn với các quan: "Nếu sau khi ta đi rồi, thì các khanh sẽ đề cử người làm vua. Các quan liền khuyên người em thử mặc vương phục. Người em giả vờ như không chịu.

Các quan lại nói :

- Chúng tôi sẽ lo hết, Hoàng đệ chỉ đội mão trời, mặc vương phục, để được tung hô! Sẽ có các quan đứng hầu bên trái, phải, như pháp của Thánh Vương.

Vua A Dục thấy em mình đã quyết định, bèn từ ngoài đi vào và nói:

- Như thế nào là đại vương? Người em tỏ ra rất xấu hổ khi thấy vua, xin vua ân xá, biết như vậy là tội lớn. Vua A Dục nói:

- Trẫm mới ra ngoài đi dạo, Khanh v.v.. tại sao liền làm việc nầy? Thiết luân của trẫm không tồn tại ư ?. Sao lại ngang ngược như thế được!?. Ta giết ông, điều nầy ông phải chấp nhận thôi. Vua liền sai các quan bắt giam, đồng thời bí mật sai người đưa tin cho Đạo nhân hay, rồi khéo nói lên ý mình như vầy: "Đương lai, ta sẽ giết ông, nhưng nghĩ đến ông mới làm vua chưa đầy ngày, ý chưa được thỏa thích. Nay tạm nhờ ông làm vua bảy ngày, cứ như pháp vua của Trẫm: Cũng có các quan theo hầu, cũng đủ cung nhơn, kỹ nữ, uống ăn tiến ngự đầy đủ. Sau bảy ngày, sẽ căn cứ nơi pháp, tích cực như giáo mà thi hành". Mặc dù đầy đủ bảy ngày, nhưng tự trong tâm người em không có chút sướng vui nào!".

Lúc này, Đạo nhơn lại đến, mang bát, cầm tích trượng tới thẳng trước cửa cung vua. Vua hỏi:

- Đạo nhơn muốn gì ? Đạo nhơn đáp:

- Muốn xin người chết! Vua nói:

- Tội nhơn nầy phải chết, Đạo nhơn không xin được đâu!. Đạo nhơn lại nói:

- Chỉ xin để làm Đạo nhơn, sẽ khiến cho học đạo. Vua nói:

- Thử hỏi xem người nầy có khả năng học đạo được hay không?

Đạo nhơn liền hỏi:

- Nay ta xin ông để làm Sa-di. Ông đồng ý không? Đáp:

- Thành thật mà nói, nếu có sai khiến làm tôi tớ, tôi cũng sẽ không chối từ, huống chi lại được làm Sa-di?

Vua nói:

- Làm Đạo nhơn khó, phải thẩm tra xem có thể làm được không? Pháp của Đạo nhơn là phải mặc áo xấu, ăn dở, một lòng đem hình,

mạng, hướng đến việc hành đạo mà thôi. Ông đã quen với thú vui riêng, có khả năng cam chịu khổ hạnh nầy không?.

Đáp: So với phải chết, khổ hạnh nầy không kham nổi sao?. Vua bảo:

- Nếu kham nổi ấy là đã hiểu ra, vậy phải khất thực bảy ngày.

Vua hạ lịnh cho nội cung, lúc Tu Già Đố Lộ đến khất thực, phải cho thức ăn rất dở.

Liền khiến mặc áo cũ xấu, tạo ra các phòng khất thực, chỗ nào cũng cho đồ ăn dở, Tu Già Đố Lộ cảm nhận tình sâu về tội miễn chết, nên cam tâm ăn thức ăn dở. Đủ bảy ngày, vua thấy tấm lòng của Tu Già Đố Lộ vẫn không có gì thay đổi, vẫn vững tâm, liền cho làm đạo, bảo:

- Ông thường nói: "Đạo nhơn nhàn nhã, nhiều tình, khó tin". Vì ông khất

thực nên mới cho ở trong cung của ta, cũng còn có chút tử tế, đạo nhơn khất thực, còn tệ hơn như thế, lẽ nào có thể có dục tình ư?. Liền giao phó Thiện Giác làm Sa-môn. Vua sai đến thành Thạch Thất. Trong thành ấy thực hành các thiền quán, hoặc ở nơi gò mả, hoặc ở bên cội cây. Bấy giờ, Sa-môn Thiện Giác đang ở trong chốn gò mả để quán tử thi. Ban đêm, trông thấy có ngạ quỷ đánh một tử thi, Đạo nhơn liền hỏi:

- Vì lý do gì đánh tử thi nầy? Ngạ quỷ nói:

- Ta ngồi ở đây, tử thi làm khổ ta như thế, do đấy ta mới đánh. Đạo nhơn nói:

- Vì sao không đánh tâm ông? Đánh tử thi nầy phỏng có ích gì? Trong khoảnh khắc, lại có vị Trời dùng hoa trời Văn-đà-la rải lên trên tử thi.

Đạo nhơn lại hỏi:

- Vì lẽ gì rải hoa trên tử thi hôi thối nầy?.

Đáp: - Ta do tử thi nầy mà được sinh lên cõi Trời. Tử thi ấy là bạn lành nên ta đến rải hoa để đền đáp lại ơn xưa!

Đạo nhơn nói:

- Vì lẽ gì không rải hoa trong tâm ông, lại rải hoa trên tử thi hôi thúi ấy?.

Phàm gốc của thiện, ác đều do tâm tạo ra. Các ông sao lại bỏ gốc lấy ngọn kia?.

Lúc ấy, Tu Già Đố Lộ tự nghĩ: "Ta từ chết mà được sống, lại do nhân duyên nầy sẽ được giải thoát. Bèn quán thân niệm tử, suy nghĩ phân biệt, hiểu rõ lẽ vô thường, khổ, không, vô ngã, liền đạt được A-la-hán. Do đấy, mới nói: "Người niệm Tử, cũng đạt đến Niết-bàn là vậy".

**

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 4

Sở dĩ Như Lai nói rộng về bốn bộ, mỗi bộ đều nói là thứ nhất, là vì trong các pháp để lại cho mạt thế ở vị lai, hoặc có Phạm chí ngoại đạo bốn họ và bốn bộ đệ tử, cùng tranh luận phải trái, tự xưng mình là tôn quý còn người khác là thấp hèn… Những bọn như thế, không thể kể hết, nên vì dự phòng việc đó khi chưa xảy ra, nên mới mở ra con đường tự túc.

Nay gọi Câu Lân là người thứ nhất, vì đó là người hào quý của dòng họ Thích. Cũng như Vua lựa chọn người tùy tùng phải là người chịu bỏ công khó nhọc nên phải chọn họ là thứ nhất.

Lại nữa, thọ nhận pháp giáo hóa đầu tiên, không có ai có khả năng thọ nhận trước mình, nên cũng gọi là thứ nhất. Khéo léo có thể khuyến dụ, dẫn dắt, tương lai nuôi dưỡng Thánh chúng, thọ danh xưng Thiện Lai, trước tiên, nên cũng được gọi là thứ nhất. Như được quy ngưỡng trong cõi Người thì Già-ca-việt là hơn hết; trong các ánh sáng, mặt trời là hơn hết; trong các tinh tú, mặt trăng là hơn hết; trong vạn sông, biển là hơn hết; trong Tứ Thiên Vương, Đề Đầu Lại Trá là hơn hết; trong trời Ba mươi ba, Thích Đề Hoàn là hơn hết; trong sáu trời cõi Dục, Ba Tuần được cho là hơn hết; trong mười tám trời cõi Sắc, Tịnh Cư là hơn hết ; Trong chín sáu bộ tăng, Thích Tăng là hơn hết; trong chín mươi sáu thứ đạo, Phật đạo là trên hết; trong năm người Tỳ-kheo v.v., Câu Lân là hơn hết.

Do đấy mà nói Câu Lân là thứ nhất.

Tỳ-kheo Ưu-đà-di là người khuyến dụ, dẫn dắt hơn hết. Tỳ-kheo hành khuyến dụ, dẫn đạo, sở dĩ gọi hơn hết là vì Đức Phật sắp trở lại độ bổn quốc, trước hết là thể hiện thần biến, nhằm đối đáp với nhà vua nên mỗi mỗi đều được giải thích. Số người được hóa độ không thể kể hết, nên nói khuyến dụ, dẫn đạo là hơn hết.

Tỳ-kheo Ma Ha Đàm, thì căn nhạy bén, mẫn tiệp còn Tỳ-kheo khác đều Lậu tận, thành tựu thần thông. Tỳ-kheo nầy, lậu chưa tận mà đã thành tựu thần thông nên xưng là Câu-luật-đà.

Thông thương người cõi hư không đều dùng thần túc, còn Tỳ-kheo nầy có thể đi trên không như bước đi trên đất liền, đó là khả năng có được của Tỳ-kheo Thiện Trửu, nên gọi là Câu-luật-đà.

Thần túc của Mục Liên, là lặng lẽ đi qua cõi nước khác. Thần túc của Tỳ-kheo Bà Phá, lấn vào hư không, tiếng chấn động gần xa, vì có năng lực thâu phục ngoại đạo, nên gọi là Câu-luật-đà.

Tỳ-kheo Ngưu Cước, do hai sự nên không được ở thế gian. Hai sự đó là gì? Chân của Tỳ-kheo nầy trông giống như chân bò và ăn no thì nhai lại. Do hai việc nầy, nên không được ở thế gian. Nếu, Phạm chí ngoại đạo, thấy Tỳ-kheo kia nhai lại, thì cho Sa-môn ăn không phi thời, sinh tâm chê bai. Do đấy, Đức Phật khiến lên cõi Trời; ở nơi giảng đường Thiện Pháp ngồi thiền, định ý. Tỳ-kheo Thiện Giác thường vì chúng Tăng nên cũng lại đến cõi Trời.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn, Tôn giả Ca-diếp đánh kiền chùy, tập họp chúng Tăng rộng rãi, lệnh cho A-na-luật quán sát khắp thế giới, để xem ai không đến họp. A-na-luật, liền quán sát hết thế giới, chỉ có Tỳ-kheo Kiều Tu Hoàn, hiện nay đang ở trên trời, liền sai Thiện Giác, lệnh cho mời đến. Thiện Giác đến cõi Trời Ba mươi ba, thấy Tỳ-kheo nầy đang nhập định Diệt tận tại giảng đường Thiện pháp, ông liền khảy móng tay đánh thức và nói: Đức Thế Tôn nhập Niết-bàn đã mười bốn ngày. Ca-diếp tập họp chúng, sai tôi lệnh cho ông nên xuống thế gian, đến chỗ chúng tập họp.

Kiều Tu Hoàn đáp:

- Thế gian đã không, tôi đi làm gì? Tôi không chịu trở lại đời, mà muốn nhận lấy Niết-bàn. Liền đem y, bát phó thác cho Thiện Giác trở lại với chúng Tăng, mà thủ chứng Niết-bàn. Do nhân duyên nầy, khéo ở nơi cõi Trời; nên gọi là Câu-luật-đà.

Tỳ-kheo Thiện Thắng, vốn là con của quý tộc, lúc mới sinh ra, đã có giày vàng tự nhiên mang vào chân, cha mẹ rất quý trọng, nên xây cất cung điện ba thời, kỹ nữ vui vẻ, luôn ở bên cạnh. Lúc đó, vợ đang nằm ngủ, nhìn răng trắng của nàng, thân hình dù đẹp, nhưng chỉ là xương thôi. Quán khắp thân, thấy toàn xấu xa, đáng sợ, bất giác rùng mình. Ngoảnh lại nhìn nhà cửa, cũng giống như mồ mả, quá sợ hãi, bỏ chạy ra cửa, được hai vị thần đón tiếp, bèn hỏi hai vị thần:

- Hiện nay, ách nạn chồng chất, ai có khả năng cứu? Hai vị thần đáp:
- Chỉ có Đức Thế Tôn là khéo có khả năng cứu vớt tai ách.
- Hỏi: Nay Đức Thế Tôn ở đâu?

- Đáp: Ở gần Kỳ Hoàn. Có thể đến thưa thỉnh.

Tức theo ánh sáng mà đến chỗ Phật, đến nơi đầu, mặt lễ sát chân Phật. Phật dựa vào bổn tâm để giảng nói diệu pháp, tức thì tâm mở mang, Lậu tận, kiết dứt hết. Do nhân duyên nầy, Tỳ-kheo Thiện Thắng, quán xét điều xấu ác phơi bày là Câu-luật-đà.

Ưu Lưu Tỳ Ca-diếp, sở dĩ gọi là thư nhất, là vì từ đời trước đến nay, anh em có ba người, thường có ngàn đệ tử theo nhau, nay gặp Phật Thích Ca Văn ra đời, Phật dùng mười tám pháp biến đổi, độ cho ngàn người của Ca-diếp, chúng của Phật được thành, bốn sự cúng dường cũng từ đây mà hưng thịnh. Do đấy mới nói Ưu Lưu Tỳ Ca-diếp có khả năng bảo vệ Thánh chúng, cúng dường là Câu-luật-đà.

Giang Ca-diếp, sở dĩ gọi là thứ nhất, vì khi Phật thuyết pháp, đều nhất tâm nghe nhận, nghĩa lý tinh túy vào sâu trong thần thức, các kiết tiêu tận, bên trong đầy đủ thật đức, thấu đến xương tủy, khiến tủy mỡ hiện ra ngoài, hình trạng giống như mồ hôi. Do đấy mới nói là tâm ý lặng yên, có khả năng hàng phục các kiết, nên gọi là Câu-luật-đà.

Tỳ-kheo Mã Sư theo Phật thọ học, vừa trải qua bảy ngày, đã gồm đủ oai nghi, vào thành Tỳ Xá Ly khất thực. Khi đến trước cổng thành, từ xa, Ưu-ba-đề-xá thống thấy Mã Sư, oai nghi đĩnh đạc, pháp phục chỉnh tề, trong lòng hết sức vui vẻ, gặp nhau, liền hỏi:

Hỏi: - Ông là ai?.

Đáp: - Tôi là Sa-môn.

Hỏi: Ông tự mình biết hay là có Tông sư?

Đáp: Có thầy.

Hỏi: Thầy là ai? Thuyết pháp như thế nào?.

Đáp: Thầy tôi danh hiệu Thích Ca Văn, là Trời trong các cõi Trời, là bậc chí tôn trong ba cõi. Lời dạy bảo của ngài là dùng "không", "vô vi" làm chủ, vì dứt tâm, đạt bổn, nên hiệu là Sa-môn.

Ưu-ba-đề-xá nghe diệu ngữ nầy, liền đạt được dấu ấn Đạo (Tu-đà-hoàn). Đồng học của Đề-xá, hai người xưa có lời thề ước: Người nào được cam lộ trước, người đó phải báo cho biết ; do đó Đề-xá liền từ giã Mã Sư, tới chỗ Câu-luật-đà. Thấy Đề-xá đến với vẻ mặt khác thường, ngờ là đã được cam lộ, bèn hỏi:

- Ông đã được cam lộ ư ?.

- Đáp: - Đã được.

- Vậy, cam lộ ra sao?.
- Cam lộ, nghĩa là đã hiểu rõ các pháp là không là vô vi.
- Câu-luật-đà liền suy nghĩ và đạt được dấu ấn Đạo.

Sở dĩ Mã Sư đạt oai nghi bậc nhất, là vì đời trước đã từng làm khỉ vượn trong năm trăm năm. Nay được làm người, tánh cũng còn vội vã, quấy nhiễu. Xuất gia bảy ngày, tức thì đổi thay ngay dấu vết cũ. Học dù đầu tiên còn nông cạn, nhưng khéo tuyên nói giáo pháp, khiến cho người xem thấy được dung mạo vui vẻ, mà thông đạt giáo nghĩa, vì do oai nghi khiến cho cảm ngộ, nên gọi là Câu-luật-đà.

Thân tử sở dĩ xưng là trí huệ thứ nhất, là vì đức Thế Tôn có nói: "Muốn biết Thân Tử là người có trí huệ ít hay nhiều, thì hãy dùng núi Tu-di làm nghiên, lấy nước nơi bốn biển lớn làm mực để viết, lấy gỗ tre trong bốn cõi thiên hạ làm bút, người đều đầy tràn làm, thầy dạy chữ muốn chép trí huệ của Thân Tử hãy còn không thể chép hết, huống chi là hạng phàm phu năm thông mà có thể lường tính được ư ? Vì thế, nên gọi là trí huệ Câu-luật-đà".

Mục-kiền-liên sở dĩ gọi thần túc Câu-luật-đà, là vì Đức Thế Tôn cũng thuyết minh có chứng cứ: "Ngày xưa, vào thời kỳ ba tai họa lưu hành, dân chúng bị đói khổ, Tôn giả Mục-kiền-liên tâm niệm: "Lớp dưới của đất nầy đã cũ, vì có nhiều ngày, lớp đất phì nhiêu, màu mỡ ở giữa. Nay, dân chúng đói khổ, muốn lật trái lớp đất nầy để lấy lớp đất dưới phì nhiêu, hầu cung cấp cho sự sống của dân chúng". Nghĩ như thế xong, bạch Phật: "Nay con muốn dùng bốn thần túc, lật trái mặt đất, lấy lớp đất phì nhiêu, để đem lại sự sống cho người dân, như thế có thể được chăng? Đức Phật nói:

- Thôi đi Mục Liên! Thần túc của ông, tuy có năng lực lật lớp đất nầy là không khó, nhưng chúng sinh ở trong đấy đâu có thể dùng một tay nắm bắt côn trùng, một tay lật mặt đất. Phật nói không thể. Vì sao thế? Vì Tỳ-kheo của những đời sau, phần nhiều không có thần túc. Giả như đời vị lai, khi có nạn đói lan tràn, quốc vương, quan, dân ra lệnh cho Sa-môn cuốc lật đất lên, nếu không làm được, thì chẳng phải là Sa-môn. Vì lấy thần túc nầy để chứng minh, nên gọi Mục Liên là Câu-luật-đà.

Tỳ-kheo Nhi Thập Ức Nhó sở dĩ xưng là khổ hạnh thứ nhất, vì thuở trước, ở nước Chiêm Ba có vị đại trưởng giả, sinh một đứa con đoan nghiêm, đẹp đẽ, dưới bàn chân mọc ra sợi lông dài khoảng bốn tấc, vì chưa từng bước xuống đất, nên phía dưới bàn chân mọc lông.

Xưa, thời Phật Ca-diếp, làm đại trưởng giả, có của báu vô tận, vì

chúng Tăng xây cất tinh xá, giảng đường xong, dùng thảm lông cừu trắng trải dưới đất, để chúng Tăng giẫm đạp lên. Do nhân duyên nầy, nên được sợi lông mọc ra dưới bàn chân.

Sở dĩ có tên Nhi Thập Ức Nhĩ là vì lúc sinh, tự nhiên trong lỗ tai sinh ra ngọc báu, trị giá hai mươi ức, tức dùng điều ấy làm tên gọi.

Bấy giờ, vua Bình Sa nghe chuyện lạ kỳ ấy, muốn được thấy tận mắt, nên hạ lịnh khiến người đó đến. Tính dặm đường, phải mất mười lăm ngày đi xe mới tới. Sắp xuống xe, liền cho trải thảm lông cừu trên đất, sau mới đi trên đấy.

Nhi Thập Ức Nhĩ đã đến chỗ vua, vua bảo ngồi. Sau khi hỏi qua sức khỏe xong, nghe đồn người ấy có thể đánh đàn cầm, tức thì vua lịnh cho chơi đàn cầm. Vui vẻ với nhau xong, cùng đi đến chỗ Phật. Bấy giờ, đức Phật đang thuyết giảng rộng rãi diệu pháp cho đại chúng. Người ấy trông thấy Phật, hoan hỷ, đầu mặt lễ sát chân Phật, Phật cho phép ngồi, nghe pháp, lòng hết sức vui vẻ, cầu xin xuất gia, liền cho làm Sa-môn.

Sa-môn nầy rất tinh tấn, dũng mãnh kinh hành không trễ nải. Vì da thịt mềm mại, nên dưới bàn chân bị rách nát, chỗ kinh hành máu tụ thành bùn đất. Rất lâu mà lậu chưa dứt trừ. Quá mệt mỏi và thấy có phần trễ nai, nên tâm ông ta nảy sinh ý định muốn trở lại thế tục: "Nhà ta của tiền dồi dào tự ý tiêu dùng, rộng làm việc phước đức, cũng tránh khỏi được ba cõi ác. Đức Phật biết ý nghĩ của Sa-môn, nên hốt nhiên, ở trước mặt Tỳ-kheo, từ dưới đất, vọt lên, hỏi:

- Ông vốn biết đánh đờn cầm, nếu mọi dây đàn căng thì có trở thành khúc nhạc hay không?.

Đáp: Không thành!

- Nếu mọi dây đàn đều chùng, thì có thành không?.

Đáp: Không thành! Bạch Thế Tôn!

- Nếu thong thả, không gấp, thì dây đàn và cây đàn sẽ tương ưng, có thành âm thinh hay đẹp không?.

Đáp: - Bạch Thế Tôn, được thành!

Phật nói: - "Việc tu hành cũng như thế. Không gấp vội, không quá thong thả, trung bình, thích hợp, điều hòa thì mới có thể thành đạo".

Tỳ-kheo suy nghĩ lời Phật nói, tâm mở ra sáng suốt, ý thông tỏ, bèn thành A-la-hán. Do nhân duyên nầy, nên gọi là khổ hạnh Câu-luật-đà. A-na-luật sở dĩ gọi thiên nhãn Câu-luật-đà, là vì trong khi Đức Phật vì đại

hội thuyết pháp, thì A-na-luật ngủ ngồi trên tòa. Đức Phật thấy A-na-luật ngủ, bèn nói:

- "Nay Như Lai thuyết pháp, vì lẽ gì ông lại ngủ? Hễ ngủ thì tâm ý bế tắc, đâu có khác gì người chết?".

A- na-luật cảm thấy hổ thẹn, khắc ghi vào tâm và tự phát lời thệ: "Từ nay về sau, không dám ngủ nữa!". Vì không ngủ quá lâu, nên đôi mắt phải mất đi ánh sáng. Vì sao? Vì thông thường trong sáu cái ăn, mắt có hai cái:

1. Nhìn sắc
2. Ngủ nghỉ

Năm tình (căn) mỗi cái cũng đều có hai cái ăn: Người được ăn, sáu căn đều trọn vẹn. Vì do mắt mất ngủ, mất ăn, nên mất đi nhãn căn. Phật sai Kỳ Vức chữa trị cho A-na-luật. Kỳ Vức nói:

- Không ngủ thì không thể chữa trị. Đã mất nhục nhãn thì không có cách gì nhìn thấy lại.

Năm trăm đệ tử của A-na-luật đều phân tán bỏ đi. Người giúp việc xỏ kim, giặt giũ, may vá y cũng bỏ đi. Chỉ hết, lại xỏ kim, không người có thể nhờ cậy, giúp đỡ, ông la lớn: "Ai là người muốn cầu phước, hãy xỏ kim giùm cho tôi!". Bỗng nhiên, Đức Thế Tôn bước đến trước mặt Na-luật, lấy kim chỉ rồi nói:

- "Có ta xỏ kim cho ông". Hỏi: Là ai?.

Đáp: "Ta là Phật". Na-luật nói:

- Đức Phật đã có đủ phước, sao còn muốn cầu phước?. Phật đáp: - Phước đức có thêm là nhàm chán ư?

A- na-luật ngẫm nghĩ:

- "Phật còn cầu phước, huống chi là với phàm phu?".

Cảm kích trong tâm, một lòng hướng về Phật, nhìn thật kỹ. Vì tâm chí thành, nên bỗng nhiên được thiên nhãn. Do được thiên nhãn, nên A-na-luật suy nghĩ trở lại, liền đắc A-la-hán. Thông thường La Hán đều có ba nhãn: Nhục nhãn, thiên nhãn, tuệ nhãn. A-na-luật đúng là chỉ có hai nhãn: Tuệ nhãn, Thiên nhãn. Cho ba nhãn cùng nhìn là loạn nhãn nhục và thiên nhãn tranh công. Vì quan sát thô tế lẫn lộn, nên gọi là loạn. Na-luật tập trung sử dụng thiên nhãn, quán sát đại thiên thế giới, tinh hay thô đều ngắm nhìn trong hình chất riêng biệt, có thức, vô thức, đều biết rất rõ ràng.

Chỗ thấy của trời, người, có tịnh, bất tịnh, người quán tịnh cùng cực, thấy các thứ có hình loại trong thế giới vô thức, hữu thức, thảy đều lay

động, nghi cho là trùng mà không phải trùng".

Người quán bất tịnh, thấy hột cơm động đậy đều cho là trùng. Sự hơn, kém khác nhau do từ đấy mà có. Vì vậy, nói là thiên nhãn Câu-luật-đà.

Tỳ-kheo Ly Việt ngồi thiền, nhập định, sở dĩ gọi Câu-luật-đà, là vì:

Xưa, vua Ba Tư Nặc ra lệnh thỉnh Tỳ-kheo Ly Việt đang ngồi thiền ở dưới một tàn cây vào cung dự bữa ăn. Trải qua sáu năm, không giao tiếp với người nào, chính vì muốn di chuyển đến nơi cây khác, nhưng thần cây không cho. Lấy gì làm chứng?.

Vì khi sắp dời đổi chỗ ở, thì thần cây rải hoa cúng dường, lấy đấy làm chứng, biết là thần cây kia không cho.

Lấy gì để biết ý thần cây kia, không nghĩ đến người khác?.

Lúc ấy, Câu Hi La đến chỗ Tỳ-kheo Ly Việt, nói: Sao không ngồi dưới tàn cây xanh tốt, ngồi ở tàn cây khô nầy làm gì?.

Đáp: Gọi là bậc nhân, thì bốn biện tài là thứ nhất, có khả năng phân biệt nghĩa pháp, kể cả sự ứng từ. Không thẩm tra, phân biệt cây khô là ở trong biện nào? Tôi đã tự ngồi ở đây ngót sáu năm về trước, đâu có phân biệt tươi, khô. Nhân giả mới đến mà đã phân biệt rồi sao?.

Tỳ-kheo Ly Việt được nhà vua thỉnh vào cung, ngày ngày cúng dường, khiến các phu nhơn đều tự phải ngay thẳng. Sáu năm do bố thí phân phát đầy đủ, thời gian ấy chẳng cần biết danh tánh thí chủ. Vua nói: "Sáu năm thọ thỉnh mà không biết tên người, thí chủ sao phải nhứt định như thế?"

Đáp: "Tôi ngồi dưới tàng cây, còn không biết cây khô, cây sống, huống chi là nhận thức danh tánh người nào? Phước cúng dường thiền, công đức ấy đạt được chí thuần, thì tùy thuận theo sở nguyện của vua, và có thể tiến đến Niết-bàn. Là ruộng phước tốt, nên gọi là ưa vui thiền Câu-luật-đà".

Tỳ-kheo Tha La Bà Ma, khuyên tuân theo cách thức thí, lập trai giảng. Phật giao tăng sự cho Tỳ-kheo, này phân công thích nghi trong bộ chúng. Nào cần Khế kinh thì giao Khế kinh, cần Tỳ-ni thì giao Tỳ-ni, cần đại pháp thì giao đại pháp, cần ngồi thiền thì giao ngồi thiền, cần tòa cao thì giao tòa cao ; người nào cần khất thực thì giao khất thực, cần giáo hóa thì giáo hóa, tùy từng việc, từng phần mà đều tùng thuận.

Nếu có đàn việt đến thỉnh, thì theo thứ tự mà sai đi, bất luận cao thấp.

Nếu có thỉnh riêng, thì không có thể lệ nầy.

Bấy giờ, đàn việt thỉnh hết, nhóm Lục quần Tỳ-kheo cũng theo

thứ lớp, nhưng gặp nhà nghèo, ôm hận trở lại, hướng về Đức Phật, oán trách: "Ma La thấy rõ là đã lừa dối, tự mình tiếp nhận chỗ tốt, đem nhà nghèo phân phát, như vậy là bình đẳng sao?". Phật hỏi Ma La:

- Ông có thật sự như thế không?. Đáp: - Không, bạch Thế Tôn!

Thế là đến giờ, Ma La không có ăn, giờ ngọ sắp trôi qua, bèn dùng phân bò hòa với nước uống để đúng trai. Nghe nhóm Lục quần nói, Ma La không có lý do để tự biện minh, liền đến trước Phật, mửa ra nước phân nầy. Lục quần hổ thẹn, hai người cảm kích khiến kiết Lậu tận, hai người trở lại làm bạch y, hai người thì từ lỗ chân lông trên mặt chảy ra máu sôi, mạng chung, đọa ngục A Tỳ.

Trai giảng: Chúng bộ tập họp cả lại, để thọ trai, tập học chung; vì khéo có khả năng khuyến thỉnh thành tựu, nên gọi là bậc nhất.

Tiểu Đà-la-bà là chủ xây dựng phòng nhà cho tăng bốn phương.

Công sức của họ được thành tựu chung, nên không gọi riêng.

Tỳ-kheo Lại Trá-bà-la, sở dĩ được gọi hào quý, là vì thuộc dòng dõi vua, là người thông tuệ hiểu rộng, ít ưa theo đuổi việc học. Nghe Phật xuất thế, khai hóa những kẻ ngu si mê tối, liền đến Tinh xá Kỳ Hoàn, nghe thâu nhập lời pháp, nghe lời dạy mà nhập thần, suy nghĩ rồi muốn xuất gia, quay về thưa với cha mẹ, cha mẹ không cho. Tâm tự suy nghĩ: "Tất cả chúng sinh đều là cha mẹ mình, há riêng chỉ hai người là cha mẹ hay sao?". Nghĩ như thế xong, bèn đến chỗ Phật, xin được làm Sa-môn. Phật hỏi:

- Cha mẹ ông có cho phép hay không?

Bà La bạch:

- Không cho! Bạch Thế Tôn.

Anh của ông ấy là quốc vương. Bà La lại đều tâu vua, xin cầu đạo, Vua cũng không cho bèn suy nghĩ phải bày phương tiện để xuất gia vì đạo. Chính vì cha mẹ chỉ có một con, nên không muốn lìa xa nửa bước!

Trong khoảng thời gian cần thiết nầy, Bà La chỉ xin một mình được ngồi trên chiếc giường hẹp, dài trước cha mẹ, không uống, không ăn. Trải qua sáu ngày, cha mẹ hoảng sợ, vì e con mình sẽ chết mất. Nếu đứa con nầy chết đi thì còn ai thay thế nó? Bà la thưa cha mẹ xin cho con một yêu cầu: "Nay, xin cha mẹ cho con vì đạo, con sẽ thường xuyên trở về nhà thăm.

Cha mẹ đã đồng ý, Bà La liền đến chỗ Phật. Đức Phật hỏi:

- Cha mẹ đã cho ông xuất gia rồi ư ?.

- Dạ đã cho, bạch Thế Tôn!. Phật bèn dạy:

- "Thiện lai Tỳ-kheo! Ngài dùng tay xoa đầu Bà La, râu tóc tự rụng, sạch như mới cạo được bảy ngày, ca sa đắp vào thân, trở thành Sa-môn. Phật thuyết giảng bốn đế, Bà la nghe pháp chứng đắc La Hán".

Do yêu cầu từ trước, nên Bà La được trở về nhà, đắp y, bưng bình bát đứng trước cổng. Lúc ấy, người giúp việc đem thức ăn ra cúng dường. Bà La giở nắp bát xin nước uống, sắp đổ nước vào, người giúp việc ngẩng đầu lên nhìn, biết là đại gia, bèn vào thưa: "Công tử đang ở bên ngoài. Cha, mẹ nghe nói đều mừng vui chính xác là người con cha mẹ đã đồng ý cho làm người Hiền, liền bước ra đón vào nhà, cùng lo sửa soạn các thức ăn ngon".

Bà La thưa: "Ngày giờ đã qua, đúng pháp nên con không ăn". Cha mẹ nói:

- Ngày nay đã như thế, ngày mai con hãy đến sớm! Bà La vội trở lại chỗ đã nghỉ.

Sau khi Bà La trở về, ở nhà cha mẹ căn dặn các phụ nữ hãy nhớ: "Ngày mai con ta sẽ đến, các ngươi phải tự trang điểm, ăn mặc cho thật đẹp, khả dĩ khiến con ta trở lại làm bạch y, đó là điều tốt nhất cho các ngươi". Lại lịnh cho quan lại giữ kho báu xuất các ngọc báu, vàng, bạc, mỗi thứ đều để từng nhóm riêng, với ý mong muốn con sẽ bị xao động, để rồi nhiễm tục mà trở lại gia đình.

Sáng hôm sau, đến giờ ăn, Bà La bưng bát trở lại nhà mình; đến tòa ngồi xong, các phụ nữ, kẻ hầu với dáng vẻ thùy mị, hoặc rải hoa, hương; hoặc phủi y, dũ nệm cỏ, cử chỉ luôn dịu dàng khả ái.

Bà La nói:

- Các em đâu phải phiền hà khổ nhọc như vậy! Các phụ nữ có cảm nghĩ:

- "Giữ lấy chúng em làm em gái, sẽ không có lý để trở lại làm Sa môn".

Bà La nói với cha mẹ:

- Cha mẹ dùng vật báu này làm gì? Những thứ ấy chỉ mê hoặc con người chúng sẽ gây ra nhiều tai họa, sao không vứt chúng xuống đầm lầy, dưới chân núi cho rồi!?.

Cha mẹ can gián:

- Đạo đức ở tâm, đâu cần phải xuất gia. Trưởng giả Chất Đa, cũng tại gia

mà đắc đạo!

Bà La nói:

- Thưa cha mẹ! Con chưa nghe người tại gia nào mà được dứt hết các lậu. Trưởng giả Chất Đa đắc đạo, vẫn còn có phần của một đời còn lại, đâu đủ là cao quý? Dù là dòng dõi hào tộc, cành vàng lá ngọc, nhưng đều vứt bỏ để đi xuất gia. Cho nên gọi Ngài là xuất gia bật nhất.

Tôn giả Ca Chiên Diên, sở dĩ được xưng là người giỏi phân biệt nghĩa, là vì sắp nêu bày giáo pháp, trong tâm Tôn giả thường suy nghĩ: "Nhơn gian luôn ồn tạp, huyên náo như thế thì, tư duy tinh tấn sẽ không chuyên nhứt, nên phải ẩn náu trong vùng tĩnh bảy ngày để, soạn tập đại pháp, xong rồi đệ trình lên Phật. Phật khen:

- Lành thay!

Thánh đã chấp thuận dùng làm một tạng, nghĩa nầy vi diệu, hàng phục được ngoại đạo. Cho nên gọi Ngài là giỏi phân biệt bậc nhất.

Lại nữa, gọi là thứ nhất, vì đức Thế Tôn đến nước Thích Sí, ngồi bên một cội cây, tay cầm cây gậy. Dòng họ Thích đều đến xem Phật, có người nói:

- Trước đây đã từng lìa bỏ con gái tôi, vốn rất xinh đẹp hơn hết. Ý hiện nay ra sao?.

Đáp: "Về ý, nghĩa là không vướng mắc thế gian, không nhiễm nơi đời".

Phạm chí nói: "Lành thay! Nhận hiểu, rồi lại bỏ đi!"

Về sau, các Tỳ-kheo không hiểu lời nói này, hỏi Tôn giả Ca Chiên Diên: Phật khen Nhân giả là biện tài, phân tích lý, hiểu nghĩa bậc nhất, vậy Đức Thế Tôn trả lời: Phạm chí không nhiễm, không vướng mắc, nghĩa ấy thế nào?.

Bấy giờ, Tôn giả Ca Chiên Diên liền giải thích: Tỳ-kheo nên biết: Mắt duyên sắc khởi thọ, duyên thọ khởi tưởng, duyên tưởng qua lại; sinh Thức phân biệt, khởi tâm vướng mắc. Đối với sự vướng mắc Phật đã vĩnh viễn lìa bỏ. Các Tỳ-kheo nghe nói lời nói nầy, ý cảm thấy khoan khoái.

Tôn giả Ca Chiên Diên quán sát ý của các Tỳ-kheo, biết không hiểu rõ, liền dẫn dụ: "Có người đối với vấn đề nầy, muốn cầu vật bền chắc, mà lại bỏ gốc rễ, lấy cành lá, thử hỏi có được vững chắc không?".

Đáp: - Không được.

Các ông v.v.. cũng như vậy. Đức Phật ở gần nơi đây mà lại chẳng

thấy nghe, há không phải là bỏ gốc, lấy ngọn đó sao?.

Các Tỳ-kheo liền đến thưa hỏi Phật: "Điều Tôn giả Ca Chiên Diên đã giải thích, mà không xét kỹ về lý, như thế có đúng không?".

Phật đáp:

- Như pháp Ca Chiên Diên đã giảng nói, là như nhau, không có khác.

Do nhân duyên này nên gọi Ngài là hiểu nghĩa.

Quân Đầu Ba Thán sở dĩ gọi hành trù (người phát thẻ) Câu-luật-đà, là vì thông thường, người phát thẻ phải ghi chép số người để biết là có thành thật hay không? Nếu thành thật thì sẽ nhận lãnh phước. Người tiếp nhận giả dối thì tội chồng chất ngày càng lớn.

Hán gọi là Trù (thẻ), Thiên trúc gọi là Xá La. Xá La cũng gọi là hoại tận: Có phước thì tội tận, có tội thì phước tận.

Do đâu mà biết được như thế?.

Xưa, con gái của A-nan Bân Kỳ, ở nước Ni-kiền là họ ngoại hỏi Phật:

- Có thể như thế để gặp Phật không? Đức Phật bảo:

- Nên biết đến đúng lúc, tất nhiên có ích.

Cô gái đã đến, từ xa thỉnh đức Thế Tôn. Phật biết ý cô gái, liền mặc nhiên thọ thỉnh, bảo Tôn giả A-nan:

- Ngày mai sẽ thọ thỉnh của Thích Ma Nam. Tôn giả A-nan bèn đánh kiền chùy tập họp chúng vận hành thần thông. Khi đưa thẻ, Thượng tọa, Quân Đầu Ba Thán chưa được thần thông. Nghe người phát thẻ thỉnh, tự thẹn mình thấp kém chưa được thần thông, nhìn lại mình đứng đầu trong chúng chỉ là hình bóng, do bởi tuổi già như con chồn hoang ở núi Tử Kim (vàng tía). Suy đi nghĩ lại nữa muốn nhận thẻ không theo thông lệ, nửa muốn không nhận cương vị Thượng tọa. Lại nghĩ Sa di tám tuổi hãy còn được thần thông, huống chi là công sức bỏ ra nhiều năm mà không đạt được gì, tính kể chỉ như thế, thì tồn tại làm gì! Trong lúc tình cảm giằng co giữa nhận thẻ hay trao lại thì bỗng nhiên Lậu tận. Nếu giả dối để nhận lãnh thẻ, thì thân người có chín mươi vạn lỗ chân lông, lấy đấy làm số, tức số thân người như vậy cũng không được tiếp nhận. Nếu là người chân thành tiếp nhận thẻ thì có thể chứng được Lậu tận. Lấy việc Thượng tọa nầy, có thể minh chứng. Vả lại, sở dĩ làm Thượng tọa, là vì thường giỏi thuyết pháp thích hợp với mọi người, và được chúng đề cử làm Thượng tọa. Do nhân duyên nầy, nên gọi là Thượng tọa tiếp nhận thẻ Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tân Đầu Lô có khả năng hàng phục ngoại đạo, là vì:

Xưa, trong thành Tỳ-xá-ly có Trưởng giả Chất Đa, thường gặp phải

tình huống Lục sư ngoại đạo cao ngạo tự đại, nói:

- Sa Môn Cù Đàm tự xưng là tôn quý, ta sẽ so tài với ông ấy. Nếu ông ta hiện một, ta sẽ hiện hai. Cứ như thế, chuyển biến gấp bội đến ba mươi hai.

Bấy giờ, Trưởng giả thỉnh khắp chư tăng trong, ngoài cúng dường, xong, bèn dựng một trụ cờ lớn, cao bốn trượng chín thước, đặt chiếc bát Chiên Đàn ở trên, rồi xướng: "Ai có thể đưa tay lấy chiếc bát nầy thì người ấy sẽ được tôn là đệ nhứt!".

Khi ấy, Tân Đầu Lô, trong lòng tự nghĩ: "Nay ta nên thể hiện thần túc, để cho lục sư ngoại đạo v.v. đều mặc nhiên hàng phục. Rồi lại nghĩ: "Đức Thế Tôn thường khuyên các đệ tử không được hiện bày thần túc. Nếu hôm nay ta không thể hiện thì sợ họ sẽ vĩnh viễn đắc tội, còn nếu như ta hiện, thì sợ trái với lời giáo huấn của Đức Thế Tôn. Chần chừ, đắn đo mãi không thôi, bèn hiện thần túc, duỗi tay lấy chiếc bát chiên đàn ấy, rồi bay lên hư không, đi nhiễu quanh thành bảy vòng, đoạn trở xuống, ngồi trên tòa, nói với các Phạm chí:

- "Các ông lại hiện thành hai đi!". Lục sư yên lặng. Lúc đó, Đại quỷ tướng quân tên là Bán Sư nói với Lục sư: "Mu hiện thành hai đi !". Bấy giờ, Lục sư và đệ tử chẳng biết bát ở đâu mà nhặt về để hiện. Do đấy, nói Tân Đầu Lô hàng phục ngoại đạo thuộc Câu-luật-đà là vậy.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo chăm sóc xem bệnh là bậc nhất, là vì:

Lúc ấy, ở Tinh-xá Kỳ-đà, có một Tỳ-kheo bệnh nặng, khốn khổ, nằm liệt lâu ngày trên giường trùng bò ra dưới xương sống, rên rỉ suốt ngày. Đức Phật và các Tỳ-kheo đi xem xét khắp phòng nhà, thấy Tỳ-kheo nầy bị bệnh nặng khốn khổ như thế, mới hỏi:

- Có người nào chăm sóc ông không?

Tỳ-kheo đáp:

- Không, bạch Thế Tôn! Phật nói:

- Trước kia ông đã từng chăm sóc người khác bệnh không?

Đáp: Không.

Lại hỏi:

- Ông không chăm sóc người khác bệnh, làm sao trông mong người khác chăm sóc bệnh cho ông?

Nói rồi Như Lai vén y Tăng Già Lê, tự tay xoa nơi thân người bệnh, gột rửa cho Tỳ-kheo. Khi đó, Trời Đế-thích cũng hiện đến trợ giúp Đức Thế Tôn chăm sóc bệnh nhơn. Tỳ-kheo bị bệnh ấy nhờ ơn đức của Thế

Tôn, tức thì được lành hẳn.

Phật bảo các Tỳ-kheo: "Kể từ nay về sau, nếu ai có bệnh, đại chúng phải săn sóc cho nhau'.

Đức Thế Tôn còn chiếu cố, nói thêm: "Này các Tỳ-kheo! Ai có khả năng biết xem coi người bệnh? Chỉ có Tỳ-kheo Sấm mà thôi. Tỳ-kheo Sấm thường dùng năm sự để người bệnh. Năm sự đó là:

1. Phân biệt thuốc hay.
2. Không hề lười biếng, dậy trước, ngủ sau.
3. Luôn nói năng vui vẻ, rất ít ngủ nghỉ.
4. Dùng pháp cúng dường, không tham ăn uống.
5. Lãnh trách nhiệm cho bệnh nhân và nói pháp.

Đây là năm pháp mà Tỳ-kheo Sấm đã sử dụng để chăm sóc người bệnh mà chưa từng có ai không lành bệnh. Vì sao? Vì Tỳ-kheo nầy chính là người nơi các đời trước, đã từng trải qua năm trăm đời, làm Thầy thuốc khéo hiểu biết tường tận các phương thuốc. Nghe tiếng nói, xem xét sắc mặt là biết căn nguyên bệnh, đồng thời dùng bốn sự để chăm sóc người bệnh.

Do nhân duyên nầy, nên gọi Tỳ-kheo Sấm chăm sóc bệnh Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Bằng Kỳ Xa có khả năng tạo ra kệ tụng, là vì Tỳ-kheo nầy, lúc trước làm con của Trưởng giả, là người thiên tài bẩm sinh, thông minh, xúc cảnh xuất liền tán tụng (thơ ca).

Lúc ấy, con của Trưởng giả ra ngoài đi dạo, gặp một cô gái thuộc gia đình có tài nghệ, hình dung đoan chính, hiếm có ở trong đời. Vừa ngắm nhìn, lòng cảm thấy hớn hở, bèn muốn cưới làm vợ.

Về nhà, thưa với cha mẹ về chuyện mình đã gặp cô gái ấy, và xin song thân đem sính lễ, hỏi cưới cho mình được chăng?.

Cha mẹ không hài lòng, vì dòng họ của con làm sao sửa đổi việc giá thú, hủy hoại phong tục của tiên nhơn! Người con ý quyết mãnh liệt, lại thưa:

- Nếu cha mẹ không vì con mà cưới nàng, thì con không thể nào sống trên cõi đời nầy!

Thấy con nói như vậy, cha mẹ không nhẫn tâm quở mắng, ngăn cấm, bèn nói: "Thôi được, tùy ở con, đó không phải là điều cha mẹ mong muốn. Tức thì sai người đến đàng gái bày tỏ việc xin hỏi cưới cho con.

Nhà gái nói:

- Gia nữ là dòng giống tài nghệ, chỉ lấy tài nghệ làm đầu, bèn đáp lời sứ giả:

- Không tham của cải của ông, chỉ cần có đầy đủ tài nghệ, ấy là chỗ trao gởi cho nhau.

Bằng Kỳ Xa nghe qua, liền đến những vị thợ có tài nghệ để học về các kỹ năng. Không đầy vài tuần, mọi kỹ năng, tài nghệ đều lãnh hội đủ. Lại sai người đưa tin: việc học tài nghệ đã mãn, vậy có thể gặp gỡ được chưa?

Chủ nhơn đáp:

- Nếu người hội đủ tài nghệ, thì phải đến chỗ vua để khảo thí. Bấy giờ là tiết tháng giêng, nhà vua ra lệnh tập họp mọi người có tài nghệ khắp mọi nơi đến để tỉ thí. Nếu người nào hơn hết, sẽ được vua ban cho ngàn lượng vàng. Nhà vua cũng nghe việc tỉ thí có liên hệ với người nữ xinh đẹp, nên muốn thu nạp về trong cung cho mình.

Pháp tỉ thí về tài nghệ: dựa vào trụ cao làm chuẩn: Trụ được dựng đứng, cao bốn trượng chín thước, phía dưới đặt đầy gươm đao, mũi nhọn đều hướng lên trên khoảng cách chỉ đủ chân đi. Bấy giờ Bằng Kỳ xa dựa theo trụ nhảy vụt lên hư không xoay quanh bảy vòng, rồi nhào xuống trên khoảng đất trống.

Nhà vua sợ mất cô gái, giả vờ nói không nhìn thấy. Mọi người đều nói giỏi. Vua thì nói: "Trẫm không thấy!", vì nếu xác nhận là giỏi, thì phải nhận Bằng Kỳ thắng.

Bằng Kỳ suy nghĩ: "Nếu không thuận theo lời của vua, tất nhiên sẽ mất cô gái kia, vì quy định quả nhất mới được tính. Bằng Kỳ bèn liều chết, leo lên đầu trụ, ngoái nhìn tận mặt cô gái, trong lòng tự nghĩ: "Sao người ấy điềm nhiên tọa thị nhìn mình nguy khốn, thậm chí lòng sợ sệt, hình run rẩy, khó bảo toàn tánh mạng. Người con gái giả dối kia, lấy làm gì? Run rẩy, e không tự bảo toàn!".

Đức Phật biết người nầy chắc chắn có thể cứu độ. Nếu không cứu, người ấy sẽ bị đọa nơi ba đường dữ, Phật liền bảo Tôn giả Mục Liên:

- Ông hãy dùng thần túc, để cứu giúp người kia đang bị nguy ách! Mục Liên vâng lời Phật dạy, tức thì biến hiện đến chỗ cây trụ, ngồi kiết già giữa hư không, lại hiện ra bậc thang bảy báu ở phía dưới cây trụ, người khác không trông thấy, chỉ riêng Bằng Kỳ được thấy, nên từ từ xoay bảy vòng trong thềm thang rồi xuống. Thần lực đã được giao tiếp bình an, trong

ngoài hết nguy hiểm.

Vua và mọi người rất lấy làm lạ. Vua tự tay dẫn người con gái đẹp đến giao cho Bằng Kỳ.

Bằng Kỳ nói: "Tôi không dùng vật xảo trá, hư giả này. Nó lừa dối mê hoặc người đời, tạo sự lầm lạc cho người thanh tịnh chơn chánh, khiến nước mất, nhà tan. Lập tức, Bằng Kỳ theo Tôn giả Mục Liên về chỗ đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn bảo: "Thiện lai Tỳ-kheo, (tức) thành Sa-môn". Phật giảng nói Tứ đế, liền đạt được Ứng Chơn (A-la-hán). Bằng kỳ lòng phát khởi vui mừng, xuất thành lời kệ tụng ca ngợi Đức Thế Tôn:

"Ngày mười lăm thanh tịnh
Năm trăm Tỳ-kheo họp
Đã đoạn các kiết, sử
Người tiên không thọ tập
Cũng như Chuyển Luân vương
Các quan vây quanh khắp
Bốn biển và đất liền.
Sử sách không
Hàng phục người như thế
Đạo sư không ai hơn
Cũng giúp các Thanh văn
Ba minh trừ tánh kiết
Tất cả con Thế Tôn
Không có bụi cấu uế
Đã diệt lưới ái dục
Nay lễ trăng trong sao".

Do nhân duyên nầy, nên gọi Bằng-kỳ-xa có thể tạo kệ tụng, ca ngợi công đức của Như Lai là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Câu-hi-la có bốn biện tài bậc nhất, là vì: Thông thường, hàng Thanh-văn bốn biện không hẳn phải đầy đủ. Hoặc có Pháp biện mà không có Nghĩa biện. Hoặc có nghĩa biện mà không có Pháp biện. Hoặc có Ứng biện mà không có Từ biện. Hoặc có Từ biện mà không có Ứng biện.

Câu Hi La đủ hết bốn biện này. Các Tôn giả Xá-lợi-phất, Ca Chiên Diên cũng có đủ bốn biện, sở dĩ không gọi là bậc nhất, vì Thân tử tự lấy trí tuệ làm chủ. Ca Chiên Diên tự dùng việc soạn tập làm chủ, nên đều không gọi là bậc nhất về bốn biện. Hoặc dù có đủ bốn biện, nhưng cũng

không theo kịp Câu Hi La. Câu Hi La chỉ biện minh về ý nghĩa của một câu bảy ngày không hết, huống chi là bốn biện, làm sao có thể tính kể lường xét?.

Do việc nầy, nên gọi là Câu-luật-đà trong bốn biện.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Nan-đề khất thực Câu-luật-đà, là vì các Tỳ-kheo khác cũng khất thực, nhưng hoặc giới không đủ, hoặc có tâm tham, hoặc ngoái nhìn trái, phải, tâm không chuyên nhứt, hoặc tránh xa mùa lạnh, mùa nắng. Còn khi Tỳ-kheo ấy khất thực thì không có những việc như vậy.

Việc khất thực đã tinh tế, người thí sẽ được nhiều phước. Vì thế, nên nay dẫn dụ để so sánh cái lớn, nhỏ:

Có người hỏi về phương pháp bắn: "Một người bắn sợi lông treo lơ lửng cách trăm bước, với một người bắn bụi đất bay ra, người nào là khó?".

Đáp: Sợi lông treo lô lửng là khó. Vì cho dù bắn mà không rơi xuống đất, thì không thể nào nói đủ là bao nhiêu lần bắn (rất nhiều).

Nếu bố thí cho người khất thực, hoặc bố thí cho chúng Tăng, thì bố thí nào là lớn là chơn A-luyện-nhã?.

Trong dụ sợi lông treo lô lửng thì thí không được chân là dụ cho người bắn lên hư không. Việc ấy dù khó, nhưng có trúng có trật. Mũi tên dính đất, là dụ cho việc bố thí chúng Tăng. Bắn rơi sợi lông là tinh xảo nhưng bắn trật thì nhiều. Bắn bụi đất dù dễ, nhưng chưa từng mất đất. vì chúng Tăng là ruộng phước rất dày, nên không có thêm, bớt, còn A-luyện-nhã tinh, thô, nên có được, mất. Vì Nan-đề đạt được sự tinh tế trong khất thực nên gọi là khất thực.

Sở dĩ gọi Thí La là ngồi một chỗ, ăn một bữa, đó là một hạnh Đầu đà.

Phàm nói pháp A-luyện-nhã thì hoặc khất thực, hoặc ngồi dưới gốc cây; hoặc ở chỗ thanh vắng riêng một mình. Nay ở đây nói người ngồi một chỗ, ăn một bữa, nghĩa là sáng sớm, thức dậy cho đến giữa trưa, nếu đàn việt cho thức ăn, bất luận ít nhiều, chỉ một lần ngồi ăn mà thôi. Nếu ăn chưa no, vần ngồi chưa đứng dậy thì có thể được ăn tiếp, còn nếu đã đứng dậy thì không được ăn nữa. Thường ăn một lần mà không lìa bỏ hạnh ấy, thì Thí La là Câu-luật-đà.

Sở dĩ nói Tỳ-kheo Kim Tỳ La thường đi bảy nhà để khất thực, không được quá bảy. Vì sao thế? Vì đã lập lời thề có giới hạn là bảy. Khi khất thực, muốn chúc phước cho chúng sinh, thì phải chuyên tâm nghĩ đến đạo,

không có tưởng tham. Nếu được thức ăn ngon, dở, cũng không viện cớ mà thêm, bớt. Tùy thuận lần lượt khất thực, không lựa chọn nhà nghèo, giàu. Nếu mới đi một hay hai nhà mà được thức ăn, lại có người bố thí nữa, đủ rồi thì thôi, không đủ thì nhận tiếp. Nếu trong trường hợp đã đến bảy nhà mà vẫn không được thức ăn, thì sẽ trở lại Tinh xá nghỉ ngôi, suy nghĩ, hành đạo, không nghĩ là ngày mai, mình sẽ đến nhà đó hay không đến nhà đó nữa, đều không có tưởng phân biệt. Do vậy nên gọi là Sa-môn Bảy nhà. Khất thực xong, trở về Tinh xá tĩnh tọa, buộc tâm ở đạo, nên nói Tỳ-kheo Kim Tỳ La khất thực nơi bảy nhà là Câu-luật-đà.

Tỳ-kheo kiên lao: Giữ hạnh thường xuyên ở những nơi như núi, đầm, nơi vắng vẻ, tĩnh lặng.

Tỳ-kheo Nan-đề, giữ hạnh khất thực, nhẫn nại chịu cực. Tỳ-kheo Kim Tỳ La, giữ hạnh khất thực bảy nhà.

Thí La, giữ hạnh một lần ngồi ăn.

Trong mười hai hạnh Đầu đà, mỗi vị giữ một hạnh. Tỳ-kheo Phù-di gìn giữ ba y không rời khi ăn, khi nghỉ ngôi. Hoặc nói: "Tạo ba y, như là dùng ba lượt chuyển pháp luân". Hoặc nói: "Vì ba đời. Hoặc nói: "Vì ba mùa nên đặt ra ba y: Mùa đông thì mặc y dày; mùa hạ thì mặc y mỏng, mùa xuân, thu mặc y vừa phải. Vì ba mùa như vậy nên phải đủ ba y. Dày thì năm điều, vừa thì bảy điều, mỏng thì mười lăm điều. Nếu là mùa rất lạnh thì mặc ba y, có thể ngăn được giá buốt. Hoặc nói: "Cũng vì muỗi, nhặng, ễnh ương, nên lập ra ba y. Vì duyên cớ ấy, nên thường giữ ba y không quên. Do đó nói Ngài giữ hạnh này bậc nhất".

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Bà Sai, là ngồi nơi trống trải bậc nhất, vì xưa kia khi còn tại gia, thường cho nhà cửa là tai họa; khi xuất gia cầu đạo, thường ngồi ở chỗ trống trải. Nếu vào phòng nhà thương bị ngộp hơi, giống như bịt miệng lại. Chính vì thế, nên Tỳ-kheo Bà Sai thường tìm nơi trống trải để ngồi, tư duy, hành đạo, nhân đó, thân thể điều hòa, hơi thở thông suốt, sảng khoái, tu hành đạo nghiệp không bị trở ngại. Do nhân duyên nầy, nên gọi Bà-sai là ngồi nơi chỗ trống trải bậc nhất.

Sở dĩ gọi Hồ Nghi Ly Việt, thường xuyên ở dưới gốc cây, là vì từ địa vị phàm phu muốn cầu Thiền định, tất nhiên phải ở dưới gốc cây để nương tựa thâu giữ tâm ý, loại trừ kết trói buộc. Các Tỳ-kheo khác cũng ngồi thiền dưới gốc cây, nhưng không được xưng là bậc nhất, vì các Tỳ-kheo ấy không có khả năng chỉ một lần nghe thì tự chuyên nhứt tư duy, còn Tỳ-kheo nầy một khi được nghe lời Phật dạy, là lập tức có khả năng

thực hành sự tập trung tâm ý, không bỏ. Sáu năm là dứt hết Kiết.

Trước kia, Ly Việt vui thích nhập thiền định, hành chỉ không khác, nhưng ưa tu tập sự việc có khác, nên mọi người xưng Ngài là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Đà-đa-sách vui thích không, là vì Tỳ-kheo nầy vào nhà là hiểu nội không, ra khỏi nhà là hiểu ngoại không. Nội không dụ cho thức, ngoại không dụ cho thân. Vào nhà, là thấu đạt thức không, ra khỏi nhà là hiểu thân không. Đã thấu đạt trong, ngoài không, thì các pháp cũng như thế.

Tỳ-kheo nầy, nghe thuyết minh về giáo không thì thâu giữ ở tâm nên vào nhà là nhận thấy không, tức đạt thân thức. Tỳ-kheo khác phải dứt hết kiết, sau đó mới đạt không. Tâm khó thu giữ không, quý ở chỗ Tỳ-kheo kia đã đạt được trước, nên gọi là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Ni-bà mặc y ngũ nạp trên hết, là vì Tỳ-kheo nầy quán thân thấy rõ ba mươi sáu vật đều là cấu uế, chẳng có gì đáng tham, đáng quý! Chán cái thân hèn kém này nên phải dùng vật hèn kém che thân.

Hoặc có thuyết nói: "Luận về y phục, có y người đáng gần gũi, có người không đáng gần gũi".

Đáng gần gũi là sao?.

Mặc y phục xấu, khiến người ta xấu hổ, tự thẹn, đó là người đáng gần gũi. Mặc y phục tốt đẹp, khiến người ta tự thêu dệt cho mình là lớn, đó là người không đáng gần gũi. Mặc y phục xấu, hỗ trợ hạnh, đó là mặc y Ngũ nạp. Tỳ-kheo nầy, vì khéo có thể so sánh tướng trong, ngoài, nên gọi là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Ưu-đa-la thường ưa thích ở nơi chốn gò mả, vì Tỳ-kheo nầy là đệ tử của Tôn giả A-nan. Trước kia Thầy đắc đạo, tâm tự nhớ nghĩ: "Thân nầy lưu chuyển, không chỗ nào là không trải qua: Lúc ở trên cõi Trời thì ăn, mặc, sai bảo tự nhiên, nay, đều từ bỏ hết. Nếu ở trong loài người, làm Chuyển Luân Vương, bảy báu luôn theo, cũng đã qua rồi. Hoặc ở loài súc sinh, luôn ăn cỏ gai, thì đấy cũng là quá khứ. Nếu ở cõi ngạ quỷ thì lấy đồng nung chảy làm thức ăn. Hoặc ở địa ngục, thì bị đao, gươm xử trị. Các hình tội nầy cũng đều là quá khứ".

"Nay được thân người, hoàn toàn đủ các phần, những gì của xưa để lại nay đều là vật cần dứt bỏ. Hình, sắc như trò ảo thuật, không có gì là đáng tham, tất cả đều sẽ từ bỏ nên dừng lại trong chốn gò mả nầy.

Lại suy niệm: "Chính vì có ý muốn ở nơi cội cây, trong đầm, núi, đều là nơi người dân tham thích, chỉ có ở chốn gò mả là nơi con người

không ưa thích, vì nơi đây chỉ thuộc về quỷ và các loài chồn, sói, diều, quạ"…

Nay, Tỳ-kheo Ưu-đa-la sẽ nhập tam muội từ, để cứu giúp các loài ấy nên ở nơi gò mả. Do nhân duyên thường ưa thích ở chốn gò mả, không thích ở trong loài người, nên được gọi là Câu-luật-đà.

Sở dĩ Tỳ-kheo Lô Hê Vinh luôn ngồi trên nệm cỏ là Câu-luật-đà, vì Tỳ-kheo này nhằm trừ bỏ tâm ái. Trừ bỏ tâm ái là sao? Cho dù giường vàng, gối ngọc đi nữa, cũng đều không có tham ái vướng chấp. Hoặc lại thuyết minh: "Nếu có người thí cho tòa ngồi tuyệt đẹp thì cũng như thí cho tòa ngồi bằng cỏ, có gì khác! Khi tâm ái đã hết, các kiết cũng dứt, ấy là lúc tay cầm nắm cỏ hướng về đám cỏ làm lễ. Thấy cử chỉ kỳ lạ, có người hỏi":

- Vì sao hướng về đám cỏ làm lễ? Tỳ-kheo đáp:

- Ta nhờ đám cỏ nầy mà những trang sức hiển vinh trong tâm ta đã hết và đắc đạo cũng do nó, nó tức là thầy ta, nên ta hướng về đám cỏ để làm lễ.

Năm trăm khỉ vượn được sinh trên cõi Trời, cũng do dùng hoa Thiên Văn Đà La tung rải nơi tử thi cũ, vì do tử thi nên được sinh lên cõi Trời, vì thế chư Thiên mới đến rải hoa! Luận về sự sang, ắt phải dùng nghèo hèn làm gốc, vì nhân duyên nầy, nên gọi ngồi nơi nệm cỏ là Câu-luật-đà.

Sở dĩ khen Tỳ-kheo Ưu Kiềm Ma không nói chuyện với người, chỉ nhìn xuống đất mà đi là Câu-luật-đà, vì Tỳ-kheo nầy, thường lo sợ lỗi lầm ở miệng, nên mỗi khi sắp sửa đổi lời nói, trước hết phải tự suy nghĩ: chính từ nơi miệng này mà sinh trong cõi Trời, người, hoặc nơi ba đường dữ thì địa ngục có mọi thứ, rên rỉ, kêu la, gào thét nhân đủ cho năm đường, lại càng khổ đau vô lượng.

Nay ta phải như Thái tử Mộ Phách, kết lời thề không nói năng. Bốn lỗi ba tai họa do đâu mà sinh? Đã không nói thì cứ nhìn thẳng phía trước mà đi. Đức Phật cũng lấy làm lạ về khả năng ấy.

Bấy giờ, đức Phật thường hướng về các Tỳ-kheo ca ngợi đức của Kiềm Ma, nói với Tôn giả A-nan: "Như Tỳ-kheo nầy, nên biết mà ghi chép lại, để làm gương cho kẻ hậu học nói theo. Do nhân duyên ấy, gọi Tỳ-kheo Ưu Kiềm Ma là Câu-luật-đà".

Sở dĩ khen Tỳ-kheo Nhứt Tâm là hành trì tam muội Câu-luật-đà, vì Tỳ-kheo này, khi xưa đã từng tập định, cứu xét từ thô, đến tế. Nay, công sức của định đã vững, nên khi hành trì như đi dạo chốn trần gian; khi ngồi thì tự quên tưởng, quên tưởng mà lý đủ. Dụ đó như thế nào? Cũng như có người ăn trăm vị thức ăn, ý do đã no đầy nên không còn tưởng về ăn. Tuy

cũng đi đứng tới lui nhưng vượt ngoài cảm xúc, rồi sau mới đối đáp, mới động thế thôi. Căn cứ ở định vững vàng mà đặt tên nên nói: Ngồi, đứng dậy, bước đi vào tam muội bậc nhất.

Sở dĩ khen Đàm Ma Lưu Chi vui thích đi xa là Câu-luật-đà, vì sự ấy có nguyên do.

Lúc Phật tại thế, có một Trưởng giả, tự là Đàm Ma Lưu Chi, đi đến chỗ Phật, đảnh lễ Phật và hỏi han xong, Phật nói:

- Đàm Ma Lưu Chi! Từ ngày tạm biệt đến nay đã lâu lắm, chúng ta mới được gặp lại nhau.

Có người hỏi Phật:

- Phật không xét kỹ, sao lại nói: "Tạm biệt đến nay rất lâu?" đức Thế Tôn đáp:

- Ông muốn biết điều ấy chăng? Thưa: Muốn biết. Phật lại nói:

- Ở A-tăng-kỳ-kiếp xa xưa, bấy giờ, có vị Phật hiệu là Định Quang, khi ấy, ta làm Phạm chí, tự là Siêu thuật.

Lúc này, Phật Định Quang vừa mới vào thành, ta liền gặp ở giữa đường. Thấy tướng hào quang của Phật rực rỡ, chiếu sáng khắp nơi, ta liền khen: "Tướng hào quang của đức Thế Tôn sáng rực, vượt hơn mặt trời, mặt trăng, uy đức của đức Thế Tôn dày hơn hai nghi. Tâm nhân từ của đức Thế Tôn, vượt quá từ mẫu, ngoái nhìn bản thân mình, không có gì để cúng dường Thế Tôn. Nay chính là thời điểm gặp ruộng phước tốt quý, có thể gieo trồng căn lành".

Nhận thấy đất có một ít bùn, e làm nhơ chân Phật, ta liền xõa tóc trải lên trên bùn để Phật đạp mà đi qua. Phật liền thọ ký cho ta: "Ông thật dũng mãnh, mới làm được như thế. Vào A-tăng-kỳ kiếp sau, ông sẽ làm Phật, tự là Thích Ca Văn. Lúc ấy, gần bên đường cũng có một Phạm chí, khởi tâm giận dữ, nói: "Người nầy với súc sinh không khác, mới đạp lên trên tóc nơi đầu người ta mà đi qua!" Từ đấy về sau, Phạm chí ấy, trong A-tăng-kỳ kiếp, thường bị đọa trong hàng súc sinh, làm cá Ma Kiệt ở biển cả, thân dài bảy ngàn do diên. Bấy giờ, có năm trăm khách buôn, chèo thuyền vào biển tìm châu báu, gặp cá lớn nầy, nên bị nuốt cả Thuyền và người sắp chui vào miệng cá, năm trăm người vô cùng hoảng sợ. Lúc ấy, chủ khách buôn mới nói với mọi người: "Đời nay, có Phật hiệu là Thích Ca Văn, luôn cứu giúp con người trong cơn ách nạn, hiểm nguy, không gì vượt hơn ngài. Chúng ta hãy đồng thanh xưng niệm danh hiệu Phật Thích Ca, mong nhờ được cứu thoát!" Tức thì năm trăm người đồng thanh niệm danh hiệu Phật.

Cá Ma Kiệt nghe danh hiệu Phật, bổn thức vẫn còn, liền tự nghĩ: "Phật Thích Ca Văn đã xuất hiện ở thế gian, vì lẽ gì thân ta vẫn còn ở trong loài cá?", bèn lặn trở lại xuống nước.

Năm trăm khách buôn được yên ổn trở về. Khi đó, con cá liền nằm bày phân nửa mình trên bãi cát ven biển, không uống, không ăn, trải qua hai tuần lễ thì chết, sinh làm con của nhà Trưởng giả, tự Đàm Ma Lưu Chi, nay, mới được đến gặp ta. Đấy là lý do ta gọi lâu xa.

Lưu Chi nghe Phật kể gốc ngọn của sự việc ấy, liền hướng đến ven biển để tìm tử thi cũ, thấy bên bờ biển có xương của cá lớn, da thịt đã hết, liền bước đi trên xương hông của cá, suy nghĩ: "Đây là tử thi cũ của ta". Rồi dùng hoa rải lên trên tử thi ấy, tìm tòi, suy nghĩ những việc đã qua bỗng nhiên chứng đạo".

Do nhân duyên nầy, nên gọi Ngài là bậc nhất đi xa..

Sở dĩ khen Tỳ-kheo Ca-cừ tập họp chúng thuyết pháp là Câu-luật-đà, vì âm, từ của Tỳ-kheo nầy trong sáng, thấu suốt, tiếng chấn động gần, xa. Người nghe âm thinh của Tỳ-kheo Ca Cừ, sẽ tập họp đông vô số, Tỳ-kheo liền vì họ diễn nói về nghiệp tốt đẹp sâu rộng của pháp. Các người phải biết, Đức Như Lai xuất thế, khó có thể gặp được, cam lộ Bốn đế cũng không dễ gì được nghe. Các người phải luôn tư duy chơn đế, nhằm trừ bỏ sự ràng buộc của mười hai thứ lôi kéo liên tục; thì có thể đạt được Niết-bàn. Tỳ-kheo nầy luôn hỗ trợ Đức Phật, hoằng dương hóa độ, thường dùng âm từ này giáo hóa, chưa từng sai sót. Vì nhân duyên ấy, nên gọi Ngài là tập họp chúng thuyết pháp, với âm thinh Câu-luật-đà.

Sở dĩ khen Bà Câu La có mạng sống lâu dài, là vì từ nhiều kiếp xa xưa, Bà Câu La đã từng cúng dường sáu vạn Phật. Ở chỗ chư Phật, ông thường tu tâm từ đối với các loại sâu bọ bay nhảy, cựa động, loài có hình, có mạng, ông luôn gia tâm thương xót, không mảy may có ý tưởng sát hại. Do phước của lòng từ nầy, nên nay đã được quả báo tốt đẹp.

Phật bảo Tôn giả A-nan: Như ta ngày nay, da, thân thanh tịnh, không có ai vượt hơn ta, cũng như hoa sen không dính nước bùn, đang sống tuổi tám mươi, nhưng không bằng Bà Câu La thọ tới một trăm sáu mươi tuổi. Như Lai tùy thuận đời, muốn thích hợp với chúng sinh, không hiện bày chỗ dị biệt kia, nên chỉ sống tám mươi. Bà Câu La nhờ tiếp nhận phước của tâm từ ở đời trước, nên được quả báo tuổi thọ gấp bội như thế. Hoặc có người hỏi: - Chỉ do tâm từ nên được thọ mạng như thế, hay lại còn có cái gì khác nữa? Đáp: Có.

Xưa, Như Lai Tỳ Bà Thi xuất thế, bấy giờ, có mười sáu vạn tám ngàn Tỳ-kheo đang du hành, giáo hóa. Lúc đó, có Trưởng giả, ở nơi chốn sáng suốt, giữ vững lòng tu hành bẩm tánh hiền lương, khiêm tốn, không thích uống rượu. Do lễ hội trong năm ít tổ chức nên khi gặp thường khuyên nhau gắng uống ít nhiều, khi ấy do sức mạnh của rượu, ông đi đến chỗ Đức Thế Tôn lễ bái, hỏi han, rồi thỉnh Phật và các đệ tử đến nhà để ông được cúng dường chín mươi ngày. Các Tỳ-kheo bệnh tật cũng đến nhà ông nhận lấy thuốc thang, cũng như những vật cần dùng hằng ngày.

Thỉnh xong, Trưởng giả trở về thôi thúc người nhà, bảo: "Ta đã thỉnh Phật và các đệ tử đến nhà, bốn việc cúng dường đều phải sắm sửa cho đầy đủ. Ra lệnh xong, bèn đi ngủ, ngủ hồi lâu lại thức.

Vợ Trưởng giả thưa: "Mới đây, ông ra lệnh phải nghiêm túc sắm sửa phẩm vật để cúng dường mà nay, sao lại yên lặng, không thấy ông nói gì cả?". Trưởng giả kinh hãi nói:

- Vừa qua ta đã nói năng gì sao?

Người vợ đáp:

- Lúc chưa ngủ ông không có nói gì sao?

Trưởng giả bảo:

-"Ta không nhớ là mình đã nói gì?".

Người vợ nói: Trước hết, ông đã nói:

- "Ta đã thỉnh Phật và các đệ tử đến nhà trong chín mươi ngày để cúng dường và cung cấp những vật cần dùng. Ông không nói lời nầy sao?"

Trưởng giả suy nghĩ: "Con người vì rượu mà nhầm lẫn, nên mới xảy ra sự việc như vầy thật đáng hổ thẹn. Phải nên tức thì thỉnh lại! Ngày mai, sáng sớm, ở nhà đốt hương, từ xa thỉnh đức Thế Tôn".

Có một Tỳ-kheo đến xin thuốc. Trưởng giả hỏi:

- Thầy có bệnh khổ gì? Tỳ-kheo đáp:

- Bệnh đau đầu.

Trưởng giả nói:

- Bệnh nầy, tất nhiên là bên trên màng cách có nước, khi ngẩng lên, công kích đầu mình làm cho đau, Trưởng giả liền cho Tỳ-kheo một quả Ha lê lặc, chỉ uống một vị thuốc nầy, là đủ để tiêu tan chứng bệnh ấy. Tỳ-kheo uống thuốc, bệnh đau đầu khỏi ngay! Do phước báo đó, mà suốt trong chín mươi mốt kiếp, chưa từng bệnh hoạn. Được sinh vào nhà Trưởng giả, đến năm tám mươi tuổi, xuất gia học đạo, trải qua tám mươi năm ở trong kỷ cương của đạo, hợp lại là một

trăm sáu mươi năm. Lúc tại gia, từng đấu sức, do vậy mà đau đầu, giờ đây thì đã lành hẳn. Cứ như thế, tự thân không có bệnh gì khởi lên.

Vì lý do nầy, nên Bà Câu La sống lâu bậc nhất. Trong một trăm năm thọ mạng, có thêm sáu mươi năm nữa tức mạng sống rất lâu, người trong đời năm trước mà thọ mạng như vậy quả là đặc biệt. Thí dụ nầy cũng như ở trong bùn nhơ, mà sinh hoa sen.

Tôn giả A-nan hỏi: "Vì sao ông không vì người thuyết pháp? Vì không có bốn biện tài hay vì thiếu trí tuệ mà không thuyết pháp?".

Đáp: Đối với bốn biện tài, trí đến rất nhanh chóng, không phải vì không đủ bốn biện tài, mà đúng ra là tự mình ưa tĩnh lặng, không thích ồn ào, nên không thuyết pháp.

Có vấn nạn: "Sự sống lâu dài của Bà Câu La, vì sao không sinh ba phương?".

Đáp: "Sở dĩ chư Phật không sinh là vì người của các phương kia khó hóa độ. Chúng sinh nơi quốc độ nầy có căn nhạy bén, linh lợi, rất ác, nhưng dũng mãnh, nhận lấy đạo không khó. Thế nên, từ xa xưa, chư Phật đều sinh trong cõi nầy, không sinh ba phương khác". Do đó, Bà-câu-la sinh ở phương này đó vậy.

Sở dĩ khen Mãn Nguyện Tử là thuyết pháp bậc nhất, vì có ba việc mà được gọi là Câu-luật-đà. Tỳ-kheo khác cũng thuyết pháp, nhưng vì không có ba việc có thể ghi nhận, nên không xưng là Câu-luật-đà. Khi Mãn Nguyện Tử thuyết pháp, trước hết, dùng biện tài xướng phát diệu âm, khiến chúng sinh hoan hỷ, tập trung ngưỡng mộ.

Tiếp theo, dùng lời nói khổ sở để trách cứ tâm mình, khiến tâm ý càng xót xa, cung kính, sợ sệt, khởi lên tưởng khó gặp.

Sau cùng, dùng trí tuệ sáng suốt giảng giải về không, vô tướng, người nghe được kiết mở, khiến trí tỏ ngộ, cùng thêm lớn.

Đức Thế Tôn thuyết pháp đầu tiên, giữa, sau cuối, luôn là thiện. Mãn Nguyện Tử cũng thế, ba sự đều thiện. Ngoài Như Lai, thì không ai có thể thuyết pháp hơn Mãn Nguyệt Tử, Thân Tử tự thề: "Từ sáng đến trưa, phải độ một người, sao cho đạt được dấu ấn đạo".

Tỳ-kheo Mục Liên cũng thề độ người, trong Bốn Hướng, phải tiến tới một bậc, sau đó, mới ăn. Ngoài ra, các Tỳ-kheo khác cũng đều độ người nhưng so với Mãn Nguyện Tử, thì một trăm phần không bằng một. Mãn Nguyện Tử từ thành đạo đến Niết-bàn, đã độ chín vạn chín ngàn người. Trong hành Thanh văn, Ngài là người độ chúng rất nhiều, nên gọi Ngài là

thuyết pháp Câu-luật-đà.

Sở dĩ khen Ưu-ba-ly là trì luật Câu-luật-đà, vì:

Xưa, do nhận sự thỉnh cầu của phụ vương Đức Phật trở lại bổn quốc, các Tỳ-kheo cùng đi tuy tâm ý đều thanh tịnh, nhưng không biểu lộ được diện mạo của người tu hành giải thoát.

Bấy giờ, nhà vua muốn khuyến khích con em của dòng họ Thích cao sang hãy xuất gia làm Tỳ-kheo, theo hầu Đức Thế Tôn. Tức thì ra lệnh cho các nhà họ Thích, nhà nào có hai người anh em, đều phải có một người xuất gia vì đạo, nếu không theo lệnh, người đó sẽ bị phạt nặng. Lúc ấy, một người thuộc họ Thích, tên là Diện Vương, là người có vị trí lớn trong họ Thích, muốn xuống tóc trước tiên. Đức Phật bèn bảo Ưu-ba-ly vì những người ấy mà xuống tóc cho họ. Lại bảo: "Các người thuộc họ Thích nầy đều kiêu hãnh, ưa sự mềm mại, ông khéo léo nhẹ tay.

Ưu-ba-ly liền nhẹ tay, nhưng lại quá nhẹ nên không dính tóc. Khi đó, Ưu-ba-ly đổi ngược lưỡi dao, dùng sống dao để cạo. Đức Phật nói:

- Không thể dùng phần lưỡi dao sao?

Đáp:

- Không thể. Tức thì tóc theo dao cạo từ trên đỉnh đầu, tự nhiên được trừ bỏ hết. Năm trăm Thích tử đều như thế.

Đức Phật dạy Ưu-ba-ly: "Thiện lai Tỳ-kheo! Tức liền trở thành Sa-môn. Phật truyền trao giới, bèn chứng được A-la-hán. Tiếp theo, truyền trao giới cho năm trăm Thích tử, Ưu-ba-ly làm Thượng tọa, lấy tay xoa đầu năm trăm người làm đệ tử. Thọ giới xong, tiếp theo, sẽ lễ Ưu-ba-ly".

Các Thích Tử trước kia, vốn kiêu hãnh, không hạ mình khuất phục, hơn nữa Ưu-ba-ly lại là con em thuộc người của mình, nên họ đều nói: "Người nầy là tôi tớ của nhà ta, duyên cớ gì phải lễ?

Phật dạy: "Không nên như thế, pháp không có sang, hèn, người đạt trước là anh, kẻ đạt sau là em, cao, thấp không thành vấn đề, ngăn giữ ý là lễ.

Tức thì trời đất chấn động lớn, chư Thiên ở trên cõi Trời ca ngợi: "Lành thay! Lành thay! Ngày nay, tánh kiêu mạn của các Thích tử đã được hàng phục. Vì điều nầy khó đạt được, nên đại địa chấn động. Khi năm trăm Thích Tử nầy hành đạo, cũng đã có chín vạn chín ngàn người xuất gia vì đạo".

Ưu-ba-ly từ khi được Phật truyền trao giới đến nay, chưa từng vi

phạm một mảy may. Do nhân duyên ấy, nên xưng là Câu-luật-đà. Chỉ là chuyện nầy, hay lại có sự khác?.

Ở phía Bắc Tinh xá Kỳ-viên, có một Tỳ-kheo bị bệnh đã hơn sáu năm, không khỏi. Lúc ấy, Ưu-ba-ly đi đến hỏi Tỳ-kheo nầy:

- Ông bị bệnh khổ gì? Ông cần gì, cứ nói.

Đáp: "Điều tôi cần thì không thể nói" Lại hỏi:

- Ông cần vật gì? Nếu ở đây không có vật ấy, thì phải đi khắp bốn phương để tìm; nếu ở thế gian không có, thì phải lên cõi Trời mà tìm?. Đáp: "Thứ tôi cần dùng ấy, ở trong thành Xá vệ có, vì trái với lời Phật dạy, nên không thể nói".

Hỏi: "Chỉ nói ra thì không khổ". Đáp: Vậy thì nói: "Tôi chỉ nghĩ đến rượu, được năm thăng rượu là bệnh sẽ khỏi".

Ưu-ba-ly nói: "Được! Ông hãy ở đây, ta sẽ vì ông đi hỏi đức Phật, rồi sẽ trở lại", liền đi hỏi Phật:

- Tỳ-kheo trị bệnh, phải cần rượu để làm thuốc, không cần xét có thể được uống thuốc có rượu đó không?

Đức Thế Tôn bảo:

- Pháp ta đã chế là để trừ bệnh.

Ưu-ba-ly liền trở lại, xin rượu để chữa bệnh, bệnh khỏi; lại còn thuyết pháp do đó bệnh nhân chứng được đạo A-la-hán". Đức Phật khen Ưu-ba-ly:

- Ông vừa mới hỏi Như Lai về việc nầy, đã khiến cho Tỳ-kheo kia bệnh được khỏi, lại còn khiến chứng đắc đạo. Vị Tỳ-kheo ấy, nếu không được độ, thì về sau sẽ bị đọa ba đường ác, không có kỳ hạn ra khỏi. Ông nên vì tương lai của Tỳ-kheo nầy, thiết lập pháp cấm, sao cho họ biết khinh, trọng, để còn được cứu giúp khỏi ách nguy hiểm. Ông thật có khả năng trì luật, ta sẽ đem Tạng Luật phó thác cho ông, đừng để rơi rớt mất. Tạng nầy là hơn hết trong các tạng, ở đó, không thể bảo cho Sa-di, kể cả người thế tục biết. Vì do duyên nầy, nên gọi là Câu-luật-đà.

Sở dĩ khen Tỳ-kheo Bà Ca Lợi được Tín giải thốt, là vì Tỳ-kheo nầy bị bệnh rất lâu, nằm mãi nơi giường suốt sáu năm. Các người chăm sóc, đều bỏ đi hết! Tỳ-kheo tự nghĩ: "Bệnh tật kéo dài quá lâu, người chăm sóc quá mỏi mệt, rất có thể chán ngán. Vả lại, không thấy Như Lai rủ lòng thương, ta nên tự hại, để loại trừ bệnh khổ. Bèn xin con dao, hướng vào dao, nói: "Chỉ nên giết ta, cũng là cách đoạn trừ Kiết chăng!". Nói xong,

dùng dao tự vẫn. Ngay khi Tỳ-kheo vừa đưa dao đến nửa cổ họng là đã được Lậu tận, tiếp tục chặt đứt đầu là đã thọ nhận Niết-bàn".

Bấy giờ, đại địa chấn động, lan đến chỗ Ma Ba Tuần. Ma Ba Tuần nghĩ:

- Điềm gì mà đại địa chấn động như thế? Liền dùng thiên nhãn quán sát thấy Tỳ-kheo tự hại thân hình họ nhưng không thấy thần thức ở đâu! Quán sát khắp chư Thiên, không thấy thần của họ. Quán sát trong loài người cũng không thấy. Lại quán sát trong ba nẻo ác, cũng lại không thấy!

Lúc ấy, Phật cùng các Tỳ-kheo chuẩn bị thiêu đốt xác. Thấy lửa tử thi bốc lên, Ba Tuần phóng lửa để tìm kiếm thần thức của Tỳ-kheo,

nhưng đều không biết ở đâu? Sở dĩ tìm kiếm vì muốn biết tiến tới cõi nào, sẽ phá hoại khiến cho không thành chăng? Các Tỳ-kheo đã thiêu đốt xác xong. Đức Phật khen Tỳ-kheo nầy đã đắc Tín giải thoát.

Hoặc nói: "Phàm là người hết mức tin, thì thường phó thác mạng cho tự nhiên, hãy còn không biết cầm gậy để tự đề phòng, huống chi lại tự hại?".

Đáp: "Nói đến Tín, sở dĩ cầm đao là vì đao là gươm tuệ. Vì có ý định muốn dứt trừ các kết. Thân tức là gốc của kết, gốc dứt trừ, thì nhánh sẽ đoạn theo thân, tức kiết bị trừ. Vì lý do nầy, nên người cầm dao không bị trở ngại, vì cầm dao tín là để chặt đứt cây nghi. Câu dưới nói: "Ý không có do dự, từ tín giải thoát đến giải thoát không có nghi, tức chuyển biến từ độn căn trở thành lợi căn. Do nghĩa nầy, nên gọi Ngài là bậc nhất đã đắc Tín giải thoát".

**

LUẬN PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC

QUYỂN 5

Sở dĩ Đức Phật khen Tỳ-kheo Nan-đà đoan nghiêm Câu-luật-đà, là vì các Tỳ-kheo mỗi vị đều có các tướng tốt: Thân tử có bảy, Mục Liên có năm, A-nan hai mươi, riêng Nan-đà có ba mươi tướng. Nan-đà sắc vàng ròng, A-nan sắc bạc, y phục bóng sáng, lấp lánh hào quang, giầy dép có viền chỉ tơ vàng, bưng bát lưu ly vào thành khất thực, ai thấy đều cảm thấy vui vẻ, hớn hở. Ngoại trừ Như Lai, các đệ tử khác đều không thể theo kịp, nên được Phật khen là đoan nghiêm Câu-luật-đà.

Cũng nên nói thêm, Nan-đà có các căn tĩnh lặng. Khi Đức Phật đem các đệ tử tới tinh xá Nại Nữ ở thành Tỳ-xá-ly, lúc ấy Nan-đà đang kinh hành ở bên ngoài, Nại Nữ nghe Đức Phật đến, hết sức vui mừng, tình cảm rộn lên trong lòng, muốn thiết lập sự cúng dường, liền đi thỉnh Phật. Trông ra bên ngoài, thấy Nan-đà đang kinh hành, vì sự yêu kính sâu đậm, nàng tiếp xúc chân Nan-đà làm lễ, dùng tay sờ nhẹ lên bàn chân. Mặc dù nhìn thấy dáng dấp xinh đẹp của Nại Nữ, nhưng Nan-đà vẫn không có tưởng tình, hình hình cảm nhau, bèn xuất bất tịnh, vị cam lộ thấm nhuần thân; mà nơi thân đầy thì tràn, tức tràn bất tịnh, há lại do tâm sao! Nại Nữ không thấu hiểu nghi có tưởng dục.

Phật biết ý Nan-đà, bèn nói với Nại Nữ:

- "Cô chớ sinh lòng ngờ vực. Nan-đà sau bảy ngày, sẽ chứng được La Hán. Theo đấy mà nói nên biết tâm của Nan-đà không biến đổi".

Sở dĩ Phật gọi Tỳ-kheo Bà-đà là người hiểu được tâm nghi ngại của người khác, là vì chư Phật ba đời đều cùng dùng tám vạn bốn ngàn thứ pháp hạnh. Chúng sinh được đạo, không nhất định phải hành khắp mọi hạnh, mà tùy thuộc vào hạnh đưa đến giác ngộ thì dùng làm tông chỉ.

Vì sao? Vì kết sử của chúng sinh không đồng bệnh có nhiều ít, cấu uế có dày, mỏng. Thế nên Như Lai dựng nên ngần ấy giáo pháp. Hoặc có một thứ thuốc chữa trị được nhiều chứng bệnh. Hoặc có nhiều thứ thuốc chỉ chữa trị một chứng bệnh, cũng như Sáu độ hợp lại với nhau, một hạnh

làm chủ, mọi hạnh phải theo. Một hạnh nghĩa là không chuyên nơi thường gọi là tùy vào bệnh khởi, đối với thuốc nào thích ứng. Nếu khởi chấp thường thì dùng vô thường để đối trị. Nếu khởi tâm chấp có thì dùng tâm không để đối trị. Đang nhận lãnh hành vô thường, thì vạn hành đều vô thường. Cũng như thí cho để tạo nên tám vạn thì tám vạn đều là thí cho, đó gọi là nói đơn giản. Cũng như trong tám âm của Như Lai, một tâm gồm thâu cả tám tiếng vang, một tiếng vang lại tiếp nối cả trăm giáo pháp; một giáo pháp nối tiếp cả trăm nghĩa. Mỗi một tướng lại tiếp nối đến cả ngàn, vạn ức, một âm đáp trả vạn ức. Sự biến đổi của việc thí cho kia là như thế. Nói tóm lại, sự nối tiếp không dứt về hành, thì dụ kia cũng như thế. Tỳ-kheo nầy vì chuyên dùng cách nói giản đơn làm chủ, nên gọi là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Tư Ni có khả năng thuyết pháp rộng, là vì Tỳ-kheo ấy đã ở trong địa phàm phu ba mươi năm, vì hết thảy mọi người nói rộng các pháp, phân biệt các nghĩa, lý.

Nói rộng là sao?

Đáp: "Hoặc nhân một hạnh mà nuôi lớn nhiều hạnh. Chi nhánh đầy dẫy, cho đến vô số, cũng như bệnh có cùng nhân sinh ra, do đấy mà lập thành toa thuốc. Tỳ-kheo nầy chuyên dùng cách phân tích làm chủ, không lo dứt trừ lậu làm ưu tiên, do đấy phải trải qua ba mươi năm, mới nhận lấy sự chứng đạo mà lặng lẽ, quên lời. Do muốn lưu lại vết tích trước kia, ghi chép gốc tích cũ, nên gọi Ngài là bậc nhất nói rộng".

Sở dĩ gọi Thiên Tu Bồ Đề đắp y tốt lành Câu-luật-đà, là vì có hai Tu Bồ Đề trong năm trăm đệ tử của Phật: Một vị thuộc dòng Vương giả; một vị thuộc dòng Trưởng giả. Thiên Tu Bồ Đề vốn sinh từ dòng Vương giả. Sở dĩ nói Thiên, ấy là vì trong năm trăm đời, thường sinh trên cõi Trời Hóa ứng thinh, xuống dưới trần thì sinh nơi nhà Vương giả, nhận phước tự nhiên chưa từng thiếu thốn. Khi Đức Phật trở lại bổn quốc, vua Chơn Tịnh đã khuyên năm trăm người thuộc họ Thích xuất gia học đạo, theo hầu Đức Thế Tôn. Tỳ-kheo nầy là mẫu mực trong đợt xuất gia đó. Bấy giờ, Đức Phật răn dạy các Tỳ-kheo:

-"Luận về người vì đạo, đều phải tiết chế thân mình, quần áo thô sơ, uống ăn đạm bạc, dùng nệm cỏ làm giường, lấy đại, tiểu tiện làm thuốc." Tỳ-kheo nầy nghe Đức Phật răn dạy như vậy; tâm tự suy nghĩ: "Ta sinh vào chốn cao sang hào quý, cơm áo tự nhiên có, cung điện thì nguy nga, nhà cửa chỗ nào cũng có chạm trổ, giường bằng vàng, bạc, đồ đựng thức

ăn toàn bằng bảy báu, thân mặc toàn kim tuyến dệt thành vải, đủ thứ dép mỏng, giày đẹp, như thế còn không thỏa mãn hết ý của ta, sao lại phải mặc y phục Ngũ nạp? Rồi ta cũng sẽ trở lại nhà, ở đó mới hợp với bổn ý. Nghĩ như vậy xong, muốn trở lại".

Bấy giờ, Đức Phật đang ở Tinh xá thuộc nước Xá Vệ, thọ thỉnh của vua Ba Tư Nặc. Tỳ-kheo nầy đi đến chỗ Phật, từ giã để trở lại nhà. Tôn giả A-nan nói: "Ông hãy tạm nói ở lại một đêm!".

Tu Bồ Đề nói:

- Nhà cửa, giường tòa ngồi chiếu của đạo nhơn đâu có gì, làm sao có thể nghỉ ngôi? Xin đến nhà bạch y, nhờ tá túc một đêm, ngày mai sẽ trở về. Tôn giả A-nan nói:

- Chỉ cần ở lại, sẽ có ngay những gì ông cần.

Nói rồi Tôn giả A Nan liền đến chỗ vua, dùng đủ thứ tọa cụ, phướn, lọng, hương, hoa, cùng bốn chiếc đèn dầu, mỗi việc đều nghiêm túc, đầy đủ. Tỳ-kheo nầy nghỉ ngôi qua đêm ở đó, để cho vừa bổn tâm, liền đạt được định, tư duy nơi Bốn đế, cho đến đêm hôm sau, tức chứng được A-la-hán, liền bay thẳng lên hư không.

Tôn giả A-nan tâm niệm: "Tỳ-kheo nầy chợt bỏ phòng ốc ra đi, đồ vật mượn của vua, e có người đem theo, mình thử qua đó xem sao?" Vào phòng không thấy ai cả, ngước nhìn giữa khoảng không thấy Tỳ-kheo đang bay ở đó. A-nan bạch Phật:

- "Thiên Tu Bồ Đề đã chứng được A-la-hán, nay đang bay trên hư không", Phật nói với A-nan:

- Luận về y có hai thứ: Có thứ có thể gần gũi, có thứ không thể gần gũi.

Có thể gần gũi là sao?.

Khi mặc y tốt, sẽ tạo lợi ích cho tâm đạo, đây là thứ có thể gần gũi. Khi mặc y tốt, gây tổn hại tâm đạo, đây là thứ y không thể gần gũi. Thế nên, này A-nan! Hoặc từ y tốt được đạo, hoặc từ y xấu, Ngũ, năm nạp mà đắc đạo, giác ngộ là ở tâm, không câu nệ ở trang phục hình thức.

Do đấy, mà nói Thiên Tu Bồ Đề mặc y tốt là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Nan-đà-ca là người Giáo thọ (trao dạy giáo pháp) bậc nhất, là vì vốn Tôn giả Xá-lợi-phất cũng là Thầy Giáo thọ khắp cho bốn bộ đệ tử, từ sáng đến trưa, chủ yếu là khiến cho một người đạt đến dấu ấn đạo. Còn Tỳ-kheo nầy, chuyên giáo thọ Tỳ-kheo, khiến họ đạt được A-la-hán. Ví như người bắn tên giỏi, chỉ bắn một phát, mũi tên vào giặc, tức

trúng chỗ hiểm yếu, khiến cho giặc không thể đứng dậy, dụ cho Tỳ-kheo này khuyên dạy giỏi, chủ yếu là huệ, người nghe giáo huấn, kiết sử được trừ, thẳng đến Vô vi. Người bắn không giỏi, dù dùng nhiều mũi tên, chỉ trúng một phát, dụ cho Thân tử, diễn nói rộng về tuệ, sau cùng chỉ thành một bực. Sự hơn, kém, khác nhau như vậy, thấy dễ dàng! Vì thế, nên nói Ngài là Giáo thọ hậu học, là bậc nhất.

Sở dĩ Tỳ-kheo Tu-ma-na khéo dẫn dạy Tỳ-kheo Tăng Ni, là vì Tỳ-kheo nầy thường dùng lời tha thiết, thành thật dạy dỗ các Tăng Ni.

Phàm là nữ nhân, thì đa tình đa cảm, ủy mị, trưng diện, trang sức huyễn hoặc người đời. Thân hình như vậy, nhưng đầy cấu uế với chín lỗ bất tịnh, ba mươi sáu thứ trên người không thứ nào đáng tham. Sở dĩ gọi Tu Ma Na (là tên của hoa); vì lúc Tỳ-kheo nầy vừa sinh ra, trên tai tự nhiên đã có hoa ấy rồi, liền dùng hoa làm tên gọi.

Bấy giờ, vua Tần Bà Sa La đến chỗ Phật, thấy trên tai Tỳ-kheo nầy có hoa, lấy làm ngạc nhiên, hỏi Phật:

- Pháp Tỳ-kheo được đeo hoa ư ?

Phật bảo vua:

- Nhà Vua hãy vứt bỏ đi!

Nhà vua tức thì dùng tay nắm lấy hoa bỏ đi, nhưng liên tục hoa vẫn sinh như cũ. Cứ thế, không dừng lại, trở thành bụi hoa. Nhà vua càng vô cùng ngạc nhiên, hỏi Phật về lý do của sự việc.

Phật nói:

Xưa, vào thời kỳ Như Lai Tỳ Ba Thi ra đời, Tỳ-kheo nầy làm con của vị Trưởng giả. Lễ hội trong năm được tổ chức trưởng giả đánh đàn cầm, cùng xướng ca, vui đùa, xong lại đến chỗ Phật Trưởng giả nầy nhìn thấy Phật, lòng rất vui mừng, liền dùng hoa nơi tai mình đeo lên tai Phật. Đức Phật bèn dùng thần túc, hóa ra hoa nầy, ở trong hư không, biến thành đài có bốn cột, mà đóa hoa trên tai vẫn y như cũ.

Trưởng giả trông thấy Phật biến hóa, liền phát thệ nguyện: "Nguyện trong đời vị lai, đời đời cho con được gặp Phật thân tướng được đoan nghiêm, trên tai nảy sinh hoa". Do nguyện của phước đời xưa, nay được báo của nguyện đó. Vua nghe Phật nói, tâm được khai mở, liền đảnh lễ sát chân Phật, lui ra và trở lại cung".

Sở dĩ khéo dẫn dạy Tỳ-kheo ni, vì Tỳ-kheo ni v.v.., vốn là những người có nhiều tình cảm, trông thấy Tỳ-kheo nầy đoan nghiêm, trên tai lại

luôn có hoa, nên tâm ý vui thích quý mến nhờ vào tình cảm nầy mà dẫn dạy bằng những lời khẩn thiết. Do lời lẽ tha thiết nầy mà những vướng mắc về ái dục, liền được cởi mở.

Thế nên nói Ngài khéo dẫn dạy giới cấm cho Tỳ-kheo Tăng Ni, là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi phước đức của Tỳ-kheo Thi-bà-la là Câu-luật-đà; vì lúc Thi-bà-la mới sinh, trong tay cầm ngọc Ma-ni vô giá, té xuống đất, liền nói: Thế gian có bảy báu như vàng, bạc v.v.., có thể đem bố thí chăng? Nay ta muốn bố thí lớn!. Nói lời nầy xong, cha mẹ và cả nhà đều kinh sợ, vứt bỏ mọi thứ mà chạy, miệng kêu là quỷ la sát, hoặc cho là Thiên thần!

Phàm là con trẻ mới sinh, cần phải đầy đủ ngày tháng, thì mới nói được. Nay vừa té xuống đất, lại nói ngay, đúng là rất đáng kinh ngạc.

Tình mẹ không đành bỏ, trở lại xem kỹ. Đứa con bèn với mẹ: "Mẹ đừng sợ! Con không phải là quỷ, con chính là con của mẹ.

Cha của Thi-bà-la là Nguyệt Quang nói:

"Nay cha sẽ bồng con đến chỗ Ni-kiền-tử, để hỏi xem, cha mẹ sinh con là lành hay dữ?". Tức thì cùng với vợ, ông bồng con đến chỗ Ni-kiền-tử, kể mọi hiện trạng đã xảy ra, Sư nói:

- Đứa trẻ nầy vô phước, về sau, nó sẽ gây nên tai họa! Trưởng giả nói:

- Trong tay đứa trẻ này lúc mới sinh có ngọc báu Ma-ni, vì lẽ gì ông nói là vô phước?

Ni-kiền bảo:

- Đến năm trẻ lên tám tuổi, bấy giờ, của báu nhà ông có bao nhiêu đều sẽ hết sạch. Sẽ do chính bàn tay của đứa trẻ nầy làm cho tiêu tan, do đó cả nhà sẽ chết đói.

Trưởng giả quá sợ hãi, nhưng cũng nghi hoặc. Nghe trên đời có bậc đại Sa-môn, có thể biết việc lành, dữ, ta sẽ đến chỗ ấy để hỏi xem việc nầy hư thực thế nào? Tức thì đi đến chỗ đức Thế Tôn, nửa đường lại nghĩ:

- "Đại Sa-môn là dòng Vương giả, sinh ra lớn lên ở cung sâu, lại không học vấn. Bà-la-môn v.v.., có học rộng dù là chút ít, nhưng cũng không thể biết lành, dữ thì Sa-môn há có thể biết chăng?". Liền muốn trở lại nhà. Bỗng nhiên có Vị trên hư không bảo Trưởng giả:

- Chỉ nên tiến tới trước, sao lại quay về?. Như Lai Đại thánh không có gì là không thấu đạt. Ông cứ qua đó, ắt sẽ quyết đoán hoài nghi, là phải, là quấy. Hãy nhanh chóng đi đến đó!

Trưởng giả tức thì đến trước chỗ Phật, lễ bái, hỏi han xong, liền thưa:

- Theo như lời Ni-kiền-tử đã nói, không rõ là lành, dữ thế nào? Phật bảo Trưởng giả:

Lành đều là lợi, mới sinh được đứa con phước đức ấy. Đứa trẻ nầy, đến năm hai mươi tuổi, sẽ xuất gia vì đạo, thường xuyên có năm trăm đồng tử là bạn, đều cùng đạt quả A-la-hán, và sẽ trở lại độ cho cha mẹ!.

Nghe Đức Phật nói rõ xong, Trưởng giả cảm thấy hoan hỷ, phấn khởi, không thể tự kìm chế, liền trở về nhà, sắm sửa thức ăn thịnh soạn, thỉnh Phật đến cúng dường nguyện Đức Thế Tôn ban cho đứa trẻ nầy tên gọi. Phật bảo Trưởng giả:

- Chính vì muốn mang tên là trời, thì người không hiểu. Chính vì muốn mang tên Hiền, Thánh thì hàng phàm phu không hiểu. Thời Phật Ca-diếp gọi quỷ là Thi-bà-la. Nay đúng là nên đặt tên Thi-bà-la. Thi-bà-la nghĩa là khai thông âm thanh, ngôn ngữ của quỷ thần. Thế nên, đặt tên là Thi-bà-la.

Khi Tôn giả A-nan sắp bát Niết-bàn, có độ hai đệ tử:

1. Tên Ma-thiền-đề
2. Tên Ma-thân-đề-lợi.

Ma-thân-đề-lợi, nghĩa là vua đất. Nếu không làm đạo nhơn, thì sẽ làm vua cõi Diêm Phù Đề này và ba cõi thiên hạ, nên gọi Ma-thân-đề-lợi. Tôn giả A-nan bảo đệ tử nầy:

- "Ông hãy đến nước Sư Tử chữ để chấn hưng Phật pháp. Người nước ấy cùng ở chung với La Sát, chủ yếu là cần văn tự để sau đó giao tiếp. Chợ giao dịch có sáu mươi thứ sách, trong số đó có sách quỷ gọi A Phù, sách người, đọc gọi là A La. Ma-thân-đề-lợi vâng mệnh, đến nước Sư Tử kia, nhằm hoằng dương Phật pháp".

Từ dấu ấn của giáo pháp nầy, ngày nay vẫn còn. Thi-bà-la là khai thông quỷ thần, vụ việc kia cũng như thế, nên gọi là Thi-bà-la.

Sở dĩ gọi Thi-bà-la có phước đức là vì lúc mới sinh, trong hai tay, tự nhiên có ngọc báu Ma-ni xuất hiện. Đó là vào thời Như Lai Tỳ Bà Thi xa xưa, Tỳ-kheo nầy làm khách buôn, vào biển tìm châu báu, phải trải qua năm tai nạn nguy hiểm mới đến được chỗ đảo báu. Được một châu báu, trở lại dâng lên cho đức Phật giữ và nguyện nơi mình sinh ra cũng sẽ được quả báo tự nhiên. Do nhân duyên nầy mà khi sinh liền có điều kỳ lạ. Lúc mới sinh, tự nhiên có viên ngọc báu được đeo vào tai mà sinh trị giá hai mươi ức. Người cha triệu tập những người buôn lại, để hỏi giá trị của viên

ngọc báu kia. Các người buôn cân nhắc nói: "Trị giá hai mươi ức.

Viên ngọc báu trong tay Thi-bà-la, không có hạn lượng, nên kể như là vô giá, kỳ thật báu ấy đã được thấm nhuần qua bảy đời, trong bảy đời đó không có nơi nào thiếu, khát, nên gọi là phước đức Câu-luật-đà.

Đến năm hai mươi tuổi, xuất gia học đạo, tới chỗ đức Thế Tôn, Phật dạy:

- "Thiện lai, tức thành Sa-môn, tư duy về bốn đế, liền chứng được A La Hán. Lúc ấy, có năm trăm đồng tử, cũng xuất gia vì đạo, thường theo hầu Thi-bà-la. Thi-bà-la cung cấp áo cơm cho năm trăm người nầy, y phục chỗ ở đều thích hợp, được cúng dường không thiếu, khắp chung quanh cũng đều cúng dường, cho đến tận thành La Duyệt Kỳ. Ở phía nam thành ấy có ngọn núi lớn; trong núi, các thứ trùng độc, hổ, sói, la sát rất nhiều. Thi-bà-la liền tự tâm niệm: "Muốn ẩn náu trong núi một thời gian".

Bấy giờ, Thiên Đế Thích, biết ý niệm của Thi-bà-la, tức thì tạo dựng năm trăm phòng và tăng già lam ở trong núi đó, với đầy đủ mọi thứ cúng dường.

Trải qua một mùa ngồi hạ đã xong, Thi-bà-la tâm niệm: "Xa cách không theo hầu đức Thế Tôn đã lâu, nên trở lại đảnh lễ hầu cận ngài. Khi đó trời rất nóng bức, có ý nghĩ muốn được mát mẻ, Thiên Đế biết ý Thi-bà-la, liền hạ thấp mây, mưa một ít nước, nghĩ đó là nước uống, tức thành cam lộ rơi xuống. Ý nghĩ về điều mình muốn, ưng ý là liền có được, nên gọi là phước đức Câu-luật-đà".

Thi-bà-la có người chú, thờ Phạm chí ngoại đạo, là người vốn keo kiệt, không ưa bố thí. Lúc ấy, có bạn thân khuyên chú ông hãy tạo nên tiền của cho đời sau, ông ta liền thỉnh vài ngàn Phạm chí, thí cho trăm ngàn lượng vàng. Thi-bà-la nghĩ: "Chú keo kiệt, tham lam, sống không tạo dựng phước, giả sử làm tuệ thí mà không gặp ruộng tốt nếu ta không độ thì vĩnh viễn ông sẽ bị vứt bỏ, nên liền đi qua nhà chú, bưng bát khất thực". Người chú nói:

- Sao cháu đến muộn vậy! Ngày hôm qua, ta đã bố thí rất lớn, nếu hôm qua cháu đến, thì có thể được Tăng kiệt chi.

Nói: "Ta tự có Tăng kiệt chi", đã không cần thì cháu đến đây làm gì?

Thi-bà-la đáp:

- Cháu muốn khất thực! Bấy giờ, người chú không cho.

Thi-bà-la liền hiện thân trong hư không, tạo nên mười tám thứ biến

hóa: Thân xuất hiện trên nước, lửa…

Trưởng giả tâm niệm:

- "Đây tất nhiên là sự giận dữ, có thể đốt cháy nhà ta, liền gọi nên hạ xuống, mời ngồi nơi tòa. Thi-bà-la ngồi, nói:

- Tôi muốn được ăn.

Người chú bèn cho thức ăn dở, thiu hôi. Thi-bà-la liền tiếp nhận, chú nguyện mà ăn. Thức ăn vào trong bát, được chiêu cảm do phước, đức, nên biến thành cam lộ. Có vị Trời trên hư không khen:

- "Lành thay, Trưởng giả! Đấy mới là thí vĩ đại, là thí phước đức.

Không gì có thể vượt qua".

Trưởng giả tâm niệm: "Trước đây ta đã thí cho Phạm chí trăm ngàn lượng vàng, mà không khen ta. Nay chỉ thí cho một ít thức ăn dở, lại khen là thiện, như vậy không là nói dối sao?"

Trời lại bảo:

- Của bố thí dù ít, nhưng đó là ruộng phước tốt, nên nói là thí vĩ đại.

Trưởng giả lại nghĩ: "Trời tất nhiên là chơn thật, lại đến hai lần bảo ta.

Tức dùng trăm ngàn lượng vàng thí cho Thi-bà-la.

Thi-bà-la nói:

- Theo pháp Tỳ-kheo của tôi, thì không nên nhận lấy vàng.

Liền đi đến chỗ Phật để hỏi rõ sự việc.

Phật dạy:

- "Có thể nhận lấy, tùy ý chuyển thí cho người khác.

Thi-bà-la bèn tiếp nhận số vàng nầy, rồi đem thí cho các đồng học.

Rồi vì người chú thuyết giảng pháp, tức được dấu ấn đạo.

Do có khả năng biến đổi thức ăn dở, hôi thành ra cam lộ, nên gọi là phước đức Câu-luật-đà".

Từ khi sinh cho đến Niết-bàn, chưa từng có sự thiếu thốn. Khi bát Niết-bàn, trên thân mưa xuống vô số các thứ uống ăn ngọt ngon. Sở dĩ thân mình đã được đầy đủ lại vì muốn thấm nhuần cho chúng sinh. Chính vì lẽ nầy nên xưng là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Ưu Ba Tiên đầy đủ các hạnh là Câu-luật-đà, vì Tỳ-kheo nầy đức hạnh đầy đủ ở bên trong, hình dung đoan nghiêm ở bên ngoài. Ngoài, trong tương ưng nên chỗ thích hợp đều hài hòa.

Nan-đà ba mươi tướng, A-nan hai mươi tướng. Tướng biểu hiện dù nhiều, nhưng đối với oai nghi của Sa-môn, không thể cho là đầy đủ. Tướng của Tỳ-kheo nầy dù chỉ có mười một, nhưng về lễ nghi, thì luôn đầy đủ. Do đầy đủ nên tạo được sự thích hợp, đến đâu cũng tương ưng đúng lẽ, lớn nhỏ trông thấy không ai là không vui thích. Gọi là bên trong đầy đủ, như là bốn đế, như là tám chánh chơn diệu, là chốn linh thật sự luôn đầy, chưa từng bị hư hao, nên gọi đầy đủ pháp phẩm đạo của các hạnh là tối đệ nhứt.

Sở dĩ gọi chỗ giảng nói của Tỳ-kheo Bà Đà Tiên là rất hòa vui,

không làm thương tổn ý người vì Tỳ-kheo nầy thường thận trọng nơi miệng, không phạm bốn lỗi. Luận về kẻ sĩ xử thế, chiếc búa ở tai miệng mình sở dĩ chém thân là do lời nói ác.

Tỳ-kheo nầy, đối với các lời nói hung ác đều vĩnh viễn dứt trừ; thường xuyên lựa chọn lời, nói năng từ tốn, suy nghĩ trước sau, mới phát lộ thành câu, hợp với ý, tất nhiên sẽ khiến người nghe hoan hỷ. Nếu đối với hàng trưởng lão, trung niên hoặc tuổi trẻ, thì tùy theo đối tượng họ ưa thích, để có thể làm cho hài lòng.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo này hay khéo nói năng là vì: Có Tỳ-kheo đã chứng được La Hán, Lậu tận, nhưng vẫn còn có lỗi lầm của miệng. Như trường hợp Tỳ-kheo, nhân đi qua sông, nước sông cứ sâu dần, bèn phát ra lời nói xấu ác: "Giống vật nô tỳ dâm xấu xa!". Bấy giờ, thần sông là nữ nghe lời nói ác ấy, tâm nghĩ: "Vị Tỳ-kheo nầy vừa thốt ra lời xấu ác như thế, chính là muốn đẩy ta ở mãi trong nước". Đó là do Tỳ-kheo tạo ra. Phải đi hỏi Phật. Thần sông liền đi hỏi Phật:

- Có Tỳ-kheo qua sông, nước hơi sâu, lại mắng nhiếc: "Đồ giống nô tỳ dâm xấu xa". Pháp của Tỳ-kheo có nên mắng nhiếc không?

Đức Phật liền sai một Tỳ-kheo gọi Tỳ-kheo mắng nhiếc kia đến.

Phật bảo Tỳ-kheo ấy:

- Ông là Sa-môn, vì lẽ gì mắng nhiếc sông nước? Tỳ-kheo đáp:

- Đệ tử không mắng, chỉ nói thẳng là giống dâm nô mà thôi. Nữ thần sông nói:

- Xem ra Tỳ-kheo nầy lại mắng nhiếc nữa! Xin Đức Thế Tôn thuyết giảng về gốc ngọn ấy. La Hán nên có sự giận dữ tồn tại như vậy chăng? Vì lẽ gì lại mắng? Phật nói:

- A La Hán không còn giận dữ; nói ngay như thế là vì quen miệng mà thôi! Tỳ-kheo này từng là Bà-la-môn. Pháp của Bà-la-môn khi vui mừng hay mắng

nhiếc, nói: - "Tôi tớ trong thai" không hẳn là họ giận mà mắng. Lời nói thẳng là do tự quen miệng! Hơn nữa, năm trăm đời về trước, lúc Tỳ-kheo nầy là chồng của ngươi, thường hay mắng ngươi là nô tỳ, vì do thức của đời trước không loại trừ, nên lại mắng!

Nữ thần sông nói:

- Dù là A-la-hán, vẫn còn có lỗi của miệng. Con không cầu đạt A-la-hán. Con nguyện về sau sẽ cầu đạo chánh chơn vô thượng, độ thoát cho tất cả, như Phật không khác!

Phật nói với Tỳ-kheo:

- Ông hãy hướng về người nữ này xin sám hối! Tỳ-kheo liền sám hối. Người nữ nầy cũng nên hướng về Tỳ-kheo kia xin sám hối! Làm lễ xong, cả hai đều từ biệt ra đi.

Mặc dù là Lậu tận, cũng còn có lời nói thô, huống chi là đối với hàng phàm phu mà không thận trọng lời nói!

Do nhân duyên ấy nên biết Tỳ-kheo là người gìn giữ miệng Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Ma-ha-ca-diên-na hành quán sổ tức là Câu-luật-đà, vì trong một ngàn hai trăm vị đệ tử, chỉ có Tỳ-kheo nầy và La Vân là có khả năng thật hành quán sổ tức Câu-luật-đà.

Lấy gì để biết được?

Xưa, La Vân theo Phật tu hành. Đức Phật vì phương tiện thiện xảo, lộ bày gót chân khiến cho La Vân thấy. La Vân thấy rồi, liền suy nghĩ:

- "Ông lão nầy luôn giữ lấy hình dạng như vậy. Từ bỏ ngôi vị Chuyển Luân Vương, mãi theo con đường hành khất ư ? Vì sao không thấy xấu hổ? Ta không thể nào lại làm kẻ hành khất, chắc phải trở về thôi! Vì tổ phụ ta là vua Chơn Tịnh hiện đang tại vị, ta đâu thể tạo ra sự cực khổ nầy làm gì?" Đức Phật biết rõ những nghĩ ngợi trong tâm La Vân. Ngài bảo La Vân:

- Con biết không? Trời đất hãy còn vô thường, huống chi là ngôi vị Chuyển Luân Thánh Vương của con, há có thể dừng lại lâu? Nên hiểu rõ về chẳng phải thường, có hình đều là khổ, thân chẳng có ngã, đều sẽ bị hoại diệt, không hề trụ lâu.

La Vân tư duy về bốn thứ vô thường, ý cũng chưa tỏ ngộ. Phật dạy phải thật hành pháp An ban thủ ý (Quán Sổ tức), để bảo vệ ý. An ban nghĩa là hơi thở ra vào. Hơi thở dài cũng biết, hơi thở ngắn cũng biết. Hôi thở ngắn nghĩa là từ tim trở lại. Hôi thở dài nghĩa là từ giữa gót chân trở lại.

Lại biết lạnh, ấm: hơi thở vào là lạnh, hơi thở ra là ấm.

Sở dĩ cần biết dài, ngắn, lạnh, ấm là vì muốn phân biệt chỗ hướng đến của năm ấm là sâu hay cạn, tìm tòi gốc ngọn của hơi thở ra vào để biết nguyên do bệnh. Hoặc khi thở vào, không biết hơi thở từ đâu tới? Hoặc khi thở ra, không biết hôi thở đó sẽ đi đến chỗ nào? Hiểu rõ không có đến đi, bệnh cũng lại như thế.

Suy nghĩ như thế, bèn chứng được La Hán.

Ma-ha-ca-diên-na thực hành pháp quán sổ tức không giống như La Vân. Ông luôn tự tại về hơi thở, nếu muốn hơi thở xuất phát từ mắt, từ tai, đều tùy ý ra vào. Nếu nhắm mắt, bịt tai, mũi, miệng, thì hơi thở sẽ từ chín mươi vạn lỗ chân lông mà ra. Làm sao biết được từ các lỗ chân lông mà ra?

Vị Tỳ-kheo nầy vốn là dòng dõi vua, có hai anh em. Người em đoan nghiêm, đẹp đẽ. Bấy giờ, vua cha băng hà, người anh tức nên nối ngôi vua. Người em tự cho mình là hơn anh, ngầm mong được mọi người suy tôn, nhưng pháp của nước, không được vượt qua thứ bậc, liền đưa người anh lên làm vua. Người em tâm không phục, không chịu xưng quan, tự tìm cách ra nước ngoài, vua liền cho đi. Người em cầu xin quân binh, vua vui vẻ ban cho. Người em liền tuyển chọn tám vạn thớt voi, trang bị kiếm, áo giáp, chuẩn bị chu đáo xong, suy nghĩ: "Nước nào tốt hơn hết, ta muốn đánh chiếm? Nước Tỳ-xá-ly vượt trội hơn các nước khác, ta nên qua đó đánh lấy, cho là dụng ý của riêng mình, lập tức dẫn binh hướng đến. Đang đi được nửa đường, có năm trăm khách buôn vốn đi tìm của báu trở về, muốn đến nước Ma-kiệt-đà, gặp nhau, người em hỏi khách buôn: "Người trong thiên hạ, hình dung, dáng dấp có ai hơn ta không? Khách buôn liền cười. Hỏi:

- Vì sao cười?

Đáp:

- Tôi chỉ tự cười!

Lại hỏi:

- Cười, chủ yếu phải có dụng ý, vì sao không nói?.

Đáp: - Nếu không giận thì tôi sẽ nói rõ lý do.

- Ông cứ nói đi, ta quyết không giận ông đâu! Khách buôn nói:

- Tôi nghe nói có vương tử của vua Bạch Tịnh, danh hiệu Tất Đạt, thân cao lớn một trượng sáu, toàn sắc vàng ròng, có ba mươi hai tướng tốt và tám mươi

vẻ đẹp.

Sau khi nghe khách buôn nói, Ca-chiên-diên-na, trong lòng lo sợ, nếu Tất Đạt biết ta đến, ắt sẽ điều động quân chống trả, nên tức khắc cho dừng quân lại giữa đường, không dám tiến tới trước.

Bấy giờ, người nước Tỳ-xá-ly nghe nói Ca-chiên-diên-na khởi quân sắp kéo đến đánh, tự mình không thể làm gì được, vội đi hỏi Phật:

- Cầu tai ương được tiêu trừ phải như thế nào?

Phật nói:

- Không có khổ. Ta sẽ tự hóa giải tai ương ấy.

Ngay đêm hôm đó, Đức Thế Tôn đến chỗ Ca-chiên-diên-na, hiện biến hóa và ngồi kiết già giữa hư không, ánh sáng như núi vàng, tỏa chiếu khắp đại chúng.

Ca-chiên-diên-na ngẩng đầu lên nhìn, hỏi:

- Ngươi là người nào?.

Đáp: "Ta là người mà khách buôn đã nói". Ca-chiên-diên-na liền bảo:

- Khách buôn! Ông đã lừa dối ta! Vừa rồi ông không nói là họ có thể bay cao nhưng hiện nay họ đang bay. Tròng lòng hoảng sợ sẽ bị Tất Đạt hại, nên vòng tay lại hỏi:

- Không rõ việc gì mà đến đây, xin được chỉ dạy? Đức Thế Tôn đáp:

- Chớ ôm lòng sợ sệt! Ta không hại ông. Ta tên là Phật, cứu độ tất cả, ta có pháp cam lộ vi diệu, ông muốn nghe không?.

Đáp: "Xin được nghe!

Đức Phật quán sát căn của Ca-chiên-diên-na, sẽ thích hợp từ pháp quán sổ tức mà được độ, liền vì ông ta giảng nói về việc giữ gìn hôi thở ra, vào, biết hơi thở dài, ngắn và biết lạnh, ấm.

Nghe Phật nói, tâm Ca-chiên-diên-na tức thì tỏ ngộ, được đạo Tu-đà-hoàn liền từ bỏ chúng quân, cầu làm người xuất gia. Phật liền tiếp nhận, nói:

- Thiện lai Tỳ-kheo! Ấy là thành Sa-môn.

Suy nghĩ về hơi thở ra vào, phân biệt bốn đại, với ba mươi sáu vật ác hiện rõ, đầy dẫy bất tịnh, liền đạt đến chỗ tốt đẹp, chứng đắc quả vô lậu, nên gọi hành quán sổ tức là Câu-luật-đà trong các Tỳ-kheo.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Ưu Đầu Bàn cho ngã là vô thường là Câu-luật-đà, vì hạnh nơi kiếp trước của Tỳ-kheo nầy là cung kính. Nếu thấy trưởng lão,

thầy, cha, thì phụng sự thờ kính. Nếu thấy người trung niên thì kính trọng như anh. Người nhỏ hơn mình thì thương như em. Vì khiêm tốn, cung kính cùng cực, nên tiếp nhận quả báo thân tướng đẹp đẽ, to lớn, được làm Tỳ-kheo, hầu bên trái bên phải Phật. Dù có hình tướng cao lớn, nhưng thường không tự ỷ thị, luôn xem thân vô ngã, vô thường là chủ. Tuệ sáng hiểu thấu, tâm dứt mọi ưa phải trái nên hay bỏ hết các hình, trừ tan kiêu hãnh, lấy cử chỉ khiêm tốn làm đầu.

Do đâu biết được sự đẹp đẽ lớn lao của tướng hình?.

Sau khi thành đạo, Đức Phật độ ba anh em Ca-diếp, có ngàn Tỳ-kheo. Du hóa đến nước Ma Kiệt, độ vua Bình Sa. Khi sắp trở lại bổn quốc, trước hết sai Ưu-đà-di báo cho vua Chơn Tịnh biết, bảy ngày sau sẽ đến nhập hóa.

Bấy giờ, vua Chơn Tịnh nghe tin nầy, khấp khởi vui mừng khôn xiết, liền ra lệnh trang hoàng nhà cửa, xe cộ, tu sửa đường sá sao cho bằng phẳng, quét dọn sạch sẽ, rưới nước, đốt hương, để tiếp đón Như Lai. Như Lai dẫn một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo đi đến nước Thích Sí. Như Lai tâm niệm: "Phụ vương, ắt phải đến đón rước, không thể vì sự tôn trọng mà để phụ vương phải cúi lễ. Phật bèn hiện thần túc, bay lên hư không mà đi, ngang bằng với đầu người, muốn cho tay của vua cha tiếp xúc với chân Như Lai mà thôi. Vì sao? Vì Đức Phật dù là bậc tôn đức nhưng không muốn để cho cha mẹ phải cúi lạy mình".

Lúc ấy, Tỳ-kheo Ưu-đầu-bàn ở bên phải Như Lai, lực sĩ Mật Tích ở bên trái Như Lai. Thân Như Lai đứng thẳng đến vai Tỳ-kheo nầy. Vua hỏi:

- Những ai đứng bên trái, bên phải Phật mà cao lớn như vậy?

Đáp: Đứng bên phải Phật là Tỳ-kheo Ưu-đầu-bàn; còn người đứng hầu bên trái Phật, là lực sĩ Kim Cang thuộc quỷ Duyệt Xoa.

Lại hỏi: "Là những người của nước nào mà đẹp đẽ khác lạ như thế?".

Đáp: - "Là người thuộc nước Ma Kiệt".

Lại hỏi:

- Là thân thần túc hay là thân di thể?.

Đáp: - "Là thân di thể của cha, mẹ, không phải là thân thần túc.

Người trong họ Thích cảm nghĩ: "Đức thần của Như Lai là không thể nghĩ bàn, mới khiến cho người cao lớn cùng quỷ ác La sát đứng hầu ở bên trái, phải Phật. Do nhân duyên nầy, nên biết được thân Tỳ-kheo ấy là dài, ngắn cao thấp".

Tỳ-kheo ấy đứng hầu bên trái, phải Phật, luôn muốn che mờ Như Lai. Chư thiên, người đời cho đấy là điều không hay:

Như Lai có hai thứ thân:

1. Pháp thân.
2. Nhục thân.

Tỳ-kheo nầy chỉ yêu nhục thân có sắc vàng ròng, không yêu thích pháp thân vô lậu. Pháp sẽ được phó chúc cho đệ tử thân cận. Nên để lại pháp thân vì sợ nơi đời vị lai sẽ thiếu.

Do hai việc trên, nên Như Lai phân ra, để Tỳ-kheo nầy theo kịp Tôn giả A-nan.

Sở dĩ gọi Câu-ma-la Ca-diếp có thể biện luận đủ loại, là vì Tỳ-kheo nầy, thường xuyên vì mọi người diễn nói rộng rãi về Bốn đế, đôi khi còn kiêm cả việc tán tụng, dẫn dụ để so sánh. Ví như nêu một đế, dùng một kệ để ca ngợi, dẫn dụ, cho đến Bốn đế cũng đều như thế, nên gọi biện luận đủ loại là Câu-luật-đà.

Câu-ma-la, nghĩa là đồng tử; Ca-diếp là họ, Câu-ma-la Ca-diếp tức là con của đồng nữ.

Vì sao biết như thế?.

Xưa, có Trưởng giả tên là Thiện Thí, cuộc sống giàu có vô lượng. Nhà có cô con gái chưa hề ra khỏi cổng, ở nhà trông vào lửa, hôi ấm

xông vào thân, bèn có mang. Cha mẹ kinh ngạc, lấy làm lạ, gạn hỏi con gái mình do đâu có tình trạng ấy? Người con gái thật tình đáp:

- "Không biết vì lẽ gì như thế". Cha mẹ lại gạn hỏi nữa, lần nầy, thì dùng cả roi gậy, lời khai của cô gái vẫn không thay đổi. Cha mẹ đành đem vụ việc nầy tâu lên nhà vua. Nhà vua lại gạn hỏi, trách cứ, lời khai vẫn không khác. Vua buộc cô gái phải thừa nhận để khỏi lấy cái chết. Cô gái liền kêu oan:

"Thiên hạ sao lại có ông vua vô đạo, giết oan người vô tội". Vua nói:

"Nếu ta không tốt thì ngươi tự bảo đảm cho sự thử nghiệm?". Nhận thấy việc oan uổng như thế, vua liền cho kiểm nghiệm một lần nữa, vẫn y như lời cô gái đã tâu, không thêm bớt gì khác. Vua liền nói với cha mẹ cô gái:

- Trẫm muốn cưới con gái.

Cha mẹ thưa:

- Tùy ý đại vương nhưng dùng đứa con gái hư hỏng nầy để làm gì?

Nhà vua liền hạ lịnh đưa cô gái vào cung, theo đó mà chăm sóc, nuôi

nấng.

Ngày tháng trôi qua, đã tới kỳ, cô gái sinh được một trai, đẹp đẽ, đoan nghiêm. Đến tuổi trưởng thành, xuất gia học đạo, thông tuệ, hiểu biết sâu rộng, tinh tấn, không bao lâu được đạo A La Hán, trở lại độ cha mẹ.

Bấy giờ, có quốc vương, hiệu là Ba Tiết, tin vào tà kiến sai lạc, không biết có đời này, đời sau, không biết làm việc thiện thì được phước, tạo điều ác phải chịu tai tương, cho rằng khi chết, thần diệt, không thọ sinh lại, không tin có Phật, không biết Niết-bàn, dùng lá sắt ràng bụng lại, sợ trí sẽ tràn ra, khoe mình là duy nhất không ai sánh bằng.

Lúc này, Đồng Ca-diếp vừa đến cửa vua. Vua thấy Ca-diếp mặc y phục lạ thường, bước đi dịu dàng, khoan thai, oai nghi tề chỉnh, liền cho bàn luận. Vua hỏi đạo nhơn, đạo nhơn nói:

- "Làm điều thiện sẽ có phước, tạo việc ác sẽ chịu họa hại". Vua nói:

- Tông gia của ta có một người làm việc thiện đến thuần thục. Khi sắp chết, ta đã cùng với nhiều người, đi đến nói với người ấy:

- "Như điều ông đã làm, khi chết phải được sinh lên cõi Trời. Nếu có người trên cõi Trời đến thì trở lại nói cho ta hay. Từ khi chết đến nay, đã lâu, không thấy ai đến báo với ta, từ đó ta biết là làm điều thiện không có phước!"

Đạo nhơn đáp với vua:

Luận về người trí, dùng thí dụ sẽ tự hiểu. Ví như có một người bị té ngã vào trong chuồng xí trăm ngăn. Có người kéo ra cho tắm gội sạch sẽ, mặc y phục đẹp, dùng hương xông khắp mình, ngồi trên giường cao. Có người lại nói với người nầy:

- Ông hãy đi trở lại vào chuồng xí! Người nầy có chịu vào không?

Vua nói:

- Không chịu.

Đạo nhơn nói:

- Người sinh lên cõi Trời, ví dụ nầy cũng vậy. Trên trời thì năm dục, diệu lạc, tự ý vui thích, dùng cam lộ làm thức ăn. thức ăn tự tiêu hóa, không lo tiện lợi, thân thể sạch sẽ; hơi miệng thơm tho.

Nhìn xuống thế gian, cũng như ở chồng heo. Giả sử muốn đến thế gian, nghe mùi hôi thối lập tức cũng thối lui. Do đấy, mới nói là không được báo trở lại là vậy! Với vài mươi điều thí dụ so sánh như thế, ý vua được mở rộng hiểu biết và tin tưởng về ba ngôi.

Do nhân duyên nầy, nên Đồng Ca Diếp được gọi là có khả năng biện luận đủ thứ vào Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Diện Vương, mặc y phục xấu, rách, không lấy gì làm xấu hổ, có thể gọi là hành mười một hạnh đầu đà?. Hoặc nói là: "Không phải". Vậy vì lẽ gì cho là Câu-luật-đà?.

- Tỳ-kheo mặc một thứ y, suốt đời không thay đổi.

- Vì lẽ gì biết được như thế?.

Vị Tỳ-kheo nầy vốn là dòng họ Thích. Lúc mới sinh, có đức thần lạ. Khi mẹ bắt đầu mang thai, đã rước Phạm chí đến, để đoán xem tướng mạo. Phạm chí đoán:

- Trên đầu đứa trẻ nầy có tướng mão của trời.

Người mẹ nghe qua, rất hoan hỷ, giả vờ không vui, suy nghĩ:

- Luận về mão trời, nghĩa là tướng của vua. Trong một nước không thể có hai vua, e sẽ bị vua hại. Vì thế, nên không vui. Sở dĩ trong lòng mừng rỡ vì lẽ nếu thật sự là vua, thì tự nhiên sẽ có người bảo vệ, lo gì không cứu giúp.

Đủ ngày tháng, người mẹ sinh một đứa con trai, trên đầu có bóng chiếc mão. Lại mời Phạm chí đặt tên cho. Phạm chí nói: "Trên đầu đứa trẻ có tướng vua". Lại, không thể rời tướng nầy, nên phải gọi là Diện Vương, tức đặt tên là Diện Vương.

Vua Chơn Tịnh nghe chuyện ấy nên lo sầu. Đứa trẻ nầy có tướng vương giả, về sau sẽ đoạt lấy ngôi vị của ta. Vậy ta phải làm sao đây? Vua muốn giết nó ngay, nhưng vì sợ tội không dám giết. Đang muốn để nó ở lại, nhưng sợ sẽ cướp mất ngôi vua của mình. Vua càng lo lắng, áy náy, không thể tự yên ổn.

Đức Phật sau khi trở lại nước, vua cha bèn ban lệnh cho các họ Thích: "Nếu nhà nào có hai anh em thì sẽ cho một người xuất gia vì đạo, theo hầu đức Thế Tôn! Đứa trẻ này chỉ là một, nên không thể khiến xuất gia theo năm trăm người. Vậy là vua phải ôm lòng buồn lo, heo hắt thêm!

Bấy giờ, Diện Vương lên mười tuổi, tâm tự suy nghĩ: "Giả sử được ngôi Chuyển Luân Thánh Vương, cũng lại vô thường. Hơn nữa, không bằng các người họ Thích xuất gia. Thân người khó đạt, Đức Phật ra đời, không dễ gì được gặp. Còn thô ấu, được gặp Phật xuất thế, cần phải xuất gia." Diện Vương liền thưa với mẹ mình".

- Con muốn xuất gia học đạo! Người mẹ nói:

- Ta chỉ có một mình con, bỏ ta, ta sẽ phải chết! Diện Vương liền thưa

với vua Chơn Tịnh:

- Tâu Vua! Con muốn xuất gia, vua có cho không? Vua Chơn Tịnh tỏ vẻ hoan hỷ nói:

- Rất nên như thế!

Diện Vương thưa:

- Thân con chỉ có một, không biết phó thác mẹ cho ai, đấy là nỗi lo của con. Vua nói:

- Nếu con có thể xuất gia, ta sẽ xem mẹ của con như là chị lấy phân nửa nước để chu cấp.

Diện Vương hoan hỷ, trở lại nhà, bày tỏ mọi chuyện và thưa với mẹ xin xuất gia, mẹ liền chấp thuận.

Khi sắp xuất gia, Diện Vương mặc áo lông cừu trắng rộng, đến chỗ Thế Tôn muốn cầu đạo. Đức Thế Tôn nói:

- Thiện lai Tỳ-kheo! Tức thì trở thành Sa-môn.

Phật dạy Tỳ-kheo có ba y, Tỳ-kheo Diện Vương nầy, trực tiếp nhuộm áo lông cừu trắng, để làm Ca-sa, chớ không dùng y nào khác. Diện Vương bạch Phật:

- Đệ tử, chính vì muốn trọn đời mặc một y nầy, xin đức Thế Tôn cho phép.

Đức Phật yên lặng là đồng ý cho, nên từ đấy trở đi, thường mặc một y ấy, Đức Thế Tôn nói:

- Người mặc y xấu, rách trong các đệ tử của ta, không có ai qua Tỳ-kheo Diện Vượng. Tỳ-kheo nầy, ở trong tám điều tâm niệm của bậc đại nhơn, là người thiểu dục, tri túc, Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi La Vân là giữ giới không hủy hoại. Hoặc nói: "La Vân vui thích nói dối, sao lại nói là giữ giới? Hoặc nói: "La Vân không nói dối, chính là tự giận Phật".

Vì lẽ gì giận Phật?.

- Vì lẽ Phật không làm Chuyển Luân Thánh Vương. Nếu làm Thánh vương, sẽ có tám vạn bốn ngàn đại thần, tám vạn bốn ngàn ngọc nữ, voi ngựa, xe tải, mỗi thứ đều có tám vạn bốn ngàn.

Từ bỏ ngôi vị như vậy mà làm Sa-môn, đi khất thực khắp đây đó, không đáng xấu hổ hay sao?.

Chấp vào quyền lợi của Thánh Vương, ngờ vực Như Lai, nên tạo ra sự nói dối mà thôi!.

Có người hỏi La Vân:

- Đức Như Lai ở đâu?.

Như Lai thật sự đang ở tinh xá Kỳ Thọ, mà lại đáp: "Ở khu vườn Trú ám. Sự thật Như Lai đang hiện diện tại vườn Trú ám, mà nói dối là đang ở tại vườn Kỳ Thọ. Thường hay nói dối để gạt người đến hỏi". Tôn giả A-nan bèn bạch Phật:

- La Vân nói dối.

Đức Phật gọi La Vân đến hỏi:

- Ngươi thật sự có nói dối? La Vân đáp:

- Thật như vậy, bạch Thế Tôn!

Phật hỏi:

- La Vân, vì lẽ gì ngươi tạo ra sự nói dối?

Ta sở dĩ từ bỏ ngôi vị Thánh Vương là vì ngôi vị ấy không thể là nơi chốn trông cậy, nương tựa, đều trở về với vô thường, không tồn tại lâu dài. Ngay cả Đế Thích, Phạm Vương, cũng đều không thể bảo đảm, huống chi là Thánh Vương mà có thể trông cậy, nương dựa ư? Đức Phật nói:

- La Vân! Ta trước sau đều từ bỏ, sự việc nầy không thể gọi là chấp, sao ngươi lại hờn dỗi! Phật nói với La Vân:

- Ngươi múc nước đem đến đây cho ta. La Vân liền múc đầy bát nước đem đến. Như Lai cầm bát nước nói với La Vân:

- Ngươi có thấy nước nầy không? La vân đáp:

- Bạch Thế Tôn, con đã nhìn thấy.

Phật nói:

- Bát nước đầy nầy không lưng bớt chút nào, là dụ cho giữ giới đầy đủ hoàn toàn, không chỗ nào hao hụt, rơi rớt. Như Lai đổ bỏ một nửa; rồi nói với La Vân:

- Ông có thấy nước nầy không?

La Vân đáp:

- Dạ có thấy, bạch Thế Tôn!

Phật nói:

- Nước nầy vì mất hết một nửa, là dụ cho giới không đầy đủ. Lại đổ hết nước, khiến cho bát cạn, Phật lại bảo La Vân:

- Ngươi có thấy bát rỗng nầy không?

La Vân đáp:

- Đã thấy!

Phật nói:

- Phạm giới là đều hết sạch, ví như chiếc bát trống rỗng. Phật lại lấy bát úp xuống đất, rồi bảo cho La Vân:

- Ngươi có thấy không?

La Vân đáp:

- Dạ thấy, bạch Thế Tôn!

Phật nói:

- Đã phạm giới, đều sẽ bị đọa địa ngục, là dụ cho miệng bát hướng xuống đất.

La Vân từ khi được sự răn dạy tận tình của Phật về sau, chưa từng vi phạm lại cho dù một mảy may, nên gọi là người giữ giới Câu-luật-đà.

Hoặc nói: "Lại có sự việc: Thân Tử dẫn La Vân vào thành Xá-vệ khất thực. Bấy giờ, có vị Bà-la-môn thấy La Vân đi sau, liền khởi ý ác, đánh vào đầu La Vân, chảy máu làm nhơ cả mặt. La Vân lập tức nẩy sinh ý nghĩ ác: "Cần phải tìm phương tiện để trả oán nầy: Chỉ nói: "Hết thảy Bà-la-môn đều sẽ bị phá diệt, quyết không để họ yên!".

Thân Tử biết được ý nghĩ trong tâm La Vân, vì bị Bà-la-môn kia đánh chảy máu; bèn nói với La Vân:

- Phải nhớ lại cha của ông, xưa kia khi làm vua Tu Niệm, có người đến xin đôi mắt, liền móc mắt cho ngay không hề hối hận. Lúc đang ngồi thiền ở nơi vườn, bị vua cắt xẻo tay, chân, cũng không hối hận. Hoặc khi làm voi đem ngà cho người, cũng không nhàm chán. Nay sao ông lại khởi lên niệm ác ấy? Nghe thầy nói, La Vân liền tự trách: "Nay sao ta lại dùng tâm ác nhắm vào người kia?". Tức thì nhẫn nhục như đất, không khởi tâm hãm hại nữa, cho dù một sợi lông, cộng tóc cũng không đụng đến.

Người đánh vào đầu La Vân bị đọa trong địa ngục Vô trạch. Do nhân duyên nầy, nên biết La Vân giữ giới là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Ban Tha, có khả năng ẩn giấu hình không hiện, là vì Ban Tha, nghĩa là đường đi. Có trẻ song sinh bị vứt bỏ bên đường. Có người lượm đem về nuôi, đến khi khôn lớn, cả hai đều xuất gia vì đạo. Không có người nào cho tên, tức lấy tên là Đạo Sinh (sinh nơi đường). Tiếng Phạn gọi là Ban Tha.

Bấy giờ, ở nước Ma Kiệt, thường có sấm to, mưa dữ dội, năm thứ lúa thóc không mọc lên được, vua tên là Tần Đầu Đồ La, tổ của vua A Xà Thế, chiêu mộ người bốn phương xa gần, nói:

- Ai có năng lực đẩy lùi mưa lớn sẽ được ban cho nhiều của cải vật báu.

Lúc ấy, có Bà-la-môn, tên là Phạm chí, khéo biết về chú thuật, đến nơi chiêu mộ, nói:

- Tôi có năng lực đẩy lùi cơn mưa lớn!.

Vua liền cho phép ông ta hiện bày chú thuật và mưa dứt. Khi đó âm dương điều hòa, năm thứ lúa thóc được mùa. Phạm chí tâu lên vua xin trả công đã dứt được mưa. Mặc dù vua miệng đã hứa, nhưng cuối cùng không trả ôn cho. Các quan, dân chúng thấy vua không ban ôn cho, nên đều hứa sẽ cho.

Nhà Phạm chí rất khó khăn, thường theo xin trả công, các quan cũng không cho, đi đòi hỏi khắp cũng không được. Phạm chí cả giận, thề sẽ làm rồng độc, tiêu diệt người trồng trọt. Nếu có người gieo trồng ngũ cốc trở nên tươi tốt, ta sẽ tuôn mưa đá xuống, khiến cho rễ, cộng không đứng được, huống hồ là lá.

Thề xong, khi Phạm chí mạng chung, tức thì sinh trong loài rồng, tên là Vô Diệp.

Từ đấy, dân chúng nước Ma Kiệt, gieo trồng lúa thóc, lúa mạ vừa sinh, rồng liền làm mưa đá để hại.

Trải qua mấy năm như thế, dân chúng đói khổ khốn đốn, số người tử vong ngày càng đông.

Đức Phật vô cùng xót thương khi thấy muôn dân bị tổn hại, chết chóc; nên muốn hóa độ rồng nầy, liền dẫn Mật Tích, A-nan, Ban Tha đến, để cùng giữ nước, rồi tới thẳng chỗ rồng ở. Rồng vừa trông thấy Phật đang đi đến, lòng dạ ác độc nẩy sinh liền nói:

- Hôm nay ta sẽ làm mưa đá sát hại Sa-môn này. Lập tức mưa xuống đá núi. Phật quay về bên trái, nhìn Mật tích. Mật tích biết ý Phật, liền dùng chày kim cương với ý định làm cho núi đá lớn rơi xuống, lấp bít vực sâu của rồng. Rồng cả giận, lửa trong mắt phát ra. Phật nhìn về bên phải, Tỳ-kheo Ban Tha liền biết ý Phật muốn sai mình hàng phục rồng, tức thì dùng thần túc giấu hình, dùng nước dập tắt lửa trong mắt rồng. Rồng lại phát ra lửa ở tai, mũi, miệng, Ban Tha cũng dùng nước dập tắt cả. Tỳ-kheo lại dùng thần lực ra, vào, vào, ra nơi mắt, tai, mũi, miệng của rồng nhưng rồng không thấy, giấu hình ở trong, hiện tay ra ngoài. Rồng nhìn thấy sự biến hóa nầy, tức thì tâm phục Phật lại cùng với ba người ở trước qua lại kinh hành. Lúc nảy, trên tảng đá lớn có dấu chân của bốn người, nhưng mới có ba người xuất hiện. Rồng liền hỏi Phật:

- Còn một người nữa ở đâu?

Phật đáp:

- Là dấu chân thầy của ngươi. Rồng lại hỏi:

- Tên thầy là gì? Sao không hiện?. Đáp:

- Tên là Ban Tha.

Phật muốn hiện từ xa, Ban Tha biết ý Phật liền đi trăm bước, hiện hình từ xa, rồng trông thấy thầy, hoan hỷ làm lễ.

Đức Phật liền truyền trao pháp Bát quan trai. Từ đó trở đi gió, mưa điều hòa, năm thứ lúa thóc đơm đầy, chín tốt, muôn dân an ổn.

Do nhân duyên ấy, nên biết Ban Tha ẩn giấu hình là Câu-luật-đà.

Sở dĩ gọi Chúc Lợi Ban Tha, có khả năng biến hóa hình tướng, tạo ra ngần ấy biến hóa, là vì Chúc Lợi, nghĩa là rất tối tăm. Tinh thần của Tỳ-kheo nầy thua kém, chậm lụt. Phật dạy phải nhớ dùng chổi quét dọn; được chổi rồi, thì quên đi quét, đi quét, thì quên mang chổi.

Chuyên tâm tụng trong sáu năm, tâm ý mới được tỏ ngộ. Tự nghĩ: Trửu là cây chổi. Cây chổi là để quét dọn. Cây chổi: tức dụ cho tám chánh đạo. Phân là chất bẩn của ba độc. Dùng cây chổi Bát chánh đạo, quét sạch mọi cấu uế của ba độc, đó gọi là nghĩa quét dọn bằng chổi; đúng nghĩa là như vậy. Tư duy sâu xa về lý nầy, tâm liền tỏ biết, đạt được đạo A-la-hán. Gọi là hóa hiện hình thể, nghĩa là dùng diệu huệ của bốn đế, hóa ra hình của năm ấm, chính là có sự hóa nầy. Ngoài ra còn nói, có Bà-la-môn, tên là Phạm Thiên, cũng gọi Thế Điển. Sở dĩ gọi Thế Điển, là vì hiểu biết rộng rãi mọi thư tịch, họa đồ, sách bí mật, lời sấm truyền, thiên văn, địa lý, không gì là không để tâm tìm hiểu, nên gọi Thế Điển. Tự cho là đức mạng cao lớn, mà hành xử ai có khả năng bàn luận với ta?.

Nghe nói người thấp nhứt trong các Tỳ-kheo dòng họ Thích có Chúc Lợi Ban Tha. Người thấp nhứt trong các Ưu-bà-tắc có Cù-mật-đa-la, ta sẽ bàn luận chung với hai người nầy, tức đến chỗ của Ban Tha để cùng bàn luận, nói với Ban Tha:

- Có khả năng cùng ta biện luận không? Ban Tha nói:

- Ta hãy còn có khả năng cùng biện luận với Phạm Thiên là tổ phụ của ông, huống chi là ông, ngươi mù lòa, không có mắt ư?.

Phạm chí liền dựa vào lời nói, gạn hỏi:

- Mù với không có mắt, đâu khác gì nhau?

Ban Tha im lặng không đáp. Tâm suy nghĩ: "Không có gì để thù tạc

nhau, nên phải dùng thần túc đáp nhau. Tức thì dùng thần túc, bay vọt lên hư không, cách mặt đất bốn trượng chín mét, rồi ngồi kiết già. Phạm chí ngửa xem, thấy thần biến của Ban Tha, trong tâm nẩy sinh sự kính nể, hiểu ra sự thù đáp thanh tịnh của Ban Tha".

Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất đang kinh hành ở tinh xá Kỳ Hoàn, dùng thiên nhĩ nghe Phạm chí đang biện luận với Ban Tha. Biết lời lẽ của Ban Tha thiếu nên phải hiện tướng biến hóa để đáp. Xá-lợi-phất nghĩ:

- Nếu ta không qua đó, Tỳ-kheo ấy không làm cho khuất phục, thì Phạm chí sẽ không được độ; liền dùng thần túc hóa ra hình Ban Tha, khiến cho hình gốc của Ban Tha không hiện. Bằng hình hóa hiện. Xá-lợi-phất hỏi Phạm chí:

- Ông là Trời hay là người?.

Đáp: - "Là người."

Ban Tha (hình hóa) lại hỏi:- Có phải người là con trai không?.

Đáp: - Đúng là con trai.

Lại hỏi: - Con trai và người có gì khác nhau không?

Đáp: - "Không khác". Lại hỏi:

- Người, nghĩa là hợp lại, gọi người nam, là căn cứ ở hình tướng mà nói, không khác được sao? Trước kia, ta nói ngươi mù lòa, nghĩa là nói ngươi không thấy quả báo thiện, ác của đời nay, đời sau. Còn nói không có mắt, nghĩa là nói ngươi không có con mắt trí tuệ để đoạn trừ kiết, sử.

Tâm Phạm chí được cởi mở, liền đạt được pháp nhãn thanh tịnh.

Do nhân duyên nầy, nên biết Chúc Lợi Ban Tha biến hóa hình là bậc nhất.

Sở dĩ gọi Tỳ-kheo Thích Vương, thuộc dòng tộc hào phú cao sang, bẩm tánh nhu hòa, là vì thông thường có bốn họ: Sát Đế Lợi, Bà-la-môn, Trưởng giả, Cư sĩ. Sở dĩ nói sang trọng, là vì làm Sa-môn, cùng một họ Thích, do đấy mà gọi là sang trọng. Ví như nước của bốn nhánh sông Hằng: Mỏm bò, miệng sư tử, mỏm ngựa, miệng voi, đều có năm trăm chi, hợp vào biển cả, làm chung một thứ nước, vì không có ngần ấy vị, nên biển được xưng là lớn. Suy xét cho cùng, quý là ở trăm nhánh sông kia. Vì họ Thích cũng như thế, nên xưng là cao sang bậc nhất.

Vua Chơn Tịnh có ba người em: người em nhỏ nhứt tên Ngộ Tịnh, có con nhỏ, mới lên bốn tuổi. Lúc ấy, vua Chơn Tịnh đang ngự ở chánh điện, họp bàn với quần thần. Vua tự nghĩ: "Nếu con ta không xuất gia, ta phải là Thánh Vương. Con ta đã sinh, thì đáng lý ta phải làm Thánh Vương,

nhưng con ta lại đi xuất gia. Vậy ta còn sử dụng mão trời nầy làm gì? Tức thì vua lột mão trời ném xuống đất: "Có ai nên làm, thì làm!" Các quan cảm thấy buồn rầu ái náy, đều mang tâm trạng không vui. Khi đó, con nhỏ của Thích Vương đang đi dạo phía trước cung điện, thấy chiếc mũ trời dưới đất, liền nhặt đội lên đầu, rồi ngồi xuống đất, lấy tay trái chống đỡ vai, tay phải sờ, vuốt râu tóc.

Vua và các quan vô cùng kinh hãi, cho là việc lạ, vì thế vua nói:

- "Đứa nhỏ nầy là thiên sứ, đúng như thế!" Hoặc do nó có năng lực làm Thánh Vương, hoặc có tướng mạo Thánh Vương của con trẫm, có nhiều hứa hẹn với đứa nhỏ nầy, nên khiến có điềm như vậy.

Các quan cùng nhau thưa:

- "Hoặc có thể như đại vương đã nói". Nhà vua suy nghĩ: "Tất Đạt đã xuất gia, nếu lại trông thấy tướng mạo của đứa nhỏ nầy, cũng tự bỏ ngôi vua thôi! Trải qua tám năm, nghe Tất Đạt đã thành Phật, độ ba anh em Ca-diếp, đồ chúng được ngàn Tỳ-kheo cùng với Ưu-ba-đề Xá, Câu-luật-đà, thầy trò có hai trăm năm chục người, hợp lại gồm một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, từ nước Ma-kiệt-đà, muốn trở lại nhà Thích Sí. Đó là do Phật, trước đấy đã sai Ưu-đà-di báo cho vua cha biết tin tức.

Chơn Tịnh nghe qua, hết sức vui mừng, tức thì đội trở lại mão trời, lịnh cho sửa sang đường sá thật bằng phẳng, quét, rưới, rải hoa, đốt trầm hương ngạt ngào, để đón Như Lai.

Như Lai đã đến. Vua thấy các Tỳ-kheo, dù tâm tinh thuần, nhưng không biểu lộ ở dung mạo. Rồi vua tuyển chọn năm trăm người họ Thích với dáng dấp khả ái, xuất gia làm Sa-môn, để theo hầu Thế Tôn, Tỳ-kheo Thích Vương là người trước hết được chọn.

Bấy giờ, Đức Phật ngự ở tinh xá, đứng giữa đại chúng, Ngài bảo các Tỳ-kheo hãy bàn luận rộng rãi lý do cao sang của chủng tánh.

Lúc đó, vua Chơn Tịnh thân hành đến trong chúng, hướng về Tỳ-kheo Thích Vương làm lễ. Đại chúng đều lấy làm ngạc nhiên về cử chỉ nầy của vua, không hiểu vì lý do gì? Đức Phật biết ý nghĩ ấy của đại chúng, vì muốn giải tỏa nỗi hoài nghi, nên hỏi đại vương:

- Vì sao đại vương lễ Tỳ-kheo nầy? Đại Vương đáp:

- Sở dĩ ta lễ, là vì Tỳ-kheo nầy có hai việc vượt trội hơn ta: Luận về trời có ba:

1. Cử thiên.

2. Sinh thiên.

3. Thanh tịnh thiên.

Ta chỉ có Cử thiên. Tỳ-kheo nầy có cả Sinh thiên, và Thanh tịnh thiên. Sở dĩ nói Sinh thiên, là vì Tỳ-kheo nầy năm lên bốn tuổi, đã nhặt mão trời của ta đội lên đầu mình, tự nhiên nẩy sinh ý muốn ấy, không có ai cho, nên nói là Sinh thiên. Thanh tịnh thiên, nghĩa là hiện nay, Tỳ-kheo nầy, lậu đã tận, kiết đã dứt, không có cấu uế bụi bặm, nên nói là Thanh tịnh thiên. Vì do hai việc ấy vượt trội hơn ta, nên ta làm lễ!.

Do nhân duyên nầy, mà biết được Tỳ-kheo Thích Vương là dòng họ cao sang bật nhất.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 83

KINH A HÀM KHẨU GIẢI THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

SỐ 1508

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ: 1508

KINH A HÀM KHẨU GIẢI THẬP NHỊ NHÂN DUYÊN

Hán dịch: Đời Hậu Hán, Ưu Bà Tắc An Huyền, cùng Sa-môn Nghiêm Phật Điều.

Muốn dứt dòng sinh tử, vượt khỏi thế đạo, thì phải nhớ nghĩ đến mười hai nhân duyên là:

1. Gốc là si mê (Vô minh)
2. Từ Si tạo ra Hành (Hành)
3. Từ Hành đưa đến Thức (Thức),
4. Từ Thức mà có Danh sắc (Danh sắc),
5. Từ Danh sắc có sáu Suy (Sáu nhập),
6. Từ sáu Suy đưa đến Sở cánh (Xúc),
7. Từ Sở cánh (Xúc) mà có Thống (Thọ)
8. Từ Thống (Thọ) mà có Ái (Ái),
9. Từ Ái mà có Cầu (Thủ),
10. Từ Cầu mà có Đắc (Hữu),
11. Từ Đắc (Hữu) mà có Sinh (Sinh),
12. Từ Sinh mà có già bịnh chết (Lão, Tử).

Đó là hoạt động của mười hai nhân duyên. Mười hai nhân duyên nầy, khởi lên từ lòng ham muốn. Cần phải sử dụng bốn thứ phi thường (bốn đế) để chấm dứt nó. Thế nào là bốn thứ phi thường?

1. Nhận biết về khổ (Tri khổ).
2. Từ bỏ Tập (đoạn Tập).
3. Chứng biết về Tận (chứng Diệt)
4. Thực hành đạo (Tu đạo).

Còn nói thêm, là cần phải nhớ nghĩ về sinh, về già, về bịnh, về chết. Phải nhớ nghĩ bốn lãnh vực đó, thì từ mười hai nhân duyên nầy mà thành

đạo. Đạo nhơn nhớ nghĩ bốn việc đó, muốn vượt qua thế gian, phải cắt đứt hoạt động của mười hai nhân duyên. Đó là cắt đứt gốc của sinh tử. Mười hai nhân duyên có phần trong, ngoài.

1. Trong là Si (Vô minh) ngoài là đất,
2. Trong là Hành, ngoài là nước,
3. Trong là Thức, ngoài là lửa,
4. Trong là Danh sắc, ngoài là gió,
5. Trong là Lục nhập, ngoài là không,
6. Trong là Tài (Xúc), ngoài là chủng,
7. Trong là Thống (Thọ), ngoài là căn (gốc rễ).
8. Trong là Ái, ngoài là cành.
9. Trong là Thọ (Thủ), ngoài là lá.
10. Trong là Hữu, ngoài là lóng, đốt.
11. Trong là Sinh, ngoài là hoa,
12. Trong là già, chết, ngoài là hạt.

Con người sinh tử là từ bên trong của mười hai nhân duyên. Vạn vật sinh tử là từ mười hai thứ bên ngoài của mười hai nhân duyên.

Si (Vô minh) là gì? Là không kính cha mẹ, không phân biệt đen trắng. Từ nhân duyên ấy mà có nhận lãnh. Không muốn từ bỏ, không tin nơi đời nay, đời sau đã tạo sự ấy nên theo hành mà làm. Không làm theo Hành thì cũng không đắc (Hữu). Do có Si (vô minh) nên có Hành. Có Hành thì có Thức. Đã có Thức thì có Danh sắc. Có Danh sắc thì có lục nhập. Có lục nhập thì có Tài (Xúc). Có Tài (Xúc) thì có Thống (Thọ). Có Thống thì có ái. Có ái thì có Thọ (Thủ). Có Thủ thì có Hữu. Có Hữu thì có Sinh. Có Sinh thì có già chết. Người ta sinh là do chấp giữ lấy mười hai nhân duyên. Có mười hai nhân duyên là có sinh, không có nhân duyên thì không sinh… Vạn vật đều vậy. Không cắt đứt mười hai nhân duyên thì không ra khỏi sinh tử. Tu ba mươi bảy phẩm kinh, từ đấy mà được đạo. Mười hai nhân duyên có năm việc:

1. Si (vô minh).
2. Sinh tử luôn gắn với Hành. Là nhân duyên của đời trước.
3. Thức từ Thức thọ thân sinh ra.
4. Danh sắc: Sắc thân lại hình thành năm ấm. Là nhân duyên của đời nầy.
5. Sáu suy: Lại tạo sinh tử gắn với Hành, tiếp xúc là nhân duyên cho đời

sau. Trước, sau ba đời cùng chuyển biến với nhân duyên, cho nên nói có năm việc.

Mười hai nhân duyên gốc từ thân có mười việc. Mười việc xuất phát từ thân: bảy việc thành một, ba việc từ bốn. Bảy việc thành một: Giết hại, ăn trộm, dâm, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói dối, nói thêu dệt, đều từ sắc, chung làm một.

Ba việc từ bốn tham ganh, giận dữ, si mê đều từ Thống dương (Thọ) Tư tưởng (Tưởng) Sanh tử (Hành) và Thức (Thức). Đó là mười việc hợp làm năm ấm nên là mười hai nhân duyên. Đất gọi là Si (vô minh) Hành là tấu thạnh nên tạo hành sanh tử. Từ tạo xúc gọi là Hành. Đã có Hành thì có Thức, thân nhận lấy sinh tử. Có thức thì có Danh sắc. Thân lại tạo mười việc, thành ra năm ấm. Đã có Danh sắc, thì có Lục nhập, lại tạo ra ấm thịnh. Hành xúc, nên sau nhận lấy sự lưu chuyển, làm điều kiện cho sinh tử, gọi là nhân duyên.

Mười việc của thân trong mười hai nhân duyên: thì Ganh ghét là Si (Vô minh). Giận dữ là sinh tử (Hành). Nghi ngờ là Thức. Giết hại là Danh sắc. Ăn trộm là sáu suy (Sáu nhập). Dâm là Cánh (Xúc). Nói hai lưỡi là Thống (Thọ). Nói dối là Ái. Nói lời ác là thành (Thủ). Nói thêu dệt là mong ước. Sinh có không nên gọi là Hữu. Mười hai nhân duyên, vì sao? Dâm là si (vô minh). Giận dữ là sinh tử (Hành). Nghi ngờ là Thức (Thức). Ba việc ở bên trong nên là gốc. Đã có ba việc nên có bảy việc mà thành năm ấm thịnh. Ganh ghét là gốc của năm ấm nên là si (vô minh). Năm ấm hoạt động cái gì vừa ý thì vui, trái ý thì giận. Tạo ra mười việc chuyên vào sinh tử. Bên ngoài là từ thân, bên trong là từ ý. Si (vô minh) là không phân biệt đen trắng, không nhận biết sinh tử. Đạo nhơn muốn đoạn trừ mười hai nhân duyên thì trước hết phải dứt bỏ mười việc của Thân, bắt đầu từ Si. Si diệt thì năm ấm diệt, mười hai nhân duyên cũng diệt.

Cắt đứt mười việc của thân, bên ngoài thì từ thân, bên trong từ ý. Nói giữ cho thân ý, là không giết hại, cũng gọi bên ngoài thì từ miệng.

Ganh ghét bên trong bị cắt đứt, ý không khởi lên trong vạn vật thì giận dữ chấm dứt. Giận dữ chấm dứt thì chấm dứt giết hại. Giết hại chấm dứt thì ham muốn chấm dứt. Ham muốn chấm dứt thì dâm chấm dứt. Ngoài miệng là tiếng. Ngưng dứt tiếng thì nói hai lưỡi, nói lời ác, nói dối, nói thêu dệt cũng chấm dứt. Không còn si, nên bước vào đạo. Đó là một vòng năm ấm cắt đứt gốc của mười hai nhân duyên.

Con người nhận lãnh thân có ba việc khác nhau:

1. Năm ấm thành ấm thịnh.
2. Mười tám thứ.
3. Mười hai nhân duyên hoạt động.

Đó là ba chỗ khác nhau mà thân nầy có.

Một: Năm ấm thành ấm thịnh nghĩa là năm ấm từ mười việc của thân sinh ra. Từ mắt mà có Sắc ấm. Từ tai mà có Thọ ấm. Từ mũi mà có tưởng ấm. Từ miệng mà có Hành ấm. Từ ý mà có Thức ấm. Phải chú tâm suy nghiệm sáu việc căn bản nầy. Đó là lãnh vực của năm ấm.

Hai: Mười tám thứ nhập mười chín căn.

Mười tám thứ là năm ấm hoạt động là ấm thịnh, có đối, có nhập là gốc của mười hai nhập, sáu tình (căn) làm thành mười tám thứ! Có Thức nên là mười chín căn. Nói mười tám thứ là không nói đến Thức. Đó là nói thịnh ấm hoạt động sanh khởi mười tám thứ, mười chín căn.

Ba: Mười hai nhân duyên là năm ấm, năm thịnh ấm hoạt động do mười hai nhân duyên nên mới có thân, là đồng với mười sự của thân, đều phân biệt rõ. Từ sắc mà có thân, từ bốn ấm là có danh tự (danh). Từ danh sắc có Ái, Thủ. Từ Thủ mà có hành Si. Từ Hành Si (vô minh) mà có mười hai nhân duyên. Người hành đạo phải dứt bỏ sắc, không vì dứt bỏ thân. Thân chỉ là tên gọi. Tai, mắt, mũi, lưỡi, ý, ấy cũng chẳng phải là thân… Tại sao? Nếu tai là người, thì nó phải nghe hết thảy. Từ hình mà có tên gọi, như gọi là vàng, lấy vàng làm vật, từ đó có tên gọi món nầy đồ nọ. Đất-nước-gió-lửa-không, là năm yếu tố tạo thân nầy. Thân nầy cũng chẳng phải là thân. Tại sao? Thân thì biết tiếp xúc, người chết rồi đâu biết tiếp xúc là gì. Do vậy, đất-nước-gió-lửa-không, chẳng phải là thân. Thân cũng không, ý cũng không cả thảy không, không nắm được cái gì, cũng không có Thống dương (Thọ). Tại sao? Thân người chết không còn biết thọ nhận. Như vậy là không. Ý đã lìa thân cũng không còn thọ. Chỉ là nhân duyên hợp lại, nên trở về với không. Trong thân có mười hai thứ gió, thượng khí phong, hạ khí phong, gió mắt, gió tai, gió mũi, gió lưng, gió hông, gió rún, gió vai, gió chân, gió uốn khúc, gió đao. Gió đao đưa bệnh cho người; Gió đao giết hại; Gió đao cắt đứt mạng sống, là sinh lão bịnh tử. Sinh nghĩa là ra khỏi thai mẹ. Đã sinh nên có già. Ngừng là ý ngừng. Tác dụng của ngừng, nên khí ra vào mất, thấy rõ gốc của thân chỉ là tập họp của mười việc cũng không còn.

Trong thân có năm yếu tố: Đất-nước-gió-lửa-không. Cái gì cứng là thuộc về đất, mềm thuộc nước, nóng thuộc lửa, khí thuộc gió, ăn uống ra

vào là không. Cũng còn những điều kiện khác hợp làm thân, rồi cho là thân của ta. Nếu cho vạn vật nên có thân thì cũng do năm yếu tố, cùng hợp lại là Sắc, Thọ , tưởng, sinh tử (Hành) thức. Mười yếu tố cùng tập hợp liền có sinh tử. Về yếu tố thì có thiện-ác. Hành thiện có hai nhóm. Không phạm thì gồm thân ba miệng bốn, ý ba. Đó là một nhóm thiện. Nhóm thiện thứ hai là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, không nghi. Đó là nhóm thiện hai. Ác cũng có hai nhóm. Về phạm, thì thân ba miệng bốn, ý ba, đó là nhóm ác một. Nghi, ganh ghét, tham, keo kiệt làm nhóm ác hai. Phòng hộ thân-miệng-ý là việc làm của đạo nhơn. Từ phước mà sinh. Từ Hành mà có lão bệnh tử. Khi thân liền tan rã. Khi người nằm ngủ ý lìa thân là nhân duyên ở đất, tại sao không chết? Vì còn bốn yếu tố kia họp nhau chống giữ chưa tan mất. Người ta làm mười việc thành ba việc. Người làm ba việc thành hai việc, người làm hai việc thành một việc. Mười việc là gì? Đó là mười ác, tức ba việc của thân, miệng, ý. Đã có ba việc là có hai yếu tố Danh sắc. Đã có Danh sắc, thì rơi vào si (vô minh); hàng trăm kiếp mới được làm người, làm người cũng khó đủ căn. Người ta sống thì thức hoạt động là gốc. Năm thức khác tên, nhưng cùng chung một thức. Khi vào một thức thì mất nơi nương tựa kia. Biết người được sinh lên cõi trời, là đem thức của người nhập vào thức trời, liền quên mọi chuyện trần gian. Người ta từ không sinh, từ có chết. Đã không, tại sao sinh? Không nhận biết cái không, nên mới sinh. Có, tại sao chết? Không nhận biết cái có, cho nên chết. Nhận biết không nên không còn sinh. Nhận biết có nên không còn chết.

Ý có chỗ để nhớ nghĩ thì diệt, lại đến chỗ làm nơi sinh ra. Niệm cũ, ý không diệt, cũng không được Hành sinh ý trên. Ý đầu tiên khởi đã diệt, thì nó lại nghĩ đến những niệm khác, dù nhiều nhưng cũng trở lại, rồi từ ý đầu tiên, nhận lấy nhân duyên. Người ta sinh vốn từ nữ. Nam, nữ hành bất tịnh nên có thân nầy. Khi lớn tùy theo tri thức ác dẫn dắt Năm ấm, Sáu chỉ, Mười hai suy (trần) lừa dối, mà có già bịnh chết lo khổ. Sinh tử là so Si (vô minh). Người trí tuệ cần phải cắt đứt Sáu chỉ, là đất-nước-gió-lửa-không-thức. Mười hai suy là sắc-thanh-hương-vị-xúc-niệm dục, bên trong có giặc ẩn núp (năm căn) đó là mười hai suy.

Người ta sống có ba nhân duyên:

1. Hội họp.
2. Chứa nhóm.
3. Tâm-ý-thức.

Thống dương (Thọ), tư tưởng (Tưởng), sinh tử (Hành) thức, đó là hội họp. Ái dục là chứa nhóm. Từ cái ban đầu là tâm, trung ương của tâm là ý, đầu sau là thức. Người ta mới vào thai mẹ như trứng gà có tròng đỏ. Đến ba bảy tuần thì có đầu, mặt, tay, chân, ngón đầy đủ. Trước khi sinh bốn ngày, thì đầu lộn xuống. Khi ở trong thai mẹ, khổ không thể nói được. Người trong thai mẹ mạng ngày càng tăng, thức ngày càng lớn. Thân hơi già, đến nửa năm thì thân và thức ngày một giảm.

Được thân nầy cũng là phước, mà cũng là tội. Tại sao? Vì do được thân người là phước. Vì đói khát, nóng, lạnh, tham, dâm, ganh ghét là tội. Người ta sinh con, có năm nhân duyên:

1. Có bản nguyện.
2. Cùng nghiệp.
3. Hiểu lễ.
4. Nợ đến.
5. Nợ đền.

- Bản nguyện là sao? Là đời trước, thấy con người khác đoan nghiêm, liền mong ước: Con ta cũng như vậy.

- Cùng nghiệp là cùng toan tính để được lợi cùng nhau.

- Hiểu lễ là cùng nhau yêu mến quý chuộng.

- Nợ đến là cha mẹ lo làm ăn sinh sống, con tha hồ thọ dụng.

- Nợ đền là con làm ăn, giúp đỡ lại cha mẹ. Con, do ba nhân duyên mà sinh ra:

1. Đời trước cha mẹ mắc nợ con về tiền bạc.
2. Đời trước con mắc nợ cha mẹ về tiền bạc.
3. Kẻ thù đến làm con.

- Cha mẹ cực khổ kiếm đồng tiền, nhưng rồi qua đời, con được thọ dụng. Đó là đời trước cha mẹ mắc nợ con về tiền bạc.

- Con cực khổ kiếm tiền nhưng rồi chết, để cha mẹ dùng. Đó là con mắc nợ cha mẹ về tiền bạc.

- Có lúc sinh con được trăm ngày, ngàn ngày thì nó chết. Cha mẹ buồn rầu áo não. Đó là kẻ thù theo sinh làm con.

Con sinh ra có ba nhóm:

1. Con có phước.
2. Con chân chánh.

3. Con không chân chánh.

- Con có phước là sao? Là cha mẹ trì giới, bố thí, nhẫn nhục, tinh tấn, hành đạo, thì con cũng làm như vậy. Đó là con có phước.

- Con chân chánh là sao? Là cha mẹ không tin đạo, nhưng con thì phụng thờ đạo giáo. Đó là con chân chánh.

- Con không chân chánh: là cha mẹ theo nghiệp đạo, theo pháp hành, nhưng con thì chỉ uống rượu, làm ác. Người ta không muốn thấy có loại con không chân chánh như vậy.

Con theo cha mẹ sống, là có sự đồng ý, đồng hành, đồng niệm. Cùng đầy đủ tuổi thọ, giàu sang, đoan nghiêm; đó là đồng hành. Cùng tham lam, dâm dục, giận dữ, đó là đồng ý. Cùng tinh tấn hành đạo, đó là đồng niệm. Vốn hành động theo cha, thì phần nhiều giống cha, vốn hành động theo mẹ thì phần nhiều giống mẹ. Không đồng hành, thì con với cha mẹ khác nhau. Con người ta khi mới lọt lòng, biết gì đâu, nhưng vui thích hướng về người mẹ, đó là do nhân duyên của ý thức gốc.

Con người lúc sinh nơi đời sau, là có nhân duyên. Thân (trung hữu) có thể ra vào không gián đoạn, đến bảy ngày thì lại hủy hoại thân ấy. Nó cũng có đất-nước-gió-lửa-không, nhưng tinh tế khó thấy. Người ta khi tuổi già thì biết ít quên nhiều. Thức chuyển dần đến nơi sinh ra sau nầy. Tại sao? Là do không dự tính nơi sinh là đâu, chưa biết nơi đến. Người khác sinh, người khác tới, người khác đến chỗ người khác. Người khác lo rầu chỗ người khác. Điều ấy từ muôn xưa đến giờ, đã thành thói quen, mà không biết thân có ba Thọ, ý có ba Thọ.

Thân thọ là bị dao gậy, ngói gạch đá rơi đụng, bị đánh đập. Hai là bịnh ốm. Ba là chết. Ý thọ, thì một là: Lo cha, mẹ, anh, em, vợ con bạn bè. Hai là lo về tiền của. Ba là lo kẻ thù. Tai sao là thọ nhận? Thân thể bất an là bệnh. Tại sao chết? Như trái chín phải rụng, là chết. Hết thảy bịnh đều do ý tạo ra. Thân chết không còn biết gì nên không tạo ra bệnh. Tại sao thân bịnh?. Do bốn nhân không cân bằng. Tại sao lo sầu? Là do không như ý điều mình muốn. Tại sao không ổn định? Là do bịnh tật ở quá khứ. Tại sao gấp rút? Vì sắp tan rã đến nơi. Tại sao tiều tụy? Già là chất độc của thân. Tại sao già chết? Là do hoại diệt. Tại sao vô thường? Là do không được tự tại. Tại sao khổ? Là do gấp rút. Tại sao không? Là do không có chủ. Nói ta làm là sao? Vì đó không phải là thân. Không có khả năng lìa khổ, không được nhận lãnh khổ đó là mười việc.

Những mong muốn của con người, có ba thứ: Cái gì người ta yêu

thích thì mong muốn lấy cho được.

1. Mạnh khỏe.
2. An ổn.
3. Sống lâu.

Như vậy thì lại có ba thứ oán thù:

1. Tuổi già, là kẻ thù của khỏe mạnh.
2. Bịnh tật là kẻ thù của an ổn.
3. Chết là kẻ thù của sống lâu. Rồi cũng có ba thứ cứu độ:

1. Quy mạng về Phật.
2. Quy mạng về với Pháp.
3. Quy mạng về với Tỳ-kheo Tăng.

Có bốn việc đáng sợ: là sanh-lão-bệnh-tử. Người mặt đỏ, có năm nhân duyên:

1. Gần lửa.
2. Uống rượu.
3. Lo sợ.
4. Nhớ đến giận dữ.
5. Nhiều xấu hổ. Tóc bạc có bốn lý do:

1. Sức nóng nhiều.
2. Lo sầu nhiều.
3. Bịnh nhiều.
4. Loại máu sớm bạc.

Người bịnh ốm gầy có bốn lý do:

1. Ăn ít.
2. Có nỗi buồn lo.
3. Nhiều sầu tư.
4. Bịnh.

Thân không được điều hòa có bốn việc mà không nói trước với con người. 1. Đầu bạc. 2. Già. 3. Bịnh. 4. Chết. Đó là bốn việc không trốn tránh được, không thể lìa được; cũng không thể trút bỏ được.

Có bốn việc không thể chịu đựng:

1. Đói. 2. Khát. 3. Lạnh. 4. Nóng.

Thân lại có bốn việc:

1. Không đủ. 2. Không đầy. 3. Không no. 4. Không chán.

Thân lại có bốn thọ khổ là: Khổ khi sinh, khổ khi già, khổ khi bịnh, khổ khi chết.

Hết thảy mùi vị không quá tám thứ:

1. Đắng. 2. Chát. 3. Cay. 4. Mặn. 5. Lạt. 6. Ngọt. 7. Mùi rượu. 8. Không biết là mùi gì.

Đắng tăng thêm nóng bức. Chát tăng thêm gió trừ lạnh. Cay trừ nước. Rượu trừ gió, khiến người ta tối mắt.

Ăn có ba lý do: tất vào tới cốt tủy máu huyết:

1. Chất béo.
2. Chất độc.
3. Rượu. Là ba thứ, cùng khắp châu thân, không đâu là không có nó. Mọi thức ăn uống đều có chất béo, chỉ có ăn uống đạm bạc là ít có.

Người ta có bốn chủng loại:

1. Hàng trưởng giả.
2. Hàng đạo thuật.
3. Hàng thầy pháp, thầy bùa.
4. Hàng nông gia.

Có bốn thứ sinh:

1. Sinh từ bụng mẹ.
2. Sinh do nóng lạnh hòa hợp.
3. Hoá sinh.
4. Sinh từ trứng.

Sinh ở bụng như người và súc sinh. Nóng lạnh hòa hợp sinh là

trùng, ngài bướm. Hóa sinh là cõi trời, địa ngục… Sinh bằng trứng là chim, cá, rùa.

Đầu người ta có bốn mươi lăm xương. Từ lưng trở lên có năm mươi mốt xương. Tứ chi có trăm lẻ bốn xương, gộp thành hai trăm xương. Thân người có bảy mươi vạn mạch máu, chín mươi chín vạn lỗ chân lông. Quán sát thì thấy, phân biệt thì biết. Có vị A-la-hán dùng thiên nhãn thấy đọa địa ngục phần nhiều là nữ nhân, Thầy mới hỏi Phật: Tại sao vậy? Phật nói: Có bốn lý do:

1. Tham có nhiều châu báu và y phục.
2. Cùng ganh ghét nhau.

3. Lắm mồm miệng.
4. Có nhiều tính dâm.

Vì những lý do ấy nên phần nhiều đọa địa ngục.

**

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 83

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

SỐ 1509

(QUYỂN 1 → 25)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ: 1509

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

Nguyên tác: Bồ tát Long Thọ
Hán dịch: Pháp sư Cưu Ma La Thập

QUYỂN 1

GIẢI THÍCH PHẨM MỘT: TỰA

1.GIẢI THÍCH DUYÊN KHỞI

Đường lớn Trí Độ, Phật đi hết.
Biển lớn Trí Độ, Phật thấu suốt,
Nghĩa, tướng Trí Độ Phật vô ngại.
Kính lễ Phật, Trí Độ vô thượng.
Hai kiến có không, dứt không còn,
Thật tướng các pháp, Phật đã nói,
Thường trụ bất hoại sạch phiền não.
Kính lễ Pháp, mà Phật tôn trọng.
Biển cả Thánh chúng làm ruộng phước,
Bậc học, vô học để trang nghiêm,
Đã sạch giống ái của đời sau,
Ngã sở đã dứt, căn đã trừ.
Đã xả các sự nghiệp thế gian,
Là trú xứ của các công đức.
Tối thượng giữa tất cả chúng hội,
Kính lễ Đại đức Tăng chân tịnh.
Đã nhất tâm cung kính Tam Bảo,
Các Bậc Cứu Thế: Ngài Di-lặc (Maitreya),
Trí tuệ đệ nhất: Xá-lợi-phất (Sāriputta),
Vô tránh không hạnh: Tu-bồ-đề (Subhūti).
Tôi nay theo khả năng diễn nói,
Nghĩa thật tướng đại trí bờ kia.

Nguyện các Đại đức bậc Thánh trí,
Nhất tâm khéo thuận nghe tôi nói .

Hỏi:

- Vì nhân duyên gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật? Phép tắc của chư Phật không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà tự giảng pháp; cũng như núi Tu-di (Sumeru) không vì vô sự và nhân duyên nhỏ mà rung động. Vậy, nay có nhân duyên to lớn gì mà Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp:

- Trong Tam Tạng, Phật dùng đủ loại thí dụ để thuyết pháp cho hàng Thanh văn mà không thuyết đến đạo Bồ-tát. Duy trong kinh Bản mạt (Pūrvaparāntāka sutra) của Trung A-Hàm (Madhyamā), Phật tuy có thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc rằng: "Đời sau ông sẽ được thành Phật hiệu là Di-lặc", mà cũng không nói đến hạnh Bồ-tát. Nay Phật muốn giảng đủ các hạnh Bồ-tát cho Di-lặc v.v…cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, đối với vị Bồ-tát tu niệm Phật tam muội, Phật muốn khiến họ đối với tam muội này được tăng ích, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như phẩm đầu trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: "Phật hiện thần túc, phóng ra ánh sáng sắc vàng chiếu khắp mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng. Thị hiện thân lớn, sáng suốt trong sạch, đủ các thứ sắc đẹp đầy khắp hư không, Phật ở giữa chúng, đoan chánh thù diệu không ai sánh kịp; thí như núi chúa Tu-di nổi giữa biển cả, các Bồ-tát nhờ thấy sự thần biến của Phật, nên tăng thêm lợi ích đối với niệm Phật tam muội. Vì lẽ đó, Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát (Tất-đạt-đa) lúc mới sanh, phóng ra ánh sáng đầy khắp cả mười phương, đi bảy bước, nhìn khắp bốn phương, với âm thanh như sư tử rống, Ngài thuyết bài kệ:

Phần thai sanh đã hết,
Đây là thân cuối cùng,
Ta đã được giải thoát,
Lại sẽ độ chúng sanh.

Sau khi phát thệ như vậy, thân Ngài lớn dần, Ngài muốn từ bỏ thân thuộc, xuất gia tu đạo. Nửa đêm thức dậy, nhìn thấy các ca nhi, hậu phi, thể nữ, hình trạng như thây thối. Ngài liền sai Xa-nặc (Chandaka) thắng con ngựa trắng, nửa đêm vượt thành, đi được mười hai do tuần, đến trong cánh rừng có vị tiên nhân tên Bạt-già-bà (Bhārgavā) đang ở, lấy dao cắt tóc, cởi y phục quý giá đổi lấy áo Tăng-già-lê thô xấu, rồi ở bên sông Ni-

liên-thiền (Nairānjana), sáu năm tu khổ hạnh, ngày ăn một hạt mè hoặc một hạt gạo, nhưng tự nghĩ: "Đây không phải là Chánh đạo". Bấy giờ Bồ-tát bỏ chỗ tu khổ hạnh, đến dưới gốc Bồ-đề, ngồi tòa Kim-cang, Ma vương đem mười tám ức vạn đồ chúng đến phá hoại Bồ-tát, Bồ-tát dùng sức công đức và trí tuệ hàng phục bọn Ma mà chứng quả Vô thượng Bồ-đề. Bấy giờ vị Vua trời cõi Phạm thiên, chúa tể của ba ngàn đại thiên thế giới, tên là Thi-khí (Sikkin) cùng với chư Thiên ở cõi Sắc, Thích-đề-hoàn-nhơn cùng với chư Thiên ở cõi Dục và Tứ Thiên Vương cùng đến trước Phật, khuyến thỉnh Thế Tôn khởi đầu quay bánh xe Chánh pháp. Lại vì Bồ-tát nhớ đến thệ nguyện đại từ đại bi của mình nên nhận lời thỉnh cầu mà thuyết pháp. Pháp sâu xa trong các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Vì thế Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, có kẻ hoài nghi rằng, Phật không chứng được Nhất thiết trí. Vì sao? Vì các pháp vô lượng vô số, làm sao một người mà có thể biết tất cả pháp? Phật trú trong Pháp Bát-nhã Ba-la-mật thật tướng thanh tịnh như hư không, vô lượng vô số, mà tự nói lên lời chân thật rằng: "Ta là Bậc Nhất thiết trí, muốn dứt hết thảy nghi ngờ của chúng sanh"; vì thế, Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, có những chúng sanh đáng được độ, nhưng vì đại công đức và trí tuệ của Phật vô lượng, khó biết khó hiểu, do đó mà họ bị thầy ác mê hoặc, tâm đắm chìm trong tà pháp, không vào được chánh đạo. Vì hạng người đó, Phật khởi tâm đại từ, duỗi tay đại bi cứu vớt, đưa vào Phật đạo. Do đó, Phật tự thị hiện ra công đức tối diệu, phát ra đại thần lực, như trong phẩm thứ nhất của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: "Phật nhập vào chánh định tên là Tam Muội Vương. Khi ra khỏi chánh định, Phật dùng thiên nhãn quán khắp mười phương thế giới, khắp các lỗ chân lông của Ngài đều tươi sáng, và từ dưới bàn chân có tướng bánh xe nghìn căm của Ngài phát ra sáu trăm ngàn vạn ức ánh sáng đủ màu. Từ ngón chân lên đến nhục kế, đâu đâu cũng phóng ra sáu trăm ngàn vạn ức ánh sáng đủ màu, chiếu khắp mười phương vô lượng vô số thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng, làm cho tất cả đều chói sáng". Phật muốn tuyên thị thật tướng của hết thảy các Pháp, đoạn trừ nghi kết của hết thảy chúng sanh nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, có người ác tà, ôm lòng tật đố, phỉ báng rằng: "Trí tuệ của Phật không ra khỏi (trí tuệ của) loài người, mà chỉ dùng huyễn thuật làm mê hoặc đời". Vì để dứt lòng cống cao tà mạng của những người đó, nên

Phật hiện ra vô lượng thần lực, vô lượng trí tuệ lực từ trong Bát-nhã Ba-la-mật, tự nói lên rằng: "Ta là đấng có đầy đủ vô lượng thần thông phước đức, tôn quý nhất trong ba cõi, che chở cho tất cả. Nếu ai phát một niệm ác thì phải chịu vô lượng tội, nếu phát một niệm tịnh tín thì được hương phước lạc cõi người, cõi Trời, và chắc chắn sẽ được quả Niết-bàn". Lại vì muốn khiến mọi người tin nhận chánh pháp, nên nói: "Ta là Đại sư, có đủ Mười lực, Bốn vô sở úy, đứng ở hàng Thánh chúa, tâm được tự tại, bằng âm thanh như Sư tử hống mà quay bánh xe chánh pháp, là tối tôn, tối thượng trong tất cả thế giới". Lại nữa, Phật Thế Tôn vì muốn cho chúng sanh hoan hỷ mà nói Kinh Bát-nhã Ba-la-mật này, rằng: "Các ngươi nên sanh tâm hoan hỷ lớn. Vì sao? Vì hết thảy chúng sanh đều bị mắc trong lưới tà kiến, bị bọn thầy ác dị học làm mê hoặc; còn ta thì từ trong lưới tà kiến thầy ác mà ra khỏi, là bậc Đại sư đủ Mười lực, khó có thể gặp, nay các ngươi đã gặp được, ta sẽ theo thời khai mở các Pháp tạng thâm áo như Ba mươi bảy phẩm trợ đạo v.v… như vậy các ngươi mặc tình thu lấy. Lại nữa, hết thảy chúng sanh vì bệnh kiết sử gây ra phiền não. Từ khi có sanh tử đến bây giờ, không ai trị được bệnh ấy, lại thường bị ngoại đạo thầy ác mê hoặc, Ta nay ra đời làm Đại Y vương tập hợp các thứ pháp dược, các ngươi hãy uống đi". Vì thế Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, có người nghĩ: "Phật cũng như người, cũng có sanh tử, chịu sự đói khát, lạnh nóng, già bệnh." Phật muốn trừ ý nghĩ đó nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật này, khai thị rằng: "Thân ta là không thể nghĩ bàn, các Phạm Thiên Vương và Tổ Phụ chư Thiên, dù trải qua kiếp số nhiều như cát sông Hằng, muốn suy lường thân Ta, tìm xét âm thanh Ta, còn không thể đo lường, huống chi trí tuệ tam muội của Ta?", như kệ nói:

Đối thật tướng các pháp,
Các hàng Phạm Thiên vương,
Hết thảy Chúa Trời đất,
Mê mờ không thể biết.
Pháp ấy rất thâm diệu,
Không ai đo lường được,
Phật ra đời khai mở,
Sáng như mặt trời chiếu.

Lại như khi Phật chuyển xe pháp lần đầu tiên, Bồ-tát Ứng-Trì từ tha phương đến muốn đo lường thân Phật, vượt lên quá hư không vô lượng cõi Phật, đến thế giới của Phật Hoa-thượng, mà thấy thân Phật vẫn y như vậy,

bèn nói kệ:

Hư không không biên giới,
Công đức Phật cũng thế,
Dẫu muốn lường thân Phật,
Uổng công không lường được.
Vượt quá cõi hư không,
Vô lượng các cõi Phật,
Thấy thân Thích Sư tử,
Vẫn như cũ không khác.
Thân Phật như núi vàng,
Phát xuất ánh sáng lớn,
Tướng tốt tự trang nghiêm,
Như hoa nở mùa xuân.

Như thân Phật vô lượng, ánh sáng và âm hưởng cũng vô lượng. Các công đức và Giới, Định, Tuệ… của Phật cũng đều vô lượng, như Tam Mật ở trong Kinh Mật Tích, trong đó có nói rộng.

Lại, khi Phật mới sanh, chạm đến đất liền đi bảy bước, miệng tự cất tiếng nói, nói xong lặng im như các trẻ nít, không đi, không nói, ba năm được mớm sữa, các bà mẹ nuôi nấng, dần dần lớn khôn; nhưng thân Phật thì có vô số trong khắp các thế gian, vì độ chúng sanh mà hiện làm kẻ phàm phu. Song, kẻ phàm phu khi sanh, thân phần, các căn và ý thức chưa thành tựu, bốn oai nghi nơi thân là ngồi, nằm, đi, đứng và nói năng, im lặng cùng các cách thức của con người đều chưa hiểu rõ. Trải qua ngày tháng năm dần dần học tập mới đủ các cách thức của người, chứ sao nay Phật mới sanh ra liền có thể nói được, đi được, rồi sau đó mới không thể nói và đi? Điều này thật là lạ? Nên biết, chỉ vì Phật dùng phương tiện lực hiện thân làm theo cách thức của người, đi đứng nằm ngồi như người để khiến chúng sanh tin theo pháp thâm diệu. Nếu Bồ-tát mới sanh ra mà đã đi được, nói được, người đời tất sẽ nghĩ: "Nay mới thấy người như vậy, thế gian chưa từng có. Đây chắc là Trời, Rồng, Quỷ, Thần. Những điều người ấy học không phải là điều mà chúng ta làm được, vì sao? Vì nhục thân sanh tử của chúng ta do bị nghiệp kiết sử lôi kéo, không được tự tại nên những điều sâu xa như vậy của người ấy ai mà theo nổi?" Vì nghĩ thế mà họ tuyệt vọng, không được thành pháp khí của Thánh hiền. Vì hạng người đó mà Phật sanh ra trong vườn Lâm-tỳ-ni, tuy có thể đi đến ngay dưới cội Bồ-đề mà thành Phật, song Ngài vẫn dùng sức phương tiện, thị hiện làm hài đồng,

ấu thơ, thiếu niên rồi thành nhân. Theo từng thời kỳ mà hưởng thụ sự vui chơi, học tập nghệ thuật, trang phục, hưởng thọ ngũ dục, đủ cách thức của người thường, dần dần thấy sự khổ già bệnh chết mà sanh tâm nhàm chán, nửa đêm vượt thành xuất gia, đi đến chỗ của tiên nhân Uất-đặc-già (Udraka) và A-la-la (Ālala) thị hiện làm đệ tử, nhưng không thực hành theo pháp của các vị ấy. Tuy thường dùng thần thông, tự nhớ đời trước, trì giới hành đạo trong thời đức Phật Ca-diếp, mà nay vẫn thị hiện tu khổ hạnh sáu năm cầu đạo. Bồ-tát tuy làm chủ ba ngàn đại thiên thế giới, mà vẫn thị hiện dẹp phá Ma quân, thành Vô thượng đạo; vì tùy thuận theo pháp thế gian, nên hiện ra các biến hóa đó. Nay ở trong Bát-nhã Ba-la-mật thị hiện đại thần thông và trí tuệ lực. Các người nên biết thân Phật nhiều vô số khắp các thế gian.

Lại nữa, có người đáng được độ mà hoặc vì mê vào chấp kiến nhị biên, hoặc vì vô trí nên chỉ cầu cái khoái lạc nơi thân; hoặc có người vì Đạo mà tu theo khổ hạnh. Những người như thế, đối với Đệ nhất nghĩa, họ bị mất phần Niết-bàn chánh đạo. Phật muốn phá hai lối cực đoan đó, đưa họ vào Trung đạo, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, để phân biệt quả báo cúng dường sanh thân và pháp thân nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như đã nói trong phẩm Xá-lợi tháp.

Lại nữa, vì muốn giảng thuyết không thối chuyển (A-bệ-bạt-trí) và tướng của không thối chuyển (A-bệ-bạt-trí), lại vì muốn nói rõ ma huyễn, ma nguy, ma sự, lại vì nhân duyên để người ở đời đương lai cúng dường Bát-nhã Ba-la-mật, lại vì muốn thọ ký cho hàng Tam thừa, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như Phật bảo A-nan: "Sau khi Ta nhập Niết-bàn, Bát-nhã Ba-la-mật này sẽ truyền đến phương Nam, từ phương Nam truyền đến phương Tây. Sau đó năm trăm năm (Phật lịch) sẽ truyền đến phương Bắc. Ở đây có nhiều thiện nam tử, thiện nữ nhơn tin pháp, cúng dường các thứ hoa hương, anh lạc, tràng phan, âm nhạc, đèn sáng trân bảo, cùng các tài vật khác; hoặc tự chép hoặc khuyên người khác chép, hoặc đọc tụng, hoặc nghe giảng thuyết, chơn chánh ghi nhớ, tu hành, đúng pháp mà cúng dường. Người này nhờ nhân duyên đó mà hưởng thọ các thứ dục lạc của thế gian và đến đời cuối cùng thì chứng Tam thừa mà vào Vô dư Niết-bàn". Những việc nhân duyên như vậy xem trong các phẩm của kinh. Thế nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, vì muốn thuyết tướng Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, nên Phật

thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Có bốn thứ Tất-đàn: Một là Thế giới Tất-đàn, hai là Các các vị nhân Tất-đàn, ba là Đối trị Tất-đàn, bốn là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Trong bốn Tất-đàn đã tổng quát hết thảy mười hai bộ kinh, tám vạn bốn ngàn pháp tạng, đều là thật không trái ngược nhau. Trong Phật pháp tất cả đều thật. Có pháp thật vì theo Thế giới Tất-đàn, có pháp thật vì theo Các các vị nhân Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đối trị Tất-đàn, có pháp thật vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Sao gọi là Thế giới Tất-đàn? (Tất-đàn theo nghĩa phổ thông). Vì có những pháp theo nhân duyên hòa hợp nên có, chứ không có tính biệt lập. Ví như xe, do có càng, nhíp, trục, bánh hòa hợp nên có, chứ không có chiếc xe riêng. Con người cũng như thế, do năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp nên có chứ không có con người riêng.

Hỏi: Như Phật nói: "Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh chết chỗ này sanh chỗ kia, chịu quả báo tùy theo nghiệp thiện ác. Người có nghiệp thiện thì sanh trong loài Trời, người; người có nghiệp ác thì bị đọa vào ba đường ác". Lại nữa, Kinh nói: "Một người ra đời, mà nhiều người được nhờ phúc lạc lợi ích; đó là Phật Thế Tôn vậy". Như trong Pháp Cú nói: "Tự mình cứu lấy mình, người khác làm sao cứu được. Tự mình thực hành thiện trí là tự cứu hay nhất". Như trong kinh Bình Sa Vương Nghinh Phật nói: "Người phàm không nghe pháp, người phàm đắm trước nơi ngã". Lại trong Kinh Phật Nhị Dạ nói: "Phật từ đêm đắc đạo, đến đêm Bát Niết-bàn, những kinh giáo Phật thuyết khoảng thời gian giữa hai đêm ấy, tất cả đều thật, không điên đảo". Nếu thật không có người thì tại sao Phật lại nói người (trong câu: Ta dùng Thiên nhãn thanh tịnh thấy các chúng sanh)!

Đáp: Người v.v… vì theo Thế giới Tất-đàn nên có, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không. Còn Như như, Pháp tánh, Thật tế, vì theo Thế giới Tất-đàn nên không, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên có. Người… cũng như thế, vì theo Đệ nhất nghĩa Tất-đàn nên không, vì theo Thế giới Tất-đàn nên có; vì có nhân duyên của năm uẩn cho nên có người. Ví như sữa do nhân duyên của sắc, hương, vị, xúc cho nên có, nếu sữa thật không thì nhân duyên của sữa cũng phải là không, nay nhân duyên của sữa thật có, nên sữa cũng phải là có. Chẳng phải như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, là không có nhân duyên mà chỉ có giả danh. Các tướng (hình thức) như thế nên gọi là Thế giới Tất-đàn.

Sao gọi là Các các vị nhân Tất-đàn? (Tất-đàn trong ý nghĩa cá biệt

với từng người). Quán sát tâm hành của từng người mà nói pháp cho họ. Đối trong một việc mà hoặc có người nghe được, có người không nghe được. Như trong Kinh nói: "Do nghiệp tạp báo mà tạp sanh ra trong thế gian, được tạp xúc tạp thọ". Lại trong kinh Phá-quần-na nói: "Không có người xúc, không có người thọ".

Hỏi: Giữa hai kinh này làm sao dung thông được?

Đáp: Vì có kẻ nghi ngờ đời sau, không tin tội phước, làm hạnh bất thiện, rơi vào Kiến chấp đoạn diệt (Đoạn kiến). Vì muốn dứt mối nghi của người đó trừ ác hạnh của họ, tức là vì muốn nhổ "Đoạn kiến" của người đó nên nói tạp sanh trong thế gian, được tạp xúc, tạp thọ. Lại ngoại đạo Phá-quần-na chấp có ngã, có thần, rơi vào chấp thường (Thường kiến), nên khi Phá-quần-na hỏi Phật: "Thưa Đại Đức Thế Tôn, ai thọ?", nếu Phật trả lời có ai thọ thì kia bèn rơi vào chấp thường. Ngã kiến của người ấy tăng gấp bội, bền chắc, không thể di chuyển. Cho nên đối với người này Phật không nói là có người thọ, người xúc. Những tướng (hình thức) như thế gọi là Các các vị nhân Tất-đàn.

Sao gọi là Đối Trị Tất-đàn? (Tất-đàn trong ý nghĩa đối trị theo bệnh). Có pháp, về ý nghĩa đối trị thì có, mà thật tính thì không như các thứ cỏ, thuốc, thức uống, ăn có tính chất nặng, nóng, béo, chua, mặn, đối với bệnh phong thì gọi nó là thuốc; còn đối các bệnh khác thì không phải thuốc. Nếu các thứ cỏ, thuốc, thức ăn, uống có tính nhẹ, lạnh, ngọt, đắng, rít, đối với bệnh nhiệt thì gọi nó là thuốc; còn đối bệnh khác thì không phải là thuốc. Nếu các thứ cỏ, thuốc, thức ăn, uống có tính chất nhẹ, cay, đắng, rít, nóng, đối với bệnh hàn thì gọi nó là thuốc; còn đối với bệnh khác thì không phải là thuốc. Cách trị tâm bệnh trong Phật pháp cũng như thế. Phép tư duy quán bất tịnh đối với bệnh tham dục thì gọi là pháp đối trị hay, còn với bệnh sân nhuế thì không gọi là hay không phải là pháp đối trị. Sao vậy? Quán thân xấu xa ô cấu gọi là quán bất tịnh, nếu là người sân nhuế mà quán thân xấu xa ô cấu, thì càng tăng thêm lửa sân nhuế. Tư duy về tâm Từ đối trị bệnh sân nhuế thì gọi là pháp đối trị hay; còn đối với bệnh tham dục thì không gọi là hay, không phải là pháp đối trị. Vì sao? Vì tâm Từ đối với chúng sanh thường cầu việc tốt, quán sát công đức, nếu là người tham dục mà cầu việc tốt, quán sát công đức thì càng tăng thêm lòng tham dục…Pháp quán nhân duyên, đối với bệnh ngu si thì gọi nó là pháp đối trị hay; còn với bệnh tham dục, sân nhuế thì không gọi là hay, không phải pháp đối trị. Vì sao vậy? Vì trước có tà quán mới sanh tà kiến, mà tà kiến tức là ngu si.

Hỏi: trong Phật pháp nói Mười hai Nhân duyên rất sâu xa, như nói: "Phật bảo A-nan, Pháp nhân duyên ấy rất sâu xa, khó thấy khó biết, khó tỏ ngộ, khó quán sát. Người có tâm vi tế, tuệ thiện xảo, mới hiểu được, còn người ngu si đối với pháp thiển cận còn khó hiểu, huống là pháp Nhân duyên rất sâu xa!". Thế tại sao nay lại nói người ngu si nên quán pháp Nhân duyên?

Đáp: Người ngu si đây không phải như trâu dê ngu si, mà là người này muốn cầu đạo chân thật lại đem tà tâm quán sát nên sanh ra đủ thứ tà kiến, người ngu si như thế hãy nên quán sát Nhân duyên, đó gọi là pháp đối trị hay. Nếu với người có nhiều sân nhuế, tham dục, mong cầu khoái lạc, muốn nhiễu hại kẻ khác, thì quán Nhân duyên không là hay, không phải là pháp đối trị, chỉ có tư duy về bất tịnh, về tâm Từ mới là hay, là pháp đối trị với hai hạng người ấy. Vì sao? Vì hai phép quán này có thể nhổ mũi tên độc sân nhuế và tham dục. Lại nữa, những chúng sanh điên đảo chấp thường, không biết rõ các pháp chỉ có trong tánh cách tương tợ tương tục. Những người như thế mà quán Vô thường là pháp đối trị Tất-đàn, chứ không phải đệ nhất Nghĩa Tất-đàn. Vì sao? Vì hết thảy các pháp, tự tánh là Không, như kệ nói:

Vô thường thấy là thường,
Ấy gọi là điên đảo.
Trong không, không vô thường,
Chỗ nào thấy có thường?

Hỏi: Hết thảy pháp hữu vi đều tương ưng đối với vô thường, ấy là Đệ nhất nghĩa. Vì sao? Vì hết thảy pháp hữu vi đều có ba tướng: sanh, trụ, diệt. Vì trước tiên là sanh, tiếp đến trụ, sau đó diệt; tại sao nay nói vô thường không phải là thật?

Đáp: Pháp hữu vi đúng ra không có ba tướng ấy. Vì sao? Vì ba tướng ấy không thật. Nếu các pháp sanh, trụ, diệt là tướng hữu vi thì trong tướng sanh lẽ ra cũng phải có đủ ba tướng; vì sanh là pháp hữu vi. Như vậy mỗi một tướng lại đều có đủ ba tướng, thế thì vô cùng. Trụ và diệt cũng như thế. Nếu trong mỗi sanh, trụ, diệt lại không có sanh, trụ, diệt thì sanh, trụ, diệt đó không nên gọi là pháp hữu vi. Vì sao? Vì tướng của các pháp hữu vi không có. Do nghĩa đó, các pháp vô thường, không phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn.

Lại nữa, nếu tất cả đều thật sự là bản tánh vô thường, thì không có hạnh nghiệp và quả báo. Vì sao? Vì vô thường tức là sanh rồi diệt mất.

Ví như hạt giống mục nát không thể sanh ra quả, như vậy thì không có hạnh nghiệp, không có hạnh nghiệp thì làm sao có quả báo? Nay theo pháp của các Hiền Thánh đều nói có quả báo, kẻ thiện trí có thể tín thọ; vậy không nên nói không có quả báo. Do đó, các pháp không phải là vô thường tánh. Vì nói có các nhân duyên vô lượng như thế, nên không được nói các pháp là vô thường tánh. Tất cả pháp hữu vi vô thường, khổ, vô ngã cũng như vậy. Các tướng như thế gọi là Đối trị Tất-đàn.

Sao gọi là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn? (Tất-đàn trong ý nghĩa tuyệt đối) Hết thảy pháp tánh, hết thảy luận nghị, ngữ ngôn, hết thảy pháp và phi pháp, mỗi mỗi có thể phân biệt phá tán; còn pháp chân thật của Chư Phật, Bích chi Phật, A-la-hán hành trì thì không thể phá, không thể tán. Những gì không thông suốt ở trong ba thứ Tất-đàn trên thì ở trong đây thông được. Nhưng thông như thế nào? Thông là xa lìa mọi lỗi lầm, không thể biến đổi, không thể vượt hơn. Vì sao? Vì trừ Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, còn các luận nghị khác, các Tất-đàn khác, đều có thể bị phá hoại, như bài kệ trong Kinh Chúng Nghĩa nói:

Mỗi người theo kiến chấp,
Hý luận khởi cạnh tranh,
Nếu biết thế là sai,
Đó là biết chánh pháp
Không nhận pháp kẻ khác,
Ấy là người vô trí,
Những người có hý luận,
Thảy đều là vô trí.
Hoặc nương điều mình thấy,
Mà sanh các hý luận,
Nếu cho đó tịnh trí,
Thì ta cũng tịnh trí

Trong ba bài kệ này, Phật nói tướng trạng của Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, rằng chúng sanh trong thế gian nương kiến chấp, tự nương pháp, tự nương hý luận của mình mà sanh ra cạnh tranh. Hý luận chính là gốc cạnh tranh, mà hý luận thì nương các kiến chấp sanh khởi, như kệ nói:

Có lãnh thọ pháp, mới có luận,
Không lãnh thọ pháp luận cái gì,
Các kiến, có hay không lãnh thọ,
Điều ấy, người này đã trừ sạch.

Hành giả như thật biết được điều ấy, thì đối hết thảy pháp, hết thảy hý luận, không lãnh thọ, không chấp trước, không thấy là thật, không cùng cạnh tranh với kẻ khác, và biết được vị cam lồ của Phật pháp. Nếu không được như thế, tức là hủy báng pháp. Nếu không lãnh thọ pháp của kẻ khác, không biết không nhận lấy, ấy là người vô trí. Như vậy thì những người có hý luận đều là người vô trí. Tại sao vậy? Vì mỗi người không chịu lãnh thọ pháp của nhau, như có người tự cho pháp của mình là đệ nhất chơn thật thanh tịnh; còn pháp của người khác là vọng ngữ, không thanh tịnh. Ví như pháp xử trị của thế gian, nào là hình phạt giết chém đủ thứ bất tịnh mà người thế gian tín thọ làm theo cho là thật thanh tịnh, nhưng đối với người xuất gia thánh thiện thì đó là điều rất bất tịnh. Những người xuất gia theo ngoại đạo, sống theo pháp tu ngũ nhiệt như đứng một chân, nhổ tóc v.v…hạng Ni-kiền-tử (Nirgranthaputra) cho đó là diệu tuệ; còn các người khác nói đó là pháp ngu si. Các pháp của hàng xuất gia ngoại đạo và Ba-la-môn bạch y như thế đó, họ đều cho là tốt đẹp, ngoài ra là vọng ngữ.

Trong Phật pháp đây cũng có Tỳ-kheo Độc-tử bảo: "Như bốn đại hòa hợp có pháp con mắt, năm uẩn (ngũ chúng) hòa hợp có pháp con người". Trong luận A-tỳ-đàm của Độc-tử nói: "Năm uẩn không lìa con người, con người không lìa năm uẩn, không thể nói năm uẩn là con người (ngã) hay lìa năm uẩn là con người. Con người (nhân ngã) thuộc vào pháp tạng thứ năm là bất khả thuyết pháp tạng".

Hàng Đạo nhân phái Nhất Thiết Hữu (Bộ) thì nói: "Trong hết mọi thứ, trong hết mọi thời, trong hết mọi pháp môn, không thể tìm ra được con người, ví như lông rùa sừng thỏ là không có. Lại nữa, mười tám giới, mười hai nhập, năm uẩn thật có tự tánh mà trong đó không có con người (ngã)".

Lại trong Phật pháp, có hàng Phương-quảng (Vaipulya) Đạo-nhân nói: "Hết thảy pháp không sanh không diệt, rỗng không, không có gì cả, ví như lông rùa sừng thỏ là không có".

Hết thảy các hàng luận nghị như thế, tự giữ lấy pháp của mình, không tiếp nhận pháp của người khác, rằng: "Đây mới là thật, ngoài ra đều là vọng ngữ". Nếu tự lãnh thọ lấy pháp của mình, tự cúng dường lấy pháp của mình, tự tu hành theo pháp của mình, thì các pháp của người khác, không thọ, không cúng dường cho là sai quấy. Và nếu cho như vậy là thanh tịnh, được nghĩa lợi đệ nhất, thì tất cả không có gì không phải thanh tịnh. Sao vậy? Vì tất cả người kia đều thọ lãnh pháp của mình.

Hỏi: Nếu các kiến chấp đều là sai, thì Đệ nhất nghĩa Tất-đàn sao lại đúng?

Đáp: Hết thảy đường ngôn ngữ dứt, chỗ tâm hành diệt, khắp nơi đều không chỗ dựa, không hiển thị các pháp, thật tướng các pháp không đầu, không giữa, không cuối, không tận, không phá hoại, ấy gọi là Đệ nhất nghĩa Tất-đàn, như bài kệ ở trong Ma ha diễn nghĩa nói:

Ngôn ngữ không còn,
Tâm hành cũng hết,
Không sanh không diệt,
Pháp như Niết-bàn.
Nói các hành xứ,
Gọi thế gian pháp,
Nói không hành xứ,
Là Đệ nhất nghĩa.
Hết thảy thật, hết thảy phi thật,
Và hết thảy thật, cũng phi thật.
Hết thảy chẳng thật, chẳng không thật,
Ấy gọi thật tướng của các pháp.

Đệ nhất nghĩa Tất-đàn được nói đến trong các Kinh như vậy, nghĩa ấy rất sâu, khó thấy khó biết. Vì muốn nói nghĩa ấy, nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, vì muốn cho các nhà đại luận nghị như Ông Phạm chí Trường Trảo v.v… sanh lòng tin đối với Phật pháp nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật.

Có vị Phạm chí tên Trường Trảo, lại có vị tên là Tiên ni Bà-tha-cù-đa-la, lại có vị tên là Tát-giá Ca-ma-kiện-đề, là những vị đại luận nghị của cõi Diêm-phù-đề, nói: "Hết thảy luận đều có thể phá, hết thảy lời nói đều có thể hoại, hết thảy lối chấp đều có thể lay chuyển, không có pháp chân thật nào đáng tin đáng cung kính". Như trong Kinh Xá-lợi-phất Bản Mạt nói: "Cậu của Xá-lợi-phất tên là Đại Câu-hy-la cùng với chị là Xá-lợi, luận nghị mà không bằng, Đại Câu-hy-la suy nghĩ: "Đây không phải sức của chi ta, chắc là bậc trí giả trong bào thai gởi lời nơi miệng mẹ. Người này chưa sanh mà đã vậy, lớn lên thì sẽ ra sao?" Suy nghĩ xong, Ông sanh tâm kiêu mạn; vì muốn học rộng các thứ luận nghị nên xuất gia làm kẻ Phạm chí, đi vào nước Nam Thiên Trúc, bắt đầu đọc kinh thơ. Mọi người hỏi: "Chí ông muốn cầu gì, học tập kinh gì?" Trường Trảo đáp: "Cả mười tám

thứ kinh lớn đều muốn đọc hết" Mọi người nói: "Trọn cả đời Ông còn không hiểu một thứ, huống chi hiểu hết?" Trường Trảo tự nghĩ: "Trước kia vì kiêu mạn nên bị thua chị, nay lại bị các người này khinh nhục". Vì hai chuyện đó nên tự thề rằng: "Ta không cắt móng tay, cần phải đọc hết mười tám thứ đại kinh". Mọi người nhân thấy móng tay dài mà gọi Ông là Phạm chí Trường Trảo. Ông dùng trí tuệ của đủ thứ kinh sách, đủ thứ lời châm chích rằng: "Đây là pháp, đây là phi pháp, đây là phải, đây là không phải, đây là thật, đây là không thật; đây là có, đây là không, phá luận nghị của người khác. Ví như voi cuồng sức lớn bất ngờ dày xéo, không ai chế ngự được.

Sau khi Phạm chí Trường Trảo dùng sức luận nghị như vậy dẹp phá các luận sư xong, trở về nơi sinh quán là thôn Na la trong thành Vương-xá nước Ma-già-đà, hỏi người ta rằng: "Đứa con của chị tôi sanh ra nay nó ở đâu?" Có người trả lời: "Con của chị ông sanh ra, vừa được tám tuổi đã đọc hết các thứ kinh sách, đến mười sáu tuổi thì luận nghị hơn cả mọi người. Có đạo nhân Thích chủng họ Cù Đàm, con của chị ông theo làm đệ tử của vị ấy". Trường Trảo nghe thế liền khởi kiêu mạn, sanh lòng không tin, nói rằng: "Đứa con của chị ta thông minh như thế, ông kia dùng thuật gì mà có thể dối gạt để nó cạo tóc làm đệ tử được?" Nói thế rồi, đi ngay đến chỗ Phật.

Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất vừa thọ giới được nửa tháng, đang đứng hầu bên Phật, cầm quạt quạt Phật. Phạm chí Trường Trảo gặp Phật hỏi han xong, ngồi xuống một bên, suy nghĩ rằng: "Mọi thứ luận nghị đều có thể bị phá, mọi lời nói đều có thể bị hoại, mọi thứ chấp thủ đều có thể bị lay chuyển. Vậy trong đó cái gì là thật tướng của các pháp? Cái gì là Đệ nhất nghĩa? Cái gì là tánh? Cái gì là tướng? Không điên đảo?" Suy nghĩ như vầy: "Như nước biển lớn, mà muốn đến tận đáy nó, tìm cầu đã lâu mà chẳng được một pháp nào thật để có thể nhập tâm. Vậy thì ông ấy dùng luận nghị gì mà lôi được con của chị ta?" Suy nghĩ xong, Trường Trảo liền nói với Phật rằng: "Này Ông Cù Đàm! Hết thảy pháp ta đều không chấp nhận". Phật hỏi Trường Trảo: "Hết thay pháp ông đều không chấp nhận, vậy cái kiến chấp (hết thảy đều không chấp nhận) ấy, ông có chấp nhận không?" Phật gạn hỏi câu đó có nghĩa: "Ông đã uống vào độc tà kiến, nay tuôn ra độc khí, nói rằng: Hết thảy pháp ta đều không chấp nhận, vậy cái kiến chấp (quan điểm) đó ông có chấp nhận không?".

Bấy giờ Phạm chí Trường Trảo như ngựa hay vừa thấy bóng roi là

biết sợ và chạy theo đường chánh. Trường Trảo Phạm chí cũng thế, nghe lời nói của Phật như bóng roi đi vào tâm, liền vứt bỏ cống cao, hổ thẹn cuối đầu, suy nghĩ như vầy: "Phật đặt ta vào hai cửa thua. Nếu ta nói là ta chấp nhận, thì đây là cửa thua rõ rệt, nên nhiều người biết họ sẽ nói: tại sao nói hết thảy pháp ta đều không chấp nhận, nay lại nói kiến chấp đó ta chấp nhận? Rõ ràng là nói dối, đó là cửa thua rõ rệt bị nhiều người biết. Cửa thua thứ hai tế nhị hơn, vì nói ta đều không chấp nhận thì không mấy người biết". Trường Trảo suy nghĩ vậy rồi, đáp lại Phật: "Cù Đàm! Hết thảy pháp ta không chấp nhận, kiến chấp này cũng không chấp nhận". Phật bảo "Phạm Chí, ông không chấp nhận hết thảy pháp, kiến chấp ấy cũng không chấp nhận. Không chấp nhận gì cả thì có gì khác với mọi người đâu, cần gì cống cao mà sanh kiêu mạn?". Bị hỏi như vậy không thể đáp được, tự biết mình đã rơi vào chỗ thua, liền sanh khởi tín tâm, cung kính đối với Nhất thiết trí của Phật, Phạm chí Trường Trảo tự nghĩ rằng: "Ta bị thua mà Thế Tôn không nêu bày chỗ thua của ta, không nói phải quấy, không để ý. Tâm Phật nhu nhuyến thanh tịnh bậc nhất. Tất cả ngôn ngữ luận nghị đã dứt, được đại pháp thậm thâm. Ngài là Bậc đáng cung kính, tâm thanh tịnh bậc nhất, không ai hơn Phật". Được Phật thuyết pháp dứt tà kiến của ông, liền ngay tại chỗ ngồi ông xa lìa trần cấu, đối với các pháp được con mắt pháp thanh tịnh.

Bấy giờ Xá-lợi-phất nghe những lời ấy, chứng được A-la-hán. Phạm chí Trường Trảo bèn xuất gia làm Sa-môn chứng được A-la-hán có đại oai lực. Nếu Phạm chí Trường Trảo không nghe hỏi hám của Bát-nhã Ba-la-mật là pháp tương ưng đệ nhất nghĩa lìa bốn câu, thì chút lòng tin còn không có huống gì chứng được đạo quả của bậc xuất gia? Phật vì muốn dắt dẫn hạng đại luận nghị sư lợi căn như thế, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật này.

Lại nữa, các Đức Phật có hai cách thuyết pháp: Một là quán tâm người nghe rồi tùy căn cô có thể hóa độ, hai là quán tướng các pháp. Nay Phật muốn nói thật tướng của các pháp nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như trong phẩm thuyết về "Tướng bất tướng", các vị Thiên tử hỏi Phật: "Bát-nhã Ba-la-mật này sâu xa, làm sao mà tác thành tướng?" Phật dạy các Thiên tử: "Không tức là tướng, vô tướng, vô tác tướng, vô sanh diệt tướng, vô hành tướng, thường bất sanh tướng, như tánh tướng, tịch diệt tướng v.v…"

Lại nữa, có hai cách thuyết pháp: Một là có chỗ tranh cãi, hai là

không chỗ tranh cãi. Có chỗ tranh cãi như trong các Kinh khác đã nói, nay muốn nói chỗ không tranh cãi, cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Có tướng, không tướng, có vật, không vật; có y cứ, không y cứ, có đối, không đối; có trên, không trên; thế giới, phi thế giới; những pháp môn hai phần cũng thế.

Hỏi: Phật tâm đại từ bi thì chỉ nên nói pháp không tranh cãi, cớ sao lại nói pháp có tranh cãi?

Đáp: Pháp không tranh cãi đều là vô tướng, thường tịch diệt, bất khả thuyết. Nay nói bố thí và các pháp vô thường, khổ, không v.v… đều là vì tịch diệt, không vì hý luận mà thuyết. Những người lợi căn biết ý Phật không khởi lên sự tranh cãi; còn kẻ độn căn không biết ý Phật, chấp lấy tướng, trước lấy tâm, nên khởi lên sự tranh cãi. Bát-nhã Ba-la-mật này là "Tính rốt ráo không" của các pháp, nên không có chỗ để tranh cãi. Nếu rốt ráo không mà có thể nắm, có thể tranh cãi thì không gọi là rốt ráo không. Vì rốt ráo không thì có và không hai sự đều dứt, thế nên Bát-nhã Ba-la-mật gọi là chỗ không tranh cãi.

Lại nữa, trong các Kinh khác thường dùng ba lối để nói các pháp, đó là thiện, bất thiện và vô ký. Nay muốn nói tướng các pháp chẳng phải thiện, chẳng phải bất thiện, chẳng phải vô ký, cho nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Pháp học, pháp vô học, pháp phi học phi vô học, pháp do kiến đế đoạn (kiến sở đoạn), pháp do tư duy đoạn (tu sở đoạn), pháp không đoạn (phi sở đoạn), pháp có thể thấy có đối ngại, pháp không thể thấy không đối ngại, pháp thượng trung hạ, pháp tiểu, đại, vô lượng, các pháp môn có ba tính chất như vậy.

Lại nữa, trong các kinh khác tùy theo căn cô hàng Thanh văn, Phật nói pháp Tứ niệm xứ, nơi đây Tỳ-kheo quán trong thân ba mươi sáu vật để trừ bệnh tham dục, quán ngoài thân, trong ngoài thân cũng như vậy. Nay vì muốn dùng lối khác để nói pháp Tứ niệm xứ, nên Phật thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật, như nói: "Bồ-tát quán trong thân, với thân không sanh giác quán, không thấy có thân, vì là không sự đắc. Như vậy quán ngoài thân, quán trong ngoài thân, với thân không sanh giác tưởng, không thấy có thân vì là không sự đắc. Đối với thân niệm xứ, quán thân mà không sanh giác tưởng, là một việc rất khó. Ba niệm xứ Thọ, Tâm, Pháp cũng vậy. Như vậy những pháp môn có bốn phần như: Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Bốn thiền, Bốn đế v.v… cũng đều như thế".

Lại nữa, trong các Kinh khác Phật nói Năm uẩn (ngũ chúng) là vô

thường, khổ, không, vô ngã. Nay vì muốn dùng lối khác nói về năm uẩn, nên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Như Phật bảo Tôn Tu-bồ-đề: "Bồ-tát quán sắc là thường hành thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật; quán thọ, tưởng, hành, thức là vô thường hành, thì không hành Bát-nhã Ba-la-mật. Như vậy các thứ năm pháp như: Năm thọ ấm, Năm đạo v.v… cũng đều như thế.

Ngoài ra các pháp môn sáu, bảy, tám v.v… cho đến vô lượng cũng đều như thế. Như Đại Bát-nhã Ba-la-mật vô lượng vô biên, nên nhân duyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cũng vô lượng vô biên; việc này rất rộng.

Nay đã lược nêu các nhân duyên thuyết Kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật xong.

2.GIẢI THÍCH NHƯ THỊ NGÃ VĂN NHẤT THỜI

KINH: Như thị, Ngã văn, Nhất thời

LUẬN: Hỏi: Kinh Phật vì sao bắt đầu bằng lời : "Như vậy" (Như Thị)?

Đáp: Phật pháp như biển cả, có tin thì vào được, có trí thì qua được. Nghĩa của chữ "Như vậy" chính là tin.

Người nào trong tâm có đức tin thanh tịnh, thì người ấy có thể vào được Phật pháp. Nếu không có tin thì người ấy không thể vào được Phật pháp. Không có tin thì nói việc ấy không "Như vậy", ấy là tướng của bất tin. Người có tin thì nói việc ấy "Như vậy". Ví như da trâu chưa mềm thì không thể gấp xếp, người không có tin cũng vậy; ví như da trâu đã mềm, có thể sử dụng tùy chỗ dùng, người có tin cũng vậy.

Lại nữa, trong Kinh nói tin là cánh tay. Cũng như người có cánh tay đi vào trong núi báu, tùy ý lấy báu, nếu người không có cánh tay thì không lấy được gì. Người có tin cũng như vậy, vào trong núi báu, Phật pháp có đủ thứ căn vô lậu, lực vô lậu, Bảy Giác chi, Tám Chánh đạo, Bốn thiền, Bốn định, tùy ý thu lấy. Người không có tin cũng như không có cánh tay. Người không có cánh tay, vào trong núi báu không thể thu lấy được gì. Người không có tin cũng vậy, vào trong núi báu Phật pháp không thu lấy được gì. Phật tự nghĩ: "Nếu người có tin, người ấy có thể vào trong biển pháp rộng lớn của Ta, có thể chứng được Bốn quả Sa-môn, không uổng

công cạo đầu mặc áo Ca-sa. Nếu không tin, thì người ấy không thể vào trong biển pháp của ta, cũng như cây khô không thể sanh hoa quả. Không chứng được quả Sa-môn, tuy có cạo đầu mặc áo Ca-sa, tụng nhiều thứ kinh, giỏi vấn nạn, khéo giải đáp đi nữa thì ở trong Phật pháp chỉ uổng công chẳng có được gì". Cho nên nghĩa "Như vậy" là bước đầu đi vào Phật pháp, vì là tướng của tin trọn vẹn vậy.

Lại nữa, Phật pháp sâu xa, chỉ có Phật mới biết được. Người có tin, tuy chưa làm Phật mà do tin lực, có thể vào được Phật pháp, như Phạm Thiên Vương khi thỉnh Phật bắt đầu quay bánh xe Chánh Pháp, đọc bài kệ thỉnh Phật:

Phật đáp:

Diêm-phù-đề đã sanh,
Nhiều thứ pháp bất tịnh,
Xin mở cửa cam lồ,
Mà chỉ đường thanh tịnh!
Pháp ta rất khó hiểu
Dứt được các kiết sử.
Tâm ưa đắm ba cõi.
Kẻ ấy không tỏ được

Phạm-thiên vương bạch Phật: "Bạch đại đức Thế Tôn! Trong thế giới, tâm trí có thượng, trung, hạ. Kẻ khéo trực tâm nhu nhuyến, dễ được độ thoát, hạng người ấy nếu không được nghe Chánh pháp, họ sẽ rớt lại trong các ác nạn. Ví như hoa sen trong nước, có thứ mới sanh, có thứ già, có thứ chưa lên khỏi mặt nước, nếu không gặp được ánh sáng mặt trời thời không nở được. Phật cũng như ánh sáng mặt trời, vì tâm đại Từ-bi thương xót chúng sanh, nên Phật hãy vì họ mà thuyết pháp". Phật nghĩ: "Phép của chư Phật trong ba đời: Quá khứ, vị lai và hiện tại là đều vì độ chúng sanh mà thuyết pháp. Ta cũng nên như thế". Tư duy như vậy rồi, Phật nhận lời của chư thiên Phạm-thiên vương mà thuyết pháp, dùng kệ đáp:

Ta nay mở cửa cam lồ vị.
Nếu người có tin hãy vui mừng
Ở trong loài người nói Diệu pháp
Chẳng phải não loạn ai mà thuyết.

Trong bài kệ này, Phật không nói người bố thí được vui mừng, cũng không nói người đa văn, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ được vui mừng, mà chỉ nói người tin (được vui mừng). Ý Phật: Như vậy

pháp của Ta thậm thâm vi diệu bậc nhất, là pháp vô sở đắc, không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, không động, không tựa; không vướng mắc, không là bậc Nhất thiết trí thì không thể hiểu. Cho nên, trong Phật pháp lấy sư tin làm bước đầu. Do sức tin được vào, không phải do bố thí, trì giới v.v… mà có thể bắt đầu vào được Phật pháp, như kệ nói:

Người thế gian, tâm động,
Ưa đắm quả phước báo,
Mà không ưa nhận phước,
Cầu có, không cầu diệt,
Trước nghe pháp tà kiến
Tâm đắm mà thâm nhập
Pháp sâu xa của Ta,
Không tin làm sao hiểu!

Như đại đệ tử của Đề-bà-đạt tên Câu-ca-ly, vì không tin pháp nên đọa trong đường ác. Người ấy không tin, đối với Phật pháp tự đem trí tuệ để mong cầu, không thể được. Vì sao? Vì Phật pháp rất sâu vậy. Như Phạm-thiên vương dạy Câu-ca-ly với kệ:

Muốn lường pháp vô lượng,
Kẻ trí há lường sao?
Muốn lường pháp vô lượng,
Kẻ ấy tự che lấp.

Lại nữa, nghĩa của "Như vậy" là, nếu người có tâm khéo trực tin, người ấy có thể nghe pháp, nếu không có tướng như thế thì không hiểu được, như nói:

Chăm chú nghe pháp như khát uống.
Nhất tâm đi vào trong ngữ, nghĩa.
Vui mừng nghe pháp tâm bi, hỷ,
Người như vậy nên vì họ nói.

Lại nữa, trong nghĩa của "Như vậy" là, bước đầu đi vào Phật pháp, lợi trong đời này, lợi trong đời sau, lợi về Niết-bàn, các điều lợi đều lấy tin làm căn bản và sức mạnh.

Lại nữa, các hàng ngoại đạo xuất gia, tâm cứ nghĩ cho pháp của mình là diệu, thanh tịnh bậc nhất. Những người như thế, tự khen pháp hành của mình mà chê bai pháp của người khác. Thế nên đời này đấu tranh lẫn nhau, đời sau bị đọa địa ngục, thọ đủ thứ khổ vô lượng, như kệ nói:

Vì ái nhiễm pháp mình,

Chê bai pháp người khác
Tuy là người trì giới,
Không khỏi khổ địa ngục.

Trong Phật pháp đây, vứt bỏ hết thảy ái, hết thảy kiến chấp, hết thảy tâm kiêu mạn, tự ngã; hết thảy đều dứt bỏ, không vướng mắc. Như trong kinh Phiệt Dụ nói: "Các ngươi nên hiểu pháp Ta như là chiếc bè, thì bấy giờ thiện pháp còn nên bỏ huống là bất thiện pháp? Với Bát-nhã Ba-la-mật mà Phật còn không niệm tới, không tựa vào, huống là với pháp khác mà có niệm tới, có tựa vào sao? Vì vậy, nên bước đầu của Phật pháp gọi là "Như vậy". Ý Phật như vầy: Đệ tử của Ta không ái trước vào pháp, không nhiễm trước vào pháp, không bạn đảng với

pháp, mà chỉ cầu lìa khổ, được giải thoát, không hý luận vào các pháp tướng", như trong kinh A-bà-đà-kỳ (Arthavargīyasutra), Ma-kiền-đề (Makandika) nói kệ hỏi:

Với các pháp cố định.
Thì sanh lắm vọng tưởng.
Dứt bỏ hết trong ngoài,
Thì làm sao đắc đạo?

Phật đáp:

Chẳng kiến, văn, giác, tri,
Cũng chẳng do trì giới,
Chẳng không phải kiến văn,
Chẳng không do trì giới.
Luận như thế bỏ hết.
Cũng bỏ ngã, ngã sở.
Không thủ các pháp tướng
Như thế mới đắc đạo.

Ma-kiền-đề lại hỏi:

Nếu không do kiến văn,
Chẳng phải do trì giới.
Chẳng phải không kiến văn,
Chẳng phải không trì giới.
Như tâm tôi quán sát.
Giữ câm lặng, đắc đạo?

Phật đáp:

Ông theo nẻo tà kiến,

Ta biết ông dốt đạo,
Ông không thấy vọng tưởng,
Ông bấy giờ tự câm!.

Lại nữa, tự cho pháp ta chơn thật, còn pháp người khác là nói dối, pháp của ta bậc nhất, còn pháp của người khác không thật; đó là gốc của đấu tranh. Nay nghĩa "Như vậy" là dạy người khác không tranh. Nghe những gì người khác nói, người nói thì không lỗi. Vì vậy, các kinh Phật đều mở đầu bằng lời "Như vậy".

Lược nói nghĩa chữ **"Như vậy"** xong.

Nay sẽ nói đến nghĩa chữ **"Tôi"**.

Hỏi: Nếu trong Phật pháp nói hết thảy pháp đều không, hết thảy không có tự ngã, thế tại sao kinh Phật lại bắt đầu bằng lời: "Như vậy tôi nghe"?

Đáp: Đệ tử của Phật tuy hiểu là vô ngã, song tùy theo pháp thế tục mà nói ngã, chẳng phải thật ngã. Ví như lấy tiền vàng mà mua tiền đồng, không ai cười vậy. Vì sao? Vì phép bán mua là vậy. Đây nói" "Tôi" cũng như thế, trong pháp vô ngã mà nói ngã, là tùy thuận theo thế tục mà không nên nạn vấn, như trong kinh Thiên Vấn có kệ:

Có Tỳ-kheo La-hán.
Các lậu đã dứt sạch.
Với thân cuối cùng ấy,
Nói "Tôi đây" được chăng?

Phật đáp:

Có Tỳ-kheo La-hán,
Các lậu đã dứt sạch,
Với thân cuối cùng ấy,
Có thể nói "Tôi đây.

Trong Thế giới pháp (Thế giới Tất-đàn) mà nói là ngã, chẳng phải là trong pháp Đệ nhất nghĩa (Đệ nhất nghĩa Tất-đàn). Vì vậy, đối với các pháp không, vô ngã mà nói ngã, không có lỗi.

Lại nữa, ngữ ngôn của thế giới có ba thứ căn bản: Một là tà kiến, hai là kiêu mạn, ba là danh tự. Trong đó hai thứ bất tịnh và một thứ tịnh. Hết thảy người phàm đều có ba thứ gốc ngôn ngữ: Là tà kiến, kiêu mạn và danh tự. Người tu hành thấy đạo thì có hai thứ gốc ngôn ngữ: Là kiêu mạn, danh tự; còn các bậc đã dứt hết lậu hoặc thì chỉ một thứ gốc ngữ ngôn, là danh tự. Trong tâm họ tuy không trái với thật pháp, nhưng tùy thuận người trong

thế giới mà truyền đạt chung gốc ngôn ngữ ấy, để trừ tà kiến cho đời, nên thuận theo thế tục mà không tranh cãi. Vì vậy, cho nên trừ hai gốc ngôn ngữ bất tịnh và theo thế tục mà chỉ chung một thứ ngôn ngữ. Đệ tử Phật tùy theo thế tục mà nói ngã nên không có lỗi.

Lại nữa, nếu người đắm vào tướng vô ngã mà nói đây là thật, ngoài ra đều vọng ngữ, thì với người ấy nên nạn rằng: "Ông nói hết thảy pháp thật tướng là vô ngã, sao còn nói "Như vậy tôi nghe"? Còn nay các đệ tử Phật đối với hết thảy pháp không, không sở đắc, trong tâm họ không đắm trước, cũng không đắm trước thật tướng của các pháp, huống gì trong vô ngã mà tâm còn đắm trước sao? Vì vậy không nên nạn rằng tại sao đệ tử Phật còn nói "Tôi", như bài kệ trong Trung luận nói:

Nếu có cái bất không.
Tất phải có cái không.
Bất không còn không có,
Hà huống là có không?
Phàm người thấy bất không.
Mà cũng lại thấy không.
Không thấy: Thấy, không thấy,
Ấy thật là Niết-bàn.
Cửa bất nhị an ổn.
Phá trừ các tà kiến.
Chỗ chư Phật đi qua,
Ấy là pháp vô ngã".

Lược nói nghĩa chữ "**Tôi**" xong. Nay sẽ nói nghĩa chữ "**Nghe**".

Hỏi: "Nghe" như thế nào? Dùng nhĩ căn? Dùng nhĩ thức? Hay dùng ý thức nghe? Nếu nhĩ căn nghe, thì nhĩ căn không có giác tri không thể nghe? Nếu nhĩ thức nghe, thì nhĩ thức trong thoáng chốc, không thể phân biệt cũng không thể nghe. Nếu ý thức nghe, thì ý thức cũng không thể nghe. Vì sao? Vì trước do năm thức nhận biết năm trần, rồi sau ý thức mới nhận biết, ý thức không thể biết năm trần trong hiện tại mà chỉ nhận biết năm trần trong quá khứ và vị lai. Nếu ý thức nhận biết năm trần trong hiện tại thì người mù cũng có thể thấy sắc và người điếc cũng có thể nghe tiếng. Vì sao? Vì ý thức không bị hư?

Đáp: Chẳng phải nhĩ căn nghe tiếng, cũng chẳng phải nhĩ thức, cũng chẳng phải ý thức. Việc nghe tiếng đây là do nhiều nhân duyên hòa hiệp mới nghe được tiếng, không thể bảo một pháp có thể nghe tiếng. Vì sao?

Vì nhĩ căn không tri giác, không thể nghe tiếng, nhĩ thức là vô sắc, vô đối, vô xứ nên cũng không thể nghe tiếng, còn tiếng thì không có thức tri giác cũng không có căn cũng không thể biết được tiếng. Bấy giờ nhĩ căn không bị hư, tiếng ở chỗ có thể nghe và ý muốn nghe. Căn, trần và ý hòa hợp nên nhĩ thức phát sanh, tùy nhĩ thức liền sanh ý thức; có thể phân biệt các thứ nhân duyên mà được nghe tiếng. Vì thế không nên vấn nạn: "Nghe" như thế nào và ai nghe? Tuy nghe tiếng, mà trong Phật pháp không một pháp năng tác, năng kiến, năng tri, như kệ nói:

Có nghiệp cũng có quả.
Không kẻ làm nghiệp quả.
Nghĩa ấy sâu bậc nhất,
Pháp này do Phật nói.
Tuy không, chẳng phải đoạn.
Tương tục, cũng chẳng thường.
Tội phước vốn không mất,
Pháp như vậy, Phật nói.

Lược nói nghĩa chữ "**Nghe"** xong. Nay sẽ nói về chữ "**Một**".

Hỏi: Trong Phật pháp không thật có những pháp số lượng, thời gian vì nó không thuộc vào ấm, nhập, giới, sao lại nói là "Một" thời?

Đáp: Tùy theo thế tục mà nói có "Một" thời, không có lỗi. Như vẽ trên đất, cây làm thành tượng trời, vì niệm tưởng trời mà lễ bái nên không lỗi. Nói "Một" thời cũng như vậy. Tuy thật không có "Một" thời, mà tùy thế tục nói có "Một" thời nên không lỗi.

Hỏi: Không nên nói không có "Một" thời, như Phật tự nói: "Một người xuất hiện trên thế gian, nhiều người được lợi lạc. Người đó là ai? Chính là Phật Thế Tôn vậy", như kệ nói:

Ta hành đạo không thầy bảo hộ.
Chí hành đạo một mình không bè bạn.
Tích chứa một hạnh mà thành Phật,
Tự nhiên thấu suốt nẻo Thánh đạo

Ở nhiều chỗ Phật đã nói Một như thế, vậy tất phải có cái "Một".

Lại nữa, vì có pháp Một hòa hợp, nên vật ấy gọi là Một. Nếu thật không có pháp Một thì cớ sao trong Một vật chỉ Một tâm sanh, không phải hai, không phải ba? Trong hai vật là hai tâm sanh, không phải Một, không phải ba? Trong ba vật là ba tâm sanh, không phải hai, không phải Một? Nếu thật không có các con số thì trong Một vật nên có hai tâm sanh, trong

hai vật chỉ nên một tâm sanh. Số ba, bốn, năm, sáu … cũng như thế. Do đó, biết chắc rằng trong Một vật có pháp Một, vì pháp ấy hòa hợp nên trong Một vật chỉ Một tâm sanh?

Đáp: Nếu Một với vật là Một, hay Một với vật là khác, cả hai đều sai lầm.

Hỏi: Nếu là "Một" thì có sai lầm gì?

Đáp: Nếu Một với cái bình là "Một", như Nhân-đề-lê (Thích-đề-hòa-nhơn - Indra) với Thích-ca (Saka) là Một. Nếu vậy thì ở đâu có Một tức ở đó đều có bình; cũng như ở đâu có Nhân-đề-lê là ở đó có Thích-ca. Nay các vật như áo v.v… đều phải là bình, vì Một với bình là "Một". Như vậy ở đâu có Một ở đó đều là bình. Giống như bình, áo v.v… đều là Một vật, không có phân biệt.

Lại nữa, Một thuộc về "số", bình cũng nên thuộc về "số". Thể của bình có năm pháp. Một cũng nên có năm pháp. Bình là vật có sắc chất có đối ngại, vậy Một cũng nên có sắc chất, có đối ngại. Nếu ở đâu có Một mà không gọi là bình, thì nay không nên cho bình với Một là "Một". Hoặc nói Một không bao gồm bình, hoặc nói bình cũng nên không bao

gồm một, vì bình với Một không khác. Lại muốn nói Một phải nói bình, muốn nói bình phải nói Một, như thế thì lộn xộn.

Hỏi: "Một" bị sai lầm như vậy, còn trong phương diện khác có lỗi gì?

Đáp: Nếu Một khác với cái bình thì bình chẳng phải là Một, nếu bình khác với Một thời Một chẳng phải bình. Nếu bình hợp với Một, mà bình được gọi làm Một, nay Một hợp với bình, sao không gọi Một là bình? Vì vậy không thể gọi bình và Một khác nhau.

Hỏi: Tuy bình hợp với "Một" nên bình là Một (Một cái bình), nhưng số Một không phải là bình, thì sao?

Đáp: Các số bắt đầu bằng số Một, Một với bình là khác nên bình không làm Một. Một không, nên nhiều cũng không. Vì sao? Trước Một rồi sau mới nhiều. Như vậy, trong phương diện khác với bình, thì pháp "Một" cũng không thể có riêng được. Vì sao? Vì trong cả hai phương diện tìm pháp "Một" không thể được. Vì không thể được thì làm sao nói có pháp "Một" thuộc vào năm ấm, mười tám giới, sáu nhập được?

Nhưng đệ tử Phật tùy theo ngôn ngữ thế tục mà gọi là "Một", mà trong tâm thực không hề chấp trước, trái lại biết các con số chỉ có trên danh

tự. Vì thế trong Phật pháp nói đến chữ "Một thì, Một người, Một thầy" mà không rơi vào lỗi tà kiến.

Lược nói về "**Một**" xong. Nay sẽ nói về "**Thời**".

Hỏi: Xứ Thiên Trúc có hai thứ tiếng chỉ cho "Thời" là Ca-la (Kālā) và Tam-ma-gia (Samya). Sao Phật không nói Ca-la mà nói Tam-ma-gia?

Đáp: Nếu nói Ca-la thì có điều gì nghi ngờ?

Hỏi: Nói cho nhẹ nhàng thì nên nói Ca-la vì Ca-la có hai chữ, Tam-ma-gia có ba chữ nặng lời khó đọc hơn?

Đáp: Vì để trừ tà kiến nên nói Tam-ma-gia không nói Ca-la. Có người nói: "Hết thảy trời đất hay việc tốt xấu đều lấy "Thời" (Ca-la) làm nhân", như trong Thời kinh có bài kệ nói:

Thời đến, chúng sanh thành thục.
Thời tới thì bị thôi thúc.
Thời, có thể giác ngộ người,
Cho nên chính "Thời" làm nhân.
Thế giới như bánh xe,
Thời biến như xe quay,
Người cũng như bánh xe,
Đi lên hoặc đi xuống.

Hỏi: Lại có người nói: "Trong trời đất hay việc tốt xấu hết thảy mọi vật không phải do "Thời" làm ra, song "Thời" là cái nguyên nhân không thay đổi, là thật hữu. Pháp "Thời" rất vi tế, không thể thấy, không thể biết, do kết quả của hoa trái v.v… mà biết là có "Thời". Năm qua, năm nay, lâu xa, gần, chậm, mau mà thấy các tướng đó, tuy không thấy "Thời" mà biết là có "Thời". Vì sao? Vì thấy quả mà biết có nhân". Do đó nên biết có pháp "Thời". Pháp "Thời" không biến hoại, nên thường?

Đáp: Như hòn đất là "Thời" hiện tại, đất bụi là "Thời" quá khứ, cái bình là "Thời" vị lai. Tướng của "Thời" là thường nên "Thời" quá khứ không làm "Thời" vị lai. Kinh sách các ông cho "Thời" là một vật, vì thế "Thời" quá khứ không làm "Thời" vị lai, cũng không làm "Thời" hiện tại; vì như vậy thì lộn xộn. Trong "Thời" quá khứ cũng không có "Thời" vị lai, vì thế nên không có "Thời" vị lai. "Thời" hiện tại cũng như thế.

Hỏi: Ông đã nhận đất bụi là "Thời" quá khứ, nếu có "Thời" quá khứ thì chắc chắn có "Thời" vị lai; vì thế thật có pháp "Thời"?

Đáp: Ngươi không nghe tôi vừa nói, cái bình ở "Thời" vị lai, đất bụi ở "Thời" quá khứ. "Thời" vị lai không làm "Thời" quá khứ, trong tướng

"Thời" vị lai là "Thời" vị lai, sao lại gọi là "Thời" quá khứ. Thế nên "Thời" quá khứ cũng không.

Hỏi: Sao lại không có "Thời", chắc chắn phải có "Thời", hiện tại có tướng hiện tại, quá khứ có tướng quá khứ, vị lai có tướng vị lai?

Đáp: Nếu như hết thảy "Thời" của ba đời đều có tướng riêng (tự tướng), như vậy thì hết thảy là "Thời" hiện tại, không có "Thời" quá khứ và "Thời" vị lai. Nếu có vị lai thì đó không gọi là vị lai mà nên gọi là hiện tại; vì thế lời hỏi ấy không đúng.

Hỏi: "Thời" quá khứ, "Thời" vị lai không phải là tướng hiện tại, hiện hành. "Thời" quá khứ có tướng quá khứ hiện hành. "Thời" vị lai có tướng vị lai hiện hành, thế nên mỗi pháp tướng đều có "Thời"?

Đáp: Nếu quá khứ là qua đi, thì phá mất tướng quá khứ; nếu quá khứ mà không qua đi, thì không có tướng quá khứ; "Thời" vị lai cũng như thế. Vì thế, pháp thời đã không thật có thì làm sao có thể sanh trời đất, việc tốt xấu và các vật hoa quả, v. v…; vì để trừ các thứ tà kiến như vậy nên không nói thời theo tiếng "Ca-la" mà nói thời theo tiếng "Tam-ma-gia".

Thấy sự sanh diệt của năm ấm, mười tám giới, sáu nhập mà giả danh là "Thời" chứ không có "Thời" riêng (ngoài sự sanh diệt). Như nói các danh tự: Phương, thời, ly, hợp, nhất, dị, trường, đoản v. v… đều là vượt ra ngoài tâm kẻ phàm phu chấp trước cho là pháp thật có; vì thế nên trừ bỏ được pháp ngữ ngôn danh tự của thế giới (thế gian).

Hỏi: Nếu không có "Thời", tại sao lại có học giới cho phép ăn đúng thời, cấm ăn phi thời?

Đáp: Trước đây tôi đã nói; theo pháp danh tự thế gian có "Thời", mà không phải thật pháp, ông không nên vấn nạn. Cũng như phép kiết giới ở trong Tỳ-ni chỉ là thật theo thế gian mà không phải là pháp tướng đệ nhất thật. Vì tướng pháp tự ngã không có thật thể, cũng vì chúng nhân mà quở trách, cũng vì muốn hộ trì Phật pháp được tồn tại lâu dài, mà chế định lễ pháp cho đệ tử, cho nên chư Phật thế Tôn kiết giới, ở trong đó không nên tìm xem có gì thật? Có danh tự gì? Cái nào tương ưng? Cái nào không tương ưng? Cái nào là pháp có tướng như vậy? Cái nào là pháp không có tướng như vậy? Vì thế, việc ấy không nên vấn nạn.

Hỏi: Nếu ăn phi thời, thuốc phải thời, y phải thời, đều là Ca-la, vì sao không nói là Tam-ma-gia?

Đáp: Những điều dạy trong Tỳ-ni, hàng cư sĩ áo trắng không được nghe, thì hàng ngoại đạo làm sao được nghe để mà sanh tà kiến (nên không

nói Tam-ma-gia mà nói Ca-la)? Còn kinh khác đều được phép nghe, nên trong đây dùng tiếng Tam-ma-gia. Tam-ma-gia là giả danh, khiến người nghe không sanh tà kiến. Lại trong Phật pháp phần nhiều nói Tam-ma-gia mà ít nói Ca-la; vì ít nên không nên cật nạn.

Lược nói nghĩa riêng của năm chữ "**Như Thị, Ngã, Văn, Nhất, Thời**" xong.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 2

3.GIẢI THÍCH TỔNG QUÁT VỀ NHƯ THỊ NGÃ VĂN

Nay sẽ nói tổng quát về "Như vậy tôi nghe"

Hỏi: Nếu chư Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo lời dạy của người khác, không thọ đạo của người khác, không dùng đạo của người khác, không theo người khác nghe để mà thuyết pháp, tại sao lại nói "Như vậy tôi nghe"?

Đáp: Đúng như ông nói: "Phật là đấng Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, không theo người khác nghe pháp để mà thuyết". Phật pháp không chỉ từ miệng Phật thuyết, mà hết thảy lời nói tốt lành, chân thật, vi diệu của thế gian đều xuất từ Phật pháp. Như trong Tỳ-ni, Phật nói: "Thế nào là Phật pháp?" Phật pháp có năm hạng người nói: Một là Phật tự miệng nói, hai là đệ tử Phật nói, ba là tiên nhân nói, bốn là chư thiên nói, năm là hóa nhân nói.

Lại như trong Kinh Thích-đề-hoàn-nhơn đắc đạo, Phật nói với Kiều-thi-ca: "Lời nói trọn vẹn chân thật, lời nói hoàn hảo vi diệu của thế gian đều xuất từ pháp của Ta", như trong bài kệ tán Phật:

Thiện ngữ của thế gian.
Đều xuất từ Phật pháp.
Thiện ngữ không sai lầm,
Không gì hơn Phật ngữ.
Những nơi khác tuy có.
Thiện ngữ không sai lầm.
Hết thảy nó đều là,
Một phần của Phật pháp.
Trong các ngoại đạo,
Dù có lời hay, Như sâu ăn cây,
Ngẫu nhiên thành chữ.
Pháp đầu, giữa, cuối,

Tự phá lẫn nhau,
Như sắt sanh vàng,
Ai mà tin được?
Như ở trong cây Y-lan,
Sanh hương Ngưu đầu Chiên-đàn.
Như trong giống cây đắng,
Sanh ra quả ngon ngọt.
Nếu tin được điều đó,
Người ấy sẽ tin rằng:
Trong kinh sách ngoại đạo,
Tự xuất lời hay đẹp.
Những lời hay chân thật,
Đều xuất từ đức Phật,
Như thứ hương Chiên-đàn,
Mọc ở núi Ma-lê.
Ngoài núi Ma-lê-ra,
Không đâu có Chiên-đàn,
Như vậy, ngoại trừ Phật,
Không có đâu lời thật.

Lại nữa, câu "Như vậy tôi nghe" là lời của các đại đệ tử Phật, như A-nan v.v… nói; vì vào trong tướng của Phật pháp nên gọi là Phật pháp. Như khi Phật sắp nhập Niết-bàn, Ngài ở tại xứ Câu-thi-na-kiệt, giữa rừng cây Sa-la song thọ, nằm quay đầu về hướng Bắc bấy giờ, A-nan tình luyến ái thân thuộc chưa trừ, vì chưa ly dục, tâm chìm trong biển ái, không thể tự ra được. Trưởng lão A-nê-lô đậu (Anuruda) nói với A-nan: "Thầy là người giữ tạng Phật pháp, không nên giống như người phàm tự chìm trong biển ái! Hết thảy pháp hữu vi đều là tướng vô thường, Thầy chớ ưu sầu. Lại nữa, tự tay Phật đã trao pháp cho Thầy, nay Thầy ưu sầu thì sẽ làm mất việc đã thọ nhận. Thầy nên thưa Phật: Sau khi Phật Niết-bàn, chúng con hành đạo như thế nào? Ai sẽ là Thầy? Bọn Xa-nặc ác khẩu làm sao cùng ở chung? Kinh Phật nên để lời gì? Những việc vị lai như thế, Thầy nên hỏi Phật".

A-nan nghe việc ấy, tâm sầu muộn vơi bớt, được sức ghi nhớ đạo hỗ trợ, đến bên cuối giường Phật nằm, đem các việc ấy hỏi Phật. Phật dạy A-nan: "Hoặc bây giờ, hoặc sau khi Ta diệt độ, nên tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác! Thế nào là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác? Là, Tỳ-kheo quán ở trong thân, thường niệm

nhất tâm trí tuệ, siêng tu tinh tấn, trừ tâm tham ưu thế gian: quán ngoài thân, quán trong ngoài thân cũng như thế; quán, thọ, tâm, pháp niệm xứ cũng lại như thế. Đó gọi là Tỳ-kheo tự y chỉ và y chỉ Pháp, không y chỉ nơi nào khác. Từ nay, giới kinh giải thoát là đại sư của các Thầy. Như kinh Giải Thoát Giới dạy: "Thân nghiệp, khẩu nghiệp, nên như thế mà làm". Đối với Tỳ-kheo Xa-nặc, sau khi Ta Niết-bàn thì như pháp Mạn-đàn (mặc tẩn) mà trị. Nếu người có tâm nhu thuận thì dạy họ Kinh San-đà Ca-chiên-diên, tức có thể đắc đạo. Ta trải qua ba A-tăng-kỳ tiếp, chứa nhóm tạng Pháp bảo; tạng ấy bắt đầu nên để lời: "Như vậy, tôi nghe, một thời, Phật ở tại địa phương ấy, quốc độ ấy, trong rừng cây xứ ấy". Vì sao? Vì các kinh Phật đời quá khứ bắt đầu đều xưng lời ấy, các kinh Phật đời vị lai bắt đầu cũng xưng lời ấy; các Phật đời hiện tại, cuối cùng khi Bát-niết-bàn cũng dạy xưng lời ấy. Nay Ta, sau khi Niết-bàn, bắt đầu kinh cũng nên xưng: "Như vậy, tôi nghe, một thời".

Vậy nên biết là lời Phật dạy, chứ không phải Phật tự nói "Như vậy tôi nghe"; vì Phật là bậc Nhất thiết trí, tự nhiên, không Thầy, thì không nên nói "Tôi nghe". Nếu Phật tự nói "Như vậy tôi nghe", có người không biết, thì có thể hỏi như thế, còn đây là A-nan bạch Phật, Phật dạy lời ấy, ấy là đệ tử nói "Như vậy tôi nghe", xưng "tôi" không có lỗi.

Lại nữa, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu ở thế gian, nên các vị A-la-hán, như trưởng lão Đại Ca-Diếp v.v… hỏi A-nan: "Phật thuyết pháp ở chỗ nào trước hết? Ngài dạy những pháp gì?"

A-nan đáp: "Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở tại nước Ba-la-nại trong rừng Nai của tiên nhân, Ngài vì năm Tỳ-kheo nói về Khổ thánh đế. Tôi vốn không nghe từ ai nói lại, mà ở trong Pháp chính tôi nhớ rõ, được nhãn, trí, minh, giác". Việc ấy trong kinh đó cần nói rộng.

Như trong Kinh Tập Pháp (Dharama-samyrahāsutra) nói: "Lúc Phật vào Niết-bàn, quả đất rung động sáu cách, các dòng sông chảy ngược, gió mạnh bộc phát, bốn phía nổi mây đen, sấm sét dữ dội, mưa đá đổ xuống, sao băng khắp nơi, sư tử, ác thú gào thét kêu rống; chư Thiên, người đời đều cất tiếng la hét. Chư Thiên, người đời đều phát ra lời: "Phật vào Niết-bàn sao mà mau quá. Con mắt của thế gian đã mất!"

Ngay lúc bấy giờ tất cả cỏ cây, cây thuốc, hoa lá cùng lúc rã tan; núi chúa Tu-di đều lay động, nước biển dây sóng, đất rung động mạnh, núi non băng vỡ, cây cối gãy đổ, bốn phía khói ùn rất là dễ sợ; vũng, ao, sông, ngòi đều quấy nhớp, sao chổi mọc ban ngày. Loài người đều kêu khóc, chư

Thiên ưu sầu, Thiên nữ nghẹn ngào khóc than, nước mắt

đầm đìa. Các hàng Hữu học lặng lẽ không vui, các hàng Vô học nghĩ tới pháp hữu vi hết thảy vô thường. Như vậy Trời, Người, Dạ-xoa, La-sát, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già và loài Rồng đều rất buồn rầu; còn các vị A-la-hán đã đắc quả, khỏi biển lão bệnh tử, tâm niệm rằng:

Đã qua sông ái của phàm nhân,
Đã xé giấy hợp đồng già chết,
Thấy bốn Rắn lớn trong hòm thân,
Nạp vào Niết-bàn diệt Vô-dư.

Các vị Đại A-la-hán, ai nấy tùy ý ở trong núi rừng, khe suối, hang động xả thân mà nhập Niết-bàn. Lại có các A-la-hán đi giữa hư không, ví như nhận chúa hiện các thứ thần lực, khiến mọi người khởi lòng tin thanh tịnh, vậy sau mới vào Niết-bàn. Trời Lục dục cho đến trời Biến tịnh v.v… thấy các A-la-hán đều vào diệt độ, ai nấy nghĩ: "Mặt trời Phật đã lặn, các đệ tử đầy đủ Thiền định, trí tuệ, giải thoát trước đó cũng đã diệt độ. Các chúng sanh nay đủ các bệnh dâm, nộ, si mà các vị Thầy pháp dược gấp diệt độ, thì ai sẽ chữa trị cho? Các đệ tử như hoa sen nở trong biển vô lượng trí tuệ, nay đã khô héo, cây Pháp đã gãy đổ, mây Pháp tan diệt, Bậc đại trí như Voi chúa đã mất, đàn Voi con cũng đi theo, người gieo Chánh pháp đã mất rồi, Pháp bảo sẽ tìm cầu ở nơi đâu?", Như kệ nói:

Phật đã vĩnh tịch vào Niết-bàn,
Chúng diệt kiết sử cũng qua đi,
Thế giới trống không, không bậc trí,
Ngu tối thêm lên, đèn trí tắt".

Bấy giờ chư Thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp và nói kệ:

"Bậc kỳ lão, ba độc đã trừ,
Thân Ngài như cây trụ vàng ròng,
Đoan nghiêm vi diệu không thể sánh,
Mắt sáng trong sạch như Hoa sen.

Tán thán như vậy rồi, thưa Ca-diếp: "Đại đức Ca-diếp! Nhân giả biết không? Con thuyền Phật pháp như muốn vỡ, thành Phật pháp như muốn đổ, biển Phật pháp như muốn khô, cờ Phật pháp như muốn ngả, đèn Phật pháp như muốn tắt, người thuyết pháp như muốn hết, người hành đạo ít dần, kẻ làm ác thêm lên. Xin Ngài đem tâm đại từ mà kiến lập Phật pháp".

Bấy giờ Đại Ca-diếp, tâm như biển cả, đứng lặng không lay động, giây lâu mới đáp: "Các ông nói chính xác, thật đúng như lời, thế gian không

lâu rồi sẽ vô trí, tối mù". Rồi lúc đó Đại Ca-diếp im lặng nhận lời. Bấy giờ chư Thiên lễ dưới chân Đại Ca-diếp rồi bỗng nhiên ẩn mất, ai nấy về chỗ cũ.

Khi ấy Đại Ca-diếp tư duy: "Nay ta làm sao để cho Phật pháp trong ba vô số kiếp khó tìm gặp ấy được trụ lâu?" Tư duy như vậy xong, lại suy nghĩ tiếp: "Ta biết pháp ấy có thể làm cho trụ được lâu dài, phải nên kết tập Kinh (Tu-đố-lộ), Luật (Tỳ-ni), Luận (A-tỳ-đàm) thành Ba tạng pháp, như vậy Phật pháp có thể được trụ lâu, người đời sau có thể được lãnh thọ hành trì. Vì sao? Vì Phật thương xót chúng sanh, phải chịu khổ trong nhiều đời, mới học được pháp ấy mà diễn nói cho người. Bọn ta cũng nên vâng theo Phật pháp mà tuyên dương khai hóa".

Lúc ấy, nghĩ như vậy xong, Đại Ca-diếp đi đến trên đỉnh núi Tu-di đánh kiền-chùy, rồi thuyết:

Các đệ tử Phật.
Nếu nghĩ đến Phật,
Muốn báo ân Phật,
Chớ vào Niết-bàn.

Âm thanh kiền-chùy và tiếng nói của Đại Ca-diếp vang đến khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, ở đâu cũng nghe, khi ấy, các bậc đệ tử đã được thần lực, đều đến hội họp ở chỗ Đại Ca-diếp.

Bấy giờ, Đại Ca-diếp cáo bạch với chúng hội: "Phật pháp sắp muốn diệt! Phật vì thương xót chúng sanh nên chịu cần khổ đủ thứ trong ba vô số kiếp mới học được pháp ấy! Nay Phật đã vào Niết-bàn, các đệ tử biết Pháp, thọ trì Pháp, tụng đọc Pháp cũng theo Phật mà diệt độ, Pháp nay sắp muốn diệt, chúng sanh đời vị lai thật đáng thương thay, đã bị mất con mắt trí tuệ, lại ngu si mù tối. Đức Phật đại từ bi thương xót chúng sanh, chúng ta hãy vâng theo lời Phật, phải đợi khi kiết tập Kinh tạng xong, rồi tùy ý diệt độ". Các chúng đến dự hội đều vâng lời ở lại.

Bấy giờ Đại Ca-diếp chọn được ngàn người, chỉ trừ A-nan, còn hết thảy đã chứng A-la-hán, được sáu thứ thần thông, được cọng giải thoát, vô ngại giải thoát, được ba minh, thiền định tự tại, có thể thuận hành và nghịch hành các tam muội, thảy đều vô ngại, đọc tụng Ba tạng, biết kinh sách nội ngoại, cũng đọc biết cả mười tám thứ đại kinh của ngoại đạo. Ai nấy đều giỏi luận nghị, thu phục các dị học.

Hỏi: Bấy giờ có vô số A-la-hán như thế, cớ gì chỉ chọn lấy một ngàn người, mà không chọn lấy nhiều hơn?

Đáp: Vua Tần-bà-ta-la đắc đạo, tám vạn bốn ngàn quan thuộc cũng đều đắc đạo. Lúc ấy vua sắc trong cung thường dọn bữa cúng dường cho một ngàn người. Vua A-xà-thế vẫn không bỏ pháp ấy. Bấy giờ Đại Ca-diếp tư duy: "Nếu chúng ta thường đi khất thực sẽ có ngoại đạo cưỡng đến nạn vấn mà bê trễ pháp sự. Nay trong thành Vương-xá thường dọn thức ăn cung cấp cho một ngàn người, chúng ta có thể ở trong đó, kết tập Kinh tạng"; vì lẽ ấy chỉ chọn một ngàn người, không chọn nhiều hơn.

Lúc ấy Đại Ca-diếp cùng với một ngàn người đi đến trong núi Kỳ-xà-quật, thành Vương-xá, nói với vua A-xà-thế: "Hằng ngày hãy đem thức ăn đến cung cấp cho chúng tôi, nay chúng tôi ở đây kiết tập Kinh tạng, không đi đâu".

Ở đó An cư trong ba tháng hạ. Trong ngày mười lăm đầu thuyết giới, vân tập hòa hợp Tăng. Đại Ca-diếp vào thiền định, rồi dùng Thiên nhãn quán trong chúng này đây ai là người chưa dứt sạch phiền não, phải nên mời ra. Thấy chỉ có một mình A-nan chưa dứt hết phiền não, còn chín trăm chín mươi chín người kia đều đã sạch hết các lậu, thanh tịnh không nhô bẩn. Đại Ca-diếp từ thiền định dậy, lấy tay dắt A-nan ra khỏi chúng nói: "Nay ở trong chúng thanh tịnh kiết tập Kinh tạng, Thầy chưa sạch kiết sử, không nên ở đây".

Bấy giờ A-nan hổ thẹn buồn khóc, tự nghĩ: "Ta hai mươi lăm năm theo hầu hạ Thế Tôn, gần gũi chăm sóc Ngài, chưa bao giờ bị khổ não như thế này; Phật thật là đại đức từ bi, chịu đựng". Suy nghĩ xong, A-nan thưa Đại Ca-diếp: "Tôi có đủ sức để đắc đạo từ lâu, song theo pháp của các đức Phật, vị A-la-hán không thể bị sai khiến hầu hạ hai bên; vì thế tôi giữ lại một phần kiết sử nhỏ nhặt mà không dứt hết đó thôi". Đại Ca-diếp nói: "Thầy còn có tội là, ý Phật không muốn cho người nữ xuất gia, vì Thầy ân cần khuyến thỉnh, Phật mới cho họ xuất gia, vì lẽ đó mà Chánh pháp của Phật chỉ năm trăm năm là suy giảm. Đó là tội Đột-kiết-la (Dunkrta) của Thầy. A-nan đáp: "Tôi thương xót bà Cù-đàm-di. Lại nữa, theo pháp của chư Phật ba đời đều có bốn bộ chúng, sao riêng Phật Thích-ca Văn của ta lại không có?" Đại Ca-diếp nói: "Khi Phật sắp nhập Niết-bàn gần thành Câu-thi-na-kiệt, Ngài đau lưng, trải bốn lớp y Âu-đa-la-tăng để nằm và nói với Thầy: "Ta cần nước", mà Thầy không cung cấp. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy". A-nan đáp: "Khi đó cả năm trăm cỗ xe băng dòng lội qua làm nước vẩn đục, vì thế nên tôi không lấy!" Đại Ca-diếp nói: "Dẫu nước bị đục, thần lực của Phật có thể làm cho nước đục biến thành trong sạch, sao

Thầy không lấy? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy. Thầy hãy sám hối đi!". Đại Ca-diếp lại nói: "Phật đã dạy: Nếu người tu tập đầy đủ Bốn thần túc, thì có thể sống một kiếp hoặc non một kiếp. Phật tu tập đầy đủ Bốn thần túc, muốn sống một kiếp hoặc non một kiếp đều được, mà sao Thầy làm thinh không thưa lại. Phật hỏi đến ba lần, Thầy vẫn làm thinh. Nếu Thầy thưa lại với Phật thì Phật với sự tu tập đầy đủ Bốn thần túc, Ngài có thể sống một kiếp hoặc non một kiếp! Do Thầy, Phật Thế Tôn sớm vào Niết-bàn. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!" A-nan đáp: "Ma che lấp tâm tôi, nên không nói được, chứ không phải tôi có ác tâm mà không thưa Phật". Đại Ca-diếp nói: "Thầy xếp y Tăng-già-lê của Phật mà lấy chân đạp lên. Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!" A-nan đáp: "Khi ấy có gió lớn nổi lên mà không có ai cầm y, gió thổi làm y rớt xuống chân tôi, chứ không phải tôi không cung kính mà giẫm lên y Phật!" Đại Ca-diếp nói: "Sau khi Phật Niết-bàn, Thầy bày tướng Mã âm tàng của Phật cho người nữ xem, sao không biết xấu? Đó là tội Đột-kiết-la của Thầy!" A-nan đáp: "Khi ấy tôi suy nghĩ: Nếu các người nữ thấy tướng Mã âm tàng của Phật, chắc họ tự xấu hổ thân hình nữ nhân, mong muốn được thân nam tử, tu hành Phật tướng, gieo gốc phước đức"; vì thế mà tôi cho người nữ xem, chớ không phải không biết xấu mà cố tâm phá giới". Đại Ca-diếp nói: "Thầy có sáu tội Đột-kiết-la như vậy nên phải sám hối giữa Tăng". A-nan nói: "Vâng, tôi xin theo lời dạy của Trưởng lão Đại Ca-diếp và chúng Tăng". Khi ấy A-nan quỳ thẳng chắp tay, bày vai áo bên phải, cởi dép, sám hối sáu tội Đột-kiết-la. Đại Ca-diếp ở giữa Tăng, cầm tay A-nan dắt ra ngoài, nói với A-nan: "Thầy hãy dứt hết lậu hoặc của Thầy, vậy sau trở vào, kiết sử tàn dư chưa hết, thì Thầy chớ vào!". Nói xong, liền tự đóng cửa lại.

Bấy giờ, các A-la-hán bàn bạc rằng: "Ai có thể kiết lập Tỳ-ni Pháp tạng?" Trưởng lão A-nê-lô-đậu (A-nậu-lâu-đà) nói: "Xá-lợi-phất như là Phật thứ hai, có người đệ tử giỏi, tên là Kiều-phạm-ba-đề là người nhu nhuyến hòa nhã, thường ở chỗ vắng, trú tâm tịch mịch, có thể biết rành Tỳ-ni tạng, nay đang ở trong vườn cây Thi-lợi-sa trên Trời, nên sai sứ thỉnh về". Đại Ca-diếp nói với hạ tọa Tỳ-kheo: "Thầy hãy nghe Tăng sai". Hạ tọa Tỳ-kheo thưa: "Tăng có việc gì sai khiến?" Đại Ca-diếp nói: "Tăng sai Thầy đến trong vườn Thi-lợi-sa ở trên Trời, nơi A-la-hán Kiều-phạm-ba-đề đang ở". Tỳ-kheo ấy vui mừng hăng hái vâng lời Tăng-sai, và bạch Đại Ca-diếp: "Tôi đến chỗ A-la-hán Kiều-phạm-ba-đề, trình thuyết việc gì?" Đại Ca-diếp nói: "Đến đó rồi, thưa với Kiều-phạm-ba-đề: Các vị lậu tận A-la-hán Đại Ca-diếp v.v… đều hội tại Diêm-phù-đề, Tăng có Pháp sự

lớn, thỉnh ngài mau đi đến".

Hạ tọa Tỳ-kheo ấy lễ Tăng rồi đi quanh ba vòng, liền như chim Kim-sí bay lên hư không, đến chỗ Kiều-phạm-ba-đề, cúi đầu tác lễ, thưa Kiều-phạm-ba-đề: "Thưa Đại-đức! Đại đức là bậc nhu nhuyến, hiền thiện, thiểu dục, tri túc, thường ở trong Thiền định, Đại-ca-diếp có lời thăm hỏi và nói với Ngài: Nay Tăng có đại Pháp sự, xin Ngài mau đến đó xem hàng Tăng bảo tụ họp". Khi ấy Kiều-phạm-ba-đề có tâm nghi ngại, nói với Tỳ-kheo ấy: "Tăng không có việc đấu tránh mà gọi tôi chăng? Không có kẻ phá Tăng ư? Phật nhập diệt rồi ư?" Tỳ-kheo ấy nói: "Đúng như lời Ngài nói, đức Phật Đại-sư đã diệt độ". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Phật diệt độ mau quá! Con mắt thế gian đã mất! Vị tướng có khả năng theo Phật Chuyển xe pháp là Hòa thượng Xá-lợi-phất của ta nay ở đâu?" Đáp: "Đã vào Niết-bàn trước Phật". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Đấng Đại-sư, bậc Pháp-tướng đều đã cách lìa, sẽ tính sao đây? Đại Mục-kiền-liên giờ ở đâu?" Tỳ-kheo ấy đáp: "Cũng đã diệt độ". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Phật pháp sắp tàn! Bậc Đại-nhân đã qua đi, chúng sanh thật đáng thương!". Lại hỏi: "Trưởng lão A-nan nay làm gì?" Tỳ-kheo ấy đáp: "Trưởng lão A-nan sau khi Phật diệt độ, rầu rĩ khóc lóc, mê man không tả xiết". Kiều-phạm-ba-đề nói: "A-nan áo não là do còn ái kiết, sinh đau khổ về nỗi biệt ly. Còn La-hầu-la thì sao?" Tỳ-kheo ấy đáp: "La-hầu-la đã chứng A-la-hán nên không ưu sầu, mà chỉ quán các pháp vô thường". Kiều-phạm-ba-đề nói: "Lòng thương yêu khó dứt mà dứt được nên không ưu sầu". Lại nói tiếp: "Ta đã mất vị Đại sư ly dục thì ta còn ở trong vườn Thi-lợi-sa này làm gì? Các vị Đại sư Hòa thượng của ta đều đã diệt độ, nay ta không thể trở xuống Diêm-phù-đề nữa, mà ở đây vào Niết-bàn".

Nói xong lời ấy Tôn giả nhập thiền định, bay lên hư không, thân phóng ra ánh sáng, lại phát ra nước lửa, tay cầm mặt trời, mặt trăng, hiện các thứ thần biến, tự tâm phát lửa thiêu thân, trong thân phát ra bốn luồng nước chảy xuống đến chỗ Đại Ca-diếp, trong luồng nước có tiếng nói kệ:

Kiều-phạm-ba-đề cúi đầu lễ,
Đại đức tăng, diệu chúng bậc nhất.
Nghe Phật diệt độ, tôi diệt theo,
Như voi chúa đi, voi con theo.

Bấy giờ Tỳ-kheo hạ tọa ôm y bát trở lại nơi chúng Tăng. Trong lúc ấy, A-nan tư duy các pháp, cầu hết lậu hoặc dư tàn, đêm đó tọa Thiền kinh hành, ân cần cầu đạo. Vì A-nan trí tuệ nhiều mà định lực ít nên không mau

đắc đạo, định và trí bằng nhau mới mau chứng đắc. Cuối đêm sắp hết, mệt quá muốn nghỉ, vừa nằm xuống đầu chưa đến gối, A-nan bỗng nhiên tỏ ngộ, như điện xẹt sáng, từ chỗ tối được thấy đường. A-nan nhập định Kim-cang như vậy, phá hết thảy các núi phiền não, chứng được Ba-minh thần thông. Cọng giải thoát, thành bậc A-la-hán đại lực. Ngay đêm đó, A-nan đi đến nhà Tăng gõ cửa gọi. Đại Ca-diếp hỏi: "Ai gõ cửa đó?" Đáp: "Tôi là A-nan". Đại Ca-diếp hỏi: "Thầy vì sao đến đây?". A-nan thưa: "Tôi nay đã dứt các lậu". Đại Ca-diếp nói: "Không mở cửa, Thầy cứ theo lỗ khóa mà vào". A-nan đáp: "Dạ được", liền dùng Thần lực theo lỗ khóa mà vào, lạy dưới chân chúng Tăng mà sám hối, Đại Ca-diếp không còn quở trách, lấy tay xoa đầu A-nan nói: "Tôi cố vì Thầy, để cho Thầy đắc đạo, thầy không nên hiềm hận; cũng như vậy, tôi cốt để Thầy tự chứng ngộ. Ví như lấy tay vẽ giữa hư không, không dính mắc gì, tâm A-la-hán cũng như vậy, trong hết thảy pháp, không còn dính mắc. Thầy hãy trở lại chỗ ngồi của mình".

Khi ấy Tăng lại bàn rằng: "Kiều-phạm-ba-đề đã vào diệt độ, còn có ai có thể kiết tập Kinh tạng?" Trưởng lão A-nê-lô-đậu nói: "Trưởng lão A-nan, trong hàng đệ tử Phật, người thường hầu gần Phật, nghe kinh nhớ hết, Phật thường khen ngợi; A-nan ấy có thể kiết tập Kinh tạng".

Bấy giờ Trưởng lão Đại Ca-diếp xoa đầu A-nan, nói: "Phật chúc lụy cho Thầy thọ trì Pháp tạng, Thầy nên báo ân Phật. Phật ở chỗ nào thuyết Pháp trước hết? Các đại đệ tử Phật có thể thủ hộ Pháp tạng thì đã diệt độ, chỉ còn lại một mình Thầy, Thầy nay theo tâm của Phật, thương xót chúng sanh, kiết tập Phật pháp tạng".

Khi ấy, A-nan lễ Tăng xong, lên ngồi tòa Sư tử. Bấy giờ Đại Ca-diếp nói kệ:

Phật Thánh Sư tử vương.
A-nan là con Phật,
Ngồi trên tòa Sư tử.
Quán trong chúng, vắng Phật.
Như thế chúng Đại đức,
Không Phật, mất uy thần.
Như khi trời không trăng,
Có sao nhưng chẳng nghiêm.
Thầy, đại trí nên nói.
Thầy, con Phật hãy nói.

Ở đâu, Phật đã thuyết,
Nay Thầy nên nói rõ.

Khi ấy Trưởng lão A-nan nhất tâm, chấp tay hướng đến nơi Phật Niết-bàn, nói:

Lúc Phật mới thuyết Pháp.
Lúc ấy con không thấy,
Nghe truyền lại như vầy:
Phật ở Ba-la-nại.
Phật vì năm Tỳ-kheo.
Lần đầu mở cửa Pháp,
Thuyết bốn pháp chơn đế,
Khổ, Tập và Diệt, Đạo.
A-nhã Kiều-trần-như,
Trước tiên được thấy đạo.
Tám vạn các thiên chúng.
Cũng đều vào dấu đạo.

Nghìn A-la-hán nghe lời ấy rồi, bay lên hư không, cao bằng bảy cây Đa-la, cùng nói: "Lớn thay, sức mạnh vô thường! Như chúng ta mắt thấy Phật thuyết pháp, nay lại nói "Tôi nghe", rồi nói kệ:

Ta thấy thân tướng Phật.
Cũng như núi Tử kim.
Chúng đức diệu tướng diệt,
Chỉ còn lại danh thôi.
Vậy nên hãy phương tiện,
Mong ra khỏi ba cõi.
Siêng nhóm các thiện căn.
Niết-bàn vui hơn hết.

Bấy giờ A-nê-lô-đậu nói kệ:

Ôi thế gian vô thường!
Như trăng nước, cây chuối.
Công đức đầy ba cõi,
Gió vô thường hoại hết.

Bấy giờ Đại Ca-diếp lại nói kệ:

Quá lớn, sức vô thường,
Ngu, trí, nghèo, giàu, sang.
Đắc đạo, chưa đắc đạo.

Hết thảy không tránh khỏi.
Phi lời hay, của báu.
Phi gian dối tranh được,
Như lửa đốt muôn vật,
Tướng vô thường là vậy.

Đại Ca-diếp nói với A-nan: "Từ kinh Chuyển Pháp luân đến kinh Đại Bát Niết-bàn, tập thành bốn bộ A-hàm: Tăng nhất A-hàm, Trung A-hàm, Trường A-hàm, Tương Ưng A-hàm. Đó gọi là Pháp tạng Tu-đố-lộ (Sutrapitaka).

Các A-la-hán lại hỏi: "Ai có thể hiểu rõ mà tập thành Pháp tạng Tỳ-ni?" Đều nói: "Trưởng lão Ưu-ba-ly, là người trì Luật hơn cả trong năm trăm A-la-hán, chúng ta nay cung thỉnh". Liền thỉnh: "Mời Trưởng lão Ưu-ba-ly đứng dậy đi đến ngồi tòa Sư tử mà thuật lại: "Phật ở chỗ nào bắt đầu thuyết Tỳ-ni kiết giới?"

Ưu-ba-ly vâng lời Tăng dạy, ngồi trên tòa Sư tử nói: "Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Tỳ-xá-ly, bấy giờ con của Trưởng-giả Tu-lân-na Ca-lan-đà, bắt đầu làm chuyện dâm dục. Do nhân duyên ấy, Phật kết thành đại tội thứ nhất. Hai trăm năm mươi giới làm thành ba bộ, bảy pháp, tám pháp, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-ni, Tăng-nhất, Ưu-ba-ly vấn, Tạp bộ, Thiện bộ…. Như vậy mười tám bộ làm thành tạng Tỳ-ni"

Các A-la-hán lại suy nghĩ: "Ai có thể hiểu rõ mà kết tập tạng A-tỳ-đàm?" Nghĩ rằng: "Trưởng lão A-nan, trong năm trăm A-la-hán, là người bậc nhất hiểu nghĩa Tu-đố-lộ, chúng ta nay cung thỉnh". Liền thỉnh rằng: "Xin mời Trưởng lão A-nan đứng dậy đi đến ngồi tòa Sư tử, thuật lại Phật ở chỗ nào đầu tiên thuyết về A-tỳ-đàm?"

A-nan vâng lời Tăng dạy, đến ngồi trên tòa Sư tử nói: "Như vậy tôi nghe, một thời Phật ở thành Xá-bà-đề, bấy giờ Phật bảo các Tỳ-kheo: "Những người có năm điều sợ, năm tội, năm oán, không trừ không diệt, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này chịu vô lượng khổ, đời sau lại đọa vào đường ác. Những người không có năm điều sợ, năm tội, năm oán, do nhân duyên ấy, thân tâm trong đời này thọ vui, đời sau lại sanh vào chỗ vui trên trời. Những gì là năm điều sợ nên xa lìa? Một là sát sanh, hai là trộm, ba là tà dâm, bốn là nói dối, năm là uống rượu". Những điều như thế gọi là tạng A-tỳ-đàm."

Kiết tập ba tạng Pháp xong, chư Thiên, quỷ thần, các rồng, thiên nữ mưa hoa hương Trời, tràng phan, áo Trời đủ các thứ cúng dường, để cúng

dường pháp, và thuyết kệ:

Vì thương xót thế gian.
Kết tập ba pháp tạng.
Đấng đủ Mười trí lực.
Trí, đèn soi vô minh.

Hỏi: Bát-kiền-độ A-tỳ-đàm (Astagran-Ābhidharma), Lục phần (Asatpà-Ābhidharma) từ đâu ra?

Đáp: Lúc Phật còn ở đời, pháp không có sai trái. Sau khi Phật diệt độ, kết tập pháp thứ nhất, cũng như khi còn Phật. Một trăm năm sau khi Phật diệt độ(?), vua A-du-ka (Asoka) (?) mở đại hội Ban-xà Vu-sắc (Pāncavarsa - parisad), các đại pháp sư luận nghị khác nhau nên có danh tự các bộ khác nhau. Từ đó về sau, lần lượt đến khi có đạo nhân Bà-la-môn tánh là Ca-chiên-diên, trí tuệ, lợi căn, đọc hết kinh sách tam tạng trong ngoài, muốn giải thích Phật pháp nên viết luận Phát-trí (Jnānaprasthāmāstagrantha) gồm tám Kiền-độ, phẩm đầu là Thế gian Đệ nhất pháp. Về sau các đệ tử, vì người sau không thể hiểu hết tám Kiền-độ, nên viết ra bộ luận Tỳ-bà-sa. Có người nói: "Trong sáu phần A-tỳ-đàm, phần thứ ba là Phân biệt thế xứ, do Mục-kiền-liên soạn. Trong sáu phần, phần đầu gồm tám phẩm, bốn phẩm do Bà-tu-mật Bồ-tát soạn, bốn phẩm do A-la-hán nước Kế-tân (Kasmir) soạn; còn năm phẩm kia do các luận nghị sư soạn".

Lại có người nói: "Lúc Phật tạ thế, Xá-lợi-phất đã giải lời Phật nên soạn A-tỳ-đàm. Về sau, đạo nhân Độc tử tụng đọc, cho đến nay gọi là Xá-lợi-phất A-tỳ-đàm. Và Đại Ca-chiên-diên lúc Phật tạ thế, vì giải lời Phật mà soạn Tỳ-lặc (Petaka - Hiệp tạng) cho đến nay lưu hành ở Nam Thiên Trúc.

Các luận nghị sư đều giải rộng lời Phật, như nói năm giới. Trong năm giới ấy, mấy giới thuộc có sắc, mấy giới thuộc vô sắc. Mấy giới thấy được, mấy giới không thấy được. Mấy giới là có đối ngại, mấy giới là không đối ngại. Mấy giới là hữu lậu, mấy giới là vô lậu. Mấy giới là hữu vi, mấy giới là vô vi. Mấy giới là có quả báo, mấy giới là không quả báo. Mấy giới là thiện, mấy giới là bất thiện. Mấy giới là hữu ký, mấy giới là vô ký.

Lại có bảy sử là dục nhiễm sử, sân nhuế sử, hữu ái sử, kiêu mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử. Trong bảy sử ấy, mấy sử hệ thuộc Dục giới, mấy sử hệ thuộc Sắc giới, mấy sử hệ thuộc Vô sắc giới. Mấy sử do kiến đế

đoạn, mấy sử do tư duy đoạn. Mấy sử do thấy Khổ đế đoạn, mấy sử do thấy Tập đế đoạn, mấy sử do thấy Diệt đế đoạn, mấy sử do thấy Đạo đế đoạn. Mấy sử biến khắp, mấy sử không biến khắp.

Lại có mười trí là Pháp trí, Tỷ trí, Thế trí, Tha tâm trí, Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, Đạo trí, Tận trí, Vô sanh trí. Mười trí ấy, mấy thuộc hữu lậu, mấy thuộc vô lậu. Mấy thuộc hữu vi, mấy thuộc vô vi. Mấy trí duyên pháp hữu lậu, mấy trí duyên pháp vô lậu. Mấy trí duyên pháp hữu vi, mấy trí duyên pháp vô vi. Mấy trí duyên Dục giới, mấy trí duyên Sắc giới, mấy trí duyên Vô sắc giới. Mấy không hệ duyên, mấy trí tu ở trong vô ngại đạo, mấy trí tu ở trong giải thoát đạo. Khi được bốn quả, mấy trí được, mấy trí mất. Phân biệt hết thảy pháp như vậy, cũng gọi là A-tỳ-đàm; vì A-tỳ-đàm có ba loại:

1. A-tỳ-đàm Thân và Nghĩa, lược nói có ba mươi hai vạn lời.
2. Sáu phần, lược nói có ba mươi hai vạn lời.
3. Trí lặc, lược nói có ba mươi hai vạn lời, ấy là A-tỳ-đàm. Lược nói Tổng nghĩa "Như vậy, tôi nghe" đã xong.

4.GIẢI THÍCH BÀ-GIÀ-BÀ

KINH: Bà-già-bà (Bhāgavat)

Luận: Sao gọi là Bà-già-bà? Bà già (Bhāga) là đức; Bà (vat) là có.

Vậy Bà-già-bà là "Có đức".

Lại nữa, Bà-già là phân biệt, Bà là khéo. Phân biệt khéo léo tướng chung tướng riêng của các pháp, nên gọi là Bà-già-bà.

Lại nữa, Bà-già là thanh danh; Bà là có. Vậy Bà-già-bà là có thanh danh. Thanh danh không ai có như Phật. Chuyển luân Thánh vương, Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế, không có ai bằng Phật huống những người phàm khác. Vì sao? Vì Chuyển luân Thánh vương còn dính mắc với kiết sử, mà Đức Phật thì đã xa lìa kiết sử. Chuyển luân Thánh vương còn chìm trong bùn sanh già bệnh chết; Phật đã qua khỏi. Chuyển luân Thánh vương còn làm tôi tớ cho ân ái; Phật đã xa lìa vĩnh viễn. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong cánh đồng tai hoạn của thế gian, Phật đã xa lìa. Chuyển luân Thánh vương còn ở trong chỗ vô minh đêm tối, Phật thì ở trong chỗ sáng suốt nhất. Chuyển luân Thánh vương cùng lắm là thống lãnh bốn châu thiên hạ, Phật thì thống lãnh cả vô lượng thế giới. Chuyển luân Thánh

vương thì tiền của tự tại, Phật thì tâm tưởng tự tại. Chuyển luân Thánh vương còn tham cầu cái vui cõi Trời, còn Phật cho đến cái vui của cõi Trời Hữu đỉnh cũng không tham đắm. Chuyển luân Thánh vương theo người khác cầu vui, Phật trong tâm tự vui. Vì nhân duyên ấy, Phật hơn Chuyển luân Thánh vương. Các hàng Đế-thích, Phạm-thiên, Hộ-thế cũng lại như vậy, chỉ hơn Chuyển luân Thánh vương chút ít.

Lại nữa, Bà-già là phá; Bà là năng. Vì là người năng phá dâm, nộ, si nên xưng là Bà-già-bà.

Hỏi: Như A-la-hán, Bích-chi Phật cũng phá dâm, nộ, si, với Phật khác gì?

Đáp: A-la-hán, Bích-Chi Phật, tuy phá ba độc nhưng không sạch hết khí phần. Ví như hương ở trong đồ đựng, hương tuy lấy đi mà hơi vẫn còn, lại như lửa đốt cây, cỏ, củi, khói bay mà than vẫn còn, vì sức lửa yếu. Phật dứt hẳn ba độc không còn thừa. Ví như lúc kiếp tận, lửa đốt núi Tu-di, tất cả đất đai tiêu hết, khói không, than không. Như Xá-lợi-phất còn tập khí sân nhuế, Nan-Đà còn tập khí dâm dục, Tất-lăng Già-bà-ta còn tập khí kiêu mạn. Ví như người bị xiềng chân mới được thả ra đi không vững.

Bấy giờ, Phật từ Thiền định dậy đi kinh hành, La-hầu-la đi theo, Phật hỏi La-hầu-la vì sao gầy ốm? La-hầu-la thưa kệ:

Nếu người ăn dầu thì có sức,
Nếu uống sữa tươi thì sắc tốt,
Nếu ăn mè, rau, không sắc, lực,
Đại Đức Thế Tôn tự nên biết

Phật hỏi La-hầu-la: "Trong chúng này ai là Thượng tọa?". La-hầu-la thưa: "Hòa thượng Xá-lợi-phất". Phật nói: "Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh". Bấy giờ, Xá-lợi-phất nghe nói lại lời ấy, tức thì mửa đồ ăn, và tự thề: "Từ nay không còn nhận lời người thỉnh".

Khi ấy Vua Ba-tư-nặc, Trưởng giả Tu-đạt-đa v.v…đến chỗ Xá-lợi-phất và nói với Xá-lợi-phất: "Phật không vì vô sự mà nhận lời người thỉnh, Đại đức Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thì kẻ cư sĩ áo trắng chúng tôi làm sao có được lòng tin lớn lao thanh tịnh". Xá-lợi-phất nói: "Phật, Đại sư của chúng tôi nói: Xá-lợi-phất ăn đồ bất tịnh, nay không được nhận lời người thỉnh".

Lúc ấy vua Ba-tư-nặc v.v…đi đến chỗ Phật, bạch Phật: "Phật không thường nhận lời người thỉnh, Tôn giả Xá-lợi-phất cũng không nhận lời thỉnh, thì chúng con làm sao có được lòng tin lớn? Mong Phật sắc Tôn giả

Xá-lợi-phất trở lại nhận lời người thỉnh". Phật nói: "Thầy ấy tâm cứng cỏi, không thể lay chuyển".

Bấy giờ, Phật dẫn Nhân duyên Bản sanh: "Xưa có một Quốc vương bị rắn độc cắn, vua sắp chết, gọi các lương y khiến trị độc rắn. Bấy giờ các lương y nói: "Phải làm cho rắn hút lại độc khí mới hết được".

Khi ấy các lương y đều đọc chú thuật, con rắn đã cắn vua liền đến chỗ vua, các lương y chất củi và đốt lửa lên, bảo con rắn: "Ngươi phải hút lại chất độc của ngươi, nếu không thì sẽ phải nhảy vào lửa". Rắn độc suy nghĩ: "Ta đã nhả chất độc, làm sao hút lại, thà phải chịu chết!" Tư duy định tâm, liền nhảy vào lửa. Rắn độc lúc ấy chính là Xá-lợi-phất, đời đời tâm cứng cỏi không thể lay động.

Lại nữa, Trưởng lão Tất-lăng Già-bà-ta thường bị đau mắt. Ông ấy khi đi khất thực thường đi ngang qua sông Hằng. Khi đến bên dòng sông, ông gảy móng tay mà nói: "Tiểu tỳ, dừng lại đừng cho nước chảy". Nước liền rẽ làm hai, ông ấy qua được, rồi đi khất thực. Thần sông Hằng đến chỗ Phật, bạch Phật: "Đệ tử của Phật là Tất-lăng Già-bà-ta thường mắng tôi: "Tiểu tỳ, dừng lại, đừng cho nước chảy". Phật bảo Tất-lăng Già-bà-ta sám hối thần sông Hằng. Tất-lăng Già-bà-ta tức thì chấp tay mà nói với thần sông Hằng: "Tiểu tỳ chớ giận, nay ta tạ lỗi nhà ngươi". Khi ấy đại chúng cười nói: "Tại sao tạ lỗi mà lại mắng nữa?" Phật nói với Thần sông Hằng: "Ông thấy Tất-lăng Già-bà-ta chấp tay tạ lỗi chăng? Tạ lỗi là không có lòng kiêu mạn mà lại nói lời ấy, nên biết không phải là ác. Chẳng qua ông ấy năm trăm đời lại đây, thường sanh trong nhà Bà-la-môn, thường tự kiêu, cho mình cao quý, khinh rẻ người khác, tập khí xưa nay như vậy, nên miệng nói mà tâm không kiêu mạn".

Như vậy, các A-la-hán tuy dứt kiết sử mà còn có tập khí tàn dư, còn như chư Phật Thế Tôn, hoặc có người lấy dao cắt một cánh tay, hoặc có người lấy hương Chiên-đàn xoa một cánh tay, cũng như con mắt bên phải và con mắt bên trái, tâm Ngài không thương ghét; vì Ngài vĩnh viễn không còn tập khí tàn dư.

Con gái Bà-la-môn tên là Chiên-xà (Cinca) độn cái bát giả mang bầu đến mắng Phật ngay ở giữa đại chúng rằng: "Ông làm cho tôi có thai sao không chịu lo cơm áo cho tôi. Ông là người không biết xấu, mê hoặc thiên hạ".

Bấy giờ năm trăm thầy Bà-la-môn giơ tay mà xướng lên: "Phải, phải, chúng ta biết việc ấy". Lúc ấy Phật không đổi sắc, cũng không thẹn thùng.

Việc ấy tức thời bị lột trần ra, đất liền động mạnh, chư Thiên cúng dường, rải các danh hoa, tán thán đức của Phật, Phật cũng không có sắc mừng.

Lại nữa, Phật phải ăn thóc của ngựa mà cũng không buồn bực. Thiên vương dâng đồ ăn đủ cả trăm vị, Phật cũng không lấy làm mừng, nhất tâm không hai.

Như thế đó, đủ các thứ ẩm thực, y phục, ngọa cụ, khen, chê, khinh bỉ, cung kính, tâm Ngài vẫn không đổi khác, cũng như vàng thật dù đốt, rèn, đập, mài vẫn không thêm bớt. Vì vậy, cho nên, A-la-hán tuy đoạn kiết sử, đắc đạo, nhưng vẫn còn tàn khí, không được gọi là Bà-già-bà.

Hỏi: "Bà-già-bà chỉ có một danh hiệu ấy hay còn có danh hiệu khác?".

Đáp: Công đức của Phật vô lượng, danh hiệu cũng vô lượng. Danh hiệu ấy (Bà-già-bà) được dùng hơn cả là do nhiều người biết đến.

Lại có danh hiệu khác như Đa-đà A-già-đà (Tathāgata). Sao gọi Đa-đà A-già-đà (Tathāgata-Như Lai)? Như pháp tướng mà hiểu, như pháp tướng mà giảng thuyết, như Chư Phật theo con đường an ổn mà đi đến, Phật cũng như vậy đi đến, lại không còn đi đến trong đời sau cho nên gọi là Đa-đà A-già-đà.

Lại có danh hiệu A-la-ha (Arhat). Sao gọi là A-la-ha? A-la là giặc; Ha là giết. A-la-ha gọi là giết giặc, như kệ nói:

Phật lấy nhẫn làm áo đồng,
Lấy tinh tấn làm giáp sắt,
Lấy trì giới làm ngựa hay,
Lấy thiền định làm cung tốt,
Lấy trí tuệ làm tên nhọn,
Ngoài thì phá quân ma vương,
Trong thì diệt giặc phiền não,
Ấy gọi là A-la-ha.

Lại nữa, A là chẳng; La-ha là sanh. A-la-ha là chẳng sanh. Hạt giống Phật tâm không sanh trong thửa ruộng đời sau; vì vỏ trấu vô minh đã lột rồi.

Lại nữa, A-la-ha là ứng thọ cúng dường. Phật đã trừ hết kiết sử, được Nhất thiết trí tuệ, xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của hết thảy Trời đất chúng sanh, vì thế, Phật cũng gọi là A-la-ha.

Lại có danh hiệu Tam-miệu Tam-Phật-đà (Samyaksam-Buddha). Tại sao gọi là Tam-miệu Tam-Phật-đà? Tam-miệu là Chánh, Tam là biến,

Phật-đà là tri. Tam-miệu Tam Phật-đà là Chánh biến tri đối với hết thảy pháp.

Hỏi: Thế nào gọi là Chánh biến tri? Đáp:

Biết khổ đúng như tướng khổ,
Biết tập đúng như tướng tập.
Biết diệt đúng như tướng diệt,
Biết đạo đúng như tướng đạo.

Đó gọi là Tam-miệu Tam Phật-đà.

Lại nữa, biết tướng chơn thật của tất cả Pháp là bất hoại, bất tăng bất giảm.

Tại sao gọi là tướng bất hoại? Con đường tâm tưởng nói năng đều đoạn diệt, vượt hơn các pháp, như tướng Niết-bàn bất động. Vì vậy gọi là Tam-miệu Tam Phật-đà.

Lại nữa, hết thảy danh tự của mười phương thế giới, của chúng sanh trong lục đạo, nhân duyên đời trước và chỗ thác sanh trong vị lai của chúng sanh, hết thảy tâm tưởng của mười phương chúng sanh, các kiết sử, các thiện căn, các đạo xuất ly, hết thảy các pháp như vậy đều biết.

Ấy gọi là Tam-miệu Tam Phật-đà.

Lại có danh hiệu Bệ-đa Giá-la-na Tam-ban-na (Vidya-Carana-sampana). Tiếng Tần dịch là Minh hạnh túc. Sao gọi là Minh hạnh túc? Túc mạng, Thiên nhãn và Lậu tận gọi là Tam Minh.

Hỏi: Thần thông và Minh khác nhau như thế nào?

Đáp: Biết thẳng việc Túc mạng trong quá khứ gọi là Thông; biết hạnh nghiệp nhân duyên trong quá khứ gọi là Minh; biết thẳng chết chỗ này sanh chỗ kia gọi là Thông; biết hạnh nghiệp nhân duyên tập hợp không mất gọi là Minh. Dứt hẳn hết kiết sử mà không biết còn sanh lại hay không sanh gọi là Thông. Nếu biết lậu hoặc dứt hết không còn sanh lại gọi là Minh. Ba Minh này là sở chứng của Đại A-la-hán, Đại Bích Chi Phật.

Hỏi: Nếu như vậy, A-la-hán và Bích Chi có khác gì với Phật? Đáp: Các vị ấy tuy được Tam minh, mà Minh không đầy đủ, còn

Phật đầy đủ hết thảy, nên khác.

Hỏi: Sao là không đầy đủ và sao là đầy đủ?

Đáp: Trí túc mạng của A-la-hán và Bích Chi Phật biết thân mình và thân người khác cũng không thể đủ. Có vị A-la-hán biết một đời, hoặc hai đời, ba đời, mười, trăm, ngàn, vạn kiếp, cho đến tám vạn kiếp, xa hơn thì

không còn biết được nữa, thế nên không đầy đủ; Thiên nhãn minh biết về đời vị lai cũng như vậy. Phật ngay trong một niệm khi sanh, trụ, diệt, khi các kiết sử phân sanh, khi sanh như vậy, khi trụ như vậy, khi diệt như vậy, các kiết sử do khổ pháp nhẫn và khổ pháp trí đoạn diệt, đều biết rõ, biết các kiết sử đã được giải thoát như vậy, được giải thoát về bao nhiêu pháp hữu vi, được giải thoát về bao nhiêu pháp vô vi, cho đến đạo tỷ nhẫn (đạo loại nhẫn) trong mười lăm tâm thuộc kiến đế đạo (kiến đạo vị) thì hàng Thanh văn và Bích chi Phật không thể giác tri, vì thời gian quá mau đối với họ; biết nhân duyên, lậu tận của chúng sanh quá khứ như thế, biết vị lai, hiện tại cũng thế, nên gọi Phật là Minh hạnh túc.

Hành là thân nghiệp, khẩu nghiệp. Nhưng chỉ có thân nghiệp, khẩu nghiệp của Phật là hoàn toàn; còn người khác đều còn có sai quấy, như thế gọi là Minh hạnh túc.

Lại có danh hiệu Tu-già-đa (sugata-Thiện Thệ). Tu (Su) Tần dịch là khéo; Già-đa (gata) hoặc nói là đi, hoặc là thuyết. Ấy là khéo đi, khéo thuyết. Khéo đi qua là đi trong các Tam-ma-đề sâu xa và vô lượng đại trí tuệ, như kệ nói:

Phật lấy Nhất thiết trí làm xe,
Đi đường Bát Chánh vào Niết-bàn.
Vì vậy gọi là khéo đi (Tu-già-đa)

Khéo thuyết là như thật tướng các pháp mà thuyết, không vì ưa đắm pháp mà thuyết, quán sát trí tuệ lực của đệ tử: Người ấy dù đem tất cả phương tiện thần thông trí lực mà hóa cũng không độ được; còn người ấy độ được, người ấy mau, người ấy chậm, người ấy nên ở chỗ ấy độ, người ấy nên thuyết về bố thí, hoặc thuyết về trì giới, hoặc thuyết về Niết-bàn; người ấy nên thuyết về Năm uẩn (ngũ chúng), Mười hai Nhân duyên, các pháp Tứ đế thì có thể đưa họ vào đạo. Biết các loại trí lực của đệ tử như vậy mà vì họ thuyết pháp; ấy gọi là khéo thuyết.

Lại có danh hiệu Lô-ca-bị (Lokavid – Thế gian giải). Lô-ca (Loka), Tần dịch là thế gian; Bị (vid) dịch là Tri. Lô-ca-bị là Tri Thế Gian.

Hỏi: Thế nào là Tri thế gian?

Đáp: Biết hai thứ thế gian: Một là chúng sanh, hai là phi chúng sanh. Và đúng như thật tướng biết thế gian, nhân của thế gian, sự diệt tận của thế gian, đạo xuất ly thế gian.

Lại nữa, biết thế gian không phải như thế tục biết, cũng không như ngoại đạo biết. Biết thế gian vì vô thường nên khổ, vì khổ nên vô ngã. Lại

nữa, biết thế gian phi hữu thường, phi vô thường, phi hữu biên,

phi vô biên, phi khứ, phi bất khứ, cũng không đắm trước những tướng như vậy, tướng thanh tịnh, thường, bất hoại, như hư không, ấy gọi là Biết thế gian.

Lại có danh hiệu là A-nậu-đa-la (Anutara). Tần dịch là Vô thượng.

Hỏi: Thế nào là Vô thượng?

Đáp: Pháp Niết-bàn là Vô thượng, Phật tự biết Niết-bàn ấy, không phải nghe từ người khác, cũng dắt dẫn chúng sanh khiến đi đến Niết-bàn. Như trong các Pháp, Niết-bàn là Vô thượng, thời trong chúng sanh, Phật cũng vô thượng.

Lại nữa, công đức trì giới, thiền định, trí tuệ, giáo hóa chúng sanh, hết thảy không có ai bằng, huống là hơn được, cho nên gọi là Vô thượng.

Lại nữa, A là không; Nậu-đa-la là trả lời. Hết thảy pháp ngoại đạo có thể trả lời, có thể phá hủy, vì nó không phải thật, không phải thanh tịnh. Còn Phật pháp không thể trả lời, không thể phá hủy; vì nó ra ngoài con đường nói năng, cũng là thật, là thanh tịnh. Do đó nên gọi là không trả lời.

Lại có danh hiệu là Phú-lâu-sa Đàm-miệu Bà-la-đề (Purasada-mysārathi). Phú-lâu-sa, Tần dịch là Trượng phu; Đàm-miệu dịch là có

thể giáo hóa, Bà-la-đề dịch là Điều ngự sư. Ấy gọi là Đấng Thầy Điều ngự của những người có thể giáo hóa (Điều ngự trượng phu). Phật đem đại từ đại trí, có khi nói lời êm dịu, có khi nói lời khắc khổ, có khi nói lời chi li, lấy đó điều phục chế ngự khiến không mất Chánh đạo, như kệ nói:

Phật pháp là xe, đệ tử ngựa,
Bảo chủ thật pháp, Điều ngự Phật,
Nếu ngựa vượt ra ngoài lối chánh,
Thì sẽ sửa trị khiến điều phục.
Nếu nhỏ không điều, pháp nhẹ trị,
Khéo léo thành lập làm thượng đạo,
Nếu không trị được thì vứt bỏ,
Do vậy Điều Ngự là Vô thượng.

Lại nữa, Điều Ngự Sư có năm thứ: 1- Trước hết là pháp sửa trị của cha mẹ, anh chị, bà con. 2- Thứ đến là phép của quan. 3- Dưới hết là phép của Thầy. Đó là ba thứ sửa trị trong thời hiện tại. 4- Đời sau thì có Diêm la vương trị. 5- Phật thì dạy sự lợi ích an lạc cho đời này, đời sau và Niết-bàn. Thế nên gọi là Điều Ngự Sư.

Bốn pháp xử trị người trên kia không bao lâu tất hủy hoại, không thể thường có kết quả thật sự. Phật thành đạt cho người với ba thứ đạo, thường theo đạo, không bỏ. Như lửa không bỏ tự tướng của nó cho đến khi tắt. Phật làm cho người được thiện pháp cũng vậy, đến chết không bỏ; vì vậy cho nên Phật có hiệu là Điều Ngự Trượng Phu.

Hỏi: Đối với nữ nhân Phật cũng giáo hóa cho được đạo, sao chỉ nói Trượng Phu (nam giới)?

Đáp: Vì người nam là tôn quý, người nữ thì thấp hèn; vì người nữ theo người nam. Và vì người nam là chủ sự nghiệp.

Lại nữa, người nữ có điều chướng ngại là không được làm Chuyển luân Thánh vương, Đế Thích thiên vương, Ma thiên vương, Phạm thiên vương và Phật pháp vương; vì vậy nên Phật không nói.

Lại nữa, nếu nói Phật là Đấng Điều Ngự Sư của nữ nhân thì không tôn trọng, nếu nói của Trượng phu thì gồm hết tất cả. Cũng như vua đến thì không đến một mình, chắn chắn có người tùy tùng. Như vậy, nói trượng phu gồm hết cả người hai căn, không căn và nữ nhân trong đó; vì vậy, nên nói là trượng phu.

Bởi nhân duyên ấy nên Phật là Điều Ngự Trượng Phu.

Lại có danh hiệu Xá-đa Đề-bà Ma-nậu-xá-nẫm (Sātādevamanusanām). Xá-đa (Sāstā) là Giáo sư, Đề-bà là Thiên (trời), Ma-nậu-xá-

nẫm (Manusyanam) là Nhân (người). Ấy là Thiên Nhân sư.

Sao gọi là Thiên Nhân sư? Phật dạy việc ấy nên làm, việc ấy không nên làm, việc ấy thiện, việc ấy bất thiện, và chúng sanh theo lời dạy mà làm, không bỏ đạo pháp, được quả báo là giải thoát phiền não. Ấy gọi là Thiên Nhân sư.

Hỏi: Phật có thể hóa độ Rồng, Quỷ, thần và các chúng sanh trong các đạo, sao chỉ nói là Thiên Nhân sư?

Đáp: Độ các loài khác thì ít, độ hàng Thiên nhân thì nhiều. Ví như người da trắng, có nốt ruồi đen mà không gọi người da đen, vì đen ít.

Lại nữa, trong các loài, loài người kiết sử mỏng, tâm nhàm chán dễ sanh, trong loài trời trí tuệ lanh lợi, vì vậy hai nơi ấy dễ đắc đạo; còn trong các loài khác không được như thế.

Lại nữa, nói Thiên là gồm luôn các loài ở trên Trời, nói nhân là gồm luôn các loài sanh sống ở quả đất. Vì sao? Vì trên Trời thì Trời lớn hơn cả, trên quả đất thì người lớn hơn cả. Do đó nói Thiên là gồm hết loài trên

Trời, nói nhân là gồm hết loài trên đất.

Lại nữa, trong loài người có được thọ giới luật nghi, kiến đế đạo (kiến đạo), tư duy đạo (tu đạo) và các đạo quả. Hoặc có người nói, trong các loài khác không có được, hoặc có người nói có được nhiều ít ; còn trong hàng Thiên nhân thì dễ được, nhiều người được. Do vậy, gọi Phật là Thiên nhân sư.

Lại nữa, ở trong loài người tạo nhân vui nhiều, ở trong loài Trời hưởng quả báo vui nhiều. Thiện pháp là nhân vui, vui là quả báo của thiện pháp. Trong các loài khác, nhân và báo vui đều ít. Do vậy, Phật là Thiên nhân sư.

Lại có danh hiệu Phật-đà (Buddha). Tần dịch là Tri giả. Biết những pháp gì? Biết quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc chúng sanh, không thuộc chúng sanh, hữu thường, vô thường. Hết thảy các pháp, tại dưới cội Bồ đề, giác tri rõ ràng, cho nên gọi là Phật-đà.

Hỏi: Người khác cũng biết được hết thảy các pháp, như Trời Ma-hê-thủ-la (Mahēsvara), Tần dịch là Đại Tự tại, có tám tay, ba mắt, cỡi Bò trắng. Như trời Vĩ-nữu (Visnu), Tần dịch là Biến văn, có bốn tay, cầm Tù-và (sankha), nắm bánh xe (cakra), cỡi Chim Kim-sí. Như trời Cưu-ma-la (kumara), Tần dịch là Đồng tử, tay đưa cao con gà, cầm linh, nắm phan đỏ, cỡi chim Khổng tước, đều là đại tướng của chư Thiên. Các vị trời như vậy đều gọi là "Đại", đều xưng là Nhất thiết trí. Có người theo làm đệ tử, học kinh sách và lãnh thọ giáo pháp của họ, nói đó là Nhất thiết trí?

Đáp: Đó không đáng gọi là Nhất thiết trí. Vì sao? Vì tâm còn dính vào sân nhuế, kiêu mạn, như kệ:

Hoặc thấy hình vẽ, hoặc tượng đất,
Nghe trong kinh hoặc nghe khen.
Bốn loại chư Thiên như thế ấy,
Mỗi mỗi tay cầm các binh khí,
Ai sức không bằng phải sợ hãi,
Ai tâm bất thiện phải sợ hãi,
Trời ấy chắc chắn làm người sợ,
Nếu người sức kém thì cũng sợ,
Đối trời ấy, hết thảy thường sợ,
Không thể trừ khử các khổ nạn.
Người nào phụng sự hoặc cung kính,
Đời nay không khỏi chìm biển khổ.

Hoặc người không cung kính cúng dường,
Đời nay chẳng ngại hưởng giàu vui.
Nên biết đó là giả dối, không thật,
Thế nên kẻ trí không theo Trời.
Bởi các chúng sanh trong thế gian,
Theo nghiệp nhân duyên mà luân hồi,
Nhờ duyên phước đức sanh thiên thượng,
Tạo nghiệp nhân duyên sanh loài người,
Thế gian hành nghiệp thuộc nhân duyên,
Thế nên kẻ trí không theo Trời.

Lại nữa, ba vị trời ấy, thương ai thì muốn cho người đó mãn nguyện tất cả, ghét ai thời muốn cho họ bảy đời tiêu diệt. Phật không như vậy. Lúc làm Bồ-tát, nếu gặp oan gia, giặc đến muốn giết, còn tự đem thân, thịt, đầu, mắt, tủy não mà cho, hà huống là khi đã thành Phật. Nên chỉ có Phật mới có danh hiệu Phật-đà, vậy phải nên quy y Phật, lấy Phật làm Thầy, không nên thờ Trời.

Lại nữa, Phật có hai sự: Một là sức đại công đức thần thông, hai là tâm thanh tịnh bậc nhất, các kiết sử dứt bặt. Chư Thiên tuy có thần lực phước đức, mà vì kiết sử chẳng dứt, nên tâm không thanh tịnh, tâm không thanh tịnh, nên thần lực cũng ít, Thanh văn, Bích Chi Phật, tuy kiết sử đã dứt, tâm khéo thanh tịnh, nhưng vì phước đức mỏng, nên lực thể ít. Phật đầy đủ cả hai thứ nên hơn hết mọi người, các người khác không được như vậy nên gọi là Vô thượng sĩ (Sarvanātamā).

Bà-già-bà (Bhagavat) là có đức (Hữu đức) như trước đã nói.

Lại có danh hiệu là A-ta-ma (Atamā - Tần dịch là Vô đẳng). Lại có danh hiệu là Abāma bamā (Tần dịch là Vô đẳng đẳng).

Lại có danh hiệu Lộ-ca-na-tha (Lokanātha - Tần dịch là Thế Tôn).

Lại có danh hiệu Bà-la-già (Panaga - Tần dịch là Độ bỉ ngạn). Lại có danh hiệu Bà-đàn-đà (Bhadamta - Tần dịch là Đại đức). Lại có danh hiệu Thi-lê-già-na (Sriguna - Tần dịch là Hậu đức). Như vậy … có vô lượng danh hiệu.

Tên cha mẹ đặt là Tất-đạt-đa (Siddhata - Tần dịch là Thành lợi). Khi đắc đạo, biết hết thảy các Pháp, nên gọi là Phật, bậc xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường của chư Thiên và người đời, như vậy gọi là Đại đức, Hậu đức.

Như vậy, tùy theo mỗi đức mà lập danh hiệu.

Hỏi: Vì ông ưa thích Tất-đạt-đa con vua Tịnh-phạn

(Suddhodana) dòng Sát-đế-lợi (Ksatriya) nên dùng lời xưng tán là Nhất thiết trí, chứ thật không có ai là đấng Nhất thiết trí, đúng không?

Đáp: Không phải vậy, người nói lời ấy là tà tâm, ganh ghét Phật nên vọng ngữ như vậy. Thật sự có đấng Nhất thiết trí. Vì sao? Đối với hết thảy chúng sanh, Phật có thân sắc, nhan mạo đoan chánh, không thể bì được: Tướng (Laksana), Đức (Guna) và Minh (Alaka) đầy đủ hơn hết thảy mọi người. Tiểu nhân thấy thân tướng Phật cũng biết đó là đấng Nhất thiết trí, huống gì đại nhân? Như trong Kinh Phóng Ngưu Thí dụ nói: "Quốc vương xứ Ma-già-đà (Magadha) là Tần-bà-ta-la (Bimbisāra) thỉnh Phật và năm trăm đệ tử trong ba tháng. Vua cần sữa tươi để cúng dường Phật và Tỳ-kheo Tăng nên mới gọi những người chăn trâu đến ở nơi đó, ngày ngày mang sữa tươi đến. Sau ba tháng, Vua cảm thương những người chăn trâu ấy nên bảo: "Các ngươi đến hầu Phật rồi trở về chăn trâu lại".

Các người chăn trâu đi đến chỗ Phật, ở giữa đường cùng nhau bàn: "Chúng ta nghe nói Phật là Đấng Nhất thiết trí, bọn ta là hàng tiểu nhân hạ liệt, làm sao biết được Ngài là Nhất thiết trí hay không?".

Các Bà-la-môn ưa uống sữa thường qua lại chỗ các người chăn trâu nên họ thân thiện nhau. Những người chăn trâu do đó được nghe danh hiệu về các kinh sách của Bà-la-môn, nên nói với nhau: "Phương pháp trị bệnh, phương pháp chiến đấu, phương pháp xem tinh tú, phương pháp tế trời, ca múa, phương pháp luận nghị, nạn vấn v.v…sáu mươi bốn thứ kỷ nghệ thế gian ấy, con vua Tịnh-phạn học rộng nghe nhiều, thì biết những việc ấy không khó, nhưng mà từ khi sanh đến nay, không hề chăn trâu, vậy chúng ta hãy lấy bí pháp chăn trâu để hỏi, nếu giải đáp được thì mới thật là bậc Nhất thiết trí".

Bàn như vậy xong, họ cùng nhau vào vườn Trúc (Venuvana), thấy ánh sáng của Phật chiếu khắp rừng, tiến tới trước tìm Phật; thấy Phật ngồi dưới cây, trạng tợ núi vàng, như sữa tươi rót vào lửa, cháy rực sáng ngời, hoặc tợ như vàng ròng rải khắp trong vườn Trúc, màu vàng rực rỡ trông không biết chán, tâm rất hoan hỷ, cùng nhau nói:

Nay, Thích Sư tử này
Có Nhất thiết trí không?
Trông thấy đều vui mừng,
Việc ấy cũng đủ rồi,
Quang minh sáng bậc nhất,
Nhan mạo rất quý trọng.

Thân tướng uy đức đủ,
Tương xứng danh hiệu Phật.
Tướng, tướng đều phân minh,
Uy thần cũng đầy đủ,
Phúc đức tự rạng rỡ,
Ai thấy cũng ái kính.
Thân ở trong vòng sáng,
Người xem không hề chán.
Nếu có Nhất thiết trí,
Tất có công đức ấy.
Hết thảy các màu vẽ,
Tượng châu báu trang nghiêm,
Muốn sánh diệu thân này,
Không thể nào sánh được.
Làm thỏa mãn người xem,
Khiến được vui bậc nhất,
Thấy rồi sanh tịnh tín,
Tức là Nhất thiết trí.

Suy nghĩ như vậy xong, họ lễ Phật rồi ngồi xuống, hỏi Phật: "Người chăn trâu có mấy điều thành tựu để cho cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn? Có mấy điều không thành tựu, khiến bầy trâu không thêm, không an ổn?" Phật đáp: "Có mười một điều để người chăn trâu làm cho bầy trâu nhiều thêm và an ổn. Những gì là mười một? Đó là biết sắc, biết tướng, biết mổ xẻ, biết che vết thương, biết hun khói, biết đường đi tốt, biết chỗ trâu thích hợp, biết khéo đưa qua sông, biết chỗ an ổn, biết giữ sữa, biết nuôi trâu chúa. Nếu người chăn trâu biết mười một điều này thì có thể làm cho bầy trâu thêm nhiều và an ổn. Tỳ-kheo cũng như thế, biết mười một pháp thì có thể làm cho thiện pháp tăng trưởng.

Sao gọi là biết sắc? Là biết sắc đen, sắc trắng, tạp sắc. Tỳ-kheo cũng như thế, biết tất cả sắc đều là tứ đại và tứ đại sở tạo.

Sao gọi là biết tướng? Là biết trâu có tướng tốt hay không có tướng tốt, khi hợp với bầy trâu khác nhân vào tướng mà biết. Tỳ-kheo cũng vậy, thấy tướng thiện nghiệp biết là người trí, thấy tướng ác nghiệp biết là người ngu.

Sao gọi là biết mổ xẻ? Trâu bị các loại trùng hút máu thì vết thương lở ra, mổ xẻ thì trừ hại, thì vui tươi. Tỳ-kheo cũng như vậy, bị trùng giác

quán ác tà hút máu thiện căn, tăng trưởng vết thương lòng, trừ bỏ thì được an ổn.

Sao gọi là biết che vết thương? Là biết lấy vải, cỏ, lá để ngăn ngừa muỗi mòng chích đốt. Tỳ-kheo cũng như vậy, lấy pháp chánh quán để che vết thương sáu căn không để bị các ác trùng phiền não tham dục, sân nhuế châm chích, làm tổn thương.

Sao gọi là biết hun khói? Hun khói là để trừ muỗi mòng, trâu ở xa nhìn thấy khói thì nhắm theo mà về nhà. Tỳ-kheo cũng như vậy, đúng như điều được nghe mà thuyết để trừ các muỗi mòng kiết sử. Dùng khói thuyết pháp để dắt dẫn chúng sanh đi vào nhà thật tướng không, vô ngã.

Sao gọi là biết đường đi? Biết con đường trâu đi về tốt hay xấu. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết tám Thánh đạo có thể đưa đến Niết-bàn, lìa con đường ác đoạn và thường.

Sao gọi là biết chỗ trâu thích hợp? Là biết làm cho trâu sinh sôi, an ổn, ít bệnh. Tỳ-kheo cũng như vậy, lúc thuyết Phật pháp, được pháp hỷ thanh tịnh, các thiện căn tăng thịnh.

Sao gọi là biết đưa qua sông? Biết chỗ dễ vào dễ qua không sóng dữ, trùng độc. Tỳ-kheo cũng như vậy, hay đến chỗ Tỳ-kheo đa văn hỏi pháp, biết thuyết pháp biết rõ người nghe lợi căn hay độn căn, phiền não nhẹ hay nặng, khiến họ khéo léo sang bờ, qua được an ổn.

Sao gọi là biết chỗ an ổn? Biết chỗ ở không có cọp, beo, sư tử, ác trùng, độc thú. Tỳ-kheo cũng như vậy, biết Bốn Niệm xứ là an ổn không có ác ma, độc thú, phiền não, Tỳ-kheo vào đó thời không hoạn nạn.

Sao gọi là biết giữ sữa? Trâu mẹ yêu mến trâu con nên cho sữa. Vì sữa lưu lại một phần nên trâu mẹ vui mừng, vì sữa tiếp nối không khô kiệt, chủ trâu và người chăn trâu hằng ngày có ích. Tỳ-kheo cũng như vậy, hàng cư sĩ áo trắng cấp thí áo mặc, thức ăn, nên biết lượng, không khiến khánh kiệt, thời Đàn việt hoan hỷ, tín tâm không dứt, người thọ nhận được đầy đủ không thiếu.

Sao gọi là biết nuôi trâu chúa? Bảo hộ trâu đực lớn, vì nó giữ gìn đàn trâu, nên phải nuôi nấng không để ốm gầy, cho uống dầu mè, trang sức bằng anh lạc, ra dấu hiệu với cái tù-và sắt, biết kỳ cọ, khen ngợi v.v… Tỳ-kheo cũng như vậy. Trong chúng Tăng có bậc đại nhân uy đức, hộ trì lợi ích Phật pháp, hàng phục ngoại đạo, hay khiến tám chúng gieo trồng các thiện căn, thì nên tùy chỗ cần dùng của bậc ấy mà cung kính cúng dường.”

Các người chăn trâu nghe nói như thế rồi, suy nghĩ: “Bọn người chăn

trâu chúng ta biết được không quá ba, bốn việc, các ông thầy của chăn trâu biết nhiều hơn nữa cũng không quá năm, sáu việc". Nay nghe như vậy tán thán là chưa từng có: "Nếu biết được việc này, thì các việc khác cũng thế. Thật là bậc Nhất thiết trí, không còn nghi ngờ gì nữa!"

Như trong kinh ấy nói rộng, vì thế nên biết có bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Thế gian đúng ra không có bậc Nhất thiết trí. Vì sao? Vì không ai thấy bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Không phải như vậy. Không thấy có hai cách, không thể vì không thấy mà nói không có: Một là, việc thật có, vì nhân duyên che lấp mà không thấy. Cũng như dòng họ ban sơ của người, cân nặng của núi tuyết, hay số cát bên bờ sông Hằng, thật có mà không thể biết. Hai là thật không có nên không thấy; như cái đầu thứ hai, cánh tay thứ ba của một người, không có nhân duyên che lấp mà vẫn không thể thấy. Cũng thế, bậc Nhất thiết trí ấy vì nhân duyên che lấp mà người không thấy, chứ không phải không có bậc Nhất thiết trí. Nhân duyên che lấp ấy là những gì? Là chưa có được bốn tín tâm, đắm trước tà kiến. Ngươi vì nhân duyên ấy che lấp nên không thấy bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Vì những điều để biết thì vô lượng, nên không có bậc Nhất thiết trí. Các pháp vô lượng vô biên, nhiều người hợp lại còn không biết nổi, huống chi một người; vì vậy không có bậc Nhất thiết trí?.

Đáp: Như các pháp vô lượng, trí tuệ cũng vô lượng vô số vô biên.

Như cái hộp to thì cái nắp cũng to, hộp nhỏ thì nắp cũng nhỏ.

Hỏi: Phật chỉ tự thuyết Phật pháp, không thuyết các kinh khác như phương thuốc, tinh tú, toán số, sách vỡ thế gian, những pháp như thế, nếu là bậc Nhất thiết trí, tại sao không thuyết? Vì thế nên biết là chẳng phải bậc Nhất thiết trí?

Đáp: Tuy Phật biết hết thảy pháp, nhưng có cần dùng mới nói, không cần dùng không nói. Có người hỏi mới nói, không hỏi không nói.

Lại nữa, hết thảy pháp lược có ba thứ: Một là pháp hữu vi, hai là pháp vô vi, ba là pháp không thể nói. Ba thứ đó gồm hết thảy pháp.

Hỏi: Có mười bốn nạn vấn mà Phật không đáp, nên biết không phải là bậc Nhất thiết trí. Mười bốn nạn vấn là những gì? Là: (1- 4) Thế giới và ngã là thường, hay vô thường? Hay cũng thường cũng vô thường? Hay chẳng phải thường chẳng phải vô thường? (5-8) Thế giới và ngã có biên giới hay không có biên giới? Vừa cũng có biên giới cũng không biên giới? Vừa chẳng phải có biên giới chẳng phải không biên giới? (9-12) Sau khi

chết có linh hồn đi đến đời sau hay không có linh hồn đi đến đời sau? Hay cũng có linh hồn cũng không linh hồn đi đến đời sau? Hay cũng chẳng phải có linh hồn chẳng phải không linh hồn đi đến đời sau? (13-14) Thân là linh hồn? Hay thân khác linh hồn? Nếu Phật là bậc Nhất thiết trí, thì vì sao không đáp mười bốn nạn vấn này?

Đáp: Việc ấy không thật nên không đáp. Các pháp là thường, không có lẽ đó. Các pháp là đoạn diệt, cũng không có lẽ đó; vì vậy nên Phật không đáp. Ví như có người hỏi vắt sừng trâu thì được mấy đấu sữa. Đó không phải là câu hỏi nên không cần đáp.

Lại nữa, thế giới vô cùng như bánh xe, không đầu không cuối.

Lại nữa, đáp vấn nạn ấy, không có lợi mà có hại, là rơi vào tà ác. Phật biết mười bốn nạn vấn ấy che lấp Tứ đế, che lấp Thật tướng các pháp. Như chỗ đi qua có ác thú, không nên dẫn người đi qua; chỗ an ổn không hoạn nạn, có thể chỉ cho người qua.

Lại nữa, có người nói việc ấy không phải là bậc Nhất thiết trí thì không thể hiểu. Vì người không thể hiểu nên Phật không đáp.

Lại nữa, nếu người, việc không nói có, việc có nói không, ấy gọi là không phải bậc Nhất thiết trí, bậc Nhất thiết trí thì việc có nói có, việc không nói không. Đức Phật, việc có chẳng nói không, việc không chẳng nói có, chỉ nói thật tướng các pháp, sao lại không gọi bậc Nhất thiết trí? Ví như mặt trời, bình đẳng chiếu khắp, không tạo nên chỗ cao thấp, cũng không tạo nên bình địa. Phật cũng như thế, không khiến cho có làm thành không, không làm thành có, mà thường nói về trí tuệ chơn thật chiếu soi các pháp. Như có một đạo nhân hỏi Phật: "Mười hai Nhân duyên do Phật làm hay do người khác làm?" Phật nói: "Ta không làm Mười hai Nhân duyên, người khác cũng không làm". Dù có Phật hay không có Phật, thì sanh vẫn làm Nhân duyên cho già chết, pháp ấy quyết định thường trú. Phật thường nói sanh làm Nhân duyên cho già chết, cho đến Vô minh làm nhân duyên cho các Hành.

Lại nữa, trong mười bốn nạn vấn, nếu trả lời thì sai lầm. Như có người hỏi đứa con của người lại cái, của cô gái đá là cao hay thấp, đẹp hay xấu? Điều đó không nên trả lời, vì không có đứa con ấy.

Lại nữa, mười bốn nạn vấn ấy là tà kiến không chân thật. Phật chỉ nói những gì chân thật, nên bỏ qua không đáp.

Lại nữa, bỏ qua không đáp tức là đáp. Có bốn cách đáp: Một là quyết định đáp, như nói Phật là an ổn bậc nhất trong Niết-bàn. Hai là giải nghĩa

đáp. Ba là đáp bằng cách hỏi trở lại. Bốn là bỏ qua không đáp. Ông nói "Không có bậc Nhất thiết trí" có lời ấy nhưng vô nghĩa, ấy là đại vọng ngữ. Thật có bậc Nhất thiết trí. Vì sao? Vì đã được chứng mười lực như: Vì biết đấy là xứ hay phi xứ, vì biết nhân duyên quả báo, vì biết các thiền định giải thoát, vì biết căn thiện ác của chúng sanh, vì biết các thứ lạc dục, trí giải, vì biết đủ thứ vô lượng tánh của thế gian, vì biết hết thảy trú xứ của đạo, vì biết nhớ rõ hành xứ của đời trước, vì được thiên nhãn phân minh, vì biết hết thảy lậu tận, vì biết phân biệt tịnh và bất tịnh, vì thuyết thượng pháp trong hết thảy thế giới, vì được vị cam lồ, vì được trung đạo, vì biết thật tướng của hết thảy pháp hữu vi, vô vi, vì vĩnh viễn xa lìa tham dục của ba cõi. Do các nhân duyên như thế nên Phật là bậc Nhất thiết trí.

Hỏi: Có bậc Nhất thiết trí, ai là người ấy?

Đáp: Đó là bậc Đệ nhất đại nhân (Mahapurusa), là đấng Tam giới tôn (Trailoky-yajyestha) hiệu là Phật, như kệ tán Phật:

Chuyển luân vương đảnh sanh,
Như mặt trời, trăng, đèn.
Dòng quý tộc Thích ca,
Thái tử vua Tịnh-phạn.
Khi sanh động ba ngàn,
Tu-di và nước biển,
Vì phá già, bệnh, chết,
Thương xót nên ra đời.
Sanh ra đi bảy bước,
Ánh sáng khắp mười phương,
Nhìn bốn phương, nói lớn:
Ta sanh, thai phần hết,
Thành Phật thuyết diệu pháp,
Tiếng lớn gióng trống pháp,
Để giác tỉnh chúng sanh,
Đời ngủ say vô minh.
Việc hy hữu xuất hiện,
Đủ các thứ như vậy,
Chư Thiên và người đời,
Thấy rồi đều hoan hỷ.
Tướng thân Phật trang nghiêm,
Mặt như trăng rằm sáng,
Hết thảy nam hoặc nữ,

Nhìn thấy không biết chán.
Sanh thân nhờ bú mớm,
Mạnh hơn vạn voi chúa,
Sức thần túc vô thượng,
Sức trí tuệ vô lượng.
Thân Phật tỏa sáng lớn,
Soi sáng quanh thân Phật,
Phật ở giữa ánh sáng,
Như trăng giữa ánh sáng.
Bị các thứ ác chê,
Phật cũng không tưởng ác,
Được các thứ xưng tán,
Phật cũng không tưởng vui.
Đại Từ xem chúng sanh,
Oán thân đều như nhau,
Hết thảy loài hữu thức,
Đều biết rõ việc này.
Sức nhẫn nhục từ bi,
Nên thắng hết tất cả,
Vì độ thoát chúng sanh,
Đời đời chịu cần khổ.
Mà tâm thường nhất định,
Vì chúng làm lợi ích,
Trí tuệ lực có mười,
Vô úy lực có bốn.
Bất cọng có mười tám,
Kho công đức vô lượng,
Có vô số như vậy,
Công đức lực hy hữu.
Như Sư tử vô úy,
Phá pháp của ngoại đạo,
Chuyển pháp luân vô thượng,
Độ thoát hết ba cõi.

Ấy gọi là Bà-già-bà. Nghĩa của Bà-già-bà vô lượng, nếu nói rộng nữa thì sẽ bỏ việc khác, cho nên nói lược.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 3

5.GIẢI THÍCH TRÚ THÀNH VƯƠNG-XÁ

KINH: Trú ở thành Vương-xá

LUẬN: Hỏi: Sao không nói ngay pháp Bát-nhã Ba-la-mật, mà nói Phật trú ở thành?

Đáp: Nói nơi chốn, thời gian và nhân vật, khiến lòng người sanh tịnh tín vậy.

Sao gọi là trú? Thân có bốn oai nghi là: Nằm, ngồi, đi, đứng, ấy gọi là trú. Lại nữa, để làm khiếp sợ bọn Ma quân và khiến chúng đệ tử hoan hỷ nhập vào các Thiền định, cho nên Phật trú ở thành Vương-xá này.

Lại nữa, có ba thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú và Thánh trú. Trú pháp của trời Lục dục gọi là Thiên trú. Trú pháp của Phạm-thiên cho đến Phi-phi-tưởng-thiên, ấy gọi là Phạm trú. Trú pháp của chư Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán gọi là Thánh trú. Trong ba trú pháp ấy, đức Phật trú nơi trú pháp của bậc Thánh; vì thương xót chúng sanh nên trú ở thành Vương-xá.

Lại nữa, có ba việc bố thí, trì giới, thiện tâm gọi là Thiên trú. Tu bốn tâm vô lượng là Từ, Bi, Hỷ, Xả gọi là Phạm trú. Tu ba tam muội là: Không, Vô tướng, Vô tác, gọi là Thánh trú. Phật ở trong trú pháp của bậc Thánh.

Lại nữa, có bốn thứ trú là: Thiên trú, Phạm trú, Thánh trú và Phật trú. Ba thứ như trên đã nói. Phật trú là: Vô lượng tam muội như Thủ Lăng Nghiêm v.v… Mười lực, Mười tám pháp bất cọng, các thứ tuệ như Nhất thiết trí, v.v… và tám vạn bốn ngàn môn pháp tạng độ người. Những công đức của chư Phật như vậy, là chỗ trú xứ của Phật. Phật trú ở trong đó.

Lược nói về "trú" đã xong.

Nay nói về "thành Vương-xá"

Hỏi: Các đại thành như Xá-bà-đề, Ca-tỳ-la, Ba-la-nại đều có các nhà vua, cớ sao chỉ gọi thành này là Vương-xá?

Đáp: Có người nói: Vua nước Ma-kiệt-đà (Magadha) có người con

một đầu, hai mặt, bốn cánh tay. Người thời bấy giờ cho là bất tường. Vua liền xé thân và đầu người con đem quăng ra đồng vắng. Nữ quỷ La-sát tên là Xà-la, hiệp thân nó lại đem về nuôi, sau lớn thành người, sức mạnh gồm thâu các nước, làm vua thiên hạ, bắt tám vạn bốn ngàn quốc vương, giam ở trong năm núi này. Do thế lực mạnh trị cõi Diêm-phù-đề, người Diêm-phù-đề nhân đó gọi núi này là thành Vương-xá.

Lại nữa, có người nói rằng trong thành của vua Ma-kiệt-đà ở trước đây bị lửa cháy, mỗi lần cháy mỗi lần làm lại, như thế đến bảy lần, quốc dân mệt mỏi, vua rất lo sợ, họp các người trí hỏi ý kiến, có người nói nên đổi chỗ ở, vua liền tìm chỗ ở, thấy năm núi này bao quanh như thành, liền dựng cung điện trong đó mà ở. Do vậy mà nó có tên là thành Vương-xá.

Lại nữa, thời cổ đại, nước này có vua tên là Bà-tẩu, tâm nhàm chán thế pháp, xuất gia làm tiên nhân. Lúc ấy, các Bà-la-môn tại gia cùng với các tiên nhân xuất gia luận nghị. Bà-la-môn tại gia nói: "Kinh thơ nói: Trong khi tế trời phải giết vật và ăn thịt". Các vị tiên nhân xuất gia lại nói: "Trong khi tế trời, không nên giết vật, ăn thịt".

Họ cùng nhau tranh cãi mãi. Các Bà-la-môn xuất gia nói: "Ở đây có vị Đại vương xuất gia làm tiên nhân, các ngươi tin tưởng chăng?" Các Bà-la-môn tại gia nói: "Tin". Các vị tiên nhân xuất gia nói: "Ta nhờ người này làm chứng, hôm sau sẽ hỏi". Các Bà-la-môn tại gia ngay đêm ấy, đi đến trước chỗ tiên nhân Bà-tẩu, hỏi mọi việc xong, nói với tiên nhân Bà-tẩu: "Ngày mai luận nghị, ông hãy giúp chúng tôi".

Như vậy, ngày mai khi luận nghị, các tiên nhân xuất gia hỏi tiên nhân Bà-tẩu: "Trong khi tế trời, có nên giết vật ăn thịt chăng?" Tiên nhân Bà-tẩu đáp: "Theo pháp của Bà-la-môn, trong khi tế trời nên giết vật ăn thịt ". Các tiên nhân xuất gia hỏi tiếp: "Còn thật tâm ông thì sao, có nên giết vật ăn thịt chăng?" Tiên nhân Bà-tẩu nói: "Vì tế trời nên giết vật ăn thịt. Con vật bị chết trong khi tế trời đó, sẽ được sinh lên trời". Các tiên nhân xuất gia nói: "Ông nói không phải, ông đại vọng ngữ!" Rồi họ liền thóa mạ, nói: "Ngươi là kẻ mắc tội, diệt đi!". Lúc ấy, tiên nhân Bà-tẩu liền bị lún xuống đất, lút mắt cá. Đó là cánh cửa ban đầu mở ra cho kẻ có tội lớn. Các tiên nhân xuất gia nói: "Ngươi nên nói thật, nếu cố vọng ngữ thì thây ngươi sẽ bị lún vào trong đất". Tiên nhân Bà-tẩu

nói: "Tôi biết vì tế trời mà giết vật ăn thịt, không tội". Tức thì lại bị lún vào trong đất đến đầu gối. Như vậy, lún dần đến lưng, đến cổ. Các tiên nhân xuất gia nói: "Ngươi nay vọng ngữ, thì phải chịu quả báo hiện tại như

thế; còn nếu như ngươi nói thật, tuy bị lún xuống đất nhưng chúng tôi vẫn có thể cứu ra, tha tội cho".

Bấy giờ tiên nhân Bà-tẩu suy nghĩ: "Ta là người quý trọng, không nên nói hai lời. Lại trong bốn pháp Vệ-đà của Bà-la-môn, có nói đủ nhân duyên khen ngợi phép tế trời; chỉ một mình ta chết có gì đáng kể", nên vẫn một lòng nói: "Trong pháp tế trời, giết vật ăn thịt không tội". Các tiên nhân xuất gia nói: "Ngươi là kẻ trọng tội, diệt đi, không cần nhìn thấy ngươi nữa!". Khi ấy toàn thân Bà-tẩu bị lún sâu trong lòng đất.

Từ đó về sau và cho đến ngày nay, thường theo vương pháp của tiên nhân Bà-tẩu, mỗi khi tế trời đều giết vật. Đương lúc hạ đao giết thì nói "Bà-tẩu giết ngươi".

Con của Bà-tẩu tên là Quảng-xa, kế vị làm vua, sau cũng nhàm chán thế pháp, nhưng lại không thể xuất gia. Quảng-xa suy nghĩ như vầy: "Tiên vương cha ta xuất gia mà bị chôn sống, nếu trị vì thiên hạ, thì còn gây tội lớn. Ta nay nên tự xử thế nào đây?" Trong lúc suy nghĩ như thế, vua bỗng nghe trong hư không có tiếng nói: "Ngươi nếu đi đến gặp chỗ mà ngươi thấy hiếm có, khó gặp được, thì ngươi nên làm nhà trong đó mà ở".

Nói lời ấy xong, liền không còn nghe tiếng nữa. Chưa bao lâu, vua đi săn, thấy một con Nai chạy mau như gió, vua đuổi theo mà không kịp, bèn đuổi mãi không dừng, bá quan tùy tùng không ai theo kịp cả. Đi dần tới trước, vua thấy có năm hòn núi bao vây nghiêm ngặt vững chắc, đất bằng phẳng, cỏ non nhỏ mịn, hoa đẹp khắp nơi, đủ thứ cây rừng, hoa quả đầy dẫy, suối ấm, ao tắm đều trong sạch. Đất ấy rất đẹp, nơi nơi có rải hoa trời, hương trời, nghe tấu nhạc trời. Lúc bấy giờ, các kỹ nhạc Càn-thát-bà vừa thấy vua lại, đều tự rút lui. Vua nghĩ: "Đây là chỗ hy hữu chưa từng thấy, vậy đúng là ta nên làm nhà mà ở đây".

Suy nghĩ như vậy xong, quần thần bá quan tìm dấu mà đến. Vua nói với quần thần: "Trước kia, ta nghe thấy trong hư không có tiếng nói: "Ngươi nếu đi đến chỗ mà thấy là chỗ hiếm có, khó gặp thì ngươi nên làm nhà mà ở đó". Nay ta đã thấy nơi hiếm có này, ta sẽ làm nhà tại đây". Vua liền bỏ thành cũ mà ở núi này. Vị vua ấy là người đầu tiên trú ở nơi đây, từ đó về sau, đời đời tiếp nối ở đây. Vị vua ấy tiên khởi tạo lập Cung xá, nên gọi là thành Vương-xá.

Lược nói "Thành Vương-xá" đã xong.

KINH: Trong núi Kỳ-xà-quật.

LUẬN: "Kỳ xà" là chim Thứu, "Quật" là núi

Hỏi: Sao gọi là Thứu đầu sơn?

Đáp: Núi ấy đỉnh tợ chim thứu.

Người ở thành Vương-xá thấy núi ấy tợ chim thứu, nên cùng nhau truyền miệng nói là Thứu đầu sơn, nhân đó mà gọi là Thứu đầu sơn.

Lại nữa, trong rừng Thi-đà ở phía nam thành Vương-xá, có nhiều xác người chết, các chim thứu thường đến ăn rồi trở lại đậu ở đầu núi, người bấy giờ bèn gọi là Thứu đầu sơn. Núi này là núi cao lớn nhất trong năm núi, có nhiều rừng đẹp, nước tốt, các bậc Thánh hay ở đó.

Hỏi: Đã biết nghĩa của núi Kỳ-xà-quật, còn vì sao Phật trú ở thành Vương-xá? Pháp của chư Phật là từ bi đối với tất cả, như mặt trời chiếu sáng vạn vật không đâu là không tới. Có các thành lớn như Âu-kỳ-ni, Phú-lâu-na Bạt-đàn, A-lam-xa-đa-la, Phất-ca-la-bà-đa… những thành lớn như vậy, đông đúc, giàu vui, sao Phật không trú ở đó, mà thường trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề (Xá-vệ)? Các thành Ba-la-nại, Ca-tỳ-la-bà, Chiêm-bà, Ta-sí-đa, Câu-diệm-tỳ, Cưu-lâu v.v… tuy có khi Phật trú ở các nơi đó, nhưng phần nhiều Phật trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề. Làm sao biết Phật phần nhiều trú ở hai nơi đó? Vì thấy các kinh Phật phần nhiều nói ở hai thành ấy, mà ít nói ở thành khác?

Đáp: Phật tuy đại từ với khắp cả, nhưng các đại thành Âu-kỳ-ni v.v… là nơi biên quốc nên không trú ở. Lại không ở đất Di-ly-xa, vì kẻ tệ ác nhiều, thiện căn chưa thuần thục, như kệ nói:

Như ánh mặt trời chiếu,
Hoa đến lúc thì nở,
Nếu hoa chưa thể nở,
Không thể ép phải nở.
Phật cũng lại như thế,
Bình đẳng mà thuyết pháp,
Thiện căn chín thì nở,
Chưa chín thì không nở.
Vì vậy nên Thế Tôn,
Trú trong ba hạng người,
Lợi trí, thiện căn chín,
Kiết sử phiền não mỏng.

Lại nữa, vì tri ân nên Phật phần nhiều trú ở hai thành Vương-xá và Xá-bà-đề.

Hỏi: Vì tri ân như thế nào mà phần nhiều trú ở hai thành ấy?

Đáp: Nước Kiều-tát-la là nơi đức Phật đản sanh. Như Phật trả lời vua Tần-bà-ta-la (Bimbisara) rằng:

Có Quốc độ tốt đẹp,
Ở tại bên núi Tuyết,
Giàu vui, nhiều báu lạ,
Tên gọi Kiều-tát-la (Kosala)
Họ Thích, giống mặt trời,
Ta sanh trong họ đó,
Tâm chán già, bệnh, chết
Xuất gia cầu Phật đạo.

Lại, vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), Quốc chủ nước Kiều-tát-la (Ko-sala) trú ở trong đại thành Xá-bà-đề (Sravatthi). Phật là Pháp chủ cũng trú ở thành này, vì hai chủ thì nên ở một nơi, nên Phật phần nhiều trú ở Xá-bà-đề (Xá-vệ).

Lại nữa, nước Kiều-tát-la là nơi sanh thân của Phật, vì tri ân nên Phật trú ở Xá-bà-đề nhiều.

Hỏi: Nếu vì tri ân mà ở Xá-bà-đề nhiều, thì nước Ca-tỳ-la-vệ gần chỗ Phật sanh, sao không trú ở đó nhiều?

Đáp: Phật đã dứt hết kiết sử, không còn sót tập khí, nên dù gần thân thuộc cũng không sanh dị tưởng. Nhưng các đệ tử giòng họ Thích phần nhiều chưa ly dục, nếu ở gần người thân thuộc, thì tâm nhiễm trước dễ sanh.

Hỏi: Vì sao Phật không bảo hộ cho các đệ tử người thành Xá-bà-đề, mà lại trú ở đó nhiều?

Đáp: Đệ tử ở Ca-tỳ-la-bà nhiều. Khi Phật mới trở về nước cùng với một nghìn Tỳ-kheo của anh em Ca-diếp, họ là những người trước đã tu theo pháp Bà-la-môn, hành khổ hạnh trong núi nên thân hình tiều tụy. Lúc Phụ vương của Ngài trông thấy họ, cho rằng các Tỳ-kheo ấy không đủ để làm rạng rỡ cho đức Thế Tôn, vua liền chọn con em của các quý nhân họ Thích và các tráng niên của thường nhân, mỗi hộ một người khiến xuất gia. Trong số đó, có người thiện tâm vui đạo, có người không vui; còn các Tỳ-kheo ấy, vua giữ lại không cho họ trở về bản xứ. Còn chúng đệ tử người Xá-bà-đề thì không như vậy, vì vậy nên Phật thường trú ở Xá-bà-đề mà không thường trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Lại nữa, phép xuất gia không nên ở gần thân thuộc, vì gần thân thuộc tâm dễ nhiễm trước, như lửa như rắn. Như con các Bà-la-môn tại gia, vì

sự học vấn mà không ở tại quê nhà, huống là hàng xuất gia Sa-môn.

Lại nữa, thành Xá-bà-đề lớn, thành Ca-tỳ-la-bà không được như vậy. Thành ở Xá-bà-đề có chín ức nhà, nếu trú ở đó ít thời gian thì không thể độ được nhiều người, vì vậy cần phải trú ở đó lâu hơn.

Lại nữa, thành Ca-tỳ-la-bà là nơi Phật đản sinh; người trong đó đã tập hành lâu ngày, thiện căn thuần thục, trí tuệ lanh lợi, Phật chỉ ở đó một thời gian ngắn để thuyết pháp, không cần đợi lâu, hóa độ xong rồi đi. Còn người ở Xá-bà-đề, hoặc mới tập hành, hoặc tập hành đã lâu, hoặc thiện căn thuần thục, hoặc thiện căn chưa thuần thục, hoặc lợi căn, hoặc độn căn, vì học nhiều thứ kinh thô mà tâm lanh lợi, rơi vào các lưới tà kiến, thờ đủ hạng thầy, thuộc đủ loại trời, và người tạp hành nhiều, vì vậy Phật ở đó lâu. Như thầy trị ung nhọt, biết mụn nhọt đã chín, phá cho vỡ mủ ra, xức thuốc rồi đi, nếu mụn nhọt chưa chín thời ở lại lâu mà bôi, chườm thuốc. Phật cũng như vậy, nếu đệ tử thiện căn thuần thục thì giáo hóa xong liền đi đến chỗ khác; nếu đệ tử có thể độ mà thiện căn chưa thuần thục thì Ngài phải ở lại lâu.

Phật xuất hiện thế gian, chính vì muốn độ chúng sanh, đưa đến cảnh giới Niết-bàn, nơi vui sướng an ổn, cho nên phần nhiều trú ở Xá-bà-đề mà ít trú ở Ca-tỳ-la-bà.

Phật vì chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, thành tựu pháp thân là ở xóm Ưu-lâu-tần-loa bên sông Ni-liên-thuyền thuộc nước Ma-kiệt-đà, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Đã biết nhân duyên trú ở thành Vương-xá và Xá-bà-đề nhiều, trong hai thành ấy, sao Ngài lại trú ở thành Vương-xá nhiều hơn?

Đáp: Vì báo ân chỗ sanh thân nên Ngài trú ở thành Xá-bà-đề nhiều.

Hết thảy chúng sanh đều nhớ nghĩ đến sanh địa, như kệ nói:

Tất cả luận nghị sư,
Yêu mến điều mình biết,
Như người nhớ sanh địa,
Tuy xuất gia còn lụy.

Và, vì để báo ân được thành tựu Pháp thân nên Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều. Chư Phật đều yêu mến Pháp thân. Như kệ nói:

Chư Phật trong quá khứ,
Hiện tại và vị lai,
Đều cúng dường, thờ kính,
Và tôn trọng pháp thân.

Pháp thân thù thắng hơn sanh thân, nên trong hai thành ấy, Ngài trú ở thành Vương-xá nhiều hơn.

Lại nữa, vì ở đó, tinh xá có chỗ tọa thiền nhiều, chỗ khác không có, như Trúc Lâm (Veluvana), Bệ-bà-la-bạt-thứ, Tát-đa-ban-na-cầu-ha, Nhân-đà-thế-la-cầu-ha, Tát-bà Thứ-hồn-trực-ca-bát-bà-la. Trong năm núi Kỳ-xà-quật của thành Vương-xá có năm tinh xá như vậy, Trúc Lâm tinh xá ở bình địa, các nước khác không có nhiều tinh xá như ở đây. Thành Xá-bà-đề có một tinh xá Kỳ Hoàn và một Ma-già-la-mẫu-đường, không có nơi thứ ba. Nước Ba-la-nại có tinh xá ở trong vườn Nai, tên là Lê-sư-bàn-đà-na. Thành Tỳ-gia-lê có hai nơi là Ma-ha-bàn và Lâu-xá bên bờ ao Di-hầu. Câu-diệm-di có một nơi tên là vườn Cù-sư-la. Các nước như vậy, hoặc một nơi có tinh xá, hoặc rừng cây trống. Vì thành Vương-xá có nhiều tinh xá thích hợp cho người tọa thiền, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, trong thành đó có Lục sư ngoại đạo là Phú-na-la v.v… Họ tự nói ta là người Nhất thiết trí, sánh đối với Phật. Lại có các luận nghị sư ngoại đạo như Trường Trảo Phạm-chí họ Bà-ta, Câu-ca-na-đại v.v… là những oan gia của Phật, không tin Phật pháp, ôm lòng tật đố. Vì có bọn người đó, nên Phật trú ở đó nhiều. Ví như chỗ có cỏ độc thì gần bên đó nhất định có thuốc hay. Lại như kệ nói:

Ví như con sư tử.
Là vua trăm loài thú,
Mà thét với sâu con,
Tất bị chúng chê cười.
Nếu ở giữa cọp beo,
Là loài thú dũng mãnh,
Mà hăng hái thét to,
Kẻ trí nên như vậy.
Các thầy luận nghị như mãnh hổ,
Ở trong chúng không còn sợ hãi.
Bậc đại trí tuệ thấy nghe nhiều,
Là tối đệ nhất trong chúng đó.

Vì các người đại trí đa văn đều ở thành Vương-xá, nên Phật trú ở đó nhiều.

Lại nữa, vua Tần-bà-tà-la đến ở đền thờ Già-gia, rước Phật và một ngàn A-la-hán đã trừ kiết sử. Lúc ấy Phật thuyết pháp cho vua, vua được đạo quả Tu-đà-hoàn, liền thỉnh Phật: "Xin Phật và tăng đi đến thành

Vương-xá của con, suốt đời thọ nhận y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược". Phật liền nhận lời. Vì vậy Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, trong bốn phương của Diêm-phù-đề, phương Đông kể đầu, vì nơi mặt trời mọc, tiếp đến phương Nam, Tây, Bắc. Tại phương Đông, nước Ma-kiệt-đà là tối thắng. Trong nước Ma-kiệt-đà, thành Vương-xá là tối thắng, trong đó có mười hai ức nhà. Sau khi Phật Niết-bàn, vua A-xà-thế vì lẽ nhân dân ít dần nên bỏ đại thành Vương-xá, mà dựng một thành nhỏ bên đó, rộng và dài một do tuần, đặt tên là Ba-la-lợi-phất-đa-la (Pataliputra) còn lớn hơn các thành khác, huống gì thành cũ Vương-xá.

Lại nữa, trong thành đó người phần nhiều thông minh, đều học rộng biết nhiều, các nước khác không như thế.

Lại nữa, Phật dự biết có người đáng được độ, chờ thời, chờ nói, chờ người giáo hóa mới có thể đắc đạo, đó là Thích-đề-hoàn-nhơn và tám vạn chư thiên, phải ở trong thạch thất của Ma-già-đà mà đắc đạo, vì thế nên Phật trú ở thành Vương-xá nhiều.

Lại nữa, nước Ma-già-đà giàu vui, khất thực dễ được, các nước khác không bằng. Vì ba nhân duyên: Một, vua Tần-bà-ta-la ra sắc lệnh trong cung thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Hai, Thọ-đề-già (Yyoiska) tuy sanh ở trong loài người mà hưởng thọ khoái lạc chư thiên; lại có nhiều Ưu-bà-tắc giàu sang. Ba, Long vương Ba-la-la có thiện tâm vâng theo giáo hóa, làm đệ tử Phật, thường làm mưa tốt, trừ cơ cẩn cho đời, nên nước được no đủ. Như sau khi đức Phật Niết-bàn, Trưởng lão Đại Ca-diếp muốn kết tập Pháp tạng, suy nghĩ: "Nước nào no đủ an vui, khất thực dễ được, để dễ chóng được kết tập pháp tạng?". Suy nghĩ như vậy xong, nhớ trong thành Vương-xá, có vua Tần-bà-ta-la ra sắc lệnh thường sắm sửa thức ăn cho một ngàn Tỳ-kheo. Vua Tần-bà-ta-la tuy đã chết, mà lệ ấy vẫn còn, ở đó khất thực dễ được, dễ kết tập pháp tạng. Các chỗ khác không thể thường cúng dường như vậy. Nếu lúc đi khất thực, gặp các ngoại đạo đến luận nghị, nếu luận nghị với họ thì việc kết tập pháp tạng bị bê trễ, nếu không luận nghị với họ, thì họ sẽ nói các Sa-môn không bằng họ. Suy nghĩ như vậy, Ngài Ca-diếp chọn lấy một ngàn A-la-hán tối thượng, dẫn đến núi Kỳ-xà-quật kết tập Kinh tạng. Như trong A-hàm và Tỳ-ni nói rằng nước Tỳ-gia-ly có lúc cũng đói khát. Như trong kinh Hàng-nan-đà-bà, Nan-đà Long vương nói: "Nước Bà-xá-đề đói kém, các nước khác cũng thường khi đói kém, còn trong nước Ma-kiệt-đà không có chuyện đó".

Vì vậy nên biết nước Ma-kiệt-đà sung túc yên vui, khất thực dễ được.

Lại nữa, thành Vương-xá ở chỗ yên tĩnh giữa các núi, tinh xá các nước khác ở bình địa, vì nhiều người phức tạp ra vào, qua lại dễ dàng nên không được yên tĩnh. Lại trong các núi này có nhiều tinh xá, các người tọa thiền, các vị thánh nhân đều ưa chỗ nhàn tĩnh, nên phần nhiều trú ở đó. Phật là chủ tể của các bậc Thánh và người tọa thiền, nên trú ở thành Vương-xá nhiều.

Hỏi: Nếu Phật trú ở thành Vương-xá, được rồi, nhưng sao không trú ở Trúc viên mà thường trú ở Kỳ-xà-quật?

Đáp: Tôi đã trả lời là Thánh nhân và người tọa thiền ưa ở chỗ nhàn tĩnh.

Hỏi: Còn bốn núi khác, là Bệ-bà-la-bạt-thứ v.v… sao không thường ở mà thường ở Kỳ-xà-quật?

Đáp: Kỳ-xà-quật là tối thắng trong năm núi, tối thắng thế nào? Kỳ-xá-quật có tinh xá gần thành mà núi thì khó lên, nên hạng người tạp không thể đến, gần thành nên đi khất thực không nhọc, vì vậy Phật thường trú ở Kỳ-xà-quật, mà không ở các chỗ khác.

Lại nữa, Trưởng lão Đại Ca-diếp ở trong Kỳ-xà-quật kết tập ba Pháp tạng, độ xong những chúng sanh khả độ, muốn theo Phật vào Niết-bàn nên sáng sớm đắp y, ôm bát vào thành Vương-xá khất thực rồi lên Kỳ-xà-quật nói với các đệ tử: "Ta nay muốn vào Vô-dư Niết-bàn". Nói như vậy xong, vào phòng ngồi kiết-già, các thiền định vô lậu tự huân ướp thân. Đệ tử của Đại Ca-diếp nói với các quý nhân: "Các người biết không, hôm nay Tôn giả Đại Ca-diếp vào Vô-dư Niết-bàn ?" Các quý nhân nghe được đều hết sức u sầu nói: "Phật đã diệt độ, Đại Ca-diếp hộ trì Phật pháp nay lại muốn vào Vô-dư Niết-bàn!".

Các quý nhân, các Tỳ-kheo, vào lúc xế chiều tụ tập ở Kỳ-xà-quật. Trưởng lão Đại Ca-diếp lúc xế chiều từ thiền định dậy, vào giữa chúng ngồi tán thuyết về vô thường, rằng hết thảy pháp hữu vi vì nhân duyên sanh nên vô thường. Trước không nay có, có rồi hoàn không nên vô thường. Nhân duyên sanh nên vô thường, vô thường nên khổ, khổ nên vô ngã, vì vô ngã nên người có trí không nên chấp ngã và ngã sở. Nếu chấp ngã và ngã sở thì bị vô lượng ưu sầu khổ não. Trong hết thảy thế giới, tâm nên nhàn chán mà cầu ly-dục. Thuyết các thứ khổ não như thế trong thế giới, khai mở tâm cho đại chúng, khiến vào Niết-bàn.

Nói lời ấy xong, Tôn giả liền mặc y Tăng-già-lê nhận được từ Phật, mang y bát, cầm tích trượng, như chim Kim-sí hiện bay lên hư không, với

bốn oai nghi đi đứng nằm ngồi của thân; một thân hiện ra vô lượng thân, khắp cả thế giới phương Đông; từ vô lượng thân trở lại một thân, phần thân trên xuất lửa, phần thân dưới xuất nước, phần thân trên xuất nước, phần thân dưới xuất lửa. Ở phương Nam, Tây, Bắc cũng như vậy, làm cho tâm mọi người nhàm chán thế gian, đều hoan hỷ xong, Tôn giả ở tại đỉnh Kỳ-xà-quật, cùng y bát đầy đủ, phát nguyện: "Nguyện cho thân tôi không hoại, khi đức Di-lặc thành Phật, cốt thân này của tôi xuất hiện trở lại, lấy nhân duyên ấy để độ chúng sanh". Phát nguyện như vậy, Tôn giả đi thẳng vào trong đá ở trên đỉnh Kỳ-xà-quật, như đi vào bùn nhuyễn, vào xong, núi khép lại. Về sau, khi con người sống tám vạn bốn ngàn tuổi, thân cao tám mươi thước. Phật Di-lặc ra đời, thân Phật cao một trăm sáu mươi thước, mặt Phật hai mươi bốn thước, vòng hào quang mười dặm. Lúc ấy chúng sanh nghe đức Phật Di-lặc ra đời, vô lượng người theo Phật xuất gia. Lúc Phật ở giữa đại chúng thuyết pháp lần đầu tiên, có chín mươi chín ức người chứng được đạo quả La-hán, đầy đủ sáu thông. Hội thứ hai, có chín mươi ức người chứng được đạo quả La-hán. Hội thứ ba, có chín mươi ba ức người chứng được đạo quả La-hán. Từ đó về sau, độ vô số người.

Nhân dân bấy giờ dần dần về sau sinh biếng nhác, chán nản. Phật Di-lặc thấy chúng nhân như vậy, dùng ngón chân mà mở núi Kỳ-xà-quật ra. Lúc ấy, cốt thân của Trưởng lão Đại Ca-diếp mặc y Tăng-già-lê hiện ra, đảnh lễ chân Phật Di-lặc, rồi bay lên hư không hiện các thần biến như trước, liền ở giữa hư không tự diệt thân mà vào Niết-bàn.

Bấy giờ, các đệ tử của Phật Di-lặc trông thấy, lấy làm lạ hỏi: "Đó là thế giới nào, tợ như người mà nhỏ, thân mặc pháp y mà có thể làm biến hóa?" Đức Phật Di-lặc đáp: ""Đó là đệ tử của Phật Thích-ca Mâu-ni ở đời quá khứ tên là Đại Ca-diếp, tu hạnh A-lan-nhã; ít muốn, biết đủ; bậc nhất về hạnh tu Đầu đà trong hàng Tỳ-kheo, chứng được Sáu thần thông, và đắc đại A-la-hán giải thoát. Lúc ấy, con người sống một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều, cho nên thân nhỏ mà có thể làm chuyện to như thế. Các người thân lớn, lợi căn, tại sao không làm được công đức như vậy?"

Bấy giờ các đệ tử đều hổ thẹn, sanh tâm rất nhàm chán, Phật Di-lặc tùy theo tâm chúng sanh mà thuyết các pháp cho họ. Có người được A-la-hán, A-na-hàm, Tư-đà-hàm, Tu-đà-hoàn, có người gieo giống thiện căn Bích-chi Phật, có người được vô sanh pháp nhẫn, Bất thối Bồ-tát, có người sanh trong loài trời, loài người hưởng thọ phước báo.

Do vậy, nên biết núi Kỳ-xà-quật là chỗ phước đức cát tường, các bậc

Thánh ưa ở. Phật là chủ tể của các bậc Thánh, nên Phật thường ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật, là trú xứ của các đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Như trong Kinh Phú-lâu-na nói: "Phật nói với Phú-lâu-na: Giả sử Tam thiên đại thiên thế giới ở trong kiếp thiêu, hoặc sanh lại, Ta vẫn thường trú trong núi này. Hết thảy chúng sanh, vì kiết sử buộc ràng, không tạo công đức để thấy Phật, nên không thấy Ta".

Lại nữa, núi Kỳ-xà-quật là chỗ thanh tịnh, tươi tốt của tam thế Phật và các Bồ-tát, không còn chỗ nào như vậy, nên Phật hay trú ở núi Kỳ-xà-quật.

Lại nữa, các kinh Đại thừa đều thuyết ở núi Kỳ-xà-quật, các chỗ khác thì ít, vì sao vậy? Vì ở đó là chỗ thanh tịnh, có phúc đức, yên tĩnh, là chỗ tam thế chư Phật ở và mười phương các Bồ-tát cùng tán thán cung kính. Chư Thiên, Rồng, Dạ-xoa, A-tu-la, Ca-lầu-la, Càn-thát-bà, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già v.v… Các Quỷ thần đại lực thủ hộ, cúng dường cung kính chỗ đó, như kệ nói:

Núi Kỳ-xà-quật này,
Trú xứ của chư Phật,
An nghỉ của Thánh nhân,
Vì che mát tất cả,
Các khổ được giải thoát,
Chỉ còn chân pháp thôi.

Lại nữa, vì ở đó, vô lượng đại Bồ-tát có năng lực trí tuệ phước đức trong mười phương thường đến chiêm ngưỡng đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đảnh lễ cung kính nghe pháp. Phật thuyết kinh Đại thừa phần nhiều ở núi Kỳ-xà-quật. Trong các kinh Đại thừa, Kinh Bát nhã là tối đại, sao không thuyết ở núi Kỳ-xà-quật được!

Lược nói núi Kỳ-xà-quật xong.

6.GIẢI THÍCH CÙNG ĐẠI TỲ-KHEO TĂNG

KINH: Cùng với chúng Đại Tỳ-kheo Tăng

LUẬN: "Cùng" là cùng một chỗ, cùng một thời, cùng một tâm, cùng một giới, cùng một sự thấy (kiến), cùng một đạo, cùng một giải thoát, ấy gọi là "Cùng".

"Ma-ha" là Lớn (đại) hoặc Nhiều, hoặc Hơn. Vì sao gọi là" Lớn"? Nghĩa là ở trên tất cả mọi ngươi, là đã dứt hết mọi chướng ngại, là được Thiên vương, đại nhân cung kính, ấy gọi là Lớn. Vì sao gọi là "Nhiều"? Số đến năm mươi ngàn nên gọi là Nhiều. Sao gọi là "Hơn"? Nghĩa là có thể phá hết luận nghị của chín mươi sáu phái ngoại đạo, nên gọi là Hơn.

Vì sao gọi là "Tỳ-kheo"? Tỳ-kheo còn gọi là Khất sĩ, vì nuôi sống mình một cách trong sạch nên gọi là Khất sĩ. Như trong kinh nói: Xá-lợi-phất vào thành khất thực, được rồi hướng vào vách ngồi ăn. Lúc ấy có nữ Phạm-chí tên là Tịnh Mục đi đến, thấy Xá-lợi-phất, hỏi:

- Sa-môn, ông ăn phải không? Đáp: Phải, tôi ăn.
- Ông là Sa-môn cuối miệng xuống mà ăn phải không?
- Không phải.
- Ngửa miệng lên mà ăn phải không?
- Không phải.
- Ông vuông miệng mà ăn phải không?
- Không phải.
- Ông quay miệng theo bốn phía mà ăn phải không?
- Không phải.

Tịnh mục nói: "Cách ăn có bốn, tôi hỏi ông, ông đều trả lời không phải; tôi không hiểu, xin ông hãy nói cho".

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như hòa hiệp thuốc men, gieo lúa, trồng cây v.v… ấy gọi là cúi miệng xuống mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như xem tinh tú, trời trăng, đoán gió mưa, sấm sét v.v… ấy gọi là ngửa miệng mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như dua vạy theo cường hào thế lực, thông sứ bốn phương, nói lời xảo trá để cầu được nhiều v.v… ấy gọi là vuông miệng mà ăn.

- Có người xuất gia mà nuôi sống mình một cách bất tịnh như học các chú thuật, bói toán tốt xấu v.v… ấy gọi là quay miệng theo bốn phía mà ăn.

- Này cô, tôi không rơi vào bốn cách ăn bất tịnh đó. Tôi theo phép khất thực thanh tịnh mà nuôi sống mình.

Lúc ấy Tịnh Mục nghe nói một cách thanh tịnh như vậy, sanh tâm hoan hỷ tín giải. Xá-lợi-phất nhân đó nói pháp cho nghe và cô ta chứng được đạo quả Tu-đà-hoàn.

Thanh tịnh khất thực để nuôi sống mình như vậy, nên gọi là Khất sĩ.

Lại nữa, "Tỳ" có nghĩa là phá, "Kheo" có nghĩa là phiền não. Phá được phiền não nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, người xuất gia gọi là Tỳ-kheo, cũng như người Hồ, Hán, Khương, Lỗ đều có danh tự riêng.

Lại nữa, khi thọ giới tự nói: "Tôi là … Tỳ-kheo, suốt đời giữ giới" nên gọi là Tỳ-kheo.

Lại nữa, "Tỳ" có nghĩa làm cho sợ, "Kheo" có nghĩa là có thể, là có thể làm cho Ma vương và Ma dân sợ. Đương khi xuất gia, cạo tóc, mặc pháp y, thụ giới, là lúc làm cho Ma sợ. Vì sao sợ? Ma vương nói: "Người ấy ắt được vào Niết-bàn". Như Phật nói: "Người nào có thể cạo đầu, mặc pháp y, nhất tâm thụ giới, người ấy dần dần dứt kiết sử, lìa khổ mà vào Niết-bàn".

Sao gọi là Tăng già? "Tăng già" Tần dịch là "Chúng". Nhiều Tỳ-kheo hòa hợp một chỗ, gọi là Tăng già. Như các cây lớn tụ lại rậm rạp gọi là rừng, mỗi một cây không phải là rừng, trừ mỗi một cây ra cũng không là rừng. Như vậy mỗi một Tỳ-kheo không gọi là Tăng, trừ mỗi một Tỳ-kheo ra cũng không là Tăng. Các Tỳ-kheo hòa hợp lại mới gọi là Tăng. Tăng có bốn hạng: Tăng biết xấu hổ, Tăng không biết xấu hổ, Tăng như dê câm, Tăng chơn thật.

- Sao gọi là Tăng biết xấu hổ? Trì giới không phá giới, thân miệng thanh tịnh, có thể phân biệt tốt xấu, chưa đắc đạo, ấy gọi là Tăng biết xấu hổ.

- Sao gọi là Tăng không biết xấu hổ? Phá giới, thân miệng không thanh tịnh, không việc ác nào không làm, ấy gọi là Tăng không biết xấu hổ.

- Sao gọi là Tăng như dê câm? Tuy không phá giới, nhưng độn căn không trí tuệ, không phân biệt được tốt xấu, không biết phạm khinh phạm trọng, không biết có tội không tội. Nếu có việc Tăng, hai người cùng cãi, thời không thể quyết đoán, im lặng không nói. Ví như dê trắng, cho đến bị người ta đem giết, cũng không thể la lên một tiếng, ấy gọi là Tăng dê câm.

- Sao gọi là Tăng chơn thật? Hoặc bậc Hữu học, hoặc bậc Vô học, trụ trong bốn quả, thường hành đạo tứ hướng, ấy gọi là Tăng chơn thật. Trong đây, hai hạng Tăng có thể cùng chung bạch nhất Yết-ma, như Yết-ma thuyết giới, thọ tuế; các việc đều được phép làm. Trong đó thiệt Thanh-văn Tăng có sáu ngàn năm trăm. Bồ-tát Tăng có hai hạng là Tăng có biết xấu hổ và Tăng chơn thiệt; còn Thanh-văn Tăng có một hạng là Tăng chơn thiệt, vì đây là thiệt Tăng. Các hạng khác đều gọi là Tăng. Do đó nên gọi là Tỳ-kheo Tăng.

KINH: Một phần năm ngàn trong số lớn.

LUẬN: Sao gọi là số lớn? Ít tăng lên ít giảm xuống, ấy gọi là số lớn. Sao gọi là một phần? Là trong số đại chúng đông đảo chỉ lấy một

phần, ấy gọi là phần. Các Tỳ-kheo ấy từ trong đại chúng ngàn vạn người kể lấy một phần năm ngàn người. Do đó nên gọi là một phần năm ngàn trong số lớn.

KINH: Đều là A-la-hán.

LUẬN: Sao gọi là A-la-hán? "A-la" có nghĩa là giặc, "Hán" có nghĩa là phá. Phá hết thảy giặc phiền não, ấy gọi là A-la-hán.

Lại nữa, A-la-hán đã dứt sạch hết các lậu, nên đáng được nhân gian và chư Thiên cúng dường.

Lại nữa, "A" có nghĩa là không, "La-hán" có nghĩa là sanh. Nghĩa là không còn sanh lại trong đời sau, nên gọi là A-la-hán.

KINH: Các lậu đã hết.

LUẬN: Ba thứ lậu của ba cõi đã dứt sạch hết không còn, nên gọi là "Các lậu đã hết".

KINH: Không còn phiền não.

LUẬN: Đã đoạn trừ hết thảy các dòng kiết sử, tham ái, ách, trói, che lấp, buộc v.v… nên nói "không còn phiền não".

KINH: Tâm được giải thoát hoàn toàn, tuệ được giải thoát hoàn toàn.

LUẬN: Hỏi: Vì sao nói tâm được giải thoát hoàn toàn, tuệ được giải thoát hoàn toàn?

Đáp: Hàng ngoại đạo ly dục, tâm chỉ được giải thoát ở một xứ, một đạo, chẳng phải được giải thoát hết thảy pháp chướng ngại. Vì vậy, A-la-hán gọi là "Tâm được giải thoát hoàn toàn, tuệ được giải thoát hoàn toàn".

Lại nữa, các A-la-hán ở trong hai đạo tâm được giải thoát là Kiến đế đạo và Tư duy đạo; vì thế nên gọi là tâm được giải thoát hoàn toàn. Học nhân tâm tuy được giải thoát mà chẳng phải giải thoát hoàn toàn. Vì sao? Vì còn kiết sử dư tàn.

Lại nữa, các ngoại đạo, không đầy đủ pháp trợ đạo, hoặc làm một việc công đức, hoặc làm hai việc công đức mà cầu đạo, tất không cầu được. Như người chỉ bố thí để cầu thanh tịnh, như người tế trời nói là có thể thoát khỏi ưu não, suy đồi, có thể sanh trong quốc độ thường lạc, cũng lại nói trong tám thanh tịnh đạo là:

1. Tự giác

2. Nghe
3. Đọc kinh
4. Sợ nỗi khổ bên trong
5. Sợ nỗi khổ của chúng sanh lớn
6. Sợ nỗi khổ của người, trời
7. Được thầy hay
8. Bố thí.

Chỉ nói điều thứ tám là thanh tịnh đạo. Lại nữa, có ngoại đạo chỉ bố thí, trì giới cho là thanh tịnh; có người chỉ bố thí, cầu trí tuệ cho là thanh tịnh. Các trợ đạo như vậy không đầy đủ, hoặc không công đức, hoặc ít công đức cho là thanh tịnh. Người ấy tuy từ một xứ tâm được giải thoát, không gọi là giải thoát hoàn toàn, vì Niết-bàn đạo không đầy đủ, như kệ nói:

"Người không công đức không thể qua,
Biển cả của sanh, già, bệnh, chết,
Người ít công đức cũng không qua,
Hành trọn vẹn đạo của Phật thuyết".

Ở đây nên nói đến Kinh Tu-bạt-đà Phạm-chí (Subharabrahma - Cārisutra): Tu-bạt-đà Phạm-chí một trăm hai mươi tuổi được năm thứ thần thông, ở bên ao A-ma-bạt-đạt-đa. Đêm nọ, Phạm-chí mộng thấy một người mất mắt, lõa hình, đứng trong bóng tối, mặt trời rớt, đất vỡ, nước biển cả khô, gió lớn nổi lên thổi núi Tu-di vỡ tan. Thức dậy sợ hãi, ông ta suy nghĩ: "Cớ sao như vậy, mạng ta sắp hết, hay chúa tể trời đất sắp đọa?" Do dự không rõ vì sao lại thấy có ác mộng ấy. Có vị trời là thiện tri thức, bạn từ đời trước, từ trên trời xuống nói với Tu-bạt-đà: "Ông đừng sợ hãi, có một bậc Nhất thiết trí gọi là Phật, nửa cuối đêm sẽ vào Vô-dư Niết-bàn, nên ông mộng thấy như thế chớ không phải vì bản thân của ông đâu".

Sáng hôm sau, Tu-bạt-đà đi đến rừng cây trong vườn Câu-di-na-kiệt (Kusinayara) thấy A-nan kinh hành, nói với A-nan: "Tôi nghe nói Thầy của ông thuyết pháp về đạo Niết-bàn mới, vào nửa đêm nay Ngài sẽ vào Niết-bàn, tâm tôi có chỗ nghi, xin được gặp Phật nhờ giải quyết chỗ nghi của tôi". A-nan nói: "Thân thể của Thế Tôn đã suy yếu quá chừng, nếu ông đến hỏi, sẽ làm cho Thế Tôn mệt nhọc thêm". Tu-bạt-đà ba lần cầu thỉnh, A-nan vẫn đáp một lời. Phật từ xa nghe được, bảo A-nan: "Hãy để cho Tu-bạt-đà đến trước Ta mà tự do nạn vấn. Đây là lần đàm đạo cuối cùng của

Ta và Tu-bạt-đà là đệ tử đắc đạo sau chót của ta".

Lúc ấy, Tu-bạt-đà được đến trước Phật, hỏi han Thế Tôn xong, ngồi xuống một bên, nghĩ như vầy: "Các ngoại đạo xả bỏ ân ái tài bảo mà xuất gia, đều không đắc đạo, chỉ một mình Sa-môn Cù-đàm đắc đạo". Nghĩ như vậy xong, liền hỏi Phật: "Lục sư ngoại đạo ở cõi Diêm-phù-đề này đều tự xưng ta là người Nhất thiết trí, lời nói ấy đúng không?" Bấy giờ Thế Tôn đáp lại bằng kệ:

Ta mới mười chín tuổi,
Xuất gia học Phật đạo,
Ta xuất gia đến nay,
Đã qua năm mươi năm.
Tịnh giới, thiền, trí, tuệ,
Ngoại đạo không một phần,
Ít phần cũng không có,
Huống gì Nhất thiết trí.

Nếu không có Bát chánh đạo, thì ở đó không có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Nếu có Bát chánh đạo, thì ở đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư . Này Tu-bạt-đà! Trong pháp của Ta đây có Bát chánh đạo nên ở trong đó có đạo quả thứ nhất, thứ nhì, thứ ba, thứ tư . Trong pháp của các ngoại đạo đều không, không có đạo, không có quả, không có Sa-môn, Bà-la-môn. Ta, ở giữa đại chúng, thật đã cất lên tiếng rống Sư tử như vậy.

Phạm-chí Tu-bạt-đà nghe pháp ấy liền chứng được đạo quả A-la-hán, rồi suy nghĩ: "Ta không nên bát Niết-bàn sau Phật". Suy nghĩ như vậy xong, ở trước Phật ngồi kiết già, tự dùng thần lực, từ trong thân xuất ra lửa đốt thân mà thủ lấy diệt độ.

Vì vậy, Phật nói không có công đức hay ít công đức, là pháp trợ đạo không đầy đủ, đều không độ thoát được. Phật Thuyết đủ hết thảy công đức, nên Ngài hay độ thoát được các đệ tử, như vị thầy thuốc nhỏ (lang y) chỉ dùng một, hai thứ thuốc không đầy đủ, nên không thể chữa lành trọng bệnh. Các thầy thuốc lớn (giỏi) biết đủ các thứ thuốc nên có thể chữa lành các bệnh.

Hỏi: Nếu xa lìa hết thảy phiền não trong tam giới, tâm được giải thoát, sao Phật nói xa lìa nhiễm ái thì tâm được giải thoát?

Đáp: Ái có sức mạnh to lớn, trói buộc, đóng kín tâm, cho nên nói đến ái mà không nói đến các phiền não khác. Ái dứt thì các phiền não khác

dứt.

Lại nữa, nếu khi nghe người ta nói "vua đến" thì biết chắc chắn có các kẻ tùy tùng. Nhiễm ái cũng như vậy, như nắm lấy đầu khăn thì cả cái khăn đều đi theo. Ái nhiễm cũng như vậy, hễ ái dứt thì biết các phiền não khác đều dứt.

Lại nữa, các kiết sử đều thuộc ái và kiến. Phiền não thuộc ái thì che đậy tâm; phiền não thuộc kiến thì che đậy tuệ. Như vậy, hễ ái xa lìa thì kiết sử thuộc ái cũng xa lìa, được tâm giải thoát; hễ vô minh xa lìa thì kiết sử thuộc kiến cũng xa lìa, được tuệ giải thoát.

Lại nữa, năm ngàn A-la-hán này đã được pháp bất thối, được vô sanh trí, vì thế nên tâm được giải thoát hoàn toàn, tuệ được giải thoát hoàn toàn, vì không bị thối. Thối pháp A-la-hán được thời giải thoát, như Cù-đề-ca v.v… tuy được giải thoát song không phải giải thoát hoàn toàn, vì còn bị thối pháp.

KINH: Tâm đã điều phục nhu nhuyến.

LUẬN: Hoặc được cung kính cúng dường, hoặc bị sân hận mắng nhiếc, đánh đập, tâm vẫn bình đẳng, không thay đổi; hoặc gặp trân bảo, hay ngói đá, tâm vẫn xem như nhau; hoặc có người cầm dao cắt chặt tay chân, hay có người đem Chiên đàn thoa thân, tâm cũng bình đẳng, không thay đổi.

Lại nữa, vì đã dứt hết cội gốc dâm dục, sân nhuế, kiêu mạn, nghi, kiến nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyến.

Lại nữa, các A-la-hán ấy, ở nơi dục nhiễm mà không nhiễm, ở nơi đáng giận mà không giận, ở nơi si mà không si, thủ hộ sáu căn, thế nên gọi là tâm đã được điều phục nhu nhuyến, như kệ nói:

Người thủ hộ các căn,
Như ngựa tốt khéo dạy,
Như vậy, người thật trí,
Được chư thiên kính thị.

Những kẻ phàm nhân không hay thủ hộ sáu căn, không dứt dục, sân, mạn, si, nghi nên không gọi là điều phục nhu nhuyến.

KINH: Ma-ha Na-già.

LUẬN: "Ma-ha" có nghĩa là lớn; "Na" nghĩa là không; "Già" nghĩa là tội. A-la-hán đã dứt hết các phiền não, nên gọi là đại vô tội.

Lại nữa, Na-già (Naga) hoặc gọi là Rồng, hoặc gọi là Voi. Năm ngàn

A-la-hán ấy là bậc tối đại lực trong các hàng A-la-hán, nên gọi là như Rồng như Voi. Vì đi trong nước sức Rồng lớn nhất, đi trên đất thì sức Voi mạnh nhất.

Lại nữa, như voi chúa khéo được điều trị, có thể phá đại quân, xông thẳng tới không quay lui, không sợ đao gậy, không ngại nước lửa, không bỏ chạy, không thối lui, đến chết không tránh. Các A-la-hán cũng lại như thế, do tu thiền định trí tuệ, có thể phá dẹp Ma quân và các giặc kiết sử, cho dù bị mắng chửi, đánh đập, không hối không giận; già chết hay nước lửa, không sợ không ngại.

Lại nữa, như đại Long vương, từ biển cả bay lên bủa mây che khắp cả hư không, phóng điển chớp sáng, chiếu sáng trời đất, tuông trận mưa

lớn, thấm nhuần muôn vật. Các A-la-hán cũng lại như thế, từ trong biển cả thiền định trí tuệ mà ra, giăng bủa mây từ bi che khắp những căn cơ đáng được độ, hiện ánh sáng lớn và các thứ biến hóa, nói pháp thật tướng, mưa vào tâm đệ tử, làm sanh khởi thiện căn.

KINH: Những gì phải làm đã làm xong.

LUẬN: Hỏi: Sao gọi là "những gì phải làm", và sao gọi là "đã làm xong"?

Đáp: Đã được các thiện pháp tín, giới, định, xả, v.v… nên gọi là "những gì phải làm"; đã được các thiện pháp trí tuệ, tinh tấn, giải thoát v.v… nên gọi là "đã làm xong". Vì hai pháp ấy đầy đủ nên gọi là "những gì phải làm đã làm xong".

Lại nữa, phiền não gồm có hai thứ: Một thứ thuộc ái, một thứ thuộc kiến. Thứ phiền não thuộc ái đã dứt nên gọi là "những gì phải làm"; thứ phiền não thuộc kiến đã dứt nên gọi là "đã làm xong".

Lại nữa, sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là "những gì phải làm"; vô sắc pháp đã khéo thấy rõ nên gọi là "đã làm xong". Đối hai pháp khả kiến bất khả kiến, hữu đối vô đối v.v… cũng như thế.

Lại nữa, dứt pháp bất thiện và vô ký nên gọi là "những gì phải làm"; pháp thiện đã tư duy nên gọi là "đã làm xong". Văn tuệ, tư tuệ thành tựu nên gọi là "những gì phải làm"; tu tuệ thành tựu nên gọi là" đã làm xong". Những loại ba pháp cũng như thế.

Lại nữa, được Noãn pháp, Đảnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp nên gọi là "những gì phải làm"; được các thiện căn vô lậu về Khổ pháp nhẫn v.v… nên gọi là "đã làm xong". Được Kiến đế đạo gọi là "những gì phải làm"; được Tư duy đạo gọi là "đã làm xong". Được Học đạo gọi là

"những gì phải làm"; được Vô học đạo gọi là "đã làm xong". Được tâm giải thoát gọi là "những gì phải làm"; được tuệ giải thoát gọi là "đã làm xong". Lậu tận nên gọi là "những gì phải làm"; được cọng giải thoát nên gọi là "đã làm xong". Trừ tất cả kiết sử nên gọi là "những gì phải làm"; được phi thời giải thoát nên gọi là "đã làm xong". Tự lợi ích xong nên gọi là "những gì phải làm"; làm lợi ích người khác nên gọi là "đã làm xong".

Nghĩa của "Những gì phải làm đã làm xong" như vậy, tự do giải thuyết.

KINH: Vứt bỏ gánh và có thể gánh.

LUẬN: Năm uẩn thô nặng thường gây khổ não gọi là "gánh", như Phật đã nói: "Sao gọi là gánh? Năm uẩn là gánh nặng". Các A-la-hán đã trừ bỏ gánh ấy nên nói là "vứt bỏ gánh". "Có thể gánh" là trong Phật

pháp có hai gánh: Một là tự lợi, hai là lợi tha. Hết thảy các lậu đã sạch, được các công đức giải thoát, không còn phải hối hận, ấy là tự lợi. Các công đức tín, giới, xả, định, tuệ có thể đem cho người gọi là lợi tha. Các A-la-hán ấy, có thể gánh gánh của mình, gánh của người, nên gọi là "có thể gánh".

Lại nữa, ví như trâu lớn sức mạnh, có thể chở nặng. Các A-la-hán ấy cũng như thế, được vô lậu căn, lực, giác, đạo, có thể gánh gánh Phật pháp đại sự.

Do đó nên các A-la-hán gọi là "có thể gánh".

KINH: Đã làm được lợi mình.

LUẬN: Sao gọi là lợi mình, và sao gọi là không phải lợi mình? Làm các thiện pháp ấy là lợi mình, làm các điều phi pháp khác, ấy gọi là không phải lợi mình.

Lại nữa, các công đức tín, giới, xả, định, tuệ là hơn hết thảy tài bảo, vì đời này, đời sau thường được vui, vì có thể đưa đến thành cam lồ; vì ba nhân duyên đó nên gọi là lợi mình, như bài kệ trong phẩm Tín nói:

Người có được tín, tuệ,
Là tài bảo bậc nhất.
Các tài lợi ở đời,
Không bằng pháp bảo ấy.

Lại nữa, nếu người đời nay được vui, đời sau được vui, và được Niết-bàn thường vui, ấy là lợi mình. Ngoài ra không phải lợi mình, như kệ nói:

Đời biết các thứ vô đạo pháp,

Cùng với cầm thú không có khác,
Hãy cầu chánh trí và đạo pháp,
Được thoát già chết vào Niết-bàn.

Lại nữa, Bát chánh đạo và Sa-môn quả, ấy gọi là các A-la-hán lợi mình. Năm ngàn A-la-hán ấy được đạo và quả. Cả hai sự đều được nên gọi là lợi mình.

KINH: Sạch hết các hữu, kết.

LUẬN: Có ba thứ hữu: Dục hữu, Sắc hữu, Vô sắc hữu. Thế nào là Dục hữu? Nhân duyên của nghiệp và thủ hệ thuộc vào Dục giới có thể sanh ra đời sau, đây cũng là nghiệp báo; ấy gọi là Dục hữu. Sắc hữu, vô sắc hữu cũng như thế, ấy gọi là "hữu". "Kết hết" là: kết có chín thứ kết là ái kết, nhuế kết, mạn kết, si kết, nghi kết, kiến kết, thủ kết, xan kết, tật kết. Kết sử ấy dứt hết cùng với "hữu", "hữu" ấy dứt hết cùng với kết sử. Vì vậy nên gọi là "hữu, kết hết".

Hỏi: Các A-la-hán, về kết sử thô thì đã dứt hết vĩnh viễn, vì đã dứt hết phiền não; còn "hữu" thì chưa phải dứt hết. Vì sao? Vì A-la-hán khi chưa diệt độ thì còn có các hữu nhãn căn v.v… năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới?

Đáp: Không quan ngại gì, ấy là ở trong quả mà thuyết nhân. Như Phật dạy khi cúng thí đồ ăn thì sẽ được năm điều: Sống lâu, sắc đẹp, sức mạnh, an vui, biện tài. Đồ ăn không phải bao giờ cũng làm cho người ta có được năm điều ấy, vì có người được ăn uống nhiều mà chết, có người được ăn uống ít mà sống. Nhưng vì đồ ăn là nhân của năm điều ấy, cho nên Phật dạy thí đồ ăn sẽ có được năm điều, như kệ nói:

Không ăn thì chắc chết,
Có ăn, chết chưa định,
Cho nên Phật thuyết rằng:
Cho ăn, được năm điều.

Cũng như người ăn năm trăm cân vàng ròng, vàng không thể ăn, nhưng vàng là nhân của ăn nên nói ăn vàng. Phật nói: "Nữ nhân là (cấu-uế của giới). Nữ nhân không phải là giới cấu, nhưng là nhân của giới cấu, nên nói nữ nhân là giới cấu. Như người từ chỗ cao rơi xuống chưa thấu đất mà nói người ấy chết. Như vậy, các A-la-hán do đã sạch hết kiết sử, mà biết "hữu" chắc chắn sẽ hết, nói là "hữu, kết hết".

KINH: Do chánh trí được giải thoát.

LUẬN: Như đệ tử của Phạm-chí Ma-kiện-đề đem thân ông để trên

giường, rồi khiêng đi giữa thành thị chỗ nhiều người, và xướng lên: "Nếu người có mắt chỉ thấy được thây của Ma-kiện-đề, thì người đó đều được đạo thanh tịnh, huống là người lễ bái cúng dường?"

Có nhiều người tin theo lời đó. Các Tỳ-kheo nghe lời ấy bạch Phật: "Bạch Thế Tôn, việc ấy thế nào?" Phật nói kệ:

Tiểu nhân mắt thấy, cầu thanh tịnh,
Như vậy không trí, không thật đạo,
Các kết, phiền não đầy trong tâm,
Làm sao mắt thấy, được tịnh đạo.
Nếu có mắt thấy được thanh tịnh,
Cần gì trí tuệ và công đức,
Mắt thấy cầu tịnh, không việc ấy,
Công đức, trí tuệ mới là tịnh.

Vì vậy nên nói "Do chánh trí được giải thoát".

Hỏi: Các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, không cần cầu tiến nữa, cớ sao thường ở bên Phật, không đi nơi khác mà độ sanh?

Đáp: Hết thảy chúng sanh trong mười phương tuy đều nên cúng dường Phật, nhưng A-la-hán thọ ân Phật nặng hơn nên cúng dường gấp bội. Vì sao? Vì A-la-hán ấy theo Phật mà được lãnh thọ vô lượng công đức, biết kiết sử đã dứt, tín tâm càng nhiều, thế nên các đại đức A-la-hán ở bên Phật lãnh thọ mùi vị an vui của công đức và cung kính cúng dường báo ân đức Phật; vì vậy mà ở bên Phật. Các A-la-hán vây quanh Phật thì Phật đức thêm tôn quý; như người dân Phạm-thiên vây quanh vua Phạm-thiên, như trời Ba-mươi-ba vây quanh trời Thích-đề-hoàn-nhơn. Như các quỷ thần vây quanh vua Tỳ-sa-môn, như các Tiểu vương ở quanh Chuyển luân Thánh vương, như người bệnh khi lành ở quanh người thày thuốc giỏi. Như vậy các A-la-hán ở hai bên Phật, các A-la-hán vây quanh cúng dường Phật, nên Phật đức thêm tôn nghiêm.

Hỏi: Nếu các A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, đã được lợi mình không cần nghe pháp, cớ sao khi Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, lại cùng với năm ngàn A-la-hán?

Đáp: Các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, nhưng Phật muốn đem trí tuệ thậm thâm để thử, như đã thử Xá-lợi-phất. Như bài kệ trong A-kỳ-đà-nan của kinh Ba-la-diên nói:

Các hạng người hữu học,
Và các người đếm pháp,

Xin như thật mà nói,
Pháp tu hành của họ.

Trong ấy, thế nào là người học? Thế nào là người đếm pháp? Bấy giờ, Xá-lợi-phất im lặng. Phật hỏi như vậy ba lần, Xá-lợi-phất đều im lặng. Phật muốn chỉ bày đầu mối của nghĩa lý, mới hỏi Xá-lợi-phất: "Có sanh chăng?" Xá-lợi-phất thưa: "Bạch Đại đức Thế Tôn. Có sanh".

Có sanh là vì muốn diệt pháp hữu vi có sanh nên gọi là người học.

Do trí tuệ được pháp vô sanh, nên gọi là người đếm pháp.

Kinh này nên nói rộng ra trong ấy.

Lại nữa, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, các thiền định chưa được nên muốn được, đã được muốn cho bền sâu, nên các A-la-hán ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, vì vui hiện tiền, như trong Nan-đà-ca nói: "Vì đời này được vui nên nghe pháp".

Lại nữa, các A-la-hán ở bên Phật nghe pháp, tâm không nhàm chán, như trong kinh Tỳ-lô-đề-ca (Pilotikasutra) nói: "Xá-lợi-phất nói với Tỳ-lô-đề-ca rằng: "Trong pháp của ta, được nghe pháp không biết nhàm chán".

Lại nữa, như Phật Đại sư mà còn nhất tâm ở bên đệ tử để nghe họ thuyết pháp. Do đó không nên nạn rằng: "A-la-hán, những gì phải làm đã làm xong, cớ sao còn nghe pháp?" Ví như có người đã no mà gặp món ăn ngon còn ăn nữa, huống chi người đang đói khát mà không nên ăn? Vì thế nên các A-la-hán tuy những gì phải làm đã làm xong, vẫn thường ở bên Phật để nghe pháp.

Lại nữa, Phật trú trong pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyến thuộc để trang nghiêm. Như trong Kinh Chiên-đàn Thí dụ nói: "Rừng có cây Chiên-đàn thì có cây Y-lan vây quanh, rừng có cây Y-lan thì có cây Chiên-đàn vây quanh. Có Chiên-đàn thì Chiên-đàn họp lại thành rừng cây, có Y-lan thì Y-lan thì họp lại vây quanh lẫn nhau. Phật và các A-la-hán cũng như vậy. Phật trú trong thiện pháp giải thoát, các A-la-hán cũng trú trong thiện pháp giải thoát. Cùng trú pháp như nhau nên cùng làm quyến thuộc để trang nghiêm. Phật có đại chúng vây quanh, như núi chúa Tu-di có mười núi báu vây quanh, như voi chúa bạch hương có voi bạch hương vây quanh, như sư tử vương có chúng sư tử vây quanh. Phật cũng như vậy, Phật là phước điền vô thượng của thế gian, cọng trú với các đệ tử vây quanh.

KINH: Chỉ trừ A-nan, đang ở Học địa, được quả Tu-đà-hoàn.

LUẬN: Hỏi: Cớ sao nói chỉ trừ A-nan?

Đáp: Các A-la-hán được tán thán trên đây, A-nan không ở trong số đó. Vì sao? Vì đang ở Học địa, chưa lìa hết dục.

Hỏi: Đại đức A-nan là vị Thầy thứ ba, là vị tướng lãnh về Chánh pháp của đại chúng, từng gieo giống Niết-bàn qua vô lượng kiếp, thường gần Phật, gìn giữ Pháp tạng. Đại đức là bậc lợi căn như vậy sao đến nay vẫn chưa lìa hết dục, mà còn làm Học nhân?

Đáp: Đại đức A-nan vốn nguyện như vầy: "Ta là bậc nhất trong chúng đa văn", lại cũng vì pháp của chư Phật, các A-la-hán đã làm xong những gì phải làm, thì không nên làm người cung cấp cúng dường, vì các A-la-hán ở trong Phật pháp có thể thành tựu việc lớn, đã phá giặc phiền não, cùng với Phật ngồi trên giường giải thoát.

Lại nữa, Trưởng lão A-nan, đối với các kinh thường nghe, thọ trì, đọc tụng thông lợi, quán sát nên trí tuệ nhiều mà sự nhiếp tâm ít. Hai thứ công đức này phải bằng nhau, mới có thể được lậu tận; vì lẽ đó mà A-nan còn là vị Học nhân Tu-đà-hoàn.

Lại nữa, vì ưa cung cấp cho Thế Tôn, nên A-nan làm người cung cấp cho Phật. A-nan lại suy nghĩ như vầy: "Nếu ta sớm thủ chứng lậu tận, thì phải xa Thế Tôn, không còn được làm người cung cấp. Vì vậy nên A-nan tuy có thể chứng đắc đạo quả A-la-hán mà tự chế không thủ chứng.

Lại nữa, xứ, thời, và người chưa hợp lại. Ngàn A-la-hán có khả năng kiết tập Pháp tạng chưa họp ở núi Kỳ-xà-quật, đó là xứ. Thời mà Thế Tôn qua đi chưa đến và Trưởng lão Kỳ-bà-tử chưa ở đó (nhờ Kỳ-bà-tử khuyên A-nan mới lậu tận); vì thế nên Trưởng lão A-nan lậu chưa sạch. Phải khi Thế Tôn qua đi, chúng kiết tập Pháp tập hợp một chỗ, và Kỳ-bà-tử thuyết pháp chê trách, khuyên can, cả ba sự đó hợp lại thì A-nan mới được lậu tận.

Lại nữa, Đại đức A-nan nhàm chán thế pháp ít, không như người khác, đó là do A-nan đời đời ở giòng Vương giả, đoan chánh vô song, phước đức vô lượng, là bà con gần với Thế Tôn, thường hầu hạ Phật, ắt có ý nghĩ: "Ta hầu gần Phật, biết tạng Pháp bảo, đạo pháp lậu tận, ta không sợ mất"; vì sự ấy mà không ân cần lắm đến việc lậu tận.

Hỏi: Tên Đại đức A-nan là do nhân duyên nào? Do nhân duyên đời trước, hay do cha mẹ đặt, hay nương theo nhân duyên mà đặt?

Đáp: Do nhân duyên đời trước, cũng do cha mẹ đặt, và cũng nương theo nhân duyên mà đặt.

Hỏi: Nhân duyên đời trước như thế nào?

Đáp: Thích-ca Văn Phật đời trước là người thợ làm ngói tên là Đại-quang-minh (Prabhasa). Bấy giờ có Phật hiệu là Thích-ca Văn, đệ tử tên là Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, A-nan. Phật và đệ tử cùng đi đến nhà người thợ làm ngói nghỉ một đêm. Bấy giờ người thợ ngói cúng dường Phật và Tỳ-kheo tăng ba thứ: Chiếu cỏ, đèn và mật, rồi phát nguyện rằng: "Đương lai trong đời năm ác, già, bệnh, chết, khổ não tôi sẽ làm Phật cũng hiệu là Thích-ca Văn như Phật ngày nay. Đệ tử tôi cũng có tên như đệ tử Phật ngày nay". Do lời nguyện của Phật như vậy mà đệ tử Ngài có tên là A-nan.

Lại nữa, A-nan đời đời lập nguyện rằng: "Ta ở trong chúng đệ tử đa văn của Phật Thích-ca Văn, nguyện là bậc nhất và tên là A-nan".

Lại nữa, A-nan đời đời nhẫn nhục, trừ sân hận, vì nhân duyên ấy, khi sanh ra tuấn tú. Cha mẹ vì chỗ tuấn tú làm cho ai nấy đều hoan hỷ, nên đặt tên là A-nan.

A-nan, Tần dịch là Hoan hỷ. Đó là tên do nhân duyên đời trước. Nhân duyên do cha mẹ đặt tên như thế nào? Xưa có vua Nhật Chủng (giòng mặt trời) tên là Sư-tử-hiếp (Simhahanu). Vua có bốn người con trai, người con thứ nhất tên là Tịnh-Phạn (Sudhodana), thứ hai tên Bạch-phạn (Suklodana), thứ ba tên Hộc-phạn (Pronodana), thứ tư tên Cam-lộ-phạn (Amrtodana) và một người con gái tên là Cam-lộ-vị (Amrtārasa). Vua Tịnh-Phạn có hai con trai là Tất-đạt-đa và Nan-đà. Vua Bạch-phạn có hai con trai là Bạt-đề và Đề-sa (Bhadrika và Tisya). Vua Hộc-Phạn có hai con trai là Đề-bà-đạt-đa và A-nan (Devadatta và Ananda). Vua Cam-lộ-Phạn có hai con trai là Ma-ha-nam và A-nê-lô-đậu (Mahana-man và Anirudha). Công chúa Cam-lộ-vị có một con trai tên Thi-bà-la (Danapala).

Trong số đó, Bồ-tát Tất-đạt-đa, dần dần lớn lên, bỏ địa vị Chuyển luân Thánh vương, nửa đêm xuất gia, đi đến nước Âu-lâu-tỳ-la (Uruve-la) bên bờ sông Ni-liên-thuyền, tu khổ hạnh sáu năm.

Bấy giờ, vì thương nhớ con nên vua Tịnh-phạn thường sai sứ đi tìm, muốn biết tin tức con mình đắc đạo chăng? Bệnh hay chết? Sứ giả trở về tâu vua: "Bồ-tát chỉ còn da bọc xương gân, thân mạng rất suy vi; hoặc nay, hoặc mai, chẳng còn bao lâu nữa". Vua nghe nói hết sức sầu nhớ, chìm trong biển ưu não mà than: "Con ta đã không làm Chuyển luân vương, lại không được làm Phật, sao lại chỉ chịu suy nhược khổ sở, không được chi cả, mà chết!". Vua ưu não như vậy đến hoang mang, mờ mịt, bối rối, bế tắc!

Bấy giờ, Bồ-tát bỏ lối tu khổ hạnh, ăn cháo sữa trăm vị, thân thể no đủ, xuống sông Ni-liên-thuyền tắm rửa xong, đi đến dưới cội Bồ-đề, ngồi toà Kim-cang mà thề rằng: "Ta thề không bỏ chỗ ngồi kiết già này cho đến khi thành đạt Nhất thiết trí, nếu không đạt được Nhất thiết trí, thì không rời bỏ chỗ này".

Bấy giờ Ma vương dẫn chúng mười tám vạn ức đến chỗ Bồ-tát, dám quyết hơn thua cùng Bồ-tát. Bồ-tát dùng sức trí tuệ cả phá Ma quân. Ma không hơn được phải rút lui mà tự nghĩ: "Không thắng được Bồ-tát thì hãy đến làm khổ cha của người", liền đến chỗ vua Tịnh-phạn nói dối rằng: "Con ông vừa cuối đêm nay đã qua đời rồi". Vua nghe lời ấy, sợ hãi té trên giường, như cá vùi trong cát nóng. Vua khóc và nói:

A-di-đà (Ajita-A-tư-đà) nói quấy,
Điềm lành cũng chẳng linh,
Được lợi, tiếng thơm tho,
Tất cả đều chẳng có.

Bấy giờ thọ thần Bồ-đề rất hoan hỷ, cầm hoa trời Mạn-đà-la đến chỗ vua Tịnh-phạn nói kệ:

Con ngài đã đắc đạo,
Đã phá tan chúng Ma,
Sáng như mặt trời mọc,
Soi thấu cả mười phương.
Hoan hỷ được lợi lớn,
Giải thoát hết thảy khổ,
Nay đã chuyển xe pháp,
Không đâu không thanh tịnh.

Vua nói: "Trước đây có một vị Trời đến nói con ta đã chết, nay ngươi đến nói phá hoại Ma quân, đắc đạo, hai lời nói trái nhau, biết ai đáng tín?" Thần cây lại nói: "Thật không vọng ngữ. Vị Trời trước nói dối đã chết, đó là Ma ôm lòng ganh tỵ nên đến gây phiền não. Ngày nay các vị Trời, Rồng và Thần đem hoa hương cúng dường, giăng đầy giữa hư không. Con Ngài thân phóng ra ánh sáng chiếu khắp trời đất".

Vua nghe lời ấy, cởi bỏ tất cả tâm ưu sầu khổ não, nói: "Con ta bỏ ngôi Chuyển luân Thánh vương, nay được ngôi Pháp chuyển luân vương, thật được đại lợi, chẳng mất mát gì", nên lòng vua rất hoan hỷ. Bấy giờ sứ giả của Hộc-phạn vương đến tâu cùng Tịnh-phạn vương: "Hộc-phạn vương vừa sanh được con trai". Tâm của vương rất hoan hỷ, nói: "Ngày

nay thật là đại cát, là ngày hoan hỷ". Vua nói với sứ giả rằng: "Đứa trẻ ấy nên đặt tên là A-nan", đó là tên cha mẹ đặt.

Nương theo nhân duyên mà đặt tên là như thế nào? Thân hình của A-nan tuấn tú, thanh tịnh, như tấm gương sáng đẹp, dung nhan tướng mạo già hay trẻ, đẹp hay xấu đều hiện cả trong thân. Thân ấy tươi sáng trong sạch, người nữ trông thấy, dục tâm liền động, cho nên Phật cho phép A-nan mang y che vai.

Vì A-nan thường khiến người khác trông thấy thì tâm và mắt đều hoan hỷ, cho nên gọi là A-nan. Bấy giờ người tạo luận tán rằng:

Mặt như trăng tròn sáng,
Mắt như hoa sen xanh,
Nước biển cả Phật pháp,
Chảy vào tâm A-nan.
Hay làm tâm mắt người,
Trông thấy tâm hoan hỷ,
Ai đến cầu thấy Phật,
Hiện đủ không thiếu vẻ.

Như vậy A-nan tuy có thể chứng được đạo quả A-la-hán, song vì để cúng dường Phật, nên không dứt hết lậu. Do có đại công đức đó, tuy không phải là bậc Vô học mà được ở trong số Vô học, tuy chưa ly dục mà ở trong số ly dục. Do vậy nên trong số năm ngàn, A-nan chưa phải là A-la-hán nên nói "chỉ trừ A-nan".

---------o0o---------

7.GIẢI THÍCH NGHĨA BỐN CHÚNG

KINH: Lại có năm trăm Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di, đều đã thấy được Thánh đế.

LUẬN: Hỏi: Vì sao chúng Tỳ-kheo có năm ngàn còn ba chúng kia mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Người nữ phần nhiều trí tuệ kém, phiền não nặng nề, chỉ mong hỷ lạc, ái hành nhiều, ít có thể đoạn kiết sử để chứng được giải thoát, như Phật nói: "Pháp nhân duyên khởi ấy sâu xa bậc nhất, khó thấy được. Đoạn hết thảy phiền não, ly dục, chứng được Niết-bàn lại càng khó thấy hơn". Cho nên người nữ không thể chứng được nhiều, không bằng chư Tỳ-kheo.

Chúng Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di là hàng cư gia, tâm bất tịnh, không thể

đoạn hết các lậu, chỉ có thể thấy được lý Tứ đế, mà ở vào hàng Hữu học, như kệ nói:

Khổng tước tuy có thân sắc đẹp,
Không bằng hồng nhạn bay được xa,
Bạch y tuy có được phú quý,
Không bằng xuất gia công đức hơn.

Các Tỳ-kheo-ni tuy xuất gia, từ bỏ vinh hoa ở đời, mà trí tuệ kém, nên chỉ có năm trăm Tỳ-kheo-ni A-la-hán.

Hai chúng Bạch y cư gia, công việc bận rộn, nên đắc đạo ít, chỉ có năm trăm.

Hỏi: Như năm ngàn A-la-hán đều được tán thán, sao ba chúng này không được tán thán?

Đáp: Đại chúng đã được tán thán, thời biết các chúng kia cũng được tán thán.

Lại nữa, nếu tán thán riêng từng chúng thì bọn ngoại đạo sẽ chê trách: "Sao lại tán thán Tỳ-kheo-ni", và sanh tâm phỉ báng họ, hoặc nếu tán thán Bạch y, thì sẽ bị nói "để được cúng dường"; cho nên không tán thán.

Hỏi: Trong các kinh Đại thừa khác, Phật cùng với chúng đại Tỳ-kheo hoặc tám ngàn người, hoặc sáu vạn, mười vạn người. Còn kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật ấy, là lớn bậc nhất trong các kinh, như trong phẩm Chúc Lụy nói: "Các kinh khác đều quên hết thì tội đó rất ít, còn quên một câu kinh Bát-nhã Ba-la-mật, thì tội đó rất nhiều". Cho nên biết kinh Bát-nhã Ba-la-mật là lớn bậc nhất mà ngay trong đại hội thứ

nhất của kinh bậc nhất ấy, tại sao chúng Thanh-văn số ít, chỉ có Tỳ-kheo năm ngàn, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di mỗi chúng chỉ có năm trăm?

Đáp: Vì đại kinh ấy sâu xa khó hiểu, nên chúng Thanh-văn ít. Ví như vua có thứ báu thật, thì không bày ra cho phàm nhân xem mà chỉ cho đại nhân đáng tin yêu xem mà thôi. Cũng ví như khi vua bàn kế sách thì chỉ bàn với các đại thần và người trí đáng tin yêu, còn các bề tôi thời không được dự vào.

Lại nữa, sáu ngàn năm trăm người ấy đều đã đắc đạo, tuy không hiểu hết Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa này, nhưng đều có thể tín thọ, vì đã được bốn thứ thuộc vô lậu. Ở các kinh khác, chúng Thanh-văn tuy nhiều nhưng hỗn tạp, không phải tất cả đều đắc đạo.

Lại nữa, ở trong đó, trước khi tán thán ngàn vạn A-la-hán, chọn lấy số tối thắng là năm ngàn người. Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di cũng thế. Người tối thắng khó được cho nên không nhiều.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 4

8.GIẢI THÍCH BỒ-TÁT

KINH: Lại có đại Bồ-tát

LUẬN: Hỏi: Nếu kể từ trên xuống thì phải kể Bồ-tát trước rồi mới đến Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di; vì Bồ-tát kề dưới Phật. Nếu từ dưới kể lên thì phải kể Ưu-bà-di, rồi mới đến Ưu-bà-tắc, Tỳ-kheo-ni, Tỳ-kheo, Bồ-tát. Nay cớ sao trước nói Tỳ-kheo, rồi mới đến ba chúng, sau mới nói Bồ-tát?

Đáp: Bồ-tát tuy là kề dưới Phật, nhưng vì các phiền não chưa sạch hết nên nói đến A-la-hán trước. Các A-la-hán trí tuệ tuy ít mà đã thành thục, các Bồ-tát trí tuệ tuy nhiều mà phiền não chưa sạch hết nên nói A-la-hán trước.

Phật pháp có hai loại: Một là bí mật, hai là hiển thị. Trong hiển thị, thì Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán đều là phước điền; vì đã sạch hết phiền não không còn thừa. Trong bí mật thì nói các Bồ-tát được Vô sanh Pháp nhẫn, phiền não đã dứt, đủ sáu thần thông, làm lợi ích chúng sanh. Vì theo pháp hiển thị nên trước nói A-la-hán sau nói Bồ-tát.

Lại nữa, Bồ-tát dùng năng lực phương tiện thị hiện vào năm đường, thọ năm dục lạc, để dẫn đạo chúng sanh. Nếu Bồ-tát ở trên A-la-hán thì chư Thiên, người đời sanh nghi ngờ, quái lạ nên nói sau.

Hỏi: Ở sau A-la-hán thì còn được cớ sao lại ở sau cả Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di?

Đáp: Bốn chúng tuy chưa sạch hết lậu, nhưng không bao lâu sẽ hết, nên gọi chung là chúng Thanh-văn. Nếu trong bốn chúng mà xen nói Bồ-tát vào thì bất tiện. Như Tỳ-kheo-ni được vô lượng luật nghi đáng nên ở sau Tỳ-kheo và trước Sa-di, nhưng vì nghi pháp bất tiện nên Phật nói sau Sa-di. Các Bồ-tát cũng như thế, tuy đáng ở trên ba chúng Hữu học nhưng mà vì không tiện nói nên nói sau.

Lại nữa, có người nói: Bồ-tát có công đức và trí tuệ siêu việt thù thắng hơn A-la-hán, Bích-chi Phật, cho nên nói riêng.

Hỏi: Trong kinh Thanh-văn chỉ nói bốn chúng, trong đây cớ gì chỉ nói riêng chúng Bồ-tát?

Đáp: Có hai đạo: Một là đạo Thanh-văn, hai là đạo Bồ-đề-tát-đỏa. Nếu nói bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di; nên biết đó là hạng người cầu đạo Thanh-văn. Nếu nói riêng chúng đại Bồ-tát nên biết đó là hạng người cầu đạo Phật. Vì vậy, nên trong pháp Thanh-văn, ở đầu kinh không nói Phật trú ở chỗ ấy, cùng với bấy nhiêu Bồ-tát, mà chỉ nói Phật trú ở chỗ ấy cùng với bao nhiêu Tỳ-kheo, như nói Phật ở Ba-la-nại cùng với năm Tỳ-kheo. Phật ở tại nước Già-da cùng với ngàn Tỳ-kheo. Phật ở nước Xá-bà-đề cùng với năm trăm Tỳ-kheo. Khởi đầu các kinh như vậy đều không nói cùng với bao nhiêu Bồ-tát.

Hỏi: Bồ-tát có hai hạng: Xuất gia và tại gia. Bồ-tát tại gia nói chung trong chúng Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di. Bồ-tát xuất gia nói chung trong chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni. Nay vì sao lại nói riêng?

Đáp: Tuy ở chung trong bốn chúng mà cần phải nói riêng. Vì sao? Vì Bồ-tát thuộc vào bốn chúng mà bốn chúng không hẳn là Bồ-tát. Tại sao vậy? Vì có người cầu thành Thanh-văn, có người cầu thành Bích-chi Phật, có người cầu sanh lên Trời, có người cầu sinh sống an lạc. Bốn hạng người này không thuộc vào hàng Bồ-tát, vì những người ấy không phát tâm nói rằng: "Tôi nguyện sẽ làm Phật".

Lại nữa, Bồ-tát chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tất cả tướng danh tự tử sanh đều dứt hết, ra ngoài ba cõi, không rơi vào trong số chúng sanh. Vì sao? Vì Thanh-văn được đạo quả A-la-hán còn không rơi vào trong số chúng sanh, huống chi Bồ-tát, như trong Ưu-ba-thi-nan ở kinh Ba-la-diên có kệ:

Chỗ đã diệt vô, tái xuất chăng?
Đã vĩnh diệt, chẳng tái xuất chăng?
Đã vào Niết-bàn, thường trú chăng?
Nguyện đấng Đại trí nói sự thật.

Phật đáp:

Tịch diệt, tức là không thể lường,
Phá hoại nhân duyên và danh tướng,
Hết thảy ngôn ngữ đều đã qua,
Tất cả đều hết như lửa tắt.

Như A-la-hán mà hết thảy danh tự còn dứt, huống là Bồ-tát có thể phá tất cả các pháp, biết thật tướng, được pháp thân mà không dứt được ư? Vì thế nên trong hàng tứ chúng của Đại thừa, nói riêng Bồ-tát.

Hỏi: Cớ sao mở đầu kinh Đại thừa, nói cả chúng Bồ-tát, chúng Thanh-văn, mà mở đầu kinh Thanh-văn chỉ nói đến chúng Tỳ-kheo, không nói đến chúng Bồ-tát?

Đáp: Vì muốn biện thuyết hai thừa: Phật thừa và Thanh-văn thừa. Thanh-văn thừa nhỏ hẹp, Phật thừa rộng lớn; Thanh-văn thừa tự làm tự lợi, Phật thừa lợi ích tất cả.

Lại nữa, Thanh-văn thừa phần nhiều thuyết "chúng sanh không", Phật thừa thuyết cả "chúng sanh không" và "pháp không". Như vậy v.v… đủ cả các thứ phân biệt ba thừa. Vì phân biệt thuyết về hai đạo ấy (Thanh-văn đạo và Bồ-tát đạo) nên trong kinh Đại thừa nói cả chúng Thanh-văn và chúng Bồ-tát, như bài kệ tán Đại thừa nói:

Người được pháp Đại-thừa,
Đem an lạc khắp cả,
Lợi ích bằng thật pháp,
Khiến được đạo Vô thượng.
Người được pháp Đại-thừa,
Từ bi với tất cả,
Đem đầu, mắt bố thí,
Bỏ đi như cỏ cây.
Người được pháp Đại-thừa,
Hộ trì giới thanh tịnh,
Như trâu đen quý đuôi,
Không tiếc đến thân mạng.
Người được pháp Đại-thừa,
Thì được nhẫn vô thượng,
Nếu có cắt xẻo thân,
Xem đó như cắt cỏ.
Người được pháp Đại-thừa,
Tinh tấn không nhàm mỏi,
Gắng làm không ngừng nghỉ,
Như người tát biển cả.
Người được pháp Đại-thừa,
Rộng tu vô lượng định,

Sức thần thông, Thánh đạo,
Được thanh tịnh tự tại.
Người được pháp Đại-thừa,
Phân biệt các pháp tướng,
Thật trí tuệ bất hoại,
Trong ấy đã đầy đủ.
Trí bất khả tư nghì,
Sức bi tâm vô lượng,
Không vào trong hai pháp,
Đặng quán hết thảy pháp.
Xe lừa, ngựa, đà, voi,
Tuy đồng, không sánh nhau.
Bồ-tát và Thanh-văn,
Lớn nhỏ cũng như thế.
Đại từ bi làm trục,
Trí tuệ làm hai bánh,
Tinh tấn làm ngựa hay,
Khớp miệng bằng giới định.
Nhẫn nhục làm áo giáp,
Tổng trì làm cương ngựa,
Người đi xe Đại-thừa,
Qua khỏi được tất cả.

Hỏi: Như kinh Thanh-văn, mở đầu chỉ kể chúng Tỳ-kheo, còn kinh Ma-ha diễn, mở đầu kể luôn chúng Bồ-tát. Tại sao vậy?

Đáp: Ma-ha diễn rộng lớn, các thừa các đạo đều vào trong Ma-ha diễn. Chúng Thanh-văn nhỏ hẹp, không dung thọ được Ma-ha diễn, ví như sông Hằng không dung thọ được biển cả, vì nó nhỏ hẹp. Nhưng biển cả có thể dung thọ được các dòng sông, vì nó rộng lớn; Pháp Ma-ha diễn cũng như thế, như kệ nói:

Đại thừa như biển cả, Tiểu thừa như vũng trâu Nhỏ không dung được to, Thí dụ kia cũng thế.

Vì vậy, chúng Tiểu thừa không dung thọ được Bồ-tát. Hỏi: Sao gọi là Bồ-đề? Sao gọi là Tát-đỏa?

Đáp: Bồ-đề gọi là đạo chư Phật, Tát-đỏa gọi là chúng sanh, hoặc gọi là đại tâm. Người ấy muốn được trọn cả công đức của Phật đạo, tâm kia không thể dứt, không thể phá; như núi Kim-cang, nên gọi là đại tâm, như

kệ nói:

Hết thảy các Phật pháp,
Trí tuệ và giới định,
Làm lợi ích tất cả,
Ấy gọi là Bồ-đề.
Tâm kia không lay động,
Hay nhẫn, thành việc đạo,
Không dứt cũng không phá,
Tâm ấy gọi Tát-đỏa.

Lại nữa, xưng tán pháp hoàn hảo là "tát", thể tướng của pháp hoàn hảo gọi là "đỏa". Vì tâm Bồ-tát tự lợi lợi tha, vì độ hết thảy chúng sanh, vì biết thật tánh hết thảy pháp, vì hành đạo Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì được hết thảy Hiền thánh tán thán; ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa. Vì sao? Vì trong hết thảy pháp, Phật pháp là bậc nhất. Bồ-tát muốn đạt được pháp ấy, nên được Hiền Thánh tán thán.

Lại nữa, người như thế vì giải thoát sanh già bệnh chết cho hết thảy chúng sanh, nên cầu Phật đạo, ấy gọi là Bồ-đề Tát-đỏa.

Lại nữa, ba thứ đạo đều là Bồ-đề. Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo, ba là Bích-chi Phật đạo. Bích-chi Phật đạo, Thanh-văn đạo tuy được Bồ-đề mà không xưng là Bồ-đề, Bồ-đề ở trong công đức thuộc Phật đạo mới là Bồ-đề, ấy gọi là Bồ-đề tát-đỏa.

Hỏi: Đến quả vị nào gọi là Bồ-đề tát-đỏa?

Đáp: Có thệ nguyện lớn, tâm không thể lay động, tinh tiến không lùi, do ba việc ấy gọi là Bồ-đề tát-đỏa.

Lại nữa, có người nói: "Khi bắt đầu phát tâm, nguyện rằng: Ta sẽ làm Phật độ hết thảy chúng sanh". Từ đó trở đi gọi là Bồ-đề tát-đỏa, như kệ nói:

Nếu khi mới phát tâm,
Thề nguyện sẽ làm Phật,
Đã qua khỏi thế gian,
Đáng nhận đời cúng dường.

Từ khi mới phát tâm cho đến đệ Cửu địa vô ngại, vào Kim-cang tam muội, giữa khoảng trung gian đó gọi là Bồ-đề tát-đỏa.

Bồ-đề tát-đỏa ấy có hai hạng: Thối chuyển và bất thối chuyển.

Như hai hạng A-la-hán thối pháp và bất thối pháp.

Bồ-tát bất thối chuyển gọi là thật Bồ-tát, vì có Bồ-tát thật, cho nên các Bồ-tát thối chuyển đều gọi là Bồ-tát, ví như người chứng được bốn đạo quả gọi là thật Tăng, vì có Tăng thật, cho nên các người chưa đắc đạo đều gọi là Tăng.

Hỏi: Sao biết Bồ-tát ấy là thối chuyển và bất thối chuyển?

Đáp: Phẩm A-bệ-bạt-trí trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật tự thuyết tướng bất thối chuyển. Tướng như vậy là thối chuyển, tướng như vậy là bất thối chuyển.

Lại nữa, nếu Bồ-tát chỉ với một pháp mà khéo tu khéo niệm, ấy gọi là A-bệ-bạt-trí Bồ-tát. Một pháp gì? Đó là thường nhất tâm, gồm các thiện pháp. Như nói các đức Phật do thường nhất tâm gồm các thiện pháp mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Lại nữa, có Bồ-tát chỉ được một pháp, là tướng bất thối chuyển. Một pháp gì? Đó là chánh trực tinh tiến. Như Phật hỏi A-nan: "A-nan! Thầy tinh tiến chăng?"

- " Đúng vậy, bạch Thế Tôn!"

- " A-Nan! Thầy tán thán tinh tiến chăng?"

- " Đúng vậy, bạch Thiện Tuệ!"

- " A-Nan! Thường hành, thường tu, thường niệm tinh tiến cho đến khiến cho người đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như trong đó nói rộng vậy".

Lại nữa, nếu được hai pháp, khi ấy là tướng bất thối chuyển. Hai pháp gì? Thật biết hết thảy pháp là không và cũng niệm nghĩ không bỏ tất cả chúng sanh. Người như vậy gọi là Bồ-tát bất thối chuyển.

Lại nữa, được ba pháp: Một là nhất tâm nguyện muốn thành Phật đạo, như Kim-cương không thể lay động, không thể phá hoại. Hai là đối với hết thảy chúng sanh, có tâm từ bi, khắc vào xương tủy. Ba là được Bát-nhã tam muội thấy được chư Phật hiện tại. Lúc ấy gọi là Bồ-tát bất thối chuyển.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, chúng đệ tử của Ca-chiên diên-ni tử (Katya-niputra) nói: "Sao gọi là Bồ-tát? Tự giác lại có thể giác tha, ấy gọi là Bồ-tát. Chắc chắn sẽ làm Phật, ấy gọi là Bồ-tát. Bồ-đề là trí tuệ của người lậu tận; người ấy từ trí tuệ mà sanh ra, được người trí tuệ hộ niệm, được người trí tuệ cúng dường, ấy gọi là Bồ-tát.

Lại nói: "Phát tâm bất thối chuyển, từ đó về sau gọi là Bồ-tát". Lại nói: "Nếu xa lìa năm pháp, được năm pháp, ấy gọi là Bồ-tát".

Năm pháp là gì? Lìa ba đường ác, thường sanh vào loài trời và loài người. Lìa nghèo cùng hạ tiện, thường được tôn quý. Lìa khỏi tướng phi nam, thường được thân nam tử. Lìa khỏi thân hình tàn khuyết thô lậu, các căn đầy đủ. Lìa bỏ tánh hay quên, thường nhớ Túc mạng, được trí tuệ Túc mạng ấy, thường lìa hết thảy các pháp ác, xa bỏ người ác, thường cầu đạo pháp, nhiếp thủ đệ tử, như vậy gọi là Bồ-tát.

Lại nữa, từ khi gieo nghiệp cho ba mươi hai tướng trở đi, ấy gọi là Bồ-tát.

Hỏi: Lúc nào gieo trồng nghiệp làm nhân duyên cho ba mươi hai tướng?

Đáp: Qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, vậy sau mới trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Thời gian bao lâu gọi là A-tăng-kỳ vô số kiếp?

Đáp: Cực số mà những kẻ biết toán số trong hàng nhân Thiên không thể biết được, ấy gọi là một A-tăng-kỳ. Như một với một gọi là hai, hai với hai là bốn, ba lần ba là chín, mười lần mười là trăm, mười lần trăm là nghìn, mười lần nghìn là vạn, ngàn lần vạn là ức, ngàn vạn ức gọi là Na-do-tha, ngàn vạn Na-do-tha là Tần-bà (Bimbara), ngàn vạn Tần-bà gọi là Ca-tha (Gata), quá Ca-tha gọi là A-tăng-kỳ. Như vậy, trong số ba A-tăng-kỳ, nếu tu hành hết một A-tăng-kỳ, thì tu A-tăng-kỳ thứ hai; tu hết A-tăng-kỳ thứ hai, thì tu A-tăng-kỳ thứ ba. Ví như phép toán số, đếm từ một đến trăm, đếm trăm xong trở lại từ một. Như vậy Bồ-tát qua một A-tăng-kỳ, rồi trở lại kể từ một khởi đi. Trong A-tăng-kỳ đầu, tâm không tự biết là sẽ thành Phật hay không thành Phật. Trong A-tăng-kỳ hai, tâm tuy biết được là chắc chắn thành Phật, nhưng miệng không nói ta sẽ thành Phật. Trong A-tăng-kỳ ba, tâm tự biết rõ ràng sẽ thành Phật, miệng tự phát ngôn không chút sợ: "Ta trong đời sau sẽ thành Phật".

Phật Thích-ca Văn, kể từ Phật Thích-ca Văn quá khứ đến Phật Lặc-na Thi-khí (Ratnasīkhin) là A-tăng-kỳ đầu. Trong khoảng ấy Bồ-tát vĩnh viễn xa lìa thân nữ nhân. Từ Phật Lặc-na Thi-khí đến Phật Nhiên-đăng (Dipsaṃkara) là A-tăng-kỳ thứ hai. Trong khoảng ấy, Bồ-tát cúng dường Phật Nhiên-đăng bảy cành hoa sen, trải áo da nai, trải tóc lên đống bùn để lót đường cho Phật đi qua; Phật Nhiên-đăng liền thọ ký cho Bồ-tát: "Ông tương lai sẽ thành Phật hiệu Thích-ca Mâu-ni".

Từ Phật Nhiên-đăng đến Phật Tỳ-bà-thi, là A-tăng-kỳ thứ ba. Nếu qua khỏi ba A-tăng-kỳ kiếp, lúc ấy là lúc Bồ-tát gieo trồng nghiệp làm

nhân duyên cho ba mươi hai tướng.

Hỏi: Nghiệp cho ba mươi hai tướng có thể gieo trồng ở tại đâu?

Đáp: Ở tại cõi Dục chứ không phải tại cõi Sắc, cõi Vô sắc. Trong năm đạo của cõi Dục, ở tại nhân đạo gieo trồng. Trong bốn châu thiên hạ, tại châu Diêm-phù-đề gieo trồng, chứ không phải châu Câu-gia-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề. Ở tại Diêm-phù-đề thì từ thân nam tử gieo trồng chứ không phải nữ nhân. Lúc có Phật xuất thế gieo trồng. Phật không xuất thế không thể gieo được. Vì duyên thân Phật mà được gieo, duyên thân khác không được gieo.

Hỏi: Nghiệp của ba mươi hai tướng, là ở nơi thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, nghiệp nào được gieo?

Đáp: Ý nghiệp gieo, không phải thân nghiệp, khẩu nghiệp. Vì sao?

Vì ý nghiệp lanh lợi.

Hỏi: Ý nghiệp có sáu thức, nghiệp của ba mươi hai tướng ấy, là ý thức gieo hay là năm thức gieo?

Đáp: Là ý thức, không phải năm thức. Vì sao? Vì năm thức không thể phân biệt, vì thế nên ý thức gieo.

Hỏi: Tướng nào gieo trước tiên?

Đáp: Có người nói: Tướng bàn chân bằng phẳng gieo trước tiên. Vì sao? Vì trước phải đứng vững rồi sau mới có thể gieo các tướng khác.

Có người nói: Gieo tướng mắt xanh biếc trước. Được tướng mắt này là mắt đại từ xem chúng sanh.

Tuy có lời ấy nhưng không hẳn như vậy. Nếu nhân duyên của tướng nào hòa hiệp là bắt đầu gieo.

Hỏi: Một ý tứ gieo hay nhiều ý tứ gieo?

Đáp: Ba mươi hai ý tứ gieo ba mươi hai tướng. Mỗi một ý tứ gieo mỗi một tướng. Mỗi một tướng có trăm phước đức trang nghiêm.

Hỏi: Bao nhiêu gọi là một phước đức?

Đáp: Có người nói: Có được nghiệp báo làm Chuyển luân Thánh vương, ở trong bốn châu thiên hạ hưởng thọ phước lạc được tự tại, ấy gọi là một phước đức. Đủ một trăm phước như vậy thành một tướng.

Lại có người nói: Làm Thích-đề-hoàn-nhơn, ở trong hai cõi trời, được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Làm vị Thiên vương Tha-hóa-tự-tại, ở trong cõi Dục được tự tại, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Trừ Bồ-tát bổ xứ, phước báo của hết thảy chúng sanh có được, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Sau khi kiếp của trời đất chấm hết, do hết thảy phước đức của hết thảy chúng sanh cộng lại, mà quả báo của Tam thiên đại thiên thế giới được thành lập, ấy gọi là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ mà biết được. Như hết thảy chúng sanh trong Tam thiên đại thiên thế giới đều mù mắt, có một người chữa khỏi, ấy gọi là một phước. Tất cả người đều bị trúng độc, một người trị khỏi; tất cả người sắp chết, một người cứu thoát khỏi; tất cả người phá giới, phá chánh kiến, một người dạy cho được tịnh giới và chánh kiến. Mỗi việc như vậy đều là một phước.

Lại có người nói: Phước ấy không thể lường, không thể thí dụ. Bồ-tát ấy ở vào A-tăng-kỳ thứ ba thì tâm tư duy về hạnh lớn, gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng, vì vậy phước ấy không thể lường, chỉ có Phật mới biết được.

Hỏi: Bồ-tát trong bao lâu thì gieo trồng được một phước?

Đáp: Chậm lắm là một trăm kiếp, nhanh lắm là chín mươi mốt kiếp. Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni trong chín mươi mốt đại kiếp tu hành xong ba mươi hai tướng. Như vậy trong kinh nói: "Kiếp quá khứ lâu xa, có đức Phật hiệu Phất-sa (Rusya). Bấy giờ có hai Bồ-tát, một là Thích-ca Mâu-ni và một là Di-lặc. Phật Phất-sa muốn quán xem tâm Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đã thuần thục chưa, liền quán thấy biết tâm Ngài chưa thuần thục mà tâm các đệ tử Ngài đều đã thuần thục. Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thì đã thuần thục mà đệ tử Ngài thì chưa thuần thục. Bấy giờ Phật Phất-sa nghĩ như vầy: "Tâm của một người dễ giáo hoá được mau, tâm của nhiều người khó thể đối trị mau". Suy nghĩ như vậy rồi, Phật Phất-sa muốn khiến Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni được mau thành Phật, nên lên trên núi Tuyết, nhập Hỏa định ở trong hang báu. Lúc ấy Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni đang là ngoại đạo tiên nhân lên núi hái thuốc, trông thấy Phật Phất-sa đang ngồi trong hang báu, nhập Hỏa định, phóng hào quang. Thấy vậy rồi, tâm hoan hỷ tín kính, đứng co một chân, chắp tay hướng Phật, một lòng chiêm ngưỡng, qua bảy ngày đêm không thấy chớp mắt, liền nói một bài kệ tán Phật:

Thiện thượng thiên hạ, không ai bằng

Phật, Mười phương thế giới, cũng không thể sánh, Những gì ở thế gian tôi đã thấy,

Tất cả không có ai sánh ngang Phật.

Qua bảy ngày đêm nhìn kỹ Thế Tôn, mắt chưa từng chớp, mà vượt qua được chín kiếp, chỉ còn ở trong chín mươi mốt kiếp được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni thông minh biết nhiều, có thể làm nhiều bài kệ hay; cớ sao qua bảy ngày đêm mà chỉ có một bài kệ tán Phật?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni quí ở tâm tư mình chứ không quí ở nhiều lời. Nếu còn lấy các kệ khác tán Phật, thì tâm bị náo loạn, thế nên qua bảy ngày đêm chỉ lấy một bài kệ tán Phật.

Hỏi: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni vì sao tâm chưa thuần thục mà tâm đệ tử lại thuần thục? Còn tâm Bồ-tát Di-lặc thuần thục mà tâm đệ tử lại chưa thuần thục.?

Đáp: Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni, tâm vì lợi ích chúng sanh nhiều mà tự vì mình ít; còn Bồ-tát Di-lặc tâm vì thân mình nhiều mà vì chúng sanh ít. Từ Phật Tỳ-bà-thi đến Phật Ca-diếp, trong khoảng chín mươi mốt kiếp ấy, gieo trồng nghiệp nhân duyên cho ba mươi hai tướng xong, thì đầy đủ sáu Ba-la-mật. Những gì là sáu? Đàn Ba-la-mật, Thi-la Ba-la-mật, Sằn-đề Ba-la-mật, Tỳ-lê-da Ba-la-mật, Thiền Ba-la-mật, Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đàn Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Có thể bố thí tất cả, không ngăn ngại gì, cho đến khi đem thân mạng mà cho, tâm vẫn không tiếc. Thí như vua Thi-tỳ (Sibi) đem thân mà thí cho chim Bồ câu. Bản thân của Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni bấy giờ là vua Thi-tỳ. Vua đã được "Quy mạng cứu hộ Đà-la-ni", rất tinh tấn, có tâm từ bi, thương tất cả chúng sanh như mẹ thương con.

Gặp lúc ấy không có Phật, Thích-đề-hoàn-nhơn thọ mạng gần dứt, tự nghĩ: "Nơi nào có Phật, bậc Nhất thiết trí?", rồi đi hỏi khắp nơi mà không ai đoạn nghi được nên biết hết thảy đều không phải là Phật, liền trở lại trên trời, ngồi mà ưu sầu. Bấy giờ có vị trời tên là Tỳ-thủ-kiết-ma giỏi biến hóa, hỏi: "Thiên chủ vì sao mà ưu sầu?" Đáp: "Ta tìm bậc Nhất thiết trí mà không gặp được nên ưu sầu". Tỳ-thủ-kiết-ma nói: "Có vị đại Bồ-tát, bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ đầy đủ, không lâu sẽ thành Phật". Đế-thích dùng kệ đáp:

Bồ-tát phát đại tâm,
Như trứng cá, bông xoài,
Ba việc lúc nhân nhiều,
Lúc thành quả rất ít.

Tỳ-thủ-yết-ma đáp: "Vua Thi-tỳ giòng Ưu-thi-na ấy, đầy đủ trì giới,

tinh tấn, đại từ, đại bi, thiền định, trí tuệ, không lâu sẽ thành Phật". Thích-đề-hoàn-nhơn nói với Tỳ-thủ-kiết-ma: "Hãy đến thử xem rồi biết có tướng Bồ-tát hay không. Ngươi làm chim Bồ câu, ta làm chim Ó. Ngươi giả làm bộ sợ hãi chui vào nách vua, ta đuổi theo ngươi". Tỳ-thủ-kiết-ma nói: "Sao lại lấy việc gây phiền xúc não vị đại Bồ-tát ấy". Thích-đề-hoàn-nhơn nói kệ:

Ta chẳng phải ác tâm,
Như vàng thật, nên thử,
Thử Bồ-tát như vậy,
Để biết tâm định chăng?

Nghe kệ xong, Tỳ-thủ-yết-ma liền tự biến thân thành chim Bồ câu, mắt đỏ, chân đỏ. Thích-đề-hoàn-nhơn tự biến thân thành chim Ó, bay

theo đuổi gấp. Bồ câu bay thẳng vào nách vua, thân run sợ, mắt nháo nhác, tiếng kêu khẩn thiết.

Lúc ấy có nhiều người,
Cùng nói với nhau rằng,
Vua ấy đại nhân từ,
Nên bảo hộ tất cả.
Chim Bồ câu nhỏ ấy,
Bay đến như về nhà.
Như vậy tướng Bồ-tát,
Thành Phật chắc không xa.

Lúc ấy chim Ó đậu trên cây gần đó, nói với vua Thi-tỳ: "Trả Bồ-câu lại cho tôi, vì của tôi bắt được". Vua nói với chim Ó: "Ta bắt được nó chứ không phải ngươi. Khi ta vừa phát ý Bồ-tát thì bắt được nó. Tất cả chúng sanh ta đều muốn độ thoát". Chim Ó nói: "Vua muốn độ hết thảy chúng sanh, tôi không phải ở trong số hết thảy đó ư? Cớ sao riêng tôi không được vua thương mà nay lại cướp mất bữa ăn của tôi?" Vua nói: "Ngươi cần ăn thứ gì? Ta có thệ nguyện hễ có chúng sanh nào đi đến với ta, ta tất cứu hộ. Ngươi cần ăn thứ gì, ta sẽ cấp cho". Chim Ó nói: "Tôi cần thứ thịt nóng vừa mới giết". Vua nghĩ: "Việc này thật khó, không tự sát sanh, làm sao có được" Sao ta lại giết một con mà đem cho một con?" Tư duy tâm định, rồi tự thuyết kệ:

Xác thịt của ta đây,
Hằng thuộc già, bệnh, chết,
Không lâu sẽ thối rã,

Kia cần, ta sẽ cho.

Suy nghĩ như thế rồi, vua gọi người cầm dao đến, tự xẻo thịt bắp vế cho chim Ó. Ó nói với vua: "Vua tuy lấy thịt nóng mà cho tôi, nhưng phải làm theo đạo lý, để cho thịt nặng bằng với Bồ câu mới được, chớ dối!".

Vua sai mang cân đến, lấy thịt vua cân với Bồ câu. Bồ câu cứ nặng mãi, thịt vua cứ nhẹ dần. Vua sai người lóc thịt cả hai vế của mình, vẫn nhẹ, không đủ, Thứ đến hai bắp chân, hai vai, hai vú, cổ, lưng v.v… cho đến hết cả thịt ở thân mình mà Bồ câu vẫn còn nặng, thịt vua vẫn còn nhẹ. Lúc ấy cận thần, nội thích, giăng che màn sáo, không cho mọi người xem: "Vua đã như vậy, không thể xem được nữa". Vua Thi-tỳ nói: "Chớ ngăn cản mọi người, cứ để họ vào xem", rồi thuyết kệ rằng:

Trời, Người, A-tu-la,
Tất cả đến xem ta,
Đại tâm, vô thượng chí,
Vì cầu thành Phật đạo.
Nếu có cầu Phật đạo,
Hãy nhẫn đại khổ này,
Tâm không thể kiên cố,
Thì hãy dừng ý lại.

Bấy giờ Bồ-tát, hai tay vấy máu, vịn vào cân, muốn leo lên, định tâm đem cả thân mình để cân cho bằng Bồ câu. Ó nói: "Đại vương. Việc ấy khó thành, đâu cần như thế, trả Bồ câu lại tôi!". Vua nói: "Bồ câu đến với ta, ta nhất định không giao lại ngươi. Nay ta muốn đem thân này để cầu đổi lấy Phật đạo". Vua lấy tay vịn cân, bấy giờ Bồ-tát thịt đã hết, gân đã đứt, không tự chế được, muốn leo lên mà cứ ngã xuống, tự trách tâm rằng: "Ngươi hãy tự kiên cường lên, không được mê muội!. Tất cả chúng sanh bị đọa vào biển lớn ưu khổ, một mình ngươi lập thệ nguyện muốn cứu độ tất cả, sao lại giải đãi mê muội? Khổ này rất ít, khổ ở địa ngục rất nhiều, đem hai việc ấy so sánh, vẫn không bằng một phần mười sáu. Ta nay có trí tuệ, tinh tấn, trì giới, thiền định, còn lo sợ khổ này, huống những người trong địa ngục, không có trí tuệ, thì làm sao?" Lúc ấy Bồ-tát quyết tâm muốn leo lên cân, bảo người đỡ lên. Tâm Bồ-tát lúc ấy tuyệt không có chút hối hận.

Chư Thiên, Long vương, A-tu-la, Quỷ, Thần, nhân dân đều tán thán rằng: "Vì chim nhỏ mà thế, việc ấy thật hy hữu".

Ngay khi ấy, đại địa chấn động sáu sách, biển lớn nổi sóng, cây khô

sanh hoa, trời mưa hương thơm và rải hoa quý, Thiên nữ ca ngợi chắc chắn được thành Phật. Cùng khi ấy thần tiên khắp bốn phương đều đến ca ngợi: "Ấy là Bồ-tát chơn thật, ắt sớm thành Phật!". Ó nói với Bồ câu: "Các thử thách như thế, không tiếc thân mạng, ấy chơn thật là Bồ-tát", liền nói kệ rằng:

Trong đất từ bi sanh
Mầm cây Nhất thiết trí,
Bọn ta nên cúng dường,
Không nên làm ưu não.

Tỳ-thủ-yết-ma nói với Thích-đề-hoàn-nhơn: "Thiên chủ có thần lực, nên làm cho thân của vua ấy bình phục".

Thích-đề-hoàn-nhơn nói: "Không cần đến ta. Vị vua ấy tự lập thệ nguyện, đại tâm hoan hỷ, không tiếc thân mạng, cảm đến tất cả để khiến phát tâm cầu Phật đạo". Đế thích liền nói với vua: "Ông cắt thịt đau đớn, mà tâm có buồn hận không?" Vua nói: "Tâm ta hoan hỷ, không có sầu muộn thối thất". Đế thích nói: "Ai tin được tâm ông không thối thất?" Bấy giờ Bồ-tát phát lời thệ nguyện chắc thật rằng: "Tôi lóc thịt, máu chảy mà không hận không buồn, nhất tâm không hối tiếc để cầu Phật đạo. Nếu đúng như vậy, thân tôi sẽ tức khắc bình phục như cũ".

Ngay khi nói ra lời nguyện ấy, thân liền bình phục như cũ. Trời, người trông thấy đều rất hoan hỷ, tán thán việc chưa từng có: "Đại Bồ-tát ấy chắc sẽ thành Phật, bọn ta hãy nên tận tâm cúng dường, cầu mong Ngài sớm thành Phật đạo, hãy nhớ đến chúng ta!". Bấy giờ, Thích-đề-hoàn-nhơn, Tỳ-thủ-yết-ma đều trở về Trời. Đủ các tướng như thế, ấy là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ.

Hỏi: Thi-la Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Không tiếc thân mạng, hộ trì tịnh giới. Như vua Tu-đà-tu-ma (Sutasoma) từ kiếp làm đại vương Ma-sa-ba-đà (Kalmāsapāda), chí đến bỏ thân mạng cũng không phạm cấm giới.

Xưa có vua Tu-đà-tu-ma tinh tấn trì giới, thường giữ lời chân thật. Một sáng sớm cưỡi xe, cùng các thể nữ đi vào vườn dạo chơi. Khi ra đến cửa thành, có một Bà-la-môn đến xin, nói với vua: "Vua là người đại phúc đức, thân tôi bần cùng, xin rũ lòng thương cho tôi ít nhiều". Vua nói: "Được! Kính lời dạy Như Lai, ta sẽ bố thí, nhưng hãy đợi ta trở về". Nói xong, vua đi vào vườn, tắm rửa, vui chơi.

Lúc ấy, có con chim chúa có hai cánh rất lớn tên là Chân-nai (Kal-

masa-pāda), từ trên không bay đến giữa đám thể nữ, cắp vua bay đi, giống như chim Kim-sí vào giữa biển bắt Rồng. Các thể nữ kêu gào khóc la kinh hãi cả khu vườn, cho đến trong ngoài thành đều lo sợ hoảng hốt. Chân-nai mang vua bay giữa hư không, đến chỗ núi nó ở, để vua vào giữa chín mươi chín vị vua bị bắt. Vua Tu-đà-tu-ma khóc ròng như mưa. Chân-nai nói: "Này vua Đại-sát-lợi, tại sao ông khóc như trẻ con vậy? Người có sanh thì có chết, có hội họp thì có chia lìa!". Vua Tu-đà-tu-ma đáp: "Ta không phải sợ chết, chỉ tự hận là thất tín. Ta từ khi sanh đến nay, không hề nói dối. Sáng nay khi ra cửa thành, có một Bà-la-môn đến theo ta xin, ta hứa khi trở về sẽ cho. Không ngờ bị vô thường phải cô phụ lòng người ấy, tự chuốc lấy tội dối trá, chỉ vì thế mà ta khóc thôi". Chân-nai nói với vua: "Ý ông muốn vậy, sợ nói lời ấy là dối, tin lời ông, tôi cho ông trở về trong bảy ngày để bố thí cho Bà-la-môn xong thì trở lại ngay. Nếu quá bảy ngày mà ông không trở lại, tôi có đôi cánh to mạnh, bắt ông trở lại cũng không khó".

Vua Tu-đà-tu-ma được trở lại bản quốc, mặc ý mà bố thí. Chỉ định thái tử lên ngôi kế vị và hội cả nhân dân lại mà sám hối từ tạ rằng: "Trí của ta không khắp đến các loài vật, sửa trị phần nhiều không đúng pháp, xin hãy thành thật tha thứ cho. Như thân ta ngày nay không còn là của mình, nên phải ra đi không trở lại". Nhân dân cả nước và các thân thích, dập đầu xin vua ở lại: "Nguyện vua hãy ở lại, thương xót nước này; chớ vì chuyện vua Chân-nai mà lo sợ, nên thiết lập nhà sắt, tinh binh, Chân-nai tuy là thần cũng không sợ nó". Vua nói: "Không thể được", rồi thuyết kệ:

Thật ngữ, giới đệ nhất,
Thật ngữ, thang lên trời
Thật ngữ, bậc đại nhân,
Vọng ngữ vào địa ngục,
Ta nay giữ thật ngữ,
Dù vứt bỏ thân mạng,
Tâm không chút hối hận.

Thuyết kệ xong, vua liền khởi hành, đi đến chỗ Chân-nai. Chân-nai từ xa trông thấy, hoan hỷ nói rằng: "Ông là người nói thật, không mất lời hứa. Mọi người đều tiếc nhân mạng, còn ông từ chỗ chết được thoát ra, rồi trở lại với lời hứa. Ông thật là bậc đại nhân". Bấy giờ vua Tu-đà-tu-ma tán thán thật ngữ rằng: "Thật ngữ ấy là người, phi thật ngữ ấy chẳng phải là người". Đủ các lời như vậy, tán thán thật ngữ, chê trách vọng ngữ. Chân-nai nghe vậy, tín tâm thanh tịnh, nói với vua Tu-đà-tu-ma rằng: "Ông khéo

nói những lời như vậy, nay tôi thả ông về. Ông được giải thoát, chín mươi chín vua kia cũng được tha theo ông luôn, tùy ý vua nào trở về nước đó". Nói như vậy rồi, trăm vua đều được tha trở về.

Đủ các tướng như vậy, ấy là Thi-la Ba-la-mật đầy đủ.

Hỏi: Sằn-đề Ba-la-mật được đầy đủ như thế nào?

Đáp: Hoặc có người đến mắng, đánh đập, cắt xẻo từng mảnh, cướp mất mạng, mà tâm không khởi sân hận. Như Tỳ-kheo Sằn-đề bị vua Ca-lê cắt tay, chân, tai, mũi mà tâm vẫn kiên cố bất động.

Hỏi: Tì-lê-da Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Nếu có người đại tâm siêng năng, như Bồ-tát Đại-thi (Mahatyāgavat) vì tất cả mà đem thân này thề tát biển cả, khiến khô cạn, nhất định tâm không giải đãi, cũng như tán thán Phật Đề-sa mà suốt bảy ngày đêm đứng co một chân, mắt không chớp.

Hỏi: Thiền Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Như được tự tại giữa tất cả thiền định ngoại đạo. Lại như tiên nhân Thượng-xà-lê, lúc tọa thiền không hôi thở ra vào, chim làm tổ sanh con trên búi tóc mà không lay không động, cho đến khi chim con bay đi.

Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật đầy đủ như thế nào?

Đáp: Bồ-tát đại tâm suy nghĩ phân biệt, như đại thần Cù-tân-đà Bà-la-môn, chia đại địa Diêm-phù-đề làm bảy phần. Bao nhiêu thành lớn, bao nhiêu thành nhỏ, xóm làng, thôn dân đều chia làm bảy phần. Bát-nhã Ba-la-mật là như thế. Ấy gọi là sáu pháp Ba-la-mật của Bồ-tát được đầy đủ. Khi ở nơi Phật Ca-diếp, Bồ-tát làm đệ tử, trì tịnh giới, hành công đức, sanh lên trời Đâu-suất.

Hỏi: Bồ-tát sao chỉ sanh ở trời Đâu-suất mà không sanh ở các cõi cao hơn hay cõi thấp hôn? Đã là vị có phúc đức lớn, thì có thể tự tại sanh?

Đáp: Có người nói: Vì nghiệp nhân duyên thành thục nên sanh ở đó.

Lại nữa, sanh ở thấp hơn thì kiết sử nặng nề ô trược. Sanh ở cao hôn thì kiết sử lanh lợi. Sanh ở Đâu-suất thì kiết sử không nặng nề, không lanh lợi, trí tuệ an ổn.

Lại nữa, vì không muốn quá thời kỳ Phật xuất thế vậy. Nếu sanh ở cõi thấp hơn thì mạng sống ngắn, khi mệnh chung thì Phật chưa xuất thế. Nếu sanh ở cõi cao hơn thì mạng sống dài, tuổi thọ chưa hết lại quá thời kỳ Phật xuất thế. Ở cõi trời Đâu-suất, tuổi thọ cùng với lúc Phật xuất thế trùng nhau.

Lại nữa, Phật thường ở Trung đạo. Trời Đâu-suất ở giữa Lục-dục thiên và Phạm thiên, trên ba dưới ba. Sanh ở nước chính giữa thiên hạ này, nửa đêm giáng trần, nửa đêm ra khỏi thành Ca-tỳ-la mà thừa hành Trung đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, dùng trung đạo mà thuyết pháp cho người. Nửa đêm Ngài vào Vô dư Niết-bàn, vì thích ở trung pháp nên sanh ở trung Thiên trúc. Như vậy, Bồ-tát sau khi sanh cõi trời Đâu-suất, dùng bốn cách quán nhân gian: Một là quán thời, hai là quán quốc độ, ba là quán dòng họ và bốn là quán nơi sanh ra.

- Thế nào là quán Thời? Thời có tám kỳ, Phật xuất thế nhằm trong đó:

1. Lúc loài người thọ tám vạn bốn ngàn tuổi.
2. Lúc loài người thọ bảy vạn tuổi.
3. Lúc loài người thọ sáu vạn tuổi.
4. Lúc loài người thọ năm vạn tuổi.
5. Lúc loài người thọ bốn vạn tuổi.
6. Lúc loài người thọ ba vạn tuổi.
7. Lúc loài người thọ hai vạn tuổi.
8. Lúc loài người thọ một trăm tuổi.

Bồ-tát nghĩ như vầy: "Loài người thọ một trăm tuổi là thời Phật xuất thế đã đến", ấy là quán Thời.

- Thế nào là quán quốc độ? Các đức Phật thường sanh ở trung quốc, nơi có nhiều vàng bạc vật báu, uống ăn đầy đủ, cõi đất thanh tịnh.

- Thế nào là quán dòng họ? Phật sanh trong hai dòng hoặc Sát-lợi hoặc Bà-la-môn. Dòng Sát-lợi thì thế lực lớn, dòng Bà-la-môn thì trí tuệ lớn lao. Tùy lúc được quý trọng mà Phật sanh ra trong dòng đó.

- Thế nào là quán chỗ sanh ra? Những người mẹ nào có thể mang thai vị Bồ-tát có sức mạnh Na-la-diên và cũng hay giữ gìn tịnh giới.

Quán như vậy xong, chỉ có hoàng hậu của vua Tịnh-phạn nước Ca-tỳ-la, là ở chỗ trung quốc, là có thể mang thai Bồ-tát. Suy nghĩ như vậy, rồi từ trên trời Đâu-suất xuống, không mất chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ.

Hỏi: Tại sao thân cuối cùng của hết thảy Bồ-tát, đều từ trên trời xuống, không từ trong loài người mà đến?

Đáp: Vì là đi con đường thượng đạo. Trong lục đạo, Thiên đạo trên hết.

Lại nữa, lúc từ trên Trời xuống, thì hiện đủ các điềm lành chưa từng có. Nếu từ Nhân đạo mà đến, thì Nhân đạo không có các điềm lành ấy. Lại nữa, vì người kính trọng Trời.

Hỏi: Mọi người đều do cấu tâm tương tục mà nhập vào thai mẹ, tương ưng với hết thảy tà tuệ; vì sao Bồ-tát lại dùng chánh tuệ mà nhập vào thai mẹ?

Đáp: Có người nói: Lúc có tương tục, hết thảy chúng sanh cùng với tâm tà tuệ mà vào thai mẹ. Bồ-tát ức niệm không quên, gọi là chánh tuệ vào thai mẹ. Ở trung ấm thì biết là ở trung ấm, lúc vào thai mẹ thì biết là vào thai mẹ, lúc Ca-la-la (Kalala) thì biết đang trú ở Ca-la-la (là lúc tinh trắng và tinh đỏ hỗn hợp trong bảy ngày đầu thọ thai), lúc Át-phù-đà (Arbuda) thì biết đang trú ở Át-phù-đà (hai tuần lễ sau, hình như vỏ kén), lúc Già-na (Ghana) thì biết đang trú ở Già-na (là tuần lễ sau, hình như sữa đặc), lúc Ngũ-pháo thì biết đang trú ở Ngũ-pháo, lúc sanh ra biết là sanh ra. Trong những lúc đó ức niệm không quên, ấy gọi là chánh tuệ vào thai mẹ.

Lại nữa, người khác khi trú ở trung ấm, nếu là nam thì đối với người mẹ sanh tâm dục nhiễm cho rằng người nữ ấy tùng sự cùng với mình, còn đối với người cha thì sanh tâm sân hận. Nếu là nữ thì đối với cha sanh tâm dục nhiễm cho rằng nam tử ấy tùng sự cùng với mình, còn đối với người mẹ thì sanh tâm sân hận. Bồ-tát không có tâm sân hận, tâm dục nhiễm như thế. Bồ-tát trước đã biết rõ ràng đó là cha là mẹ, là cha mẹ hay nuôi lớn thân ta. Ta nương nhờ nơi thân do cha mẹ sanh, mà được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tịnh tâm nghĩ đến cha mẹ như vậy, tương tục mà nhập thai, ấy gọi là chánh tuệ mà vào thai mẹ.

Bồ-tát khi đã đủ mười tháng, chánh tuệ ức niệm không quên. Khi ra khỏi thai, đi bảy bước, miệng phát ra lời rằng: "Đây là thân sau cùng của Ta".

Cho đến khi vua Tịnh-phạn đưa đến Tướng sư coi: "Ông hãy xem con ta thật có đủ ba mươi hai tướng chăng? Nếu có đủ ba mươi hai tướng thì có thể có hai điều: Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật". Các Tướng sư nói: "Địa thiên Thái tử thật có đủ ba mươi hai tướng đại nhân. Nếu tại gia thì sẽ làm Chuyển luân Thánh vương, nếu xuất gia thì sẽ thành Phật". Vua nói: "Những gì là ba mươi hai tướng?". Tướng sư đáp:

1- Tướng dưới bàn chân bằng phẳng: Dưới bàn chân hết thảy đều sát đất,

dù một cây kim cũng không thể lọt qua.

2- Tướng hai bánh xe dưới bàn chân: Đủ một ngàn căm xe, vòng đai bánh xe và trục bánh xe, ba điều ấy đầy đủ, tự nhiên thành tựu, không cần thợ người làm. Các thợ Trời như Tỳ-thủ-yết-ma không thể hóa làm được diệu tướng như thế.

Hỏi: Vì sao mà không thể?

Đáp: Tỳ-thủ-yết-ma ấy là thợ giỏi của Trời mà trí tuệ không ẩn mật, luân tướng ấy là nghiệp báo thiện. Thợ Trời được trí tuệ ở sanh báo, luân tướng ấy do thực hành thiện căn trí tuệ mà được. Tỳ-thủ-yết-ma ấy trong một đời mà được trí tuệ ấy, luân tướng ấy từ trí tuệ vô lượng kiếp mà sanh. Do đó, Tỳ-thủ-yết-ma không thể hóa làm, huống gì các thợ khác.

3- Tướng ngón tay dài: Ngón tay thon, dài và thẳng, cao thấp đều đặn, đốt lóng đều nhau.

4- Tướng gót chân rộng và bằng.

5- Tướng ngón tay, ngón chân có lưới lụa xòe như của chim nhạn: Trương ngón ra thì hiện, không trương ra thì không hiện.

6- Tướng tay chân mềm mại: Như lông Tế-kiếp-ba (Karpāsakam-balam) hơn các phần khác trong thân.

7- Tướng mu bàn chân cao và dày: Lấy chân đạp đất, không rộng không hẹp, sắc dưới chân như Hoa sen đỏ, dưới giữa các ngón chân và sắc hai bên bàn chân như san hô thật; móng tay như đồng đỏ trong sạch.

Trên mu bàn chân màu như vàng ròng, lông trên mu bàn chân như màu Tỳ-lưu-ly xanh; chân nghiêm chỉnh đẹp đẽ như chiếc guốc trang sức đủ các thứ báu.

8- Tướng như bắp đùi Y-nê-diên (Aineya): Như đùi trước của nai chúa Y-nê-diên, tùy trước sau mà co duỗi.

9- Tướng khi đứng thẳng, ngón tay rờ đến đầu gối: Không cúi không ngước, lấy bàn tay rờ đầu gối.

10- Tướng âm tàng như voi báu, ngựa báu: Điều hòa và khéo, đẹp.

Hỏi: Nếu khi Bồ-tát được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, các đệ tử do nhân duyên gì mà được thấy tướng âm tàng?

Đáp: Vì độ chúng nhân, dứt chúng nghi mà Phật cho thấy tướng âm tàng. Lại có người nói, Phật hóa làm ngựa báu, voi báu, chỉ cho các đệ tử mà nói rằng: "Tướng âm tàng của ta cũng như thế".

11- Tướng thân cao và rộng cân đối như cây Ni-câu-lô-đà: Thân Bồ-tát lỗ

rún ở chính giữa, bốn phần bằng nhau.

12- Tướng lông xoay hướng lên trên: Các sợi lông trên thân đều hướng lên và đẹp.

13- Tướng mỗi lỗ chân lông có một sợi lông: Lông không tạp loạn, màu xanh như lưu ly, lông xoay theo phía hữu và hướng lên trên.

14- Tướng sắc vàng kim sắc

Hỏi: Sắc vàng như thế nào?

Đáp: Nếu sắt ở bên vàng thì màu của sắt không hiện. Nay thứ vàng hiện tại sánh với vàng trong thời Phật ở đời thì không hiện. Vàng trong thời Phật ở đời sánh với vàng Diêm-phù-na (Jambūnadasuvarna) thì không hiện. Vàng Diêm-phù-na sánh với cát vàng trên đường Chuyển luân Thánh vương trong đại hải thì không hiện. Cát vàng sánh với núi vàng thì không hiện. Núi vàng sánh với vàng của núi Tu-di thì không hiện. Vàng núi Tu-di sánh với vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam thì không hiện. Vàng Anh lạc của cõi trời Tam thập tam sánh với vàng của cõi trời Diệm-ma thì không hiện. Vàng của cõi trời Diệm-ma sánh với vàng của trời Đâu-suất-đà thì không hiện. Vàng của cõi trời Đâu-suất-đà sánh với vàng của cõi trời Hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của trời Hóa-tự-tại sánh với vàng của cõi trời Tha-hóa-tự-tại thì không hiện. Vàng của trời Tha-hóa-tự-tại sánh với sắc thân của Bồ-tát thì không hiện. Sắc như thế ấy gọi là tướng sắc vàng.

15- Tướng ánh sáng một trượng: Bốn phía trên thân đều có một - trượng hào quang. Phật ở trong hào quang đó đoan nghiêm bậc nhất, như hào quang trong sáng của chư Thiên vương.

16- Tướng da mỏng mịn: Bụi đất không dính thân, như Hoa sen không dính bụi, nước. Nếu Bồ-tát kinh hành trên núi đất khô, đất không dính chân. Cuồng phong thổi đến nghiền nát núi đất thành bụi bay, dẫu đến một mảy bụi cũng không dính thân Phật.

17- Tướng bảy chỗ đầy đặn: Hai tay, hai chân, hai mắt và giữa cổ; bảy chỗ ấy đều đầy đặn xinh đẹp, màu sắc trong sạch hơn các thân thể khác.

18- Tướng dưới hai nách đầy đặn: Không cao, không sâu. 19- Tướng phần thân trên như Sư tử.

20- Tướng thân to lớn và thẳng: Thân lớn và thẳng hơn mọi người.

21- Tướng vai tròn và đẹp: Hết thảy không có vai nào sánh được như vậy.

22- Tướng bốn mươi cái răng: Không nhiều không ít hôn. Các người khác thì ba mươi hai cái răng, thân có hơn ba trăm đốt xương, xương đầu có chín, còn Bồ-tát có bốn mươi cái, đầu có một xương. Bồ-tát xương răng nhiều, xương đầu ít, người khác xương răng ít, xương đầu nhiều, do đó nên khác với thân người.

23- Tướng răng đều đặn: Các răng không to quá, không nhỏ quá, không lồi ra, không thụt vào. Răng khít nhau, người không biết cho là chỉ có một răng. Kẻ răng khít dù một sợi lông nhỏ cũng không lọt.

24- Tướng răng trắng: Trắng hơn cả ánh sáng của núi Tuyết.

25- Tướng hai má như Sư tử: Như Sư tử là chúa trong các loài thú, có má thẳng và rộng.

26- Tướng được thượng vị trong các vị: Có người nói: "Phật lấy thức ăn để vào trong miệng, thì tất cả thức ăn đều trở thành vị tối thượng. Vì sao? Vì trong tất cả thức ăn ấy có cái nhân của vị tối thượng. Người không có tướng ấy, không thể phát ra cái nhân đó, không được vị tối thượng".

Lại có người nói: "Nếu Bồ-tát đưa thức ăn để vào trong miệng, bấy giờ hai bên yết hầu chảy ra cam lồ hòa lẫn với các vị". Vì vị ấy thanh tịnh nên gọi là được thượng vị trong các vị.

27- Tướng lưỡi to lớn: Lưỡi to lớn của Bồ-tát từ trong miệng đưa ra phủ kín cả mặt cho đến chân tóc, khi đưa trở lại miệng cũng không chật.

28- Tướng âm thanh Phạm-thiên: Như Phạm-thiên vương có năm thứ âm thanh từ trong miệng phát ra: 1- Sâu thẳm như sấm, 2- Trong suốt nghe xa, người nghe vui thích, 3- Nhập vào tâm họ thì sanh kính ái, 4- Nghe rõ dễ hiểu, 5- Người nghe không chán; thanh âm của Bồ-tát cũng

như vậy. Năm thứ thanh âm từ trong miệng phát ra tướng thanh âm của chim Ca-lăng-tần-già rất dễ ưa. Lại có tướng âm thanh của trống, như trống lớn có âm thanh vang dội sâu xa.

29- Tướng mắt xanh biếc: Như hoa sen xanh đẹp đẽ.

30- Tướng lông mi trâu: Như lông mi của trâu chúa, dài và đẹp, không tạp loạn.

31- Tướng nhục kế ở đỉnh đầu: Bồ-tát có búi tóc bằng xương như nắm tay ở trên đỉnh đầu.

32- Tướng lông trắng: Lông trắng mọc giữa hai chân mày, không cao không thấp, trắng sạch, xoay theo phía hữu, kéo ra dài trăm thước.

Thầy tướng nói: "Địa thiên Thái tử có ba mươi hai tướng đại nhân như vậy, Bồ-tát có đủ các tướng ấy".

Hỏi: Chuyển luân Thánh vương có ba mươi hai tướng, Bồ-tát cũng có ba mươi hai tướng, có gì sai khác?

Đáp: Tướng của Bồ-tát có bảy điều hơn tướng của Chuyển luân Thánh vương. Tướng của Bồ-tát:

1- Tịnh hảo

2- Phân minh

3- Không sai chỗ

4- 4- Đầy đủ

5- Thâm nhập

6- Tùy trí tuệ mà làm, không tùy thế gian

7- Tùy sự viễn ly.

Tướng của Chuyển luân Thánh vương không được như vậy.

Hỏi: Sao gọi là tướng?

Đáp: Dễ biết nên gọi là tướng, như nước khác lửa, do tướng nên biết.

Hỏi: Bồ-tát vì sao có ba mươi hai tướng, không nhiều không ít hơn?

Đáp: Có người nói: Phật do ba mươi hai tướng trang nghiêm thân nên đoan chánh không tạp loạn. Nếu ít hơn thì thân không đoan chánh, nếu nhiều hơn thì tướng nơi thân Phật tạp loạn. Ba mươi hai tướng ấy đoan chính không tạp loạn, không thể thêm, không thể bớt, thân tướng cũng như vậy.

Hỏi: Bồ-tát vì sao lấy tướng tốt để trang nghiêm thân?

Đáp: Có người thấy thân tướng của Phật thì tâm được tịnh tín. Vì vậy, dùng tướng tốt để trang nghiêm thân. Lại nữa, vì chư Phật hết thảy mọi sự đều hơn hết, nên từ sắc thân, uy lực, dòng họ, gia thuộc, trí tuệ, thiền định, giải thoát, mọi sự đều hôn. Nếu Phật không trang nghiêm thân tướng, sự ấy bị thiếu.

Lại nữa, có người nói: Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trú ở trong thân ấy. Cũng như người muốn cưới con gái nhà hào quý, con gái ấy sai sứ nói với người kia rằng: "Nếu muốn cưới tôi thì trước phải trang hoàng phòng, thất, trừ khử ô uế, sơn phết, xông hương, sắp đặt giường nệm, trải chiếu, giăng màn, trướng, cờ lọng, hương, hoa, phải cho nghiêm trang rồi sau tôi mới đến nhà ngươi".

Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng như vậy, sai trí tuệ đi sứ, trong đời vị lai, đến chỗ Bồ-tát nói: "Nếu muốn được Ta, phải tu tập cho có tướng tốt để tự trang nghiêm, rồi sau Ta đến trong thân ngươi. Nếu

không trang nghiêm thân, thì ta không trú".

Do vậy, Bồ-tát tu ba mươi hai tướng để tự trang nghiêm thân, để được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Bấy giờ Bồ-tát dần dần lớn, trông thấy cái khổ già, bệnh, chết, tâm sanh nhàm chán, rồi nửa đêm xuất gia, sáu năm khổ hạnh, ăn cháo nhừ hòa sữa, đường, mật; những thứ này có mười sáu công đức làm bổ ích cho thân do con gái Bà-la-môn tên Nan-đà cúng. Ăn xong, ở tại cội Bồ-đề, Bồ-tát phá một vạn tám ngàn ức Quỷ binh ma chúng, rồi chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Hỏi: Được công đức gì mà gọi là Phật?

Đáp: Được Tận trí, Vô sanh trí nên gọi là Phật.

Lại có người nói: Được Mười lực, Bốn vô sở úy, Mười tám pháp bất cọng, Ba đạt vô ngại. Ba ý chỉ là:

1- Người thọ giáo kính trọng, Phật không mừng.

2- Người không thọ giáo, không kính trọng, Phật không buồn 3- Kính trọng hay không kính trọng, tâm không khác. Đại từ, đại bi, ba mươi bảy đạo phẩm; tổng tướng, biệt tướng của hết thảy pháp đều biết, nên gọi là Phật.

Hỏi: Vì sao khi chưa được Phật đạo thì gọi là Bồ-tát, khi được Phật đạo rồi thì không gọi là Bồ-tát?

Đáp: Chưa được Phật đạo, tâm còn ái trước cầu muốn được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nên gọi là Bồ-tát. Khi thành Phật đạo rồi, lại được các thứ đại công đức khác, nên lại có tên khác gọi là Phật. Cũng như khi con vua khi chưa làm vua thì gọi là vương tử, khi đã làm vua, không gọi là vương tử. Khi đã làm vua, tuy vẫn là vương tử, mà không gọi là vương tử. Bồ-tát cũng như vậy, khi chưa được Phật đạo, gọi là Bồ-tát, khi đã được Phật đạo, gọi là Phật.

Trong pháp Thanh-văn, những đệ tử của Ca-chiên-diên ni-tử thuyết về tướng và nghĩa của Bồ-tát như trên.

Người Đại-thừa nói: "Bọn đệ tử của Ca-chiên-diên ni-tử, là người ở trong vòng sanh tử, không tụng không đọc kinh Đại-thừa, họ chẳng phải đại Bồ-tát, không biết thật tướng của các pháp, tự lấy căn trí lanh lợi, ở trong Phật pháp viết các luận nghị giải nghĩa về các kiết sử, tín, định, căn v.v… còn nhiều chỗ sai quấy, huống gì muốn luận nghị về Bồ-tát? Cũng như người ít sức, nhảy ngang cái kênh nhỏ còn không qua được huống là sông lớn? Người ấy ở trong sông lớn, biết chắc sẽ chìm mất.

Hỏi: Mất thế nào?

Đáp: Trên kia nói trải qua vô số kiếp, gọi là Bồ-tát. Trong ba vô số kiếp, bố thí cả đầu, mắt, tủy, não, tâm không hối hận, ấy là điều A-la-hán, Bích-chi Phật không thể sánh kịp. Như xưa Bồ-tát làm Đại Tát-đà-bà (Sārthavāha), đi qua biển lớn, gió mạnh làm vỡ thuyền, nói với các con buôn: "Hãy nắm lấy đầu tóc, tay, chân của tôi, tôi sẽ đưa qua". Khi các con buôn nắm xong, Ngài liền lấy dao tự sát. Lệ của biển cả là không chứa tử thi, tức thì gió mạnh thổi đưa đến bờ. Đại từ như vậy mà nói là không phải là Bồ-tát thì còn ai là Bồ-tát?

Tu hành mãn vô số kiếp thứ hai, khi chưa vào vô số kiếp thứ hai ở nơi Phật Nhiên-đăng, Ngài được thọ ký làm Phật, tức thời bay lên hư không thấy mười phương Phật, đứng giữa hư không, ca ngợi Phật Nhiên-đăng. Phật Nhiên-đăng nói: "Ngươi qua khỏi một vô số kiếp sẽ được làm Phật, hiệu là Thích-ca Mâu-ni". Được thọ ký như vậy, mà nói bấy giờ chưa là Bồ-tát, há không phải là quá sai lầm sao?

Đệ tử của Ca-chiên-diên ni-tử nói: Trong ba vô số kiếp chưa có tướng Phật, cũng không trồng nhân duyên về tướng Phật, làm sao biết là Bồ-tát? Hết thảy pháp trước có tướng, rồi sau mới có thể biết nó có thật, nếu không có tướng thời không biết được.

Người Đại-thừa nói: Được thọ ký làm Phật, bay lên hư không, thấy mười phương Phật, đó chẳng phải là tướng lớn sao? Được thọ ký sẽ làm Phật, được làm Phật, đó là tướng lớn. Bỏ tướng lớn này, mà nhận lấy ba mươi hai tướng, thì ba mươi hai tướng Chuyển luân Thánh vương cũng có. Chư Thiên, ma vương cũng hóa làm được tướng đó. Nan-đà, Đề-bà v.v… đều có ba mươi hai tướng. Bà-bạt-lê Bà-la-môn có ba tướng, Vợ của Đại Ca-diếp có tướng sắc vàng. Cho đến người đời này, mỗi người cũng có một tướng, hai tướng, hoặc là mắt xanh, tay dài, phần trên như thân Sư tử. Những tướng như vậy hoặc nhiều hoặc ít, sao ngươi chỉ coi trọng tướng ấy?

Trong kinh nào nói trong ba vô số kiếp Bồ-tát không gieo trồng nhân duyên của tướng? Như Nan-đà tắm cho Phật Tỳ-bà-thi, nguyện được thanh tịnh đoan nghiêm. Ở tháp Bích-chi Phật, Ngài lấy màu xanh sẫm vẽ lên vách làm tượng Bích-chi Phật, nhân đó phát nguyện: "Nguyện tôi thường được tướng thân sắc vàng". Ngài lại xây bậc cấp trong tháp Phật ca-diếp. Do ba nhân duyên của ba việc phước đó mà đời đời được an vui, sanh ra ở đâu cũng đoan nghiêm. Dư phúc ấy, được sanh trong dòng họ Thích nước

Ca-tỳ-la, làm đệ tử của Phật, được ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, thanh tịnh đoan chánh, xuất gia được đạo quả A-la-hán. Phật nói trong năm trăm đệ tử, Tỳ-kheo Nan-đà đoan chánh bậc nhất. Tướng ấy dễ được, vì sao nói ở chín mươi mốt kiếp gieo trồng, còn lại một đời mới được tướng ấy? Thế là quá sai lầm! Ông nói trong vô số kiếp đầu, không biết sẽ làm Phật hay không làm Phật. Trong vô số kiếp thứ hai, biết sẽ làm Phật, nhưng không tự nói ra. Trong vô số kiếp thứ ba, biết được làm Phật và có thể nói cho người biết. Ở chỗ nào Phật nói lời ấy? Trong kinh nào có lời ấy? Trong Tam tạng pháp Thanh-văn nói, hay trong kinh Đại thừa nói?

Đệ tử của Ca-chiên-diên ni-tử nói: Tuy trong Tam tạng tự miệng Phật nói ra không ghi, nhưng nghĩa lý là phải vậy. Phẩm Bồ-tát trong A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa (Abhidharma vibāsa) nói như vậy.

Trả lời rằng: Trong Đại thừa nói: Lúc mới phát tâm là biết rằng "Ta sẽ thành Phật. Như Bồ-tát A-già-la (Acala) ở bên đức Phật Trường Thủ, khi mới phát tâm cho đến khi ở tòa Kim-cang mà thành Phật đạo, trong khoảng trung gian đó, tâm điên đảo bất tịnh không sanh. Như trong Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội (Sūramgamasamādhi), có bốn hạng Bồ-tát và bốn thứ thọ ký: Có Bồ-tát chưa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát vừa phát tâm mà được thọ ký; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người khác đều biết, tự mình không biết; có Bồ-tát trước khi thọ ký, người và mình đều biết. Vì sao ông nói trong vô số kiếp thứ hai biết được thọ ký, mà không tự nói ra?

Lại nữa, Phật nói: Trong vô lượng vô số kiếp làm công đức, muốn độ chúng sanh, vì sao chỉ nói ba vô số kiếp, ba vô số kiếp này có lượng, có hạn.

Hỏi: Trong pháp Đại thừa, tuy có lời ấy, tôi cũng không tin được.

Đáp: Thế là quá sai! Pháp Đại thừa là chân Phật pháp, từ trong miệng Phật nói ra. Ông không thể phản lại lời ấy. Ông từ trong pháp Đại thừa mà ra, vì sao lại nói: "Tôi không thể tin được!?"

Lại nữa, luận nghị của Đại thừa đã nói rộng ở trong đó.

Lại nữa, nói nghiệp nhân duyên của ba mươi hai tướng, gieo trồng ở tại Dục giới chứ không phải gieo trồng ở tại Sắc giới, Vô sắc giới. Vì Vô sắc giới không có thân, không có Sắc, mà ba mươi hai tướng ấy là để trang nghiêm thân, nên trong cõi Vô sắc giới không thể gieo trồng được là phải; còn trong cõi Sắc giới vì sao không gieo trồng được? Ở trong Sắc giới có các đại Phạm vương, thường thỉnh Phật thuyết pháp lần đầu tiên, ấy là trí tuệ thanh tịnh, có thể cầu Phật đạo, vì sao nói không gieo trồng nhân duyên

của ba mươi hai tướng được?

Lại nói chỉ ở trong loài người được gieo trồng chứ không phải ở trong các loài khác. Nhưng như Bà-già-độ Long vương (Saramayara-jaduhita) ở Thập trụ Bồ-tát, A-na-bà-đạt Long vương ở Thất trụ Bồ-tát, La-hầu-la-ru-la vương cũng là đại Bồ-tát, sao lại nói trong các loài khác không thể gieo trồng nhân duyên của ba mươi hai tướng?

Lại nói, trong loài người, chỉ ở Diêm-phù-đề mới được gieo trồng; còn ở châu Uất-đa-la-việt không thể gieo trồng. Có ý kiến cho rằng vì người ở châu kia không biết tự ngã, đắm trước khoái lạc, không có lợi căn. Nhưng Cù-đà-ni, Phất-bà-đề, hai chỗ này phước đức, trí tuệ, thọ mạng hơn Diêm-phù-đề, vì sao không thể gieo trồng được?

Lại nói: Một ý tứ gieo trồng một tướng, nhưng tâm ấy trong khoảnh khắc có sáu mươi lần sanh diệt. Trong một tâm không an trụ, trong một tâm ấy đã vô lực, không an trụ, không thể phân biệt thì làm sao có thể gieo trồng tướng bậc đại nhân? Tướng bậc đại nhân ấy không thể không rõ biết tâm mà gieo trồng được, do vậy cũng phải nhiều ý tứ hòa hiệp mới có thể gieo trồng một tướng. Cũng như một vật nặng, một người không thể gánh, phải có sức của nhiều người. Cũng vậy, gieo trồng tướng ấy phải có đại tâm, nhiều ý tứ hòa hiệp mới gieo trồng được, do vậy, gọi là tướng trăm phước. Không thể một ý gieo trồng một tướng. Các việc khác còn không thể một ý gieo trồng một việc, hà huống tướng trăm phước.

Vì sao lại nói "Bồ-tát Thích-ca Văn-ni tâm chưa thuần thục, mà đệ tử tâm thuần thục? Bồ-tát Di-lặc tâm thuần thục, mà đệ tử tâm chưa thuần thục? Lời ấy ở chỗ nào nói? Trong Tam tạng, trong Đại thừa giáo không có việc ấy. Lời ấy chỉ tự tâm riêng ông xuất ra. Ông chỉ thấy Bồ-tát Thích-ca Văn-ni ở trong hang báu, trông thấy Phật Phất-sa, qua bảy ngày đêm dùng một bài kệ để tán thán, nhưng Bồ-tát Di-lặc cũng nhiều cách tán thán Phật Phất-sa, chỉ trong Kinh A-ba-đà không nói, nên ông không biết được đó thôi. Không có nhân duyên chi mà lại bảo rằng đệ tử của Di-lặc tâm chưa thuần thục. Như thế đều là sai quấy.

Ông nói: Bồ-tát hay bố thí mọi thứ mà không thương tiếc, như vua Thi-tỳ (Sibi) vì bồ câu mà cắt thịt cho chim ó, tâm không hối hận. Nên biết đem tài bảo mà bố thí, ấy là hạ bố thí; đem thân mạng mà bố thí, ấy gọi là trung bố thí; bố thí đủ thứ mà trong tâm không trước, ấy là thượng bố thí. Sao ông lại tán thán hạ bố thí là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ? Sự bố thí này tuy có tâm từ bi nhiều và lớn nhưng có khi có trí tuệ hiểu biết, có

khi không có trí tuệ hiểu biết. Như người vì cha mẹ thân thuộc mà không tiếc thân mạng, hoặc vì thân chủ mà không tiếc thân mạng. Thế nên biết, vì bồ câu mà không tiếc thân mạng, là bố thí bậc trung.

Hỏi: Bồ-tát là vì hết thảy chúng sanh, còn chỉ vì cha mẹ, vì thầy chủ thì đó chỉ là vì hết thảy người, cho nên chẳng phải chỉ không tiếc thân mạng mà đã cho là Đàn Ba-la-mật được đầy đủ?

Đáp: Tuy vì hết thảy chúng sanh mà tâm ấy không thanh tịnh. Không biết thân mình là không có tự, không biết người nhận cũng là không người, không chủ, không biết thật tánh của vật bố thí là chẳng thể nói một, chẳng thể nói khác. Đối với ba điều ấy mà tâm chấp trước, ấy là không thanh tịnh, chỉ được phước báo ở thế gian, không thể đi thẳng đến Phật đạo, như nói: Trong Bát-nhã Ba-la-mật, ba sự là bất khả đắc, cũng không chấp trước. Ấy mới là đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Cũng vậy, cho đến nói rằng: "Bát-nhã Ba-la-mật là hay phân chia đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần. Ấy là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ" thì sai.

Nên biết, Bát-nhã Ba-la-mật ấy thật vô lượng vô biên, như biển cả. Chư Thiên, Thánh nhân, A-la-hán, Bích-chi Phật cho đến Bồ-tát mới hành đạo còn không thể biết bờ bến của nó, chỉ Bồ-tát ở Thập địa mới biết được. Vì sao ông nói hay phân chia được đại địa, thành quách, xóm làng làm bảy phần, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật được đầy đủ? Việc ấy thuộc về pháp toán số, khả năng chia đại địa chỉ là một phần ít của trong Bát-nhã Ba-la-mật thế tục cũng như một hai giọt trong nước biển cả. Thật Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ của chư Phật ba đời, hay hiển thị thật tướng của hết thảy pháp. Bát-nhã Ba-la-mật không chỗ đến, không chỗ đi. Tìm nó khắp mọi nơi, không thể được; như huyễn thuật, như tiếng vang, như trăng lồng trong nước, vừa thấy liền mất. Các bậc Thánh vì lòng thương xót, nên tuy một tướng mà dùng nhiều danh tự gọi Bát-nhã Ba-la-mật, ấy là kho báu trí tuệ của chư Phật. Còn ông nói quá sai! Ông nói bốn thứ quán là: Quán thời, quán quốc độ, quán dòng họ, quán nơi sanh. Trong thời kỳ loài người thọ tám vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ thọ bảy, sáu, năm, bốn, ba, hai vạn tuổi Phật ra đời, trong thời kỳ người đời thọ một trăm tuổi là lúc Phật ra đời". Nếu chư Phật thường thương xót chúng sanh thì sao chỉ ra đời trong tám thời kỳ, còn các thời kỳ khác thì không? Phật pháp không đợi thời, cũng như thuốc hay uống lúc nào lành bệnh lúc ấy. Phật pháp cũng như thế, không đợi thời.

Hỏi: Tuy Bồ-tát thương xót chúng sanh, chư Phật không đợi thời

nhưng lúc loài người sống lâu quá tám vạn tuổi, nhiều khoái lạc, kiết sử nhiễm ái sâu dày, căn tánh ám độn, thời không phải là lúc có thể giáo hóa. Nếu một trăm tuổi trở xuống, loài người tuổi thọ ngắn, khổ lại nhiều, các kiết sử sân hận lại càng sâu dày hôn. Ở hai thời kỳ vui và khổ này, theo tôi không phải là thời kỳ đắc đạo nên Phật không ra đời?

Đáp: Chư thiên sống ngoài ngàn vạn tuổi, là do nhân duyên đời trước; tuy nhiều khoái lạc, nhiễm ái sâu dày, mà hay đắc đạo, huống ở trong loài người không vui hơn. Lúc đủ ba sáu thứ bất tịnh thì dễ giáo hóa. Vì thế nên lúc người thọ tám vạn tuổi Phật nên ra đời, vì người trong lúc đó không bệnh tật, tâm vui, đều có lợi căn phước đức; vì lợi căn phước đức nên dễ đắc đạo.

Lại nữa, thời đức Phật Sư-tử-cổ-âm vương, người thọ mười vạn tuổi, thời đức Phật Minh Vương, người thọ bảy trăm vô số kiếp. Ở nước Phật A-di-đà, người thọ vô lượng vô số kiếp, sao ông nói lúc người thọ tám vạn tuổi Phật không ra đời?

Hỏi: Trong kinh Đại thừa có việc ấy, trong pháp tôi không nói đến mười phương Phật, duy chỉ có quá khứ Thích-ca Văn-ni, Câu-trần-nhã v.v… một trăm Phật; vị lai Di-lặc v.v… năm trăm Phật?

Đáp: Trong luận Đại thừa, do nhiều nhân duyên nói có ba đời mười phương Phật. Vì sao? Vì mười phương thế giới có già, bệnh, chết, dâm, nộ, si v.v… cho nên Phật cần ra đời ở quốc độ đó. Như trong kinh nói: Nếu không có già, bệnh, chết, phiền não thì chư Phật không ra đời".

Lại nữa, nhiều người có nhiều bệnh, nên phải có nhiều thầy thuốc. Trong pháp Thanh-văn các ông, như trong kinh Trường A-hàm, vua Tỳ-sa-môn dùng kệ bạch Phật:

Khể thủ các Phật quá khứ, vị lai, hiện tại,
Cũng quy mạng Thích-ca Văn Phật.

Kinh ông nói đến khể thủ chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại, nói quy mạng Thích-ca Văn Phật. Do đó mà biết hiện tại có các Phật khác. Nếu không có Phật ở các quốc độ khác, thế tại sao trước khể thủ Tam thế Phật, sau mới quy mạng riêng đối với Thích-ca Văn Phật? Vị vua (Tỳ-sa-môn) ấy chưa ly dục, ở nơi đức Phật Thích-ca Văn đắc đạo; vì tâm quá kính ái nên quy mạng, còn đối nơi các Phật khác thì chỉ khể thủ.

Hỏi: Chính miệng Phật nói: Ở một thế gian không có hai Phật ra đời trong một lúc, cũng không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời một lúc; vì thế nên trong hiện tại không thể có các Phật khác?

Đáp: Tuy có lời ấy, mà ông không hiểu nghĩa nó. Phật nói trong một Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời cùng một lúc, chứ không phải nói trong mười phương thế giới. Hiện tại không có Phật, như trong thế giới tứ thiên hạ, không có hai Chuyển luân Thánh vương ra đời cùng một lúc; vì đây là người đại phúc đức, không có kẻ oán địch sanh chung một đời, nên bốn châu thiên hạ chỉ có một Chuyển luân Thánh vương. Đức Phật cũng như thế, trong Tam thiên đại thiên thế giới không có hai Phật ra đời. Phật và Chuyển luân Thánh vương, kinh nói như nhau, sao ông tin các tứ châu thiên hạ khác còn có Chuyển luân Thánh vương mà không tin trong Tam thiên đại thiên thế giới khác còn có Phật?

Lại nữa, một Phật không thể độ hết tất cả chúng sanh; nếu một Phật có thể độ hết tất cả chúng sanh, thì có thể không cần các Phật khác mà chỉ một Phật ra đời là đủ. Nhưng như pháp của chư Phật, khi đã độ hết các chúng sanh có thể độ thì nhập diệt, như đèn tắt lửa hết, vì pháp hữu vi là vô thường, tánh không. Vì thế hiện tại phải có các Phật khác.

Lại nữa, chúng sanh vô lượng, khổ cũng vô lượng, cho nên phải có bậc Bồ-tát đại tâm xuất hiện, cũng phải có vô lượng Phật ra đời, độ các chúng sanh.

Hỏi: Như trong kinh nói: "Trong vô lượng năm, Phật mới xuất hiện một lần, như hoa Ưu-đàm-bát-la lâu lâu mới xuất hiện một lần. Nếu mười phương có Phật đầy đủ, vậy Phật dễ xuất hiện, dễ được, không thể gọi là khó vậy?

Đáp: Không phải vậy! Đây là nói trong một Đại thiên thế giới, trải qua vô lượng năm, lâu lâu Phật mới xuất hiện, chứ không phải nói trong hết thảy mười phương thế giới là khó gặp. Cũng vì người tội lỗi không biết kính, không tinh tấn cầu đạo, nên nói: "Phật trải qua vô lượng năm, lâu lâu xuất hiện một lần. Lại vì chúng sanh ấy có nhiều tội báo, đọa trong ác đạo, vô lượng kiếp còn không nghe danh Phật huống là thấy Phật? Vì hạng người ấy mà nói "Phật xuất thế khó".

Hỏi: Nếu hiện tại mười phương có nhiều Phật, Bồ-tát vậy nay hết thảy chúng sanh đang bị tội ác khổ não, sao không đến độ?

Đáp: Chúng sanh trong vô lượng vô số kiếp tội cấu sâu dày, tuy có các phước thừa, mà không có công đức để được thấy Phật nên không thấy, như kệ nói:

Phước báo tốt chưa gần,
Tội suy chưa trừ khử,

Hiện tiền không thể thấy,
Bậc Đại đức hữu lực.
Các Đại đức Thánh nhân,
Tâm cũng không phân biệt,
Từ bi với tất cả,
Muốn độ thoát một lần.
Chúng sanh đủ phước đức,
Trí tuệ căn cũng lớn,
Nếu là duyên hiện độ,
Tức thời được giải thoát.
Ví như đại Long vương,
Tùy nguyện mà mưa xuống,
Tội phước theo bổn hạnh,
Mỗi mỗi như đã tạo.

Hỏi: Nếu tự có phước đức, tự có trí tuệ, người như vậy Phật độ được; nếu không có phước đức, trí tuệ, Phật không độ. Nếu vậy, đã tự có phước đức, trí tuệ, thì không đợi Phật độ?

Đáp: Phước đức, trí tuệ ấy, nhân duyên từ Phật mà phát xuất. Nếu Phật không ra đời, thì các Bồ-tát đem nhân duyên của mười điều thiện, bốn vô lượng ý, phước báo tội báo đời sau, các thứ nhân duyên để giáo đạo. Nếu không có Bồ-tát, thì có lời thuyết giảng trong các kinh, người gặp được pháp ấy, nương pháp ấy làm nhân duyên tu hành phước đức.

Lại nữa, người tuy có phước đức, trí tuệ, nhưng nếu Phật không ra đời, thì chỉ thọ báo trong thế gian mà không thể đắc đạo. Nếu gặp Phật ra đời mới có thể đắc đạo, ấy là một lợi ích lớn. Ví như người có mắt, lúc không có mặt trời, thì không thể trông thấy được, cần phải có ánh sáng mặt trời, mới trông thấy được, nên không được nói: "Ta có mắt, cần gì mặt trời". Như Phật nói, nhờ nhân duyên trong và ngoài mới sanh chánh kiến: 1- Theo người khác mà nghe pháp, 2- Tâm tự tư duy đúng như pháp. Do phước đức nên hay sanh thiện tâm, do lợi căn trí tuệ nên hay tư duy đúng như pháp. Do đó biết, do từ nơi Phật mà được.

Những điều luận giải nêu trên như thế, có nhiều chỗ sai lầm. Nay vì muốn tạo luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, nên không thể tiếp tục bàn rộng các việc khác.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 5

9.GIẢI THÍCH: MA-HA TÁT-ĐỎA

KINH: Ma-ha Tát-đỏa (Maha sattva)

LUẬN: Hỏi: Sao gọi là Ma-ha Tát-Đỏa?

Đáp: Ma-ha là đại, Tát-Đỏa là chúng sanh. Hoặc gọi là dũng tâm, vì tâm người này làm được việc lớn, vì tâm đại dũng mãnh không thối không lui, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, là người đứng đầu bậc nhất trong nhiều chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, ở giữa nhiều chúng sanh, khởi tâm đại từ đại bi, thành lập Đại thừa, thực hành đại đạo, được ở chỗ tối đại, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, thành tựu các tướng của bậc đại nhân, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Tướng Ma-ha Tát-Đỏa như trong bài kệ tán Phật nói:

Duy một mình Phật là đệ nhất,
Cha mẹ ba cõi, Nhất thiết trí,
Ở trong tất cả, không ai bằng,
Cúi lạy Thế Tôn, đấng hy hữu,
Phàm nhân thi ân vì lợi mình,
Đem của bố thí cầu quả báo,
Phật đại nhân từ, không việc ấy,
Lợi cả người oán, thân, thương, ghét.

Lại nữa, vì có thể thuyết pháp phá trừ các phiền não đại tà kiến, đại ái mạn, đại ngã tâm cho mình và hết thảy chúng sanh, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Lại nữa, chúng sanh mênh mông như biển cả, không đầu, không giữa, không cuối, dù có vị toán sư minh trí, trải qua vô lượng năm tính toán cũng không thể tính hết. Như Phật dạy Vô-Tận-Ý Bồ-tát rằng: "Ví như tất

cả thế giới trong mười phương, cho đến biên giới của hư không, hợp lại thành một dòng nước, khiến cho vô số vô lượng chúng sanh chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Lại có vô lượng vô số chúng sanh cũng chung nhau cầm một sợi tóc lấy một giọt nước đem đi. Cứ như vậy làm cho dòng nước kia hết sạch không còn, thì số chúng sanh vẫn không tính hết. Với số chúng sanh vô biên, vô lượng, không thể đếm, không thể tư nghì ấy, mà có thể cứu vớt hết, làm cho xa lìa khổ não, đặt vào trong chỗ thật vui vô vi an ổn, vì có đại tâm muốn độ nhiều chúng sanh như vậy, nên gọi là Ma-ha Tát-đỏa.

Như trong kinh Bất Khả Tư Nghì, Ưu-bà-di Âu-xá-na nói với Bồ-tát Tu-đạt-na rằng: "Các hàng Đại Bồ-tát, không vì độ một người mà phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác cũng không phải vì hai, ba, cho đến mười người, cũng không phải vì trăm, ngàn, vạn, mười vạn, trăm vạn, một ức, mười trăm ngàn vạn cho đến ức ức, cũng không phải vì na-do-tha ức chúng sanh mà phát tâm. Không phải vì na-do-tha, không phải vì a-già-đà chúng sanh, cũng không phải chỉ vì tần-ba-la, ca-ca-la, a-ca-la, bệ-bà-la, ma-bà-la, ba-đà, đa-bà, tỳ-bà-ha, bố-ma, niệm-ma, a-bà-ca, ma-già-bà, tỳ-la-già, tăng-già-ma, tỳ-tát-la, vị-diêm-bà, tỳ-xà-ca, ty-lô-ha-tỳ-bạt-đế, tỳ-ca-đa, đâu-la, a-bà-la-na, tha-bà-la, tỳ-bà-na-bà, miệu-tã, độn-na-gia-tã, hê-ba-la, tỳ-bà-la, tát-giá-đa, a-bạt-xà-đài, tỳ-thi-đà, nê-bà-la, hê-lê-phù-đà, ba-ma-đà-dạ, tỷ-sơ-bà, a-lê-phù-đà, a-lê-tát-tã, hê-vân-ca, độ-ư-đa, a-lâu-na, ma-lâu-đà, xoa-dạ, ô-la-đa, mạt-thù-dạ-ma, ta-ma-đà, tỳ-ma-đà, ba-ma-đà, a-mãn-đà-la, bà-mãn-đa-la, thi-bà-la-đa, hê-la, vi-la, đề-la, chi-la, sí-la, thi-la, tư-la, ba-la, di-la, bà-la-la, mê-lâu, sí-lô, ma-đổ-la, tam-mâu-la, a-bà-dạ, kiến-ma-la, ma-ma-la, a-đạt-đa, hê-lâu, tỳ-lâu-bà, ca-la-bạt, a-bà-bạt, tỳ-bà-bạt, bà-bà, a-la-bà, ta-bà-bà-la, mê-la-phù-la, ma-giá-la, đà-ma-la, bà-ma-đà, ni-già-ma, a-bạt-đa, nê-đề-xá, a-xóa-dạ, tam-phù-đà, bà-ma-ma, a-bà-đà, âu-bà-la, ba-đầu-ma, tăng-khư, già-đề, âu-ba-già-na, a-tăng-kỳ, a-tăng-kỳ a-tăng-kỳ, vô lượng, vô lượng vô lượng, vô biên, vô biên vô biên, vô đẳng, vô đẳng vô đẳng, vô số, vô số vô số, bất khả kế, bất khả kế bất khả kế, bất khả tư nghì, bất khả tư nghì bất khả tư nghì, bất khả thuyết, bất khả thuyết bất khả thuyết, cũng không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm.

Cũng không phải vì hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức a-do-tha, na-do-tha, cho đến vì số chúng sanh nhiều như vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết quốc độ mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của một cõi Diêm-phù-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của cõi Câu-đà-ni, Uất-đát-la-việt, Phất-bà-đề mà phát tâm.

Không phải vì số chúng sanh nhiều như vi trần của Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì số chúng của hai, ba, đến mười trăm ngàn vạn ức ngàn vạn ức na-do-tha cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho bất khả thuyết bất khả thuyết các đức Phật mà phát tâm.

Không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của một quốc độ mà phát tâm, cho đến không phải vì cúng dường cung cấp cho các đức Phật số nhiều như vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải làm thanh tịnh một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì làm thanh tịnh Phật độ nhiều như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì thọ trì pháp của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì thọ trì pháp của các đức Phật số nhiều như vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì làm cho Phật chủng của trong một tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm, cho đến không phải vì làm cho Phật chủng của trong tam thiên đại thiên thế giới số nhiều như vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên đại thiên thế giới không bị dứt mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết đại nguyện của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết đại nguyện của các đức Phật nhiều như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì trang nghiêm một Phật độ mà phát tâm, cho đến không phải vì trang nghiêm Phật độ nhiều như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của một đức Phật mà

phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt biết chúng hội đệ tử của các đức Phật số nhiều như vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì giữ gìn Pháp luân của một đức Phật mà phát tâm, cho đến không phải vì giữ gìn Pháp luân của các đức Phật số nhiều như vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Không phải vì biết các tâm của một người, không phải vì biết các căn của một người, không phải vì biết các kiếp thứ lớp tương tục của trong một tam thiên đại thiên thế giới, không phải vì phân biệt dứt các phiền não của một người mà phát tâm, cho đến không phải vì phân biệt dứt các phiền não của nhiều người như số vi trần của bất khả thuyết bất khả thuyết tam thiên đại thiên thế giới mà phát tâm.

Các Đại Bồ-tát ấy nguyện rằng: "Giáo hóa hết thảy mười phương chúng sanh, cúng dường cung cấp hết thảy mười phương chư Phật. Nguyện làm cho hết thảy mười phương Phật độ được thanh tịnh, tâm kiên cố thọ trì hết thảy pháp của mười phương chư Phật, phân biệt biết hết thảy các Phật độ, biết chúng đệ tử của hết thảy chư Phật, phân biệt các tâm của hết thảy chúng sanh, biết đoạn các phiền não cho hết thảy chúng sanh, biết hết các căn của hết thảy chúng sanh". Vì các nguyện ấy, các Bồ-tát phát tâm cầu trú trong Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Như vậy v.v… lấy mười môn làm đầu, cho đến trăm, ngàn, vạn, ức A-tăng-kỳ môn, đó là môn đạo pháp. Bồ-tát phải biết, phải vào. Thật đạo của các Bồ-tát lược nói như vậy. Hết thảy các pháp đều vào, đều biết, vì trí tuệ mà biết vậy, vì hết thảy Phật độ ở trong Bồ-tát đạo mà trang nghiêm vậy.

Âu-xá-na (Asā) nói: "Thiện nam tử! Tôi nguyện như vầy: Từ khi có thế giới đến nay, hết thảy chúng sanh đều thanh tịnh, hết thảy phiền não đều đoạn trừ". Tu-đạt-na nói: "Ấy là giải thoát gì?" Âu-xá-na đáp: "Ấy là vô ưu an ổn tràng. Tôi chỉ biết được một môn giải thoát ấy, không biết các Bồ-tát có tâm vó đại như biển cả, hết thảy các Phật pháp đều hay thọ trì. Tâm các Bồ-tát bất động như núi Tu-di. Các Bồ-tát như vị thuốc hay có thể trừ hết thảy các phiền não. Các Bồ-tát như mặt trời, hay trừ hết thảy tối tăm. Các Bồ-tát như đất, hay hàm chứa tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như gió, hay lợi ích tất cả chúng sanh. Các Bồ-tát như lửa, hay đốt tất cả phiền não của ngoại đạo. Các Bồ-tát như mây, hay mưa xuống nước pháp. Các Bồ-tát như mặt trăng, phước đức sáng suốt soi khắp tất cả. Các Bồ-tát như

Thích-đề-hoàn-nhơn, bảo hộ hết thảy chúng sanh. Ấy là đạo pháp của Bồ-tát sâu xa, tôi làm sao biết hết được". Do vì các Bồ-tát phát nguyện lớn, muốn được sự lớn, muốn đến chỗ lớn, nên gọi là Ma-ha Tát-Đỏa.

Lại nữa, tướng Ma-ha Tát-đỏa trong Kinh Bát-nhã Ba-la-mật ấy, Phật tự nói tướng như vậy như vậy, là tướng Ma-ha Tát-đỏa. Các đại đệ tử như Xá-lợi-phất, Phú-lâu-na v.v… mỗi vị đều nói. Phẩm kia, ở trong đấy có nói rộng.

----------o0o----------

10.GIẢI THÍCH CÔNG ĐỨC CỦA BỒ-TÁT

KINH: Đều được Đà-la-ni và các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác, đã được Đẳng, Nhẫn

LUẬN: Hỏi: Vì sao lấy ba việc ấy mà lần lượt tán thán Đại Bồ-tát?

Đáp: Vì muốn nêu thật công đức của các Bồ-tát, đáng tán thán thì tán thán, đáng tin thì tin; vì chúng sanh không thể tin được pháp thanh tịnh sâu xa, nên lấy ba việc ấy tán thán Bồ-tát.

Lại nữa, trước mới nói danh tự đại Bồ-tát. Nay nói vì được Đà-la-ni, Tam muội và các công đức Nhẫn v.v… nên gọi là đại Bồ-tát.

Hỏi: Đã biết nghĩa thứ lớp, vậy sao gọi là Đà-la-ni? Thế nào là Đà-la-ni?

Đáp: Đà-la-ni, Hán văn là "Năng trì" hoặc "Năng già". Năng trì là gồm các thiện pháp, giữ gìn không tan không mất. Ví như đồ hoàn hảo đựng nước, nước không thấm chảy, Năng già là đối với tâm ác bất thiện căn sanh, hay ngăn làm cho không sanh. Nếu muốn làm tội ác, giữ không cho làm, ấy gọi là Đà-la-ni. Đà-la-ni ấy hoặc tương ưng với tâm hoặc không tương ưng với tâm, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, vô sắc, vô đối, không thấy, một trì, một nhập, một ấm nhiếp (pháp trì, pháp nhập, hành ấm), chín trí trì (trừ tận trí), một thức thức (một ý thức). Trong pháp A-tỳ-đàm giảng nghĩa của Đà-la-ni như vậy.

Lại nữa, vị Bồ-tát được Đà-la-ni, thì đối với hết thảy pháp đã được nghe, do niệm lực giữ gìn không mất.

Lại nữa, pháp Đà-la-ni ấy thường đuổi theo Bồ-tát như bệnh sốt rét cách nhật. Pháp Đà-la-ni ấy không rời Bồ-tát như bị quỉ bám. Pháp Đà-la-ni ấy thường thuận theo Bồ-tát như luật nghi thiện bất thiện. Pháp Đà-la-

ni ấy giữ gìn Bồ-tát không để rơi xuống hố Nhị-địa, như cha lành thương con, con sắp rơi xuống hố, giữ lại không để rơi.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ được lực Đà-la-ni mà hết thảy Ma vương, Ma dân, Ma nhân không thể làm lay động, không thể phá, không thể hôn, như núi Tu-di, miệng người phàm thổi không thể lay động.

Hỏi: Pháp Đà-la-ni ấy có mấy thứ?

Đáp: Pháp Đà-la-ni ấy rất nhiều. Có Văn trì Đà-la-ni. Người được Đà-la-ni này, hết thảy các pháp ngữ ngôn, tai đã được nghe, đều không quên mất. Lại có Phân biệt trí Đà-la-ni. Người được Đà-la-ni này, phân biệt hết các chúng sanh, các pháp lớn, nhỏ, tốt, xấu như kệ nói:

Các voi, ngựa, vàng
Cây, đá, y phục,
Nam nữ và nước,
Các thứ bất đồng.
Các vật tên một,
Quý tiện khác nhau,
Được Tổng trì này,
Phân biệt được hết.

Lại có Nhập âm thanh Đà-la-ni. Vị Bồ tát được Đà-la-ni này, nghe hết ngữ ngôn âm thanh, không mừng không giận. Nếu hết thảy chúng sanh trải qua kiếp số như cát sông Hằng, dùng lời ác mắng nhiếc, tâm Bồ-tát cũng không ghét hận.

Hỏi: Bồ-tát chưa sạch các lậu, làm sao có thể nhẫn được các điều ác đó trải qua kiếp số như cát sông Hằng?

Đáp: Đã nói trước kia rằng được lực Đà-la-ni này nên có thể như thế. Lại nữa, vị Bồ-tát tuy chưa sạch hết lậu, song đại trí lợi căn, có thể tư duy trừ khử tâm sân hận, suy nghĩ rằng: "Nếu nhó căn không đến bên tiếng, thì tiếng ác dính vào đâu? Lại như tiếng mắng, nghe liền bay qua, nếu không phân biệt, thì ai sẽ giận? Phàm phu vì tâm chấp trước tự ngã, phân biệt phải trái mới sanh sân hận.

Lại nữa, nếu người biết được rằng ngữ ngôn vừa sanh liền diệt, trước sau không cùng thời, thì sẽ không sân hận. Cũng biết các pháp, bên trong vô chủ, ai mắng, ai sân? Hoặc có người nghe tiếng lạ của địa phương khác, đây bảo là tốt, kia bảo là xấu, tốt xấu không nhất định, nên tuy bị mắng vẫn không sân. Hoặc có người biết tiếng nói là vô định, thì không giận không mừng. Như người thân ái mà mắng, tuy mắng không giận, không

thân ái mà nói lời dữ, nghe thì sanh giận. Cũng như khi đi gặp gió mưa thì vào nhà hoặc cầm dù, khi đi gặp đất có gai thì mang giày dép, lạnh quá thì đốt lửa, lúc nóng thì tìm nước. Những hoạn nạn như thế chỉ đi tìm cách ngăn che chứ không sân hận. Đối các việc hung ác mắng chửi cũng như vậy, chỉ dùng từ bi ngăn dứt các ác đó chứ không sanh tâm giận.

Lại nữa, Bồ-tát biết các pháp là bất sanh, bất diệt, tánh nó đều không, nếu gặp người sân hận mắng nhiếc, hoặc đánh, hoặc giết, đều như mộng, như biến hóa, thì còn ai giận, ai mắng?

Lại nữa, nếu có người như chúng sanh trong hằng hà sa kiếp, tán thán, cúng dường y, thực, ngọa cụ, y dược, hoa hương, anh lạc, tâm của vị Bồ-tát đắc nhẫn vẫn không lay động, không mừng không đắm.

Hỏi: Đã biết các nhân duyên khiến các Bồ-tát không sân hận, nhưng chưa biết tại sao khi thật sự tán thán công đức mà vẫn không vui mừng?

Đáp: Biết các thứ cúng dường cung kính đều là vô thường, nay vì có nhân duyên nên đến tán thán cúng dường, sau lại có nhân duyên khác thì lại sân hận, hoặc đánh hoặc giết; vì thế nên được tán thán mà không mừng.

Lại nữa, do vì ta có công đức trí tuệ nên đến tán thán cúng dường, đó là tán thán công đức chứ đâu phải tán thán ta; ta vì sao mà mừng?

Lại nữa, người ấy vì cầu quả báo nên ở nơi ta tạo nhân duyên cúng dường ta để làm công đức, cũng như người vì gieo lúa mà tưới tẩm sửa sang, đất cũng không mừng.

Lại nữa, nếu người cúng dường ta mà ta vui mừng thọ nhận, thì phước ta mỏng đi mà phước người kia cũng ít cho nên không mừng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp như mộng, như tiếng vang vậy có ai khen, ai mừng? Ta chưa được thoát khỏi ba cõi, các lậu chưa dứt sạch, chưa được Phật đạo, tại sao được tán thán mà mừng? Nếu đáng mừng thì chỉ có một mình Phật. Vì sao? Vì đã đầy đủ hết thảy công đức.

Thế nên Bồ-tát khi được tán thán, cúng dường, cung cấp, tâm không sanh mừng. Các tướng như thế gọi là Nhập âm thanh Đà-la-ni.

Lại có Danh tịch diệt Đà-la-ni, Vô biên triền Đà-la-ni, Tùy địa quán Đà-la-ni, Oai đức Đà-la-ni, Hoa nghiêm Đà-la-ni, Tịnh âm Đà-la-ni, Hư không tạng Đà-la-ni, Hải tạng Đà-la-ni, Phân biệt chư pháp địa Đà-la-ni, Minh chư pháp nghĩa Đà-la-ni.

Lược nói năm trăm môn Đà-la-ni như vậy. Nếu nói rộng thời có vô lượng. Do vậy nên nói các Bồ tát đều được Đà-la-ni.

Các Tam muội là ba Tam muội: Không, Vô tác, Vô tướng.

Có người nói: "Quán năm uẩn vô ngã, vô ngã sở; ấy gọi là Không. Trú ở Không tam muội ấy, không vì đời sau mà khởi ba độc, đó gọi là Vô tác. Duyên pháp lìa mười tướng là năm trần, nam, nữ, sanh, trụ, diệt, đó gọi là Vô tướng". Có người nói: "Trú trong tam muội ấy, thì biết được thật tướng của tất cả pháp là tất cả không, đó gọi là Không tam muội. Biết Không ấy rồi không làm. Thế nào là không làm? Là không xem các pháp hoặc không hoặc bất không, hoặc có hoặc không v.v… như bài kệ Phật thuyết trong kinh Pháp Cú:

Thấy có thời sợ hãi,
Thấy không cũng sợ hãi,
Cho nên không trước có
Và cũng không trước không.
Ấy gọi là Vô tác tam muội.

Thế nào là Vô tướng tam muội? Hết thảy pháp không có tướng, hết thảy pháp không thọ, không trước, đó gọi là Vô tướng tam muội, như kệ nói:

Ngôn ngữ đã lặng,
Tâm hành cũng diệt,
Bất sinh bất diệt,
Như tướng Niết-bàn.

Lại nữa, mười tám Không, ấy gọi là Không tam muội. Trong các thứ hữu (sanh hữu, bản hữu, tử hữu, trung hữu, nghiệp hữu) tâm không cầu, ấy gọi là Vô tác tam muội. Hết thảy các pháp tướng phá hoại, không nhớ nghĩ, ấy gọi là Vô tướng tam muội.

Hỏi: Có nhiều thứ pháp Thiền định, sao chỉ nói riêng ba Tam muội này?

Đáp: Vì ở trong ba Tam muội ấy mà tư duy là gần với Niết-bàn, khiến tâm người không cao không hạ, bình đẳng bất động, các định khác không được như vậy; vì thế nói riêng ba Tam muội. Trong các định khác hoặc tâm ái nhiều, hoặc mạn nhiều, hoặc kiến nhiều, còn trong ba Tam muội ấy có nghĩa thật lợi bậc nhất, là cửa ngõ được Niết-bàn; vì thế trong các pháp Thiền định lấy ba pháp định ấy làm ba cửa giải thoát, cũng gọi là ba Tam muội. Ba Tam muội ấy thật là Tam muội, các định khác cũng được gọi là định.

Lại nữa, trừ Bốn thiền căn bản, từ Vị đáo địa trở lên cho đến Hữu đỉnh gọi là Định, cũng gọi là Tam muội, chẳng phải là Thiền. Bốn thiền cũng gọi là Định, cũng gọi là Thiền, cũng gọi là Tam muội. Các định khác cũng gọi là Định, cũng gọi là Tam muội. Như các pháp định: Bốn Vô lượng tâm, Bốn Biện tài, sáu Thần thông, tám Bội xả, tám Thắng xứ, chín Thứ đệ định, mười Nhất thiết xứ v.v…

Lại có người nói: "Hết thảy pháp Tam muội có ba mươi hai thứ, có người nói sáu mươi lăm thứ, có người nói năm trăm thứ. Vì pháp Đại thừa rất lớn nên có vô lượng Tam muội, là: Tam muội Biến pháp tánh trang nghiêm, Tam muội năng chiếu tất cả pháp trong ba đời, Tam muội Không phân biệt biết quán cùng tận pháp tánh, Tam muội Vào Phật pháp không đáy, Tam muội Như hư không chiếu vô tận vô biên, Tam muội Quán hạnh lực của Như lai, Tam muội Phật vô úy trang nghiêm lực tần thân, Tam muội Xoay chứa muôn pháp tánh, Tam muội Mặt trăng chóng hiện khắp hết thảy thế giới không ngăn ngại, Tam muội Pháp vân ánh sáng trang nghiêm cùng khắp… Bồ-tát được vô lượng tam muội như thế.

Lại nữa, trong phẩm Ma-ha diễn của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật, lược nói thì có một trăm lẻ tám Tam muội. Đầu tiên gọi là Tam muội Thủ lăng nghiêm, cho đến Tam muội Hư không không trước không nhiễm. Rộng nói thì có vô lượng Tam muội. Vì vậy nên nói các Bồ-tát được các Tam muội, thực hành Không, Vô tướng, Vô tác.

Hỏi: Trước nói Bồ-tát được các Tam muội, cớ sao nay lại nói thực hành Không, Vô tướng, Vô tác?

Đáp: Trước nói tên Tam muội, chưa nói tướng Tam muội, nay muốn nói tướng cho nên nói thực hành Không, Vô tác, Vô tướng. Nếu có người thực hành Không, Vô tướng, Vô tác; đó gọi là được Thật tướng tam muội, như kệ nói:

Nếu giữ giới thanh tịnh,
Gọi thật là Tỳ-kheo,
Nếu có thể quán Không,
Gọi là thật Tam muội.
Nếu có thể tinh tấn,
Gọi là người hành đạo.
Nếu có được Niết-bàn,
Ấy gọi là thật vui.

KINH: "Đã được Đẳng, Nhẫn"

Hỏi: Thế nào là Đẳng? Thế nào là Nhẫn?

Đáp: Có hai thứ Đẳng là Chúng sanh đẳng, Pháp đẳng. Nhẫn cũng có hai thứ là Chúng sanh nhẫn, Pháp nhẫn. Thế nào là Chúng sanh đẳng? Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng, niệm bình đẳng, ái bình đẳng, lợi bình đẳng, đó gọi là Chúng sanh đẳng.

Hỏi: Từ bi lực đối với hết thảy chúng sanh nên niệm bình đẳng, không nên quán bình đẳng. Vì sao? Vì Bồ-tát hành thật đạo, không điên đảo, đúng như pháp tướng. Vì sao mà đối với người thiện, người bất

thiện, người lớn, người nhỏ và súc sanh, mà lại xem một mực bình đẳng? Trong người bất thiện, thật có tướng bất thiện; trong người thiện, thật có tướng thiện? Người lớn, người nhỏ, người và súc sanh cũng như vậy. Như tướng trâu ở nơi trâu, tướng ngựa ở nơi ngựa, tướng trâu không ở trong tướng ngựa, tướng ngựa không ở trong tướng trâu, vì ngựa không làm trâu. Chúng sanh mỗi mỗi có tướng riêng, làm sao một mực quán xem là bình đẳng mà không rơi vào điên đảo?

Đáp: Nếu tướng thiện, tướng bất thiện là có thật, thì Bồ-tát phải rơi vào điên đảo. Vì sao? Vì phá hoại pháp tướng, nhưng vì các pháp chẳng phải thật tướng thiện, chẳng phải thật tướng bất thiện, chẳng phải tướng nhiều, chẳng phải tướng ít, chẳng phải người, chẳng phải súc sanh, chẳng phải một, chẳng phải khác; vì lẽ ấy, ông vấn nạn không đúng, như kệ thuyết về các pháp tướng:

Bất sanh bất diệt.
Bất đoạn bất thường,
Bất nhất bất dị,
Bất khứ bất lai.
Pháp nhân duyên sanh,
Dứt các hý luận,
Phật thuyết như vậy,
Tôi kính lễ Ngài.

Lại nữa, đối với hết thảy chúng sanh, không chấp trước các thứ tướng, tướng chúng sanh, tướng không, một mực bình đẳng không khác. Quán như vậy, ấy gọi là Chúng sanh đẳng. Nếu người ở trong đó tâm bình đẳng không ngăn ngại, thẳng vào không lui, ấy gọi là đẳng, nhẫn. Bồ-tát được đẳng, nhẫn thì đối với hết thảy chúng sanh, không giận, không não hại, như mẹ lành thương con, như kệ nói:

Quán tiếng như âm vang,

Thân hành như bóng (trong) gương,
Người quán được như thế,
Làm sao mà không nhẫn?.

Đó gọi là Chúng sanh đẳng, nhẫn.

Thế nào gọi là Pháp đẳng, nhẫn? Pháp thiện, pháp bất thiện, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi v.v… đối với các pháp như vậy mà vào bất nhị pháp môn, vào thật pháp tướng môn, vào như vậy rồi, ở trong đó, khi thâm nhập thật tướng các pháp, tâm nhẫn mà trực nhập, không tránh, không ngại, thế đó gọi là Pháp đẳng, nhẫn, như kệ nói:

Chư pháp bất sanh, diệt,
Phi bất sanh bất diệt.
Cũng phi bất sanh diệt,
Phi phi bất sanh diệt.

Đã được giải thoát (lìa khỏi tà kiến gọi là giải thoát), không, phi không (không thủ nơi không nên gọi là phi không) v.v… thảy đều xả bỏ, diệt các hý luận, đường ngôn ngữ dứt, thâm nhập Phật pháp, tâm thông suốt không ngại, bất động bất thối, gọi là Vô sanh nhẫn. Đó là cửa ban đầu hỗ trợ Phật pháp, vì vậy nói "Đã được đẳng, nhẫn".

KINH: Được vô ngại Đà-la-ni.

LUẬN: Hỏi: Trước đã nói các Bồ-tát được Đà-la-ni. Nay vì sao lại nói được Vô ngại Đà-la-ni?

Đáp: Vì Vô ngại Đà-la-ni là tối đại. Như trong tất cả Tam muội, Tam muội vương Tam muội là tối đại; như vua trong loài người, như vô ngại giải thoát trong các giải thoát. Như vậy trong tất cả Đà-la-ni, Vô ngại Đà-la-ni là lớn, cho nên nói lại.

Lại nữa, trước nói các Bồ-tát đã được Đà-la-ni, không biết đó là Đà-la-ni gì? Có tiểu Đà-la-ni như của Chuyển luân Thánh vương, tiên nhân v.v… có được. Có Văn trì Đà-la-ni, Phân biệt chúng sanh Đà-la-ni, Quy mạng cứu hộ bất xả Đà-la-ni… Các tiểu Đà-la-ni như vậy, các người khác cũng có được. Còn Vô ngại Đà-la-ni ấy, hàng ngoại đạo, Thanh-văn, Bích-chi Phật, tân học Bồ-tát đều không có được. Chỉ các Bồ-tát đủ vô lượng phước đức, trí tuệ, đại lực là có Đà-la-ni ấy, cho nên nói riêng.

Lại nữa, hàng Bồ-tát ấy, tự lợi đã đầy đủ, chỉ muốn lợi tha, thuyết pháp giáo hóa vô tận, tất lấy Vô ngại Đà-la-ni làm căn bản; vì thế, các Bồ-tát thường thực hành Vô ngại Đà-la-ni.

KINH: Đều được ngũ thông.

LUẬN: Như ý, Thiên nhãn, Thiên nhó, Tha tâm trí, tự biết túc mạng.

- Thế nào là Như ý thông (Riddhi)? Như ý thông có ba thứ là: Năng đáo, Chuyển biến và Thánh như ý. Năng đáo có bốn thứ:

1- Thân có thể bay đi như chim, không ngại.

2- Dời xa lại gần, không đi qua mà đến.

3- Lặn ở đây hiện ở kia.

4- Trong một khoảnh khắc có thể đến được.

Chuyển biến là lớn biến làm nhỏ, nhỏ biến làm lớn; một biến thành nhiều, nhiều biến thành một, có thể chuyển biến mọi vật. Hàng ngoại đạo chuyển biến không lâu quá bảy ngày, chư Phật và đệ tử chuyển biến tự tại, không có lâu mau.

Thánh như ý là, đối với vật bất khả ái bất tịnh của sáu trần bên ngoài, có thể quán làm cho nó tịnh, vật khả ái thanh tịnh, có thể quán làm cho nó bất tịnh. Thánh như ý ấy, chỉ có Phật mới có được. Như ý thông ấy, từ trong bốn Như ý túc mà ra. Như ý túc thông v.v… ấy, vì duyên theo sắc, thứ lớp phát sanh, nên không thể có được trong cùng một lúc.

- Thế nào là Thiên nhãn thông? Với mắt được sắc thanh tịnh của bốn đại Sắc giới tạo nên, ấy gọi là Thiên nhãn thấy được chúng sanh và các vật trong lục đạo ở cả tự địa và hạ địa; các sắc hoặc gần hoặc xa, hoặc thô hoặc tế, đều có thể soi thấy. Thiên nhãn ấy có hai thứ:

1- Do quả báo mà được.

2- Do tu mà được.

Trong ngũ thông ấy, Thiên nhãn thông do tu mà được, không phải do quả báo được. Vì sao? Vì thường nhớ nghĩ các thứ ánh sáng quang-minh mà được. Có người nói: Các hàng Bồ-tát ấy vì được lực vô sanh pháp nhẫn nên không thuộc trong sáu đạo, nhưng chỉ vì giáo hoá chúng sanh mà dùng Pháp thân hiện ra trong mười phương ba cõi; còn các Bồ-tát chưa chứng Pháp thân thì Thiên nhãn do tu đắc hoặc do báo đắc.

Hỏi: Công đức của các Bồ-tát ấy hơn A-la-hán, Bích-chi Phật; vậy cớ sao lại tán thán Thiên nhãn là thứ công đức nhỏ mà phàm phu cũng có chứ không tán thán Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn của các Bồ-tát?

Đáp: Có ba loại thiên: 1- Giả hiệu thiên 2- Sanh thiên 3- Thanh tịnh thiên.

Chuyển luân Thánh vương, các đại vương khác v.v… ấy là Giả hiệu thiên. Từ Trời Tứ thiên vương, cho đến Trời Hữu Đỉnh, đó là Sanh thiên.

Chư Phật và pháp thân Bồ-tát, Bích-chi Phật, A-la-hán, đó là Thanh tịnh thiên. Thanh tịnh thiên ấy, tu được thiên nhãn, ấy gọi là Thiên nhãn thông. Thiên nhãn thanh tịnh của pháp thân Bồ-tát, hết thảy ly dục, hàng phàm phu ngũ thông không thể có được, Thanh-văn và Bích-chi Phật cũng không có được. Vì sao? Vì tiểu A-la-hán, tiểu dụng tâm thì thấy được một ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy được hai ngàn thế giới. Đại A-la-hán tiểu dụng tâm thì thấy hai ngàn thế giới, đại dụng tâm thì thấy ba ngàn Đại thiên thế giới, Bích-chi Phật cũng vậy, gọi là Thiên nhãn thông.

- Thế nào là Thiên nhó thông? Với tai được sắc thanh tịnh của tứ đại cõi Sắc tạo nên, nghe được hết thảy tiếng, tiếng trời, tiếng người, tiếng của ba ác đạo. Thế nào là được Thiên nhó thông do tu đắc? Vì thường ức niệm các thứ tiếng, gọi là Thiên nhĩ thông.

- Thế nào là biết Túc mạng thông? Thường ức niệm việc của mình trải qua ngày, tháng, năm đến lúc ở trong thai, cho đến trong đời quá khứ, một đời, mười đời, trăm đời, ngàn vạn ức đời, cho đến bậc đại A-la-hán, Bích-chi Phật biết tám đại vạn kiếp, các đại Bồ-tát và Phật biết vô lượng kiếp, gọi là Thần thông biết túc mạng.

- Thế nào là Thần thông biết tha tâm? Biết tha tâm hoặc có ô cấu, hoặc không ô cấu, khi tự quán tâm sanh, trụ, diệt, thường ức niệm cho nên được Tha tâm thông.

Lại nữa, quán tướng mừng, tướng giận, tướng sợ, tướng hãi của người khác. Thấy tướng ấy rồi, vậy sau biết tâm. Ấy là cửa ban đầu của Tha tâm trí.

Đó là lược nói Ngũ thông.

KINH: Nói ra ắt tín thọ.

LUẬN: Trời, Người, Rồng, A-tu-la v.v… và tất cả đại nhân, đều tín thọ lời kia, ấy là quả báo của không nói thêu dệt. Các người bị quả báo nói thêu dệt, tuy có nói thực mà mọi người đều không tín thọ, như kệ nói:

Bị đọa trong ngạ quỷ,
Lửa cháy từ miệng ra,
Bốn hướng phát tiếng lớn,
Là báo của lỗi miệng.
Tuy có nhiều hiểu biết,
Thuyết pháp giữa đại chúng,
Vì nghiệp không thành tín,
Nên không ai tín thọ.

Nếu muốn rộng đa văn,
Được mọi người tín thọ,
Cho nên hãy chí thành,
Không nên nói thêu dệt.

KINH: Không còn biếng nhác.

LUẬN: Biếng nhác phá hỏng tài lợi, phúc lợi của người tại gia, phá hỏng cái vui sanh Thiên và vui Niết-bàn của người xuất gia. Thanh danh của tại gia xuất gia đều bị diệt. Lỗi bốn giặc lớn không gì hơn biếng nhác, như kệ nói:

Biếng nhác mất thiện tâm,
Si ám phá trí minh,
Diệu nguyện đều bị diệt,
Nghiệp lớn cũng sẽ mất".

Vì vậy nên nói "Không còn biếng nhác

KINH: Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm.

LUẬN: Sự lợi dưỡng ấy như giặc, phá hoại gốc rễ công đức. Ví như trời mưa đá làm tổn hại ngũ cốc. Lợi dưỡng tiếng tăm cũng như thế, phá hoại lúa công đức, không tăng trưởng được. Như Phật nói ví dụ: Thí như sợi giây bằng lông trói buộc người làm cho đứt da gãy xương, người tham lợi dưỡng làm đứt mất gốc rễ công đức cũng như thế, như kệ nói:

Được vào rừng Chiên-đàn,
Mà chỉ nhặt lấy lá,
Đã vào núi bảy báu,
Mà lại lấy thủy tinh.
Có người vào Phật pháp,
Không cầu vui Niết-bàn,
Lại cầu lợi cúng dường,
Hạng ấy là tự dối.
Thế nên đệ tử Phật,
Muốn được vị cam lồ,
Hãy vứt bỏ tạp độc,
Cần cầu vui Niết-bàn.
Ví như mưa đá dữ,
Làm hư hại ngũ cốc,
Nếu đắm lợi cúng dường,
Phá tàm quý, đầu đà (Dhūta).

Đời này mất thiện căn,
Đời sau đọa địa ngục,
Như Đề-bà-đạt-đa,
Vì lợi dưỡng tự đọa.

Vì thế nên nói "Đã bỏ lợi dưỡng và tiếng tăm".

KINH: Thuyết pháp mà không mong cầu.

LUẬN: Tâm đại từ thương xót, vì chúng thuyết pháp, không vì cơm áo tiếng tăm, thế lực mà thuyết, mà vì đại từ bi, vì tâm thanh tịnh, vì được Vô sanh pháp nhẫn, như kệ nói:

Đa văn, biện tuệ, nói năng hay,
Thuyết pháp êm đẹp chuyển lòng người.
Tự không như pháp, hạnh bất chánh,
Thí như mây sấm mà không mưa.
Bác học, đa văn có trí tuệ,
Ngọng miệng vụng lời không khéo léo,
Không thể hiển bày tạng Pháp bảo,
Ví như không sấm mà mưa nhỏ.
Không rộng học vấn, không trí tuệ,
Không thuyết pháp được, không hành tốt,
Pháp sư tệ ấy, không tàm quý,
Ví như mây ít, không sấm mưa.
Đa văn, quảng trí, nói năng hay,
Khéo nói các pháp chuyển lòng người,
Hành pháp, tâm chánh không sợ sệt,
Như mây sấm lớn đổ mưa to
Đại tướng của pháp cầm gương pháp,
Chiếu sáng Phật pháp, kho trí tuệ,
Trì tụng giảng rộng, rung linh pháp,
Như thuyền giữa biển vượt hết thảy.
Cũng như ong chúa nhóm các vị,
Thuyết như lời Phật, theo ý Phật,
Giúp Phật sáng pháp, độ chúng sanh,
Pháp sư như thế thật khó gặp.

KINH: Qua đến bờ thậm thâm Pháp nhẫn.

LUẬN: Thế nào là Pháp thậm thâm? Mười hai nhân duyên, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo A-nan: "Pháp mười hai nhân duyên ấy rất

sâu, khó hiểu, khó biết".

Lại nữa, lìa hẳn sáu mươi hai lưới tà kiến do nương đời quá khứ, vị lai phát sanh, ấy là Pháp thậm thâm. Như Phật bảo Tỳ-kheo: "Kẻ phàm phu vô văn, nếu muốn tán thán Phật, điều họ tán thán rất ít, đó là hoặc tán thán về giới thanh tịnh, hoặc tán thán sự xa lìa các dục. Nếu tán thán được Pháp thậm thâm khó hiểu khó biết ấy mới thật là tán thán Phật". Điều này trong kinh Phạm Võng có nói rộng.

Lại nữa, ba môn giải thoát, ấy gọi là Pháp thậm thâm. Như trong Kinh Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, hàng chư thiên tán thán rằng: "Thế Tôn! Pháp ấy thậm thâm!". Phật nói: " Pháp thậm thâm! chính Không là nghĩa ấy. Vô tác, Vô tướng là nghĩa ấy".

Lại nữa, hiểu rõ tướng hết thảy pháp là chân thật, không thể phá, không thể động; ấy là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, trí lực trừ tâm tưởng bên trong, chỉ định tâm trú ở trong thật tướng thanh tịnh của các pháp, cũng như khi khí nóng hưng thịnh, chẳng phải màu vàng mà thấy màu vàng, đó là do tâm tưởng trí lực, đối với các pháp thấy thay đổi, ấy là pháp nông cạn. Ví như người có mắt trong sáng, khi không có khí nóng thì đúng như thực thấy màu vàng là màu vàng. Cũng vậy, trí lực trừ tâm tưởng ở bên trong, được tuệ nhãn thanh tịnh thấy thật tướng của các pháp, như thủy tinh thật, để vào nơi vật có màu vàng thì tùy theo đó mà thành màu vàng; màu xanh, đỏ, trắng đều tùy theo mà biến đổi. Tâm cũng như thế, hạng phàm phu do tâm tưởng trí lực bên trong mà thấy các pháp với dị tướng. Quán thật tướng của các pháp là phi không, phi bất không, bất hữu, phi bất hữu. Trong pháp ấy thâm nhập không lay chuyển, không ngăn ngại; ấy gọi là "Qua đến bờ thậm thâm pháp nhẫn". "Qua đến" nghĩa là được thậm thâm pháp. Được đầy đủ, không ngăn ngại, được qua bờ bên kia, ấy gọi là qua đến bờ (độ).

KINH: Được sức vô úy.

LUẬN: Các Bồ-tát thành tựu Bốn lực vô sở úy.

Hỏi: Như Bồ-tát việc phải làm chưa làm xong, chưa được Nhất thiết trí, vì sao nói là "Được bốn vô sở úy"?

Đáp: Vô sở úy có hai thứ: Bồ-tát vô sở úy và Phật vô sở úy. Các Bồ-tát ấy tuy chưa được Phật vô sở úy nhưng được Bồ-tát vô sở úy, cho nên gọi là "Được Vô sở úy".

Hỏi: Những gì là bốn Vô sở úy của Bồ-tát?

Đáp: 1- Do giữ gìn được tất cả pháp đã được nghe, do được các Đà-

la-ni, do thường ghi nhớ không quên, nên ở trong chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 2- Do biết nhân duyên ý dục giải thoát của hết thảy chúng sanh, lợi căn độn căn, rồi tùy theo chỗ thích hợp mà thuyết pháp, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết mà không sợ sệt. 3- Không thấy có ai từ phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới đến nạn vấn làm cho không thể đúng như pháp mà giải đáp; vì không thấy một chút ít tướng như vậy, nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt. 4- Hết thảy chúng sanh lắng nghe lãnh thọ hay vấn nạn, tùy ý đúng như pháp mà giải đáp, khéo đoạn trừ mối nghi cho hết thảy chúng sanh, nên Bồ-tát ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ sệt.

KINH: Vượt qua các Ma sự.

LUẬN: Ma có bốn thứ: 1- Phiền não ma, 2- Ấm ma, 3- Tử ma, 4- Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma. Các Bồ-tát ấy do được Bồ-tát đạo nên phá Phiền não ma. Do được pháp tánh thân nên phá Ấm ma. Do được đạo, được pháp tánh thân nên phá Tử ma. Do thường nhất tâm, do tâm không dính một nơi nào, do vào bất động tam muội, nên phá Tha-hóa-tự-tại-thiên-tử ma; vì thế nên nói: "Vượt qua các Ma sự".

Lại nữa, trong phẩm Giác Ma của kinh Bát-nhã ấy, Phật tự nói đến Ma nghiệp, Ma sự. Ma nghiệp, Ma sự ấy đều đã vượt qua, nên gọi là "Đã vượt qua Ma sự".

Lại nữa, trừ thật tướng của các pháp, tất cả pháp tàn dư đều là Ma. Như các phiền não, kiết sử, dục, phược, thủ, triền, ấm, giới, nhập, Ma vương, Ma dân, Ma nhân, những điều như vậy đều gọi là Ma.

Hỏi: Chỗ nào nói các kiết sử, dục, phược v.v… đều gọi là Ma? Đáp: Trong kinh Tạp tạng, Phật nói kệ với Ma vương rằng:

Dục, đạo quân đầu của ngươi,
Ưu sầu, đạo quân thứ hai,
Đói khát, đạo quân thứ ba,
Ái là đạo quân thứ tư.
Đạo quân thứ năm, ham ngủ,
Sợ hãi, đạo quân thứ sáu,
Nghi, đạo quân thứ bảy,
Ngậm độc, đạo quân thứ tám,
Đạo quân thứ chín, lợi dưỡng
Và đắm trước danh hư vọng,
Đạo quân thứ mười, tự cao,

Khinh mạn đối với người khác.
Đám quân của ngươi như vậy,
Mọi người ở trong thế gian
Và hết thảy hàng chư Thiên,
Không một ai có thể phá.
Ta dùng mũi tên trí tuệ,
Lúc tu thiền định trí tuệ,
Dẹp phá ma quân các ngươi,
Như bình đất chìm trong nước.
Nhất tâm tu hành trí tuệ,
Cứu độ hết thảy chúng sanh,
Đệ tử của ta tinh tấn,
Thường niệm tu hành trí tuệ.
Tùy thuận hành đúng như pháp,
Chắc chắn được đến Niết-bàn,
Mặc dù ngươi không muốn buông,
Ta đến chỗ ngươi không đến.
Ma vương nghe như thế rồi,
Ưu sầu mà bỏ đi.
Đồ đảng của Ma ái ấy,
Cũng biến mất không hiện nữa.
Ấy gọi là Ma kiết sử.

Hỏi: Năm uẩn, Mười tám giới, Mười hai xứ, chỗ nào nói là Ma?

Đáp: Khi ở trong núi Mạc-câu-la, Phật dạy đệ tử La-đà: "Sắc uẩn là Ma. Thọ, tưởng, hành, thức cũng là Ma".

Lại nữa, nếu muốn làm thân có sắc trong vị lai, ấy là chỗ động; nếu muốn làm thân không sắc ấy cũng là chỗ động; nếu muốn làm thân có tưởng, không tưởng, chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng, ấy là tất cả chỗ động. Động là bị Ma trói buộc, không động thời không bị trói buộc, từ chỗ ác được giải thoát. Trong đây nói uẩn, giới, nhập là Ma, còn Tự-tại-thiên-tử Ma, Ma dân, Ma nhân, tức là Ma thời không cần phải nói.

Hỏi: Sao gọi là Ma?

Đáp: Đoạt mất tuệ mạng, phá hoại đạo pháp công đức thiện căn; ấy gọi là Ma. Bọn người ngoại đạo cũng nói rằng, đó là chúa dục, cũng là mũi tên họa, cũng gọi là năm mũi tên (ngũ dục), phá hỏng các việc thiện. Trong Phật pháp gọi là Ma-la. Nghiệp ấy, sự ấy, gọi là Ma sự. Ma sự của những

gì? Như trong phẩm Giác Ma nói rõ.

Lại nữa, nhân duyên của kiết sử làm cho loài người xoay chuyển trong thế gian thọ khổ vui, cũng là nhân duyên của Ma vương lực. Ma ấy là oán thù của chư Phật, là giặc của Thánh nhân, phá hoại hết thảy sự nghiệp của những người ngược dòng sanh tử, không còn thích Niết-bàn, ấy gọi là Ma.

Ma ấy có ba việc: 1- Nói phô, cười cợt, ca múa, nhìn bậy v.v…, những việc như vậy đều từ tham ái sanh. 2- Trói buộc, đánh đập, tra khảo, châm chích, cắt chặt v.v…, những việc như vậy đều từ sân sanh. 3- Lấy lửa đốt thân, chịu rét, nhổ tóc, chịu đói, nhảy vào lửa, nhảy vào vực thẳm, nhảy từ chót cao v.v…., những việc như vậy đều từ ngu si sanh.

Lại những việc tội lỗi to lớn, bất tịnh, nhiễm trước thế gian, đều là Ma sự. Ganh ghét điều lợi ích, không cần biết Niết-bàn và Niết-bàn đạo cũng là Ma sự. Chìm trong biển khổ lớn, không tự giác tri, vô lượng những điều như thế đều là Ma sự. Đã vứt bỏ các thứ đó, ấy là "vượt qua các Ma sự".

KINH: Hết thảy nghiệp chướng đều được giải thoát.

LUẬN: Hết thảy ác nghiệp được giải thoát, ấy gọi là nghiệp chướng được giải thoát.

Hỏi: Có ba thứ chướng, là phiền não chướng, nghiệp chướng, báo chướng; tại sao bỏ qua hai chướng mà chỉ nói đến nghiệp chướng?

Đáp: Trong ba chướng, nghiệp lực lớn hơn cả. Chứa nhóm các nghiệp cho đến trong trăm ngàn vạn kiếp không mất, không cháy, không hoại, khi cùng hiệp với quả báo mà cũng không mất. Các nghiệp ấy tồn tại lâu dài cho đến khi hòa hợp cùng quả báo. Như hạt giống cỏ lúa ở dưới đất khi gặp thời tiết thuận lợi thì mọc, không mất không hoại. Chư Phật là bậc Nhất thiết trí, tôn trọng bậc nhất như núi chúa Tu-di, còn không thể chuyển đổi các nghiệp, huống là người phàm như kệ nói:

Xe sanh tử chở người,
Các phiền não kết nghiệp,
Sức lớn tự tại chuyển,
Không ai cấm ngăn được.
Tự tạo nghiệp đời trước,
Huyễn làm đủ các hình.
Nghiệp lực là rất lớn,
Thế gian không gì sánh,

Nghiệp đời trước tự tại,
Dắt người chịu quả báo,
Do nghiệp lực luân chuyển,
Quay trong biển sanh tử.
Nước biển cả khô sạch,
Đất núi Tu-di tiêu,
Nghiệp nhân duyên đời trước,
Không cháy cũng không mất.
Các nghiệp tích tập lâu
Chạy theo kẻ tạo nghiệp,
Cũng ví như chủ nợ,
Bám đuổi theo con nợ.
Quả báo của các nghiệp,
Không ai lay chuyển được,
Cũng không chỗ trốn tránh,
Cũng không thể van xin (mà khỏi).
Nghiệp theo đuổi không rời,
Chúng sanh trong ba cõi,
Như kha-lê-la-bạt, Nghiệp ấy,
Phật đã nói. Như gió qua chỗ trống,
Như nước không chảy ngược,
Hư không không bị hại,
Không nghiệp cũng như thế.
Lực các nghiệp vô lượng,
Không theo kẻ không tạo,
Khi quả báo đến thời,
Không mất cũng không tiêu.
Từ đất bay lên trời,
Từ trời vào núi Tuyết,
Từ núi Tuyết vào biển,
Không chỗ nào tránh được.
Thường mãi đuổi theo ta,
Không lúc nào rời nhau,
Cho đến lúc thọ báo,
Như sao hiện theo trăng

Vì vậy nên nói "Hết thảy các nghiệp chướng đều được giải thoát.

KINH: Khéo nói Pháp nhân duyên.

LUẬN: Pháp Mười hai nhân duyên sanh với đủ thứ pháp môn có thể khéo léo giảng thuyết; phiền não, nghiệp và sự (khổ), thứ lớp triển chuyển tương tục mà sanh; ấy gọi là Mười hai nhân duyên. Trong ấy, Vô minh, Ái, Thủ ba thứ, gọi là Phiền não; Hành và Hữu hai thứ, gọi là Nghiệp; bảy thứ còn lại gọi là Sự. Trong Mười hai nhân duyên ấy, hai thứ đầu thuộc đời quá khứ, hai thứ cuối cùng thuộc đời vị lai, tám thứ giữa thuộc đời hiện tại. Ấy là lược nói ba việc: Phiền não, nghiệp, khổ. Ba sự ấy triển chuyển làm nhân duyên cho nhau, ấy là phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ. Khổ làm nhân duyên cho phiền não, phiền não làm nhân duyên cho nghiệp, nghiệp làm nhân duyên cho khổ, khổ lại làm nhân duyên cho khổ, ấy gọi là triển chuyển làm nhân duyên cho nhau.

Tất cả phiền não thuộc đời quá khứ gọi là Vô minh. Từ Vô minh sanh nghiệp, có thể tạo thành quả cho một thế giới nên gọi là Hành. Do từ Hành sanh tâm cấu nhiễm, nhân của thân đầu tiên, như trâu nghé biết mẹ. Vì tự tướng thức gọi là Thức. Thức ấy cùng sanh với bốn ấm vô sắc và sắc của nó trú ở; ấy gọi là Danh sắc. Từ trong Danh sắc sanh ra Sáu trần (căn) là mắt, tai v.v…; ấy gọi là Lục nhập. Căn, trần, thức hòa nhập gọi là Xúc. Từ Xúc sanh Thọ. Trong Thọ có tâm đắm trước gọi là Khát ái. Do nhân duyên Khát ái nên tìm cầu, ấy gọi là Thủ. Từ Thủ nên có nghiệp làm nhân cho đời sau, ấy gọi là Hữu. Từ Hữu trở lại chịu năm ấm (uẩn) trong đời sau, ấy gọi là Sanh. Từ sanh cho đến khi năm chúng (uẩn) chín mùi rồi hoại diệt, ấy gọi là Lão tử. Lão tử sanh buồn thương khóc lóc, đủ các thứ sầu não và các khổ tập họp.

Nếu nhất tâm quán thật tướng thanh tịnh của các pháp, thì Vô minh hết, Vô minh hết nên Hành hết, cho đến các thứ khổ tập họp đều hết. Đối với tướng của Mười hai nhân duyên ấy, năng dùng phương tiện, không dính mắc tà kiến mà vì người diễn nói, ấy gọi là khéo léo (thiện xảo).

Lại nữa, trong sự quán Mười hai nhân duyên ấy, đoạn hết pháp ái, tâm không dính mắc, biết rõ thật tướng; ấy gọi là khéo léo. Như phẩm Bất Khả Tận (Akayaparirarta) trong Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói với Tu-bồ-đề: "Si" như hư không không thể cùng tận; "Hành" như hư không không thể cùng tận; cho đến "các khổ hòa tập" như hư không không thể cùng tận. Bồ-tát nên hiểu như vậy. Hiểu như vậy là xả bỏ nguồn mê ngu si, mà được không chỗ nhập. Quán Mười hai nhân duyên khởi ấy, thời là ngồi ở đạo tràng, chứng được Tát-bà-nhã (Sarvajnña - tức Nhất thiết trí).

KINH: Từ A-tăng-kỳ kiếp trở lại phát thệ nguyện lớn.

LUẬN: Nghĩa chữ A-tăng-kỳ đã nói rõ trong chương giải thích nghĩa Bồ-tát. Nghĩa chữ Kiếp, Phật thí dụ rằng: "Như núi đá bốn mươi dặm, có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm cầm một chiếc áo mỏng mịn đến phất một lần cho đến khi núi đá hết mà một kiếp vẫn chưa hết. Lại, trong thành lớn bốn mươi dặm, chứa đầy hạt cải, không san bằng. Có một người sống rất lâu, cứ một trăm năm đến lấy một hạt cải, hạt cải hết mà một kiếp vẫn chưa hết.

Bồ-tát trải qua vô số kiếp như vậy, phát chánh đại nguyện, độ thoát chúng sanh. Nguyện là lời thề ước của đại tâm, phải độ hết thảy chúng sanh, dứt hết các kiết sử, thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác; ấy gọi là Nguyện.

KINH: Nhan sắc hòa vui, thường hỏi han trước, lời nói không thô.

LUẬN: Vì đã nhổ gốc sân nhuế, trừ bỏ tật đố, thường tu đại từ đại bi, đại hỷ đại xả, đã dứt bốn thứ tà ngữ, nên được nhan sắc hòa vui, như kệ nói:

Nếu gặp người xin đạo,
Lấy bốn điều tiếp đãi:
Vừa thấy, nhìn từ ái,
Nghinh đón, kính hỏi thăm.
Cúng dường sàng tọa tốt,
Thí đủ điều cần muốn.
Tâm bố thí như vậy,
Phật đạo như trên tay.
Nếu trừ được bốn tà,
Miệng lời độc, nói dối,
Hai lưỡi, dữ, thêu dệt,
Được quả báo lớn đẹp.
Kẻ nhu hòa cầu đạo,
Muốn độ các chúng sanh,
Trừ khẩu nghiệp bốn tà,
Ví như ngựa có cương.

KINH: Ở giữa đại chúng không hề sợ hãi.

LUẬN: Vì đức lớn, công đức trí tuệ chắc thật, được Tối thượng biện Đà-la-ni, nên ở giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

Trong tâm trí đức mỏng,

Ngoài khéo dùng lời đẹp,
Ví như tre bộng ruột,
Chỉ có tướng bề ngoài.
Trong tâm trí đức dày,
Ngoài khéo nói lời Pháp,
Ví như diệu Kim-cương,
Trong ngoài đầy đủ sức.

Lại nữa, vì thành tựu pháp vô úy, đoan chánh thuộc quý tộc, có sức lớn, trì giới, thiền định, trí tuệ, nói năng luận nghị đều thành tựu, nên không sợ hãi; vì vậy nên giữa đại chúng không có sợ hãi, như kệ nói:

Thiếu đức, không trí tuệ,
Không nên ngồi tòa cao.
Như Sói thấy Sư tử,
Núp hang không dám ra.
Đại trí không sợ gì,
Đáng ngồi tòa Sư tử.
Ví như Sư tử rống,
Muôn thú đều sợ hãi.

Gồm đủ vô lượng vô biên trí tuệ phước đức lực nên không sợ hãi, như kệ nói:

Nếu người dứt các ác,
Cho đến không tội nhỏ,
Bậc đại đức như thế,
Không nguyện gì chẳng đủ.
Bậc Đại trí tuệ ấy,
Trong thế gian không não,
Cho nên người như vậy,
Sanh tử tức Niết-bàn.

Lại nữa, vì là hàng độc nhất được Vô sở úy của Bồ-tát, như trong kinh Tỳ-na-bà Ma vương nói: "Bồ-tát độc nhất được bốn vô sở úy", như trên đã nói.

KINH: Vô số ức kiếp thuyết pháp khéo léo vượt ra.

LUẬN: Tự thân khéo léo tu các thiện căn không phóng dật v.v…, ấy là các Bồ-tát chẳng phải một đời, hai đời, ba đời cho đến vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tập họp công đức trí tuệ, như kệ nói:

Vì chúng sanh nên phát đại tâm,

Nếu có người bất kính kiêu mạn,
Tội ấy rất lớn không thể nói,
Huống gì còn gia thêm điều ác.

Lại nữa, Bồ-tát ấy trong vô số vô lượng kiếp tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, ở trong sanh, diệt, trói, mở tự biết rõ thật tướng các pháp. Có ba thứ hiểu: Hiểu do nghe, hiểu do nghĩa, hiểu do đắc đạo. Trong nhiều cách giảng thuyết pháp môn, không chỗ nào ngăn ngại, đều được trí tuệ Ba-la-mật về phương tiện thuyết pháp. Lời các Bồ-tát ấy thuyết đều như Thánh nhân nói đều nên tín thọ, như kệ nói:

Có tuệ, không đa văn,
Thì không biết thật tướng,
Như trong chỗ tối tăm,
Có mắt, không thấy gì.
Đa văn, không trí tuệ,
Cũng không biết thật tướng,
Như trong chỗ sáng suốt,
Có đèn mà không mắt.
Đa văn, trí tuệ bén,
Lời người ấy đáng tin,
Không đa văn, không trí.
Là trâu trong lốt người.

Hỏi: Nên nói vô số ức kiếp khéo thuyết pháp, sao lại còn nói vượt ra?

Đáp: Ở giữa người vô trí và đệ tử, thuyết pháp dễ, nếu đối với người đa văn lợi trí giỏi luận nghị thì thuyết pháp khó. Khi đó, nếu là Pháp sư tiểu trí thì phải rút lui, nếu là bậc Đại học đa văn, thì ở trong vấn nạn sẽ mạnh dạn vui vẻ, ở giữa hết thảy chúng có đại oai đức. Như trong kinh Thiên Hội (Deva-samājasutra) thuyết kệ rằng:

Mặt, mắt, răng sáng ngời,
Chiếu khắp cả đại hội,
Cướp ánh sáng chư thiên,
Tất cả đều không hiện.

Vì vậy nên gọi là "Vô số ức kiếp trong sự khéo thuyết pháp có thể vượt ra được".

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 6

11.GIẢI THÍCH MƯỜI DỤ

KINH: Hiểu rõ các pháp như huyễn, như sóng nắng, như trăng dưới nước, như hư không, như thành Càn-thát-bà, như mộng, như ảnh, như tiếng vang, như bóng trong gương, như hóa.

LUẬN: Ấy là mười thí dụ để giải thích pháp Không.

1- Như huyễn. Hỏi: Nếu tất cả pháp Không ví như huyễn thuật, thì vì sao các pháp lại có thể thấy, có thể nghe, có thể ngửi, có thể nếm, có thể xúc, có thể biết? Nếu thật không có thì không có thể thấy cho đến có thể biết? Lại nữa, nếu không mà vọng kiến là có, thế vì sao không thấy tiếng, nghe sắc? Nếu hết thảy đều không có gì, thế vì sao có cái thấy được, có cái không thấy được? Như một ngón tay, móng thứ nhất không, móng thứ hai cũng không, thế tại sao không thấy móng thứ hai mà chỉ thấy móng thứ nhất? Vậy cho biết móng thứ nhất thật có nên có thể thấy, móng thứ hai thật không nên không thể thấy?

Đáp: Các pháp tướng tuy không, cũng có phân biệt có thể thấy và không thể thấy. Ví như Voi, Ngựa huyễn hóa và các thứ khác tuy biết nó không thật, nhưng sắc có thể thấy, tiếng có thể nghe, đối với sáu căn không tạp loạn. Các pháp cũng như vậy, tuy không mà có thể thấy, có thể nghe, không tạp loạn. Như kinh Đức Nữ (Therisutra) thuyết: Đức Nữ bạch Phật rằng: "Bạch đức Thế Tôn! Như Vô minh có ở bên trong chăng?"

Phật nói: "Không phải".

- "Bạch, có ở bên ngoài chăng?"
- "Không."
- "Bạch, có ở bên trong bên ngoài chăng?"
- "Không."
- "Bạch Thế Tôn! Vô minh ấy từ đời trước mà đến chăng?"
- "Không".

- "Bạch, từ đời này đến đời sau chăng?"

- "Không."

- "Bạch, Vô minh ấy có sanh có diệt chăng?"

- "Không."

- "Bạch Thế Tôn! Có một pháp nhất định có thật tánh gọi là Vô minh chăng?"

- "Không."

Bấy giờ Đức Nữ lại bạch Phật: "Bạch đức Thế Tôn! Nếu Vô minh không ở trong không ở ngoài; cũng không ở trong ở ngoài; không từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau; cũng không có tánh chơn thật; vậy sao nói từ Vô minh làm duyên mà có Hành cho đến các khổ tập? Bạch Thế Tôn! Ví như có cây, nếu không có gốc làm sao sanh cọng, đốt, cành, lá, hoa, quả được?". Phật nói: "Các pháp tướng tuy không, nhưng vì kẻ phàm phu vô văn vô trí đối với các pháp sanh đủ thứ phiền não, do phiền não làm nhân duyên tạo nghiệp thân khẩu ý, do nghiệp làm nhân tác thành thân đời sau, do thân làm nhân duyên mà thọ khổ thọ vui. Ở trong đó, không có phiền não tạo tác thật sư, cũng không có thân khẩu ý nghiệp, cũng không có kẻ thọ khổ thọ vui, ví như huyễn sư huyễn làm ra các vật, ý ngươi nghĩ sao? Các vật huyễn ấy có ở bên trong chăng?"

- "Bạch Thế Tôn, không phải."

- "Có ở bên ngoài chăng?"

- "Bạch Thế Tôn, không."

- "Có ở bên trong bên ngoài chăng?"

- "Bạch, không."

- "Từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau chăng?"

- "Bạch, không."

- "Các vật huyễn có sanh có diệt chăng?"

- "Bạch, không."

- "Thật có một pháp gọi là vật huyễn chăng?"

- "Bạch, không."

Phật nói: "Ngươi có thấy có nghe kỹ nhạc do huyễn thuật làm ra chăng?"

- "Bạch, con cũng có nghe có thấy."

Phật hỏi Đức Nữ: "Nếu huyễn thuật không, dối trá, không thật; làm

sao từ huyễn thuật làm ra kỹ nhạc?".

Đức Nữ bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Huyễn tướng ấy là như vậy, tuy vốn không có căn bản, mà vẫn có thể nghe, thấy". Phật nói: "Vô minh cũng như vậy, tuy không có ở bên trong, không ở bên ngoài, không có ở bên trong bên ngoài, không từ đời trước đến đời nay, từ đời nay đến đời sau, không có thật tánh, không có sanh diệt, nhưng Vô minh làm nhân duyên mà có các Hành sanh, cho đến các khổ tập hợp. Như khi huyễn dứt thì vật huyễn cũng dứt. Vô minh cũng vậy, Vô minh hết thì Hành cũng hết, cho đến các Khổ và Tập cũng hết".

Lại nữa, thí dụ về huyễn là chỉ cho chúng sanh hay rằng hết thảy pháp Hữu vi là trống không, không bền chắc. Như nói: các Hành như huyễn, dối gạt trẻ con, hệ thuộc vào nhân duyên, không tự tại, không trụ lâu. Thế cho nên nói các Bồ-tát biết các pháp như huyễn.

1- Như ráng nắng: Ráng nắng là khi mặt trời chiếu vào bụi trần do gió thổi động, thấy như sóng nắng giữa đồng hoang, người vô trí trông thấy bảo đó là nước, tướng nam tướng nữ cũng vậy. Ánh mặt trời của kiết sử phiền não chiếu vào bụi trần các Hành do gió tà ức niệm thổi lên, xoay chuyển trong đồng hoang sanh tử. Người không có trí tuệ cho đó là một tướng, là nam, là nữ. Thế gọi là như ráng nắng.

Lại nữa, nếu ở xa trông thấy ráng nắng tưởng là nước, đến gần không có tướng nước. Người vô trí cũng như thế. Nếu xa rời Thánh pháp, không biết lý Vô ngã, không biết các pháp không, thì với pháp ấm, giới, nhập tánh không, sanh ra tướng người, tướng nam, tướng nữ. Nếu gần gũi Thánh pháp thì biết thật tướng các pháp, bấy giờ các thứ vọng tưởng hư cuống trừ sạch. Thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như ráng nắng.

2- Như trăng dưới nước: Thí như trăng thật ở giữa hư không mà ảnh hiện dưới nước. Trăng thật pháp tướng ở giữa hư không của như pháp tánh, thật tế, mà trong nước tâm của người phàm lại hiện ra tướng ngã, ngã sở. Thế nên gọi là như trăng dưới nước.

Lại nữa, như trẻ con thấy trăng dưới nước, vui mừng muốn nắm lấy, người lớn thấy vậy thì cười. Người vô trí cũng như thế, do thân kiến mà thấy có tự ngã, do không có thật trí mà thấy đủ thứ pháp, thấy rồi hoan hỷ muốn nắm lấy các tướng: Tướng nam, tướng nữ v.v… Các Thánh nhân đắc đạo thì cười, như kệ nói:

Như trăng dưới nước, nước trong nắng.
Trong mộng được tiền, chết cầu sống.

Nếu ai thật muốn được như vậy,
Là kẻ ngu si bị Thánh cười.

Lại nữa, như trong nước đứng lặng trông thấy bóng trăng, khuấy nước lên thì không thấy nữa. Trong nước tâm vô minh, đứng lặng thấy có bóng tự ngã và các kiết sử kiêu mạn. Dùng gậy trí tuệ chơn thật khuấy nước tâm lên thì không còn thấy bóng các kiết sử, tự ngã nữa. Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như trăng dưới nước.

3- Như hư không: Chỉ có danh mà không có thật pháp, hư không chẳng phải là pháp có thể thấy, nhìn ở xa, do nhãn quan mà thấy thành màu xanh bạc. Các pháp cũng như thế, rỗng không, không có gì, do xa rời thật trí tuệ vô lậu, bỏ thật tướng nên thấy bỉ, ngã, nam, nữ, nhà cửa, thành quách, các thứ tạp vật, tâm đắm vào, như trẻ con ngửa xem trời xanh, cho là có sắc thật, có người bay lên thật xa thì hoàn toàn không thấy gì, chỉ vì nhìn xa, bảo là sắc xanh. Các pháp cũng như thế, vì thế nên nói là như hư không.

Lại nữa, như hư không tánh thường thanh tịnh nhưng vì khí u ám mà cho là bất tịnh. Các pháp cũng như thế, tánh thường thanh tịnh, vì dâm dục, sân nhuế che ám mà cho là bất tịnh, như kệ nói:

Như trời mùa hạ, sấm chớp mưa,
Mây mờ che khuất không trong sáng.
Phàm phu vô trí cũng như thế,
Các thứ phiền não thường che tâm.
Như mặt trời mọc về mùa đông,
Thường bị hơn khí, tuyết che ám.
Tuy được Sơ quả và Nhị quả.
Còn bị dục nhiễm làm che lấp.
Hoặc như mặt trời mọc mùa xuân,
Thường bị bóng mây làm u ám,
Tuy lìa dục nhiễm được Tam quả,
Si, mạn dư tàn còn che tâm.
Hoặc như mặt trời thu không mây,
Cũng như biển cả nước thanh tịnh,
Việc làm đã xong tâm vô lậu,
La-hán được thanh tịnh như vậy.

Lại nữa, hư không không có đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối; các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, như trong kinh Đại thừa, Phật nói với Tu-bồ-đề: Hư không

không đời trước, cũng không đời giữa, cũng không đời sau; các pháp cũng như vậy. Kinh kia, được nói rộng trong đó. Thế nên nói các pháp như hư không.

Hỏi: Hư không thật có pháp. Vì sao? Vì nếu hư không không thật pháp thì các động tác đưa lên, hạ xuống, đến, đi, co duỗi, ra, vào v.v… cũng không có, vì không có chỗ để chuyển động?

Đáp: Nếu pháp hư không thật có, thì hư không phải có chỗ trú. Vì sao? Vì không có chỗ trú thì không có pháp. Nếu hư không trú trong lỗ trống, ấy là hư không trú trong hư không, vì vậy không phải trú trong lỗ trống. Nếu ở trong vật đặc, mà vật đặc chẳng phải là hư không, thì không thể trú được, vì nó không dung nạp.

Lại nữa, ông nói chỗ trú là hư không, như trong vách đá đặc không có chỗ trú. Nếu không có chỗ trú thì không có hư không. Vì hư không không có chỗ trú, cho nên không có hư không. Vì vô tướng nên không có hư không. Các pháp mỗi mỗi đều có tướng, vì tướng có nên biết có pháp; như tướng cứng của đất, tướng ướt của nước, tướng nóng của lửa, tướng động của gió, tướng biết của thức, tướng hiểu của tuệ, tướng sanh tử của thế gian, tướng vĩnh diệt của Niết-bàn; còn hư không không có tướng cho nên không.

Hỏi: Hư không có tướng, ông không biết nên nói là không. Chỗ không có sắc tướng ấy là tướng của hư không.

Đáp: Không phải! Không sắc tướng, ấy gọi là phá trừ sắc, không còn pháp gì khác, như đèn tắt; vì thế nên không có tướng hư không.

Lại nữa, pháp hư không ấy không có. Vì sao? Vì ông nhân nơi sắc mà nói chỗ không sắc tướng là tướng hư không. Nếu vậy khi sắc tướng chưa sanh thì không có tướng hư không.

Lại nữa, ông cho sắc là pháp vô thường, hư không là pháp thường, vậy khi sắc tướng chưa sanh phải trước có pháp hư không, vì là thường có. Nếu sắc tướng chưa có, thì không có chỗ vô sắc; nếu không có chỗ vô sắc, thì không có tướng hư không. Nếu không có tướng thì không pháp, vì vậy nên hư không chỉ có danh mà không có thật. Các pháp cũng như thế, chỉ có giả danh mà không thật. Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như hư không.

4- Như tiếng vang: Ở trong núi sâu, hang hẹp, khe cùng, mà có tiếng nói, tiếng đánh đập, từ tiếng đó mà có tiếng dội lại, gọi là tiếng vang. Kẻ vô trí cho là có tiếng người nói, người trí thì suy nghĩ tiếng đó không phải là tiếng người phát

ra mà chỉ do tiếng xúc chạm nên có vang dội lại. Tiếng vang không thật mà có thể lừa dối lỗ tai. Như người khi sắp muốn nói thì trong miệng có gió tên là Ưu-đà-na, nó trở vào đến rún, xúc chạm rún có tiếng vang phát ra, khi tiếng vang phát ra xúc chạm bảy chỗ rồi lui lại, ấy là ngôn ngữ, như kệ nói:

Gió tên Ưu-đà-na
Chạm rún rồi đi lên,
Gió ấy chạm bảy chỗ:
Gáy, lợi răng, răng môi.
Lưỡi, cổ họng và ngực,
Trong ấy phát lời nói,
Người ngu không hiểu thế,
Mê đắm khởi sân si.
Người bậc trung có trí,
Không sân cũng không đắm,
Cũng lại không ngu si,
Chỉ tùy các pháp tướng.
Cong, thẳng và co duỗi
Đi, lại hiện ngữ ngôn,
Đều không có tác giả,
Việc ấy là huyễn ư?
Hay là người gỗ máy,
Hay là việc trong mộng,
Hay bị bệnh nóng buồn,
Có hay là không có?
Việc ấy ai biết được?
Người xương ấy gân buộc,
Mà phát ra tiếng nói,
Như vàng lỏng vào nước.

Vì thế nên nói các Bồ-tát biết các pháp như tiếng vang.

5- Như thành Càn-thát-bà: Khi mặt trời mới mọc, thấy các cửa thành, lầu gác, cung điện có người đi ra đi vào, mặt trời càng lên cao nó biến mất. Thành ấy chỉ có thể mắt trông thấy mà không có thật, ấy gọi là thành Càn-thát-bà. Có người từ trước chưa thấy thành Càn-thát-bà, sáng sớm nhìn hướng Đông thấy nó, ý cho là thật vui, chạy mau đến đó, càng gần càng mất, mặt trời lên cao thì nó biến mất. Lúc rất đói khát sầu muộn, thấy khí nóng bốc lên chạy nhảy như sóng nắng, cho đó là nước, chạy mau đến đó, đến gần thì biến mất, mệt nhọc cùng cực, khi đi đến

trong hang hẹp núi cùng, cả kêu than khóc, nghe có tiếng dội lại cho là có cư dân, tìm kiếm hết sức mệt mà không thấy, suy nghĩ rồi tự ngộ, tâm mong ước thèm khát liền lặng dứt. Người vô trí cũng như thế, ở trong ấm, giới, nhập, không thật mà thấy tự ngã và các pháp, tâm đắm trước tham dâm, sân hận, chạy cuồng khắp nơi cầu vui tự mãn, điên đảo dối trá, cùng cực áo não. Nếu lấy trí tuệ biết không thật ngã không thật pháp, bấy giờ điên đảo mơ ước chấm dứt.

Lại nữa, thành Càn-thát-bà chẳng phải thành, tâm người tưởng là thành. Phàm phu cũng như vậy, chẳng phải thân tưởng là thân, chẳng phải tâm tưởng là tâm.

Hỏi: Một việc cũng đủ biết, sao dùng nhiều ví dụ làm gì?

Đáp: Trước tôi đã đáp, pháp Ma-ha-diễn như nước trong biển cả, gồm hết tất cả các pháp. Ma-ha-diễn có nhiều nhân duyên nên nêu nhiều ví dụ, không lỗi gì.

Lại nữa, Bồ-tát vì lợi trí sâu xa, đủ các pháp môn, các nhân duyên, các thí dụ, hoại diệt các pháp, vì người mà giả thuyết nên cần nhiều thí dụ.

Lại nữa, trong hết thảy pháp Thanh-văn, không có thí dụ thành Càn-thát-bà, chỉ có các thí dụ về vô thường như: Sắc như bọt nước, thọ như bóng nước, tưởng như sóng nắng, hành như cây chuối, thức như huyễn và thí dụ về Không trong kinh Huyền Võng; vì thí dụ về thành Càn-thát-bà có khác nên nói trong đây.

Hỏi: Trong pháp Thanh-văn lấy thành thí dụ thân, sao trong đây nói thí dụ thành Càn-thát-bà?

Đáp: Trong pháp Thanh-văn, thành là để thí dụ cho các duyên là thật có, chỉ thành là giả danh; còn thành Càn-thát-bà, chính các duyên cũng không có, như vòng lửa quay chỉ mê hoặc mắt người. Trong pháp Thanh-văn, vì để phá vô ngã nên lấy thành thí dụ. Còn trong đây Bồ-tát lợi căn thâm nhập trong các pháp Không, nên lấy thành Càn-thát-bà để thí dụ; vì vậy nên nói như thành Càn-thát-bà.

6- Như mộng: Như trong mộng không có sự thật mà thấy có thật, khi thức dậy mới biết không, trở lại tự cười mình. Người cũng như vậy, ở trong sức ngủ của các kiết sử, thật không có mà vẫn ái trước, khi được đạo giác ngộ, mới biết là không thật, cũng lại tự cười mình; vì vậy nên nói như mộng.

Lại nữa, mộng là do sức ngủ, không có pháp mà thấy là có. Người cũng như vậy, do sức ngủ của vô minh, các thứ không có mà thấy có, nào là ngã, ngã sở, nam nữ v.v…

Lại nữa, trong mộng không có việc vui mừng mà mừng, không có việc giận mà giận, không có việc sợ mà sợ. Chúng sanh trong ba cõi cũng như vậy, vì sức ngủ của vô minh nên không đáng giận mà giận, không đáng mừng mà mừng, không đáng sợ mà sợ.

Lại nữa, mộng có năm thứ: Trong thân không điều hòa, hoặc nhiệt khí nhiều, thì phần nhiều mộng thấy lửa, thấy sắc vàng, đỏ; hoặc lãnh khí nhiều, thì phần nhiều mộng thấy nước, thấy sắc trắng; hoặc phong khí nhiều, thì phần nhiều mộng thấy bay, thấy sắc đen; hoặc thường nhớ tưởng suy nghĩ những việc từng nghe thấy, thì hay mộng thấy việc ấy; hoặc do thiên Đế-thích muốn làm cho mộng để được khiến thấy việc vị lai. Năm thứ mộng ấy đều không có thật mà vọng thấy có. Người cũng như vậy, chúng sanh trong năm đường, vì nhân duyên của lục thân kiến nên thấy bốn thứ ngã: Sắc ấm là ngã, sắc là ngã sở, sắc ở trong ngã, ngã ở trong sắc. Giống như sắc, thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Bốn nhân năm thành hai mươi cách chấp ngã. Khi đắc đạo thật tri tuệ giác ngộ rồi, thì biết không thật.

Hỏi: Không nên nói mộng không có thật. Vì sao? Thức tâm có đủ nhân duyên mới sanh, tâm thức trong mộng có các thứ duyên, nếu không có duyên ấy thì làm sao sanh thức?

Đáp: Không phải! Không thể thấy mà thấy; như trong mộng thấy người trên đầu có sừng, hoặc mộng thấy thân mình bay giữa hư không, nhưng người thật không có sừng, cũng không bay; thế nên không thật.

Hỏi: Thật có đầu người, ở nơi khác cũng thật có sừng, vì tâm mê lầm mà thấy trên đầu người có sừng. Thật có hư không, cũng thật có vật bay, vì tâm mê lầm mà tự thấy thân mình bay, chứ chẳng phải không thật?

Đáp: Tuy thật có người có đầu, tuy thật có sừng, nhưng thấy người trên đầu có mọc sừng, đó là vọng kiến.

Hỏi: Thế giới rộng lớn do nhân duyên đời trước mà có nhiều loại bất đồng, hoặc có thế giới khác, có người đầu mọc sừng, hoặc một tay một chân, có người cao một thước, có người cao chín thước, vậy người có sừng, có gì là kỳ quái?

Đáp: Nếu ở thế giới khác mà có sừng, có thể vậy, nhưng mộng thấy những người được biết ở thế giới này có sừng, thì không thể được.

Lại nữa, nếu có người mộng thấy ranh giới của hư không, của phương hướng, của thời gian; các việc ấy làm sao có thật? Vì chỗ nào lại không có hư không, không có phương hướng, không có thời gian? Vì vậy

trong mộng không mà thấy có.

Trên kia ông vừa nói không có duyên làm sao sanh thức? Tuy không có duyên của năm trần, nhưng do niệm lực tư duy chuyển thành pháp duyên sanh. Hoặc người nghe nói có hai đầu, do lời nói đó mà sanh tưởng tượng. Trong mộng không mà thấy có cũng như thế. Các pháp cũng vậy, các pháp tuy không mà có thể thấy, có thể nghe, có thể biết, như kệ nói:

Như mộng, như huyễn, Như Càn-thát-bà,
Tất cả các pháp, Cũng đều như thế.

Vì vậy nên nói các Bồ-tát biết các pháp như mộng.

7- Như ảnh: Ảnh chỉ có thể thấy mà không thể nắm bắt. Các pháp cũng như vậy, nhãn căn v.v… thấy, nghe, giác tri, nhưng thật không có, như kệ nói:

Ấy thật hết tuệ,
Khắp nơi chẳng nắm,
Như đống lửa lớn,
Cũng không thể đụng,
Pháp không thể thọ.
Cũng không nên thọ.

Lại nữa, như ảnh, khi có ánh sáng dọi thì hiện, không dọi thì không có. Các phiền não kiết sử ngăn ánh sáng chánh kiến, thì có ảnh ngã tướng, pháp tướng hiện ra.

Lại nữa, như ảnh, người đi thì đi, người động thì động, người đứng thì đứng. Ảnh nghiệp thiện ác cũng như vậy, khi đời sau đi cũng đi, khi đời này ở cũng ở, quả báo không dứt; khi tội hay phước chín muồi thì hiện ra, như kệ nói:

Giữa không cũng đi theo,
Trong núi đá cũng theo,
Dưới lòng đất cũng theo,
Trong biển nước cũng vào,
Nơi nơi thường theo dõi,
Nghiệp ảnh không lìa nhau.

Vì vậy nên nói các pháp như ảnh.

Lại nữa, như ảnh không thật mà tìm cầu thật, không được. Hết thảy pháp cũng như vậy, không, không thật có.

Hỏi: Ảnh không, không có thật, việc ấy không phải vậy. Vì sao? Vì A-tỳ-đàm nói: "Thế nào gọi là sắc nhập? Xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, xanh

nhạt, tía, ánh sáng, minh, ảnh v.v… và ba thứ tác sắc nơi thân nghiệp; ấy gọi là sắc nhập có thể thấy", vì sao ông nói không?

Lại nữa, thật có ảnh, vì có nhân duyên. Nhân là cây, duyên là ánh sáng, hai việc ấy họp lại có ảnh hiện ra, sao nói là không được? Nếu không có ảnh, các pháp do nhân duyên mà có cũng đều nên là không.

Lại nữa, ảnh ấy, sắc có thể thấy: dài, ngắn, lớn, nhỏ, thô, tế, cong, thẳng, hình động ảnh cũng động, sự ấy đều thấy rõ; vì thế cho nên có ảnh?

Đáp: Ảnh thật không, không có, ông cho rằng trong A-tỳ-đàm nói có, đó là người giải thích nghĩa A-tỳ-đàm nói như vậy; thuyết một thứ pháp môn, mà người không thể hội được ý ấy, nên chấp cho là thật. Như trong Tỳ-bà-sa có thuyết nói vi trần rất nhỏ, không thể phá, không thể đốt, ấy là thường có. Lại có thuyết nói thật có pháp ở trong ba đời, từ trong vị lai ra đến hiện tại, từ hiện tại vào quá khứ, không bị mất, ấy là thường. Lại có thuyết nói các pháp hữu vi, sanh diệt đổi mới mãi không ngừng. Nếu như vậy, thì là tướng của đoạn diệt. Vì sao? Vì trước có nay không. Như vậy đủ các thứ dị thuyết, trái ngược lời Phật, không thể dẫn lời ấy làm chứng.

Nay ảnh khác với sắc pháp, sắc pháp sanh ra tất cả hương, vị, xúc v.v… ảnh thời không vậy; ấy là chẳng phải có. Như bình, do hai căn biết được, là nhãn căn và thân căn; ảnh nếu có cũng phải do hai căn biết, nhưng mà không có chuyện đó. Vì thế ảnh chẳng phải là thật vậy, chỉ là pháp lừa dối con mắt. Như cầm que lửa quay nhanh thành vòng, vòng ấy chẳng phải thật. Nếu ảnh là vật có thật, thì lý đáng có thể phá, có thể diệt, nhưng nếu hình không diệt thì ảnh không bao giờ diệt, vì thế nên không.

Lại nữa, ảnh lệ thuộc hình, không tự tại nên không, tuy không mà tâm sanh mắt thấy; vì vậy nên nói các pháp như ảnh.

8- Như bóng trong gương: Như bóng trong gương, chẳng phải do gương làm ra, chẳng phải do mặt làm ra, chẳng phải do người cầm gương làm ra, cũng chẳng phải tự nhiên làm ra, cũng chẳng phải không nhân duyên.

Vì sao không phải do gương làm ra? Nếu mặt chưa soi đến, gương không có bóng; vì vậy nên không phải do gương làm ra.

Sao không phải do mặt làm ra? Vì không gương thì không có bóng.

Sao không phải do người cầm gương làm ra? Vì không gương, không mặt thì không có bóng.

Sao không phải tự nhiên làm ra? Nếu chưa có gương, chưa có mặt thì không có bóng, bóng phải đợi gương đợi mặt mới có, nên chẳng phải do tự nhiên làm ra.

Sao không phải không nhân duyên? Nếu không do nhân duyên thì phải thường có, nếu thường có, thì hoặc trừ gương trừ mặt ra, lý đáng có mặt xuất hiện; vì vậy nên chẳng phải không nhân duyên.

Các pháp cũng như vậy, chẳng phải tự tạo tác, chẳng phải tha tạo tác, chẳng phải cùng tạo tác, chẳng phải không nhân duyên.

Thế nào là chẳng phải tự tạo tác? Vì ngã là bất khả đắc, vì hết thảy pháp do nhân duyên sanh, không được tự tại; vì các pháp đều thuộc nhân duyên nên chẳng phải tự tạo tác.

Sao chẳng phải là tha tạo tác? Vì tự đã không có thì tha cũng không, nếu là tha tác thì mất hiệu lực của tội phước. Tha tác có hai thứ, hoặc thiện hoặc bất thiện. Nếu thiện thì lẽ nên cho tất cả đều vui, nếu bất thiện thì lẽ nên cho tất cả đều khổ; nếu khổ lạc lẫn lộn, thì vì nhân duyên gì mà cho lạc, vì nhân duyên gì mà cho khổ. Nếu cả hai cùng tạo thì có hai lỗi là tự và tha. Nếu không có nhân duyên sanh khổ vui, thì người lẽ nên thường vui, lìa hết thảy khổ. Nếu không có nhân duyên thì người không nên tạo nhân vui, trừ nhân khổ. Hết thảy các pháp quyết chắc có nhân duyên, vì ngu si nên không biết. Ví như người từ nơi cây tìm lửa, từ nơi đất tìm nước, từ nơi quạt tìm gió, các loại như vậy đều có nhân duyên. Khổ lạc ấy do nhân duyên hòa hợp sanh. Nghiệp đời trước là nhân, đời nay hành động tốt, hoặc hành động tà vạy là duyên, từ đó mà có khổ vui. Các nhân duyên khổ lạc ấy, muốn tìm cái thật, thì không có người làm, không có người chịu. Là không, nhưng năm ấm làm ra, là không, nhưng năm ấm chịu. Người vô trí được vui thì tâm tham dâm, ái trước, bị khổ thì sanh sân nhuế. Khi vui ấy diệt, lại muốn tìm cho được. Như trẻ con thấy bóng trong gương, tâm vui mừng ái trước, bóng mất thì đập gương mà tìm; người trí chê cười. Mất vui lại cầu, cũng như vậy, cũng bị Thánh nhân đắc đạo chê cười; vì vậy nên nói các pháp như bóng trong gương.

Lại nữa, bóng trong gương thật không, không sanh không diệt, lừa dối mắt người. Hết thảy các pháp cũng như vậy, là không, không thật, không sanh không diệt, lừa dối con mắt kẻ phàm phu.

Hỏi: Bóng trong gương từ nhân duyên mà có: Có mặt, có gương, có người cầm gương, có ánh sáng, các sự ấy hòa hợp mà có bóng. Nhân bóng ấy mà sanh lo, mừng, cũng làm nhân, cũng làm quả rõ ràng, cớ sao nói thật không, không sanh không diệt?

Đáp: Pháp từ nhân duyên sanh, không được tự tại, nên không. Nếu pháp thật có thì không nên từ nhân duyên sanh. Vì sao? Nếu trong nhân

duyên, trước đã có pháp, thì nhân duyên thành vô dụng, nếu trong nhân duyên, trước không có pháp, thì nhân duyên cũng thành vô dụng. Thí như trong sữa, nếu trước đã có lạc (kem) thì sữa không phải là nhân duyên của lạc, vì lạc đã có trước. Nếu trước không có lạc, như trong nước không có lạc, thì sữa ấy cũng không phải là nhân của lạc. Nếu không nhân mà có lạc, sao trong nước không sanh lạc? Nếu sữa là nhân duyên của lạc, sữa cũng không tự tại, nó cũng từ nhân duyên sanh. Sữa từ bò mà có, bò từ cỏ, nước mà có, như thế, không có giới hạn, đều có nhân duyên. Vì vậy, quả trong nhân duyên không được nói là có, không được nói là không, không được nói là vừa có vừa không, không được nói là chẳng có chẳng không. Các pháp từ nhân duyên sanh, không tự tánh, như bóng trong gương, như kệ nói:

Nếu pháp nhân duyên sanh,
Pháp ấy, tánh thật không,
Nếu pháp ấy chẳng không,
Không từ nhân duyên có.
Thí như bóng trong gương,
Chẳng gương cũng chẳng mặt,
Cũng chẳng người cầm gương,
Chẳng tự, chẳng vô nhân.
Chẳng có cũng chẳng không,
Cũng lại chẳng có không.
Lời ấy cũng không nhận,
Như vậy là Trung đạo.

Vì vậy nên nói các pháp như bóng trong gương.

9- Như hóa: Mười bốn tâm biến hóa: Sơ thiền có hai là Dục giới và Sơ thiền; Nhị thiền có ba là Dục giới, Sơ thiền và Nhị thiền; Tam thiền có bốn là Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền; Tứ thiền có năm là Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền. Ấy là mười bốn tâm biến hóa làm thành tám thứ biến hóa: 1- Có thể làm nhỏ cho đến vi trần; 2- Có thể làm lớn cho đến khắp đầy hư không; 3- Có thể làm nhẹ cho đến như lông hồng; 4- Có thể tự tại, lớn làm nhỏ, dài làm ngắn, đủ thứ như vậy; 5- Có chủ lực; 6- Có thể đi đến xa; 7- Có thể chuyển động đất; 8- Tùy ý muốn đều làm được, một thân có thể thành nhiều thân, nhiều thân có thể làm một, đi qua vách đá, đi trên nước, đạp hư không, tay rờ mặt trăng mặt trời; có thể chuyển tứ đại, đất thành nước, nước thành đất, lửa thành gió, gió thành lửa, đá thành vàng, vàng thành đá.

Sự biến hóa ấy lại có bốn thứ: 1- Các cây thuốc, bảo vật ở Dục giới do huyễn thuật có thể biến hóa ra các vật. 2- Các người có thần thông có thể biến hóa ra các vật. 3-Trời, rồng, quỷ thần được năng lực của sanh báo có thể biến hóa ra các vật. 4- Sanh báo ở cõi Sắc, do năng lực tu định có thể biến hóa ra các vật.

Như người biến hóa, không có sanh, già, bệnh, chết, không khổ, không vui, khác với người thường vì vậy nên không, không thật. Hết thảy pháp cũng như vậy, đều không sanh, trụ, diệt; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Lại nữa, vật biến hóa trước không có nhất định, chỉ do tâm sanh, nên có tạo tác, đều không có thật. Nhân của thân cũng như vậy, vốn không sở nhân, chỉ từ tâm đời trước sanh thân đời nay, đều không có thật; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa. Nếu như tâm biến hóa diệt, thì vật biến hóa cũng diệt. Các pháp cũng như vậy, nhân duyên diệt thì quả cũng diệt, không tự tại.

Như sự biến hóa, tuy thật không mà có thể khiến chúng sanh sanh ưu khổ, sân nhuế, hỷ lạc, si hoặc. Các pháp cũng như vậy, tuy không, không thật, vẫn có thể khiến chúng sanh khởi tâm hoan hỷ, sân nhuế, ưu khổ v.v… vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Lại nữa, như pháp từ biến hóa sanh, không đoạn đầu, đoạn giữa, đoạn cuối. Các pháp cũng như vậy, như biến hóa, khi sanh không từ đâu đến, khi diệt không đi về đâu; các pháp cũng như vậy.

Lại nữa, như tướng biến hóa, thanh tịnh như hư không, không bị nhiễm trước, không bị tội phước làm bẩn. Các pháp cũng như vậy, như pháp tánh như như, như thật tế, tự nhiên thường tịnh, thí như bốn sông lớn của Diêm-phù-đề, một sông có năm trăm sông nhỏ phụ thuộc. Trong nước ấy đủ thứ bất tịnh, nhưng khi chảy vào biển, tất cả đều thanh tịnh. Hỏi: Không thể nói sự biến hóa là không. Vì sao? Tâm biến hóa cũng từ tu định mà đắc, từ tâm ấy làm ra các thứ biến hóa, hoặc người hoặc pháp. Sự biến hóa đó có nhân có quả, tại sao không?

Đáp: Như đã đáp ở đoạn nói về ảnh, đây sẽ đáp thêm. Nhân duyên ấy, tuy có mà quả biến hóa thì không, như miệng nói "không có gì cả", tuy có tâm sanh miệng nói, song không thể vì có tâm có miệng mà câu nói "không có gì cả" trở thành có. Hoặc nói có đầu thứ hai, tay thứ ba, tuy từ tâm sanh miệng nói, song không thể vì thế mà nói có đầu, có tay ấy thật. Như Phật thuyết: "Quán vô sanh, từ hữu sanh mà được giải thoát, nương

vô vi, từ hữu vi mà được giải thoát". Tuy quán pháp vô sanh là không, nhưng nó có thể làm nhân duyên, vô vi cũng vậy. Biến hóa tuy không, cũng có thể làm nhân duyên mà sanh tâm. Cũng như huyễn, ráng nắng v.v… chín thí dụ tuy không mà có thể sanh các tâm.

Lại nữa, sự biến hóa không thể tìm thấy trong sáu nhân bốn duyên.

Không tương ứng với trong sáu nhân bốn duyên ấy nên không.

Lại nữa, không, không phải vì không thấy nên không, mà vì nó không có thật dụng nên nói không. Vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

Hỏi: Nếu các pháp đều không như mười thí dụ, vì sao chỉ lấy mười sự làm thí dụ, không lấy núi, sông, vách, đá làm thí dụ?

Đáp: Các pháp tuy không mà có phân biệt. Có thứ không khó hiểu, có thứ không dễ hiểu. Nay lấy thứ không dễ hiểu để thí dụ cho thứ không khó hiểu.

Lại nữa, các pháp có hai thứ: Có chỗ tâm đắm trước, có chỗ tâm không đắm trước. Nay lấy chỗ tâm không đắm trước để giải chỗ tâm đắm trước.

Hỏi: Sao mười thí dụ ấy là chỗ tâm không đắm trước?

Đáp: Mười thí dụ ấy không trường cửu, dễ sanh dễ diệt; vì vậy là chỗ tâm không đắm trước.

Lại nữa, có người chỉ biết mười thí dụ, là pháp lừa dối tai mắt mà không biết các pháp đều không, nên lấy nó để làm thí dụ các pháp. Nếu có người đối với mười thí dụ sanh tâm đắm trước, không hiểu rõ các thứ nạn luận, cho đó là có, thì mười thí dụ ấy thành vô dụng, hà tất phải nói các pháp môn khác.

Hỏi: Nếu các pháp đều không, chẳng sanh chẳng diệt, thì mười thí dụ ấy v.v… và các thí dụ, các nhân duyên, luận nghị, tôi đều đã biết là không. Nếu các pháp đều không, thì không nên nói thí dụ; nếu nói thí dụ, ấy chẳng là không?

Đáp: Tôi nói không là để phá các pháp hữu. Nay những lời ấy nói ra ấy nếu rằng có, thì trước đây đã phá; nếu là không, thì không nên nạn. Cũng như vị Tỳ-kheo chấp sự đưa tay lên xướng: "Đại chúng tất cả im lặng". Ấy là dùng lấy tiếng ngăn tiếng, chẳng phải tìm tiếng. Vì vậy, tuy nói các pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, là vì thương xót chúng sanh, tuy nói, mà chẳng phải có; vì vậy nên nói các pháp như biến hóa.

KINH: Được vô ngại, không sợ hãi.

LUẬN: Trong các nhân duyên, năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập, tâm vô ngại, vô tận, vô diệt, ấy là vô ngại không sợ hãi.

Hỏi: Như trước nói các Bồ-tát ở giữa vô lượng chúng không sợ hãi, nay vì sao lại nói vô ngại không sợ hãi?

Đáp: Trước nói nhân duyên không sợ hãi, nay nói quả không sợ hãi. Ở giữa đại chúng cho đến chúng Bồ-tát nói pháp không cùng tận, luận nghị không dứt, tâm không nghi nan; vì đã được vô ngại, không sợ hãi. Lại nữa, như trước nói ở giữa vô lượng chúng không sợ hãi, mà không biết do lực gì nên không sợ hãi; vì vậy nên lại nói tiếp không sợ hãi là do được lực vô ngại.

Hỏi: Nếu các Bồ-tát cũng có vô ngại, không sợ hãi, vậy Phật với Bồ-tát có gì khác?

Đáp: Như tôi nói ở trước, các Bồ-tát tự có lực không sợ hãi, nên ở giữa các pháp không sợ hãi, chứ không phải ở giữa Phật không sợ hãi. Lại nữa, pháp vô ngại có hai thứ: Một là khắp mọi nơi, hai là không khắp mọi nơi. Như vào một kinh thư cho đến vào trăm ngàn kinh thư vô ngại, hoặc vào trong một chúng, hoặc vào trong trăm ngàn chúng không sợ hãi. Các Bồ-tát cũng như vậy, ở trong trí tuệ vô ngại, chứ không phải ở trong trí tuệ Phật. Như lúc Phật quăng chiếc bát giữa hư không, năm trăm ngàn A-la-hán và Di-lặc các Bồ-tát đều không lấy được. Các Bồ-tát cũng như vậy, trong tự lực thì vô ngại, mà trong trí tuệ của Phật thì có ngại, vì vậy nên nói các Bồ-tát được vô ngại, không sợ hãi.

KINH: Khắp biết tâm hành chúng sanh đi về đâu, dùng trí vi diệu mà độ thoát.

LUẬN: Hỏi: Thế nào khắp biết tâm hành chúng sanh?

Đáp: Biết tâm chúng sanh đi đến nơi nào trong các pháp, như ánh sáng mặt trời khắp chiếu, Bồ-tát khắp biết chỗ xu hướng của tâm hành chúng sanh mà giáo hoá, rằng hết thảy chúng sanh xu hướng có hai, một là tâm thường đi tìm vui, hai là trí tuệ phân biệt, biết được tốt xấu. Ngươi chớ đi theo tâm ái trước, mà nên đi theo trí tuệ, nên tự trách tâm mình: ”Ngươi vô số kiếp lại đây, tập họp các nghiệp tạp nhiễm, không biết nhàm đủ, mà chỉ dong ruổi theo khoái lạc thế gian, không biết là khổ. Ngươi không thấy thế gian khoái lạc mà gây ra hoạnh khổ, thọ sanh trong năm đường, đều do tâm tạo, đâu phải ai khiến vậy. Ngươi như voi cuồng, dẫm đạp tàn hại, không bị móc câu chế ngự, ai điều phục ngươi. Nếu được điều phục hay, thì xa lìa đại khổ ở đời. Nên biết ở trong thai bất tịnh, khổ ách

giống như địa ngục. Đã sanh ra ở đời, già, bệnh, chết, khổ, ưu bi muôn mối. Nếu sanh lên trời, sẽ bị đọa lạc trở lại. Ba cõi không an, ngươi vì sao mà vui đắm?" Quở trách tâm mình như thế, thề không chạy theo, ấy là Bồ-tát biết tâm hành của chúng sanh.

Hỏi: Thế nào gọi là dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát? Trong đây thế nào gọi là trí tuệ vi diệu? Thế nào gọi trí tuệ thô thiển?

Đáp: Xảo tuệ của thế gian, ấy gọi là trí tuệ thô thiển. Thực hành bố thí, trí giới, thiền định, gọi là trí tuệ vi diệu.

Lại nữa, trí của bố thí là trí tuệ thô thiển; trí của giới, định gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, trí của giới, định là trí tuệ thô thiển; trí của thiền định gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, trí của thiền định là trí tuệ thô thiển.

Không chấp vào thiền định gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, thủ các pháp tướng là trí tuệ thô thiển; đối với các pháp tướng không thủ không xả, gọi là trí tuệ vi diệu. Lại nữa, phá vô minh các phiền não, được các pháp tướng, ấy là trí tuệ thô thiển; nhập vào như pháp tướng, cũng như vàng ròng không tổn không mất, cũng như kim-cương không phá không hoại, lại như hư không không nhiễm không trước, ấy gọi là trí tuệ vi diệu. Vô lượng trí tuệ như vậy, các Bồ-tát tự được, lại giáo hoá chúng sanh; vì vậy nên nói các Bồ-tát biết chỗ đến của tâm hành chúng sanh, dùng trí tuệ vi diệu mà độ thoát.

----------o0o---------

12.GIẢI THÍCH Ý VÔ NGẠI

KINH: Ý không quái ngại.

LUẬN: Thế nào là ý không quái ngại? Bồ-tát đối tất cả người oán, thân, phi oán phi thân, tâm bình đẳng không ngăn ngại.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh trong thế giới nếu đến xâm hại, tâm không oán hận, hoặc cung kính đủ thứ, cũng không vui mừng, như kệ nói:

Chư Phật Bồ-tát,
Tâm không ái trước,
Ngoại đạo, ác nhân,
Tâm không ghét, giận.

Tâm thanh tịnh như vậy, gọi là ý không quái ngại. Lại nữa, tâm đối với các pháp vô ngại.

Hỏi: Bồ-tát ấy chưa được Phật đạo, chưa được Nhất thiết trí, sao đối

với các pháp tâm vô ngại?

Đáp: Vì Bồ-tát được vô lượng trí tuệ thanh tịnh nên đối với các pháp, tâm vô ngại.

Hỏi: Chư Bồ-tát vì chưa được Phật đạo không thể có vô lượng trí; vì còn kiết sử dư tàn không thể có thanh tịnh trí?

Đáp: Các Bồ-tát ấy không phải là nhục thân kiết nghiệp trong tam giới, mà đều là được pháp thân tự tại, qua khỏi già, bệnh, chết; vì thương chúng sanh nên Bồ-tát đi trong tam giới; vì trang nghiêm Phật độ, giáo hoá chúng sanh, đã được tự tại, muốn thành Phật thì được thành.

Hỏi: Như pháp thân Bồ-tát thì cùng với Phật không khác, thế sao còn gọi là Bồ-tát, sao còn lễ Phật nghe Pháp? Nếu cùng với Phật có khác, sao lại có vô lượng thanh tịnh trí?

Đáp: Tuy pháp thân Bồ-tát ấy không già, bệnh, chết; nhưng hơi khác với Phật. Cũng như trăng mười bốn, mọi người sanh nghi cho hoặc tròn hoặc không tròn. Bồ-tát cũng như vậy, tuy có thể thành Phật, có thể thuyết pháp, nhưng chưa thật thành Phật; Phật như trăng rằm tròn đầy, chắc chắn không nghi.

Lại nữa, vô lượng thanh tịnh có hai: Một là thật có lượng nhưng đối với người vì không thể lường được, mà gọi là vô lượng; cũng như nước biển, như cát sông Hằng v.v… vì người không thể lường được, mà gọi là vô lượng, chứ đối với chư Phật Bồ-tát thì chẳng phải vô lượng. Vô lượng thanh tịnh trí của Bồ-tát cũng như vậy, đối với hàng trời, người, Thanh-văn và Bích-chi Phật, vì họ không thể lường được, mà gọi là vô lượng trí. Lúc Bồ-tát được Vô sanh trí, đoạn hết các kiết sử, được trí thanh tịnh.

Hỏi: Nếu bấy giờ đã đoạn hết các kiết sử, thì khi thành Phật còn đoạn gì?

Đáp: Thanh tịnh ấy có hai: Một là lúc thành Phật, các kiết sử sạch hết, được thanh tịnh thật. Hai là lúc Bồ-tát xả nhục thân pháp thân, đoạn các kiết sử được thanh tịnh. Cũng như một ngọn đèn có thể trừ được bóng tối, làm được các việc, lại có ngọn đèn lớn hơn, càng sáng tỏ gấp bội. Phật và Bồ-tát đoạn các kiết sử cũng như vậy. Kiết sử được đoạn của Bồ-tát tuy được gọi là đã đoạn, nhưng so với kiết sử được đoạn của Phật, còn chưa sạch hết.

Ấy gọi là do được vô lượng thanh tịnh trí nên đối với các pháp ý không có trở ngại.

KINH: Thành tựu đại nhẫn.

LUẬN: Hỏi: Trước đã nói đẳng nhẫn, pháp nhẫn, nay sao lại nói thành tựu đại nhẫn?

Đáp: Hai nhẫn ấy tăng trưởng gọi là đại nhẫn .

Lại nữa, đẳng nhẫn ở giữa chúng sanh hết thảy đều nhẫn được, còn nhu thuận pháp nhẫn, là đối với pháp thâm diệu nhẫn được. Hai nhẫn này tăng trưởng, tác chứng được vô sanh nhẫn. Nhục thân tối hậu thấy được khắp mười phương chư Phật đang hóa hiện ở trước mắt, hoặc đang ngồi giữa hư không, ấy gọi là thành tựu đại nhẫn. Cũng như trong pháp Thanh-văn, Noãn pháp tăng trưởng gọi là Đảnh pháp; Đảnh pháp tăng trưởng gọi là Nhẫn pháp, mà không phải còn có pháp khác tăng trưởng làm khác đi. Đẳng nhẫn, Đại nhẫn cũng như vậy.

Lại nữa, có hai thứ nhẫn là: Sanh nhẫn, Pháp nhẫn. Sanh nhẫn là nhẫn đối với chúng sanh, như hằng hà sa khắp chúng sanh đem đủ thứ ác gia hại mà tâm không sân hận; dù cung kính cúng dường đủ thứ mà tâm cũng không hoan hỷ.

Lại nữa, quán chúng sanh không có ban đầu. Nếu có ban đầu thì không có nhân duyên, nếu có nhân duyên thì không có ban đầu. Nếu không ban đầu thì cũng nên không có sau rốt. Vì sao? Vì ban đầu và rốt sau đối đãi. Nếu không ban đầu, không rốt sau thì cũng không chặng giữa. Lúc quán như vậy, không rơi vào nhị biên đoạn thường. Dùng đạo an ổn quán chúng sanh, không sanh tà kiến, ấy gọi là Sanh nhẫn. Trong pháp thậm thâm, tâm không ngăn ngại, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Thế nào là Pháp thậm thâm?

Đáp: Như trước đã nói trong mục thậm thâm Pháp nhẫn.

Lại nữa, Pháp thậm thâm là trong Mười hai nhân duyên triển chuyển sanh quả, trong nhân không phải có quả, cũng không phải không quả. Từ trong ấy mà ra gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, vào ba môn giải thoát Không, Vô tướng, Vô tác, thì được Niết-bàn thường lạc, nên gọi là Pháp thậm thâm.

Lại nữa, quán hết thảy pháp phi không bất không, phi hữu tướng, phi vô tướng, phi hữu tác, phi vô tác. Trong khi quán như vậy, tâm cũng không dính, ấy gọi là pháp thậm thâm, như kệ nói:

Pháp nhân duyên sanh,
Gọi là Không tướng,
Cũng gọi giả danh,
Cũng gọi Trung đạo.

Nếu pháp thật có,
Không thể lại không.
Trước có nay không,
Ấy gọi là đoạn.
Chẳng thường, chẳng đoạn,
Cũng chẳng có không,
Tâm thức đều diệt,
Ngôn ngữ cũng dứt.

Đối với pháp sâu xa ấy, tín tâm vô ngại, không hối không mất, ấy gọi là thành tựu Đại nhẫn.

KINH: Như thật khéo độ.

LUẬN: Có pháp ngoại đạo, tuy độ chúng sanh nhưng không phải là như thật độ. Vì sao? Vì còn các thứ tà kiến kiết sử. Nhị thừa tuy có chỗ độ, nhưng không đúng như chỗ nên độ. Vì sao? Vì không có Nhất thiết trí, tâm phương tiện mỏng, chỉ có Bồ-tát mới như thật khéo độ. Cũng như người khéo đưa qua sông: Với người này thì dùng phao nổi, bè cỏ đưa qua; với người kia thì dùng thuyền vuông đưa qua. Cả hai cách cùng đưa qua mà khác biệt. Bồ-tát khéo độ chúng sanh cũng như vậy.

Lại nữa, thí như trị bệnh, thuốc đắng, chích đốt mà bệnh được lành; còn như có thứ thuốc thần diệu tên là Tô-đà-phiến-đà, mắt người bệnh trông thấy thì các bệnh tật đều lành. Hai cách đều trị bệnh đồng nhau, mà phương pháp hơn kém khác nhau. Thanh-văn và Bồ-tát giáo hóa độ người cũng như vậy, khổ hạnh đầu đà, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm, tâm siêng tọa thiền, quán khổ mà đắc đạo, đó là lối giáo hóa của Thanh-văn; còn các pháp tướng không trói không mở, tâm được thanh tịnh, đó là lối giáo hóa của Bồ-tát.

Như trong Văn-thù-sư-lợi Bản duyên (Manjūsryavadana), Văn-thù-sư-lợi bạch Phật: "Bạch Đại đức Thế Tôn! Xưa con trong đời trước đã trải qua vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, bấy giờ có Phật hiệu là Sư Tử Âm Vương, Phật và chúng sanh sống lâu mười vạn ức na-do-tha tuổi, Phật đem Tam thừa giáo mà độ chúng sanh. Nước tên là Thiên Quang Minh, các cây trong nước ấy đều do bảy báu tạo thành. Cây phát ra vô lượng pháp âm thanh tịnh, là pháp âm Không, Vô tướng, Vô tác, bất sanh, bất diệt, vô sở hữu. Chúng sanh nghe được, thì tâm bừng sáng, đắc đạo. Bấy giờ, đức Phật Sư Tử Âm Vương trong hội thuyết pháp đầu, có chín mươi chín ức người đắc A-la-hán đạo, chúng Bồ-tát cũng như vậy. Các Bồ-tát ấy, tất cả đều được

Vô sanh pháp nhẫn, vào chủng chủng pháp môn, thấy vô lượng chư Phật, cung kính cúng dường và độ vô lượng vô số chúng sanh, được vô lượng Đà-la-ni môn, vô lượng chủng chủng tam muội. Còn hàng Bồ-tát sơ phát tâm mới vào đạo số không kể xiết. Quốc độ của đức Phật ấy trang nghiêm vô lượng, không thể nói hết. Lúc Phật giáo hóa đã xong, thì vào Vô-dư Niết-bàn. Chánh pháp trụ sáu vạn năm. pháp âm của các cây cũng không còn phát ra nữa. Bấy giờ có hai Tỳ-kheo Bồ-tát, một vị tên là Hỷ-Căn (Prasannendriya), và một vị tên là Thắng-Ý (Agramati)".

Pháp sư Hỷ-Căn ấy, dung nghi chất trực, không bỏ thế pháp, cũng không phân biệt thiện ác. Đệ tử của Hỷ-Căn thông minh ưa pháp, ưa nghe thâm nghĩa. Pháp sư ấy không khen ngợi thiểu dục tri túc, không khen ngợi giới hạnh đầu đà, chỉ thuyết thật tướng thanh tịnh của các pháp. Ngài bảo các đệ tử: "Hết thảy các pháp, tướng dâm dục, tướng sân nhuế, tướng ngu si, các pháp tướng ấy tức là thật tướng các pháp, không bị ngăn ngại". Dùng phương tiện ấy, dạy các đệ tử nhập vào "Nhất thiết trí".

Lúc ấy các đệ tử, đối với mọi người không sân không hối, tâm không hối tiếc nên được sanh nhẫn, được sanh nhẫn nên được pháp nhẫn. Ở trong thật pháp, tâm như núi Tu-di không lay động.

Pháp sư Thắng-Ý, giữ giới thanh tịnh, thực hành mười hai hạnh đầu đà, được bốn Thiền và bốn Vô sắc định. Các đệ tử của Thắng-Ý, căn ám độn, nhiều tham cầu, vì phân biệt tịnh và bất tịnh, tâm luôn động chuyển.

Một hôm nọ, Thắng-Ý đi vào làng, đến nhà đệ tử của Hỷ-Căn, ngồi vào chỗ ngồi, khen ngợi sự trì giới, thiểu dục, tri túc, thực hành hạnh đầu đà, Thiền định ở chỗ vắng, rồi chê bai Hỷ-Căn rằng: "Người ấy thuyết pháp dạy người đi vào tà kiến, nói rằng dâm dục, sân nhuế, ngu si là tướng không ngăn ngại, ấy là người tu hành hỗn tạp, chẳng phải thuần thanh tịnh". Đệ tử của Hỷ-căn là người lợi căn đắc Pháp nhẫn, hỏi lại Thắng-Ý rằng:

"Thưa Đại đức! Pháp dâm dục ấy là tướng gì?"

- "Dâm dục là tướng phiền não."

- "Dâm dục phiền não ở trong hay ở ngoài?"

- "Dâm dục phiền não không ở trong không ở ngoài; vì nếu ở trong thì không cần đợi nhân duyên bên ngoài mới sinh, nếu ở ngoài thì đối với ta vô sự, không làm não ta được".

Cư sĩ nói: "Nếu dâm dục phiền não chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài; chẳng phải từ Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn hướng, trên, dưới đến; tìm

khắp không thấy thật tướng của nó, pháp ấy tức bất sanh bất diệt, nếu không sanh không diệt, không có gì, thì làm sao gây ra phiền não được?"

Thắng-Ý nghe lời ấy tâm không vui, không đáp lại được, từ chỗ ngồi đứng dậy, nói như vầy: "Hỷ-Căn phần nhiều dối gạt mọi người đắm trong đường tà".

Bồ-tát Thắng-Ý ấy chưa học âm thanh Đà-la-ni, nghe Phật thuyết thì hoan hỷ, nghe ngoại đạo thuyết thì sân hận, nghe ba bất thiện căn thì không vui vẻ, nghe ba thiện căn thì rất hoan hỷ, nghe nói sanh tử thì lo, nghe nói Niết-bàn thì mừng. Rồi từ nhà cư sĩ, Thắng-Ý đi đến rừng cây, vào trong tinh xá, nói với các Tỳ-kheo: "Nên biết Bồ-tát Hỷ-Căn hư dối, phần nhiều khiến người ta vào trong tà ác. Vì sao? Vì vị kia nói tướng dâm, nộ, si và hết thảy các pháp đều là tướng vô ngại".

Khi ấy, Hỷ-Căn suy nghĩ: "Người này quá sân, vì ác nghiệp che lấp, sẽ đọa tội lớn. Ta nay sẽ vì ông ấy nói pháp sâu xa, dẫu đời nay không được gì, cũng làm nhân duyên cho Phật đạo ở đời sau".

Khi ấy, Hỷ-căn họp Tăng, nhất tâm nói kệ:

Dâm dục tức là đạo,
Sân si cũng như vậy,
Trong ba sự như thế,
Vô lượng chư Phật đạo.
Nếu có người phân biệt,
Dâm, nộ, si và đạo,
Người ấy cách xa Phật,
Thí như Trời với đất.
Đạo và dâm, nộ, si.
Là một pháp bình đẳng,
Nếu ai nghe sợ hãi,
Cách Phật đạo rất xa.
Dâm pháp bất sinh diệt,
Không thể khiến tâm não,
Nếu ai chấp tự ngã,
Dâm đưa vào ác đạo.
Thấy pháp có khác không,
Là chẳng lìa có, không.
Nếu rõ có là không,
Siêu thẳng thành Phật đạo.

Lúc nói hơn bảy mươi bài kệ như vậy, ba vạn Thiên tử được Vô sanh Pháp nhẫn, một vạn tám ngàn Thanh-văn, không ái trước hết thảy các pháp đều được giải thoát.

Khi ấy, Bồ-tát Thắng-Ý, thân liền rơi vào địa ngục, thọ khổ vô lượng ngàn vạn ức năm, khi được ra khỏi địa ngục sanh trong loài người, bị bài báng bảy mươi bốn vạn năm, trải qua trong vô lượng kiếp không nghe được tiếng Phật. Và khi tội ấy mỏng dần, vị ấy, dẫu có nghe được Phật pháp, xuất gia học đạo vẫn trở lại xả giới, thường xả giới như vậy sáu vạn hai ngàn đời, được làm Sa-môn trong vô lượng đời, tuy không xả giới nhưng các căn ám độn.

Bồ-tát Hỷ-Căn hiện làm Phật ở hơn mười vạn ức Phật độ về phía Đông, Quốc độ kia hiệu là Bảo Nghiêm, Phật hiệu là Quang Du Phật Minh Vương. Tỳ-kheo Thắng-Ý lúc ấy là thân con hôm nay. Con quán sát bấy giờ phải thọ vô lượng khổ ấy". Văn-thù-sư-lợi lại bạch Phật: "Nếu có người cầu Tam thừa đạo, không muốn thọ các khổ, thì không nên phá các pháp tướng mà ôm lòng sân hận". Phật hỏi Văn-thù: "Ông nghe các bài kệ được lợi ích gì?" Đáp: "Con nghe các bài kệ, được dứt hết các khổ, đời đời được lợi căn trí tuệ, hiểu pháp sâu xa, khéo thuyết nghĩa sâu xa, là bậc nhất ở giữa chư Bồ-tát".

Như vậy, gọi là khéo thuyết các pháp tướng, ấy gọi là như thật khéo nói.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 7

13.GIẢI THÍCH NGUYỆN THẾ GIỚI CỦA PHẬT

KINH: Nguyện lãnh thọ vô lượng thế giới của chư Phật.

LUẬN: Các Bồ-tát thấy các thế giới của Phật trang nghiêm vô lượng, phát các lời nguyện: Có thế giới Phật hoàn toàn không có các khổ, cho đến không có tên ba đường ác. Bồ-tát thấy rồi tự phát nguyện: "Khi ta thành Phật, thế giới ta không có các khổ, cho đến không có ba đường ác, cũng sẽ như vậy".

Có thế giới Phật trang nghiêm bằng bảy báu, ngày đêm thường có ánh sáng thanh tịnh, mặc dầu không có mặt trời mặt trăng. Bồ-tát bèn phát nguyện: "Khi ta thành Phật, thế giới ta thường có ánh sáng thanh tịnh cũng sẽ như vậy".

Có thế giới Phật, hết thảy chúng sanh đều thực hành mười thiện, có đại trí tuệ, y phục ẩm thực nghĩ đến liền có, bèn phát nguyện: "Khi ta thành Phật, chúng sanh trong quốc độ ta, y phục ẩm thực cũng sẽ như vậy".

Có thế giới Phật thuần các vị Bồ-tát, sắc thân như Phật, với ba mươi hai tướng tốt, ánh sáng chiếu suốt, cho đến không có tên Thanh-văn, Bích-chi Phật, cũng không có nữ nhân. Hết thảy đều thực hành Phật đạo thâm diệu, du hành đến mười phương giáo hóa hết thảy, bèn phát nguyện: "Khi ta thành Phật, chúng sanh trong quốc độ ta cũng sẽ như vậy".

Như vậy v.v… vô lượng thế giới Phật đủ thứ trang nghiêm, Bồ-tát nguyện đều được cả; vì vậy nên gọi là nguyện thọ vô lượng thế giới Phật.

Hỏi: Các Bồ-tát hạnh nghiệp thanh tịnh, thì tự được quả báo thanh tịnh, vì sao cần phải lập nguyện rồi sau mới được? Cũng như nhà nông được lúa, há lại chờ ước nguyện?

Đáp: Làm phước mà không có ước nguyện thì không có mục tiêu, vì có nguyện dẫn lối mới thành tựu được. Thí như vàng nấu chảy, tùy theo thợ vàng chế tạo, vàng không nhất định. Như Phật dạy: Có một người tu

được một ít phước bố thí, một ít phước trì giới, mà không biết pháp Thiền định, thế nhưng khi nghe nói trong loài người có kẻ giàu vui, tâm thường niệm tưởng, tham ái, nguyện ước không bỏ, nên sau khi mệnh chung sanh làm người giàu vui. Lại có người tu một ít phước bố thí, một ít phước trì giới, mà không biết pháp Thiền định, thế nhưng khi nghe nói có các cõi Trời: Tứ-Thiên-vương thiên, Tam-thập-tam Thiên, Dạ-ma thiên, Đâu-suất-đà Thiên, Hóa-lạc Thiên, Tha-hóa-tự-tại Thiên, tâm thường nguyện ước, nên khi mệnh chung, đều được sinh lên cõi ấy. Đó là đều do nguyện lực mà được. Bồ-tát cũng như vậy, tu theo lời nguyện "tịnh quốc độ", vậy sau mới thành; vì vậy nên biết nhân nguyện mà được thọ quả báo thù thắng.

Lại nữa, trang nghiêm Phật độ là việc lớn, chỉ tu hành công đức không thể thành được, phải cần có nguyện lực; cũng như sức bò tuy hay kéo xe, nhưng phải có người cầm cương mới có chỗ đến. Nguyện "thanh tịnh quốc độ" cũng như vậy, phước như xe bò; nguyện như người cầm cương.

Hỏi: Nếu không phát nguyện, không được phước ư?

Đáp: Tuy được nhưng không bằng có nguyện: Nguyện thường giúp cho phước, thường nhớ nghĩ việc làm, phước đức được tăng trưởng.

Hỏi: Nếu phát nguyện mà được quả báo, thì như người làm mười nghiệp ác, không nguyện sanh địa ngục, chắc cũng không bị quả báo địa ngục?

Đáp: Tội phước tuy có quả báo nhất định, nhưng người có phát nguyện, tu một ít phước mà nhờ có nguyện lực, nên được quả báo lớn. Như trước nói, trong khi mắc quả báo khổ, mà hết thảy chúng sanh đều nguyện được vui, chứ không ai nguyện được khổ, thế nên không nguyện sanh địa ngục; vì vậy nên phước thì có vô lượng báo mà tội thì hữu lượng.

Có người nói: "Tội lớn nhất thì đọa A-tỳ địa ngục, thọ báo một kiếp. Phúc to nhất thì sanh lên Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ, thọ báo trong tám vạn đại kiếp. Các Bồ-tát nguyện thanh tịnh thế giới, cũng vô lượng kiếp, nhập đạo được Niết-bàn", ấy là thường, lạc.

Hỏi: Như trong phẩm Nê-lê (Địa ngục) nói: Tội hủy báng Bát-nhã Ba-la-mật, bị ở trong địa ngục phương này cho đến kiếp tận, lại đến trong địa ngục phương khác, thế vì sao ở đây nói đến tội to nhất thọ báo chỉ trong một kiếp?

Đáp: Phật pháp vì chúng sanh nên có hai đạo giáo hóa: Một là Phật đạo, hai là Thanh-văn đạo. Trong Thanh-văn đạo, người tạo tội ngũ nghịch,

Phật nói họ chịu địa ngục một kiếp; trong Bồ-tát đạo, người phá Phật pháp, thì nói họ ở phương này kiếp tận lại đến phương khác chịu vô lượng tội. Trong pháp Thanh-văn, phước to nhất thọ báo tám vạn kiếp; trong Bồ-tát đạo, phước lớn nhất thọ báo vô lượng A-tăng-kỳ kiếp; vì vậy nên phước đức cần có nguyện.

Ấy là nguyện thọ vô lượng thế giới chư Phật.

KINH: Niệm vô lượng Phật độ, chư Phật tam muội, thường hiện trước mặt.

LUẬN: Vô lượng Phật độ là các Phật độ trong mười phương. Niệm Phật tam muội là thường lấy tâm và mắt thấy mười phương ba đời các đức Phật như hiện ở trước mặt

Hỏi: Sao gọi là niệm Phật tam muội?

Đáp: Niệm Phật tam muội có hai: 1- Trong pháp Thanh văn, đối với một Phật thân, tâm và mắt thấy ở khắp mười phương. 2- Trong Bồ-tát đạo, niệm ba đời Phật mười phương chư Phật ở trong vô lượng Phật độ; vì vậy nên nói niệm vô lượng Phật độ, chư Phật tam muội, thường hiện ở trước.

Hỏi: Như Bồ-tát tam muội có chủng chủng vô lượng, sao chỉ tán thán Bồ-tát ấy được niệm Phật tam muội hiện ở trước mặt?

Đáp: Vì Bồ-tát ấy niệm Phật nên được vào trong Phật đạo, vì vậy nên niệm Phật tam muội thường hiện ở trước.

Lại nữa, niệm Phật tam muội hay trừ các thứ phiền não và tội chướng đời trước. Các thứ tam muội khác có thứ trừ được dâm không thể trừ được sân, có thứ trừ được sân không thể trừ được dâm, có thứ trừ được si không thể trừ được dâm, sân, có thứ trừ được ba độc không trừ được tội đời trước; còn niệm Phật tam muội này trừ được tất cả các phiền và các tội.

Lại nữa, niệm Phật tam muội có đại phúc đức, có thể độ sanh. Các Bồ-tát ấy muốn độ chúng sanh, các tam muội khác không bằng phúc đức của niệm Phật tam muội này, có thể chóng hết các tội. Như nói: Xưa có năm trăm khách buôn, vào biển tìm châu báu, gặp Ngư-vương Ma-già-la hả miệng, nước biển chảy vào trong đó, thuyền đi rất mau, sắp trôi dạt vào miệng Ngư-vương; thuyền sư hỏi người ở trên lầu?

"Ngươi thấy gì?" Đáp: "Thấy ba mặt trời xuất hiện, núi bạc la liệt, nước chảy dồn đến như vào hang lớn". Thuyền sư nói: "Ngư-vương Ma-già-la ấy hả miệng, một mặt trời là thật, hai mặt trời kia là hai mắt của cá, núi bạc là răng của cá, nước chảy gấp đến là vào miệng cá. Chúng ta thôi xong đời rồi! Vậy ai nấy đều phải cầu xin các thiên thần cứu vớt". Khi ấy

mọi người đều lo cầu việc đó mà vẫn không thấy ích gì. Bấy giờ ở đó có Ưu-bà-tắc thọ ngũ giới, nói với mọi người: "Chúng ta hãy cùng xưng niệm "Nam Mô Phật", Phật là đấng Vô thượng, hay cứu vớt khổ ách". Tức thời ai nấy đều nhất tâm xưng "Nam Mô Phật".

Chuyện về cá ấy, đời trước nó là đệ tử phá giới của Phật, được trí túc mạng, khi nghe xưng tiếng Phật, tâm tự hối ngộ, liền ngậm miệng lại, người trên thuyền được thoát. Chỉ nhờ niệm Phật mà trừ được trọng tội, thoát khỏi các khổ ách, huống gì niệm Phật tam muội.

Lại nữa, Phật là Pháp vương, Bồ-tát là Pháp tướng, chỉ có Phật Thế Tôn được tôn trọng vì thế nên thường niệm Phật.

Lại nữa, thường niệm Phật, được các thứ công đức lợi lạc, cũng như đại thần, đặc biệt mong ân sủng mà thường niệm đến chủ. Bồ-tát cũng như vậy, biết các thứ công đức và vô lượng trí tuệ đều từ nơi Phật mà được; và biết ân Phật rất nặng nên thường niệm Phật.

Ông hỏi vì sao thường niệm Phật, mà không thực hành các tam muội khác? Nay nói thường niệm, cũng không nói là không thực hành các tam muội khác; vì thực hành niệm Phật tam muội nhiều cho nên nói là thường niệm.

Lại nữa, trước tuy nói Không, Vô tướng, Vô tác tam muội mà chưa nói niệm Phật tam muội, cho nên nay nói.

KINH: Hay khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

LUẬN: Khuyến thỉnh có hai: Một là lúc Phật mới thành đạo, Bồ-tát ngày đêm sáu thời lễ thỉnh, bày vai áo bên phải, chấp tay nói: "Vô lượng chư Phật trong mười phương cõi Phật, lúc mới Thành đạo, chưa Chuyển pháp luân, tôi tên … kính thỉnh hết thảy chư Phật, vì chúng sanh chuyển xe pháp, độ thoát hết thảy"... Hai là lúc chư Phật muốn xả bỏ vô lượng thọ mạng để vào Niết-bàn, Bồ-tát cũng đêm ba thời, ngày ba thời, bày vai áo bên phải, chấp tay nói: "Vô lượng chư Phật trong mười phương cõi Phật, tôi tên… thỉnh Phật trụ lâu ở thế gian vô lượng số kiếp, để độ thoát hết thảy, lợi ích chúng sanh", ấy gọi là thường khuyến thỉnh vô lượng chư Phật.

Hỏi: Theo lệ của chư Phật, hẳn là phải thuyết pháp, rộng độ chúng sanh. Lẽ ấy tự nó phải như vậy, cớ sao lại cần phải thỉnh, nếu chư Phật ở trước mặt thời có thể thỉnh được, còn nay như Phật trong mười phương vô lượng cõi Phật, mắt cũng không thấy được, làm sao mà thỉnh?

Đáp: Chư Phật tuy hẳn phải thuyết pháp không đợi người khuyến

thỉnh, nhưng ai thỉnh cũng được phước, như Đại quốc vương, tuy được nhiều đồ ăn ngon, mà có người thỉnh mời chắc được ân phước, để ghi nhận tâm người kia vậy. Lại như tâm từ niệm tưởng chúng sanh, khiến được an lạc, chúng sanh tuy không được gì, nhưng người niệm tưởng được phước rất lớn. Thỉnh Phật thuyết pháp cũng như vậy.

Lại nữa, có các đức Phật, không có ai thỉnh, bèn nhập Niết-bàn mà không thuyết pháp. Như trong kinh Pháp Hoa, đức Thế Tôn Đa Bảo, vì không có người thỉnh, bèn vào Niết-bàn. Về sau, hóa thân Phật và Tháp bảy báu, vì để làm chứng việc nói kinh Pháp Hoa, mà xuất hiện cùng một lần. Cũng như Phật Tu-phiến-đa, vì bản hạnh của đệ tử chưa thuần thục, nên bỏ mà vào Niết-bàn, lưu lại hóa Phật một kiếp để độ chúng sanh.

Nay Đức Thích-ca Văn Phật sau khi đắc đạo năm mươi bảy ngày, im lặng không thuyết pháp, tự nói: "Pháp của Ta sâu xa khó hiểu khó biết. Hết thảy chúng sanh bị ràng buộc theo pháp thế gian không thể hiểu được, chẳng bằng Ta im lặng vào Niết-bàn là vui".

Bấy giờ các Bồ-tát và Thích-đề-hoàn-nhơn (trời Đế-thích), Phạm-thiên vương chư Thiên, chấp tay thỉnh lễ, thỉnh Phật vì chúng sanh, bắt đầu Chuyển pháp luân. Phật im lặng nhận lời. Sau đó Ngài đi đến trong rừng Nai thuộc thành Ba-la-nại Chuyển pháp luân. Như vậy, sao nói thỉnh Phật không có ích chi?

Lại nữa, Phật pháp xem chúng sanh đều bình đẳng, không quý không tiện, không khinh, không trọng. Có người thỉnh thì Ngài vì lời thỉnh ấy mà thuyết pháp cho họ. Tuy chúng sanh không thấy Phật, mà Phật thường thấy tâm chúng sanh, cũng nghe lời họ thỉnh. Giả sử chư Phật không nghe không thấy, người thỉnh Phật cũng có phước đức, huống gì Phật đều nghe thấy, mà thỉnh Phật lại không ích sao?

Hỏi: Đã biết thỉnh Phật là có ích, vì sao chỉ thỉnh có hai việc?

Đáp: Các việc khác không cần thỉnh, hai việc này mới thiết yếu phải thỉnh, nếu không thỉnh mà Phật tự thuyết, sẽ có bọn ngoại đạo nói: "Thể đạo thường định, cớ sao luyến ái nơi pháp, đa ngôn đa sự?" Vì vậy nên cần có thỉnh mới thuyết.

Hoặc có người nói: "Nếu biết các pháp tướng thì không nên ham sống, trụ lâu ở thế gian, nên sớm vào Niết-bàn". Vì vậy nên cần có thỉnh.

Hoặc không thưa thỉnh mà thuyết, người ta sẽ nói Phật luyến ái pháp, muốn cho người ta biết, nên phải đợi người ta thưa thỉnh mới Chuyển pháp luân. Các hàng ngoại đạo tự đắm trước vào pháp, hoặc thưa thỉnh, hoặc

không thưa thỉnh, vẫn tự nói pháp cho người; còn Phật đối với pháp không ái trước, mà vì thương xót chúng sanh nên có thỉnh Phật thuyết, Phật mới vì họ thuyết. Chư Phật không do không thưa thỉnh mà bắt đầu Chuyển pháp luân, như kệ nói:

Phật nói cái gì thật,
Cái gì là bất thật,
Thật cùng với bất thật,
Cả hai đều không thật.
Chân thật tướng như vậy,
Không hý luận các pháp,
Vì thương xót chúng sanh,
Phương tiện Chuyển pháp luân.

Lại nữa, nếu không thưa thỉnh mà Phật tự thuyết pháp, ấy là tự hiển bày chỗ tự chấp trước pháp, tất phải đáp mười bốn vấn nạn. Nay chư Thiên thỉnh mà Phật thuyết pháp, chỉ vì đoạn khổ, già, bệnh, chết, không vì hý luận cho nên Phật không đáp mười bốn vấn nạn, mà không lỗi; vì nhân duyên ấy, nên cần có thỉnh mới Chuyển pháp luân.

Lại nữa, Phật sanh ở trong loài người, dùng theo pháp của bậc đại nhân, tuy có tâm đại bi, nhưng không thỉnh thì không nói. Nếu không thỉnh mà nói, ngoại đạo sẽ chê; vì vậy nên ban đầu cần phải có thỉnh.

Lại nữa, hàng ngoại đạo tôn thờ Phạm thiên, nay Phạm thiên tự thỉnh Phật, thì ngoại đạo sẽ tâm phục.

Lại nữa, phép Bồ-tát ngày ba thời, đêm ba thời, thường hành ba việc:

1- Sáng sớm bày vai áo bên phải, chắp tay lễ mười phương Phật nói: "Tôi tên … hoặc đời nay, hoặc đời quá khứ trong vô lượng kiếp thân, khẩu, ý tạo tội ác nghiệp, xin sám hối trước Phật hiện tại trong mười phương, nguyện được diệt trừ, không làm trở lại; trưa, chiều và đêm ba thời cũng như vậy.

2- Nghĩ đến công đức sở hành của chư Phật trong ba đời mười phương, và công đức của chúng đệ tử Phật, mà tùy hỷ khuyến trợ.

3- Khuyến thỉnh các đức Phật hiện tại trong mười phương, bắt đầu Chuyển pháp luân và thỉnh chư Phật trụ lâu ở thế gian vô lượng kiếp, để độ thoát hết thảy.

Bồ-tát thực hành ba việc ấy, công đức vô lượng, dần dần được gần Phật; vì vậy nên cần khuyến thỉnh.

KINH: Hay đoạn các thứ kiến, triền và các phiền não.

LUẬN: Kiến có hai: Một là thường, hai là đoạn. Thường kiến là thấy

năm ấm thường, tâm tin nhận, vui thích. Đoạn kiến là thấy năm ấm đoạn, tâm tin nhận, vui thích. Hết thảy chúng sanh, phần nhiều rơi vào trong hai kiến đó. Bồ-tát tự dứt hai kiến đó, cũng trừ hai kiến cho hết thảy chúng sanh, khiến ở vào Trung đạo.

Lại có hai kiến: Hữu kiến và Vô kiến.

Lại có ba kiến: Hết thảy pháp đều chấp nhận, hết thảy pháp đều không chấp nhận, hết thảy cũng chấp nhận cũng không chấp nhận.

Lại có bốn kiến là chấp thế gian thường, thế gian vô thường, thế gian cũng thường cũng vô thường, thế gian cũng phi thường cũng phi vô thường. Hoặc chấp ngã và thế gian hữu biên, vô biên, cũng hữu biên cũng vô biên, cũng phi hữu biên cũng phi vô biên. Hoặc chấp có kẻ sau khi chết như đi, có kẻ sau khi chết không như đi, có kẻ sau khi chết như đi không như đi, có kẻ sau khi chết cũng chẳng như đi cũng chẳng không như đi.

Lại có năm kiến là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ. Như vậy v.v… các thứ kiến chấp, cho đến sáu mươi hai kiến đều dứt hết.

Các kiến như vậy, do các thứ nhân duyên sanh, các thứ trí môn quán sát, hoặc ở bên các bậc Thầy nghe được. Các thứ tướng như vậy, có thể làm nhân cho các kiết sử, đem đến mọi thứ khổ cho chúng sanh, ấy gọi là các thứ kiến. Nghĩa chữ kiến sau sẽ nói rộng.

Triền là mười triền: Sân, giấu tội, ngủ say, ngủ gật, giỡn cợt, dao động, không tàm, không quý, xan tham, tật đố. Lại nữa, hết thảy phiền não trói buộc tâm, đều gọi là triền.

Phiền não là thứ có thể khiến tâm phiền muộn, vì có thể não loạn tâm nên gọi là phiền. Phiền não có hai: Là đắm trước ở bên trong và đắm trước ở bên ngoài. Thứ đắm trước ở bên trong là năm kiến, nghi, mạn v.v… Thứ đắm trước ở bên ngoài là dâm, sân v.v… vô minh chung cả trong lẫn ngoài.

Lại có năm thứ kiết, một thuộc ái và một thuộc kiến.

Lại có ba thứ, một thuộc dâm, một thuộc sân và một thuộc si, ấy gọi là phiền não.

Triền, có người nói mười triền, có người nói năm trăm triền.

Phiền não là hết thảy kiết sử. Kiết có chín, sử có bảy, hiệp thành chín mươi tám kiết. Như Ca-chiên-diên, ở trong A-tỳ-đàm nghĩa, nói:

Mười triền và chín mươi tám kiết là một trăm lẻ tám phiền não. Trong A-tỳ-đàm của Độc tử thì số kiết sử cũng đồng, còn triền có năm

trăm.

Các phiền não như vậy, Bồ-tát dùng mọi phương tiện để tự dứt, cũng có phương tiện khôn khéo dứt các phiền não cho người khác. Như lúc Phật tại thế, có ba anh em nhà nọ nghe ở nước Tỳ-gia-ly có người kỹ nữ tên Yêm-la-bà-lỵ, ở thành Xá-bà-đề có người kỹ nữ tên Tu-mạn-na, ở thành Vương-xá có người kỹ nữ tên Ưu-bát-la-ban-na. Cả ba người sau khi nghe người ta ca ngợi ba người con gái đoan chánh không ai bằng, thì ngày đêm nghĩ nhớ, tâm đắm đuối không rời, bèn ở trong mộng thấy cùng hành sự, khi thức dậy suy nghĩ: "Người con gái kia không đến, ta cũng không đi, mà sao dâm sự được thành?" Nhân đó mà tỉnh ngộ: "Hết thảy các pháp đều như vậy chăng?" Liền đi đến chỗ Bồ-tát Bạt-đà-ba-la hỏi việc ấy. Bạt-đà-ba-la đáp: "Các pháp thật như vậy, đều từ tâm niệm sanh". Như vậy, các thứ, vì ba người ấy mà phương tiện khéo nói các pháp Không. Khi ấy, ba người liền chứng được A-bệ-bạt-trí.

Các Bồ-tát ấy cũng như vậy, vì các chúng sanh mà dùng các cách khéo léo thuyết pháp, dứt các kiến, triền, phiền não cho họ.

Ấy gọi là hay đoạn các kiến, triền và các phiền não.

KINH: Du hý và xuất sanh trăm ngàn tam muội.

LUẬN: Các Bồ-tát tâm Thiền định điều hòa, có trí tuệ thanh tịnh và các phương tiện nên hay xuất sanh các thứ Tam muội.

Thế nào là Tam muội? Thiện tâm trụ một chỗ không dao động, ấy gọi là Tam muội.

Lại có ba thứ Tam muội: Có giác có quán, không giác có quán, không giác không quán.

Lại có bốn thứ Tam muội: Tam muội hệ thuộc Dục giới, Tam muội hệ thuộc Sắc giới, Tam muội hệ thuộc Vô sắc giới, Tam muội không hệ thuộc. Trong ấy được dùng đến là Bồ-tát tam muội. Như trước nói, đối với Phật tam muội chưa được viên mãn, phải siêng hành siêng tu, nên nói là hay phát sanh.

Hỏi: Bồ-tát vì sao xuất sanh và dạo chơi trong năm ngàn Tam muội ấy?

Đáp: Chúng sanh vô lượng, tâm hạnh chẳng đồng, có kẻ lợi căn có kẻ độn căn, đối với các kiết sử, có dày có mỏng. Thế nên Bồ-tát thực hành trăm ngàn Tam muội để dứt trần lao cho họ, cũng như muốn làm cho người nghèo trở nên giàu to, thì phải chuẩn bị các thứ tài vật, tất cả được đầy đủ

vậy sau mới có thể cứu vớt người nghèo. Lại như người muốn trị bệnh cho mọi người, thì phải chuẩn bị các thứ thuốc vậy sau mới trị được. Bồ-tát cũng như vậy, muốn rộng độ chúng sanh nên thực hành các thứ Tam muội.

Hỏi: Chỉ nên xuất sanh các thứ Tam muội ấy, cớ gì lại dạo chơi trong đó?

Đáp: Tâm Bồ-tát xuất sanh các Tam muội, lại vui thích ra vào tự tại nên gọi là chơi, chứ không phải lối chơi giỡn theo ái kiết.

Hý (chơi giỡn) tức là tự tại, như sư tử giữa bầy nai, tự tại không sợ nên gọi là hý. Các Bồ-tát ấy đối với các tam muội có sức tự tại, hay ra hay vào cũng như vậy. Các người khác đối với Tam muội, có thể tự tại vào mà không thể tự tại trú, và tự tại ra; có thể tự tại trú, không thể tự tại vào, tự tại ra; có thể tự tại ra, không thể tự tại trú, tự tại vào; có thể tự tại vào, tự tại trú, không thể tự tại ra; có thể tự tại trú, tự tại ra, không thể tự tại vào. Bồ-tát ấy có thể tự tại đủ ba cách, nên nói là du hý và xuất sanh trăm ngàn Tam muội.

KINH: Các Bồ-tát thành tựu vô lượng các thứ công đức như vậy.

LUẬN: Các Bồ-tát ấy thành tựu vô lượng công đức như vậy, là các Bồ-tát cộng trú với Phật.

Muốn tán thán công đức kia, trải vô lượng ức kiếp, không thể cùng tận; vì vậy nên nói thành tựu vô lượng công đức.

KINH: Các ngài tên là Bồ-tát Kiền-đà-la, Bồ-tát Lạt-na-na-già-la, Bồ-tát Đạo sư, Bồ-tát Na-la-đạt, Bồ-tát Tinh-Đắc, Bồ-tát Thủy-Thiên, Bồ-tát Chủ Thiên, Bồ-tát Đại-Ý, Bồ-tát Ích-Ý, Bồ-tát Tăng-ý, Bồ-tát Bất-Hư-Kiến, Bồ-tát Thiện-Tấn, Bồ-tát Thế Thắng, Bồ-tát Thường Cần, Bồ-tát Bất-Xả-Tinh-Tấn, Bồ-tát Nhật-Tạng, Bồ-tát Bất-Khuyến-Ý, Bồ-tát Quán-Thế-Âm, Bồ-tát Văn-Thù-Sư-Lợi , Bồ-tát Chấp-Bảo-Ấn, Bồ-tát Thường-Cử-Thủ, Bồ-tát Di-Lặc … Vô lượng trăm ngàn vạn ức na-do-tha các đại Bồ-tát như vậy đều là bậc bổ xứ kế thừa Tôn vị.

LUẬN: Các Bồ-tát như vậy cùng trú với Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật thành Vương-xá.

Hỏi: : Các Bồ-tát như vậy rất nhiều, vì sao chỉ kể tên hai mươi hai vị Bồ-tát?

Đáp: Các Bồ-tát có vô lượng trăm ngàn vạn ức, không thể nói hết, nếu nói hết thì văn tự không chép đủ. Trong đây Bồ-tát có hai hạng là cư gia và xuất gia. Mười sáu Bồ-tát như Thiện thủ v.v… là Bồ-tát cư gia. Bạt-

đà-bà-la là Bồ-tát cư gia, người cũ ở thành Vương-xá. Bồ-tát Vương tử Bảo-Tích là người nước Tỳ-xá-ly. Bồ-tát trưởng giả tử Tinh-Đắc là người nước Chiêm-ba. Bồ-tát cư sĩ Đạo Sư là người Xá-bà-đề. Bồ-tát Bà la môn Na la đạt nước Di-thế-la, Bồ-tát Ưu bà tắc. Thủy Thiên, Bồ-tát Diệu-Đức, Từ Thị v.v… là Bồ-tát xuất gia. Bồ-tát Quán Thế Âm v.v… từ cõi Phật phương khác đến. Nếu nói cư gia là đã gồm hết thảy Bồ-tát cư gia. Nói Bồ-tát xuất gia, Bồ-tát phương khác cũng như vậy.

Hỏi: Bồ-tát Thiện Thủ có gì thù thắng mà kể ra trước hết? Nếu vì lớn nên kể trước, thì nên kể đến Bồ-tát Biến-cát, Quán Thế Âm, Đắc Đại Thế Chí v.v… Nếu vì nhỏ nên kể trước, thì nên kể các Bồ-tát nhục thân sơ phát ý (tâm)?

Đáp: Không vì lớn, không vì nhỏ, mà vì Bồ-tát Thiện Thủ là người cũ của thành Vương-xá, lớn hơn cả trong hàng Bồ-tát Bạch y. Phật ở thành Vương-xá, muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, vì vậy nên nói đến Thiện Thủ trước hết. Lại nữa, Bồ-tát Thiện Thủ có vô lượng các thứ công đức, như trong Ban-châu tam muội, Phật tự hiện ra ở trước tán thán công đức kia.

Hỏi: Nếu Bồ-tát Di-lặc đáng xưng là bổ xứ, thì các Bồ-tát khác sao cũng nói là kế thừa tôn vị?

Đáp: Các Bồ-tát ấy ở cõi Phật mười phương, đều là vị Phật bổ xứ.

----------o0o---------

14.GIẢI THÍCH PHÓNG QUANG

Phần 1

KINH: Bấy giờ Thế Tôn tự trải tòa Sư tử, ngồi kiết-già, mình thẳng, buộc niệm ở trước, vào Tam muội vương tam muội, hết thảy Tam muội đều nhập vào trong đó.

LUẬN: Hỏi: Phật có thị giả và các Bồ-tát, vì sao Ngài tự trải toà Sư tử?

Đáp: Việc ấy là Phật hóa thành, muốn để cho thích hợp với đại chúng; vì vậy nên A-nan không thể được trải.

Lại nữa, tâm Phật hóa làm cho nên nói là tự trải.

Hỏi: Sao gọi là toà Sư tử? Ấy là Phật tự hóa làm Sư tử hay là có Sư tử thật đến, hay là vàng bạc cây đá làm Sư tử? Lại Sư tử không phải là giống thú hiền, Phật không cần đến, cũng không nhân duyên, cho nên nó

không nên đến?

Đáp: Đây hiệu là Sư tử chứ không phải là thật Sư tử . Phật là Sư tử trong loài người, nên chỗ Phật ngồi, hoặc giường, hoặc trên đất, đều gọi là tòa Sư tử . Cũng như nay chỗ Quốc vương ngồi cũng gọi toà Sư tử.

Lại nữa, vua gọi người dũng kiện là Sư tử người, người xưng hô Quốc vương cũng gọi là Sư tử người. Lại như Sư tử, giữa loài thú bốn chân, đi một mình không sợ, chiết phục được hết thảy. Phật cũng như vậy, ở trong chín mươi sáu thứ ngoại đạo, hàng phục tất cả mà không sợ sệt, nên gọi là Sư tử người.

Hỏi: Có nhiều cách ngồi, sao Phật chỉ dùng cách ngồi kiết-già?

Đáp: Trong các cách ngồi, cách ngồi kiết-già an ổn nhất, không mệt mỏi. Ấy là cách ngồi của người tọa thiền nhiếp trì tay chân, tâm cũng không tán loạn.

Lại là cách an ổn nhất trong bốn oai nghi của thân. Thiền tọa ấy là cách ngồi để thủ đạo, Ma vương trông thấy, tâm nó lo sợ. Ngồi như vậy là pháp của người xuất gia, ngồi kiết-già phu tọa dưới rừng cây, chúng nhân trông thấy đều rất hoan hỷ, cho rằng đạo nhân như vậy chắc chắn được đạo, như kệ nói:

Nếu kiết già phu tọa,
Thân an vào Tam muội,
Oai đức người kính ngưỡng,
Như mặt trời chiếu khắp.
Trừ ngủ, biếng, che tâm,
Thân nhẹ không mệt mỏi,
Giác ngộ cũng dễ dàng,
Yên như rồng cuộn khúc,
Thấy vẻ ngồi kiết già,
Ma vương cũng lo sợ,
Huống gì người nhập đạo,
Ngồi yên không lay động.

Vì vậy nên ngồi kiết-già.

Lại nữa, Phật dạy đệ tử nên ngồi như thế. Có bọn ngoại đạo, hoặc thường co chân để cầu đạo, hoặc thường đứng, hoặc vác chân, điên cuồng nông nỗi như vậy, tâm chìm biển tà, tình không an ổn; vì vậy Phật dạy đệ tử kiết-già thân ngồi thẳng. Vì sao thân thẳng? Vì tâm dễ chánh, thân ngồi thẳng thời tâm không biếng nhác, đoan tâm chánh ý, buộc niệm ở trước,

nếu tâm chạy loạn, nhiếp nó trở lại; vì muốn vào Tam muội nên các niệm chạy loạn cũng đều nhiếp nó lại. Buộc niệm như vậy vào Tam muội vương tam muội.

Sao gọi là Tam muội vương tam muội? Tam muội ấy tự tại bậc nhất giữa các Tam muội, có thể duyên vô lượng các pháp tướng, như vua là bậc nhất giữa mọi người, Chuyển luân Thánh vương là bậc nhất giữa các vua, Phật là bậc nhất giữa hết thảy trên Trời dưới Trời. Tam muội này cũng như vậy, là bậc nhất giữa các Tam muội.

Hỏi: Nếu do Phật lực thì hết thảy Tam muội đều nên bậc nhất, cớ sao chỉ gọi Tam muội vương là bậc nhất?

Đáp: Tuy là nói do thần lực của Phật, mà các Tam muội của Phật hành trì đều bậc nhất, nhưng trong các pháp phải có sự sai khác. Như các trân bảo của Chuyển luân Thánh vương, tuy hơn châu báu của các vua, nhưng trong đó trân bảo ấy tự có sai khác, quý tiện rất khác nhau.

Tam muội vương tam muội ấy nhiếp vào định nào? Có tướng gì? Có người nói: Tam muội vương tam muội gọi là tướng tự tại, nhiếp thuộc năm uẩn hiện ở trong Thiền thứ tư. Vì sao? Vì chư Phật ở trong Thiền thứ tư thực hành Kiến đế đạo, chứng được A-na-hàm, tức thời trong mười tám chi thiền tâm mà chứng được Phật đạo, ở trong Thiền thứ tư mà xả thọ mạng, và từ trong Thiền thứ tư khởi lên mà nhập Vô-dư Niết-bàn. Ở trong Thiền thứ tư có Tám sanh trú xứ, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập, phần nhiều ở trong Thiền thứ tư. Thiền thứ tư gọi là bất động, pháp thiền định không ngăn ngại. Ở trong Dục giới, các dục ngăn ngại tâm thiền định. Trong Sơ thiền, giác quán làm tâm động. Trong Nhị thiền, sự mừng lớn làm tâm động. Trong Tam thiền, sự vui lớn làm tâm động. Trong Tứ thiền thì không động.

Lại nữa, ở Sơ thiền bị lửa đốt; ở Nhị thiền bị nước ngập; ở Tam thiền bị gió thổi; ở Tứ thiền không bị ba thứ hoạn nạn đó. Ở đây không còn hôi thở ra vào, xả niệm thanh tịnh; vì vậy nên Vương tam muội nếu ở trong Thiền thứ tư, thì như vật báu tốt cất trong kho tốt.

Lại có người nói: Tam muội của Phật, ai biết được tướng đó? Hết thảy các Phật pháp, nhất tướng vô tướng, vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn. Các Tam muội khác còn không thể lường, không thể đếm, không thể nghĩ bàn, huống gì Tam muội vương tam muội? Tam muội như thế, duy có Phật biết được. Như thần túc, sự trì giới của Phật còn không thể biết, huống là Tam muội vương tam muội?

Lại nữa, Tam muội vương tam muội, hết thảy các Tam muội đều vào trong đó, nên gọi là Tam muội vương tam muội. Cũng như ở Diêm-phù-đề, ngàn sông muôn dòng đều chảy vào biển, cũng như tất cả nhân dân đều thuộc Quốc vương.

Hỏi: Phật có Nhất thiết trí, không gì không biết; cớ sao phải vào Tam muội vương tam muội này, vậy sau mới biết?

Đáp: Vì muốn chỉ rõ trí tuệ từ nhân duyên sanh, để ngăn bọn ngoại đạo mà nói trí tuệ của chúng ta trong tất cả thời là thường có, thường biết; vì vậy nên nói Phật nhập vào Tam muội vương tam muội thì biết, không vào thì không biết.

Hỏi: Nếu như vậy, thì Phật lực giảm yếu?

Đáp: Lúc muốn nhập Tam muội vương tam muội, không phải là khó, nghĩ đến liền được, không phải như hàng Thanh-văn, Bích-chi Phật, các tiểu Bồ-tát, gắng sức cầu nhập.

Lại nữa, nhập vào trong Tam muội vương tam muội ấy, khiến sáu thần thông thông suốt mười phương, không hạn không lượng.

Lại nữa, Phật nhập vào Tam muội vương tam muội, thì biến hóa đủ thứ, hiện đại thần lực. Nếu không nhập vào Tam muội vương tam muội mà hiện thần lực, thì có người tâm nghĩ: "Đó là Phật dùng huyễn lực, chú thuật, hoặc là đại lực long thần, hoặc là trời chứ không phải người". Vì sao? Vì thấy một thân xuất ra vô lượng thân, các thứ quang minh biến hóa nên cho là không phải người; vì để đoạn chỗ nghi đó, nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, Phật nếu vào các tam muội khác thì hàng chư Thiên, Thanh-văn, Bích-chi Phật có thể lường biết. Tuy nói thần lực của Phật là lớn mà còn có thể biết, thì tâm cung kính không nặng, vì vậy nên vào trong Tam muội vương tam muội, để hết thảy chúng Thánh, cho đến Thập trụ Bồ-tát không thể lường biết, không biết tâm Phật nương ở đâu, duyên ở đâu; vì vậy nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lại nữa, Phật có khi phóng ánh sáng lớn, hiện thần lực lớn, như khi sanh, khi đắc đạo, khi bắt đầu Chuyển pháp luân, khi chư thiên, Thánh nhân hòa hiệp tập hội lớn, hoặc khi tồi phá ngoại đạo đều phóng ánh sáng lớn. Nay muốn hiện sự thù thắng đó nên phóng ánh sáng lớn, khiến mười phương hết thảy Trời, người, chúng sanh, và các A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát đều được thấy, biết; vì vậy nên Phật nhập vào Tam muội vương tam muội.

Lai nữa, ánh sáng, thần lực có hạ, trung, thượng. Chú thuật, huyễn thuật làm ra ánh sáng, biến hóa là hạ. Chư Thiên, Long thần được quả báo có ánh sáng, thần lực là trung. Vào các tam muội, do tâm lực và công đức đời nay, mà phóng ánh sáng lớn, hiện thần lực lớn là thượng; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

Hỏi: Như các Tam muội có từng tướng riêng, thế nào hết thảy tam muội đều vào trong đó?

Đáp: Khi được Tam muội vương tam muội, thì hết thảy Tam muội đều được, nên nói đều vào trong đó. Do sức của Tam muội ấy, mà hết thảy các Tam muội đều được, vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn, vì vậy gọi là vào.

Lại nữa, vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thì hết thảy Tam muội, hễ muốn vào liền vào.

Lại nữa, vào trong Tam muội vương tam muội ấy thì có thể quán hết thảy tướng Tam muội, như ở trên núi nhìn xuống.

Lại nữa, Phật vào trong Tam muội vương tam muội ấy, thì có thể quán hết thảy mười phương thế giới, cũng có thể quán hết thảy chúng sanh; vì vậy nên Phật vào Tam muội vương tam muội.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn từ Tam muội an lành mà khởi, dùng Thiên nhãn quán xem thế giới, toàn thân mỉm cười.

LUẬN: Hỏi: Sao Thế Tôn vào Tam muội vương tam muội, không hành động, mà từ định khởi dậy, quán xem thế giới?

Đáp: Phật vào Tam muội vương tam muội thì hết thảy Phật pháp bảo tạng đều khai mở, đều xem thấy. Ở trong Tam muội vương tam muội ấy xem xong, tự nghĩ "Pháp tạng này của ta vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn", vậy sau mới từ Tam muội an tường mà khởi, dùng Thiên nhãn quán xem chúng sanh, biết chúng sanh nghèo khổ, Pháp tạng này từ nhân duyên mà được, hết thảy chúng sanh cũng đều có thể được, chỉ vì ở trong si mê, không biết cầu tìm; vì vậy nên toàn thân mỉm cười.

Hỏi: Phật có Phật nhãn, Tuệ nhãn, Pháp nhãn hơn Thiên nhãn, sao lại dùng Thiên nhãn quán xem thế giới?

Đáp: Vì Nhục nhãn thì thấy không khắp. Tuệ nhãn thì biết thật tướng của các pháp,

Pháp nhãn thì thấy người ấy dùng phương tiện gì, hành pháp gì mà đắc đạo. Phật nhãn thì hết thảy pháp hiện tiền đều biết rõ ràng; còn Thiên

nhãn thì thấy thế giới và chúng sanh không bị chướng ngại, các nhãn khác không như vậy. Tuệ nhãn, Pháp nhãn, Phật nhãn tuy hơn song không phải để thấy chúng sanh. Muốn thấy chúng sanh, chỉ dùng hai nhãn là Nhục nhãn và Thiên nhãn; vì Nhục nhãn thấy không khắp bởi có chướng ngại, nên dùng Thiên nhãn mà xem.

Hỏi: Nay mắt ấy ở nơi Phật, sao gọi là Thiên nhãn?

Đáp: Mắt ấy phần nhiều ở chư Thiên. Thiên nhãn trông thấy không bị chướng ngại núi vách, cây cối. Nếu người do sức tu hành tinh tấn, trì giới, thiền định mà có được, không phải phần có được từ khi sanh ra; vì vậy nên gọi là Thiên nhãn.

Lại nữa, người phần nhiều tôn quí Trời, lấy Trời làm chúa. Phật theo lòng người; vì vậy nên gọi là Thiên nhãn.

Lại nữa, Trời có ba thứ là: Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh-thiên. Danh thiên (Trời trên danh xưng) như Thiên vương, Thiên tử. Sanh thiên (Trời theo nơi sanh) là Đế thích, Phạm vương, chư Thiên. Tịnh-thiên (Trời theo nghĩa có đức thanh tịnh) là Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán. Tôn quý nhất trong hàng Tịnh-thiên là Phật, nên nay nói Thiên nhãn, cũng không lỗi.

Thiên nhãn quán xem thế giới là, vì chúng sanh thường cầu an vui mà lại bị khổ, tâm đắm trước tự ngã mà tâm ấy thật không tự ngã. Chúng sanh thường sợ khổ mà thường hành khổ, như người mù tìm con đường tốt lại bị sa hố sâu. Quán các thứ như vậy xong, toàn thân mỉm cười.

Hỏi: Cười từ miệng phát ra, hoặc là con mắt cười, nay cớ sao nói toàn thân cười?

Đáp: Phật là bậc tôn quí tự tại trong thế giới, có thể khiến toàn thân như miệng, như mắt, cho nên đều có thể cười.

Lại nữa, hết thảy lỗ chân lông đều mở ra, cho nên gọi là cười. Do miệng cười hoan hỷ nên tất cả lỗ chân lông đều mở ra.

Hỏi: Phật là đấng chí tôn chí trọng, vì sao lại cười?

Đáp: Như đại địa, không vì vô sự và tiểu nhân duyên mà rung động. Phật cũng như vậy, nếu vô sự và tiểu nhân duyên thì không cười. Nay vì đại nhân duyên nên toàn thân cười. Thế nào là đại? Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật, vô lượng vô số chúng sanh sẽ nối giống Phật, ấy là đại nhân duyên.

Lại nữa, Phật nói: "Ta đời đời từng làm tiểu trùng, ác nhân, dần dần gom các thiện căn, được đại trí tuệ, nay tự thành Phật, thần lực vô lượng,

tối thượng tối đại. Hết thảy chúng sanh cũng có thể được như vậy, tại sao chịu khổ nhọc mà lại đọa chỗ nhỏ?", vì vậy nên cười.

Lại nữa, có nhân nhỏ mà quả to, duyên ít mà báo lớn như cầu Phật đạo, chỉ tán thán một bài kệ, một lần xưng Nam mô Phật, đốt một nén hương, mà chắc chắn được làm Phật, huống gì nghe hiểu các pháp thật bất sanh bất diệt, không bất sanh bất diệt, mà nhân duyên hành nghiệp cũng không mất; vì việc ấy nên cười.

Lại nữa, tướng Bát-nhã Ba-la-mật thanh tịnh như hư không, không thể cho, không thể lấy, Phật dùng các phương tiện quang minh thần đức, để giáo hóa hết thảy chúng sanh, khiến tâm điều nhu, vậy sau mới có thể tín thọ Bát-nhã Ba-la-mật; vì vậy, nên nhân đó mà cười và phóng quang.

Cười có các nhân duyên: Có người hoan hỷ mà cười, có người sân nhuế mà cười, có người khinh người mà cười, có người thấy sự lạ mà cười, có người thấy việc đáng hổ thẹn mà cười, có người thấy phương khác phong tục lạ mà cười, có người thấy việc hy hữu khó được mà cười. Nay là việc hy hữu khó nhất: Các pháp tướng vốn bất sanh bất diệt, chôn không vô tự vô danh, vô ngôn vô thuyết, mà muốn tác danh lập tự để nói cho chúng sanh, khiến được giải thoát, ấy là sự khó nhất. Cũng như đống lửa lớn trăm do tuần, có người đội cỏ khô, đi qua trong lửa mà không bị cháy một ngọn lá, ấy là rất khó. Chư Phật cũng như vậy, mang các cỏ danh tự của vạn pháp, vào trong thật tướng các pháp mà không bị ngọn lửa nhiễm trước bốc cháy, đi thẳng qua vô ngại; ấy là rất khó. Vì việc khó ấy nên cười. Như vậy, các việc khó hy hữu, cho nên toàn thân mỉm cười.

KINH: Từ trong tướng bánh xe ngàn căm dưới bàn chân, phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng.

LUẬN: Hỏi: Phật vì sao trước tiên phóng ánh sáng nơi thân?

Đáp: Đã đáp ở trong đoạn nói về nhân duyên cười trên kia, nay sẽ nói thêm: Có người thấy thân Phật phóng vô lượng ánh sáng lớn, sanh lòng thanh tịnh cung kính, biết đó không phải là người thường.

Lại nữa, Phật muốn hiện tướng bắt đầu của ánh sáng trí tuệ nên trước tiên phóng ra ánh sáng nơi thân; chúng sanh biết ánh sáng nơi thân của Phật đã hiện, thì ánh sáng của trí tuệ cũng sẽ xuất hiện.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh thường đắm trước dục lạc, trong ngũ dục, sắc là đầu tiên. Khi thấy ánh sáng nhiệm màu nầy, tâm chắc ưa thích, mà từ bỏ các vui cũ, khiến tâm dần dần ly dục, vậy sau nói trí tuệ cho.

Hỏi: Các Thiên nhân khác cũng có thể phóng ánh sáng, vậy Phật

phóng ánh sáng có gì sai khác?

Đáp: Các Thiên nhân tuy có thể phóng ánh sáng, nhưng có hạn lượng. Mặt trời mặt trăng chỉ chiếu trong tứ thiên hạ; còn Phật phóng ánh sáng chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, từ Tam thiên đại thiên thế giới xuất ra chiếu khắp đến hạ phương. Ánh sáng của người khác chỉ làm cho người hoan hỷ mà thôi, còn Phật phóng ánh sáng, có thể khiến hết thảy người nghe pháp được độ; vì thế cho nên khác.

Hỏi: Như trong một thân, đầu ở trên hết, sao lại trước tiên từ dưới chân phóng ánh sáng?

Đáp: Thân được trụ đều do chân. Lại nữa, trong một thân, tuy đầu quý mà chân tiện, Phật không tự quý ánh sáng, không vì lợi dưỡng, vì thế nên ở chỗ tiện phóng ánh sáng.

Lại nữa, các Rồng, Rắn lớn, Quỷ thần từ trong miệng tuôn ánh sáng, độc hại vật trước mặt. Nếu Phật từ miệng phóng ánh sáng, chúng sanh sẽ sợ hãi: Ánh sáng lớn gì thế, lại sợ bị hại? Cho nên Phật từ dưới chân phóng ánh sáng.

Hỏi: Dưới chân có sáu trăm vạn ức ánh sáng, cho đến nhục kế, là đều đếm được, còn không thể chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, huống gì mười phương?

Đáp: Ánh sáng nơi thân ấy là gốc của các ánh sáng, từ gốc ra chi lưu vô lượng vô số. Cũng như con trùng Ca-la-cầu-la, thân nó bé tí, song gặp gió thì to dần, cho đến có thể nuốt hết tất cả. Ánh sáng cũng như vậy, có thể độ được chúng sanh, càng tăng đến vô hạn.

KINH: Mười ngón chân, hai mắt cá, hai bắp chân, hai đầu gối, hai bắp vế, lưng, xương sống, bụng, lỗ rốn, tim, chữ vạn ở ngực, vai, cánh tay, mười ngón tay, cổ, miệng, bốn mươi cái răng, hai lỗ mũi, hai mắt, hai tai, tướng lông trắng, nhục kế, mỗi nơi đều phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng.

LUẬN: Hỏi: Ánh sáng dưới chân có thể chiếu đến Tam thiên đại thiên và mười phương thế giới, thì từng mỗi thân phần có phóng ra sáu trăm vạn ức ánh sáng nữa để làm gì?

Đáp: Trước tôi đã nói ánh sáng dưới chân chỉ chiếu phương dưới, các phương khác không chiếu, thế nên lại phóng ánh sáng nơi mỗi thân phần. Có người nói: Trong hết thảy thân phần, chân là chỗ đứng, cho nên rất lớn, các phần khác không được vậy, thế nên Phật trước tiên từ dưới chân phóng sáu trăm vạn ức ánh sáng để khai thị cho chúng sanh. Như trong ba mươi hai tướng, đầu tiên gieo trồng dưới chân để được an trú, thì

hết thảy thân phần đều có thần lực.

Hỏi: Nương Tam muội gì, nương thần thông gì, nương thiền định gì mà phóng ra ánh sáng ấy?

Đáp: Nương Tam muội vương tam muội, phóng ra ánh sáng ấy, nương Như ý thông trong Lục thông, và đệ Tứ thiền trong Tứ thiền mà phóng ra ánh sáng ấy. Trong đệ Tứ thiền, từ Hỏa thắng xứ, Hỏa nhất thiết nhập phóng ra ánh sáng.

Lại nữa, lúc Phật mới sinh, lúc mới thành Phật, lúc bắt đầu Chuyển pháp luân, đều phóng ra vô lượng ánh sáng chiếu khắp mười phương, huống gì lúc thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật mà không phóng? Cũng như châu báu của Chuyển luân Thánh vương, thường có ánh sáng chiếu quân binh của vua, bốn bên đều một do tuần. Phật cũng như vậy, vì có duyên của chúng sanh, nếu không vào Tam muội, thì hằng phóng ánh sáng thường. Vì sao? Vì các pháp bảo của Phật thành tựu vậy.

KINH: Từ các ánh sáng ấy, xuất ra ánh sáng lớn, chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới. Từ Tam thiên đại thiên thế giới, chiếu khắp các thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, phương Nam, Tây, Bắc, bốn hướng, trên dưới cũng như vậy. Nếu có chúng sanh gặp ánh sáng ấy, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Ánh sáng phóng ra quá hằng hà sa thế giới phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy.

LUẬN: Hỏi: Như tướng lửa cháy bốc lên, tướng nước thấm xuống, tướng gió đi ngang, ánh sáng ấy thuộc hơi lửa nên đi lên, làm sao đến khắp Tam thiên đại thiên thế giới và mười phương thế giới?

Đáp: Ánh sáng có hai thứ: Một thuộc hơi lửa, một thuộc hơi nước. Ánh sáng mặt trời thuộc hôi lửa, ánh sáng mặt trăng thuộc hôi nước. Tướng của lửa tuy cháy bốc lên, nhưng lửa trong thân người, trên dưới có khắp. Lửa mặt trời cũng thế, cho nên tháng mùa hạ cả đất và nước đều nóng; vì vậy, nên biết lửa không phải đều bốc lên.

Lại nữa, ánh sáng ấy là Phật lực nên chiếu khắp mười phương.

Cũng như chiếc cung mạnh điều khiển mũi tên, tùy nơi nhắm tới.

Hỏi: Vì sao trước tiên chiếu phương Đông, rồi sau mới chiếu phương Nam, Tây, Bắc?

Đáp: Vì mặt trời mọc phương Đông trước tiên, nên Phật theo ý của chúng sanh, trước tiên chiếu ở phương Đông.

Lại nữa, cùng một nghi nạn như nhau. Nếu trước tiên chiếu phương

Nam, thì sẽ hỏi tại sao trước tiên không chiếu phương Đông, Tây, Bắc? Nếu trước tiên chiếu phương Tây, Bắc cũng thế thôi.

Hỏi: Ánh sáng bao lâu sẽ diệt?

Đáp: Phật dùng thần lực, muốn còn thì còn, xả thần lực thì diệt. Ánh sáng của Phật như ngọn đèn, thần lực như dầu, nếu Phật không xả thần lực thì ánh sáng không diệt.

Hỏi: Thế nào là Tam thiên đại thiên thế giới?

Đáp: Trong kinh Tạp A-hàm, Phật phân biệt nói: Ngàn mặt trời, ngàn mặt trăng, ngàn Diêm-phù-đề, ngàn Cù-đà-ni, ngàn Uất-đan-la-việt, ngàn Phất-bà-đề, ngàn Tu-di-sơn, ngàn Tứ-thiên-vương thiên, ngàn Tam-thập-tam thiên, ngàn Dạ-ma thiên, ngàn Đâu-suất-đà thiên, ngàn Hóa-tự-tại thiên, ngàn Tha-hóa-tự-tại thiên, ngàn Phạm-thiên, ngàn Đại Phạm thiên. Ấy gọi là Tiểu thiên thế giới, tên là Châu lỵ. Châu lỵ gồm ngàn thế giới làm một Tiểu thiên thế giới. Từ một kể đến ngàn, gọi là hai ngàn Trung thiên thế giới. Lấy hai ngàn Trung thiên thế giới làm một, từ một kể đến ngàn, gọi là ba ngàn Đại thiên thế giới. Ngàn đầu là Tiểu thiên, ngàn thứ hai là Trung thiên, ngàn thứ ba là Đại thiên. Số ngàn ngàn chồng lên, nên gọi là Đại thiên. Quá hai ngàn lại thêm ngàn, nên gọi là Tam thiên, ấy là danh từ tập hợp. Trăm ức nhật nguyệt cho đến trăm ức Đại Phạm thiên, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới, một lần sanh, một lần diệt.

Có người nói: Thời gian trụ là một kiếp, thời gian diệt là một kiếp, trở lại thời gian sanh là một kiếp, ấy là Tam thiên đại thiên thế giới. Đại kiếp cũng có ba thứ phá hoại (đại tam tai) là nước, lửa, gió. Tiểu kiếp cũng có ba thứ phá hoại (tiểu tam tai) là đao, binh, ôn dịch, cơ cẩn.

Tam thiên đại thiên thế giới ấy ở giữa hư không, trên gió là nước, trên nước là đất, trên đất là người.

Núi Tu-di có hai nơi: Nơi Tứ-thiên-vương ở và nơi Tam-thập-tam thiên ở, thừa ra là nơi trời Dạ-ma v.v… ở. Do nhân duyên phước đức, đất toàn bảy báu, gió nổi giữa không, cho đến trời Đại Phạm, đều là đất bảy báu, đều ở trên gió.

Ánh sáng chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới ấy. Ánh sáng quá thừa ra, chiếu đến hằng sa thế giới phương Đông, phương Nam, Tây, Bắc; bốn hướng trên, dưới cũng như vậy.

Hỏi: Ánh sáng ấy chiếu khắp, tại sao không diệt?

Đáp: Ánh sáng lấy thần lực của Phật làm gốc, gốc còn cho nên không diệt. Cũng như suối Rồng, do sức Rồng mà nước không khô. Các ánh sáng

ấy do tâm lực của Phật nên chiếu khắp mười phương, trung gian không diệt.

Hỏi: Như các sông lớn trong Diêm-phù-đề cũng có sông lớn hơn sông Hằng, vì sao thường chỉ nói Hằng hà sa?

Đáp: Cát ở sông Hằng nhiều, sông khác không bằng. Lại nữa, sông Hằng là nơi Phật sanh, nơi Phật du hành, các đệ tử tận mắt thấy nên lấy làm ví dụ.

Lại nữa, Phật ra đời tại Diêm-phù-đề, Diêm-phù-đề có bốn sông lớn, phát xuất ở phía Bắc, chảy vào trong bốn phương đại hải. Trong núi tuyết phía Bắc có ao A-na-bà-bạt-đa, có hoa sen bảy báu sắc vàng kim, lớn như tàng xe. Long vương A-bà-bạt-đa chính là đại Bồ-tát ở đệ thất trụ. Bốn bên ao ấy, có bốn dòng nước. Đông phương hình đầu voi, Nam phương hình đầu trâu, Tây phương hình đầu ngựa, Bắc phương hình đầu sư tử. Đông phương hình đầu voi, phát xuất sông Hằng, đáy sông có cát vàng. Nam phương hình đầu trâu, phát xuất sông Tân-đầu; đáy sông cũng có cát vàng. Tây phương hình đầu ngựa, phát xuất sông Bà-xoa; đáy sông cũng có cát vàng. Bắc phương hình đầu sư tử, phát xuất sông Tư-đà; đáy sông cũng có cát vàng.

Bốn sông ấy đều phát xuất ở Bắc sơn. Sông Hằng phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Đông. Sông Tân-đầu phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Nam. Sông Bà-xoa phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Tây. Sông Tư-đà phát xuất ở Bắc sơn chảy vào biển Bắc. Trong bốn sông ấy, sông Hằng lớn nhất. Kinh thư của các người ở bốn phương xa đều cho sông Hằng là sông phước đức tốt lành, nếu ai vào đó tắm rửa thì các ác tội cấu đều trừ sạch, vì người ta kính thờ sông ấy, ai nấy đều biết, cho nên Phật lấy sông Hằng làm thí dụ.

Lại nữa, tên của các sông khác ưa thay đổi, tên của sông Hằng đời đời không thay đổi; vì vậy nên lấy cát sông Hằng làm thí dụ, không lấy các sông khác.

Hỏi: Cát trong sông Hằng có bao nhiêu?

Đáp: Hết thảy toán số không thể biết được, chỉ có Phật và pháp thân Bồ-tát mới biết được số đó. Phật và pháp thân Bồ-tát, hết thảy vi trần trong Diêm-phù-đề sanh, diệt, nhiều, ít, đều có thể đếm biết, huống gì là cát sông Hằng? Như lần Phật ngồi dưới gốc cây trong vườn phía ngoài tinh xá Kỳ-Hoàn, có một Bà-la-môn đi đến chỗ Phật hỏi: "Rừng cây này có bao nhiêu lá?" Phật tức thời đáp lại: "Có bấy nhiêu lá". Bà-la-môn sanh tâm nghi:

"Lấy ai làm chứng?" Bà-la-môn đi đến bên gốc cây, lấy một ít lá trên cây rồi dấu kỹ đi trở lại hỏi Phật: " Rừng cây này có bao nhiêu lá nhất định?" Phật liền đáp: "Nay thiếu mất bấy nhiêu lá". Phật đã nói số lá mất đúng như số lá mà Bà-la-môn lấy để trả lời. Bà-la-môn biết rồi, tâm rất kính tín, cầu xin Phật cho xuất gia, về sau được chứng quả A-la-hán, vì vậy, nên biết Phật có thể biết số cát sông Hằng.

Hỏi: Có bao nhiêu người gặp ánh sáng của Phật, ắt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề? Nếu gặp ánh sáng bèn đắc đạo, Phật có tâm đại từ, sao không thường phóng ánh sáng để cho tất cả đắc đạo, cần gì phải trì giới, thiền định, trí tuệ, vậy sau mới đắc đạo?

Đáp: Chúng sanh do nhiều nhân duyên được độ chẳng đồng, có người do thiền định mà được độ, có người do trì giới thuyết pháp mà được độ, có người do ánh sáng chạm thân mà được độ. Cũng như thành có nhiều cửa vào, mà nơi đi đến của mỗi cửa không khác. Có người do ánh sáng chạm thân mà được độ, nhưng cũng có người thấy ánh sáng hoặc chạm thân mà không được độ.

KINH: Bấy giờ, từ lỗ chân lông trên toàn thân của Thế Tôn cũng đều mỉm cười mà phóng ra các ánh sáng, chiếu khắp Tam thiên đại thiên thế giới, lại chiếu đến hằng hà sa thế giới khắp mười phương. Nếu có chúng sanh gặp ánh sáng ấy, thì được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

LUẬN: Hỏi: Trên kia, đã nói toàn thân mỉm cười; nay vì sao lại nói hết thảy lỗ chân lông đều cười?

Đáp: Toàn thân mỉm cười là phần thô, nay hết thảy lỗ chân lông đều cười là phần tế.

Lại nữa, trước toàn cả thân mỉm cười, ánh sáng có số lượng, nay hết thảy lỗ chân lông đều cười thì ánh sáng vô lượng.

Lại nữa, trước gặp ánh sáng của toàn thân mà chưa được độ, thì nay gặp ánh sáng của lỗ chân lông liền được độ. Cũng như rung cây lấy quả, quả chín rụng trước, nếu chưa rụng, lại rung tiếp lần sau. Lại như bắt cá, lưới trước chưa bắt hết, lưới sau sẽ bắt. Nhân duyên cười như trên đã nói.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 8

GIẢI THÍCH PHÓNG QUANG

Phần 2

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn dùng ánh sáng thường chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, và đến thế giới của chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy. Nếu có chúng sanh gặp được ánh sáng ấy, chắc chắn được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

LUẬN:

Hỏi: Trên đã nói toàn thân mỉm cười và lỗ chân lông phóng ánh sáng, nay vì sao còn phóng ánh sáng thường để chiếu mười phương?

Đáp: Có người thấy ánh sáng lạ, bảo đó không phải ánh sáng của Phật. Thấy ánh sáng của Phật lớn dần thì tâm sanh hoan hỷ, nói đó thật là ánh sáng của Phật, nên chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hỏi: Thế nào là ánh sáng thường?

Đáp: Bốn bên thân Phật đều có ánh sáng một trượng, khi Bồ-tát sanh ra liền có. Đó là trong ba mươi hai tướng gọi là tướng trượng quang.

Hỏi: Vì sao ánh sáng của Phật thường một trượng mà không nhiều hơn?

Đáp: Ánh sáng thường của chư Phật thì vô lượng, thường chiếu mười phương thế giới. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có thần thông và ánh sáng nơi thân vô lượng, hoặc một trượng, trăm trượng, ngàn trượng, vạn ức cho đến khắp ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến cả mười phương, như pháp thường của chư Phật. Nhưng vì chúng sanh ở trong đời ngũ trược ít đức ít trí, nên chỉ hiện ra ánh sáng một trượng, nếu hiện ra ánh sáng nhiều hơn thì hiện chúng sanh phước mỏng, căn độn, mắt không kham nổi ánh sáng đó. Như người thấy thân trời, thì con mắt bị mờ, vì ánh sáng mạnh mà mắt yếu. Nếu

chúng ta có lợi căn phước trọng thời Phật sẽ hiện ra ánh sáng vô lượng.

Lại nữa, có người do thấy ánh sáng thường của Phật, sanh tâm hoan hỷ mà được độ, cũng như Quốc vương đem đồ ăn thường còn lại cho kẻ dưới, người nhận được rất vui. Phật cũng như vậy, có người thấy các thứ ánh sáng khác thì tâm không hoan hỷ, mà thấy ánh sáng thường của Phật thì chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn hiện ra tướng lưỡi rộng dài phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới, vui vẻ mỉm cười. Từ lưỡi ấy phóng ra vô lượng ngàn vạn ức ánh sáng, mỗi ánh sáng ấy hóa thành hoa báu sắc vàng kim ngàn cánh. Trên các hoa ấy đều có hóa Phật ngồi kiết-già, thuyết sáu độ Ba-la-mật. Chúng sanh nghe được, chắc chắn được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Cho đến các thế giới của chư Phật ở mười phương nhiều như cát sông Hằng đều cũng như vậy.

LUẬN: Hỏi: Như Phật Thế-Tôn, Đại đức tôn trọng, vì sao hiện ra lưỡi rộng dài có vẻ như tướng thấp kém?

Đáp: Ở trên đã phóng ra ba thứ ánh sáng chiếu đến mười phương chúng sanh, khiến cho được độ thoát. Nay muốn chính miệng nói ra Đại Bát-nhã Ba-la-mật, Đại Bát-nhã Ba-la-mật rất sâu xa khó hiểu khó biết, khó có thể tín thọ, cho nên hiện ra tướng lưỡi rộng dài để làm chứng. Tướng lưỡi như vậy, nói ra ắt chân thật.

Như xưa có một lần Phật ở nước Xá-bà-đề, thọ tuế xong, A-nan theo Phật du hành các nước. Khi Phật sắp đến thành của Bà-la-môn, vua của thành Bà-la-môn vốn biết Phật có thần đức hay chuyển hóa chúng sanh, cảm động tâm mọi người, nên nghĩ rằng nay đi đến đây, thì ai còn thích ta nữa! Vua liền ra lệnh cấm: "Nếu ai cúng cho Phật ăn, nghe Phật nói thì bị phạt năm trăm tiền vàng".

Sau khi có lệnh, Phật đến nước đó, cùng A-nan ôm bát vào thành khất thực. Mọi người trong thành đều đóng cửa không tiếp, nên Phật ôm bát không mà ra khỏi thành. Lúc ấy, trong một gia đình có người tớ già, cầm chậu bể đựng đồ thiu ra khỏi cửa để liệng, thấy Phật Thế-Tôn ôm bát không đi đến, người tớ già thấy tướng hảo của Phật sắc vàng, lông trắng, nhục kế, ánh sáng một trượng, mà bình bát trống không chẳng có đồ ăn. Thấy rồi bà ấy suy nghĩ: "Thần nhân như thế, đáng ăn đồ ăn của Trời, nay tự hạ mình cầm bát đi xin, chắc vì lòng đại từ thương xót hết thảy", rồi liền sanh lòng tin thanh tịnh, muốn cúng dường đồ ngon, mà không làm sao được như nguyện. Hổ thẹn, bà ấy thưa với Phật: "Tôi nghĩ muốn dọn bữa

cúng dường mà không thể được, nay đồ ăn xấu tệ này, Phật cần thì nhận lấy".

Phật biết tâm người kia tín kính thanh tịnh, nên đưa bình bát ra nhận đồ cúng thí đó. Phật liền cười, phát ra ánh sáng năm sắc, chiếu khắp trời đất, rồi trở lại nhập vào tướng giữa hai chân mày.

A-nan thấy thế quỳ thẳng chắp tay bạch Phật: "Kính thưa Thế Tôn! Nay nhân duyên nào mà Ngài cười, xin cho con được nghe ý nghĩa ấy". Phật bảo A-nan: "Thầy có thấy bà già đem lòng tín vừa cúng thức ăn cho Phật chăng?" A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Con có thấy". Phật nói: "Bà già ấy do cúng Phật ăn mà trong mười lăm kiếp, ở trên cõi trời và trong cõi người, thọ phước báo khoái lạc, không bị đọa ác đạo, sau sẽ được làm thân nam, xuất gia học đạo thành Bích-chi Phật và nhập Vô-dư Niết-bàn". Bấy giờ cạnh Phật có một Bà-la-môn đứng đó, nói kệ:

Ông là dòng Nhật chủng Sát-lợi,
Thái tử của Tịnh-phạn Quốc vương,
Chỉ vì ăn mà đại vọng ngữ,
Đồ thúi ấy, có báo gì!

Bấy giờ Phật đưa lưỡi rộng dài phủ cả mắt lên đến chân tóc, nói với Bà-la-môn: "Ông thấy trong kinh sách nói người có lưỡi như thế này mà nói dối chăng?" Bà-la-môn thưa: "Nếu người có lưỡi phủ đến mũi, nói đã không hư dối, huống gì phủ đến chân tóc. Tâm tôi tin Phật chắc chắn không vọng ngữ, nhưng chỉ không hiểu vì sao bố thí một ít mà được quả báo nhiều như vậy?" Phật nói với Bà-la-môn: "Ông có bao giờ thấy những việc hy hữu khó thấy ở giữa đời chăng?" Bà-la-môn thưa: "Đã thấy. Tôi có lần đi với người Bà-la-môn, giữa đường thấy bóng của một cây Ni-câu-lô-đà phủ cả năm trăm cỗ xe của khách buôn, mà bóng cây vẫn không hết. Ấy là việc hy hữu khó thấy". Phật hỏi: "Hạt giống của cây ấy lớn hay nhỏ?" Bà-la-môn đáp: "Lớn bằng một phần ba hạt cải". Phật nói: "Ai sẽ tin lời ông, cây to thế mà hạt giống lại rất nhỏ?" Bà-la-môn thưa: "Thật vậy, thưa Thế Tôn, chính mắt tôi thấy chứ không phải hư dối" Phật nói: "Ta cũng như vậy, thấy bà già ấy tín tâm thanh tịnh, cúng thí cho Phật, được quả báo lớn. Cũng như cây ấy, nhân ít mà quả báo nhiều. Lại do phước điền tốt của Như Lai mà được như vậy". Bà-la-môn tâm khai ý tỏ, năm vóc sát đất, xin sám hối với Phật: "Tâm tôi mù mờ, ngu si không tin Phật". Phật thuyết mỗi mỗi pháp cho ông. Nghe rồi, chứng được đạo quả thứ nhất, tức thời ông đưa tay mà cất to tiếng nói: "Hết thảy mọi người, cửa cam lồ đã mở, vì sao

không ra!" Tất cả các Bà-la-môn ở trong thành, đến nạp năm trăm tiền vàng cho vua, để rước Phật mà cúng dường, và đều nói: "Được mùi vị cam lồ, thì còn ai tiếc gì năm trăm tiền vàng ấy?" Mọi người đều đi đến Phật, lệnh cấm bị phá. Vua Bà-la-môn ấy cũng theo thần dân quy mạng Phật pháp. Hết thảy người trong thành đều được tịnh tín.

Như vậy, Phật hiện ra tướng lưỡi rộng dài là vì những người bất tín ấy.

Hỏi: Như vì Bà-la-môn hiện ra tướng lưỡi phủ cả mặt, mà ánh sáng của tướng lưỡi vì sao lại phủ đến ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Lưỡi phủ mặt đến chân tóc, là vì sự tin nhỏ, nay vì Bát-nhã Ba-la-mật là đại sự hưng khởi nên hiện tướng lưỡi rộng dài phủ cả ba ngàn đại thiên thế giới.

Hỏi: Người ở trong một thành tất cả thấy được tướng lưỡi phủ cả mặt ấy còn là khó, huống gì nay nói Đại Bát-nhã Ba-la-mật, tất cả đại hội, vô lượng chúng từ phương này và phương khác tập lại mà đều thấy cả sao? Lại mắt người thấy được không quá vài dặm, nay nói khắp ba ngàn đại thiên thế giới, không phải là to lớn khó tin lắm sao?

Đáp: Phật dùng phương tiện gia hộ thần lực, có thể làm cho chúng sanh đều thấy tướng lưỡi phủ cả ba ngàn đại thiên thế giới nầy. Nếu không được Phật gia hộ thần lực, thời tuy hàng Thập trụ Bồ-tát cũng không biết tâm Phật. Nếu được Phật gia hộ thần lực, thì cho đến súc sanh cũng có thể biết tâm Phật. Như trong Hậu-phẩm của Kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói: "Hết thảy chúng sanh đều thấy pháp hội của Phật A-súc ở trước mắt. Cũng như khi Phật nói về thế giới đủ thứ nghiêm tịnh của Phật A-di-đà, A-nan xin nguyện muốn thấy, Phật liền làm cho hết thảy chúng hội đều thấy thế giới nghiêm tịnh của Phật Vô-Lượng-Thọ. Thấy tướng lưỡi của Phật cũng như vậy, Phật dùng tướng lưỡi rộng dài phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới, rồi sau đó Ngài cười. Nhân duyên cười đã nói như trên.

Hỏi: Ở trước đã phóng ánh sáng của tướng lưỡi, nay vì sao từ lưỡi lại phóng ánh sáng?

Đáp: Vì muốn cho hết thảy càng tin gấp bội. Lại vì sắc của tướng lưỡi như san hô ánh sáng vàng trong sáng, cùng nhau phát khởi, nên lại phóng ánh sáng.

Lại nữa, các ánh sáng ấy biến thành hoa báu sắc vàng ngàn cánh, từ tướng lưỡi hiện ra hoa báu sắc vàng ngàn cánh ấy, ánh sáng chiếu suốt như mặt trời mới mọc.

Hỏi: Vì sao trong ánh sáng biến hóa làm hoa báu ấy?

Đáp: Vì Phật muốn ngồi.

Hỏi: Giường có thể ngồi, hà tất Hoa sen?

Đáp: Giường là chỗ ngồi của hàng bạch y thế gian. Lại vì Hoa sen mềm sạch, muốn hiện thần lực, có thể ngồi lên trên đó mà hoa vẫn không hoại. Lại vì chỗ ngồi làm tăng nghiêm diệu pháp. Lại vì các hoa khác đều nhỏ, không bằng hoa ấy thơm, sạch, lớn. Hoa sen của loài người không quá một thước, còn Hoa sen trong ao Mạn-đà-kỳ-ni và ao A-na-bà-đạt-đa lớn bằng tàng xe. Hoa sen báu trên Trời lại lớn hơn thế, nên có thể để kiết-già phu tọa. Hoa của Phật ngồi còn hơn hoa ấy gấp trăm ngàn vạn lần. Lại đài Hoa sen như thế nghiêm tịnh, thơm, đẹp, có thể ngồi.

Lại nữa, lúc kiếp tận đốt cháy, tất cả đều không, do sức nhân duyên phước đức của chúng sanh, gió từ mười phương thổi đến, đối diện nhau, xúc chạm nhau, cầm giữ một dòng nước lớn, trên dòng nước có một người ngàn cái đầu, hai ngàn tay chân, gọi là Vĩ-nữu, từ rốn người ấy xuất ra Hoa sen diệu bảo sắc vàng ngàn cánh, ánh sáng nó rất lớn như muôn mặt trời cùng chiếu, trong hoa có người kiết-già phu tọa. Người ấy lại có vô lượng ánh sáng, gọi là Phạm-thiên vương. Từ tâm Phạm-thiên vương sanh tám đứa con, tám đứa con sanh ra trời đất nhân dân. Phạm-thiên vương đã diệt sạch các dâm dục, sân nhuế. Do đó, nên nói: "Nếu có người tu thiền, tịnh hạnh, dứt trừ dâm dục, thì gọi là thực hành Phạm đạo". Phật Chuyển pháp luân, gọi là Pháp luân, hoặc gọi là Phạm luân. Phạm-thiên vương ấy ngồi trên hoa sen, nên chư Phật tùy theo thế tục, kiết-già phu tọa trên hoa sen, nói sáu Ba-la-mật. Người nghe được pháp ấy, chắc chắn đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề.

Hỏi: Thích-ca Văn Phật hóa làm vô lượng ngàn vạn ức chư Phật, làm sao có thể nói pháp trong một lúc? Như trong A-tỳ-đàm nói: "Trong một lúc không có hai tâm, nếu lúc hóa Phật nói, thì Hóa chủ phải im lặng, lúc Hóa chủ nói thì hóa Phật cũng phải im lặng, làm thế nào cùng một lúc mà đều nói sáu Ba-la-mật?

Đáp: Nói như thế là cách biến hóa của hàng ngoại đạo và hàng Thanh-văn. Còn như Phật biến hóa thì vô lượng do sức tam muội không thể nghĩ nghì, nên lúc Phật tự nói, thì cũng vô lượng ngàn vạn ức hóa Phật cũng đều nói.

Lại các hàng ngoại đạo và Thanh-văn không thể làm ra hóa, còn như Phật Thế-Tôn hóa rồi lại làm ra hóa. Các ngoại đạo và hàng Thanh-văn sau

khi thân diệt, không thể lưu lại hóa, còn như Phật Thế-Tôn sau khi thân diệt độ, vẫn có thể lưu lại hóa Phật in như Phật không khác.

Lại nữa, trong A-tỳ-đàm, một lúc không có hai tâm, nay Phật cũng như vậy. Đương khi hóa Phật nói, cũng không có tâm, tâm Phật nghĩ tới hoá Phật, muốn khiến hoá Phật nói, liền nói.

Hỏi: Nay Phật muốn nói Bát-nhã Ba-la-mật, cớ sao khiến hóa Phật nói sáu Ba-la-mật?

Đáp: Sáu Ba-la-mật và Bát-nhã Ba-la-mật, là một pháp không khác. Năm Ba-la-mật trước mà không có được Bát-nhã Ba-la-mật, thì không gọi là Ba-la-mật. Như Đàn Ba-la-mật không có được Bát-nhã Ba-la-mật thì bị chìm trong pháp hữu tận của thế gian, hoặc được thành A-la-hán, Bích-chi Phật đạo mà nhập Niết-bàn. Nếu có được Bát-nhã Ba-la-mật cùng hợp lại thì gọi là Ba-la-mật, có thể đạt đến Phật đạo; vì vậy, Bát-nhã Ba-la-mật cùng với năm Ba-la-mật là một pháp không khác.

Bát-nhã Ba-la-mật có hai thứ: Một là trang nghiêm, hai là chưa trang nghiêm. Như có người đeo Anh lạc đẹp để trang nghiêm, có người không đeo, gọi là chưa trang nghiêm. Cũng như Quốc vương có kẻ đem tùy tùng theo, gọi là vua đến, nếu không đem kẻ tùy tùng theo, gọi là một mình.

Như vậy, thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, cho đến mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Phật có đại thần lực như thế, thì vô số ngàn vạn ức hóa Phật cho đến mười phương đều thuyết sáu Ba-la-mật, độ thoát tất cả, thế thì phải độ hết, không thể có kẻ chưa độ?

Đáp: Có ba thứ chướng ngại: Chúng sanh trong ba đường ác, không thể thấu hiểu; ở trong loài người, trên Trời, hoặc quá nhỏ, hoặc quá già, hoặc quá bệnh; và trên cõi Vô sắc, trời Vô tưởng, đều không thể nghe, không thể biết.

Hỏi: Những người nghe được, hiểu được, vì sao không cùng đắc đạo hết?

Đáp: Cũng không thể tất cả đều đắc đạo. Vì sao? Vì kiết sử nghiệp

chướng. Có người kiết sử nặng, thường bị kiết sử che tâm, vì vậy nên không cùng đắc đạo hết.

Hỏi: Mười phương chư Phật hiện nay, cũng nên khiến hóa Phật thuyết sáu Ba-la-mật, và chúng tôi cũng không có ba chướng ngại ấy, vì sao không nghe?

Đáp: Chúng sanh hiện nay, sanh ở đời ác, thì không phải ở vào ba chướng ngại ấy. Ở sau thời Phật, bị nghiệp báo bất thiện, hoặc có chướng ngại vì ác tội nghiệp của thế gian, hoặc có chướng ngại vì kiết sử dày nặng. Sanh nhằm sau thời Phật, con người phần nhiều bị kiết sử dày nặng làm chướng. Hoặc dâm dục mỏng mà sân nhuế dày, sân nhuế mỏng mà dâm dục dày; dâm dục mỏng mà ngu si dày, ngu si mỏng mà sân nhuế dày. Những thứ như vậy triển chuyển có dày có mỏng thay đổi nhau. Vì các chướng ngại của kiết sử, nên không nghe không biết hóa Phật thuyết pháp, không thấy ánh sáng của chư Phật, huống gì đắc đạo. Cũng như mặt trời mọc mà người mù không thấy, bèn nói thế gian không có mặt trời, mặt trăng, chứ mặt trời có lỗi gì! Lại như sấm chớp rung chuyển đất mà người điếc không nghe tiếng, chứ tiếng không có lỗi gì! Nay mười phương chư Phật thường nói Kinh pháp, thường khiến hoá Phật đến mười phương thế giới thuyết sáu Ba-la-mật, mà vì tội nghiệp như đui, như điếc, nên không nghe được âm thanh của Chánh pháp; vì vậy không thấy nghe hết được. Tuy là Thánh nhân có tâm đại từ, cũng không thể khiến cho mọi người đều nghe đều thấy. Nếu tội sắp diệt, phước sắp sanh, khi ấy mới được thấy Phật nghe pháp.

KINH: Bấy giờ Thế Tôn muốn ở tại tòa Sư tử, nhập vào Sư tử du hý tam muội, dùng sức thần thông làm cảm động ba ngàn đại thiên thế giới, rung động sáu cách.

LUẬN: Hỏi: Tam muội này vì sao gọi là Sư tử du hý?

Đáp: Thí như Sư tử bắt nai, vui giỡn tự tại. Phật cũng như vậy, khi vào tam muội này, có thể bằng nhiều cách xoay chuyển đại địa này, khiến sáu phen rung động.

Lại nữa, Sư tử du hý cũng như ngày mà Sư tử vui chơi, thời các loài thú được an ổn. Phật cũng như vậy, khi nhập vào tam muội ấy, thì rung động ba ngàn đại thiên thế giới, làm cho chúng sanh trong ba đường ác một lúc đều được nghỉ ngơi an ổn.

Lại nữa, Phật gọi là Nhân Sư tử. Sư tử du hý tam muội tức là Phật tam muội vậy. Khi nhập vào tam muội này, khiến đại địa này rung động sáu cách, chúng sanh trong tất cả đường ác địa ngục đều được giải thoát, được sanh lên trời, nên gọi là hý.

Hỏi: Vì sao Phật nhập vào tam muội ấy?

Đáp: Vì muốn rung động ba ngàn đại thiên thế giới, đưa chúng sanh ra khỏi ba đường ác, đặt vào trong hai đường thiện.

Lại nữa, trên kia ba thứ biến hóa xuất từ thân Phật, người hoặc có tâm tin mà không sâu, nay rung động đại địa là muốn cho chúng sanh biết thần lực là vô lượng, có thể làm cho ngoại vật đều rung động, mà sanh tâm tịnh tín hoan hỷ, đều được lìa khổ.

Hỏi: Có các A-la-hán và chư Thiên cũng có thể làm rung động đại địa, sao chỉ nói thần lực của Phật?

Đáp: Các A-la-hán và chư Thiên không thể làm rung động đầy đủ, chỉ có Phật mới khiến cho đại địa rung động sáu cách.

Hỏi: Phật làm sao làm rung động ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Vì muốn khiến chúng sanh biết hết thảy đều là không, vô thường.

Có người nói đại địa, mặt trời, mặt trăng, núi Tu-di, đại hải đều là thường. Thế nên Thế Tôn làm sáu cách chấn động, chỉ bày nhân duyên đó khiến biết là vô thường.

Lại nữa, như người muốn nhuộm áo, trước rũ bỏ bụi đất, Phật cũng như vậy, trước khiến chúng sanh trong ba ngàn thế giới thấy thần lực của Phật sanh tâm cung kính nhu nhuyến, vậy sau mới nói pháp; vì vậy nên nói sáu cách rung động đại địa. Thế nào là sáu cách rung động?

KINH: Phương Đông vọt lên phương Tây lặn xuống, phương Tây vọt lên phương Đông lặn xuống, phương Nam vọt lên phương Bắc lặn xuống, phương Bắc vọt lên phương Nam lặn xuống, bốn bên vọt lên chính giữa lặn xuống, chính giữa vọt lên bốn bên lặn xuống.

LUẬN: Hỏi: Vì sao chính thức có sáu cách rung động?

Đáp: Đất động có thượng, trung, hạ. Hạ có hai cách: hoặc phương Đông vọt lên phương Tây lặn xuống, hoặc phương Nam vọt lên phương Bắc lặn xuống, hoặc bốn bên vọt lên chính giữa lặn xuống. Trung có bốn: Hoặc Đông, Tây, Nam, Bắc; hoặc Đông, Tây, bốn bên, chính giữa; hoặc Nam, Bắc, bốn bên, chính giữa. Thượng là sáu cách chấn động.

Có nhiều nhân duyên khiến quả đất rung động lớn. Như Phật bảo A-nan: "Có tám nhân tám duyên, khiến đại địa chấn động", như chỗ khác nói.

Lại nữa, có người nói có bốn cách làm đất động: Hỏa động, Rồng động, chim Kim-sí động, Thiên vương động.

Hai mươi tám ngôi sao đi giáp một vòng quanh mặt trời mặt trăng, nếu mặt trăng đi đến sao Mão, sao Trương, sao Để, sao Lâu, sao Thất, sao Vị, trong sáu ngôi sao ấy, bấy giờ đại địa rung động như lở. Cách động ấy

thuộc Hỏa thần, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương. Nếu đi đến sao Liễu, sao Vỹ, sao Ky, sao Bích, sao Khuê, sao Nguy, trong sáu ngôi sao ấy, khi ấy đất động như lở. Cách động ấy thuộc Long thần, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương.

Nếu đi đến sao Sâm, sao Quỷ, sao Tinh, sao Chẩn, sao Cang, sao Dực, trong sáu ngôi sao ấy, bấy giờ đất động như lở. Cách động ấy thuộc chim Kim-sí, lúc ấy không mưa, sông ngòi khô kiệt, mùa lúa bị mất, Thiên tử gặp điều xấu, đại thần thọ ương.

Nếu đi đến sao Tâm, sao Giác, sao Phòng, sao Nữ, sao Hư, sao tĩnh, sao Tất, sao Tuy, sao Đẩu, trong chín ngôi sao ấy, bấy giờ đất động như lở. Cách động ấy thuộc Thiên đế, khi đó an ổn, mưa thuận gió hòa, ngũ cốc được mùa. Thiên tử được điều tốt, đại thần hưởng phước, vạn dân an ổn.

Lại nữa, nhân duyên làm đất rung động có nhỏ có lớn. Có khi rung động một Diêm-phù-đề, có khi rung động tứ thiên hạ, một ngàn, hai ngàn, ba ngàn đại thiên thế giới

Động nhỏ là do nhân duyên nhỏ, như người có phước đức, hoặc sanh, hoặc chết, thì đất của một nước rung động, ấy là động nhỏ. Động lớn là do nhân duyên lớn, như Phật lúc sắp diệt độ, thì ba ngàn đại thiên thế giới chấn động, ấy là động lớn. Nay Phật muốn tập họp chúng sanh một cách rộng lớn nên khiến đại địa này chấn động sáu cách.

Lại nữa, trong pháp Bát-nhã Ba-la-mật, Phật thọ ký cho các Bồ-tát sẽ được làm Phật, mà Phật là vị chủ lớn của trời đất, khi ấy địa thần ấy mừng, rằng ta nay sẽ có được vị chủ tế, thế nên đất động. Cũng như Quốc vương khi mới được lập, thần dân vui mừng, đều tung hô vạn tuế, nhảy nhót ca múa.

Lại nữa, do nhân duyên phước đức của chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới nên có đại địa này với núi sông cây cối hết thảy mọi vật, mà chúng sanh không biết nó là vô thường. Vì vậy, Phật dùng đại lực của phước đức trí tuệ, làm chấn động thế giới ấy, khiến chúng sanh phước đức biết là mỏng manh, tất cả đều Ma diệt, trở về vô thường.

KINH: Đất đều nhu nhuyến, khiến chúng sanh hòa vui.

LUẬN: Hỏi: Đất rung động làm sao có thể khiến chúng sanh hòa vui?

Đáp: Tâm tùy theo thân, thân được chuyện vui, thời tâm hân duyệt.

Duyệt là những người cùng ở và đồ vật tiện lợi cho thân, hay làm cho tâm vui vẻ. Nay vì chúng sanh hỗn tạp xấu ác trong ba ngàn đại thiên thế giới, tâm nó thô ác, không có điều thiện; vì vậy, Thế Tôn làm rung động đại địa này, khiến đều nhu nhuyến, tâm được lợi ích. Cũng như trời Ba mươi ba ở trong vườn hoan lạc, chư thiên đi vào, tâm đều nhu nhuyến, hoan lạc hòa vui, tâm thô ác không sanh, Khi A-tu-la dấy binh kéo đến, đều không quan tâm. Khi ấy, dân của Thích-đề-bà-na dẫn các thiên chúng vào trong vườn thô-sáp. Vì trong vườn đó, cây cối hoa trái, khí vị không vui vẻ, vì Thô-sáp xấu xa, nên các thiên chúng liền sanh quan tâm. Phật cũng vậy, vì đại địa này thô-sáp xấu xa nên biến nó thành nhu nhuyến, khiến tâm tất cả chúng sanh được vui vẻ. Lại như khi chú thuật thuốc cỏ xông vào mũi người, tâm giận liền sanh, tức thời đấu tranh nhau. Lại có thuốc cỏ làm tâm người hòa vui hoan hỷ, cung kính lẫn nhau. Chú thuật thuốc cỏ còn được như vậy, huống là cả đại địa của ba ngàn đại thiên thế giới đều nhu nhuyến.

KINH: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn của ba ngàn đại thiên thế giới tức thời giải thoát, được sanh lên Trời, từ Trời Tứ thiên vương cho đến Trời Tha-hóa-tự-tại.

LUẬN: Hỏi: Nếu Phật nhập vào Sư tử du hý tam muội, có thể khiến cho địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn đều được giải thoát, sanh lên cõi Trời Tứ thiên vương cho đến Trời Tha-hóa-tự-tại, như thế còn cần gì tu phước hành thiện mới được quả báo?

Đáp: Điều ấy như trên đã nói, người phước đức nhiều, thấy ánh sáng là được độ, người tội cấu sâu nặng do đất rung động mới được độ. Cũng như mặt trời mọc chiếu bên hồ sen, những sen già nở trước, sen non thì chưa. Phật cũng như vậy, trước phóng ánh sáng, người phước thuần thục, tâm trí lanh lợi thì được giải thoát trước, còn người phước chưa thuần thục, tâm trí không lanh lợi, cho nên chưa được. Phật đại từ đại bi, bình đẳng cứu độ hết thảy, không ghét không thương. Cũng như trái cây, người rung cây, trái chín rụng trước. Phật cũng như vậy, ba ngàn đại thiên thế giới như cây, người rung là Phật, người được độ trước là quả chín, người chưa được độ là quả xanh.

Hỏi: Vì sao nhân duyên thiện tâm mà chỉ sanh lên cõi Trời Dục giới, không sanh lên cõi Trời Sắc giới và cõi Trời Vô sắc giới?

Đáp: Phật muốn độ chúng sanh đắc đạo chứng quả. Ở trong cõi Vô sắc vì không có thân nên không thể thuyết pháp cho. Ở trong Sắc giới, không có tâm biết nhàm chán, nên khó có thể đắc đạo, vì cái vui trong cảnh

thiền thì nhiều mà tuệ tâm thì độn.

Lại nữa, Phật dùng thần thông làm cảm động, khiến đại địa của ba ngàn đại thiên thế giới đều nhu nhuyến, chúng sanh có tín tâm đều hoan hỷ nên sanh lên cõi Trời Dục giới. Vì không được Tứ thiền và Tứ không định nên không được sanh lên cõi Sắc và cõi Vô sắc.

Hỏi: Năm ấm là vô thường, không, vô ngã, làm sao sanh vào cõi Trời và cõi người? Ai chết và ai sanh?

Đáp: Việc ấy, đã nói rộng trong chương Tán Bồ-tát, nay sẽ lược đáp: Ông nói năm uẩn vô thường, không, vô ngã. Năm uẩn ấy ở trong Bát-nhã Ba-la-mật không có thường hay vô thường, không hay vô không, ngã hay vô ngã. Nếu như người ngoại đạo tìm cầu thật ngã, ngã ấy không thể có được, chỉ có giả danh, do các thứ nhân duyên hòa hợp mà có, có danh tự ấy. Cũng như người huyễn thuật giết nhau, người ngoài thấy nó chết, do huyễn thuật khiến đứng dậy, người ngoài thấy nó sống, sống và chết chỉ có danh tự, không có thật chất. Trong pháp thế gian thì thật có sống chết, trong pháp thật tướng thì không có sống chết.

Lại nữa, người sanh tử có sanh tử, người không sanh tử không có sanh tử. Vì sao? Vì người không sanh tử, dùng đại trí tuệ phá trừ tướng sanh, như kệ nói:

Phật pháp tướng tuy không,
Cũng không phải đoạn diệt,
Tuy sanh cũng phi thường,
Các hạnh nghiệp không mất.
Các pháp như cây chuối,
Hết thảy từ tâm sanh,
Nếu biết pháp không thật,
Tâm ấy lại cũng không.
Nếu có người niệm không,
Thời chẳng phải đạo hành,
Các pháp chẳng đoạn diệt,
Niệm có nên mất tướng.
Có niệm, sa lưới Ma,
Không niệm được ra khỏi,
Tâm động chẳng phải đạo,
Bất động là Pháp ấn.

KINH: Các Thiên nhân ấy tự biết Túc mạng, đều rất hoan hỷ, đi đến

chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, rồi ngồi một bên.

LUẬN: Hỏi: Chư Thiên khi sanh tự biết ba việc: Biết chỗ đi đến, biết chỗ tu hành phước đức, biết phước đức đã làm. Người khi sanh không có ba việc đó. Thế nào là biết Túc mạng?

Đáp: Nhân đạo không nhất định, hoặc có người biết, có người không biết. Lại nữa, nhờ thần lực của Phật, nên biết Túc mạng.

Hỏi: Chư Thiên có quả báo được năm thứ thần thông, tự biết Túc mạng, có thể đi đến chỗ Phật, loài người tuy nhờ Phật lực, được biết Túc mạng, song chỗ ở rất xa làm sao có thể đi đến chỗ Phật?

Đáp: Hoặc có người sanh ra đã có quả báo được thần thông, như Chuyển luân Thánh vương, Thánh nhân v.v… Hoặc có người nhờ Phật lực.

Hỏi: Người sanh ra được, phải mười tháng mang thai, ba năm bú mớm, sau mười tuổi mới có thể tự đi ra. Nay nhờ oai thần của Phật, tam đồ bát nạn đều được giải thoát, sanh trong cõi Trời hay cõi người, liền đi đến chỗ Phật. Nhưng Trời có thể như vậy, còn người, nhân pháp chưa thành làm sao đến được?

Đáp: Cách sanh ra trong ngũ đạo không đồng nhau: Chư Thiên, địa ngục đều do hóa sanh; ngạ quỷ thì hoặc thai sanh hoặc hóa sanh; nhân đạo và súc sanh có bốn cách là noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, thai sanh.

Noãn sanh là như Tỳ-xá-khư, mẹ của Di-già-la, sanh ba mươi hai đứa con (Tỳ-xá-khư sanh ba mươi hai cái trứng, trứng nở ra ba mươi hai con trai, đều là lực sĩ; Di-già-la là đứa con lớn nhất. Bà mẹ ấy sau được đạo quả thứ ba). Những người như vậy gọi là người sanh ra từ trứng. Thấp sanh là như Dâm nữ Yểm-la-bà-ly, Đảnh sanh Chuyển-luân, v.v… Như vậy gọi là sanh ra từ ẩm ướt. Hoá sanh là như Phật cùng tứ chúng du hành, trong chúng Tỳ-kheo-ni có Tỳ-kheo-ni tên A-la-bà, từ trong đất hóa sanh, và lúc kiếp sơ, người đều hóa sanh. Như vậy gọi là sanh do biến hóa, Thai sanh là sanh như người thường sanh. Người hóa sanh lập tức khôn lớn, có thể đi đến chỗ Phật. Lại nữa, nhờ Phật gia hộ thần lực nên có thể đi đến chỗ Phật.

KINH: Như vậy, thế giới nhiều như cát sông Hằng ở trong mười phương, đất đều chấn động sáu cách, hết thảy địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh và tám nạn đều được giải thoát, được sanh lên cõi trời, ngang trời thứ sáu (ở Dục giới).

LUẬN: Hỏi: Chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới đã nhiều

vô lượng vô số, sao lại còn đề cập đến chúng sanh trong mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Phật lực vô lượng, tuy độ chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới còn cho là ít, nên lại còn đề cập đến mười phương.

Hỏi: Nếu Phật Thích-ca Văn-ni dùng đại thần lực rộng độ mười phương, thì sao lại còn cần đến nhiều Phật?

Đáp: Vì chúng sanh vô lượng, không thuần thục một lúc. Lại nhân duyên của chúng sanh không đồng nhau, như trong pháp Thanh-văn nói: Đệ tử có nhân duyên với Xá-lợi-phất, trừ Xá-lợi-phất, chư Phật còn không thể độ, huống gì người khác.

Lại nữa, nay chỉ nói đến một hằng hà sa thế giới phương Đông, không nói hai, ba, bốn cho đến ngàn vạn ức các thế giới nhiều như cát sông Hằng. Lại vì thế giới vô biên vô lượng, nếu có biên có lượng, thì chúng sanh có thể cùng tận.

Vì vậy, chư Phật cần độ mười phương vô lượng thế giới.

KINH: Bấy giờ chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, người mù được thấy, người điếc được nghe, người câm được nói, người điên được tỉnh, người loạn được định, người trần truồng được áo, người đói khát được no đủ, người bệnh được lành, người tàn tật được nguyên vẹn.

LUẬN: Hỏi: Chúng sanh khổ nạn có trăm ngàn thứ, sao thần lực của Phật không làm cho tất cả đều được giải thoát?

Đáp: Hết thảy đều cứu, nay chỉ lược nói phần thô. Như có nhiều kiết sử mà chỉ nói đến ba độc.

Hỏi: Chỉ nói người mù được thấy là đủ, vì sao lại nói là mù bẩm sanh?

Đáp: Người sanh ra đã mù là vì tội nặng đời trước. Tội nặng còn làm cho thấy được huống gì tội nhẹ.

Hỏi: Thế nào vì tội nặng đời trước làm cho sanh ra đã mù?

Đáp: Hoặc phá hư con mắt của chúng sanh, hoặc móc mắt của chúng sanh, hoặc phá con mắt chánh kiến, nói rằng không có tội phước, người ấy chết đọa địa ngục, tội hết được sanh làm người, sanh ra đã mù. Hoặc còn ăn trộm hỏa châu và đèn sáng trong tháp Phật, hoặc còn ăn trộm hỏa châu và đèn sáng trong tháp A-la-hán, Bích-chi Phật. Hoặc ăn cắp ánh sáng của trong ruộng phước khác. Vì những nhân duyên của nghiệp đời trước như thế nên bị đui mắt, đời nay hoặc vì bệnh, vì bị đánh mà đui mắt, ấy là do

nhân duyên đời nay.

Lại nữa, chín mươi sáu thứ bệnh mắt, vua thầy thuốc là Xà-ca-na không thể trị được, chỉ Phật Thế Tôn là có thể làm cho được thấy.

Lại nữa, trước làm cho được thấy, sau lại làm cho được con mắt trí tuệ. Kẻ điếc được nghe cũng như vậy.

Hỏi: Nếu có mù bẩm sanh, sao không nói điếc bẩm sanh?

Đáp: Phần nhiều bị mù bẩm sanh, ít có kẻ điếc bẩm sanh, nên không nói.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mà điếc?

Đáp: Điếc là vì nhân duyên đời trước, thầy, cha dạy bảo không chịu nghe, không thực hành còn trở lại sân hận. Vì tội ấy mà bị điếc.

Lại nữa, vì cắt tai chúng sanh, hoặc phá hư tai chúng sanh, hoặc ăn trộm kiền chùy, linh, ốc, trống trong tháp Phật, tháp Tăng và trong các ruộng phước khác (như cha mẹ, thầy …) cho nên mắc tội ấy. Như vậy là do những loại nhân duyên của nghiệp đời trước mà nhân duyên đời nay là hoặc bị bệnh, hoặc bị đánh v.v… và như vậy là do nhân duyên của đời nay làm cho điếc.

Hỏi: Người câm không nói được, làm tội gì mà bị câm?

Đáp: Đời đời cắt lưỡi người khác, hoặc bịt miệng người, hoặc bỏ thuốc độc làm cho không nói được, hoặc nghe thầy, cha mẹ dạy bảo, ngắt lời họ, chê lời họ, hoặc làm người ác tà kiến không tin tội phước, phá chánh ngữ, nên sau khi chịu tội ở địa ngục ra, được sanh làm người, bị câm không nói được. Vì các nhân duyên như vậy nên câm.

Hỏi: Kẻ điên được tỉnh. Vì sao mà điên?

Đáp: Đời trước tạo tội, phá không cho người tọa thiền, phá nhà tọa thiền, dùng các chú thuật làm cho người nổi giận đấu tranh, dâm dục. Hoặc vì đời nay các kiết sử nặng nề, như kẻ Bà-la-môn làm ruộng bị mất mùa, vợ lại chết, tức thời phát điên, trần truồng chạy loạn. Lại như Tỳ-kheo-ni Si-xá-già-kiêu-đàm lúc còn làm cư sĩ tại gia, có bảy người con đều chết, hết sức ưu sầu, nên mất tâm trí phát cuồng. Có người vì quá giận không tự chế được, mà trở thành đại si cuồng. Có người vì ngu si tà ác, lấy tro bôi mình, nhổ tóc, trần truồng, cuồng si ăn phân. Có người hoặc vì bệnh gió, bệnh nóng, bệnh nặng mà thành điên. Có người bị ác quỷ ám, hoặc có người quá ngu uống nhằm nước mê mà điên. Các hạng người mất tâm trí như vậy gọi là điên. Nhờ được thấy Phật mà điên được tỉnh.

Hỏi: Kẻ loạn được định. Điên là loạn, vì sao lại khác?

Đáp: Có người không điên mà tâm phần nhiều tán loạn, ý như con khỉ, không thể chuyên chú một chỗ, nên gọi loạn tâm.

Lại có việc gấp gáp vội vàng, tâm vướng theo việc, nên mất tâm lực, không kham lãnh thọ đạo pháp.

Hỏi: Loạn tâm vì nhân duyên gì?

Đáp: Thiện tâm mỏng dần, theo đuổi điều bất thiện, ấy gọi là tâm loạn.

Lại nữa, vì người ấy không quán vô thường, không quán tướng chết, không quán đời là không, ưa đắm sống lâu, tính toán công việc, dong ruổi đủ thứ, cho nên tâm loạn.

Lại nữa, không được cái vui bên trong theo Phật pháp, chạy tìm cái vui bên ngoài. Vì lý do đeo đuổi các vui cho nên tâm loạn. Người tâm loạn như thế, được thấy Phật, tâm họ lại được định.

Hỏi: Trước nói người điên được tỉnh, nay nói người trần truồng được áo, vì sao có sự trần truồng?

Đáp: Điên có hai thứ: Một là ai cũng biết đó là điên, hai là vì ác tà kiến mà tự trần truồng, không ai biết đó là điên. Như chuyện kể: ở Nam thiên Trúc có vị Pháp sư, ngồi tòa cao thuyết nghĩa Ngũ giới, trong chúng ấy có nhiều ngoại đạo đến nghe. Khi ấy vị quốc vương nạn rằng: "Nếu như lời Pháp sư giảng, người cho rượu và người tự uống rượu, phải chịu quả báo điên khùng, thì đáng lẽ đời nay người điên phải nhiều hơn người tỉnh, chứ sao nay người điên lại ít mà người tỉnh lại nhiều?" Lúc ấy các ngoại đạo đều nói: "Hay thay, lời vấn nạn thâm thúy! Ông trọc đầu ngồi tòa cao ấy, chắc chắn không đáp được, vì vua nhanh trí".

Khi ấy Pháp sư lấy tay chỉ người ngoại đạo, mà nói qua chuyện khác. Vua liền hiểu. Các ngoại đạo nói với vua: "Lời vấn nạn của vua rất thâm thúy, người ấy không biết trả lời, sợ xấu hổ vì điều không biết, nên chỉ đưa tay chỉ và nói qua chuyện khác." Vua nói với ngoại đạo: "Pháp sư ngồi tòa cao lấy tay chỉ là đã đáp xong, vì hộ vệ cho các ngươi nên không dùng lời nói, mà chỉ các ngươi để nói rằng, các ngươi là người điên, điên không phải ít. Các ngươi lấy tro bôi mình, ở trần truồng không biết hổ, dùng đầu lâu của người đựng phân mà ăn, nhổ tóc, nằm trên chông gai, treo ngược, xông mũi, mùa đông nhảy vào nước, mùa hạ hô lửa. Các hành động phi đạo như thế, đều là hình thức của điên khùng. Lại nữa, theo pháp của các ngươi, bán thịt và bán muối là mất Bà-la-môn, khi cúng tế trời nếu được

bố thí bò, liền đem bán đi, tự cho đó là đúng pháp, nhưng bò cũng như thịt. Dối gạt người như vậy, không phải là lỗi sao? Lại nói "Vào trong sông cát tốt (sông Hằng) tội lỗi đều tiêu trừ. Thế là tội hay phước đều không có nhân duyên chi cả. Bán thịt, bán muối có tội gì? Vào trong sông cát có thể tiêu tội? Nếu có thể tiêu tội cũng có thể tiêu phước, thì đâu có tốt gì? Những việc như vậy không nhân không duyên, cưỡng cho là nhân duyên, đó là điên. Như vậy, các hình thức điên đều chính là các ngươi. Pháp sư muốn hộ vệ các ngươi nên lấy tay chỉ mà không nói". Những việc như vậy gọi là điên trần truồng.

Lại nữa, có người nghèo cùng không có áo, chỉ mặc áo rách lam lũ, nhờ Phật lực làm cho có được áo.

Hỏi: Kẻ đói được no, kẻ khát được uống. Thế nào là đói khát?

Đáp: Phước đức mỏng manh, đời trước không nhân, đời nầy không duyên, thế nên đói khát.

Lại nữa, người ấy đời trước cướp đồ ăn của Phật, A-la-hán, Bích-chi Phật và đồ ăn cha mẹ thân thích, nên tuy gặp đời có Phật vẫn chịu đói khát, là vì tội nặng vậy.

Hỏi: Hiện nay có người sanh ở cõi đời ác trược lại được ăn uống no đủ, còn người sanh gặp đời có Phật lại chịu đói khát, sao lại như vậy? Nếu là người tội, thì không nên sanh gặp đời có Phật, nếu là người phước thì không nên sanh ở đời ác mới phải?

Đáp: Nhân duyên nghiệp báo của mỗi người không đồng nhau. Hoặc có người có nhân duyên gặp Phật lại không có nhân duyên ăn uống, hoặc có nhân duyên ăn uống lại không có nhân duyên gặp Phật. Cũng như rắn đen ôm ngọc Ma-ni mà nằm, hoặc có A-la-hán đi khất thực mà không được chi. Lại như thời Phật Ca-diếp, có hai anh em xuất gia cầu đạo, một người trì giới, tụng kinh, tọa thiền, một người chỉ lo đến các đàn-việt, tu các phước nghiệp. Đến khi đức Phật Thích-ca Văn ra đời, một người sanh vào nhà trưởng giả, một người làm voi trắng lớn, có sức phá giặc. Người con trưởng giả xuất gia học đạo, được sáu thần thông, thành A-la-hán, mà vì bạc phước, đi khất thực khó được. Ngày nọ ôm bình bát vào thành khất thực, đi khắp nơi mà chẳng được gì cả, đi đến ngang chuồng bạch tượng thấy vua cung cấp cho Voi đủ thứ, liền nói với voi rằng: "Ta với ngươi đều có tội lỗi". Voi liền cảm động khôn nguôi, ba ngày không ăn. Người giữ voi sợ hãi, tìm đến gặp đạo nhân, hỏi rằng: "Ông làm chú thuật gì khiến voi trắng của vua bị bệnh khổ không thể ăn? Đáp: "Voi ấy là em của ta

trong đời trước, cùng xuất gia học đạo trong thời Phật Ca-diếp. Ta chỉ lo trì giới, tụng kinh, tọa thiền, cung kính, không biết hành bố thí, còn em ta chỉ lo đến các Đàn-việt, làm việc bố thí, không học vấn. Vì nó không trì giới, tụng kinh, tọa thiền, nên nay phải làm voi ấy, và nhờ tu hạnh bố thí nhiều mà ăn uống đầy đủ các thứ, còn ta chỉ lo hành đạo, không biết tu bố thí, nên nay tuy được đạo, mà đi khất thực không ra".

Vì vậy, do nhân duyên bất đồng, nên tuy gặp đời có Phật, mà vẫn chịu đói khát.

Hỏi: Các chúng sanh ấy làm thế nào được no đủ?

Đáp: Có người nói, Phật dùng thần lực biến làm đồ ăn, khiến cho no đủ. Lại có người nói, ánh sáng của Phật chạm vào thân, làm cho không đói khát. Cũng như ngọc Như-ý, Ma-ni, có người tâm nghĩ tới là hết đói khát, huống gì gặp Phật. (Kinh nói): Người bệnh được lành. Bệnh có hai thứ: Do quả báo hành nghiệp đời trước mà bị các thứ bệnh: hoặc đời nay bị lạnh, nóng, gió phát sanh, cũng bị các thứ bệnh. Bệnh đời nay có hai thứ: Một là bệnh bên trong, ngũ tạng không điều hòa, kết chặt thành bệnh cũ. Hai là bệnh bên ngoài, bị đè ép té ngã, binh đao đâm chém, đủ các thứ bệnh.

Hỏi: Vì nhân duyên gì mắc bệnh?

Đáp: Đời trước ưa roi gậy đánh khảo, giam trói, dùng các thứ não hại nên đời nay mắc bệnh. Đời nay mắc bệnh là vì không biết nuôi thân, uống ăn không tiết độ, nằm ngồi đi đứng không chừng mực. Do những việc ấy nên bị các thứ bệnh. Như vậy, có bốn trăm lẻ bốn chứng bệnh, nhờ thần lực của Phật làm cho bệnh được lành. Như truyện kể: Phật ở nước Xá-bà-đề, có một cư sĩ thỉnh Phật và Tăng dùng cơm tại tinh xá, Phật ở tinh xá tiếp nhận đồ ăn, vì có năm nguyên do: 1- Sắp nhập định. 2- Sắp thuyết pháp cho chư Thiên. 3- Sắp du hành quan sát phòng các Tỳ-kheo. 4- Chăm sóc các Tỳ-kheo bệnh. 5- Sắp kiết giới cho các Tỳ-kheo chưa được kiết giới. Khi ấy Phật đẩy cửa vào phòng các Tỳ-kheo, thấy một Tỳ-kheo bệnh khổ, không ai chăm sóc, nằm mà đại tiểu tiện, không ngồi dậy được, Phật hỏi Tỳ-kheo: "Ông bị khổ gì mà không ai chăm sóc cả?" Tỳ-kheo thưa: "Bạch đức Thế Tôn! Con có tánh lười biếng, khi người khác bệnh, con không chăm sóc, cho nên nay con bệnh, người khác cũng không chăm sóc ". Phật bảo: "Thiện nam tử, Như Lai sẽ chăm sóc ông".

Khi ấy, Thích-đề-bà-na-dân đem nước rửa, Phật lấy tay xoa thân Tỳ-kheo kia. Trong khi xoa thân, thì hết thảy bệnh khổ đều tiêu trừ, thân tâm

được an ổn. Khi ấy Thế Tôn từ từ đỡ Tỳ-kheo bệnh dậy, đưa ra ngoài phòng, tắm rửa mặc áo, rồi từ từ đưa trở vào, trải nệm bảo ngồi. Phật nói với Tỳ-kheo bệnh ấy rằng: "Lâu nay ông không siêng cầu việc chưa được khiến được, việc chưa đến khiến đến, mà phải chịu các khổ nạn. Như vậy sẽ phải còn có thống khổ lớn hôn!" Tỳ-kheo nghe rồi, tâm tự suy nghĩ: "Phật ân vô lượng, thần lực vô số, lấy tay xoa cho ta, bệnh khổ tiêu hết, thân tâm an lạc!", Vì thế ấy nên nói Phật dùng thần lực khiến người bệnh được lành.

Người tàn tật được nguyên vẹn.

Thế nào gọi là tàn tật? Nếu có người đời trước phá hoại thân thể người khác, hoặc chặt đầu, hoặc cắt tay chân, phá các thân phần khác; hoặc phá tượng Phật, hủy hoại núm tay ấn của tượng Phật và hình tượng các Hiền Thánh, hoặc phá hình tượng của cha mẹ, vì các tội ấy nên mang thân hình phần nhiều không được toàn vẹn.

Lại nữa, do quả báo của bất thiện pháp nên chịu mang thân hình xấu xí. Hoặc đời này bị giặc, bị tội hình cắt chém. Vì những nhân duyên ấy gây ra tàn tật. Hoặc bị bệnh gió, lạnh, nóng, sanh ra lở lói, thân thể bị hủy hoại, ấy gọi là thân hình tàn hủy. Nhờ đại ân của Phật mà đều được vẹn toàn. Giống như người ở tớ trong thành Kỳ-hoàn tên Kiện-chỉ, là con của người anh vua Ba-tư-nặc đoan chánh dũng kiện, tâm tánh hiền hòa, đại phu nhân của vua trông thấy sanh tâm say đắm, bảo nhỏ đi theo mình, Kiện-chỉ không theo, phu nhân nổi giận, sàm tấu với vua, quy tội cho nó. Vua nghe theo liền khiến chặt đứt tay chân, đem quăng giữa gò mả, nhưng chưa chết. Đêm ấy cọp, sói, quỷ La-sát muốn đến ăn thịt. Khi ấy đức Phật đến bên cạnh, ánh sáng của Ngài chiếu lên thân thể người ấy, thân thể liền bình phục, tâm người ấy rất vui mừng, Phật thuyết pháp cho liền chứng được đạo quả thứ ba. Phật cầm tay người ấy đem đến tinh xá Kỳ-hoàn. Người ấy nói: "Thân con đã bị phá hủy, đã bị quăng bỏ, được Phật nối liền lại, cho con nguyện suốt đời đem thân này bố thí Phật và Tỳ-kheo Tăng".

Ngày mai vua Ba-tư-nặc nghe sự việc như vậy, đi đến Kỳ-hoàn, nói với Kiện-chỉ: "Trẫm xin lỗi ngươi, ngươi thật vô tội, mà Trẫm điên cuồng hình phạt, nay Trẫm sẽ chia cho ngươi nửa quốc độ để ngươi cai trị". Kiện-chỉ nói: "Tôi đã chán rồi, vua cũng vô tội. Tôi vì tai ương đời trước, mà phải mang tội báo như vậy, nay tôi đem thân bố thí Phật và Tăng, chứ không trở về nữa".

Như vậy, nếu có chúng sanh, thân không toàn vẹn, nhờ ánh sáng của

Phật, tức thời bình phục. Thế nên nói: Cho đến thân hình tàn tật không toàn vẹn, nhờ ánh sáng của Phật, tức thời được bình phục.

KINH: Hết thảy chúng sanh nhờ đó mà nhìn nhau với tâm bình đẳng, như cha như mẹ, anh em, chị em, như thân thích và bạn tốt. Bấy giờ chúng sanh đều thực hành một cách bình đẳng Mười thiện nghiệp đạo, tịnh tu Phạm hạnh, không có các tì vết, vui vẻ thư thái, như vị Tỳ-kheo nhập vào đệ Tam thiền. Tất cả đều được hảo tuệ, giữ giới, tự thủ hộ, không nhiễu loạn chúng sanh.

LUẬN: Hỏi: Các chúng sanh ấy chưa ly dục, không có thiền định, không được bốn vô lượng tâm thì làm sao được tâm bình đẳng?

Đáp: Bình đẳng không phải bình đẳng của trong thiền định, mà là đối với hết thảy chúng sanh không oán không giận. Do sự bình đẳng ấy mà đem thiện tâm nhìn nhau.

Lại nữa, tâm bình đẳng là như trong Kinh nói: "Thế nào là tâm bình đẳng? Nhìn nhau như cha mẹ, ấy gọi là tâm bình đẳng".

Hỏi: Phải chăng xem hết thảy chúng sanh là cha mẹ, anh em, chị em?

Đáp: Không phải vậy. Xem người già như cha mẹ, người lớn như anh, người nhỏ như em, xem như chị em cũng vậy. Do tâm lực bình đẳng nên đều xem nhau như thân thích.

Hỏi: Sao chẳng phải cha mẹ, cho đến chẳng phải thân thích mà lại nói là thân thích, không mắc tội vọng ngữ ư?

Đáp: Tất cả chúng sanh trong vô lượng kiếp, không ai đã không phải cha mẹ, anh em, chị em, thân thích.

Lại nữa, trong pháp thật tướng, thì không có chi là cha mẹ, anh em, do điên đảo chấp trước tự ngã mà gọi là cha mẹ, anh em. Nay do năng lực của thiện tâm, nên xem nhau như cha mẹ, mà chẳng phải vọng ngữ.

Lại nữa, như người lấy điều nghĩa mà kết thân với nhau, không phải cha mà thờ làm cha, không phải mẹ mà thờ làm mẹ. Anh em, con cái cũng như vậy. Như người có con làm ác, thì truất bỏ đi, còn kẻ khác họ mà làm lành thời đem về nuôi làm con. Nhìn nhau như vậy, thì gọi là tâm bình đẳng, như kệ nói:

Coi vợ kẻ khác như là mẹ,
Thấy của cải kẻ khác như lửa,
Coi tất cả đều như thân thuộc,
Như vậy gọi là thấy bình đẳng.

Bấy giờ chúng sanh thực hành một cách bình đẳng Mười thiện nghiệp đạo là, thân nghiệp đạo có ba là không giết, không trộm, không tà dâm. Khẩu nghiệp đạo có bốn là không nói dối, không nói hai lưỡi, không ác khẩu, không nói thêu dệt. Ý nghiệp đạo có ba là không tham lam, không não hại, không tà kiến. Tự mình không sát sanh, không bảo người khác sát, tán thán người không sát sanh, thấy người không sát sanh thì vui mừng thay cho nó. Cho đến tà kiến cũng có bốn cách như vậy.

Hỏi: Ba nghiệp sau chót là đạo, không phải nghiệp, bảy nghiệp đầu vừa là đạo cũng là nghiệp, tại sao nói là Mười thiện nghiệp đạo?

Đáp: Bỏ ít theo nhiều nên gọi chung là nghiệp đạo. Ba chữ sau chót tuy không phải nghiệp mà có thể khởi nghiệp. Lại vì nghiệp nên sanh khởi, thế cho nên gọi chung là nghiệp đạo.

Kinh: Tịnh tu Phạm hạnh, không có các tì vết.

Hỏi: Trên đã nói thực hành Mười thiện nghiệp đạo, lý ấy đã đủ, nay sao còn nói tịnh tu phạm hạnh nữa?

Đáp: Có người thực hành Mười thiện nghiệp đạo, mà không đoạn trừ dâm dục. Nay lại vì tán thán người thực hành hạnh Phạm-thiên, đoạn trừ dâm dục, nên nói là tịnh tu Phạm hạnh, không có các tì vết. Kẻ hành dâm thì thân ác mà danh nhơ, vì thế nên tán thán người đoạn trừ dâm dục rằng: Không có các tì vết, ô uế.

Kinh : Vui vẻ thư thái. Hỏi: Đây là thứ vui gì?

Đáp: Vui đây có hai thứ là vui bên trong và vui Niết-bàn. Hai thứ vui nầy không từ năm trần phát sanh. Giống như con suối đá, nước từ trong núi ra, không phải từ ngoài đến. Tâm vui cũng như thế. Thực hành tâm bình đẳng, tu Phạm hạnh, được Mười thiện nghiệp đạo, thanh tịnh không cấu uế là thứ vui bên trong.

Hỏi: Thứ vui ấy hệ thuộc cõi nào? Hệ thuộc cõi Dục, cõi Sắc hay cõi Vô sắc?

Đáp: Thứ vui ấy hệ thuộc Dục giới mà cũng không hệ thuộc, chẳng phải hệ thuộc Sắc giới và Vô sắc giới. Nay nói giống như Tỳ-kheo nhập đệ Tam thiền. Nếu là hệ thuộc vào Sắc giới thì không nên nói giống như Tỳ-kheo đắc đệ Tam thiền. Vì ý nghĩa ấy nên biết chẳng phải hệ thuộc vào Sắc giới. Tâm ở Dục giới sanh hỷ lạc thấm khắp toàn thân, giống như giòng sữa ấm ngập cả thân thể, êm thấm hoan lạc.

Không hệ thuộc là, được thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, quán các pháp bất sanh bất diệt, được trí tuệ chơn thật, tâm không dính mắc. Cái vui

vô tướng ấy là không hệ thuộc.

Hỏi: Phật có Niết-bàn vui bậc nhất, vì sao còn nói các vui ở đệ Tam thiền?

Đáp: Hai thứ vui: Có thứ vui lãnh thọ, có thứ vui do lãnh thọ dứt hết. Thứ vui do lãnh thọ dứt hết, là tất cả năm ấm dứt hết không còn sanh trở lại, đó là thứ vui Niết-bàn. Còn do dứt trừ phiền não ưu sầu, trong tâm được hoan hỷ, ấy là thứ vui lãnh thọ. Lạc thọ như vậy đầy đủ, chính ở tại trong đệ Tam thiền. Vì thế nên nói như cái vui của đệ Tam thiền.

Hỏi: Sơ thiền, Nhị thiền, cũng có lạc thọ, vì sao chỉ nói đệ Tam thiền?

Đáp: Vui có thượng, trung, hạ. Hạ là Sơ thiền, trung là Nhị thiền, thượng là Tam thiền. Sơ thiền có hai thứ vui là lạc căn và hỷ căn. Năm thức tương ưng lạc căn, ý thức tương ưng hỷ căn. Trong Nhị thiền, ý thức tương ưng với hỷ căn. Trong đệ Tam thiền, ý thức tương ưng với lạc căn. Trong tất cả ba cõi, trừ đệ Tam thiền, không có nơi nào ý thức tương ưng với lạc căn.

Năm thức không thể phân biệt, không biết đến tướng danh tự, nhãn thức sanh ra trong khoảnh khắc gãy móng tay là đã có ý thức sanh ra. Vì thế nên năm thức tương ưng với lạc căn không thể vui đầy đủ, ý thức tương ưng với lạc căn mới có thể là vui đầy đủ. Vì thế, trong đệ Tam thiền công đức ít mà vui thì nhiều, nên không có Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập. Lên quá khỏi đệ Tam thiền thì không còn vui. Vì vậy nên nói như Tỳ-kheo nhập đệ Tam thiền.

(Kinh) : Hết thảy chúng sanh đều được hảo tuệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiễu loạn chúng sanh.

Hỏi: Vì sao sau khi nói đến sự vui lại nói đến đều được hảo tuệ?

Đáp: Người chưa được vui thì hay làm công đức, khi là được vui rồi, vì tâm đắm trước nhiều vào sự vui ấy mà không làm công đức, cho nên sau khi nói đến sự vui thì nói tiếp tâm được hảo tuệ. Hảo tuệ là trì giới, tự thủ hộ, không nhiễu loạn chúng sanh.

Hỏi: Trì giới tức là thủ hộ, cũng là không nhiễu loạn chúng sanh, cớ sao lại còn nói tự thủ hộ và không nhiễu loạn chúng sanh?

Đáp: Thân và miệng thuần thiện, gọi là trì giới, kiểm thúc tâm vào điều thiện, gọi là tự thủ hộ, cũng gọi là không nhiễu loạn chúng sanh. Tất cả các công đức đều nhập vào giới thân, định thân, tuệ thân. Nói rằng khéo trì giới, là thuộc về giới thân; khéo tự thủ hộ là thuộc về định thân; không nhiễu loạn chúng sanh và các công đức như từ v.v... trong thiền định, là

thuộc về tuệ thân.

Hỏi: Cũng không có ai nói không khéo trì giới, cớ sao nay nói khéo trì giới?

Đáp: Có kẻ như Bà-la-môn đắm trước theo pháp thế gian mà nói rằng: "Bỏ nhà khéo trì giới, là người làm mất giống nòi". Lại nói: "Do tự lực làm ra của cải, rồi rộng làm công đức, như vậy là có phước, còn xuất gia thì đi khất thực, tự mình không cấp dưỡng được mình, thì làm sao mà làm các công đức". Những lời nói như vậy là chê trách kẻ khéo trì giới. Cũng có người đắm trước vào những sửa trị thế gian mà chê trách người tự thủ hộ rằng: "Người tu lấy pháp trị đời, thưởng thiện phạt ác, luật pháp không thể phạm, không bỏ tôn thân, lập pháp cứu đời, được ích lợi to lớn, cần gì giữ thiện riêng mình, tự thủ hộ vô sự? Đời loạn không lo sửa sang, người gấp không lo cứu". Những lời như thế là chê trách kẻ khéo tự thủ hộ.

Cũng có người chê trách người thiện không nhiễu loạn chúng sanh rằng" Có oán mà không thể báo, có giặc mà không thể đánh, không trị nổi đứa ác, không sửa được kẻ tội, không thể trừ loạn cứu nạn, cần gì mặc nhiên vô ích". Những lời như thế là chê trách người thiện không nhiễu loạn chúng sanh. Như kệ nói:

Người mà không dũng kiện,
Sanh ở đời mà chi,
Thân nạn mà không cứu,
Như người gỗ trên đất.

Những lời lẽ không tốt đẹp như thế, gọi là lời chê trách người không nhiễu loạn chúng sanh.

Các hạng Trời và người đều được hảo tuệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiễu loạn chúng sanh. Thực hành các thiện pháp ấy, thân tâm được an ổn, không có gì phải sợ hãi, không nóng nảy bứt rứt, được danh dự tốt đẹp, mọi người yêu kính. Ấy là nhắm tới cửa Niết-bàn. Khi lâm chung, thấy phước thì tâm vui mừng, không âu lo, không hối hận, nếu chưa được Niết-bàn, thì hoặc được sanh vào thế giới chư Phật, hoặc sanh lên cõi trời, vì thế nên nói là được hảo tuệ, trì giới, tự thủ hộ, không nhiễu loạn chúng sanh.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 9

GIẢI THÍCH PHÓNG QUANG

Phần 3

KINH: Bấy giờ Thế Tôn ngồi trên tòa Sư tử, ở trong ba ngàn đại thiên đại thế giới, đức của Ngài đặc biệt tôn trọng, sắc tướng sáng chói, oai đức cao lồng lộng, khắp cả mười phương thế giới chư Phật nhiều như số cát sông Hằng, giống như núi chúa Tu-di, sắc sáng chói thù thắng đặc biệt, các núi khác không thể sánh bằng.

LUẬN: Hỏi: Phật do oai lực gì mà ở giữa tất cả các chúng sanh, đức của Ngài đặc biệt tôn trọng, oai đức sáng chói lồng lộng đến như vậy? Như Chuyển luân Thánh vương, chư Thiên, Thánh nhân, cũng có sức lớn, oai đức sáng chói, cớ sao chỉ nói Phật có oai đức đặc biệt tôn quý?

Đáp: Các Thánh Hiền ấy tuy có oai đức sáng chói, nhưng có hạn lượng, cũng như ngôi sao, khi mặt trời đã mọc lên thì lặn mất không hiện. Phật từ vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, tập hợp các công đức, tất cả đã đầy đủ. Vì nhân duyên lớn nên quả báo cũng lớn, các người khác không được như thế.

Lại nữa, Phật đời đời tu các khổ hạnh, thường bố thí cho chúng sanh vô lượng vô số đầu mặt, tủy não, đâu chỉ bố thí quốc thành thê tử mà thôi, còn đời đời tu hành đã đầy đủ tất cả các giới, các nhẫn, các tinh tấn, các thiền định, và trí tuệ thanh tịnh không thể so sánh, không thể phá hoại, không thể cùng tận. Do năng lực của quả báo ấy mà được oai thần thù đặc không thể cân lường. Do vậy nên nói vì nhân duyên lớn nên quả báo cũng lớn.

Hỏi: Nếu Phật có thần lực vô lượng, oai đức vòi vọi không thể kể hết, thì vì sao còn chịu chín tội báo:

1- Bị con gái Phạm-chí tên Tôn-đà-lỵ hủy báng, năm trăm A-la-hán cũng bị hủy báng.

2- Bị con gái Bà-la-môn tên là Chiên-già (Cinca) buộc chiếc bát gỗ làm bụng to giả mang thai để hủy báng Phật.

3- Bị Đề-bà-đạt-đa xô đá từ trên núi xuống đè chân Phật làm bị thương ngón chân cái.

4- Mảnh cây văng ra chích chân

5- Vua Tỳ-lưu-ly đem binh sát hại con cháu họ Thích, Phật bị đau đầu.

6- Nhận lời mời của Bà-la-môn A-tỳ-đạt-đa mà phải ăn lúa ngựa

7- Bị gió lạnh làm lưng đau

8- Sáu năm khổ hạnh

9- Đi vào làng Bà-la-môn khất thực không được gì, phải mang bát về không.

Lại trước và sau Đông chí tám ngày, gió lạnh làm gãy tre, phải tìm ba y để che lạnh. Lại vì bị nóng nên A-nan mới đứng sau quạt cho Phật. Những việc nhỏ của thế gian như vậy, Phật đều chịu đủ. Nếu Phật có thần lực vô lượng, sắc tướng sáng chói, oai đức vòi vọi giữa ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, Nam, Tây, Bắc, bốn phía trên, dưới thì vì sao còn chịu các tội báo ấy?

Đáp: Phật sanh ở trong loài người, có cha mẹ, mang thần lực con người, nhưng sức mạnh của một ngón tay còn hơn sức mạnh của Na-do-tha Voi trắng. Sức thần thông của Phật vô lượng vô số, không thể nghĩ bàn. Người con của vua Tịnh-phạn ấy, nhàm chán lão bệnh tử khổ mà xuất gia học đạo, người ấy đâu phải chịu tội báo, bị lạnh nóng làm khốn bức? Như thần lực của Phật không thể nghĩ bàn, trong pháp không thể nghĩ bàn thì đâu có các hoạn nạn lạnh nóng?

Lại nữa, Phật có hai thân: Một là thân pháp tánh, hai là thân cha mẹ sanh. Thân pháp tánh thì đầy khắp mười phương hư không, vô lượng vô biên, sắc tướng đoan chánh, tướng hảo trang nghiêm, sáng chói vô lượng, âm thanh vô lượng. Chúng nghe pháp cũng đều khắp hư không (chúng này là cũng thân pháp tánh, không phải người còn sanh tử thấy được). Thường hiện ra nhiều thân, nhiều danh hiệu, nhiều nơi sanh, nhiều phương tiện để độ chúng sanh; thường độ khắp tất cả không giây phút ngừng nghỉ. Phật pháp tánh thân như vậy, hay độ mười phương chúng sanh, còn chịu các tội báo, đó là Phật sanh thân. Phật sanh thân thì thứ lớp thuyết pháp như cách thức của con người. Vì có hai thứ Phật thân, nên có việc chịu tội báo, không lỗi.

Lại nữa, ngay khi Phật đắc đạo, tất cả đều thành tựu. Làm sao mà nay thật có quả báo của pháp bất thiện có thể thọ? Chỉ vì thương xót chúng sanh đời vị lai nên Phật hiện phương tiện thọ các tội báo ấy.

Lại nữa, như A-nê-lô-đậu, cúng đồ ăn cho một vị Bích-chi Phật, mà được hưởng thọ vui trong vô lượng đời, tâm nghĩ tới uống ăn thì liền có, huống gì Phật đời đời lóc thịt múc tủy để thí cho chúng sanh, mà đi khất thực lại không được gì, phải ôm bát về không? Vì các việc ấy, nên biết rằng Phật vì phương tiện độ chúng sanh nên thọ các tội báo ấy.

Thế nào là phương tiện thương xót chúng sanh đời vị lai? Năm chúng (xuất gia) đệ tử Phật, vì phước bố thí mỏng nên đi khất thực các thứ cần dùng để nuôi sống không được. Hàng cư sĩ nói: "Các ngươi áo cơm không có được, có bệnh không trừ được, làm sao có thể đắc đạo giúp ích cho người?" Năm chúng đáp lại rằng: "Chúng tôi tuy không có các việc nhỏ để nuôi thân, mà có phước đức lớn của sự hành đạo. Ngày nay chúng tôi chịu khổ, là tội báo của thân đời trước, còn công đức của ngày nay sẽ có lợi ích ở tương lai. Đại sư của chúng tôi đi vào làng Bà-la-môn khất thực còn không được gì, phải ôm bát không trở về. Phật cũng có các bệnh. Khi con cháu giòng họ Thích phải trả hết tội, Phật cũng đau đầu. Huống gì chúng tôi là người bậc thấp, phước mỏng?" Hàng cư sĩ nghe xong, tâm hết giận, liền lấy bốn thứ cúng dường để cung cấp cho các Tỳ-kheo, khiến thân được an ổn, tọa thiền đắc đạo, ấy là Phật vì phương tiện, không phải thật tội thọ báo.

Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: Phật ở nước Tỳ-da-ly, khi ấy Phật nói với A-nan: Trong thân ta phát hơi gió nóng, cần dùng sữa bò, ông ôm bình bát của Ta đi xin sữa đem về đây". A-nan ôm bình bát của Phật, sáng sớm vào thành Tỳ-da-ly, đến đứng dưới cửa nhà của một cư sĩ. Lúc ấy, Tỳ-ma-la-cật đang đi giữa đó, thấy A-nan ôm bình bát của Phật mà đứng, hỏi A-nan rằng: "Thầy vì sao mà sáng sớm ôm bình bát đứng đây?" A-nan đáp: "Phật thân hơi bệnh, cần dùng sữa bò, cho nên tôi đến đây". Tỳ-ma-la-cật nói: "Thôi, thôi, A-nan! Chớ hủy báng Như Lai. Phật là đấng Thế Tôn, đã vượt qua tất cả các pháp bất thiện, đâu còn có bệnh? Chớ khiến kẻ ngoại đạo nghe lời nói thô ấy, chúng sẽ khinh Phật mà nói rằng: "Phật mắc bệnh không tự cứu được, thì làm sao cứu người khác?" A-nan nói: "Đây không phải là ý của tôi, mà là vâng lời Phật dạy cần dùng sữa bò". Tỳ-ma-la-cật nói: " Đây tuy Phật dạy, song đó là phương tiện, vì đời ngũ ác trược này nên dùng hình thức ấy để độ thoát hết thảy. Nếu đời vị lai có các Tỳ-

kheo bệnh, sẽ theo hàng cư sĩ để xin thuốc, hàng cư sĩ nói: "Các Thầy bệnh không tự cứu được, còn đâu cứu được người khác?" Các Tỳ-kheo sẽ nói lại: "Đại sư của chúng tôi cũng có bệnh, huống thân chúng tôi như cỏ nát mà không bệnh được ư?" Vì việc ấy, các cư sĩ đem thuốc cúng cấp cho Tỳ-kheo, khiến họ được an ổn mà tọa thiền hành đạo. Có kẻ tiên nhân, có thể dùng cỏ thuốc, chú thuật để trừ bệnh cho người, huống gì Như Lai đầy đủ tất cả trí đức mà tự thân có bệnh không trừ được sao? Thầy hãy lặng lẽ ôm bình bát lấy sữa mang đi chỗ khác chớ để các người dị học nghe biết".

Vì vậy nên biết Phật vì phương tiện chứ chẳng thật có bệnh. Nhân duyên về các tội báo khác cũng như vậy. Thế nên nói Phật, đức của Ngài đặc biệt tôn quý, sắc tướng sáng chói, oai đức vời vợi.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn dùng thân thường để biểu thị cho tất cả chúng sanh ở ba ngàn đại thiên đại thế giới này. Lúc ấy, Trời Thủ-đà-hội, Trời Phạm-chúng (đúng là Trời Phạm-thế), Trời Tha-hóa-tự-tại, Trời Đâu-suất-đà, Trời Dạ-ma, Trời Tam-thập-tam, Trời Tứ-thiên-vương và ba ngàn đại thiên đại thế giới, người với phi nhân, lấy các thứ hoa Trời, chuỗi Anh-lạc Trời, nước hương Trời, hương bột Trời. Hoa sen xanh, Hoa sen đỏ, Hoa sen trắng, Hoa sen hồng Trời và hương lá cây Trời, đem đến chỗ Phật.

LUẬN: Hỏi: Phật vì sao dùng thân thường để biểu thị cho hết thảy chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới?

Đáp: Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật nên nhập vào Tam muội vương tam muội, rồi từ luân tướng dưới bàn chân chiếu sáng lên đến nơi nhục kế, rực sáng to lớn, giống như khi kiếp tận lửa cháy, từ các núi Tu-di theo thứ tự cháy hết, ánh sáng ấy biến khắp ba ngàn đại thiên thế giới cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương, tất cả đều rất sáng. Chúng sanh trông thấy hết thảy đạt đến A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, ấy là thần lực ban đầu khi Phật muốn thuyết Đại Bát-nhã Ba-la-mật. Thứ hai là hết thảy lỗ chân lông đều mỉm cười. Thứ ba là phóng ánh sáng thường, mỗi ánh sáng một trượng. Thứ tư là tướng lưỡi phủ khắp ba ngàn đại thiên thế giới và cười. Thứ năm là nhập vào Sư-tử-du-hý tam-muội, ba ngàn đại thiên thế giới rung động sáu cách. Thứ sáu là Phật ở tòa Sư tử hiện thân tối thắng, sắc tượng chói sáng, oai đức cao vòi vọi, lấy thần lực ấy mà cảm động chúng sanh. Những người có lòng tin đều đến được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Trong đó đối với người có lòng nghi thì Phật hiện thân thường, làm cho họ có được tâm tín giải, mà mỗi người đều nói lên rằng: "Nay được thấy đây là chân thân của Phật".

Do thần lực của Phật, nên người ở trong ba ngàn đại thiên thế giới thấy thân thường của Phật, dù ở xa hay gần đều vô ngại. Khi ấy chúng sanh ở ba ngàn đại thiên thế giới rất hoan hỷ nói rằng: "Đây đúng là thân Phật". Lúc Phật mới sinh, lúc Phật mới thành đạo, lúc Phật mới Chuyển pháp luân, đều dùng thân ấy, suy nghĩ như vậy, ấy đúng là thân Phật.

Hỏi: Sao gọi là Trời Tịnh-cư, Trời Phạm-thế?

Đáp: Ở đệ Tứ thiền có tám chỗ, năm chỗ là chỗ ở của A-na-hàm gọi là Tịnh-cư, ba chỗ là của phàm phu và Thánh nhân chung ở. Vượt qua tám chỗ ấy có chỗ của Thập-trụ Bồ-tát ở, cũng gọi là Tịnh-cư, hiệu là vua trời Đại-tự-tại. Trời Phạm-thế là có ba nơi sanh: Một là Trời Phạm-chúng, chỗ của các tiểu Phạm-thiên sanh. Hai là trời Phạm-phụ, chỗ của quý Phạm-thiên sanh. Ba là Trời Đại Phạm, nơi của kẻ tu Trung gian thiền sanh đến.

Hỏi: Lìa dục thì đồng nhau, vì sao khi sanh ra có chỗ quý tiện khác nhau?

Đáp: Sơ thiền có ba hạng: Hạ, trung, thượng. Nếu tu Hạ thiền thì sanh vào Phạm-chúng, nếu tu Trung thiền thì sanh vào Phạm-phụ, nếu tu Thượng thiền thì sanh vào Đại-phạm. Tu hạnh từ cũng như thế. Như Diệu-nhãn-sư suy nghĩ rằng: "Ta vì mọi người mà thuyết pháp, họ đều sanh trong Phạm-thiên. Ta nay không nên sanh đồng một chỗ với đệ tử, ta hãy tu hạnh thượng từ". Do tu thượng từ nên sanh trong Đại Phạm-thiên.

Lại nữa, do tâm thanh tịnh bậc nhất nên sanh trong Đại Phạm-thiên.

Hỏi: Vì sao đối với bốn thiền, ở đây chỉ nói tới Sơ thiền và Tứ thiền, còn hai thiền giữa không nói?

Đáp: Vì bước đầu lìa dục là khó, cuối cùng được vi diệu là khó, còn hai thiền ở giữa dễ nhập cho nên không nói.

Lại nữa, nói Phạm-thế là đã bao gồm Sắc giới, nhưng vì đệ Tứ thiền vi diệu nhất cho nên nói riêng.

Lại nữa, vì người phần nhiều biết Phạm-thiên, không biết các cõi trời khác nên chỉ nói Phạm-thiên. Còn Tịnh-cư thiên thường vì thương xót chúng sanh, mà khuyến thỉnh Phật (cho nên nói).

Lại nữa, Phật thuyết pháp, âm thanh thấu đến Phạm-thiên. Lúc Phật đắc đạo, chư Thiên triển chuyển xướng lên âm thanh cao đến Trời Tịnh-cư. Vì vậy nên chỉ nói Sơ thiền và Tứ thiền, không nói hai thiền giữa.

Lại nữa, Phạm-thiên gần Dục giới nên cần phải nghe, Trời Tịnh-cư là chủ Sắc giới cho nên cần phải nghe. Giống như người giữ cửa biết khách

đến, khi khách đi đến chủ nó thì chủ biết; còn các người trung gian vì là vô sự, nên không nói đến.

Lại nữa, ở Nhị thiền thì rất mừng, ở Tam thiền thì rất vui, mừng và vui dễ phóng dật cho nên không nói.

Hỏi: Sao gọi là Tha-hóa-tự-tại?

Đáp: Cõi Trời này chiếm lấy sự biến hóa của người khác để làm vui cho mình, cho nên gọi là Tha-hóa-tự-tại. Hóa-tự-lạc là hóa ra năm trần để tự vui, nên gọi là Hóa-tự-lạc. Đâu-suất gọi là Tri-túc thiên. Dạ-ma gọi là Thiện-phần Thiên. Thứ hai là Tam-thập-tam Thiên. Trời dưới thấp hơn hết gọi là Tứ-thiên-vương Thiên.

Núi Tu-di cao tám vạn bốn ngàn do tuần. Trên có thành của Tam-thập-tam Thiên. Bên núi Tu-di có núi gọi là Kiền-đà-ra, cao bốn vạn hai ngàn do tuần. Núi này có bốn chóp, trên chóp đều có thành. Tứ-thiên-vương mỗi trời ở một thành. Các trời Dạ-ma v.v... ở đất bằng bảy báu, có gió cầm giữ nó ở giữa hư không, cho đến Trời Tịnh-cư cũng lại như vậy.

Các Trời như vậy thấy thân Phật thanh tịnh, chói sáng trong sạch lớn lao, họ mang các đồ cúng dường, nào là hoa ở trên nước, hoa trên khô. Hoa mọc trên đất thì hoa Tu-man-đề là quý nhất, hoa sanh trong nước thì hoa sen xanh là quý nhất, hoặc hoa của cây, hoa của cỏ mọc lan..., các danh hoa ấy đủ các màu sắc lạ, đủ các mùi thơm, họ đều mang hoa trời đi đến chỗ Phật, vì các hoa ấy sắc đẹp, thơm nhiều, mềm mại trơn mịn, nên lấy để làm đồ cúng dường.

Thế nào là hoa Trời? Hoa Trời thơm tho, mùi thơm bay ngược gió. Các chuỗi anh-lạc trời, thì treo ở trên Phật; hương ở đầm nước Trời thì bôi chỗ đất Phật; hương bột Trời thì rải lên trên Phật. Hoa sen Trời chỉ có hoa xanh, đỏ, hồng, trắng, sao không có vàng? Vàng thuộc hỏa, hỏa thì không thích hợp với hoa mọc ở nước. Hoa sen báu của Trời thì cọng bằng lưu-ly, đài bằng kim-cương, lá bằng vàng Diêm-phù-na-đà, mềm mại mà thơm, cùng với hương lá cây của Trời, mang đến chỗ Phật.

Hỏi: Nếu hàng chư Thiên cúng dường thì nên cúng hoa Trời, còn người và phi nhân, làm sao có được hoa Trời?

Đáp: Phật dùng thần túc phóng ánh sáng lớn, quả đất rung động sáu cách, chư Thiên mưa xuống đủ thứ hoa đẹp, đầy cả ba ngàn đại thiên thế giới để cúng dường Phật. Người và phi nhân có thể lấy hoa ấy để cúng dường Phật.

Lại nữa, theo pháp của xứ Thiên Trúc, những thứ vật đẹp đều gọi là

thiên vật. Hoa của người và phi nhân ấy tuy không phải là hoa trên Trời, nhưng vì nó tốt đẹp nên gọi là hoa Trời. Vì vậy nên nói người và phi nhân mang các hoa Trời, không có lỗi gì.

KINH: Lấy các thứ hoa Trời, cho đến hương lá cây của Trời ấy, rải lên trên Phật.

LUẬN: Hỏi: Vì sao lấy hoa rải lên trên thân Phật?

Đáp: Vì cung kính cúng dường. Lại, ánh sáng Phật chiếu ra, ở xa đều thấy Phật, tâm rất vui mừng. Để cúng dường Phật, đều lấy các thứ hoa rải lên trên thân Phật.

KINH: Hoa được rải ra đều hóa thành đài lớn ở giữa hư không, trên ba ngàn đại thiên thế giới.

LUẬN: Hỏi: Vì sao hóa làm đài ấy ở giữa hư không?

Đáp: Hoa được rải ít mà hóa làm đài lớn, là để chỉ cho chúng sanh biết nhân ít quả nhiều.

Hỏi: Làm sao đài ở giữa hư không mà không rớt ?

Đáp: Phật dùng thần lực muốn chỉ cho chúng sanh biết là ruộng phước Phật, cúng Phật thì được quả báo không bị mất, cho đến khi thành Phật, phước đó vẫn còn.

KINH: Bốn bên đài hoa ấy treo các anh-lạc, tàng hoa tạp sắc, năm sắc rực rỡ, tàng hoa và anh lạc ấy đầy khắp, ba ngàn đại thiên thế giới.

LUẬN: Hỏi: Nếu Phật tự có thần lực, vì sao nhân có hoa rải ra mới biến hóa thành đài?

Đáp: Vì muốn khiến người sanh lòng tin thanh tịnh. Người thấy hoa cúng dường đều biến thành đài lớn, thì tâm rất vui mừng. Nhân vui mừng nên được phước đức lớn.

KINH: Do tàn hoa, anh-lạc trang nghiêm nên ba ngàn đại thiên thế giới này đều thành sắc vàng, và thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương cũng đều như vậy.

LUẬN: Có người nói rằng: " Chuyển luân Thánh vương làm chủ bốn thế giới, Phạm-thiên vương làm chủ ngàn thế giới, Phật làm chủ của ba ngàn đại thiên thế giới". Để cho thấy lời nói ấy không đúng, nên Phật biến hóa cho đến thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở mười phương.

KINH: Bấy giờ, chúng sanh trong ba ngàn đại thiên thế giới, cho đến mười phương, đều tự nghĩ: "Phật riêng vì ta mà thuyết pháp, chứ không vì các người khác".

LUẬN: Hỏi: Phật chỉ dùng một thân thị hiện ra giữa ba ngàn đại thiên thế giới và mười phương; nay chúng sanh vì sao lại mỗi loại thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp?

Đáp: Phật có hai thứ thần lực: Một là ngồi một chỗ thuyết pháp, khiến các chúng sanh ở xa đều thấy, ở xa đều nghe. Hai là Phật ở tại một chỗ thuyết pháp, có thể khiến cho mỗi chúng sanh đều tự thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp, giống như chỉ một mặt Trời mọc lên mà ánh hiện các giòng nước.

Lại nữa, chúng sanh không đồng, có người thấy thân Phật ở khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, mà sanh lòng tin thanh tịnh. Lại có người thấy Phật ở trước mặt mình thuyết pháp, mà sanh lòng tin thanh tịnh, tin ưa vui mừng. Vì vậy nên Phật ở trước mỗi (chúng sanh) mà thuyết pháp cho họ.

KINH: Bấy giờ, Thế Tôn ở tòa Sư tử vui vẻ mỉm cười, ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên đại thế giới. Do ánh sáng ấy, chúng sanh ở trong ba ngàn đại thiên đại thế giới này đều trông thấy Phật và Tăng ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng; chúng sanh ở trong thế giới nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông kia lại thấy Phật Thích-ca Mâu-ni và đại chúng ở trong ba ngàn đại thiên đại thế giới này. Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên, dưới cũng đều như thế.

LUẬN: Hỏi: Trước Phật đã nhiều lần phóng ánh sáng, nay vì sao còn phóng ánh sáng ấy?

Đáp: Trước phóng sánh sáng, mỗi mỗi đều có việc, như trước đã nói. Nay vì chúng hội ở thế giới kia và thế giới này chưa trông thấy nhau, nên dùng thần lực ánh sáng làm cho tất cả đại chúng ở thế giới kia và đây được trông thấy nhau.

Hỏi: Như trong hàng đệ tử, người có Thiên nhãn bậc nhất là Đại A-la-hán A-nê-lô-đậu, nếu mà mới quán thì chỉ thấy được tiểu thiên thế giới, quán kỹ mới thấy được hai ngàn thế giới. Đại Bích-chi Phật mới quán thì chỉ thấy được hai ngàn thế giới, quán kỹ mới thấy được ba ngàn đại thiên thế giới. Còn nay tất cả mọi người làm sao mà thấy được thế giới chư Phật ở phương Đông nhiều như cát sông Hằng?

Đáp: Đó là do thần lực của Phật làm cho được thấy, chứ không phải sức của chúng sanh. Dẫu A-la-hán và Bích-chi Phật ở các nơi khác cũng nhờ thần lực của Phật mà thấy được vô hạn. Giống như Chuyển luân Thánh vương bay đi, hết thảy kẻ tùy tùng và voi, ngựa, súc vật đều cũng đi theo. Nay do thần lực của Phật, chúng sanh tuy ở chỗ xa, cũng được thấy Phật.

Lại như do năng lực của Ban-châu tam muội, tuy không có được Thiên nhãn, mà vẫn thấy được mười phương Phật, con mắt thấy không ngăn ngại. Cũng như khi kiếp tận lửa cháy, hết thảy chúng sanh tự nhiên đều được Thiền định, được Thiên nhãn, Thiên nhĩ. Phật dùng thần lực khiến tất cả chúng sanh đều thấy được từ xa cũng như vậy. Bấy giờ, Thế Tôn ở tòa Sư tử mỉm cười. Cười như trước đã nói, còn điều chưa nói nay sẽ nói.

Hỏi: Chúng sanh ở phương này xa thấy ở phương kia, là do thần lực của Phật, còn chúng sanh ở phương kia cũng thấy ở bên này là do thần lực ai?

Đáp: Đó là thần lực của Phật Thích-ca Mâu-ni khiến chúng sanh kia được thấy ba ngàn đại thiên thế giới ở phương này, và thấy Phật Thích-ca Mâu-ni cùng tất cả các chúng hội, Nam, Tây, Bắc phương, bốn phía trên, dưới cũng như thế.

----------o0o----------

15.GIẢI THÍCH CÁC BỒ-TÁT MƯỜI PHƯƠNG ĐẾN

Phần 1

KINH: Khi ấy, qua khỏi thế giới chư Phật nhiều như cát sông Hằng ở phương Đông, ở nơi cùng tận của thế giới kia, có thế giới tên là Đa Bảo, Phật hiệu là Bảo Tích, hiện nay đang vì các đại Bồ-tát thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Như Phật đã nói hết thảy thế giới là vô lượng vô biên, sao đây lại nói ở bên cùng tận của thế giới kia? Ở bên cùng tận tức là rơi vào tướng hữu biên. Nếu thế giới hữu biên, thì chúng sanh cũng phải hữu tận? Vì sao? Vì mỗi đức Phật độ hết vô lượng vô số chúng sanh vào Vô-dư Niết-bàn, không còn chúng sanh mới cho nên phải tận?

Đáp: Kinh Phật tuy có nói thế giới là vô lượng, đó là phương tiện nói, chứ không phải thật giáo. Như thật không có thần mà vì phương tiện nói có thần. Trong mười bốn nạn ấy, dù nói thế giới là hữu biên hay vô biên, đều là tà kiến. Nếu vô biên thì Phật không có Nhất thiết trí. Vì sao? Vì trí tuệ biết cùng khắp không vật gì không biết, mới gọi là Nhất thiết trí.

Nếu thế giới là vô biên, thì Phật có thể biết không hết. Nếu thế giới là hữu biên, thì bị lỗi như trước đã nói. Cả hai đều là tà kiến. Vì sao? Vì nương vô biên để phá hữu biên. Thế giới Đa Bảo này chẳng phải là ở tận cùng của hết thảy thế giới, mà là ở nơi tận cùng các chúng sanh có nhân duyên được độ của đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Giống như ở nơi tận cùng của một nước, thì không nói là ở nơi tận cùng của châu Diêm-phù-đề. Nếu thế giới là vô biên, thì Phật không phải là người biết tất cả. Điều này như đã đáp trong đoạn nói về ý nghĩa Phật ở trên kia. Cho nên, nên biết trí Phật là vô lượng, giống như cái hộp lớn nên nắp cũng lớn.

Hỏi: Thế giới tên Đa Bảo. Bảo có hai thứ là Tài bảo và Pháp bảo.

Vì thứ bảo nào nhiều mà gọi là thế giới bảo?

Đáp: Hai thứ đều có. Lại có nhiều Bồ-tát quán chiếu các báu về pháp tánh v.v... (nói báu này là của đại Bồ-tát có được, dùng làm mũ báu, ở trong mũ đều thấy chư Phật và liễu đạt tất cả pháp tánh), vì nhiều báu nên gọi là Đa Bảo. Trong nước ấy có Phật hiệu là Bảo Tích, vì tập hợp các pháp bảo Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo vô lậu, nên gọi là Bảo Tích.

Hỏi: Nếu vậy, hết thảy Phật nên gọi là Bảo Tích; vì sao chỉ gọi đức Phật kia là Bảo Tích?

Đáp: Tuy hết thảy chư Phật đều có thứ báu đó, nhưng chỉ đức Phật kia lấy báu đó làm danh hiệu, như Di-lặc tên là Từ-thị... Chư Phật tuy đều có lòng từ, nhưng chỉ Di-lặc lấy từ làm danh hiệu.

Lại nữa, như khi Phật Bảo Hoa sanh ra, khắp trên thân đều có các thứ hoa sắc sáng chói nên gọi là Thái tử Bảo Hoa. Như vậy khi Phật Nhiên Đăng sanh ra, khắp bên thân sáng như đèn nên gọi là Thái tử Nhiên Đăng, khi thành Phật cũng gọi là Nhiên Đăng (tên cũ là Đỉnh Quang Phật), Phật Bảo Tích cũng như vậy, có thể khi mới sanh cũng có nhiều bảo vật sanh ra, hoặc từ đất sanh, hoặc từ trời mưa các thứ hoa báu tập hợp, nên gọi là Bảo Tích.

Hỏi: Chỉ có một đức Phật Thích-ca Mâu-ni thôi, không có mười phương Phật. Vì sao? Đức Phật Thích-ca Mâu-ni có oai lực vô lượng, có thể độ hết thảy chúng sanh, không còn có Phật khác. Như nói: A-nan nhất tâm suy nghĩ rằng: "Quá khứ các đức Phật Bảo Hoa, Nhiên Đăng v.v... đều sanh vào đời tốt đẹp, thọ mạng rất lâu, mới có thể độ tất cả chúng sanh, còn nay đức Phật Thích-ca Mâu-ni sanh vào đời ác, thọ mạng ngắn ngủi, chắc không thể nào độ tất cả đệ tử" Vì có tâm nghi ngại như vậy nên Phật

liền biết điều mà tâm A-nan đang suy nghĩ cho nên ngay khi mặt trời mọc, Phật nhập vào Nhật xuất tam muội. Bấy giờ tất cả các lỗ chân lông trên thân Phật xuất ra các ánh sáng, cũng như quanh mặt trời xuất ra ánh sáng. Ánh sáng ấy chiếu khắp cõi Diêm-phù-đề. Khắp rồi chiếu đến bốn thiên hạ, chiếu bốn thiên hạ khắp rồi, chiếu đến ba ngàn đại thiên thế giới. Chiếu ba ngàn đại thiên thế giới khắp rồi, chiếu đến mười phương vô lượng thế giới. Khi ấy từ bên rốn của Thế Tôn xuất ra các Hoa sen báu, như kệ nói:

Cọng lưu ly sáng xanh,
Ngàn cánh sắc hoàng kim,
Kim-cương làm đài hoa,
Hổ phách trang nghiêm hoa.
Mềm mại không cong thô,
Hoa cao hơn mười trượng,
Cọng lưu-ly xanh biếc,
Dựng ở giữa rốn Phật.
Cánh nó rộng mà dài,
Sắc đẹp giữa ánh sáng,
Vô lượng báu trang nghiêm,
Hoa ấy có ngàn cánh.
Sắc hoa đẹp như vậy,
Từ rốn Phật sanh ra,
Trên bốn đài hoa ấy,
Tỏa báu ánh mặt trời.
Mỗi mỗi các toà báu,
Mỗi tòa có Phật ngồi,
Như núi vàng bốn chóp.
Sáng chói đồng như một.
Từ giữa rốn bốn Phật,
Đều hiện vào sen đẹp,
Trên cọng có tòa báu
Mỗi tòa đều có Phật.
Từ giữa rốn Phật ấy,
Triển chuyển hiện hoa báu,
Mỗi hoa đều có tòa
Mỗi tòa đều có Phật.
Triển chuyển hóa như vậy,
Cho đến trời Tịnh-cư,

Nếu muốn biết gần xa,
Hãy lấy ví dụ nói:
Một viên đá vuông lớn,
Cao rộng như núi lớn,
Từ trên thả rơi xuống,
Đi thẳng không chi ngại.
Vạn tám ngàn ba trăm,
Tám mươi ba năm ròng,
Số năm lâu như vậy,
Nó mới thấu đến đất.
Ở giữa hai khoảng ấy,
Đầy đủ có hóa Phật
Ánh sáng Ngài lớn rộng,
Hơn mặt trời mặt trăng,
Có Phật thân ra nước
Cũng có thân ra lửa,
Hoặc hiện đi kinh hành
Có khi ngồi tĩnh mặc.
Có Phật đi khất thực,
Để phước cho chúng sanh,
Hoặc là thuyết kinh pháp,
Có khi phóng ánh sáng.
Hoặc đến ba đường ác,
Địa ngục băng, tối, lửa.
Hòa khí trừ giá rét.
Ánh sáng chiếu ngục tối.
Chỗ nóng cho gió mát
Tùy việc cứu khổ nó
An ổn không hoạn nạn
Độ thoát bằng pháp lạc.

Các thứ phương tiện như vậy, một lúc có thể độ liền mười phương vô lượng chúng sanh. Độ chúng sanh rồi, trở lại vào bổn xứ ở giữa rốn Phật.

Bấy giờ, Thế Tôn từ Nhật xuất tam muội dậy, hỏi A-nan rằng: "Ông thấy sức thần thông của tam muội này không?" A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con đã thấy". Lại bạch Phật rằng: "Nếu Phật trụ thế thì đệ tử được độ trong một ngày, có thể đầy đủ hư không, huống gì trụ thế hơn tám

mươi năm!". Vì vậy nên nói: "Một đức Phật có công đức và thần lực vô lượng, hiện tại hóa độ mười phương, không có Phật khác".

Lại nữa, như Phật nói: "Nữ nhân không được làm Chuyển luân Thánh vương, không được làm Phật, không được làm Đế-thích thiên, Ma vương, Phạm vương, không được làm Phật; không được có hai Chuyển luân Thánh vương cùng cai trị một chỗ, mười phương Thế Tôn cũng không có hai Phật cùng xuất hiện một đời". Lại, Phật nói: "Phật nói không hư dối, một đời không có hai Phật, một pháp khó gặp nhất đó là Phật Thế Tôn; vô lượng ức kiếp, lâu lâu mới có một. Trong chín mươi mốt kiếp; ba kiếp có Phật. Kiếp thứ chín mươi mốt trước hiền kiếp, ban đầu có Phật hiệu là Tỳ-bà-thi (dịch là Chủng-chủng-kiến). Trong kiếp thứ ba mươi mốt có hai đức Phật, một hiệu là Thi-khí (dịch Đại), một hiệu là Tỳ-thứ-bà-phụ (Tỳ -xá-phù - Tàu dịch Nhất thiết chủng). Trong Hiền kiếp có bốn đức Phật: Một hiệu là Ca-la-cưu-xan-đà (Câu-lưu-tôn), hai hiệu là Ca-na-già Mâu-ni (Câu-na-hàm Mâu-ni - Tàu dịch Kim Tiên Nhân), ba hiệu là Ca-diếp, bốn hiệu là Thích-ca Mâu-ni. Ngoài ra các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót!". Nếu có mười phương Phật, cớ sao nói "các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót"?

Đáp: Tuy đức Phật Thích-ca có thần lực vô lượng, hay biến hóa làm Phật ở mười phương để thuyết pháp, phóng ánh sáng độ chúng sanh, cũng không thể độ hết chúng sanh, vì bị rơi vào hữu biên, thời không còn có Phật ở vị lai vậy. Nhưng vì chúng sanh không tận, cho nên còn có các đức Phật khác.

Lại nữa, ông nói Phật tự thuyết các nữ nhân không được làm năm việc. Hai Chuyển luân Thánh vương không được đồng thời xuất hiện. Phật cũng như vậy, cùng trong một đời không có hai Phật. Ông không hiểu nghĩa này. Phật có hai nghĩa, có nghĩa dễ hiểu, có nghĩa sâu xa khó hiểu. Như khi Phật sắp vào Niết-bàn, nói với các Tỳ-kheo: "Từ nay nên nương theo pháp, không nên nương theo người; nên nương theo nghĩa, không nên nương theo ngữ; nên nương theo trí, không nên nương theo thức; nên nương theo kinh liễu nghĩa, không nên nương theo kinh chưa liễu nghĩa".

Nương theo pháp là, pháp có mười hai loại; nên nương theo pháp ấy, không nên nương theo người.

Nương nghĩa là, trong nghĩa không có sự tranh cãi về tốt xấu, tội phúc, hư thật. Ngữ là để được nghĩa, nghĩa không phải ngữ, Như người lấy ngón tay chỉ mặt trăng để bảo cho người mê muội, nhưng người mê muội

lại thấy ngón tay mà không thấy mặt trăng. Người kia lại nói với người mê muội rằng: "Ta lấy ngón tay chỉ mặt trăng, là để cho ngươi biết mặt trăng, sao ngươi lại nhìn ngón tay mà không nhìn mặt trăng?" Đây cũng như thế. Ngữ để chỉ nghĩa, nghĩa không phải là ngữ, vì vậy không nên nương theo ngữ.

Nương theo trí là, trí hay so lường phân biệt thiện ác, còn thức thì thường tìm vui, không vào được đạo chánh, cho nên nói không nên nương theo thức.

Nương theo kinh liễu nghĩa là, trong các người có Nhất thiết trí, thì Phật là bậc nhất. Trong tất cả các kinh thơ, thì Phật pháp là bậc nhất.

Trong tất cả chúng, thì chúng Tỳ-kheo Tăng là bậc nhất. Bố thí thì được phước lớn, giữ giới được sanh Thiên, như vậy v.v... là kinh liễu nghĩa. Như nói Pháp sư thuyết pháp có năm điều lợi: Một là phước lớn, hai là được người ưa mến, ba là đoan chánh, bốn là danh tiếng, năm là sau được Niết-bàn, ấy là kinh chưa liễu nghĩa. Vì sao chưa liễu? Vì bố thí được phước lớn, ấy là rõ ràng dễ hiểu, còn thuyết pháp thì không có tài vật mà nói là được phước, được phước đây là người thuyết pháp dùng nhiều cách tán thán sự bố thí để phá lòng xan tham của người, cũng trừ lòng xan tham của mình, cho nên nói là chưa liễu. Đây là phần nhiều dẫn những lời phương tiện trong kinh, chứ không phải thật nghĩa. Trong kinh ấy tuy Phật nói đời không có hai Phật cùng xuất hiện, mà không nói trong tất cả mười phương thế giới (không có hai Phật). Tuy nói đời không có hai Chuyển luân Thánh vương, mà cũng không phải nói trong tất cả mười phương ba ngàn đại thiên thế giới không có, mà chỉ nói trong thế giới bốn thiên hạ không có hai Chuyển luân Thánh vương. Do tạo phước thanh tịnh nên một mình làm vua một thế giới, không có các oán địch. Nếu có hai vua thì không gọi là thanh tịnh. Tuy Phật không có tâm tật đố, nhưng vì hạnh nghiệp đời đời thanh tịnh nên cũng không có hai Phật xuất hiện trong một thế giới.

Trăm ức núi Tu-di, trăm ức mặt Trời mặt Trăng, gọi là Tam thiên đại thiên thế giới. Như vậy mười phương hằng hà sa Tam thiên đại thiên thế giới, gọi là một Phật thế giới, trong đó không còn có các Phật khác, thật chỉ có một Phật Thích-ca Mâu-ni. Trong một Phật thế giới ấy thường hóa làm các Phật, các pháp môn, các thân hình, các nhân duyên, các phương tiện để độ chúng sanh. Như vậy nên trong kinh Đa-trì nói: "Trong một đời một thế giới không có hai Phật mà không nói mười phương không có

Phật".

Lại nữa, như ông nói: "Một việc khó gặp, đó là Phật Thế Tôn. Lại nói trong chín mươi mốt kiếp, ba kiếp có Phật; các kiếp khác không có Phật, rất đáng thương xót". Phật vì hạng người tội nặng không gieo trồng thiện căn thấy Phật đó, nên nói Phật ra đời khó gặp như hoa cây Ưu-đàm-bát-la, lâu lâu mới có một lần. Người có tội nặng cũng như vậy, luân chuyển trong ba đường ác. Hoặc sanh ở trong cõi người, cõi Trời mà gặp lúc Phật ra đời, người kia cũng không được thấy Phật. Như nói chín ức nhà trong thành Xá-vệ, có ba ức nhà tận mắt trông thấy Phật, ba ức nhà tai nghe có Phật, mà mắt không thấy, ba ức nhà thì không nghe cũng không thấy. Phật ở tại Xá-vệ hai mươi lăm năm mà các chúng ấy còn không nghe không thấy, huống là ở xa?

Lại nữa, Phật và A-nan đi vào thành Xá-vệ khất thực. Bấy giờ có một bà già nghèo đứng ở đường, A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Người ấy đáng thương, xin Phật độ cho". Phật nói với A-nan: "Người ấy không có nhân duyên". A-nan thưa: "Phật đi đến gần, người ấy trông thấy tướng hảo quang minh, ắt phát tâm hoan hỷ, lấy đó làm duyên".

Phật đi đến gần, người ấy liền xoay lưng lại với Phật, Phật đi qua cả bốn phía, người ấy cả bốn phía đều xoay lưng lại với Phật mà ngước mặt lên trời. Phật từ trên đi xuống, thì lại cúi mắt xuống đất. Phật từ dưới đất hiện lên, thì lấy hai tay che mắt không chịu nhìn Phật. Phật nói với A-nan: "Còn muốn làm nhân duyên gì nữa?" Có hạng người như vậy, không có nhân duyên đắc độ nên không được thấy Phật. Vì vậy nên Phật nói: "Này A-nan! Phật khó gặp như hoa Ưu-đàm-bát-la; giống như nước mưa tuy nhiều, khắp nơi đều có được, mà Ngạ quỷ thường chịu khát, không thể uống được".

Ông nói trong chín mươi mốt kiếp, chỉ ba kiếp có Phật, đó là nói ở trong một thế giới Phật, chứ không phải tất cả các thế giới khác. Nói "chỗ này kiếp trống không, không có Phật xuất thế, thật đáng thương xót", đó cũng là nói ở trong một Phật thế giới này, chứ không phải trong tất cả các thế giới khác. Vì vậy nên biết có mười phương Phật.

Lại nữa, trong pháp Thanh-văn có nói mười phương Phật, mà tự ông không hiểu. Như trong kinh Tạp A-hàm nói: "Thí như mưa lớn liên tục, từng giọt, từng giọt không ngừng, chẳng thể nào đếm hết. Phật thế giới cũng như vậy. Ta thấy ở phương Đông vô lượng thế giới, có thế giới đang thành, có thế giới đang trụ, có thế giới đang hoại, số lượng rất nhiều, không

phân biệt nổi. Như vậy cho đến mười phương vô lượng chúng sanh. Trong mười phương thế giới đó, có ba thứ khổ về thân là già, bệnh, chết; ba thứ khổ về tâm là dâm, sân, si; ba thứ khổ về đời sau là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Tất cả thế giới đều có ba hạng người hạ, trung, thượng. Hạng hạ nhân thì đắm say cái thú vui hiện tại; hạng trung nhân thì đắm say cái thú vui đời sau, hạng thượng nhân thì cầu đạo, có tâm từ bi thương xót chúng sanh. Đã có nhân duyên, làm sao không có quả báo?" Phật nói: "Nếu đời không có già, bệnh, chết, thì Phật không ra đời". Người ấy nhân thấy chúng sanh bị già bệnh chết khổ não, mà trong tâm phát nguyện: "Ta sẽ làm Phật, để độ thoát chúng sanh, dứt trừ tâm bệnh, cứu vớt sự khổ đời sau cho chúng sanh". Như vậy mười phương thế giới đều có nhân duyên có Phật ra đời. Cớ sao chỉ nói chỗ này có Phật, các chỗ khác không có? Giống như có người nói: "Có cây không lửa, có đất ẩm không có nước" là điều không thể tin được. Phật cũng như vậy, chúng sanh thân có cái khổ già, bệnh, chết, tâm có các khổ dâm, sân, si, thì Phật vì dứt ba thứ khổ đó khiến họ được chứng Tam thừa, mà xuất hiện ở đời. Trong tất cả thế giới đều có các khổ đó, làm sao lại không có Phật?

Lại nữa, người mù vô số mà chỉ nói cần một thầy thuốc, thế thì cũng không đúng. Vì vậy nên phải có mười phương Phật.

Lại nữa, trong Trường A-hàm có kinh nói: "Có Quỷ thần vương giữ phương Bắc, với trăm ngàn vạn quỷ thần rất đông, cuối đêm đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật rồi đứng một bên, phóng ra ánh sáng thanh tịnh, chiếu khắp rừng Kỳ-hoàn, làm cho sáng rực, chắp tay tán Phật, nói hai bài kệ rằng:

Tôi quy y bậc Đại tinh tấn,
Trong loài hai chân Phật trên cả,
Bậc có mắt trí tuệ thấy hết,
Chư Thiên không hiểu trí tuệ ấy.
Phật quá khứ, vị lai hiện tại,
Tôi đều cúi đầu lễ tất cả,
Như vậy tôi nay quy y Phật.
Cũng như cung kính Phật ba đời.

Trong bài kệ như vậy có mười phương Phật. Quỷ thần vương cúi đầu lễ Phật ba đời, rồi sau mới riêng quy y Phật Thích-ca Mâu-ni. Nếu không có mười phương Phật hiện tại, thì hãy nên chỉ nói quy y Phật Thích-ca Mâu-ni, không nên nói chư Phật quá khứ, vị lai, hiện tại. Cho nên nói có

mười phương Phật.

Lại nữa, đời quá khứ có vô lượng Phật, đời vị lai cũng có vô lượng Phật. Vì vậy nên hiện tại cũng phải có vô lượng Phật.

Lại nữa, nếu Phật ở trong pháp Thanh-văn, mà nói có mười phương vô số vô lượng Phật thì chúng sanh sẽ nói Phật dễ được gặp, rồi không chịu siêng năng cầu giải thoát. Nếu không gặp Phật này, sẽ gặp Phật kia, cứ như vậy không cần cầu độ thoát. Cũng như Nai khi chưa bị bắn, thời không biết sợ hãi, khi bị bắn rồi mới sợ hãi chạy quanh tìm lối thoát. Người cũng như vậy, có bị khổ già bệnh chết, nên nghe nói chỉ có một đức Phật, rất khó gặp được, thì tâm liền sợ hãi, siêng tu hành tinh tấn cho mau được thoát khổ. Vì vậy nên Phật ở trong pháp Thanh-văn không nói có mười phương Phật, cũng không nói không. Nếu có mười phương Phật mà ông nói không thì bị tội vô hạn. Nếu không có mười phương Phật mà tôi nói có, ông liền sanh tâm tưởng niệm vô lượng Phật thì được phước cung kính. Vì sao? Do nhân duyên của thiện tâm mà được phước đức lớn. Ví như sức Từ tâm tam muội xem tất cả chúng sanh đều muốn thấy họ thọ hưởng an vui. Tuy không có lợi ích thật, nhưng vì tâm từ quán nên người ấy được vô lượng phước. Tưởng niệm mười phương Phật cũng như vậy. Nếu thật có mười phương Phật mà nói không thì bị vô lượng trọng tội, phá hoại mười phương Phật. Vì sao? Vì phá hoại sự thật. Người với con mắt thịt tuy không biết nhưng tâm tin mà nói có, thì phước ấy vô lượng. Nếu thật có Phật mà trong ý lại nói không thì tội ấy rất nặng. Người tự dụng tâm, còn phải tin là có, huống gì Phật tự nói trong Đại thừa rằng thật có mười phương Phật mà lại không tin ư?

Hỏi: Nếu có mười phương vô lượng Phật và các Bồ-tát, thì nay chúng sanh phần nhiều đang bị đọa trong ba ác đạo, sao lại không đến độ?

Đáp: Vì chúng sanh tội nặng, Phật, Bồ-tát tuy đến cũng không thấy. Lại, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường nói pháp, mà vì tội chướng cho nên không thấy, không nghe, giống như mặt trời mọc mà người mù không thấy, sấm sét dậy đất mà người điếc không nghe. Như vậy, pháp thân Phật thường phóng ánh sáng, thường thuyết pháp mà vì chúng sanh vô lượng kiếp tội cấu sâu dày, nên không thấy không nghe. Cũng như gương sáng, nước trong, soi mặt vào thì thấy, còn nước cấu bẩn bất tịnh che tối, thì không trông thấy. Như vậy, chúng sanh thanh tịnh thì thấy Phật, nếu tâm không thanh tịnh, thì không thấy Phật. Nay tuy thật có mười phương Phật và các Bồ-tát đến độ chúng sanh mà chúng sanh không

thấy được.

Lại nữa, như Phật Thích-ca Mâu-ni, ở trong châu Diêm-phù-đề, sanh tại nước Ca-tỳ-la-vệ, phần nhiều du hành sáu thành lớn ở Đông Thiên Trúc, có khi bay đến Nam Thiên Trúc đến nhà cư sĩ Ức Nhó để thọ cúng dường. Có khi tạm đến nước Nguyệt Chi ở Bắc Thiên Trúc hàng phục Long vương A-ba-la-la. Lại đến phía Tây nước Nguyệt Chi hàng phục nữ La-sát. Phật ở trong hang đá của La-sát một thời gian, đến nay bóng Phật đang còn. Có người đi vào trong xem thì không thấy, ra ngoài ở xa nhìn vào thì thấy tướng ánh sáng như Phật. Có khi tạm bay đến núi của Tiên nhân Lê-bạt-bà nước Kế Tân, trụ giữa hư không mà hàng phục tiên nhân ấy. Tiên nhân nói: Tôi vui ở trong đây, xin Phật cho tóc và móng tay của Phật để dựng Tháp cúng dường.

Tháp nay vẫn còn (dưới núi này có chùa Ly Việt. Ly Việt nên gọi là Lệ-bạt-đà). Người đồng sanh với Phật trong một nước mà không phải ai cũng thấy, huống là ở chỗ khác. Vì vậy nên không thể do không thấy mười phương Phật mà nói là không có.

Lại nữa, Bồ-tát Di-lặc có tâm đại từ bi, mà chỉ ở Thiên cung không đến xứ này, có thể vì không đến mà nói không có Di-lặc ư? Di-lặc ở gần mà không đến, không cho là quái lạ, mười phương Phật ở xa (không đến) đâu đủ cho là quái lạ.

Lại nữa, mười phương Phật không đến vì chúng sanh tội cấu sâu nặng, không gieo trồng công đức thấy Phật, cho nên Phật không đến.

Lại nữa, khi Phật biết tất cả chúng sanh thuần thục, kiết sử mỏng, vậy sau mới đến độ, như kệ nói:

Chư Phật trước xem biết có người,
Dùng hết phương tiện không độ được,
Có người khó độ, người dễ độ,
Hoặc có người chậm, có người mau.
Hoặc dùng ánh sáng, hoặc thần thông.
Các cách nhân duyên độ chúng sanh,
Người muốn làm nghịch Phật thương cứu,
Hoặc muốn làm nghịch Phật không ngăn.
Cương cường khó hóa, dùng lời thô,
Tâm thuần dễ độ dùng lời dịu,
Tuy có tâm từ bi bình đẳng,
Biết thời trí tuệ dùng phương tiện.

Vì vậy nên mười phương Phật tuy không đến mà không nên nói là không có.

Lại nữa, Phật có sức trí tuệ, phương tiện, thần thông, các A-la-hán như Xá-lợi-phất, đại Bồ-tát như Di-lặc còn không thể biết, huống gì người phàm!

Lại nữa, chư Phật đại Bồ-tát, có khi chúng sanh bị cấp nạn như sợ hãi, nhất tâm niệm đến thì khi ấy đến cứu độ. Như ở phía Tây nước đại Nguyệt chi, trong một xứ Phật, có người bị bệnh phong lác, đi đến bên tượng Bồ-tát Biến-cát, nhất tâm tự quy y, niệm tưởng công đức của Bồ-tát Biến-cát, nguyện trừ bệnh ấy. Khi ấy Bồ-tát Biến-cát liền lấy tay phải sáng chói quý báu to lớn xoa trên thân người kia, bệnh liền được lành. Lại, trong một nước có vị Tỳ-kheo tu ở chốn A-lan-nhã, đọc lớn kinh Đại thừa, vị quốc vương nước đó thường trải tóc để ngài bước lên mà đi. Có vị Tỳ-kheo nói với vua rằng: "Người ấy già cả, không tụng kinh nhiều, cớ sao vua cúng dường lớn lao như thế?" Vua nói: "Ta một hôm giữa đêm muốn gặp vị Tỳ-kheo ấy, liền đi đến chỗ ngài ở, thì thấy vị Tỳ-kheo ở trong động tụng kinh Pháp Hoa, và thấy một người sắc vàng sáng chói, cỡi voi trắng chắp tay cúng dường, ta đi dần đến gần thì biến mất, ta hỏi Đại đức: "Vì sao tôi đến mà người sắc vàng sáng chói biến mất vị Tỳ-kheo đáp: "Đó là Bồ-tát Biến-cát. Bồ-tát Biến-cát tự nói rằng: "Có người nào đọc kinh Pháp Hoa, thì ta sẽ cỡi voi trắng đi đến giáo đạo". Vì tôi tụng kinh Pháp Hoa nên Bồ-tát Biến-cát tự đến (Biến-cát trong kinh Pháp Hoa gọi là Phổ Hiền)".

Lại, tại một nước có vị Tỳ-kheo đọc kinh A-di-đà và Đại Bát-nhã Ba-la-mật, người ấy khi sắp chết, nói với đệ tử rằng: "Phật A-di-đà cùng với đại chúng của ngài đồng đi đến". Tức thời vị ấy cử động thân, tự quy y Phật, giây lát mạng chung.

Sau khi mạng chung, đệ tử chất củi hỏa thiêu, ngày mai bươi trong đống tro thấy lưỡi không cháy. Do tụng kinh A-di-đà Phật mà thấy Phật đi đến, do tụng Bát-nhã Ba-la-mật mà lưỡi không cháy. Đó là do việc hiện rõ trong đời nay, như trong kinh nói việc chư Phật Bồ-tát hiện đến rất nhiều. Như vậy nơi nào có người tội cấu và kiết sử mỏng mà biết nhất tâm niệm Phật với lòng tin thanh tịnh, không nghi ngờ, thì chắc được thấy Phật, không bao giờ hư dối. Do các nhân duyên ấy, biết thật có mười phương Phật.

KINH: Bấy giờ, ở thế giới kia có vị Bồ-tát tên là Phổ Minh.

LUẬN: Nghĩa của Bồ-tát như đã nói ở trong chương Tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là Phổ Minh?

Đáp: Ánh sáng Ngài thường chiếu cả thế giới nên gọi là Phổ Minh.

KINH: Thấy ánh sáng lớn ấy, thấy quả đất rung động lớn, lại thấy thân Phật, đi đến chỗ Phật Bảo Tích bạch Phật rằng: "Thế Tôn! Nay vì nhân duyên gì mà có ánh sáng ấy chiếu đến thế gian, quả đất rung động, lại thấy thân Phật?"

LUẬN: Đất rung động, ánh sáng thân Phật như trước đã nói.

Hỏi: Bồ-tát Phổ Minh ấy là bậc tối tôn nhất trong các Bồ-tát, thì phải tự biết nhân duyên; cớ sao lại hỏi?

Đáp: Bồ-tát Phổ Minh ấy tuy lớn, nhưng không thể biết được trí tuệ, thần lực của chư Phật. Giống như ánh sáng mặt trăng tuy lớn nhưng mặt trời xuất hiện thì biến mất, vì vậy nên hỏi Phật.

Lại nữa, Bồ-tát thường muốn thấy Phật, tâm không nhàm chán thấy đủ, không nhân duyên còn muốn thấy Phật, huống gì có nhân duyên lớn!

Lại nữa, việc ấy không nên nghi ngờ. Vì như trâu nghé đi theo mẹ thì có gì lạ. Lại như tiểu vương triều yết đại vương, lẽ phải là như vậy.

Các đại Bồ-tát cũng như thế, vì được lợi ích lớn, nên thường muốn theo Phật, Bồ-tát ấy thấy việc ấy, tâm liền biết rõ đó chắc là việc lớn, thấy vô số vô lượng thế giới, đều trông thấy nhau, vì thế cho nên hỏi.

Lại nữa, có người nói: " Bồ-tát ấy tự có thần lực biết được, cũng là do thần lực của Phật Thích-ca Mâu-ni làm cho biết. Chỉ vì các tiểu Bồ-tát không biết, cho nên hỏi Phật. Các tiểu Bồ-tát chưa trừ hết sợ hãi khổ nạn, không thể hỏi Phật, thế nên vì họ mà hỏi. Bồ-tát Phổ Minh ấy xuất hiện ở thế giới này cùng với các tiểu nam tử, tiểu nữ nhân, vì vậy nên biết họ không thể hỏi Phật (nên vì họ mà hỏi). Giống như voi lớn có thể xô ngã cây to để cho các voi nhỏ được ăn cành lá, cho nên hỏi Phật: "Thưa Đại đức Thế Tôn! Do nhân duyên gì mà có ánh sáng này, quả đất rung động lớn, lại thấy thân Phật?"

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 10

GIẢI THÍCH CÁC BỒ-TÁT MƯỜI PHƯƠNG ĐẾN

Phần 2

KINH: Phật Bảo Tích trả lời Phổ Minh rằng: "Thiện nam tử! Qua khỏi thế giới nhiều như cát sông Hằng ở về phương Tây, có một thế giới tên là Ta-bà, trong ấy có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, đang muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật cho các đại Bồ-tát, ấy là thần lực của Ngài".

LUẬN: Hỏi: Phật cũng như núi Tu-di, không bị sóng nước biển cả lay động, nay vì sao đáp lời Phổ Minh hỏi? Ấy là tướng lay động? Nhiếp tâm thời không nói, tán tâm thời có nói. Nói pháp là từ giác quán phát sinh. Giác quán là việc thô, Phật không nên có việc thô ấy?

Đáp: Phật tuy đã nhập sâu thiền định, không bị thế sự làm động. Nay vì tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, mà thuyết pháp đoạn trừ nghi ngờ cho họ. Như núi chúa Tu-di, gió nhỏ không thể lay động, nếu có gió Tùy-lam thổi đến thời mới rung động mạnh. Phật cũng vậy, khi có ngọn gió đại từ bi thổi đến thời vì thương xót mà tâm động, phân tán thân ra vô số đi vào năm đạo để giáo hóa chúng sanh, hoặc làm thân trời cho đến thân súc sanh.

Lại nữa, thật sự Phật không động, Ngài thường nhập định, do nhân duyên phước đức đời trước, mà toàn thân phát ra tiếng, ứng tiếp các vật như tiếng vang, cũng như nhạc trời tự dưng phát ra tiếng. Lại như ngọc Ma-ni, tùy theo người muốn gì cho nấy. Nếu muốn áo mặc, uống ăn, thuốc thang, tùy ý cần dùng, tự nhiên đều có được. Phật cũng như thế, từ trong lỗ chân lông kia, trên thân Ngài tự nhiên có tiếng, tùy tâm thuyết pháp, trong ấy Phật không hề nghĩ tưởng, cũng không phân biệt.

Như trong kinh Thuyết-mật-tích Kim-cang nói: "Phật có ba sự bí mật là thân mật, ngữ mật, ý mật. Tất cả chư Thiên, loài người đều không hiểu, không biết".

Trong một hội chúng sanh, mà hoặc có người thấy thân Phật sắc hoàng kim, sắc bạch ngân, các tạp sắc. Có người thấy thân Phật cao một trượng sáu thước. Hoặc thấy một dặm, mười dặm, trăm ngàn vạn ức, cho đến vô biên vô lượng khắp cả hư không như thế v.v... gọi là thân mật.

Về ngữ mật là, có người nghe âm thanh của Phật tỏa xa một dặm, có người nghe mười dặm, trăm ngàn vạn ức vô số vô lượng khắp cả hư không. Trong một hội chúng mà hoặc có người nghe thuyết về bố thí, có người nghe thuyết về trì giới, có người nghe thuyết về nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ. Như vậy cho đến mười hai bộ loại kinh văn, tám vạn pháp tụ, mỗi mỗi tùy tâm mà nghe, ấy gọi là ngữ mật.

Bấy giờ Mục-liên suy nghĩ muốn biết âm thanh của Phật gần hay xa, liền dùng sức thần túc của mình đi qua ngàn vạn ức thế giới Phật mới dừng nghỉ, vẫn nghe âm thanh Phật cũng như ở gần không khác. Nơi thế giới dừng chân ấy, đang là bữa ăn của Phật và đại chúng, người cõi này thấy Mục-liên ôm bình bát đứng, các đệ tử của Phật này hỏi Phật của họ rằng: "Người này như con sâu lớn từ đâu đến, lại khoác áo Sa-môn mà đi vậy?" Phật này trả lời: "Chớ khinh người ấy. Ở về phương Đông, qua khỏi vô lượng Phật thế giới, có Phật hiệu là Thích-ca Mâu-ni, người ấy là đệ tử có thần túc của Phật ấy". Phật này lại hỏi: "Mục-độ-già-lược-tử (Moudgalyaya-na)! Sao ông lại đến đây?" Mục-liên thưa: "Con vì tìm âm thanh của Phật, cho nên đến đây". Đức Phật bảo Mục-liên: "Ông tìm âm thanh của Phật, qua vô lượng ức kiếp, cũng không thể tìm ra được biên giới của nó".

Lại nữa, Phật ra đời là để dứt bỏ nghi ngờ cho chúng sanh, cho nên thuyết pháp cho họ. Điều ấy không nên gạn hỏi. Cũng như không nên hỏi mặt trời tại sao lại trừ bóng tối? Phật cũng như vậy, không nên hỏi Phật vì sao mà trả lời.

Hỏi: Các Phật giác ngộ bằng nhau nên gọi là Đẳng giác. Nay vì sao bảo đó là thần lực của Phật kia?

Đáp: Chỉ cho thấy là không có tôi, ta, kia, đây; vì để diệt tật đố, kiêu mạn vậy.

Lại nữa, thế giới có được các vị Trời, thường mong cầu sự tôn trọng hơn cả, vì kiêu mạn mà tự nói rằng: Trời, đất, người, vật đều do ta biến hóa ra. Như Phạm-thiên vương nói với các Phạm-thiên rằng: "Ta tạo ra các ngươi". Trời Tỳ-nữu (Virnu) nói: "Ở thế gian mà có kẻ rất giàu sang danh tiếng, đều là một phần sức mạnh oai đức của thân ta. Ta có thể thành tựu

thế gian, cũng có thể phá hoại thế gian. Oai đức thế gian đều do ta làm". Vì có các Trời như vậy nên họ phá pháp tướng nhân duyên. Lời thật của chư Phật không phá hoại pháp tướng nhân duyên. Cho nên nói đó là thần lực của Phật kia.

KINH: Bấy giờ Bồ-tát Phổ Minh bạch Phật Bảo Tích rằng: "Bạch Thế Tôn! Con nay sẽ đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni để lễ bái cúng dường, và thăm các vị đại Bồ-tát là những vị kế thừa tôn vị, đều đã chứng được Đà-la-ni và các Tam muội, ở trong các Tam muội đều được tự tại.

LUẬN: Hỏi: Sự trì giới, thiền định, trí tuệ và độ người của chư Phật đều như nhau, Bồ-tát Phổ-Minh ấy tại sao còn muốn đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Các Bồ-tát thường muốn thăm Phật không biết nhàm chán, nghe pháp không biết nhàm chán, thấy các Bồ-tát không biết nhàm chán. Các Bồ-tát đều nhàm chán đối với pháp thế gian, mà đối với ba việc trên, tâm không hề biết nhàm chán.

Như cư sĩ Thủ từ trên cõi trời Tịnh-cư, đi đến muốn thấy Phật, nhưng vì thân ông quá vi tế, giống như sữa lỏng không tụ lại trên mặt đất. Phật nói với cư-sĩ Thủ rằng: "Ông hãy hóa làm thân thô, quán sắc tướng của mặt đất này", Cư sĩ liền như lời Phật dạy, hóa làm thân thô, quán niệm tướng đất, rồi đầu mặt lễ chân Phật, đứng qua một bên, Phật hỏi cư sĩ: "Ông có bao nhiêu việc không nhàm chán mà được sanh trong cõi trời Tịnh-cư?" Bạch rằng: "Con có ba sự không nhàm chán mà được sanh lên cõi trời Tịnh-cư:

1- Thấy Phật để cúng dường không nhàm chán.

2- Nghe pháp không nhàm chán.

3- Cung cấp cho chúng Tăng không nhàm chán.

Cũng như lúc Phật ở tại Diêm-phù-đề, bốn bộ chúng thường đi theo Phật để nghe pháp, hỏi pháp. Chư Thiên Tịnh-cư chúng con cũng thường theo con để nghe pháp, hỏi pháp".

Hàng Thanh-văn còn nghe pháp không biết nhàm chán, huống hàng Bồ-tát thân pháp tánh. Vì sao? Bồ-tát Phổ-Minh đến thăm Phật Thích-ca Mâu-ni và thăm các Đại Bồ-tát ở đó, là những vị kế thừa tôn vị, đều đã chứng được Đà-la-ni và các Tam muội, như trong chương Tán Bồ-tát trước kia đã nói: Đã được tự tại đối với các Tam muội.

Hỏi: Như Phật là một người đã được tự tại trong hết thảy Tam muội, sao lại nói Bồ tát cũng được tự tại trong hết thảy Tam muội?

Đáp: Có hai thứ Tam muội: Một là Tam muội của Phật, hai là Tam muội của Bồ-tát. Các Bồ tát ấy được tự tại đối với tam muội của Bồ tát, chẳng phải đối với tam muội của Phật. Như ở trong kinh Chư Phật Tập Yếu có nói: "Văn thù thi-lợi muốn thấy Phật tập hội, mà không thể đến được, chư Phật đã trở về chỗ cũ." Văn thù thi-lợi đến chỗ chư Phật tập hội, ở đó có một người nữ ngồi gần Phật kia mà nhập vào Tam muội. Văn thù thi-lợi đi vào, đảnh lễ dưới chân Phật xong, bạch Phật rằng: "Cớ sao người nữ này được ngồi gần Phật mà con không được?" Phật bảo Văn thù thi-lợi: "Ông hãy đánh thức người nữ này dậy khỏi Tam muội rồi ông hãy tự hỏi người ấy". Văn thù thi-lợi bèn khảy móng tay để thức mà không dậy, cất tiếng kêu lớn cũng không dậy, cầm tay kéo cũng không dậy, lại dùng Thần túc làm rung động Tam thiên đại thiên thế giới cũng không dậy. Văn thù thi-lợi bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Con không thể thức dậy được". Khi ấy Phật phóng ánh sáng lớn chiếu thế giới hạ phương, trong ấy có một vị Bồ-tát trên là Khí-chư-cái, liền từ hạ phương xuất hiện đến chỗ Phật, đầu mặt đảnh lễ dưới chân Phật rồi đứng sang một bên. Phật bảo Bồ-tát Khí-Chư-Cái: "Ông hãy đánh thức người nữ ấy". Bồ-tát liền khảy móng tay, người nữ ấy liền từ Tam muội dậy. Văn thù thi-lợi bạch Phật: "Vì nhân duyên gì con làm rung động cả Tam thiên đại thiên thế giới mà vẫn không thể khiến người nữ ấy khởi dậy, còn Bồ-tát Khí-Chư-Cái khảy móng tay một cái là khởi dậy khỏi Tam muội liền?" Phật bảo Văn thù thi-lợi: "Ông nhân người nữ ấy mà bắt đầu phát ý A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề, người nữ ấy nhân Bồ-tát Khí-Chư-Cái mà bắt đầu phát ý A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề. Vì thế nên ông không thể đánh thức dậy".

Đối với tam muội chư Phật, công đức ở trong Tam muội của chư Bồ-tát được tự tại, nhưng đối với Tam muội của chư Phật thì Bồ-tát mới vào được ít nhiều nên chưa được tự tại.

KINH: Phật bảo Phổ Minh: "Ông muốn đi qua thì tùy ý, nên biết phải thời". Bấy giờ Phật Bảo Tích lấy hoa sen sắc vàng ngàn cánh đưa cho Bồ-tát Phổ Minh mà bảo: "Thiện nam tử! Ông đem hoa này rải lên trên Phật Thích-ca Mâu-ni. Các Bồ-tát sanh ở thế giới Ta-bà kia, là những vị khó hơn, khó bì kịp, ông hãy nhất tâm đi tới thế giới kia".

LUẬN: Hỏi: Vì sao Phật nói muốn đi tùy ý, nên biết phải thời?

Đáp: Vì Phật đã cắt đứt tình riêng đối với đệ tử và trong tâm Ngài không còn ràng buộc với đệ tử.

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy chưa chứng được Nhất-thiết-trí, chưa chứng

được Phật nhãn, nên trong tâm còn nhiều nghi ngờ cho rằng Phật Thích-ca Mâu-ni công đức lớn, được lợi ích hoặc nhiều hôn, cho nên nói "muốn đi qua tùy ý".

Lại nữa, vị Bồ-tát ấy ở xa trông thấy Phật Thích-ca Mâu-ni thân nhỏ, lòng hơi có chút kiêu mạn nói là Phật kia không bằng (Phật này). Cho nên Phật bảo ông đi qua chỗ đó chớ quan sát thân Phật, chớ nghĩ đến thế giới mà chỉ nghe Phật thuyết pháp thôi.

Lại nữa, thế giới ấy cách thế giới này rất xa, ở tận nước phương Đông. Vị Bồ-tát ấy nghe Phật Thích-ca Mâu-ni thuyết các pháp tướng với Phật Bảo Tích thuyết các pháp tướng rất giống nhau, mới nói: "Thế giới tuy xa, mà pháp tướng không khác, do đó niềm tin lớn tăng thêm, tâm trở nên kiên cố".

Lại nữa, do nhân duyên đời trước, tuy sanh ở nơi xa, mà đi đến nghe thuyết pháp. Thí như dây buộc chân chim sẻ, chim cũng bay xa, nhưng khi kéo lại thì về.

Lại nữa, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà thấy Bồ-tát Phổ Minh từ xa đến nghe pháp, liền suy nghĩ: "Kia từ xa còn đến nghe pháp, huống ta sanh trong thế giới này mà không nghe pháp?" Bởi các nhân duyên như vậy nên nói: "muốn đi qua tùy ý, nên biết phải thời".

Hỏi: Thần lực của chư Phật ngang nhau, lại không cầu phước, tại sao lấy hoa làm tin?

Đáp: Vì hành theo pháp thế gian vậy. Như hai vị Quốc vương, thế lực tuy đồng nhau, cũng gửi đồ tặng cho nhau.

Lại nữa, biểu thị thiện tâm nhu nhuyến cho nên lấy hoa làm tin. Trong pháp thế gian, kẻ sứ giả từ xa đến tất phải có tin. Phật theo pháp thế gian cho nên gởi tin.

Lại nữa, vì chư Phật cung kính pháp, nên cúng dường pháp, lấy pháp làm Thầy. Vì sao? Vì ba đời các đức Phật đều lấy thật tướng chư pháp làm Thầy.

Hỏi: Vì sao không tự cúng dường pháp trong thân mình, mà lại cúng dường pháp của người khác?

Đáp: Theo pháp thế gian, như Tỳ-kheo muốn cúng dường Pháp bảo, nhưng không tự cúng dường pháp ở trong thân mà cúng dường các người trì pháp, biết pháp, hiểu pháp. Phật cũng vậy, tuy trong thân có pháp, mà lại cúng dường pháp của Phật khác.

Hỏi: Như Phật thì không còn cầu phước đức, tại sao còn cúng dường?

Đáp: Phật từ trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp tu các công đức, thường hành các việc thiện, không chỉ cầu quả báo, mà vì kính trọng các công đức mà làm việc cúng dường. Như khi Phật còn tại thế, có một Tỳ-kheo mù, mắt không trông thấy nhưng tay thì khâu áo. Khi kim sút chỉ, thầy nói: "Ai ưa có phước đức, xin xâu kim hộ tôi?" Gặp khi Phật đi đến nơi đó, Ngài nói với Tỳ-kheo: "Ta là người ưa có phước đức, để Ta xâu kim hộ cho ông". Vị Tỳ-kheo nghe biết tiếng Phật, vội đứng dậy sửa áo đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: "Công đức của Phật đã đầy đủ, sao còn nói ưa có công đức?" Phật bảo: "Ta tuy công đức đã đầy đủ, mà Ta biết sâu xa về nhân duyên của công đức, quả báo của công đức, năng lực của công đức. Nay Ta được là tối đệ nhất trong hết thảy chúng sanh, là do công đức ấy, cho nên Ta ưa có". Phật vì vị Tỳ-kheo ấy mà tán thán công đức xong, tiếp đó Ngài tùy ý thuyết pháp cho ông. Vị Tỳ-kheo ấy được pháp nhãn thanh tịnh, nhục nhãn lại sáng ra.

Lại nữa, Phật tuy công đức đã đầy đủ, không còn cần gì nữa, nhưng vì giáo hóa đệ tử nên nói: "Ta còn làm công đức, các ông vì sao không làm?" Như trong nhà kỹ nhạc, một ông lão trăm tuổi mà múa, có người chê rằng: "Ông già đã trăm tuổi, còn múa mà làm gì?!" Ông đáp: "Ta không cần gì mà múa, ta chỉ muốn dậy con cháu mà thôi". Phật cũng vậy, công đức tuy đã đầy đủ, mà vì để dạy đệ tử làm công đức nên làm việc cúng dường

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật không từ xa rải hoa đến trên Phật Thích-ca Mâu-ni, mà lại sai người đi cúng dường?

Đáp: Vì ở đây các Bồ-tát tin nơi Phổ Minh vậy.

Lại nữa, sứ giả của Phật sai đi, nước, lửa, binh, độc, trăm ngàn thứ hại, không thể làm thương tổn, đường sá xa xôi, muốn cho được an ổn. Hỏi: Sao không lấy bảo vật đẹp đẽ, kinh điển sâu xa, hay Phật bảo, Bồ-tát bảo (tức là thứ báu này chư thiên không thấy được, nó xuất sanh các thứ vật quý như ngọc Ma-ni, nên gọi là Phật bảo) làm tin, mà lại lấy hoa sen? Hoa sen là vật nhỏ mọn đâu đủ làm tin?

Đáp: Phật không cần vật. Bảo vật của Phật, bảo vật của trời còn không cần huống là bảo vật của người. Vì không cần nên không sai mang đi. Cũng vì các Phật tự có đủ như nhau, nên không sai mang đi. Kinh điển sâu xa cũng vậy.

Lại nữa, các kinh đối với Phật không có gì thậm thâm, nói thậm thâm

là xuất tự nơi người phàm. Điều người phàm nghi ngờ, đối với Phật vô ngại. Khó đối với người phàm, đối với Phật đều dễ. Lại nữa, hoa hương thanh diệu, đáng dùng để cúng dường, như người hiến tặng, tất phải dùng vật lạ.

Hỏi: Sao chỉ dùng hoa sen, không dùng vật khác?

Đáp: Cúng dường thì chỉ dùng hoa, hương, tràng phan, bảo cái. Hoa có hai sự là sắc và hương.

Hỏi: Hoa khác cũng có hương, có sắc, sao chỉ dùng hoa sen cúng dường?

Đáp: Như trong kinh Hoa Thủ nói: "Mười phương Phật đều lấy hoa cúng dường Phật Thích-ca Văn".

Lại nữa, hoa sen có ba loại: Hoa của người, hoa của trời, hoa của Bồ-tát. Hoa của người, thứ hoa sen lớn có trên mười cánh, hoa của trời có trăm cánh, hoa của Bồ-tát ngàn cánh. Trong thế giới kia, phần nhiều có Hoa sen ngàn cánh sắc vàng chói sáng. Trong thế giới Ta-bà tuy có hoa biến hóa ngàn cánh, mà không có hoa sanh trong nước, cho nên Ngài sai mang đi. Hoa sen ngàn cánh sắc vàng ấy, như đã nói ở trong đoạn về tướng lưỡi.

Hỏi: Sao Phật sai Phổ Minh lấy hoa rải trên Phật?

Đáp: Pháp cúng dường là hoa, hương, phướn, lọng. Phướn, lọng thì nên ở trên, hương khô thì nên đốt, hương ướt thì nên bôi dưới đất, hương bột và hương nước nên rải.

Hỏi: Sao không chỉ cúng dâng rồi thôi, mà còn tự tay rải lên trên? Đáp: Tự tay cúng dường là thân nghiệp, lời nói êm dịu hỏi han là khẩu nghiệp, phát khởi thân nghiệp khẩu nghiệp là ý nghiệp. Ba nghiệp ấy được công đức bền chắc, làm nhân duyên cho Phật đạo.

Hỏi: Vì sao nói "Ông nên nhất tâm cung kính thận trọng, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó bì kịp, khó hơn?"

Đáp: Phật, Bích-chi Phật, A-la-hán, tất cả các Hiền Thánh, đều nhất tâm cung kính thận trọng. Ma hoặc Ma dân, các kiết sử của nội thân, các tội báo đời trước đều là giặc. Gần các thứ giặc ấy, nên phải nhất tâm, cung kính, thận trọng. Cũng như đi vào giữa giặc, không tự thận trọng giữ gìn, thì giặc bắt. Vì vậy nên nói nhất tâm cung kính thận trọng để đi qua thế giới kia.

Lại nữa, vì lòng người dễ tán loạn, như cuồng như say, nhất tâm cung kính thận trọng là đầu của các công đức. Nhiếp tâm được thiền, liền được

trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật, liền được giải thoát, được giải thoát liền được hết khổ. Những việc như vậy, đều từ nhất tâm mà được. Như sau khi Phật Bát Niết-bàn một trăm năm, có một thầy Tỳ-kheo tên là Ưu-ba-cúc, là vị A-la-hán chứng được lục thông, làm Đại đạo sư của cõi Diêm-phù-đề lúc bấy giờ. Lúc ấy có một Tỳ-kheo-ni, một trăm hai mươi tuổi, vị Tỳ-kheo-ni ấy lúc nhỏ đã từng thấy Phật. Ngài Ưu-ba-cúc vào nhà bà để hỏi về dung nghi của Phật, trước tiên sai đệ tử đến nói với Tỳ-kheo-ni rằng: "Đại sư tôi là Ưu-ba-cúc muốn đến thăm bà để hỏi về dung nghi của Phật".

Khi ấy vị Tỳ-kheo-ni lấy bình bát đựng đầy dầu mè, đặt dưới cánh cửa để thử coi oai nghi của Ưu-ba-cúc có được rõ ràng chăng? Ưu-ba-cúc đi vào, từ từ đẩy cánh cửa, làm đổ một ít dầu. Ngồi xong, Ngài hỏi Tỳ-kheo-ni: "Bà đã từng thấy Phật chăng? Dung mạo giống như thế nào? Xin nói cho tôi được rõ". Tỳ-kheo-ni đáp: "Lúc ấy tôi còn niên thiếu, thấy Phật đi vào làng, mọi người đều nói "Phật đến", tôi theo mọi người chạy ra, trông thấy ánh sáng của Ngài tôi liền lễ bái, chiếc thoa vàng trên đầu tôi rơi xuống đất, tại rừng cây tối mù, ánh sáng Phật soi đến, mọi vật u ẩn đều được trông thấy, tôi liền lượm được thoa. Từ đó về sau, tôi làm Tỳ-kheo-ni. Ưu-ba-cúc lại hỏi: "Lúc Phật còn ở đời, oai nghi lễ pháp của các Tỳ-kheo như thế nào?" Đáp: " Lúc Phật còn ở đời, Lục quần Tỳ-kheo rất là tệ ác, không biết tàm quý, mà oai nghi phép tắc hơn ông bây giờ, vì sao mà biết thế? Vì Lục quần Tỳ-kheo đi vào cửa, không làm dầu đổ. Lục quần Tỳ-kheo tuy là tệ ác, mà đúng như nghi pháp của Tỳ-kheo, đi, đứng, nằm, ngồi không mất pháp tắc. Ông tuy là A-la-hán có sáu thần thông mà không bằng bọn họ." Ưu-ba-cúc nghe nói lời ấy, hết sức hổ thẹn. Vì vậy nên nói nhất tâm cung kính thận trọng, là tướng trạng của bậc thiện nhân vậy.

Lại nữa, vì sao nói là nhất tâm cung kính thận trọng? Vì các vị Bồ-tát ấy khó hôn, khó bì kịp, khó phá, khó gần. Cũng như Sư tử chúa to lớn, khó hôn, khó phá hoại; cũng như Bạch tượng vương và Long vương; cũng như ngọn lửa lớn, đều khó có thể đến gần. Các Bồ-tát ấy có đại phước đức trí tuệ lực, nếu người nào muốn hơn hay muốn phá hoại, đều không thể được; mà chỉ có thể tự hại mà thôi. Thế nên nói là khó gần.

Hỏi: Hết thảy đại Bồ-tát đều có đại công đức, trí tuệ lợi căn, hết thảy đều khó gần, cớ sao chỉ nói các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó gần?

Đáp: Đúng như lời ấy. Chỉ vì các Bồ-tát từ trong thế giới Đa Bảo đi đến, thấy thế giới Ta-bà này không bằng, toàn đá, cát, ô uế, xấu xa, thân Bồ-tát thì nhỏ, tất cả mọi sự đều không bằng, chắc sanh lòng nghi mạn, thế

nên Phật nói hãy nhất tâm cung kính thận trọng, các Bồ-tát kia khó gần.

Lại nữa, người sanh ở chỗ vui, phần nhiều không dũng mãnh, không thông minh, ít trí tuệ, như người sanh ở châu Uất-đơn-la-việt, vì quá vui mà không xuất gia, không thọ giới. Sanh trong cõi trời cũng vậy, còn trong thế giới Ta-bà này nhân duyên của sự vui ít, có ba điều dữ là già, bệnh, chết, cách nuôi sống theo đất đai khó, cho nên dễ sanh tâm nhàm chán. Thấy già bệnh chết kéo đến, tâm rất chán sợ, thấy người nghèo cùng, biết do nhân duyên đời trước gây nên, sanh tâm rất chán, do vậy nên nói có trí tuệ lợi căn. các Bồ-tát ở trong cõi kia, là thế giới bảy báu, các thứ cây báu, tâm tưởng tới uống ăn, tùy ý liền có được. Như vậy nên khó sanh tâm nhàm chán, cho nên trí tuệ không thể thông lợi, lớn lao. Cũng như dao bén, đặt vào trong đồ uống ăn tốt, dao dễ sanh rỉ sét, đồ uống ăn tuy tốt nhưng không thích hợp với dao. Nếu lấy đá mà mài, lấy mỡ, tro mà lau chùi, thì rỉ sét liền sạch, dao được bén. Bồ-tát cũng như vậy, sanh trong thế giới hỗn tạp, nên có lợi trí mà khó gần. Như người lúc nhỏ siêng năng khó nhọc, thì có nhiều tài năng, cũng kham được nhiều việc. Lại như nuôi ngựa mà không cỡi, thì không dùng được việc gì.

Lại nữa, trong thế giới Ta-bà, Bồ-tát có nhiều phương tiện nên khó gần, các nơi khác thì không vậy. Như Phật nói: "Ta tự nhớ đời trước, một ngày bố thí cho người nghìn thân mạng, vì để độ chúng sanh. Tuy các công đức, sáu Ba-la-mật, tất cả Phật sự đầy đủ mà không làm Phật, thường dùng phương tiện độ thoát chúng sanh. Vì những việc ấy, các Bồ-tát trong thế giới Ta-bà là khó gần.

KINH: Bấy giờ Bồ-tát Phổ Minh từ nơi Phật Bảo Tích nhận lấy hoa sen sắc vàng ngàn cánh, với vô số hàng xuất gia, tại gia và các đồng nam đồng nữ cùng cất bước.

LUẬN: Hỏi: Bồ-tát Phổ-Minh có đại lực thần thông nên có thể đi đến, còn hàng xuất gia, tại gia Bồ-tát, và các đồng nam đồng nữ làm sao tự đi được? thế giới Đa Bảo ở tận cùng phía Đông, dặm đường xa xôi, các hàng ấy tự dùng sức mình mà đi, hay là sức của Phật Bảo Tích? Hay là sức của Bồ-tát Phổ-Minh? Hay là sức của Phật Thích-ca Mâu-ni?

Đáp: Hoàn toàn do sức của cả bốn hạng người. Các hàng Bồ-tát xuất gia tại gia ấy là những Bồ-tát đã được bất thoái, thành tựu ngũ thông, khéo tu bốn Như ý túc, có nhân duyên với đức Phật Thích-ca Mâu-ni từ đời trước, cũng do tự sức mình, cũng do sức của Bồ-tát Phổ-Minh. Vì sao? Trong đó, người thế lực mỏng thời do sức của Bồ-tát Phổ-Minh mà đến

được. Như khi Chuyển luân Thánh vương bay đi, thì cả bốn thứ binh và các cung, nhà, súc vật, thú vật tất cả đều bay. Vì công đức của Chuyển luân Thánh vương rất lớn, đủ khiến cho tất cả bay đi. Đây cũng như vậy, người thế lực mỏng thì do sức của Bồ-tát Phổ-Minh, đều cũng đi theo được. Cũng là do sức của Phật Bảo Tích và ánh sáng của Phật Thích-ca Mâu-ni soi cho. Nếu tự không có sức, chỉ do ánh sáng của Phật Thích-ca Mâu-ni soi đến cũng có thể đến được, huống gì có cả ba sức.

Hỏi: Bồ-tát Phổ-Minh sao không chỉ đi một mình mà đem nhiều người thế?

Đáp: Vì đúng lẽ là có tả hữu đi theo vậy. Cũng như khi Quốc vương đi ra ngoài, tất cả có quần thần đi theo.

Lại nữa, đó là người có nhân duyên với Bồ-tát Phổ-Minh và đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Sao vậy? Vì trong đại chúng kia hai chúng cùng đến, nên biết kẻ có nhân duyên thì đi đến, kẻ không có nhân duyên thì ở lại.

Hỏi: Vị Bồ-tát ấy vì sao cùng đi đến với các tại gia, xuất gia, đồng nam, đồng nữ?

Đáp: Bảy chúng đệ tử Phật là Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Học giới ni, Sa-di, Sa-di-ni, Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di. Ưu -bà-tắc, Ưu-bà-di là tại gia, năm chúng kia là xuất gia. Trong chúng xuất gia tại gia hoặc có hai hạng, hoặc lớn tuổi, hoặc nhỏ tuổi. Nhỏ là đồng nam, đồng nữ, ngoài ra là lớn tuổi.

Hỏi: Người lớn nên đi, còn người nhỏ làm sao có thể đến được?

Đáp: Tại công đức, không tại lớn nhỏ. Nếu mất sự lợi ích của công đức, làm điều bất thiện, thì tuy già mà nhỏ, nếu có công đức lợi ích, làm điều thiện, thời tuy nhỏ mà lớn.

Lại nữa, thấy người nhỏ đi đến, người trông thấy sẽ khen: "Nhỏ mà còn được vậy, còn vì pháp mà từ xa đi đến". Cũng hiển bày Phật pháp dù nhỏ hay lớn đều được phụng hành.

Trong pháp của ngoại đạo, hàng Bà-la-môn mới được hành pháp đó, chẳng phải Bà-la-môn thì không được hành. Phật pháp không kể lớn, không kể nhỏ, không kể trong, không kể ngoài, hết thảy đều được tu hành, cũng như uống thuốc, cốt để trừ bệnh, không lựa người sang, hèn, lớn nhỏ.

KINH: Đều cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán các đức Phật ở phương Đông.

LUẬN: Hỏi: Nếu cúng dường khắp cả các đức Phật ở phương Đông, thì các đức Phật rất nhiều, biết bao giờ mới cúng xong mà đến được nơi

ấy?

Đáp: Các Bồ-tát không cúng dường theo cách của người, trời, mà tự làm theo cách của Bồ-tát. Cách cúng dường của Bồ-tát, thân vào thiền định, thân ấy đi thẳng đến, rồi từ trên thân ấy, xuất ra vô lượng thân, hoá làm đủ thứ vật cúng dường, đầy khắp thế giới của chư Phật, cũng như khi Long vương đi, từ thân tuôn nước, mưa khắp thiên hạ.

Hỏi: Các Bồ-tát ấy muốn đi đến chỗ Phật Thích-ca Mâu-ni, cớ sao giữa đường lại cúng dường chư Phật?

Đáp: Chư Phật là phước điền bậc nhất, nếu ai cúng dường thì được quả báo lớn. Cũng như người sửa sang nhiều công nghiệp ruộng vườn là để được nhiều lúa. Chư Bồ-tát thấy chư Phật cúng dường mà được quả báo làm Phật, cho nên cúng dường.

Lại nữa, Bồ-tát thường kính trọng Phật, như người ta kính trọng cha mẹ. Chư Bồ-tát nhờ nghe Phật thuyết pháp mà được các thứ Tam muội, các thứ Đà-la-ni, các thứ thần lực. Vì biết ơn Phật cho nên cúng dường rộng khắp. Như trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Dược Vương từ nơi Phật mà được Tam muội Biến hiện sắc thân, mới suy nghĩ rằng: "Ta sẽ cúng dường Phật và Pháp Hoa Tam muội như thế nào?" Liền bay lên đến giữa trời, dùng sức Tam muội mưa xuống bảy báu, hương hoa, tràng phan, bảo cái, cúng dường Phật. Sau khi ra khỏi Tam muội, ý còn cho như vậy là chưa đủ, trong một ngàn hai trăm năm ăn những thức ăn thơm, uống các dầu thơm, rồi sau dùng giạ trắng quấn vào mình mà đốt lên và tự phát thệ rằng: "Mong cho ánh sáng của thân tôi chiếu đến tám mươi hằng hà sa thế giới Phật". Chư Phật trong tám mươi hằng hà sa thế giới ấy tán thán rằng: "Lành thay, lành thay! Thiện nam tử! Lấy thân cúng dường, ấy là bậc nhất, hơn đem quốc thành thê tử cúng dường gấp trăm ngàn vạn lần, không thể đem thí dụ so sánh". Trong một ngàn hai trăm năm, thân cháy mãi không tắt.

Lại nữa, sự cúng dường Phật ấy được vô lượng tiếng tăm, phước đức lợi trí. Các việc bất thiện đều diệt trừ hết, các thiện căn được tăng trưởng, đời này đời sau thường được quả báo cúng dường, lâu về sau sẽ được làm Phật.

Cúng dường Phật như vậy, được vô lượng các thứ lợi ích, thế nên các Bồ-tát cúng dường Phật.

KINH: Cầm các hoa hương, anh lạc, hương bột, hương nước, hương đốt, hương xoa, y phục, tràng phan, lọng báu, hướng đến chỗ Phật Thích-ca Mâu-ni, đến rồi đầu mặt đảnh lễ dưới chân Phật, rồi đứng qua một bên.

LUẬN: Hỏi: Nếu có lễ, cớ sao nói đầu mặt đảnh lễ dưới chân Phật?

Đáp: Trong thân thể người ta quý nhất là đầu, vì là nơi chứa đựng ngũ tinh (năm giác quan) và ở trên hết. Chân là cái hèn nhất, vì đạp lên chỗ bất tịnh và ở dưới hết. Cho nên đem cái quý mà lễ cái hèn, là vì cúng dường một cách quý trọng nhất.

Lại nữa, lễ có bậc thấp, bậc giữa, bậc cao. Lễ bậc thấp là vái, bậc giữa là quỳ, bậc cao là cúi đầu. Đầu mặt lễ dưới chân là cách cúng dường bậc cao. Do vậy, trong Luật tạng của Phật, hạ tọa Tỳ-kheo hai tay đỡ hai chân thượng tọa, đầu mặt cúi lễ.

Hỏi: Oai nghi của thân có bốn là hoặc ngồi, hoặc đứng, hoặc đi, hoặc nằm, cớ sao chỉ đứng một bên?

Đáp: Vì mới đến nên không nên đi, vì cung kính không nên nằm, việc ấy thật dễ rõ, đâu cần phải hỏi. Nên hỏi tại sao ngồi, tại sao đứng. Ngồi là sự cúng dường không tôn trọng, còn đứng là sự cúng dường tôn trọng.

Lại nữa, trong Phật pháp, các hàng ngoại đạo xuất gia và hàng cư sĩ khi đi đến chỗ Phật đều ngồi. Ngoại đạo là đạo khác, khinh Phật nên họ ngồi, kẻ cư sĩ thì như khách, cho nên ngồi. Còn hết thảy năm chúng, thân tâm thuộc vào Phật, cho nên đứng. Nếu là A-la-hán đắc đạo như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề v.v... việc phải làm đã làm xong, cho nên được phép ngồi, ngoài ra các người khác, tuy được chứng ba đạo quả Sô, Nhị, Tam cũng không được phép ngồi, vì chưa làm xong đại sự, chưa phá hết giặc kiết sử. Cũng như vua tôi, người có công lớn nên được ngồi. Trong các hàng Bồ-tát tuy có kẻ cư sĩ, mà vì từ xa đi đến cúng dường Phật cho nên đứng.

KINH: Bạch Phật rằng: "Như Lai Bảo Tích gởi lời hỏi thăm Thế Tôn, được ít bệnh, ít não, đi và ở được nhẹ nhàng, lanh lợi, khí lực được an vui chăng?", lại lấy hoa sen sắc vàng ngàn cánh cúng dường Thế Tôn.

LUẬN: Hỏi: Phật Bảo Tích là bậc Nhất thiết trí, sao lại còn phải hỏi Phật Thích-ca Mâu-ni "được ít bệnh, ít não, đi và ở được nhẹ nhàng, lanh lợi, khí lực được an vui chăng?"

Đáp: Pháp của Phật tự nhiên là vậy, biết mà cố hỏi. Như trong Luật tạng, Tỳ-kheo Đặc-ni-ca làm một cái hang bằng gạch màu đỏ, Phật thấy vậy, đã biết mà cố hỏi A-nan: "Cái đó là vật gì vậy?" A-nan thưa: "Đó là cái nhà bằng gạch ngói, do con của người thợ gốm xuất gia, tên là Đặc-ni-ca làm, khi làm cái nhà nhỏ bằng cỏ, thường bị trâu phá đi, ba lần làm, ba

lần bị phá, nên môi làm cái nhà này". Phật bảo A-nan: "Hãy phá cái nhà gạch ấy đi. Vì sao? Vì bọn ngoại đạo sẽ nói: "Khi Phật đại sư còn đó, mà pháp còn lọt ra từ chỗ rỉ". Nhiều chỗ như vậy, biết mà cố hỏi.

Lại nữa, Phật tuy là bậc Nhất thiết trí, nhưng tùy theo pháp thế gian, người thế gian hỏi thăm, Phật cũng hỏi thăm. Phật sanh ở trong loài người, chịu theo pháp loài người, lạnh, nóng, sống, chết v.v... cùng với người như nhau.

Lại nữa, thế giới của Phật Đa Bảo đó thanh tịnh trang nghiêm, thân Phật sắc tướng sáng chói cũng lớn, nếu không hỏi thăm thì người ta cho là khinh mạn. Lại muốn bày tỏ cho thế giới và thân sắc, ánh sáng của Phật, tuy có nhiều chỗ hơn, mà trí tuệ thần lực thì đều như nhau không khác, cho nên hỏi thăm.

Hỏi: Tại sao hỏi ít não, ít bệnh?

Đáp: Có hai thứ bệnh: Một là bệnh do nhân duyên bên ngoài, hai là bệnh do nhân duyên bên trong. Bên ngoài là lạnh, nóng, đói, khát, binh, mũi nhọn, đao, gậy, bị rơi, bị ngã, bị xô, bị đè ... những thứ như vậy gọi là bệnh ngoài, gọi là não. Bên trong là ăn uống không tiết độ, nằm, đi thất thường, bốn trăm lẻ bốn bệnh, những thứ như thế gọi là bệnh trong. Hai thứ bệnh đó hễ có thân đều khổ. Cho nên hỏi "Ít não ít bệnh chăng?"

Hỏi: Sao không hỏi không não, không bệnh, mà lại hỏi ít não, ít bệnh?

Đáp: Thánh nhân thật biết thân là gốc khổ, không lúc nào không bệnh. Vì sao? Vì bốn đại hợp lại làm thân; đất, nước, gió, lửa tánh không hợp nhau, mỗi thứ hại lẫn nhau cũng như ung thư, không lúc nào không đau, nếu lấy thuốc xoa, có thể bớt được mà không thể lành. Thân người cũng vậy, thường bệnh, thường trị, trị thì được sống, không trị thì chết. Vì lẽ ấy, không thể hỏi không não, không bệnh. Bệnh hoạn bên ngoài thường bị gió, mưa, lạnh, nóng làm bức não. Lại thân có bốn oai nghi ngồi, nằm, đi, đứng, ngồi lâu thì rất não; nằm lâu, đứng lâu, đi lâu cũng não. Cho nên hỏi ít não, ít bệnh.

Hỏi: Hỏi ít bệnh ít não là đủ, sao còn nói đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi?

Đáp: Người ta tuy bệnh lành mà chưa được bình phục, vì vậy nên hỏi đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi.

Hỏi: Sao lại còn nói khí lực an lạc chăng?

Đáp: Có người bệnh lành, tuy đi lại ngồi dậy được, nhưng khí lực

chưa đủ không thể làm việc, xách nhẹ, vác nặng, do đó hỏi về "khí lực". Có người tuy bệnh lành, có thể vác nặng xách nhẹ, nhưng chưa được yên vui. Do đó hỏi "Có yên vui chăng?"

Hỏi: Nếu không bệnh mà có sức, vì sao chưa được an vui?

Đáp: Có người vì nghèo cùng, sợ hãi, ưu não, không được an vui. Do đó nên hỏi "Được an vui chăng?"

Lại nữa, có hai cách hỏi thăm: Hỏi thăm về thân, hỏi thăm về tâm. Nếu nói ít não, ít bệnh, đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi, khí lực an vui là hỏi thăm về thân. Nếu hỏi an vui chăng, là hỏi thăm về tâm. Các thứ bệnh bên trong, bên ngoài đều được gọi là thân bệnh. Các thứ phiền não dâm dục, sân nhuế, tật đố, xan tham, ưu sầu, sợ hãi v.v..., chín mươi tám kiết sử, năm trăm triền cái, các thứ mong cầu, ham muốn, v.v... đều được gọi là tâm bệnh. Vì hỏi thăm hai thứ bệnh ấy nên nói "ít não, ít bệnh, đi và ở nhẹ nhàng lanh lợi, khí lực an vui chăng?"

Hỏi: Cách hỏi thăm của loài người thì hỏi như vậy. Hàng chư thiên còn không nên hỏi thăm như vậy, huống gì là đối với Phật?

Đáp: Thân Phật có hai: Một là thân thần thông biến hóa, hai là thân cha mẹ sanh. Thân cha mẹ sanh thì chịu theo phép loài người, không như chư thiên, do đó phải theo phép loài người mà hỏi thăm.

Hỏi: Đối với hết thảy Hiền Thánh, tâm không còn bị dính mắc, không tham thân, không tiếc tuổi thọ, không ghét chết, không ưa sống, nếu như vậy thì cần gì hỏi thăm?

Đáp: Vì theo phép thế gian chịu theo phép loài người mà thăm hỏi. Sai thăm hỏi, cũng là chịu theo phép của loài người. Hoa sen sắc vàng ngàn cánh, như trên đã nói.

KINH: Bấy giờ, Phật Thích-ca Mâu-ni sau khi nhận hoa sen sắc vàng ngàn cánh, Ngài rải đến chư Phật trong Hằng hà sa thế giới ở phương Đông.

LUẬN: Hỏi: Phật là bậc không ai hơn, không ai bằng, sao nay lại rải hoa cúng dường chư Phật ở phương Đông? Như khi Phật mới đắc đạo, tự suy nghĩ rằng: "Người mà không có chỗ để tôn thờ thì sự nghiệp sẽ không thành, nay trong mười phương Trời đất ai là kẻ đáng tôn thờ. Ta sẽ kính làm Thầy mà thờ". Khi ấy Phạm-thiên-vương cùng chư Thiên bạch Phật rằng: "Phật là trên hết, không ai vượt qua Phật". Phật cũng tự dùng Thiên nhãn xem thấy trong ba đời và mười phương Trời đất, không có ai hơn Phật. Tâm tự nghĩ rằng: "Ta thực hành Đại Bát-nhã Ba-la-mật mà nay tự

mình được làm Phật. Đây là chỗ cho Ta tôn thờ, tức là Thầy của Ta. Ta sẽ cung kính cúng dường tôn thờ pháp ấy". Thí như có một gốc cây tên là Hảo-kiên, ở trong lòng đất một trăm năm, cành lá đầy đủ, một ngày kia ra khỏi lòng đất, cao một trăm trượng. Cây ấy ra khỏi rồi, muốn tìm gốc cây lớn để che mát cho mình. Khi ấy trong rừng có vị thần nói với Hảo-kiên rằng: "Trong đời không còn cây nào lớn hơn ngươi, các cây khác đều ở trong bóng mát của ngươi". Phật cũng như vậy, Vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, sanh ở trong lòng đất Bồ-tát, một ngày kia ở tại dưới gốc Bồ-đề, ngồi trên chỗ tòa Kim-cang, như thật biết rõ hết thảy các pháp tướng, chứng thành Phật đạo. Bấy giờ tự nghĩ: "Ai đáng tôn thờ để làm thầy, ta sẽ hầu hạ cung kính cúng dường".

Khi ấy Phạm-thiên-vương cùng chư Thiên bạch Phật rằng: "Phật là vô thượng, không ai hơn Phật". Vậy nay cớ sao lại cúng dường chư Phật ở phương Đông?

Đáp: Phật tuy trên hết, trong ba đời mười phương trời đất, không ai hơn Phật để mà thực hành sự cúng dường. Cúng dường có thượng, trung, hạ. Cúng dường người thua mình là cúng dường bậc hạ, cúng dường người hơn mình là cúng dường bậc thượng, cúng dường người ngang mình là cúng dường bậc trung. Cũng như Tỳ-kheo-ni Đại-ái-đạo cùng năm trăm Tỳ-kheo-ni A-la-hán, trong một ngày cùng một lần vào Niết-bàn. Khi ấy hàng Ưu-bà-tắc chứng đắc ba đạo quả đỡ giường của năm trăm Tỳ-kheo-ni, Tứ-thiên-vương đỡ giường nhũ mẫu của Phật là Đại-ái-đạo, còn Phật tự ở trước bưng lò hương, đốt hoa cúng dường. Phật nói với các Tỳ-kheo: "Các ông hãy giúp Ta cúng dường thân nhũ mẫu". Bấy giờ các Tỳ-kheo A-la-hán, mỗi người dùng lực thần túc, đi đến trên núi Ma-lê, lấy củi hương Chiên-đàn ngưu đầu chất thành đống giúp Phật. Ấy là cúng dường bậc hạ. Do đó, tuy không cầu chứng quả mà vẫn thực hành cúng dường bình đẳng.

Lại nữa, chư Phật nên phải cúng dường Phật, các người khác không biết đức của Phật, như kệ nói:

Người trí kính người trí,
Trí luận người trí mừng,
Người trí biết được trí,
Như Rắn biết chân Rắn.

Vì vậy, chư Phật là bậc Nhất thiết trí cúng dường bậc Nhất thiết trí.

Lại nữa, mười phương Phật đời đời khuyến trợ Phật Thích-ca Mâu-ni. Như Bồ-tát Thất trụ quán các pháp là không, vô sở hữu, bất sanh bất

diệt. Quán như vậy rồi, trong hết thảy thế giới, tâm không dính mắc, muốn buông thả sáu Ba-la-mật mà nhập Niết-bàn. Cũng như người trong khi mộng làm bè để vượt qua sông lớn, tay chân mỏi mệt, sanh tâm nhàm chán, đang ở giữa lòng sông, mộng tỉnh, tự nghĩ rằng: "Đâu có sông để có thể vượt qua?" Khi ấy, tâm chuyên cần cũng buông bỏ hết, Bồ-tát cũng như vậy. Ở trong địa vị Thất trụ, chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tâm hành đều đình chỉ, muốn vào Niết-bàn. Bấy giờ mười phương chư Phật đều phóng ánh sáng, chiếu trên thân Bồ-tát, lấy tay phải xoa đầu, nói rằng: "Thiện nam tử! Chớ sanh tâm tưởng ấy. Ông nên nhớ lại bản nguyện của ông là muốn độ chúng sanh. Ông tuy biết các pháp là không, mà chúng sanh thì không biết. Ông nên nhóm các công đức, giáo hóa chúng sanh, chớ vào Niết-bàn. Ông chưa được thân kim sắc, ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp tùy hình, vô lượng quang minh, ba mươi hai nghiệp. Ông nay mới chứng được Vô sanh pháp môn, chớ có mừng lớn." Khi ấy Bồ-tát nghe lời chư Phật giáo huấn, trở lại sanh tâm nguyện như trước, thực hành sáu Ba-la-mật để độ chúng sanh. Như vậy, lúc mới đắc Phật đạo, được sự tá trợ ấy. Lại lúc Phật mới đắc đạo, tâm tự suy nghĩ: "Pháp này rất sâu xa, chúng sanh ngu muội bạc phước, Ta cũng sanh trong đời ngũ ác, phải làm sao đây? Suy nghĩ xong, Ta sẽ từ trong một pháp chia làm ba phần thành ba thừa để độ chúng sanh". Khi suy nghĩ như vậy, chư Phật mười phương đều hiện ánh sáng tán thán rằng: "Lành thay! Lành thay! Chúng ta cũng ở trong đời ngũ ác, chia một pháp làm ba phần để độ chúng sanh". Khi ấy, Phật nghe tiếng nói của chư Phật mười phương, liền rất hoan hỷ, xưng niệm "Nam mô Phật".

Như vậy, mười phương Phật, nơi nơi đều khuyến trợ làm lợi ích lớn. Vì biết ân nặng ấy, cho nên lấy hoa cúng dường mười phương Phật. Phước đức tối thượng, không gì vượt qua phước đức này. Vì sao? Hoa ấy do công đức lực của Phật Bảo Tích sinh ra, chứ không phải hoa từ trong nước sanh. Phổ Minh là vị Bồ-tát pháp thân ở địa vị Thập trụ, đưa hoa ấy đến dâng lên Phật Thích-ca Mâu-ni. Phật Thích-ca Mâu-ni biết mười phương Phật là phước điền đệ nhất, cho nên cúng dường, phước ấy nhiều gấp bội. Vì sao? Vì Phật tự cúng dường Phật vậy.

Trong Phật pháp có bốn trường hợp bố thí:

1- Người thí thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh

2- Người thí không thanh tịnh, người thọ thanh tịnh

3- Người thí thanh tịnh, người thọ cũng thanh tịnh

4- Người thí không thanh tịnh, người thọ không thanh tịnh.

Nay thí cho Phật ở phương Đông là cả hai đều thanh tịnh, phước ấy rất lớn. Vì vậy nên Phật tự cúng dường mười phương Phật.

Hỏi: Hết thảy Thánh nhân đều không thọ quả báo, đời sau không còn sanh trở lại, cớ sao nói phước bố thí ấy rất lớn?

Đáp: Phước ấy tuy không có người thọ hưởng, mà tướng nó lại lớn. Nếu có người thọ hưởng thì quả báo ấy vô lượng. Các Thánh nhân biết pháp hữu vi đều là vô thường, không, cho nên xả bỏ mà vào Niết-bàn, phước ấy cũng xả. Thí như thoi vàng đốt cháy, tuy mắt thấy nó đẹp mà không thể lấy tay đụng, vì sợ cháy tay người.

Lại nữa, như người bị mụn nhọt thì phải dùng thuốc bôi, nếu người không bị nhọt thì thuốc vô dụng; người có thân cũng như vậy, thường bị đói khát, lạnh nóng bức bách. Cũng như bị mụn nhọt, phải lấy áo chăn,

ăn uống, ấm nóng làm cho dễ chịu, như lấy thuốc bôi mụn nhọt. Còn như kẻ ngu si, vì ham thuốc chứ không phải dùng bôi mụt. Nếu không mụn nhọt, thì thuốc cũng vô dụng. Chư Phật cho thân là một mụn nhọt, vì phóng xả thân mụn nhọt nên cũng không lãnh thọ thuốc quả báo. Vì vậy nên tuy có đại phước, cũng không thọ báo.

KINH: Hoa sen được rải đến thế giới chư Phật nhiều như hằng hà sa số ở phương Đông.

LUẬN: Hỏi: Hoa ít mà thế giới nhiều, làm sao rải khắp?

Đáp: Đó là do thần thông lực của Phật. Những sự như trên, có tám cách tự do biến hóa: Khiến nhỏ thành lớn, khiến lớn thành nhỏ, khiến nặng thành nhẹ, khiến nhẹ thành nặng, tự tại vô ngại, tùy ý đi đến, rung động đại địa, thành tựu sở nguyện. Các đại Thánh nhân đều có tám cách biến hóa tự tại ấy, cho nên Phật có thể lấy một ít hoa rải khắp hằng hà sa số thế giới ở phương Đông.

Lại nữa, để chỉ cho chúng sanh thấy phước báu vị lai, một ít hoa như thế mà rải khắp thế giới ở phương Đông. Lại để khuyên Bồ-tát ở phương Đông rằng gieo phước vào trong ruộng Phật thì được quả báo cũng như hoa ấy đầy khắp vô lượng. Các ông từ xa đi đến, phải nên hoan hỷ, gặp được phước điền ấy, quả báo vô lượng.

KINH: Các Bồ-tát xuất gia, tại gia và đồng nam đồng nữ, đầu mặt đảnh lễ dưới chân Phật Thích-ca Mâu-ni, mỗi người đem đồ cúng dường

mà cúng dường, cung kính, tôn trọng, tán thán Phật Thích-ca Mâu-ni. Các Bồ-tát xuất gia, tại gia và đồng nam đồng nữ ấy, mỗi mỗi nhờ năng lực thiện căn phước đức mà được cúng dường Thích-ca Mâu-ni Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng Chánh giác.

LUẬN: Như kệ nói:

Con đường các Thánh đến,
Phật cũng đến như vậy,
Thật tướng và chỗ đi,
Phật như vậy không khác.
Chư Thánh nói như thật,
Phật nói cũng như thật,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng hiệu Như Lai (Tathāgata)
Giáp nhẫn: Tâm kiên cố,
Cung tinh tấn: Sức mạnh,
Tên trí tuệ: Nhọn cứng,
Phá các giặc kiêu mạn.
Đáng lãnh thọ cúng dường,
Của loài Trời, loài người.
Do vậy nên gọi Phật.
Là đấng hiệu Ứng cúng (Araha)
Chính biết thật tướng khổ,
Cũng thật biết khổ tập,
Biết thật tướng khổ diệt,
Cũng biết đạo diệt khổ,
Chơn chánh hiểu Tứ đế,
Định thật không thể biến,
Cho nên trong mười phương,
Hiệu Chánh đẳng Chánh giác.
Được Tam minh vi diệu,
Đầy đủ hạnh thanh tịnh,
Do đó hiệu Thế Tôn (Bhagavat)
Là đấng Minh-Hạnh-túc (Vidyācarana)
Biết rõ hết thảy pháp
Tự được diệu đạo rồi.
Đúng thời phương tiện thuyết,
Vì thương đến tất cả,

Diệt trừ già, bệnh, chết,
Dẫn đến chỗ an ổn,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng hiệu Thiện-thệ (Sugata)
Biết đời từ đâu đến,
Cũng biết đường đời diệt,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng Thế-gian-giải (Loka-vid).
Con mắt thiền, giới, trí,
Không ai bằng, huống hơn,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng Vô-thượng-sĩ (Anurata).
Đại bi độ chúng sanh,
Khéo léo dạy, điều ngự,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng Điều-ngự-sư (Purusadamya Sārathi).
Trí tuệ, không phiền não,
Thuyết giải thoát tối thượng,
Do vậy nên gọi Phật,
Là đấng Thiên-nhơn-sư (Devamanusyānāmi).
Ba đời động, chẳng động,
Pháp tận và chẳng tận,
Dưới đạo thọ biết hết,
Do vậy nên gọi Phật,

KINH: Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Nam, ở bên cạnh thế giới ấy, có thế giới tên là Ly-Nhất-Thiết-Ưu, Phật hiệu là Vô-Ưu-Đức, Bồ-tát hiệu là Ly-Ưu. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Tây, ở bên cạnh thế giới ấy, có thế giới tên là Diệt-Ác, Phật hiệu là Bảo-Sơn, Bồ-tát hiệu là Nghĩa-Ý. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương Bắc, ở bên cạnh thế giới ấy, có thế giới tên là Thắng, Phật hiệu là Thắng Vương, Bồ-tát hiệu là Đắc Thắng. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương dưới, ở bên cạnh thế giới ấy, có thế giới tên là Thiện, Phật hiệu là Thiện Đức, Bồ-tát hiệu là Hoa Thượng. Vượt qua hằng hà sa thế giới chư Phật về phương trên, ở bên cạnh thế giới ấy, có thế giới tên là Hỷ, Phật hiệu là Hỷ Đức, Bồ-tát hiệu là Đức Hỷ. Như vậy, hết thảy đều như phương Đông.

LUẬN: Hỏi: Như trong Phật pháp thật không có các phương. Vì sao?

Vì không thuộc vào trong năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới? Trong bốn pháp tạng cũng không. Nói phương là thật pháp, mà tìm nhân duyên cũng không thể có được; nay cớ sao trong đây nói mười phương chư Phật, mười phương Bồ-tát đến?

Đáp: Theo pháp thế tục lưu truyền cho nên nói "phương", chứ tìm "phương" thật không có.

Hỏi: Vì sao lại nói không có phương? Trong bốn pháp tạng của các ông không nói, nhưng trong sáu pháp tạng (sáu cú nghĩa) của chúng tôi có nói. Nó không được kể đến trong năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới nhưng được kể đến trong Thật cú nghĩa (Đà-la-phiêu - Draya-Pādarthā) của chúng tôi. Pháp phương ấy, vì là tướng thường, tướng hữu thường, nên cũng có, cũng thường. Như trong Kinh nói: "Chỗ mặt trời mọc là phương Đông, chỗ mặt trời lặn là phương Tây, chỗ mặt trời đi qua là phương Nam, chỗ mặt trời không đi qua là phương Bắc. Mặt trời có ba phần hợp: Hoặc trước hợp, hoặc nay hợp, hoặc sau hợp. Tùy theo phương mà mặt trời có ba phần. Đầu tiên hợp là phương Đông. Phương Nam phương Tây cũng vậy. Chỗ mặt trời không đi qua là không có phần. Kia cách đây, đây cách kia, đó là tướng trạng của "phương". Nếu không có phương thì không có kia, đây. Kia đây là tướng của "phương" nhưng nó chẳng phải phương?

Đáp: Không phải vậy, núi Tu-di ở giữa bốn châu. Mặt trời đi quanh núi Tu-di, chiếu đến bốn châu thiên hạ. Ở châu Uất-đơn-la-việt, mặt trời đứng bóng, thì ở châu Phất-bà-đề, mặt trời mới mọc, vậy người ở châu Phất-bà-đề là phương Đông; ở châu Phất-bà-đề mặt trời đứng bóng, thì ở châu Diêm-phù-đề mặt trời mới mọc, vậy người ở châu Diêm-phù-đề là phương Đông, ấy là thật không có bắt đầu. Vì sao? Vì hết thảy đều là phương Đông, đều là phương Nam, đều là phương Tây, đều là phương Bắc. Vậy ông nói chỗ mặt trời mọc là phương Đông, chỗ mặt trời đi qua là phương Nam, chỗ mặt trời lặn là phương Tây, chỗ mặt trời không đi qua là phương Bắc, việc ấy không đúng.

Lại nữa, có nơi mặt trời không hợp, thế là không phải phương, vì không có tướng "phương".

Hỏi: Tôi nói trong một nước có bốn phương, ông lại đem bốn châu ra nạn. Vì thế nên chẳng phải là không có bắt đầu ở phương Đông?

Đáp: Nếu ở trong một nước mà mặt trời cùng với phương Đông hợp, thế là có biên, có biên thì vô thường, vô thường thì chẳng khắp. Vì thế nên "phương" chỉ có danh mà không có thật.

KINH: Bấy giờ cả ba ngàn đại thiên thế giới đều thành trân bảo, hoa phủ khắp mặt đất, treo lụa, phướn, lọng, cây hương, cây hoa, đầy đủ trang nghiêm.

LUẬN: Hỏi: Do thần lực ai mà làm cho đất thành báu?

Đáp: Đó là do vô lượng thần lực của Phật biến hóa làm ra. Có người dùng chú thuật, huyễn pháp, và các Quỷ thần, Ma vương có thể biến hóa một ít vật, còn nếu làm cho cả ba ngàn đại thiên thế giới đều thành trân bảo, thì những người ấy và Phạm-thiên-vương đều không thể làm được. Phật vào trong bốn thiền với tâm biến hóa, khiến ba ngàn đại thiên thế giới, tất cả hoa, hương, cây cỏ, đất đai đều được trang nghiêm, hết thảy chúng sanh đều hòa đồng, với tâm trở nên thiện. Vì sao? Trang nghiêm thế giới này vì để thuyết Bát-nhã Ba-la-mật vậy. Cũng vì Bồ-tát khách và các chư Thiên, loài người từ mười phương đến, cho nên trang nghiêm. Như người ta mời quý khách. Nếu một nhà mời thì trang nghiêm một nhà, một Quốc chủ mời thì trang nghiêm một nước, Chuyển luân Thánh vương mời thời trang nghiêm bốn châu thiên hạ, Phạm-thiên-vương mời thì trang nghiêm ba ngàn đại thiên thế giới. Phật là chủ của mười phương vô lượng hằng hà sa thế giới, vì các Bồ-tát khách và các chư Thiên, loài người từ tha hương đến, cũng vì chúng nhân ở đây ở kia hễ thấy sự biến hóa trang nghiêm này thì sanh đại tâm, sanh tâm thanh tịnh hoan hỷ. Từ đại tâm phát ra đại nghiệp, từ đại nghiệp được đại báo, trong khi thọ đại báo lại sanh đại tâm, như vậy triển chuyển tăng ích, mà chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì thế nên biến thế giới này đều thành trân bảo.

Sao gọi là bảo? Có bốn thứ là vàng, bạc, tỳ-lưu-ly, pha-lê. Lại có bảy thứ báu là vàng, bạc, tỳ-lưu-ly, pha-lê, xa-cừ, mã-não, xích-chôn-châu (châu này rất quý, chẳng phải là san-hô). Lại còn có thứ báu là ma-la-già-đà (báu này từ miệng chim kim-sí mà ra, sắc lục, hay trừ độc), nhân-đà-ni-la (báu xanh của trời), ma-ha-ni-la (báu xanh lớn), bát-ma-la-già (báu sáng đỏ), việt-xà (kim-cương), long châu, như ý châu, ngọc bối, san-hô, hổ phách v.v... các thứ gọi là báu. Báu ấy có ba loại là: Nhân bảo, Thiên bảo, Bồ-tát bảo. Nhân bảo năng lực ít, chỉ có sắc sáng thanh tịnh, trừ độc, trừ quỷ, trừ tội, trừ đói khát, lạnh, nóng ... các thứ khổ. Thiên bảo cũng lớn, cũng hơn thường, thường theo chân trời, có thể sai khiến, cùng nói chuyện, nhẹ mà không nặng. Bồ-tát bảo thì hơn thiên bảo, có thể gồm cả việc của nhân bảo, Thiên bảo. Lại có thể khiến hết chúng sanh biết gốc ngọn nhân duyên của sự chết đây sanh kia. Thí như gương sáng, soi thấy mặt mày.

Lại nữa, Bồ-tát bảo có thể phát ra các thứ pháp âm, hoặc làm mũ báu đội trên đầu, trời mưa xuống các đồ cúng dường, nào là tràng phan, lọng hoa trên vô lượng thế giới chư Phật trong mười phương để cúng dường Phật. Lại mưa các vật để nuôi sống như áo, chăn, đồ nằm, mọi thứ tùy theo chỗ cần của chúng sanh mà mưa đủ cả, để cấp thí cho chúng sanh. Các thứ trân bảo như vậy, để trừ các khổ nghèo cùng của chúng sanh.

Hỏi: Các thứ trân bảo ấy từ đâu xuất ra?

Đáp: Vàng thì xuất từ đá cát, đồng đỏ trong núi; trân châu thì xuất từ bụng cá, từ trong tre, từ não rắn; long châu thì xuất từ não rồng; san-hô thì xuất từ cây đá trong biển; ngọc bối thì xuất từ mai rùa; bạc xuất từ đá cháy; còn lưu-ly, pha-lê v.v... xuất từ hang núi. Ngọc như ý xuất từ xá-lợi của Phật. Nếu khi chánh pháp chưa tận thì các xá lợi đều biến làm như ý châu, như băng giá quá một ngàn năm thì hóa làm ngọc pha-lê. Các thứ trân bảo như vậy là trân bảo thường trong loài người. Tất cả thế giới mà Phật trang nghiêm là thù thắng hơn cả, chư thiên không thể làm được. Vì sao? Ấy là từ đại công đức sanh ra.

Các thứ tràng hoa, như trước đã nói. Cây hương gọi là A-già-lâu (cây mật hương), là Đa-già-lâu (cây mộc hương), Chiên-đàn..., các thứ cây hoa như vậy. Cây hoa gọi là hoa Chiêm-bặc (cây hoa vàng), A-du-ca (cây hoa vô ưu), Bà-ha-ca-la (cây hoa đỏ), đủ các thứ cây hoa như vậy.

KINH: Thí như thế giới Hoa Tích, thế giới Phổ Hoa, Bồ-tát Diệu Đức, Bồ-tát Thiện-Ý-Trụ, và các Bồ-tát có đại oai thần khác, đều ở nơi đó.

LUẬN: Hỏi: Vì sao nói "Thí như thế giới Hoa Tích"?

Đáp: Thế giới kia thường có tịnh hoa, thế giới này biến hóa trong nhất thời, nên lấy để thí dụ. Pháp thí dụ, là lấy cái nhỏ dụ cái lớn, như người có mặt đẹp thí như mặt trăng tròn.

Hỏi: Còn có các thế giới thanh tịnh ở mười phương, như thế giới An Lạc của Phật A-di-đà v.v..., sao chỉ lấy thế giới Phổ Hoa làm thí dụ?

Đáp: Thế giới của Phật A-di-đà không bằng thế giới của Phật Hoa Tích. Vì sao? Tỳ-kheo Pháp Tích (Pháp Tạng) tuy được Phật dẫn đến mười phương xem thế giới thanh tịnh, nhưng vì công sức mỏng nên không thể thấy được thế giới thượng diệu thanh tịnh. Do vậy thế giới không bằng.

Lại nữa, ngay khi Phật biến hóa thế giới này, chính cùng thế giới Hoa Tích giống nhau. Do vậy nói "Thí như thế giới Hoa Tích".

Hỏi: Còn có các Bồ-tát khác như Tỳ-ma-la-cật, Quán Thế Âm, Biến-cát v.v... Sao không nói các Bồ-tát này ở tại đó mà chỉ nói Bồ-tát Văn-Thù-

thi-lỵ (Diệu Đức), Bồ-tát Thiện-Ý-Trụ?

Đáp: Bồ-tát Biến-cát (Phổ Hiền) ấy, nơi mỗi lỗ chân lông của Ngài thường hiện ra thế giới chư Phật và chư Phật Bồ-tát đầy khắp mười phương để hóa độ chúng sanh, nên không có chỗ ở nhất định. Văn-thù-thi-lỵ phân thân biến hóa vào trong năm đường, hoặc làm Thanh-văn, hoặc làm Duyên-giác, hoặc làm thân Phật. Như trong kinh Thủ Lăng nghiêm Tam muội nói: "Bồ-tát Văn-Thù-thi-lỵ đời quá khứ là Long Chủng Phật Tôn, bảy mươi hai đời làm Bích-chi Phật". Đó là có thể nói, có thể thuyết; còn Bồ-tát Biến-cát thì không thể lượng, không thể nói, không thể biết trú xứ, hoặc trú xứ ở trong tất cả thế giới. Do đó không nên nói đến.

Lại nữa, nói "và các Bồ-tát có đại oai thần" là cũng nói chung Bồ-tát Biến-cát và các Bồ-tát lớn.

KINH: Bấy giờ, Phật biết hết thảy thế giới, hoặc thế giới Trời, hoặc thế giới Ma, hoặc thế giới Phạm-thiên, hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Càn-thát-bà, Người, A-tu-la v.v... Và các Bồ-tát kế thừa Phật vị, tất cả đều tập hội.

LUẬN: Hỏi: Thần lực của Phật vô lượng, tất cả chúng sanh trong mười phương, nếu tất cả đều đến tập hội, thì hết thảy thế giới phải trống không. Nếu không đến thì thần lực vô lượng của Phật có chỗ không làm được?

Đáp: Không thể đến hết. Vì sao? Thế giới của chư Phật vô biên vô lượng, nếu đến hết thời là hữu biên. Lại, mười phương đều có Phật, cũng thuyết Bát-nhã Ba-la-mật. Như trong Chương bốn mươi ba của kinh Bát-nhã Ba-la-mật nói" Mười phương đều có hàng ngàn vị Phật xuất hiện, đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật". Do đó không nên đến cả hết.

Hỏi: Nếu có mười phương chư Phật đều thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, thế thì mười phương Bồ-tát sao còn đến đây?

Đáp: Như đã nói trong chương Bồ-tát Phổ-Minh đến. Vì có nhân duyên với Phật Thích-ca Mâu-ni cho nên đến.

Lại nữa, đó là vì bổn nguyện của Bồ-tát rằng: "Nếu có chỗ nào thuyết Bát-nhã Ba-la-mật thời ta sẽ nghe, lãnh thọ, cúng dường". Vì vậy nên từ xa đi đến. Vì muốn đem thân lực chứa nhóm công đức, cũng vì muốn tỏ cho chúng sanh rõ rằng: "Ta từ xa còn đi đến cúng dường pháp, sao các ngươi ở tại thế giới này mà không cúng dường?"

Hỏi: Phật đối với pháp không còn dính mắc, tại sao lại bảy phen hiện thần lực để khiến chúng sanh tập hội đông đủ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật ấy rất sâu xa, khó biết khó hiểu, không thể nghĩ bàn, cho nên tập hội rộng rãi các Đại Bồ-tát, làm cho người mới phát tâm được tin vui. Cũng như lời của kẻ nhỏ không đủ làm cho ai tin, lời của người quý trọng tất được tin vâng.

Hỏi: Cớ sao nói "hoặc thế giới Trời, hoặc thế giới Ma, hoặc thế giới Phạm-thiên"? Chỉ nên nói thế giới Trời, thế giới Người là đủ. Vì sao? Vì trong mười hiệu của Phật có hiệu là Thiên Nhơn sư. Do vậy chỉ nên nói Trời và Người là đủ?

Đáp: Chư Thiên có Thiên nhãn, Thiên nhó, lợi căn, trí tuệ nhiều, tự biết mà đi đến. Thế nên nói là thế giới Trời.

Hỏi: Nếu trong thế giới Trời đã gồm có Ma, Phạm; sao còn nói riêng Ma hoặc Phạm?

Đáp: Trong chư Thiên có ba chủ lớn: Thích-đề-bà-na-dân làm Thiên chủ hai nơi (Tứ thiền thiên và Tam-thập-tam thiên), Ma vương làm chủ cõi Trời Lục dục, Phạm-thiên-vương làm Thiên chủ trong thế giới Phạm thiên.

Hỏi: Như cõi Trời Dạ-ma, cõi Trời Đâu-suất-đà, cõi Trời Hóa Lạc thảy đều có chủ, tại sao chỉ nói có ba chủ?

Đáp: Thích-đề-bà-na-dân vương nương trên đất mà ở, Phật cũng nương trên đất đó mà ở. Vì thường đến chỗ Phật, rất có danh tiếng, nhiều người biết đến. Còn Ma vương thì thường đến quấy rầy Phật, lại là chủ của tất cả cõi Dục. Các trời Dạ-ma, trời Đâu-suất-đà, trời Hóa Lạc đều thuộc Ma vương.

Lại nữa, nói thế giới Trời, thì Trời của ba cõi đều thuộc về Trời.

Ma là chủ của tất cả cõi Dục, nên nói riêng.

Lại nữa, Ma thường quấy rầy Phật, mà nay đến nghe thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, thì các người khác cũng thêm lòng tín.

Hỏi: Trong cõi Sắc có rất nhiều cõi Trời; tại sao chỉ nói thế giới Phạm thiên tập hội?

Đáp: Các cõi Trời cao nữa thì không có giác và quán, không thích tán tâm lại vì khó nghe. Thế giới Phạm có bốn thức (nhãn, nhĩ, thân, ý thức) vì dễ nghe được và vì ở gần.

Lại nữa, " Phạm" nghĩa là ly dục thanh tịnh. Nay nói thế giới Phạm là đã nói chung các cõi Trời ở Sắc giới.

Lại nữa, các cõi Trời khác chưa có dân Trời, lúc kiếp sơ sanh, Phạm-thiên-vương ở một mình trong Thiên cung, vắng vẻ không ai, tâm không

vui nên tự nghĩ: "Sao trong đây không có nhân dân?" Bấy giờ trời Quang-âm mệnh tuyệt, ứng theo ý nghĩ kia mà sanh đến. Phạm vương bèn suy nghĩ: "Chư Thiên này trước không có, theo ý nghĩ của ta mà sanh ra, ta hay sanh ra chư Thiên này". Chư Thiên khi ấy ai cũng tự nghĩ: "Ta từ Phạm vương sanh ra. Phạm vương là cha của ta". Do vậy nên chỉ nói Phạm thế giới.

Lại nữa, các cõi Trời Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền (các cõi cao trên Phạm-thiên) thấy Phật, nghe pháp, hoặc khuyến trợ Bồ-tát ở tại cõi Dục, nhưng nhãn thức, nhĩ thức, thân thức đều tựa vào thế giới Phạm. Do vậy nên nói riêng Phạm thế giới.

Hỏi: Tại sao chỉ nói các Sa-môn, Bà-la-môn, mà không nói đến Quốc vương, Trưởng giả và các chúng khác?

Đáp: Người trí tuệ có hai hạng là Sa-môn và Bà-la-môn. Xuất gia thì gọi là Sa-môn, tại gia thì gọi là Bà-la-môn. Các người khác để tâm vào sự vui ô đời, cho nên không nói. Bà-la-môn phần nhiều học trí tuệ và cầu phước, người xuất gia thì hết thảy đều cầu đạo, thế cho nên chỉ nói đến Sa-môn và Bà-la-môn. Trong hàng tại gia, người có bảy đời thanh tịnh, sanh ra đủ sáu tuổi, đều thụ giới, gọi là Bà-la-môn. Trong hàng Sa-môn, Bà-la-môn ấy, có đạo đức, trí tuệ cho nên nói.

Hỏi: Trước đã nói thế giới Trời, sao nay còn nói đến Trời?

Đáp: Thiên thế giới là chỉ Tứ-thiên-vương, Đao-lợi thiên; Ma là chỉ cho Tha-hóa-tự-tại thiên; Phạm là chỉ cho Sắc giới. Nay nói trời là chỉ cho trời Dạ-ma, Đâu-suất-đà, Hóa-lạc và Ái-thân v.v… trong Dục giới. Ái-thân ở trên Lục-dục-thiên, hình sắc tuyệt đẹp, cho nên gọi là Ái-thân.

Hỏi: Tại sao chỉ nói Càn-thát-bà mà không nói đến các Quỷ thần và Long vương khác?

Đáp: Càn-thát-bà là nhạc thần của chư Thiên, thường đi theo chư Thiên. Tâm nó nhu nhuyến, phước đức kém hơn chư Thiên. Các Quỷ thần thuộc trong Quỷ thần đạo; Long vương thuộc trong súc sanh đạo. Chân-đà-la cũng là kỹ nhạc của trời, đều thuộc vào Trời; chung ở cùng ngồi với người mà ăn uống, và kỹ nhạc thì đồng với Trời. Vua Càn-thát-bà tên là Đồng-lung-ma (Tần dịch là Thọ). Càn-thát-bà, Chân-chân-đà thường ở hai chỗ, chỗ thường ở là tại giữa núi Thập Bảo. Có khi tấu nhạc cho chư thiên ở trên trời. Hai loại này thường thay đổi giữa cao và thấp.

Người sanh trong bốn châu thiên hạ. Sanh ra có bốn hạng. Sống rất lâu cho đến vô lượng tuổi, sống rất ngắn cho đến chỉ mười tuổi.

A- tu-la là ác tâm, ưa đấu tranh mà không phá giới, tu phước bố thí lớn, sanh ở trên biển lớn, cũng có thành quách cung điện. Các vua của A-tu-la ấy tên là Tỳ-ba-chất-đa, Ba-lê, La-hầu-la v.v...

Như có thuyết kể: "Một lúc nọ, La-hầu-la A-tu-la vương muốn nuốt mặt trăng. Nguyệt thiên tử sợ hãi, gấp đi đến chỗ Phật nói kệ:

Phật Thế Tôn thành tựu đại trí
Con nay quy mạng cúi đầu lễ.
La-hầu-la ấy não loạn con,
Xin Phật thương xót mà cứu hộ.
Phật nói kệ cho La-hầu-la:
Trăng hay soi tối lại mát mẻ,
Là ngọn đèn trời giữa hư không.
Sắc nó trong trắng ngàn ánh sáng,
Người chớ nuốt trăng, mau nhả ra.

Khi ấy La-hầu-la sợ quá tốt mồ hôi, liền nhả trăng ra. Ba-lê A-tu-la vương thấy La-hầu-la sợ hãi, nhả trăng ra, nói kệ hỏi rằng:

Ngươi La-hầu-la vì cớ gì
Sợ hãi run rẩy nhả trăng gấp?
Thân ngươi mồ hôi như người bệnh,
Tâm sợ bất an đến thế kia?
La-hầu-la bấy giờ nói kệ đáp rằng:
Thế Tôn dùng kệ mà dạy tôi,
Tôi không nhả trăng, đầu vỡ bảy.
Dẫu cho sống được, không an ổn,
Vì vậy nên tôi nhả trăng này.
Ba-lê A-tu-la vương nói kệ rằng:
Chư Phật rất khó gặp,
Lâu xa mới xuất hiện,
Nói kệ thanh tịnh này,
La-hầu-la nhả trăng.

Hỏi: Tại sao không nói địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ?

Đáp: Địa ngục đại khổ, tâm rối loạn không thể thọ pháp, súc sanh thì ngu si che tâm, không thể thọ hóa, ngạ quỷ thì đói khát đốt thân cho nên không thể thọ pháp.

Lại nữa, trong loài súc sanh, ngạ quỷ, ít nhiều có kẻ đến nghe pháp, chỉ sanh tâm phước đức mà thôi, không thể lãnh thọ đạo, cho nên không

nói.

Hỏi: Nếu như vậy, cũng không nên nói đến Càn-thát-bà, A-tu-la. Vì sao? Vì đã bao gồm trong ngạ quỷ đạo?

Đáp: Phật không nói bao gồm, sao nay nói bao gồm. Đó là thuyết của Ca-chiên-diên-tử v.v... Như sức của A-tu-la ngang với Trời, có khi chiến đấu hơn Trời. Càn-thát-bà là nhạc công của chư Thiên, đồng thọ phước lạc với trời, có trí tuệ phân biệt được tốt xấu, vì cớ sao không thể lãnh thọ đạo pháp? Như phẩm Thiên trong kinh Tạp A-hàm nói: "Mẹ quỷ thần Phú-na-bà-tẩu, Phật du hành nghỉ đêm nơi đó. Bấy giờ Phật thuyết về pháp thượng diệu cam lồ, hai người con trai con gái khóc lóc, mẹ nó nói bài kệ để ngăn rằng:

Này con Uất-đát-la chớ ồn,
Phú-na-bà-tẩu cũng chớ khóc.
Ta nay nghe pháp được chứng đạo,
Các con cũng sẽ được như ta.

Do việc ấy nên biết trong hàng Quỷ thần có kẻ đắc đạo.

Lại nữa, trong Đại thừa, lực sĩ kim-cang Mật-tích trong hàng các Bồ-tát là hơn hết, huống gì các người khác.

Như Đơn-luân-ma, vua của Chân-đà-la, vua của Càn-thát-bà, đến chỗ Phật gảy đàn ca ngợi Phật. Ba ngàn thế giới đều chấn động, cho đến Ma ha Ca-diếp ngồi không yên. Những người như vậy, sao không thể đắc đạo?

Như các A-tu-la vương, Long vương, đều đến chỗ Phật, hỏi Phật về pháp sâu xa, Phật tùy câu hỏi mà giải đáp nghĩa sâu, sao nói không thể đắc đạo?

Hỏi: Trong năm đạo chúng sanh, Phật là Thầy của Trời, người, không nói là Thầy của ba ác đạo, vì ba ác đạo vô phước, không có phần lãnh thọ đạo pháp, mà Rồng và Quỷ đều đọa vào trong ác đạo?

Đáp: Phật cũng không nói rõ năm đạo. Nói năm đạo, là do các thầy ở Nhất-thiết-hữu-bộ. Các vị khác ở phái Độc-tử-bộ (Bà-ta-phất-đố-lộ) nói có sáu đạo.

Lại nữa, nên nói có sáu đạo. Vì sao? Ba ác đạo một mực thuần là chỗ tội lỗi. Nếu phước nhiều tội ít, thì gọi là A-tu-la, Càn-thát-bà v.v... chỗ thác sanh phải khác, vì vậy nên có sáu đạo.

Lại nữa, ba ác đạo cũng có lẽ lãnh thọ đạo pháp, song vì ít cho nên

nói không.

Và các Bồ-tát sắp nối ngôi vị Phật, như trước đã nói.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 11

16.GIẢI THÍCH NHÂN DUYÊN XÁ-LỢI-PHẤT

KINH: Phật bảo Xá-lợi-phất.

LUẬN: Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật là pháp của đại Bồ-tát, vì sao Phật bảo Xá-lợi-phất mà không bảo Bồ-tát?

Đáp: Vì Xá-lợi-phất là vị trí tuệ bậc nhất trong tất cả đệ tử, như Phật có bài kệ nói:

Trí hết thảy chúng sanh,
Chỉ trừ Phật Thế Tôn,
Muốn sánh Xá-lợi-phất
Trí tuệ và đa văn,
Ở trong mười sáu phần,
Còn không bằng được một.

Lại nữa, Xá-lợi-phất có trí tuệ đa văn và công đức lớn. Năm mới tám tuổi đã tụng mười tám bộ kinh, thông hiểu hết thảy kinh sách nghĩa lý. Khi ấy ở nước Ma-kiệt-đà có anh em Long vương, một tên là Cật-lợi, một tên là A-già-hòa-la. Trời mưa xuống đúng thời, nước không bị mất mùa, nhân dân cảm phục, thường chọn tháng trọng xuân, tất cả họp lại để đi đến chỗ ở của Rồng, mở đại hội, tấu nhạc, luận nghĩa trọn một ngày. Từ xưa đến nay, sự tập hội ấy chưa bỏ, nên lấy tên Rồng để đặt tên hội này. Lệ thường trong ngày ấy, trải bốn tòa cao, một cho Quốc vương, một cho Thái tử, một cho Đại thần, một cho Luận sĩ. Bấy giờ Xá-lợi-phất với cái thân tám tuổi, hỏi mọi người rằng: "Bốn tòa cao ấy đặt cho ai?"

Mọi người đáp: "Cho Quốc vương, thái tử, đại thần, luận sĩ".

Khi ấy Xá-lợi-phất quán sát người đương thời Bà-la-môn v.v... thấy thần tình, đởm lược, chí hướng của họ, không ai hơn mình, bèn bước lên tòa dành cho luận sĩ, kiết già phu tọa. Mọi người thấy vậy nghi ngờ lấy làm lạ, hoặc bảo đó là nhỏ dại vô tri, hoặc bảo là có trí tuệ hơn người. Tuy

khen cho là thần dị, nhưng vẫn ôm lòng kiêu căng, sợ xấu hổ với tuổi nhỏ kia, không tự mình nói với; nên họ sai đệ tử niên thiếu chuyển lời để hỏi. Xá-lợi-phất đáp lại đúng chỉ thú, lời lẽ nghĩa lý siêu tuyệt. Khi ấy các Luận sư tán thán là chưa từng có. Không luận kẻ ngu người trí, lớn nhỏ tất cả đều phục. Vua rất hoan hỷ, liền ra lệnh quan Hữu ty phong tặng một làng để cung cấp thường xuyên. Vua cỡi xe voi, rung lịnh tuyên cáo cho tất cả đều rõ. Trong mười sáu đại quốc, sáu đại thành thảy đều vui mừng.

Khi ấy, Xá-lợi-phất kết bạn thân với người con thầy bói tên là Câu-luật-đà, họ Đại Mục-kiền-liên. Xá-lợi-phất thì tài trí thông minh được quý, Mục-kiền-liên thì sáng suốt khoát đạt được trọng. Hai người này tài trí ngang nhau, đức hạnh tương đồng, đi thì cùng đi, ở thì cùng ở, nhỏ lớn quyến luyến, giao ước chung thủy. Về sau cả hai nhàm chán việc đời, xuất gia học đạo, làm đệ tử của Phạm-chí. Tinh cần cầu đạo, đã lâu mà chẳng có chứng nghiệm, mới đem hỏi Thầy. Thầy tên là Sằn-xà-gia (Sānjaya) trả lời rằng: "Từ khi ta cầu đạo, trải bao nhiêu năm, chẳng biết vì sao ta không được đạo quả hay ta không phải là người cầu đạo chăng mà ta cũng chẳng được gì?"

Một ngày kia ông Thầy mắc bệnh nặng, Xá-lợi-phất đứng ở phía trên đầu, Mục-kiền-liên đứng ở phía dưới chân, đang sụt sịt khóc. Nhưng vị ấy mạng sắp chết, nên thương xót hai người mà cười. Hai người đồng lòng cùng hỏi là cười vì ý gì Ông Thầy trả lời: "Người đời không có mắt, bị ân ái bức bách, Ta thấy vua nước Kim Địa chết, đại phu nhân của ông tự nhảy vào đống lửa, mong cùng ở một chỗ, nhưng hai người ấy hành nghiệp và quả báo khác nhau, nơi sanh đến cũng khác nhau." Khi ấy hai người lấy viết ghi lại ý thầy, muốn để nghiệm xem hư thật.

Sau có người khách buôn nước Kim Địa, từ xa đi đến nước Ma-kiệt-đà, hai người lấy sự thật xét nghiệm, quả đúng như lời Thầy nói, mới bùi ngùi than rằng: "Chúng ta chẳng phải là hạng người cầu đạo chăng? Hay là Thầy còn giấu chúng ta chăng?"

Hai người cùng nhau thề rằng: "Nếu ai gặp được vị cam lồ trước, phải cho nhau cùng nếm!".

Lúc ấy, Phật đã độ cả ngàn anh em ông Ca-diếp, đang lần lượt đi qua các nước, đến thành Vương-xá, dừng chân lại ở vườn Trúc. Hai thầy Phạm-chí nghe Phật ra đời, cùng nhau đi vào thành Vương-xá để biết tin tức. Bấy giờ có một Tỳ-kheo tên là A-thuyết-thị (Assaji - một trong năm thầy Tỳ-kheo được Phật độ đầu tiên) mặc y cầm bát, vào thành khất thực. Xá-lợi-

phất trông thấy dung nghi y phục khác thường, các căn tịch tịnh, trầm mặc, đi đến hỏi rằng: "Ngài đệ tử ai? Người nào là thầy của ngài?" Đáp: "Thái tử dòng họ Thích nhàm chán sự khổ, già, bệnh, chết, xuất gia học đạo, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, là Thầy của tôi". Xá-lợi-phất nói: "Thầy ông dạy thế nào nói cho tôi biết với?" Tỳ-kheo đáp kệ:

Tuổi tôi còn trẻ nhỏ,
Ngày thọ giới mới mẻ,
Đâu thể diễn chí chơn,
Nói rộng nghĩa Như Lai.

Xá-lợi-phất nói: "Xin ngài hãy lược nói nghĩa cốt yếu". Bấy giờ Tỳ-kheo A-thuyết-thị nói kệ:

Các pháp nhân duyên sanh,
Pháp ấy là nhân duyên,
Pháp ấy nhân duyên diệt,
Đại sư nói như vậy.

Xá-lợi-phất nghe kệ xong liền chứng được sơ quả, trở về để báo lại với Mục--liên. Mục-liên trông thấy nhan sắc từ hòa vui vẻ, nghinh tiếp và hỏi: "Anh được vị cam lồ ư? Nói cho tôi biết?" Xá-lợi-phất liền nói lại bài kệ vừa được nghe. Mục-liên nói: "Hãy nói lại cho lần nữa", liền nói lại. Mục-liên nghe xong cũng chứng được Sơ quả.

Hai Thầy cùng hai trăm năm mươi đệ tử, đều đi đến chỗ Phật. Phật từ xa thấy hai người đi đến, bảo các Tỳ-kheo rằng: "Các ông đã từng thấy hai người ấy ở trước các Phạm-chí chăng?" Các Tỳ-kheo thưa: "Bạch Thế Tôn, đã thấy", Phật nói: "Hai người ấy là trí tuệ đệ nhất và thần thông đệ nhất trong hàng đệ tử của Ta".

Hai người cùng chúng đệ tử đi dần đến gần Phật, đến rồi cúi đầu đứng qua một bên, cùng bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Chúng con muốn được xuất gia thọ giới ở trong Phật pháp". Phật nói: "Thiện lai Tỳ-kheo!", tức thời râu tóc tự rụng, áo pháp mặc vào thân, y bát đầy đủ thọ giới thành tựu.

Qua nửa tháng sau, lúc Phật thuyết pháp cho Phạm-chí Trường Trảo, Xá-lợi-phất chứng đắc đạo quả A-la-hán. Sở dĩ nửa tháng sau mới đắc đạo là vì người nầy sẽ làm vị Thầy theo Phật chuyển pháp luân, thì phải ở Học địa, phải hiện tiền tự chứng nhập các pháp, mỗi mỗi biết đầy đủ, thế nên nửa tháng sau mới chứng đắc đạo quả A-la-hán.

Có các thứ công đức như vậy rất nhiều, thế cho nên Xá-lợi-phất tuy

là A-la-hán, mà Phật đem pháp Bát-nhã Ba-la-mật sâu xa để nói cho.

Hỏi: Nếu vậy, tại sao lúc đầu vì Xá-lợi-phất nói ít, về sau vì Tu-bồ-đề nói nhiều? Nếu vì trí tuệ bậc nhất, thì nên vì Xá-lợi-phất nói nhiều; cớ sao lại vì Tu-bồ-đề nói nhiều?

Đáp: Xá-lợi-phất là vị trí tuệ bậc nhất trong hàng đệ tử Phật, Tu-bồ-đề là vị được Vô tránh tam muội đệ nhất trong hàng đệ tử Phật. Tướng trạng của Vô tránh tam muội là thường quán sát chúng sanh, không để tâm sinh phiền não, phần nhiều hành theo tâm lân mẫn. Các Bồ-tát là người mở rộng thệ nguyện lớn để độ chúng sanh, thương xót đồng đều, thế nên Phật sai nói Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Tu-bồ-đề ưa tu Không tam muội. Như Phật ở cung Trời Đao-lợi, hạ an cư, thọ tuế xong, trở xuống lại Diêm-phù-đề. Bấy giờ Tu-bồ-đề đang ở trong hang đá, tự suy nghĩ: "Phật từ Trời Đao-lợi đi xuống, ta nên đi đến chỗ Phật chăng? Hay không nên đi đến chỗ Phật?" Lại nghĩ: "Phật thường nói, nếu người dùng con mắt trí tuệ để quán pháp thân của Phật, thì trong sự thấy Phật đó là hơn cả".

Lúc ấy, vì Phật từ Trời Đao-lợi xuống, cho nên bốn bộ chúng trong Diêm-phù-đề tập họp, do đó mà chư Thiên thấy người, người cũng thấy chư thiên. Ngồi ở giữa có Phật và Chuyển luân Thánh vương, chư Thiên, đại chúng. Chúng hội trang nghiêm, từ trước chưa từng có. Tâm Tu-bồ-đề suy nghĩ: "Nay đại chúng này tuy là thù diệu đặc biệt, nhưng thế không thể lâu bền, pháp sanh diệt đều trở về vô thường". Nhân bước đầu của phép quán vô thường này, mà biết được tất cả đều là không, không có thật. Khi tu phép quán ấy, liền được chứng đạo.

Bấy giờ, tất cả mọi người đều mong muốn thấy Phật để lễ kính cúng dường. Có Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc muốn trừ sự xấu của cái tiếng phái nữ, bèn hóa làm Chuyển luân Thánh vương và bảy báu, ngàn đứa con. Mọi người trông thấy đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi. Hóa vương đi đến chỗ Phật xong, trở lại thân như cũ làm Tỳ-kheo-ni trước tiên đảnh lễ Phật.

Khi ấy, Phật nói với Tỳ-kheo-ni: "Chẳng phải ngươi trước tiên đảnh lễ Ta, mà chính Tu-bồ-đề trước tiên đảnh lễ Ta. Vì sao? Vì Tu-bồ-đề quán các pháp Không, ấy là thấy pháp thân của Phật, thành chơn cúng dường, hơn hết trong các cúng dường, chẳng phải do cung kính sanh thân mà cúng dường vậy.

Vì vậy, nên nói Tu-bồ-đề thực hành Không tam muội, cùng tương ứng với tướng Không Bát-nhã Ba-la-mật. Thế nên Phật sai Tu-bồ-đề thuyết

Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, vì chúng sanh tin kính vị A-la-hán, các lậu đã sạch hết, nên Phật sai thuyết, để chúng sanh tâm tịnh tín. Các Bồ-tát, chưa hết lậu, nếu vì các người mà nói thì họ không tin. Vì vậy, nên Phật đối với cả Xá-lợi-phất và Tu-bồ-đề mà thuyết Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Sao gọi là Xá-lợi-phất? Đó là tên cha mẹ đặt? Hay dựa vào hành vi công đức mà đặt?

Đáp: Đó là tên do cha mẹ đặt. Ở trong Diêm-phù-đề, nơi an lạc nhất có nước Ma-kiệt-đà, trong nước đó có thành lớn tên là Vương-xá, vua tên là Tần-bà-sa-la, có vị luận sư dòng Bà-la-môn tên là Ma-đà-la. Vì người ấy luận nghị giỏi nên vua phong cho một ấp, cách thành lớn không xa. Ma-đà-la còn có gia đình, vợ sanh một người con gái, có con mắt giống chim Xá-lợi, liền đặt tên con gái ấy là Xá-lợi. Lần thứ hai sinh một người con trai, mà xương đầu gối thô to, nên đặt tên là Câu-hy-la (có nghĩa là đầu gối to lớn).

Bà-la-môn Ma-đà-la đã có gia đình, phải nuôi nấng con trai con gái, nên sở học về kinh sách đều bị lỗi thời không còn được trau dồi theo mới.

Lúc ấy ở Nam Thiên Trúc có một thầy đại luận nghị Bà-la-môn, đối với mười tám thứ đại kinh, thảy đều thông lợi. Người này đi vào thành Vương-xá, trên đầu đội lửa, lấy nịt sắt nịt bụng. Người ta hỏi lý do, bèn nói: "Sở học kinh sách của tôi quá nhiều, sợ bụng bị vỡ ra, cho nên nịt nó lại". Lại hỏi: "Trên đầu vì sao đội lửa?" Đáp: "Vì tối quá". Mọi người nói: "Mặt trời mọc chiếu sáng, tại sao nói tối?" Đáp: "Tối có hai thứ: Một là ánh sáng mặt trời không chiếu đến, hai là ngu si che tối. Nay tuy có mặt trời sáng mà ngu si còn đen tối". Mọi người nói: "Chỉ vì ông chưa gặp Bà-la-môn Ma-đà-la, nếu ông gặp thì bụng sẽ teo, sáng sẽ tối".

Vị Bà-la-môn ấy đi ngay đến bên chiếc trống, đánh trống luận nghị lên. Quốc vương nghe hỏi: "Ấy là người nào?" Các quan thần đáp:" Ở Nam Thiên Trúc có một Bà-la-môn tên Đề-xá, là một đại luận nghị sư, muốn tìm luận xứ, cho nên đánh trống luận".

Đại vương hoan hỷ, liền họp mọi người mà cáo rằng: "Ai có thể vấn nạn, hãy cùng người ấy luận nghị?" Ma-đà-la nghe vậy tự nghĩ: "Ta đã cũ xưa, không còn tập luyện đổi mới, không biết nay có thể cùng người ấy luận chăng?", gắng gượng mà đi đến. Giữa đường thấy hai con Trâu đực đang húc báng nhau, trong tâm khởi ý tưởng tượng: "Con Trâu này là Ta, con Trâu kia là người. Lấy đó bói xem biết được ai thắng". Nhưng con

Trâu này không bằng, bèn sầu lo quá, mà tự nghĩ rằng: "Cứ như tướng trạng ấy, ta sẽ không bằng".

Khi sắp đi vào giữa chúng, thấy có người mẹ, ôm một bình nước đứng ngay ở trước, bị quẹo chân té xuống đất, bình vỡ. Lại nghĩ rằng: "Đây cũng là điềm không tốt nữa". Ma-đà-la hết sức không vui.

Khi đi vào giữa chúng, thấy luận sư kia, nhan mạo ý chí, khí sắc tướng tốt đầy đủ, biết mình không bằng. Nhưng việc chẳng đặng ngừng, phải cùng chung luận nghị. Luận nghị đã giao ước, liền bị thua. Đại vương hoan hỷ là có người đại trí sáng suốt đi vào nước ta, còn muốn phong cho một ấp. Quần thần nghị bàn: "Một người thông minh đi đến, liền phong cho một ấp, công thần thì chẳng tưởng thưởng, chỉ ưa thích ngữ luận, sợ rằng đó không phải là cái đạo an quốc toàn gia. Nay Ma-đà-la bị thua, thì phải dành lại phong ấp để cho người thắng. Nếu lại có người khác thắng thì lại dành lại để phong cho". Vua chấp thuận lời ấy, liền dành lại đem phong cho người sau.

Khi ấy Ma-đà-la nói với Đề-xá rằng: "Ông là người thông minh, ta gả con gái cho, con trai chỉ làm lụy nhau. Chi bằng nay ta muốn đi xa đến nước khác để theo chí của ta".

Đề-xá nhận người con gái kia làm vợ. Người vợ mang thai, nằm mộng thấy một người thân mặc áo giáp, đầu đội mũ trụ, tay cầm Kim-cang, xô phá các núi mà đứng một bên núi lớn. Thức dậy nói lại với chồng: "Tôi mộng như vậy". Đề-xá nói: "Bà sẽ sanh con trai, tôi phục hết thảy các luận nghị sư, chỉ không hơn được một người, lại sẽ làm đệ tử người đó".

Xá-lợi mang thai. Vì đứa con trong thai mà mẹ cũng thông minh, rất có khả năng luận nghị. Em trai là Câu-hy-la, cùng với chị luận nghị, mỗi lần luận nghị đều bị thua, không bằng, biết đứa con trong thai của chị, chắc chắn là đại trí tuệ, chưa sanh mà đã như vậy, huống gì sanh ra? Liền bỏ nhà đi học vấn, đến Nam Thiên Trúc, không rảnh để cắt móng tay, chuyên đọc mười tám thứ kinh thơ, đều thông suốt, cho nên người thời bấy giờ gọi là Phạm-chí móng tay dài (Trường Trảo Phạm-chí). Con của chị đã sanh, bảy ngày sau, bọc trong giạ trắng, đem chỉ với cha nó. Cha nó suy nghĩ: "Ta tên Đề-xá, vậy theo tên ta mà đặt tên là Ưu-ba-đề-xá (Ưu-ba Tần dịch Trụ, nghĩa là theo, Đề-xá là tên ngôi sao). Ấy là tên do cha mẹ đặt. Mọi người vì thấy người kia do bà Xá-lợi sanh ra, nên đều gọi là Xá-lợi-phất (Phất nghĩa là con, tử).

Lại, Xá-lợi-phất đời đời có bản nguyện, làm người đệ tử bậc nhất

của Phật Thích-ca Mâu-ni, tự là Xá-lợi-phất. Đó là tên do nhân duyên bản nguyện. Do các lẽ đó nên gọi là Xá-lợi-phất.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không gọi là Ưu-ba-đề-xá mà chỉ nói Xá-lợi-phất?

Đáp: Người thời bấy giờ quý trọng người mẹ kia, thông minh bậc nhất trong chúng nữ nhân. Do nhân duyên ấy cho nên gọi là Xá-lợi-phất.

KINH: Đại Bồ-tát muốn đem Nhất thiết chủng trí để biết tất cả pháp, thì phải tập hành Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Nghĩa chữ Đại Bồ-tát, trước đã nói ở chương Tán thán Bồ-tát.

Hỏi: Sao gọi là Nhất thiết chủng? Sao gọi là tất cả pháp?

Đáp: Cửa trí tuệ gọi là chủng. Có người do một cửa trí tuệ để quán, có người do hai, ba, mười, trăm, ngàn, vạn cho đến hằng hà sa A-tăng-kỳ cửa trí tuệ để quán các pháp. Nay do cửa Nhất thiết trí mà vào nhất thiết chủng loại, quán nhất thiết pháp, cho nên gọi là Nhất thiết chủng. Như người phàm phu có ba thứ quán. Muốn cầu lìa dục, sắc, nên quán Dục giới, Sắc giới là thô ác, dối hoặc, ô trược, nặng nề. Còn Phật đệ tử thì có tám thứ quán là, quán vô thường, khổ, không, vô ngã, như bệnh, như ung nhọt, như mũi tên cắm vào thân, bức não hoạn nạn. Tám thứ Thánh quán ấy vào trong bốn Thánh đế trở thành bốn hành tướng trong mười sáu hành tướng.

Mười sáu hành tướng là: Quán Khổ đế có bốn hành tướng: Vô thường, khổ, không, vô ngã. Quán Khổ nhân (Tập đế) có bốn hành tướng: Tập, nhân, duyên, sanh. Quán Khổ tận (Diệt đế) có bốn hành tướng: Tận, diệt, diệu, xuất. Quán Đạo đế có bốn hành tướng: Đạo, chánh, hành, tích (dấu).

Trong phép quán hơi thở ra vào lại có mười sáu hành tướng.

1- Quán hơi thở vào 2- Quán hơi thở ra

3- Quán hơi thở dài, thở ngắn

4- Quán hơi thở chạy khắp thân

5- Trừ các thân hành (hơi thở)

6- Thọ hỷ

7- Thọ lạc

8- Thọ các tâm hành

9- Khởi tâm mừng

10- Tâm khởi thu nhiếp

11- Tâm khởi giải thoát

12- Quán vô thường

13- Quán rã hoại

14- Quán lìa dục

15- Quán diệt

16- Quán vứt bỏ.

Lại có sáu niệm: Niệm Phật là niệm đức Phật là đấng Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác, như vậy v.v... cho đủ mười hiệu; năm niệm khác như sau sẽ nói.

Thế trí, xuất thế trí, A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát, Phật trí, trí tuệ như vậy biết rõ các pháp gọi là Nhất thiết chủng.

Tất cả pháp là: Pháp của thức duyên, là tất cả pháp. Đó là nhãn thức duyên sắc, nhó thức duyên tiếng, tỷ thức duyên mùi, thiệt thức duyên vị, thân thức duyên xúc, ý thức duyên pháp. Duyên mắt, duyên sắc, duyên nhãn thức cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức, ấy gọi là tất cả pháp, là pháp của các thức duyên.

Lại nữa, pháp của trí duyên là tất cả pháp. Đó là Khổ trí biết khổ, Tập trí biết tận, Đạo trí biết đạo. Thế trí biết khổ, tập, tận, đạo và hư không, chẳng phải thường duyên Diệt đế. Ấy là pháp của trí duyên.

Lại nữa, hai pháp bao gồm hết thảy pháp là: Pháp sắc, pháp vô sắc. Pháp có thể thấy, pháp không thể thấy; pháp có đối ngại, pháp không đối ngại; hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi; tương ưng với tâm, không tương ưng với tâm; tương ưng với nghiệp, không tương ưng với nghiệp (trong tâm pháp, trừ tư tâm sở, tất cả đều tương ưng, vì nghiệp tức là tư cho nên trừ), pháp gần, pháp xa v.v... Các loại hai pháp như thế bao gồm hết thảy pháp (hiện tại và vô vi là pháp gần, vị lai, quá khứ là pháp xa).

Lại nữa, ba pháp bao gồm hết thảy pháp, đó là: Thiện, bất thiện, vô ký; học, vô học, phi học phi vô học; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, bất đoạn.

Lại nữa, ba pháp bao gồm hết thảy pháp là: Năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới. Đem các loại ba pháp như thế bao gồm hết thảy pháp.

Lại có bốn pháp bao gồm hết thảy pháp, đó là: Pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, pháp chẳng phải quá khứ, vị lai, hiện tại. Pháp ràng buộc ở Dục giới, pháp ràng buộc ở Sắc giới, pháp ràng buộc ở Vô sắc giới, pháp không ràng buộc. Pháp từ nhân thiện, pháp từ nhân bất thiện, pháp từ nhân vô ký, pháp chẳng phải từ nhân thiện, bất thiện, vô ký. Pháp duyên, pháp duyên

không duyên, pháp duyên duyên không duyên, pháp chẳng phải duyên duyên chẳng phải duyên không duyên. Các loại bốn pháp như vậy bao gồm hết thảy pháp.

Lại có năm pháp bao gồm hết thảy pháp, đó là: Sắc, tâm, tâm tương ưng, tâm không tương ưng và pháp vô vi. Các loại như vậy bao gồm hết thảy pháp.

Lại có sáu pháp bao gồm hết thảy pháp, đó là Pháp thấy khổ đoạn, pháp thấy tập, tận, đạo đoạn, pháp tư duy đoạn và pháp chẳng đoạn. Các loại sáu pháp như vậy, cho đến vô lượng, bao gồm hết thảy pháp. Ấy là tất cả pháp.

Hỏi: Các pháp sâu xa vi diệu không thể nghĩ bàn, hết thảy chúng sanh còn không thể biết được, huống gì một người mà muốn biết hết tất cả pháp? Thí như có người, muốn lường đại địa và đếm giọt nước của biển cả, muốn cân núi Tu-di, muốn biết ranh giới của hư không, những điều như vậy còn không thể biết được. Tại sao muốn dùng nhất thiết chủng để biết hết thảy pháp?

Đáp: Ngu si che tối rất là khổ, trí tuệ sáng suốt rất là vui. Hết thảy chúng sanh đều không cầu đến khổ, chỉ muốn tìm vui, cho nên Bồ-tát cầu hết thảy đại trí tuệ bậc nhất mà quán hết thảy chủng để biết hết thảy pháp. Bồ-tát ấy phát đại tâm khắp vì hết thảy chúng sanh mà cầu đại trí tuệ, cho nên muốn biết hết chủng hết thảy pháp. Cũng như thầy thuốc vì một người hai người thì dùng một thứ thuốc hai thứ thuốc là đủ, còn nếu muốn trị bệnh của hết thảy chúng sanh thì phải dùng hết thảy thứ thuốc. Bồ-tát cũng như vậy. Muốn độ hết thảy chúng sanh cho nên muốn biết hết thảy chủng hết thảy pháp. Như các pháp sâu xa vi diệu vô lượng, thì trí tuệ của Bồ-tát cũng sâu xa vi diệu vô lượng. Trước đây trong đoạn đáp lại các vấn nạn phá bác về "người Nhất thiết trí" đã nói rộng. Cũng như cái hòm lớn thì nắp cũng lớn.

Lại nữa, nếu không lấy lý nghĩa để cầu hết thảy pháp, thì không thể được. Nếu lấy lý nghĩa để cầu thì không có điều gì không được. Thí như dùi lửa với cây thời lửa bật ra, chẻ củi tìm lửa, lửa không thể có, cũng như đại địa có ranh giới, chẳng phải người Nhất thiết trí, người không có đại thần lực thì không thể biết được. Nếu có sức thần thông lớn thì biết được ranh giới đại địa của ba ngàn đại thiên thế giới. Nay đại địa này ở trên Kim cương, bốn phía của ba ngàn đại thiên thế giới là hư không. Như vậy gọi là ranh giới đại địa. Muốn cân núi Tu-di cũng như vậy. Muốn lường hư

không, chẳng phải không lường được, nhưng hư không thì không có gì cả, cho nên không thể lường.

KINH: Xá-lợi-phất bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Đại Bồ-tát tại sao muốn dùng hết thảy chủng để biết hết thảy pháp thì phải tập hành Bát-nhã Ba-la-mật?"

LUẬN: Hỏi: Phật muốn thuyết Bát-nhã Ba-la-mật nên hiện các thứ thần biến, hiện rồi thì nên thuyết liền, cớ sao để Xá-lợi-phất hỏi rồi sau mới thuyết?

Đáp: Hỏi rồi mới đáp, cách thức của Phật là phải như vậy.

Lại nữa, Xá-lợi-phất biết Bát-nhã Ba-la-mật là pháp sâu xa vi diệu vô tướng, khó hiểu khó biết, tự dùng trí lực suy nghĩ nhiều cách, như quán các pháp vô thường, đó là Bát-nhã Ba-la-mật ư? Hay không là Bát-nhã Ba-la-mật? Vì không thể tự hiểu được cho nên hỏi.

Lại nữa, Xá-lợi-phất chẳng phải là người Nhất thiết trí, đối với trí tuệ của Phật, chỉ như bé con. Như trong kinh A-bà-đàn-na nói: "Phật trú ở Kỳ-hoàn, đi kinh hành lúc xế chiều, Xá-lợi-phất theo Phật kinh hành. Khi ấy có con chim cắt đuổi chim bồ câu. Bồ câu bay đến bên Phật, Phật kinh hành ngang qua, bóng phủ lên bồ câu, thân bồ câu được an ổn, sợ hãi tiêu mất, không còn tiếng kêu. Sau có bóng của Xá-lợi-phất đến, bồ câu liền kêu lên và sợ hãi như lúc đầu. Xá-lợi-phất bạch Phật: "Thân Phật và thân con, đều không có ba độc, vì nhân duyên gì bóng Phật phủ lên bồ câu thì bồ câu im tiếng không còn sợ hãi, còn bóng của con phủ lên, thì bồ câu kêu lên, sợ hãi như lúc đầu?" Phật nói: "Tập khí ba độc của ông chưa hết, cho nên khi bóng của ông phủ lên thì sợ hãi không trừ. Ông quán xem nhân duyên trước của bồ câu này mấy đời làm bồ câu?"

Xá-lợi-phất liền nhập vào tam muội Túc mạng trí, quán thấy bồ câu ấy chính từ trong loài bồ câu đến. Như vậy một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, thường làm thân bồ câu. Quá đây trở về trước không còn thấy được nữa, Xá-lợi-phất từ tam muội dậy bạch Phật rằng: "Bồ câu ấy trong tám vạn đại kiếp thường làm thân bồ câu, quá đó về trước, con không còn biết được nữa". Phật nói: "Ông nếu không biết được hết đời quá khứ, thử quán xem đời vị lai, bồ câu ấy đến lúc nào thì thoát được?"

Xá-lợi-phất liền nhập vào tam muội Nguyện trí, quán thấy bồ câu ấy một, hai, ba đời, cho đến tám vạn đại kiếp, chưa thoát khỏi thân bồ câu. Quá đó trở đi, cũng không còn biết được nữa. Từ tam muội dậy, Xá-lợi-phất bạch Phật: "Con thấy bồ câu ấy từ một, hai, ba đời, cho đến tám vạn

đại kiếp, chưa thoát khỏi thân bồ câu. Quá đây trở đi không còn biết được nữa. Con không biết giới hạn quá khứ, vị lai. Vậy không hiểu bồ câu ấy lúc nào sẽ thoát khỏi". Phật bảo: " Xá-lợi-phất! Bồ câu ấy trừ hạng mức mà các Thanh-văn và Bích-chi Phật biết được, lại còn trải qua Hằng hà sa đại kiếp, làm thân bồ câu, khi tội hết mới được thoát khỏi, xoay vần mãi trong năm đường, sau được làm thân người, trải qua trong năm trăm đời mới được lợi căn. Lúc ấy có Phật, độ vô lượng vô số chúng sanh, sau đó vào Vô-dư Niết-bàn. Giáo pháp để lại ở đời, người ấy (hậu thân bồ câu) thọ năm giới Ưu-bà-tắc, theo các Tỳ-kheo nghe tán thán công đức Phật, bấy giờ mới phát tâm, nguyện được làm Phật, vậy sau ba A-tăng-kỳ kiếp, thực hành sáu Ba-la-mật, mười địa đầy đủ, được làm Phật, độ vô lượng chúng sanh xong mà vào Niết-bàn.

Khi ấy, Xá-lợi-phất hướng đến Phật sám hối, bạch Phật rằng: "Đối với một con chim, con còn không thể biết gốc ngọn của nó, huống gì các pháp? Con nếu biết trí tuệ của Phật như vậy, thì vì trí tuệ Phật mà con thà vào địa ngục chịu vô lượng khổ, không cho là khó".

Như vậy v.v... đối với các pháp vì không hiểu cho nên hỏi.

------o0o------

17.GIẢI THÍCH ĐÀN BA-LA-MẬT

KINH: Phật bảo: "Xá-lợi-phất! Đại Bồ-tát do không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, vì không có gì xả mà được đầy đủ Đàn Ba-la-mật. Vì người cho, người nhận và tài vật đều bất khả đắc vậy".

LUẬN: Hỏi: Bát-nhã Ba-la-mật là những pháp gì?

Đáp: Có người nói: Tuệ căn vô lậu là tướng Bát-nhã Ba-la-mật. Vì sao? Tuệ căn là bậc nhất trong các tuệ, nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật Vì tuệ căn vô lậu là bậc nhất, nên tuệ căn vô lậu gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát chưa dứt hết kiết sử, làm sao thực hành tuệ vô lậu?

Đáp: Bồ-tát tuy chưa dứt kiết sử, thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật tương tự, cho nên được gọi là thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật. Thí như người Thanh-văn thực hành Noãn pháp, Đảnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp, trước tiên thực hành vô lậu tương tự, sau mới dễ được sanh ra khổ pháp trí nhẫn.

Có người nói: "Bồ-tát có hai hạng: Có hạng dứt kiết sử được thanh

tịnh; có hạng chưa dứt kiết sử, không được thanh tịnh. Bồ-tát dứt kiết sử được thanh tịnh, thì có thể thực hành vô lậu Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đã dứt kiết sử, được thanh tịnh, sao còn phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Tuy dứt kiết sử, mà mười địa chưa viên mãn, chưa trang nghiêm Phật độ, chưa giáo hóa chúng sanh, thế cho nên thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, dứt kiết sử có hai: Một là dứt tâm ba độc, không đắm trước ngũ dục của cõi Người cõi Trời, hai là tuy không đắm trước ngũ dục của cõi Người cõi Trời, nhưng đối với ngũ dục công đức quả báo của Bồ-tát, chưa thể xả ly. Bồ-tát như vậy, nên phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật.

Thí như Trưởng lão A-nê-lô-đậu, lúc tọa thiền ở trong rừng. Thiên nữ Tịnh Ái v.v... đem thân sạch đẹp đến thử A-nê-lô-đậu. A-nê-lô-đậu nói: "Các chị làm thành sắc xanh đi đến, không dùng tạp sắc, nên muốn quán bất tịnh, không thể quán được. Sắc vàng, đỏ, trắng cũng như vậy".

Khi ấy A-nê-lô-đậu nhắm mắt không nhìn mà nói rằng: "Các chị đi cho xa". Các Thiên nữ liền biến mất không hiện.

Thân hình phước báo của Trời còn như vậy, huống là vô lượng công đức quả báo ngũ dục của Bồ-tát?

Lại như vua Chân-đà-ra (Indra) cùng với tám vạn bốn ngàn Chân-đa-ra đi đến chỗ Phật, gảy đờn ca tụng để cúng dường Phật. Bấy giờ núi chúa Tu-di và cây cối, các núi, nhân dân, cầm thú, hết thảy đều múa. Đại chúng ở bên Phật, cho đến Đại Ca-diếp đều không thể ngồi yên trên tòa. Lúc ấy Bồ-tát Thiên Tu hỏi: "Trưởng lão Đại Ca-diếp bậc kỳ túc cao niên, bậc nhất về hạnh tu mười hai pháp đầu đà, tại sao không thể ngồi yên trên tòa?" Đại Ca-diếp nói: "Ngũ dục của ba cõi không thể làm lay động tôi, nhưng đây là vì các công đức thần thông quả báo của Bồ-tát khiến tôi như vậy, chứ chẳng phải tôi có tâm động, không thể tự an. Thí như núi Tu-di, gió thổi bốn bề không thể làm lay động, nhưng đến khi đại kiếp tận diệt, có gió Tỳ-lam nổi lên thì như thổi cỏ mục".

Do các việc như vậy, nên biết trong hai thứ kiết sử, có một thứ chưa dứt hết. Những Bồ-tát như vậy, nên phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, ấy là trong A-tỳ-đàm nói.

Lại có người nói: "Bát-nhã Ba-la-mật là hữu lậu tuệ. Vì sao? Vì Bồ-tát khi đến dưới cội Bồ đề mới dứt hết kiết sử. Trước đó, tuy có đại trí tuệ,

có vô lượng công đức mà các phiền não chưa dứt hết. Thế cho nên nói Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là trí tuệ hữu lậu.

Lại có người nói: "Từ sơ phát tâm cho đến khi ngồi dưới cội Đạo thọ, những trí tuệ có được ở khoảng trung gian đó, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Đến khi thành Phật, thì Bát-nhã Ba-la-mật ấy đổi lại gọi là Nhất thiết trí".

Lại có người nói: "Trí tuệ hữu lậu vô lậu của Bồ-tát đều gọi là Bát-nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì Bồ-tát quán Niết-bàn, hành Phật đạo. Do việc như vậy, nên trí tuệ của Bồ-tát phải là vô lậu. Lại nữa, vì chưa dứt hết kiết sử, việc phải làm chưa làm xong, nên gọi là hữu lậu".

Lại có người nói: "Bát-nhã Ba-la-mật của Bồ-tát là vô lậu vô vi, không thể thấy, không đối ngại".

Lại có người nói: "Bát-nhã Ba-la-mật ấy, là không có tướng gì có thể nắm bắt, hoặc có hoặc không, hoặc thường, hoặc vô thường, hoặc không, hoặc thật. Bát-nhã Ba-la-mật ấy không nhiếp thuộc ấm, giới, nhập, chẳng phải hữu vi, chẳng phải vô vi, chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, không thủ, không xả, không sanh, không diệt, ra ngoài bốn câu có, không, không dính mắc. Thí như ngọn lửa, bốn phía không thể đụng đến, vì làm cháy tay. Tướng Bát-nhã Ba-la-mật cũng như vậy tà kiến, không thể đụng đến vì bị đốt cháy vậy.

Hỏi: Các người trên nói về Bát-nhã Ba-la-mật như vậy, người nào nói đúng?

Đáp: Có người nói: "Mỗi người đều có lý, đều đúng". Như kinh nói năm trăm Tỳ-kheo mỗi người đều nói về nhị biên và trung đạo nghĩa. Phật nói họ đều có đạo lý.

Có người nói: "Người trả lời sau cùng là đúng. Vì sao? Vì không thể phá, không thể hoại. Nếu có pháp bằng như ly hào, thì đều có sai lầm, có thể phá. Nếu nói không pháp, thì cũng có thể phá. Trong Bát-nhã này, có cũng không, không cũng không, chẳng phải có chẳng phải không cũng không. Lời nói như vậy cũng không, ấy gọi là pháp tịch diệt vô lượng, không hý luận. Cho nên không thể phá, không thể hoại, ấy gọi là chơn thật Bát-nhã Ba-la-mật, hơn cả, không gì vượt qua được. Cũng như Chuyển luân Thánh vương, thu phục các kẻ địch mà không tự cao. Bát-nhã Ba-la-mật cũng như thế, có thể phá hết thảy ngôn ngữ hý luận, mà chẳng có gì phá. Lại nữa, từ đây về sau, trong các phẩm, có nhiều lối cắt nghĩa thuyết về Bát-nhã Ba-la-mật, đều là thật tướng. Như vậy, không trú pháp mà trụ

trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào không trú pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể đầy đủ sáu Ba-la-mật?

Đáp: Bồ-tát như vậy quán hết thảy chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ, chẳng phải vui, chẳng phải ngã, chẳng phải vô ngã, chẳng phải sanh diệt, chẳng phải không sanh diệt. Như vậy trú trong thậm thâm Bát-nhã Ba-la-mật, mà đối với tướng Bát-nhã Ba-la-mật cũng chẳng phải chấp thủ, ấy gọi là không trú pháp mà trú.

Hỏi: Nếu không chấp thủ tướng Bát-nhã Ba-la-mật, thì tâm không dính mắc. Như Phật đã nói: "Trong hết thảy các pháp, dục là gốc". Nếu không chấp thủ thì làm sao đầy đủ sáu Ba-la-mật?

Đáp: Bồ-tát vì thương xót chúng sanh nên trước tiên lập thệ nguyện: "Ta quyết sẽ độ thoát hết thảy chúng sanh." Do sức tinh tấn Ba-la-mật, nên tuy biết các pháp bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn, mà lại tu hành các công đức, đầy đủ sáu Ba-la-mật. Vì sao? Vì không trú pháp mà trú Bát-nhã Ba-la-mật.

--------o0o---------

18.GIẢI THÍCH TÁN THÁN ĐÀN BA-LA-MẬT

Hỏi: Bố thí có những lợi ích gì, mà Bồ-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật thì Đàn Ba-la-mật được đầy đủ viên mãn?

Đáp: Bố thí có đủ thứ lợi ích. Bố thí là kho báu, thường theo dõi người. Bố thí làm diệt khổ, đem vui cho người. Bố thí là kẻ đánh xe giỏi mở bày con đường chư Thiên. Bố thí là lệnh phù tốt bảo hộ các người lành (bảo hộ người lành cùng làm nhân duyên). Bố thí là an ổn, khi sắp mệnh chung tâm không sợ hãi. Bố thí là tướng từ tâm, hay cứu chúng sanh. Bố thí là nhóm điều vui, hay phá giặc khổ. Bố thí là đại tướng hay dẹp kẻ địch xan tham. Bố thí là diệu quả được trời người ưa thích. Bố thí là con đường thanh tịnh, Hiền Thánh dạo đi. Bố thí là cửa chứa phước đức lành. Bố thí là cái duyên để xây dựng nghiệp, quy tụ chúng. Bố thí là hạt giống thiện hành thọ quả. Bố thí là phước nghiệp, tướng của người lành. Bố thí phá nghèo cùng, dứt ba đường ác. Bố thí hay trọn vẹn được quả phước lạc. Bố thí là cái duyên ban đầu của Niết-bàn, là pháp thiết yếu để đi vào trong nhóm người lành, là nơi tụ hội phủ của sự tán thán khen ngợi, là công đức để vào giữa chúng không khó khăn, là hang nhà của tâm không hối hận, là căn bản của thiện pháp đạo hành, là rừng rậm của mọi điều hoan lạc, là

ruộng phước của giàu sang an ổn, là bến bờ của sự đắc đạo Niết-bàn, là sở hành của Thánh nhân, đại sĩ, trí giả, là chỗ bắt chước của các người kém đức ít biết.

Lại nữa, ví như nhà bị lửa cháy, người khôn ngoan biết rõ hình thế, lửa chưa đến kịp, gấp đem tài vật ra ngoài; nhà tuy bị cháy hết mà tài vật vẫn còn, để sau làm nhà lại. Người ưa bố thí cũng như vậy, biết thân mong manh, tài vật vô thường, lo tu phước kịp thời, giống như từ trong lửa đem tài vật ra, đời sau được hưởng vui. Cũng như người kia còn sửa lại nghiệp nhà, phước tốt tự an vui. Người u mê thì chỉ biết tiếc cái nhà, vội tìm cách cứu chữa. Cuồng ngu mất trí, không lường thế lửa, gió mạnh cháy bừng, đất đá cháy sém, giữa tiếng ầm vang, hỏng hết mất sạch. Nhà đã không cứu được, mà tài vật cũng mất hết, đói rét lo khổ suốt đời. Người có tâm tham tiếc cũng như vậy, không biết thân mạng vô thường, khó bảo toàn giây lát, mà lại cứ gom chứa giữ gìn ái tiếc, chết đến không hẹn, bỗng chốc chết mất, thân mình cùng cây đất đồng trôi đi, của cải cùng vật ủy thác đều bỏ hết. Cũng như người ngu, lo khổ mất hết sanh kế.

Lại nữa, người đại tuệ, bậc hữu tâm mới hay giác ngộ, biết thân như huyễn, tiền của không thể bảo toàn; vạn vật vô thường, chỉ có phước đức là có thể nương cậy, đưa người ra khỏi khổ, là bến thông đạo lớn.

Lại nữa, đại nhân đại tâm hay đại bố thí, hay tự lợi mình. Tiểu nhân, tiểu tâm, không thể ích người cũng không có hậu với mình.

Lại nữa, dũng sĩ gặp địch, chắc mong nuốt sống; người trí tâm tuệ, ngộ được lý sâu xa; kẻ giặc xan lẫn tuy mạnh, cũng bẻ gãy được, quyết khiến như ý. Gặp phước điền tốt, gặp thời tiết đẹp (Lúc cần bố thí thì bố thí, nếu không làm là bỏ mất thời tiết) rõ việc ứng lòng, hay đại bố thí.

Lại nữa, người ưa bố thí, được người kính phục. Như mặt trăng mới mọc chẳng ai không ưa. Tiếng tốt danh lành đồn khắp thiên hạ, được người quy ngưỡng, mọi người đều tin. Người ưa bố thí, được quý nhân tưởng nhớ, tiện nhân kính trọng. Khi sắp mạng chung, tâm không sợ hãi. Quả báo như vậy, được trong đời này, thí như trồng hoa; có quả lớn vô lượng, là phước của đời sau, trong vòng sanh tử luân chuyển, qua lại năm đường, không có người thân để có thể trông cậy, chỉ có phước bố thí, hoặc sanh lên trời, trong loài người, được quả báo thanh tịnh, đều do bố thí. Voi ngựa súc sanh được nuôi nấng tốt cũng là do bố thí mà được. Đức của bố thí đưa đến giàu sang vui sướng, người trì giới thì được sanh lên trời; thiền trí tâm tịnh, không có nhiễm trước, thì được đạo Niết-bàn. Phước của bố thí là tư

lương của đạo Niết-bàn.

Niệm tưởng bố thí nên hoan hỷ, hoan hỷ nên nhất tâm, nhất tâm quán lý sanh diệt vô thường nên đắc đạo. Cũng như người mong có bóng mát mà trồng cây, hoặc mong có hoa, hoặc mong có quả mà trồng cây. Bố thí vì mong được quả báo cũng như vậy. Đời này, đời sau vui như mong bóng mát. Đạo Thanh-văn, Bích-chi Phật như hoa, thành Phật như quả, ấy là các thứ công đức của bố thí.

-------o0o-------

19.GIẢI THÍCH TƯỚNG CỦA ĐÀN BA-LA-MẬT

Hỏi: Sao gọi là Đàn?

Đáp: Đàn gọi là bố thí. Tâm tương ưng với tư tâm sở thiện; ấy gọi là Đàn.

Có người nói: "Tư tâm sở thiện, khởi lên thân nghiệp, khẩu nghiệp, ấy gọi là Đàn".

Có người nói: "Có lòng tin, có phước điền, có tài vật, khi cả ba sự hòa hợp, tâm sanh pháp "xả", có thể phá hoại xan tham; ấy gọi là Đàn. Thí như pháp "từ", quán thấy chúng sanh không vui mà tâm sanh thương. Tâm sở pháp bố thí cũng như vậy. Ba sự hòa hợp, tâm sanh pháp "xả", có thể phá hoại xan tham.

Đàn có ba thứ: Hoặc hệ thuộc theo Dục giới, hoặc hệ thuộc theo Sắc giới; hoặc không hệ thuộc (Thánh nhân làm bố thí là không hệ thuộc). Nói là pháp tương ưng với tâm, theo tâm hành động cùng với tâm sanh, chẳng phải là sắc pháp, có thể làm duyên. Chẳng phải nghiệp, nhưng tương ưng với nghiệp, theo nghiệp hành động, cùng với nghiệp sanh; chẳng phải là nghiệp báo đời trước sanh.

Hai lối tu nên tu, là hành tu và đắc tu.

Hai lối chứng là thân chứng và tuệ chứng.

Hoặc tư duy đoạn, hoặc chẳng đoạn, hai kiến đoạn (Dục giới, Sắc giới tận đoạn). Là pháp có giác có quán, phàm phu và Thánh nhân cùng tu hành.

Các nghĩa như vậy v.v... có phân biệt nói rộng ở trong A-tỳ-đàm.

Lại nữa, thí có hai thứ: Có thanh tịnh và không thanh tịnh. Thí không thanh tịnh là: Hàng ngu si thí mà không hiểu gì; hoặc có khi vì cầu tài nên thí; hoặc vì sợ hiềm trách nên thí; hoặc vì muốn cầu ý người nên thí; hoặc sợ chết nên thí; hoặc dối người để cho họ mừng nên thí; hoặc tự cho giàu sang nên phải thí; hoặc tranh hơn nên thí; hoặc ganh ghét sân si nên thí; hoặc kiêu mạn tự cao nên thí; hoặc vì danh dự nên thí; hoặc vì chú nguyện nên thí, hoặc giải trừ suy hoại cầu tốt lành nên thí; hoặc vì quy tụ đông người nên thí; hoặc khinh hèn không cung kính nên thí. Các thứ thí như vậy v.v... gọi là thí không thanh tịnh.

Thí thanh tịnh là trái ngược lại với trên, gọi là thí thanh tịnh.

Lại nữa, vì đạo nên thí, tâm sanh thanh tịnh; không các kiết sử; không cầu quả báo đời này đời sau, cung kính thương xót; ấy gọi là thí thanh tịnh. Thí thanh tịnh là tư lương đưa đến đạo Niết-bàn; thế cho nên nói vì đạo nên thí. Nếu chưa được Niết-bàn, sự thí ấy là các nhân của lạc báo ở cõi Trời cõi người. Như hoa anh lạc, mới thành chưa hoại, hương thơm tinh khiết, tươi đẹp. Vì Niết-bàn mà tịnh thí, được hưởng quả báo, cũng như vậy. Như Phật nói: "Đời có hạng người khó được: Một là trong hàng xuất gia, vị Tỳ-kheo được phi thời giải thoát; hai là trong hàng tại gia, kẻ bạch y hay bố thí thanh tịnh."

Tướng bố thí thanh tịnh ấy, cho đến vô lượng đời, đời đời không mất. Ví như khế ước, không khi nào mất thời. Quả của sự bố thí ấy, khi nhân duyên hòa hợp bèn có. Cũng như cây gặp được thời tiết liền có hoa lá quả trái. Nếu thời tiết chưa đến, tuy có nhân mà không có quả. Pháp bố thí ấy, nếu để cầu đạo, có thể đưa đến nhân đạo. Vì sao? Vì kiết sử diệt hết mới gọi là Niết-bàn. Đương khi bố thí, các kiết sử được mỏng bớt, thì có thể giúp cho Niết-bàn.

Đối với vật bố thí không tiếc cho nên trừ keo kiệt; kính niệm người thọ nhận cho nên trừ tật đố; trực tâm bố thí cho nên trừ nịnh hót quanh co; nhất tâm bố thí cho nên trừ dao động; suy nghĩ sâu bố thí cho nên trừ hối hận; quán công đức của người thọ nhận cho nên trừ tâm ái; thương yêu người thọ nhận cho nên trừ sân; cung kính người thọ nhận cho nên trừ kiêu mạn; biết hành thiện pháp cho nên trừ vô minh; tin có quả báo cho nên trừ tà kiến; biết quyết chắc có quả báo cho nên trừ nghi. Các thứ phiền não bất thiện như vậy, khi bố thí đều bị mỏng đi, mà các thứ thiện pháp đều có được.

Khi bố thí, sáu căn thanh tịnh, tâm thiện dục phát sanh nên trong tâm thanh thịnh; quán công đức quả báo nên tín tâm phát sanh; thân tâm nhu nhuyến cho nên hỷ lạc phát sanh; hỷ lạc phát sanh nên được nhất tâm; được nhất tâm nên trí tuệ chơn thật phát sanh. Các thiện pháp như vậy thảy đều có được.

Lại nữa, khi bố thí, trong tâm phát sanh Tám chánh đạo tương tợ. Tin quả báo bố thí nên có được Chánh kiến; trong chánh kiến suy nghĩ không tán loạn nên được Chánh tư duy; thanh tịnh nói năng nên được Chánh ngư; thanh tịnh thân hành nên được Chánh nghiệp; không cầu quả báo nên được Chánh mạng; tâm siêng bố thí nên được Chánh phương tiện (tinh tấn); niệm tưởng bố thí không bỏ nên được Chánh niệm; tâm trụ một nơi không tán loạn nên được Chánh định. Như vậy ba mươi bảy phẩm thiện pháp tương tợ phát sanh trong tâm.

Lại nữa, có người bố thí, ấy là nhân duyên của ba mươi hai tướng. Vì sao? Khi bố thí giữ tâm kiên cố nên được tướng dưới bàn chân bằng phẳng đứng vững. Khi bố thí, có năm sự vây quanh người thọ nhận, là nghiệp nhân duyên về quyến thuộc, nên được tướng bánh xe dưới bàn chân. Do sức đại dõng mãnh bố thí, nên được tướng gót chân rộng phẳng. Bố thí thu phục người, nên được tướng mạng lưới giữa các ngón tay, chân. Bố thí thức ăn uống ngon lành, nên được tướng tay chân mềm mại, bảy chỗ nơi thân đầy đặn. Bố thí để lợi ích mạng sống, nên được tướng ngón tay dài, thân không cong, to lớn ngay thẳng. Khi bố thí nói rằng ta sẽ đem cho, tâm bố thí tăng dần, nên được tướng mu bàn chân cao, lông xoay lên trên. Khi bố thí, người thọ nhận mong cầu, thì một lòng vui cho, ân cần hứa hẹn, để chắc chắn mau được, nên được tướng bắp đùi như nai Y-nê-diên. Không khinh không giận người đến xin, nên được tướng cánh tay dài quá gối. Theo ý người xin mà thí, không đợi nói ra, nên được tướng mã âm tàng. Bố thí y phục, đồ nằm tốt, vàng bạc, trân bảo, nên được tướng thân kim sắc, tướng da mỏng. Khi bố thí thích hợp với ý của người trước mặt, khởi lên nghiệp nhân duyên của sự tự tại, nên được tướng mỗi lỗ chân lông mọc một sợi lông, tướng lông trắng ở giữa hai chân mày. Người xin cần gì, liền nói sẽ cho, do nghiệp ấy nên được tướng thân trên tròn trịa như vai Sư tử. Gặp người bệnh thì cho thuốc, gặp người đói khát thì cho ăn uống, khởi lên nghiệp nhân duyên ít bệnh ấy nên được tướng dưới hai nách đầy đặn, tướng chất vị tối thượng (trong miệng). Khi bố thí cũng khuyên người bố thí mà an ủi chỉ vẽ con đường bố thí cho họ, nên được tướng nhục kế, tướng thân tròn trịa như Ni-câu-lô. Có người đến xin, khi có ý muốn

cho êm ái nói thật, quyết chắc cho không dối, nên được tướng lưỡi rộng dài, tướng âm thanh thanh tịnh, tướng âm thanh như tiếng chim Ca-lăng-tần-già. Khi bố thí nói như thật, nói có lợi ích, nên được tướng hai má như Sư tử. Khi bố thí cúng dường người thọ nhận, tâm thanh tịnh, nên được tướng răng trắng đều nhau. Khi bố thí nói thật, nói lời hòa hợp, nên được tướng răng khít vào nhau, bốn mươi hai cái. Khi bố thí không giận, tâm không đắm trước, tâm bình đẳng đối với người kia, nên cảm được tướng con mắt trong xanh, tướng mí mắt như mắt trâu chúa... Ấy là gieo trồng nhân duyên về ba mươi hai tướng.

Lại nữa, lấy bảy báu, nhân dân, xe cộ, vàng bạc, đèn đuốc, phòng xá hương hoa mà bố thí nên được làm Chuyển luân Thánh vương, bảy báu đầy đủ.

Lại nữa, bố thí đúng thời nên quả báo cũng tăng thêm nhiều. Như Phật dạy: "Bố thí cho người đi xa, cho người từ xa đến, cho người bệnh, cho người nuôi bệnh, bố thí khi gặp nạn gió rét, ấy là bố thí đúng thời.

Lại nữa, khi bố thí tùy theo sự cần thiết theo địa phương mà thí, nên được quả báo tăng nhiều.

Lại nữa, ở giữa đường trống mà thí, được phước tăng nhiều. Thường bố thí không bỏ, thì được quả báo tăng nhiều. Theo chỗ ưa muốn của người xin mà thí, thì được phước tăng nhiều. Bố thí vật nặng, thì được phước tăng nhiều, như thí tinh xá, vườn rừng, ao tắm v.v... nếu thí cho người làng thì được quả báo thêm nhiều. Nếu thí cho tăng thì được quả báo thêm nhiều. Nếu người cho và người nhận đều có đức thì quả báo thêm nhiều. Đủ thứ nghinh đón cung kính người thọ nhận, thì được quả báo thêm nhiều. Thí vật khó kiếm được thì được phước thêm nhiều. Tùy vật có được đều có thể thí hết, thì được phước thêm nhiều. Ví như ở trong thành Phất-ca-la của nước Đại-nhục-chi, có một thợ vẽ tên là Thiện-na, đi đến nước Đa-lợi-đà-na ở phương Đông, làm khách vẽ suốt mười hai năm, được ba mươi hai lượng vàng, đem về nước cũ, ngang qua thành Phất-ca-la, nghe có tiếng trống mở đại hội, đi đến trông thấy Tăng chúng, liền sanh lòng tin thanh tịnh, hỏi thầy Duy-na rằng: "Trong chúng này cần bao nhiêu vật thì đủ một ngày ăn?" Thầy Duy-na đáp: "Ba mươi lượng vàng thì đủ một ngày ăn".

Người thợ vẽ liền lấy ba mươi lượng vàng có được, giao thầy Duy-na và nói: "Giúp tôi làm một ngày ăn, sáng mai tôi sẽ đi về nhà".

Người thợ vẽ với hai tay không mà trở về nhà, vợ anh ta hỏi: "Mười hai năm làm nên được thứ gì?" Đáp: "Được ba mươi lượng vàng". Người

vợ liền hỏi: "Ba mươi lượng vàng nay đâu rồi?" Đáp: "Đã gieo trong ruộng phước". Vợ hỏi: " Ruộng phước gì?" Đáp: "Thí cho chúng Tăng". Người vợ liền trói chồng đem đến cho quan trị tội. Đại quan xử đoán hỏi cớ sự. Người vợ đáp: "Chồng tôi si cuồng, suốt mười hai năm làm được ba mươi lượng vàng, không thương xót vợ con mà lại đem cho hết người khác. Y như luật quan, bèn trói đưa đến". Đại quan hỏi người chồng: "Ngươi sao không cung cấp vợ con, mà lại đem cho người khác?" Đáp: "Đời trước tôi không làm công đức nên đời này nghèo chịu đủ cay đắng, đời này gặp ruộng phước, nếu không gieo phước thì đời sau còn nghèo nữa; cứ nghèo tiếp nghèo mãi không biết ngày nào thoát khỏi. Tôi nay muốn dứt ngay sự nghèo cùng, cho nên đem hết vàng mà thí cho Tăng chúng".

Đại quan là một vị Ưu-bà-tắc, có lòng tin Phật thanh tịnh, nghe lời ấy xong, khen rằng: "Ấy là rất khó! Siêng năng khó nhọc mới có được một ít vật ấy, mà đem thí cho hết chúng Tăng, ngươi thật là người thiện!" Liền cởi chuỗi anh lạc trên thân và xe ngựa, với một thôn đem cho người nghèo ấy, mà nói rằng: "Người mới thí chúng Tăng, chúng Tăng chưa ăn, ấy là hạt lúa chưa gieo mà mầm đã mọc, quả báo lớn đương ở kế sau vậy!" Do vậy nên nói thí hết vật khó kiếm được, thì phước rất nhiều.

Lại nữa, có thứ bố thí của thế gian, có thứ bố thí của xuất thế gian, có thứ bố thí được Thánh nhân khen ngợi, có thứ bố thí không được Thánh nhân khen ngợi, có thứ bố thí của Phật Bồ-tát, có thứ bố thí của Thanh-văn.

Thế nào là bố thí của thế gian? Người phàm phu bố thí, cũng như Thánh nhân khởi tâm hữu lậu bố thí; ấy gọi là thế gian thí.

Lại nữa, có người nói: "Người phàm phu bố thí; ấy là thế gian thí. Thánh nhân tuy tâm hữu lậu bố thí, nhưng vì để dứt kiết sử nên gọi là xuất thế gian thí. Vì sao? Vì Thánh nhân ấy được Vô tác tam muội vậy.

Lại nữa, thế gian thí là không thanh tịnh, xuất thế gian thí là thanh tịnh. Hai thứ kiết sử một thuộc ái, một thuộc kiến. Bị hai thứ kiết sử sai khiến là thế gian thí; không bị hai thứ kiết sử ấy, là xuất thế gian thí. Nếu có ba thứ (người cho, người nhận, tài vật) chướng ngại ràng buộc tâm, là thế gian thí. Vì sao? Các pháp nhân duyên thật không có tự ngã, mà nói là ta cho, kia nhận, cho nên gọi là thế gian thí.

Lại nữa, ta không có chỗ nhất định. Lấy ta làm kia, kia cho là không phải, lấy kia làm ta, ta cho là không phải. Vì là không nhất định, nên thật không có ngã (ta). Vật thí là do nhân duyên hòa hợp mà có, không một vật

nào đơn độc tự có; như lụa, vải, do các duyên hợp lại mà thành, bỏ tơ bỏ sợi thì không có lụa. Các pháp cũng như vậy. Nhất tướng vô tướng, tướng thường tự không, nhưng người ta sinh tưởng niệm, chấp cho là có, điên đảo không thật, ấy là thế gian thí. Tâm không có ba chướng ngại, thật biết rõ pháp tướng, tâm không điên đảo; ấy là xuất thế gian thí. Xuất thế gian thí được Thánh nhân khen ngợi, thế gian thí không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, thanh tịnh thí thì không lẫn lộn các kiết sử cấu bẩn, đúng như thật tướng các pháp, là được Thánh nhân khen ngợi. Không thanh tịnh thí, thì lẫn lộn các kiết sử, tâm điên đảo chấp đắm, là không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, thật tướng và trí tuệ hòa hợp mà bố thí, thì được Thánh nhân khen ngợi; nếu không như vậy, thì không được Thánh nhân khen ngợi.

Lại nữa, không vì chúng sanh cũng không vì biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi sanh già bệnh chết nên thí, ấy là Thanh-văn thí. Vì chúng sanh, cũng vì biết thật tướng các pháp nên thí, ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Đối với các công đức không thể đầy đủ, chỉ muốn được chút ít phần, ấy là Thanh-văn thí. Muốn đầy đủ viên mãn hết thảy các công đức, ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Vì sợ già bệnh chết nên thí; ấy là Thanh-văn thí. Vì bảo trợ Phật đạo, vì hóa độ chúng sanh, không vì sợ già bệnh chết mà thí, ấy là chư Phật Bồ-tát thí. Trong đây nói về Bồ-tát Bản Sanh kinh. Như trong kinh A-bà-đà-na nói: "Xưa trong châu Diêm-phù-đề, có vị vua tên là Bà-la-bà. Bấy giờ có Bà-la-môn Bồ-tát tên là Vi-la-ma, là thầy của Quốc vương, dạy vua thực hành pháp Chuyển luân Thánh vương. Vi-la-ma giàu có vô lượng, trân châu bảo đầy đủ, suy nghĩ rằng: "Người đời cho ta là sang, tài của giàu có vô lượng. Làm lợi ích chúng sanh, nay chính là lúc nên bố thí lớn. Giàu sang tuy vui mà hết thảy vô thường, tài của là chung của cả năm nhà (nước, lửa, vua quan, đạo tặc, con bất hiếu) khiến lòng người tán loạn, khinh động không yên định. Giống như con khỉ không chút ở yên. Mạng người chóng qua nhanh hơn điển chớp. Thân người vô thường, là chỗ tụ đọng các thứ khổ. Vì vậy nên thực hành bố thí."

Suy nghĩ như vậy, tự tay viết lời tỏ bày, phổ cáo cho các Bà-la-môn và hết thảy người xuất gia trong cõi Diêm-phù-đề: "Mong tất cả đều đến họp tại nhà tôi, tôi muốn mở đại hội suốt mười hai năm. Cơm, nước, thuyền đi, lấy cao sữa làm ao, bún gạo làm núi, váng dầu làm ngòi rạch, y phục, ăn uống, đồ thuốc thang đều sắm rất tốt. Quá mười hai năm lại muốn đem

bố thí tám muôn bốn ngàn voi trắng; lấy mai tê giác và vàng trang sức, quấn bằng danh bảo, dựng cờ lớn bằng vàng, có bốn báu trang nghiêm. Tám muôn bốn ngàn ngựa; cũng lấy mai tê giác và vàng trang sức, có bốn báu quấn quanh. Tám muôn bốn ngàn xe đều bằng bạc, lưu ly, pha lê, châu báu trang sức, phủ bằng da sư tử, cọp beo, hoặc bạch kiếm bà-la, bảo hiến trang sức xen lộn để cho trang nghiêm. Tám muôn bốn ngàn giường tủ có bảo tạp sắc xen lẫn nhau; các thứ mền nệm, mềm mại mịn láng, để trang sức; gối đỡ, mền gấm, đặt ở hai đầu giường; y phục tốt đẹp, đều có đủ cả. Tám muôn bốn ngàn cái bát vàng đựng đầy lúa bạc. Bát lưu ly đựng lúa pha lê, bát pha lê đựng lúa lưu ly. Tám muôn bốn ngàn bò sữa, mỗi con bò lấy ra một hộc sữa, móng sừng nó thì trang sức bằng vàng, đắp bằng lụa trắng. Tám muôn bốn ngàn mỹ nữ, xinh đẹp phước đức, đều lấy ngọc bạch, danh bảo, anh lạc đeo thân. Đây lược nêu vài điều cốt yếu như vậy, không thể kể xiết."

Bấy giờ, vua Bà-la-bà và tám muôn bốn ngàn tiểu quốc vương, cùng các thần dân, hào kiệt, trưởng giả, đều lấy mười vạn tiền vàng cũ, đem tặng, khuyến trợ, để thiết bày cuộc tế như pháp đó. Bố thí đầy đủ rồi, Thích-đề-bà-na-dân (Thích-đề-hoàn-nhơn) đến nói với Bồ-tát Vi-la-ma bằng bài kệ rằng:

Vật khó được trong trời đất,
Hay làm cho vui tất cả,
Ông nay đều đã có được,
Vì Phật đạo mà bố thí

Bấy giờ chư Thiên Tịnh-cư hiện thân mà tán thán nói kệ:

Mở cửa đại bố thí,
Việc ông làm ấy là,
Vì thương xót chúng sanh,
Để mà cầu Phật đạo

Khi ấy chư Thiên suy nghĩ rằng: "Ta sẽ bít bình vàng kia lại, không cho nước chảy xuống. Vì sao? Vì có người bố thí mà không có phước điền". Khi ấy Ma Vương nói với Trời Tịnh-cư: "Các Bà-la-môn ấy đều xuất gia trì giới, thanh tịnh vào đạo; sao lại nói là không có phước điền"? Trời Tịnh-cư nói: "Bồ-tát ấy vì Phật đạo nên bố thí, còn nay các người Bà-la-môn ấy đều là tà kiến, cho nên ta nói không có phước điền". Ma vương nói với Trời: "Sao biết người ấy vì Phật đạo nên bố thí?" Bấy giờ trời Tịnh-cư liền hóa thân làm Bà-la-môn, ôm bình vàng, cầm gậy vàng, đi đến chỗ

Bồ-tát Vi-la-ma, nói rằng:

- Ông bố thí lớn, xả vật khó xả, để cầu cái gì? Muốn Chuyển luân Thánh vương có đủ bảy báu, ngàn con trai, cai trị bốn châu thiên hạ ư?

Bồ-tát đáp: Không cầu chuyện đó.

- Hay là ông muốn làm Thích-đề-bà-na-dân, để làm chủ tám mươi Na-do-tha thiên nữ?

- Không!

- Hay ông cầu làm chủ trời Lục dục?

- Không!

- Hay ông cầu làm Phạm-thiên vương để làm chủ ba ngàn đại thiên thế giới, làm tổ phụ của chúng sanh?

- Không!

- Vậy ông muốn cầu cái gì? Khi ấy Bồ-tát liền nói bài kệ:

Ta cầu chỗ vô dục,
Lìa sanh già bệnh chết,
Độ khắp các chúng sanh,
Cầu Phật đạo như vậy.

Hoá thân Bà-la-môn hỏi rằng: "Ông chủ bố thí! Phật đạo khó được, phải chịu tân khổ lắm, mà ông tâm mềm yếu, quen thói vui, chắc không thể cầu thành đạo ấy được. Như tôi vừa nói: Chuyển luân Thánh vương, Thích-đề-bà-na-dân, vua trời Lục dục, Phạm-thiên vương, là điều dễ cầu được. Vậy chi bằng ông hãy cầu nơi đó!"

Bồ-tát đáp rằng: "Ông hãy nghe tôi nhất tâm thề nguyện:

Giả sử vành sắt nóng,
Xoay ở trên đầu tôi,
Nhất tâm cầu Phật đạo,
Không bao giờ hối hận!
Hoặc bị vô lượng khổ
Ba đường ác, cõi người.
Nhất tâm cầu Phật đạo,
Không bao giờ lay chuyển.

Hoá thân Bà-la-môn nói: "Ông chủ bố thí! Lành thay! Cầu Phật đạo như vậy!" Liền tán thán kệ rằng:

Ông sức tinh tấn lớn,
Thương xót đối tất cả,

Trí tuệ không chướng ngại,
Thành Phật hẳn không lâu.

Khi ấy Trời mưa các hoa cúng dường Bồ-tát. Các Trời Tịnh-cư bít bình nước liền ẩn mất không hiện.

Bồ-tát khi ấy đi đến trước Bà-la-môn thượng tọa, đem bình vàng rót nước, nước bị bít không chảy. Mọi người lấy làm lạ nghi ngờ: "Các thứ đại thí, tất cả đầy đủ, chủ nhân bố thí và công đức cũng lớn. Nay tại sao nước trong bình không chảy xuống?" Bồ-tát cũng suy nghĩ: "Đó phải chăng vì cớ sự khác, hay vì tâm ta không thanh tịnh? Cớ sao xảy ra như vậy?" Tự xem kinh tế tự, mười sáu loại sách, thì vẫn thanh tịnh không tì vết. Khi ấy chư Thiên nói với Bồ-tát rằng: "Ông chớ nghi ngờ hối hận! Ông không có điều chi không thành tựu. Đó là do các Bà-la-môn ác tà bất tịnh mà ra vậy. Liền nói bài kệ rằng:

Người mắc lưới tà kiến,
Phiền não phá chánh trí,
Lìa các thanh tịnh giới,
Bị khổ đọa đường ác.

Do vậy mà nước bị bít không chảy xuống! Nói như vậy xong bỗng không xuất hiện.

Bấy giờ trời Lục dục phóng các thứ ánh sáng, chiếu đến các chúng hội nói với Bồ-tát bài kệ rằng:

Đi trong biển ác tà,
Không thuận chánh đạo ông,
Trong các người thọ thí,
Không có ai bằng ông.

Nói lời ấy xong, bỗng không hiện nữa. Khi Bồ-tát nghe nói kệ ấy, tự nghĩ: "Trong chúng hội thật sự không có ai bằng ta. Tại sao nước bị bít không chảy xuống, phải làm sao đây?" Liền nói kệ rằng:

Nếu ở trong đất khắp mười phương,
Có những người hảo tâm thanh tịnh,
Tôi nay quy y cúi đầu lễ,
Tay phải cầm bình rưới tay trái,
Mà tự lập nguyện: Tôi một người,
Đang thọ đại bố thí như vậy!

Khi ấy nước trong bình vọt lên hư không, từ trên chảy xuống mà rưới vào tay trái của Bà-la-môn thượng tọa kia. Vua Bà-la-bà thấy sự cảm ứng

ấy, tâm sanh cung kính mà nói kệ rằng:

Đại Bà-la-môn chủ,
Nước trong màu lưu ly,
Từ trên chảy xuống dưới,
Rơi đến trong tay ông.

Khi ấy chúng đại Bà-la-môn sanh cung kính, chấp tay tác lễ, quy y Bồ-tát, Bồ-tát nói kệ:

Nay điều ta bố thí
Không cầu phước ba cõi
Chỉ vì các chúng sanh
Để mong cầu Phật đạo.

Nói kệ ấy xong, hết thảy đại địa, núi sông, cây cỏ, đều rung động sáu lần. Vi-la-ma vốn cho rằng chúng ấy đáng thọ cúng dường cho nên bố thí; nhưng nay đã biết không có ai có thể thọ nhận được, mà vì thương xót nên lấy vật thọ lãnh được mà bố thí. Nhân duyên các thứ bố thí như trong Bổn Sanh truyện đã nói rộng nên biết. Ấy là bố thí bên ngoài.

Thế nào là bố thí bên trong? Không tiếc thân mạng đem thí cho các chúng sanh. Như trong Nhân duyên Bổn sanh nói: "Đức Phật Thích-ca Văn trước vốn là Bồ-tát, trong khi làm đại Quốc vương, gặp thời không có Phật, không có pháp, không có chúng Tăng, vua ấy đi ra bốn phương tìm cầu Phật pháp, cuối cùng không tìm được. Khi ấy có một Bà-la-môn nói: "Ta biết bài kệ Phật. Cúng dường cho ta, ta sẽ trao cho". Vua liền hỏi: "Đòi cúng dường gì?" Người ấy đáp: "Ngươi có thể trên thân ngươi khoét thịt làm đèn cúng dường ta, ta sẽ trao cho ngươi". Vua suy nghĩ: "Nay thân này của ta, mong manh bất tịnh, đời đời chịu khổ không thể kể hết, chưa từng vì pháp, nay mới đắc dụng, không tiếc". Nghĩ như vậy xong, bảo người Chiên-đà-la khoét khắp trên thân để đặt bấc đèn, mà lấy lụa trắng quấn để vào thịt, dầu bô rưới lên trên. Một lúc cháy khắp, lửa đỏ cả thân, mới được cho một bài kệ.

Lại một kiếp khác, Thích-ca Văn Phật làm một con chim bồ câu ở trong núi tuyết gặp khi mưa tuyết lớn, có một người lạc đường, cùng khổ nguy ách, đói rét dồn đến, mạng sống chỉ còn trong giây lát. Bồ câu thấy người ấy, liền bay đi tìm lửa, chất thành đống đốt lên, rồi gieo thân vào lửa, thí thân cho người đói ấy.

Như vậy v.v... đem đầu, mắt, tủy não cấp thí cho chúng sanh, ở trong các kinh nói về hai Nhân duyên Bổn sanh, trong đó đã nói rộng nên biết.

Các thứ như vậy, gọi là bố thí bên trong.

-----o0o------

20.GIẢI THÍCH ĐÀN BA-LA-MẬT PHÁP THÍ Phần 1

Hỏi: Thế nào gọi là bố thí Pháp thí?

Đáp: Có người nói thường dùng lời nói hay đem lại lợi ích, ấy là thí.

Lại nữa, có người nói đem pháp hay lành của chư Phật đã nói mà giảng cho người, ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem ba thứ pháp dạy người: Một là Tu-đố-lộ (Kinh), hai là Tỳ-ni (Luật), ba là A-tỳ-đàm (Luận), ấy là Pháp thí.

Lại nữa, có người nói đem bốn pháp tạng dạy người: Kinh tạng, Luật tạng, Luận tạng, Tạp tạng, ấy là Pháp thí.

Lại có người nói lược đem hai pháp dạy người:

1- Pháp Thanh-văn

2- Pháp Đại thừa. Ấy là Pháp thí.

Hỏi: Như Đề-bà-đạt-đa (Devadhata), Ha-đa, cũng đem ba tạng, bốn tạng, pháp Thanh-văn, pháp Đại-thừa dạy người, mà thân bị sa vào địa ngục, việc ấy thế nào?

Đáp: Đề-bà-đạt-đa tội tà kiến nhiều, Ha-đa tội vọng ngữ nhiều, chẳng phải vì đạo thanh tịnh pháp thí, mà chỉ cầu danh lợi cung kính cúng dường. Vì tội ác tâm nên Đề-bà-đạt-đa đang sống bị sa vào địa ngục, Ha-đa chết đọa địa ngục

Lại nữa, chẳng phải nói suông mà gọi là Pháp thí, nhưng thường đem tâm thanh tịnh, tâm lành giáo hóa hết thảy, ấy là Pháp thí. Ví như tài thí, mà không do thiện tâm, thì không gọi là phước đức. Pháp thí cũng như vậy, không do tịnh tâm suy nghĩ thiện thì chẳng phải Pháp thí.

Lại nữa, người thuyết pháp, hay đem tịnh tâm suy nghĩ thiện tán thán Tam Bảo, mở bày cửa tội phước, chỉ rõ Bốn chơn đế, giáo hóa chúng sanh, khiến vào Phật đạo, ấy là chơn tịnh Pháp thí.

Lại nữa, lược nói pháp có hai cách:

1- Không phiền não cho chúng sanh, thiện tâm thương xót, ấy là nhơn duyên của Phật đạo.

2- Quán các pháp chơn không.

Là nhơn duyên của Niết-bàn đạo ấy. Ở giữa đại chúng, khởi tâm thương xót nói hai pháp ấy, chẳng vì tiếng tăm, lợi dưỡng, cung kính, ấy là pháp thí thanh tịnh Phật đạo. Như nói: "Vua A-dục làm một ngày tám vạn tranh vẽ Phật, tuy chưa thấy đạo, mà đối với Phật pháp đã có một phần tin vui, ngày ngày mời các Tỳ-kheo vào cung cúng dường, ngày ngày ngày tuần tự lưu vị Pháp sư ở lại thuyết pháp. Có một Tam tạng Pháp sư tuổi trẻ, thông minh đoan chánh, đến lượt thuyết pháp, ngồi ở bên vua, miệng có mùi thơm lạ. Vua rất lấy làm lạ nghi ngờ, cho là không đoan chánh, muốn dùng mùi thơm làm lay động người trong cung vua, mới nói với Tỳ-kheo: "Trong miệng Ngài có gì? Há miệng cho xem!". Tỳ-kheo ấy há miệng không có gì cả. Bảo lấy nước rửa, mùi thơm vẫn như cũ. Vua hỏi: ""Đại đức mới có mùi thơm ấy hay có lâu rồi?" Tỳ-kheo đáp: "Mùi thơm như vậy có lâu rồi, chứ chẳng phải mới có. Lại hỏi: "Có mùi thơm ấy lâu như thế nào?" Tỳ-kheo dùng kệ đáp:

Thời Phật Ca-diếp,
Nhóm hương pháp ấy
Như vậy đã lâu,
Mà thường như mới

Vua nói: "Đại đức! Ngài nói lược tôi chưa hiểu, xin hãy giảng rộng cho". Tỳ-kheo đáp: "Vua hãy nhất tâm, khéo nghe tôi nói: Xưa tôi ở trong pháp Phật Ca-diếp, làm vị Tỳ-kheo thuyết pháp, thường ở giữa đại chúng, hoan hỷ diễn nói về vô lượng công đức của Ca-diếp Thế Tôn, về thật tướng các pháp, vô lượng pháp môn; ân cần tán thán diễn giảng, dạy bảo hết thảy. Từ đó đến nay, thường có mùi thơm vi diệu từ trong miệng ra, đời đời không dứt, thường như ngày nay", và nói kệ rằng:

Hương các hoa, cây, cỏ,
Mùi hương này tuyệt vời,
Làm vui lòng tất cả,
Đời đời thường không dứt

Bấy giờ Quốc vương, vừa thẹn vừa mừng lẫn lộn, bạch Tỳ-kheo rằng: "Điều chưa từng có! Công đức thuyết pháp có quả báo lớn như vậy!" Tỳ-kheo nói: "Ấy gọi là hoa, chưa gọi là quả". Vua nói: "Quả nó thế nào, xin hãy nói cho nghe". Tỳ-kheo đáp: "Quả lược nói có mười, vua khéo nghe cho kỹ, liền nói kệ:

Tiếng tăm lớn, đoan chánh,

Được vui và cung kính,
Oai sáng như mặt trời,
Được hết thảy yêu thích.
Biện tài, có trí lớn,
Sạch tất cả kiết sử,
Khổ diệt, được Niết-bàn,
Như thế gọi là mười

Vua nói: "Đại đức! Tán thán công đức Phật sao mà được quả báo như vậy?" Bấy giờ Tỳ-kheo đáp kệ:

Khen công đức chư Phật,
Cho hết thảy đều nghe,
Do vì quả báo ấy,
Mà được danh dự lớn.
Khen thật công đức Phật,
Cho hết thảy hoan hỷ,
Do vì công đức ấy,
Đời đời thường đoan chánh.
Vì người thuyết tội phước,
Cho được chỗ an vui,
Do vì công đức ấy,
Thọ vui thường hoan hỷ.
Sức khen công đức Phật,
Khiến hết thảy tâm phục,
Do vì công đức ấy,
Thường được báo cung kính.
Hiển hiện đèn thuyết pháp
Chiếu ngộ các chúng sanh,
Do vì công đức ấy,
Oai sáng như mặt trời.
Đủ cách khen Phật đức,
Làm vui cho hết thảy,
Do vì công đức ấy,
Thường được người yêu thích.
Lời khéo khen Phật đức,
Vô lượng vô cùng tận,
Do vì công đức ấy,
Biện tài không thể tận.

Khen các diệu pháp Phật,
Tất cả không gì hơn,
Do vì công đức ấy,
Đại trí tuệ thanh tịnh.
Khi khen công đức Phật,
Khiến người mỏng phiền não,
Do vì công đức ấy,
Các cấu kiết sử dứt.
Hai thứ kiết sử hết,
Thân Niết-bàn đã trọn,
Thí như rưới mưa lớn,
Lửa tắt không còn nóng.

Lại nói với vua: "Nếu còn chỗ nghi ngờ nào chưa rõ, nay là lúc hỏi, tôi sẽ đem mũi tên trí tuệ phá đội quân nghi ngờ của vua". Vua thưa: "Pháp sư! Tâm tôi vui vẻ hiểu rõ, không còn nghi ngờ. Đại đức là người phước khéo hay khen ngợi Phật".

Các nhân duyên thuyết pháp độ người như vậy, gọi là Pháp thí. Hỏi: Tài thí, Pháp thí; thứ nào hơn ?

Đáp: Như lời Phật dạy, trong hai thứ ấy, Pháp thí là hơn. Vì sao? Quả báo của Tài thí, được quả báo ở trong Dục giới; quả báo của Pháp thí thì hoặc ở trong ba cõi, hoặc ra ngoài ba cõi.

Lại nữa, Tài thí có hạn lượng; Pháp thí không hạn lượng, ví như lấy củi thêm vào lửa, ánh sáng càng thêm nhiều.

Lại nữa, quả báo của Tài thí sạch ít dơ nhiều; quả báo của Pháp thí dơ ít sạch nhiều.

Lại nữa, Tài thí lớn phải đợi sức nhiều người; còn Pháp thí thì xuất từ tâm, không đợi người khác.

Lại nữa, Tài thí có thể làm cho các sắc căn bốn đại tăng trưởng; Pháp thí có thể làm cho Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám Thánh đạo vô lậu học đầy đủ.

Lại nữa, Tài thí có Phật hay không Phật; còn như Pháp thí chỉ trong đời Phật mới có. Cho nên nên biết, Pháp thí rất khó. Thế nào là khó? Là vì cho đến hữu tướng Bích-chi Phật, không thể thuyết pháp, chỉ trực tiếp đi khất thực, bay lên, biến hóa để độ người.

Lại nữa, từ trong Pháp thí mà xuất sanh Tài thí và các Thanh-văn, Bích-chi Phật, Bồ-tát và Phật.

Lại nữa, Pháp thí có thể phân biệt các pháp: Pháp hữu lậu, vô lậu; pháp sắc, pháp vô sắc; pháp hữu vi, pháp vô vi; pháp thiện, bất thiện, vô ký; pháp thường, pháp vô thường; pháp có, pháp không. Thật tướng hết thảy các pháp là thanh tịnh, không thể phá, không thể hoại. Những pháp như vậy, lược nói có tám muôn bốn ngàn pháp tạng, nói rộng thời vô lượng. Các pháp ấy đều từ Pháp thí mà phân biệt biết rõ, vì thế nên Pháp thí là hơn.

Hai cách thí ấy hòa hợp gọi là hạnh bố thí. Hai cách thí ấy để nguyện cầu làm Phật, thời có thể làm cho người ta đến được Phật đạo, huống gì cầu việc khác.

Hỏi: Bốn thứ xả gọi là bố thí, đó là xả tài, xả pháp, xả vô úy, xả phiền não; sao trong đây không nói đến hai thứ xả sau?

Đáp: Xả vô úy với trì giới không khác cho nên không nói. Vì có Bát-nhã nên không nói xả phiền não. Nếu không nói sáu Ba-la-mật, thì phải nói đủ bốn xả.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 12

GIẢI THÍCH ĐÀN BA-LA-MẬT PHÁP THÍ

Phần 2

Hỏi: Thế nào là Đàn Ba-la-mật được viên mãn?

Đáp: Nghĩa chữ Đàn như trên đã nói. Ba-la-mật (dịch là Đáo bỉ ngạn đến bờ bên kia). Ấy gọi là vượt qua sông bố thí được đến bờ kia.

Hỏi: Thế nào gọi là không đến bờ kia?

Đáp: Ví như vượt qua sông chưa đến bờ mà trở lui, gọi là không đến bờ kia. Như khi ngài Xá-lợi-phất, trong sáu mươi kiếp hành đạo Bồ-tát, muốn vượt qua sông bố thí, bấy giờ có kẻ ăn xin đến xin con mắt. Xá-lợi-phất nói: "Con mắt không dùng được chi, xin nó làm gì? Nếu cần thân tôi và tài vật, thì tôi sẽ đem cho!" Người kia đáp: "Không cần thân ông và tài vật, chỉ muốn được con mắt thôi. Nếu ông thực hành bố thí, hãy lấy con mắt cho tôi". Bấy giờ, Xá-lợi-phất móc một con mắt cho, người ăn xin được mắt, liền ở trước mặt Xá-lợi-phất, ngửi rồi chê thúi, nhổ nước miếng mà quăng xuống đất; lại lấy chân chà đạp. Xá-lợi-phất suy nghĩ rằng: "Hạng người tệ như vậy, khó có thể độ được. Con mắt thật vô dụng, mà cố xin cho được, được rồi quăng đi, lại lấy chân chà đạp, sao tệ lắm thế. Hạng người như vậy, không thể độ được; chẳng bằng tự điều phục, sớm thoát vòng sanh tử". Suy nghĩ thế xong, thối đạo Bồ-tát mà xoay hướng Tiểu thừa; ấy gọi là không đến bờ kia. Nếu có thể thẳng tiến không lùi, thành tựu Phật đạo, ấy gọi là đến bờ kia.

Lại nữa, làm công việc được thành tựu cũng gọi là đến bờ kia.

Lại nữa, bờ này là xan tham, bố thí là giữa sông, bờ kia là Phật đạo.

Lại nữa, chấp có chấp không là bờ này; trí tuệ phá chấp có chấp không là bờ kia, siêng tu bố thí gọi là giữa sông.

Lại nữa, bố thí có hai:

1- Ma bố thí.

2- Phật bố thí.

Nếu bị giặc kiết sử cướp đoạt, lo buồn sợ hãi (mà bố thí); ấy gọi là Ma bố thí, gọi là ở bờ này. Nếu có tâm thanh tịnh bố thí, không bị giặc kiết sử, không sợ hãi, đến được Phật đạo; ấy là Phật bố thí, gọi là đến bờ kia, ấy là Ba-la-mật. Như Phật nói trong kinh Độc xà dụ rằng: "Có người mắc tội với vua, vua sai giữ một cái hòm có bốn con rắn độc, vua bảo người tội chăm sóc nuôi nấng. Người ấy suy nghĩ: "Bốn con rắn ấy khó gần, gần thì bị hại, một con còn không nuôi được, huống là bốn con?" Liền quăng hòm mà chạy, vua sai năm người cầm đao rượt theo. Lại gặp một người, miệng thì nói thuận theo mà trong lòng muốn người kia bị thương, nên nói với người ấy rằng: "Biết nuôi rắn đúng cách, ấy cũng không khó". Nhưng người kia biết rõ, vẫn rong chạy thục mạng, đến một xóm trống vắng, gặp một người lành, mới nói rằng: "Xóm này tuy trống vắng, nhưng là chỗ giặc ở, nay ngươi ở đây chắc chắn bị giặc hại, chớ có ở". Lại chạy nữa, đến một con sông lớn, bờ bên kia là một nước khác, nước đó an vui, thản nhiên thanh tịnh, không có hoạn nạn. Bấy giờ, gom các cỏ cây, buộc lại làm chiếc bè, lấy tay chân bôi tới, hết sức mong vượt qua, khi đã đến được bờ, an vui không còn hoạn nạn.

Vua là ví cho Ma vương, cái hòm là thân người, bốn con rắn độc là bốn đại, năm kẻ giặc cầm đao là năm ấm, một người miệng lành tâm ác là sự nhiễm trước, xóm trống vắng là sáu căn, giặc là sáu trần, một người thương xót nói cho là vị thầy lành, con sông lớn là ái, chiếc bè là tám Thánh đạo, tay chân siêng bôi qua là tinh tấn, bờ này là thế gian, bờ kia là Niết-bàn, vượt qua là A-la-hán sạch hết lậu hoặc. Trong pháp của Bồ-tát cũng như vậy. Nếu bố thí còn có ba thứ chướng ngại là chấp có ta cho, kia nhận và tài vật bố thí, thì ấy là rơi vào cảnh giới Ma, chưa lìa khỏi các nạn. Còn như Bồ-tát bố thí, ba thứ đều thanh tịnh không chướng ngại, thì được chư Phật khen ngợi; ấy là đến bờ kia. Sáu Ba-la-mật này có thể làm cho người ta qua khỏi biển lớn phiền não nhiễm trước và xan tham v.v... đến nơi bờ kia. Thế cho nên gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật cũng có thể đến bờ kia; tại sao không gọi là Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật qua đến bờ kia, cùng với Phật qua đến bờ kia, danh đồng mà thật thì khác. A-la-hán, Bích-chi Phật cho sanh tử là bờ này, Niết-bàn là bờ kia, nên không thể vượt qua đến bờ kia của bố thí. Vì sao? Vì không thể dùng hết thảy vật, hết thảy thời, hết thảy thứ bố thí.

Dầu có thể bố thí cũng không có tâm lớn, hoặc đem tâm vô ký, tâm hữu lậu thiện; hoặc là tâm vô lậu bố thí mà không có tâm đại bi, không thể vì hết thảy chúng sanh mà bố thí. Còn Bồ-tát bố thí thì biết bố thí là bất sanh bất diệt, vô lậu vô vi, như tướng Niết-bàn, vì hết thảy chúng sanh mà bố thí, ấy gọi là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, có người nói: "Hết thảy vật, trong ngoài thân đều đem bố thí, mà không cầu quả báo. Bố thí như vậy, gọi là Đàn Ba-la-mật.

Lại nữa, không thể cùng tận, nên gọi là Đàn Ba-la-mật. Vì sao? Vì biết vật bố thí là rốt ráo không, như tướng Niết-bàn. Dùng tâm ấy mà bố thí cho chúng sanh, thế nên quả báo không thể cùng tận, gọi là Đàn Ba-la-mật. Như ngũ thông tiên nhân, đem bảo vật tốt chứa để trong đá, muốn giữ gìn bảo vật ấy, mài kim cương mà bôi lên trên, để không bị phá. Bồ-tát bố thí cũng như vậy. Mài trí tuệ về Niết-bàn thật tướng mà bôi lên bố thí, làm cho không thể cùng tận.

Lại nữa, Bồ-tát vì hết thảy chúng sanh nên bố thí, số chúng sanh không thể cùng tận nên bố thí cũng không thể cùng tận.

Lại nữa, Bồ-tát vì Phật pháp mà bố thí. Phật pháp vô lượng vô biên nên bố thí cũng vô lượng vô biên. Do vậy, A-la-hán và Bích-chi Phật, tuy đồng đến bờ kia; mà không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào gọi là đầy đủ viên mãn?

Đáp: Như trước đã nói, Bồ-tát bố thí tất cả vật, trong, ngoài, lớn nhỏ, nhiều ít, thô tế, ưa đắm, không ưa đắm, dùng không dùng. Đủ các thứ như vậy, tất cả có thể xả thí, tâm không lẫn tiếc, bình đẳng cho tất cả chúng sanh. Không khởi lên quan niệm người lớn nên cho, người nhỏ không nên cho; người xuất gia nên cho, người không xuất gia không nên cho. Người nên cho, cầm thú không nên cho. Đối với tất cả chúng sanh, tâm bình đẳng bố thí, bố thí không cầu quả báo, lại rõ thật tướng của bố thí, ấy gọi là đầy đủ viên mãn.

Cũng không kể thời gian, không ngày, không đêm, không đông, không hạ, không tốt, không xấu, tất cả thời thường bình đẳng bố thí, tâm không lẫn tiếc, cho đến đầu mắt tủy não, bố thí mà không lẫn tiếc, ấy gọi là đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, có người nói: "Bồ-tát từ khi phát tâm cho đến khi đủ ba mươi bốn tâm ở tại cội Bồ-đề. Ở vào khoảng trung gian ấy, gọi là đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, Thất trụ Bồ-tát được trí tuệ về thật tướng hết thảy các pháp,

bấy giờ trang nghiêm Phật độ, giáo hoá chúng sanh, cúng dường chư Phật, được đại thần thông, có thể phân một thân làm vô số thân, mỗi mỗi thân đều mưa xuống bảy báu, hoa hương, phan lọng, hóa làm đèn lớn như núi Tu-di, cúng dường mười phương chư Phật và Bồ-tát Tăng. Lại dùng diệu âm tán tụng đức của Phật, lễ bái, cúng dường, cung kính nghinh tiếp.

Lại nữa, Bồ-tát ấy đối với trong hết thảy mười phương vô lượng cõi ngạ quỷ, mưa xuống các thứ ẩm thực, y phục, khiến cho đầy đủ. Được đầy đủ rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Lại đi đến trong đường súc sanh, khiến nó tự cải thiện, không còn có ý hại nhau, trừ sự sợ hãi, theo chỗ nó cần thiết, đều làm cho đầy đủ. Được đầy đủ rồi, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Đối với trong địa ngục vô lượng khổ, có thể làm cho lửa địa ngục tiêu diệt, nước sôi hóa lạnh, tội dứt, tâm lành, trừ hết đói khát. Được sanh vào cõi trời, cõi người, nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu là người ở mười phương, ai nghèo cùng thì cấp cho tài vật, ai giàu sang thì cho hương vị lạ, màu sắc lạ, làm cho hoan hỷ. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu đến trong cõi Trời Dục giới, thì khuyên họ trừ bỏ dục lạc cõi Trời, thí cho pháp lạc diệu bảo, khiến được hoan hỷ. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu đi đến trong cõi Trời Sắc, thì trừ sự vui đắm của họ, lấy thiền pháp của Bồ-tát làm cho vui thích. Nhờ nhân duyên ấy, đều phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Như vậy cho đến Thập trú Bồ-đề, ấy gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, Bồ-tát có hai loại thân: Một là kết nghiệp sanh thân, hai là pháp thân. Với hai loại thân ấy, Đàn Ba-la-mật được viên mãn thì gọi là đầy đủ Đàn Ba-la-mật.

Hỏi: Sao gọi là kết nghiệp sanh thân Đàn Ba-la-mật viên mãn?

Đáp: Khi chưa được pháp thân, kiết sử chưa hết, có thể lấy hết thảy bảo vật, đầu, mắt, tủy, não, quốc thành, vợ con, tài vật, trong ngoài đã có được, đều đem bố thí, tâm không động chuyển. Như Thái tử Tu-đề-lê-noa (Sudana - Thiện Thí, Hảo Ái), đem hai đứa con bố thí cho người Bà-la-môn, tiếp lại bố thí vợ, mà tâm không lay chuyển.

Lại như vua Tát-bà-đạt (Nhất-thiết-thí) bị nước địch tiêu diệt, trốn thân chốn rừng sâu. Thấy có người Bà-la-môn từ xa đi đến, muốn theo

mình để xin, tự cho là mình bị quốc phá gia vong, một thân trốn tránh, nhưng thương người kia tân khổ, phải từ xa đi đến mà không xin được gì, mới nói với Bà-la-môn rằng: "Tôi là vua Tát-bà-đạt, vua mới đang mộ người tìm tôi bắt rất gắt". Liền tự trói thân thí cho người Bà-la-môn mang đến vua mới, để nhận được tài vật lớn.

Cũng như Nguyệt Quang Thái tử (Candra-prabha) ra ngoài đi dạo, một người hủi trông thấy đến đón xe thưa rằng: "Thân tôi trọng bệnh, tân khổ áo não, Thái tử dạo chơi, vui riêng một mình chăng? Đại từ thương tưởng, xin cứu chữa cho?" Thái tử nghe nói, đem hỏi các thầy thuốc. Thầy thuốc nói: "Phải cần đến huyết và tủy của người nào từ khi sanh đến trưởng thành mà không có sân giận, dùng bôi và uống, như vậy có thể lành". Thái tử nghĩ rằng: "Dẫu có người ấy, cũng tham sanh tiếc sống, làm sao được ư? Trừ thân ta ra không chỗ nào tìm được". Liền gọi kẻ Chiên-đà-la bảo xẻ thịt trên thân, chẻ xương lấy tủy đem bôi cho người bệnh, còn huyết thì lấy cho uống.

Như vậy đủ các thứ bố thí thân, vợ con mà không lẫn tiếc, như vứt bỏ cỏ cây. Quán sát vật bố thí biết từ nhân duyên mà có, suy tìm sự thật của nó, hoàn toàn vô sở đắc, hết thảy thanh tịnh như tướng Niết-bàn, ấy là từ nơi thân do kiết nghiệp sanh, thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn. Thế nào là pháp thân Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn?

Nhục thân cuối cùng của Bồ-tát chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, xả nhục thân được ở pháp thân, ở trong sáu đạo mười phương biến thân ứng theo sự thích hợp để hóa độ chúng sanh, thí cấp cho hết thảy trân bảo, y phục, ẩm thực. Lại đem đầu mắt, tủy não, quốc độ, vợ con, những vật trong ngoài có được đều đem bố thí. Ví như Phật Thích-ca Văn, từng làm voi trắng sáu ngà, kẻ thợ săn rình cơ hội, lấy tên bắn, cả bầy voi xông đến muốn đạp nát kẻ thợ săn, voi trắng lấy thân cản lại, bảo hộ người kia, thương như thương con, khuyến dụ bầy voi, và từ từ hỏi người thợ săn rằng: "Cớ gì bắn tôi?" Thợ săn đáp: "Ta cần ngà của ngươi". Tức thời voi dụi sáu ngà vào trong lỗ đá, máu thịt tuôn ra, dùng vòi quấn ngà đưa cho thợ săn. Tuy rằng thân voi, mà dụng tâm như vậy nên biết voi ấy không phải chịu quả báo súc sanh. Trong pháp A-la-hán, hoàn toàn không có tâm đó. Nên biết đó là pháp thân Bồ-tát.

Có khi người Diêm-phù-đề không biết lễ kính bậc kỳ túc có đức, lấy lời lẽ giáo hoá, mà chưa thể độ họ được. Khi ấy Bồ-tát tự biến thân mình làm chim Ca-lăng-tần-già. Chim ấy có hai bạn thân, một là voi lớn, hai là

khỉ, cùng ở chung dưới cây Tất-bát-la. Tự hỏi nhau rằng: "Chúng ta không biết ai đáng là lớn?" Voi nói: "Tôi xưa thấy cây này ở dưới bụng mình mà nay lớn như vậy. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn". Khỉ nói: "Tôi từng ngồi xổm trên đất, đưa tay kéo đọt cây. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn". Chim nói: "Tôi ở trong rừng Tất-bát-la, ăn trái cây này, hạt theo phân đi ra mọc lên cây này. Lấy đó để suy, tôi đáng là lớn hơn cả". Voi lại nói rằng: "Theo lễ nên cúng dường tiên sanh là bậc kỳ túc". Tức thì voi đưa lưng cõng khỉ, còn chim thì đậu trên khỉ, mà đi dạo khắp. Các loài cầm thú hỏi: "Cớ sao như thế?" Đáp: "Để cung kính cúng dường bậc trưởng lão". Các cầm thú chịu cảm hóa, đều thực hành lễ kính, không xâm hại ruộng dân, không giết hại sinh mạng loài vật, mọi người nghi ngờ lấy làm lạ nói: "Tất cả cầm thú không còn làm hại nhau".

Người thợ săn vào rừng, thấy voi cõng khỉ, khỉ đội chim thực hành kính lễ và cảm hóa loài vật, loài vật đều biết tu thiện, liền truyền rao đến cho người trong nước biết ai nấy đều mừng nói: "Thời sắp thái bình, chim thú mà nhân từ!"

Người cũng phải bắt chước, đều thực hành lễ kính. Từ xưa đến nay, đức hóa ấy lưu truyền muôn đời. Nên biết, ấy là pháp thân Bồ-tát.

Lại nữa, pháp thân Bồ-tát, trong khoảng nhất thời, hoá làm vô lượng vô số thân, cúng dường mười phương chư Phật. Một lúc có thể hóa ra vô lượng tài vật, cấp đủ cho chúng sanh, có thể tùy theo hết thảy âm thanh bậc thượng, bậc trung, bậc hạ, trong khoảng nhất thời khắp vì thuyết pháp, cho đến khi ở tại cội Bồ-đề. Các thứ như vậy v.v... gọi là pháp thân Bồ-tát, thực hành Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Lại nữa, bố thí có ba thứ: Một là vật thí, hai là cúng dường cung kính thí, ba là Pháp thí.

Thế nào là vật thí? Trân bảo, y phục, ẩm thực, đầu, mắt, tủy, não, tất cả vật nội ngoại có được như vậy, đều đem bố thí; ấy gọi là vật thí.

Cung kính thí là tín tâm thanh tịnh, cung kính lễ bái, tiễn đón rước đưa, tán thán đi nhiễu quanh cúng dường. Các thứ như vậy v.v... gọi là cung kính thí.

Pháp thí là, vì đạo đức, nói năng luận nghị, tụng đọc thuyết giảng, hỏi đáp để trừ nghi, trao truyền ngũ giới cho người. Các thứ như vậy v.v... vì Phật đạo nên bố thí; gọi là Pháp thí. Ba thứ bố thí ấy viên mãn, gọi là Đàn Ba-la-mật viên mãn.

Lại nữa, do nhân duyên ba sự phát sanh bố thí: Một là tín tâm thanh

tịnh, hai là tài vật, ba là phước điền. Tâm có ba: Hoặc thương xót, hoặc cung kính, hoặc cả thương xót và cung kính. Bố thí cho người nghèo cùng hạ tiện và các súc sanh, ấy là thương xót mà bố thí. Bố thí cho Phật và các pháp thân Bồ-tát, ấy là cung kính bố thí. Bố thí cho người già, bệnh, nghèo thiếu, A-la-hán, Bích-chi Phật, ấy là vừa cung kính vừa thương xót bố thí. Vật thí thanh tịnh là vật chẳng phải do trộm cướp mà có, đúng thời mà thí, không cầu danh dự, không cầu lợi dưỡng; hoặc là do tâm mà được phước đức lớn, hoặc là do phước điền mà được công đức lớn; hoặc là do vật tốt mà được công đức lớn.

Thứ nhất là do tâm, như bốn đẳng tâm (từ, bi, hỷ, xả), niệm Phật tam muội, đem thân thí cho cọp; như vậy là do tâm mà được công đức lớn. Do phước điền có hai thứ: Một là lân mẫn phước điền; hai là cung kính phước điền. Lân mẫn phước điền là hay sanh tâm lân mẫn; cung kính phước điền là hay sanh tâm cung kính. Như vua A-dục (Tần dịch là Vô Ưu) lấy đất dâng cho Phật.

Lại nữa, về vật thí, như một người nữ, bị say rượu nhập tâm, đem chuỗi Anh lạc bảy báu bố thí tháp Phật Ca-diếp, nhờ phước đức ấy được sanh lên cõi Trời Ba-mươi-ba. Các thứ như vậy, gọi là vật thí.

Hỏi: Đàn gọi là xả bỏ tài vật; sao lại nói đầy đủ không pháp gì xả bỏ?

Đáp: Đàn có hai, là xuất thế gian và không xuất thế gian. Nay nói về xuất thế gian. Đàn là vô thượng, vô tướng nên không có xả bỏ. Thế nên nói đầy đủ không pháp gì xả bỏ.

Lại nữa, tài vật là không thể có được, nên gọi là không có gì xả bỏ. Vật ấy ở vị lai, quá khứ đều không có; còn trong hiện tại thì phân biệt không có pháp gì nhất định. Do đó nên nói không có pháp gì xả bỏ.

Lại nữa, hành giả khi xả bỏ tài vật mà có tâm nghĩ rằng việc bố thí này đem lại công đức lớn, nên ỷ thị mà sanh tâm kiêu mạn ái kiết v.v... Do vậy nên nói là không có gì xả bỏ. Vì không có gì xả bỏ nên không kiêu mạn. Không kiêu mạn nên ái kiết không sanh.

Lại nữa, người thí có hai hạng là người thế gian và người xuất thế gian. Người thế gian có thể xả tài mà không xả thí, còn người xuất thế gian có thể xả tài, có thể xả thí. Vì sao? Vì tài vật và tâm bố thí đều không thể có được. Do vậy nên nói đầy đủ không có gì xả bỏ.

Lại nữa, trong Đàn Ba-la-mật, nói tài vật, người thí và người nhận, ba việc ấy đều không thể có được.

Hỏi: Ba việc hòa hợp, nên gọi là Đàn. Nay nói cả ba việc không thể có được thì làm sao gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn? Nay chính có đủ tài vật, người thí và người nhận, sao nói là ba việc không thể có được? Như tấm lụa được bố thí là thật có. Vì sao? Vì đã có tên lụa thì có pháp lụa, nếu không có pháp lụa thì cũng không có tên lụa, nhưng đã có tên lụa tất phải có lụa thật?

Lại nữa, lụa có dài có ngắn, thô, tế, trắng, đen, vàng, đỏ, có nhân, có duyên, có làm ra; có phá đi, có quả báo, tùy pháp mà sanh tâm. Mười thước là dài, năm thước là ngắn. Sợi to là thô, sợi nhỏ là tế; tùy theo nhuộm mà có màu, có sợi là nhân, đồ dệt là duyên; nhân ấy duyên ấy hợp lại là tấm lụa. Người tạo thành là làm, người hoại bỏ là phá. Nó ngăn được lạnh nóng, che thân thể; ấy là quả báo. Người có được rất mừng, bị mất đi rất buồn. Dùng nó bố thí, thì được phước và giúp đạo. Nếu kẻ nào ăn trộm hoặc cướp lấy, thì bị giết giữa đô thị, chết vào địa ngục. Các thứ nhân duyên như vậy, nên biết có lụa, gọi là pháp lụa. Tại sao nói vật bố thí là không thể có được?

Đáp: Ông nói vì có tên gọi cho nên có, việc ấy không đúng. Vì sao mà biết? Tên gọi có hai, có cái thật và cái không thật. Có tên mà không thật, như có một loại cỏ tên Thù-lợi (giặc). Cỏ Thù-lợi chẳng ăn trộm, chẳng ăn cướp. Thật chẳng phải là giặc mà gọi là giặc. Lại như sừng thỏ, lông rùa, cũng chỉ có tên mà không có thật. Lụa tuy không như sừng thỏ lông rùa, hoàn toàn không có, nhưng do nhân duyên hội hợp cho nên có, nhân duyên tan rã cho nên không, như đám rừng, như toán quân, các thứ ấy đều là có mà không thật. Vì như người tuy có tên gọi là người mà không thể tìm ra pháp người. Lụa tuy có tên gọi cũng không thể tìm ra lụa thật. Lụa là nhân duyên có thể sanh ra tâm niệm nơi người, được nó thì mừng, mất nó thì buồn, ấy là nhân duyên của tâm niệm.

Tâm sanh do hai nhân duyên: Có khi từ thật mà sanh, có khi từ không thật mà sanh. Như cảnh thấy trong mộng, như trăng trong nước, như ban đêm thấy cây rung cho là người. Như vậy là từ trong không thật mà khiến cho tâm sanh. Nhân duyên ấy bất định, không thể nói vì có tâm sanh cho nên có thật vậy. Nếu do tâm sanh nên có, lại không thể tìm cái thật có, như mắt thấy trăng trong nước, tâm sanh ra bảo đó là trăng, nếu từ tâm mà có trăng ấy, thì không còn là trăng thật.

Lại nữa, ba thứ có:

1- Tương đãi có

2- Giả danh có

3- Pháp có.

Tương đãi là đối đãi, như dài ngắn, kia đây v.v... Thật ra không có dài ngắn, cũng không có kia đây, do đối đãi nhau mà có tên gọi. Dài nhân ngắn mà có, ngắn cũng do dài mà có. Kia cũng nhân đây, đây cũng nhân kia. Nếu đứng phía đông của một vật, thì cho nó là phía Tây; ở phía Tây thời cho nó là phía Đông. Một vật chưa hề đổi khác mà có Đông Tây khác nhau. Đây tức là có danh mà không có thật. Như vậy v.v... gọi là tương đãi cớ; trong đó không có thật pháp, không như sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v...

Giả danh có là, như sữa chua có sắc, hương, vị, xúc; bốn sự nhân

duyên hợp lại nên giả danh là sữa chua. Tuy có, không đồng với pháp nhân duyên có. Tuy không, cũng không như sừng thỏ, lông rùa không, chỉ do nhân duyên hợp lại nên gọi giả danh là sữa chua. Lụa cũng như vậy.

Lại nữa, do có cực vi sắc, hương, vị, xúc nên có phần tử lông; do phần tử lông nên có lông; do có lông nên có lông nhỏ; do có lông nhỏ nên có sợi; do có sợi nên có lụa; do có lụa nên có áo. Nếu không có nhân duyên của cực vi sắc, hương, vị, xúc thì cũng không có phần tử lông; không có phần tử lông thì cũng không có lông; không có lông thì cũng không có lông nhỏ; không có lông nhỏ thì cũng không có sợi; không có sợi thì cũng không có lụa; không có lụa thì cũng không có áo.

Hỏi: Cũng không hẳn mọi vật đều do nhân duyên hòa hợp nên có, như mảy bụi quá nhỏ nên không chia chẻ được, không chia chẻ nên không hòa hợp. Lụa thô nên có thể phá, còn mảy bụi không chia chẻ được thì làm sao có thể phá?

Đáp: Quá nhỏ cũng không có thật, chỉ gượng mà gọi. Vì sao? Thô và tế đối đãi nhau, nhân thô nên có tế; tế ấy lại còn phải có tế nữa...

Lại nữa, nếu cực vi sắc, thì có mười phần theo mười phương hướng. Nếu có mười phần theo mười phương hướng, thì không gọi là cực vi; nếu không có mười phần theo mười phương hướng thì không gọi là sắc.

Lại nữa, nếu có cực vi thời phải chiếm một vị trí giới hạn giữa hư không, nếu có giới hạn thời không gọi là cực vi.

Lại nữa, nếu có cực vi, trong ấy có thành phần sắc, hương, vị, xúc. Có thành phần sắc, hương, vị, xúc thì không gọi là cực vi. Lấy đó suy tìm, vi trần là không thể có được. Như trong kinh nói: "Sắc hoặc thô, hoặc tế, hoặc trong hoặc ngoài, chung lại quán sát đều là vô thường vô ngã. Không

nói có vi trần, ấy là quán không theo cách chia chẻ.

Lại có cách quán không, là quán lụa tùy theo tâm. Như người tọa thiền, quán lụa hoặc làm thành đất, hoặc thành nước, hoặc thành lửa, hoặc thành gió, hoặc xanh, hoặc vàng, hoặc trắng, hoặc đỏ, hoặc hoàn toàn không, như quán mười một nhất thiết nhập. Như khi Phật ở núi Kỳ-xà-quật, cùng với chúng Tỳ-kheo Tăng, đi vào thành Vương-xá. Giữa đường trông thấy một gốc cây lớn, Phật trải tọa cụ trên gốc cây mà ngồi, bảo các Tỳ-kheo: Nếu Tỳ-kheo nhập thiền, tâm được tự tại, thì có thể khiến gốc cây lớn thành đất, liền thành đất thật. Vì sao? Vì trong cây ấy có phần tử đất. Cũng như thế, nước, lửa, gió, vàng bạc, các loại báu vật, đều thành đúng như thật. Vì sao? Vì trong cây ấy đều có phần của các thứ ấy.

Lại nữa, như một mỹ nữ, người dâm dục thấy thì đó cho là sạch đẹp, tâm sanh nhiễm đắm. Người tu phép quán bất tịnh thấy toàn là xấu xa trần trụi, không một chút sạch. Người phụ nữ ngang hàng trông thấy thì ghen ghét, giận dữ, mắt không muốn nhìn, cho là nhô nhớp. Người dâm dục xem cho là vui, người ghen ghét xem cho là khổ, người tu tịnh hạnh xem thì đắc đạo, còn người không can dự, thấy mà không chuyên chú, như thấy đất thấy cây. Nếu sắc đẹp ấy thực sạch thì cả bốn hạng người xem đều phải thấy sạch; nếu nó thật không sạch thì cả bốn hạng người xem đều phải thấy là không sạch. Do vậy nên biết, đẹp xấu tại tâm, còn bên ngoài không nhất định. Quán không cũng vậy.

Lại nữa, chính trong lụa ấy có mười tám tướng không, quán xem đó bèn không, "không" cho nên không thể có được. Do các thứ nhân duyên như vậy nên tài vật là không, quyết định không thể có được.

Thế nào là người bố thí không thể có được? Như lụa do nhân duyên hòa hợp nên có, cứ từng phần suy xét, lụa không thể có được. Người bố thí cũng như vậy. Bốn đại bao quanh trống không; gọi là thân. Ở thân ấy có thức động tác các việc đi, lại, ngồi, dậy, giả danh là người. Từng phần suy tìm tướng người cũng không thể có được.

Lại nữa, trong tất cả năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập tìm tướng ta không thể có được. Vì ta không thể có được nên người bố thí cũng không thể có được. Vì sao? Ta có các thứ tên chữ như người, trời, trai, gái, người thí, người nhận, người thọ khổ, người thọ vui, súc sanh v.v... đều chỉ có tên gọi, mà thật pháp thì không thể có được.

Hỏi: Nếu người thí là không thể có được, thế tại sao có Bồ-tát thực hành Ba-la-mật?

Đáp: Do nhân duyên hòa hợp nên có danh tự như nhà, như xe, mà thật pháp là không thể có được.

Hỏi: Vì sao "ngã" là không thể có được?

Đáp: Như trong chương "Như vậy tôi nghe một thời" đã nói nay lại nói thêm. Phật nói sáu thức: Nhãn thức và pháp tương ứng với nhãn thức, cùng duyên sắc, mà chẳng duyên các tên gọi như nhà, thành quách. Nhĩ, tỷ, thiệt, thân thức, cũng như vậy. Ý thức và pháp tương ứng với ý thức, biết mắt, biết sắc, biết nhãn thức cho đến biết ý, biết pháp, biết ý thức. Các pháp của thức ấy duyên đều là không, vô ngã vì nó sanh diệt và không tự tại. Trong pháp vô vi cũng không chấp ngã, vì không thọ khổ lạc. Trong đây nếu gượng nói có ngã pháp thì phải nên có thức thứ bảy biết ngã, nhưng nay không như vậy, do đó nên biết vô ngã.

Hỏi: Vì sao nói vô ngã? Tất cả mọi người đều chính tự trong thân mình mà sanh chấp ngã, chứ không ở trong thân khác mà sanh chấp ngã. Lại nữa, nếu bên trong vô ngã, còn thức biết sắc cứ niệm niệm sanh diệt, thời làm sao phân biệt biết ấy là sắc xanh, đỏ, vàng, trắng? Lại nữa, nếu vô ngã mà thức của người trong hiện tại, thì lại sanh diệt mới mãi; khi thân mạng chấm dứt nó cũng hết luôn, thế thì các việc làm tội phước, ai đem theo, ai lãnh thọ? Ai thọ khổ vui? Ai được giải thoát? Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết có ngã?

Đáp: Các việc này đều có nạn vấn! Nếu ở nơi thân khác mà sanh chấp ngã, thì lại sẽ nói vì sao không chính tự thân mình mà sanh chấp ngã?

Lại nữa, do năm uẩn làm nhân duyên mà sanh ra cho nên không, vô ngã. Từ vô minh làm nhân duyên sanh hai mươi thân kiến. Thân kiến ấy từ nơi năm uẩn tương tục sanh. Vì từ năm uẩn tương tục sanh, nên liền chấp năm uẩn ấy làm ngã chứ không chấp ở thân người khác, vì tập quen vậy.

Lại nữa, nếu có thần ngã (linh hồn) thì có thể có cái ngã kia, nhưng thần ngã của ông có hay không chưa rõ, mà hỏi đến cái ngã kia, thì cũng giống như người hỏi sừng thỏ, mà đáp nó tựa như sừng ngựa. Sừng ngựa nếu thật có, thì có thể đem nó làm chứng cho sừng thỏ, nhưng sừng ngựa còn chưa rõ có hay không có mà muốn đem nó làm chứng cho sừng thỏ sao được?

Lại nữa, tự thân mình mà sanh chấp ngã, nên tự cho là có thần ngã. Nhưng các ông nói thần ngã là có khắp, vậy cũng nên chấp thân người khác làm ngã. Do vậy không nên nói: "Chỉ tự nơi thân mình sanh chấp

ngã, nơi thân khác thì không sanh, nên biết có thần ngã".

Lại nữa, có người ở nơi trong vật khác sanh tâm chấp ngã, như người ngoại đạo tọa thiền, khi dùng đất mà tu phép quán nhất thiết nhập, thì thấy đất là ngã, ngã là đất. Quán nước, lửa, gió, không cũng như vậy. Đó là vì điên đảo, nên ở thân khác cũng chấp ngã.

Lại nữa, có khi ở thân khác mà sanh chấp ngã. Như có một người lãnh sứ mệnh đi xa, một mình vào ngủ trong ngôi nhà trống, nửa đêm thấy một con quỷ mang xác một người chết đến quăng trước mặt. Lại có một con quỷ khác rượt đến, giận mắng con quỷ trước rằng: "Người chết này là vật của ta, sao mày mang đến?" Quỷ trước cãi lại: "Vật của ta, ta tự mang đến". Hai con quỷ, mỗi con cầm một cánh tay giành giật. Con quỷ trước nói: "Trong nhà này có người, có thể hỏi xem?". Quỷ sau liền hỏi: "Xác người chết này ai mang đến?" Người kia suy nghĩ: "Hai con quỷ này sức mạnh, nếu đáp thật cũng phải chết, nếu đáp dối cũng phải chết. Cả hai cách đều không khỏi chết, sao ta lại nói dối?" Liền đáp: "Quỷ trước mang đến". Con quỷ sau liền nổi giận, cầm cánh tay người kia bứt ra quăng xuống đất. Con quỷ trước liền lấy một cánh tay người chết chắp thế vào liền dính. Như vậy, hai tay, hai chân, đầu, sườn, thân thể đều thay đổi. Khi ấy hai con quỷ chung nhau ăn thân người bị thay đổi, xong chùi miệng bỏ đi. Người kia suy nghĩ: "Thân do cha mẹ sanh của ta, tận mắt thấy hai con quỷ đã ăn hết, thân này của ta hiện nay đều là thịt của người chết kia. Vậy ta chắc chắn có thân, hay là không có thân? Nếu cho là có, thì toàn là thân của người khác; nếu bảo là không, thì hiện nay ta có thân". Suy nghĩ như vậy, tâm rất mê muội, giống như người cuồng, sáng sớm tìm đường mà đi, đến một quốc độ thấy có chúng Tăng tại nơi tháp Phật, người nầy không hỏi chuyện gì khác, chỉ hỏi thân mình là có hay không? Các Tỳ-kheo hỏi lại: "Ông là người nào?" Đáp: "Tôi cũng không tự biết là người hay không phải là người". Liền kể rõ lại việc trên cho chúng Tăng nghe. Các Tỳ-kheo nói: "Người này tự biết vô ngã, dễ có thể được độ". Bèn nói với người kia rằng: "Thân người từ xưa đến nay, thường tự vô ngã, chứ không phải vừa mới ngày nay. Chỉ do bốn đại hòa hợp nên chấp cho là ngã thân, như thân cũ của ông là ngã thân, cùng với nay không khác."

Các Tỳ-kheo độ cho tu đạo, dứt hết các phiền não, liền chứng được A-la-hán. Ấy là khi chấp thân người khác làm ngã, chứ không thể nói do có kia có đây nên bảo là có thần ngã.

Lại nữa, thật tánh của thần ngã ấy quyết chắc là không thể có được.

Hoặc nó có tướng thường, tướng phi thường, tướng tự tại, tướng chẳng tự tại, tướng làm, tướng chẳng làm, tướng sắc, tướng chẳng sắc; các tướng như vậy đều không thể có được. Nếu có tướng thì có pháp, không tướng thì không pháp. Nay thần ngã là không tướng, thì biết là không có thần ngã. Nếu thần ngã là thường thì không nên có tội sát. Vì sao? Thân có thể sát vì chẳng phải thường; còn thần ngã không thể sát, vì là thường.

Hỏi: Thần ngã tuy thường cho nên không thể sát, nhưng sát thân thì mắc tội sát?

Đáp: Nếu sát thân người mắc tội sát, nhưng trong Luật tạng nói: "Tự sát thân không mắc tội sát". Tội hay phước là do làm não hại hay làm lợi ích người khác mà có, chẳng phải do tự cúng dường thân hay tự sát thân mà có tội phước. Do vậy nên trong Luật tạng nói: "Tự sát thân không có tội sát, mà chỉ có cái lỗi là ngu si, tham dục, sân nhuế".

Nếu thần ngã là thường, thì không nên có chết, không nên có sanh. Vì sao? Vì trong giáo pháp của các ông, thần ngã là thường, có khắp cả trong năm đường, làm sao có chết, sanh? Chết là mất chỗ này, sanh ra ở chỗ kia. Do vậy không được nói "thần ngã là thường". Nếu thần ngã là thường, thì cũng không nên có thọ khổ thọ vui. Vì sao? Vì khổ đến thì buồn, lạc đến thì mừng. Nếu bị lo buồn vui mừng làm biến đổi, thì chẳng phải thường. Nếu thần ngã thường thì lẽ đáng như hư không, mưa không thể làm ướt, nắng không thể làm khô; cũng không có đời này, đời sau, chẳng nên có việc đời sau sanh, đời này chết. Nếu thần ngã thường, thì thường có ngã kiến, không thể chứng được Niết-bàn. Nếu thần ngã thường thì không sanh không diệt, không thể có quên có mất. Vì không có thần ngã, mà thức là vô thường, nên có quên có mất. Thế cho nên biết thần ngã chẳng phải thường. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải có tướng thường.

Nếu thần ngã có tướng vô thường, thì cũng không tội, không phước. Nếu thân vô thường thì thần ngã cũng vô thường, hai sự đều diệt mất, thì rơi vào chấp đoạn. Rơi vào chấp đoạn, thì không có cái gì đi đến đời sau để thọ tội phước. Nếu đoạn diệt, thì chứng đắc Niết-bàn không cần phải đoạn kiết sử, cũng không cần nhân duyên tội phước của đời sau. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải vô thường.

Nếu thần ngã có tướng tự tại, tướng tự làm, thì phải tùy theo muốn gì được nấy, nhưng nay điều ước muốn lại không được, điều không ước muốn lại được. Nếu thần ngã tự tại, cũng không nên có sự làm ác, phải đọa

vào trong ác đạo súc sanh.

Lại nữa, hết thảy chúng sanh đều không ưa khổ. Ai đang ưa vui mà lại bị khổ? Do vậy nên biết thần ngã không tự tại, không tự làm. Lại như người vì sợ tội mà tự gắng làm lành. Nếu tự tại thì vì sao còn sợ tội mà gắng tu phước? Lại các chúng sanh không được như ý, thường bị phiền não ái phược lôi kéo. Do các thứ nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã không tự tại, không tự làm. Nếu thần ngã không tự tại, không tự làm, thế là không có tướng thần ngã. Cái ngã các ông nói đó, chính là thức, chứ không phải gì khác.

Lại nữa, nếu thần ngã không làm, tại sao khi Diêm vương hỏi người tội: "Ai khiến ngươi làm tội ấy?" Tội nhân đáp: "Đó là ngã tự làm". Do vậy nên biết chẳng phải không tự làm. Nếu nói thần ngã có sắc tướng, việc ấy không đúng. Vì sao? Vì hết thảy sắc đều vô thường.

Hỏi: Tại sao người ta nói sắc là ngã tướng?

Đáp: Có người nói "Thần ngã ở trong tâm, nhỏ như hạt cải, thanh tịnh nên gọi là thân tịnh sắc".

Lại có người nói nó như hạt lúa, có người nói nó như hạt đậu, có người nói nửa tấc, có người nói một tấc. Lúc mới thọ thân, nó thọ trước hết, giống như hình tượng xương có trước hết, đến khi thành thân, thì như hình tượng đã được trang sức.

Có người nói thần ngã lớn nhỏ tùy theo thân người, khi chết nó đi ra trước. Những việc như vậy, đều không đúng. Vì sao? Vì hết thảy đều do bốn đại tạo nên, là nhân duyên sanh nên vô thường; thần ngã cũng vô thường. Nếu vô thường thì như trên đã nói.

Hỏi: Thân có hai thứ: Thân thô và thân tế. Thân thô là vô thường, còn thân tế là thần ngã, đời đời thường đi vào trong năm đường?

Đáp: Thân vi tế ấy là không thể có được. Nếu có thân vi tế, thì phải có nơi chỗ có thể biết được; như từ mỗi chỗ trong năm tạng (tâm, can, tỳ, phế, thận) bốn chi thể để tìm đều không thể thấy được.

Hỏi: Tế thân ấy rất vi tế. Khi mới chết nó đã đi; khi còn sống thì tìm không thể có được, thì ông làm sao mà có thể thấy? Lại thân vi tế ấy, chẳng phải năm thức có thể thấy, có thể biết, chỉ có bậc Thánh nhân có thần thông, mới có thể thấy được?

Đáp: Nếu như vậy, cùng với "không vật" chẳng khác nhau. Như khi người chết, bỏ thân sanh ấm, vào trong thân trung ấm, bấy giờ, thân của đời này diệt, mà thọ thân trung ấm. Nó không có trước sau, khi vừa diệt

liền sanh; giống như cái ấn bằng sáp ấn xuống bùn, trong khi bùn nhận được ấn, cái ấn tức thời lấy ra mất. Bên thành và bên mất cùng một lúc, không có trước sau. Ngay khi ấy thọ thân trung ấm trung hữu, xả thân trung ấm trung hữu này, thọ thân sanh ấm sanh hữu. Ông nói thân vi tế, chính là thân trung ấm này. Thân trung ấm không ra không vào, giống như ngọn đèn cháy đỏ, sanh và diệt tiếp nối, chẳng thường chẳng đoạn. Phật dạy: "Hết thảy sắc uẩn hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc thô hoặc tế, thảy đều vô thường". Thần ngã với sắc vi tế của ông cũng phải vô thường đoạn diệt. Do các nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải sắc tướng.

Thần ngã chẳng phải không sắc tướng. Không sắc là bốn uẩn (thọ, tưởng, hành, thức) và pháp vô vi. Bốn uẩn vì là vô thường, vì là không tự tại, vì thuộc nhân duyên, nên chẳng phải là thần ngã. Trong ba pháp vô vi, thì không chấp có thần ngã được, vì không thọ nhận gì. Do các nhân duyên như vậy, nên biết thần ngã chẳng phải sắc tướng.

Như vậy giữa trời đất, hoặc trong hoặc ngoài, ba đời mười phương tìm thần ngã không thể có được. Chỉ có mười hai nhập hòa hợp sanh ra sáu thức, ba việc hòa hợp gọi là xúc. Từ xúc sanh ra các tâm sở pháp: thọ, tưởng, tư v.v... Trong pháp ấy do sức vô minh nên có thân kiến sanh; có thân kiến sanh nên cho là có thần ngã. Thân kiến ấy, khi thấy được Khổ đế, phát sanh khổ pháp trí và khổ tỷ trí (bốn loại trí) thì dứt. Khi thân kiến dứt thì không còn thấy có thần ngã. Trước đây các ông nói: Nếu bên trong không có thần ngã, còn thức biết sắc thì cứ niệm niệm sanh diệt, làm sao mà phân biệt biết sắc xanh, vàng, đỏ, trắng?" Theo các ông, nếu có thần ngã, cũng không thể một mình biết được sắc, mà phải nương nhãn thức mới có thể biết được. Nếu như vậy, thì thần ngã thành vô dụng. Nhãn thức biết sắc, sắc sanh diệt. Do tương tợ sanh, tương tợ diệt, vậy sau trong tâm có pháp sanh ra, gọi là niệm. Tướng của niệm ấy thuộc pháp hữu vi, tuy diệt về quá khứ mà có thể biết. Như trí tuệ lực của Thánh nhân, có thể biết việc đời vị lai. Niệm niệm cũng như vậy, có thể biết pháp quá khứ. Nếu nhãn thức trước diệt, sanh nhãn thức sau, nhãn thức sau càng có sức lanh lợi. Sắc tuy tạm có chẳng đứng yên song do niệm lực lanh lợi nên có thể biết. Do sự ấy, tuy niệm niệm sanh diệt vô thường, mà có thể phân biệt biết sắc.

Lại nữa, ông nói thức của người trong hiện tại cứ sanh diệt mới mãi, một khi thân mạng chấm dứt, nó cũng hết luôn. Như vậy các hạnh nghiệp

tội phước, ai đem theo, ai lãnh thọ? Ai chịu khổ vui? Ai được giải thoát? Nay sẽ đáp cho các ông: Nay các ông chưa được đạo chân thật, bị các phiền não che tâm, tạo nghiệp làm nhân duyên cho thân tái sanh, khi chết năm uẩn tuần tự tương tục sanh ra, giống như một ngọn đèn lại đốt một ngọn đèn. Lại như hạt lúa sanh ra do có ba nhân duyên là đất, nước và hạt giống. Thân đời sau sanh ra cũng như vậy, có thân, có nghiệp hữu lậu và có kiết sử. Có ba nghiệp ấy nên thân sau sanh ra, trong đó thân và nghiệp là nhân duyên không thể dứt, không thể phá; chỉ các kiết sử là có thể dứt. Khi kiết sử dứt, tuy còn có thân dư tàn, vẫn có thể được giải thoát. Như có hạt lúa, có đất mà không có nước, nên không sanh được. Như vậy tuy có thân, có nghiệp mà không có nước ái kiết thấm nhuần thời không sanh được. Ấy gọi là tuy không có thần ngã, cũng gọi là được giải thoát. Do vô minh nên bị trói; do trí tuệ nên được mở, thì thần ngã vô dụng.

Lại nữa, do danh và sắc hòa hợp, giả danh là người, người ấy bị các kiết sử trói buộc. Được móng tay trí tuệ vô lậu mở các kiết sử ấy, bấy giờ gọi là người được giải thoát. Cột dây, mở dây; dây tức là cột, cột không là một pháp riêng khác. Trong thế gian nói cột dây mở dây. Danh và sắc cũng vậy. Danh và sắc hai pháp hòa hợp, giả danh là người. Kiết sử ấy cùng với danh sắc không riêng khác, chỉ có gọi là danh sắc cột, danh sắc mở. Thọ tội thọ phước cũng là như vậy. Tuy không có một pháp gọi là người thật, chỉ có danh sắc thọ quả tội phước mà được gọi là người. Giống như xe chở đồ vật, cứ mỗi mỗi suy tìm. Rốt ráo không có xe thật, nhưng do chở đồ vật nên gọi là xe. Người thọ tội phước cũng là như vậy. Do danh sắc thọ tội phước, mà nhận được cái tên là người thọ. Thọ khổ vui cũng như vậy. Do các nhân duyên như vậy, thần ngã là không thể có được. Thần ngã chính là người bố thí người thọ nhận. Cũng như vậy. Các ông cho thần ngã là người, do vậy nên người thí là không thể có được. Do các nhân duyên như vậy, nên nói là tài vật, người thí, người thọ đều là không thể có được.

Hỏi: Nếu các đức Phật đối với các pháp nói là không bị phá, không bị diệt, không bị sanh, không bị làm thì cớ sao ở đây nói ba việc tài vật, người thí và người thọ, nếu phá hoại chia chẻ thì không thể có được?

Đáp: Như người phàm tục thấy có người thí, thấy có người thọ, thấy có tài vật; đó là cái thấy hư vọng điên đảo, được sanh vào thế gian thọ vui, khi hết phước phải xoay trở lại. Cho nên Phật muốn hàng Bồ-tát thực hành thật đạo, được thật quả báo, tức là Phật đạo. Phật vì phá cái thấy hư vọng nên nói ba việc không thể có được, mà kỳ thật không có gì phá. Vì sao? Vì

các pháp từ xưa đến nay, rốt ráo là không. Do vô lượng nhân duyên như vậy, mà không thể có được, nên gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

Lại nữa, nếu Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, mà có thể sanh sáu Ba-la-mật. Khi ấy gọi là Đàn Ba-la-mật đầy đủ viên mãn.

- Thế nào là bố thí sanh Đàn Ba-la-mật? Đàn có bậc thượng, bậc trung, bậc hạ. Từ bậc hạ sanh bậc trung, từ bậc trung sanh bậc thượng. Nếu dùng thức uống ăn thô xấu đem tâm nhu nhuyến mà bố thí, ấy gọi là bậc hạ. Tập quen bố thí dần dần tăng lên có thể đem y phục bảo vật mà bố thí, ấy là từ bậc hạ sinh bậc trung. Tâm bố thí càng tăng, không thương tiếc gì, có thể đem đầu, máu thịt, quốc thành, tài vật, vợ con mà bố thí hết, ấy là từ bậc trung sanh bậc thượng. Như đức Phật Thích-ca Mâu-ni khi mới phát tâm, làm đại Quốc vương, tên là Quang Minh, tìm cầu Phật đạo, bố thí ít nhiều, luân chuyển đời sau thọ thân làm người thợ gốm, dùng đồ tắm rửa và nước đường phèn bố thí cho đức Phật Thích-ca Mâu-ni khác và Tỳ-kheo Tăng. Kiếp sau đó chuyển thân làm người con gái của đại trưởng giả, đem đèn cúng dường đức Phật Kiều-trần-nhã. Các thứ như vậy, gọi là Bồ-tát bố thí bậc hạ.

Như tiền thân đức Phật Thích-ca Mâu-ni thân làm con ông trưởng giả, đem y bố thí cho Phật Đại-âm-thanh. Sau lại chuyển thân làm vị đại quốc vương, đem lọng bảy báu cúng dường Phật Sư-tử. Sau lại thọ thân làm vị đại trưởng giả, cúng dường cho Phật Diệu Nhân phòng xá thượng hảo và hoa đẹp bảy báu. Các thứ như vậy, gọi là Bồ-tát bố thí bậc trung.

Như tiền thân đức Phật Thích-ca Mâu-ni làm tiên nhân, thấy đức Phật Kiều-trần-nhã đoan chánh thù diệu, bèn từ trên núi cao tự gieo mình xuống trước Phật, thân kia vẫn an ổn, đứng ở một bên Phật. Lại như Bồ-tát Chúng-Sanh Hỷ-Kiến, lấy thân làm đèn cúng dường đức Phật Nhật-Nguyệt-Quang-đức. Các thứ như vậy không tiếc thân mạng, cúng dường chư Phật, đó là Bồ-tát bố thí bậc thượng. Ấy gọi đó là Bồ-tát ba hạng bố thí.

Nếu có người bắt đầu phát Phật tâm, bố thí cho chúng sanh cũng như vậy. Trước tiên dùng thức uống ăn bố thí, tâm bố thí tăng dần, có thể đem thân thịt bố thí. Trước đem các thứ nước ngon bố thí, sau tâm bố thí tăng dần, có thể đem thân huyết để cho. Trước đem giấy mực, kinh sách bố thí, và đem y phục, ẩm thực, ngọa cụ, y dược bốn thứ cúng dường để cúng dường pháp sư, sau chứng được pháp thân lại vì vô lượng chúng sanh thuyết đủ các pháp, để làm pháp thí. Các thứ như vậy, từ trong Đàn Ba-la-

mật phát sanh Đàn Ba-la-mật.

- Thế nào là Bồ-tát bố thí sanh Thi-la Ba-la-mật? Bồ-tát suy nghĩ: "Chúng sanh không biết bố thí, đời sau chịu nghèo cùng; vì nghèo cùng mà sanh trộm cắp; vì trộm cắp mà gây giết hại. Vì nghèo cùng nên không đầy đủ sắc đẹp; vì sắc không đầy đủ mà hành tà dâm. Lại vì nghèo cùng mà bị làm người hạ tiện; hạ tiện sợ hãi mà sanh nói dối. Do nhân duyên nghèo cùng như vậy, làm mười điều bất thiện đạo; nếu tu hành bố thí, sanh ra có tài của; có tài của nên không làm điều phi pháp. Vì sao? Vì ngũ dục đầy đủ, không thiếu thốn chi. Như Đề-bà-đạt-đa kiếp trước từng làm một con rắn, ở chung với một con ếch, một con rùa trong một cái ao kết làm bạn thân, sau đó nước ao khô hết, đói khổ cùng khốn, không kêu cứu đâu được. Rắn khiến rùa kêu ếch đến, ếch nói kệ bảo lại rùa rằng:

Nếu gặp nghèo cùng mất bản tâm,
Không vì nghĩa cũ, trước vì ăn,
Anh đem lời tôi nói lại rắn,
Ếch không bao giờ đến bên rắn.

Nếu tu bố thí, đời sau có phước, không bị thiếu thốn, thì có thể trì giới, không làm các điều ác. Ấy là bố thí phát sanh Giới Ba-la-mật.

Lại nữa, khi bố thí, có thể làm cho các kiết sử phá giới bị mỏng, tăng thêm tâm trì giới, được kiên cố. Ấy là bố thí làm nhân duyên tăng ích cho giới.

Lại nữa, Bồ-tát bố thí, thường sanh tâm từ bi đối với người lãnh thọ, không đắm tài vật; vật của mình còn không tiếc, huống gì cướp trộm? Đã từ bi với người thọ lãnh, thì đâu còn có ý giết hại? Hay ngăn sự phá giới như vậy, ấy là bố thí sanh giới. Nếu năng bố thí để phá cái tâm xan tham, vậy sau trì giới, nhẫn nhục v.v... dễ được thực hành. Như Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi, vào kiếp rất xa trong quá khứ, từng làm Tỳ-kheo, đi vào thành khất thực, được "hoàn hoan hỷ" đủ trăm vị đầy bình bát. Trong thành có một em bé đi theo xin, không cho liền, đợi đến trước bức tranh Phật cầm hai hoàn hoan hỷ lên mà giao ước với nó rằng: "Nếu em ăn một hoàn còn một hoàn bố thí cho chúng Tăng, thì ta sẽ cho!". Nó liền chấp nhận, đem một hoàn hoan hỷ bố thí chúng Tăng, vậy sau xin thọ giới với Văn-thù-sư-lợi, phát nguyện làm Phật. Bố thí như vậy, có thể làm cho thọ giới phát tâm làm Phật, ấy là sanh Giới Ba-la-mật.

Lại nữa, quả báo bố thí được bốn sự cúng dường, gặp quốc độ tốt, thầy hay, không bị thiếu thốn, cho nên có thể trì giới. Lại, quả báo bố thí

làm cho tâm kia điều nhu, do tâm điều nhu nên phát sanh sự trì giới; do phát sanh sự trì giới, nên từ pháp bất thiện mà có thể tự điều phục tâm. Do các nhân duyên bố thí như vậy, từ bố thí phát sanh giới Ba-la-mật.

- Thế nào là bố thí làm phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bố thí, gặp người thọ lãnh ngỗ nghịch mắng nhiếc; hoặc đòi xin cho nhiều; hoặc đòi xin không phải lúc; hoặc không đáng đòi xin mà cứ đòi xin. Khi ấy Bồ-tát tự suy nghĩ rằng: "Ta nay bố thí để cầu Phật đạo, cũng không bảo có ai khiến ta bố thí, chính ta tự làm, tại sao ta sân?" Suy nghĩ như vậy, để thực hành Nhẫn nhục, ấy là bố thí làm phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát bố thí, gặp người thọ lãnh oán giận bức não, bèn tự suy nghĩ rằng: "Nay ta bố thí, tài vật trong ngoài, khó bỏ mà có thể bỏ; huống gì đối với âm thanh trống rỗng mà không thể nhẫn được sao? Nếu ta không nhẫn, thì những vật bố thí trở thành bất tịnh. Ví như voi trắng vào ao tắm rửa, ra khỏi ao lại lấy đất bôi vào mình. Bố thí mà không nhẫn nhục cũng như vậy. Suy nghĩ như vậy, mà thực hành nhẫn nhục". Do các nhân duyên của bố thí như vậy, nên phát sanh Nhẫn nhục Ba-la-mật.

- Thế nào là bố thí làm phát sanh Tinh tấn Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bố thí, thường thực hành Tinh tấn. Vì sao? Khi Bồ-tát mới phát tâm, công đức chưa lớn. Bấy giờ muốn thực hành hai sự bố thí, để làm mãn nguyện của hết thảy chúng sanh. Nhưng vì tài vật không đủ, phải siêng năng tìm

tài và pháp để cung cấp cho đầy đủ. Như tiền thân của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, làm vị đại y vương, chữa hết thảy bệnh, không cầu danh lợi, mà chỉ vì thương xót chúng sanh. Song người bệnh quá nhiều, sức không cứu khắp, lo nghĩ đến hết thảy, nhưng không làm theo được tâm nguyện, áo não mà chết, liền sanh lên cõi trời Đao-lợi, tự suy nghĩ rằng: "Nay ta sanh cõi Trời, chỉ hưởng phước báo, không có ích lâu dài", liền tự tìm phương tiện chấm dứt thân mạng, bỏ đời sống cõi Trời, hạ sanh làm Thái tử Rồng ở trong cung Long vương Ta-già-đà. Thân hình to lớn, cha mẹ quý yêu. Lại muốn lấy cái chết, đi đến vua chim Kim-sí, chim liền bắt Rồng Thái tử đem lên cây Xa-ma-lỵ mà nuốt. Cha mẹ kêu la khóc lóc áo não. Rồng con sau khi đã chết, lại sanh làm Thái tử của vị đại Quốc vương trong cõi Diêm-phù-đề, tên là Năng thí. Khi sanh ra đã nói được, hỏi các người hai bên: "Nay trong nước này có những vật gì đều đem hết lại đây để bố thí". Mọi người sợ hãi, đều bỏ chạy cả. Mẹ thái tử thương xót, một mình tự giữ con. Thái tử nói với mẹ: "Con không phải quỷ La-sát, sao mọi người chạy hết? Kiếp trước con thường ưa bố thí, con là Đàn-việt của mọi

người". Mẹ Thái tử nghe lời nói ấy, đem nói lại với mọi người, mọi người liền trở lại.

Bà mẹ khéo nuôi nấng Thái tử, đến khi khôn lớn, tự mình có được gì Thái tử đều đem bố thí hết. Đến chỗ vua cha, xin vật để bố thí, vua cha chia phần cho, lại đem thí hết. Thấy người cõi Diêm-phù-đề nghèo cùng tân khổ, suy nghĩ muốn cấp thí mà tài vật không đủ, bèn tự than khóc, hỏi người hai bên rằng: "Làm cách nào để khiến cho hết thảy đầy đủ tài vật?" Các người lão trả lời rằng: "Chúng tôi từng nghe nói có ngọc Như ý, nếu được ngọc ấy thì có thể tùy tâm cầu gì được nấy". Bồ-tát nghe lời ấy xong, thưa với cha mẹ xin đi vào biển cả tìm ngọc báu Như ý trên đầu Long vương. Cha mẹ trả lời: "Ta chỉ có một mình con, nếu vào biển cả, tai nạn khó tránh. Một mai mất con, chúng ta sống làm gì, không cần đi! Trong kho của ta hiện còn nhiều vật, sẽ cấp cho con". Thái tử nói: "Vật trong kho có hạn, mà tâm con vô hạn. Con muốn đem của cho đủ hết thảy, không còn ai thiếu thốn. Xin chấp nhận cho con được toại nguyện, làm cho người cõi Diêm-phù-đề, hết thảy sung túc". Cha mẹ biết chí lớn của con, không dám cầm ngăn, bèn để cho đi.

Khi ấy năm trăm khách buôn, vì cho Thái tử là bậc đại nhân phước đức, đều thích đi theo, biết ngày khởi hành của Thái tử, tập họp tại cửa biển. Bồ-tát trước nghe nói trên đầu Long vương Ta-già-đà có ngọc báu Như ý, hỏi mọi người rằng: "Ai biết thủy đạo dẫn đến cung của Rồng kia?" Có một người mù tên là Đà-xá, từng có bảy phen đi vào biển cả, biết rõ hải đạo. Bồ-tát liền bảo cùng đi. Người ấy trả lời: "Tuổi tôi đã già, hai mắt không sáng, tuy từng vào biển nhiều lần, song nay không thể đi được". Bồ-tát hỏi: "Ta nay đi đây, không vì thân mình mà khắp vì hết thảy tìm ngọc Như ý, để cung cấp đủ cho chúng sanh, để cho thân không còn thiếu thốn. Kế đó đem đạo pháp nhân duyên mà giáo hóa họ. Ông là người trí, từ chối sao được? Nguyện ta được thành tựu, há chẳng phải nhờ sức ông sao!" Đà-xá nghe lời Thái tử ước hẹn, vui vẻ đồng tình, nói với Bồ-tát rằng: "Nay tôi đi với ông vào biển cả, chắc thân tôi không toàn, ông hãy đặt thi hài của tôi trên bãi cát vàng trong biển cả".

Việc đi ra tập họp xong, bứt sợi dây thứ bảy, thuyền đi như bay, đến các bãi báu. Các khách buôn giành lấy bảy báu, ai nấy đã đủ, hỏi Bồ-tát rằng: "Vì sao không lấy?" Bồ-tát trả lời: "Thứ tôi cần là ngọc báu Như ý, còn đây là vật có ngày hết, tôi không cần. Các người hãy nên biết đủ, biết độ lượng, đừng để thuyền nặng, không tự thoát khỏi được". Các khách

buôn thưa với với Bồ-tát rằng: "Đại đức! Chú nguyện cho chúng tôi để được an ổn". Rồi cáo từ chia tay. Đà-xá khi ấy nói với Bồ-tát rằng: "Giữ lại chiếc thuyền nhỏ theo đường riêng mà đi. Đợi gió bảy ngày, nương gió theo bờ biển phía nam, đến một chỗ hiểm, sẽ có ven núi chót vót, nhánh cây rừng táo đều phủ trên nước, gió lớn thổi thuyền, thuyền sẽ lật ấp. Ông hãy ngước lên vin cành cây táo, có thể tự cứu được; còn tôi không có mắt, sẽ chết nơi đây. Qua khỏi bờ hiểm này, sẽ có bãi cát vàng, có thể đem xác tôi đặt trong cát ấy; cát vàng thanh tịnh, ấy là ý nguyện của tôi".

Thái tử liền như lời nói ấy, gió đến mà đi. Khi đã đến bờ chót vót, đúng như lời Đà-xá nói, Bồ-tát ngước lên vin cành táo, tự được thoát khỏi. Đặt thây Đà-xá, quàn yên nơi đất vàng, rồi đi một mình. Đúng như lời chỉ bày của Đà-xá trước đó, nổi trong nước sâu bảy ngày; đi bảy ngày giữa nước ngang họng; đi bảy ngày giữa nước ngang lưng; đi bảy ngày giữa nước ngang đầu gối; đi bảy ngày sát giữa bùn. Thấy hoa sen đẹp, xinh tươi mềm dịu, Bồ-tát tự suy nghĩ: "Hoa này mềm bở, ta hãy nhập Hư không tam muội, tự làm nhẹ mình", đi trên Hoa sen bảy ngày. Thấy các con rắn độc, lại suy nghĩ: "Loại trùng ngậm độc rất đáng sợ". Bồ-tát liền nhập Từ tâm tam muội, đi trên đầu rắn độc bảy ngày. Rắn độc ngẩng đầu lên để Bồ-tát đạp lên trên mà đi qua. Qua khỏi nạn này, thấy có thành báu bảy lớp, có bảy lớp hào; trong hào đầy cả rắn độc; có hai con rồng lớn giữ cửa. Rồng thấy Bồ-tát hình dung đoan chánh, tướng hảo uy nghi, vượt khỏi các nạn được đến nơi đây; suy nghĩ rằng: "Đây không phải là người phàm phu, chắc là bậc Bồ-tát công đức lớn!", liền cho phép bước tới đi thẳng vào cung.

Gặp khi vợ chồng Long vương vừa mới chôn con, còn đang khóc lóc. Thấy Bồ-tát đến, vợ chồng Long vương có thần thông, biết đó là con, hai vú sữa chảy ra, bảo ngồi xuống mà hỏi rằng: "Con là con ta, bỏ ta mà qua đời, nay sanh ở chỗ nào?". Bồ-tát cũng tự biết kiếp trước, biết đây là cha mẹ, mà trả lời mẹ rằng: "Con sanh trên cõi Diêm-phù-đề, làm thái tử của đại Quốc vương, thương xót người nghèo cùng, đói rét cực khổ, không được tự tại, cho nên đi đến đây, muốn xin ngọc Như ý". Long mẫu nói: "Trên đầu cha con, có ngọc báu đó, để trang sức đầu, khó có thể cho con được. Chắc sẽ đưa con vào kho báu, tùy ý con muốn, ắt muốn cho con. Con hãy trả lời rằng: Các thứ tạp bảo kia, con không cần, con chỉ muốn được ngọc báu trên đầu phụ vương. Nếu được thương xót, xin lấy cho con. Như thế có thể được".

Bồ-tát liền đến gặp Long phụ, Long vương vừa mừng, vừa thương, vui vẻ vô hạn. Thương nghĩ đứa con, từ xa vượt gian nan mới đi đến được đây, liền đưa tay chỉ các châu báu tốt: "Tùy ý cho con, cần thì lấy". Bồ-tát nói: "Con từ xa đến, nguyện gặp phụ vương, cầu xin ngọc báu Như ý trên đầu. Nếu được thương xót, hãy lấy cho con; nếu không cho được, con không cần vật khác!" Long vương trả lời rằng: "Ta chỉ có một viên ngọc, thường trang sức trên đầu, người cõi Diêm-phù-đề bạc phước hạ tiện, không đáng thấy". Bồ-tát nói: "Con vì ngọc đó, xa vượt gian nan, liều chết đến đây, chính vì người cõi Diêm-phù-đề bạc phước hạ tiện, để xin ngọc báu Như ý cứu vớt sự mong cầu của họ; vậy sau lấy nhân duyên Phật đạo mà giáo hóa họ". Long vương cho ngọc và dặn dò rằng: "Nay ta lấy ngọc này cho con, khi con qua đời, hãy đem trả lại cho ta". Bồ-tát thưa: "vâng, con sẽ làm như lời Phụ vương nói".

Bồ-tát được ngọc. Bay lên hư không, trong khoảnh khắc co duỗi cánh tay, đã đến Diêm-phù-đề. Vua cha vua mẹ cõi người thấy con yên lành trở về, vui mừng nhảy nhót, ôm mà hỏi rằng:" Con được vật gì?". Bồ-tát thưa: "Được ngọc báu Như ý". Lại hỏi: "Nay ở đâu rồi". Đáp: "Ở trong chéo áo này". Cha mẹ nói: "Sao, nó lớn hay nhỏ?" Thưa: "Cốt ở thần đức của nó, không cốt lớn. Thưa cha mẹ, hãy sắc cho trong ngoài thành, quét dọn đốt hương, treo lụa, phan, lọng, trì trai thọ giới, sáng sớm ngày mai, dựng cây dài làm nêu, lấy ngọc đặt lên trên". Bồ-tát, khi ấy lập thệ nguyện rằng: "Nếu tôi sẽ thành Phật đạo, độ thoát hết thảy thì ngọc sẽ theo như ý nguyện của tôi, xuất sanh hết thảy bảo vật, tùy ai cần gì thì được đầy đủ". Bấy giờ, mây im trải khắp, mưa các vật báu; y phục ẩm thực, ngọa cụ thuốc thang, đầy đủ các thứ cần thiết cho mọi người; cho đến khi mạng chung, thường như vậy không dứt. Như vậy gọi là Bồ-tát bố thí phát sanh Tinh tấn Ba-la-mật.

- Thế nào Bồ-tát bố thí phát sanh Thiền Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bố thí thì trừ được xan tham. Trừ xan tham rồi, nhân việc bố thí này mà thực hành nhất tâm, trừ dần năm triền cái. Trừ được năm triền cái, ấy gọi là thiền.

Lại nữa, tâm nương theo bố thí mà nhập vào Sơ thiền, cho đến Diệt-tận-định thiền. Thế nào là nương? Nếu khi bố thí cho người hành thiền, tâm tự nghĩ rằng: "Ta vì người hành thiền định này nên tịnh tâm cúng dường; ta nay vì sao tự bỏ tu thiền? Liền tự kiềm chế tâm, tư duy hành thiền. Nếu bố thí cho người nghèo, suy nghĩ đời trước người này làm các điều bất thiện, không cầu nhất tâm, không tu phước nghiệp, nên đời nay

nghèo cùng, do đó tự cố gắng tu thiện, nhất tâm để vào thiền định. Như truyện nói: "Chuyển luân Thánh vương Hỷ Kiến, có tám vạn bốn ngàn tiểu vương đến chầu, đều đem bảy báu, vật quý đến hiến. Vua nói: "Tôi không cần, các ngươi mỗi người tự nên tu phước". Các vua nói: "Đại vương tuy không cần lấy, chúng tôi cũng không nên tự đem dùng". Liền chung nhau tìm thợ, lập điện bảy báu, làm ao tắm bảy báu. Ở trong đại điện tạo tám vạn bốn ngàn lầu bảy báu, trong lầu đều có giường nằm bảy báu, gối bọc tạp sắc, đặt ở hai đầu giường, treo lụa phan lọng, xông hương bôi đất. Mọi việc đầy đủ, bạch đại vương rằng: "Xin đại vương thọ nhận pháp điện, cây báu, ao báu" Vua im lặng thọ nhận, mà tự nghĩ rằng: "Ta nay không cần trước tiên ở điện mới, để tự vui chơi, nên cầu thiện nhân, các Sa-môn, Bà-la-môn, trước tiên vào để cúng dường, vậy sau ta sẽ ở". Liền nhóm các thiện nhân, trước tiên vào bảo điện, cúng dường đầy đủ các thứ vi diệu. Khi mọi người ra rồi, vua mới vào bảo điện, lên lầu vàng, ngồi giường vàng, nghĩ tới việc bố thí, trừ năm triền cái, nhiếp sáu căn, trừ sáu trần, thọ hỷ lạc vào Sơ thiền. Tiếp lên lầu bạc, ngồi giường vàng, vào Nhị thiền. Tiếp lên lầu tỳ-lưu-ly, ngồi giường pha lê, vào Tam thiền. Tiếp lên lầu pha lê, ngồi giường tỳ-lưu-ly, vào Tứ thiền. Ngồi một mình tư duy, suốt trong ba tháng.

Ngọc nữ, bảo hậu, với tám vạn bốn ngàn thị nữ đông đủ, đều lấy ngọc trắng quý báu xâu làm chuỗi đeo thân, đến thưa với vua: "Từ lâu Ngài bỏ hầu hạ, nay chúng tôi dám đến thăm hỏi". Vua bảo: "Các cô em mỗi người hãy đoan chánh tâm, nên làm người tri thức của ta, chớ làm kẻ oán của ta". Ngọc nữ, bảo hậu, đều rơi lệ nói: "Đại vương! Sao gọi chúng tôi là em gái? Chắc ngài có lòng khác, xin cho nghe ý ấy? Tại sao sắc bảo "Hãy làm người tri thức, chớ làm kẻ oán của ta?" Vua bảo rằng: "Các vị nếu lấy ta làm nhân duyên ở đời, chung hành dục sự cho là vui sướng, thì đó là kẻ oán của ta. Nếu giác ngộ được lẽ vô thường, biết thân như huyễn, lo tu phước hành thiện, dứt bỏ dục tình, thì đó là người tri thức của ta". Các ngọc nữ thưa: "Kính vâng lời như vua sắc". Nói lời ấy xong, liền bảo nhau trở về.

Các ngọc nữ đi ra rồi, vua lên lầu vàng, ngồi giường bạc, thực hành Từ tam muội. Lên lầu bạc, ngồi giường vàng, thực hành Bi tam muội. Lên lầu tỳ-lưu-ly, ngồi giường pha lê, thực hành Hỷ tam muội. Lên lầu báu pha lê, ngồi giường tỳ-lưu-ly, thực hành Xả tam muội, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Thiền Ba-la-mật.

- Thế nào là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật? Khi Bồ-tát bố thí, biết rõ sự bố thí này chắc chắn có quả báo không chút nghi hoặc, phá được tà kiến vô minh, ấy là bố thí phát sanh Bát-nhã.

Lại nữa, khi Bồ-tát bố thí, có thể phân biệt biết: "Người không trì giới, hoặc hay đánh đập tra khảo, giam trói trái phép; nhưng nếu được tài vật mà biết làm bố thí, thì sẽ sanh ra trong loài voi, ngựa, trâu. Tuy chịu thân hình súc sanh, chở nặng, bị roi đánh, cùm xiềng, kéo xe, cỡi, nhưng thường được ở nhà tốt, ăn ngon, được người quí trọng, được người cung cấp.

Lại biết người ác, ôm lòng sân hận nhiều, tâm quanh co không ngay thẳng, mà biết làm bố thí, sẽ đọa trong loài rồng, được cung điện bảy báu, ăn ngon, sắc đẹp.

Lại biết người nhiều kiêu mạn bố thí với sân tâm, sẽ đọa trong loài chim Kim-sí. Thường được tự tại; có ngọc báu Như ý để làm chuỗi anh lạc; mọi sự cần dùng đều được tự do, không có điều gì không như ý; biến hóa vạn cách, không việc gì không làm,

Lại biết người tể quan, nhũng lạm của nhân dân, không thuận theo pháp trị mà chiếm lấy tài vật để dùng bố thí, sẽ đọa trong loài quỷ thần, làm quỷ Cưu-bàn-trà biến hóa đủ cách, tự vui với Năm trần.

Lại biết người nhiều sân giận, tàn nhẫn, ngang trái, yêu thích rượu thịt, mà biết bố thí, sẽ đọa trong loài Dạ-xoa đi trên đất, thường được các thứ hoan lạc, âm nhạc, ăn uống.

Lại biết có người cang cường, ngang bướng, hùng hổ, mà biết bố thí, sẽ đọa trong loài Dạ-xoa đi giữa hư không, có sức mạnh, đi đến nơi như gió.

Lại biết có người tâm hay tật đố, ưa đấu tranh, song biết đem phòng xá, đồ nằm, y phục, ăn uống tốt bố thí, cho nên sanh trong loài Dạ-xoa có cung điện bay đi; có các vật thuận tiện làm vui thân.

Các thứ như vậy, khi bố thí có thể phân biệt biết, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã.

Lại nữa, bố thí ăn uống thì được quả báo có sức mạnh, sống lâu, an lạc, đồ ăn ngon. Nếu bố thí y phục, khi sanh ra biết tàm quý, có oai đức đoan chánh, thân tâm an lạc. Nếu bố thí phòng nhà, thì tự nhiên có được các thứ cung quán bảy báu, tự vui thú năm dục. Nếu bố thí giường, ao, suối nước, các thứ nước ngon, khi sanh ra không bị đói khát, có đầy đủ năm dục lạc. Nếu bố thí cầu đò và giày dép, khi sanh ra có đủ các thứ xe ngựa.

Nếu bố thí vườn rừng, thì được hào quý, tôn trọng, làm chỗ nương dựa cho hết thảy, thọ thân đoan chánh, tâm vui không lo buồn. Những hạng người như vậy, do nhân duyên bố thí mà được.

Nếu người bố thí, tu hành phước đức, mà không ưa tác nghiệp sanh hoạt theo hữu vi, thì sanh được chỗ Tứ-thiên-vương. Nếu người bố thí, còn thêm cúng dường cha mẹ và chú bác anh chị, không sân không hận, không ưa tranh cãi, thì sanh được vào cõi Trời Đao-lợi, Diệm-ma, Đâu-suất, Hóa-tự-tại, Tha-hóa-tự-tại. Các thứ phân biệt về bố thí như vậy; ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã.

Nếu người bố thí, mà tâm không nhiễm đắm, nhàm chán thế gian, cầu vui Niết-bàn; ấy là A-la-hán, Bích-chi Phật bố thí.

Nếu người bố thí mà vì Phật đạo, vì chúng sanh, ấy là Bồ-tát bố thí. Như vậy trong các thứ bố thí đều phân biệt biết, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát bố thí, tư duy thật tướng của ba sự (người thí, người nhận, tài vật) như trên đã nói. Biết được như thế là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, nhân duyên của hết thảy trí tuệ và công đức đều do bố thí. Như ngàn Phật khi mới phát tâm, là đem các thứ tài vật bố thí cho chư Phật, hoặc lấy hương hoa, hoặc lấy y phục, hoặc lấy cành dương bố thí để mà phát tâm. Các thứ bố thí như vậy, ấy là Bồ-tát bố thí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 13

21.GIẢI THÍCH THI LA (GIỚI) BA-LA-MẬT

KINH: Vì tội và không tội không thể có được, nên đầy đủ Thi-la Ba-la-mật.

Hỏi: Thi-la (Tánh thiện), là ưa đi theo đường thiện, không tự phóng dật, gọi là Thi-la. Hoặc thọ giới mà hành thiện, hoặc không thọ giới mà hành thiện, đều gọi là Thi-la. Nói tóm lược có tám thứ luật nghi nơi thân và miệng: Không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói thêu dệt, không uống rượu và sinh sống một cách thanh tịnh; ấy là giới. Nếu buông bỏ không giữ gìn thì đó là phá giới. Người phá giới bị đọa vào trong đường ác. Nếu trì giới bậc hạ thì sanh trong loài người; trì giới bậc trung thì sanh trong cõi Trời Lục dục; trì giới bậc thượng lại tu hành bốn Thiền, bốn Không định thì sanh trong các cõi Trời Sắc và Vô sắc thanh tịnh.

Trì giới bậc thượng có ba hạng: Trì giới thanh tịnh bậc hạ thì chứng A-la-hán; trì giới thanh tịnh bậc trung thì chứng được Bích-chi-Phật; trì giới thanh tịnh bậc thượng thì được Phật đạo. Không đắm trước, không ỷ y, không phá, không khuyết, được Thánh nhân khen ngợi yêu thích, như vậy gọi là thanh tịnh bậc thượng. Nếu vì thương xót chúng sanh, vì độ chúng sanh, cũng vì biết thật tướng của giới; tâm không ỷ y, đắm trước; trì giới như thế, tương lai chứng đến Phật đạo. Như vậy gọi là được giới vô thượng Phật đạo. Nếu người muốn cầu được thiện lợi lớn, hãy kiên trì giới, như tiếc châu báu quý trọng, như giữ thân mạng. Vì sao? Vì như đại địa, hết thảy vạn vật hữu hình, đều nương đất mà tồn tại. Giới cũng như vậy, giới là trú xứ của hết thảy thiện pháp.

Lại nữa, ví như không chân mà muốn đi; không cánh mà muốn bay, không thuyền mà muốn qua sông, là không thể được. Nếu không có giới mà muốn cầu quả báo tốt cũng như vậy. Nếu người bỏ giới này, tuy ở núi tu khổ hạnh, ăn trái cây, uống thuốc, thì không khác gì cầm thú. Hoặc có

người chỉ uống cho là giới; hoặc uống sữa, hoặc hớp không khí, hoặc cắt tóc, hoặc mặc Ca-sa, hoặc mặc áo trắng, hoặc mặc áo cỏ, hoặc áo da cây, hoặc mùa đông vào nước, hoặc mùa hạ hô lửa, hoặc từ núi cao gieo xuống, hoặc tắm sông Hằng, hoặc ngày tắm ba lần, lại cúng dường lửa, tế tự đủ cách, chú nguyện đủ kiểu, chịu thực hành các khổ hạnh mà cho đó là giới, thì chỉ là trống không, không được gì.

Nếu có người tuy ở nhà cao điện lớn, mặc đẹp ăn ngon, mà thực hành được giới này, cũng được sanh chỗ tốt và được đạo quả. Hoặc người sang kẻ hèn, người lớn kẻ nhỏ, thực hành được giới này, thì đều được lợi lớn. Nếu phá giới này, thì không kể sang hèn, lớn nhỏ, đều không được tùy ý sanh vào chỗ lành.

Lại nữa, người phá giới, cũng ví như ao trong mát mà có rắn độc, không đáng tắm rửa, cũng như cây có hoa quả ngon mà có nhiều gai nghịch. Như người tuy được sanh ở nhà quý trọng, thân thể đoan chánh, học rộng nghe nhiều, mà không ưa trì giới, không có tâm từ bi, lại cũng như vậy, như kệ nói:

Sang mà vô trí thời là suy,
Trí mà kiêu mạn cũng là suy,
Người trì giới mà lại phá giới,
Cả đời này đời sau đều suy

Người tuy nghèo hèn mà trì giới, hơn người giàu sang mà phá giới. Hương của hoa, hương của cây, không thể bay xa; hương của trì giới, bay khắp cả mười phương. Người trì giới, được đầy đủ sự an vui, tiếng tăm nghe xa, trời người yêu kính, hiện đời thường được các thứ khoái lạc. Nếu muốn sanh vào cõi Trời cõi người, thủ lấy sự giàu sang, sống lâu thì không khó vì người trì giới thanh tịnh, ước gì đều được nấy.

Lại nữa, người trì giới, thấy người phá giới bị hình ngục tra khảo, đủ các thứ khổ não, mà tự biết mình vĩnh viễn xa lìa việc ấy, lấy đó làm vui mừng. Nếu người trì giới, thấy người lành được có vinh dự, danh tiếng, khoái lạc, thì tâm sự suy nghĩ: "Như người được vinh dự, ta cũng có phần". Người trì giới, khi lâm chung, dù có gió đao cắt thân, gân mạch đoạn tuyệt, tự biết mình trì giới thanh tịnh, tâm không sợ hãi, như kệ nói:

Trong bệnh rất dữ,
Giới là thuốc hay,
Trong sợ hãi lớn.
Giới là bảo hộ.

Trong chết tối tăm,
Giới là đèn sáng,
Trong chỗ đường ác,
Giới là cầu đò,
Trong nước biển chết,
Giới là thuyền lớn.

Lại nữa, người trì giới thường được người đời này cung kính cúng dường, tâm vui không hối hận, áo cơm không thiếu, chết được sanh lên Trời, sau chứng được Phật đạo. Người trì giới, không việc gì không có được; người phá giới, tất cả đều mất. Ví như có người thường cúng dường Trời, người ấy nghèo cùng, một lòng cúng dường mãn mười hai năm, mong cầu giàu sang, Trời thương người đó, tự hiện thân ra, mà hỏi rằng: "Ngươi cầu những gì?" Người kia đáp: "Tôi cầu giàu sang, muốn cho những điều tâm nguyện, hết thảy đều được". Trời trao cho một đồ vật, gọi là cái bình đức, và nói: "Mọi vật cần dùng, từ trong bình này xuất ra".

Người kia được bình rồi, ứng theo ý muốn, mọi sự đều được. Được như ý gây dựng nhà tốt. Voi ngựa, xe cộ, bảy báu đầy đủ, cung cấp cho tân khách, không thiếu sự gì. Khách hỏi: "Trước ông nghèo cùng, nay sao do đâu được giàu như thế này?" Đáp: "Tôi được cái bình Trời cho, xuất ra các thứ vật, cho nên giàu như vậy". Khách nói: "Đưa bình cho xem, kể cả vật từ bình xuất ra". Liền đưa bình ra, trong bình dẫn ra đủ các thứ vật, người khách kia kiêu căng phóng túng, đứng lên trên bình nhảy múa, bình liền vỡ nát. Hết thảy các vật cùng một lúc tiêu mất. Người trì giới cũng như vậy. Các thứ diệu lạc, ước mong đều được, nếu người phá giới, kiêu căng phóng túng tự do, cũng như người kia phá vỡ bình, mất lợi.

Lại nữa, người trì giới, hương thơm của danh tiếng, đời này đời sau có khắp trên trời và loài người.

Lại nữa, người trì giới, được người ưa cúng thí, không tiếc tài vật, không kinh doanh tài lợi ở đời mà không bị thiếu gì. Được sanh lên cõi trời, ở trước mười phương Phật, vào đạo ba thừa mà được giải thoát. Chỉ trừ sự trì giới theo các thứ tà kiến, về sau không được gì.

Lại nữa, nếu người tuy không xuất gia, chỉ biết tu hành giới pháp, cũng được sanh cõi Trời. Nếu người trì giới thanh tịnh, tu thiền định, trí tuệ, muốn cầu độ thoát sanh già bệnh chết khổ, nguyện ấy quyết chắc được. Người trì giới tuy không có binh trượng, mà các sự dữ không hại đến, tài vật của người trì giới, không ai cướp được. Trì giới là người thân, tuy chết

không rời, sự trang nghiêm của trì giới quý hơn bảy báu. Do vì lẽ đó, nên hộ trì giới, như hộ vệ thân mạng, như yêu vật báu. Người phá giới, thọ khổ vạn cách, như người nghèo bị bình vỡ vật tiêu, trước kia.

Lại nữa, người trì giới, xem thấy tội của người phá giới, nên tự gắng sức, nhất tâm trì giới.

Thế nào gọi là tội của người phá giới? Người phá giới, người khác không kính, nhà nó như mồ hoang, không người nào đến.

Người phá giới, mất hết các công đức, giống như cây khô, người không yêu thích.

Người phá giới, như hoa sen trong sương, không ai ưa thấy. Người phá giới, có ác tâm đáng sợ, giống như quỷ La-sát.

Người phá giới, người khác không quy hướng, giống như người khát, không tìm đến giếng khô.

Người phá giới, tâm thường nghi ngờ hối hận, giống như người phạm sự xấu, thường sợ tội ập đến.

Người phá giới, giống như ruộng bị mưa đá, không thể trông cậy.

Người phá giới, giống như mướp đắng, tuy thân hình giống trái ngọt mà không thể ăn.

Người phá giới, giống như xóm giặc, không thể sống hung. Người phá giới, giống như bệnh nặng, không ai muốn gần.

Người phá giới, không được khỏi khổ, giống như đường dữ, khó đi qua.

Người phá giới, không thể ở chung; giống như giặc dữ, khó thể thân cận.

Người phá giới, giống như hầm lửa, người đi đường tránh xa.

Người phá giới, khó thể ở chung, giống như rắn độc.

Người phá giới, không thể gần gũi, giống như ngọn lửa lớn. Người phá giới, giống như thuyền vỡ, không thể chở qua sông. Người phá giới, giống như đồ mửa ra, không thể ăn lại.

Người phá giới, ở trong chúng thiện, giống như ngựa dữ ở trong ngựa lành.

Người phá giới, khác với người lành, như lừa ở trong bầy bò.

Người phá giới, ở giữa chúng tinh tấn giống như đứa bé yếu ớt ở giữa người mạnh.

Người phá giới, tuy hình tợ Tỳ-kheo mà cũng như thây chết ở trước mắt người.

Người phá giới, giống như ngọc giả ở giữa ngọc thiệt.

Người phá giới, giống như cây Y-lan ở trong rừng Chiên-đàn.

Người phá giới, tuy hình dáng tợ người lành mà bên trong không có thiện pháp. Tuy cũng cạo đầu, nhuộm áo, theo thứ lớp cầm thẻ (hành trù) gọi là Tỳ-kheo, mà thật chẳng phải Tỳ-kheo.

Người phá giới, nếu mặc pháp y thì đó là quấn thân với lá sắt đồng nóng. Nếu ôm bình bát thì đó là đồ đựng nước đồng nóng chảy. Nếu uống ăn thì đó là nuốt hoàn sắt nóng.

Lại nữa, người phá giới, thường có lòng sợ hãi, như người mắc trọng bệnh, thường sợ chết đến. Cũng như người phạm tội ngũ nghịch, tâm thường tự nghĩ: Ta là giặc của Phật, che giấu tránh nép, như giặc sợ người, năm tháng ngày trôi qua, thường không an ổn.

Người phá giới, tuy được cúng dường lợi lạc, thứ lợi lạc đó bất tịnh; giống như người ngu cúng dường trang sức thây chết. Người trí nghe được, ghét không muốn thấy.

Vô lượng tội phá giới như vậy, không thể kể hết. Hành giả hãy nên nhất tâm trì giới.

------o0o------

22.GIẢI THÍCH NGHĨA TƯỚNG CỦA THI LA (GIỚI)

Hỏi: Đã biết các thứ quả báo công đức như vậy, thế nào gọi là giới tướng?

Đáp: Dứt ác không làm trở lại, gọi là giới. Hoặc từ tâm sanh, hoặc từ miệng nói, hoặc từ nơi người khác lãnh thọ mà dứt sự ác nơi thân và miệng; ấy là tướng của giới. Sao gọi là ác? Nếu thật đó là chúng sanh, biết là chúng sanh, sinh tâm muốn giết, cướp mạng sống của nó, tạo thành thân nghiệp, có sắc tướng tạo tác, ấy là tội sát sanh, ngoài ra trói, nhốt, đánh đập, v.v... là cách giúp sát.

Lại nữa, giết kẻ khác mắc tội sát, chứ chẳng phải tự giết thân. Tâm biết rõ đó là chúng sanh mà giết, là thành tội giết, không phải như ban đêm

thấy người lại cho là gốc cây rung rinh mà giết. Cố ý sát sanh mới thành tội giết, chẳng phải không cố ý. Tâm khoái sát sanh mới thành tội giết, chẳng phải si cuồng. Mạng sống dứt mới thành tội giết, chẳng phải làm bị thương. Thân nghiệp làm mới thành tội sát, chẳng phải chỉ có miệng sai bảo. Miệng bảo là thành tội sát, chẳng phải chỉ có tâm sanh nghĩ ác. Như vậy v.v... gọi là tướng mạo của tội sát. Không làm tội ấy, gọi là giới. Nếu người thọ giới, tâm nghĩ miệng nói: "Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh", hoặc thân không động, miệng không nói, chỉ có tâm sanh, tự thề rằng: "Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh", ấy gọi là giới không sát sanh. Có người nói: "Giới không sát sanh ấy hoặc thiện hoặc vô ký"

Hỏi: Như trong A-tỳ-đàm nói Ca-chiên-diên-tử nói: "Hết thảy giới luật nghi đều là thiện", sao nay nói là vô ký?

Đáp: Như trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: "Hết thảy là thiện"; còn trong các A-tỳ-đàm khác nói: "Giới bất sát hoặc thiện hoặc vô ký". Vì sao? Vì nếu giới bất sát ấy luôn luôn là thiện, thì người trì giới ấy, lẽ phải như là người đắc đạo, thường không bị đọa vào ác đạo. Do vậy nên hoặc có khi là vô ký. Vô ký thì không có quả báo, không sanh vào cõi Trời, cõi người.

Hỏi: Không có giới vô ký nên đọa địa ngục; hay do có ác tâm sanh nên đọa địa ngục?

Đáp: Không sát sanh được vô lượng thiện pháp, làm hay không làm phước cứ ngày đêm phát sanh. Nếu gây một ít tội thì phước ấy thành có hạn có lượng. Vì sao? Vì nó theo có lượng mà không theo vô lượng. Do vậy nên biết trong giới bất sát hoặc có khi là vô ký.

Lại nữa, có người không theo Thầy thọ giới, mà chỉ tâm sanh thề rằng: "Tôi từ ngày nay, không còn sát sanh". Không sát như vậy, hoặc có khi gọi là vô ký.

Hỏi: Giới bất sát ấy trói buộc vào cõi nào?

Đáp: Trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: "Hết thảy thọ giới luật nghi đều trói buộc theo cõi Dục". Còn trong các A-tỳ-đàm khác nói: "Hoặc trói buộc theo cõi Dục, hoặc không trói buộc". Nói cho đúng nên có ba loại: Hoặc trói buộc theo cõi Dục, hoặc trói buộc theo cõi Sắc, hoặc không trói buộc. Việc sát sanh tuy ở cõi Dục, giới bất sát cũng phải theo việc sát mà ở cõi Dục. Chỉ ở cõi Sắc không sát, tâm vô lậu không sát, ấy là giới chân bất sát vì đã ngăn từ lâu xa...

Lại nữa, có người không thọ giới, nhưng từ khi sanh về sau, không

ưa sát sanh, đó hoặc thiện hoặc vô ký, ấy gọi là vô ký.

Pháp bất sát sanh ấy chẳng phải tâm, chẳng phải tâm pháp, cũng chẳng phải tâm tương ưng, hoặc cọng tâm sanh, hoặc chẳng cọng tâm sanh. Trong A-tỳ-đàm của Ca-chiên-diên-tử nói: "Không sát sanh là thân nghiệp khẩu nghiệp, hoặc có sắc tướng tạo tác, hoặc không có sắc tướng tạo tác, hoặc tùy tâm hành, hoặc không tùy tâm hành, chẳng phải là nghiệp báo của đời trước. Hai lối tu nên tu, hai lối chứng nên chứng.

Do tư duy đoạn, thì hết thảy ở vào thân cuối cùng tại cõi Dục chứng được; do kiến đế đoạn, mà đoạn, thì phàm phu Thánh nhân chứng được, là sắc pháp, hoặc có thể thấy, hoặc không thể thấy, hoặc là pháp có đối ngại, hoặc là pháp không đối ngại; pháp có quả báo, pháp không có quả báo; pháp hữu lậu, pháp hữu vi; pháp còn có pháp ở trên (pháp hữu thượng – đối lại là pháp vô thượng), chẳng phải là tương ưng nhân. Phân biệt như vậy; ấy gọi là giới bất sát.

Hỏi: Giới trong Bát chánh đạo cũng có giới không sát sanh, cớ sao chỉ nói giới không sát sanh là có quả báo, là hữu lậu?

Đáp: Trong đây chỉ nói pháp thọ giới luật nghi, không nói vô lậu giới luật nghi.

Lại nữa, trong các A-tỳ-đàm khác nói: "Pháp bất sát thường không đi theo tâm, chẳng phải nghiệp thân khẩu. Nghiệp hành không theo tâm thì hoặc có quả báo, hoặc không có quả báo. Pháp chẳng tương ưng với tâm thì hoặc là hữu lậu hoặc vô lậu". Đó là điểm sai khác, ngoài ra đều đồng nhau. Lại có người nói: "Chư Phật Thánh Hiền không hý luận các pháp, chỉ thấy hiện tiền chúng sanh đều tiếc thân mạng nên Phật dạy chớ cướp mạng sống kẻ khác, cướp mạng sống kẻ khác đời đời bị đau khổ. Chúng sanh thật có hay không sau sẽ nói.

Hỏi: Người ta hay lấy sức thắng người, chiếm nước, giết kẻ oán, làm thợ săn lấy da thịt, để cứu giúp rất lớn. Còn nay không sát sanh được lợi ích gì?

Đáp: Được không sợ hãi, được an vui. Ta không hại kia, kia không hại ta, do vậy không sợ không hãi. Người hiếu sát, tuy ở địa vị làm vua người, cũng không tự an được như người trì giới dạo đi một mình, không sợ sệt chi tai nạn.

Lại nữa, người hiếu sát, các loài có mạng sống đều không ưa thấy, nếu không hiếu sát thì hết thảy chúng sanh đều ưa nương dựa.

Lại nữa, người trì giới, khi lâm chung tâm được an lạc, không nghi,

không hối, hoặc được sanh cõi trời, hoặc sanh cõi người, thường được sống lâu. Ấy là nhân duyên đắc đạo, cho đến khi được thành Phật, ở đời sống lâu vô lượng.

Lại nữa, người sát sanh, thì đời này đời sau thọ các loại thân tâm đau khổ. Người không sát sanh, không có các nạn đó; ấy là lợi lớn.

Lại nữa, hành giả suy nghĩ: "Ta biết tiếc mạng sống, yêu thân mình, thì kia cũng như vậy, cùng với ta khác gì?" Do lẽ ấy, không nên sát sanh.

Lại nữa, nếu sát sanh thì bị người lành chê trách, kẻ oan gia ghen ghét, vì mắc nợ mạng nên thường hay sợ hãi, bị kia oán ghét, khi chết ăn năn, sẽ đọa trong địa ngục, hoặc trong loài súc sanh, hoặc sanh trong loài người thì thường phải chết yểu.

Lại nữa, giả sử đời sau không bị tội, không bị người lành chê trách, oan gia ghen ghét, còn không nên cố cướp mạng kẻ khác. Vì sao? Vì người có được tướng lành, còn không nên làm, huống gì cả hai đời đã có tội, đã bị quả báo xấu ác.

Lại nữa, sát sanh là tội nặng nhất trong các tội. Vì sao? Vì người khi gặp phải cái chết gấp, thì không tiếc vật quý báu, mà chỉ lo cho mạng sống trước tiên. Ví như người khách buôn vào biển tìm châu báu, sắp ra khỏi biển, thuyền chợt bị vỡ, trân bảo mất hết mà rất vui mừng, đưa tay lên nói: "Chút nữa mất vật báu lớn!" Mọi người lấy làm lạ nói: "Ngươi mất hết tài bảo, trần truồng thoát khỏi, cớ sao vui mừng nói: Chút nữa mất vật báu lớn? Đáp: "Trong tất cả vật báu, mạng người báu nhất. Người vì mạng sống mà tìm của báu, chứ không phải vì của báu mà tìm mạng sống". Vì lẽ ấy, Phật dạy trong mười bất thiện đạo, sát sanh đứng đầu. Trong năm giới, giới bất sát cũng đứng đầu. Nếu người tu nhiều phước đức mà không có giới bất sát sanh, thời không có ích gì. Vì sao? Vì tuy có được sanh vào nơi giàu sang, thế lực cường hào, mà không được sống lâu, thì ai thọ hưởng cái vui ấy? Do vậy biết trong các tội, tội sát sanh nặng nhất, trong các công đức, công đức không sát sanh lớn nhất. Trong thế gian, tiếc mạng sống là nhất. Vì sao biết? Vì tất cả người đời, thà cam chịu hình phạt, tàn tật, khảo đánh để giữ mạng sống.

Lại nữa, nếu có người thọ giới, tâm sanh, miệng nói rằng: "Kể từ ngày nay không giết hết thảy chúng sanh". Thế là đối với vô lượng chúng sanh, đã đem thứ vật yêu trọng mà thí cho, nên được công đức cũng vô lượng. Như Phật dạy: "Có năm thứ bố thí lớn". Những gì là năm?

1- Không sát sanh, là việc bố thí lớn

2- Không trộm cắp

3- Không tà dâm

4- Không nói dối

5- Không uống rượu, cũng như vậy.

Lại nữa, thực hành Từ tam muội được phước vô lượng, nước lửa không hại được, đao binh không tổn thương được, hết thảy ác độc không thể trúng được. Vì hành năm sự bố thí lớn, nên được như vậy.

Lại nữa, các bậc tôn quý trong ba đời mười phương, Phật là tôn quý nhất. Như Phật dạy Ưu-bà-tắc Nan-đề-ca rằng: "Sát sanh có mười tội. Những gì là mười?

1- Tâm thường ôm độc đời đời không dứt.

2- Chúng sanh oán ghét, mắt không muốn nhìn.

3- Thường ôm niệm ác, suy, nghĩ việc ác.

4- Chúng sanh sợ hãi như thấy cọp rắn.

5- Khi ngủ tâm sợ, thức bất an.

6- Thường có ác mộng.

7- Khi mệnh chung cuồng sợ cái chết dữ.

8- Gieo nghiệp nhân duyên của chết yểu.

9- Thân hoại mệnh chung, đọa trong địa ngục.

10- Nếu được làm người, thường phải chết yểu".

Lại nữa, hành giả tâm niệm suy nghĩ: "Tất cả loài có mạng sống, cho đến côn trùng, đều tự tiếc thân mạng. Cớ sao biết lấy y phục uống ăn để bảo hộ thân mình mà lại giết chúng sanh?!"

Lại nữa, hành giả nên học pháp đại nhân. Trong hết thảy đại nhân, Phật là tối đại. Vì sao? Vì tất cả trí tuệ được thành tựu, mười trí lực đầy đủ, hay độ chúng sanh, thường hành từ mẫn, giữ giới sát sanh, tự được thành Phật, cũng dạy đệ tử thực hành tâm từ mẫn đó. Hành giả muốn học hạnh của đại nhân, cũng nên không giết.

Hỏi: Nếu không xâm hại ta thì tâm sát có thể dứt được, còn nếu xâm hại, cưỡng đoạt, bức bách ta, thời phải làm sao?

Đáp: Phải nên lường việc khinh trọng. Nếu người giết mình, trước nên tự suy nghĩ: "Cái lợi toàn giới là trọng hay toàn thân là trọng? Phá giới là mất mát hay tan nát thân là mất mát?" Suy nghĩ như vậy biết giữ giới là trọng, toàn thân là khinh. Nếu tạm khỏi nạn mà được toàn thân, thì thân

được cái gì? Thân là chỗ tụ đọng của già bệnh chết, chắc chắn phải bại hoại. Nếu vì giữ giới mà mất thân, lợi ấy rất trọng. Lại suy nghĩ: "Ta trước sau mất thân, đời đời vô số, hoặc làm thân giặc ác, cầm thú, chỉ vì tài lợi mà làm các việc bất thiện, nay mới được vì sự giữ tịnh giới cho nên không tiếc thân. Xả mạng để giữ giới, hơn trăm ngàn vạn lần hủy cấm giới để giữ toàn thân, không thể ví dụ được". Định tâm như vậy, nên phải xả thân để hộ tịnh giới. Như một vị Tu-đà-hoàn sanh trong một nhà đồ tể, đến tuổi trưởng thành, phải cai quản gia nghiệp mà không chịu sát sanh. Cha mẹ đưa dao và một con dê, nhốt ở trong nhà mà bảo: "Nếu không giết dê, thì không cho ngươi ra mà thấy ánh mặt trời mặt trăng và sinh hoạt ăn uống". Người con tự suy nghĩ: "Ta nếu giết một con dê này, bèn phải suốt đời làm nghiệp này, há vì thân mà gây nên tội lớn này ư?" Liền lấy dao tự sát. Cha mẹ mở cửa ra thấy dê đứng ở một phía còn đứa con thì đã mệnh tuyệt. Ngay lúc tự sát, liền sanh lên cõi Trời. Được như thế ấy, là vì không tiếc mạng sống để hộ toàn vẹn tịnh giới. Những nghĩa như vậy, gọi là giới không sát sanh.

Không cho mà lấy là, biết đó là vật của người khác mà sanh tâm trộm cắp, lấy vật đem đi khỏi chỗ cũ, cho là vật thuộc của ta; thế gọi là trộm. Nếu không làm, gọi là không trộm. Ngoài ra, phương tiện so tính, cho đến tay cầm mà chưa đưa đi khỏi chỗ; ấy gọi là cách giúp sự ăn trộm.

Tài vật có hai loại: Có loại thuộc của người khác, có loại không thuộc của người khác. Lấy vật thuộc của người khác là tội trộm. Vật thuộc của người khác cũng có hai: 1- Vật ở trong làng xóm, 2- Vật ở chỗ trống. Vật ở hai chỗ ấy, có tâm trộm lấy, thì mắc tội trộm. Nếu vật ở chỗ trống, hãy kiểm xét biết vật ấy gần nước nào? Vật ấy phải có chủ, không nên lấy. Như trong Luật tạng nói về các việc không trộm. Ấy gọi là tướng mạo không trộm.

Hỏi: Không trộm có lợi ích gì?

Đáp: Mạng sống có hai: Trong và ngoài. Nếu cướp tài vật, ấy là cướp mạng ngoài. Vì sao? Vì mạng sống dựa nơi cơm ăn, áo mặc v.v... mới sống. Nếu cướp, nếu giật, ấy gọi là cướp mạng ngoài, như kệ nói:

Hết thảy chúng sanh
Lấy cơm áo nuôi sống
Hoặc cướp hoặc trộm lấy
Ấy gọi là cướp mạng

Vì lẽ ấy, người có trí không nên cướp đoạt.

Lại nữa, nên tự suy nghĩ: "Cướp giật được vật để cung cấp cho mình, tuy thân có đầy đủ rồi cũng phải chết, chết vào địa ngục. Tuy cả gia thất thân thuộc cùng được thọ vui mà chỉ riêng mình chịu tội, cũng không cứu được". Quán sát được thế ấy, nên không nên trộm.

Lại nữa, không cho mà lấy đây có hai thứ: 1- Trộm, 2- Cướp. Cả hai đều gọi là không cho mà lấy. Trong tội không cho mà lấy, trộm là rất nặng. Vì sao? Vì mọi người đều lấy tài vật nuôi sống, mà đào ngạch khoét vách trộm lấy; vì không có sức hơn người, mà sợ chết nên mới trộm lấy, ấy là rất bất tịnh. Trong tội cướp đoạt, trộm là tội nặng. Như kệ nói:

Đói khát thân ốm gầy
Chịu tội chỗ đại khổ,
Của người không thể đụng,
Giống như đống lửa lớn.
Nếu trộm lấy của người,
Chủ nó khóc áo não,
Giả sử là Thiên vương,
Cũng còn lấy làm khổ.

Tội của người sát sanh tuy nặng, chỉ là giặc đối với kẻ bị giết, còn người trộm cắp lại là giặc đối với hết thảy người có của. Nếu phạm các giới khác, có khi không phải là tội đối với nước khác, còn người trộm cắp, thì tất cả các nước đều trị tội.

Hỏi: Người cướp đoạt, đời nay có người khen cho là mạnh. Vậy đối với việc cướp đoạt; vì sao phải buông xả?

Đáp: Không cho mà trộm lấy, đó là tướng bất thiện. Trong sự cướp đoạt, tuy có so le, nhưng đều là bất thiện. Ví như đồ ăn ngon lẫn lộn chất độc, đồ ăn dở lẫn lộn chất độc; ngon dở tuy khác nhau mà chất độc không khác. Cũng như lúc sáng, lúc tối đạp lửa, ngày đêm tuy khác nhau mà cháy chân thì là một. Đời nay, người ngu không biết quả báo tội phước trong hai đời, không có lòng nhân từ, thấy người dùng sức xâm lấn nhau, cưỡng đoạt tài sản kẻ khác, khen cho là mạnh, còn chư Phật Hiền Thánh thì thương xót hết thảy, rõ suốt ương họa ba đời không mất, nên không khen ngợi. Do vậy nên biết tội trộm cướp đều là bất thiện, nên người lành và hành giả không làm. Như Phật dạy: "Không cho mà lấy có mười tội. Những gì là mười?

1- Chủ tài vật thường giận.

2- Bị người nghi cho phạm trọng tội.

3- Đi lại phi thời, không trù tính.

4- Bạn bè với kẻ ác, xa lìa bậc hiền thiện.

5- Phá tướng lành.

6- Bị tội với quan.

7- Tài vật không vào.

8- Gieo nghiệp nhân duyên của sự nghèo.

9- Chết đọa vào địa ngục.

10- Nếu được ra khỏi mà làm người, siêng khó cầu tài vật, trở thành chung của cả năm nhà là hoặc vua, hoặc giặc, hoặc lửa, hoặc con bất hiếu sử dụng. Cho đến chôn giấu cũng bị mất.

- Tà dâm là, nếu đối với con gái được cha mẹ, anh em, chị em, chồng, con cái, pháp luật thế gian, và phép vua bảo hộ, mà hoặc phạm đến, ấy gọi là tà dâm. Hoặc có người tuy không có ai bảo hộ, mà do pháp bảo hộ. Thế nào là pháp bảo hộ? Là hết thảy người nữ xuất gia và người nữ thọ giới trong một ngày, ấy là pháp bảo hộ. Nếu dùng sức, dùng tài vật, hoặc dụ dỗ, đối với có người vợ đang thọ giới; có thai, có con đang

thời kỳ bú; hoặc phi đạo; cho đến dùng tràng hoa cho dâm nữ để yêu sách. Phạm những điều như vậy gọi là tà dâm. Không làm những điều như vậy gọi là không tà dâm.

Hỏi: Người bảo hộ nên người nổi sân, pháp bảo hộ nên phá pháp, nên gọi là tà dâm. Còn người đối với vợ mình, vì sao cho là tà?

Đáp: Đã cho phép vợ thọ giới trong một ngày, đã ở trong pháp, tuy vốn là vợ mà nay không được tự do. Qua khỏi ngày thọ giới, thì chẳng phải là pháp thủ hộ. Lại, người vợ đang mang thai, vì thân thể kia nặng nề, chán thói cũ; lại vì sợ tổn thương bụng chửa; khi con còn thời kỳ bú mà hành dâm mẹ nó thì sữa khô kiệt; lại vì tâm người nữ say dâm dục thì không còn săn sóc con. Chỗ phi đạo là không phải nữ căn, tâm người nữ không vui mà cưỡng ép phi lý nên gọi là tà dâm. Những việc ấy không làm, nên không gọi là tà dâm.

Hỏi: Nếu người chồng không biết, không thấy, không phiền não thì người dâm kia có tội gì?

Đáp: Vì nó là tà. Đã gọi là tà, ấy là bất chánh, cho nên có tội.

Lại nữa, việc này có các tội lỗi: Tình chồng vợ tuy khác thân mà đồng thể. Cướp tình yêu của người khác, phá bổn tâm của người ta; ấy là giặc, lại mắc trọng tội, tiếng tăm xấu xa, bị người oán ghét, vui ít sợ nhiều,

hoặc sợ hình phạt giết chết. Lại sợ chồng và người hai bên biết, thường ưa nói dối, bị Thánh nhân trách mắng là tội của trọng tội.

Lại nữa, người dâm dật nên tự suy nghĩ: "Vợ ta vợ người, đồng là nữ nhân, xương thịt tình thái, kia đây không khác; mà vì sao ta sanh tâm mê lầm ngang trái, chạy theo ý tà?" Người tà dâm phá mất cái vui đời này, đời sau.

Lại nữa, đổi chỗ xoay về mình, để tự chế tâm rằng: "Nếu người kia xâm phạm vợ ta, thì ta giận khổ; nếu ta xâm phạm vợ người kia, thì người kia cũng thế khác gì. Suy bụng mình để tự chế cho nên không nên làm".

Lại nữa, như Phật dạy: "Người tà dâm, sau đọa vào địa ngục cây gươm, chịu đủ mọi khổ. Khi được ra khỏi mà làm người thì gia đạo bất hòa, thường gặp dâm dục, tà vậy, giặc ác. Tà dâm là hoạn nạn ví như rắn độc, cũng như lửa lớn, không gấp rút xa lánh, thì họa lại ập đến". Như Phật dạy: "Tà dâm có mười tội:

1- Thường bị phu chủ của người bị dâm muốn làm nguy hại.

2- Chồng vợ bất hòa, thường đấu tranh nhau.

3- Ngày ngày tăng trưởng các pháp bất thiện, tổn giảm các pháp thiện.

4- Không bảo hộ thân, vợ con côi cút.

5- Tài sản mỗi ngày hao mòn.

6- Có các việc dữ, thường bị người nghi.

7- Thân thuộc, bạn bè không vui mừng yêu mến.

8- Gieo nghiệp nhân duyên về oan gia.

9- Thân hoại mạng chung, chết vào địa ngục.

10- Nếu được ra khỏi mà làm người nữ, phải chung chồng với nhiều người, còn nếu là người nam, thì vợ không trinh khiết.

- Nói dối là, tâm không thanh tịnh, muốn dối gạt người, che giấu sự thật, xuất lời nói khác, sanh khẩu nghiệp; ấy là nói dối. Tội vọng ngữ là do hai bên cùng hiểu về ngôn ngữ mà có; nếu không cùng hiểu, thì tuy có nói không thật, cũng không có tội nói dối. Nói dối là, biết nói không biết, không biết nói biết; thấy nói không thấy, không thấy nói thấy; nghe nói không nghe, không nghe nói nghe; ấy là nói dối. Nếu không làm, ấy là không nói dối.

Hỏi: Nói dối có những tội gì?

Đáp: Người nói dối trước hết tự dối mình, sau dối người. Lấy thật làm hư; lấy hư làm thật, hư thật điên đảo, không thọ nhận thiện pháp. Ví

như cái bình úp, nước không vào được. Người nói dối, tâm không tàm quý, đóng bít cửa thiện đạo và Niết-bàn. Quán xét biết tội ấy, cho nên không làm.

Lại nữa, quán xét biết thật ngữ lợi ích rất rộng lớn. Cái lợi của thật ngữ từ nơi mình ra, rất là dễ được. Đó là cái lực của hết thảy người xuất gia. Công đức như vậy, người tại gia xuất gia đều có cái lợi này. Đó là tướng của người lành.

Lại nữa, người thật ngữ, tâm họ ngay thẳng, dễ được khỏi khổ. Ví như kéo cây ra chỗ rừng rậm, cây thẳng dễ ra.

Hỏi: Nếu nói dối có tội như vậy, tại sao người ta nói dối?

Đáp: Có người ngu si thiếu trí, gặp việc khổ ách, nói dối để cầu thoát khỏi, không biết việc phát xuất đời này mắc tội, không biết đời sau mắc tội báo lớn. Lại có người tuy biết tội nói dối, nhưng vì xan tham sân nhuế, ngu si nhiều cho nên nói dối. Lại có người tuy không xan tham sân nhuế, mà dối làm chứng tội người, tâm cứ bảo là thật, chết bị đọa vào địa ngục, như đệ tử của Đề-bà-đạt-đa là Câu-già-ly, thường tìm tòi lỗi lầm của Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên. Lúc ấy hai ngài hạ an cư xong, du hành qua các nước, lúc gặp trời mưa lớn, đến nhà người thợ gốm, nghỉ lại trong nhà chứa đầy đồ gốm. Trong nhà ấy, trước đã có một người nữ ngủ ở chỗ tối, hai ngài không biết. Đêm đó người nữ nằm mộng xuất bất tịnh, sáng sớm đi đến chỗ có nước để rửa. Bấy giờ Câu-già-ly ngẫu nhiên đi qua trông thấy. Câu-già-ly có khả năng xem tướng, biết tình trạng của người có giao hội, mà không biết được có mộng hay không mộng. Câu-già-ly quay nói với đệ tử: "Người nữ này đêm qua đã thông tình với người khác". Liền hỏi người nữ: "Cô nằm ở chỗ nào?" Đáp: "Tôi ngủ nhờ trong nhà người thợ gốm". Lại hỏi: "Cùng với ai?" Đáp: "Hai Tỳ-kheo". Lúc ấy hai ngài từ trong nhà đi ra. Câu-già-ly thấy rồi, lại xem tướng xét nghiệm, trong ý cho rằng hai ngài chắc chắn đã làm điều bất tịnh. Trước đã ôm sẵn tâm tật đố, nay thấy việc này, đem rêu rao khắp các thành ấp xóm làng, sau đi đến Kỳ-hoàn, xướng lên tiếng xấu ấy.

Giữa lúc ấy, Phạm-thiên vương đi đến muốn hầu Phật, Phật đã vào tịnh thất, yên lặng trong Tam muội. Các Tỳ-kheo cũng đều đóng phòng vào tam muội, không thể đánh thức được, liền tự suy nghĩ: "Ta cố đến hầu Phật. Phật vào tam muội", và muốn trở lui, lại nghĩ rằng: "Phật từ định dậy, chắc sẽ không lâu", nên ngừng lại chốc lát và đi đến trước phòng Câu-già-ly, gõ cửa nói rằng: "Câu-già-ly! Câu-già-ly! Xá-lợi-phất và Mục-kiền-

liên tâm thanh tịnh nhu nhuyến, thầy chớ hủy báng mà phải chịu khổ suốt đời". Câu-già-ly hỏi: "Ông là người nào?" Đáp: "Tôi là Phạm-thiên vương!" Hỏi: "Phật nói ông đã được đạo quả A-na-hàm, vì cớ sao đến đây" Phạm-vương tâm suy nghĩ mà nói kệ:

Muốn lường pháp vô lượng
Không nên giữ lấy tướng,
Muốn lường pháp vô lượng,
Người ấy bị che mắt

Nói kệ ấy xong, Phạm-thiên vương đi đến chỗ Phật, trình bầy đầy đủ ý đó. Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Khéo nói kệ ấy". Bấy giờ Thế Tôn nói lại kệ ấy:

Muốn lường pháp vô lượng
Không nên thử lấy tướng,
Muốn lường pháp vô lượng,
Người ấy bị che mắt

Phạm-thiên vương nghe Phật nói xong bỗng nhiên biến mất, liền trở lại cõi Trời. Bấy giờ, Câu-già-ly đi đến chỗ Phật, đầu mặt lễ chân Phật, lui ngồi một bên. Phật nói với Câu-già-ly: "Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên tâm thanh tịnh nhu nhuyến, ngươi chớ hủy báng mà phải chịu khổ suốt đời". Câu-già-ly thưa Phật: "Con đối với lời Phật dạy không dám không tin, chỉ vì tự mắt thấy rõ ràng, biết chắc hai Tôn giả thật sự đã hành bất tịnh". Phật mắng như vậy ba lần, Câu-già-ly cũng ba lần không chịu, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đi trở về phòng, toàn thân sanh mụn nhọt, mới đầu như hạt cải, lớn dần như hạt đậu, quả táo, quả nại, càng lớn như quả dưa, đông lại tiêu hoại, như lửa lớn đốt cháy, kêu la rên siết, chết ngay trong đêm ấy, sa vào địa ngục Đại Liên hoa.

Bấy giờ có một Phạm-thiên ban đêm đi đến bạch Phật: "Câu-già-ly đã chết". Lại có một Phạm-thiên nói: "Bị đọa vào địa ngục Đại Liên hoa".

Đêm ấy đã qua, Phật bảo chúng Tăng tập họp mà dạy rằng: "Các ông có muốn biết thọ mạng của Câu-già-ly ở địa ngục dài ngắn chăng?" Các Tỳ-kheo thưa: "Nguyện muốn được nghe". Phật dạy: "Có sáu mươi hộc mè, có một người qua trăm năm lấy đi một hột mè. Cứ như vậy đến hết mà thọ số trong địa ngục A-phù-đà vẫn chưa hết. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục A-phù-đà là số tuổi thọ trong một địa ngục Ni-la-phù-đà. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục Ni-la-phù-đà là số tuổi thọ trong một địa ngục A-a-la. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục A-a-la là số tuổi thọ trong một

địa ngục A-bà-bà. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục A-bà-bà là số tuổi thọ trong một địa ngục Hưu-hưu. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục Hưu-hưu là số tuổi thọ trong một địa ngục Âu-ba-la. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục Âu-ba-la là số tuổi thọ trong một địa ngục Phân-đà-lê-ca. Số tuổi thọ trong hai mươi địa ngục Phân-đà-lê-ca là số tuổi thọ trong một địa ngục Ma-ha-Ba-đầu-ma. Câu-già-ly bị đọa vào địa ngục Ma-ha-Ba-đầu-ma ấy, lưỡi bị kéo ra thật lớn, lấy năm trăm cái đinh đâm vào năm trăm cái lưỡi cày cày lên". Bấy giờ Thế Tôn mới nói kệ:

Người sanh ra ở đời,
Búa sẵn ở trong miệng,
Sở dĩ chém thân mình,
Là do lời nói ác.
Kẻ đáng mắng lại khen,
Người đáng khen lại mắng,
Miệng chứa đầy điều ác,
Trọn chẳng được an vui,
Tâm khẩu nghiệp sanh ác.
Đọa ngục Ni-la-phù,
Đầy đủ trăm ngàn đời,
Chịu khổ đau cay độc,
Nếu sanh A-phù-đà,
Đầy đủ ba mươi sáu,
Lại riêng có năm đời,
Chịu đủ các khổ độc.
Tâm nương vào tà kiến,
Phá lời của Hiền Thánh,
Như tre sinh ra trái,
Tự hủy chính thân nó.

Như vậy, tâm sanh nghi ngờ phỉ báng bèn đi tới quyết định cũng là nói dối. Người nói dối, thậm chí lời Phật cũng chẳng tín thọ. Vì chịu tội như vậy, nên không nên nói dối.

Lại nữa, như con Phật là La-hầu-la, khi còn ấu thô, chưa biết dè miệng, có người đến hỏi: "Thế Tôn có ở nhà chăng?" Nói dối là: "Không có ở nhà". Nếu khi Phật không ở nhà, có người hỏi: "La-hầu-la, Phật ở nhà chăng?" Nói dối là: "Phật ở nhà". Có người kể lại với Phật, Phật bảo La-hầu-la: "Cầm chậu lấy nước cho Ta rửa chân". Phật rửa chân xong, bảo:

"Úp chậu ấy lại". Theo lời dạy, La-hầu-la liền úp lại. Phật bảo La-hầu-la: "Lấy nước rót lên". Rót xong, Phật hỏi: "Nước có vào trong chậu chăng?" Thưa: "Bạch Thế Tôn! Không vào". Phật bảo La-hầu-la: "Cũng như vậy, người không biết tàm quý, sự nói dối che tâm, đạo pháp không vào được". Như Phật dạy: Nói dối có mười tội:

1- Hơi miệng hôi.

2- Thiên thần xa lánh, kẻ phi nhân gây hại.

3- Tuy có nói thật không ai tin thọ.

4- Người trí mưu nghị, thường không được tham dự.

5- Thường bị phỉ báng, bị tiếng xấu ác đồn khắp thiên hạ.

6- Không được người cung kính, tuy có dạy bảo, người ta không thừa nhận ứng dụng.

7- Thường nhiều ưu sầu.

8- Gieo nghiệp nhân duyên cho sự phỉ báng.

9- Thân hoại mạng chung sẽ sa vào địa ngục.

10- Nếu được ra làm người, thì thường bị phỉ báng.

Các thứ như vậy không làm, ấy là không nói dối, gọi là thiện luật nghi của miệng.

- Không uống rượu là, rượu có ba thứ.

1- Rượu gạo

2- Rượu quả

3- Rượu cây thuốc.

Rượu quả là quả nho, quả a-lê-tra, các thứ như vậy gọi là rượu quả. Rượu cây thuốc là các thứ cây thuốc hòa hợp với gạo, men trong nước mía, có thể biến thành rượu, giống như rượu sữa thú, tất cả sữa nóng đều có thể làm rượu được. Nói tóm, các thứ như vậy hoặc khô hoặc ướt, hoặc thanh hoặc trược có thể khiến tâm người biến động phóng dật, đều gọi là rượu. Tất cả đều không nên uống, ấy gọi là không uống rượu.

Hỏi: Rượu có thể trừ lạnh, ích thân, làm cho tâm hoan hỷ, vì sao không uống?

Đáp: Ích thân rất ít mà hại thân rất nhiều, cho nên không nên uống. Ví như đồ ăn ngon trong đó có lẫn độc. Là những độc gì? Như Phật nói với Ưu-bà-tắc Nan-đề-ca: "Rượu có ba mươi lăm điều hại:

1- Hiện đời tài vật hao kiệt. Vì sao? Vì người uống rượu say, tâm không

biết tiết chế giới hạn, phí dụng vô độ.

2- Cửa ngõ cho mọi tật bệnh.

3- Gốc của sự đấu tranh.

4- Lõa lồ không biết hổ.

5- Tiếng tăm xấu xa.

6- Không ai kính trọng.

7- Vật đáng được lại không được, vật có được lại bị tan mất.

8- Những việc kín đáo đem nói hết với người.

9- Các sự nghiệp bị bỏ phế không thành.

10- Say là gốc sầu muộn. Vì sao? Trong khi say gây nhiều tội lỗi. 11- Thân lực càng kém sút.

12- Thân sắc bại hoại.

13- Không biết thờ kính cha.

14- Không biết thờ kính mẹ.

15- Không kính Sa-môn, Bà-la-môn.

16- Không kính bác, chú và các vị tôn trưởng.

17- Vì sao? Vì khi say hơn muội hoảng hốt, không phân biệt được gì.

18- Không tôn kính Phật.

19- Không kính Pháp.

20- Không kính Tăng.

21- Bè bạn với kẻ ác.

22- Xa lìa bậc hiền thiện.

23- Làm người phá giới.

24- Không tàm quý.

25- Không thủ hộ các căn.

26- Phóng túng sắc dục.

27- Bị người ganh ghét không ưa thấy.

28- Bị các thân tộc tôn quý và các hàng trí thức đuổi bỏ.

29- Hành pháp bất thiện.

30- Vứt bỏ thiện pháp.

31- Bị người sáng kẻ trí không tin dùng.

Vì sao? Vì phóng dật theo rượu.

32- Xa lìa Niết-bàn.

33- Gieo nhân duyên về sự cuồng si.

34- Thân hoại mạng chung đọa vào trong địa ngục, ác đạo.

35- Nếu được làm người, sanh ra thường phải điên cuồng lẩn thẩn.

Vì các điều tai hại như thế, cho nên không uống, như kệ nói:

Rượu, mất tướng giác tri,
Thân sắc trược mà xấu,
Trí tâm động mà loạn,
Tàm quý đã bị cướp.
Thất niệm, tăng sân hận,
Mất vui, hủy tôn tộc,
Như vậy tuy gọi uống,
Thật là uống độc chết.
Không đáng giận mà giận,
Không đáng cười mà cười,
Không đáng khóc mà khóc
Không đáng đánh mà đánh,
Không đáng nói mà nói,
Chẳng khác chi người cuồng,
Cướp các công đức lành.
Người biết hổ không uống

Bốn tội như vậy không làm, là luật nghi thiện của thân. Không nói dối là luật nghi thiện của miệng, gọi là năm giới luật nghi Ưu-bà-tắc.

Hỏi: Nếu giữ tám luật nghi (thân có ba, miệng có bốn và không uống rượu) và nuôi sống cách trong sạch, gọi là giới, vậy vì sao Ưu-bà-tắc đối với luật nghi của miệng không có ba luật nghi (nói hai lưỡi, nói ác, nói thêu dệt) và nuôi sống cách trong sạch?

Đáp: Hàng cư sĩ tại gia, thọ dục lạc ở đời, chỉ kiêm tu phước đức, không thể tu hết các giới pháp, cho nên Phật chỉ khiến giữ năm giới.

Lại nữa, trong bốn thứ khẩu nghiệp, nghiệp nói dối là nặng nhất. Lại nữa, nói dối là sanh tâm cố làm, còn các nghiệp khác (nói hai lưỡi v.v...) hoặc cố tâm làm, hoặc không cố tâm làm.

Lại nữa, chỉ nói dối là gồm đủ ba thứ kia.

Lại nữa, trong các thiện pháp, chơn thật là lớn nhất. Nếu nói lời chơn thật là đã gồm đủ được bốn thứ chánh ngữ.

Lại nữa, hàng cư sĩ ở đời, còn phải làm quan xử lý sự việc, sứ giả

của nghiệp nhà, cho nên khó giữ được giới không nói ác. Nói dối là cố ý làm. Vì là việc trọng nên chẳng nên làm.

Năm giới này có năm bậc lãnh thọ là năm hạng Ưu-bà-tắc :

1- Nhất phần hành Ưu-bà-tắc

2- Thiểu phần hành Ưu-bà-tắc

3- Đa phần hành Ưu-bà-tắc

4- Mãn phần hành Ưu-bà-tắc

5- Đoạn dâm Ưu-bà-tắc.

Nhất phần hành là ở trong năm giới chỉ thọ được một giới, không thể thọ trì bốn giới kia.

Thiểu phần hành là hoặc thọ được hai giới, hoặc thọ được ba giới.

Đa phần hành là thọ được bốn giới.

Mãn phần hành thọ trì đủ năm giới.

Đoạn dâm là sau khi thọ ngũ giới, ở trước Thầy lại phát lời thề rằng: "Tôi đối với vợ mình không còn hành dâm", ấy gọi là năm giới, như Phật dạy kệ rằng:

Không giết cũng không trộm.
Cũng không có tà dâm,
Thật ngữ, không uống rượu
Chánh mạng với tịnh tâm,
Nếu làm được như vậy,
Trừ lo sợ hai đời,
Giới phước thường theo thân,
Thường cùng với Trời người.
Hoa sáu thời ở đời,
Màu tươi sáng cùng phát,
Vì hoa một năm này,
Trên Trời một ngày đủ.
Cây Trời tự nhiên sanh,
Tràng hoa và anh lạc,
Hoa đỏ như đèn chiếu,
Các màu xen lẫn nhau.
Áo Trời có vô lượng,
Bao nhiêu thứ màu sắc,
Tinh bạch ánh mặt Trời,

Nhẹ kín không xen hở.
Thêu dệt chiếu sắc vàng,
Văn vẻ như hơi mây.
Áo thượng diệu như vậy,
Đều từ cây trời ra.
Ngọc sáng hoa tai trời,
Xa cừ sáng tay chân,
Áo mặc đẹp tùy tâm,
Cũng từ cây trời ra.
Hoa vàng cọng lưu ly,
Kim-cương làm tua hoa,
Mềm dịu hương thơm ngát,
Đều từ ao báu ra.
Đàn cầm, tranh, không hầu,
Trang sức bằng bảy báu,
Đồ đẹp nên tiếng trong,
Cũng đều từ cây ra.
Cây Ba-ly-chất-đa,
Vua giữa các cây trời,
Tại vườn hoan hỷ kia
Không có đâu sánh bằng.
Giữ giới là cày ruộng,
Cây trời từ đó ra,
Bếp trời vị cam-lồ,
Uống ăn trừ đói khát.
Gái trời không lệ thuộc,
Không có nạn mang thai,
Được vui vẻ tự nhiên,
Ăn, khỏi nạn đại tiểu.
Giữ giới thường nhiếp tâm,
Được sanh chỗ tự do,
Vô sự cũng vô nạn,
Thường được vui thỏa chí.
Chư Thiên được tự tại,
Lo khổ không còn sanh,
Nghĩ muốn gì liền đến.
Thân sáng chiếu tối tăm.

Các thứ vui như vậy,
Đều do thí và giới,
Nếu muốn được báo ấy,
Hãy nên tự gắng sức.

Hỏi: Nay nói giới Ba-la-mật sẽ được thành Phật, vì sao lại tán thán phước báo cõi Trời?

Đáp: Phật dạy ba sự chắc chắn được quả báo không sai: Bố thí được đại phước, Trì giới được sanh chỗ tốt, Tu định được giải thoát. Nếu riêng trì giới chỉ được sanh chỗ tốt, nếu tu định, trí tuệ, từ bi hòa hợp thì được đạo quả ba thừa. Nay chỉ tán thán trì giới hiện đời được công đức, tiếng tăm, an vui, đời sau được quả báo, như bài kệ đã tán thán. Ví như con nít, lấy đường bọc thuốc đắng, sau mới uống được. Nay trước hết tán thán phước đức của sự trì giới, vậy sau người ta mới trì giới được. Trì giới rồi, lập thệ nguyện lớn, được đi đến Phật đạo, ấy là trì giới sanh Giới Ba-la-mật.

Lại vì hết thảy người đều ưa đắm sự vui. Trong sự vui của thế gian, vui trên Trời là hơn cả. Nếu nghe các thứ khoái lạc trên rời, liền thọ trì giới. Sau lại nghe nói trên trời vô thường sanh tâm nhàm chán, nên có thể cầu giải thoát. Lại nghe vô lượng công đức của Phật, nếu có tâm từ bi phát sanh, nương giới Ba-la-mật sẽ được đạt đến Phật đạo. Do lẽ đó, tuy nói phước báo của giới mà không lỗi.

Hỏi: Hàng cư sĩ tại gia, chỉ thọ năm giới ấy hay còn có pháp gì khác?

Đáp: Còn có giới thọ trì trong một ngày thọ vào trong sáu ngày trai, công đức vô lượng. Hoặc trong mười hai tháng, từ một ngày đến mười lăm ngày thọ trì giới này, được phước đức rất nhiều.

Hỏi: Làm sao để thọ giới trong một ngày?

Đáp: Cách thọ giới một ngày, là quỳ thẳng chắp tay (trước giới sư) nói như vầy: "Con tên ... nay một ngày một đêm Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng". Nói như vậy tiếp quy y lần thứ hai, lần thứ ba.

"Con tên .... Quy y Phật rồi, Quy y Pháp rồi, Quy y Tăng rồi". Nói như vậy tiếp lần thứ hai, lần thứ ba Quy y rồi.

"Con tên là ... hoặc thân nghiệp bất thiện, khẩu nghiệp bất thiện, ý nghiệp bất thiện, vì tham dục sân nhuế, ngu si. Hoặc đời này hoặc đời trước, có các tội như vậy, ngày nay thành tâm sám hối". Thân được thanh tịnh, miệng được thanh tịnh, thọ trì tám giới, đó là Bố-tát, (Tần dịch là thiện túc: ngủ yên lành).

"Như chư Phật, trọn đời không sát sanh, con tên là ... trong một ngày một đêm không sát sanh, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không trộm cắp, con tên là ... trong một ngày một đêm không trộm cắp, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không dâm dục, con tên là ... trong một ngày một đêm không dâm dục, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không nói dối, con tên là ... trong một ngày một đêm không nói dối, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không uống rượu, con tên là ... trong một ngày một đêm không được uống rượu, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không ngồi giường cao lớn, con tên là ... trong một ngày một đêm không ngồi giường cao lớn, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không đeo tràng hoa, không xoa hương, không mặc áo ướp hương, con tên là ... trong một ngày một đêm không đeo tràng hoa, không xoa hương, không mặc áo ướp hương, cũng như vậy".

"Như chư Phật, trọn đời không tự ca múa làm vui, không đi xem nghe, con tên là ... trong một ngày một đêm không tự ca múa làm vui, không đi xem nghe, cũng như vậy".

"Đã thọ tám giới, như chư Phật, trọn đời không ăn quá ngọ, nay con tên là ... trọn một ngày một đêm không ăn quá ngọ, cũng như vậy".

"Con tên là ... thọ hành tám giới theo học pháp của chư Phật, gọi là Bồ-tát. Nguyện giữ phước báo Bồ-tát này, đời đời không bị đọa vào đường ác, tám nạn. Con cũng không cầu cái vui trong thế giới Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-thích-thiên-vương, chỉ nguyện dứt hết các phiền não, mau được Tát-bà-nhã (trí tuệ) thành tựu Phật đạo".

Hỏi: Làm thế nào để thọ năm giới?

Đáp: Quỳ thẳng chắp tay (trước giới sư) nói rằng: "Con tên là... Quy y Phật, Quy y Pháp, Quy y Tăng". Nói như vậy lần thứ hai, lần thứ ba.

"Con tên là... Quy y Phật rồi, Quy y Pháp rồi, Quy y Tăng rồi". Nói như vậy tiếp lần thứ hai, lần thứ ba.

"Con là Ưu-bà-tắc của đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xin chứng trí cho con tên là ... từ ngày nay cho đến trọn đời Quy y".

Giới sư nên nói: "Ưu-bà-tắc, ngươi hãy lắng nghe: Đức Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, biết ngươi, thấy ngươi, vì hàng Ưu-bà-tắc thuyết ra năm giới này, ngươi hãy trọn đời thọ trì. Những gì là năm?

- Trọn đời không sát sanh là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên cố ý sát sanh. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không trộm cắp là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên trộm cắp. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không tà dâm là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên tà dâm. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không nói dối là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên nói dối. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

- Trọn đời không uống rượu là giới Ưu-bà-tắc. Trong đây trọn đời không nên uống rượu. Việc này nếu giữ được, hãy trả lời: Dạ, giữ được.

Ấy là năm giới Ưu-bà-tắc, trọn đời thọ trì.

Nên cúng dường Tam bảo là Phật bảo, Pháp bảo, Tỳ-kheo Tăng bảo, siêng tu phước để cầu Phật đạo.

Hỏi: Vì sao trong sáu ngày trai, thọ tám giới, tu phước đức?

Đáp: Vì các ngày ấy ác Quỷ theo dõi người, muốn cướp mạng người, gây tật bệnh, hung dữ suy bại làm cho người không yên lành. Do vậy lúc kiếp sô, các thánh nhân dạy người trì trai, tu thiện, làm phước để tránh sự hung, suy. Lúc ấy trai pháp không phải thọ tám giới, chỉ trong một ngày không ăn là trai. Sau này Phật ra đời, mới dạy rằng: "Các người hãy một ngày, một đêm giống như chư Phật giữ tám giới, và quá ngọ không ăn. Công đức ấy đưa người đến Niết-bàn". Như trong kinh Tứ-thiên-vương, Phật dạy: "Mỗi tháng sáu ngày trai, Thái tử sứ giả và bốn Thiên-vương, tự xuống trần gian quan sát chúng sanh, nếu thấy ít người bố thí, trì giới, hiếu thuận cha mẹ, liền trở lên trời Đao-lợi tâu với Đế-thích. Đế-thích, chư thiên đều không vui, nói rằng: "Giống A-tu-la nhiều, giống chư thiên ít". Nếu có nhiều người bố thí, trì giới, hiếu thuận cha mẹ thì Đế-thích, chư thiên tâm đều hoan hỷ, nói rằng: "Chư Thiên tăng ích, chúng A-tu-la tổn giảm", Bấy giờ Thích-đề-bà-na-dân thấy chư Thiên tâm hoan hỷ nên thuyết kệ rằng:

Tháng, sáu ngày thần đi,
Thọ trì giới thanh tịnh,
Người ấy tuổi thọ hết,
Công đức ắt như ta.

Phật bảo với các Tỳ-kheo: "Thích-đề-hoàn-nhơn không nên thuyết kệ như vậy. Vì Thích-đề-hoàn-nhơn còn bị năm suy tướng và ba độc chưa trừ, cớ sao nói dối là giữ giới một ngày, công đức phước báo ắt như ta?"

Nếu nói: "Thọ trì giới ấy, chắc được như chư Phật" mới là lời nói thật. Bởi nhân duyên được các Đại Thiên tôn hoan hỷ nên được phước tăng nhiều.

Lại nữa, trong sáu ngày trai ấy, Quỷ ác hại người, não loạn tất cả. Nếu ở chỗ xóm làng, gò đồi, quận huyện, quốc ấp nào có người lành trì trai, thọ giới, do nhân duyên ấy, ác quỷ tránh xa, trú xứ an ổn. Do vậy, nên sáu ngày trì trai, thọ giới được phước tăng nhiều.

Hỏi: Vì sao các bọn Quỷ ác dùng sáu ngày ấy để não hại người? Đáp: Trong kinh Thiên Địa Bổn Khởi nói: "Lúc kiếp mới thành,

có con của Dị Phạm-thiên vương là cha các quỷ thần, tu khổ hạnh theo Phạm-chí, đủ mười hai năm trên trời, trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa. Do vậy nên các quỷ thần trong sáu ngày này, bèn có thế lực.

Hỏi: Cha các quỷ thần, tại sao trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa?

Đáp: Trong các thần, Ma-hê-thủ-la thần là lớn hơn cả, các thần đều có nhật phần. Ma-hê-thủ-la mỗi tháng có bốn nhật phần là ngày mồng 8, 2, 3, 14, 29, và các thần khác mỗi tháng có hai nhật phần là ngày mồng 1 và ngày 16, hoặc ngày mồng 2 và ngày 17, còn ngày 15 và ngày 30 là thuộc tất cả thần. Ma-hê-thủ-la là chủ của các Thần, nên được nhiều ngày hôn. Kể cả bốn ngày kia là trai, còn hai ngày thuộc tất cả Thần cũng kể là trai. Do vậy nên trong sáu ngày này các quỷ thần có thế lực. Lại nữa, cha các quỷ thần, trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa quá mười hai năm, Thiên vương đi xuống nói với con rằng: "Ngươi cầu nguyện gì?" Đáp: "Cầu có con". Thiên vương nói: "Phép cúng dường của tiên nhân là đốt hương, quả ngọt và các vật thanh tịnh. Sao ngươi lấy huyết thịt để trong lửa, làm như pháp tội ác? Ngươi phá thiện pháp, ưa làm việc ác, chỉ khiến ngươi sanh con ác, ăn thịt, uống máu". Ngay trong khi đang nói lời ấy, trong lửa có tám đại quỷ xuất hiện, thân đen như mực, tóc vàng, mắt đỏ, có ánh sáng lớn. Tất cả các quỷ thần đều từ tám quỷ thần này sinh ra. Do vậy nên trong sáu ngày này cắt thịt, xuất huyết, lấy để trong lửa, mà có được thế lực. Còn như trong Phật pháp, ngày không có tốt xấu, chỉ tùy theo nhân duyên các ngày hung dữ của thế gian mà dạy trì trai thọ giới thôi.

Hỏi: Năm giới và giới một ngày, giới nào hơn?

Đáp: Có nhân duyên nên hai giới bằng nhau. Nhưng năm giới thì giữ trọn đời, còn tám giới chỉ giữ trong một ngày. Năm giới thường giữ, thời

gian nhiều mà giới lại ít. Còn giới một ngày thì thời gian ít mà giới lại nhiều.

Lại nữa, nếu không có đại tâm tuy trọn đời giữ giới, không bằng chỉ có đại tâm giữ giới một ngày. Ví như kẻ mềm yếu làm tướng, tuy cầm quân trọn đời, mà trí dũng không đủ, cuối cùng không có công danh. Nếu như kẻ anh hùng hăng hái, lập tức bình định họa loạn, công trạng một ngày mà trùm cả thiên hạ. Hai thứ giới này là pháp của Ưu-bà-tắc tại gia. Hạng tại gia trì giới có bốn bậc: Có hạ, trung, thượng, có thượng thượng.

Hạ nhân trì giới chỉ vì cái vui đời này, hoặc vì sợ hãi, vì vinh dự, tiếng tăm, hoặc vì phép nhà, chiều theo ý người, hoặc tránh khổ dịch, cầu khỏi ách nạn. Các thứ như vậy gọi là hạ nhân trì giới.

Trung nhân trì giới, là hạng người giàu sang, vui chơi thích ý, mà hoặc vì mong phước lạc đời sau, khắc kỷ tự gắng, ngày chịu khổ ít mà được lợi rất nhiều. Suy nghĩ như vậy, nên kiên cố trì giới. VÍ như người buôn bán, đi ra xa vào sâu, được lợi chắc chắn nhiều. Phước của sự trì giới, làm cho người ta hưởng phước lạc đời sau cũng như vậy.

Thượng nhân trì giới là vì cầu Niết-bàn. Biết các pháp thảy đều vô thường, muốn cầu lìa khổ, thường vui vô vi.

Lại nữa, người trì giới tâm không hối hận, tâm không hối hận nên được vui mừng, được vui mừng nên được nhất tâm, được nhất tâm nên được thật trí, được thật trí nên được có tâm nhàm chán, được có tâm nhàm chán nên được ly dục, được ly dục nên được giải thoát, được giải thoát nên được Niết-bàn. Trì giới như vậy là căn bản của các thiện pháp.

Lại nữa, trì giới là cửa ngõ sơ khởi của tám chánh đạo, cửa ngõ sơ khởi để vào đạo, chắc chắn đi đến Niết-bàn.

-----o0o-----

23.GIẢI THÍCH TÁN THÁN NGHĨA THI-LA (GIỚI) BA-LA-MẬT

Phần 1

Hỏi: Như trong Tám chánh đạo, Chánh ngữ, Chánh nghiệp ở giữa, Chánh kiến, Chánh hạnh ở đầu. Nay vì sao nói trì giới là cửa ngõ sơ khởi của Tám chánh đạo?

Đáp: Lấy số để nói, cái lớn là đầu, Chánh kiến rất lớn cho nên ở đầu.

Lại nữa, vì sự hành đạo lấy chánh kiến làm trước tiên; còn các pháp theo thứ tự, nên giới ở trước. Ví như làm nhà, nóc mái xà nhà tuy lớn, mà do đất trước tiên.

Thượng nhân trì giới là vì thương xót chúng sanh, vì Phật đạo, vì biết rõ các pháp, cầu thật tướng, không vì sợ ác đạo, không cầu vui. Các thứ như vậy, là thượng nhân trì giới, ấy là bốn. Gọi chung là giới Ưu-bà-tắc.

Giới xuất gia cũng có bốn hạng:

1- Giới Sa-di, Sa-di-ni

2- Giới Thức-xoa-ma-na

3- Giới Tỳ-kheo-ni

4- Giới Tỳ-kheo-Tăng.

Hỏi: Nếu giới tại gia được sanh lên cõi Trời, được Bồ-tát đạo, cũng được Niết-bàn, thì còn cần gì đến giới xuất gia?

Đáp: Tuy cùng được độ, nhưng có khó dễ khác nhau. Tại gia bị các nghiệp vụ sanh kế, nếu muốn chuyên tâm vào Đạo pháp, thời gia nghiệp bị bỏ phế, nếu muốn chuyên lo gia nghiệp thời đạo nghiệp phải bỏ phế. Không lấy không bỏ, mới là cách đáng nên làm, ấy gọi là khó. Nếu xuất gia lìa tục, dứt các rối loạn, một bề chuyên tâm hành đạo là dễ.

Lại nữa, tại gia ồn ào, nhiều chuyện nhiều việc, là gốc của kiết sử, chỗ chứa các điều ác, thế nên rất khó. Nếu xuất gia, ví như có người ra ở chỗ đồng trống không người mà chuyên nhất tâm, không nghĩ không lo, các tưởng bên trong đã trừ, thì các việc bên ngoài cũng mất, như kệ nói:

Ngồi tịnh giữa cây rừng,
Yên lặng dứt các ác,
Điềm đạm được nhất tâm,
Vui ấy hơn vui trời.
Người cầu lợi giàu sang,
Áo đẹp nệm giường tốt,
Vui ấy chẳng an ổn,
Vì cầu không nhàm đủ.
Ca-sa đi khất thực,
Động chỉ tâm thường nhất,
Tự lấy mắt trí tuệ,
Quán biết các pháp thật.

Trong các thứ pháp môn.
Đều bình đẳng quán vào,
Tâm sáng tuệ vắng lặng,
Ba cõi không bì kịp.

Do vậy nên biết xuất gia tu giới hành đạo là dễ.

Lại nữa, xuất gia tu giới, được vô lượng thiện luật nghi, tất cả được đầy đủ; vì vậy nên hàng áo trắng nên xuất gia thọ giới.

Lại nữa, trong Phật pháp, pháp xuất gia là khó tu nhất. Như Phạm-chí Diêm-phù-khư-đề hỏi Xá-lợi-phất: ”Trong Phật pháp việc gì khó nhất?” Xá-lợi-phất đáp: ”Xuất gia là khó”. Lại hỏi: ”Xuất gia khó gì?” Đáp: ”Xuất gia vui thích pháp là khó”. Đã được vui thích pháp, còn có gì khó? Tu các thiện pháp khó, vì vậy nên cần xuất gia”.

Lại nữa, nếu người khi xuất gia thì Ma vương kinh hãi nghi rằng: “Người này các kiết sử sắp mỏng, chắc chứng được Niết-bàn, đứng vào số Tăng bảo”.

Lại nữa, trong Phật pháp, người xuất gia tuy hủy phá hình dung, đọa vào chỗ tội, mà khi hết tội được giải thoát. Như trong kinh Uất-bát-la-hoa Tỳ-kheo-ni Bổn Sanh nói: “Lúc Phật tại thế, Tỳ-kheo-ni này chứng được A-la-hán, đủ sáu thần thông, đi vào nhà quý nhân, thường khen ngợi pháp xuất gia, nói với các phụ nữ quý nhân rằng: “Chị em nên xuất gia!” Các phụ nữ quý nhân nói: “Chúng tôi thiếu niên tráng kiện, dung sắc đầy đặn tốt đẹp, giữ giới rất khó, có thể sẽ phải phá giới”. Tỳ-kheo-ni nói: “Chỉ cần xuất gia, phá giới thì phá”. Hỏi: “Phá giới thì sẽ bị đọa vào địa ngục, làm sao dám phá?” Đáp: “Đọa địa ngục thì đọa”. Các phụ nữ quý nhân đều cười nói rằng: “Ở địa ngục chịu tội, làm sao dám chịu đọa?” Tỳ-kheo-ni nói: ”Tôi tự nhớ thân kiếp trước là con gái làm trò, kể lại sự tích cũ, có khi mặc áo Tỳ-kheo-ni để làm trò cười. Do nhân duyên ấy, mà thời đức Phật Ca-diếp tôi là Tỳ-kheo-ni, tự ỷ giòng họ cao quý, đoan chánh, tâm sanh kiêu ngạo mà phá cấm giới. Vì tội phá giới phải đọa địa ngục chịu đủ các tội. Chịu tội xong, may gặp đức Phật Thích-ca Mâu-ni mà xuất gia, được chứng đạo quả A-la-hán, đủ sáu thần thông. Vì vậy nên biết xuất gia thọ giới, tuy lại phá giới, mà do giới nhân duyên nên được chứng đạo quả A-la-hán. Nếu chỉ làm ác, mà không có giới nhân duyên thì chẳng đắc đạo. Tôi thuở trước đời đời đọa địa ngục, từ địa ngục ra làm người ác, người ác chết lại trở vào địa ngục mà chẳng được gì. Nay lấy việc này làm chứng mà biết rằng xuất gia thọ giới, tuy lại phá giới; song nhờ giới nhân duyên

mà có thể đắc đạo quả.

Lại nữa, như khi Phật ở tại Kỳ-hoàn, có một Bà-la-môn say đi đến chỗ Phật, xin làm Tỳ-kheo. Phật sai A-nan cạo đầu, cho mặc áo Pháp. Khi tỉnh dậy, thấy thân mình sao nay bỗng thành Tỳ-kheo, liền bỏ chạy. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: "Sao cho người Bà-la-môn say ấy làm Tỳ-kheo?" Phật dạy: "Bà-la-môn ấy, trong vô lượng kiếp, lúc đầu không hề có tâm xuất gia, nay nhân say rượu nên mới tạm thời phát tâm chút ít. Nhờ nhân duyên ấy, sau sẽ xuất gia đắc đạo". Do các thứ nhân duyên như vậy, cái lợi của sự xuất gia có công đức vô lượng. Thế nên hàng cư sĩ tuy có thọ năm giới mà không bằng xuất gia.

Luật nghi xuất gia có bốn hạng là Sa-di, Sa-di-ni, Thức-xoa-ma-na, Tỳ-kheo-ni và Tỳ-kheo.

Làm thế nào Sa-di, Sa-di-ni được xuất gia thọ giới pháp? Hàng cư sĩ muốn cầu xuất gia, thì nên cầu hai sư: 1- Hòa thượng, 2- A-xà-lê. Hòa thượng như cha, A-xà-lê như mẹ. Vì bỏ cha mẹ sanh ra nên cầu cha mẹ xuất gia. Mặc y cà sa, cạo bỏ râu tóc, hai tay cầm hai chân Hòa thượng. Vì sao cầm chân? Theo phép ở xứ Thiên Trúc cho việc cầm chân là sự cung kính cúng dường cao nhất. Vị A-xà-lê nên dạy mười giới, đúng như cách thọ giới. Sa-di-ni cũng như vậy, chỉ lấy Tỳ-kheo-ni làm Hòa thượng. Thức-xoa-ma-na thọ trì sáu pháp trong hai năm.

Hỏi: Sa-di thọ mười giới, bèn thọ Cụ túc giới, còn trong pháp Tỳ-kheo–ni, sao lại phải có Thức-xoa-ma-na, sau mới được thọ Cụ túc giới?

Đáp: Lúc Phật còn tại thế, có người vợ một ông trưởng giả, không biết mình đã mang thai, xuất gia thọ Cụ túc giới. Sau đó thân càng hiện to lớn, các ông trưởng giả cơ hiềm các Tỳ-kheo. Nhân đó Phật chế hai năm học giới, thọ trì sáu pháp, vậy sau mới cho thọ Cụ túc giới.

Hỏi: Nếu vì cơ hiềm, Thức-xoa-ma-na há lại không gây cơ hiềm?

Đáp: Thức-xoa-ma-na chưa thọ Cụ túc, ví như trẻ con, cũng như người giúp việc, tuy có tội uế, người ta không cơ hiềm.

Thức-xoa-ma-na ấy có hai hạng: Một là đồng nữ mười tám tuổi thọ sáu pháp, hai là mười tuổi gả chồng được thọ sáu pháp. Nếu thọ giới Cụ túc thì phải ở giữa hai bộ Tăng sắm đủ năm y và bình bát. Tỳ-kheo-ni làm Hòa thượng và giáo sư. Tỳ-kheo làm giới sư. Ngoài ra, đúng như phép thọ giới. Nói lược thì có năm trăm giới, nói rộng thì có tám vạn giới. Khi yết-ma lần thứ ba xong, là được vô lượng luật nghi, thành tựu Tỳ-kheo-ni.

Tỳ-kheo thì có ba y và bình bát, ba sư, mười Tăng, đúng như pháp

thọ giới. Nói lược có hai trăm năm mươi giới, nói rộng thời có tám vạn giới. Khi yết-ma lần thứ ba xong, là được vô lượng luật nghi (thành Tỳ-kheo), gọi chung là giới, ấy là Thi-la.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 14

GIẢI THÍCH TÁN THÁN NGHĨA THI-LA (GIỚI) BA-LA-MẬT

Phần 2

Hỏi: Đã biết tướng của Thi-la. Thế nào là Thi-la Ba-la-mật?

Đáp: Có người nói: "Bồ-tát trì giới, thà tự mất thân, không hủy phá giới nhỏ, ấy là Thi-la Ba-la-mật". Như trên, ở trong kinh Tô-đà-tô Ma-vương nói: "Không tiếc thân mạng để toàn cấm giới". Như tiền thân Bồ-tát, từng làm rồng độc có sức mạnh. Nếu chúng sanh nào ở trước mặt mà thân lực yếu, thì lấy mắt nhìn liền bị chết, còn thân lực mạnh thì phun hơi đến liền bị chết". Rồng độc ấy thọ giới một ngày, xuất gia cầu yên lặng, đi vào giữa rừng cây tư duy, lâu quá, mệt mỏi mà ngủ. Theo pháp của rồng thì khi ngủ hình trạng như rắn, thân có văn vẻ, sắc màu bảy báu.

Người thợ săn trông thấy kinh dị vui mừng, tự nói rằng: "Lấy thứ da hiếm có khó được này đem dâng Quốc vương để phục sức, chẳng nên ư?" Nghĩ vậy liền lấy gậy đè đầu, lấy dao lóc da.

Rồng tự suy nghĩ: "Sức ta làm gì không được, lật nhào cả nước này như lật bàn tay. Người này bé nhỏ, sao dám làm khoán ta?" Nhưng ta nay vì trì giới, không kể thân này, nên theo lời Phật".

Thế nên tự nhẫn, mắt không nhìn, ngậm hơi không thở, thương xót người ấy. Vì trì giới mà một lòng chịu cắt xẻ, không sanh tâm hối hận. Đã bị mất da, thịt đỏ nằm trên đất, gặp lúc trời rất nóng, quay lăn ra đất, muốn đi đến chỗ nước lớn, lại thấy các tiểu trùng rúc ăn thân mình, mà vì trì giới nên không dám động. Tự suy nghĩ: "Nay thân này của ta, có thể thí cho các loài trùng, là vì Phật đạo. Ngày nay lấy thịt thí để làm sung túc cho thân nó, ngày sau thành Phật sẽ lấy pháp thí để làm lợi ích cho tâm nó". Thề nguyện như vậy xong, thân khô mạng chết, liền sanh lên cõi trời Đao-lợi thứ hai.

Rồng độc bấy giờ nay chính là Phật Thích-ca Văn. Người thợ săn chính nay là Đề-bà-đạt-đa và Lục sư vậy. Các tiểu trùng chính là tám vạn

chư Thiên đắc đạo khi đức Phật Thích-ca Văn Chuyển pháp luân lần đầu. Bồ-tát hộ giới, không tiếc thân mạng, quyết định không hối tiếc. Việc ấy như vậy, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới vì Phật đạo, phát thệ nguyện lớn, quyết độ chúng sanh, không cầu cái vui đời này đời sau, không vì tiếng tăm danh lợi, cũng không vì sớm cầu Niết-bàn riêng cho mình, chỉ vì chúng sanh chìm đắm trong trường lưu, bị ân ái dối gạt ngu hoặc làm mê lầm, ta sẽ độ được cho đến bến bờ kia. Một lòng trì giới nên được sanh ở chỗ lành, sanh chỗ lành nên được gặp thiện nhân, gặp thiện nhân nên sanh thiện trí, sanh thiện trí nên được hành sáu Ba-la-mật, hành sáu Ba-la-mật nên được Phật đạo. Trì giới như vậy nên gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới, vì tâm ưa điều thiện thanh tịnh, không phải vì sợ ác đạo, cũng không phải vì sanh lên cõi trời mà chỉ cầu thiện thanh tịnh, lấy giới huân tập tâm, làm cho tâm ưa thiện, ấy là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát do tâm đại bi mà trì giới, được đến Phật đạo, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới có thể phát sanh sáu Ba-la-mật, ấy gọi là Thi-la Ba-la-mật.

- Thế nào là trì giới có thể sanh giới? Nhân năm giới mà được Sa-di giới, nhân Sa-di giới mà được Luật nghi giới. Nhân Luật nghi giới mà được Thiền định giới. Nhân Thiền định giới mà được Vô lậu giới, ấy gọi là sanh giới.

- Thế nào là trì giới có thể sanh bố thí? Bố thí có ba:

1- Tài thí

2- Pháp thí

3- Vô úy thí.

Trì giới thì tự kiểm thúc không xâm phạm tài vật của hết thảy chúng sanh, ấy là tài thí. Chúng sanh gặp được, kính mộ việc làm đó, nên lại thuyết pháp cho họ, khiến được khai ngộ. Lại tự suy nghĩ: "Ta sẽ kiên trì tịnh giới, để làm ruộng phước cho hết thảy chúng sanh cúng dường để chúng sanh được vô lượng phước. Các thứ như vậy, gọi là pháp thí. Tất cả chúng sanh đều sợ chết, trì giới không làm hại, ấy là vô úy thí.

Lại nữa, Bồ-tát tự suy nghĩ: "Ta sẽ trì giới, do quả báo của trì giới, mà vì các chúng sanh làm Chuyển luân Thánh vương, hoặc làm vua cõi Diêm-phù-đề, hoặc làm vua Trời, khiến cho chúng sanh được đầy đủ tài vật, không bị thiếu hụt, vậy sau mới ngồi dưới gốc cây Bồ-đề, thu phục

Ma vương, phá các Ma quân, thành đạo Vô thượng, vì các chúng sanh thuyết pháp thanh tịnh, khiến vô lượng chúng sanh vượt qua biển lão, bệnh, tử". Ấy là nhân duyên trì giới sanh Đàn Ba-la-mật.

- Thế nào là trì giới sanh nhẫn nhục? Người trì giới tâm tự nghĩ: "Ta nay trì giới vì tự tâm, nếu trì giới mà không nhẫn nhục, sẽ đọa địa ngục. Tuy không phá giới, song vì không nhẫn nên không khỏi sa ác đạo. Sao được buông lòng giận mà không tự chế tâm? Chỉ do vì tâm mà đọa vào trong ba ác đạo. Thế nên, phải tự khéo cố gắng, siêng tu nhẫn nhục.

Lại nữa, hành giả muốn cho giới được kiên cường, hãy tu nhẫn nhục. Vì sao? Vì tu nhẫn là sức lớn, làm bền chắc giới, khiến không lay động. Lại tự suy nghĩ: "Ta nay xuất gia thân hình khác tục, đâu thể buông thả như tâm thói người đời. Nên tự cố gắng, lấy nhẫn điều phục tâm. Do thân miệng nhẫn, mà tâm cũng dược nhẫn, nếu tâm không nhẫn, thân miệng cũng vậy". Cho nên hành giả nên làm cho thân, miệng, tâm đều nhẫn, dứt hết sự giận dữ.

Lại nữa, giới ấy lược nói thì có tám vạn, nói rộng thì vô lượng, ta phải làm sao giữ đủ vô lượng giới pháp? Chỉ phải nhẫn nhục, thì mới tự đầy đủ các giới. Ví như có người đắc tội với vua, vua chở người tội trên xe đao, bốn phía đặt mũi nhọn, không chỗ xen hở, rong chạy vội vã, đi không chọn đường, nếu khéo giữ mình thì không bị dao đâm, thế là giết mà không chết, người trì giới cũng như vậy. Giới là đao bén, nhẫn là giữ mình, nếu tâm nhẫn không vững thì đao giới đâm người. Lại ví như người già đi đêm, không gậy là bị té ngã. Nhẫn là gậy của giới, giúp đỡ người đi đến đạo, nhân duyên phước lạc, không lay động được. Các thứ như vậy, gọi là trì giới sanh Sằn-đề Ba-la-mật.

- Thế nào là trì giới sanh tinh tấn? Người trì giới, trừ bỏ phóng dật, tự sức siêng tu tập quán vô thượng, bỏ vui thế gian, vào trong thiện đạo, chí cầu Niết-bàn để độ hết thảy, tâm lớn không biếng nhác, lấy việc cầu đạo làm gốc, ấy là trì giới sanh tinh tấn.

Lại nữa, người trì giới chán mệt sự khổ ở đời và cái họa già, bệnh, chết, tâm sanh tinh tấn, tự cầu thoát khổ, cũng để độ người. Ví như chồn hoang ở giữa rừng cây, nương theo sư tử và hổ báo, kiếm thịt bỏ thừa để tự nuôi sống. Gặp lúc thiếu đói, nửa đêm trèo thành, lẻn vào nhà người, kiếm thịt không có, ngủ nghỉ chỗ kín, không biết đêm đã hết, hoảng sợ không biết tính sao, chạy thì sợ không khỏi, ở lại thì sợ chết, bèn tự định tâm, giả chết nằm trên đất. Mọi người trông thấy, có một người nói: "Ta

cần tai chồn", liền cắt lấy tai. Chồn tự nghĩ: "Cắt tai tuy đau, nhưng thân còn sống được". Lại một người nói: "Ta cần đuôi chồn", liền cắt lấy đuôi. Chồn lại suy nghĩ: "Cắt đuôi tuy đau, nhưng còn là việc nhỏ". Lại một người nói: "Ta cần răng chồn". Chồn trong tâm suy nghĩ: "Người cần lấy càng lúc càng nhiều, hoặc giả lấy đầu ta thì không còn đường sống". Liền từ đất đứng dậy, tung hết trí lực, cố nhảy qua cửa, theo đường tắt mà tự cứu được. Tâm của hành giả cầu thoát khổ nạn cũng như thế. Hoặc khi già đến, còn tự cho thong thả, không chịu ân cần quyết đoán tinh tấn. Khi bệnh đến cũng như vậy, còn cho có khi lành, chưa chịu quyết đoán. Khi chết sắp đến, tự biết không còn mong gì nữa, nên tự cố gắng, quả cảm ân cần, tu hành rất tinh tấn, từ trong chỗ chết được đến Niết-bàn.

Lại nữa, phép trì giới giống như người bắn tên, trước phải được chỗ đất bằng, được đất bằng rồi sau tâm mới an, tâm an rồi sau kéo cung mới căng, kéo cung căng rồi sau mũi tên mới cắm sâu. Giới là đất bằng, định ý là cây cung, kéo căng cung là tinh tấn, mũi tên là trí tuệ. Giặc là vô minh. Nếu luôn gắng sức tinh tấn được như vậy, chắc đạt đến đại đạo để độ chúng sanh.

Lại nữa, người trì giới thường lấy sức tinh tấn, tự kiềm chế năm căn, không thọ năm dục. Nếu tâm đã chạy đi thì khiến giữ trở lại. Thế là giới hay bảo hộ các căn. Bảo hộ các căn thì phát sanh thiền định, sanh thiền định thì sanh trí tuệ, sanh trí tuệ thì được đến Phật đạo, ấy là trì giới sanh Tỳ-lê-gia Ba-la-mật.

- Thế nào là trì giới sanh Thiền định? Người ta có ba nghiệp làm các điều thiện. Nếu thân khẩu nghiệp thiện, thì ý nghiệp tự nhiên vào thiện. Ví như cây cỏ cùng sanh giữa bụi gai, không choáng đỡ mà tự lên thẳng. Sức trì giới hay làm gầy yếu các kiết sử.

Thế nào là làm cho gầy yếu? Nếu không giữ giới, gặp việc sân nhuế đến, tâm sát liền sanh; nếu việc dâm dục đến, tâm dâm liền thành. Nếu trì giới tuy có gặp chút sân, không sanh tâm sát, tuy có niệm dâm, dâm sự không thành. Ấy là trì giới làm cho các kiết sử gầy yếu. Các kiết sử gầy yếu thì Thiền định dễ được. Ví như già bệnh mất sức, sự chết dễ đến. Kiết sử gầy yếu thì Thiền định dễ được.

Lại nữa, lòng người chưa dứt, thường cầu cho thật vui. Hành giả trì giới, vứt bỏ phúc lạc ở đời, tâm không phóng dật, cho nên dễ được Thiền định.

Lại nữa, người trì giới được sanh trong cõi người, tiếp đến sanh trong

cõi Trời Lục dục, tiếp đến sanh lên Sắc giới, phá Sắc tướng sanh Vô sắc giới, trì giới thanh tịnh, dứt các kiết sử, chứng được đạo quả A-la-hán. Có tâm đại trì giới, thường nghĩ đến chúng sanh, ấy là Bồ-tát.

Lại nữa, giới để kiểm thúc thô hoặc, thiền định để kiểm thúc tế hoặc.

Lại nữa, giới thu gồm thân khẩu, thiền định đình chỉ loạn tâm. Như người lên lầu, không có thang không lên được. Không được thang giới, thiền cũng không đứng vững.

Lại nữa, người phá giới, gió kiết sử thổi mạnh, làm tán loạn tâm. Tâm kia đã tán loạn thì không thể thiền định. Người trì giới, gió phiền não thổi nhẹ, tâm không tán loạn nhiều nên thiền định dễ được. Do các nhân duyên như vậy, ấy gọi là trì giới sanh thiền Ba-la-mật.

- Thế nào là trì giới sanh trí tuệ? Người trì giới, quán sát giới tướng ấy từ đâu mà có. Biết từ các tội mà sinh. Nếu không có các tội thì cũng không có giới. Giới tướng như vậy là từ nhân duyên mà có.

Vì sao tâm sanh đắm trước? Ví như hoa sen sanh từ bùn nhô, sắc tuy tươi đẹp mà chỗ sanh ra thì bất tịnh, lấy đó để ngộ tâm, không sanh đắm trước, ấy là trì giới sanh Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, người trì giới, tâm tự suy nghĩ: "Nếu ta cho việc trì giới là quý nên đáng chấp thủ, việc phá giới là giặc nên đáng xả bỏ" thì không phải Bát-nhã. Lấy trí so lường, tâm không chấp trước giới, không thủ không xả, ấy là trì giới sanh Bát nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, người không trì giới, tuy có lợi trí, mà vì kinh doanh việc đời, cầu mong các thứ sự nghiệp sanh sống, thì tuệ căn dần dần ám độn. Ví như dao bén đem cắt bùn đất, liền thành đồ lụt (đùi). Nếu xuất gia trì giới, không kinh doanh sự nghiệp ở đời, thường quán các pháp thật tướng vô tướng, thì tuy trước là độn căn mà dần dần thành lợi căn. Do các nhân duyên như vậy gọi là trì giới sanh Bát nhã Ba-la-mật.

Như vậy v.v... gọi là Thi-la Ba-la-mật sanh sáu Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát trì giới chẳng vì sợ hãi, cũng chẳng phải ngu si; chẳng phải nghi, chẳng phải vì giới đạo, cũng chẳng vì cầu Niết-bàn riêng cho mình, mà chỉ vì hết thảy chúng sanh, vì được Phật đạo, vì được tất cả Phật pháp. Các tướng như vậy, gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Lại nữa, nếu Bồ-tát đối với tội không tội chẳng thể có được, bấy giờ gọi là Thi-la Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu người bỏ ác làm lành, ấy là trì giới, sao lại nói tội không

tội đều chẳng thể có được?

Đáp: Không phải vì tà kiến thô tâm mà nói chẳng thể có được, mà chính vì thâm nhập pháp tướng, thực hành Không tam muội, tuệ nhãn quán thấy tội chẳng thể có được, vì tội vốn không, nên không tội cũng chẳng thể có được.

Lại nữa, chúng sanh là chẳng thể có được nên tội sát cũng chẳng thể có được. Vì tội chẳng thể có được nên giới cũng chẳng thể có được. Vì sao? Vì có tội sát thì mới có giới sát, nếu không có tội sát thì cũng không có giới sát.

Hỏi: Nay chúng sanh hiện có, sao lại nói chúng sanh chẳng thể có được?

Đáp: Cái mà do con mắt thịt thấy là chẳng phải thấy. Nếu tuệ nhãn quán thấy thì chẳng có chúng sanh. Như trong phần nói về bố thí ở trên đã nói, không có người thí, không có người thọ, không có tài vật. Đây cũng như vậy.

Lại nữa, nếu có chúng sanh, thì chính là năm uẩn hay lìa ngoài năm uẩn? Nếu chính là năm uẩn, thì năm uẩn có năm, còn chúng sanh là một. Như vậy năm uẩn chẳng thể làm một, một chẳng thể làm năm. Ví như ở chợ trao đổi vật trị giá năm con, mà dùng một con đổi lấy là không thể được. Vì sao? Vì một không thể làm năm được. Do vậy nên biết năm uẩn không thể làm một chúng sanh được.

Lại nữa, tướng của năm uẩn sanh diệt vô thường, còn chúng sanh thì đời trước đến đời sau thọ tội thọ phước ở trong ba cõi. Nếu năm uẩn là chúng sanh, thì cũng như cây cỏ, tự sanh tự diệt, như vậy thì không có tội buộc cũng không có giải thoát. Do vậy nên biết chẳng phải năm uẩn là chúng sanh. Nếu lìa ngoài năm uẩn có chúng sanh thì như đoạn trước đã phá thuyết cho rằng thần hồn ở khắp.

Lại nữa, lìa ngoài năm uẩn thì tâm chấp ngã không sanh. Nếu lìa ngoài năm uẩn có chúng sanh, là bị rơi vào thường kiến. Nếu rơi vào thường kiến thì không sanh không chết. Vì sao? Vì sanh là trước không mà nay có, chết là đã sanh rồi lại diệt. Nếu chúng sanh thường, thì lẽ trước đã thường có khắp trong năm đường, tại sao nay lại còn sanh? Nếu không có sanh thì không có chết.

Hỏi: Nhất định có chúng sanh, vì sao nói không? Có năm uẩn làm nhân duyên nên có chúng sanh, cũng như có năm ngón tay làm nhân duyên nên có nắm tay?

Đáp: Nói như vậy không đúng! Nếu năm uẩn làm nhân duyên nên có chúng sanh, vậy trừ ngoài năm uẩn thì phải riêng có chúng sanh, nhưng không thể có được. Mắt tự thấy sắc, tai tự nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân biết xúc, ý biết pháp là không, vô ngã, lìa sáu việc này lại không có chúng sanh. Các ngoại đạo vì thấy điên đảo nên nói mắt thấy sắc, ấy là chúng sanh, cho đến ý biết pháp, ấy là chúng sanh. Lại biết nhớ nghĩ, biết thọ khổ vui, ấy là chúng sanh. Chỉ khởi lên cái thấy ấy, nên biết được chúng sanh thật. Ví như một vị Đại đức Trưởng lão Tỳ-kheo, người ta gọi đó là vị A-la-hán, đến cúng dường rất nhiều. Sau đó bị bệnh chết, các đệ tử sợ mất cúng dường nên ban đêm lén đem xác ra ngoài, rồi tại chỗ nằm của vị Tỳ-kheo, sắp đặt mền gối giống như thấy đang còn, có vẻ như nằm. Người nào đến thăm bệnh hỏi: "Thầy ở đâu?" Các đệ tử nói: "Ngươi không thấy mền gối trên giường đó sao?" Người ngu không xét kỹ, cho là thầy đang bệnh nằm, cứ đưa cúng dường rồi đi, như vậy chẳng phải một lần. Sau một người có trí đến hỏi, các đệ tử cũng trả lời như trước. Người trí nói: "Tôi không hỏi gối mền, giường nệm, tôi cần tìm người". Người ấy liền kéo mền ra tìm, tốt cuộc không có người đâu cả. Trừ ngoài sáu sự tướng biết, thấy v.v... chứ không có ngã nhân đâu cả. Người biết người thấy cũng như vậy.

Lại nữa, nếu chúng sanh từ nơi năm uẩn nhân duyên mà có, năm uẩn vô thường, chúng sanh cũng phải vô thường. Vì sao? Vì nhân quả giống nhau vậy. Nếu chúng sanh vô thường, thì không đi đến đời sau.

Lại nữa, nếu như các ông nói: "Chúng sanh từ xưa đến nay thường có".

Nếu nói vậy, chúng sanh lẽ phải sanh ra năm uẩn, năm uẩn không thể sanh ra chúng sanh. Nay do năm uẩn làm nhân duyên sanh ra mà có danh tự chúng sanh, người vô trí chạy theo danh để tìm sự thật. Vì sao? Vì chúng sanh thật không có. Nếu không có chúng sanh, thì cũng không có tội sát. Vì không có tội sát nên cũng không có trì giới.

Lại nữa, năm uẩn ấy, quán sát sâu xa, phân biệt biết nó là không, như cảnh thấy trong mộng, bóng trong gương. Nếu giết như cảnh thấy trong mộng, bóng trong gương, thì không có tội giết. Giết chúng sanh của năm uẩn không tướng cũng như vậy.

Lại nữa, nếu người không ưa tội sát, mà ưa đắm về không tội, thì người ấy khi thấy người mắc tội phá giới thì khinh mạn, thấy người lành thích trì giới thì yêu thích. Trì giới với tâm như vậy, là nhân duyên khởi

lên tội. Vì vậy nên nói "đối với tội, không tội đều chẳng thể có được".

24.GIẢI THÍCH SẰN-ĐỀ (NHẪN NHỤC) BA-LA-MẬT

KINH: Vì tâm không động nên đầy đủ Sằn-đề Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Sao gọi là Sằn-đề?

Đáp: Sằn-đề (là Nhẫn nhục). Nhẫn nhục có hai là sanh nhẫn và pháp nhẫn. Bồ-tát thực hành sanh nhẫn, được vô lượng phước đức. Thực hành pháp nhẫn, được vô lượng trí tuệ. Phước đức và trí tuệ hai việc đầy đủ nên được như điều nguyện. Ví như người có mắt có chân, tùy ý đi lại được. Bồ-tát nếu gặp người ác khẩu mắng nhiếc hoặc lấy dao gậy gây hại, liền suy nghĩ biết nghiệp tội phước nhân duyên các pháp trong ngoài đều rốt ráo không, vô ngã, vô ngã sở. Lấy ba pháp ấn, ấn vào các pháp, nên tuy đủ sức đáp trả mà không sanh ác tâm, không khởi nghiệp ác khẩu, bấy giờ, tâm sở pháp sanh ra gọi là nhẫn. Được nhẫn pháp ấy nên nhân trí bền chắc, ví như vẽ màu, được có keo thì bền chắc.

Có người nói: "Thiện tâm có hai là: Có thô, có tế. Thô gọi là nhẫn nhục, tế gọi là thiền định". Khi tâm chưa được cái vui của thiền định mà có thể ngăn chặn các ác, ấy gọi là Nhẫn nhục. Nhẫn ấy là tâm sở pháp, tương ưng với tâm, theo tâm hành động, chớ chẳng phải nghiệp, chẳng phải nghiệp báo, theo nghiệp hành động.

Có người nói: "Nhẫn nhục chỉ trói buộc nơi Dục giới, hoặc không trói buộc". Vì ở Sắc giới không có cái ác bên ngoài đưa đến để Nhẫn. Nhẫn nhục cũng là hữu lậu cũng là vô lậu, phàm phu và Thánh nhân đều tu được. Nó làm chướng ngại pháp bất thiện ở tâm mình và tâm người, cho nên gọi là thiện. Vì thiện cho nên hoặc do tư duy đoạn hoặc chẳng đoạn. Các thứ như vậy trong Luận tạng có phân biệt rộng.

Hỏi: Thế nào gọi là sanh nhẫn?

Đáp: Có hai hạng chúng sanh đi đến với Bồ-tát:

1- Cung kính cúng dường

2- Sân mắng đánh hại.

Bấy giờ tâm Bồ-tát hay nhẫn, không yêu hạng chúng sanh cung kính cúng dường, không giận hạng chúng sanh gây ác, ấy gọi là sanh nhẫn.

Hỏi: Thế nào đối với sự cung kính cúng dường mà gọi là nhẫn? Đáp: Có hai thứ kiết sử:

1- Thuộc ái kiết sử

2- Thuộc nhuế kiết sử.

Cung kính cúng dường tuy không sanh sân nhuế, nhưng mà nó làm cho tâm ưa đắm, ấy là thứ giặc mềm, cho nên đối với nó tự nhẫn, không đắm không yêu. Làm sao nhẫn? Hãy quán nó vô thường là nơi phát sanh kiết sử. Như Phật có dạy: "Mụt nhọt lợi dưỡng rất sâu, ví như cắt da đến thịt, cắt thịt đến xương, cắt xương đến tủy. Người đắm lợi thời phá lớp da trì giới, cắt thịt thiền định, phá xương trí tuệ, mất tủy thiện tâm vi diệu". Như Phật khi mới đi về nước Ca-tỳ-la-bà với hai ngàn năm trăm Tỳ-kheo đông đủ, đều mang thân hình Phạm-chí. Vì là những người thờ lửa nên hình dung tiều tụy, vì khổ hạnh bỏ ăn, da dẻ héo hắt đen điu.

Vua Tịnh-phạn trông thấy trong tâm nghĩ rằng: "Kẻ theo hầu con ta, tuy tâm thanh tịnh tinh khiết, nhưng đều không có dung mạo. Ta nên chọn lấy con cháu trong nhà nào đông đảo quý trọng cho xuất gia một người, làm đệ tử Phật". Suy nghĩ như vậy xong, hạ lệnh trong nước lựa chọn trong hàng con em quý tộc giòng họ Thích, cỡ tuổi học trò khiến cho xuất gia. Lúc ấy, Đề-bà-đạt-đa con của Hộc-phạn-vương, xuất gia học đạo, tụng sáu vạn pháp tụ, tu hành tinh tấn đủ mười hai năm. Sau đó vì lợi dưỡng cúng dường, Đề-bà-đạt-đa đi đến chỗ Phật xin học thần thông. Phật dạy Kiều đàm hãy quán năm uẩn vô thường, có thể được đạo, cũng được thần thông, nhưng không nói rõ cách thức lấy được thần thông, ông mới đến cầu Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cho đến năm trăm A-la-hán mà không ai dạy cho cả, chỉ nói ông hãy quán năm uẩn vô thường là có thể được đạo, cũng có thể được thần thông. Cầu không được, khóc lóc không vui, đi đến chỗ A-nan xin học phép thần thông. Lúc ấy A-nan chưa được tha tâm trí, nghĩ vì ông là anh thúc bá, nên trao dạy cho ông như Phật đã dạy.

Đề-bà-đạt-đa thọ học phép thần thông, vào núi tu không bao lâu liền được ngũ thông. Được ngũ thông rồi tự nghĩ: "Ai sẽ làm kẻ đàn-việt cho ta?" Như Vương tử A-xà-thế, có tướng đại vương, Đề-bà-đạt-đa muốn cùng vương tử làm kẻ thân hậu, mới đến cõi Trời lấy đồ ăn của Trời, trở lại cõi Uất-đát-la-việt lấy lúa gạo mọc tự nhiên, đến trong rừng Diêm-phù lấy quả Diêm-phù, đem tặng cho Vương tử A-xà-thế. Có khi biến thân làm voi báu, ngựa báu để mê hoặc tâm Vương tử. Có khi biến làm hài đồng ngồi trên đầu gối Vương tử, Vương tử ôm bế, nhổ nước miếng vào miệng. Có khi tự nói tên mình cho Thái tử biết. Làm đủ cách biến thái để làm lay động tâm Vương tử. Tâm Vương tử đã lầm, lập đại tinh xá ở trong vườn

xoài, cúng dường tứ sự và các thứ khác không thiếu vật gì để cấp cho Đề-bà-đạt-đa. Ngày ngày sai các đại thần đưa đến năm trăm chõ cơm canh. Đề-bà-đạt-đa được cúng dường nhiều mà đồ chúng thì được chút ít. Đề-bà-đạt-đa tự nghĩ: ”Ta có ba mươi hai tướng, thua Phật không mấy, chỉ vì đệ tử chưa tập hợp mà thôi. Nếu có đại chúng vây quanh thì có khác gì Phật.” Suy nghĩ như vậy xong, sanh tâm phá Tăng, rủ được năm trăm đệ tử, nhưng Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên thuyết pháp giáo hóa, Tăng trở lại hòa hợp.

Bấy giờ Đề-bà-đạt-đa lại sanh ác tâm, xô đá đè Phật, nhưng lực sĩ Kim-cang lấy chày Kim-cang từ xa ném đến, đá vụn bay lại, chỉ làm bị thương ngón chân Phật. Tỳ-kheo-ni Hoa Sắc mắng, Đề-bà lại lấy nắm tay đánh cô, cô liền bị lồi mắt mà chết. Đề-bà đã gây ba tội nghịch, lại kết làm thân hậu với ác tà sư ngoại đạo Phú-lan-na v.v..., dứt hết thiện căn, tâm không biết hổ thẹn.

Lại lấy thuốc độc tẩm trong móng tay, muốn nhân trong khi lễ Phật để làm trúng thương Phật. Muốn đi, song khi chưa đến trong thành Vương-xá, thì đất tự nhiên nẻ ra, xe có lửa chạy đến đón, Đề-bà đang sống mà đọa vào địa ngục.

Đề-bà-đạt-đa thân có ba mươi hai tướng mà không chịu chiết phục tâm mình, chỉ vì ham được lợi dưỡng cúng dường mà gây tội lớn, nên phải sa vào địa ngục trong khi đang sống.

Do vậy nên nói mụn nhọt lợi dưỡng rất sâu, phá da đến tủy. Hãy nên từ bỏ tâm ưa người cúng dường. Ấy là Bồ-tát tâm nhẫn, không ưa người cúng dường cung kính.

Lại nữa, cúng dường có ba loại:

1- Do phước đức nhân duyên đời trước

2- Do công đức đời nay tu giới, thiền định, trí tuệ nên được người cúng dường

3- Do hư vọng dối hoặc, trong không có thật đức mà bề ngoài như thanh bạch, để gạt người đời mà được cúng dường.

Ở trong ba sự cúng dường ấy, tâm tự suy nghĩ: “Nếu do nhân duyên đời trước siêng tu phước đức, nên nay được cúng dường, thế là do thân siêng làm mà tự có được, tại sao vì thế mà sanh tâm cống cao? Vì như mùa xuân gieo thì mùa thu gặt, do tự sức làm được, đâu đủ để tự kiêu?” Suy nghĩ như vậy rồi, chiết phục tâm mình, không đắm không kiêu.

Nếu do công đức đời nay nên được cúng dường, hãy tự suy nghĩ:

"Ta do trí tuệ mà biết thật tướng các pháp, hoặc dứt kiết sử, do công đức ấy nên được người cúng dường, chớ đối với ta vô sự". Suy nghĩ như vậy rồi, tự chế phục tâm mình, không tự kiêu cao. Cúng dường đó thật do ưa thích công đức chứ không phải ưa ta. Ví như Tam-tạng Tỳ-kheo ở nước Kế-tân (Kasmia) hành pháp A-lan-nhã, đi đến một chùa vua. Chùa đang thiết đại hội, người giữ cửa thấy Tỳ-kheo y phục thô xấu, chận cửa không cho vào. Như vậy mấy lần, chỉ vì y phục xấu mà không được vào. Tỳ-kheo bèn phương tiện mượn áo đẹp mặc mà đi đến, người giữ cửa trông thấy cho vào không cấm. Khi đã đến tại hội ngồi, được các đồ ăn ngon, trước hết lấy đưa cho áo ăn. Mọi người hỏi: "Vì sao như vậy?" Đáp: "Tôi mấy lần đi đến, đều không vào được, nay nhờ chiếc áo này mà được ngồi ở đây. Được các đồ ăn ngon, thật là nhờ áo mà được, cho nên lấy đồ ăn đưa mời áo". Hành giả do công đức tu hành, trì giới, trí tuệ mà được cúng dường, tự suy nghĩ đó là do công đức chứ chẳng phải do ta. Suy nghĩ như vậy, có thể tự chế phục tâm, ấy gọi là nhẫn.

Nếu do hư vọng dối gạt mà được cúng dường, thế là tự làm hại, không thể gần được. Hãy tự suy nghĩ: "Nếu ta do hư vọng mà được cúng dường thì không khác gì giặc ác trộm cướp được đồ ăn, ấy là bị tội dối gạt". Như vậy đối với ba hạng người cúng dường, tâm không ưa đắm, cũng không tự cao, ấy là sanh nhẫn.

Hỏi: Người chưa đắc đạo thì áo cơm là điều cấp thiết, làm cách gì có thể nhẫn được, để tâm không đắm không yêu người cấp thí cho mình?

Đáp: Dùng sức trí tuệ quán tướng vô thường, tướng khổ, tướng vô ngã, tâm thường nhàm chán. Ví như người tội, sắp phải chịu giết, tuy có vị ngon trước mặt, gia thất khuyến dụ, nhưng vì lo chết đến, dù uống ăn đồ ngon vẫn không biết tư vị. Hành giả cũng như vậy, thường quán tướng vô thường, tướng khổ, tuy được cúng dường, tâm không đắm trước.

Lại như con chương, con hươu khi bị cọp đuổi bắt, chạy theo không rời, tuy được cỏ ngon, nước sạch uống ăn mà tâm không nhiễm trước. Hành giả cũng như vậy, thường bị cọp vô thường đuổi theo, không rời phút chốc. Nếu cứ suy nghĩ chán ghét, tuy được vị ngon, cũng không nhiễm trước. Cho nên hành giả đối với người cúng dường, tâm được tự nhẫn.

Lại nữa, nếu có người nữ, đi đến muốn vui, dối hoặc Bồ-tát thì khi ấy Bồ-tát hãy tự chế phục tâm, an nhẫn không cho tâm khởi. Như Phật Thích-ca Văn-ni tại cội cây Bồ-đề, Ma vương lo sầu, sai ba ngọc nữ, một tên là Nhạo Kiến, hai tên là Duyệt Bỉ, ba tên là Khát Ái, đi đến hiện thân

hình, làm đủ thứ bộ điệu, muốn phá hoại Bồ-tát. Bồ-tát lúc ấy tâm không lay động, mắt không hề ngó. Ba người nữ nghĩ rằng: "Lòng người không đồng, ưa thích khác nhau, hoặc ưa trẻ, hoặc ưa trung niên, hoặc ưa cao ưa thấp, ưa trắng ưa đen. Các sự ưa như vậy, đều có sở thích riêng".

Bấy giờ ba người nữ mỗi mỗi hóa làm năm trăm gái đẹp, mỗi gái đẹp ấy hiện ra vô lượng biến thái, từ trong rừng đi ra. Giống như mây đen, điển quang chớp loé, hoặc nhướng mày nhíu mi, e lệ liếc nhìn, làm trò múa hát, dáng dấp tươi đẹp, đến gần Bồ-tát, muốn lấy thân hình xúc chạm Bồ-tát. Bấy giờ lực sĩ Kim-cang Mật-tích trợn mắt quát lớn: "Đây là người nào, mà các ngươi yêu mị dám đến xúc nhiễu!?" Khi ấy Mật-tích nói kệ mắng:

Ngươi không biết Thiên đế,
Mất đẹp mà râu vàng,
Nước biển lớn trong xanh,
Ngày nay toàn mặn đắng.
Ngươi không biết trăng giảm,
Bà-tẩu chư Thiên đọa,
Lửa vốn từ miệng trời,
Mà nay ăn hết thảy.

- Ngươi không biết việc ấy, mà dám khinh bậc Thánh này?" Khi ấy, các Ma nữ rón rén lùi lại, nói với Bồ-tát rằng: "Nay chúng nữ này đoan nghiêm không ai sánh bằng, có thể tự làm vui lòng, chứ ngồi ngay thẳng làm chi?" Bồ-tát nói: "Các ngươi bất tịnh, xú uế đáng gớm, hãy đi đi, chớ nói dối!" Bồ-tát liền nói kệ:

Thân ấy là ổ nhơ,
Chứa đồ nhơ thối rữa,
Nó thật là cầu tiêu,
Đâu đủ để vui lòng!

Các nữ nghe kệ ấy, tự nghĩ: "Người này không biết chúng ta có thân Trời thanh tịnh, nên nói kệ ấy". Liền tự biến thân trở lại thân hình cũ, sáng chói rực rỡ, chiếu giữa rừng cây, múa ca nhạc trời, nói với Bồ-tát rằng: "Thân tôi như vầy, có chi đáng mắng?" Bồ-tát đáp rằng: "Thời đến tự biết". Hỏi: "Lời nói ấy là thế nào?". Nói kệ đáp rằng:

Trong vườn rừng chư Thiên,
Ao sen hoa bảy báu,
Chư Thiên cùng vui chơi,
Khi mất, ngươi tự biết.

Lúc ấy thấy vô thường,
Vui trên trời đều khổ,
Ngươi nên chán dục lạc,
Ưa vui đạo chánh chơn.

Các nữ nghe kệ xong, tâm nghĩ rằng: "Người này trí lớn vô thượng, sự vui của trời thanh tịnh mà còn biết là xấu, thì ta đây không thể đương nổi", liền biến mất. Bồ-tát quán cái vui dâm dục như vậy, có thể tự chế phục tâm, an nhẫn không khuynh động.

Lại nữa, Bồ-tát quán dục đủ các thứ bất tịnh. Ở trong các thứ suy, nữ suy nặng nhất. Các loại đao, lửa, sấm, chớp, sét đánh, oan gia, rắn độc, còn có thể tạm gần, chứ người nữ xan tham, tật đố, sân si, nịnh hót, mỹ miều, ô uế, đấu tranh, không thể thân cận. Vì sao? Vì con gái tiểu nhân, tâm cạn trí mỏng, chỉ dục là thân, không xét giàu sang, trí đức, tiếng tăm, chuyên làm dục ác, phá thiện căn của người. Các thứ gông cùm, khóa kẹp, nhốt trói, nhà tù, tuy là khó mở mà còn dễ mở, chớ người nữ khóa trói người, bén rễ sâu bền, kẻ vô trí chết chìm trong đó, khó có thể thoát ra được. Trong các thứ chết, nữ bệnh nặng nhất, như kệ nói:

Thà lấy sắt đỏ,
Xoay lăn trong mắt,
Không đem loạn tâm,
Tà xem nữ sắc.
Mỉm cười làm dáng,
Kiêu mạn hổ thẹn,
Quay mặt, nhíu mắt,
Lời hay, ghen, giận.
Đi bước lả lơi,
Để mê hoặc người,
Lưới dâm giăng khắp,
Người đều chôn thân.
Ngồi, nằm, đi, đứng,
Quay liếc xảo đẹp,
Người ngu trí mỏng,
Tâm say mê theo.
Cầm gương đánh địch,
Còn có thể thắng,
Nữ tặc hại người,

Là không thể ngăn.
Rắn rết ngậm độc,
Còn lấy tay bắt.
Nữ tình mê người,
Là không thể đụng.
Những người có trí,
Quyết không nên nhìn,
Xem như mẹ, chị.
Nếu như muốn nhìn.
Quán xem kỹ càng,
Chứa đầy bất tịnh,
Lửa dâm không trừ,
Bị nó cháy tiêu.

Lại nữa, tướng người nữ là nếu được trọng đãi thì khiến tâm người chồng cao ngạo; nếu tình cảm trọng đãi bỏ mất thì khiến tâm người chồng sợ hãi. Người nữ như vậy, thường đem phiền não lo sợ cho người, làm sao gần được? Làm cho chồng trái xa lìa giữa người thân tốt là tội của người nữ, giỏi tìm điều xấu của người là trí của người nữ. Lửa cháy người còn có thể gần, gió thanh vô hình, cũng có thể nắm bắt, rắn rết ngậm độc, cũng còn có thể đụng, tâm của người nữ không thể biết đâu thật. Vì sao? Vì tướng của người nữ không cần xem giàu sang, đoan chánh, danh tiếng, trí tuệ, giòng họ, nghề nghiệp, biện tài, thân hậu, ái trọng, đều không để tâm, chỉ dâm dục là để tâm xem đến. Ví như con thuồng luồng, rồng, không chọn tốt xấu, chỉ muốn giết người. Lại nếu người ta không xem đến thì buồn khổ tiều tụy, nếu được cấp dưỡng trọng đãi, thì kiêu sa không tự chế.

Lại nữa, nếu ở giữa người lành, thì tự nuôi tâm cao ngạo, ở giữa người vô trí thì xem họ như oan gia, ở giữa người sang giàu thì đi theo cung kính thương yêu, ở giữa người nghèo hèn thì xem họ như chó, Thường theo tâm dục, chứ không theo công đức.

Như truyện nói: Quốc vương có người con gái tên là Câu-mâu-đầu. Có người thợ đánh cá tên là Thuật-gia-bà, đi dọc theo đường, xa thấy vương nữ trên lầu cao, nhìn qua trong cửa sổ thấy mặt, liền tưởng tượng đắm nhiễm, tâm không tạm dứt, trải qua ngày tháng bỏ ăn bỏ uống. Mẹ hỏi lý do, đem tình thực trả lời mẹ rằng: "Con thấy vương nữ, tâm không quên nổi!" Người mẹ khuyến dụ con rằng: " Con là hạng tiểu nhân, vương nữ là hàng quý trọng, không thể được đâu!" Người con nói: "Tâm con mong

được khoái lạc, không thể tạm quên, nếu không được như ý, con không thể sống được". Mẹ vì thương con, đi vào cung vua, thường đem cá béo thịt ngon để tặng cho Vương nữ mà không lấy tiền. Vương nữ lấy làm lạ mà hỏi: "Muốn cầu mong điều gì?" Bà mẹ thưa: "Xin đuổi hết người hai bên, tôi sẽ đem tình thật thưa rõ: Tôi chỉ có một đứa con trai, kính mộ Vương nữ, mối tình uất kết thành bệnh, mạng đã gần kề, nguyện rủ lòng thương, cứu cho mạng sống của nó". Vương nữ nói: "Bà đi đi. Dặn ngày mười lăm giữa tháng, đến trong đền thờ Trời nọ, núp ở sau tượng Trời". Người mẹ trở về nói với con: "Ước mong của con đã được", và kể lại sự việc như trên. Người con tắm rửa thay áo mới, đến núp ở sau tượng Trời.

Đến ngày, Vương nữ thưa với vua cha: "Con có việc chẳng lành, phải đến đền thờ để cầu phúc lành". Vua nói: "Tốt lắm!" Vương nữ liền sắm sửa năm trăm cỗ xe, ra khỏi cung đi đến đền thờ Trời. Đến rồi, ra lệnh các người tùy tùng ngưng lại ngoài cửa, một mình đi vào đền thờ. Thiên thần suy nghĩ: "Việc này không thể như vậy. Vua là chủ của cõi đời, không thể để kẻ tiểu nhân làm hủy nhục Vương nữ ", liền yểm vào người ấy làm cho ngủ mê không biết. Khi Vương nữ đi vào, thấy người kia ngủ mê, lay mấy không tỉnh, liền lấy chuỗi anh lạc trị giá mười vạn lượng vàng để lại rồi đi. Sau khi đi, người ấy tỉnh lại thấy chuỗi anh lạc, hỏi người hai bên thì biết là Vương nữ đã có đến. Nguyện tình không toại, ưu sầu uất hận áo não, lửa dâm tự trong thân bốc ra, tự đốt mà chết.

Do chứng cớ ấy, biết tâm của người nữ không chọn sang hèn, chỉ mê theo dâm dục mà thôi.

Lại nữa, xưa có người con gái quốc vương, đi theo kẻ Chiên-đà-la, cùng nhau hành bất tịnh. Lại có con gái của tiên nhân, đi theo con Sư tử. Những điều như vậy, tâm của người nữ không lựa chọn gì. Do các nhân duyên ấy, đối với người nữ phải từ bỏ tình dục, nhẫn nhục không ưa đắm.

Làm sao với hạng người sân si não hại mà nhẫn nhục được? Nên tự suy nghĩ: "Hết thảy chúng sanh có nhân duyên tội lỗi, nên xâm hại lẫn nhau, ta nay bị bức não cũng do nhân duyên của hành nghiệp cũ, tuy chẳng phải tạo tác ở đời nay, mà là ác báo đời trước của ta; ta nay đền trả, hãy nên cam chịu, đâu có thể trái được, ví như mắc nợ, chủ nợ đến đòi, hãy nên hoan hỷ trả nợ, không thể nổi giận được.

Lại nữa, thường thực hành từ tâm, tuy có bị não loạn bức thân, phải nên nhẫn chịu. Ví như tiên nhân Sằn-đề ở trong rừng tu hành từ nhẫn, vua Ca-lợi đem các thể nữ, vào rừng vui chơi. Ăn uống xong xuôi, vua tạm

ngủ nghỉ, để các thể nữ đi hái hoa giữa rừng, thấy vị tiên ấy thì cung kính lễ bái, rồi đứng qua một bên. Bấy giờ tiên nhân nói lời khen ngợi hành từ bi nhẫn nhục cho các thể nữ nghe. Lời nói hay ho, nghe không biết chán nên đã lâu mà không đi. Vua Ca-lợi thức dậy, không thấy thể nữ, rút kiếm đi tìm tông tích, thấy đang đứng trước tiên nhân, lòng vua kiêu căng ganh ghét, bừng bừng trợn mắt quơ kiếm, hỏi tiên nhân rằng: "Ngươi là người nào?" Tiên nhân đáp: "Tôi ở nơi này tu hành từ bi nhẫn nhục". Vua nói: "Nay ta thử ngươi, sẽ lấy gươm bén cắt tai mũi ngươi, chặt tay chân ngươi. Nếu ngươi không giận mới biết là ngươi tu nhẫn nhục". Tiên nhân nói: "Mặc ý!" Vua liền rút kiếm cắt tai mũi, chặt tay chân tiên nhân, mà hỏi rằng: "Tâm ngươi có động chăng?" Đáp: "Tôi tu từ nhẫn, tâm chẳng động". Vua nói: "Ngươi một thân ở đây, không có thể lực, tuy miệng nói chẳng động, ai mà tin được?" Khi ấy tiên nhân liền phát lời thề rằng: "Nếu tôi thật tu từ nhẫn, thì huyết sẽ thành sữa". Tức thì huyết biến thành sữa, vua rất kinh hãi, vui mừng, đem các thể nữ đi.

Lúc ấy, hung thần ở trong rừng, vì tiên nhân này mà sấm chớp, sét đánh thình lình, vua bị độc hại, chết không trở về cung được. Do vậy nên nói ở trong chỗ não loạn hay tu hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát tu hành từ tâm. Tất cả chúng sanh thường có các khổ, như ở trong thai chịu các đau khổ, khi sanh bức bách, xương thịt bị phá nát, gió lạnh chạm thân, quá hơn dao cắt. Cho nên Phật nói: "Trong hết thảy khổ, sanh khổ hạng nhất". Như vậy, già, bệnh, chết khổ, đủ thứ khổ ách, thế nào người tu hành lại còn gia thêm khổ cho chúng? Thế là trong mụn nhọt còn lấy dao phá.

Lại nữa, Bồ-tát tự suy nghĩ: "Ta không nên như các người khác, thường trôi theo dòng nước sanh tử, ta phải ngược dòng để tìm đến tận nguồn, vào đạo Niết-bàn. Hết thảy người phàm, hễ ai đụng đến là nổi giận, ai đưa lợi ích đến thì mừng, chỗ sợ thì sợ, còn ta làm Bồ-tát, không thể như họ. Tuy chưa dứt kiết sử, hãy tự ức chế, tu hành nhẫn nhục, gặp não hại không giận, được cung kính cúng dường không mừng, các khổ gian nan không nên sợ sệt, hãy vì chúng sanh, phát khởi tâm đại bi.

Lại nữa, Bồ-tát thấy chúng sanh đến làm não loạn, hãy tự suy nghĩ: "Đó là người thân hậu của ta, cũng là thầy ta, càng thêm lòng thân ái, cung kính tiếp đãi. Vì sao? Vì nếu họ không đem các sự não loạn đến thì ta không thành nhẫn nhục". Do lẽ đó, nên nói họ là người thân hậu của ta, cũng là thầy ta.

Lại nữa, Bồ-tát biết rõ như lời Phật dạy: "Chúng sanh vô thỉ, thế giới vô biên, qua lại năm đường, luân hồi vô lượng. Ta cũng từng làm cha mẹ anh em của chúng sanh; chúng sanh cũng từng làm cha mẹ anh em của ta, đương lai cũng vậy. Lấy đó mà suy, không nên ác tâm ôm lòng sân hại".

Lại nữa, suy nghĩ trong hàng chúng sanh, có rất nhiều hạt giống Phật, nếu ta đem ý giận đến chúng sanh, thì là giận Phật. Nếu ta giận Phật, thì là xong chuyện! Như truyện nói: "Chim bồ câu sẽ được làm Phật", nay tuy là chim, không thể khinh được.

Lại nữa, trong các phiền não, giận là nặng nhất, trong quả báo bất thiện, quả báo giận là lớn nhất, các kiết sử khác không có trọng tội đó. Như Thích-đề-bà-na-dân hỏi Phật bằng bài kệ rằng:

Giết vật gì, an ổn?
Giết vật gì, không hối?
Vật gì gốc của độc?
Nuốt mất mọi điều thiện?

Phật đáp:

Giết vật gì, được khen?
Giết vật gì, không buồn?.
Giết giận, tâm an ổn,
Giết giận, tâm không hối.
Giận là gốc của độc;
Giận diệt mọi điều thiện ;
Giết giận, chư Phật khen.
Giết giận, thì không buồn.

Bồ-tát suy nghĩ: "Ta nay thực hành tâm bi, muốn cho chúng sanh được vui. Giận là nuốt mất mọi điều thiện, độc hại tất cả, tại sao ta làm trọng tội ấy? Nếu có sân giận, tự mình mất lợi lạc, thì làm sao có thể khiến chúng sanh được vui?"

Lại nữa, chư Phật, Bồ-tát lấy đại bi làm gốc, do bi mà ra, giận là thứ độc làm tiêu diệt bi, đặc biệt không hợp nhau. Nếu hoại gốc bi, sao gọi là Bồ-tát? Bồ-tát từ đâu mà ra? Vì lẽ đó nên tu nhẫn nhục. Nếu chúng sanh đem chất thêm các sự sân não, thì hãy nghĩ đến công đức của họ. Hiện chúng sanh này tuy có một tội, song còn tự có các công đức tốt khác. Vì công đức ấy, không nên sân hận.

Lại nữa, người ấy hoặc mắng hoặc đánh, ấy là tại ta. Ví như thợ luyện vàng, cáu bẩn theo lửa đi mất, riêng vàng ròng còn lại. Đây cũng như vậy,

nếu ta có tội, ấy là do nhân duyên đời trước, nay phải đền trả, không nên sân hận, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát thường nhớ đến chúng sanh giống như con đỏ. Người ở cõi Diêm-phù-đề nhiều các ưu sầu, ít có ngày vui, nếu có đến mắng nhiếc, bức hại mà tâm họ hoan lạc, cái vui đó khó được, cho ngươi tự do mắng. Vì sao? Vì ta vốn phát tâm muốn cho chúng sanh được hoan hỷ.

Lại nữa, chúng sanh ở thế gian, bị các bệnh bức não, lại bị giặc chết theo rình, ví như oan gia thường rình chỗ hở, làm sao người thiện không thương xót mà còn muốn thêm khổ cho họ được? Khổ chưa tới người mà trước tự mình đã thọ hại. Suy nghĩ như vậy, không nên giận họ, nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, nên quán sự sân nhuế, tội nó rất sâu. Trong ba thứ độc, không thứ nào nặng bằng nó. Trong chín mươi tám sử, nó là cứng chắc nhất. Trong các tâm bệnh, nó khó trị nhất. Người sân nhuế chẳng biết thiện, chẳng biết phi thiện, không quán tội phước, không biết lợi hại, không tự nhớ nghĩ, sẽ bị đọa ác đạo, quên mất câu nói thiện, không tiếc danh dự, không biết người khác phiền não, không kể thân tâm mình mệt nhọc, phiền não, giận làm che lấp mắt tuệ, chuyên làm não hại người khác. Như một tiên nhân ngũ thông, vì lòng sân nhuế, tuy tu tịnh hạnh, mà giết hại một nước như kẻ Chiên-đà-la.

Lại nữa, người có tâm sân nhuế, giống như hổ lang, khó thể ở chung. Lại như mụt độc, dễ phát dễ hoại. Người sân nhuế giống như rắn độc, không ai ưa thấy. Người chứa tánh giận, ác tâm lớn dần, đến việc không thể đến, giết cha, giết vua, ác ý đối với Phật. Như chúng Tỳ-kheo ở nước Câu-diệm-di, vì nhân duyên nhỏ nhặt, tâm sân hận lớn dần, chia thành hai nhóm, muốn xử đoán thích đáng, trọn mất ba tháng mà còn không thể xong! Phật đi đến giữa chúng, đưa cánh tay luân tướng lên ngăn mà bảo rằng: "Tỳ-kheo các ngươi, chớ đấu tranh nhau. Ác tâm tương tục, khổ báo rất nặng. Các ông vì cầu Niết –bàn, vứt bỏ lợi lạc ở đời, ở trong thiện pháp, sao còn đấu tranh nhau? Người đời cáu giận đấu tranh còn tha thứ được, chứ người xuất gia đâu có thể đấu tranh? Trong tâm xuất gia mà còn ôm độc, chỉ tự làm hại, như trong mây lạnh tuông lửa đốt thân!" Các Tỳ-kheo bạch Phật: "Phật là Pháp vương, xin Ngài tạm yên nghỉ. Bọn ấy xâm phạm chúng con, chúng con không thể không đáp trả lại!".

Phật nghĩ hạng người này không thể độ được, ngay giữa chúng Tăng, Ngài lên không trung mà đi, vào giữa rừng cây, yên lặng tam muội. Tội

sân như vậy, thậm chí không chịu nghe lời Phật. Vì lẽ ấy nên hãy trừ sân, tập tu hành nhẫn nhục.

Lại nữa, thường tu nhẫn nhục thì dễ được từ bi. Người được từ bi thì đến Phật đạo.

Hỏi: Nhẫn nhục đều là tốt, song có một việc không thể được là bị kẻ tiểu nhân khinh mạn cho là sợ sệt. Vì lẽ ấy không nên nhẫn tất cả?

Đáp: Nếu vì sợ tiểu nhân khinh mạn cho là sợ chết mà không muốn nhẫn, song tội không nhẫn còn quá hơn thế. Vì sao? Vì người không nhẫn bị Hiền Thánh thiện nhân khinh chê, người nhẫn bị tiểu nhân khinh mạn. Trong hai thứ khinh ấy, thà bị kẻ vô trí khinh mạn, không thà bị Hiền Thánh thiện nhân khinh chê. Vì sao? Vì người vô trí khinh điều không đáng khinh, còn Hiền Thánh chê điều đáng chê. Vì lẽ ấy nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, người nhẫn nhục, tuy không bố thí, thiền định mà thường được công đức vi diệu. Được sanh vào cõi trời, cõi người, sau được Phật đạo. Vì sao? Vì tâm nhu nhuyến.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Đời nay người bức não ta, hủy nhục cướp lợi, khinh mắng, buộc trói, ta nên nhẫn. Nếu ta không nhẫn, sẽ đọa địa ngục thành sắt nóng chịu khổ vô lượng, đốt, nướng, sấy, nấu, không thể nói hết. Vì sao? Vì tuy bị kẻ tiểu nhân vô trí khinh mà là quý, còn không nhẫn mà dùng oai, tuy khoái mà là hèn. Thế nên Bồ-tát nên nhẫn nhục. Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Ta ban đầu phát tâm thề vì chúng sanh, trị tâm bệnh cho họ. Nay chúng sanh bị bệnh sân nhuế kiết sử, ta hãy trị bệnh đó, cớ sao lại lấy đó làm bệnh của mình? Hãy nên nhẫn nhục. Ví như thầy thuốc chữa trị các bệnh, nếu gặp bệnh Quỷ cuồng, rút đao mắng nhiếc, không phân biệt tốt xấu. Thầy thuốc biết bệnh Quỷ ám, chỉ vì trị bệnh chứ không sân nhuế". Bồ-tát nếu bị chúng sanh đến sân não mắng nhiếc, biết nó đang bị bệnh sân nhuế phiền não cuồng tâm xui khiến, thì phải khéo léo chữa trị, không hiềm trách chi, cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát nuôi nấng hết thảy, thương yêu như con, nếu chúng sanh đến sân não Bồ-tát, Bồ-tát chỉ thương mà không não, không trách. Ví như cha lành vỗ nuôi con cháu, con cháu ấu trĩ chưa có biết gì, hoặc có khi mắng nhiếc, đánh đập, không kính, không sợ, cha vẫn thương nó ngu dại, càng thương yêu thêm. Tuy có tội lỗi, không giận, không buồn. Bồ-tát nhẫn nhục cũng như vậy.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Nếu chúng sanh đem sự sân não đến cho ta, ta sẽ nhẫn nhục. Nếu ta không nhẫn, thì đời nay tâm hối hận, đời sau

vào địa ngục, thọ khổ vô lượng. Nếu sanh vào súc sanh thì làm rồng độc, rắn dữ, sư tử, hổ lang. Nếu làm Ngạ quỷ thì lửa từ miệng ra, ví như người bị lửa đốt, khi đốt đau nhẹ, sau khi đốt đau nặng.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Ta làm Bồ-tát, muốn làm lợi ích chúng sanh, nếu ta không nhẫn nhục được, thì không gọi là Bồ-tát, mà gọi là người ác.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Đời có hai loại:

1- Chúng sanh số,

2- Không phải chúng sanh số. Ta ban đầu phát tâm, thề vì hết thảy chúng sanh. Nếu có số chẳng phải chúng sanh số như núi đá, cây cỏ, gió rét, lạnh nóng, nước, mưa, xâm hại, thì chỉ lo chế ngự, không chút sân nhuế. Nay chúng sanh này chính là ta sẽ vì họ, họ gây ác đến ta, ta nên nhẫn chịu, tại sao lại giận?"

Lại nữa, Bồ-tát biết từ lâu xa đến nay, nhân duyên hòa hiệp, giả danh là người, chứ không thật có pháp người, thì có ai để giận? Trong đó chỉ có xương, huyết, da, thịt, ví như bờ hủy, ngói mục. Lại như người gỗ, do máy móc động tác mà có đi có lại. Biết rõ như vậy, không nên sân giận, nếu ta sân giận, thì ta là ngu si, tự chịu tội khổ. Vì lẽ đó nên tu nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Vô lượng Hằng hà vô số chư Phật trong quá khứ khi hành Bồ-tát đạo, đều trước hết thực hành "Sanh nhẫn", vậy sau mới thực hành "Pháp nhẫn". Ta nay cầu thọ Phật đạo, điều trước hết thực hành "Sanh nhẫn", hãy nên như pháp của chư Phật, không nên khởi tâm sân nhuế, như pháp của cảnh giới Ma. Vì lẽ ấy, nên tu nhẫn nhục. Do vô lượng nhân duyên như vậy, cho nên hay nhẫn. Ấy gọi là Sanh nhẫn.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 15

25.GIẢI THÍCH SẰN-ĐỀ (NHẪN NHỤC) BA-LA-MẬT-PHÁP NHẪN

Sao gọi là pháp nhẫn?

Nhẫn đối với chúng sanh cung kính cúng dường và đối với các người phiền não, dâm dục, ấy gọi là Sanh nhẫn. Nhẫn đối với pháp cung kính cúng dường và pháp phiền não, dâm dục, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Pháp nhẫn là trong không đắm sáu căn, ngoài không thọ sáu trần. Đối với hai thứ đó không khởi tâm phân biệt. Vì sao? Vì tướng trong như ngoài, tướng ngoài như trong, cả hai tướng đều không thể có được (bất khả đắc), vì là nhất tướng, vì là nhân duyên hợp, vì là nó thật không, vì là hết thảy pháp tướng thường thanh tịnh, vì là tánh tướng của pháp như chơn tế, vì là thuộc bất nhị, tuy không hai cũng không một. Quán các pháp như vậy, tâm tin chắc không lay chuyển, ấy gọi là nhẫn. Như trong kinh Tỳ-ma-la-cật nói: "Bồ-tát Pháp-Trụ nói: "Sanh và diệt là hai, bất sanh bất diệt là vào pháp môn bất nhị". Cho đến Văn-thù-thi-lỵ nói: "Không nghe, không thấy, tất cả tâm duyệt, không thuyết, không nói là vào pháp môn bất nhị" Tỳ-ma-la-cật thì im lặng không nói. Các Bồ-tát tán thán: "Lành thay! Lành thay! Ấy thật là vào pháp môn bất nhị".

Lại nữa, hết thảy pháp có hai:

1- Chúng sanh

2- Các pháp.

Bồ-tát nhẫn đối với chúng sanh, như trước đã nói. Nay nói nhẫn đối với pháp. Pháp có hai là: Tâm pháp và phi tâm pháp. Trong phi tâm pháp có nội có ngoại. Ngoại có rét, nóng, gió, mưa v.v... Nội có đói, khát, già, bệnh, chết, v.v... Các thứ như vậy gọi là phi tâm pháp. Trong tâm pháp có hai:

1- Sân nhuế, ưu sầu, nghi, v.v...

2- Dâm dục, kiêu mạn, v.v...

Hai thứ đó gọi là tâm pháp. Bồ-tát đối với hai pháp đó, an nhẫn không lay động, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Đối với chúng sanh hoặc làm họ sân hận, làm não hại mạng họ thì mắc tội, nếu thương xót họ thì được phước. Còn đối với lạnh, nóng, gió, mưa ... không có làm tăng hay tổn gì ai, vì sao mà phải nhẫn?

Đáp: Tuy không tăng hay tổn, song tự mình sanh não loạn ưu khổ thì sẽ làm hại Bồ-tát đạo, vì vậy nên phải nhẫn.

Lại nữa, không phải chỉ sát hại bức não chúng sanh nên mắc tội, mà vì ác tâm làm nhân duyên nên mắc tội. Vì sao? Vì tuy giết chúng sanh mà tâm vô ký, là không mắc tội, thường nghĩ tới chúng sanh, tuy không cho gì mà rất được phước. Lạnh, nóng, gió, mưa... tuy không làm tăng tổn, nhưng vì ác ý cho nên mắc tội. Do vậy, nên phải nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát tự biết do nhân duyên của tội đời trước nên sanh vào chỗ khổ này. Ấy là do ta làm, ta nên tự chịu. Suy nghĩ như vậy, cho nên hay nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Quốc độ có hai thứ: Có thứ tịnh, có thứ không tịnh. Bồ-tát nếu sanh vào trong quốc độ không tịnh, chịu cay đắng, đói rét các khổ, thì tự phát lời nguyện thanh tịnh rằng: "Khi ta thành Phật, trong quốc độ không có các thứ khổ ấy...". Như vậy, quốc độ đây tuy không tịnh, nhưng mà có lợi cho ta.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Tám pháp của thế gian, Hiền Thánh còn không thể tránh được, huống gì là ta?" Do vậy, phải nên nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Biết thân người đây không bền, không mạnh, bị già bệnh chết đuổi theo. Tuy lại còn có thân trời thanh tịnh, không già không bệnh, nhưng lại đắm mê thú vui cõi trời thì cũng giống như người say, không thể tu hành phước đức Thánh đạo, xuất gia lìa dục. Vì vậy nên đối nhân thân này tự gắng nhẫn nhục tu phước, lợi ích chúng sanh".

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Ta thọ xác thân tứ đại ngũ uẩn này, tất phải chịu phần thống khổ. Không ai có thọ thân mà không khổ. Giàu sang, nghèo hèn, xuất gia, tại gia, ngu trí, sáng tối, không ai khỏi khổ được. Vì sao? Vì người giàu sang thường hay sợ hãi, thủ hộ tài vật; giống như dê béo, phải sớm đến máy đồ tể; như quạ tha miếng thịt, cả bầy quạ đuổi theo. Người nghèo hèn thì có cái khổ đói rét; người xuất gia, đời nay tuy khổ mà đời sau hưởng phước đắc đạo. Người tại gia, đời nay tuy vui, mà đời sau

chịu khổ. Người ngu lúc đầu cầu cái vui đời này, nhưng khi vô thường đối mặt đến, sau lại phải chịu khổ. Người trí lúc đầu suy nghĩ về cái khổ vô thường, sau lại được thọ vui. Như vậy, người đã có thọ thân, chẳng ai không khổ". Cho nên Bồ-tát phải nên thực hành nhẫn nhục.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Hết thảy thế gian đều khổ, làm sao ta ở trong đó mà lại cầu vui được?"

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ: "Ta ở trong vô lượng kiếp, thường chịu các khổ, mà không có lợi ích gì, chưa từng vì pháp, ngày nay vì chúng sanh, mà cầu Phật đạo, tuy có chịu khổ này, song sẽ được lợi lớn". Thế nên đối với các khổ trong, ngoài, đều nên nhẫn chịu.

Lại nữa, Bồ-tát với đại tâm thề nguyện: "Nếu gặp khổ ở Vô gián địa ngục mà ta còn phải nhẫn, huống chi cái khổ nhỏ mà không thể nhẫn sao? Nếu khổ nhỏ không nhẫn được làm sao nhẫn được khổ lớn? Như vậy nhẫn được các pháp bên ngoài, gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Làm sao nhẫn được tâm pháp bên trong?

Đáp: Bồ-tát suy nghĩ: "Ta tuy chưa đắc đạo, các kiết sử chưa dứt, nếu không nhẫn thì chẳng khác gì phàm phu, chẳng phải là Bồ-tát". Lại tự suy nghĩ: "Nếu ta đắc đạo, các kiết sử chưa dứt hết, thì không còn có pháp chi để nhẫn".

Lại nữa, đói khát, lạnh nóng là ma quân bên ngoài; kiết sử, phiền não là ma tặc bên trong. Hãy phá hai tên quân đó để thành Phật đạo. Nếu không như vậy thì Phật đạo không thành. Như nói trong khi Phật tu khổ hạnh sáu năm, Ma vương đến nói: "Quý nhân giòng Sát-lợi, trong ngàn phần sanh của ngươi chỉ còn có một phần sống! Mau mau đứng dậy trở về trong nước, bố thí tu phước, thì có thể được cái vui ở cõi người, cõi Trời, đời này và đời sau. Đạo không thể nào đắc, ngươi chỉ uổng công cần khổ. Nếu ngươi không chịu nghe lời dịu ngọt, cố thủ sự u mê không đứng dậy, thì ta đem đoàn đại quân đến đánh phá ngươi". Bồ-tát nói: "Ta còn phá cả đội quân sức mạnh bên trong của ngươi, huống chi đội quân bên ngoài?" Ma nói: " Những gì là đội quân bên trong của ta?" Bồ-tát đáp:

Dục, quân đầu của ngươi,
Ưu sầu quân thứ hai,
Đói khát quân thứ ba,
Khát ái quân thứ tư,
Ngủ nghỉ quân thứ năm,
Sợ hãi quân thứ sáu,

Nghi hối quân thứ bảy,
Sân nhuế quân thứ tám,
Lợi dưỡng, hư danh chín,
Tự cao, kiêu mạn mười,
Các tên quân như vậy,
Chán ghét người xuất gia,
Ta dùng sức thiền, trí,
Phá quân ấy của ngươi,
Được thành Phật đạo rồi,
Độ thoát hết mọi người.

Bồ-tát tuy chưa thể phá các thứ quân ấy, nhưng mặc áo giáp nhẫn nhục, cầm gươm trí tuệ, cầm cái thuẫn thiền định, chặn các mũi tên phiền não, ấy gọi là nội nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát nên tu nhẫn đối với các phiền não, không nên dứt kiết sử. Vì sao? Vì nếu dứt kiết sử, thì bị mất mát rất nhiều, bị rơi vào con đường A-la-hán, không khác gì người mà các căn bại liệt. Cho nên ngăn đỡ kiết sử mà không dứt. Do tu nhẫn nhục, không theo kiết sử.

Hỏi: Làm sao kiết sử chưa đứt mà không theo nó được?

Đáp: Nhờ Chánh tư duy nên tuy có phiền não mà không theo nó.

Lại nữa, nhờ tư duy quán sát tướng không, vô thường, nên tuy có năm dục tốt đẹp, mà không sanh các kiết sử; ví như Quốc vương có một đại thần, tự che giấu tội, không người nào biết. Vua bảo: "Ngươi hãy chọn lấy một con dê béo mà không có mỡ đem lại đây, nếu không được sẽ bắt tội ngươi". Vị đại thần có trí, cột một con dê lớn, khéo nuôi bằng cỏ, lúa, song mỗi ngày cho ba con chó sói đến khủng bố, dê tuy được nuôi béo mà không mỡ. Khi dắt đến cho vua, vua sai người giết, quả là béo mà không mỡ. Vua hỏi: "Làm sao được như vậy?" Đại thần thuật lại việc trên. Bồ-tát cũng như vậy, vì do thấy chó sói vô thường, khổ, không, nên làm cho mỡ các kiết sử phải tiêu, mà thịt các công đức thì béo.

Lại nữa, Bồ-tát do vô lượng phước báo công đức, nên tâm được nhu nhuyến, các kiết sử mỏng, dễ tu nhẫn nhục. Ví như sư tử chúa rống ở giữa rừng, có người trông thấy, cúi đầu cầu xin, thời nó thả cho đi, nhưng cọp beo là vật nhỏ mà không thể thả như vậy. Vì sao? Vì sư tử chúa là loài thú quý, có trí phân biệt, còn cọp beo là loài trùng hèn, không biết phân biệt. Lại như quân bại trận, gặp được đại tướng thì sống, gặp phải tiểu binh thời chết.

Lại nữa, Bồ-tát công đức trí tuệ lực quán sự sân nhuế có các điều xấu ác, quán sự nhẫn nhục có các thứ công đức, cho nên hay nhẫn các kiết sử.

Lại nữa, tâm Bồ-tát có trí lực, hay dứt kiết sử, vì chúng sanh nên trụ lâu tại thế gian. Biết kiết sử là giặc, cho nên nhẫn mà không theo. Bồ-tát trói giặc kiết sử ấy lại, không cho phóng túng, mà lo tu công đức. Ví như có giặc, vì có nhân duyên nên không giết, chỉ nhốt ở một nơi mà tự tu tập sự nghiệp.

Lại nữa, Bồ-tát nhờ thật biết tướng các pháp, nên không cho các kiết sử là xấu, không cho các công đức là tốt, cho nên đối với kiết sử không sân, đối với công đức không ái. Do trí lực ấy nên hay tu nhẫn nhục, như kệ nói:

Bồ-tát đoạn trừ các bất thiện,
Cho đến vi tế, dứt không còn,
Phước đại công đức không có lượng,
Sự nghiệp tạo tác đều thành tựu.
Bồ-tát nhờ sức đại trí tuệ,
Nên các kiết sử không não hại.
Cho nên biết được các pháp tướng.
Sanh tử Niết-bàn một không hai.

Do các nhân duyên như vậy nên tuy chưa đắc đạo, mà có thể nhẫn đối với các pháp phiền não, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát đối với hết thảy pháp, biết là một tướng không hai. Hết thảy pháp đều là pháp có tướng có thể nhận thức, cho nên nói một. Nhãn thức nhận sắc cho đến ý thức nhận pháp, ấy là pháp có tướng có thể nhận, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng có thể biết, cho nên nói một. Khổ pháp trí, khổ tỷ trí (khổ loại trí), biết Khổ đế. Tập pháp trí, tập tỷ trí, biết Tập đế. Diệt pháp trí, diệt tỷ trí, biết Diệt đế. Đạo pháp trí, đạo tỷ trí, biết Đạo đế. Và thế trí thiện cũng biết được Khổ, Tập, Diệt, Đạo và hư không, chẳng phải là trí duyên Diệt đế. Ấy là pháp có tướng có thể biết cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng có thể duyên, cho nên nói một. Nhãn thức và pháp tương ưng với nhãn thức duyên sắc, nhĩ thức, thiệt thức, thân thức cũng như vậy. Ý thức và pháp tương ưng với ý thức cũng duyên nhãn, cũng duyên sắc, cũng duyên nhãn thức, cho đến duyên ý, duyên pháp, duyên ý thức. Hết thảy pháp có tướng có thể duyên, cho nên nói một.

Lại nữa, hết thảy pháp đều là một, một lại có một gọi là hai, ba lần gọi là ba. Như vậy cho đến ngàn, vạn cũng đều là một mà giả gọi là ngàn, vạn.

Lại nữa, hết thảy pháp có tướng, cho nên nói một. Do một tướng gọi là một. Hết thảy vật gọi là pháp. Hết thảy vật gọi là pháp, tướng của pháp gọi là một. Do vô lượng nhất môn như vậy, nên phá tướng khác, không đắm tướng một, ấy gọi là pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp là hai. Thế nào là hai? Hai là tướng trong và tướng ngoài. Vì có tướng trong ngoài, nên tướng trong chẳng phải ngoài, tướng ngoài chẳng phải trong.

Lại nữa, hết thảy pháp hữu tướng, vô tướng cho nên là hai. Không, bất không; thường, phi thường; ngã, phi ngã; sắc, phi sắc; thấy được, không thấy được; có đối ngại, không đối ngại; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi; tâm pháp, phi tâm pháp; tâm sở pháp, phi tâm sở pháp; pháp tương ưng với tâm, pháp không tương ưng với tâm. Do vô lượng nhị môn như vậy, nên phá tướng một, không đắm tướng hai; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp là ba. Thượng, trung, hạ; thiện, bất thiện, vô ký; có, không, chẳng phải có chẳng phải không; kiến đế đoạn, tư duy đoạn, không đoạn; học, vô học, phi học phi vô học; quả báo, có quả báo, chẳng phải quả báo chẳng phải có quả báo. Do vô lượng tam môn như vậy, nên phá tướng một, không đắm tướng khác; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát tuy chưa được vô lậu đạo, kiết sử chưa dứt, mà có thể tin Thánh pháp vô lậu, và ba pháp ấn: Một là pháp ấn: hết thảy pháp hữu vi sanh đều vô thường. Hai là pháp ấn: hết thảy pháp vô ngã. Ba là pháp ấn: Niết-bàn chơn thật. Bậc Hiền Thánh đắc đạo, tự được tự biết. Bồ-tát tuy chưa đắc đạo, mà có thể tin và thọ; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, đối với mười bốn pháp nạn vấn không đáp. Có thường hay không thường, v.v... quán sát không ngăn ngại, không mất trung đạo, hay nhẫn được pháp ấy; gọi là Pháp nhẫn. Như có một Tỳ-kheo đối với mười bốn pháp nạn vấn ấy, tư duy quán sát, không thể thông đạt được nên tâm không nhẫn được, mới ôm y bát đi đến chỗ Phật, bạch Phật rằng: "Phật có thể giải mười bốn nạn vấn này cho con, khiến cho con được hiểu rõ, thì con sẽ làm đệ tử, nếu không thể hiểu rõ, thì con sẽ đi tìm đạo khác". Phật dạy: "Người ngu! Ông có từng ước hẹn với Ta, nếu Ta đáp mười bốn nạn vấn thì ông làm đệ tử Ta chăng?" Tỳ-kheo nói: "Bạch Thế Tôn, không!" Phật nói: "Ông là người ngu, sao nay lại nói nếu không đáp cho con, con

sẽ không làm đệ tử? Ta vì người già, bệnh, chết mà thuyết pháp tế độ cho họ. Mười bốn nạn vấn ấy là pháp đấu tranh, không ích chi đến Chánh pháp, chỉ là hý luận, hỏi để làm chi? Nếu đáp cho ông, tâm ông không rõ, đến chết vẫn không hiểu, vẫn không thoát được sanh, già, bệnh, chết. Ví như có người, thân bị tên độc, bà con mời thầy thuốc để rút mũi tên, người ấy bèn nói: "Chưa được rút mũi tên, trước tiên phải nói cho tôi biết họ, tên, thân tộc, cha mẹ, tuổi tác người bắn; tôi lại muốn biết mũi tên xuất từ núi nào, cây gì, lông gì, bịt nhọn mũi tên là người nào, làm bằng sắt gì, lại muốn biết chiếc cung làm bằng cây ở núi nào, sừng con chi, rồi lại muốn biết cây thuốc sanh ở chỗ nào, tên chủng loại gì? Những việc như vậy tôi cần biết rõ tất cả, sau tôi mới cho người rút mũi tên và xức thuốc". Phật hỏi Tỳ-kheo: "Người kia có thể cho biết hết mọi việc ấy, sau mới cho rút mũi tên ư?" Tỳ-kheo thưa: "Không thể biết được. Nếu chờ cho biết hết, thì đã chết mất rồi!" Phật nói: "Ông cũng như vậy, bị mũi tên tà kiến, bôi thứ thuốc độc ái, đã thấm vào tâm ông, trước vì mũi tên ấy nên làm đệ tử Ta, nhưng nay lại không muốn nhổ mũi tên, chỉ muốn tìm biết hết thế gian là thường hay vô thường, hữu biên hay vô biên v.v... tìm biết chưa được thì đã mất tuệ mạng, chết như súc sanh, tự rơi vào tối tăm!" Tỳ-kheo hổ thẹn, biết sâu lời Phật, liền chứng được đạo quả A-la-hán.

Lại nữa, Bồ-tát muốn làm người Nhất thiết trí, nên suy tìm hết thảy pháp, biết thật tướng của nó, đối trong mười bốn nạn vấn không trệ, không ngại, biết nó là bệnh nặng của tâm, nên thoát ra được, nhẫn được; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Phật pháp thậm thâm, thanh tịnh vi diệu, diễn bày vô lượng các thứ pháp môn, mà có thể nhất tâm tín thọ, không nghi, không hối; ấy gọi là Pháp nhẫn. Như Phật đã dạy: "Các pháp tuy không, cũng không đoạn, cũng không diệt. Các pháp nhân duyên tương tục sanh cũng chẳng phải thường. Các pháp tuy vô ngã, mà cũng không mất tội phước. Chỉ trong khoảnh khắc một niệm của tâm mà các pháp, các căn, các tuệ nơi thân chuyển diệt không ngừng, chẳng kịp đến niệm sau, cứ đổi mới sanh diệt, cũng không mất nghiệp nhân duyên của vô lượng đời. Tuy trong năm uẩn, mười tám giới, mười hai nhập đều không, vô ngã, mà chúng sanh vẫn luân chuyển trong năm đường chịu sanh tử. Đối với các pháp thậm thâm vi diệu như vậy, tuy chưa đắc Phật đạo, mà có thể tin thọ, không nghi, không hối; ấy là Pháp nhẫn.

Lại nữa, A-la-hán, Bích-chi Phật vì sợ sanh tử xấu ác mà cầu vào

Niết-bàn, còn Bồ-tát tuy chưa được thành Phật, mà muốn cầu Nhất thiết trí, và thương xót chúng sanh muốn phân biệt rõ ràng thật tướng các pháp. Nhẫn được việc này, gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Làm sao quán được thật tướng các pháp?

Đáp: Quán các pháp không có tì vết, lỗ hổng, không thể phá, không thể hoại, ấy là thật tướng.

Hỏi: Tất cả lời nói, đều có thể đáp, có thể phá, có thể hoại, tại sao lại nói không thể phá hoại, ấy là thật tướng?

Đáp: Vì các pháp không thể phá, nên trong Phật pháp đều vượt qua tất cả đường ngôn ngữ, đều dứt bặt chỗ tâm đi qua, thường bất sanh bất diệt, như tướng Niết-bàn. Vì sao? Vì nếu các pháp tướng là thật có, thì sau đó chẳng nên không có, nếu các pháp trước có mà nay không, tức là đoạn diệt.

Lại nữa, các pháp chẳng phải là thường. Vì sao? Vì nếu thường tức không có tội, không có phước, không có sát thương, cũng không có thí cho mạng sống, cũng không có lợi ích tu hành, cũng không triền phược, không giải thoát, thế gian là Niết-bàn. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải thường. Nếu các pháp là vô thường thì là đoạn diệt, cũng không có tội, không có phước, cũng không thêm bớt, các nghiệp nhân duyên quả báo đều mất. Do nhân duyên như vậy, các pháp chẳng phải vô thường.

Hỏi: Ông nói trong Phật pháp thường cũng chẳng thật, vô thường cũng chẳng thật, sự ấy không đúng. Vì sao? Vì trong Phật pháp thường cũng thật, vô thường cũng thật. Thường là thường duyên Diệt đế, phi thường thường duyên Diệt đế, chẳng thường thường duyên diệt đế, hư không, không sanh, không trụ, không diệt, ấy là tướng thường. Tướng vô thường là, năm uẩn sanh, trụ, Diệt là tướng vô thường, vì sao ông nói thường và vô thường đều chẳng thật?

Đáp: Thánh nhân có hai lối nói: 1- Nói phương tiện. 2- Nói thẳng. Nói phương tiện là vì người, vì nhân duyên. Vì người là vì chúng sanh mà nói là thường, là vô thường, như trong đoạn "Đối trị Tất Đàn" đã nói: "Nếu nói vô thường là vì muốn cứu chúng sanh khỏi đắm say trong cái vui ba cõi. Phật suy nghĩ nên lấy pháp gì để khiến chúng sanh được xa lìa dục, cho nên mới nói các pháp là vô thường", như kệ nói:

Nếu quán pháp vô sanh,
Thì được lìa pháp sanh,
Nếu quán pháp vô vi,

Thì được lìa hữu vi .

Thế nào là sanh? Sanh là nhân duyên hòa hợp, vô thường, không tự tại, thuộc nhân duyên, có tướng già, bệnh, chết, tướng hư dối, tướng phá hoại; ấy gọi là sanh. Sanh là pháp hữu vi. Như trong Đối trị Tất-đàn nói: "Thường và vô thường đều chẳng phải là tướng thật, vì cả hai đều sai

lầm". Nếu nói các pháp chẳng phải hữu thường, chẳng phải vô thường, ấy là lối lý luận ngu si. Vì sao? Vì nếu chẳng phải có thì phá không, nếu chẳng phải không thì phá có, nếu phá cả hai sự ấy, thì còn có pháp gì nữa để nói?

Hỏi: Trong Phật pháp thường nói không tướng, chẳng có chẳng không. Không để trừ có, không không để ngăn không, ấy là chẳng có, chẳng không; sao lại cho là lý luận ngu si?

Đáp: Thật tướng chẳng phải có, chẳng phải không, theo trong Phật pháp nói là không lãnh thọ, không chấp trước. Còn chẳng phải có, chẳng phải không của ông nói là có lãnh thọ, có chấp trước, nên cho là lý luận ngu si. Nếu nói: "Chẳng phải có, chẳng phải không" thế là có thể nói, có thể phá, là chỗ tâm sanh khởi, là chỗ đấu tranh. Phật pháp thì không như vậy. Tuy theo nhân duyên mà nói: "chẳng phải có, chẳng phải không "nhưng không sanh tâm chấp trước, không sanh tâm chấp trước nên không thể hoại, không thể phá. Các pháp hoặc hữu biên, hoặc vô biên, hoặc vừa hữu biên vừa vô biên, hoặc chẳng phải hữu biên vô biên, hoặc còn có đi sau khi chết, hoặc không còn có đi sau khi chết, hoặc vừa có đi vừa không đi sau khi chết, hoặc chẳng phải có đi chẳng phải không đi sau khi chết, thân xác là phần hồn, hoặc thân xác khác phần hồn khác, cũng như vậy, đều chẳng thật. Quán các pháp theo như trong sáu mươi hai kiến chấp cũng đều chẳng thật, khước trừ hết thảy những điều như vậy, tin Phật pháp là tướng thanh tịnh bất hoại, tâm không hối hận, không lay chuyển, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, nhị biên hữu và vô, quán các pháp khi sanh, khi trụ, là tướng hữu kiến. Quán các pháp khi già, khi hoại là tướng vô kiến. Chúng sanh trong ba cõi phần nhiều đắm trước vào hai kiến đó. Cả hai thứ pháp ấy hư dối không thật. Hữu tướng thì chẳng phải vô. Vì sao? Vì nay không có cái tướng trước có là rơi vào đoạn diệt, nếu đoạn diệt thì là không đúng.

Lại nữa, hết thảy các pháp, do danh tự hòa hợp, nên mới gọi đó là có. Do vậy, pháp do danh tự hòa hợp sanh là pháp chẳng thể có được (bất khả đắc).

Hỏi: Pháp do danh tự hòa hợp sanh, tuy chẳng thể có được, song vẫn có danh tự hòa hợp?

Đáp: Nếu không có pháp, thì danh tự hòa hợp vì cái gì? Thế ấy là không danh tự.

Lại nữa, nếu các pháp thật có, thì không phải cần do tâm thức biết nên mới có, thế thì chẳng phải có. Như tướng cứng của đất, do thân căn, thân thức biết nên mới có. Nếu không có thân căn, thân thức biết thì không có tướng cứng.

Hỏi: Thân căn, thân thức, hoặc biết, hoặc không biết, thì đất vẫn thường là tướng cứng?

Đáp: Đó là do trước đã tự biết có tướng ấy, hoặc do người khác nói mà biết là có tướng cứng. Nếu trước không tự biết, không nghe người nói, thì không có tướng cứng.

Lại nữa, đất thường là tướng cứng, thì không nên bỏ tướng đó, như sữa đặc, sáp ong, nhựa cây, gặp khí nóng tan ra thì bỏ tướng cứng mà trở thành tướng ướt; vàng, bạc, đồng, v.v... sắt cũng như vậy. Như nước là tướng lỏng ướt gặp khí lạnh thì chuyển thành tướng đặc cứng. Như vậy, các thứ đều là xả bỏ tướng.

Lại nữa, các luận nghị sư có thể khiến có thành không, khiến không thành có. Các bậc Hiền Thánh, người tọa thiền, có thể khiến đất thành nước, nước thành đất. Như vậy, các pháp đều có thể chuyển đổi; như nói trong mười pháp nhất thiết nhập hoặc gọi mười biến xứ.

Lại nữa, hữu kiến (chấp có) ấy phát sanh vì có tham dục, sân nhuế, ngu si, kiết phược, đấu tránh cho nên chỗ nào sanh tham dục, sân nhuế v.v... ấy là không phải Phật pháp. Vì sao? Vì tướng của Phật pháp là lành, là trong sạch. Do thế nên chẳng phải thật.

Lại nữa, hết thảy pháp có hai thứ: Sắc pháp và vô sắc pháp. Sắc pháp thì phân tích cho đến cực vi, tan mất không còn gì, như đã nói trong chương Đàn Ba-la-mật đoạn phản bác về bố thí. Vô sắc pháp thì ngũ thức không biết được, khi ý thức sanh, trụ, diệt, quán sát biết tâm có phần đoạn, có phần đoạn nên vô thường, vô thường nên không, không nên chẳng phải có, trong khoảng gảy móng tay có đến sáu mươi thì (niệm, thời gian rất ngắn) trong mỗi thì, tâm có sanh diệt, do tương tục sanh, nên biết ấy là tâm tham, ấy là tâm sân, ấy là tâm si, ấy là tâm tín, ấy là tâm thanh tịnh, trí tuệ, thiền định. Hành giả quán tâm sanh rồi diệt như dòng nước, như ngọn đèn, ấy là cửa ngõ đi vào không trí. Vì sao? Vì nếu tâm một thời sanh, còn trong các

thời khác diệt, thì tâm ấy nên là thường. Vì sao? Vì trong thời gian tâm sanh rất ngắn ấy không có diệt. Nếu trong một thời ấy đã không có diệt, thì phải nên trước sau đều không diệt.

Lại nữa, Phật nói pháp hữu vi đều có ba tướng, nếu trong thời gian rất ngắn, chỉ sanh mà không diệt, thì đó không phải là pháp hữu vi. Nếu trong thời gian rất ngắn tâm có sanh, trụ, diệt, thì vì sao chỉ trước sanh mà sau diệt, chứ không trước diệt mà sau sanh?

Lại nữa, nếu trước có tâm, sau có sanh thì tâm không cần đợi sanh. Vì sao? Vì trước đã có tâm vậy. Nếu trước đã có sanh, thì sanh không còn sanh làm gì nữa. Lại sanh và diệt tánh trái nhau, khi sanh thì không diệt, khi diệt thì không thể có sanh. Do lẽ đó, nhất thời là không thể có được, khác thời cũng không thể có được. Thế tức là vô sanh, nếu vô sanh thì vô trụ, vô diệt; nếu vô sanh, trụ, diệt thì không tâm sở pháp; không tâm sở pháp, thì không có các tâm bất tương ưng hành; sắc pháp, vô sắc pháp đã không thì vô vi pháp cũng không. Vì sao? Vì nhân hữu vi nên có vô vi, nếu không có hữu vi thì không có vô vi.

Lại nữa, thấy pháp có tạo tác là vô thường, nên biết pháp không tạo tác là thường. Nếu như vậy, nay thấy pháp tạo tác phải là có pháp, thì pháp không tạo tác phải là không pháp. Vì thế nên pháp "Thường" là không thể có được (bất khả đắc).

Lại nữa, ngoại đạo và đệ tử Phật, nói pháp "Thường" có chỗ đồng nhau, có chỗ khác nhau. Chỗ đồng là như nói hư không, Niết-bàn; chỗ khác là ngoại đạo nói có ngã, thời, phương, vi trần, minh sơ. Có đệ tử Phật nói, chẳng phải thường xuyên diệt đế. Lại nói pháp nhân duyên là thường; pháp do nhân duyên sanh là vô thường. Trong Đại thừa nói pháp thường như nói pháp tánh, như như, chơn tế; như vậy gọi là pháp thường. Còn như hư không, Niết-bàn thì như trong chương Tán thán Bồ-tát trước kia đã nói. Thần, thời, phương, vi trần, cũng như trước đã nói. Do vậy không nên nói các pháp là có.

Nếu các pháp không, có hai thứ: một là thường không, hai là đoạn diệt nên không, hoặc trước có nay không, hoặc nay có sau không, thì đó là đoạn diệt. Nếu vậy thì không có nhân duyên, không nhân duyên thì trong một vật xuất sanh hết thảy vật, mà cũng có thể trong một vật không xuất sanh gì hết. Đời sau cũng như vậy. Nếu dứt mất nhân duyên tội phước thì không thể có sự giàu nghèo, sang hèn khác nhau và bị đọa vào trong ác đạo, súc sanh.

Nếu nói thường không, thì không có Khổ, Tập, Diệt, Đạo. Nếu không có Tứ đế, thì không có Pháp bảo, không có Tám đạo quả Hiền Thánh. Nếu không Pháp bảo, Tăng bảo, thì không có Phật bảo. Nếu như vậy thì phá hoại Tam Bảo. Lại nữa, nếu hết thảy pháp thật không, thì không có tội phước, không có cha mẹ, cũng không có lễ nghĩa phép tắc thế gian, cũng không có thiện ác. Vậy thì thiện ác đồng môn, thị phi nhất quán, hết thảy mọi vật đều không, như thấy trong mộng. Nếu nói thật không, thì có lỗi như vậy, lời nói ấy ai mà tin được!

Nếu cho rằng vì điên đảo nên thấy có, vậy sao đang khi thấy một

người lại không thấy thành hai, ba, là vì nó thật không mà điên đảo thấy.

Nếu không rơi vào hai kiến có, không ấy, thì biết được thật tướng của trung đạo. Làm sao biết thật?

Đúng như điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát quá khứ, điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát vị lai, điều được biết, được nói của hằng hà sa chư Phật Bồ-tát hiện tại, mà sanh lòng tin lớn lao không nghi không hối, có sức tin lớn lao nên hay trì hay thọ, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, do sức thiền định nên tâm nhu nhuyến, thanh tịnh, và khi nghe đến thật tướng các pháp, tâm liền càng ứng hợp, tin chặt vào sâu, không nghi không hối. Vì sao? Nghi và hối là pháp hệ thuộc Dục giới, vì nó thô ác nên không dính vào trong tâm nhu nhuyến, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, do trí tuệ lực nên khi quán hết thảy các pháp mà không có một pháp khả đắc. Nhẫn được, thọ được pháp, không nghi, không hối, ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, Bồ-tát suy nghĩ rằng: "Hàng phàm phu vì cái độc vô minh nên đối hết thảy các pháp chuyển thành tướng khác, phi thường tưởng thành thường, khổ tưởng thành vui, vô ngã tưởng thành có ngã; không mà cho là có thật, phi hữu là hữu, hữu là phi hữu". Như vậy trong chủng chủng pháp chuyển thành ra tướng khác. Được trí tuệ Thánh hiền phá cái độc vô minh, biết rõ thật tướng các pháp, được có trí tuệ biết vô thường, khổ, không, vô ngã, vứt bỏ không chấp trước. Nhẫn được pháp ấy gọi là Pháp nhẫn.

Lại nữa, quán hết thảy các pháp từ trước đến nay thường không, đời nay cũng không, tin được, thọ được Pháp ấy gọi là Pháp nhẫn.

Hỏi: Nếu quán hết thảy các pháp từ trước đến nay thường không, đời

nay cũng không, thế là ác tà kiến, sao lại nói là Pháp nhẫn?

Đáp: Nếu quán các pháp rốt ráo không, tâm thủ trước không ấy, thì đó là ác tà kiến. Nếu quán không mà không thủ trước, không sanh tà kiến, thì đó là Pháp nhẫn, như kệ nói:

Các pháp tánh thường không,
Tâm chẳng thủ trước không.
Nhẫn được pháp như vậy,
Là sơ tướng Phật đạo.

Như vậy các cửa nhập vào trí tuệ, quán thật tướng các pháp, tâm không thối chuyển, không hối hận, không tùy theo các giác quán, cũng không lo buồn, được tự lợi lợi tha; ấy gọi là Pháp nhẫn.

Pháp nhẫn ấy có ba thứ hành tướng thanh tịnh là: không thấy pháp nhẫn nhục, không thấy thân mình, không thấy người nhục mạ; không hý luận các pháp, khi ấy gọi là pháp nhẫn thanh tịnh. Vì lẽ đó, nói Bồ-tát khi trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, có thể được nhẫn nhục Ba-la-mật, vì không lay động, không thối chuyển.

Sao gọi là không lay động, không thoái chuyển? Nghĩa là không sanh sân giận, không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Bồ-tát biết thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, miệng không xuất lời ác, thân không gây ác, tâm không nghi hoặc. Nếu người đến mắng, hoặc làm đau đớn, giết hại, hết thảy đều nhẫn. Do vậy, nên nói tâm trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật, thì có thể đầy đủ nhẫn nhục Ba-la-mật.

-----o0o-----

26.GIẢI THÍCH TỲ-LÊ-DA (TINH TẤN) BA-LA-MẬT

KINH: Thân tâm tinh tấn không giải đãi, nên có thể đầy đủ tinh tấn Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Tinh tấn là gốc hết thảy các thiện pháp, đáng phải ở đầu hết, nay cớ sao nó lại ở vào hàng thứ tư?

Đáp: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục ở thế gian thường có; như cái đạo nghĩa giữa khách và chủ theo lẽ phải cung cấp cho nhau, đến như súc sanh cũng biết cách bố thí đó. Hoặc có người vì lý do này, lý do khác, cho nên bố thí; hoặc vì đời này, hoặc vì đời sau, hoặc vì đạo cho nên bố thí mà không cần tinh tấn. Còn như trì giới là vì thấy người làm ác, bị phép vua trị tội nên sợ hãi mà không dám làm quấy. Hoặc sẵn có tánh thiện, nên

không làm điều ác. Hoặc có người nghe nói đời này làm ác, đời sau chịu tội mà sợ hãi, cho nên trì giới. Hoặc có người nghe nói, do trì giới mà xa lìa được cảnh khổ, sanh, già, bệnh, chết, nên trong tâm sanh, miệng nói: "Ta từ ngày nay không còn sát sanh". Như vậy, đó là giới, đâu cần có tinh tấn Ba-la-mật mới làm được ư?

Như trong phép nhẫn nhục, hoặc bị mắng, bị đánh, bị giết mà hoặc vì sợ nên không đáp trả, hoặc vì sức kém, vì sợ tội lỗi, hoặc vì tu theo pháp thiện nhân, hoặc vì cầu đạo cho nên giữ yên lặng không đáp trả, đều là không cần phải có tinh tấn Ba-la-mật mới nhẫn được.

Nay muốn được biết thật tướng các pháp, phải thực hành Bát-nhã Ba-la-mật và nên tu hành thiền định. Thiền định là cánh cửa trí tuệ chơn thật, trong ấy phải siêng tu tinh tấn, nhất tâm hành thiền.

Lại nữa, bố thí, trì giới, nhẫn nhục là phước đức lớn, được an ổn khoái lạc, có danh dự tốt, muốn gì được nấy. Đã biết được mùi vị của phước lợi ấy, nay muốn tinh tấn để tiếp tục có được thiền định, trí tuệ thắng diệu, thì ví như đào giếng, đã thấy bùn ướt, càng thêm tinh tấn, hy vọng chắc chắn có nước, lại cũng như dùi lửa, đã thấy được khói, gắng sức gấp bội, chắc chắn thấy được lửa.

Muốn thành Phật đạo, phàm có hai môn: 1- Phước đức, 2- Trí tuệ. Tu hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục, là môn phước đức. Đại Bát-nhã Ba-la-mật biết thật tướng hết thảy các pháp là môn trí tuệ. Bồ-tát nhập vào phước đức môn thì trừ hết thảy tội, ước nguyện đều thỏa mãn. Nếu không được thỏa mãn, là vì tội cấu ngăn che. Bồ-tát nhập vào trí tuệ môn thì không chán ngán sanh tử, không ưa vui Niết-bàn, vì hai việc là một. Nay muốn xuất sanh Đại Bát-nhã Ba-la-mật thì phải nhân nơi thiền định môn, và muốn có thiền định môn cần phải nhờ đến sức đại tinh tấn. Vì sao? Vì ở Dục giới loạn tâm, không thể thấy được thật tướng của các pháp; ví như đèn ở giữa gió, ánh sáng không thể chiếu rõ vật, nhưng đèn ở trong nhà kín, ánh sáng chắc chắn chiếu rõ được.

Thiền định, trí tuệ ấy, không thể lấy phước đức mà cầu được, cũng không phải quán chiếu sơ sài mà được, mà phải thậm thâm tinh cần gấp rút bám chặt không giải đãi, mới thành tựu được. Như Phật từng nói dù cho huyết, thịt, mỡ, tủy kiệt hết, chỉ còn lại da, xương, gân cũng không bỏ tinh tấn, thì như vậy mới được được thiền định, trí tuệ. Được hai việc này thì mọi việc đều thành. Do vậy nên tinh tấn đứng vào thứ tư, làm căn bản cho thiền định, trí tuệ chơn thật. Trong ba thứ đầu tuy đều có tinh tấn,

nhưng vì ít cho nên không nói.

Hỏi: Có người nói: Chỉ thực hành bố thí, trì giới, nhẫn nhục là được đại phước đức, khi được đại phước đức thì ước nguyện đều thành tựu, thiền định, trí tuệ tự nhiên đến, vậy cần gì phải có tinh tấn Ba-la-mật? Đáp: Phật đạo sâu xa khó được, tuy có sức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, song cần phải có tinh tấn mới được thiền định sâu xa, trí tuệ chân thật và vô lượng Phật pháp. Nếu không thực hành tinh tấn thì không sanh thiền định, khi thiền định không sanh thì cõi Phạm-thiên-vương cũng không thể sanh đến được huống gì muốn cầu được Phật đạo?

Lại nữa, có người như Đại cư sĩ Dân v.v... muốn được vô lượng phước báu, thì đều được như ý. Như vua Đảnh Sanh làm vua cả bốn châu thiên hạ, trời mưa xuống bảy báu và các vật cần dùng, lại còn được trời Đế-thích chia chỗ cho ngồi. Tuy có phước ấy nhưng không thể đắc đạo. Như Tỳ-kheo La-tần-châu tuy chứng được đạo quả A-la-hán, nhưng khi đi khất thực đến bảy ngày mà không có được vật gì, đành phải mang bình bát không trở về, sau dùng lửa thiền định tự thiêu thân mà vào Niết-bàn. Do đó, nên biết chẳng phải chỉ có sức phước đức mà đắc đạo được. Muốn thành Phật đạo, cần phải đại tinh tấn.

Hỏi: Bồ-tát xem tinh tấn có lợi ích gì mà siêng tu, không giải đãi?

Đáp: Hết thảy đạo đức lợi ích đời này đời sau đều do tinh tấn mà có được.

Lại nữa, nếu người muốn tự độ thân, còn phải cần kíp tinh tấn, huống chi Bồ-tát thệ nguyện muốn độ tất cả chúng sanh. Như trong bài kệ tán thán tinh tấn nói:

Người mà không tiếc thân,
Tâm trí tuệ quyết định,
Tinh tấn đúng như pháp.
Việc mong cầu không khó.
Như nông phu siêng làm,
Thu hoạch chắc đầy đủ,
Cũng như đi đường xa,
Siêng đi chắc mau đến.
Nếu được sanh cõi Trời,
Và được vui Niết-bàn,
Lý do được như vậy,
Đều do sức tinh tấn..

Chẳng phải trời và vô nhân,
Tự làm nên tự được,
Đâu phải người trí tuệ,
Mà không tự gắng sức?
Lửa ba cõi cháy bùng,
Ví như ngọn lửa lớn.
Người có trí quyết đoán,
Mới được thoát ra khỏi!
Do vậy nên Phật bảo
A-nan! Phải tinh tấn!
Như vậy không giải đãi,
Đi thẳng đến Phật đạo.
Mạnh mẽ mà siêng làm.
Đào đất thông được suối,
Tinh tấn cũng như vậy,
Không gì không cầu được.
Như hành được đạo pháp,
Tinh tấn không giải đãi,
Chắc được vô lượng quả,
Báo ấy trọn không mất.

Lại nữa, pháp tinh tấn là căn bản của mọi điều thiện, có thể xuất sanh hết thảy các thiện đạo, cho đến được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, huống gì là lợi nhỏ! Tất cả đều từ tinh tấn, không phóng dật mà phát sanh.

Lại nữa, tinh tấn có thể làm phát động phước đức đời trước, như mưa thấm hạt giống, làm cho mọc mầm, đây cũng như vậy. Tuy có phước đức nhân duyên đời trước, nếu không có tinh tấn thì không phát sanh được, cho nên đến cái lợi đời này còn không có được, huống chi được Phật đạo?

Lại nữa, các đại Bồ-tát cứu vớt chúng sanh, phải chịu đủ thứ khổ, cho đến khổ trong địa ngục A-tỳ, tâm cũng không giải đãi; ấy là tinh tấn.

Lại nữa, hết thảy mọi sự, nếu không tinh tấn thì không thành được. Ví như thuốc xổ, lấy vị bả đậu làm chủ, nếu bỏ bả đậu thì không đủ để xổ. Như vậy Bốn niệm xứ (ý chỉ), Bốn thần túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo, chắc chắn phải cần có tinh tấn; nếu không có tinh tấn thì mọi việc không thành. Như giới chỉ có trong Tám chánh đạo, các chỗ khác không có; tín chỉ có trong Năm căn, Năm lực, các chỗ khác không có; còn tinh tấn thì không chỗ nào không có. Tinh tấn tuy có khắp trong

các pháp mà vẫn riêng tự có mặt sai khác; ví như vô minh sử tuy có khắp trong hết thảy các kiết sử, mà vẫn riêng có bất cọng vô minh.

Hỏi: Bồ-tát muốn được hết thảy Phật pháp, muốn độ hết thảy chúng sanh, muốn diệt hết thảy phiền não, đều được như ý; sao còn phải tăng thêm tinh tấn mới có thể được thành Phật; như đốm lửa nhỏ không thể đốt rừng lớn, phải có thế lửa tăng thêm mới có thể đốt tất cả?

Đáp: Bồ-tát từ khi sơ phát tâm, thệ nguyện sẽ độ hết thảy chúng sanh, làm cho họ được an lạc, thường vì hết thảy, không tự tiếc thân, nếu tiếc thân thì không thể thành tựu các thiện pháp. Do vậy phải tăng thêm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát dùng đủ lý do quở trách tâm giải đãi, khiến mê say tinh tấn. Đám mây đen giải đãi che lấp ánh sáng trí tuệ, nuốt mất các công đức, tăng trưởng điều bất thiện. Người giải đãi lúc đầu tuy được vui nhỏ mà về sau thời bị khổ lớn. Ví như đồ ăn có độc, lúc đầu tuy thơm ngon, mà lâu thì chết người. Tâm giải đãi đốt cháy các công đức, ví như lửa lớn đốt cháy hết rừng cây hoang dã. Người giải đãi bị mất hết các công đức; ví như bị giặc cướp, không còn lại chút gì, như kệ nói:

Đáng được mà chẳng được,
Đã được rồi lại mất,
Đã tự khinh thân mình,
Mọi người cũng không kính.
Thường ở chỗ rất tối,
Không có các uy đức.
Pháp trí tuệ tôn quý,
Việc ấy mất vĩnh viễn.
Nghe các pháp diệu đạo,
Không thể giúp ích thân,
Các tội lỗi như thế,
Đều do tâm giải đãi,
Tuy nghe pháp tăng ích,
Chẳng thể được tới trên,
Các tội lỗi như thế,
Đều do tâm giải đãi,
Sanh nghiệp không tu lý,
Không được vào đạo pháp,
Các tội lỗi như thế,

Đều do tâm giải đãi.
Bậc thượng trí bỏ xa,
Trung nhân thường lại gần,
Hạ ngu vì đó chìm,
Như heo ưa ở chuồng,
Nếu làm người ở đời,
Ba việc đều phế mất,
Dục lạc và tài vật,
Phước đức cũng mất luôn.
Nếu làm người xuất gia,
Thì không được hai việc,
Sanh Thiên và Niết-bàn,
Danh dự mất cả hai.
Những phế mất như vậy
Muốn biết lý do nó,
Trong hết thảy các giặc,
Không qua giặc giải đãi.
Vì có các tội ấy,
Không nên nuôi tâm nhác,
Hai Tỳ-kheo Mã, Tĩnh,
Giải đãi sa ác đạo,
Tuy thấy Phật nghe Pháp,
Cũng chẳng thoát khỏi được.

Quán các tội lỗi của giải đãi như vậy, mà tinh tấn được tăng trưởng.

Lại nữa, quán sát sự lợi ích của tinh tấn, thì biết cái lợi của đời này đời sau, Phật đạo hay Niết-bàn mà có được, là đều do tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát biết hết thảy các pháp đều là không, không có gì, nhưng không chứng Niết-bàn, chỉ vì thương xót chúng sanh, chứa nhóm các điều thiện, ấy là sức tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát chỉ là một người đơn độc không có bằng hữu, chỉ do sức phước đức tinh tấn mà phá được Ma quân và giặc kiết sử, được thành Phật đạo. Đã được Phật đạo, đối với hết thảy các pháp thấy rõ là nhất tướng vô tướng, nó thật đều là không, song Bồ-tát vì chúng sanh mà thuyết các danh tự về các pháp, dùng các phương tiện khéo léo độ thoát chúng sanh khỏi khổ sanh, già, bệnh, chết. Khi sắp diệt độ đem pháp thân (giáo pháp) trao cho Bồ-tát Di-lặc, Đại Ca-Diếp, A-nan v.v... vậy sau vào Kim-cang

tam-muội, tự làm nát thân cốt ra như hạt cải để độ chúng sanh mà không rời bỏ sức tinh tấn.

Lại nữa, như A-nan vì các Tỳ-kheo nói về Bảy giác ý, cho đến tinh tấn giác ý, Phật hỏi A-nan: "Thầy nói tinh tấn giác ý ư?" A-nan thưa: "Con nói tinh tấn giác ý". Như vậy ba lần hỏi ba lần đáp, Phật liền từ chỗ ngồi đứng dậy bảo A-nan: "Thầy ưa thích tu hành tinh tấn thì không việc gì không được, được đến Phật đạo, chắc chắn không hư dối".

Do các nhân duyên như vậy, quán xét sự lợi ích của tinh tấn mà được tăng trưởng lợi ích. Và sự tinh tấn như vậy, có khi Phật nói là dục, có khi nói là tinh tấn, có khi nói là không phóng dật. Ví như người muốn đi xa, khi bắt đầu muốn đi, thế gọi là dục; cất bước không ngừng, thế gọi là tinh tấn; tự khuyến khích cố gắng, không để cho việc làm ngăn trở; thế gọi là không phóng dật. Do vậy biết dục sanh ra tinh tấn, tinh tấn sanh ra không phóng dật, không phóng dật nên có thể sanh ra các pháp, cho đến khi chứng thành Phật đạo.

Lại nữa, nếu Bồ-tát muốn thoát khỏi sanh, già, bệnh chết, muốn độ thoát chúng sanh, thì thường phải tinh tấn, nhất tâm không phóng dật, cũng như người bưng bát dầu đầy đi vào giữa đại chúng, nhờ chú ý nhất tâm không phóng dật, nên được sanh lợi lớn. Lại như tầng gác nghiêng, đường hiểm, dây treo ven núi rủ xuống, tại các chỗ hiểm ác đó, nhờ nhất tâm không phóng dật, nên thân được an ổn, đời này được sanh lợi lớn. Cầu đạo mà tinh tấn cũng như vậy, nếu nhất tâm không phóng dật, thì ước nguyện đều được thành tựu.

Lại nữa, ví như dòng nước có thể làm vỡ đá lớn, tâm không phóng dật cũng như vậy, chuyên tu khéo léo, thường hành không bỏ, thì có thể phá các núi kiết sử phiền não.

Lại nữa, Bồ-tát có ba thứ suy nghĩ: Nếu ta không làm thì không được quả báo; nếu ta không tự làm thì không từ người khác đưa đến; nếu ta làm thì cuối cùng không mất. Suy nghĩ như vậy rồi, nên quyết tâm tinh tấn vì Phật đạo mà chuyên tu, chứ không phóng dật. Như một tiểu Tỳ-kheo tu hạnh A-lan-nhã, một mình ở trong rừng tọa Thiền mà sanh giải đãi, trong rừng có vị thần vốn là đệ tử Phật nhập vào trong xương của một tử thi, nói bài kệ:

Tiểu Tỳ-kheo trong rừng,
Vì sao sanh giải đãi,
Ngày đến nếu không sợ,

Đêm lại đến như vầy.

Tỳ-kheo ấy sợ hãi ngồi dậy, trong tâm tự suy nghĩ, để đến nửa đêm lại ngủ, vị thần ấy lại đến hiện ra mười đầu, trong miệng tuôn lửa, răng vút như kiếm, mắt đỏ như lửa, ngoái lại nói và đi theo nắm vị Tỳ-kheo giải đãi ấy, nói: "Ở chỗ này không nên giải đãi, sao lại làm vậy?"

Bấy giờ vị Tỳ-kheo quá sợ, liền khởi tâm suy nghĩ đến việc đó, rồi chuyên tâm niệm pháp, chứng được đạo quả A-la-hán. Ấy gọi sức tự cường tinh tấn, không phóng dật, có thể được đạo quả.

Lại nữa, sự tinh tấn ấy không tự tiếc thân mà tiếc quả báo. Trong bốn oai nghi của thân là ngồi, nằm, đi, đứng, thường siêng tinh tấn, thà tự mất thân không bỏ đạo nghiệp. Ví như bị lửa cháy, dùng bình nước để cứu, cốt làm sao để dập tắt lửa, chứ không tiếc cái bình. Như vị thầy Tiên nhân dạy đệ tử bài kệ rằng:

Tâm quyết định vui vẻ,
Như được quả báo lớn,
Như khi được toại nguyện,
Mới biết tối diệu này.

Do các nhân duyên như vậy, quán xét cái lợi của tinh tấn mà có thể làm cho sự tinh tấn tăng thêm.

Lại nữa, Bồ-tát tu các khổ hạnh, nếu có người đến xin đầu, mắt,

tủy, não, thì có thể cho hết, rồi tự nghĩ: "Ta có sức nhẫn nhục, tinh tấn, trí tuệ, phương tiện, thế nhưng khi chịu sự cắt đầu mắt ấy mà vẫn còn thấy đau đớn, huống gì chúng sanh ngu si, lẫn thẫn trong ba đường ác. Ta nên vì các chúng sanh ấy, siêng tu tinh tấn để sớm thành Phật đạo, cứu vớt chúng sanh.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 16

27.GIẢI THÍCH TƯỚNG CỦA TỲ-LÊ-DA (TINH TẤN) BA-LA-MẬT

Hỏi: Thế nào là tướng của tinh tấn?

Đáp: Có khả năng đối với việc làm, phát khởi không khó, ý chí kiên cường, tâm không mệt mỏi, làm việc rốt ráo, như vậy là tướng của tinh tấn.

Lại nữa, như Phật dạy: "Tướng của tinh tấn là thân tâm không ngừng nghỉ". Ví như Phật Thích-ca Văn, kiếp trước từng làm chủ khách buôn, đem các người buôn đi vào chỗ hiểm nạn, ở đó có quỷ La-sát đưa tay ngăn lại nói rằng: "Ngươi đứng yên đừng nhúc nhích, không cho ngươi đi". Chủ khách buôn liền lấy nắm tay phải đánh nó, nắm tay liền dính không kéo ra được, lại lấy nắm tay trái đánh nó, cũng không kéo ra được, lại lấy chân phải đạp nó, chân bị dính luôn, lại lấy chân trái đạp nó, cũng dính như thế, lại lấy đầu húc tới, đầu cũng dính luôn. Quỷ hỏi: "Ngươi nay đã như vậy, còn muốn làm gì nữa, tâm ngươi đã chịu ngừng chưa?" Đáp: "Tuy cả năm chi bị trói dính, nhưng tâm ta không bao giờ để cho ngươi dẹp, ta sẽ dùng sức tinh tấn đánh lộn với ngươi, quyết định không giải đãi thối lui". Quỷ liền hoan hỷ nghĩ rằng: "Người này đởm lực rất lớn". Liền nói với người ấy rằng: "Sức tinh tấn của ngươi rất lớn, quyết chắc không ngừng nghỉ, ta để cho ngươi đi". Người tu hành như vậy, đối với thiện pháp, đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tụng kinh, tọa thiền, cầu chứng thật tướng các pháp, không để bị các kiết sử che lấp, thâm tâm không giải đãi. Ấy là tướng của tinh tấn.

Tinh tấn là một tâm sở pháp, siêng làm không trụ tướng, theo tâm hành, cùng tâm sanh, có giác có quán (tầm tứ), hoặc không giác có quán, hoặc không giác không quán, như trong sách A-tỳ-đàm nói rộng.

Đối hết thảy thiện pháp, siêng tu không giải đãi, ấy là tướng của tinh tấn. Ở trong năm căn, gọi là Tinh tấn căn, căn tăng trưởng thì gọi là Tinh tấn lực, tâm được khai ngộ thì gọi là Tinh tấn giác chi, có thể đưa đến thành

Niết-bàn của Phật đạo, thì gọi là Chánh tinh tấn. Trong bốn Niệm xứ, siêng năng buộc tâm là Tinh tấn phần. Bốn Chánh cần là Tinh tấn môn. Trong bốn Như ý túc, dục và tinh tấn là Tinh tấn như ý túc. Trong sáu Ba-la-mật gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Ông trước kia đã nói khen ngợi tinh tấn, nay nói tướng của tinh tấn, ấy là tinh tấn gì ?

Đáp: Ấy là tướng tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp.

Hỏi: Nay đang luận nghị về Đại Bát-nhã Ba-la-mật, thì chỉ nên nói Tinh tấn Ba-la-mật, chứ sao lại nói tinh tấn đối hết thảy thiện pháp?

Đáp: Bồ-tát mới phát tâm, phải tinh tấn đối hết thảy thiện pháp, dần dần mới được Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp thì có nhiều, nay chỉ nói Tinh tấn Ba-la-mật là đã gồm vào trong sự tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp rồi?

Đáp: Tinh tấn vì Phật đạo gọi là Ba-la-mật, còn tinh tấn vì các thiện pháp khác thì chỉ gọi là tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Hỏi: Tinh tấn đối với hết thảy thiện pháp, sao không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, mà chỉ gọi Bồ-tát tinh tấn mới Ba-la-mật?

Đáp: Ba-la-mật gọi là đến bờ kia, người thế gian và Thanh-văn, Bích-chi Phật không thể hành tinh tấn một các đầy đủ, cho nên không gọi là Ba-la-mật. Lại nữa, người ấy không có tâm đại từ, đại bi, bỏ rơi chúng sanh, không cầu các thiện pháp như Mười lực, Bốn vô sở úy, Mười tám pháp bất cọng, Nhất thiết trí và Vô ngại giải thoát, Vô lượng thân, Vô biên quang minh, Vô lượng âm thanh, Vô lượng trì giới, Thiền định, Trí tuệ, do vậy người ấy tinh tấn mà không gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không ngừng không nghỉ, nhất tâm cầu Phật đạo. Tu hành như vậy gọi là Tinh tấn Ba-la-mật. Như Bồ-tát Hảo Thí vì cầu ngọc Như ý mà tháo cho chảy cạn biển lớn, dầu gân xương bị khô kiệt, không bao giờ giải đãi phế bỏ, để được ngọc Như ý, cấp thí cho chúng sanh, cứu vớt sự khổ nơi thân họ. Bồ-tát làm được việc khó làm như vậy; ấy là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát lấy lực tinh tấn làm đầu để thực hành năm Ba-la-mật kia, khi ấy gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật. Ví như hòa hợp đủ các thứ thuốc mới trị lành trọng bệnh, Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chỉ thực hành tinh tấn mà không thực hành năm Ba-la-mật kia, thì không gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn không phải vì tài lợi, giàu sang, thế lực; cũng không vì thân, không vì sanh lên trời, làm Chuyển luân Thánh vương, Phạm-thiên, Đế-Thích, Thiên-vương, cũng không vì cầu Niết-bàn cho riêng mình, mà chỉ vì Phật đạo, lợi ích chúng sanh. Các tướng như vậy, gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, tu hành hết thảy thiện pháp đều lấy tâm đại bi làm đầu, như cha mẹ lành, chỉ có một đứa con, mà nó bị bệnh nặng, thì nhất tâm tìm thuốc, để cứu bệnh cho con. Bồ-tát tinh tấn, lấy tâm từ làm đầu cũng như vậy, cứu vớt cho hết thảy, tâm không tạm rời bỏ.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, lấy trí tuệ biết rõ thật tướng làm đầu, để thực hành sáu Ba-la-mật; ấy gọi là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thật tướng của các pháp là vô vi vô tác, còn tinh tấn là hữu vi hữu tác, làm sao lấy thật tướng làm đầu?

Đáp: Tuy biết thật tướng các pháp là vô vi vô tác, nhưng vì bản nguyện đại bi muốn độ chúng sanh nên ở trong vô tác mà dùng lực tinh tấn độ thoát hết thảy.

Lại nữa, nếu thật tướng các pháp đã là vô vi như tướng Niết-bàn, không một không hai thì ông làm sao nói thật tướng khác với tướng tinh tấn? Chính là ông không hiểu rõ thật tướng các pháp thế nào cả!

Lại nữa, Bồ-tát được lực thần thông, dùng Thiên nhãn thấy chúng sanh trong ba cõi, năm đường vì mất vui nên khổ, thấy chư thiên ở cõi Vô sắc vì ham vui trong thiền định, tâm mê đắm không giác tỉnh, khi mạng hết phải rơi trở lại trong cõi Dục, chịu thân hình cầm thú.

Thấy chư Thiên ở cõi Sắc cũng như vậy, từ chỗ thanh tịnh bị đọa trở lại chịu sự dâm dục ở trong bất tịnh.

Thấy sáu tầng Trời ở cõi Dục ưa đắm ngũ dục, nên trở lại đọa vào địa ngục, chịu các khổ thống.

Thấy trong nhân đạo, nhờ phước của mười điều thiện đổi được thân người, thân người thì nhiều khổ ít vui, mệnh tận phần nhiều bị đọa vào đường ác.

Thấy các súc sanh chịu các khổ não, roi gậy đuổi chạy, chở nặng đi xa, cổ họng bị đâm thủng, sắt nóng thiêu đốt, đó là những người vì hạnh nghiệp đời trước, trói buộc chúng sanh, roi gậy đánh đập khổ não. Vì các nhân duyên như vậy cho nên phải chịu mang thân hình cầm thú voi ngựa, trâu dê, hươu nai.

Thấy người có tính dâm dục nặng, vô minh nhiều thì chịu làm loài ngỗng ngang, chim sẻ, uyên ương, tu hú, bồ câu, gà, vịt, anh võ, chim trăm lưỡi. Làm các thứ chim trăm ngàn chủng loại, do tội dâm dục mà thân mọc lông vũ, bị cách gián với các thứ xúc trôn mịn, mỏ cựa thô cứng, không phân biệt được sự xúc chạm.

Thấy người sân giận nhiều, thì chịu làm loài trùng như rắn độc, rết, bò cạp, sâu bò, ong. làm trăm chân ngậm độc.

Thấy người ngu si nhiều, thì chịu làm loài giun, con ngãi, bọ hung, kiến hôi, cú mèo, loài chim mạnh tợn, những thứ trùng chim lẫn thẫn.

Thấy người kiêu mạn sân giận nhiều, thì chịu mang thân mãnh thú như sư tử, hổ báo. Do tà mạn mà chịu sanh trong loài lừa, heo, lạc đà. Người xan tham, tật đố, khinh suất, nóng nảy, vô vàng thì chịu mang hình con khỉ, khỉ đột, gấu. Do nghiệp nhân tà tham ghen ghét thì chịu mang hình các loại thú mèo, chồn, cọp đất. Do nghiệp nhân không biết hổ thẹn, tham ăn tham uống nên chịu mang hình hài các loài chim quạ, chim khách, kên kên. Do khinh mạn người lành nên chịu mang thân gà, chó, chồn. Làm việc bố thí lớn mà tâm sân giận quanh co, do nhân duyên ấy nên chịu mang thân loài rồng. Làm việc bố thí lớn mà tâm cao ngạo lấn lướt, bạo ngược, làm khổ não chúng sanh nên chịu mang thân chim Kim-sí. Do các kiết sử hành nghiệp nhân duyên như vậy nên chịu các thống khổ của loài cầm thú súc sanh.

Bồ-tát được thiên nhãn quán thấy chúng sanh luân chuyển năm đường, cứ quanh quẩn trong đó. Chết ở cõi Trời sanh vào cõi người, chết ở cõi người sanh lên cõi Trời; chết ở cõi Trời sanh vào địa ngục, chết ở địa ngục sanh lên cõi Trời; chết ở cõi trời sanh vào ngạ quỷ, chết ở ngạ quỷ lại sanh lên cõi trời; chết ở cõi trời sanh vào súc sanh, chết ở súc sanh lại sanh lên cõi Trời; chết trên cõi Trời trở sanh lại trên cõi Trời. Địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cũng như vậy.

Chết trong cõi Dục sanh trong cõi Sắc, chết trong cõi Sắc sanh trong cõi Dục; chết trong cõi Dục sanh trong cõi Vô sắc; chết trong cõi Vô sắc sanh trong cõi Dục; chết trong cõi Dục lại sanh trong cõi Dục. Cõi Sắc, cõi Vô sắc cũng như vậy.

Chết trong địa ngục Hoạt sanh trong địa ngục Hắc-thằng, chết trong địa ngục Hắc-thằng sanh trong địa ngục Hoạt; chết trong địa ngục Hoạt sanh lại trong địa ngục Hoạt. Hợp hội địa ngục cho đến A-tỳ địa ngục cũng như vậy. Chết trong địa ngục Thán-khanh sanh trong địa ngục Phất-xí, chết

trong địa ngục Phất-xí sanh trong địa ngục Thán-khanh; chết trong địa ngục Thán-khanh sanh lại trong địa ngục Thán-khanh. Địa ngục Thiêu-lâm cho đến địa ngục Đại Ba-đầu-ma cũng như vậy. Luân chuyển sanh vào trong đó.

Chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài thai sanh; chết trong loài thai sanh lại sanh trong loài noãn sanh; chết trong loài noãn sanh lại sanh trong loài noãn sanh. Thai sanh, thấp sanh, hóa sanh cũng như vậy.

Chết trong châu Diêm-phù-đề sanh trong châu Phất-bà-đề; chết trong châu Phất-bà-đề sanh trong châu Diêm-phù-đề; chết trong châu Diêm-phù-đề sanh lại trong châu Diêm-phù-đề. Châu Cù-đà-ni Uất-đơn-la-việt cũng như vậy.

Chết ở chỗ Tứ-thiên-vương sanh trong Đao-lợi thiên; chết trong Đao-lợi thiên sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương; chết ở chỗ Tứ-thiên-vương lại trở sanh ở chỗ Tứ-thiên-vương. Đao-lợi thiên cho đến Tha-hóa-tự-tại thiên cũng như vậy.

Chết trong cõi trời Phạm-chúng, sanh trong cõi trời Phạm-phụ; chết trong cõi trời Phạm-phụ sanh trong cõi trời Phạm-chúng; chết trong cõi trời Phạm-chúng sanh trở lại trong cõi trời Phạm-chúng. Trời Phạm-phụ, trời Thiểu-quang, Vô-lượng-ánh sáng, Quang-âm, Thiểu-tịnh, Vô-lượng-tịnh, Biến-tịnh, A-na-bạt-la-già, Đắc-sanh, Đại-quả, Hư-không-xứ, Thức-vô-biên-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng cũng như vậy. Chết trong cõi trời Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng sanh trong địa ngục A-tỳ. Như vậy triển chuyển sanh trong năm đường.

Bồ-tát quán thấy như vậy rồi, sanh tâm đại bi: "Ta đối với chúng sanh không có lợi ích gì, tuy giúp cho cái vui thế gian, khi vui cùng tột thì khổ. Vậy ta hãy lấy cái vui chơn thường của Niết-bàn Phật đạo giúp ích cho tất cả. Làm sao giúp ích? Phải siêng năng đại tinh tấn, mới được trí tuệ chơn thật, được trí tuệ chơn thật biết được thật tướng của các pháp, lấy các Ba-la-mật khác giúp thành để làm lợi ích cho chúng sanh", ấy là Bồ-tát Tinh tấn Ba-la-mật.

Bồ-tát quán thấy trong loài Ngạ quỷ bị đói khát, hai mắt bị trũng sâu, lông tóc dài, chạy đông chạy tây; nếu muốn chạy đến chỗ nước thì bị các con quỷ giữ nước lấy gậy sắt đánh đuổi lui; nếu không có quỷ giữ gìn thì nước tự nhiên khô; hoặc trời có mưa, nước mưa hóa thành than. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường bị lửa đốt, như lúc kiếp tận, các núi đều tuôn lửa. Hoặc có loài Ngạ quỷ gầy guộc chạy cuồng, lông tóc rối loạn phủ khắp

thân mình. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường ăn phân, nước giải, nước mắt, đồ nhô, mũi, nước cặn bã rửa ráy, có khi đi đến đứng bên cầu xí rình chờ đồ bất tịnh. Hoặc có loài Ngạ quỷ thường tìm tàn huyết của sản phụ để uống, thân hình như cây cháy, cổ như lỗ kim; nếu cho nó nước uống ngàn năm không đủ. Hoặc có loài Ngạ quỷ tự phá đầu mình, lấy tay móc não mà liếm. Hoặc có loài Ngạ quỷ thân hình như núi đen, bị móc sắt móc cổ, dập đầu cầu thương xót, lạy lục lính ngục. Hoặc có loài Ngạ quỷ, đời trước ác khẩu, ưa lấy lời thô ác gây hại chúng sanh, thấy chúng sanh thì rất oán ghét, như trông thấy kẻ thù. Vì tội ấy mà bị đọa vào đường ngạ quỷ chịu vô lượng thống khổ.

Bồ-tát quán thấy tám đại địa ngục, đau khổ muôn mối: Thấy trong đại địa ngục "Hoạt" các tội nhân đấu tránh nhau, ác tâm sân giận tranh giành, tay cầm dao bén chặt chém lẫn nhau, lấy giáo dài đâm nhau, lấy chóa sắt thọc nhau; lấy gậy đánh nhau, lấy đùi sắt đả nhau, dây sắt quấn nhau; lấy dao bén vằm nát nhau, lấy móng tay sắt cào xé nhau, lấy máu nơi thân bôi trét nhau. Khổ độc bức thiết mê man không biết gì. Do nhân duyên của nghiệp trước mà có ngọn gió lạnh thổi đến, lính ngục kêu lên: "Ôi chao! Tội nhân sống lại!" Liền sống lại. Sống lại lại tiếp chịu khổ độc. Do vậy nên gọi là địa ngục Hoạt (sống). Những chúng sanh ở trong đây do nhân duyên hành nghiệp đời trước, ham giết sanh vật như trâu, dê, cầm thú. Vì ruộng vườn nhà cửa, nô tỳ vợ con, quốc thổ tiền tài mà giết hại lẫn nhau. Do các thứ nghiệp báo giết hại như vậy, mà phải chịu tội quá lắm như vậy.

Thấy tội nhân trong đại địa ngục "Hắc-thằng" bị quỷ La-sát hung ác, ngục tốt, thợ quỷ, thường lấy dây sắt cháy đen đo đạt tội nhân, lấy búa sắt trong ngục sai người đẵn chém dài làm cho ngắn, ngắn làm cho dài; vuông làm cho tròn; tròn làm cho vuông; chém đứt tứ chi, xẻo bỏ tai mũi, cắt rớt chân tay, lấy cưa sắt cưa xẻ chặt đứt, phá phần máu huyết, thái thịt từng miếng đem cân.

Những tội nhân này do hành nghiệp nhân duyên đời trước hay gièm pha kẻ trung lương, nói dối, ác khẩu, nói hai lưỡi, nói thêu dệt, giết oan kẻ vô tội, hoặc làm sứ gian, hung bạo xâm lăng sát hại quá lắm. Do các thứ ác khẩu gièm pha như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Thấy trong địa ngục "Hợp-hội" loài ác La-sát, lính ngục làm ra các hình thù trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, chó, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, kên kên, chim cắt, chim nhỏ. Làm ra các thứ đầu chim, đầu

thú đi đến nuốt cắn, mổ xé, nghiến ngấu tội nhân. Hai núi ép lại (hợp hội), vành sắt nóng lớn ép nghiến làm cho thân tội nhân tan nát, ở trong cối sắt giã làm cho nát; như ép dầu, ép nho; ví như bãi chiến trường bị dày xéo, thịt chứa thành đống, đầu chất như núi, huyết chảy thành ao; kên kên, chim cắt, cọp sói lại tranh nhau cấu xé. Những tội nhân này do nhân duyên hành nghiệp đời trước, hay giết trâu, ngựa, heo, dê, hươu, nai, chồn, thỏ, cọp, sói, sư tử, loài lục bác, voi lớn, tàn hại rất nhiều điểu thú như vậy, cho nên bị các loài điểu thú đến làm hại lại. Lại lấy thế lực lấn áp, ép uổng kẻ hèn kém, nên phải chịu tội hai núi ép lại. Tham xẻn, giận tức, ngu si, sợ hãi, sử đoán việc khinh trọng không theo chánh lý. Hoặc phá chánh đạo, thay đổi chánh pháp, nên phải chịu vòng sắt nóng nghiến nát, cối sắt nóng giã tan.

Thứ tư, thứ năm là địa ngục "Khiếu-hoán, Đại-khiếu-hoán". Tội nhân ở trong địa ngục này bị quỷ La-sát, Ngục tốt đầu vàng như kim, trong mắt tuôn lửa, mặc áo sắt đỏ, thân thịt cứng rắn, chạy nhanh như gió, tay chân dài to, miệng buông lời ác, dùng chĩa ba mũi, tên bay như mưa, đâm bắn tội nhân, tội nhân cuồng chạy, cúi đầu cầu xin Đại tướng quân buông tha một chút, tức thời bị đưa vào địa ngục sắt nóng, ngang dọc một trăm do tuần, đuổi đánh rong chạy, chân đều bị cháy, mỡ tủy chảy ra; như ép sữa dầu, gậy sắt đánh đầu, đầu vỡ não chảy như bình sữa; lại chém đâm cắt lóc, thân thể nát tan, rồi lại đưa vào nhà sắt, trong nhà khói đen xông lên, xô đè lẫn nhau; lại oán hại lẫn nhau, đều nói: "Sao lại đè ép ta?" Vừa muốn tìm ra thì cửa dã đóng, cất to tiếng gào khóc, âm vang không ngớt.

Những người này do hành nghiệp nhân duyên đời trước đều bởi đo lường gian cân dối, đoán sự phi pháp, nhận gởi không trả, lấn hiếp kẻ thấp kém, não hại kẻ nghèo cùng, làm cho kêu khóc, phá thành quách người, phá xóm làng người, làm tổn hại cướp bóc, nhà nhà oán ghét, cả thành kêu la, có khi lừa bịp dối trá dụ dỗ cho đi ra rồi lại hại tiếp. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội thế ấy.

Những người trong địa ngục "Đại-khiếu-hoán", đều là loại người bắt kẻ khác ở trong hang mà hun khói giết, đây là nhà giam đóng kín u tối. Hoặc bắt ở trong hang hun khói tối tăm, hun khói giết chết, hoặc quăng kẻ khác xuống giếng mà cướp đoạt tài sản người. Do các nhân duyên như vậy, nên phải chịu tội ở địa ngục Đại-khiếu-hoán (kêu la to).

Thứ sáu, thứ bảy là địa ngục "Nhiệt, Đại nhiệt". Trong hai địa ngục này có hai cái vạc đồng lớn, là Nan-đà và Bạt-nan-đà, chứa đầy nước mặn sôi, quỷ La-sát, ngục tốt bắt tội nhân quăng vào trong đó, như người đầu

bếp nấu thịt. Người ở trong vạc, đầu chúc xuống chân chỏng ngược lên; giống như nấu đậu nhừ nát, xương tiết rã rời, da thịt ly tán, biết đã nát rồi, lấy đĩa vớt ra. Do hành nghiệp nhân duyên nên có ngọn gió lạnh thổi đến liền sống lại; lại tiếp quăng vào hầm than, hoặc quăng trong tro nóng, giống như cá ra khỏi nước; lại để trên cát nóng; lại lấy máu mủ mà tự nấu nung.

Từ trong hầm than lại bỏ trên giường lửa, cưỡng ép bắt ngồi; mắt, tai, mũi, miệng và các lỗ chân lông, tất cả đều bốc lửa. Người này đời trước làm não hại cha mẹ, sư trưởng, Sa-môn, đối trước các phước điền, người tốt, bức não làm cho họ nóng bức. Do tội ấy phải chịu tội ở địa ngục "Nhiệt" nóng. Hoặc có người lấy cây xâu người nướng sống, hoặc thiêu đốt núi rừng, đồng nội, làng xóm, tượng Phật, tinh xá v.v...; hoặc xô chúng sanh rớt trong hầm lửa. Do các nhân duyên như vậy, phải sanh trong địa ngục "Nhiệt, Đại nhiệt" này.

Thấy trong A-tỳ địa ngục, dọc ngang bốn ngàn dặm, tường sắt bao quanh, so với bảy địa ngục trên thì chỗ này rất sâu. Ngục tốt, quỷ La-sát lấy chùy sắt lớn đánh đập tội nhân, như thợ rèn đập sắt, lột da từ đầu đến chân, lấy năm trăm cái đinh đóng vào thân, như xẻ da trâu, giằng kéo lẫn nhau bị phá nát theo tay kéo. Xe lửa sắt nóng nghiền thân xác, đuổi vào hoá lửa bắt ôm than ra lại đuổi vào trong sông phân sôi nóng, có trùng độc mỏ sắt, chui vào từ đằng mũi ra đằng chân, hoặc chui từ bàn chân ra đằng mồm. Hoặc đuổi vào đường dựng kiếm, bàn chân rách nát như nhà bếp nấu thịt; đao, kiếm, giáo bén nhọn bay đâm vào thân như sương xuống lá tụng, theo gió rơi xuống. Tay, chân, tai, mũi các chi tiết đều bị róc lột chặt đứt rơi xuống đất, máu chảy thành ao. Hai con chó dữ lớn là Xa-ma và Xa-bà-la mồm sắt cứng mạnh, phá nát gân xương người, sức hơn hổ báo, mạnh như sư tử. Có rừng gai lớn, khua đuổi tội nhân, bắt trèo lên cây; khi tội nhân leo lên thì gai chĩa xuống, khi tội nhân trụt xuống thì gai chọc lên. Rắn độc lớn, rết, bò cạp, ác trùng tranh nhau lại cắn cấu. Chim to mỏ dài, mổ đầu ăn óc. Vào sông nước mặn, theo nước chảy lên xuống; khi ra khỏi phải đạp trên đất sắt nóng, đi trên gai sắt; hoặc ngồi trên mác sắt, mác từ dưới đâm lên, rồi lấy kềm vạch miệng rót đồng sôi vào. Nuốt hòn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, năm tạng đều tiêu, rơi thẳng xuống đất, chỉ thấy cảnh xấu ác, thường nghe hơi hôi thối, thường chạm xúc thô rít, gặp toàn các thống khổ, mê man ủ rũ. Hoặc chạy cuồng loạn xông xáo, hoặc lẩn trốn quăng vất, hoặc ngã nghiêng đọa lạc.

Người này đời trước thường tạo trọng tội ngũ nghịch đại ác, dứt hết

thiện căn, pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp; thật nói là không thật, không thật nói là thật; phá nhân phá quả, ganh ghét người lành. Vì các tội ấy, nên vào địa ngục A-tỳ này chịu tội rất kịch liệt.

Có tám địa ngục lớn như vậy. Lại có mười sáu địa ngục nhỏ làm quyến thuộc, đó là ngục băng lạnh, tám ngục lửa nóng, trong đó tội độc, không thể thấy nghe.

Tám địa ngục hỏa nóng là hầm than, phân nóng, rừng cháy, rừng gươm, đường đao, rừng gai sắt, sông mặn, cọc sắt ấy là tám. Tám địa ngục băng lạnh là Án-phù-đà, Ni-la-phù-đà, A-la-ca, A-bà-bà, Hầu-hầu, Âu-ba-la, Ba-đầu-ma, Đại Ba-đầu-ma, ấy là tám. Nếu phá giới hạnh thanh tịnh của pháp xuất gia kẻ cư sĩ khinh rẻ Phật đạo, hoặc xô chúng sanh rớt trong hoá lửa, hoặc khi mạng chúng sanh chưa hết mà đem nướng trên lửa, do các nhân duyên như thế, nên bị đọa vào địa ngục hầm than, lửa cháy than nóng đến gối, thiêu đốt thân tội nhân.

Nếu món ăn của ruộng phước tức là Sa-môn, Bà-la-môn mà lấy tay bẩn sờ mó vào, hoặc ăn trước, hoặc lấy vật bất tịnh bỏ vào, hoặc lấy nước phân nóng đổ vào thân người ta, phá tịnh mạng lấy tà mạng nuôi sống, do các nhân duyên như thế, phải đọa trong ngục phân sôi. Địa ngục phân sôi rộng sâu như nước biển cả trong đó có loài trùng nhỏ, mõ sắt phá đầu tội nhân ăn óc, phá xương ăn tủy.

Nếu thiêu đốt cỏ cây, làm thương hại các loài trùng, hoặc đốt rừng săn bắn gây hại rất nhiều, do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng cháy, lửa cháy cỏ cây để đốt tội nhân.

Nếu cầm dao kiếm tranh đấu, giết hại, hoặc chặt cây để báo oán cũ, hoặc người đem lòng trung tín thành thật khuyến cáo, lại bí mật cùng nhau hãm hại, do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gươm. Tội nhân vào trong địa ngục này gió thổi là gươm chém, chặt tay chân, tai mũi đều bị rơi rụng, Khi ấy trong rừng có chim cắt, chó dữ tranh nhau ăn thịt.

Nếu lấy dao bén đâm người, hoặc cọc gỗ, hay lấy thương đao đánh giết người, hoặc cắt đứt đường sá, phá sập cầu cống, phá chánh pháp chánh đạo, chỉ bày phi pháp phi đạo, do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục đường đao, ở chỗ đường hẹp vách cao, dựng đao bén bắt tội nhân đi trên ấy mà qua. Hoặc phạm tà dâm, xâm phạm phụ nữ người ta, ham hưởng thú vui xúc chạm, do các nhân duyên như thế, phải đọa trong địa ngục rừng gai sắt, cây gai cao một do tuần, trên có rắn độc lớn hóa thành

thân gái đẹp, gọi tội nhân trèo lên cùng hưởng vui. Ngục tốt đuổi bắt trèo lên, gai đều chĩa xuống đâm suốt tội nhân vào xương thấu tủy. Khi đã đến trên cây, hóa nữ liền trở lại thân rắn, phá đầu rúc vào bụng tội nhân moi thành hang lỗ nơi nơi đều bị phá nát, bỗng trở lại thành thân thể bính phục, hoá nữ lại ở dưới cây gọi xuống, ngục tốt lấy cung tên bắn lên, kêu phải trụt xuống, gai lại chọc ngược lên. Khi đã xuống đến đất, thân hóa nữ trở lại làm rắn độc, phá thân tội nhân.

Như vậy, lâu lâu từ rừng gai sắt nóng đi ra, xa thấy nước sông trong mát êm ả chạy đến bôi lội vào thì biến thành nước mặn sôi nóng, tội nhân ở trong đó chốc lát da thịt rã rời, xương dựng đứng trong nước, quỷ La-sát lấy xoa móc ra đem bỏ trên bờ.

Người này do nhân duyên hành nghiệp đời trước tàn sát loài thủy tánh, hoặc xô người, các chúng sanh chìm vào trong nước, hoặc ném vào nước sôi, nước băng. Do các nhân duyên ác nghiệp như vậy, nên phải chịu tội ấy.

Hoặc ở địa ngục Cọc đồng, Ngục tốt, La-sát hỏi các tội nhân: "Ngươi từ đâu đến?" Đáp: "Tôi đau khổ mê man không rõ từ đâu đến, chỉ lo đói khát". Khi ấy nếu nói khát, thì ngục đồng liền đuổi tội nhân bắt ngồi trên cọc đồng nóng, lấy kềm sắt cạy miệng, rót nước đồng sôi vào. Nếu nói đói thì bắt ngồi trên cọc đồng nuốt hoàn sắt nóng, vào miệng miệng tiêu, vào cổ cổ tan, vào bụng bụng cháy, năm tạng tiêu hoại, rơi thẳng xuống đất. Người này vì nhân duyên của các hành nghiệp đời trước, hay trộm cướp tài sản của người khác để cung cấp cho miệng mình. Có người xuất gia đôi khi giả bệnh để cầu tìm dầu, sữa, đường phèn cho nhiều, hoặc không trì giới, không tham thiền, không có trí tuệ mà lãnh thọ nhiều vật thí của người, hoặc ác khẩu làm tổn thương người, do các nhân duyên hành nghiệp đời trước như vậy, phải đọa vào địa ngục Cọc đồng.

Nếu người đọa vào địa ngục Át-phù-đà, chỗ này chứa băng lạnh, gió độc thổi đến làm cho các tội nhân da lông xé rụng, gân thịt đứt mất, xương phá tủy lòi, liền cứng trở lại chịu tội như lúc đầu.

Người này vì nhân duyên của hành nghiệp đời trước, tháng rét lột da người, hoặc trộm cướp củi lửa của người đang lạnh cóng, hoặc làm ác long sân độc tức giận đổ mưa đá lớn, băng rét hại người, hoặc khinh dễ Phật và đệ tử Phật, người trì giới, hoặc bốn nghiệp của miệng gây các trọng tội, do các nhân duyên như vậy, phải đọa vào trong địa ngục Át-phù-đà. Địa ngục Ni-la-phù-đà cũng như vậy. Ở Át-phù-đà đôi khi có gián đoạn tạm được

nghỉ ngơi, còn ở Ni-la-phù-đà không gián đoạn, không có lúc nghỉ ngơi. Ba địa ngục A-bà-bà, A-la-la, Hầu-hầu gió rét run khóa miệng không mở được. Nhân tiếng kêu rên ấy mà đặt tên ngục. Trong địa ngục Âu-ba-la băng rét thấm khắp, tợ như hoa sen xanh. Ngục Ba-đầu-ma hình trạng như hoa sen đỏ. Ngục Đại Ba-đầu-ma, trú xứ của Câu-già-ly ở trong đó. Người có trí nghe như vậy kinh hãi nói: "Ôi cha! Vì vô minh tham ái sân nhuế mới phải chịu khổ này!"

Được ra rồi lại vào, không cùng không thôi. Bồ-tát thấy thế suy nghĩ như vầy: "Nhân duyên của nghiệp khổ này đều là do các phiền não vô minh tạo tác, ta phải tinh tấn siêng tu Lục độ, nhóm các công đức để dứt trừ các khổ của chúng sanh trong năm đường, hưng phát lòng thương lớn, tăng thêm tinh tấn, như thấy cha mẹ mình ở trong nhà giam tối tăm bị tra khảo đánh đập thì lo buồn muôn mối, tìm cách cầu cứu, tâm không lôi bỏ". Bồ-tát thấy các chúng sanh chịu khổ trong năm đường tưởng đó là cha mẹ, cũng như thế.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, đời đời siêng tu cầu các tài bảo bố thí cho chúng sanh, tâm không biếng nhác phế bỏ. Tự có của cải có thể cho hết, tâm cũng không biếng nhác.

Lại nữa, tinh tấn trì giới, hoặc giới lớn giới nhỏ, hết thảy đều thọ, hết thảy đều trì, không hủy không phạm, lớn bằng lông tóc, giả sử có trái phạm, liền phát lồ sám hối ngay từ đầu, không che giấu.

Lại nữa, siêng tu nhẫn nhục, nếu người dùng dao gậy đánh hại, mắng nhiếc hủy nhục, hay cung kính cúng dường, tất cả đều nhẫn, không thọ nhận, không dính mắc, cũng không nghi ngờ hối hận, tâm không thối mất đối với pháp sâu xa.

Lại nữa, chuyên tinh một lòng, tu các thiền định có thể trụ vững, có thể học tập, được Bốn tâm vô lượng, Năm thần thông, Tám thắng xứ, Tám bội xả, và Mười Nhất thiết xứ, đủ các công đức, được Bốn niệm xứ và tam muội các Bồ-tát thấy Phật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn cầu pháp, thân tâm không giải đãi, siêng năng nỗ lực cúng dường pháp sư các thứ cung kính cung cấp, sai sử, không hề trái lỗi, cũng không phế bỏ thoái lui, không tiếc thân mạng, chỉ vì pháp tụng đọc, hỏi đáp; đầu đêm, giữa đêm, cuối đêm tư duy ức niệm, trù lượng phân biệt, tìm nhân duyên của nó, chọn lựa chỗ đồng, chỗ dị để biết thật tướng. Đối với hết thảy các pháp tự tướng, dị tướng, tổng tướng, biệt tướng, nhất tướng, hữu tướng, vô tướng như thật tướng và vô lượng trí tuệ của

chư Phật, Bồ-tát, tâm không thoái không mất; ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn. Do các nhân duyên như vậy, có thể làm phát sanh, có thể làm thành tựu các thiện pháp, cho nên gọi là tinh tấn Ba-la-mật. Nghĩa chữ Ba-la-mật như trước đã nói.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn thì gọi là Tinh tấn Ba-la-mật, còn người khác không tinh tấn thì không gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Thế nào là tinh tấn được viên mãn, cụ túc?

Đáp: Sanh thân, pháp tánh thân của Bồ-tát đều có thể đầy đủ công đức, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật viên mãn cụ túc. Nghĩa chữ "Mãn túc" như trên đã nói vì thân và tâm tinh tấn không phế bỏ vậy.

Hỏi: Tinh tấn là một tâm sở pháp, sao trong kinh gọi là thân tinh tấn?

Đáp: Tinh tấn tuy là một tâm sở pháp, mà từ thân lực xuất hiện, nên gọi là thân tinh tấn. Như thọ là một tâm sở pháp, mà thọ tương ưng với năm thức, gọi là thân thọ, thọ tương ưng với ý thức, gọi là tâm thọ. Tinh tấn cũng như vậy, do thân lực siêng tu, hoặc hay bố thí, miệng tụng lời pháp, hoặc giảng thuyết pháp... Tinh tấn như vậy, gọi là thân tinh tấn.

Lại nữa, thực hành bố thí, trì giới, ấy là thân tinh tấn. Thực hành nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, siêng tu việc bên ngoài, ấy là thân tinh tấn. Tự chuyên tinh bên trong, ấy là tâm tinh tấn. Thô tinh tấn gọi là thân, tế tinh tấn gọi là tâm. Tinh tấn vì phước đức gọi là thân, tinh tấn vì trí tuệ gọi là tâm. Nếu Bồ-tát từ khi mới phát tâm cho đến khi chứng được vô sanh nhẫn, ở khoảng không gian ấy gọi là thân tinh tấn, vì sanh thân chưa xả. Khi chứng được vô sanh nhẫn, xả nhục sanh thân, được pháp tánh thân, cho đến khi thành Phật, ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi mới phát tâm, vì công đức chưa đủ nên gieo ba nhân duyên phước báo là bố thí, trì giới, thiện tâm, dần dần được phước báo đem thí cho chúng sanh, chúng sanh vẫn chưa được đầy đủ, lại rộng tu phước, phát tâm đại bi: "Hết thảy chúng sanh không đủ của cải, gây nhiều tội ác, ta đem chút của không thể làm cho đầy đủ được ý họ, ý họ rất bất mãn, thì họ không thể siêng năng lãnh thọ giáo hóa, không lãnh thọ đạo giáo thì không thể giải thoát sanh, già, bệnh, chết. Vậy ta phải tạo phương tiện lớn, cung cấp của cải cho đầy đủ!" Bèn vào biển cả, tìm các báu lạ, đạp nguy nan leo lên núi để tìm thuốc hay, vào hang đá sâu để tìm vật lạ, nhựa đá, trân bảo để cung cấp cho chúng sanh. Hoặc làm như Tát-đà-bà (Sadāprarudita = Tát-đà-ba-luân: Thường-đề Bồ-tát) siêng cầu tài

bảo để bố thí cho chúng sanh mà mạo qua đường hiểm, giặc cướp, sư tử, hổ lang, ác thú vẫn không cho là nạn. Cỏ thuốc, chú thuật có thể làm cho đồng biến thành vàng. Các thứ biến hóa như vậy, làm thành tài vật và vật vô chủ từ bốn phương đem cấp cho chúng sanh, ấy là thân tinh tấn. Được năm thần thông, có thể tự biến hóa làm các món ăn ngon, hoặc lên trời lấy thức ăn tự nhiên, như vậy gọi là tâm tinh tấn. Chứa các món tài vật để bố thí, ấy là thân tinh tấn. Do đức bố thí ấy mà đến được Phật đạo, ấy là tâm tinh tấn. Sanh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật là thân tinh tấn. Pháp tánh thân Bồ-tát tu sáu Ba-la-mật, ấy là tâm tinh tấn (chưa được pháp thân thì tâm theo thân, đã được pháp thân thì tâm không theo thân, thân tâm không hai).

Lại nữa, trong hết thảy pháp đều được thành tựu, không tiếc thân mạng, ấy là thân tinh tấn. Khi cầu hết cả thiền định, trí tuệ, tâm không biếng nhác mỏi mệt, ấy là tâm tinh tấn.

Lại nữa, thân tinh tấn là chịu mọi sự siêng năng khổ nhọc, không bao giờ biếng nhác, phế bỏ. Như nói: Vua Phạm-ma-đạt nước Ba-la-nại đi dạo săn trong rừng thấy hai bầy nai, mỗi bầy đều có chủ, mỗi chủ có bầy nai năm trăm con. Một chủ có thân sắc bảy báu, ấy là Bồ-tát Thích-ca Văn, một chủ là Đề-bà-đạt-đa. Bồ-tát Chúa nai thấy đại chúng của vua người giết hại tuỳ tùng của nai, mới khởi tâm đại bi đi thẳng trước vua người, vua người đua nhau bắn, tên bay như mưa. Vua người thấy nai ấy cứ đi thẳng đến mình không chút sợ sệt, húy kỵ, liền ra lệnh cho kẻ tùy tùng thu cung tên lại, không được làm dứt mất ý muốn đi đến của chúa nai kia.

Chúa nai khi đã đến, quỳ xuống thưa với vua người rằng: "Vua chỉ vì dục lạc du hý là việc nhỏ mà bầy nai trong một lúc đều phải chịu chết khổ. Nếu vì cung cấp cỗ ăn ngon thì chúng tôi sẽ tự chia phiên mỗi ngày đưa đến một con nai để cung cấp vào nhà bếp vua". Vua khen lời ấy, chấp thuận theo ý Nai.

Bấy giờ chúa của hai bầy nai họp lại chia phiên cứ tuần tự mỗi bầy ngày nộp một con. Trong bầy nai của Đề-bà-đạt-đa có con đang mang thai, đến phiên phải tống nộp, đến thưa với chúa nó rằng: "Ngày nay thân tôi phải nộp vào chỗ chết, nhưng tôi đang mang đứa con trong bụng, không phải đến phiên nó, xin dũ lòng liệu lý, để cho kẻ chết được đúng phiên, kẻ sống không bị xâm lạm". Chúa nai nổi giận nói: "Ai không tiếc mạng, đến phiên chị phải đi, đâu được thoái thác!" Nai mẹ suy nghĩ: "Chúa ta bất nhân, không lẽ tha thứ, không chịu xét lời ta, nóng giận ngang trái, không để ta thưa nói gì nữa". Liền đi đến chỗ Bồ-tát Chúa nai, đem tình thật thưa

đủ. Chúa hỏi nai rằng: "Chúa ngươi nói thế nào?" Nai đáp: "Chúa tôi bất nhân, không thấy liệu lý mà chỉ thấy nóng giận. Đại nhân là nhân từ khắp hết thảy, cho nên tôi đến quy mạng. Như tôi ngày nay, trời đất tuy rộng mà không biết nơi nào để cáo mách". Bồ-tát suy nghĩ: "Đây rất đáng thương, nếu ta không liệu lý thì đứa con kia sẽ bị giết oan uổng! Nếu chẳng phải phiên mà lại sai khiến thì chưa đến phiên làm sao sai khiến được, chỉ có ta phải thay thế đó thôi". Suy nghĩ đã chắc chắn, liền tự đi nộp mình, bảo nai mẹ trở lui: "Ta nay thay thế cho ngươi, chớ có lo buồn". Nai chúa đi thẳng đến cửa vua, mọi người trông thấy, lấy làm lạ: "Sao nó tự đi đến!" Đem chuyện thưa lại vua, vua cũng lấy làm lạ, bảo đi đến trước mặt hỏi rằng: "Các con nai đã tiệt hết cả hay sao mà ngươi đến?" Chúa nai đáp: "Đại vương nhân từ đến khắp bầy nai, không cho ai xâm phạm, nên chỉ có đông đúc, đâu có tiệt hết được! Tôi vì trong bầy nai khác có một con nai đang mang thai, sắp sanh con mà đến phiên phải thân đưa đến dao thớt thì đứa con kia phải mất mạng luôn nên đến cáo bày với tôi, tôi nghĩ nếu sai các con nai chưa đến phiên đi thế cũng không được, nếu để nó trở về mà không cứu được thì có khác gì cây đá! Thân này không bao lâu chắc không khỏi chết, nếu thương xót cứu vớt khổ ách thì công đức vô lượng. Nếu người không có từ tâm thì đâu khác hổ lang". Vua nghe lời ấy liền từ chỗ ngồi đứng dậy mà nói kệ rằng:

Ta thật là súc sanh,
Gọi là nai đầu người.
Ngươi tuy là thân nai
Gọi là người đầu nai.
Lấy lý để mà nói,
Không lấy hình làm người.
Nếu có tâm từ huệ,
Tuy thú, thật là người.
Ta bắt đầu từ nay,
Không ăn mọi thứ thịt,
Ta thí điều không sợ,
Và để an ý người.

Các con nai được ở yên, vua được tiếng nhân từ tin tưởng.

Lại nữa, như Phạm-chí Ái Pháp, mười hai tuổi đi khắp cõi Diêm-phù-đề cầu biết Thánh pháp mà không được, vì gặp lúc không có Phật. Phật pháp cũng tận hết. Có một Bà-la-môn nói: "Ta có một bài kệ Thánh pháp, nếu thật yêu pháp ta sẽ cho ngươi". Đáp: "Thật yêu pháp!" Bà-la-

môn nói: "Nếu thật yêu pháp, hãy lấy da ngươi làm giấy, xương ngươi làm bút, lấy máu để chép thì ta sẽ cho ngươi". Liền đúng như lời ấy, phá xương lột da, lấy máu để chép kệ:

Như pháp nên tu hành,
Phi pháp không nên thọ,
Đời này và đời sau,
Người hành pháp an ổn.

Lại nữa, xưa lửa đồng đốt cháy rừng, trong rừng có một con trĩ, tự lực siêng năng bay vào trong nước, nhúng ướt lông cánh đem về dập tắt lửa lớn, lửa to nước ít, bay đi bay lại mệt nhọc không lấy làm khổ. Khi ấy thiên Đế-thích đi đến hỏi rằng: "Ngươi làm gì vậy?" Đáp: "Tôi cứu rừng này, vì thương xót chúng sanh, rừng này là chỗ rộng rãi có bóng rợp, nuôi sống mát mẻ an ổn các chủng loại và các tôn thân của tôi cùng các chúng sanh đều nương nhờ nơi đây. Tôi có thần lực, đâu được biếng nhác mà không cứu". Đế-thích hỏi: "Ngươi thật tinh tấn, như vậy phải đến bao lâu?" Tôi đáp: "Đến chết là kỳ hạn". Đế-thích nói: "Tâm ngươi tuy như vậy, lấy chi làm chứng mà biết?" Liền tự thệ nguyện: "Tâm tôi chí thành, nếu chơn thật không hư dối, thì lửa liền dập tắt". Khi ấy trời Tịnh-cư biết thệ nguyện của Bồ-tát, liền làm cho lửa tắt, nên từ xưa đến nay, chỉ có độc nhất rừng này tươi tốt, không bị lửa cháy.

Các hành ở đời trước như vậy, việc khó làm mà làm không tiếc thân mạng, quốc tài, vợ con, voi ngựa, bảy báu, đầu mắt, tủy não, siêng bố thí không biết mệt. Như đã nói Bồ-tát vì các chúng sanh mà trong một ngày ngàn lần chết ngàn lần sống. Giống như tinh tấn bố thí, thực hành trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ Ba-la-mật cũng tinh tấn như vậy.

Các tướng nhân duyên nói ở trong kinh Bồ-tát Bổn Sanh ấy, cũng là thân tinh tấn. Đối với các thiện pháp, tu hành tin vui, không sanh nghi ngờ hối hận, không biếng nhác mỏi mệt, theo các bậc Thánh Hiền xuống đến phàm phu, cầu pháp không nhàm chán, như biển nuốt dòng sông, ấy là tâm tinh tấn của Bồ-tát.

Hỏi: Tâm không biết nhàm đủ, việc ấy không đúng. Vì sao? Nếu việc cầu đã thành tựu, ước nguyện đã viên mãn, thì nên biết nhàm đủ, nếu biết lý không thể cầu, sự không thể thành biện, thì cũng nên buông bỏ, chớ sao lại thường không biết nhàm đủ? Như người đào giếng tìm suối; dụng công càng nhiều càng không thấy dấu hiệu nước, thì phải nên ngừng bỏ; cũng như đi đường đã đến chỗ ở rồi thì không còn đi nữa, chứ sao lại thường

không biết nhàm chán đủ?

Đáp: Bồ-tát tinh tấn không thể lấy việc thế gian ví dụ so sánh, như đào giếng sức ít thì không thể có nước, chứ chẳng phải không nước. Nếu chỗ này không có, các chỗ khác ắt có, như có chỗ đến chắc chắn là cầu đến Phật, đến không nhàm chán, dạy người không biết mệt mỏi, cho nên nói không nhàm chán.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn, chí nguyện rộng lớn, thệ độ hết thảy, chúng sanh vô cùng tận, cho nên tinh tấn cũng không cùng tận. Ông nói việc xong rồi phải ngưng. Việc ấy không đúng. Tuy đã được đến Phật, mà chúng sanh chưa độ hết thì chẳng nên ngừng nghỉ. Ví như tướng lửa nếu không tắt thì luôn luôn cháy. Bồ-tát tinh tấn cũng như vậy, chưa vào diệt độ thì luôn luôn không ngừng nghỉ. Do vậy trong mười tám pháp bất cọng, hai pháp là dục và tinh tấn thường tu tập (là dục vô yểm và tinh tấn vô yểm).

Lại nữa, Bồ-tát không trú pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật,

không bỏ tinh tấn, ấy là Bồ-tát tinh tấn chứ không phải Phật tinh tấn.

Lại nữa, Bồ-tát khi chưa được Bồ-tát đạo, với thân sanh tử đem việc tốt mà thí cho chúng sanh, chúng sanh lại đem việc không tốt gia hại Bồ-tát. Hoặc có chúng sanh, Bồ-tát khen ngợi lại đem lời hủy nhục, Bồ-tát cung kính lại đem tâm khinh mạn, Bồ-tát thương tưởng lại đi tìm lỗi Bồ-tát, mưu toan làm thương tổn. Các chúng sanh không có thể lực đến gây phiền não Bồ-tát, Bồ-tát đối với các chúng sanh ấy, phát thệ nguyện rộng lớn: "Ta đắc Phật đạo cốt để độ các chúng sanh ác hơn trong sự ác ấy, đối với các ác ấy, sanh tâm đại bi, không giải đãi, ví như từ mẫu thương con mình bệnh, lo nghĩ không dứt. Tướng trạng như vậy, ấy là Bồ-tát tinh tấn.

Lại nữa, khi hành Bố thí Ba-la-mật, những kẻ đi xin từ mười phương đến muốn cầu xin, cái không đáng xin cứ đến xin, và những vật hệ trọng khó xả thí, nói với Bồ-tát: "Cho tôi hai mắt, cho tôi đầu óc, xương tủy, vợ con yêu quý và các trân bảo quý giá..." Những vật khó xả thí như vậy, kẻ đi xin cứ nài xin cho được, mà tâm Bồ-tát vẫn bất động, không khởi ý keo kiệt, sân hận, không sanh tâm nghi ngại mà chỉ một lòng vì Phật đạo nên bố thí. Ví như núi Tu-di, gió bốn phương thổi đến không làm lay động được. Các tướng trạng như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát tinh tấn là tu đủ cả năm Ba-la-mật kia, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật.

Hỏi: Có người đến xin ba y, và bình bát, nếu cho thì phá giới. Vì sao? Vì Phật không cho phép, nếu cho thì phá Đàn Ba-la-mật. Như vậy

tinh tấn làm sao mà thực hành đủ cả năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Nếu Bồ-tát mới tu thì không thể một đời một thời thực hành đủ cả năm Ba-la-mật. Ví như khi Bồ-tát thực hành Đàn Ba-la-mật, thấy Cọp đói quá muốn ăn con nó, bấy giờ Bồ-tát phát tâm đại bi, liền đem thân thí cho. Cha mẹ Bồ-tát vì mất con mình, ưu sầu áo não, hai mắt bị mù. Cho cọp giết, Bồ-tát cũng phải mắc tội, vì không trù tính cha mẹ ưu khổ, và Cọp mắc tội giết nhưng chỉ vì muốn đầy đủ Đàn Ba-la-mật, tự được phước đức.

Lại như Tỳ-kheo trì giới, tùy theo sự khinh trọng, đuổi các người phạm giới, người bị đuổi âu sầu phiền não, nhưng chỉ muốn trì giới, không thương sự khổ của người kia. Hoặc có khi thực hành Bát-nhã thế tục, dứt tâm từ bi, như Bồ-tát Thích-ca Mâu-ni kiếp trước làm Thái tử của đại Quốc vương, Vương phụ, có người thầy Phạm chí đến dối gạt là không ăn ngũ cốc, mọi người tin theo cung kính cho là kỳ lạ. Thái tử suy nghĩ: "Con người có tứ chi, phải nhờ ăn ngũ cốc nuôi sống mà người này không ăn, chắc là quanh co để lấy lòng người chứ không phải thật". Cha mẹ bảo con: "Người này tinh tấn nên không ăn, đó là điều hiếm có trên đời, con sao quá ngu mà không cung kính?". Thái tử đáp: "Xin tế nhị lưu ý người này, không bao lâu chứng nghiệm sẽ tự bại lộ ra". Bấy giờ Thái tử tìm đến chỗ người ấy ở trong rừng, hỏi kẻ chăn trâu trong rừng: "Người ấy ăn những thứ gì?" Kẻ chăn trâu đáp: "Người ấy nửa đêm ăn ít nhiều váng sữa để toàn mạng". Thái tử biết thế rồi trở về cung muốn đưa ra sự chứng nghiệm ấy, liền lấy các thứ thuốc xổ ướp vào Hoa sen xanh, sáng ngày Phạm chí đi vào cung ngồi bên vua, Thái tử tay cầm Hoa sen ấy đến cúng dường, vái chào xong trao hoa cho Phạm chí. Phạm chí vui mừng nghĩ rằng: "Vua và phu nhân lớn nhỏ trong ngoài đều phụng sự ta, chỉ có Thái tử không tin tưởng cung kính, mà nay đem hoa đẹp cúng dường, thật quá tốt không lường! Được hoa đẹp ấy rồi, vì kính người đã cúng dường cho mình, nên đưa hoa lên mũi ngửi, hôi thuốc trong hoa đi vào bụng, giây lát thuốc hành trong bụng, muốn tìm chỗ đi xổ. Thái tử nói: "Phạm chí không ăn, vì sao đến nhà xí?" Bắt gấp đi, giây lát mửa ở bên vua, trong đó thấy toàn là váng sữa. Chứng nghiệm đã rõ ràng, vua và phu nhân mới biết nó dối trá. Thái tử nói: "Người này là giặc thật! Vì cầu danh mà dối gạt cả một nước".

Như vậy thực hành Bát-nhã thế tục, chỉ muốn cầu đầy đủ trí tuệ mà xâm phạm đến lòng thương, không sợ người ta giận.

Hoặc có khi Bồ-tát thực hành Bát-nhã xuất thế gian, đối với việc bố

thí, trì giới tâm không nhiễm trước. Vì sao? Vì đối với người thí, người thọ và tài vật bố thí, tội và không tội, sân và không sân, tinh tấn và giải đãi, nhiếp tâm và tán tâm, đều là không thể có được (Bất khả đắc)

Lại nữa, Bồ-tát thực hành tinh tấn Ba-la-mật, đối với hết thảy các pháp vốn là bất sanh, bất diệt, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải vui, chẳng phải không chẳng phải thật, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải nhất chẳng phải dị, chẳng phải có chẳng phải không. Biết rõ các pháp đều do nhân duyên hòa hợp, chỉ có tên gọi, còn thật tướng là không thể có được.

Bồ-tát quán như vậy, biết hết thảy pháp hữu vi đều là hư dối, tâm ngưng đứt không tạo tác, muốn diệt bỏ tâm, chỉ lấy sự tịch diệt làm an ổn. Nhưng bấy giờ, vì nhớ đến bổn nguyện thương xót chúng sanh, nên trở lại thực hành Bồ-tát pháp, nhóm các công đức. Bồ-tát tự suy nghĩ: "Ta tuy biết các pháp là hư dối, nhưng chúng sanh không biết việc ấy, nên phải chịu các thống khổ trong năm đường, ta nay phải thực hành đầy đủ sáu Ba-la-mật" Bồ-tát được quả báo khi sinh ra có thần thông, cũng chứng được Phật đạo, đủ Ba mươi hai tướng tốt, Tám mươi vẻ đẹp, tất cả Trí tuệ, Đại từ Đại bi, Vô ngại giải thoát, Mười lực, Bốn điều không sợ, Mười tám pháp bất cọng, Ba đạt minh ... và vô lượng các Phật pháp. Khi được các pháp ấy, tất cả chúng sanh đều có được tâm tin thanh tịnh, đều lãnh thọ hành trì, ưa vui Phật pháp. Thành tựu được việc này là đều do sức của tinh tấn Ba-la-mật, ấy là tinh tấn Ba-la-mật. Như Phật đã nói: Bồ-tát tinh tấn không còn thấy thân, không còn thấy tâm, thân không tạo tác, tâm không nghĩ tưởng, thân tâm nhất mực bình đẳng không phân biệt, cầu Phật đạo để độ chúng sanh, nhưng không thấy chúng sanh là bờ này, Phật đạo là bờ kia; hết thảy sự tạo tác nơi thân tâm đều phóng xả, như trong mộng có động tác, khi thức không có làm chi, ấy là tịch diệt mọi tinh tấn, nên gọi là Ba-la-mật. Vì sao? Vì biết hết thảy mọi tinh tấn đều là tà ngụy, vì hết thảy các pháp đều là hư vọng không thật, như mộng như huyễn, các pháp bình đẳng, mới là chơn thật. Trong pháp bình đẳng thì không có sự cầu xin gì. Cho nên biết hết thảy các pháp tinh tấn đều là hư vọng. Tuy biết tinh tấn đều là hư vọng, mà vẫn thành tựu không thoái chuyển, ấy gọi là Bồ-tát tinh tấn chơn thật. Như Phật nói: "Ta ở trong vô lượng kiếp, thí cả đầu mắt tủy não cho chúng sanh khiến được mãn nguyện.

Khi trì giới, nhẫn nhục, thiền định ở trong rừng núi, thân thể khô khao, hoặc trì trai bớt ăn, hoặc dứt các thứ sắc vị, hoặc nhẫn chịu sự tai

họa mạ nhục, đao gậy, do vậy thân thể tiêu khô. Lại thường tọa thiền, siêng khổ không kể nắng sương, để cầu trí tuệ, tụng kinh, suy nghĩ, vấn nạn, giảng thuyết các pháp, dùng trí phân biệt tốt xấu, thô tế, hư thật, nhiều ít, cúng dường vô lượng chư Phật, ân cần tinh tấn cầu các công đức ấy, muốn đầy đủ năm Ba-la-mật. Ta khi ấy chưa được gì; chẳng được bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ Ba-la-mật. Thấy đức Phật Nhiên-Đăng, Ta lấy năm cành hoa rải trên Phật, trải tóc trên bùn (Để Phật đi qua) liền chứng được Vô sanh Pháp nhẫn, tức thời cả sáu Ba-la-mật được đầy đủ, đứng giữa hư không ca ngợi đức Phật Nhiên-Đăng, trông thấy mười phương vô lượng các Phật khi ấy mới được tinh tấn.

Thân tinh tấn bình đẳng nên tâm được bình đẳng, tâm bình đẳng nên được các pháp bình đẳng. Các tướng trạng nhân duyên như vậy, gọi là Tinh tấn Ba-la-mật.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 17

28.GIẢI THÍCH THIỀN BA-LA-MẬT

KINH: Do không loạn, không ưa đắm, nên đầy đủ Thiền Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Bồ-tát là lấy việc độ hết thảy chúng sanh làm sự nghiệp, cớ sao lại ngồi nhàn trong rừng, chằm, ở yên lặng trong núi, lo tốt riêng cho mình mà bỏ rơi chúng sanh?

Đáp: Thân Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, mà tâm thường không bỏ, ở chỗ yên vắng cầu định, chứng được trí tuệ chơn thật để độ hết thảy. Ví như lúc uống thuốc nuôi thân, tạm thời dứt mọi công việc, đến khi khí lực bình phục, tráng kiện thì làm việc lại như cũ. Bồ-tát ở yên lặng cũng như vậy, dùng sức thiền định, uống thuốc trí tuệ, được đức thần thông, trở lại ở với chúng sanh, hoặc ở với cha mẹ, vợ con, hoặc thầy trò tông trưởng, hoặc trời hoặc người, xuống đến súc sanh, dùng các thứ ngữ ngôn, phương tiện khai đạo.

Lại nữa, Bồ-tát thực hành ba sự là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, gọi là phước đức môn, trong vô lượng đời được làm Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhơn, Chuyển luân Thánh vương, Diêm-phù-đề vương, thường đem y phục bảy báu thí cho chúng sanh, theo sự ưa muốn của năm căn, đời này đời sau đều làm cho đầy đủ, như trong kinh nói Chuyển luân Thánh vương đem mười điều thiện dạy dân tu, đời sau đều được sanh lên cõi trời, đời đời làm lợi ích chúng sanh khiến được vui sướng. Nhưng cái vui ấy vô thường, còn trở lại chịu khổ, Bồ-tát nhân đó phát tâm đại bi, muốn đem cái Niết-bàn thường vui làm lợi ích chúng sanh. Niết-bàn thường vui nầy từ trí tuệ chơn thật sanh, trí tuệ chơn thật lại từ nhất tâm thiền định sanh, ví như đốt đèn, đèn tuy cháy đỏ nhưng ở giữa gió to thì không thể dùng được, nếu để nhà kín, công dụng của nó mới toàn vẹn.

Trí tuệ ở giữa tán tâm cũng như vậy, nếu không có nhà thiền định yên lặng, thì có trí tuệ mà công dụng của nó không toàn, nếu được có thiền định thì trí tuệ chơn thật sanh. Do vậy nên Bồ-tát tuy xa lìa chúng sanh, ở

chỗ xa vắng, để cầu được thiền định. Do thiền định thanh tịnh nên trí tuệ cũng thanh tịnh, ví như dầu và tim sạch thì ánh sáng trong. Do vậy nên người muốn được trí tuệ thanh tịnh, phải thực hành thiền định.

Lại nữa, nếu muốn cầu việc thiển cận của thế gian, mà không chuyên tâm thì sự nghiệp cũng không thành, huống gì cầu Phật đạo thậm thâm mà lại không dùng đến thiền định? Thiền định là thu nhiếp các loạn tâm, loạn tâm nhẹ bay hơn cả lông hồng, chạy tán loạn không dừng, nhanh hơn gió lốc, không thể cấm chỉ, quá hơn khỉ vượn, vừa hiện liền mất, nhanh hơn điện chớp. Tâm tướng như vậy, không thể cấm chỉ, nếu muốn chế ngăn mà không tu thiền không thể định được, như kệ nói:

Thiền là kho giữ trí,
Là ruộng phước công đức,
Thiền là nước thanh tịnh,
Rửa sạch các dục trần.
Thiền là áo Kim-cang,
Ngăn mũi tên phiền não,
Tuy chưa chứng Vô dư,
Đã được phần Niết-bàn.
Chứng tam muội Kim-cang,
Xô nát núi kiết sử,
Được sáu thần thông lực,
Hoá độ vô lượng người.
Bụi bay che mặt trời,
Mưa lớn làm tan mất,
Gió giác quán tán tâm,
Thiền định làm tiêu diệt.

Lại nữa, thiền định khó được, hành giả nhất tâm chuyên cầu, mới thành tựu được. Chư Thiên và thần tiên còn không thể thành được huống chi người phàm phu giải đãi! Như Phật tọa thiền dưới gốc cây Ni-câu-lô, ba người con gái của Ma vương thuyết kệ hỏi rằng:

Độc tọa giữa rừng cây,
Sáu căn thường tịnh lặng,
Hay là mất trân bảo,
Nên không thoát sầu khổ.
Dung mạo đời không bằng,
Mà thường nhắm mắt ngồi,

Lòng chúng tôi có nghi:
Cầu gì mà ở đây?

Bấy giờ Thế Tôn nói kệ đáp:

Ta được vị Niết-bàn,
Không ưa chỗ nhiễm ái,
Giặc trong ngoài đã trừ,
Cha ngươi cũng lui mất.
Ta được vị cam-lồ,
An lạc ngồi trong rừng,
Chúng sanh bị ân ái,
Vì chúng khởi sầu tâm.

Khi ấy ba người con gái sanh hổ thẹn mà tự nói rằng: "Người này ly dục không thể động được, liền biến mất không hiện.

Hỏi: Thực hành phương tiện gì mà được thiền Ba-la-mật?

Đáp: Bỏ năm sự (năm trần), trừ năm pháp (năm triền cái), hành năm hành (Sơ thiền năm chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, xả).

Thế nào là bỏ năm sự? Đó là phải mắng trách năm dục. Thương thay chúng sanh thường bị năm dục làm bức não, mà vẫn tìm cầu không nghĩ. Năm dục này, được nó thì càng dữ dội hơn như lửa hô ghẻ; năm dục vô ích như chó gặm xương; năm dục tăng sự tranh giành như quạ giành thịt; năm dục thiêu đốt người như ngược gió cầm đuốc; năm dục hại người như đạp rắn độc; năm dục không thật như vật được trong mộng; năm dục không bền như vay mượn giây lát. Người đời u mê tham đắm năm dục, đến chết không bỏ, vì nó mà đời sau chịu vô lượng khổ. Ví như người ngu ham đắm quả ngon, leo lên cây ăn, không chịu trụt xuống, người đốn cây, cây ngã bị rớt, thân đầu tan nát, đau khổ mà chết. Lại năm dục này, khi được vui chốc lát, khi mất khổ quá nhiều. Mật ngọt dính đầu mũi dao, kẻ thích ngọt ham liếm không biết họa đứt lưỡi. Năm dục ở chung với súc sanh, người trí biết rõ tự xa lìa được. Như nói có một Ưu -bà-tắc, cùng các khách buôn đi xa tìm kế sống, gặp lúc tuyết lạnh, đêm đi lạc bạn, tạm trú trong một hang đá, khi ấy thần núi biến làm một người nữ đi đến muốn thử, nói kệ rằng:

Tuyết trắng phủ núi rừng,
Chim thú đều ẩn núp,
Tôi không nơi nương cậy,
Xin dũ lòng xót thương

Ưu-bà-tắc lấy hai tay bịt tai mà đáp kệ rằng:

Kẻ ác không biết hổ,
Nói lời bất tịnh ấy,
Nước trôi lửa cháy đi,
Không muốn nghe tiếng ấy.
Có vợ lòng không dục,
Huống gì tạo tà dâm,
Các dục vui rất cạn,
Đại khổ hoạn rất sâu.
Các dục được không chán,
Mất nó khổ rất lớn.
Chưa được mong cho được,
Được rồi bị khổ não.
Các dục vui rất ít,
Ưu khổ độc rất nhiều,
Vì nó mất thân mạng,
Như muỗi sa vào đèn.

Thần núi nghe kệ đó xong, liền vác người ấy đưa đến giữa chúng bạn. Ấy là kẻ trí quở trách dục, không thể để cho đắm trước.

Năm dục là sắc đẹp, tiếng hay, hương thơm, vị ngon, xúc mịn. Muốn cầu thiền định đều phải xa bỏ nó.

- Thế nào là xa bỏ sắc? Quán xét tai họa của sắc. Người đắm sắc, các ngọn lửa kiết sử đều bừng cháy, thiêu hại thân người, cũng như lửa đốt vàng bạc, nước sôi, mật nóng, tuy có sắc đẹp vị ngon, nhưng làm đốt thân cháy miệng, phải gấp xa bỏ nó. Nếu người nhiễm đắm sắc đẹp, vị ngon cũng như vậy.

Lại nữa, đẹp xấu tại người, chứ sắc không nhất định. Sao biết? Như ở xa trông thấy người đáng yêu liền sanh tâm yêu mừng; nếu ở xa trông thấy người hung ác oan gia liền sanh tâm oán hại; nếu trông thấy người không oán không thương, thì không giận không mừng. Nếu muốn dứt bỏ tánh mừng, tánh nóng giận, thì phải trừ tà niệm và sắc, xả bỏ cả hai trong một lần. Ví như nấu vàng chảy cháy thân, nếu muốn trừ nó không thể chỉ bỏ lửa giữ lại vàng, mà phải vàng và lửa đều bỏ. Như vua Tần-bà-ta-la, vì mê sắc nên thân vào nước địch ở một mình trong phòng dâm nữ A-phạm-bà-la. Vua Ưu-điền vì nhiễm đắm sắc nên mới cắt tay chân năm trăm tiên nhân. Các nhân duyên như vậy, gọi là mắng trách sắc dục.

- Thế nào là mắng trách tiếng? Tướng của âm thanh không dừng, vừa nghe

được liền mất, người ngu si không hiểu tướng âm thanh vô thường biến mất như vậy nên đối với âm thanh, sanh tâm ưa thích một cách sai lầm, đối với âm thanh đã trôi qua còn nhớ lại mà sanh tâm đắm trước. Như năm trăm tiên nhân tu ở trong núi, nghe tiếng của gái Chân-đà-la ca lên khi đang tắm trong ao núi Tuyết, liền mất thiền định, tâm mê say cuồng dật, không còn tự giữ được. Ví như gió lớn thổi các cây rừng, nghe tiếng ca dịu dàng êm ái, trong trẻo ấy, sanh niệm tưởng tà vạy, cho nên không tự giác được tâm cuồng loạn, đời này mất các công đức, đời sau phải đọa đường ác. Người có trí quán biết âm thanh niệm niệm sanh diệt, trước sau không cùng lúc, không theo kịp nhau. Biết được như vậy thì không sanh tâm nhiễm trước. Những người trí như thế, âm nhạc của chư Thiên còn không làm loạn được huống là âm nhạc của loài người? Các nhân duyên như vậy, là mắng trách dục về âm thanh.

- Thế nào là mắng trách hương? Có người nói đắm hương ít tội, nhưng nhiễm ái hương thì sẽ mở cửa cho các kiết sử, nên tuy trăm năm trì giới, có thể một ngày mất hết. Như vị A-la-hán thường vào Long cung ăn xong đưa bình bát cho Sa-di rửa, trong bát còn thừa vài hạt đồ ăn, Sa-di ngửi thấy rất thơm, ăn rất ngon mới tìm cách vào núp dưới giường dây của Thầy, hai tay nắm chặt chân giường, khi Thầy đi thì cả cái giường cùng vào Long cung, rồng nói: "Người này chưa đắc đạo, vì sao đem đến?" Thầy nói: "Vì tôi không biết..."

Sa-di đã được ăn cơm lại thấy Long nữ thân thể đoan chánh, thơm đẹp không ai bằng, tâm rất nhiễm trước, liền ước nguyện rằng: "Ta sẽ tạo phước, chiếm lấy chỗ rồng ở, vào cung điện rồng". Rồng nói: "Lần sau chớ đem Sa-di ấy đến".

Sa-di trở về rồi, nhất tâm lo bố thí, trì giới, chuyên cầu sở nguyện, nguyện sớm được làm rồng. Khi đi nhiễu quanh chùa, dưới chân có nước trồi lên, tự biết chắc được làm rồng, liền đi thẳng đến bên ao lớn, chỗ trước kia Thầy đi vào, lấy Cà-sa trùm đầu mà vào, liền chết biến làm rồng lớn, do phước đức lớn, nên giết rồng kia, cả ao đều đỏ. Trước khi xảy ra việc ấy, Thầy và chúng Tăng quở trách, Sa-di nói: "Tâm tôi đã định, tướng của tâm đã xuất hiện". Bấy giờ Thầy đưa chúng Tăng đi đến ao xem. Các nhân duyên như vậy là vì mê đắm mùi thơm.

Lại nữa, có một Tỳ-kheo đi kinh hành bên ao sen ở trong rừng, nghe mùi sen thơm, mũi ngửi tâm đắm, vị Thần ao nói: "Sao ông bỏ chỗ ngồi thiền định ở trong rừng kia, mà trộm hương của ta?" Vì đắm hương nên các kiết sử trước kia đã nằm xuống nay đều tỉnh dậy. Khi ấy lại có một người đi vào ao bẻ lấy nhiều hoa, bứng kéo gốc rễ, bỏ bậy bạ mà đi, thần

ao lặng lẽ không nói gì. Tỳ-kheo thấy vậy nói: "Người này phá ao ông, lấy hoa ông, ông không nói gì cả; còn tôi chỉ đi bên bờ ao, lại bị ông quở mắng cho là tôi ăn trộm hương?" Thần ao nói: "Người thế gian xấu ác thường ở trong phân nhơ tội cấu, bất tịnh, ngập đầu, nên không nói tới. Còn ông là người tốt hành thiền, mà đắm hương ấy, phá mất việc tốt của ông, cho nên ta quở ông. Ví như lụa trắng tinh khiết mà bị dính một điểm đen thì ai cũng thấy, còn người ác kia ví như áo đen có thêm chấm đen, người ta cũng không thấy, ai hỏi làm chi. Các nhân duyên như vậy là mắng trách hương dục.

- Thế nào là mắng trách vị? Nên tự giác ngộ ta chỉ vì tham đắm vị ngon mà phải chịu các khổ, nước đồng sôi rót vào miệng, nuốt hoàn sắt nóng. Nếu không quán sát đồ ăn, tâm ham thích dính mắc, phải đọa trong loài trùng bất tịnh. Như một Sa-di tâm thường ưa thích váng sữa, khi các Đàn-việt thiết đãi chúng Tăng váng sữa, Sa-di được mỗi phần thừa, tâm ưa đắm, vui mừng không nguôi, sau khi mạng chung sanh vào trong bình váng sữa thừa ấy. Thầy của Sa-di đã chứng được đạo quả A-la-hán, mỗi khi Tăng chia thứ váng sữa, thì Thầy nói: "Từ từ! Chớ làm tổn thương kẻ Sa-di ưa váng sữa ấy". Mọi người nói: Đó là loài trùng, sao lại gọi là Sa-di ưa váng sữa?" Thầy đáp:" Con trùng ấy vốn là Sa-di của tôi, chỉ vì tham váng sữa thừa nên sanh ra trong bình đó." Thầy được phần váng sữa, trùng từ trong bò ra, thầy nói: "Ngươi ưa váng sữa hay sao mà ngươi đến đây?" Liền lấy váng sữa đưa cho.

Lại nữa, như một nước nọ, vua tên là Nguyệt Phần, vua có Thái tử ưa đắm vị ngon, người giữ vườn của vua một ngày đưa đến một quả ngon. Trong vườn có một cây lớn, trên cây có chim mẹ đang nuôi con, chim mẹ thường bay đến trong núi hương lấy trái thơm ngon để nuôi con, bầy con dành nhau, một quả rơi xuống đất, người giữ vườn sáng sớm trông thấy cho là phi thường kỳ lạ, liền nhặt đem cho vua, vua quý quả ấy thơm đẹp khác thường, Thái tử thấy đòi xin, vua thương con liền cho. Thái tử ăn quả được mùi vị đó, tâm nhiễm đắm sâu xa, muốn được quả mỗi ngày. Vua liền gọi người giữ vườn đến hỏi lý do của quả ấy. Người giữ vườn nói quả ấy không có trồng, từ đất lượm được, chẳng biết do từ đâu đến.

Thái tử khóc lóc không chịu ăn, vua thúc dục quở trách người giữ vườn: "Ngươi hãy kiếm cho được". Người giữ vườn đi đến chỗ lượm quả, thấy có ổ chim, biết chim ngậm quả đem đến, dấu thân trên cây, rình để lấy, khi chim mẹ bay đến, liền cướp quả đem vua, cứ mỗi ngày như vậy,

chim mẹ nổi giận, bay đến trong núi Hương lấy quả độc, hương vị sắc toàn giống như quả trước, người giữ vườn cướp được đem nộp cho vua, vua cho Thái tử ăn, trong chốc lát thân thịt bị rã nát mà chết. Các nhân duyên như vậy là mắng trách vị dục.

- Thế nào là mắng trách xúc? Xúc là nguyên nhân lớn sanh ra các kiết sử, là gốc rễ trói buộc tâm. Vì sao? Vì bốn căn kia mỗi thứ đương lấy phần của mình, còn xúc này ở khắp thân thức, vì chỗ phát sanh rộng, nên sanh nhiều nhiễm trước, sự nhiễm trước này khó lìa. Vì sao? Như người nhiễm trước sắc, quán thân có ba mươi sáu thứ bất tịnh thời sanh tâm nhàm chán, còn nếu sanh nhiễm trước xúc, thời tuy biết là bất tịnh nhưng lòng tham xúc tinh tế êm dịu, quán bất tịnh không có ích, thế nên khó lìa.

Lại nữa, vì nó khó xả cho nên thường vì nó mà gây trọng tội. Nếu đọa địa ngục, địa ngục có hai bộ: Một là băng lạnh, hai lửa cháy. Trong hai ngục này đều lấy thân xúc chịu tội, khổ độc muôn mối. Xúc là chỗ đại hắc ám, là đường hiểm nguy nan... Các nhân duyên như vậy là mắng trách xúc dục mềm mại. Như vậy là mắng trách năm dục.

Trừ năm cái (che lấp), người bị tham dục cái thì cách đạo rất xa. Vì sao? Vì dục là trú xứ của các thứ não loạn; nếu tâm tham đắm dục thì không do đâu gần đạo được. Như bài kệ trừ dục cái nói:

Người vào đạo biết hổ thẹn,
Ôm bát làm phước chúng sanh.
Tại sao phóng túng trần dục,
Chìm đắm vào nơi năm căn.
Mặc giáp cầm dao gậy,
Thấy giặc bỏ chạy lui,
Người khiếp nhược như thế,
Người đời đều khinh cười.
Tỳ kheo làm khất sĩ,
Cạo tóc mặc Cà-sa,
Bị ngựa năm căn cầm.
Chuốc cười cũng như thế.
Lại như người hào quý,
Mặc đẹp để nghiêm thân,
Mà đi xin cơm áo,
Chuốc cười nơi mọi người.
Tỳ-kheo bỏ trang sức,

Xấu hình để nhiếp tâm,
Mà còn cầu dục lạc,
Chuốc cười cũng như thế..
Đã xả năm dục lạc,
Bỏ đi không ngó lại,
Tại sao lại muốn được,
Như ngu mửa ăn lại.
Người tham dục như vậy,
Không biết xét bản nguyện,
Cũng không biết tốt xấu,
Cuồng say theo khát ái.
Pháp tôn trọng tàm quý,
Tất cả đều bỏ hết,
Hiền trí không thân cận,
Kẻ ngu si ưa gần.
Các dục khi cầu khổ,
Được rồi nhiều sợ hãi,
Khi mất lòng sầu não,
Mọi thời đều không vui.
Các dục hoạn như vậy,
Lấy gì xả bỏ nó?
Được các vui thiền định,
Thời không bị dối gạt.
Dục lạc đắm không chán,
Lấy gì diệt trừ được?
Nếu được bất tịnh quán,
Tâm ấy tự nhiên không.
Đắm dục không tự giác,
Lấy gì ngộ được tâm?
Hãy quán già bệnh chết,
Mới ra khỏi bốn châu.
Các dục khó phóng xả,
Lấy gì xa được nó?
Nếu ưa vui thiện pháp.
Dục ấy tự nhiên dứt.
Các dục khó mở được,
Lấy gì để mở nó

Quán thân biết thật tướng,
Thời không bị ràng buộc.
Các pháp quán như vậy,
Diệt được các lửa dục.
Ví như đổ mưa lớn,
Dập tắt hết hỏa hoạn.

Các nhân duyên như vậy là diệt trừ được dục cái.

Người bị sân nhuế cái thì mất gốc các thiện pháp, là nguyên nhân đọa vào các ác đạo, oan gia của pháp lạc, giặc lớn của thiện tâm, kho chứa các thứ ác khẩu. Như Phật nói kệ dạy đệ tử hay sân rằng:

Ngươi nên biết suy nghĩ,
Thọ thân ở trong thai.
Nhơ nhớp tối tăm khổ,
Sanh được cũng gian nan.
Đã được ý nghĩ này,
Mà còn không diệt sân.
Thì nên biết bọn ấy,
Chính là người vô tâm.
Nếu không quả báo tội,
Cũng không bị quở trách.
Cho nên phải từ nhẫn,
Huống người nhiều khổ quả.
Hãy quán già bệnh chết,
Không một ai tránh khỏi.
Nên khởi tâm từ bi,
Cớ sao đem ác hại.
Chúng sanh giặc oán nhau,
Đâm chém chịu khổ độc.
Cớ sao người tu thiện,
Mà còn gây khổ hại.
Thường nên hành từ bi,
Định tâm tu các thiện,
Không nên ôm ác ý,
Xâm hại đến tất cả.
Nên siêng tu đạo pháp,
Việc não hại không làm,

Thiện ác thế không đều,
Như nước lửa trái nhau.
Sân giận che lấp tâm,
Không biết được tốt xấu,
Cũng không biết lợi hại,
Không biết sợ ác đạo.
Không kể người khổ não,
Không biết thân tâm mệt,
Trước tự chịu nhân khổ,
Sau đem khổ đến người.
Nếu muốn dứt sân giận,
Hãy suy nghĩ từ tâm,
Tự độc cư thanh nhàn,
Ngừng việc dứt nhân duyên.
Nên sợ già bệnh chết,
Chín thứ sân não trừ,
Như vậy tư duy "từ".
Thời dứt được sân độc.

Các nhân duyên như vậy, trừ sân nhuế cái.

Thùy miên cái là có thể phá hỏng ba việc của đời này là dục lạc, lợi lạc và phước đức, có thể phá hỏng cái vui rốt ráo của đời này đời sau không khác gì người chết, chỉ còn có hơi thở. Như một vị Bồ-tát nói kệ quở trách đệ tử ưa ngủ rằng:

Ngươi dậy chớ ôm thân thối nằm,
Đủ thứ bất tịnh giả danh ngươi,
Như mắc trọng bệnh, tên vào thân,
Các thống khổ họp, đâu được ngủ!
Lửa chết đốt hết thảy thế gian,
Ngươi đang cầu ra, không được ngủ!
Như người bị trói đem đi giết,
Tai hại đến nơi, đâu được ngủ!
Giặc kết chưa dứt, hại chưa trừ,
Như cùng rắn độc ngủ chung nhà,
Cũng như lâm trận giữa gươm bén.
Bấy giờ đâu thể được ngủ nghỉ,
Ngủ là tối tăm không thấy gì,
Ngày ngày dối gạt cướp sáng người,

Vì ngủ che tâm không hiểu gì,
Tội lỗi như vậy đâu được ngủ!

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách thùy miên cái.

Trạo hối cái: trạo là dao động, phá hại tâm xuất gia, như người chú tâm, còn không thể trụ được, huống chi dao động, tán loạn. Người dao động tán loạn như voi say không móc câu, như lạc đà sứt mũi, không thể cấm chỉ, như kệ nói:

Ngươi đã cạo đầu mặc cà-sa,
Cầm bình bát đất đi khất thực,
Tại sao vui đắm sự trạo hý,
Đã không pháp lợi, mất thế lạc.

Hối là như người phạm tội lớn, thường ôm lòng sợ hãi, mũi tên hối hận găm vào lòng, cứng không thể nhổ, như kệ nói:

Không nên làm mà làm,
Nên làm mà không làm,
Lửa hối não thiêu đốt.
Đời sau đọa ác đạo.
Nếu người tội biết hối,
Hối rồi nên phóng xả,
Như vậy tâm an vui,
Không nên thường dính mắc.
Có hai thứ hối hận,
Không làm hoặc đã làm,
Do thế, hối dính tâm,
Ấy là tướng người ngu.
Không vì tâm hối hận,
Không làm mà hay làm,
Các việc ác đã làm,
Không the khiến không làm.

Các nhân duyên như vậy, là mắng trách trạo hối cái.

Nghi cái là nghi ngờ che lấp nên không được định tâm đối với các pháp. Định tâm không có nên đối với Phật pháp trống không, không được gì. Ví như người đi vào núi báu, nếu không có tay thì không thể lấy được gì. Như bài kệ nói về nghĩa "Nghi" rằng:

Như người ở đường rẽ,
Nghi hoặc không chỗ tới,

Đối các pháp thật tướng,
Nghi hoặc cũng như vậy.
Vì nghi không cần cầu.
Thật tướng của các pháp,
Nghi ấy từ si sanh,
Tệ ác trong tệ ác.
Trong pháp thiện bất thiện,
Sanh, tử và Niết-bàn,
Là pháp quyết thật có,
Nơi đó chớ sanh nghi.
Ngươi nếu sanh tâm nghi,
Thần chết, sứ ngục trói,
Như sư tử bắt nai,
Không thể được giải thoát.
Ở đời tuy có nghi,
Nên theo pháp diệu thiện,
Ví như xem đường rẽ,
Đường tốt ấy nên đi.

Các nhân duyên như vậy nên xả bỏ nghi.

Bỏ được năm cái (ngăn che) ấy, như mắc nợ được thoát, bệnh nặng được lành, ở chỗ đói khát được đến nước giàu, như từ ngục được ra, như trong chỗ giặc ác được tự thoát khỏi, an ổn không hoạn nạn. Hành giả cũng như vậy, trừ bỏ năm cái thì tâm được an ổn, thanh tịnh khoái lạc. Ví như mặt trời, mặt trăng bị năm thứ che mờ là khói, mây, bụi, mù, tay La-hầu A-tu-la che, thì không thể soi sáng. Tâm người cũng như vậy, bị năm cái che ngăn tự mình không lợi cũng không thể ích người.

Nếu hay quở trách năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp là dục, tinh tấn, niệm, xảo tuệ, nhất tâm, hành năm pháp này thì được năm chi, thành tựu Sơ thiền.

Dục là muốn ra khỏi Dục giới, muốn được Sơ thiền.

Tinh tấn là xuất gia trì giới, đầu đêm, cuối đêm chuyên tinh không giải đãi, tiết chế ăn uống, nhiếp tâm không cho dong ruổi, tán loạn.

Niệm là nghĩ tới cái vui ở Sơ thiền, biết Dục giới bất tịnh, cuồng loạn, mê hoặc, đáng khinh, còn Sơ thiền là tôn trọng đáng quý.

Xảo tuệ là quán sát, so lường với cái vui ở Dục giới, cái vui ở Sơ thiền nặng nhẹ, được mất.

Nhất tâm là thường buộc tâm vào trong một duyên không cho phân tán.

Lại nữa, chuyên cầu Sơ thiền, phóng xả cái vui Dục giới. Ví như

sợ kẻ oán muốn diệt trừ thì không bị oán làm hại. Như Phật vì kẻ Bà-la-môn đắm dục nói: "Ta vốn quán sát dục, dục là sợ hãi, là nhân lo khổ; dục là ít vui nhiều khổ; dục là lưới ma, ràng buộc khó ra, dục thiêu đốt, khô kiệt các thứ vui. Ví như rừng cây, bốn bề bốc lửa; dục như tới hoá lửa rất đáng sợ hãi, như ép bức rắn độc, như giặc oán rút dao, như ác La-sát, như độc ác vào miệng, như uống nước đồng sôi, như ba dòng voi điên, như đi tới hố sâu lớn, như sư tử chặn đường, như cá Ma-kiệt hả miệng, các dục cũng như vậy, rất đáng sợ hãi. Nếu đắm trước các dục, khiến cho người khổ não. Người đắm dục cũng như ngục tù, như nai giữa vòng vây, như chim mắc lưới, như cá nuốt câu, như beo bắt chó, như quạ giữa đàn chim cắt, như rắn gặp heo rừng, như chuột ở giữa mèo, như bọn mù đi tới hố, như ruồi đậu dầu nóng, như người yếu đuối ra trận, như người khèo chân gặp lửa, như vào sông nước mặn sôi, như liếm mật dính đầu lưỡi dao, như thái thịt giữa ngã tư đường, như vải mỏng phủ rừng dao, như hoa che bạt tịnh, như mật bôi bình độc, như hòm rắn độc, như mộng hư dối, như vay mượn phải trả về, như trò huyễn gạt trẻ con, như lửa không thật, như chìm nước lớn, như thuyền vào miệng cá Ma-kiệt, như mưa đá hại lúa, như sấm sét đánh người. Các dục cũng như vậy, hư dối không thật, không bền không mạnh, vui ít khổ nhiều. Dục là Ma quân phá công đức thiện, thường cướp hại chúng sanh. Như vậy là các thí dụ về dục.

Mắng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp được đến Sơ thiền.

Hỏi: Tám bội xả, Tám thắng xứ và Mười nhất thiết nhập, Bốn vô lượng tâm, các định tam muội, những định như vậy, sao không gọi là Ba-la-mật, mà chỉ gọi thiền Ba-la-mật?

Đáp: Công đức của các định ấy, đều là tư duy tu. Thiền, Trung hoa nói là Tư duy tu, nói thiền Ba-la-mật là bao gồm tất cả.

Lại nữa, Thiền tối đại như vua, nói thiền là gồm tất cả, nói định thì không gồm được. Vì sao? Trong Tứ thiền, trí và định ngang nhau nên vui: Vị đáo địa, Trung gian địa, trí nhiều mà định ít. Định vô sắc giới thì định nhiều mà trí ít, nên các chỗ này không vui. Ví như xe một bánh mạnh, một bánh yếu, thì không đi an ổn, trí và định không ngang nhau cũng như vậy.

Lại nữa, nơi Tứ thiền có Bốn đẳng tâm, Năm thần thông, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết xứ, vô tránh tam muội, nguyện trí, đỉnh

thiền, tự tại định, luyện thiền, mười bốn biến hóa tâm, ban châu ban, các tam muội Thủ Lăng Nghiêm, v.v... của Bồ-tát, lược nói thì có một trăm hai mươi, còn các tam muội bất động v.v... của chư Phật lược nói thì có một trăm lẻ tám, và Phật đắc đạo, xả thọ mạng, các công đức diệu định như vậy, đều ở trong Thiền cả. Do vậy, nên gọi Thiền là Ba-la-mật, các định khác không gọi là Ba-la-mật .

Hỏi: Trước đây, ông nói mắng năm dục, trừ năm cái, hành năm pháp, được Sơ thiền, vậy tu việc gì, nương đạo gì có thể được Sơ thiền?

Đáp: Nương bất tịnh quán và các môn định An-na-ban-na... Như bài kệ thiền nghĩa trong Thiền kinh nói:

Lìa dục và ác pháp,
Có giác và có quán,
Ly sanh được hỷ lạc,
Người ấy vào Sơ thiền.
Đã được lìa lửa dâm,
Thời được định trong mát,
Như người rất nóng bức,
Vào ao lạnh thì vui.
Như nghèo được kho báu,
Hỷ giác làm động tâm,
Phân biệt, ấy là quán.
Vào Sơ thiền cũng vậy.
Biết giác quán loạn tâm,
Tuy thiện mà phải lìa,
Như nước lớn đứng lặng,
Sóng dậy cũng không thấy.
Ví như người rất mệt,
Khi an ổn nằm ngủ,
Nếu có tiếng kêu gọi,
Thì tâm rất não loạn.
Khi nhiếp tâm vào thiền,
Vì giác quán làm não,
Cho nên trừ giác quán,
Được vào nhất thức xứ.
Nhờ nội tâm thanh tịnh,
Định sanh được hỷ lạc,

Được vào Nhị thiền đây,
Hỷ tâm mạnh rất vui.
Nhất tâm đệ nhất định,
Yên lặng không niệm gì,
Sợ hỷ muốn bỏ nó,
Cũng như bỏ giác quán.
Do thọ nên có hỷ,
Mất hỷ thì sanh lo,
Lìa hỷ lạc thân thọ.
Xả niệm và phương tiện.
Thánh nhân hay xả được,
Người khác xả là khó,
Nếu biết lạc là nạn.
Thấy bất động rất yên.
Ưu hỷ trước đã trừ,
Khổ lạc nay cũng dứt,
Xả niệm tâm thanh tịnh,
Vào trong đệ Tứ thiền.
Lạc trong đệ Tam thiền,
Vô thường động nên khổ,
Trong dục giới đoạn ưu,
Sơ Nhị thiền trừ hỷ.
Cho nên Phật Thế Tôn,
Nói trong đệ Tứ thiền,
Trước đã đoạn ưu hỷ,
Nay được trừ khổ lạc.

Lại nữa, trì giới thanh tịnh, nhàn cư một mình, luôn giữ các căn, đầu đêm cuối đêm chuyên tinh suy nghĩ, vứt bỏ thú vui bên ngoài, lấy thiền làm vui, lìa các dục và pháp bất thiện, nương vị đáo địa được Sơ thiền. Sơ thiền, như trong luận tạng nói: Thiền có bốn thứ:

1- Vị tương ưng

2- Tịnh

3- Vô lậu,

4- Năm uẩn do báo đắc nhiếp thuộc Sơ thiền, trong ấy hành giả vào tịnh vô lậu.

Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cũng như vậy. Như Phật nói: "Nếu có

Tỳ-kheo lìa các dục và pháp ác bất thiện, có giác có quán, ly dục sanh hỷ lạc vào Sơ thiền".

Các dục là năm dục ái trước như sắc v.v... Suy nghĩ phân biệt, mắng trách dục như trước nói. Pháp ác bất thiện là năm cái như tham dục v.v...

Lìa hai việc trong ngoài ấy nên được Sơ thiền. Tướng của Sơ thiền là có giác có quán, hỷ lạc, nhất tâm. Có giác có quán là được công đức thiện pháp chưa từng được của trong Sơ thiền, nên tâm rất kinh ngạc tỉnh ngộ, thường bị lửa dục thiêu đốt, nên khi được Sơ thiền như người vào ao nước trong mát, lại như người nghèo bỗng được kho báu. Hành giả suy nghĩ phân biệt về tội lỗi ở Dục giới và biết công đức lợi ích của Sơ thiền rất nhiều, tâm rất hoan hỷ; ấy gọi là có giác có quán.

Hỏi: Có giác có quán là một pháp hay hai pháp?

Đáp: Hai pháp, thô tâm mới nghĩ đến, ấy gọi là giác. Tế tâm phân biệt kỹ, ấy gọi là quán. Ví như đánh chuông, khi tiếng mới phát lớn, ấy là giác, sau tiếng nhỏ lần, ấy gọi là quán.

Hỏi: Như luận nói: "Từ Dục giới cho đến Sơ thiền, trong một tâm có giác quán tương ưng, sao nay nói thô tâm mới nghĩ đến gọi là giác, tế tâm phân biệt kỹ gọi là quán ?

Đáp: Hai pháp tuy ở một tâm mà hai tướng không đều, khi "giác" thì "quán" không rõ ràng, khi "quán" thì "giác" không rõ ràng. Ví như khi mặt trời mọc thì các sao không hiện ra. Hết thảy tâm tâm sở pháp tùy thời mà đặt tên cũng như vậy. Như Phật nói: "Nếu đoạn được một pháp, Ta ấn chứng cho chứng được A-na-hàm". Một pháp đó là xan tham. Đúng thật nên phải nói là đoạn hết năm hạ phần kiết thì chứng được A-na-hàm. Thế sao đây nói chỉ đoạn một pháp? Vì người ấy xan tham nhiều hơn, các kiết sử khác đều từ nơi tham sanh ra, cho nên xan tham hết thì các kiết sử cũng đoạn. Giác và quán cũng như vậy. Hành giả biết các giác quán ấy, tuy là thiện pháp nhưng nó làm nhiễu loạn định tâm. Vì tâm muốn lìa nên mắng giác quán ấy. Nghĩ rằng: "Giác quán nhiễu động thiền tâm, ví như nước trong, sóng nổi dậy thì không trông thấy gì. Lại như người mỏi mệt được nghỉ muốn ngủ, người bên cạnh kêu gọi thì rất não loạn. Khi nhiếp tâm nội định bị giác quán làm lay động cũng như vậy. Các thứ nhân duyên như vậy, mắng trách giác quán, giác quán dứt, bên trong thanh tịnh, cột tâm một chỗ, không giác không quán, định sanh hỷ lạc, vào Nhị thiền. Đã được Nhị thiền nhưng trong sự được Nhị thiền ấy chưa từng được sự hỷ lạc vô tỉ.

Giác quán diệt là biết tội lỗi của giác quán nên diệt; bên trong thanh tịnh là vào sâu thiền định, tin rằng xả giác quán của Sơ thiền thì sự lợi ích trọng đại, sự mất rất ít, sự được rất nhiều. Buộc tâm vào một duyên, nên gọi là bên trong thanh tịnh. Hành giả quán tội lỗi của hỷ cũng như giác quán, tùy chỗ có hỷ, hễ nhiều hỷ là nhiều ưu. Vì sao? Như người nghèo được của báu hoan hỷ vô lượng, một mai bị mất thì ưu cũng sâu, hỷ liền chuyển thành ưu, cho nên, nên xả. Lìa hỷ ấy nên hành xả niệm trí, thọ thân lạc, lạc ấy Thánh nhân có thể được có thể xả, nhất tâm ở nơi lạc, vào đệ Tam thiền.

Xả là xả hỷ tâm không còn hối tiếc. Niệm trí là đã được cái vui Tam thiền không làm cho sanh hoạn nạn đối với lạc. Thọ thân lạc là cái vui Tam thiền lan khắp toàn thân đều lãnh thọ. Thánh nhân có thể được xả là, cái vui ấy là nhất của thế gian hay làm phát sanh tâm đắm trước, kẻ phàm phu ít ai xả được. Do vậy nên Phật nói: "Quả báo của sự thực hành lòng từ là thứ nhất của trong Biến-tịnh-địa (Biến-tịnh-thiên). Hành giả quán xét cái lỗi của lạc cũng như cái lỗi của hỷ, biết chỗ tâm bất động là tối đệ nhất, chỗ có lay động thì là có khổ. Hành giả vì cái vui đệ Tam thiền lay động nên cầu chỗ bất động. Vì dứt khổ lạc trước nên dứt ưu hỷ, không khổ không vui, xả niệm thanh tịnh, vào đệ Tứ thiền.

Trong đệ Tứ thiền ấy, không khổ không vui, chỉ có trí tuệ bất động, vì vậy nên nói đệ Tứ thiền là xả niệm thanh tịnh. Ở đệ Tam thiền có cái vui làm lay động nên nói là khổ, cho nên trong đệ Tứ thiền nói có cái vui dứt khổ.

Như Phật nói: "Qua khỏi hết thảy sắc tướng, không tưởng niệm biệt tướng, diệt hữu đối tướng vào Vô biên hư không xứ".

Hành giả nghĩ rằng: "Nếu không sắc thì không có cái khổ đói khát, lạnh nóng, thân sắc ấy thô trọng tệ ác, hư dối không thật, do nhân duyên đời trước hòa hợp được thân quả báo này, là chỗ ở của các khổ não, làm sao thoát khỏi được thân nạn này? Nên quán thân này trong thân trống không, thường quán thân không, như cái lồng, như nồi đất, thường niệm nhớ không bỏ thời được qua khỏi sắc, không còn thấy thân. Giống như nội không, ngoại không cũng vậy. Bấy giờ có thể quán vô lượng vô biên hư không. Được quán ấy rồi không khổ không lạc, tâm ấy càng tăng, như chim nhốt trong bình, bình vỡ được bay ra; ấy gọi là Định không xứ.

Không ấy vô biên vô lượng, lấy thức duyên theo, duyên nhiều thì tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán hư không, duyên thọ, tưởng, hành,

thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối, hòa hợp thì có, chẳng phải thật có. Niệm như vậy xong xả tâm duyên hư không mà chỉ duyên thức.

Thế nào mà duyên? Thức hiện tiền duyên đến vô lượng vô biên thức quá khứ, vị lai. Thức ấy vô lượng vô biên như hư không vô lượng vô biên; ấy gọi là Định thức xứ.

Thức ấy vô lượng vô biên, lấy thức duyên theo, thức nhiều thì tán loạn, có thể phá định. Hành giả quán duyên thức, thọ tưởng hành thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy quán rồi thì phá thức tướng, ấy là mắng trách thức xứ, tán thán vô sở hữu xứ, phá các thức tướng, cột tâm ở trong vô sở hữu xứ, ấy gọi là Định vô sở hữu xứ.

Vô sở hữu xứ duyên thọ, tưởng, hành, thức như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, vô thường, khổ, không, vô ngã, giả dối hòa hợp mà có, chẳng phải thật có. Như vậy, tư duy vô tưởng xứ như ung, hữu tướng xứ như bệnh, như ung, như ghẻ, như gai nhọn, diệu xứ đệ nhất là Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ.

Hỏi: Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ có thọ, tưởng, hành, thức tại sao nói Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng?

Đáp: Trong ấy có tưởng, song vi tế khó biết, nên gọi là Phi-hữu-tưởng, song có tưởng nên gọi là Phi-vô-tưởng. Tâm phàm phu cho ở đó là được thật tướng các pháp, ấy là Niết-bàn, còn trong Phật pháp tuy biết ở đó có tưởng, song nhân vì tên gọi cũ của nó, nên gọi là Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng.

Hỏi: Thế nào là Vô tưởng?

Đáp: Vô tưởng có ba là vô tưởng định, diệt thọ tưởng định và vô tưởng thiên. Người phàm phu muốn diệt tâm để vào vô tưởng định, còn đệ tử Phật muốn diệt tâm để vào Diệt thọ tưởng định.

Các thiền định ấy có hai thứ, hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là sở hành của phàm phu, như trước đã nói. Vô lậu là mười sáu thánh hành. Nếu là hữu lậu đạo thì nương thượng địa mà lìa cái dục của hạ địa. Nếu vô lậu đạo thì lìa cả cái dục của tự địa và thượng địa. Vì vậy phàm phu ở Hữu đỉnh xứ không được ly dục, vì không còn có thượng địa để nương. Nếu đệ tử Phật muốn lìa cái dục của dục giới. Phiền não của Dục giới thuộc loại tư duy đoạn có chín bậc thượng, trung, hạ, là thượng thượng, thượng trung, thượng hạ, trung thượng, trung trung, trung hạ, hạ thượng, hạ trung, hạ hạ.

Để đoạn chín bậc ấy, đệ tử Phật hoặc nương hữu lậu đạo, cầu được Sơ thiền. Bấy giờ ở trong chín vô ngại đạo (chín vô gián đạo), tám giải thoát đạo, của vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín ở vị đáo địa, hiện tại tu hữu lậu đạo, vị lai tu vị đáo địa hữu lậu, vô lậu đạo và hữu lậu của biên địa Sơ thiền. Nếu vô lậu đạo muốn được Sơ thiền cũng như vậy. Nếu nương hữu lậu đạo, lìa cái dục của Sơ thiền, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu, vị lai tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, cũng tu Sơ thiền vô lậu và quyến thuộc. Trong giải thoát đạo thứ chín, nơi biên địa của đệ Nhị thiền, hiện tại tu Nhị thiền biên địa hữu lậu đạo, vị lai tu Nhị thiền biên địa, Sơ thiền vô lậu và quyến thuộc, Nhị thiền tịnh vô lậu. Nếu vô lậu đạo, lìa cái dục của Sơ thiền trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyến thuộc hữu lậu vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, hiện tại tu vô lậu đạo nơi tự địa, vị lai tu Sơ thiền và quyến thuộc hữu lậu vô lậu đạo, và tu Nhị thiền tịnh vô lậu, cho đến khi Vô sở hữu xứ lìa dục cũng như vậy. Khi ở Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng lìa dục, thì trong chín vô ngại đạo, tám giải thoát đạo chỉ tu hết thảy vô lậu đạo. Trong giải thoát đạo thứ chín, tu thiện căn của tam giới và vô lậu đạo, trừ vô tâm định.

Tu có hai thứ:

1- Đắc tu

2- Hành tu.

Đắc tu là trước vốn không được mà nay được, đời vị lai tu việc mình cũng tu việc khác. Hành tu là đã từng tu, trong hiện tại tu, vị lai cũng tu, không tu việc khác. Như vậy là lối tu trong các thứ thiền định.

Lại nữa, tướng của thiền định lược nói có hai mươi ba thứ, đó là tám vị thiền, tám tịnh thiền, bảy vô lậu thiền.

Lại có sáu nhân: Tương ưng nhân, cọng nhân, tương tợ nhân, biến nhân, báo nhân, danh nhân, mỗi mỗi đều vô lậu.

Bảy vô lậu nhân là tương tợ vô lậu, trong tự địa tăng thêm vô lậu tương ưng và nhân cọng hữu. Sơ vị định sơ vị định nhân, cho đến hậu vị định hậu vị định nhân. Tịnh cũng như vậy.

Bốn duyên là nhân duyên, thứ đệ duyên, duyên duyên, tăng thượng duyên. Nhân duyên như trên đã nói.

Sơ thiền vô lậu định, thứ lớp sanh sáu định:

1- Sơ thiền tịnh

2- Vô lậu

3- Nhị thiền tịnh

4- Vô lậu

5- Tam thiền tịnh

6- Vô lậu.

Nhị thiền vô lậu định thứ lớp sanh tám định:

1- Tự địa tịnh

2- Vô lậu

3- Sơ thiền tịnh

4- Vô lậu

5- Tam thiền tịnh

6- Vô lậu

7-Tứ thiền tịnh

8- Vô lậu.

Tam vô lậu định thứ lớp sanh mười định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có bốn. Đệ tứ thiền và Không xứ cũng thứ lớp sanh mười định như vậy.

Thức xứ vô lậu định, thứ lớp sanh chín định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có ba.

Vô sở hữu xứ vô lậu định, thứ lớp sanh bảy định là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn, ở Thượng địa có một.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ thứ lớp sanh sáu tâm là ở Tự địa có hai, ở Hạ địa có bốn. Các tịnh địa khác cũng như vậy. Lại đều lợi ích tự địa vị.

Sơ thiền vị thứ lớp có hai là vị và tịnh, cho đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ vị cũng như vậy.

Tịnh và vô lậu thiền, hết thảy xứ đều duyên. Vị thiền duyên vị trong tự địa, cũng duyên tịnh, ái, vì không có vô lậu duyên, nên không duyên vô lậu.

Tịnh và vô lậu căn bản vô sắc định, không duyên hữu lậu của hạ địa. Danh nhân và Tăng thượng duyên thông hết thảy định.

Bốn vô lượng tâm, tám bội xả, tám thắng xứ, và tám nhất thiết xứ đều duyên dục giới.

Năm thần thông thì duyên Dục giới, Sắc giới, ngoài ra đều tùy theo chỗ thích hợp mà duyên.

Diệt thọ tưởng định thì không duyên gì. Trong Tứ thiền có luyện pháp, lấy vô lậu luyện hữu lậu, nên được Tứ thiền tâm tự tại. Lấy vô lậu đệ Tứ thiền luyện hữu lậu đệ Tứ thiền, vậy sau đệ Tam, đệ Nhị, đệ Nhất thiền đều lấy tự địa vô lậu luyện tự địa hữu lậu.

Hỏi: Sao gọi là luyện thiền?

Đáp: Các Thánh nhân thích vô lậu định, không thích hữu lậu. Khi ly dục, tịnh hữu lậu không thích mà tự được. Nay muốn trừ cấu uế đó nên lấy vô lậu để luyện nó. Ví như luyện vàng bỏ cấu bẩn, vô lậu luyện hữu lậu cũng như vậy. Từ vô lậu thiền khởi dậy, nhập vào tịnh thiền, luôn luôn như vậy gọi là luyện. Lại nữa, trong các thiền có đảnh thiền. Sao gọi là đảnh? Có hai loại A-la-hán là hoại pháp và bất hoại pháp. Bất hoại pháp A-la-hán được tự tại đối với hết thảy thiền định sâu xa, có thể phát khởi đỉnh thiền. Được đỉnh thiền ấy, có thể chuyển sự sống lâu thành giàu sang, chuyển sự giàu sang thành sống lâu.

Lại có trí nguyện, bốn biện, tam muội vô tránh.

Trí nguyện là nguyện muốn biết việc ba đời, tùy ý nguyện đều biết được. Trí nguyện này thuộc vào hai nơi là Dục giới và đệ Tứ thiền.

Bốn biện là pháp biện, từ biện thì thuộc vào hai nơi là Dục giới và Sơ thiền; nghĩa biện và lạc thuyết thì thuộc vào chín nơi là Dục giới, Bốn thiền, Bốn vô sắc định.

Vô tránh tam muội là làm cho tâm người khác không sinh tranh cãi, nó thuộc vào năm nơi là Dục giới và Bốn thiền.

Hỏi: Được các thiền còn có pháp khác nữa không?

Đáp: Vì định sanh cũng được, thoái cũng được. Tịnh thiền thì khi sanh được, khi ly dục được, khi vô lậu ly dục được, khi thối được.

Chín địa vô lậu định là bốn thiền, ba vô sắc định, vị đáo địa thiền, trung gian thiền, có thể đoạn kiết sử. Ở vị đáo địa thiền, trung gian thiền có xả căn tương ưng. Nếu người thành tựu thiền, tâm biến hoá của hạ địa cũng thành tựu. Như sơ thiền thành tựu tâm biến hóa, một là Sơ thiền, hai là Dục giới, Nhị thiền có ba, Tam thiền có bốn, Tứ thiền có năm, nếu trong Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền khi muốn nghe, thấy, xúc, chạm đều dùng thức của trời Phạm thế, khi thức diệt thì ngưng.

Bốn vô lượng tâm, Năm thần thông, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Mười nhất thiết nhập, Chín thứ đệ định, Chín tưởng, Mười tưởng, Ba tam

muội, Ba giải thoát môn, Ba vô lậu căn, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, các công đức như vậy, đều từ trong thiền Ba-la-mật phát sanh. Trong đó nên rộng nói.

Hỏi: Nên phải nói là Thiền Ba-la-mật, cớ sao chỉ nói thiền?

Đáp: Thiền là gốc của Ba-la-mật. Được thiền ấy rồi thương xót chúng sanh, trong nội tâm có các diệu lạc của thiền định nhưng không biết cầu, nên mới cầu cái vui ở trong pháp khổ bất tịnh bên ngoài. Quán như vậy rồi sanh tâm đại bi, lập thệ nguyện rộng lớn" "Ta sẽ làm cho chúng sanh đều được cái vui bên trong thiền định, lìa cái vui bất tịnh. Nương cái vui thiền định, rồi tiếp đến làm cho được cái vui của Phật đạo". Bấy giờ thiền được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, ở trong thiền ấy, không vì lãnh thọ thiền vị, không vì cầu quả báo, không vì tùy báo sanh ra, mà vì điều phục tâm nên nhập thiền, dùng trí tuệ phương tiện sanh trở lại Dục giới, độ thoát hết thảy chúng sanh, bấy giờ thiền được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, Bồ-tát nhập thiền định sâu xa, hết thảy trời người không thể biết được tâm Bồ-tát nương dựa đâu, duyên đâu, trong các pháp thấy nghe hay biết, tâm không lay động, như trong Kinh Tỳ-ma-la-cật (Duy-ma-cật) vì Xá-lợi-phất mà nói pháp an tọa, không nương dựa thân, không nương dựa tâm, không nương dựa ba cõi. Ở trong ba cõi không tìm thấy thân tâm, như vậy là an tọa.

Lại nữa, nếu người nghe nói cái vui thiền định hơn cái vui cõi người, cõi trời, bèn bỏ cái vui ngũ dục mà cầu thiền định. Ấy là tự cầu làm lợi mình, không đủ cho là lạ. Bồ-tát thì không như thế, chỉ vì đem vui cho chúng sanh nên làm cho tâm từ bi thanh tịnh, không bỏ chúng sanh.

Bồ-tát thiền, trong thiền phát tâm đại bi, thiền có cái vui cực diệu bên trong, nhưng chúng sanh thì bỏ đi mà cầu cái vui bên ngoài. Ví như người mù giàu lớn, có nhiều kho báu mà vì không biết, không thấy mà phải đi xin. Người trí thương xót người ấy có vật quý mà không thể thấy biết, nên phải đi xin người khác. Chúng sanh cũng như vậy, trong tâm có nhiều cái vui thiền định mà không biết phát huy, trở lại cầu cái vui bên ngoài.

Lại nữa, Bồ-tát biết thật tướng các pháp nên vào thiền, trong lòng an ổn không đắm thiền vị, các ngoại đạo khác tuy vào thiền định, mà tâm không an ổn, không biết thật tướng các pháp nên đắm trước thiền vị.

Hỏi: A-la-hán, Bích-chi Phật đều không đắm trước thiền vị, cớ sao không được Thiền Ba-la-mật?

Đáp: A-la-hán, Bích-chi Phật tuy không đắm trước thiền vị, song không có tâm đại bi nên không gọi là thiền Ba-la-mật. Lại không thể hành hết các thiền, còn Bồ-tát thì hành hết các thiền thô tế, lớn nhỏ, sâu cạn, nội duyên, ngoại duyên, hết thảy đều thực hành. Do vậy nên trong tâm Bồ-tát gọi là thiền Ba-la-mật, các người khác chỉ gọi là thiền. Lại nữa, Ngoại đạo, Thanh-văn, Bồ-tát đều được thiền định, nhưng trong thiền ngoại đạo có ba điều hoạn, hoặc đắm trước, hoặc tà kiến, hoặc kiêu mạn. Trong thiền Thanh-văn tâm từ bi mỏng, đối với các pháp không thể dùng lợi trí để thông đạt thật tướng các pháp, lo hoàn thiện riêng cho thân mình, dứt hết hạt giống Phật. Còn trong thiền Bồ-tát không có việc ấy. Muốn tập họp hết thảy Phật pháp, nên ở trong thiền mà không quên chúng sanh, cho đến côn trùng cũng thường có niệm thương xót. Như đức Phật Thích-ca Văn-ni, vốn là tiên nhân búi tóc, gọi là Thượng-xà-lê, thường hành thiền thứ tư, hôi thở ra vào dứt, ngồi dưới một gốc cây cao chót bất động, chim trông thấy như vậy cho là cây, để trứng trong búi tóc. Bồ-tát xuất thiền định, biết trên đầu có trứng chim, liền suy nghĩ: "Nếu ta đứng dậy chim mẹ chắc không còn đến, chim mẹ không đến trứng chim phải hỏng, liền vào thiền trở lại, cho đến khi chim con bay đi, mới đứng dậy.

Lại nữa, trừ Bồ-tát, các người khác với tâm Dục giới không thể thứ lớp vào thiền. Bồ-tát thực hành thiền Ba-la-mật, với tâm Dục giới thứ lớp vào thiền. Vì sao? Bồ-tát đời đời tu các công đức, tâm kiết sử mỏng, tâm mềm dịu vậy.

Lại nữa, các người khác được trí tuệ biết tổng tướng các pháp mà có thể lìa dục, như quán vô thường, quán khổ, quán bất tịnh. Bồ-tát có thể phân biệt được biệt tướng của hết thảy pháp mà lìa dục. Như năm trăm tiên nhân khi đang bay đi, nghe tiếng ca của con gái Khẩn-đà-la, sanh tâm đắm trước cuồng say, liền mất hết thần túc mà cùng một lúc rớt xuống đất. Lại như hàng Thanh-văn nghe tiếng ca hát gảy đàn của vua Khẩn-đà-la tên là Đôn-luân-ma, đem thật tướng các pháp mà tán thán Phật. Bấy giờ núi Tu-di và cây cối đều rung động, các đại đệ tử như Đại Ca-diếp v.v... đều không an ổn ngay trên chỗ ngồi của mình. Thiên-nam Bồ-tát hỏi Đại Ca-diếp: "Ông tuổi rất cao, tu hạnh đầu đà bậc nhất, nay vì sao không thể chế tâm an ổn được?" Đại Ca-diếp đáp: "Tôi đối với các dục của người và trời, tâm không khuynh động, nhưng đây là tiếng của vô lượng công đức quả báo của Bồ-tát, lại là tiếng do trí tuệ ban phát ra, nên không thể nhịn được. Nếu gió bốn phương khởi lên thì không thể làm cho núi Tu-di động, nhưng khi kiếp tận gió Tỳ-lam thổi đến thì làm cho núi Tu-di lay động như cỏ mục."

Do vậy nên biết Bồ-tát quán biệt tướng mà lìa được các dục, các người khác chỉ được gọi là thiền chứ không được gọi là Ba-la-mật.

Lại nữa, các người khác biết tâm Bồ-tát nhập thiền xuất thiền chứ không thể biết tâm khi trú thiền duyên đâu đến đâu, biết các pháp sâu cạn ra sao, chính A-la-hán, Bích-chi Phật còn không thể biết huống chi các người khác, ví như voi chúa lội nước, khi vào khi ra, dấu chân thấy được, còn khi ở trong nước không thể biết được. Nếu được Sơ thiền thì người đồng được Sơ thiền biết được, nhưng không thể biết Bồ-tát nhập Sơ thiền. Có người được Nhị thiền, quán biết được tâm người được Sơ thiền rất rõ ràng nhưng không thể biết tâm Bồ-tát khi nhập Sơ thiền. Cho đến Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ cũng như vậy.

Lại nữa, trong sự siêu việt tam muội, từ Sơ thiền khởi đệ Tam thiền, từ Tam thiền khởi nhập Hư-không-xứ, từ Hư-không-xứ khởi nhập Vô-sở-hữu-xứ. Nhị thừa chỉ siêu việt được một chứ không thể siêu việt được hai. Còn Bồ-tát thì tự tại siêu việt, từ Sơ thiền khởi hoặc nhập Tam thiền như lệ thường, hoặc nhập đệ Tứ thiền, hoặc nhập Không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ, hoặc nhập Diệt-thọ-tưởng-định; từ Diệt-thọ-tưởng-định khởi hoặc nhập Vô-sở-hữu-xứ, hoặc Thức-xứ, Không-xứ, Tứ thiền cho đến Sơ thiền, hoặc có khi vượt một bậc, có khi vượt hai bậc, cho đến vượt chín bậc. Hàng Thanh-văn không thể vượt hai bậc. Vì sao? Vì trí tuệ, công đức và sức thiền mỏng. Giống như hai loại sư tử. Một sư tư vàng, hai sư tử bờm trắng. sư tử vàng tuy nhảy được nhưng không bằng sư tử chúa bờm trắng. Các nhân duyên như vậy, là phân biệt thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, bấy giờ Bồ-tát, thường vào thiền định, nhiếp tâm bất động, không sanh giác quán, cũng có thể vì chúng sanh mười phương đem vô lượng âm thanh thuyết pháp để độ thoát; ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Như trong kinh nói: Trước có giác quán tư duy sau mới thuyết pháp, còn vào trong thiền định không có ngữ ngôn giác quán, thì không thể nói pháp được. Sao nay ông nói thường ở trong thiền định không khởi giác quán mà vẫn thuyết pháp cho chúng sanh?

Đáp: Cách thức của người còn sanh tử khi nhập thiền định, trước do có giác quán về ngôn ngữ, sau mới thuyết pháp. Còn pháp thân Bồ-tát lìa thân sanh tử, biết hết thảy pháp thường trú như tướng thiền định, không thấy sự tán loạn, pháp thân Bồ-tát biến hóa ra vô lượng thân thuyết pháp cho chúng sanh, mà tâm Bồ-tát không phân biệt. Như đàn cầm của A-tu-

la thường tự phát ra tiếng theo ý muốn, không phải có ai gảy, nó cũng không tán tâm, cũng không nhiếp tâm. Chỉ do phước đức quả báo sanh, tùy ý người mà phát ra tiếng. Pháp thân Bồ-tát cũng như vậy, không phân biệt, cũng không tán tâm, cũng không có tướng thuyết pháp. Ấy là do vô lượng phước đức, trí tuệ, thiền định, nên pháp thân Bồ-tát tùy chỗ ứng hợp mà phát ra pháp âm. Người có tâm xan tham nhiều, thì nghe âm thanh thuyết về bố thí; người phá giới, sân nhuế, giải đãi, loạn tâm, ngu si nhiều thì nghe âm thanh thuyết về trì giới, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ. Nghe pháp ấy rồi mỗi người tự suy nghĩ, dần dần do tam thừa mà được độ thoát.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp hoặc loạn, hoặc tịnh, đều là tướng bất nhị, còn người khác thì từ nơi loạn mà cầu định. Vì sao? Vì trong pháp loạn thì khởi tưởng sân, trong pháp định thì khởi tưởng chấp trước, như tiên nhân Uất-đà-la-ca được ngũ thông, ngày ngày bay đến trong cung vua mà ăn, được vương đại phu nhân theo đúng quốc pháp lạy xuống tiếp chân, tay phu nhân chạm đến, tiên nhân liền mất thần thông, theo vua xin xe để cỡi mà trở về chỗ cũ. Đi vào giữa rừng, lại cầu ngũ thông, nhất tâm chuyên chú, khi sắp chứng được, có con chim trên cây kêu cấp kíp, làm cho loạn ý, ông bỏ gốc cây đi đến bờ nước cầu nhập định, lại nghe tiếng quậy nước của bầy cá đấu nhau, ông ấy cầu nhập thiền mà không được, liền sanh sân nhuế: "Ta sẽ giết hết cá chim". Ông ấy lâu về sau nhờ tư duy được định, sanh lên Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ. Tuổi thọ hết ở đây lại sanh xuống làm con chồn bay, giết hết cá chim, gây vô lượng tội, đọa vào ba ác đạo.

Ấy là do trong thiền định có tâm đắm trước. Ngoại đạo như thế, trong hàng đệ tử Phật cũng có như thế. Như một Tỳ-kheo tu được Tứ thiền, sanh tâm tăng thượng mạn cho là được bốn đạo quả. Khi được Sơ thiền thì cho là đắc Tu-đà-hoàn, khi được Nhị thiền thì cho là đắc Tư-đà-hàm, khi được Tam thiền thì cho là đắc A-na-hàm, khi được Tứ thiền thì cho là đắc A-la-hán. Ỷ vào đó mà ngừng lại, không cầu tiến nữa. Khi sắp qua đời, thấy tướng trung ấm của tứ thiền hiện đến bèn sanh tà kiến cho là không có Niết-bàn, Phật đã dối ta. Sanh ác tà kiến như vậy nên mất trung ấm của Tứ thiền bèn thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ. Các Tỳ-kheo hỏi Phật: "Tỳ-kheo tu A-lan-nhã ấy qua đời sanh về đâu?" Phật nói: "Người ấy sanh trong địa ngục A-tỳ". Các Tỳ-kheo đều rất kinh ngạc lấy làm lạ hỏi: "Vị ấy tọa thiền trì giới, do đâu mà dẫn đến như vậy?" Phật nói: "Ông ấy tăng thượng mạn, vì khi được Tứ thiền thì cho là được bốn đạo quả. Khi lâm chung, thấy tướng trung ấm của Tứ thiền bèn sanh tà kiến, bảo là không

có Niết-bàn: "Ta là A-la-hán mà phải sanh trở lại, như vậy Phật hư dối". Khi ấy liền thấy tướng trung ấm của địa ngục A-tỳ. Qua đời liền sanh trong địa ngục A-tỳ". Lúc ấy Phật nói kệ:

Đa văn, trì giới, thiền.
Chưa được vô lậu pháp,
Tuy có công đức ấy,
Việc ấy không thể tin.

Tỳ-kheo ấy chịu khổ ở ác đạo. Cho nên biết chấp thủ loạn tướng thì dễ sanh các phiền não sân v.v... chấp thủ định tướng thì dễ sanh đắm trước. Bồ-tát không chấp thủ loạn tướng cũng không chấp thủ thiền định tướng. Tướng loạn và tướng định là một, nên gọi là Thiền Ba-la-mật. Như tướng Sơ thiền là lìa dục, trừ cái, chú tâm một chỗ. Bồ-tát lợi căn lấy trí tuệ quán sát, nên đối với năm cái không có gì phải buông xả, đối với tướng thiền định không có gì phải chấp thủ, vì tướng các pháp là không.

Tại sao đối với năm cái không có gì xả? Vì tham dục cái chẳng phải ở trong chẳng phải ở ngoài, cũng chẳng phải trung gian. Vì sao? Vì nếu nội pháp là có, thì không cần chờ ngoài mới sanh. Nếu ngoại pháp là có thì không có hoạn nạn đối với ta, nếu ở trung gian là có, thì trung gian là không có chỗ nhất định, cũng không từ đời trước đi đến. Vì sao? Vì hết thảy các pháp không đến, như đồng tử không có lòng dục, nếu đời trước đã có, thời ngay khi nhỏ cũng phải có. Vì vậy, nên biết đời trước không đến thì cũng không đến đời sau; chẳng từ các phương đến; cũng không thường tự có; chẳng phải trong một phần, cũng chẳng phải trong khắp thân; cũng chẳng từ năm trần đến; cũng chẳng từ năm căn ra, không từ đâu sanh, không từ đâu diệt. Tham dục ấy hoặc trước sanh, hoặc sau sanh, hoặc cùng một thời sanh, đều không đúng. Vì sao? Vì nếu trước có sanh, sau mới có tham dục, thế là không phải từ tham dục sanh, vì trước chưa có tham dục; nếu sau có sanh, trước đã có tham dục, thì sanh mà không sanh gì cả; nếu cùng một thời sanh, thì không có sự sanh, không có chỗ sanh, vì sự sanh và chỗ sanh không có phân biệt.

Lại nữa, tham dục và người tham dục không phải một, không phải khác. Vì sao? Vì lìa sự tham dục không thể có được, lìa người tham dục thì sự tham dục không thể có được, nó chỉ từ nhân duyên hòa hợp mà sanh, Pháp do nhân duyên hòa hợp sanh tức là tự tánh không.

Như vậy sự tham dục và người tham dục khác nhau, là không thể có được. Còn nếu một thì giữa sự tham dục và người tham dục không phân

biệt được. Các nhân duyên như vậy, tham dục sanh là không thể có được. Nếu pháp ấy đã không sanh thì pháp ấy cũng không diệt. Vì không sanh không diệt thời không định không loạn.

Quán tham dục cái như vậy cùng với thiền là một. Bốn triền cái khác cũng như thế. Nếu rõ được thật tướng các pháp, thì quán thấy năm triền cái không có gì, khi ấy liền biết thật tướng của năm triền cái là thật tướng của thiền, thật tướng của thiền là thật tướng của năm triền cái.

Bồ-tát biết được năm dục và năm cái, thiền định và chi tướng của thiền như vậy không dựa vào đâu mà vào thiền định, ấy là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, khi Bồ-tát hành Thiền Ba-la-mật, có năm Ba-la-mật kia hòa hợp giúp thành, ấy gọi là Thiền Ba-la-mật.

Lại nữa, do sức Thiền Ba-la-mật mà đắc thần thông, trong khoảnh khắc một niệm không khởi định, mà có thể cúng dường mười phương chư Phật hương hoa, trân bảo các thứ.

Lại nữa, Bồ-tát do sức Thiền Ba-la-mật, biến thân vô số khắp vào năm đường, lấy pháp Tam thừa giáo hóa chúng sanh.

Lại nữa, Bồ-tát vào trong Thiền Ba-la-mật, trừ các ác bất thiện pháp mà vào Sơ thiền cho đến Phi hữu tưởng phi vô tưởng định.

Tâm điều hòa nhu thuận, trong mỗi thiền thực hành đại từ bi, do nhân duyên từ bi, mà nhổ hết tội trong vô lượng kiếp. Được trí biết thật tướng chư pháp, nên được mười phương chư Phật và đại Bồ-tát hộ niệm.

Lại nữa, Bồ-tát vào trong Thiền Ba-la-mật, dùng thiên nhãn quán chúng sanh trong năm đường ở mười phương, thấy kẻ sanh trong sắc giới, thọ lạc của thiền định, trở lại bị đọa vào loài cầm thú chịu đủ thứ khổ, lại thấy chư thiên cõi Dục, tự vui thú với hương hoa trong ao thất bảo, sau bị đọa vào địa ngục sôi mặn. Lại thấy trong loài người kẻ đa văn, thế trí biện thông, vì không đắc đạo nên trở lại đọa vào loài heo dê súc thú, không biết gì cả. Những thân như thế, mất hết các thú vui lớn, bị khổ lớn, mất lợi lớn, bị suy lớn, mất hết tôn quý, bị ti tiện.

Đối với các hạng chúng sanh ấy mà sanh bi tâm, dần dần lớn rộng, được thành đại bi, không tiếc thân mạng, chỉ vì chúng sanh nên siêng tu tinh tấn, để cầu Phật đạo.

Lại nữa, không loạn, không đắm trước gọi là thiền Ba-la-mật. Như Phật bảo Xá-lợi-phất: "Bồ-tát trú trong Bát-nhã Ba-la-mật, thì đầy đủ Thiền Ba-la-mật, vì không loạn, không vị vậy".

Hỏi: Sao gọi là loạn?

Đáp: Loạn có hai: Một là tế, hai là thô. Tế loạn có ba:

1- Ái nhiều

2- Mạn nhiều

3- Kiến nhiều.

Thế nào là ái nhiều? Được cái vui thiền định, tâm ưa tham ái nhiều.

Thế nào là mạn nhiều? Khi được thiền tự cho việc khó đã thành được, để mà tự cao.

Thế nào là kiến nhiều? Dùng ngã kiến mà vào thiền định. Phân biệt chấp thủ tướng cho đây là thật, ngoài ra là vọng ngữ. Ba điều ấy gọi là vi tế loạn. Do nhân duyên đó mà thoái thất thiền định, khởi lên ba độc, ấy là thô loạn. Vị là khi mới được thiền định một lòng ưa thích ấy là vị.

Hỏi: Hết thảy phiền não đều có thể làm ái nhiễm đắm trước, sao chỉ gọi là ái vị?

Đáp: Ái với thiền tương tợ. Vì sao? Thiền thời chú tâm kiên trụ, ái cũng chuyên tham đắm khó bỏ. Lại khi mới cầu thiền, tâm chuyên muốn được. Tánh của ái là ham muốn ưa vui, chuyên cầu mong tham muốn, cùng với thiền định không trái nhau. Đã được thiền định, nhiễm đắm không bỏ, thì hoại thiền định, ví như bố thí vật cho người, lại mong quả báo hiện tiền, thì không phước đức; ở nơi thiền yên thân, yêu đắm nơi thiền, cũng lại như thế. Thế nên chỉ lấy ái làm vị, không lấy các kiết sử khác làm vị.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 18

29.GIẢI THÍCH PHẨM BÁT-NHÃ BA-LA-MẬT

KINH: Đối với hết thảy pháp, tâm không chấp trước, nên đầy đủ Bát nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Hỏi: Thế nào là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Chư Bồ-tát từ khi mới phát tâm cầu trí Nhất thiết chủng, ở giữa khoảng thời gian ấy, tuệ biết rõ thật tướng các pháp, ấy là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Nếu như vậy, không nên gọi là Ba-la-mật. Vì sao? Vì chưa đến bên bờ trí tuệ?

Đáp: Trí tuệ của Phật chứng được là Ba-la-mật. Nhân nơi Ba-la-mật ấy mà sở hành của Bồ-tát cũng gọi là Ba-la-mật; vì là trong nhân nói quả vậy. Bát-nhã Ba-la-mật ấy, ở trong tâm Phật thì đổi tên là trí Nhất thiết chủng. Bồ-tát thực hành trí tuệ cầu đến bờ kia, nên gọi là Ba-la-mật; Phật đã đến bờ kia, nên gọi trí của Phật là Nhất thiết chủng.

Hỏi: Hết thảy phiền não và tập khí Phật đã đoạn, con mắt trí tuệ thanh tịnh, nên đúng như thật chứng được thật tướng các pháp; thật tướng các pháp tức là Bát-nhã Ba-la-mật. Bồ-tát chưa diệt tận các lậu, mắt tuệ chưa thanh tịnh, làm sao có thể biết được thật tướng các pháp?

Đáp: Nghĩa ấy sẽ nói rộng ở trong chương sau, nay chỉ lược nói. Như người vào biển, có người mới vào, có người tận thấu đáy nguồn, cạn sâu tuy khác mà đều gọi là vào. Phật và Bồ-tát cũng như thế. Phật thì cùng tận đáy nguồn, còn Bồ-tát chưa dứt phiền não và tập khí, thế lực ít ỏi, không thể sâu vào. Như ở trong phẩm sau có nói thí dụ: Như người ở trong nhà tối đốt đèn chiếu các vật, mỗi vật đều rõ ràng, lại có thêm đèn lớn nữa, lại càng rõ hơn, thì biết bóng tối của ngọn đèn sau chiếu phá cùng với bóng tối của ngọn đèn trước chiếu phá cùng ở trong một chỗ.

Ngọn đèn trước tuy cùng bóng tối ở chung, mà cũng chiếu sáng được các vật. Nếu ngọn đèn trước không có bóng tối ở chung, thì ngọn đèn sau

không ích thêm gì. Trí tuệ của Phật và Bồ-tát cũng như vậy. Trí tuệ của Bồ-tát tuy cùng với phiền não và tập khí hợp một chỗ, mà vẫn có thể biết được thật tướng các pháp, cũng như ngọn đèn trước có thể soi được vật; còn trí tuệ của Phật dứt hết các phiền não tập khí và cũng biết được thật tướng các pháp; như ngọn đèn sau lại càng sáng rõ gấp bội.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Mọi người đều nói đến thật tướng các pháp, tự cho là phải. Trong đây nói thật tướng là không thể phá hoại, thường trú không đổi khác, không ai làm ra được. Như trong chương sau Phật nói với Tu-bồ-đề: "Nếu Bồ-tát quán hết thảy pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng phải khổ chẳng phải lạc, chẳng phải ngã chẳng phải vô ngã, chẳng phải có chẳng phải không v.v... cũng không tác ý về quán ấy, ấy gọi là Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật. Theo nghĩa này là bỏ hết thảy quán, dứt hết thảy ngôn ngữ, lìa các tâm hành, từ xưa lại nay bất sanh bất diệt như tướng Niết-bàn. Tướng hết thảy pháp cũng như vậy, ấy là thật tướng các pháp. Như bài kệ khen ngợi Bát-nhã Ba-la-mật rằng:

Bát-nhã Ba-la-mật,
Thật pháp không điên đảo,
Niệm, tưởng, quán đã trừ,
Đường ngôn ngữ cũng dứt.
Trừ hết vô lượng tội,
Tâm thường nhất thanh tịnh.
Người tôn diệu như vậy,
Thì thấy được Bát-nhã,
Như hư không vô nhiễm,
Không lý luận văn tự,
Nếu quán được như vậy,
Ấy tức là thấy Phật,
Đúng như pháp quán Phật,
Bát-nhã và Niết-bàn,
Ba điều ấy một tướng,
Đúng thật không sai khác.
Chư Phật và Bồ-tát,
Lợi ích cho tất cả,
Bát-nhã chính là mẹ,
Hay xuất sanh nuôi nấng,

Phật là cha chúng sanh,
Bát-nhã sanh ra Phật,
Bát-nhã là tổ mẫu,
Của hết thảy chúng sanh.
Bát-nhã là một pháp,
Phật nói ra nhiều tên.
Tùy sức các chúng sanh,
Lập ra danh tự khác.
Nếu người được Bát-nhã,
Tâm nghị luận đều dứt.
Như khi mặt trời mọc,
Sương sớm biến tan liền.
Oai đức của Bát-nhã,
Lay động hai hạng người:
Kẻ vô trí sợ hãi,
Người có trí hoan hỷ.
Nếu người được Bát-nhã,
Thì là chủ Bát-nhã,
Đối Bát-nhã không vướng,
Huống gì đối pháp khác.
Bát-nhã không đâu đến,
Cũng lại không đi đâu,
Người trí khắp mọi nơi,
Tìm cầu không thấy được.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy là bị trói buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy cũng là bị buộc.
Nếu người thấy Bát-nhã,
Ấy là được giải thoát.
Nếu không thấy Bát-nhã,
Ấy cũng được giải thoát.
Việc ấy rất hy hữu,
Sâu xa có đại danh,
Thí như vật huyễn hóa,
Thấy mà không thể thấy.
Chư Phật và Bồ-tát,

Thanh-văn, Bích-chi Phật,
Đạo giải thoát Niết-bàn,
Đều từ Bát-nhã được.
Ngôn thuyết là thế tục,
Vì thương xót hết thảy,
Giả danh nói các pháp,
Tuy nói mà chẳng nói.
Bát-nhã Ba-la-mật,
Thí như ngọn lửa lớn,
Bốn phía không lấy được,
Không lấy cũng chẳng lấy,
(Vô thủ diệc bất thủ).
Một chấp thủ đã xả,
Ấy gọi không thể lấy.
Không thể lấy mà lấy,
Ấy tức gọi là lấy.
Tướng Bát-nhã không hoại,
Vượt qua mọi ngôn ngữ,
Vừa không nương tựa đâu,
Ai khen được đức nó,
Bát-nhã chẳng thể khen.
Tôi nay được tán thán,
Tuy chưa khỏi đất chết,
Thì cũng đã được ra.

------o0o------

30.GIẢI THÍCH TƯỚNG BÁT-NHÃ

Hỏi: Sao chỉ gọi riêng Bát-nhã Ba-la-mật là Đại (Ma ha) mà không gọi năm Ba-la-mật kia?

Đáp: Ma ha, Trung hoa dịch là Đại, Bát-nhã dịch là Tuệ, Ba-la-mật dịch là Đáo bỉ ngạn. Vì đến được bờ kia của biển cả trí tuệ, đến bờ mé của hết thảy trí tuệ, đến chỗ cùng tột nên gọi là đáo bỉ ngạn. Chư Phật trong ba đời mười phương lớn bậc nhất, thứ đến là Bồ-tát, Bích-chi Phật, Thanh-văn; bốn bậc đại nhân ấy đều từ Bát-nhã Ba-la-mật xuất sanh nên gọi là Đại.

Lại nữa, nó hay đem lại cho chúng sanh quả báo lớn, vô lượng vô

tận, thường không thay đổi, gọi là Niết-bàn. Còn năm Ba-la-mật kia không được như vậy. Bố thí v.v... mà lìa Bát-nhã Ba-la-mật thì chỉ đem lại cho chúng sanh quả báo thế gian, cho nên không được gọi là Đại.

Hỏi: Cái gì là trí tuệ?

Đáp: Bát-nhã Ba-la-mật bao gồm tất cả trí tuệ. Vì sao? Vì Bồ-tát cầu Phật đạo nên phải học tất cả pháp, được tất cả trí tuệ; đó là tất cả trí tuệ của Thanh-văn, Bích-chi Phật, Phật. Trí tuệ ấy có ba thứ: Học, vô học, phi học phi vô học. Trí phi học phi vô học là như Càn Tuệ địa, Bất tịnh quán, An-na-bát-na, Tứ niệm xứ thuộc Dục giới, Noãn pháp, Đảnh pháp, Nhẫn pháp, Thế đệ nhất pháp v.v... Trí học là khổ pháp trí, nhẫn, tuệ cho đến hướng A-la-hán, Tuệ tam-muội Kim-cang trong vô ngại đạo (vô gián đoạn) thứ chín. Trí Vô học là A-la-hán với trí giải thoát thứ chín (giải thoát đạo). Từ đó về sau, hết thảy trí Vô học như Tận trí, Vô sanh trí v.v... Trí tuệ cầu đạo Bích-chi Phật cũng như vậy.

Hỏi: Nếu Bích-chi Phật đạo cũng như vậy, thì làm sao phân biệt giữa Thanh-văn và Bích-chi Phật?

Đáp: Đạo tuy một thứ mà dụng trí có khác. Nếu lúc chư Phật không xuất hiện, hoặc lúc Phật pháp đã diệt, người ấy do nhân duyên đời trước, tự xuất phát trí tuệ, không theo người khác nghe, do tự trí tuệ đắc đạo. Như một Quốc vương đi dạo chơi ở trong vườn, ban mai trong sáng trông thấy rừng cây hoa quả tốt tươi, rất đáng ưa vui. Vua ăn xong nằm nghỉ, các đại phu thể nữ của vua, chung nhau hái hoa, bẻ phá cây rừng, vua thức dậy, thấy cây bị hủy hoại, mà tự giác ngộ: "Tất cả thế gian vô thường, biến hoại, đều cũng như vậy!" Suy nghĩ như vậy, tâm vô lậu phát sanh, dứt hết kiết sử, chứng đắc đạo Bích-chi Phật, đủ sáu thần thông, liền bay đến giữa rừng yên vắng. Nhân duyên như vậy, do phước đức, nguyện hạnh, quả báo đời trước, đời nay thấy được một ít nhân duyên mà chứng thành đạo Bích-chi Phật. Như vậy là sai khác.

Lại nữa, Bích-chi Phật có hai hạng: Một gọi là Độc giác, hai gọi là Duyên giác như trên đã nói. Độc giác là người này trong đời này thành đạo, tự mình giác ngộ không theo người khác nghe, ấy gọi là Độc giác Bích-chi-ca Phật.

Độc giác Bích-chi-ca Phật có hai hạng:

1- Vốn là Học nhân, sanh trong loài người, lúc bấy giờ không có Phật, Phật pháp đã diệt, vị Tu-đà-hoàn này đã mãn bảy phen sanh, không còn phải sanh phen thứ tám, tự được thành đạo. Người này không gọi là Phật, không gọi là A-

la-hán, chỉ gọi là Tiểu Bích-chi-ca Phật, cùng với A-la-hán không khác. Hoặc có vị không bằng Đại A-la-hán Xá-lợi-phất v.v...

2- Là Đại Bích-chi-ca Phật, trong một trăm kiếp tạo công đức, tăng trưởng trí tuệ, được phần ba mươi hai tướng, hoặc được ba mươi mốt tướng, ba mươi tướng, hai mươi chín tướng, cho đến một tướng trong chín hạng A-la-hán, trí tuệ thông lợi hôn, vào được trong tổng tướng, biệt tướng của các pháp thậm thâm, lâu ngày tu tập định, thường ưa ở một mình. Tướng trạng như vậy, gọi là Đại Bích-chi Phật, vì thế mà có sai khác.

Người cầu Phật địa, từ khi mới phát tâm khởi nguyện: "Nguyện tôi làm Phật độ thoát chúng sanh, được hết thảy Phật pháp, thực hành sáu Ba-la-mật; phá chúng Ma quân và các phiền não, được Nhất thiết trí, thành tựu Phật đạo, cho đến vào Vô-dư Niết-bàn. Tùy theo bản nguyện bản hạnh, từ trung gian ấy có được trí tuệ, hết thảy tổng tướng, biệt tướng đều biết hết; ấy gọi là trí tuệ của Phật đạo. Ba thứ trí tuệ ấy đều biết cả, đến tận cùng bờ mé nó; do vậy nên nói là đến bờ trí tuệ.

Hỏi: Nếu như đã nói hết thảy trí tuệ đều nên vào, hoặc thế gian, hoặc xuất thế gian; sao chỉ nói trí tuệ của ba thừa đến tận cùng bờ nó, mà không nói các trí khác?

Đáp: Trí tuệ của ba thừa là thật trí tuệ, các trí khác đều là hư vọng. Bồ-tát tuy biết mà không chuyên làm. Như trừ núi Ma-lê, các núi khác không sản xuất cây hương Chiên-đàn. Hoặc ở chỗ khác có lời nói hay, đều từ trong Phật pháp mà có được. Từ nơi phi Phật pháp, mới nghe tuy hay ho, mà lâu thì không đẹp; thí như sữa bò sữa lừa, sắc nó tuy giống nhau, mà sữa bò thì thành váng sữa, sữa lừa thì thành phân. Lời Phật pháp và lời của ngoại đạo đều nói: "Không giết, không trộm, từ mẫn chúng sanh, giữ tâm lìa dục; và quán "không" tuy đồng, nhưng lời ngoại đạo nói lúc đầu tuy in tuồng đẹp, mà cùng tột chỗ về thì là hư dối. Tất cả ngoại đạo đều mắc vào ngã kiến. Nếu thật có ngã thì nó phải rơi vào hai chỗ là tướng hủy hoại; hoặc là tướng không hủy hoại; nếu là tướng hủy hoại thì phải như da bò, nếu là tướng không hủy hoại thì phải như hư không. Ở hai chỗ ấy không có tội sát, không có phước bất sát. Nếu như hư không, mưa móc không thể thấm, gió nóng không thể làm khô, thế thì rơi vào tướng thường; nếu thường thì khổ không thể não hại, lạc không thể làm vui. Nếu không chịu khổ lạc, thì không nên tránh khổ tìm phước. Nếu như da bò, bị gió mưa làm hư hoại, thì rơi vào vô thường; nếu vô thường thì không tội phước. Lời ngoại đạo nói nếu đúng thật như vậy, thì đâu có việc không sát là

phước, sát sanh là tội?

Hỏi: Phước đức trì giới của ngoại đạo có lỗi như vậy, còn thiền định và trí tuệ thì thế nào?

Đáp: Ngoại đạo lấy tâm chấp ngã chạy theo thiền cho nên phần nhiều còn ái, kiến, mạn, không xả hết thảy pháp nên không có trí tuệ thật.

Hỏi: Ông nói ngoại đạo quán "không", quán "không" thì xả hết thảy pháp, tại sao nói ngoại đạo không xả hết thảy pháp, nên không có trí tuệ thật?

Đáp: Ngoại đạo tuy quán "không", mà lại chấp thủ tướng không, tuy biết các pháp không mà không tự biết ta không; vì ái trước theo trí tuệ quán không vậy.

Hỏi: Ngoại đạo có định vô tưởng, ở đó tâm tâm sở pháp đều diệt; vì đều diệt nên không có lỗi thủ tướng ái trước trí tuệ?

Đáp: Do định lực vô tưởng cưỡng làm cho tâm diệt, chẳng phải do sức của thật trí tuệ; lại ở trong đó sanh tưởng cho đó là Niết-bàn, không biết đó có được là chỉ do hòa hợp làm ra, do vậy rơi vào trong điên đảo; trong đó tâm tuy tạm diệt, sau khi gặp nhân duyên thì sanh trở lại; ví như người ngủ say không mộng, tâm tưởng không hoạt động, nhưng đến khi thức thì có trở lại.

Hỏi: Định vô tưởng có lỗi như vậy, còn có Định phi hữu tưởng phi vô tưởng, ở đó không hết thảy vọng tưởng, cũng chẳng giống như cưỡng làm cho tưởng diệt như ở định vô tưởng; mà ở trong đây do sức trí tuệ, nên không còn tưởng?

Đáp: Trong ấy có tưởng, vì tế vi nên không biết; nếu là vô tưởng thì Phật đệ tử còn vì lẽ gì lại cầu được trí tuệ thật? Trong Phật pháp, thức của Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng ấy, nương nơi ba uẩn (thọ, tưởng, hành) mà trụ. Bốn uẩn này thuộc nhân duyên cho nên vô thường, vô thường nên khổ, vô thường khổ nên không, không nên vô ngã, không vô ngã nên có thể xả bỏ. Các ông ưa đắm trí tuệ nên không được Niết-bàn; ví như con sâu đo, co để chân sau an ổn mới cất chân trước, nếu chỗ tựa hết, thì không còn tiến tới được nữa mà trở lui. Ngoại đạo nương Sơ thiền để xả tham dục hạ địa, cho đến nương phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ, để xả vô sở hữu xứ, trên đó không còn chỗ nương nữa, thì không thể xả phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ. Vì không còn chỗ nương, nên lo sợ mất ngã, sợ rơi vào trong chỗ vô sở đắc.

Lại nữa, trong kinh ngoại đạo có cho phép sát, đạo, dâm, vọng ngữ,

uống rượu, nói rằng vì tế trời nên chú nguyện mà giết không tội. Vì hành đạo, nếu gặp cấp nạn, muốn toàn thân mà giết người nhỏ, không tội. Lại gặp cấp nạn mà vì hành đạo, trừ vàng, ngoài ra được phép trộm lấy để tự cứu khắp, sau sẽ trừ ương tội ấy. Trừ vợ của Thầy, phu nhân của Quốc vương, vợ của bạn tốt, đồng nữ, ngoài ra những nữ nhân khác vì bức bách cấp nạn, được phép tà dâm. Vì thầy, vì cha mẹ, vì bò, vì thân, vì làm môi giới, được phép nói dối. Ở xứ lạnh cho phép uống rượu thạch mật, trong khi tế trời cho phép nếm một hai giọt rượu. Trong Phật pháp thì không như vậy. Đối với hết thảy chúng sanh, tâm từ xem bình đẳng, cho đến một con kiến cũng không cướp mạng nó, huống gì giết người? Một cây kim, một sợi chỉ không lấy huống gì nhiều vật? Đối với kẻ dâm nữ vô chủ không lấy tay đụng, huống gì là vợ con người? Đùa giỡn còn không được nói dối, huống chi cố ý nói dối. Tất cả rượu hết thảy thời không được uống, huống chi ở xứ lạnh, khi tế trời? Ngoại đạo các ông so với Phật pháp khác xa nhau như trời với đất. Pháp ngoại đạo các ông là chỗ sanh ra các phiền não, còn Phật pháp thời là chỗ diệt các phiền não. Đó là chỗ khác nhau lớn.

Pháp của Phật vô lượng, giống như biển lớn, tùy ý muốn của chúng sanh mà thuyết ra mỗi mỗi pháp; hoặc nói có, hoặc nói không; hoặc nói thường, hoặc nói vô thường; hoặc nói khổ, hoặc nói vui; hoặc nói ngã, hoặc nói vô ngã; hoặc nói siêng làm ba nghiệp, thu nhiếp các thiện pháp; hoặc nói hết thảy các pháp không có tác tướng. Như vậy mỗi mỗi nói sai khác. Người vô trí nghe đến là cho trái nghịch sai lầm, còn người trí nhập vào ba pháp môn, quán hết thảy lời Phật nói đều là thật pháp, không trái nghịch nhau.

Những gì là ba pháp môn?

1-Môn Côn-lặc

2-Môn A-tỳ-đàm

3-Môn Không ?

Hỏi: Sao gọi là môn Côn-lặc? Sao gọi là Môn A-tỳ-đàm ? Sao gọi là môn Không ?

Đáp: Côn-lặc có ba triệu hai trăm ngàn lời. Lúc Phật còn tại thế, Đại Ca-chiên-diên viết ra. Sau khi Phật diệt độ, tuổi thọ con người giảm dần, sức nhớ biết ít, không thể đọc tụng rộng, các vị đắc đạo soạn làm ba trăm tám mươi bốn ngàn lời. Nếu người nào vào môn Côn-lặc, thì luận nghị sẽ vô cùng, trong đó có các môn Tùy tướng, môn đối trị v.v...

Môn Tùy tướng như Phật nói kệ:

Các việc ác chớ làm,
Các việc lành vâng làm,
Tự thanh tịnh ý mình,
Ấy là chư Phật dạy.

Trong đó nói đủ các tâm sở pháp, nay chỉ nói tự thanh tịnh ý mình, thì nên biết đã nói đủ các tâm sở pháp. Sao vậy? Vì hành tướng và sở duyên đồng nhau vậy. Như Phật nói Bốn niệm xứ, trong ấy không rời Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực. Vì sao? Trong Bốn niệm xứ, Bốn tinh tấn là Bốn chánh cần, Bốn định tức là Bốn như ý túc, Năm thiện pháp tức là Năm căn lực. Phật tuy không nói các pháp môn khác mà chỉ nói Bốn niệm xứ, nên biết đã nói các pháp môn khác. Như Phật ở trong Bốn đế, hoặc nói một đế, hoặc nói hai, hoặc nói ba. Như Tỳ-kheo Mã-tinh (Assaji – A-thuyết-thị: Mã-thắng, Mã-sư) nói kệ cho Xá-lợi-phất:

Các pháp từ duyên sanh,
Pháp ấy duyên đến, diệt,
Thầy tôi Đại Thánh chủ,
Nói nghĩa ấy như vậy.

Bài kệ này chỉ nói đến ba đế, nên biết đạo đế đã có ở trong đó, vì không rời nhau. Ví như một người phạm lỗi, cả nhà chịu tội. Như vậy v.v... gọi là Tùy tướng môn.

Đối trị môn là, như Phật chỉ nói Bốn điên đảo, thường điên đảo, lạc điên đảo, ngã điên đảo, tịnh điên đảo. Trong ấy tuy không nói Bốn niệm xứ, song nên biết đã có nghĩa Bốn niệm xứ; ví như nói thuốc là đã biết bệnh, nói bệnh là biết thuốc. Nếu nói Bốn niệm xứ thì biết đã nói Bốn đảo. Bốn đảo là tướng tà; nếu nói Bốn đảo là đã nói các kiết sử. Vì sao? Vì nói cội gốc thì biết đủ cành lá. Như Phật nói hết thảy thế gian có ba độc; nói ba độc nên biết đã nói ba phần, Tám chánh đạo. Nếu nói ba độc, nên biết là đã nói hết thảy các phiền não độc. Mười lăm thứ ái là tham dục độc, năm thứ sân là sân nhuế độc, Mười lăm thứ vô minh là ngu si độc; các tà kiến, kiêu mạn, nghi thuộc về vô minh. Như vậy tất cả các kiết sử đều thu vào ba độc. Lấy gì để diệt nó? Lấy ba phần, Tám chánh đạo. Nếu nói ba phần, Tám chánh đạo, nên biết đã nói Ba mươi bảy trợ đạo phẩm. Các tướng như vậy, gọi là môn đối trị . Những pháp môn tùy tướng , môn đối trị như vậy, gọi là môn Côn-lặc.

Sao gọi là môn A-tỳ-đàm? Hoặc Phật tự nói nghĩa các pháp, hoặc Phật tự nói danh tự các pháp, các đệ tử tập họp thuật giải nghĩa lý của nó.

Như Phật nói: Có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, không chánh ức niệm, mà muốn được đệ nhất pháp của thế gian (thế đệ nhất), không có lẽ đó. Nếu không được đệ nhất pháp của thế gian mà muốn vào trong chánh vị thì không có lẽ đó. Nếu không vào trong chánh vị mà muốn được quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán thì không có lẽ đó. Nếu có Tỳ-kheo đối với các pháp hữu vi, chánh ức niệm, muốn được pháp đệ nhất của thế gian thì việc ấy có được. Nếu được pháp đệ nhất của thế gian, nên được vào chánh vị, vào chánh vị nên được quả vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, thì chắc chắn có lẽ ấy. Như Phật nói đi thẳng đến pháp đệ nhất của thế gian mà không nói các nghĩa tướng của nó như nó hệ thuộc giới nào, nhân duyên gì, quả báo gì? Từ pháp đệ nhất của thế gian, các pháp sở hành của hàng Thanh-văn, cho đến Vô-dư Niết-bàn, mỗi mỗi phân biệt nghĩa tướng của nó, ấy gọi là môn A-tỳ-đàm .

Môn Không là Sanh không, Pháp không; như trong kinh Tần-bà-ta-la Vương Nghinh Phật nói: "Phật bảo Đại vương: "Khi sắc sanh chỉ là "không" sanh, khi sắc diệt chỉ là "không" diệt, khi các hành sanh chỉ là "không" sanh. Khi diệt chỉ là "không" diệt, trong ấy không có tự ngã, không người, không thần ngã, không có người từ đời này đến đời sau, trừ nhân duyên hòa hợp gọi là chúng sanh; kẻ phàm phu ngu si chạy theo danh để cầu thật". Trong các kinh như vậy, Phật nói về sanh không.

Pháp không là, như Phật nói ở trong kinh Đại Không: Mười hai nhân duyên từ vô minh cho đến già chết, nếu người nói đó là già chết, hoặc nói ai già chết, đều là tà kiến. Sanh, hữu, thủ, thọ, ái, xúc, lục nhập, danh sắc, thức, hành, vô minh cũng như vậy. Hoặc có người nói thân tức là thần ngã, hoặc nói thân khác thần ngã; hai lời đó tuy khác nhau, song đồng là tà kiến. Phật nói: Thân tức là thần ngã, tà kiến như vậy, chẳng phải đệ tử Ta. Hoặc nói thân khác thần ngã, cũng là tà kiến, chẳng phải đệ tử Ta. Trong kinh ấy Phật nói về pháp không. Nếu nói: "ai già chết", nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là sanh không. Nếu nói: "ấy là già chết", nên biết đó là lời hư vọng, ấy gọi là pháp không. Cho đến vô minh cũng như vậy.

Lại nữa, Phật nói về sáu mươi hai kiến trong kinh Phạm Võng: Nếu có người nói "thần ngã thường, thế gian cũng thường", ấy là tà kiến. Nếu nói: "thần ngã vô thường, thế gian vô thường" ấy cũng là tà kiến. Nếu nói: "thần ngã và thế gian cũng thường cũng vô thường, thần ngã và thế gian chẳng phải thường và chẳng phải vô thường" đều là tà kiến. Do vậy, biết các pháp đều là không, ấy mới là thật.

Hỏi: Nếu nói thần ngã thường, thì là tà kiến. Vì sao? Vì tánh thần ngã không có. Nếu nói thần ngã thường cũng phải là tà kiến. Vì sao? Vì thế gian thật vô thường, vì điên đảo cho nên nói thường. Nếu nói thần ngã vô thường, cũng là tà kiến. Vì sao? Vì tánh thần ngã không có, không nên nói là vô thường. Còn nếu nói thế gian là vô thường thì chẳng phải là tà kiến. Vì sao? Vì tánh hết thảy pháp hữu vi, thật đều vô thường?

Đáp: Nếu hết thảy pháp thật đều vô thường, sao Phật nói: "Nói thế gian vô thường, ấy gọi là tà kiến. Thế cho nên biết thế gian chẳng phải thật là vô thường.

Hỏi: nơi nơi Phật đều nói: Quán pháp hữu vi vô thường, khổ, không, vô ngã, khiến người ta đắc đạo; sao đây nói vô thường bị rơi vào tà kiến?

Đáp: Phật nơi nơi thuyết vô thường, nơi nơi thuyết bất diệt. Như Ma-ha-nam Thích vương đi đến Phật, bạch Phật rằng: "Ở thành Ca-tỳ-la này dân chúng đông nhiều, có khi tôi gặp họ rong xe, ruổi ngựa, voi cuồng, đấu sức, bèn mất tâm niệm Phật. Khi ấy tôi tự nghĩ: Nếu khi ấy tôi chết, sẽ sanh về đâu?" Phật bảo Ma-ha-nam: "Ngươi chớ sợ hãi. Bấy giờ ngươi không sanh vào ác thú mà sanh đến thiện thú; ví như cây thường nghiêng về hướng Đông, nếu có bị đốn, chắc ngã về hướng đông; người lành cũng như vậy. Nếu khi thân tử hoại, thiện tâm ý thức thường lấy tín, giới, văn, thí, tuệ huân tâm, nên chắc chắn được lợi ích, được sanh lên cõi Trời. Nếu hết thảy pháp niệm niệm sanh diệt vô thường, sao Phật nói có các công đức huân tập, cho nên mới chắc chắn được sanh lên cõi Trời. Do vậy nên biết chẳng phải tánh vô thường.

Hỏi: Nếu vô thường là không thật, sao Phật nói vô thường?

Đáp: Phật tùy chỗ thích ứng của chúng sanh mà thuyết pháp. Vì phá điên đảo chấp thường cho nên Phật nói vô thường. Vì người không biết không tin có đời sau nên Phật nói tâm đi đến đời sau, sanh lên cõi Trời do nghiệp tội phước, trăm ngàn vạn kiếp không mất. Đây là Đối trị Tất-đàn, chẳng phải Đệ nhất nghĩa Tất-đàn. Thật tướng các pháp, chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Nhiều nơi Phật cũng nói các pháp không, trong các pháp không, cũng không vô thường. Do vậy nên nói thế gian vô thường là tà kiến. Thế nên gọi là pháp không.

Lại nữa, Phạm-chí ở thành Tỳ-da-ly tên Luận Lực. Những người có tài lợi hưng thịnh đem nhiều vật báu thuê Luận Lực đến tranh luận với Phật. Nhận vật thuê xong, ngay đêm ấy soạn năm trăm nạn vấn, sáng sớm cùng các người tài lực đi đến chỗ Phật, hỏi Phật: "Có đạo cứu kính hay

nhiều đạo cứu kính?" Phật nói: "Một đạo cứu cánh chứ không nhiều". Phạm-chí nói: "Phật nói một đạo, các thầy ngoại đạo đều có đạo cứu cánh. Thế là nhiều chứ không phải một?". Phật nói: "Tuy tên có nhiều mà đều chẳng phải thật đạo. Vì sao? Vì hết thảy đều mắc vào tà kiến, nên không gọi là đạo cứu kính". Phật hỏi Phạm-chí: "Lộc Đầu Phạm-chí đắc đạo chăng?" Đáp: "Trong hết thảy người đắc dạo, đây là đệ nhất". Khi ấy Tỳ-kheo Trưởng lão Lộc Đầu Phạm-chí, đang ở sau lưng Phật hầu quạt cho Phật, Phật hỏi Phạm-chí: "Ông biết Tỳ-kheo này chăng?" Phạm-chí thưa biết, rồi hổ thẹn cúi đầu. Bấy giờ Phật nói nghĩa phẩm kệ:

Mỗi mỗi cho cứu cánh,
Mà mỗi tự ưa đắm,
Cho mình phải người trái,
Ấy đều chẳng cứu cánh.
Người ấy vào luận chúng,
Khi biện minh nghĩa lý,
Mỗi mỗi thị phi nhau,
Hơn thua ôm lo mừng.
Người hơn rơi hầm kiêu,
Kẻ thua sa ngục lo.
Cho nên người có trí,
Không theo hai pháp ấy.
Luận Lực ông nên biết,
Pháp của đệ tử Ta,
Không hư cũng không thật.
Ông muốn cầu việc gì?
Ông muốn hoại luận tôi,
Trọn đã không hoại được,
Khó thắng bậc đại trí,
Chỉ đủ tự hủy hoại.

Như vậy, nhiều nơi trong các kinh Thanh-văn, Phật thuyết các pháp không.

Đại thừa Không môn là, hết thảy các pháp, tánh thường tự không, không do trí tuệ phương tiện quán cho nên không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: "Sắc, sắc tự không; thọ, tưởng, hành, thức, thức tự không. Mười hai nhập, Mười tám giới, Mười hai nhân duyên, Ba mươi bảy đạo phẩm, Mười lực, Bốn vô sở úy, Mười tám pháp bất cọng, Đại từ Đại bi, Tát-bà-nhã, cho

đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác đều tự không.

Hỏi: Tất cả các pháp tánh thường tự không, không có gì, sao không đọa vào tà kiến? Tà kiến gọi là không tội, không phước, không đời này đời sau, cùng với đây nói "không" không khác nhau?

Đáp: Người nói không tội, không phước, họ không nói không có đời này, chỉ nói không có đời sau; như loài cây cỏ tự sanh tự diệt. Hoặc người sanh, hoặc người giết, chỉ ở trong đời hiện tại, không còn có sanh ở đời sau, mà họ không biết quán trong thân ngoài thân tự tướng đều không. Do đó mà có khác.

Lại nữa, người tà kiến, làm nhiều việc ác, dứt các việc lành, còn người quán không, đối với thiện pháp còn không muốn làm, huống chi làm ác?

Hỏi: Tà kiến có hai thứ: thứ phá nhân phá quả, có thứ phá quả không phá nhân. Như lời ông nói là phá quả không phá nhân. Phá quả phá nhân là nói không nhân không duyên, không tội không phước; ấy là phá nhân. Nói không đời này, đời sau, tội phước quả báo, ấy là phá quả. Người quán không nói "đều không" thì tội phước nhân quả đều không, như vậy cùng với tà kiến đây có gì khác?

Đáp: Người tà kiến, đối với các pháp đoạn diệt làm cho không; còn người Đại thừa biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Hỏi: Ba thứ tà kiến: 1- Phá quả báo tội phước, không phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, không phá nhân duyên; phá đời sau, không phá đời này. 2- Phá quả báo tội phước; cũng phá tội phước; phá quả báo nhân duyên, cũng phá nhân duyên; phá đời sau, cũng phá đời này, không phá hết thảy pháp. Phá hết thảy pháp, đều làm cho không có gì. Người quán không, cũng nói chơn không không có gì, cùng với người tà kiến thứ ba này có gì khác?

Đáp: Người tà kiến phá các pháp làm cho không; còn người quán không biết các pháp thật không, không phá không hoại.

Lại nữa, người tà kiến nói các pháp đều không, không có gì, chấp thủ hý luận về tướng không của các pháp; còn người quán không, biết các pháp không, không thủ tướng, không hý luận.

Lại nữa, người tà kiến tuy miệng nói hết thảy không, nhưng ở chỗ ưa thì sanh ưa, ở chỗ giận thì sanh giận, ở chỗ kiêu mạn thì sanh kiêu mạn, ở chỗ ngu si thì sanh ngu si, tự dối gạt mình. Còn như đệ tử Phật thật biết không, tâm không lay động; hết thảy chỗ kiết sử sanh không còn sanh; ví

như hư không, khói lửa không thể làm nhô, mưa lớn không thể ướt. Quán không như vậy, các thứ phiền não không còn dính vào tâm.

Lại nữa, người tà kiến nói không có gì, không từ ái (thạch bản ghi là chữ thọ?) làm nhân duyên xuất sanh; còn chơn không là từ ái làm nhân duyên xuất sanh, thế là khác. Bốn vô lượng tâm, các pháp thanh tịnh, vì sở duyên của nó không thật nên còn không bằng với trí tuệ chơn không, huống là tà kiến này?

Lại nữa, kiến ấy gọi là tà kiến, còn chơn không kiến gọi là chánh kiến. Người hành tà kiến, đời này gọi là người tệ ác, đời sau sẽ rơi vào địa ngục. Người hành trí tuệ chơn không, đời này được khen ngợi, đời sau được làm Phật; ví như nước khác với lửa; cũng như cam lồ với độc dược; phân hôi so với vị tô-đà, thức ăn của trời.

Lại nữa, trong chơn không có Không không tam muội, tà kiến thấy không, tuy có không mà không có Không không tam muội.

Lại nữa, người quán chơn không, trước hết bố thí, trì giới, thiền định vô lượng, tâm kia dịu mềm, các kiết sử mỏng, sau mới đắc chơn không. Người tà kiến không có các việc ấy, chỉ muốn lấy ức tưởng phân biệt, tà tâm thủ không; ví như người ở nông điền, lúc đầu không biết muối, thấy người ta lấy muối bỏ vào rau thịt mà ăn. Hỏi rằng: "Vì sao làm như vậy?" Trả lời rằng: "Vì muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon lành". Người kia bèn nghĩ rằng, muối ấy có thể làm cho đồ ăn ngon thì chất vị nó phải nhiều, liền bốc toàn muối bỏ vào miệng mà ăn, muối mặn rách miệng, mới hỏi lại rằng: "Sao ông nói muối có thể làm cho ngon? Người kia nói: "Đồ ngu! Phải trù lượng nhiều ít hòa vào mới ngon được, cớ sao ăn toàn cả muối", Không thực hành các công đức, mà chỉ muốn được không, ấy là tà kiến, dứt các thiện căn.

Các nghĩa như vậy gọi là Không môn. Nếu người nào vào ba môn (Côn-lặc, A-tỳ-đàm, Không môn) này thì hiểu nghĩa Phật pháp không hề trái nghịch nhau. Biết được việc ấy tức là năng lực của Bát-nhã Ba-la-mật, đối với hết thảy pháp không gì quái ngại. Nếu không được Bát-nhã Ba-la-mật, mà vào A-tỳ-đàm môn thì rơi trong chấp hữu, vào Không môn thì rơi trong chấp vô; nếu vào Côn-lặc môn thì rơi trong chấp cả hữu cả vô.

Lại nữa, Đại Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, tuy biết các pháp nhất tướng, cũng biết được hết thảy pháp chủng chủng tướng. Tuy biết các pháp chủng chủng tướng, cũng biết được hết thảy pháp nhất tướng. Trí tuệ như vậy của Bồ-tát, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đại Bồ-tát làm sao biết hết thảy pháp chủng chủng tướng?

Làm sao biết hết thảy pháp nhất tướng?

Đáp: Bồ-tát quán các pháp nhất tướng, đó là tướng có; nhân tướng có ấy, trong các pháp có tâm sanh, như vậy hết thảy có.

Hỏi: Trong pháp không sao cũng có tâm sanh?

Đáp: Nếu nói "không", sự ấy tức là có.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp nhất tướng, đó là vô tướng; như tướng trâu không có tướng dê, nơi dê không có tướng trâu. Như vậy trong các pháp, mỗi mỗi không có tướng của pháp khác; như trước đã nói, nhân có nên có tâm sanh, pháp ấy khác với có, vì khác cho nên không. Nếu pháp "có" là trâu thì dê cũng nên là trâu. Vì sao? Vì pháp "có" không khác nhau vậy. Nếu khác với có thì là không, như vậy hết thảy là không.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp là một, nhân pháp một ấy mà trong các pháp chỉ một tâm sanh. Các pháp mỗi mỗi có tướng một, hợp các một nên gọi là hai, gọi là ba .... Một là thật; hai, ba ... là hư.

Lại nữa, Bồ-tát quán các pháp có sở nhân nên có, như thân người vô thường. Vì sao? Vì là tướng sanh diệt. Hết thảy pháp đều như vậy, có sở nhân nên có.

Lại nữa, hết thảy pháp không sở nhân nên có, như thân người vô thường sanh diệt; nhân sanh diệt nên biết vô thường. Nhân ấy lại nên có nhân. Như vậy thì vô cùng, nếu vô cùng thì vô nhân. Nếu nhân ấy lại không có nhân, thì nhân vô thường ấy cũng không phải nhân. Như vậy, hết thảy không có nhân.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp có tướng, không có pháp gì không tướng; như đất có tướng cứng nặng, nước có tướng lạnh ướt; lửa có tướng nóng, chiếu sáng; gió có tướng nhẹ, động; hư không có tướng dung chứa; phân biệt giác tri là tướng của thức; có đây có kia là tướng của phương; có lâu có mau là tướng của thời; tâm trược ác não loạn chúng sanh là tướng của tội; tâm tịnh thiện thương xót chúng sanh là tướng của phước; đắm trước các pháp là tướng của trói buộc; không đắm trước các pháp là tướng của giải thoát. Hiện tiền hết thảy pháp, không bị chướng ngại là tướng của Phật. Như vậy, hết thảy đều có tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp đều không tướng, các tướng ấy do nhân duyên hòa hợp sanh, không có tự tánh cho nên không. Như đất; do hương, vị, xúc bốn pháp hòa hợp lại gọi là đất. Không phải chỉ có sắc mà gọi là đất; cũng không phải chỉ vị, xúc mà gọi là đất. Vì sao? Nếu chỉ

có sắc là đất, còn ba thứ kia không phải là đất, vậy là đất không có hương, vị, xúc? Hương, vị, xúc cũng như vậy.

Lại nữa, bốn pháp ấy sao làm một pháp? Sao một pháp làm bốn pháp? Vì thế không được lấy bốn thứ làm đất, cũng thế không được lìa bốn thứ làm đất.

Hỏi: Tôi không cho bốn pháp là đất, chỉ nhân bốn pháp cho nên có pháp đất sanh; đất ấy trụ ở giữa bốn pháp?

Đáp: Nếu từ bốn pháp sanh ra đất, thì đất với bốn pháp khác nhau; như cha mẹ sanh ra con, thì con khác với cha mẹ. Nếu như vậy, nay con mắt thấy sắc, mũi biết hương, lưỡi biết vị, thân biết xúc; đất nếu khác với bốn pháp đó, thì phải nên có căn khác, thức khác để biết đất. Nếu không có căn khác, thức khác để biết đất, thì không có đất.

Hỏi: Nếu trên kia nói về tướng đất có lỗi, phải nên như A-tỳ-đàm nói về tướng đất: Đất gọi là sắc do bốn đại tạo ra, trong đó chỉ địa chủng là tướng cứng. Đất là sắc có thể thấy?

Đáp: Nếu đất chỉ là sắc, trước kia đã nói lỗi. Lại đất là tướng cứng, nhưng con mắt chỉ thấy sắc, như thấy trăng dưới nước, tượng trong gương, bóng của cây cỏ thì không có tướng cứng, tướng cứng là do thân căn xúc chạm mà biết.

Lại nữa, nếu con mắt thấy sắc ấy là đất, còn tướng cứng là địa chủng; con mắt thấy sắc ấy là nước, lửa, còn tướng ướt là thủy chủng, tướng nóng là hỏa chủng, thì gió và phong chủng, cũng nên phân biệt, nhưng mà không phân biệt được. Như nói: "Thế nào là gió, thế nào là phong chủng? Thế nào là phong chủng thế nào là gió? Nếu gió và phong chủng là một vật, thì không nên đáp hai cách. Nếu gió và phong chủng không khác thì đất và địa chủng cũng không thể khác.

Hỏi: Bốn đại, mỗi mỗi không lìa nhau; như trong đất có nước, lửa, gió bốn thứ. Nhưng trong đất thì đất nhiều hơn hết, nên gọi là đất; trong nước, lửa, gió cũng như vậy?

Đáp: Không phải. Vì sao? Vì nếu trong lửa có bốn đại, thì phải nên đều nóng cả, vì không có lửa gì không nóng; nếu ba đại kia ở trong lửa mà không nóng, thì không gọi là lửa. Nếu nóng thì đất, nước, gió bỏ mất tự tánh, đều gọi là lửa. Nếu cho là nó vi tế nên không thể biết, thì không khác gì với không có. Nếu có thô có thể biết được, thì biết có vi tế; nếu không thô thì cũng không tế. Vì các nhân duyên như vậy, biết tướng đất không thể có được. Nếu tướng đất không thể có được thì tướng của hết thảy pháp

cũng không thể có được. Thế nên hết thảy pháp đều một tướng.

Hỏi: Chẳng nên nói vô tướng. Vì sao? Vì đối với các pháp vô tướng tức là tướng, Nếu không có vô tướng thì không thể phá tướng hết thảy pháp. Vì sao? Vì không có vô tướng. Nếu có vô tướng ấy, thì không thể nói hết thảy pháp vô tướng.

Đáp: Lấy vô tướng để phá tướng các pháp; nếu có tướng vô tướng, thì rơi vào trong tướng các pháp. Nếu không rơi vào trong tướng các pháp, thì không nên nạn hỏi. Vô tướng phá hết tướng các pháp, cũng là tướng tự diệt; ví như que củi mồi lửa, sau khi đốt hết củi, cũng lại tự đốt. Thế nên Thánh nhân thực hành Vô tướng vô tướng tam muội, để phá vô tướng.

Lại nữa, Bồ-tát quán hết thảy pháp không hợp, không tan, không sắc, không hình, không đối, không bày, không nói, chỉ có một tướng, đó là vô tướng. Như vậy các pháp một tướng,

Làm sao quán các loại tướng? Hết thảy các pháp đều thu vào hai pháp là danh, sắc; sắc, vô sắc; có thể thấy, không thể thấy; có đối, không đối; hữu lậu, vô lậu; hữu vi, vô vi v...v... Hai trăm pháp môn hai phần, như trong phẩm Thiên Nạn nói.

Lại nữa, có hai pháp, là nhẫn nhục và nhu hòa. Lại có hai pháp là thân kính và cúng dường. Hai thí là tài thí và pháp thí. Hai lực là lực tuệ phân biệt và lực tu đạo. Hai cụ túc là giới cụ túc và chánh kiến cụ túc. Hai tướng là tướng chất trực và tướng nhu nhuyến. Hai pháp là định và trí. Hai pháp là minh và giải thoát. Hai pháp là thế gian pháp và đệ nhất nghĩa pháp. Hai pháp là niệm và xảo tuệ. Hai đế là thế đế và đệ nhất nghĩa đế. Hai giải thoát là đãi thời giải thoát và bất hoại tâm giải thoát. Hai Niết-bàn là Hữu-dư Niết-bàn và Vô-dư Niết-bàn. Hai cứu cánh là sự cứu cánh và nguyện cứu cánh. Hai kiến là tri kiến và đoạn kiến. Hai cụ túc là nghĩa cụ túc và ngữ cụ túc. Hai pháp là thiểu dục và tri túc. Hai pháp là dễ nuôi và dễ đủ. Hai pháp là pháp tùy và pháp hành. Hai trí là tận trí và vô sanh trí. Như vậy ... vô lượng pháp môn hai phần.

Lại nữa, biết ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo. Ba tánh là đoạn tánh, ly tánh, diệt tánh. Ba tu là giới tu, định tu, tuệ tu. Ba Bồ-đề là Phật Bồ-đề, Bích-chi-ca Phật Bồ-đề, Thanh-văn Bồ-đề. Ba thừa là Phật thừa, Bích-chi-ca Phật thừa, Thanh-văn thừa. Ba quy y là Phật, Pháp, Tăng. Ba trú là Phạm trú, Thiên trú, Thánh trú. Ba tăng thượng là tự tăng thượng, tha tăng thượng, pháp tăng thượng. Ba thứ bất hộ của chư Phật là thân nghiệp bất hộ, khẩu nghiệp bất hộ, ý nghiệp bất hộ. Ba phước xứ là thí,

giới, thiện tâm. Ba cây gậy là gậy nghe, gậy ly dục, gậy tuệ. Ba luân là biến hóa luân, thị tha tâm luân, giáo hoá luân. Ba giải thoát môn là Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn, Vô tác giải thoát môn. Như vậy ... vô lượng pháp môn ba phần.

Lại biết bốn pháp là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Bốn Thánh đế, Bốn Thánh chủng, Bốn Sa môn quả, Bốn tri, Bốn tín, Bốn đạo, Bốn nhiếp pháp, Bốn y, Bốn thông đạt thiện căn, Bốn đạo, Bốn thiên nhân luân, Bốn kiên pháp, Bốn vô sở úy, Bốn vô lượng tâm. Như vậy ... vô lượng pháp môn bốn phần.

Lại biết Năm vô học chúng, Năm xuất tánh, Năm giải thoát xứ, Năm căn, Năm lực, Năm đại thí, Năm trí, Năm A-na-hàm, Năm chỗ Tịnh-cư thiên, Năm trị đạo, Năm trí tam muội, Năm Thánh phần chi tam muội, Năm ngữ đạo như pháp. Như vậy ... vô lượng pháp môn năm phần.

Lại biết Sáu xả pháp, Sáu ái kỉnh pháp, Sáu thần thông, Sáu hạng A-la-hán, Sáu địa kiến đế đạo, Sáu tùy thuận niệm, Sáu tam muội, Sáu Ba-la-mật. Như vậy ... vô lượng pháp môn sáu phần.

Lại biết Bảy giác ý, Bảy tài, Bảy y chỉ, Bảy tưởng định, Bảy diệu pháp, Bảy tri, Bảy chỗ thiện nhân đi, Bảy tịnh, Bảy tài phước, Bảy phi tài phước, Bảy trợ định pháp. Như vậy ... vô lượng pháp môn bảy phần. Lại biết Tám Thánh đạo phần, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Tám đại nhân niệm, Tám thứ tinh tấn, Tám trượng phu, Tám A-la-hán lực. Như vậy ... vô lượng pháp môn tám phần.

Lại biết Chín thứ đệ định, Chín danh sắc (từ danh đến sanh tử là chín) v.v... diệt, Chín vô lậu trí, Chín vô lậu địa, Chín địa tư duy đạo. Như vậy ... vô lượng pháp môn chín phần.

Lại biết Mười vô học pháp, Mười tưởng, Mười trí, Mười nhất thiết nhập, Mười đại địa thiện, Mười lực của Phật. Như vậy ... vô lượng pháp môn mười phần.

Lại biết Mười một trợ Thánh đạo pháp. Lại biết Mười hai nhân duyên pháp. Lại biết Mười ba xuất pháp, Mười bốn biến hóa tâm, Mười lăm tâm kiến đế đạo, Mười sáu An-na-ban-na hạnh, Mười bảy Thánh hạnh (nên nói mười sáu), Mười tám pháp bất cọng, Mười chín ly địa. Một trăm sáu mươi hai đạo trong tư duy đạo, tư duy đạo có khả năng phá giặc phiền não, Một trăm bảy mươi tám Sa-môn quả gồm tám mươi chín hữu vi quả, tám mươi chín vô vi quả. Như vậy các thứ vô lượng pháp tướng sai khác; sanh, diệt, tăng, giảm, đắc, thất, cấu, tịnh đều biết được cả. Đại Bồ-tát biết các pháp

ấy xong, có thể khiến cho các pháp nhập vào tự tánh không, mà đối với các pháp không dính mắc; vượt quá địa vị Thanh-văn, Bích-chi Phật, mà vào địa vị Bồ-tát. Vào địa vị Bồ-tát xong, lấy đại bi tâm thương xót, lấy sức phương tiện phân biệt chủng chủng danh tự các pháp, độ chúng sanh khiến chứng được tam thừa. Ví như người thợ giỏi, dùng sức thuốc có thể biến bạc thành vàng, biến vàng thành bạc.

Hỏi: Nếu các pháp tánh chơn không, sao còn phân biệt các loại danh tự? Sao không chỉ nói là tánh chơn không?

Đáp: Đại Bồ-tát không nói "không" là có thể đắc, có thể trước. nếu có thể đắc, có thể trước thì không nên nói các pháp có các tướng sai khác. Không bất khả đắc là không có gì chướng ngại; nếu có chướng ngại thì ấy là khả đắc chứ chẳng phải là cái không bất khả đắc . Nếu Đại Bồ-tát biết cái không bất khả đắc, lại còn phân biệt được các pháp, thương xót độ thoát chúng sanh thì ấy là sức của Bát-nhã Ba-la-mật. Lấy chỗ cốt yếu mà nói: Thật tướng các pháp là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Hết thảy kinh sách thế tục và chín mươi sáu thứ kinh của xuất gia ngoại đạo đều nói có thật tướng các pháp, lại trong tam Tạng pháp của Thanh-văn, cũng có nói thật tướng các pháp, sao không gọi đó là Bát-nhã Ba-la-mật, mà chỉ riêng thật tướng các pháp nói ở trong kinh này, được gọi là Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Trong kinh sách thế tục, vì để làm an nước toàn gia, thân mạng thọ vui, cho nên chẳng phải thật. Ngoại đạo xuất gia đọa trong pháp tà kiến, tâm ưa đắm, cho nên cũng chẳng phải thật. Trong pháp Thanh-văn tuy có bốn đế, lấy vô thường, khổ, không, vô ngã quán thật tướng các pháp, nhưng vì trí tuệ không đầy đủ, không thông lợi, không thể vì độ hết thảy chúng sanh, không vì cầu được Phật pháp, nên tuy có thật trí tuệ mà không gọi Bát-nhã Ba-la-mật. Như nói: Phật vào và ra các tam muội, Xá-lợi-phất còn không nghe được tên nó huống là có thể biết được. Vì sao? Vì các A-la-hán, Bích-chi Phật khi mới phát tâm, không có nguyện lớn, không đại từ đại bi, không cầu hết thảy các công đức, không cúng dường hết thảy ba đời mười phương Phật, không cứu xét cầu biết thật tướng các pháp, mà chỉ cầu thoát khỏi khổ già bệnh chết. Còn các Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã có thệ nguyện rộng lớn, có đại từ bi, cầu hết thảy các công đức, cúng dường hết thảy ba đời mười phương Phật, có lợi trí lớn, cầu thật tướng các pháp, trừ các thứ quán là tịnh quán, bất tịnh quán, thường quán, vô thường quán, lạc quán, khổ quán, không quán, thật quán, ngã quán, vô ngã quán. Xả bỏ

các quán theo tâm lực vọng kiến như vậy, mà chỉ quán thật tướng của ngoại duyên là phi tịnh, phi bất tịnh, phi thường, phi vô thường, phi lạc, phi khổ, phi không, phi thật, phi ngã, phi vô ngã. Đối các quán như vậy, không chấp trước, không thủ đắc, vì là pháp thế tục, không phải đệ nhất nghĩa, thanh tịnh cùng khắp, không phá không hoại là chỗ các Thánh nhân hành, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Đã biết thể tướng Bát-nhã là pháp vô tướng, vô đắc; vậy hành giả làm sao có thể đắc pháp ấy?

Đáp: Phật dùng phương tiện thuyết pháp, hành giả hành đúng như Phật nói thì đắc; ví như đường hiểm bờ cao, nhờ thang mà lên được. Lại như nước sâu nhờ thuyền mà qua được. Bồ-tát mới phát tâm, nếu theo Phật nghe, hoặc theo đệ tử Phật nghe, hoặc nghe trong kinh nói: "Hết thảy pháp rốt ráo không, không có tánh nhất định khả thủ khả trước, là pháp đệ nhất thật, diệt trừ các hý luận, tướng Niết-bàn là rất an ổn", nghĩ rằng ta muốn độ thoát hết thảy chúng sanh, làm sao riêng lấy Niết-bàn? Ta nay phước đức, trí tuệ, thần thông lực chưa đầy đủ, nên không thể dẫn dắt chúng sanh, phải đầy đủ các nhân duyên ấy, thực hành năm Ba-la-mật là bố thí, v.v... Do tài thí nên được giàu lớn, do pháp thí nên được trí tuệ, có thể do hai thí ấy mà dẫn dắt chúng sanh nghèo cùng vào ba thừa đạo. Do trì giới nên được sanh vào cõi người cõi trời tôn quý, tự thoát khỏi ba đường ác; cũng khiến chúng sanh thoát khỏi ba đường ác. Do nhẫn nhục, nên ngăn được thứ độc nóng giận, mà được thân sắc đoan chánh, oai đức đệ nhất, ai thấy đều hoan hỷ, tâm phục kính tin, huống còn thuyết pháp nữa? Do tinh tấn nên có thể phá sự giải đãi đối với phước đức, đạo pháp, mà được thân kim cang, tâm bất động. Dùng thân tâm ấy phá tâm kiêu mạn của phàm phu khiến được Niết-bàn. Do thiền định, phá tâm tán loạn, lìa cái vui tội lỗi theo ngũ dục, hay vì chúng sanh nói về pháp ly dục. Thiền là chỗ y chỉ của Bát-nhã Ba-la-mật, y nơi thiền mà Bát-nhã Ba-la-mật tự nhiên phát sanh. Như trong kinh nói: "Tỳ-kheo nhất tâm chuyên định, có thể quán thật tướng các pháp".

Lại nữa, biết ở trong Dục giới phần nhiều do tội nghiệp xan và tham, đóng cửa các thiện. Khi thực hành bố-thí Bát-nhã Ba-la-mật thì phá hai việc ấy, mở cửa các thiện. Vì muốn được thường mở, nên thực hành giới Ba-la-mật về mười thiện đạo. Vì chưa đầy đủ thiền định, trí tuệ, chưa ly dục nên phá giới Ba-la-mật. Do vậy nên thực hành nhẫn nhục, biết ba việc trên có khả năng mở cửa phước. Lại biết phước đức quả báo ấy là vô

thường, thọ hết vui ở cõi trời người, trở lại đọa vào đường khổ. Vì nhàm đủ phước đức vô thường ấy, nên cầu thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật.

Việc ấy làm sao được? Chắc chắn phải do nhất tâm mới có thể được. Như xâu ngọc báu của Long vương, nhất tâm quán sát mà không chạm đến rồng thì giá trị bằng Diêm-phù-đề. Nhất tâm thiền định thì trừ bỏ năm dục, năm cái; muốn được tâm vui phải dùng tinh tấn; cho nên tiếp sau nhẫn nhục là nói tinh tấn Ba-la-mật. Như trong kinh nói hành giả thân ngồi ngay thẳng, buộc niệm ở trước, chuyên tinh cầu định, dầu cho thịt xương khô mục, trọn không giải đãi thối lui, cho nên tinh tấn tu thiền. Nếu có tài vật mà bố thí không khó; vì sợ đọa đường ác, sợ mất tiếng tốt mà trì giới, nhẫn nhục cũng không là khó. Do vậy nên ở ba độ đầu không nói đến tinh tấn. Nay vì thật tướng Bát-nhã Ba-la-mật, mà từ tâm cầu định, việc ấy mới khó, cho nên phải cần đến tinh tấn. Thực hành như vậy, có thể đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hỏi: Phải thực hành năm Ba-la-mật, sau mới đắc Bát-nhã Ba-la-mật, hay cũng có thể thực hành một, hai Ba-la-mật cũng có thể đắc Bát-nhã?

Đáp: Các Ba-la-mật có hai thứ:

1. Trong một Ba-la-mật có đủ các Ba-la-mật tương ưng tùy hành.
2. Tùy thời thực hành riêng từng Ba-la-mật. Hễ Ba-la-mật nào

nhiều thì theo đó gọi tên ấy. Ví như bốn đại chung hợp, tuy không lìa nhau, song theo đại nào nhiều mà được gọi tên.

Tương ưng tùy hành là, trong một Ba-la-mật có đủ năm Ba-la-mật. Ấy là không lìa năm Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Tùy thời được tên là, hoặc nhân một, nhân hai Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật. Nếu người phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác mà bố thí, bấy giờ tìm tướng bố thí thấy chẳng một chẳng khác, phi thường, phi vô thường, phi hữu, phi vô v.v... Như trong đoạn nói về bố thí ở trước. Nhân thật tướng bố thí mà hiểu hết thảy pháp cũng như vậy, ấy gọi là nhân bố thí mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Hoặc có người trì giới, không não hại chúng sanh, tâm không có hối tiếc, nếu thủ tướng rồi sanh chấp trước, nổi lên cạnh tranh, thì người ấy tuy không sân não chúng sanh, song đối với pháp có tâm ưa ghét cho nên lại sân não chúng sanh. Thế cho nên muốn không sân não chúng sanh, hãy thực hành quán chư pháp bình đẳng. Nếu phân biệt là tội là vô tội, thì chẳng phải thực hành Giới Ba-la-mật. Vì sao? Vì ghét tội, yêu không tội, thì tâm sanh tự cao, trở lại trong con đường não hại chúng sanh. Thế cho nên Bồ-

tát quán người có tội, người không tội, tâm không ghét yêu. Quán như vậy là chỉ thực hành Giới Ba-la-mật mà đắc Bát-nhã Ba-la-mật.

Bồ-tát suy nghĩ rằng: Nếu không được pháp nhẫn, thì không thể thường nhẫn. Hết thảy chúng sanh khi chưa có gì bức bách thì nhẫn được; khi có sự khổ bức thiết rồi thì không thể nhẫn được. Ví như người tù sợ bị gậy đánh phải khổ chết. Do nhân duyên ấy nên sanh pháp nhẫn: Không có người đánh, người mắng, cũng không có người chịu; chỉ do nhân duyên quả báo điên đảo đời trước nên gọi là chịu. Khi ấy không phân biệt, ấy gọi là sự nhẫn. Pháp nhẫn là thâm nhập tất cánh không, ấy gọi là pháp nhẫn. Được pháp nhẫn ấy, thường không còn sân não chúng sanh . Tuệ tương ứng với pháp nhẫn là Bát-nhã Ba-la-mật.

Tinh tấn thường ở trong hết thảy thiện pháp, thành tựu được hết thảy thiện pháp. Nếu có trí tuệ trù lượng phân biệt các pháp, thông đạt pháp tánh, khi ấy tinh tấn giúp cho thành trí tuệ.

Lại như thật tướng của tinh tấn là thân lìa tâm, như thật bất động. Tinh tấn như vậy, hay sanh ra Bát-nhã Ba-la-mật. Ngoài ra các sự tinh tấn khác là như huyễn, như mộng, hư dối phi thực, cho nên không nói. Nếu thâm tâm nhiếp niệm, thì như thật thấy thật tướng các pháp. Thật tướng các pháp là không thể dùng thấy, nghe, suy nghĩ mà biết được. Vì sao? Vì sáu căn, sáu trần đều là nhân duyên quả báo hư dối. Những điều thấy biết trong ấy cũng là hư dối. Cái biết hư dối ấy, hoàn toàn không thể tin. Điều có thể tin là chỉ có thật tướng trí tuệ của chư Phật trải A-tăng-kỳ kiếp chứng được. Vì trí tuệ ấy dựa nơi thiền định nhất tâm, quán thật tướng các pháp; ấy gọi là trong thiền định phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc có khi lìa năm Ba-la-mật, chỉ nghe, đọc tụng, tư duy, trù lượng thông đạt thật tướng các pháp, ấy là trong phương tiện trí phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật. Hoặc từ hai, ba, bốn Ba-la-mật phát sanh Bát-nhã Ba-la-mật; như nghe một đế mà được thành đạo quả. Hoặc có khi nghe hai, ba, bốn đế mà thành được thành đạo quả.

Có người đối với Khổ đế còn mê lầm nhiều, nhờ nghe nói Khổ đế mà đắc đạo. Ba đế kia cũng như vậy. Hoặc có người mê cả bốn đế, nhờ nghe nói Bốn đế mà đắc đạo. Như Phật nói với Tỳ-kheo: Nếu ngươi dứt được tham dục, Ta bảo đảm ngươi chứng được đạo quả A-na-hàm. Nếu dứt được tham dục, thì nên biết sân, si cũng dứt. Trong sáu Ba-la-mật cũng như vậy. Vì phá tâm xan tham nhiều nên nói pháp bố thí, nên biết các ác khác cũng bị phá. Vì phá các tạp ác nên nói đủ sáu Ba-la-mật cho nên hoặc

mỗi mỗi thực hành riêng, hoặc hợp lại thực hành. Khắp vì mọi người nên nói đủ sáu Ba-la-mật, chứ không phải vì một người.

Lại nữa, nếu Bồ-tát không hành hết thảy pháp, không thủ đắc hết thảy pháp nên đắc Bát-nhã Ba-la-mật. Vì sao? Vì các hành đều hư vọng không thật, hoặc gần có lỗi, hoặc xa có lỗi; như pháp bất thiện là gần có tội lỗi, còn pháp thiện lâu về sau, khi biến đổi thì người đắm trước nó hay sanh lo khổ, ấy là xa có tội lỗi. Ví như đồ ăn ngon, đồ ăn dở đều có tạp độc, mà ăn đồ ăn dở liền không vui, ăn đồ ăn ngon tức thời ngon vui; song lâu về sau, cả hai đều cướp mạng sống, nên không nên ăn cả hai. Các hành thiện, ác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu như vậy, sao Phật nói có ba hành là Phạm hành, Thiên hành, Thánh hành?

Đáp: Hành vô hành gọi là Thánh hành. Vì sao? Vì hết thảy Thánh hành, không ngoài ba môn giải thoát. Trong Phạm hành, Thiên hành, nhân thủ tướng chúng sanh mà sanh, tuy khi hành không có lỗi, nhưng về sau đều có lỗi. Lại chính ngay đây tìm tánh thật, thì đều là hư vọng. Nếu Hiền Thánh đem tâm vô trước thực hành hai hành đó, thì không có lỗi. Nếu được như vậy, hành pháp vô hành, hoàn toàn không có gì đắc, thì phiền não điên đảo hư vọng rốt ráo không sanh. Như hư không thanh tịnh, nên đắc thật tướng chư pháp, do vô sở đắc là đắc; như trong đoạn vô sở đắc Bát-nhã đã nói.

Sắc pháp v.v... không phải không cho nên không, mà từ xưa đến nay thường tự không. Sắc pháp v.v... không phải vì trí tuệ hiểu không

thấu, cho nên nói không có gì được, mà chính từ xưa đến nay thường tự không có gì được. Thế không nên hỏi thực hành mấy Ba-la-mật thì đắc Bát-nhã! Các đức Phật thương xót chúng sanh, theo nghĩa thế tục mà nói hành, chứ không phải đệ nhất nghĩa.

Hỏi: Nếu không có gì được, không có gì hành, sao hành giả cầu tìm nó?

Đáp: Không có gì được (vô sở đắc) có hai thứ:

1. Thế gian có chỗ mong cầu mà không được như ý, ấy là không có gì được (vô sở đắc).

2. Trong thật tướng các pháp, không có gì là tướng quyết định, nên gọi là không có gì được (vô sở đắc), chứ không phải không có phước đức trí tuệ tăng ích thiện căn; như người phàm phu phân biệt pháp trên thế gian nên có sở đắc.

Các công đức thiện cũng như vậy, tùy theo tâm thế gian nên nói có

sở đắc, còn trong tâm chư Phật thì không sở đắc.

Ấy là lược nói nghĩa Bát-nhã Ba-la-mật. Sau sẽ rộng nói.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 19

31.GIẢI THÍCH 37 PHẨM TRỢ ĐẠO

KINH: Đại Bồ-tát do không trụ pháp mà trụ trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì bất sanh nên đủ Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác phần, Tám thánh đạo phần.

LUẬN: Hỏi: Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là đạo của Thanh văn và Bích chi Phật; sáu Ba-la-mật là đạo của Đại Bồ tát. Đây vì sao trong đạo Bồ-tát còn nói đến pháp Thanh văn?

Đáp: Đại Bồ-tát phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; như Phật nói với Tu-bồ-đề: "Đại Bồ-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật đều phải học tất cả các thiện pháp, tất cả đạo; đó là từ Càn tuệ địa cho đến Phật địa. Chín địa ấy nên học mà không thủ chứng; Phật địa cũng học và cũng chứng.

Lại nữa, chỗ nào nói Ba mươi bảy phẩm trợ đạo chỉ là pháp Thanh văn, Bích chi Phật, chứ không phải là pháp Bồ tát? Chính trong phẩm Đại thừa của kinh Bát-nhã Ba-la-mật, Phật nói Bốn niệm xứ, cho đến Tám thánh đạo phần là Đại thừa. Trong Tam tạng cũng không nói Ba mươi bảy đạo phẩm chỉ là pháp Tiểu thừa. Phật vì tâm đại từ nên nói Ba mươi bảy đạo phẩm là đạo Niết-bàn; tùy nguyện của chúng sanh, tùy nhân duyên của chúng sanh đều chứng được đạo ấy. Người muốn cầu Thanh văn thì đắc Thanh văn đạo; người muốn gieo giống thiện căn về Bích chi Phật thì đắc Bích chi Phật đạo; người cầu Phật đạo thì đắc Phật đạo. Tùy bản nguyện và các căn lanh lợi hay đần độn, có tâm đại bi, không tâm đại bi; ví như Long vương xuống mưa, mưa khắp thiên hạ, mưa không sai khác, cây lớn cỏ lớn, gốc lớn cho nên thọ nhận nhiều; cây nhỏ cỏ nhỏ, gốc nhỏ cho nên thọ nhận ít.

Hỏi: Ba mươi bảy đạo phẩm, tuy không chỗ nào nói là đạo riêng

của Thanh văn, Bích chi Phật chứ không phải Bồ tát đạo, song lấy nghĩa suy ra khá biết; Bồ tát ở lâu trong sanh tử, qua lại năm đường, không gấp lấy Niết-bàn; còn trong Ba mươi bảy đạo phẩm thì chỉ nói pháp Niết-

bàn, không nói đến Ba-la-mật, cũng không nói đại bi. Do đó nên biết không phải là Bồ-tát đạo?

Đáp: Bồ-tát tuy ở lâu trong sanh tử cũng phải biết thật đạo, phi thật đạo, là pháp thế gian, là pháp Niết-bàn. Biết thế rồi lập đại nguyện: "Chúng sanh đáng thương, ta sẽ lôi ra và đặt vào chỗ vô vi". Do thật pháp ấy, thực hành các Ba-la-mật, có thể đạt đến Niết-bàn. Bồ-tát tuy học, tuy biết pháp ấy, song vì chưa đầy đủ sáu Ba-la-mật nên không thủ chứng. Như Phật nói: Ví như ngửa mặt bắn lên giữa hư không, mỗi mũi tên dính nhau, không cho rơi xuống đất, Đại Bồ-tát cũng như vậy, lấy mũi tên Bát-nhã Ba-la-mật, bắn vào giữa không của ba giải thoát môn; lại dùng mũi tên phương tiện bắn vào mũi tên Bát-nhã, không cho rơi xuống đất Niết-bàn.

Lại nữa, hoặc như ông vừa nói, Bồ tát ở lâu trong sanh tử, phải chịu các thứ khổ não nơi thân tâm. Nếu không có được thật trí thì làm sao nhẫn được việc ấy. Do vậy, Bồ tát khi cầu thật trí về đạo phẩm ấy, do sức Bát-nhã Ba-la-mật mà có thể chuyển thế gian thành đạo quả Niết-bàn. Vì sao? Vì ba cõi thế gian đều do hòa hợp sanh; hòa hợp sanh là không có tự tánh. Vì không có tự tánh nên là không, vì là không nên không thể thủ; không thể thủ tướng ấy là Niết-bàn. Do vậy nói Đại Bồ tát do không trú pháp nên trú trong Bát-nhã Ba-la-mật. Vì không sanh nên đầy đủ Bốn niệm xứ.

Lại nữa, trong pháp của Thanh văn và Bích chi Phật không nói thế gian tức là Niết-bàn. Vì sao? Vì trí tuệ không thâm nhập các pháp vậy. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: "Sắc tức là không, không tức là sắc; thọ, tưởng, hành, thức tức là không; không tức là thọ, tưởng, hành, thức; không tức là Niết-bàn; Niết-bàn tức là không". Trong Trung luận nói kệ:

Niết-bàn không khác thế gian,
Thế gian không khác Niết-bàn.
Mé thế gian, mé Niết-bàn,
Một mé không có sai khác

Đại Bồ-tát chứng được thật tướng ấy nên không chán thế gian, không vui Niết-bàn. Ba mươi bảy đạo phẩm là chỗ thật trí.

Hỏi: Bốn niệm xứ là pháp có thể đầy đủ đắc đạo; sao còn nói đến Ba mươi bảy? Nếu ông cho vì nói lược nên nói Bốn niệm xứ, nói rộng nên nói Ba mươi bảy. Điều ấy không đúng. Vì cớ sao? Vì nếu nói rộng thì phải vô lượng?

Đáp: Bốn niệm xứ tuy là đầy đủ để có thể đắc đạo, mà cũng nên nói Bốn chánh cần. Vì sao? Vì tâm chúng sanh chủng loại bất đồng; kiết sử

cũng nhiều thứ, pháp ưa thích hiểu biết cũng nhiều thứ. Phật pháp tuy nhất thật nhất tướng; song vì chúng sanh nên nơi mười hai bộ kinh, phân biệt thuyết ra tám vạn bốn ngàn pháp tụ. Nếu không như vậy, đầu tiên Chuyển pháp luân, nói đến Bốn đế là đủ, không cần nói thêm pháp khác. Vì có hạng chúng sanh nhàm khổ, đắm vui, nên thuyết ra Bốn đế. Những pháp thân tâm có được đều là khổ, không có vui. Nguyên nhân của khổ ấy là do các phiền não tham ái v.v…; Nơi khổ ấy đoạn tận là Niết-bàn; phương tiện đi đến Niết-bàn đó gọi là đạo. Có hạng chúng sanh niệm nhiều loạn tâm điên đảo, nên đắm theo thân, thọ, tâm pháp ấy mà làm các hạnh tà. Vì hạng người đó nên nói ra Bốn niệm xứ. Các đạo pháp khác cũng như vậy, vì mỗi chúng sanh mà thuyết, ví như thầy thuốc không dùng một thứ thuốc trị tất cả các bệnh. Các bệnh không đồng, thì thuốc cũng chẳng một thứ. Phật cũng như vậy, vì tâm bệnh của chúng sanh nhiều thứ nên Phật dùng nhiều thứ thuốc để trị.

Hoặc thuyết một pháp để độ chúng sanh; như Phật nói với một Tỳ-kheo: "Chẳng phải vật của ngươi thì chớ lấy". Tỳ-kheo nói: "Biết rồi". Phật hỏi: "Biết thế nào?" Tỳ-kheo nói: "Những pháp không phải vật của con thì không nên lấy".

Hoặc dùng hai pháp để độ chúng sanh, đó là định và tuệ. Hoặc dùng ba pháp là giới, định, tuệ. Hoặc dùng bốn pháp là Bốn niệm xứ.

Thế nên Bốn niệm xứ tuy có thể đắc đạo, nhưng các pháp khác hành trì có khác, phân biệt hơi khác, quán sát cũng khác. Do vậy nên phải nói các pháp như Bốn chánh cần, v.v…

Lại nữa, các Đại Bồ-tát vì có tín lực lớn, vì độ hết thảy chúng sanh, nên trong một lúc Phật nói đủ Ba mươi bảy đạo phẩm. Nếu nói pháp khác làm cửa vào đạo, thì mười tưởng v.v... đều gồm cả trong Ba mươi bảy đạo phẩm. Ba mươi bảy đạo phẩm ấy là các thứ thuốc hòa hợp lại, đủ chữa lành mọi bệnh của chúng sanh, cho nên không cần thuyết nhiều. Như Phật tuy có vô lượng trí lực, nhưng chỉ nói Mười lực là đủ cho việc độ chúng sanh.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, lấy mười pháp làm căn bản. Những gì là mười? Đó là tín, giới, tư duy, tinh tấn, niệm, định, tuệ, trừ, hỷ, xả. Tín là Tín căn, Tín lực.

Giới là Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng.

Tinh tấn là Bốn chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác phần, Chánh Tinh tấn.

Niệm là Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác phần, Chánh niệm.

Định là Bốn như ý túc, Định căn, Định lực, Định giác phần, Chánh định.

Tuệ là Bốn niệm xứ, Tuệ căn, Tuệ lực, Trạch pháp giác phần, Chánh kiến.

Các pháp ấy, niệm tùy thuận theo cảnh duyên của trí tuệ mà được chơn chánh an trụ, nên bấy giờ gọi là Niệm xứ. Phá tà pháp, đi trong chánh đạo, nên gọi là Chánh cần. Giữ tâm an ổn ở trong quán duyên, nên gọi là Như ý túc. Trí tâm được nhu nhuyến, gọi là Căn; tri tâm được lanh lợi gọi là Lực. Dùng để tu đạo nên gọi là Giác, dùng để thấy đạo nên gọi là Đạo.

Hỏi: Nên trước nói Đạo. Vì sao? Vì hành đạo rồi sau mới được các thiện pháp; ví như người trước tiên đi đường rồi sau mới được đến nơi. Nay sao điên đảo, nói Bốn niệm xứ trước, rồi sau mới nói Tám chánh đạo?

Đáp: Không có gì điên đảo. Ba mươi bảy đạo phẩm là tên gọi khi bắt đầu muốn vào đạo; cũng như kẻ hành giả đi đến chỗ thầy, khi nghe đạo pháp, trước tiên dùng niệm để thọ trì pháp ấy; khi ấy gọi là Niệm xứ. Thọ trì rồi, từ nơi pháp mà cầu tu chánh quả, cho nên tinh tấn tu hành; khi ấy gọi là Chánh cần. Vì tinh tấn nhiều nên tâm không tán loạn; giữ tâm điều nhu nên gọi là Như ý túc.

Tâm điều nhu rồi phát sanh Năm căn: Thật tướng các pháp sâu xa khó hiểu, do Tín căn nên tín được; ấy gọi là Tín căn. Không tiếc thân mạng, nhất tâm cầu đạo, ấy gọi là Tinh tấn căn. Thường niệm đạo không niệm việc khác, ấy gọi là niệm căn. Thường nhiếp tâm ở đạo; ấy gọi là Định căn. Quán thật tướng Bốn đế, ấy gọi là Tuệ căn. Năm căn ấy tăng trưởng, hay ngăn chặn phiền não; như sức cây lớn hay ngăn nước. Năm căn này khi tăng trưởng có thể dần vào thâm pháp, ấy gọi là Lực.

Khi lực được rồi, phân biệt đạo pháp có ba phần: Trạch pháp giác, Tinh tấn giác, Hỷ giác. Ba pháp này, khi hành đạo nếu tâm bị trầm một thì nó làm cho khởi lên, còn Trừ giác (Khinh an giác chi), Định giác, Xả giác, ba pháp này, nếu khi hành đạo mà tâm tán động, thì nó thu lại làm cho Định, Niệm giác chi ở hai nơi, nhóm tập thiện pháp, ngăn chặn ác pháp; cũng như người giữ cửa, kẻ có lợi thì cho vào, kẻ vô ích thì đuổi đi. Nếu khi tâm hôn trầm thì niệm ba pháp làm cho khởi lên; nếu khi tâm tán động thì niệm ba pháp làm cho gom lại.

Bảy việc này (Bảy giác chi) có thể đưa đến thật giác ngộ của bậc vô học, cho nên gọi là phần (chi). Được pháp ấy an ổn đầy đủ rồi, vì muốn

nhập vào thành Niết-bàn vô vi, nên thực hành các pháp ấy, khi ấy gọi là Đạo.

Hỏi: Những gì là Bốn niệm xứ?

Đáp: Thân niệm xứ; Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Bốn niệm xứ. Quán bốn pháp đều có bốn: Quán thân bất tịnh, quán thọ là khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Bốn pháp này tuy đều có đủ bốn tướng là bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã; song đối với thân phần nhiều quán là bất tịnh; đối với thọ phần nhiều quán là khổ; đối với tâm phần nhiều quán là vô thường; đối với pháp phần nhiều quán là vô ngã. Vì sao? Kẻ phàm phu khi chưa vào đạo, thì đối với bốn pháp này, vì tà hạnh khởi lên bốn điên đảo. Trong các pháp bất tịnh điên đảo cho là tịnh; trong khổ điên đảo cho là vui; trong vô thường điên đảo cho là thường; trong vô ngã điên đảo cho là ngã. Để phá bốn điên đảo ấy nên thuyết Bốn niệm xứ: Phá tịnh điên đảo nên nói Thân niệm xứ; phá lạc điên đảo nên nói Thọ niệm xứ; phá thường điên đảo nên nói Tâm niệm xứ; phá ngã điên đảo nên nói Pháp niệm xứ. Do vậy nên nói bốn, không ít không nhiều.

Hỏi: Làm sao thành được Bốn niệm xứ ấy?

Đáp: Hành giả nương trú tịnh giới, nhất tâm tu hành tinh tấn, quán thân có năm tướng bất tịnh. Những gì là năm?

1- Nơi sinh ra bất tịnh

2- Chủng tử bất tịnh

3- Tự tánh bất tịnh

4- Tự tướng bất tịnh

5- Cứu cánh bất tịnh.

- Thế nào là nơi sinh ra bất tịnh? Đầu, chân, bụng, lưng, hông, gân, các vật bất tịnh hòa hợp gọi là thân nữ, bên trong có sanh tạng thục tạng, phân, nước tiểu bất tịnh, bên ngoài có ngọn gió do phiền não nghiệp thổi thức chủng tử vào trong hai tạng, hoặc tám tháng, hoặc chín tháng, như ở trong hầm xí, như bài kệ nói:

Thân ấy là xú uế,
Không từ hoa nở sanh,
Cũng không từ Chiêm-bặc,
Không xuất từ núi báu.

Ấy gọi là nơi sanh ra bất tịnh.

- Thế nào là chủng tử bất tịnh? Cha mẹ có ngọn gió vọng tưởng tà niệm thổi lửa dâm dục, thịt tủy mỡ chảy ra, nóng biến thành tinh. Do hành

nghiệp nhân duyên đời trước, thức chủng tử ở trong tinh đỏ trắng; ấy gọi là thân chủng, như kệ nói:

Thân này giống bất tịnh,
Chẳng phải vật quí báu.
Không từ sạch sẽ sanh,
Chỉ từ đường tiểu ra.

Ấy gọi là chủng tử bất tịnh.

- Tự tánh bất tịnh là, từ chân đến đầu, bốn phía da mỏng, trong đó đầy dẫy thứ bất tịnh; trang sức y phục, tắm gội xoa hương, ăn các thứ hào soạn hương vị, trải qua một đêm đều thành bất tịnh. Giả sử mặc áo trời, ăn đồ ăn trời, vì bản tính của thân nên trở thành bất tịnh; huống gì áo cơm của loài người, như kệ nói:

Chất đất nước lửa gió,
Biến đổi trừ bất tịnh.
Nghiêng biển rửa thân này,
Không thể làm thân sạch.

Ấy gọi là tự tánh bất tịnh.

- Tự tướng bất tịnh là, nơi thân này chín lỗ thường chảy đồ bất tịnh: Con mắt chảy nước mắt, tai chảy cứt ráy, mũi chảy nước dãi, miệng chảy nước miếng, đường đại đường tiểu thường chảy ra phân, nước tiểu, và các lỗ chân lông chảy mồ hôi bất tịnh, như kệ nói:

Các thứ vật bất tịnh,
Chứa đầy ở trong thân,
Thường chảy ra không ngừng,
Như đãy lủng đựng vật.

Ấy gọi là tự tướng bất tịnh.

- Cứu cánh bất tịnh là, thân này nếu quăng vào lửa thì thành tro, trùng ăn thì thành phân, ở đất thì mục nát thành đất, ở nước thì phình trướng tiêu hoại, hoặc bị loài thủy trùng ăn. Trong hết thảy thây chết, thây người bất tịnh nhất. Pháp bất tịnh sẽ nói rộng trong đoạn nói về chín tưởng, như kệ nói:

Xét kỹ quán thân này,
Cuối cùng đến chỗ chết,
Khó ngăn không trở lại.
Bội ân như tiểu nhân.

Ấy gọi là cứu cánh bất tịnh.

Lại nữa, thân này khi sanh khi chết, những vật để gần thân, chỗ để an thân đều thành bất tịnh; như nước sạch thơm ngon, theo trăm giòng chảy, khi đã vào biển, đều biến thành nước mặn. Các thứ mỹ vị mà thân ăn vào, dù sắc đẹp hương thơm, thượng soạn trộn mịn, khi vào biển bụng đều biến thành bất tịnh. Thân này như vậy, từ sanh đến chết, thường có bất tịnh, rất đáng nhàm ghét. Hành giả suy nghĩ: Thân này tuy bất tịnh, nếu có chút thường thì còn có thể chữa khỏi, nhưng nó lại vô thường; thân tuy bất tịnh, vô thường, nếu có chút vui thì còn có thể chữa khỏi, nhưng lại đại khổ. Thân này là nơi sanh ra khổ, như nước từ đất sanh ra, gió từ hư không sanh, lửa nhân cây mà có. Thân này như vậy, các khổ trong ngoài đều từ thân sanh ra. Khổ trong là già, bệnh, chết, v.v... Khổ ngoài là đao gậy, lạnh nóng, đói khát v.v... Vì có thân này nên có khổ ấy.

Hỏi: Thân chẳng phải chỉ là khổ; mà cũng từ thân có vui. Nếu không có thân thì năm thứ dục thuận theo ý, ai sẽ lãnh thọ?

Đáp: Khổ đế trong Bốn Thánh đế, Thánh nhân biết nó thật là khổ, kẻ ngu cho đó là vui. Bậc Thánh thật đáng nương, kẻ ngu cần xả bỏ. Thân này thật khổ, vì dứt đại khổ nên lấy tiểu khổ làm vui; cũng như người đáng phải chết, được thế mạng bằng sự hình phạt, thì thật rất vui mừng. Hình phạt thật là khổ, nhưng vì thay thế cái chết, nên cho là vui.

Lại nữa, khổ mới là vui, khổ cũ là khổ; như khi mới ngồi thì vui, ngồi lâu sanh khổ. Khi mới đi, đứng, nằm là vui, lâu cũng là khổ. Co, duỗi, cúi, ngước, xem ngó, hít thở, khổ thường theo thân. Từ khi mới thọ thai, sanh ra cho đến chết, không có lúc nào vui. Nếu ông cho sự lãnh thọ dâm dục là vui, bệnh dâm là nặng; đi tìm nữ sắc bên ngoài, tìm được càng nhiều, hoạn đến càng nặng; như khổ về bệnh ghẻ lở đưa tay vào lửa hơ, lúc ấy có được chút vui, mà thống khổ lớn lại càng sâu. Cái vui nhỏ như vậy, cũng do bệnh mà có, chứ không phải thật vui. Người không bệnh xem thấy người hô lửa sanh tâm thương xót. Người lìa dục xem người dâm dục cũng như vậy; thương cho kẻ cuồng mê bị lửa dục thiêu đốt, thọ nhiều thì khổ nhiều.

Các nhân duyên như vậy, biết rõ tướng khổ và nhân khổ của thân. Hành giả biết thân chỉ là vật bất tịnh, vô thường, khổ, bất đắc dĩ mà phải nuôi nấng nó; ví như cha mẹ sanh con, con lại tệ ác bạo ngược, nhưng vì tự mình sanh ra nên phải nuôi nấng nó thành tựu. Thân thật vô ngã. Vì sao? Vì không tự tại. Ví như người bệnh phong, không thể cúi ngước đi lại; người bị bệnh tắc cổ họng không thể nói năng; do vậy nên biết thân không

tự tại. Như người có vật, tùy ý sử dụng nó; còn thân thì không được như vậy, vì không tự tại, nên xét biết vô ngã. Hành giả suy nghĩ: Thân này bất tịnh, vô thường, khổ, không vô ngã như vậy, có vô lượng tội ác như vậy, các lối quán thân như vậy, gọi là Thân niệm xứ.

Thành tựu thân niệm xứ quán ấy, rồi lại suy nghĩ: Chúng sanh vì nhân duyên gì mà tham đắm thân này? Vì lạc thọ vậy; vì cớ sao, do sáu căn bên trong hòa hợp với sáu trần bên ngoài sanh ra sáu thức, trong sáu thức sanh ba thứ thọ: Khổ thọ, lạc thọ, bất khổ bất lạc thọ. Lạc thọ là điều tất cả chúng sanh ưa muốn; khổ thọ là điều hết thảy chúng sanh không ưa muốn; bất khổ bất lạc thọ thì không lấy không bỏ, như kệ nói:

Hoặc làm người ác, hoặc xuất gia,
Chư Thiên, người đời và động vật.
Trong hết thảy mười phương ngũ đạo,
Tất cả đều ưa vui ghét khổ.
Vì cuồng hoặc điên đảo vô trí,
Không biết chỗ Niết-bàn thường vui

Hành giả quán lạc thọ ấy, thật biết nó không có gì vui, mà chỉ có khổ. Vì sao? Vui là thật vui thì không có điên đảo, hết thảy cái vui của thế gian hưởng thọ, đều từ điên đảo sanh, không có chút thật.

Lại nữa, theo lạc thọ ấy, tuy muốn cầu vui, lại chỉ có thể bị đại khổ, như kệ nói:

Nếu người vào biển gặp gió dữ,
Sóng biển quật khởi như núi đen,
Nếu người vào trận lớn chiến đấu,
Qua đường hiểm lớn giữa núi dữ,
Hào quý trưởng giả uốn cong mình,
Gần gũi tiểu nhân vì sắc dục.
Các thứ đại khổ sự như vậy,
Đều do tâm tham đắm vui thích.

Do vậy nên biết lạc thọ sanh ra các thứ khổ.

Lại nữa, tuy Phật nói ba thứ thọ, có lạc thọ, vì lạc thọ nên gọi là khổ; như một đấu mật, rót vào sông lớn, thì mất hết ý vị.

Hỏi: Nếu cái vui của thế gian, do nhân điên đảo nên khổ, vậy thì các Thánh nhân thiền định sanh ra cái vui vô lậu, phải là thật vui. Vì cớ sao? Vì cái vui ấy không từ ngu si điên đảo mà có, tại sao cái vui ấy là khổ?

Đáp: Chẳng phải là khổ. Tuy Phật nói vô thường tức là khổ, vì là

pháp hữu lậu nên nói khổ; vì người phàm phu đối với pháp hữu lậu sanh tâm nhiễm trước, vì pháp hữu lậu vô thường biến hoại cho nên sanh khổ. Còn đối với pháp vô lậu thì tâm không nhiễm trước, nên tuy vô thường không sanh ra ưu bi khổ não, nên không gọi là khổ, cũng không bị các kiết sử sai sử vậy.

Lại nữa, nếu cái vui vô lậu là khổ thì Phật không thuyết riêng Đạo đế, vì đã gồm vào Khổ đế rồi vậy.

Hỏi: Có hai thứ vui, là vui hữu lậu và vui vô lậu. Vui hữu lậu thì hạ tiện tệ ác, vui vô lậu thì thượng diệu. Vậy vì sao trong cái vui hạ tiện thì sanh tâm nhiễm trước, còn trong cái vui thượng diệu thì không sanh tâm nhiễm trước? Trong cái vui thượng diệu mới sanh tâm nhiễm trước nhiều; như đối với vàng bạc bảo vật thì tham đắm nặng, chứ đâu phải đồng như cây cỏ?

Đáp: Trong cái vui vô lậu thượng diệu thì trí tuệ nhiều, trí tuệ nhiều nên có thể xa lìa sự nhiễm trước. Trong cái vui hữu lậu, các kiết sử tham ái v.v... nhiều; ái là gốc đắm trước, thật trí tuệ, có thể xa lìa ái. Do vậy cho nên không nhiễm trước.

Lại nữa, trí tuệ vô lậu, thường quán hết thảy vô thường, quán vô thường nên không sanh ra các kiết sử tham ái v.v...; Ví như dê ở gần cọp, tuy được cỏ non nước tốt, mà không thể béo mập. Như vậy, Thánh nhân tuy thọ cái vui vô lậu, nhưng quán vô thường, không, nên không sanh tâm nhiễm trước.

Lại nữa, cái vui vô lậu không lìa ba tam muội, mười sáu Thánh hạnh, thường không có tướng chúng sanh. Nếu có tướng chúng sanh, thì sanh tâm nhiễm trước. Do vậy nên cái vui vô lậu tuy thượng diệu mà không sanh tâm nhiễm trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán lạc thọ của thế gian là khổ. Quán khổ thọ như mũi tên. Quán bất khổ bất lạc thọ là tướng vô thường bại hoại. Quán như vậy thì trong lạc thọ không sanh dục trước, trong khổ thọ không sanh sân nhuế, trong bất khổ bất lạc thọ không sanh ngu si; ấy gọi là thọ niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: Vì vui nên tham đắm thân. Ai thọ cái vui đó? Suy nghĩ rồi biết do tâm thọ. Chúng sanh tâm cuồng điên đảo cho nên thọ cái vui đó, hãy nên quán tướng của tâm ấy là vô thường sanh diệt, không an trụ được trong một niệm nên không thể thọ lạc. Nhưng con người vì điên đảo nên cho là được thọ lạc. Vì sao? Vì khi bắt đầu muốn thọ vui tâm sanh

ra khác, trong khi cái vui sanh ra tâm lại khác, tâm trước tâm sau không bắt kịp nhau, làm sao nói tâm thọ vui được? Tâm quá khứ đã diệt nên không thọ vui; tâm hiện tại chỉ trụ trong một niệm quá mau chóng nên không biết thọ vui.

Hỏi: Quá khứ, vị lai không thể thọ vui; tâm hiện tại khi trụ trong một niệm có thể thọ vui. Vì sao nói không thọ?

Đáp: Tôi đã nói vì nó đi quá nhanh nên không biết thọ vui.

Lại nữa, tướng các pháp là vô thường, nên không có lúc ngưng trụ; nếu tâm ngưng trụ được trong một niệm, thì đến niệm thứ hai nó cũng có thể trụ, thế là thường trụ không có tướng diệt. Nhưng như Phật nói: Hết thảy pháp hữu vi đều có ba tướng, trong trụ tướng cũng có diệt tướng; nếu không diệt, thì không phải là tướng hữu vi.

Lại nữa, nếu pháp lúc sau có diệt, thì nên biết lúc đầu cũng đã có diệt. Ví như người mặc áo mới, ngày mới mặc nếu không cũ, ngày thứ hai cũng không thể cũ; cho đến mười năm áo vẫn cứ mới mãi, không thể cũ, mà kỳ thật nó đã cũ; cho nên biết cũ với mới cùng có một lúc, chỉ vì vi tế nên không nhận biết, đến khi sự cũ đã hiện ra mới biết. Do vậy biết các pháp không có lúc ngưng trụ, làm sao có khi tâm trụ để được thọ vui? Nếu không trụ mà thọ vui, việc ấy không đúng! Do vậy nên biết thật không có cái chi thọ vui, chỉ theo pháp thế tục, vì các tâm nối nhau, nên gọi đó là một tướng thọ vui.

Hỏi: Làm sao biết hết thảy pháp hữu vi đều vô thường?

Đáp: Trước tôi đã nói, nay sẽ đáp thêm. Pháp hữu vi ấy đều phải tùy thuộc nhân duyên nên vô thường, trước không nay có, nay có sau không, nên vô thường.

Lại nữa, tướng vô thường thường theo dõi pháp hữu vi, pháp hữu vi không có tăng giảm; hết thảy pháp hữu vi cứ xung khắc nhau nên vô thường.

Lại nữa, pháp hữu vi có hai tướng già thường theo dõi: 1- Sắp già, 2- Hư hoại già. Có hai tướng chết thường theo dõi: 1- Tự chết, 2- Kẻ khác giết chết. Do vậy nên biết hết thảy pháp hữu vi đều vô thường. Đối trong các pháp hữu vi, tâm vô thường rất dễ thấy biết. Như Phật nói kẻ phàm phu có khi biết thân vô thường, nhưng không thể biết tâm vô thường. Nếu phàm phu nói thân thường là còn chữa trị được; nếu nói tâm là thường thì là mê lầm quá lớn. Vì cớ sao? Thân trụ được mười năm, hoặc hai mươi năm; còn tâm thì ngày, tháng, giờ, khắc, phút chốc qua đi, sanh diệt đổi

khác, niệm niệm không dừng, sắp muốn sanh lại khác sanh, sắp muốn diệt lại khác diệt. Như sự huyễn thuật, thật tướng bất khả đắc.

Do vô lượng các nhân duyên như vậy, biết tâm vô thường; ấy gọi là Tâm niệm xứ.

Hành giả suy nghĩ: "Tâm ấy thuộc ai? Ai sai khiến tâm ấy?" Quán xong, không thấy có chủ. Hết thảy pháp do nhân duyên hòa hợp nên không tự tại; không tự tại nên không tự tánh; không tự tánh nên vô ngã.

Nếu vô ngã, thì ai sai khiến tâm?

Hỏi: Nên có ngã. Vì sao? Vì tâm sai khiến thân, cũng nên có ngã sai khiến tâm? Ví như vua sai sử tướng, tướng sai sử binh. Như vậy nên có ngã sai sử tâm, có tâm sai sử thân để thọ năm dục lạc?

Lại nữa, mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, vì tâm điên đảo nên chấp ngã; sao không ở trong thân khác khởi chấp ngã? Do tướng ấy nên biết mỗi người đều có ngã?

Đáp: Nếu tâm sai sử thân, có ngã sai sử tâm, thời lại phải có cái khác sai sử ngã; nếu lại có cái khác sai sử ngã, thời lại vô cùng. Lại còn có cái sai sử ngã thì sẽ có hai thần ngã. Nếu lại vô ngã, mà ngã sai sử tâm, thì cũng nên chỉ tâm sai sử thân. Nếu ông cho tâm thuộc thần ngã, trừ tâm ra thì thần ngã không biết gì; nếu không biết gì, làm sao sai sử tâm? Nếu thần ngã có tướng biết, thì còn dùng tâm làm gì? Do vậy nên biết chỉ có tâm là tướng thức tri, tự sai sử thân, không có đợi thần ngã. Như tánh lửa hay thiêu đốt vật, không cần đến người.

Hỏi: Lửa tuy có sức thiêu đốt, song không có người thì vô dụng; tâm tuy có tướng thức tri, không có thần ngã thì không sai sử được?

Đáp: Các pháp có tướng nên có, thần ngã ấy không tướng nên không. Ông dù muốn lấy hôi thở ra vào và sự khổ vui v.v... cho là tướng thần ngã; việc ấy không đúng. Vì sao? Vì hơi thở ra vào là tướng của thân, thọ khổ vui v.v... là tướng của tâm; sao lại lấy thân và tâm làm tướng của thần ngã?

Lại nữa, hoặc có khi lửa tự có thể thiêu đốt, không đợi người; chỉ vì đời theo danh từ mà gọi là người đốt lửa. Luận lý của ông bị thua. Vì sao? Thần ngã chính là người, không nên lấy người ví dụ người. Lại ông còn nói mỗi người đều có ngã tâm, nên biết thật có ngã. Nếu chỉ có thân, mà vì tâm điên đảo nên chấp ngã, sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã. Đối với lý hữu ngã vô ngã ông còn chưa rõ, mà lại hỏi sao không ở trong thân người khác khởi tâm chấp ngã? Tự thân tha thân đều từ ngã mà có, ngã cũng không thể có được. Hoặc sắc tướng, hoặc vô sắc tướng;

hoặc thường hoặc vô thường; hoặc biên, hoặc vô biên; có đi, không đi; tự tại, không tự tại; các tướng ngã như vậy đều không thể có được. Như đã nói ở trong đoạn "Ngã văn" ở trước.

Do các nhân duyên như vậy, quán các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, không có thật pháp có ngã; ấy gọi là pháp niệm xứ.

Bốn niệm xứ này có ba loại là Tánh niệm xứ, Cọng niệm xứ, Duyên niệm xứ.

- Thế nào là Tánh niệm xứ? Trí tuệ quán thân gọi là Thân niệm xứ, trí tuệ quán các thọ gọi là Thọ niệm xứ; trí tuệ quán các tâm gọi là Tâm niệm xứ, trí tuệ quán các pháp gọi là Pháp niệm xứ; ấy là Tánh niệm xứ.

- Thế nào là Cọng niệm xứ? Quán thân trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, gọi là Thân niệm xứ. Quán thọ, quán tâm hay quán pháp trên hết, làm nhân duyên phát sanh đạo, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu, gọi là Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ; ấy là Cọng niệm xứ.

- Thế nào là Duyên niệm xứ? Hết thảy sắc pháp tức là mười nhập và một phần pháp nhập; gọi là Thân niệm xứ. Sáu thọ là nhãn xúc sanh thọ; nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc sanh thọ, gọi là Thọ niệm xứ. Sáu thức là nhãn thức, nhó, tỷ, thiệt, thân, ý thức gọi là Tâm niệm xứ. Tưởng ấm, hành ấm và ba vô vi; gọi là Pháp niệm xứ; ấy là Duyên niệm xứ.

Tánh niệm xứ: Lấy trí tuệ làm tánh; không có sắc, không thể thấy, không đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hữu lậu hữu báo, vô lậu vô báo, đều là pháp hữu vi nhân duyên sanh, thuộc vào ba đời; thuộc vào danh, thuộc vào nhập bên ngoài, do tuệ biết. Nếu hữu lậu đoạn biến tri, vô lậu là chẳng phải đoạn biến trí. Hữu lậu là có thể đoạn, vô lậu là không thể đoạn; là pháp tu, vô cấu; là quả và cũng có quả. Hết thảy chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo thành; là pháp hữu thượng (chứ không phải pháp vô thượng). Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng có; đều là tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ thuộc vào một phần thiện thuộc hành uẩn của trong sáu thiện; và phần thiện hành uẩn thuộc vào Bốn niệm xứ, chứ không thuộc vào trong bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần hữu lậu còn lại.

Có Bốn niệm xứ cũng là hữu lậu là, Bốn niệm xứ thuộc tánh hữu lậu. Chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu là trừ Bốn niệm xứ thuộc tánh vô lậu, các pháp vô lậu khác còn lại. Bốn câu về vô lậu cũng như vậy.

Cọng niệm xứ: Trong Cọng niệm xứ này, thân nghiệp, khẩu nghiệp là thuộc sắc, còn lại chẳng phải sắc. Hết thảy chẳng thể thấy, đều là pháp không có đối ngại; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; đều là pháp hữu vi. Hữu lậu niệm xứ có báo, vô lậu niệm xứ thì không báo; là pháp nhân duyên sanh, thuộc ba đời, thuộc vào sắc của thân khẩu nghiệp; còn lại thuộc vào danh, thuộc vào tâm, ý, thức, nội nhập còn lại thuộc ngoại nhập, do tuệ biết. Nếu hữu lậu là đoạn biến tri, thì vô lậu chẳng phải đoạn biến tri. Hữu lậu có thể đoạn, vô lậu không thể đoạn; đều là pháp tu, đều vô cấu; là quả và cũng có quả; hết thảy chẳng phải pháp thọ. Thân, khẩu nghiệp do bốn đại tạo ra, còn lại chẳng phải do bốn đại tạo; đều là pháp hữu thượng. Hữu lậu niệm xứ là có, vô lậu niệm xứ là chẳng phải có. Thân, khẩu nghiệp và các tâm tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân; phần còn lại là tương ưng nhân. Năm thiện phần thu vào Bốn niệm xứ, Bốn niệm xứ cũng thu vào Năm thiện phần; phần còn lại không thu vào nhau, không gồm trong pháp bất thiện và vô ký lậu.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu, hoặc có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ cũng chẳng phải pháp hữu lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp hữu lậu là, Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Có pháp hữu lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là, trừ Bốn niệm xứ hữu lậu tánh, phần pháp hữu lậu còn lại. Có Bốn niệm xứ cũng là pháp hữu lậu, là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Chẳng phải pháp Bốn niệm xứ, chẳng phải pháp hữu lậu là hư không, thường duyên Diệt đế, chẳng thường thường duyên Diệt đế.

Hoặc có Bốn niệm xứ chẳng phải vô lậu, hoặc có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ; hoặc có Bốn niệm xứ cũng pháp vô lậu, hoặc chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu. Có Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là Bốn niệm xứ hữu lậu tánh. Có pháp vô lậu chẳng phải Bốn niệm xứ là ba pháp vô vi. Có Bốn niệm xứ cũng là vô lậu là Bốn niệm xứ vô lậu tánh. Chẳng phải Bốn niệm xứ chẳng phải pháp vô lậu là trừ Bốn niệm xứ hữu lậu, phần pháp hữu lậu còn lại.

Duyên niệm xứ: Trong Duyên niệm xứ, Thân niệm xứ là sắc, ba niệm xứ kia chẳng phải sắc. Ba niệm xứ kia không thể thấy; Thân niệm xứ thì

cần phân biệt: Thân niệm xứ có phần có thể thấy có phần không thể thấy. Phần có thể thấy là sắc nhập, phần không thể thấy là chín nhập kia và một phần pháp nhập. Ba niệm xứ không có đối ngại, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ có đối ngại là Mười nhập, từ Sắc nhập đến Thân nhập và một phần Pháp nhập. Thân niệm xứ hữu lậu là Mười nhập và một phần Pháp nhập; vô lậu là một phần Pháp nhập. Thọ niệm xứ tương ưng với hữu lậu ý là hữu lậu; tương ưng với vô lậu ý là vô lậu. Tâm niệm xứ cũng như vậy, Pháp niệm xứ thuộc hữu lậu tưởng ấm và hành ấm là hữu lậu; thuộc vô lậu tưởng ấm, hành ấm và pháp vô vi là vô lậu.

Ba niệm xứ là hữu vi, một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc tưởng ấm và hành ấm là hữu vi; ba vô vi pháp là vô vi.

Thân niệm xứ bất thiện và Thân niệm xứ hữu lậu thiện là có quả báo; Thân niệm xứ vô ký và vô lậu là không có quả báo. Thọ niệm xứ, Tâm niệm xứ, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ từ nhân duyên sanh, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì từ nhân duyên sanh; nếu là pháp vô vi thì không từ nhân duyên sanh.

Ba niệm xứ thuộc về ba đời, Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ nếu là pháp hữu vi thì thuộc vào ba đời; nếu là pháp vô vì thì chẳng thuộc vào ba đời.

Thân niệm xứ thuộc về sắc, ba Niệm xứ kia thuộc về danh.

Tâm niệm xứ thuộc về nội nhập: Thọ niệm xứ, Pháp niệm xứ thuộc về ngoại nhập; một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ hoặc thuộc về nội nhập, hoặc thuộc về ngoại nhập. Năm nội nhập là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân thì thuộc về nội nhập, năm ngoại nhập là sắc, thanh, hương, vị, xúc và một phần pháp nhập là thuộc về ngoại nhập; do tuệ biết.

Pháp hữu lậu là đoạn kiến (là đoạn biến tri); pháp vô lậu chẳng phải đoạn kiến. Pháp hữu lậu là có thể đoạn; pháp vô lậu là không thể đoạn.

Sự tu cần phân biệt: thân niệm xứ thiện thì nên tu, bất thiện và vô ký thì không nên tu. Thọ, Tâm niệm xứ cũng như vậy. Pháp niệm xứ nếu là thiện pháp hữu vi thì nên tu; nếu bất thiện, vô ký và thường thường duyên Diệt đế thì không nên tu.

Cấu uế cần nên phân biệt: Thân niệm xứ ẩn mất là cấu, không ẩn mất là chẳng cấu. Thọ, Tâm, Pháp niệm xứ cũng như vậy.

Ba niệm xứ là quả và cũng có quả; còn một Pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ là quả mà chẳng có quả; hoặc là quả và cũng có

quả; hoặc chẳng phải quả chẳng phải có quả. Thường thường duyên diệt đế là quả chẳng phải có quả. Hữu vi pháp niệm xứ là quả và cũng có quả. Hư không chẳng phải thường duyên diệt đế là chẳng phải quả chẳng phải có quả.

Ba niệm xứ không thọ, một Thân niệm xứ thì cần phân biệt: Nếu Thân niệm xứ rơi vào thân hữu tình số là có thọ; không rơi vào thân hữu tình số là chẳng phải thọ

Ba niệm xứ chẳng phải do bốn đại tạo thành; một thân niệm xứ thì cần phân biệt: Thân niệm xứ chín nhập là sắc, hương, vị, xúc, nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt, thân và một phần của thanh nhập, pháp nhập là do bốn đại tạo; còn một phần pháp nhập chẳng phải do bốn đại tạo.

Ba niệm xứ là pháp hữu thượng; một pháp niệm xứ thì cần phân biệt: Pháp niệm xứ thuộc pháp hữu vi, hư không và chẳng phải thường thường duyên diệt đế là pháp hữu thượng, Niết bàn là pháp vô thượng. Bốn niệm xứ nếu là hữu lậu là có, nếu là vô lậu là chẳng phải có.

Hai niệm xứ là Thọ và Tâm niệm xứ tương ưng nhân. Một Thân niệm xứ không tương ưng nhân; còn Pháp niệm xứ thì nếu thuộc tưởng uẩn và tương ưng hành uẩn là tương ưng nhân; những pháp còn lại là bất tương ưng nhân.

Bốn niệm xứ phân thuộc sáu thiện pháp, sáu thiện pháp cũng phân thuộc Bốn niệm xứ. Phần bất thiện, phần vô ký cũng tùy chủng loại thuộc nhau như thế.

Ba lậu là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu thì thuộc một phần niệm xứ; một phần niệm xứ cũng thuộc ba lậu.

Hữu lậu thuộc Bốn niệm xứ phần; Bốn niệm xứ phần cũng thuộc vô lậu.

Các nghĩa như vậy, nói rộng trong Thiên nạn.

Hỏi: Những gì là nội thân? Những gì là ngoại thân? Nếu như nội thân ngoại thân đều đã gồm hết tất cả, sao còn nói quán nội ngoại thân?

Đáp: Nội là tự thân, ngoại là tha thân. Tự thân có hai: 1- Các bất tịnh trong thân, 2- Da, lông, móng, tóc ngoài thân.

Lại nữa, hành giả quán tử thi phình trướng, tiêu hoại. Lấy tướng đó để tự quán thân cũng như tướng ấy. Sự việc ấy, ta chưa lìa được tướng ấy. Thây chết là ngoại thân, thân hành giả là nội thân. Nếu như hành giả khi thấy nữ nhân đoan chánh mà sanh tâm nhiễm trước, thì liền quán thân ấy

là bất tịnh, là ở bên ngoài; và tự biết thân ta cũng như vậy, là ở bên trong.

Lại nữa, năm căn nhãn, nhĩ v.v... là nội thân; năm trần, sắc, hương là ngoại thân. Bốn đại đất, nước, lửa, gió là nội thân; bốn đại sở tạo sắc, hương, vị, xúc là ngoại thân. Nơi có cảm giác khổ, vui là nội thân; nơi không có cảm giác khổ, vui là ngoại thân. Tự thân và các căn nhãn v.v... là nội thân; vợ con và các vật cần dùng như tài của ruộng nhà là ngoại thân. Vì sao? Vì hết thảy sắc pháp đều là thân niệm xứ. Hành giả tìm nơi một thân ấy có thường, lạc, ngã, tịnh chăng? Tìm xét kỹ càng đều không thể có được. Như trước đã nói trong đoạn quán pháp.

Quán bên trong đã là không thể có được; vậy quán bên ngoài hoặc là sẽ có ư? Vì sao? Vì vật bên ngoài là chỗ hết thảy chúng sanh nhiễm trước; nhưng khi quán ngoại thân cũng không thể có được. Lại suy nghĩ rằng: Ta quán bên trong là không thể có được, vậy ta hãy quán bên ngoài hoặc là có chăng? Nhưng quán bên ngoài cũng lại không thể có được!. Tự suy nghĩ rằng: Hay tại ta sai lầm, vậy nay ta sẽ quán chung cả nội ngoại. Quán trong quán ngoài ấy là tướng biệt, quán trong ngoài cùng lúc gọi là tướng tổng. Tổng quán, biệt quán rốt ráo không thể có được. Sự quán như vậy đã trọn vẹn.

Hỏi: Thân niệm xứ có thể có trong có ngoài, còn các thọ là thuộc về ngoại nhập, tại sao phân biệt có nội thọ ngoại thọ?

Đáp: Phật nói có hai thứ thọ là thân thọ và tâm thọ. Thân thọ là ngoài, tâm thọ là trong.

Lại có thọ tương ưng với năm thức là ngoài, thọ tương ưng với ý thức là trong. Do mười hai nhập làm nhân duyên nên có các thọ phát sanh, thọ sanh từ phía sáu nội nhập gọi là trong; thọ sanh từ phía sáu ngoại nhập gọi là ngoài. Thô thọ là ngoài, tế thọ là trong. Hai thứ khổ là nội khổ và ngoại khổ. Nội khổ có hai là thân khổ và tâm khổ. Thân khổ là thân bị bốn trăm lẻ bốn bệnh như đau thân, đau đầu v.v...; ấy là thân khổ. Tâm khổ là lo, buồn, giận, sợ, ghen ghét, nghi ngờ v.v...; ấy là tâm khổ. Hai khổ ấy hợp lại là nội khổ. Ngoại khổ có hai: Một là vương giả hơn mình, ác tặc, sư tử, hổ lang, rắn rết bức hại mình. Hai là gió, mưa, lạnh, nóng, sấm chớp, sét đánh v.v... Hai thứ khổ này gọi là ngoại khổ.

Thọ vui, thọ không khổ không vui cũng như vậy.

Lại nữa, duyên nội pháp là nội thọ, duyên ngoại pháp là ngoại thọ.

Lại nữa, một trăm linh tám thọ là nội thọ, phần còn lại là ngoại thọ.

Hỏi: Tâm là thuộc về nội nhập, sao nói quán ngoại tâm?

Đáp: Tâm tuy thuộc về nội nhập; song vì duyên ngoại pháp nên gọi là ngoại tâm. Ý thức là nội tâm, ngũ thức là ngoại tâm. Nhiếp tâm vào thiền là nội tâm, tâm tán loạn là ngoại tâm. Tâm tương ưng với năm cái, bên trong bảy giác; bên trong ấy là nội tâm. Tâm tương ưng với năm triền cái bên ngoài, bảy giác bên ngoài, ấy là ngoại tâm.

Các thứ phân biệt trong ngoài như vậy, ấy là nội tâm ngoại tâm.

Hỏi: Pháp niệm xứ là thuộc về ngoại nhập, tại sao nói quán nội pháp?

Đáp: Trừ thọ, các tâm sở pháp khác hay duyên nội pháp, tâm sở pháp là nội pháp; hay duyên ngoại pháp tâm sở pháp, vô vi, tâm bất tương ưng hành, ấy là ngoại pháp.

Lại nữa, pháp của ý thức duyên gọi là pháp. Như Phật nói: "Nương duyên sanh ý thức". Trong đây trừ thọ, các tâm sở pháp khác là nội pháp, các tâm bất tương hành và pháp vô vi; ấy là ngoại pháp.

Bốn chánh cần có hai: 1- Tánh chánh cần, 2- Cọng chánh cần. Tánh chánh cần là vì Đạo nên tu bốn thứ tinh tấn, là tinh tấn ngăn ngừa hai pháp bất thiện và tu tập hai pháp thiện. Khi quán Bốn niệm xứ, nếu có tâm giải đãi, hoặc các phiền não như năm cái che tâm hay khi xa lìa năm thiện căn là tín, tấn v.v... mà các pháp bất thiện đó đã sanh thì siêng tinh tấn dứt trừ, nếu chưa sanh thì tinh tấn không để cho sanh. Còn năm thiện căn tín, tấn v.v... nếu chưa sanh thì tinh tấn làm cho sanh, nếu đã sanh thì tinh tấn làm cho tăng trưởng. Pháp tinh tấn đối với Bốn niệm xứ nhiều thì được gọi là chánh cần.

Hỏi: Sao trong bảy loại pháp là Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm Lực, Bảy giác chi, Tám chánh đạo; chỉ bốn hạnh này gọi là Chánh cần, và tám thứ sau thì gọi là Chánh đạo, ngoài ra đều không gọi là chánh?

Đáp: Bốn tinh tấn thì tâm dõng mãnh phát động, sợ sai lầm nên gọi là Chánh cần; hành đạo hướng đến pháp, sợ đọa tà pháp, nên gọi là Chánh đạo.

Tánh là bốn tánh tinh tấn. Cọng là bốn tánh tinh tấn đều làm nhân duyên đầu tiên phát sanh Chánh đạo. Hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu; hoặc sắc, hoặc vô sắc; như trên đã nói.

Khi thực hành Bốn chánh cần, nếu tâm hôi bị tán loạn, lấy định thu nhiếp lại, đó gọi là Như ý túc. Ví như đồ ăn ngon, thiếu muối thì vô vị, được muối thì vị đầy đủ như ý. Lại như người có hai chân, lại có được ngựa tốt, xe tốt thì đi đến nơi như ý. Hành giả như vậy, được thật trí tuệ về

Bốn niệm xứ, chánh tinh tấn trong Bốn chánh cần, do tinh tấn nên trí tuệ tăng nhiều mà định lực giảm yếu, được có Bốn định thu nhiếp tâm lại, làm cho định tuệ ngang nhau, mà sở nguyện đều thành tựu; ấy gọi là Như ý túc.

Hỏi: Trong Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần đã có định; sao không gọi là Như ý túc?

Đáp: Kia tuy có định, mà trí tuệ tinh tấn lực nhiều, định lực yếu hành giả không được như ý nguyện. Bốn định là, do dục làm chủ mà đắc định, do tinh tấn làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Do tâm làm chủ mà đắc định, do tư duy làm chủ mà đắc định, do định làm nhân duyên phát sanh đạo; hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Cọng với thiện ngũ uẩn gọi là cọng như ý, Bốn định do dục làm chủ phát sanh v.v... gọi là Tánh như ý. Bốn chánh cần, Bốn như ý túc, như trong tánh niệm xứ, cọng niệm xứ đã phân biệt nói rộng.

Năm căn là tin vào đạo và thiện pháp trợ đạo, gọi là Tín căn. Khi thực hành đạo và pháp trợ đạo ấy, siêng cầu không ngừng, gọi là Tinh Tấn căn. Nhớ nghĩ đạo và pháp trợ đạo, không còn nghĩ gì khác, gọi là Niệm căn. Nhất tâm nhớ nghĩ không tán loạn gọi là Định căn. Vì đạo và pháp trợ đạo quán mười sáu hành tướng như vô thường, khổ v.v... gọi là Tuệ căn. Năm căn tăng trưởng không bị phiền não phá hoại thì gọi là Năm lực. Như đã nói trong Năm căn.

Năm căn, năm lực này thuộc trong hành uẩn, thường chung tương ưng, theo tâm hành động, là tâm sở pháp, chung với tâm sanh, chung với tâm trú, chung với tâm diệt. Nếu có năm pháp này là theo chánh định, nếu không có năm pháp này là rơi vào tà định.

Nghĩa của Bảy giác phần, như trước đã nói.

Hỏi: Trước tuy đã nói nghĩa Bảy giác phần, song chẳng phải nói theo pháp A-tỳ-đàm?

Đáp: Nay sẽ nói tiếp. Cũng như nghĩa của Bốn niệm xứ, Bảy giác phần này là vô sắc, không thể thấy, không đối ngại; là vô lậu, hữu vi, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, thuộc về danh, thuộc về ngoại nhập; do tuệ biết, chẳng phải đoạn biến tri, chẳng phải đoạn; là pháp tu, pháp vô cấu; là quả và cũng có quả; chẳng phải pháp thọ, chẳng phải do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, chẳng phải có; là tương ưng nhân. Hai thiện phần (hữu lậu thiện, vô lậu thiện) gồm Bảy giác phần; Bảy giác phần gồm hai thiện phần, không gồm vào pháp bất thiện, vô ký lậu và hữu lậu. Hai phần vô lậu (hữu vi vô lậu, vô vi vô lậu) gồm Bảy giác phần; Bảy giác phần gồm

hai phần vô lậu.

Các nghĩa như vậy v.v... như trong Thiên nạn có nói rộng.

Tám Thánh đạo phần như trước đã nói. Chánh kiến là trí tuệ, như đã nói trong Bốn niệm xứ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác. Chánh tư duy là khi quán Bốn đế có tâm vô lậu tương ưng, suy nghĩ phát động, giác biết đo lường. Chánh phương tiện là như đã nói trong Bốn Chánh cần, Tinh tấn căn, Tinh tấn lực, Tinh tấn giác. Chánh niệm là như đã nói trong Niệm căn, Niệm lực, Niệm giác. Chánh định là như đã nói trong ý túc, định căn, định lực, định giác. Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mang nay sẽ nói. Trừ bốn thứ tà mạng thuộc về khẩu nghiệp, dùng vô lậu trí tuệ trừ bỏ xa lìa các khẩu tà nghiệp; ấy là Chánh ngữ. Chánh nghiệp cũng như vậy. Dùng trí tuệ vô lậu trừ bỏ xả ly năm thứ tà mạng; gọi là

Chánh mạng.

Hỏi: Những gì là năm thứ tà mạng?

Đáp:

1- Nếu hành giả vì lợi dưỡng, dối trá hiện tướng kỳ đặc.

2- Vì lợi dưỡng tự nói công đức của mình.

3- Vì lợi dưỡng, xem tướng cát hung để nói cho người. 4- Vì lợi dưỡng, to tiếng hiện oai khiến người khiếp sợ.

5- Vì lợi dưỡng, khen ngợi công đức cúng dường để khích động lòng người.

Dùng nhân duyên tà vạy để nuôi sống, ấy gọi là tà mạng.

Tám chánh đạo này gồm ba phần: Ba thứ là Giới phần, ba thứ là Định phần, hai thứ là Tuệ phần. Tuệ phần, Định phần như trước đã phân biệt nói, riêng Giới phần nay sẽ nói. Giới phần là sắc tánh (vô biểu sắc), không thể thấy, không có đối ngại; thuộc vô lậu, hữu vi, không báo, nhân duyên sanh, nhiếp về ba đời, nhiếp về sắc chẳng phải nhiếp về danh, nhiếp về ngoại nhập, do tuệ biết. Chẳng phải đoạn kiến (nên hiểu là đoạn biến tri) chẳng thể đoạn; là pháp tu, pháp vô cấu; là quả và cũng có quả, chẳng phải pháp thọ, do bốn đại tạo; là pháp hữu thượng, pháp chẳng phải có, chẳng phải tương ưng nhân. Một thiện phần (hữu lậu thiện) gồm ba chánh (ngữ, nghiệp, mạng), ba chánh thuộc một thiện phần, không thuộc vào bất thiện, hữu lậu, vô ký lậu. Một pháp vô lậu thuộc ba chánh; ba chánh cũng thuộc một pháp vô lậu.

Các lối phân biệt như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Ba mươi bảy đạo phẩm này, ở Sơ thiền địa có đủ, trong Vị đáo địa có ba mươi sáu, trừ hỷ giác. Trong đệ Nhị thiền cũng có ba mươi sáu; trừ Chánh hạnh (chánh cần). Trong trung gian thiền, đệ Tam, đệ Tứ thiền đều có ba mươi lăm; trừ hỷ giác, chánh hạnh. Trong ba vô sắc định có ba mươi hai; trừ hỷ giác, chánh hạnh, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong Hữu đảnh địa có hai mươi hai; trừ bảy giác phần, Tám thánh đạo phần. Trong Dục giới có hai mươi hai, cũng như vậy. Đây là phân biệt nói ở trong pháp Thanh văn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói nghĩa Ba mươi bảy đạo phẩm như thế nào?

Đáp: Đại Bồ-tát thực hành Bốn niệm xứ, quán nội thân là vô thường, khổ, như bệnh như ung, thịt xương tụ tập bại hoại, đầy dẫy bất tịnh, chín lỗ thường chảy ra, đó là nhà xí. Như vậy quán thân lộ bày xấu xa, không một chỗ sạch, thịt lấp xương vóc, gân buộc, da bọc. Do chịu nghiệp nhân hữu lậu đời trước và do đời nay tắm rửa, hương hoa, y phục, ăn uống, ngọa cụ, thuốc men v.v... tạo thành. Như xe có hai bánh, do sức bò kéo có thể đi đến được. Do nhân duyên hai đời làm thành xe thân, do con Bò "thức" kéo qua lại quanh co. Thân này do bốn đại hòa hợp tạo thành giống như bọt nước, trống rỗng không kiên cố. Thân này vô thường, lâu chắc phải bị phá hoại. Tướng của thân này không thể tìm thấy ở trong thân, cũng không ở ngoài thân, cũng không ở chặng giữa. Thân tự không biết, vô tri vô tác, giống như tường vách ngói đá. Trong thân này không có thân tướng nhất định, không có ai làm ra thân này, cũng không có ai sai khiến làm. Thân này đời trước, đời này, đời sau đều không thể có được. Có tám vạn hộ trùng, vô lượng các bệnh và các thứ đói khát, lạnh nóng, hình thể suy tàn, v.v... thường bức não thân này.

Đại Bồ-tát quán thân như vậy, biết chẳng phải thân ta, cũng chẳng phải thân người khác, không được tự tại làm và không làm. Thân tướng của thân này trống, do nhân duyên hư vọng sanh ra. Thân này là giả có, thuộc nghiệp nhân duyên của đời trước. Bồ-tát tự suy nghĩ: Ta không nên tiếc thân này. Vì cớ sao? Vì thân tướng này không hợp không tán, không đến không đi, không sanh không diệt, không nương tựa. Dựa theo thân, quán thân này là vô ngã, vô ngã sở cho nên không, vì không cho nên không các tướng nam nữ. Không các tướng cho nên không ước nguyện. Quán như vậy được vào môn Vô tác trí, biết thân không làm, không có kẻ làm, chỉ do các pháp nhân duyên hòa hợp sanh. Các nhân duyên làm ra thân này cũng lại từ hư vọng điên đảo mà có, chính trong nhân duyên ấy cũng không

có tướng nhân duyên. Nhân duyên ấy sanh, cũng không có tướng sanh. Suy nghĩ như vậy biết thân này từ xưa đến nay không có tướng sanh, biết thân này là vô tướng, không thể chấp thủ. Vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Chỉ dối gạt kẻ phàm phu nên gọi là thân.

Bồ-tát khi quán thật tướng của thân như vậy, lìa xa các ái trước dục nhiễm. Tâm thường buộc niệm ở nơi thân, tùy theo thân quán như vậy, gọi là Bồ-tát quán thân niệm xứ. Quán ngoại thân, quán nội ngoại thân cũng như vậy.

- Bồ-tát quán Thọ như thế nào? Quán nội thọ. Thọ này có ba thứ là hoặc khổ, hoặc vui, hoặc không khổ không vui. Các thọ ấy không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, chỉ theo hư cuồng điên đảo vọng tưởng sanh; là báo quả, thuộc nhân duyên nghiệp đời trước. Bồ-tát cầu tìm các thọ như vậy, không ở trong quá khứ, không ở vị lai, không ở hiện tại; biết các thọ ấy là không, vô ngã, vô ngã sở, vô thường phá hoại. Quán các thọ ba đời ấy là không, vô tướng, vô tác, được vào môn giải thoát. Cũng quán các thọ sanh diệt, cũng biết các thọ không hợp không tan, không sanh không diệt, như vậy được vào môn vô sanh. Biết các thọ vô sanh nên vô tướng, vô tướng nên vô sanh. Biết như vậy rồi, buộc tâm ở trong quán duyên, hoặc có khổ, có vui, không khổ không vui đưa đến, tâm không lãnh thọ, không ái trước, không nương tựa.

Do các nhân duyên như vậy quán các thọ, ấy gọi là Thọ niệm xứ. Quán ngoại thọ, quán nội ngoại thọ cũng như vậy.

- Bồ-tát quán tâm niệm xứ như thế nào? Bồ-tát quán nội tâm. Nội tâm ấy có ba thứ là sanh, trụ, diệt. Suy nghĩ rằng: Tâm này sinh không từ đâu đến, diệt cũng không đi về đâu, chỉ theo nhân duyên trong ngoài hòa hợp sanh, tâm ấy không có thật tướng nhất định, cũng không thật sanh, trụ, diệt; cũng không ở trong quá khứ vị lai, hiện tại. Tâm ấy không ở trong, ở ngoài, không ở chặng giữa. Tâm ấy cũng vô tánh vô tướng, cũng không ai sanh, không ai khiến sanh. Do bên ngoài có nhân duyên của sáu trần, bên trong có tâm tưởng điên đảo, sanh diệt tiếp nối nên miễn cưỡng gọi là tâm. Trong tâm như vậy, thật tướng của tâm không thể có được. Tánh của tâm ấy bất sanh bất diệt, thường là tướng tịnh, bị tướng khách trần phiền não nhiễm trước nên gọi là tâm bất tịnh.

Tâm không tự biết tâm. Vì cớ sao? Vì tâm ấy, tướng của tâm là không. Tâm ấy gốc ngọn không có thật pháp. Tâm ấy với các pháp không hợp không tan; cũng không đời trước, đời sau, đời giữa; không sắc, không hình, không đối ngại; chỉ là điên đảo hư vọng sanh. Tâm ấy là không, vô

ngã, vô ngã sở, không thường, không thật; ấy gọi là tùy thuận quán tâm. Biết tướng của tâm vô sanh, được vào trong vô sanh pháp. Vì cớ sao? Vì tâm ấy vô sanh, vô tánh, vô tướng, người trí biết được. Người trí tuy quán tướng sanh diệt của tâm cũng không thấy có pháp thật sanh thật diệt, không phân biệt nhô sạch, mà tâm được thanh tịnh. Do tâm thanh tịnh nên không bị khách trần phiền não cấu nhiễm. Như vậy v.v... quán nội tâm. Quán ngoại tâm, quán nội ngoại tâm cũng như vậy.

- Bồ-tát quán pháp niệm xứ như thế nào? Quán hết thảy pháp không ở trong, không ở ngoài, không ở chặng giữa; không ở trong đời quá khứ, vị lai, hiện tại; chỉ theo nhân duyên hòa hợp vọng kiến sanh ra, không có thật tướng nhất định, không có pháp ấy, pháp ấy của ai. Trong các pháp, tướng của pháp là không thể có được, cũng không có pháp hoặc hợp hoặc tan. Hết thảy pháp không có gì có như hư không. Hết thảy pháp hư dối như huyễn, tánh các pháp vốn tịnh, không ô nhiễm nhau. Các pháp không có thọ; các pháp không có gì; các pháp không thể biết được, vì tâm sở pháp hư dối vậy. Khi quán như vậy, không thấy có pháp hoặc tướng một, hoặc tướng khác. Quán hết thảy pháp là không, vô ngã, không có tự tánh; ấy thật là không, thật không nên không có tướng, không có tướng nên không có tạo tác; không tạo tác nên không thấy pháp hoặc sanh hoặc diệt. Trụ trong trí tuệ ấy, được vào môn Vô sanh pháp nhẫn. Bấy giờ tuy quán các pháp sanh diệt cũng vào môn vô tướng. Vì cớ sao? Vì hết thảy pháp lìa các tướng, người trí đã biết rõ.

Khi quán như vậy, buộc tâm vào trong quán duyên, thuận theo các pháp tướng, không nhớ niệm thân, thọ, tâm, pháp; biết bốn pháp ấy không có nơi chỗ; ấy là nội pháp niệm xứ. Ngoại pháp niệm xứ, nội ngoại pháp niệm xứ cũng như vậy.

Bốn chánh cần, bốn như ý túc cũng cần phân biệt như vậy, quán nó là không, không có nơi chỗ.

- Bồ-tát thực hành năm căn như thế nào? Đại Bồ-tát quán Năm căn, tu Năm căn.

Tín căn là tin hết thảy pháp do nhân duyên sanh, do tâm điên đảo vọng kiến sanh; như vòng lửa quay, như mộng như huyễn. Tin các pháp là bất tịnh, vô thường, khổ, không, vô ngã; như bệnh như ung, như gai nhọn, tai biến bại hoại. Tin các pháp không gì có; như nắm tay không dối trẻ nhỏ. Tin các pháp không ở trong quá khứ, không ở trong vị lai, không ở trong hiện tại, không từ đâu đến, diệt không đi về đâu. Tin các pháp là không, vô tướng vô tác, bất sanh bất diệt. Vô tác vô tướng mà tin sự trì giới, thiền

định, trí tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến. Được tín căn ấy, không còn bị thoái chuyển. Lấy tín căn làm đầu, khéo trì tịnh giới, trụ trong sự trì giới rồi thì tín tâm không động không chuyển. Nhất tâm tin chắc nương nghiệp có quả báo, xa lìa các tà kiến, không còn tin các lời lẽ khác, chỉ thọ trì Phật pháp, tin chúng Tăng. Trụ trong thật đạo, trực tâm nhu nhuyến hay nhẫn, thông đạt vô ngại, không lay động không biến hoại, đắc lực tự tại, ấy gọi là Tín căn.

Tinh tấn căn là ngày đêm thường tu hành tinh tấn, khước trừ năm điều che lấp, bảo hộ năm căn, muốn được, muốn biết, muốn thực hành, muốn tụng, muốn đọc, cho đến muốn nghe các kinh pháp thâm diệu. Nếu các pháp ác bất thiện khởi lên, liền khiến nó tiêu diệt; nếu chưa sanh khởi khiến cho không sanh khởi; còn các pháp thiện chưa sanh thì làm cho sanh, đã sanh làm cho tăng trưởng rộng lớn. Cũng như không ghét pháp bất thiện, cũng không ưa pháp thiện, được sự tinh tiến bình đẳng, tiến thẳng không lui chuyển, được chánh tinh tiến định tâm, nên gọi là Tinh tấn căn.

Niệm căn là Bồ-tát thường nhất tâm niệm tưởng muốn đầy đủ bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát, muốn tịnh thân khẩu ý nghiệp, thường nhất tâm niệm ở trong trí biết về các pháp sanh, diệt, trú, dị. Nhất tâm niệm khổ, tập, diệt, đạo. Nhất tâm niệm phân biệt căn, lực, giác, đạo, thiền định, giải thoát, sanh diệt vào ra. Nhất tâm niệm các pháp bất sanh bất diệt, không làm không nói, để được trí tuệ vô sanh nên đầy đủ các Phật pháp. Nhất tâm niệm không để cho tâm Thanh-văn, Bích-chi Phật xen vào. Thường niệm không quên các pháp thậm thâm thanh tịnh như vậy, quán hạnh thành tựu, được niệm tự tại như vậy, ấy gọi là Niệm căn.

Định căn là Bồ-tát khéo giữ lấy tướng định, hay sanh các thứ thiền định, rõ ràng biết các môn định, khéo biết vào định, khéo biết trú định, khéo biết xuất định; nơi định không đắm trước, không ưa thích, không nương tựa; khéo biết sở duyên, khéo biết duyên hoại, tự tại nhập vào các thiền định; cũng biết định vô duyên, không theo lời người khác, không chuyên theo hạnh thiền định, tự tại ra vào vô ngại; ấy gọi là Định căn. Tuệ căn là Bồ-tát vì để dứt hết khổ, thành tựu trí tuệ bậc Thánh.

Trí tuệ ấy là vì xa lìa các pháp, vì Niết-bàn. Dùng trí tuệ quán hết thảy ba cõi vô thường, bị ba thứ suy, ba lửa dục thiêu đốt. Quán xong, trong ba cõi, trí tuệ cũng không đắm hết thảy ba cõi, mà chuyển thành môn Không, Vô tướng, Vô tác giải thoát. Nhất tâm cầu Phật pháp như cứu lửa cháy đầu. Trí tuệ ấy của Bồ-tát không ai phá hoại được. Không nương tựa

trong ba cõi, tâm thường xa lìa năm dục tùy ý, do tuệ căn lực, chứa nhóm vô lượng công đức, thông lợi chứng thật tướng các pháp, không nghi không nạn; đối thế gian không ưu, đối Niết-bàn không hỷ, được trí tuệ tự tại, ấy gọi là Tuệ căn

Bồ-tát thành được Năm căn này, khéo biết tướng căn của chúng sanh, biết căn của chúng sanh nhiễm dục, biết căn của chúng sanh ly dục, biết căn của chúng sanh sân nhuế, biết căn của chúng sanh lìa sân nhuế, biết căn của chúng sanh ngu si, cũng biết căn của chúng sanh lìa ngu si. Biết căn của chúng sanh muốn đọa ác đạo, biết căn của chúng sanh muốn sanh trong cõi người, biết căn của chúng sanh muốn sanh lên cõi trời; biết căn của chúng sanh độn, biết căn của chúng sanh lợi, biết căn của chúng sanh có bậc thượng, trung, hạ; biết căn của chúng sanh có tội, biết căn của chúng sanh vô tội; biết căn của chúng sanh thuận nghịch; biết căn của chúng sanh sẽ sanh vào cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc; biết căn của chúng sanh có căn lành thâm hậu, căn lành mỏng; biết căn của chúng sanh chánh định, tà định, bất định tụ; biết căn của chúng sanh nhẹ nhàng, biết căn của chúng sanh thô bạo, biết căn của chúng sanh xan tham, biết căn của chúng sanh hay buông thả, biết căn của chúng sanh cung kính, biết căn của chúng sanh không cung kính; biết căn của chúng sanh tịnh giới, bất tịnh giới; biết căn của chúng sanh sân nhuế hay nhẫn nhục; biết căn của chúng sanh tinh tấn hay giải đãi; biết căn của chúng sanh loạn tâm, nhiếp tâm, ngu si hay trí tuệ; biết căn của chúng sanh không sợ có sợ; biết căn của chúng sanh tăng thượng mạn hay không tăng thượng mạn; biết căn của chúng sanh chánh đạo hay tà đạo; biết căn của chúng sanh có thủ hộ hay không thủ hộ; biết căn của chúng sanh cầu Thanh-văn; biết căn của chúng sanh cầu Bích-chi-Phật; biết căn của chúng sanh cầu Phật đạo. Đối với sự biết căn của chúng sanh, được sức phương tiện tự tại, gọi là biết căn.

Bồ-tát thực hành Năm căn tăng trưởng, phá được phiền não, độ chúng sanh được Vô sanh Pháp nhẫn, ấy là lực. Lại thiên ma ngoại đạo không thể hủy hoại, ấy là lực.

Bảy giác phần là Bồ-tát đối với hết thảy pháp không nhớ không nghĩ, ấy gọi là niệm giác phần. Trong hết thảy pháp tìm thiện pháp, bất thiện pháp, vô ký pháp không thể có được, ấy là trạch giác giáp phần. Không vào ba cõi, phá hoại ba cõi, ấy gọi là tinh tấn giác phần. Đối với hết thảy tạo tác không sanh tâm ưa đắm, vì tướng lo mừng hư hoại lẫn nhau, ấy là hỷ giác phần. Đối với hết thảy pháp, tâm khinh an duyên không thể có

được, ấy gọi là trừ giác phần. Biết hết thảy pháp tướng thường định, không loạn không tán, ấy gọi là định giác phần. Đối với hết thảy pháp không đắm trước, không nương tựa, cũng không thấy tâm xả ấy, ấy gọi là xả giác phần. Bồ-tát quán bảy giác phần đều "không" như vậy.

Hỏi: Bảy giác phần này, sao chỉ nói lược?

Đáp: Trong Bảy giác phần, Niệm, Tuệ, Tinh tấn, Định trên kia đã nói rộng, ba giác phần còn lại nay sẽ nói: Bồ-tát thực hành Hỷ giác phần, quán hỷ ấy không thật. Vì sao? Vì hỷ nầy do nhân duyên sanh, là pháp tạo tác, pháp có, pháp vô thường, pháp có thể ưa đắm. Nếu sanh tâm ưa đắm, khi tướng vô thường ấy biến hoại thì sanh lo, kẻ phàm phu vì tâm điên đảo nên sanh tâm đắm trước. Nếu biết các pháp thật là không, bấy giờ tâm sanh hối hận rằng, ta phải chịu hư dối; ví như người ở trong chỗ tối, bị đói khát bức bách, ăn nhằm vật bất tịnh, ban ngày quán biết, mới biết đó là lầm. Nếu quán như vậy ở trong thật trí tuệ sanh mừng, ấy là chơn hỷ. Được chơn hỷ này, trước hết trừ được thân thô trọng, thứ đến trừ được tâm thô trọng, sau mới trừ hết thảy pháp tướng, được sự an lạc có khắp trong thân tâm; ấy là trừ giác phần (khinh an giác chi). Đã được hỷ và trừ giác phần thì bỏ các quán hạnh, là vô thường quán, khổ quán, không, vô ngã quán, sanh diệt quán, bất sanh bất diệt quán, hữu quán, vô quán, phi hữu phi vô quán. Như vậy xả hết các hý luận. Vì cớ sao? Vì vô tướng, vô duyên., vô tác, vô hý luận, thường tịch diệt là pháp tướng thật

. Nếu không thực hành việc xả bỏ, liền có các tranh cãi. Nếu cho có là thật, thì cho không là hư dối; nếu cho không là thật, thì cho có là hư dối. Đối với thật thì ưa đắm, đối với hư thì giận ghét. Nơi sanh ra lo, mừng như vậy cớ sao không xả?

Được hỷ, trừ, xả giác phần như vậy thì bảy giác phần được đầy đủ viên mãn.

Tám Thánh đạo phần thì chánh kiến, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định như trên đã nói.

Chánh tư duy nay sẽ nói: Bồ-tát đối với các pháp không, vô sở đắc. Trú ở trong chánh kiến như vậy, quán xét tướng của chánh tư duy; biết tất cả tư duy đều là tà tư duy, cho đến tư duy Niết-bàn, tư duy Phật, đều cũng như vậy. Vì sao? Vì dứt hết thảy tư duy phân biệt; ấy gọi là Chánh tư duy.

Các tư duy phân biệt đều do bất thật hư dối điên đảo nên có, tướng phân biệt tư duy đều không. Bồ-tát trụ trong Chánh tư duy như vậy, không còn thấy là chánh là tà, vượt qua mọi tư duy phân biệt; ấy gọi là chánh tư

duy. Hết thảy tư duy phân biệt đều bình đẳng, đều bình đẳng cho nên tâm không đắm trước; như vậy là tướng chánh tư duy của Bồ-tát.

Chánh ngữ là Bồ-tát biết hết thảy ngôn ngữ đều do phân biệt thủ tướng hư vọng bất thực điên đảo mà sanh ra. Khi ấy Bồ-tát nghĩ rằng: Trong ngôn ngữ không có tướng ngôn ngữ, dứt hết thảy các khẩu nghiệp, biết thật tướng các ngôn ngữ; ấy là chánh ngữ. Các ngôn ngữ ấy không từ đâu lại, diệt cũng không đi về đâu; ấy là Bồ-tát thực hành chánh ngữ. Có nói năng gì đều trú ở trong thật tướng mà nói ra, do vậy nên các kinh nói: Bồ-tát trụ ở trong chánh ngữ, hay khởi các khẩu nghiệp thanh tịnh; biết chơn tướng của hết thảy ngữ ngôn, tuy nói mà không bị rơi vào tà ngữ. Chánh nghiệp là Bồ-tát biết hết thảy tà tướng của nghiệp, hư vọng không thật, đều không có tướng tạo tác. Vì cớ sao? Vì không có một nghiệp nào được có tướng nhất định.

Hỏi: Nếu hết thảy nghiệp đều không, tại sao Phật nói bố thí v.v... là nghiệp thiện , sát sanh v.v... là nghiệp bất thiện ; siêng làm các việc khác là nghiệp vô ký?

Đáp: Trong các nghiệp còn không có một huống gì có ba. Vì sao?

Như lúc đi đã đến thì không có nghiệp đi (sự đi), chưa đến cũng không có nghiệp đi, hiện tại đang đi cũng không có nghiệp đi. Do vậy nên không có nghiệp đi.

Hỏi: Đã đến nơi thì có thể không, chưa đến nơi thì có thể không, còn hiện tại chỗ đang đi thì phải là có đi chứ?

Đáp: Chỗ hiện đang đi cũng không có đi. Vì sao? Vì trừ nghiệp đi, chỗ hiện đang đi không thể có được. Nếu trừ nghiệp đi, có chỗ hiện đang đi, thì trong đó có thể có đi, nhưng không phải vậy. Trừ chỗ hiện đang đi thì không có nghiệp đi, trừ nghiệp đi thì không có chỗ hiện đang đi; vì cùng làm duyên chung với nhau nên không được chỉ nói chỗ hiện đang đi là có đi. Lại nữa, nếu chỗ hiện đang đi có nghiệp đi, thì lìa nghiệp đi nên phải có chỗ hiện đang đi, lìa chỗ hiện đang đi nên phải có nghiệp đi.

Hỏi: Nếu như vậy có lỗi gì?

Đáp: Vì trong một lúc có hai nghiệp đi. Nếu có hai nghiệp đi thì có hai người đi. Vì cớ sao? Trừ người đi thì không có đi. Nếu trừ người đi, chỗ hiện đang đi không thể có được; không có chỗ hiện đang đi thì cũng không có người đi.

Lại nữa, người không đi cũng không đi, cho nên không có nghiệp đi.

Nếu trừ người đi và người không đi, thì lại không có người đi thứ ba.

Hỏi: Người không đi, thì không đi là như vậy; còn người đi cớ sao nói là không đi?

Đáp: Trừ nghiệp đi, người đi không thể có được. Trừ người đi, nghiệp đi không thể có được. Như vậy, hết thảy pháp nghiệp đều không; ấy gọi là Chánh nghiệp.

Các Bồ-tát chứng nhập lý các nghiệp bình đẳng, không cho tà nghiệp là ác, không cho chánh nghiệp là thiện. Không tạo tác gì, không tác chánh nghiệp, không tác tà nghiệp; ấy gọi là thật trí tuệ, tức là chánh nghiệp.

Lại nữa, trong các pháp bình đẳng, không chánh không tà, như thật biết các nghiệp, biết như thật rồi không tạo tác, không ngừng nghỉ, như vậy người trí thường có chánh nghiệp, không có tà nghiệp; ấy gọi là chánh nghiệp của Bồ-tát.

Chánh mạng là hết thảy đồ giúp nuôi mạng sống đều chánh chứ không tà. Trụ trong trí bất hý luận, không thủ chánh mạng, không xả tà mạng, cũng không ở trong chánh pháp, cũng không ở trong tà pháp, mà thường ở trong trí thanh tịnh, chứng nhập lý bình đẳng chánh mạng, không thấy mạng, không thấy phi mạng. Thực hành thật trí tuệ như vậy, nên gọi là Chánh mạng.

Nếu Bồ-tát quán được Ba mươi bảy đạo phẩm ấy thì vượt qua Thanh-văn, Bích-chi Phật địa mà vào trong địa vị Bồ-tát, dần dần thành được Nhất thiết chủng trí.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 20

32.GIẢI THÍCH PHẨM BA TAM MUỘI

KINH: Tam muội Không, tam muội Vô tướng, tam muội Vô tác, Bốn thiền, Bốn tâm vô lượng, Bốn định vô sắc, Tám bội xả, Tám thắng xứ; Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ.

LUẬN: Hỏi: Vì sao sau Ba mươi bảy đạo phẩm nói tám loại pháp?

Đáp: Ba mươi bảy đạo phẩm là con đường đi đến Niết-bàn. Đi trọn con đường ấy là được đến thành Niết-bàn. Thành Niết-bàn có ba cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Đã nói con đường thì tiếp theo phải nói cửa vào đến nơi. Bốn thiền v.v... là pháp giúp mở cửa.

Lại nữa, Ba mươi bảy đạo phẩm là pháp thượng diệu; tâm ở Dục giới tán loạn, hành giả phải nương đất nào, phương tiện nào mới được? Phải nương các thiền định Sắc giới, Vô sắc giới. Đối với Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định, Tám bội xả, Tám thắng xứ, Chín thứ đệ định, Mười nhất thiết xứ, thử nghiệm tâm để biết đã được nhu nhuyến tự tại tùy ý chăng? Ví như người cầm cương thử ngựa chạy quanh co tùy ý, vậy sau mới vào trận chiến đấu. Mười nhất thiết xứ cũng như vậy, quán lấy một vật có sắc xanh, rồi quán thấy hết thảy vật đều khiến xanh cả, hết thảy vàng cả, hết thảy đỏ cả, hết thảy trắng cả, đều như vậy. Lại đối trong các duyên của Tám thắng xứ được tự tại. Sơ và nhị bội xả là quán thân bất tịnh, đệ tam bội xả là quán thân trở lại tịnh. Bốn tâm vô lượng, từ vô lượng thì quán chúng sanh đều vui; bi vô lượng thì quán chúng sanh đều khổ; hỷ thì quán chúng sanh đều mừng. Xả là đối với ba tâm ấy, chỉ quán chúng sanh mà không có tâm thương ghét.

Lại nữa, có hai thứ quán: 1- Được liễu giải quán. 2- Thật quán. Thật quán là Ba mươi bảy đạo phẩm. Vì thật quán khó được nên lần lượt nói được liễu giải quán. Trong liễu giải quán thì tâm được nhu nhuyến, dễ được thật quán. Dùng thật quán được vào ba cửa Niết-bàn.

Hỏi: Thế nào là cửa không của Niết-bàn?

Đáp: Quán các pháp không có ngã, ngã sở. Các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, không có ai làm, không có ai chịu; ấy gọi là cửa không.

Lại nữa, cửa không như trong chương Nhẫn Trí đã nói.

Biết là vô ngã, ngã sở, tại sao chúng sanh đối với các pháp sanh tâm ưa đắm? Hành giả suy nghĩ rằng: Các pháp do nhân duyên sanh, không có pháp thật, chỉ có tướng; các chúng sanh thủ lấy tướng ấy chấp là ngã, ngã sở. Nay ta hãy quán tướng ấy là có thể có thật hay chăng? Quán xét kỹ càng thấy không thể có được. Hoặc tướng nam, tướng nữ, tướng nhất, khác v.v... các tướng ấy thật sự đều không thể có. Vì sao? Vì các pháp vô ngã, ngã sở cho nên không; không cho nên không có pháp nam, nữ, nhất, khác. Trong ngã, ngã sở có danh tự là nhất là khác. Vì thế pháp nam, nữ, nhất, khác thật sự không thể có được.

Lại nữa, bốn đại và bốn đại sở tạo sắc (là sắc, hương, vị, xúc) bao bọc chỗ trống không nên gọi là thân. Trong ấy do nhân duyên của nội nhập và ngoại nhập hòa hiệp sanh thức chủng, thân được hòa hiệp với thức chủng ấy mà làm mọi công việc, nói năng, ngồi đứng, đi lại. Nói trong chỗ hư không có sáu đại chủng (đất, nước, gió, lửa, không, thức) hòa hiệp, miễn cưỡng gọi là nam, miễn cưỡng gọi là nữ. Nếu sáu đại chủng là nam, thì phải có sáu nam chứ không thể lấy một làm sáu, sáu làm một; trong địa chủng cũng không có tướng nam nữ, cho đến trong thức chủng cũng không có tướng nam nữ. Nếu trong mỗi địa chủng không có tướng nam nữ, thì trong khi hòa hiệp cũng không thể có. Ví như sáu con chó, mỗi con không thể sanh ra sư tử; sáu con hợp lại cũng không thể sanh, vì vô tự tánh.

Hỏi: Vì sao không có nam nữ? Tuy thần ngã không có phân biệt, nhưng chính thân thì có phân biệt nam nữ khác nhau. Thân ấy không thể lìa thân phần, thân phần cũng không thể lìa được thân; như thấy phần chân của thân, là biết có pháp để có phần ấy (hữu phần pháp); pháp ấy gọi là thân. Phần chân v.v... của thân khác với thân; thân tức là tướng nam nữ?

Đáp: Thần ngã đã bị phá trước kia, thì thân tướng cũng bị hoại, nay sẽ nói lại: Nếu có pháp hữu phần ấy gọi là thân, thân ấy có đủ ở trong các phần (của nó) hay là thân phần chia ở khắp các phần? Nếu trong các phần đầy đủ các thân, thì trong phần đầu phải có phần chân. Vì sao? Vì trong phần đầu đầy đủ có thân vậy. Nếu thân phần chia ở khắp trong các phần, thì thân và từng phần không có khác nhau. Thân hữu phần tùy thuộc theo các phần vậy.

Hỏi: Nếu phần chân của thân v.v... với pháp có ra phần đó khác nhau,

thì có lỗi. Còn nay phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, nên không có lỗi?

Đáp: Nếu phần chân của thân v.v... với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì đầu tức là chân. Vì sao? Vì hai thứ đó là thân không khác nhau. Lại từng phần của thân có nhiều, mà thân có ra từng phần đó chỉ có một, không thể nhiều làm một, một làm nhiều được.

Lại nữa, vì nhân không có nên quả không có, chẳng phải quả không có nên nhân không có. Nếu từng phần của thân với thân có ra phần ấy không khác nhau, thì có thể quả không có nên nhân không có. Vì sao? Vì nhân quả là một vậy. Trong hoặc một, hoặc khác, tìm thân đều không thể có được. Thân đã không có, thì ở chỗ nào có nam nữ? Nếu có nam nữ, thì nam nữ ấy là thân, hay khác thân? Là thân thì không thể có được. Nếu cho nó ở nơi pháp khác, thì pháp khác chẳng phải là sắc, nên không có tướng nam nữ sai khác. Chỉ do nhân duyên hai đời hòa hiệp, vì tâm điên đảo cho nên gọi là nam nữ, như kệ nói:

Cúi, ngưỡng, co, duỗi, đứng, đi, lại,
Trong, xem, ngó, nói năng, không thật.
Gió nghiệp nương thức có tạo tác,
Thức ấy diệt mất, niệm niệm không.
Kia đây nam nữ khởi tâm ta,
Vì không trí tuệ vọng thấy có,
Xương móc liền nhau da thịt phủ,
Máy móc động tác như người gỗ.
Trong tuy không thật, ngoài tợ người,
Ví như nấu vàng rót vào nước,
Cũng như lửa đồng đốt rừng tre,
Do nhân duyên hợp phát ra tiếng

Các tướng như vậy, như trước đã nói rồi, ở đây nói rộng thêm, ấy gọi là môn Vô tướng.

Vô tác là đã biết vô tướng đều vô tác, ấy gọi là môn Vô tác.

Hỏi: Ba thứ ấy, do trí tuệ quán Không, Vô tướng, Vô tác. Trí tuệ ấy vì sao gọi là Tam muội?

Đáp: Ba thứ trí tuệ ấy, nếu không ở trong định, thì là cuồng tuệ, phần nhiều rơi vào tà nghi, không thể làm được gì. Nếu ở trong định thì có thể phá các phiền não, ngộ được thật tướng các pháp.

Lại nữa, đạo lý này khác với thế gian, trái ngược thế gian. Các thánh

nhân ở trong định, chứng được thật tướng mà nói ra, chẳng phải do cuồng tâm nói ra.

Lại nữa, trong các thiền định mà không có ba pháp này, thì không gọi là Tam muội, vì sao? Vì còn thối thất, đọa vào sanh tử, như kệ nói:

Hay trì tịnh giới, gọi Tỳ-kheo,
Hay quán không, gọi người tu định,
Người nhất tâm thường siêng tinh tấn,
Gọi là người chân thật hành đạo.
Vui nhất ở trong các thứ vui,
Đoạn hết khát ái dứt pháp cuồng,
Bỏ thân ngũ uẩn vào đạo pháp,
Ấy là thường vui được Niết-bàn.

Do vậy Phật nói ba môn giải thoát là Tam muội. Hỏi: Sao gọi là giải thoát môn?

Đáp: Thực hành pháp ấy thì được giải thoát, vào Vô-dư Niết-bàn; do vậy gọi là cửa giải thoát. Vô-dư Niết-bàn là chơn giải thoát, thoát khỏi khổ nơi thân tâm, lấy Hữu-dư Niết-bàn làm cửa. Ba pháp này tuy chẳng phải là Niết-bàn, song là nhân của Niết-bàn, nên gọi là Niết-bàn. Thế gian trong nhân nói quả, trong quả nói nhân. Không, Vô tướng, Vô tác này là tánh định, là tâm tâm sở pháp tương ưng với định, thân nghiệp khẩu nghiệp hành động theo; trong đây khởi lên các tâm bất tương ưng hành hòa hiệp, đều được gọi là Tam muội. Ví như vua đến, chắc chắn có đại thần và kẻ hầu hạ đi theo. Tam muội như vua, trí tuệ như đại thần, các pháp khác như kẻ hầu hạ. Tên các pháp khác tuy không nói ra, nhưng chắc chắn phải có. Vì sao? Vì định lực không đơn độc phát sanh, không thể đơn độc làm gì được. Đây là do các pháp cọng sanh, cọng trụ, cọng diệt, cọng thành; làm lợi ích cho nhau.

- Không Tam muội có hai hành tướng:

1- Quán năm thọ uẩn không có tướng một, tướng khác cho nên không.

2- Quán ngã, ngã sở pháp, không thể có được nên vô ngã.

- Vô tướng Tam muội có bốn hành tướng là tận, diệt, diệu, xuất. Quán Niết-bàn hết sạch tất cả khổ, nên gọi là tận. Lửa ba độc phiền não v.v... diệt hết, nên gọi là diệt; thứ nhất trong hết thảy pháp nên gọi là diệu; lìa khỏi thế gian nên gọi là xuất.

- Vô tác Tam muội có mười hành tướng: Quán năm thọ uẩn do nhân duyên sanh nên vô thường; thân tâm bị phiền não nên khổ. Quán nhân của năm thọ uẩn

có bốn hành tướng: Phiền não và nghiệp hữu lậu hòa hiệp sanh ra khổ quả, nên gọi là tập; do sáu nhân sanh khổ quả, nên gọi là nhân; do bốn duyên sanh khổ quả, nên gọi là duyên; nhân duyên bằng nhau không nhiều không ít sanh ra khổ quả, nên gọi là sanh. Quán năm bất thọ uẩn có bốn hành tướng: Tám thánh đạo phần có thể đưa đến Niết-bàn, nên gọi là đạo; không điên đảo nên gọi là Chánh; chỗ đi của hết thảy Thánh nhân nên gọi là tích; phiền não ái và kiến không ngăn trở được nên gọi là đáo.

Ba giải thoát môn này ở trong chín địa là bốn thiền, vị đáo địa, trung gian thiền và ba vô sắc định, nó thuộc tánh vô lậu. Hoặc có người nói: Ba giải thoát môn, hoàn toàn vô lậu, còn ba Tam muội thì hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; do vậy nên có hai tên là Tam muội và Giải thoát. Nói như vầy: Trong Mười một địa là Sáu địa đầu, Ba vô sắc, Dục giới và Hữu đảnh địa. Nếu là hữu lậu thì buộc vào ở cả mười một địa; nếu là vô lậu thì không bị buộc mà có hỷ căn, lạc căn, xả căn tương ưng. Khi Sơ học thì ở tại cõi Dục, thành tựu thì ở tại trong cõi Sắc và Vô sắc. Như vậy, thành tựu không thành tựu, tu không tu; như trong A-tỳ-đàm nói rộng.

Lại nữa, có hai nghĩa "không" để quán hết thảy pháp không; đó là chúng sanh không và pháp không. Chúng sanh không như trên đã nói, còn Pháp không là các pháp tự tướng không. Như Phật nói với Tu-bồ-đề: "Sắc, sắc tướng không; thọ, tưởng, hành, thức, thức tướng không".

Hỏi: Nói chúng sanh không, pháp chẳng không là có thể tin được, còn nói pháp tự tướng không là không thể tin được. Vì sao? Vì nếu pháp tự tướng không, thì không sanh, không diệt; không sanh không diệt nên không tội không phước; không tội không phước cho nên cần gì học đạo?

Đáp: Có pháp "không" nên mới có tội phước, nếu không có pháp "không" thì không thể có tội phước. Vì sao? Vì nếu các pháp thật có tự tánh, thì không thể biến hoại. Tướng của tánh không từ nhân duyên sanh; nếu từ nhân duyên sanh, là pháp có tạo tác. Nếu pháp tánh là pháp có tạo tác, thì có thể phá hoại; nếu nói pháp tánh, pháp có tạo tác có thể phá hoại, việc ấy không đúng! Tánh gọi là pháp không tạo tác, không chờ nhân duyên mới có. Các pháp tự tánh vốn có, vốn có thì không sanh, vì tánh đã có trước rồi vậy. Nếu không sanh thì không diệt, sanh diệt không có nên không có tội phước. Vì không có tội phước nên cần gì học đạo? Nếu chúng sanh có chơn tánh, thì không ai hại được, không ai làm lợi được, vì tự tánh cố định vậy. Những người như vậy thì không biết ân nghĩa, phá hoại nghiệp nhân và quả báo. Trong pháp "không" cũng không có tướng pháp không.

Ông biết pháp không mà ông mang tâm nhiễm trước, nên mới nạn vấn như vậy. Pháp không này, chính chư Phật vì lòng lân mẫn, nên mới nói ra để dứt ái kiết, trừ tà kiến cho chúng sanh.

Lại nữa, thật tướng của các pháp hay dứt hết các khổ và là chỗ chơn thật hành của các Thánh nhân. Nếu pháp không này có tự tánh, thì khi nói hết thảy pháp không, làm sao nó cũng tự không? Nếu không có tự tánh của pháp không, thì ông nạn cái gì?

Do hai không ấy có thể quán các pháp đều không, tâm lìa được các pháp, biết thế gian hư dối như huyễn.

Quán không như vậy, nếu còn chấp thủ tướng không của các pháp, do nhân duyên ấy mà sanh ra các kiết sử kiêu mạn v.v... nói rằng "Ta biết được thật tướng của các pháp" thì lúc này nên phải học môn Vô tướng, để dứt tâm chấp thủ tướng không ấy đi. Nếu trong vô tướng mà còn sanh tâm hý luận, muốn phân biệt có sự tạo tác, chấp trước vào vô tướng ấy thì khi này phải tự suy nghĩ rằng: "Ta bị sai lầm rồi, trong các pháp không vô tướng, làm sao có tướng được, mà chấp thủ tướng nổi lên hý luận?" Lúc này, nên phải hành theo không và vô tướng. Thân, khẩu, ý, không nên có sự tạo tác gì; chỉ nên quán tướng vô tác, diệt ba độc, không nên khởi thân nghiệp ý nghiệp, không nên cầu sanh thân trong ba cõi. Khi tư duy như vậy, trở lại vào môn Vô tác giải thoát.

Ba môn giải thoát này, ở trong Đại thừa chỉ là một pháp, vì nhân duyên thực hành, nên mới có ba thứ.

Quán các pháp không, ấy gọi là không, ở trong không không thể thủ tướng. Bấy giờ "Không" chuyển lại gọi là "Vô tướng". Trong Vô tướng không nên có tạo tác để sanh vào ba cõi. Bấy giờ "Vô tướng" chuyển lại gọi là Vô tác"; ví như thành có ba cửa, một người không thể một lúc từ cả ba cửa đi vào, nếu vào thì chỉ từ một cửa. Thật tướng các pháp là thành Niết-bàn, thành có ba cửa là Không, Vô tướng, Vô tác. Nếu người vào cửa không, mà không thủ đắc Không ấy, cũng không thủ tướng, người ấy đi thẳng vào. Sự việc xong, không cần đến hai cửa kia nữa. Nếu người vào cửa Không này, mà còn thủ tướng đắc, thì Không ấy, đối với người này không được là cửa; vì đường thông thương đã bị bít lại. Hoặc trừ tướng Không, bấy giờ theo cửa Vô tướng mà vào, nếu đối với tướng Vô tướng mà tâm còn chấp thủ, sanh hý luận, bấy giờ hãy trừ tâm chấp thủ tướng Vô tướng mà vào cửa Vô tác.

Trong nghĩa của A-tỳ-đàm thì Không giải thoát môn này duyên Khổ

đế, gồm năm uẩn; Vô tướng giải thoát môn duyên một pháp, đó là thường thường duyên Diệt đế; Vô tác giải thoát môn duyên ba đế gồm năm uẩn.

Trong nghĩa của Đại thừa, ba giải thoát môn này duyên thật tướng các pháp, vì ba giải thoát môn này xem thế gian tức là Niết-bàn. Vì sao? Vì Niết-bàn là Không, Vô tướng, Vô tác. Thế gian cũng như vậy.

Hỏi: Như kinh nói: "Một cửa Niết-bàn", sao nay nói có ba?

Đáp: Trên kia đã nói, pháp tuy một mà nghĩa có ba. Lại nữa, người đáng được độ có ba hạng: Hạng tham ái nhiều, hạng chấp kiến nhiều, hạng ái và kiến ngang nhau.

Hạng chấp kiến nhiều thì nói Không giải thoát môn cho họ thấy hết thảy các pháp do nhân duyên sanh, không có tự tánh. Không tự tánh nên không; không cho nên các chấp kiến diệt.

Hạng tham ái nhiều thì nói Vô tác giải thoát môn cho họ thấy hết thảy pháp là vô thường, khổ, do nhân duyên sanh. Thấy rồi thì tâm sẽ nhàm chán mà lìa ái, liền được vào đạo.

Hạng ái và kiến ngang nhau thì nói Vô tướng giải thoát môn cho họ nghe biết tướng nam nữ là không có, cho nên dứt ái; tướng một và khác là không có, cho nên dứt kiến.

Phật, hoặc một lúc nói hai môn, hoặc một lúc nói ba môn. Hàng Bồ-tát nên phải học khắp, biết hết thảy đạo, cho nên Phật nói ba môn. Lại có khi vì muốn thực hành các việc khác, cho nên chỉ nói lược nghĩa của ba môn.

Tứ thiền có hai thứ: 1- Tịnh thiền. 2- Vô lậu thiền. Sao gọi là tịnh? Là năm uẩn hữu lậu thiện. Sao gọi là vô lậu? Là năm uẩn vô lậu. Thân khẩu nghiệp nhiếp vào trong Tứ thiền là sắc pháp, phần nghiệp còn lại chẳng phải là sắc pháp. Hết thảy đều không thể thấy, không đối ngại, hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu là năm uẩn thiện hữu lậu; vô lậu là năm uẩn vô lậu, đều là hữu vi. Hữu lậu thì bị trói buộc vào sắc, vô lậu thì không bị trói buộc. Thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương hành thuộc vào trong thiền, là chẳng phải tâm, chẳng phải tâm sở, chẳng phải tâm tương ưng.

Thọ uẩn, tưởng uẩn và tương ưng hành uẩn thuộc vào trong thiền là tâm sở pháp, cũng là tâm tương ưng. Tâm, ý, thức nhiếp vào trong thiền chỉ là tâm.

Tứ thiền hoặc theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng, hoặc thọ uẩn tương ưng chẳng phải theo tâm hành; hoặc theo tâm hành cũng thọ uẩn

tương ưng; hoặc chẳng phải tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng.

Tứ thiền theo tâm hành chẳng phải thọ uẩn tương ưng là, thân nghiệp, khẩu nghiệp, các tâm bất tương ưng hành theo tâm hành và thọ uẩn thuộc trong Tứ thiền.

Tứ thiền thọ uẩn tương ưng chẳng phải theo tâm hành là, tâm ý thức nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền theo tâm hành cũng thọ uẩn tương ưng là hành uẩn, tưởng uẩn tương ưng hành ấm nhiếp trong Tứ thiền.

Tứ thiền chẳng phải theo tâm hành cũng chẳng phải thọ uẩn tương ưng là, phần các tâm bất tương ưng hành còn lại ngoài theo tâm hành, các tâm tương ưng hành thuộc trong Tứ thiền.

Tưởng ấm, hành ấm tương ưng cũng như vậy.

Trong Tứ thiền, ba thiền sau chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ưng. Còn Sơ thiền thì hoặc có khi theo giác hành chẳng phải quán tương ưng; hoặc có khi quán tương ưng chẳng phải theo giác hành; hoặc có khi theo giác hành cũng quán tương ưng; hoặc có khi chẳng phải theo giác hành chẳng phải quán tương ưng.

Sơ thiền theo giác hành chẳng quán tương ưng là thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ưng hành theo giác hành và quán.

Sơ thiền có quán tương ưng chẳng phải theo giác hành đó là giác.

Sơ thiền theo giác hành cũng có quán tương ưng là các tâm tâm sở pháp có giác và quán tương ưng.

Sơ thiền chẳng phải theo giác hành cũng chẳng phải quán tương ưng là trừ các tâm bất tương ưng hành theo giác hành, phần các tâm bất tương ưng hành còn lại.

Tứ thiền đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Trong Tứ thiền, Sơ thiền hoặc là thứ đệ duyên, chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên. Sơ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai. Sơ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp trong quá khứ, hiện tại. Sơ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai; phần còn lại của tâm tâm sở pháp, thân nghiệp, khẩu nghiệp và các tâm bất tương ưng hành trong đời vị lai.

Đệ Nhị, đệ Tam thiền cũng như vậy.

Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh vào vô tưởng định hoặc sanh hoặc sắp muốn sanh trong đời vị lai. Đệ Tứ thiền là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là tâm tâm sở pháp trong quá khứ, hiện tại. Đệ Tứ thiền chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là trừ tâm tâm sở pháp sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm sở pháp trong đời vị lai, và trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành và thân nghiệp, khẩu nghiệp.

Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và các tâm bất tương ưng hành thuộc trong Tứ thiền là cho duyên và chẳng phải duyên; phần còn lại cũng là duyên cũng cho duyên.

Tứ thiền cũng là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên.

Những nghĩa như vậy đã phân biệt rộng trong A-tỳ-đàm.

Thiền phương tiện, thiền tướng, thiền chi của Bồ-tát đạt được đều đã nói rõ ở trong Thiền Ba-la-mật.

Hỏi: Trong phần luận nghị về Bát-nhã Ba-la-mật, chỉ nói các pháp tướng không; Bồ-tát làm sao ở nơi không pháp lại có thể khởi lên thiền định?

Đáp: Bồ-tát biết năm dục và năm thứ ngăn che do nhân duyên sanh không có tự tánh, là không, không có gì, nên xả bỏ nó rất dễ. Chúng sanh vì nhân duyên điên đảo đắm say chút ít thứ vui tệ xấu của năm dục, năm thứ ngăn che, nên xa lìa thứ vui thâm diệu trong thiền. Bồ-tát vì hạng chúng sanh đó, khởi tâm đại bi, tu hành thiền định, buộc tâm trong quán duyên, lìa năm dục, trừ năm thứ ngăn che mà vào Sơ thiền rất mừng. Diệt giác quán, nhiếp tâm vào sâu thanh tịnh bên trong, được sự mừng vi diệu mà vào đệ Nhị thiền. Vì sự mừng thâm diệu làm tán loạn định cho nên lìa hết thảy mừng, được cái vui tràn khắp viên mãn mà vào đệ Tam thiền. Lìa hết thảy khổ vui, trừ hết thảy ưu hỷ và hôi thở ra vào; lấy tâm xả thanh tịnh vi diệu để tự trang nghiêm mà vào đệ Tứ thiền.

Ấy là Bồ-tát tuy biết các pháp là không, vô tướng, mà vì chúng sanh không biết, nên lấy thiền tướng để giáo hóa chúng sanh. Nếu thật có "các pháp không" thì không gọi là không; cũng không thể xả bỏ được năm dục mà đắc thiền. Và không có gì bỏ không có gì được, nên không tướng của các pháp cũng bất khả đắc, cho nên không nên nạn rằng "Nếu các pháp không thì làm sao mà đắc thiền".

Lại nữa, Bồ-tát không phải do chấp thủ tướng, ái trước mà hành thiền; ví như người uống thuốc, cốt để trừ bệnh, chứ không phải vì ngon. Do giới thanh tịnh, trí tuệ thành tựu cho nên hành thiền. Bồ-tát trong mỗi mỗi thiền, thực hành tâm đại từ quán không; đối với thiền không nương tựa gì. Do năm dục thô trọng, dối trá điên đảo cho nên dùng pháp thâm tế vi diệu hư vọng để đối trị, cũng như lấy độc trị độc.

33.GIẢI THÍCH BỐN VÔ LƯỢNG TÂM

Bốn vô lượng tâm là Từ, Bi, Hỷ, Xả. Từ là ái niệm chúng sanh; thường tìm việc vui thích an ổn làm lợi ích cho chúng sanh. Bi là mẫn niệm chúng sanh phải chịu mọi sự thân khổ tâm khổ ở trong năm đường. Hỷ là muốn làm cho chúng sanh từ sự vui được hoan hỷ. Xả là xả bỏ ba thứ tâm trên, chỉ nghĩ đến chúng sanh mà không ghét không thương. Tu từ tâm để trừ giác tưởng sân hận đối với chúng sanh; tu bi tâm để trừ giác tưởng não hại đối với chúng sanh; tu hỷ tâm để trừ sự không vui vẻ đối với chúng sanh; tu xả tâm để trừ sự yêu ghét đối với chúng sanh.

Hỏi: Trong Tứ thiền đã có Bốn vô lượng tâm, cho đến Mười nhất thiết xứ; sao nay còn nói riêng?

Đáp: Tuy trong Tứ thiền đều có các pháp đó, song nếu không nói riêng danh tự thì không nói rõ được công đức của nó; cũng như bảo vật ở trong đãy, nếu không mở ra thì người ta không biết. Nếu người muốn được đại phước đức thì nói cho họ Bốn vô lượng tâm; nếu người lo sợ nhàm chán sắc như ở trong lao ngục thì nói cho họ Bốn vô sắc định; nếu người đối với các cảnh duyên không được tự tại, muốn quán cảnh duyên theo ý mình thì nói cho họ Tám thắng xứ; nếu người có bị ngăn đạo không được thấu suốt thì nói cho họ Tám bội xả; nếu người tâm không điều hòa nhu nhuyến không thể từ thiền khởi dậy thứ lớp nhập thiền, thì nói cho họ Chín thứ đệ định; nếu người không được hết thảy cảnh duyên soi khắp để tùy ý được hiểu rõ, thì nói cho họ Mười nhất thiết xứ .

Nếu trong khi nghĩ tới mười phương chúng sanh, muốn làm cho họ được an vui; trong tâm tâm sở pháp phát sanh một pháp gọi là Từ. Thọ, tưởng, hành, thức uẩn tương ưng với Từ; ấy gọi là tâm sở pháp. Từ đó khởi lên thân nghiệp khẩu nghiệp và các tâm bất tương ưng hành, các pháp này hòa hợp, đều gọi là Từ. Do Từ mà các pháp ấy sanh; lấy Từ làm chủ, cho nên được gọi là Từ. Cũng như hết thảy tâm tâm sở pháp, tuy đều là nghiệp làm nhân duyên cho đời sau, nhưng chỉ có tâm sở Tư được gọi là nghiệp;

vì trong sự tạo nghiệp, tâm sở tư có sức mạnh hơn cả. Bi, Hỷ, Xả cũng như vậy.

Tâm Từ này ở tại Sắc giới hoặc hữu lậu hoặc vô lậu; hoặc có thể đoạn hoặc không thể đoạn. Từ cũng có trong căn bản thiền, cũng có trong trung gian thiền.

Từ tương ưng với ba căn hỷ, lạc, xả, trừ khổ căn, ưu căn. Các nghĩa như vậy trong A-tỳ-đàm có phân biệt nói rõ.

Chấp thủ tướng chúng sanh nên tâm Từ thành hữu lậu; thủ tướng rồi đi vào thật tướng của các pháp, nên Từ thành vô lậu. Do vậy trong câu hỏi của Vô Tận Ý Bồ-tát nói Từ có ba thứ là chúng sanh duyên từ, pháp duyên từ và vô duyên từ.

Hỏi: Bốn vô lượng tâm này làm sao thực hành?

Đáp: Như Phật nói trong các kinh: Có vị Tỳ-kheo do tâm tương ưng với Từ: không sân không hận, không oán không não, quảng đại vô lượng, khéo tu. Tâm Từ rải khắp chúng sanh ở thế giới phương Đông; tâm Từ rải khắp chúng sanh ở mười phương thế giới, phương Nam, Tây, Bắc, bốn góc, trên dưới. Tâm tương ưng với Bi, Hỷ, Xả cũng rải khắp như vậy.

Tâm tương ưng với Từ, Từ là tâm sở pháp, có thể trừ sự rối rắm ô trược trong tâm; đó là các phiền não sân hận xan tham v.v...; ví như viên ngọc tịnh thủy bỏ vào nước, nước liền trong.

Không sân hận là, đối với chúng sanh hoặc có nhân duyên hoặc không có nhân duyên mà nổi sân; hoặc muốn ác khẩu mắng nhiếc, sát hại cướp đoạt, ấy gọi là sân. Chờ thời tiết, được nơi choán, có thế lực thì sẽ làm hại, ấy gọi là hận. Lấy tâm Từ trừ hai sự ấy, gọi là vô sân vô hận. Không oán không não là, hận tức là oán, khi mới hiềm khích là hận, hận lâu thành oán, khởi thân khẩu nghiệp làm hại gọi là não.

Lại nữa, khi mới sanh sân kết gọi là sân, sân tăng trưởng, tính toán, ôm giữ trong lòng chưa được giải quyết, gọi là hận; cũng gọi là oán. Nếu tâm đã quyết định, không còn úy kỵ gì, thì gọi là não. Lấy sức của tâm Từ trừ bỏ, xa lìa ba việc ấy, ấy gọi là không sân không hận. Phật lấy sự không sân không hận, không oán không não ấy mà tán thán tâm Từ.

Hết thảy chúng sanh đều sợ khổ mà tham vui; sân là nhân duyên của khổ, Từ là nhân duyên của vui. Chúng sanh nghe được Từ tam muội này có công năng trừ khổ, có công năng cho vui, nên nhất tâm siêng tinh tấn, thực hành Tam muội ấy. Do vậy nên không sân không hận, không oán không não.

Quảng, đại, vô lượng là, một tâm Từ mà phân biệt có ba tên: Quảng là một phương, đại là cao xa, vô lượng là hạ phương và chín phương kia.

Lại nữa, hạ phương là quảng, trung phương là đại, thượng phương là vô lượng.

Lại nữa, duyên đến tâm chúng sanh trong bốn phương gọi là quảng, duyên đến tâm chúng sanh ở bốn góc gọi là đại; duyên đến tâm của chúng sanh ở thượng hạ phương gọi là vô lượng.

Lại nữa, phá tâm sân hận gọi là quảng, phá tâm oán gọi là đại, phá tâm não gọi là vô lượng.

Lại nữa, hết thảy tâm phiền não, kẻ tiểu nhân thi hành thì sanh tiểu sự, nên gọi là nhỏ. Lại nhỏ hơn thế nên gọi là sân hận, oán não. Phá cái nhỏ trong cái nhỏ ấy, gọi là quảng đại vô lượng. Vì sao? Vì đại nhân duyên thường phá được tiểu sự.

Quảng tâm là sợ tội, sợ đọa địa ngục nên trừ bỏ ác pháp trong tâm. Đại tâm là tin ưa quả báo phước đức nên trừ bỏ điều ác trong tâm. Vô lượng tâm là vì muốn được Niết-bàn nên trừ bỏ điều ác trong tâm.

Lại nữa, hành giả giữ giới thanh tịnh, ấy là tâm rộng; thiền định đầy đủ ấy là tâm lớn; trí tuệ thành tựu ấy là tâm lượng. Lấy Từ tâm này nghĩ đến bậc Thánh nhân đắc đạo; ấy gọi là vô lượng tâm. Dùng vô lượng pháp phân biệt bậc Thánh nhân, nghĩ tới chỗ tôn quý của chư thiên và loài người nên gọi là đại tâm. Nghĩ đến các nơi hạ tiện khác và chúng sanh trong ba ác đạo, ấy gọi là quảng tâm. Lấy tâm Từ nghĩ đến chúng sanh được thương yêu rộng hơn nghĩ đến mình, gọi là quảng tâm. Tâm từ nghĩ đến người không yêu không ghét, gọi là đại tâm. Đem tâm từ nghĩ đến kẻ oán ghét, công đức ấy rất nhiều nên gọi là vô lượng tâm.

Lại nữa, vì đối với tâm duyên cảnh hạn hẹp, nên gọi là quảng; vì đối với tâm duyên cảnh nhỏ nên gọi là đại; vì đối với tâm có lượng nên gọi là vô lượng. Phân biệt các nghĩa như vậy.

Khéo tu là, tâm Từ bền chắc. Khi mới có được tâm Từ, không gọi là tu. Chẳng phải chỉ đối với chúng sanh mình thương yêu, chẳng phải chỉ đối với chúng sanh tốt, chẳng phải chỉ đối với chúng sanh có ích cho mình, chẳng phải đối với chúng sanh trong một phương mà gọi là khéo tu. Nhưng thực hành lâu ngày được sâu xa ưa thích; đối với ba hạng chúng sanh thương, ghét và không thương không ghét, xem bình đẳng không khác. Đối với mười phương chúng sanh trong năm đường, lấy một tâm từ xem

đó như cha như mẹ, như anh em, chị em con cháu, tri thức; thường cầu sự tốt đẹp cho họ; muốn làm cho họ được lợi ích an ổn.

Tâm như vậy phổ biến khắp chúng sanh trong mười phương. Tâm Từ như vậy, gọi là chúng sanh duyên từ. Tâm từ này phần nhiều hạng phàm phu, hạng hữu học chưa dứt hết lậu thực hành.

Pháp duyên từ là, hàng A-la-hán lậu tận, Bích-chi Phật và chư Phật, các bậc Thánh nhân phá hết tướng tự ngã, diệt hết tướng một và khác; chỉ quán tất cả đều do nhân duyên tương tục sanh các dục. Khi bậc Thánh thường nghĩ đến chúng sanh, thấy đều do nhân duyên hòa hợp tương tục sanh, chỉ là không. Năm uẩn tức là chúng sanh, nghĩ đến năm uẩn ấy, nên đem từ tâm nghĩ đến chúng sanh vì không biết pháp không ấy nên thường một mặt mong muốn được vui. Thánh nhân thương xót làm cho được vui theo ý muốn. Đây là vì theo phép thế tục, nên gọi là pháp duyên từ.

Vô duyên từ là tâm Từ chỉ chư Phật mới có. Vì sao? Vì tâm chư Phật không trụ trong tánh hữu vi, vô vi; không nương tựa vào đời quá khứ, vị lai, hiện tại; biết các duyên không thật, đều là điên đảo hư dối, nên tâm không duyên gì. Song vì thấy chúng sanh không biết thật tướng của các pháp, mà phải bị qua lại năm đường, tâm đắm theo các pháp, phân biệt lấy, bỏ; nên Phật đem trí tuệ biết về thật tướng các pháp, khiến cho chúng sanh ngộ được; ấy gọi là vô duyên từ. Cũng như cấp thí cho người nghèo hoặc tài vật, hoặc vàng bạc bảo vật, hoặc như ý trân châu. Tâm Từ duyên chúng sanh, duyên pháp, duyên vô duyên cũng như vậy. Ấy là lược nói nghĩa của tâm Từ. Tâm Bi cũng như vậy, đem tâm lân mẫn xem thấy mười phương chúng sanh chịu khổ, suy nghĩ rằng: Chúng sanh thật đáng thương, chớ để chúng sanh chịu các khổ ấy, cho nên tâm không sân không hận, không oán không não; cho đến khắp cả mười phương cũng như vậy.

Hỏi: Có ba hạng chúng sanh: Có hạng thọ vui, như chư thiên và một phần loài người; có hạng thọ khổ, như chúng sanh ở ba đường ác và một phần loài người; có hạng thọ không khổ không vui, như một ít trong năm đường. Tại sao người thực hành tâm Từ xem thấy chúng sanh đều thọ vui; người thật hành tâm bi xem thấy hết thảy chúng sanh đều thọ khổ? Đáp: Hành giả khi muốn học tâm Từ vô lượng thì trước tiên phát nguyện rằng: Nguyện chúng sanh được thọ các thứ vui. Nắm lấy tướng người thọ vui, nhiếp tâm vào thiền, tướng ấy dần dần tăng rộng; tức thấy chúng sanh đều thọ vui; ví như cọ lửa, trước tiên lấy cỏ mịn, phân bò khô, cho đến khi thế lửa càng lớn có thể đốt cây tươi lớn, Từ tam muội cũng như thế, khi mới

phát sanh tâm nguyện Từ thì chỉ cập đến thân tộc, tri thức; đến khi tâm từ càng rộng lớn, thì kẻ oán người thân đồng đẳng đều thấy họ được vui; ấy là thiền định về tâm Từ được tăng trưởng thành tựu vậy. Bi, Hỷ, Xả cũng như vậy.

Hỏi: Trong tâm Bi nắm lấy tướng người thọ khổ, trong tâm Hỷ nắm lấy tướng người thọ mừng; còn trong tâm Xả thì nắm lấy tướng gì?

Đáp: Nắm lấy tướng người thọ không khổ không vui. Hành giả do tâm ấy dần dần lớn rộng thì thấy hết thảy đều thọ không khổ không vui.

Hỏi: Trong ba thứ tâm Từ, Bi, Hỷ đều phải có phước đức; còn tâm đối với chúng sanh thọ không khổ không vui thì có được lợi ích gì?

Đáp: Hành giả nghĩ rằng: Hết thảy chúng sanh khi hết vui thì bị khổ; khi đang khổ thì là khổ; nếu được không khổ không vui thì an ổn. Đó là lợi ích. Hành giả thực hành tâm Từ tâm Hỷ, thì hoặc có khi tâm tham đắm phát sanh; thực hành tâm Bi, thì hoặc có khi tâm u sầu phát sanh, vì tham và ưu nên tâm loạn. Nhập vào tâm Xả này thì trừ tâm tham và ưu ấy, tâm tham và ưu trừ nên gọi là tâm Xả.

Hỏi: Tâm Bi, tâm Xả khác nhau có thể biết được; còn tâm Từ làm cho chúng sanh vui, tâm hỷ làm cho chúng sanh mừng; vui và mừng có gì sai khác?

Đáp: Thân vui gọi là vui, tâm vui gọi là mừng. Vui tương ưng với năm thức gọi là vui, vui tương ưng với ý thức gọi là mừng. Trong năm trần sanh vui gọi là vui, trong pháp trần sanh vui gọi là mừng. Trước tiên cầu vui, nguyện cho chúng sanh đều được; từ nhân của vui làm cho chúng sanh được mừng; như người thương kẻ nghèo, trước cho bảo vật, gọi là vui, sau dạy cho buôn bán được thọ năm dục lạc gọi là mừng.

Lại nữa, nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Dục gọi là vui; nguyện cho chúng sanh được cái vui cõi Sắc gọi là mừng.

Lại nữa, cái vui tương ưng với năm thức ở cõi Dục gọi là vui, cái vui tương ưng với ba thức ở Sơ thiền, tất cả cái vui trong Tam thiền gọi là vui; cái vui tương ưng với ý thức ở cõi Dục và Sơ thiền, tất cả cái vui ở Nhị thiền gọi là mừng.

Vui thô gọi là vui, vui tế gọi là mừng. Khi ở trong nhân gọi là vui, khi ở trong quả gọi là mừng. Khi mới được vui gọi là vui; tâm hân hoan phát ra bên trong, tướng vui hiện ra bên ngoài, ca múa nhảy nhót, gọi là mừng. Ví như khi mới uống thuốc gọi là vui, khi thuốc ngấm khắp thân gọi là mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không hòa hiệp hai tâm làm một vô lượng, mà lại chia ra làm hai pháp?

Đáp: Hành giả sơ tâm chưa nhiếp phục được, chưa có thể thương chúng sanh một cách sâu xa, nên chỉ cho vui. Khi tâm nhiếp phục, thương chúng sanh một cách sâu xa, cho nên mới cho mừng. Do vậy nên trước vui rồi sau mừng.

Hỏi: Nếu như vậy, sao không theo thứ lớp "Từ" tiếp đến "Hỷ"?

Đáp: Khi thực hành tâm Từ, yêu chúng sanh như con đẻ, nguyện cho nó vui; ra khỏi Từ Tam muội nên thấy chúng sanh chịu đủ thứ khổ, mới phát tâm thâm ái thương xót chúng sanh làm cho nó được cái vui sâu xa; ví như cha mẹ tuy thương yêu con, nếu con bị bệnh nguy cấp, khi ấy tâm thương yêu càng nặng. Bồ-tát cũng như vậy. Nhập vào tâm bi xem thấy chúng sanh khổ, sanh lòng thương xót bèn cho cái vui sâu xa. Do lẽ đó, tâm Bi ở chặng giữa.

Hỏi: Nếu thâm ái chúng sanh như vậy, sao lại còn thực hành tâm Xả?

Đáp: Hành giả thường quán sát như vậy: Thường không xả bỏ chúng sanh, mà chỉ xả bỏ ba tâm ấy. Vì cớ sao? Vì để phòng việc bỏ rơi các pháp môn khác. Cũng là do tâm Từ muốn làm chúng sanh vui, mà thực tế không làm cho vui được; tâm Bi muốn làm chúng sanh lìa khổ, mà thực tế không làm cho được lìa khổ. Khi thực hành tâm Xả cũng không thể làm cho chúng sanh được đại hỷ. Đây mới chỉ là nhớ tưởng, chứ chưa có thật sự. Muốn làm cho chúng sanh được thật sự lìa khổ được vui, thì phải phát tâm làm Phật, thực hành sáu Ba-la-mật, đầy đủ Phật pháp, mới làm cho chúng sanh được thật sự vui. Do vậy nên bỏ ba tâm ấy, mà vào tâm Xả này. Từ, Bi, Hỷ có tâm yêu thương sâu xa nên bỏ chúng sanh khó, còn tâm Xả này dễ rời bỏ được.

Hỏi: Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật cho đến khi thành Phật, cũng không thể làm cho hết thảy chúng sanh lìa khổ được vui; vậy tại sao chỉ nói ba tâm Từ, Bi, Hỷ ấy chỉ là sanh tâm nhớ tưởng mà không có thật sự?

Đáp: Vị Bồ-tát khi được làm Phật, tuy không thể làm cho hết thảy chúng sanh được vui, nhưng Bồ-tát phát thệ nguyện rộng lớn, từ đại nguyện ấy được quả báo phước đức lớn; nhờ được quả báo lớn nên có thể làm lợi ích lớn. Hàng phàm phu, Thanh-văn thực hành bốn vô lượng tâm, chỉ vì tự điều phục, tự lợi ích, cũng chỉ nhớ suông đến chúng sanh; còn các Bồ-tát thực hành tâm Từ là muốn làm cho chúng sanh lìa khổ được vui.

Do nhân duyên của tâm Từ ấy, cũng tự được phước đức, cũng giáo hoá người khác làm phước đức. Khi thọ quả báo, hoặc Chuyển luân Thánh vương thì làm được nhiều việc lợi ích hoặc Bồ-tát xuất gia hành thiền, dẫn đạo chúng sanh, dạy cho hành thiền, được sanh vào thế giới thanh tịnh, thọ tâm vui vô lượng; hoặc khi làm Phật, cùng với vô lượng vô số chúng sanh, vào Vô-dư Niết-bàn. So với sự lợi ích của tâm nguyện suông, thì đây là lợi ích lớn; cho đến còn lưu lại Xá-lợi và pháp cũng làm lợi ích rất nhiều.

Lại nữa, nếu một đức Phật độ hết tất cả chúng sanh, thì các đức Phật khác không còn độ ai; thế là không có Phật vị lai, là dứt giống Phật. Có các lỗi như vậy, do đó có một đức Phật không độ hết tất cả chúng sanh. Lại nữa, tính của chúng sanh từ ngu si mà có, không có thật pháp nhất định; các đức Phật trong ba đời mười phương tìm tính chúng sanh thật không thể có được, làm sao độ hết tất cả.

Hỏi: Nếu chúng sanh là trống không, không thể độ hết, thì một ít chúng sanh cũng đều là không; làm sao có thể độ phần ít ấy?

Đáp: Tôi nói các đức Phật trong ba đời mười phương tìm thật tánh của hết thảy chúng sanh không thể được, nên không có độ; mà ông thì nạn hỏi rằng sao Phật không độ hết, thế là ông bị thua. Ông bị thua không tự cứu được, mà còn nạn hỏi rằng trong chỗ không có chúng sanh, thì nhiều và ít cùng một loại, cớ sao độ phần ít; thế là ông bị thua thêm một lần nữa.

Lại nữa, trong thật tướng đệ nhất nghĩa của các pháp thì không có chúng sanh cũng không có độ; chỉ vì theo pháp thế tục mà nói là có độ. Ông ở trong pháp thế tục tìm đệ nhất nghĩa, việc ấy không thể được; cũng như trong ngói đá tìm trân bảo là không thể được.

Lại nữa, chư Phật từ khi mới phát tâm, cho đến khi pháp tận, ở khoảng trung gian ấy, có công đức gì đều là pháp có tạo tác, có hạn có lượng, có trước có sau; cho nên có độ chúng sanh cũng phải có lượng. Không thể đem pháp theo nhân duyên quả báo có lượng mà độ hết vô lượng chúng sanh; như đại lực sĩ, thế mạnh của cây cung tuy lớn mà mũi tên bay xa thì phải rớt; cũng như ngọn lửa lớn lúc kiếp tận, đốt cháy ba ngàn thế giới, sáng rực vô lượng, nhưng lâu cũng phải tắt. Bồ-tát thành Phật cũng như vậy. Từ khi mới phát tâm, cầm cây cung tinh tấn, dùng mũi tên trí tuệ, găm sâu vào Phật pháp, làm Phật sự to lớn cũng sẽ phải dứt. Khi Bồ-tát được Nhất thế chủng trí, thân phóng ra ánh sáng, chiếu soi vô lượng thế giới; mỗi mỗi ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, độ mười phương vô lượng chúng sanh. Sau khi nhập Niết-bàn, Xá-lợi và tám vạn

bốn ngàn pháp tu hóa độ chúng sanh; ví như ngọn lửa lúc kiếp tận chiếu ra, lâu cũng phải dứt.

Hỏi: Ông tự nói ánh sáng biến hóa làm vô lượng thân, để độ mười phương vô lượng chúng sanh; nay sao lại nói vì nhân duyên có lượng nên độ chúng sanh cũng có lượng?

Đáp: Vô lượng có hai thứ:

1- Thật vô lượng. Các Thánh nhân không thể lượng được; ví như hư không, Niết-bàn, tính chúng sanh; đó là không thể lường.

2- Pháp có thể lượng nhưng vì sức kém không lường được; như núi Tu-di, nước biển cả, cân lượng, số giọt nhiều ít, chư Phật Bồ-tát biết được; còn chư thiên và người đời không thể biết được. Phật độ chúng sanh cũng như vậy.

Các đức Phật biết được nhưng chẳng phải các ông biết được, cho nên nói là vô lượng.

Lại nữa, các pháp nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh; tự tánh không có cho nên thường không; trong thường không, không thể có chúng sanh được, như Phật nói:

Khi ta ngồi đạo tràng,
Trí tuệ không thể được,
Tay không gạt trẻ nhỏ,
Để độ thoát hết thảy.
Thật tướng của các pháp,
Là tướng của chúng sanh,
Nếu nắm tướng chúng sanh,
Thời xa lìa thật đạo.
Thường niệm tướng "thường không",
Người ấy chẳng hành đạo,
Trong pháp không sanh diệt,
Mà khởi tướng phân biệt,
Nếu phân biệt nhớ tưởng,
Ấy chính là lưới Ma,
Không động, không nương tựa,
Ấy chính là pháp ấn.

Hỏi: Nếu vui có hai phần là tâm Từ và tâm Hỷ thì Tâm Bi quán khổ sao không có hai phần?

Đáp: Vui là điều mà chúng sanh ưa thích nhất nên có hai phần; còn khổ thì chúng sanh không thích không nhớ nên không có hai phần. Lại khi

thọ vui, tâm mềm; khi thọ khổ, tâm cứng. Như Vi-đà-du em của vua A-dục, được phép làm vua cõi Diêm-phù-đề trong bảy ngày, với năm dục thượng diệu tùy ý thụ hưởng. Qua khỏi bảy ngày, vua A-dục hỏi: "vua Diêm-phù-đề hưởng vui sung sướng chăng?" Đáp: "Em không thấy, không nghe, không biết. Vì sao? Tên Chiên-đà-la cứ mỗi ngày rung linh hô lớn: "Trong bảy ngày đã qua đi một, hai v.v... ngày, quá bảy ngày thì ông phải chết". Em nghe âm thanh ấy nên tuy làm vua Diêm-phù-đề có đầy đủ năm dục thượng diệu, nhưng vì nỗi lo khổ sâu xa mà không nghe không thấy gì cả."

Do đó nên biết thế lực của khổ nhiều, thế lực của vui yếu. Nếu người toàn thân thọ vui, mà chỉ bị đâm một chỗ, là sự vui đều biến mất, chỉ còn thấy khổ; vì thế lực của vui yếu vậy. Sự vui có hai phần là mạnh; nhưng thế lực của khổ nhiều, nên chỉ một chỗ khổ cũng đủ thấy rõ ràng.

Hỏi: Thực hành Bốn vô lượng tâm ấy được quả báo gì?

Đáp: Phật nói: Vào Từ tam muội, hiện tại được năm công đức là: Vào lửa không cháy, trúng độc không chết, binh đao không tổn thương, trọn đời không bị hoạnh tử và thiện thần ủng hộ; do làm lợi ích cho vô lượng chúng sanh nên được vô lượng phước đức ấy. Do tâm hữu lậu vô lượng duyên theo chúng sanh ấy nên được sanh chỗ thanh tịnh; đó là Sắc giới.

Hỏi: Sao Phật nói quả báo của tâm Từ được sanh vào cõi Phạm-thiên?

Đáp: Vì Phạm-thiên là chỗ chúng sanh tôn quý, ai nấy đều nghe đều biết. Phật ở nước Thiên Trúc, tại nước Thiên Trúc thường có nhiều Bà-la-môn; mà pháp của Bà-la-môn hễ có phước đức gì đều nguyện sanh cõi Phạm-thiên. Nếu chúng sanh nghe nói hành Từ tâm được sanh cõi Phạm-thiên, thì đa số theo thực hành pháp Từ. Do vậy Phật nói hành Từ sanh Phạm-thiên.

Lại nữa, vì trời dứt bỏ dâm dục đều gọi là Phạm vậy, và nói Phạm là gồm cả Sắc giới. Do vậy nên đoạn dâm dục gọi là phạm hạnh. Lìa dục cũng gọi là Phạm. Nếu nói Phạm thì gồm cả Tứ thiền, Tứ vô sắc định.

Lại nữa, giác và quán khó dứt nên không nói theo tên cõi trên; ví như trong năm giới, về giới miệng chỉ có nói một điều bất vọng ngữ, là đã gồm cả ba điều kia.

Hỏi: Tâm Từ có năm công đức: tâm Bi, Hỷ, Xả sao không nói có công đức?

Đáp: Như trên đã ví dụ, nói một là gồm cả ba. Đây cũng như vậy, nếu nói Từ là đã nói Bi, Hỷ, Xả.

Lại nữa, Từ là chơn vô lượng, Từ ví như vua; ba sự kia là tùy tùng như nhân dân. Vì sao? Vì trước lấy tâm Từ muốn làm cho chúng sanh được vui; khi thấy có kẻ không được vui mới sanh tâm Bi muốn làm cho chúng sanh lìa khổ; tâm được pháp lạc, cho nên sanh tâm mừng. Đối với ba việc không ghét không yêu, không tham không ưu, cho nên sanh tâm Xả.

Lại nữa, Từ là đem vui cho chúng sanh, nên trong kinh Tăng-nhất A-hàm nói Từ có năm công đức. Tâm Bi như trong kinh Đại thừa, nơi nơi đều nói công đức của Bi; như trong Kinh Võng Minh Bồ-tát nói rằng: Bồ-tát ở giữa chúng sanh thực hành ba mươi hai thứ Bi, dần dần lớn rộng chuyển thành đại Bi. Đại Bi là cội gốc công đức của hết thảy chư Phật, Bồ-tát; là mẹ của Bát-nhã Ba-la-mật; là tổ mẫu của chư Phật. Bồ-tát do tâm đại bi nên được Bát-nhã Ba-la-mật; được Bát-nhã Ba-la-mật nên được làm Phật. Như vậy nhiều cách tán thán tâm đại Bi. Tâm Hỷ, tâm Xả các chỗ khác cũng có tán thán. Hai tâm Từ, Bi biến khắp to lớn nên tán thán công đức nó; vì Từ là công đức khó có, vì Bi là có khả năng thành tựu đại nghiệp.

Hỏi: Phật nói bốn công đức vô lượng, Từ tâm giỏi tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Biến-tịnh-thiên; Bi tâm giỏi tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Hư-không-vô-biên-xứ; Hỷ tâm giỏi tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Thức-vô-biên-xứ; Xả tâm giỏi tu, khéo tu, được phước cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Sao đây nói quả báo của Từ tâm được sanh cõi trời Phạm-thiên?

Đáp: Pháp của chư Phật không thể tư nghì, tùy mỗi chúng sanh đáng được độ như thế nào thì nói như thế ấy.

Lại nữa, từ nơi Từ định khởi dậy hồi hướng đến đệ Tam thiền dễ; từ nơi Bi định khởi dậy hồi hướng đến Hư-không-vô-biên-xứ dễ; từ nơi Hỷ định khởi dậy mà nhập vào Thức-vô-biên-xứ dễ; từ nơi Xả định khởi dậy hồi hướng mà nhập vào Vô-sở-hữu-xứ dễ.

Lại nữa, tâm Từ nguyện làm cho chúng sanh được vui, quả báo ấy tự nhiên được thọ vui. Trong ba cõi, cõi trời Biến tịnh là rất vui vậy, nên nói phước cùng tột đến Biến tịnh thiên. Bi tâm quán thấy chúng sanh bị khổ sanh già bệnh chết, tàn hại, hành giả sanh tâm thương xót, làm thế nào để họ được lìa khổ? Nếu trừ nội khổ, thì ngoại khổ lại đến. Hành giả suy nghĩ: "Có thân là có khổ; chỉ có vô thân mới là không khổ". Hư không có thể phá sắc, cho nên phước cùng tột là đến Hư-không-vô-biên-xứ. Tâm Hỷ

muốn cho chúng sanh tâm thức được vui, người tâm thức được vui là tâm được lìa thân; như chim ra khỏi lồng. Tâm ở Hư-không-xứ, tuy được lìa khỏi thân mà tâm còn buộc nơi hư không. Thức xứ vô lượng, ở trong hết thảy pháp đều có tâm thức, thức được tự tại vô biên; do vậy nên phước cùng tột của Hỷ tâm là ở tại Thức-vô-biên-xứ.

Xả tâm là xả khổ lạc trong chúng sanh. Khổ lạc đã xả nên được chơn xả pháp; đó là Vô-sở-hữu-xứ. Do vậy nên phước của tâm xả cùng tột đến Vô-sở-hữu-xứ. Bốn vô lượng tâm như vậy, chỉ Thánh nhân có được; chẳng phải phàm phu có được.

Lại nữa, Phật biết các đệ tử đời vị lai vì căn độn nên phân biệt chấp trước các pháp, nói sai về tướng của Bốn vô lượng như vầy: "Bốn tâm vô lượng này duyên theo chúng sanh nên chỉ là hữu lậu; chỉ duyên theo Dục giới nên không có ở trong Vô sắc giới. Vì sao? Vì Vô sắc giới không duyên Dục giới". Để dứt vọng kiến của hạng người ấy, nên Phật nói Bốn tâm vô lượng ở trong Vô sắc giới. Phật nói vì Bốn tâm vô lượng duyên khắp mười phương chúng sanh nên cũng phải duyên Vô sắc giới; như trong lời hỏi của Bồ-tát Vô-tận-ý nói: "Từ có ba thứ là chúng sanh duyên, pháp duyên và vô duyên". Người viết luận nói: "Chúng sanh duyên là hữu lậu, vô duyên là vô lậu". Pháp duyên hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Các nghĩa như vậy, được nói về Bốn tâm vô lượng.

Bốn vô sắc định là Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ. Bốn vô sắc này có ba loại:

1- Có cấu nhiễm

2- Sanh ra đã có được

3- Thực hành mà có được.

Có cấu nhiễm là trong Vô-sắc giới gồm có ba mươi mốt kiết sử, và tâm bất tương ưng hành pháp từ kiết sử ấy khởi lên. Sanh ra có được là thực hành vô sắc định; do nhân duyên của nghiệp báo ấy, nên khi sanh vào Vô sắc giới, được có bốn uẩn vô ký không ẩn mất. Thực hành mà có được là quán sắc ấy thô xấu, khổ trọng, già bệnh, sát hại v.v... là nhân duyên của các khổ não; như trọng bệnh, như ung nhọt, như mũi độc, đều là vọng ngữ hư dối, nên phải trừ bỏ. Suy nghĩ như vậy rồi, vượt qua hết thảy các sắc tướng, dứt hết thảy tướng có đối ngại; không nghĩ nhớ đến hết thảy tướng sai khác, mà nhập vào định Vô biên hư không xứ.

Hỏi: Làm sao diệt được ba loại tướng ấy?

Đáp: Ba loại tướng ấy đều do nhân duyên hòa hợp sanh, nên không

có tự tánh; tự tánh không có nên ba loại tướng ấy hư dối không thật, dễ có thể diệt được.

Lại nữa, sắc ấy phân biệt từng phần phá tan, sau đó hoàn toàn không có; do sau không có nên nay cũng không. Chúng sanh vì điên đảo nên đối với sắc hòa hiệp chấp thủ tướng nhất tướng dị, tâm nhiễm trước theo sắc tướng; ta nay không nên học theo người ngu, mà nên tìm sự thật; trong sự thật không có tướng một, tướng khác.

Lại nữa, suy nghĩ rằng: Nếu ta trừ khước, xa lìa các pháp, thì được lợi ích sâu xa. Trước hết ta xả bỏ tài vật, vợ con mà xuất gia, trì giới thanh tịnh, tâm được an ổn không sợ không hãi, lìa các dục, các pháp ác bất thiện. Lìa dục sanh hỷ lạc, được vào Sơ thiền; lìa giác quán, bên trong thanh tịnh mà được vui mừng lớn trong đệ Nhị thiền, lìa thứ mừng của Nhị thiền mà ở vào đệ Tam thiền, được thứ vui đệ nhất trong các thứ vui. Bỏ thứ vui này mà được xả niệm thanh tịnh trong đệ Tứ thiền. Nay xả bốn thiền ấy nên lại được diệu định. Do vậy, vượt qua tướng sắc, diệt tướng có đối ngại, không niệm đến tướng sai khác.

Phật nói có ba thứ sắc: Có thứ sắc có thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và có đối ngại, có thứ sắc không thể thấy và không đối ngại Vượt qua tướng sắc là chỉ cho sắc có thể thấy và có đối ngại; diệt tướng có đối ngại là chỉ cho sắc không thể thấy có đối ngại; không niệm tướng khác là chỉ cho sắc không thể thấy không đối ngại.

Lại nữa, mắt thấy sắc biến hoại, gọi là vượt qua sắc; tai nghe tiếng, mũi ngửi mùi, lưỡi nếm vị, thân cảm xúc biến hoại, gọi là vượt qua tướng sắc có đối ngại. Các sắc còn lại ngoài hai sắc trên, và vô giáo sắc (vô biểu sắc) các thứ phân biệt, gọi là tướng sắc sai khác. Quán như vậy thì xa lìa phần ô nhiễm trong sắc giới mà được vào Hư-không-vô-biên-xứ. Phương tiện nhân duyên để được ba vô sắc ấy, như trong Thiền Ba-la-mật nói rõ.

Bốn cõi định vô sắc ấy, một thường là hữu lậu (chỉ Phi-phi-tưởng-xứ), ba định kia cần phân biệt: Hư-không-xứ hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Hữu lậu là bốn uẩn hữu lậu thuộc Hư-không-xứ; vô lậu là bốn uẩn vô lậu thuộc Hư-không-xứ, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy. Tất cả đều là hữu vi.

Hư-không-xứ thiện hữu lậu là hữu báo; Hư-không-xứ vô ký và vô lậu là vô báo; Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ; Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ thiện là hữu báo; Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ vô ký là vô báo.

Bốn vô sắc định thiện là nên tu; bốn vô sắc định vô ký là không nên tu.

Ẩn mất là có cấu nhiễm, không ẩn mất là không có cấu nhiễm. Một Phi-phi-tưởng-xứ là có cấu nhiễm; trong ba xứ kia, nếu hữu lậu thì có cấu nhiễm, vô lậu thì không có cấu nhiễm.

Tâm tâm sở pháp thuộc bốn vô sắc định, là tương ưng nhân. Các tâm bất tương ưng hành là chẳng phải tương ưng nhân.

Có thiện pháp chẳng ở trong bốn định vô sắc, có trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp, cũng có thiện pháp cũng ở trong bốn định vô sắc, có chẳng thiện pháp cũng chẳng phải ở trong bốn định vô sắc.

Có thiện pháp không ở trong bốn định vô sắc là, tất cả sắc uẩn thiện và bốn uẩn thiện, và trí duyên tận đế không thuộc bốn định vô sắc.

Có thứ ở trong bốn định vô sắc chẳng phải thiện pháp là bốn vô sắc vô ký.

Có thiện pháp cũng có bốn định vô sắc là bốn định vô sắc thiện. Có thứ chẳng phải thiện pháp cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, tất cả năm uẩn bất thiện; và sắc uẩn vô ký; và bốn uẩn vô ký thuộc bốn định vô sắc; và hư không, và chẳng phải trí duyên tận đế. Bốn định vô sắc và phép bất thiện không thuộc nhau.

Có pháp vô ký chẳng phải bốn định vô sắc; có bốn định vô sắc chẳng phải pháp vô ký; cũng có pháp vô ký cũng có bốn định vô sắc; có pháp chẳng phải vô ký cũng chẳng phải bốn định vô sắc.

Có pháp vô ký chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô ký và bốn uẩn vô ký không thuộc bốn định vô sắc; và hư không; và chẳng phải trí duyên tận đế.

Có bốn định vô sắc chẳng phải vô ký pháp là, bốn định vô sắc thiện.

Cũng có pháp vô ký cũng bốn định vô sắc là, bốn định vô sắc vô ký.

Cũng chẳng phải pháp vô ký cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, năm uẩn bất thiện, sắc uẩn thiện; bốn uẩn thiện không thuộc vô sắc và trí duyên tận đế.

Hoặc lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc, hoặc bốn định vô sắc chẳng phải lậu; hoặc lậu cũng là bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc.

Lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, một lậu (chỉ dục lậu) và một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Bốn định vô sắc chẳng phải lậu là, bốn định vô sắc không thuộc về lậu.

Cũng lậu mà cũng là bốn định vô sắc là, một phần của hai lậu (hữu lậu, vô minh lậu).

Chẳng phải lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn và bốn uẩn không thuộc bốn định vô sắc lậu, và pháp vô vi.

Hoặc hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu; hoặc hữu lậu cũng là bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải hữu lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Hữu lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không thuộc vô sắc.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải hữu lậu là, một phần của ba vô sắc.

Cũng hữu lậu cũng bốn định vô sắc là, một vô sắc và một phần của ba vô sắc.

Cũng chẳng phải hữu lậu cũng chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không thuộc vô sắc, và ba vô vi pháp (hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi).

Hoặc vô lậu mà chẳng phải bốn cõi định vô sắc; hoặc bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu; hoặc cũng vô lậu cũng bốn định vô sắc; hoặc chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc.

Vô lậu mà chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn vô lậu và bốn uẩn vô lậu không thuộc vô sắc, và ba pháp vô vi.

Bốn định vô sắc mà chẳng phải vô lậu là, một định vô sắc và một phần của ba định vô sắc kia.

Cũng vô lậu mà cũng bốn định vô sắc là, một phần của ba định vô sắc.

Chẳng phải vô lậu chẳng phải bốn định vô sắc là, sắc uẩn hữu lậu và bốn uẩn hữu lậu không thuộc vô sắc.

Hư không xứ hoặc kiến đế đoạn; hoặc tư duy đoạn; hoặc chẳng đoạn.

Kiến đế đoạn là tin vào pháp hành người hành theo chỗ biết pháp, dùng kiến đế nhẫn (khổ pháp trí nhẫn, tập pháp trí nhẫn v.v...) mà đoạn, làm thế nào để hai mươi tám sử và tương ưng với hai mươi tám sử, Hư không xứ và các tâm khởi lên từ nó không tương ưng các hành.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn, làm thế nào để tư duy đoạn ba sử và Hư-không-xứ tương ưng với ba sử và các tâm

khởi lên từ nó không tương ưng với các hành và Hư-không-xứ vô cấu, vô lậu (không ẩn mất), hữu lậu.

Chẳng đoạn là, Hư-không-xứ vô lậu, Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ, hoặc kiến đế đoạn, hoặc tư duy đoạn.

Kiến đế đoạn là, người hành theo lòng tin và hành theo chỗ hiểu pháp, dùng kiến đế nhẫn đoạn, làm thế nào để hai mươi tám sử và Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ tương ưng với hai mươi tám sử, và các tâm khởi lên từ nó không tương ưng với các hành.

Tư duy đoạn là, học theo kiến đạo và dùng tư duy mà đoạn, làm thế nào để tư duy đoạn ba sử, và phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ tương ưng với ba sử, và các tâm khởi lên từ nó không tương ưng với các hành và phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ vô cấu.

Các tâm bất tương ưng hành thuộc bốn định vô sắc là, chẳng phải tâm, chẳng phải tâm sở pháp, chẳng phải tâm tương ưng. Thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn tương ưng với thọ. Tưởng là tâm sở pháp, cũng là tâm tương ưng; còn tâm, ý, thức thì chỉ là tâm.

Bốn định vô sắc hoặc tùy tâm hành mà không phải thọ tương ưng; hoặc thọ tương ưng mà không phải tùy tâm hành; hoặc tùy tâm hành và cũng thọ tương ưng; hoặc chẳng phải tùy tâm hành và chẳng phải thọ tương ưng.

Tùy tâm hành mà chẳng thọ tương ưng là, các tâm bất tương ưng hành tùy tâm hành và thọ. Thọ tương ưng mà chẳng tùy tâm hành là tâm.

Tùy tâm hành và cũng thọ tương ưng là, tưởng uẩn và hành uẩn tương ưng với nó.

Chẳng phải tùy tâm hành cũng chẳng phải thọ tương ưng là, trừ các tâm bất tương ưng hành tùy theo tâm hành, phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành.

Tưởng uẩn tương ưng, hành uẩn tương ưng, nên biết cũng như vậy.

Hư-không-xứ hoặc do thân kiến làm nhân, không trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến; hoặc không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến.

Do thân kiến làm nhân không trở lại làm nhân cho thân kiến là, trừ

các kiết sử do thấy Khổ đế đoạn ở đời quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ưng với nó; cũng trừ các biến kiết sử do thấy Tập đế đoạn ở trong quá khứ, hiện tại, và Hư-không-xứ tương ưng với nó; và trừ Hư-không-xứ tương ưng với thân kiến ở trong đời vị lai cũng trừ thân kiến sanh, già, trụ, diệt, phần còn lại của Hư-không-xứ hữu cấu.

Do thân kiến làm nhân cũng trở lại làm nhân cho thân kiến là, những gì ở trên kia làm ra.

Không do thân kiến làm nhân cũng không trở lại làm nhân cho thân kiến là, Hư-không-xứ vô cấu.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ, Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ cũng như vậy.

Bốn định vô sắc, tất cả đều có nhân duyên và cũng cho nhân duyên.

Hư-không-xứ hoặc là thứ đệ duyên (đẳng vô gián duyên) mà không cho thứ đệ duyên. Hoặc là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên mà không cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm sở Hư-không-xứ muốn sanh ra trong đời vị lai, và tâm tâm sở Hư-không-xứ thuộc quá khứ hiện tại của A-la-hán trong lúc tối hậu chấm dứt.

Hư-không-xứ là thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, từ tâm tâm sở Hư-không-xứ lúc tối hậu chấm dứt thuộc quá khứ, hiện tại A-la-hán; phần còn lại của tâm tâm sở như Hư-không-xứ quá khứ, hiện tại.

Hư-không-xứ chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm sở Hư-không-xứ muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm sở Hư-không-xứ trong đời vị lai và các tâm bất tương ưng hành.

Thức-xứ, Vô-sở-hữu-xứ cũng như vậy.

Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ hoặc là thứ đệ duyên mà chẳng cho thứ đệ duyên; hoặc là thứ đệ duyên mà cũng cho thứ đệ duyên; hoặc chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên.

Thứ đệ duyên chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ muốn sanh trong đời vị lai và tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ đời quá khứ, hiện tại; lúc tối hậu diệt của A-la-hán và diệt thọ tưởng hoặc đã sanh hoặc muốn sanh.

Thứ đệ duyên cũng cho thứ đệ duyên là, trừ tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ lúc tối hậu diệt của A-la-hán đời quá khứ, hiện tại; phần còn lại của tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-

xứ đời quá khứ, hiện tại.

Chẳng phải thứ đệ duyên cũng chẳng cho thứ đệ duyên là, tâm tâm sở trong Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ sắp muốn sanh trong đời vị lai, phần còn lại của tâm tâm sở Phi-hữu-tưởng-phi-vô-tưởng-xứ trong đời vị lai; trừ tâm thứ đệ, các tâm bất tương ưng hành; phần còn lại của các tâm bất tương ưng hành.

Các tâm tâm sở pháp thuộc bốn định vô sắc đều có duyên và cũng cho sở duyên duyên.

Các tâm bất tương ưng hành thuộc trong bốn định vô sắc chẳng phải duyên mà cho sở duyên duyên.

Bốn định vô sắc đều là tăng thượng duyên cũng cho tăng thượng duyên.

Các cách phân biệt bốn định vô sắc như vậy, như trong A-tỳ-đàm đã nói rộng.

Hỏi: Trong Đại thừa nói bốn định vô sắc thế nào?

Đáp: Các pháp thật tướng cùng đi chung với trí tuệ, đó là bốn định vô sắc theo Đại thừa.

Hỏi: Thế nào là thật tướng các pháp?

Đáp: Các pháp, các pháp tự tánh không.

Hỏi: Sắc pháp do nhân duyên hòa hợp phân biệt cho nên không, còn trong vô sắc làm sao không?

Đáp: Sắc là thứ thô phù do mắt thấy, tai nghe được mà còn có thể thành không; huống các thứ không thể thấy, không đối ngại, không biết khổ vui, thì sao mà chẳng không?

Lại nữa, phân chia các pháp cho đến cực nhỏ, đều tán diệt về không; huống gì tâm tâm sở pháp này chỉ ở trong khoảng ngày tháng, thời tiết, giây phút cho đến chỉ một niệm cũng không thể nắm bắt được.

Ấy gọi là nghĩa của Bốn định vô sắc.

Các nghĩa như vậy, lược nói về Bốn định vô sắc.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 21

34.GIẢI THÍCH TÁM BỘI XẢ

Tám Bội xả: 1. Trong có sắc ngoài cũng quán sắc. 2. Trong không sắc ngoài quán sắc. 3. Tịnh bội xả thân tác chứng; cùng với bốn vô sắc định và một diệt thọ tưởng định thành tám bội xả.

Bội là trái, là sạch hết năm dục, lìa tâm tham đắm ấy, nên gọi là bội xả.

Không hoại sắc trong ngoài, không diệt tướng sắc trong ngoài, lấy tâm quán sắc ấy bất tịnh, là bội xả thứ nhất.

Hoại sắc trong, diệt tướng sắc trong, không hoại sắc ngoài, không diệt tướng sắc ngoài, lấy tâm quán sắc ngoài ấy bất tịnh, là bội xả thứ hai. Hai bội xả này đều quán bất tịnh:

1. Quán trong quán ngoài bất tịnh,

2. Không thấy trong, chỉ thấy ngoài bất tịnh. Vì sao? Vì chúng sanh có hai phần hành, là ái hành và kiến hành. Người ái nhiều thì đắm vui, phần nhiều bị buộc ở ngoại kiết sử hành; người kiến nhiều thì phần nhiều đắm theo thân kiến hành… bị nội kiết sử buộc. Do vậy nên người ái nhiều thì quán sắc ngoài bất tịnh, người kiến nhiều thì quán tự thân bất tịnh bại hoại.

Lại nữa, hành giả sơ tâm chưa thu nhiếp vi tế, mà buộc tâm một nơi thì khó, cho nên quán cả trong và ngoài, dần dần tập luyện điều nhu, thì có thể bên trong hoại sắc tướng, chỉ còn quán sắc ngoài.

Hỏi: Nếu không có tướng nội sắc, thì ai sẽ quán ngoài?

Đáp: Ấy là được giải đạo, chẳng phải thật đạo, nghĩa là hành giả nghĩ tới ngày sau chết đi, lửa đốt trùng ăn, chôn vào trong đất, đều tiêu mất, nếu hiện tại quán cũng phân biệt thấy rõ thân này, cho đến mảy bụi cũng không còn, ấy gọi là bên trong không sắc tướng, bên ngoài quán sắc.

Hỏi: Hai thắng xứ đầu thấy sắc trong ngoài, sáu thắng xứ sau chỉ

thấy sắc ngoài. Bội xả thứ nhất thấy sắc trong ngoài, bội xả thứ hai chỉ thấy sắc ngoài, cớ sao chỉ hoại sắc tướng bên trong còn sắc tướng bên ngoài không hoại được?

Đáp: Hành giả mắt thấy thân này có tướng chết, lấy tướng chết trong vị lai ấy đem so với thân hiện nay, còn bốn đại bên ngoài không thấy tướng diệt của nó, nên khó có thể quán nó là không, cho nên không nói ngoại sắc tiêu hoại.

Lại nữa, trong khi lìa khỏi sắc giới, bấy giờ cũng không thấy sắc ngoài.

Tịnh bội xả thân tác chứng là, trong chỗ bất tịnh quán tịnh, như nói ở tám thắng xứ. Tám nhất thiết xứ đầu quán địa, thủy, hỏa, phong và xanh, vàng, đỏ, trắng thanh tịnh. Quán sắc xanh như hoa sen, như núi vàng rồng, như hoa Ưu-ma-già, như áo Bà-la-nại thật xanh; quán vàng, đỏ, trắng theo mỗi sắc cũng như vậy, nên gọi chung là tịnh bội xả.

Hỏi: Nếu chung cả là tịnh bội xả, thì không nên nói nhất thiết xứ (khắp mọi chỗ)?

Đáp: Bội xả là pháp hành ban đầu, thắng xứ là pháp hành chặng giữa, nhất thiết xứ là pháp hành thành tựu lâu dài. Bất tịnh quán có hai là bất tịnh và tịnh. Trong bất tịnh quán có hai bội xả và bốn thắng xứ. Trong tịnh quán có một bội xả, bốn thắng xứ và tám nhất thiết xứ.

Hỏi: Hành giả lấy bất tịnh làm tịnh, thì cho là điên đảo, sao quán tịnh bội xả lại không điên đảo?

Đáp: Nữ sắc bất tịnh mà vọng thấy là tịnh, ấy gọi là điên đảo. Còn trong quán tịnh bội xả, tất cả sắc xanh thật là rộng lớn, nên không điên đảo.

Lại nữa, vì điều phục tâm nên quán tịnh. Do tập quán bất tịnh lâu thì tâm sanh nhàm chán, do đó nên tập quán tịnh chẳng phải điên đảo, và cũng không đắm trước trong đó vậy.

Lại nữa, hành giả trước quán thân bất tịnh, nương theo các thứ bất tịnh trong ngoài nơi thân, buộc tâm vào trong cảnh quán, bấy giờ sanh nhàm chán thân, nên dâm, nộ, si mỏng dần, liền tư kinh ngạc tỉnh ngộ: ta thật là không mắt, thân này như vậy; tại sao sanh tâm đắm trước! Nhiếp tâm thật sự quán sát không để mê lầm nữa. Tâm đã được điều phục nhu thuận, tưởng tượng thân: da, thịt, máu, tủy, các bất tịnh đều trừ bỏ, chỉ còn có xương trắng, buộc tâm vào bộ xương người, nếu nó chạy loạn ra ngoài thì thu nhiếp nó lại, nhiếp tâm sâu vào nên thấy xương trắng tỏa ra ánh sáng, như mã não, như xa cừ, có thể chiếu sáng các vật trong ngoài.

Ấy là cửa ban đầu của tịnh bội xả; vậy sau quán bộ xương người cũng tan mất, chỉ thấy xương tỏa sáng, thủ lấy sắc tinh khiết bên ngoài.

Lại nữa, hoặc Kim cang, ngọc thật, vàng bạc, vật báu, hoặc đất sạch, hoặc nước trong, như lửa tinh khiết không khói không củi, hoặc gió thanh không bụi. Các sắc xanh như núi vàng ròng, các sắc vàng như hoa Chiêm-bặc, các sắc đỏ như hoa sen đỏ, các sắc trắng như tuyết trắng…, thủ lấy tướng ấy, buộc tâm quán tịnh, tùy các sắc ấy, mỗi thứ đều có ánh sáng trong sạch, bấy giờ hành giả được cảm thọ mừng vui lan khắp trong thân, ấy gọi là tịnh bội xả. Vì duyên theo tướng thanh tịnh, nên gọi là tịnh bội xả, vì khắp thân thọ vui, nên gọi là thân chứng. Được thứ tâm vui này thì trái bỏ năm dục, không còn mừng vui theo nó nữa, nên gọi là bội xả. Nhưng chưa dứt hết lậu hoặc, trung gian hoặc còn sanh tâm kiết sử, đắm theo tịnh sắc, nên phải siêng tinh tấn để dứt tâm đắm trước đó, biết rằng tịnh quán đó từ tâm tưởng phát sanh. Ví như người chủ làm trò huyễn, xem vật huyễn biết từ mình làm ra, tâm không sanh ái trước. Có thể không đeo theo sở duyên, nên bấy giờ bội xả đổi lại gọi là thắng xứ. Đối với quán tịnh tuy đã cao hôn, nhưng chưa được rộng lớn. Khi ấy hành giả trở lại thủ lấy tướng tịnh, dùng sức bội xả và sức thắng xứ thủ lấy tướng đất sạch mà quán, khiến nó dần dần biến khắp mười phương hư không. Quán tướng nước, gió, lửa cũng như vậy. Thủ lấy tướng xanh mà quán, khiến nó dần dần rộng lớn, cũng biến khắp mười phương hư không; quán tướng vàng, đỏ, trắng cũng như vậy. Bấy giờ thắng xứ lại đổi gọi là nhất thiết xứ. Ba việc này cùng một ý nghĩa, mà chuyển đổi làm ba tên.

Hỏi: Ba bội xả một, hai, ba, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ ấy, là thật quán hay là đắc giải quán? Nếu là thật quán thì thân có da có thịt sao chỉ quán thấy bộ xương người trắng? Do ba mươi sáu vật hợp làm thân cớ sao lại phân biệt quán rời ra? Bốn đại đều có tướng, sao dứt bỏ ba đại, chỉ quán một địa đại? Bốn màu chẳng phải là xanh cả, cớ sao đều quán làm màu xanh?

Đáp: Có thật quán cũng có đắc giải quán. Thân tướng thật bất tịnh, quán bất tịnh ấy là thật quán, các pháp ngoài thân có tướng tịnh, các thứ sắc tướng ấy là thanh tịnh thật, quán tịnh ấy là thật quán. Lấy một ít tịnh ấy mà quán rộng ra hết thảy đều tịnh, như thủ lấy ít tướng nước, mà quán khắp tất cả đều là nước, thủ lấy một ít tướng xanh mà quán khắp tất cả đều xanh, quán như vậy… ấy là đắc giải quán, chứ chẳng phải thật. Bốn vô sắc bội xả quán giống như trong bốn vô sắc định. Muốn được bội xả, trước vào

vô sắc định. Vô sắc định là cửa ban đầu của bội xả. Bội xả sắc (trái bỏ sắc) thì duyên vô lượng hư không xứ.

Hỏi: Vô sắc định cũng như vậy, có gì sai khác?

Đáp: Người phàm phu được vô sắc định ấy, ấy là vô sắc, còn thánh nhân tâm sâu xa được định vô sắc, một mực hướng tới không quay lại, ấy gọi là bội xả. Còn lại, thức xứ, Vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ cũng như vậy. Trái bỏ các tâm số pháp thọ và tưởng, ấy gọi là diệt thọ tưởng bội xả.

Hỏi: Sao không gọi vô tưởng định là bội xả?

Đáp: Người tà kiến không rõ tội lỗi của các pháp, vào thẳng trong định, bảo đó là Niết-bàn. Khi từ định khởi lại sanh tâm hối hận, sa vào tà kiến cho nên chẳng phải bội xả. Diệt thọ tưởng định do nhàm chán tâm tán loạn mà vào định, được an nghỉ tợ như Niết-bàn dính vào thân, thân nhận được nên gọi là thân chứng.

Tám thắng xứ: Trong có tướng sắc ngoài quán sắc ít, hoặc tốt hoặc xấu, là thắng tri thắng quán về sắc, ấy gọi là thắng xứ đầu. Trong có sắc tướng ngoài quán sắc nhiều, hoặc tốt hoặc xấu, là thắng tri thắng quán về sắc, ấy gọi là thắng xứ thứ hai; thắng xứ thứ ba, thứ tư cũng như vậy, chỉ do ở trong không sắc tướng ngoài quán sắc là khác; cùng với trong cũng không sắc tướng, ngoài quán các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng, ấy là tám thứ thắng xứ.

Trong có sắc tướng ngoài quán sắc ít là nội thân không hoại, thấy ngoại duyên phần ít, là duyên ít nên gọi ít, vì quán đạo chưa tăng trưởng nên quán một ít nhân duyên, chứ quán nhiều sợ khó nhiếp tâm; ví như nai chưa điều phục không nên thả xa.

Hoặc tốt hoặc xấu là, kẻ sơ học buộc tâm trong quán duyên, hoặc ở giữa hai chân mày, hoặc ở trên trán, hoặc ở đầu chót mũi, quán tướng bất tịnh trong thân, trong thân có tướng bất tịnh mà quán ra ngoài các sắc, do nghiệp báo thiện gọi là tốt, do nghiệp báo bất thiện gọi là xấu.

Lại nữa, hành giả như theo Thầy lãnh thọ mà quán ngoại duyên các thứ bất tịnh, ấy gọi là sắc xấu, còn hành giả hoặc thời quên ức niệm, sanh tịnh tướng, quán tịnh sắc, ấy gọi là sắc tốt.

Lại nữa, hành giả buộc tâm vào một chỗ trong tự thân, quán sắc trong Dục giới có hai thứ: một là hay sanh dâm dục, hai là hay sanh sân nhuế. Sắc hay sanh dâm dục là tịnh sắc, sắc hay sanh sân nhuế là bất tịnh sắc, thế gọi là xấu. Đối với các duyên tự tại, thắng tri thắng kiến, hành giả đối với

sắc đoan chánh hay làm sanh dâm dục mà không sanh dâm dục, đối với sắc xấu hay làm sanh sân nhuế mà không sanh sân nhuế, chỉ quán thấy sắc do bốn đại nhân duyên hòa hợp sanh, như bọt nước không bền chắc; ấy gọi là hoặc tốt hoặc xấu.

Thắng xứ là hành giả ở trong quán môn bất tịnh, dù có các kiết sử dâm dục, sân thuế đến đều không theo nó, ấy gọi là thắng xứ, vì là thắng các giặc phiền não đối với bất tịnh mà điên đảo cho tịnh…

Hỏi: Hành giả làm sao trong có sắc tướng ngoài quán sắc?

Đáp: Tám thắng xứ ấy, sâu vào định tâm điều nhu thì có thể được. Hành giả hoặc thời thấy nội thân bất tịnh, cũng thấy ngoại sắc bất tịnh. Bất tịnh quán có hai cách: một là ba mươi sáu vật các thứ bất tịnh, hai là trừ da thịt trong ngoài ngũ tạng, chỉ quán tướng xương trắng như mã não, như tuyết; quán ba mươi sáu vật gọi là xấu, quán như mã não, như tuyết ấy gọi là tốt. Khi hành giả quán trong ngoài, tâm tán loạn, khó vào thiền, thì trừ tướng tự thân, chỉ quán sắc bên ngoài. Như trong A-tỳ-đàm nói: hành giả do được quán giải thoát, thấy thân này chết, chết rồi đưa đến gò mả, hoặc lửa đốt, hoặc trùng ăn, đều đã mất hết, bấy giờ chỉ thấy trùng và lửa, không thấy thân, ấy gọi là trong không tướng sắc ngoài quán sắc. Hành giả đúng như lời dạy quán thân là bộ xương người, nếu tâm tán loạn ra ngoài, thì thu nhiếp trở lại vào trong quán duyên bộ xương người. Vì cớ sao? Người ấy ban đầu tập thực hành, vì chưa thể quán các duyên vi tế, nên gọi là quán sắc ít, khi quán đạo của hành giả càng sâu xa tăng trưởng, thì lấy một bộ xương người ấy quán khắp cõi Diêm-phù-đề đều là bộ xương người, ấy gọi là quán sắc nhiều, do trở lại nhiếp niệm quán một bộ xương người nào gọi là thắng tri thắng kiến.

Lại nữa, tùy ý vượt thắng được tướng nam nữ, tướng tịnh khiết của trong ngũ dục, nên gọi là thắng xứ. Ví như người dũng kiện cỡi ngựa đánh giặc, phá được giặc gọi là thắng, lại chế ngự được con ngựa, cũng gọi là thắng. Hành giả cũng như vậy, có thể đối với tướng bất tịnh, quán ít đến nhiều, quán nhiều trở lại ít, ấy gọi là thắng xứ, cũng có thể phá giặc ngũ dục, ấy cũng gọi là thắng xứ.

Bên trong chưa thể hoại thân, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ đầu và thứ hai. Bên trong hoại thân không sắc tướng, bên ngoài quán sắc hoặc nhiều hoặc ít, hoặc tốt hoặc xấu, ấy là thắng xứ thứ ba thứ tư. Nhiếp tâm sâu vào trong định, hoại nội thân, quán ngoại sắc thanh tịnh, duyên xanh quán sắc xanh, duyên vàng, đỏ, trắng

quán sắc vàng, đỏ, trắng, ấy là bốn thắng xứ sau cùng.

Hỏi: Bốn thắng xứ sau cùng ấy với bốn xứ xanh, vàng, đỏ, trắng trong mười nhất thiết xứ có gì sai khác?

Đáp: Nhất thiết xứ xanh… có thể duyên khắp tất cả vật khiến đều xanh; thắng xứ này hoặc nhiều hoặc ít tùy ý quán, không để tâm khác chiếm đoạt, quán vượt thắng duyên ấy, gọi là thắng xứ. Ví như Chuyển luân thánh vương thắng khắp cả bốn thiên hạ, còn vua Diêm-phù-đề chỉ thắng một thiên hạ mà thôi. Nhất thiết xứ thắng khắp hết thảy cảnh duyên, còn thắng xứ chỉ quán một ít sắc mà thắng được, chứ không thể thắng khắp hết tất cả cảnh duyên.

Như vậy, lược nói tám thắng xứ.

Mười nhất thiết xứ: Bội xả và thắng xứ đã nói rồi, ở đây vì duyên khắp tất cả nên gọi là nhất thiết xứ.

Hỏi: Tại sao Vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ không gọi là nhất thiết xứ?

Đáp: Ấy là tâm được liễu giải, an ổn khoái lạc, quảng đại vô lượng vô biên hư không xứ, đó là lời Phật dạy. Trong nhất thiết xứ đều có thức, có thể mau chóng duyên khắp hết thảy pháp, trong hết thảy pháp đều thấy có thức. Do đó Không vô biên xứ và Thức vô biên xứ được lập làm hai nhất thiết xứ. Còn trong Vô sở hữu xứ, không có vật gì để có thể mở rộng, cũng không được khoái lạc, Phật cũng không nói Vô sở hữu xứ là vô biên vô lượng. Ở phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ thì tâm ám độn, khó thủ được tướng để làm cho quảng đại.

Lại nữa, hư không xứ gần với Sắc giới, cũng có thể duyên sắc; thức xứ thì năng duyên, duyên sắc. Lại từ thức xứ khởi lên có thể siêu nhập vào đệ Tứ thiền, từ đệ Tứ thiền khởi lên có thể siêu nhập vào thức xứ. Còn Vô sở hữu xứ, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ ở xa Sắc giới, không có nhân duyên của sắc, nên chẳng phải nhất thiết xứ.

Ba pháp là bội xả, thắng xứ và nhất thiết xứ ấy đều thực hành được thắng xứ.

Nhất thiết xứ là hữu lậu. Ba bội xả đầu và bội xả thứ bảy, tám là hữu lậu, các bội xả còn lại hoặc hữu lậu hoặc vô lậu.

Hai bội xả đầu, bốn thắng xứ đầu nhiếp vào Sơ thiền, Nhị thiền. Tịnh bội xả, bốn thắng thứ sau, tám nhất thiết xứ, nhiếp vào trong đệ Tứ thiền. Hai nhất thiết xứ chính tên gọi không xứ thì nhiếp vào không xứ, thức xứ thì nhiếp vào thức xứ.

Ba bội xả đầu, tám thắng xứ, tám nhất thiết xứ, đều duyên Dục giới. Bốn bội xả sau duyên Vô sắc giới, và vô lậu pháp. Các công đức thù diệu, ở trong căn bản, vì căn bản thiện Vô sắc không duyên hạ địa. Diệt thọ tưởng định chẳng phải tâm tâm số pháp nên không duyên, Phi hữu tưởng phi vô tưởng xứ bội xả chỉ duyên bốn ấm Vô sắc và pháp vô lậu. Chín thứ đệ định: Từ tâm Sơ thiền khởi lên lần lượt thứ lớp vào đệ Nhị thiền, không để cho tâm khác xen vào, hoặc thiện hoặc cấu, như vậy cho đến diệt thọ tưởng định thứ chín.

Hỏi: Các công đức khác cũng có thứ lớp lần lượt, cớ sao chỉ gọi có chín thứ đệ định?

Đáp: Các công đức khác đều có dị tâm xen lẫn phát sanh, cho nên chẳng phải thứ đệ. Còn ở trong này tâm sâu xa, trí tuệ lanh lợi, hành giả tự thử tâm mình, từ Sơ thiền tâm khởi lên, tiếp vào Nhị thiền, không để cho dị niệm xen vào, nó đối với công đức tâm được nhu nhuyến, khéo dứt pháp ái, làm cho tâm tâm được nối tiếp nhau. Chín thứ đệ định này, hai thuộc hữu lậu, bảy hoặc hữu lậu hoặc vô lậu. Thiền trung gian và vị đáo địa, không bền chắc, lại là sở đắc của thánh nhân, lại đại công đức này không ở biên địa, cho nên không có thứ đệ.

Như vậy tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết xứ, chín thứ đệ định trong pháp Thanh văn đã lược nói xong.

Chú thích

- Tám bội xả, tám thắng xứ, mười nhất thiết nhập là ba pháp thiền xuất thế gian, để xa lìa tham dục của ba cõi Dục, Sắc và Vô sắc.

- ***Tám bội xả***, tên dịch là tám giải thoát:

1. Trong có sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát, nghĩa là nội thân có lòng tham về sắc tưởng, để trừ lòng tham ấy, quán sắc bất tịnh của tử thi bên ngoài, khiến lòng tham không khởi, nên gọi là giải thoát.

2. Trong không sắc tưởng quán ngoại sắc giải thoát, nghĩa là đối nội thân tuy không còn lòng tham về sắc tưởng, song muốn cho việc ấy được kiên cố, nên vẫn quán sắc bất tịnh khiến lòng tham không khởi nên gọi là giải thoát.

3. Tịnh giải thoát thân tác chứng cụ túc trú, nghĩa là chỉ quán tịnh sắc sáng suốt thanh tịnh diệu bảo của tám thứ đất, nước, gió, lửa, xanh, vàng, đỏ, trắng mà không sanh tham, đủ rõ quán lực càng mạnh, trong thân chứng được tịnh giải thoát ấy, gọi là thân tác chứng; đầy đủ viên mãn, được trú trong định đó, gọi là cụ túc trú.

4. Không vô biên xứ giải thoát.

5. Thức vô biên xứ giải thoát.

6. Vô sở hữu xứ giải thoát.

7. Phi tưởng phi phi tưởng xứ giải thoát, là nương bốn định vô sắc, quán khổ, không, vô thường, vô ngã sanh tâm, yểm ly mà được giải thoát.

8. Diệt thọ tưởng định thân tác chứng cụ túc, là nương thiền thứ tư, xả bỏ tất cả sở duyên của Phi tưởng phi phi tưởng mà được giải thoát. Tám tên nầy có nơi gọi hơi khác.

- ***Tám thắng xứ***, là tám chỗ thiền quán phát sinh thắng tri thắng kiến để trừ bỏ lòng tham ái:

1. Trong có sắc tưởng quán ngoại sắc ít, nghĩa là nội tâm có sắc tưởng và vì quán đạo chưa tăng trưởng, nếu quán nhiều sắc sợ tán loạn, nên quán chút ít, chỉ quán nội thân bất tịnh, hoặc quán chút ít ngoại sắc thanh tịnh.

2. Trong có sắc tưởng quán ngoại sắc nhiều, là quán đạo tạm thuần thục, quán nhiều ngoại sắc cũng không ngại, như quán một tử thi cho đến quán mười, trăm, ngàn, vạn tử thi hoặc quán rộng ngoại sắc thanh tịnh cũng không ngại.

3. Trong không sắc tưởng quán ngoại sắc ít, là quán đạo tạm thù diệu, tuy quán ngoại sắc mà nội tâm không có sắc tưởng; còn "quán chút ít sắc" thì nghĩa như trên nói.

4. Trong không sắc tưởng quán ngoại sắc nhiều, là trong không còn sắc tưởng mà quán ngoại sắc như trên. Hai thứ ba, bốn thì quán tịnh bất tịnh xen lẫn.

5. Thắng xứ xanh là quán sắc xanh chuyển biến tự tại khiến ít làm nhiều, nhiều làm ít, không khởi tâm pháp ái đối với sắc xanh.

6. Thắng xứ vàng.

7. Thắng xứ đỏ.

8. Thắng xứ trắng; cũng quán như thắng xứ xanh.

Mười nhất thiết xứ, cũng gọi là mười biến xứ, là quán mười thứ sau đây mỗi mỗi biến khắp tất cả nơi, đó là xanh, vàng, đỏ, trắng, đất, nước, lửa, gió, không, thức. Trước quán xanh, vàng, đỏ, trắng mỗi mỗi biến khắp, lại suy nghĩ bốn sắc nầy nương đâu, biết rằng nương bốn đại, nên tiếp quán đất, nước, lửa, gió mỗi mỗi biến khắp mọi nơi. Lại suy nghĩ bốn đại nương đâu mà rộng lớn, biết nương hư không, nên tiếp quán hư không biến khắp mọi nơi. Lại suy nghĩ thức hay biến quán nương đâu, biết nương nơi thức, nên tiếp quán thức biến khắp mọi nơi.

35.GIẢI THÍCH CHÍN TƯỞNG

KINH: Chín tưởng là tưởng sình, tưởng hoại, tưởng máu chảy, tưởng mủ thúi rả, tưởng bầm xanh, tưởng trùng ăn, tưởng tan rã, tưởng xương trắng, tưởng đốt cháy.

LUẬN: Hỏi: Nên phải trước tiên tu tập chín tưởng để lìa dục, vậy sau được các thiền, cớ sao sau khi nói các thiền định mới nói đến chín

tưởng?

Đáp: Trước tiên ngợi khen quả báo làm cho tâm hành giả vui, chín tưởng tuy là bất tịnh, nhưng vì người tham quả báo thiền định nên chắc chắn tập hành theo.

Hỏi: Hành giả làm thế nào để quán chín sự, là sình trướng… ?

Đáp: Hành giả trước tiên giữ giới thanh tịnh, khiến tâm không hối tiếc, nên dễ lãnh thọ phép quán, có thể phá các giặc phiền não dâm dục. Quán người khi mới chết, nói lời trối trăn, thở ra không trở lại là chết. Cả nhà kinh động, gào khóc kêu trời, nói mới đó mà đã đi đâu rồi! Khí dứt thân lạnh, không còn biết gì. Đó là đáng sợ nhất, không nơi nào có thể tránh khỏi. Ví như lúc kiếp tận lửa đốt cháy, không có gì sót lại, như nói:

Chết đến không giàu nghèo,
Không siêng tu thiện ác,
Không sang cũng không hèn,
Già trẻ không ai khỏi,
Không cầu xin cứu được,
Dối trá cũng không khỏi,
Chống đỡ cũng không xong,
Không nơi nào thoát khỏi.

Chết là nơi vĩnh viễn lìa ân ái, tất cả kẻ có sống rất ghét, tuy rất ghét mà không ai thoát được. Thân ta không bao lâu, ắt phải như vậy, đồng như cây đá, không hay biết gì. Ta nay không nên tham đắm ngũ dục, thình lình chết đến, đồng như trâu dê, trâu dê là cầm thú, tuy trông thấy con khác chết, vẫn chạy nhảy kêu rống, không tự giác tri, còn ta đã được làm thân người, phân biệt biết tốt xấu, hãy nên tìm cầu pháp cam lồ bất tử, như nói:

Thân sáu căn đầy đủ,
Trí soi cũng sáng lanh,
Mà không cầu Đạo pháp,
Luống thọ thân Trí tuệ,
Cầm thú đều cũng biết,
Dục lạc để tự vui,
Mà không biết phương tiện,
Vì Đạo tu thiện sự,
Đã được làm thân người,
Mà chỉ tự buông lung,
Không biết tu thiện sự,

Với cầm thú khác gì,
Chúng sanh ba đường ác,
Không được tu thiện đạo,
Đã được thân người đây,
Hãy gắng tự ích lợi.

Hành giả đi đến thây chết, thấy thây chết sình trướng, như đảy da đựng gió, khác với tướng cũ, tâm sanh nhàm sợ rằng, thân ta cũng sẽ như vậy, không khỏi điều đó. Thức làm chủ trong thân, sai khiến thân này thấy, nghe, nói năng, tạo tội, tạo phước, do đó tự phóng túng để đi về đâu, mà nay chỉ thấy nhà trống còn đó! Thân này tướng tốt, da mịn mày ngài, mắt dài mũi thẳng, trán ngang mày cao, dáng đẹp như vậy, khiến tâm người mê lầm, mà nay chỉ thấy phình chướng, đẹp ở chỗ nào? Tướng nam hay nữ, cũng không thể biết. Quán như vậy rồi, mắng trách tâm đắm dục, cái đảy phân thúi này, sình trướng đáng ghét, đâu đủ để tham trước. Thây chết bị gió nóng lớn dần lên, rã hoại ra trên đất, năm tạng, phân nước tiểu, máu mủ chảy ra, hiện bày tướng xấu. Hành giả thủ lấy tướng rã hoại ấy để so với thân mình rằng ta cũng như thế, đều có các vật ấy, không khác gì đây. Ta thật rất ngu, bị cái đảy phân da mỏng này dối gạt, như con thiêu thân vào lửa, chỉ vì tham ánh sáng không biết cháy thân; đã bị rã hoại, tướng nam nữ tiêu. Điều ta đắm trước cũng đều giống như vậy; thây chết đã hoại, thịt máu tràn lan; hoặc bị gậy đánh chết, xanh bầm vàng đỏ, hoặc mặt trời nóng bầm đen. Lấy đủ các tướng ấy, để quán điều ta đắm trước như những sắc đỏ trắng tịnh khiết đoan chính, có khác gì với đây? Đã thấy xanh bầm vàng đỏ, chim thú chẳng ăn, chẳng chôn chẳng dấu, thì chẳng bao lâu tiêu rã, các trùng rúc ăn. Hành giả thấy như vậy rồi, nghĩ thây chết ấy, vốn có sắc đẹp, hương tốt xoa thân, mặc đồ y phục cao quí, trang sức lụa hoa, mà nay chỉ thúi hôi, tiêu mục bôi bẩn, đây mới là phần đúng thật, còn sự trang sức trước kia, đều là giả mượn. Nếu không đốt không chôn mà đem bỏ đồng trống, bị chim thú ăn, chim móc mắt, chó xé tay chân, cọp sói moi bụng, rách nát, bừa bải trên đất, có cái hết có cái chưa hết. Hành giả thấy rồi, tâm sanh ý tưởng nhàm gớm, suy nghĩ thây ấy khi chưa biến hoại, là chỗ người ta ưa đắm, mà nay bại hoại, không còn tướng cũ, chỉ thấy bừa bãi, làm chỗ chim thú ăn, rất đáng ghét sợ!

Cầm thú đi rồi, gió thổi, mặt trời đốt, gân cốt đứt lìa, mỗi thứ mỗi chỗ. Hành giả suy nghĩ, vốn thấy thân do hòa hợp mà có thân tướng, đều có thể phân biệt nam nữ, nay đã ly tán, mỗi thứ mỗi nơi, không còn hòa hợp, thân tướng cũng không, đều khác với cũ, chỗ đáng ưa đắm, nay ở nơi

đâu?

Thân đã lìa tan, nơi nơi còn xương trắng, chim thú đã ăn hết, chỉ còn lại xương. Quán người xương ấy, ấy gọi là cốt tưởng. Cốt tưởng có hai cách: một là người xương gân xương liền nhau, hai là xương gân chia lìa. Quán gân xương liền nhau là phá tướng nam nữ, dài ngắn, sắc đẹp, mịn trơn. Quán gân xương chia lìa là phá thật tướng căn bản về chúng sanh. Cốt tưởng lại có hai thứ: một là tịnh, hai là bất tịnh. Tịnh là lâu ngày xương trắng sạch, không máu không mỡ, sắc trắng như tuyết. Bất tịnh là máu thừa bôi bẩn, mỡ cao chưa hết.

Hành giả đi đến trong rừng thây, hoặc thấy cỏ cây chất đống, thiêu đốt tử thi, bụng vỡ mắt lồi, da sắc cháy đen, rất đáng chán sợ. Trong giây lát biến thành tro than. Hành giả thủ lấy ý tưởng về tướng cháy ấy, suy nghĩ khi thân này chưa dứt, tắm rửa xoa hương đeo hoa, năm dục vui thích, nay bị lửa đốt, quá hơn binh đao, thây này khi mới chết, hình còn giống người, bị lửa đốt giây lát, tướng củ đều biến mất.

Hết thảy đã có thân, đều trở về vô thường, ta cũng như thế. Quán chín tưởng ấy thì dứt các phiền não, đối với việc dứt dâm dục là pháp hay hơn cả. Vì để dứt dâm dục nên nói chín tưởng ấy.

Hỏi: Nói mười tưởng là tưởng vô thường, tưởng khổ, tưởng vô ngã, tưởng ăn bất tịnh, tưởng chết, tưởng bất tịnh, tưởng đoạn, tưởng ly dục, tưởng tận, để dứt trừ việc gì?

Đáp: Cũng để dứt ba độc dâm dục…

Hỏi: Nếu như vậy giữa hai tưởng có gì sai khác?

Đáp: Chín tưởng là để ngăn khỏi bị dâm dục che lấp, khi chưa được thiền định. Còn mười tưởng là có thể trừ diệt ba độc dâm dục… chín tưởng như trói giặc, mười tưởng như chém giết. Chín tưởng là sơ học, mười tưởng là thành tựu.

Lại nữa, trong mười tưởng ấy, bất tịnh tưởng thu nhiếp cả chín tưởng. Có người nói: trong mười tưởng, tưởng bất tịnh, tưởng ăn đồ bất tịnh, tưởng thế gian không thể vui đã gồm đủ chín tưởng.

Lại có người nói: Mười tưởng, chín tưởng đồng để lìa dục, đều vì Niết-bàn. Vì sao? Vì tưởng chết đầu là trong giây lát động chuyển nói năng bổng nhiên đã chết, thân thể sình trướng tiêu hoại phân tán, mỗi mỗi đổi khác, ấy là tưởng vô thường, nếu đắm trước pháp ấy, khi vô thường tiêu hoại, tức là đau khổ. Nếu vô thường khổ, không được tự tại, ấy thời vô ngã. Bất tịnh, vô thường, khổ, vô ngã, thì không thể vui.

Quán thân như vậy, đồ ăn tuy ở miệng, nước dãi từ óc chảy xuống, cùng nước miếng hòa hợp thành vị, mà nuốt với nhả như nhau, khi xuống vào trong bụng, tức đó là tưởng về ăn bất tịnh.

Do chín tưởng này, quán thấy thân thường biến đổi, tiêu diệt trong từng niệm, tức là tưởng về tướng chết.

Do chín tưởng này mà nhàm chán cái vui thế gian, biết phiền não dứt thì an ổn tịch diệt, tức là tưởng về tướng dứt.

Do chín tưởng này mà ngăn ngừa các phiền não, tức là tưởng về tướng xa lìa.

Do chín tưởng này mà nhàm chán thế gian, biết thân ngũ uẩn này diệt rồi không còn sanh trở lại, chỗ ấy an ổn, tức là tưởng tận.

Lại nữa, chín tưởng là nhân, mười tưởng là quả. Do đó nên chín tưởng trước, mười tưởng sau.

Lại nữa, chín tưởng là cửa ngoài, mười tưởng là cửa trong. Thế nên Kinh nói hai cửa cam lồ: một là cửa bất tịnh, hai là cửa An-na-bát-na (Anapanasati: niệm hơi thở ra vào).

Chín tưởng này trừ bảy thứ nhiễm trước của con người: hoặc có người nhiễm trước sắc, hoặc đỏ hoặc trắng, hoặc đỏ trắng, hoặc vàng hoặc đen. Hoặc có người không nhiễm trước sắc, chỉ nhiễm trước hình dung, da mịn, ngón tay thon, mắt dài, mày cao. Hoặc có người không nhiễm trước dung, sắc, chỉ nhiễm trước oai nghi tới, dừng, ngồi, dậy, đi, ở, lễ bái, cúi ngước, dương mày, nhíu mi, gần gũi, đè xoa. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc oai nghi, chỉ nhiễm trước cách nói năng, tiếng êm, lời đẹp, tùy thời mà nói, hợp ý, vâng theo ý chỉ, hay động lòng người. Hoặc có người không nhiễm trước dung sắc, oai nghi, tiếng êm, chỉ nhiễm trước sự xúc chạm mịn trơn, da dịu, cơ mềm, lúc nóng thân mát, lúc lạnh mình ấm. Hoặc có người nhiễm trước cả năm điều trên. Hoặc có người không nhiễm trước năm điều trên, chỉ nhiễm trước tướng người hoặc nam hoặc nữ, dầu có được sáu thứ dục nhiễm trên, mà không gặp được người mình ưa đắm, nhưng không giải được, bèn bỏ hết năm thứ dục lạc ái trọng của thế gian, mà chết theo người đó.

Tưởng về tướng chết thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về oai nghi, nói năng. Tưởng về tướng sình trướng, tướng tiêu hoại, tướng trùng ăn, tướng phân tán, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm về hình dung. Tưởng về tướng huyết khô, tướng bầm xanh, tiêu mục, thì phần nhiều trừ được tâm ưa đắm sắc. Tưởng về tướng xương trắng, đốt cháy, thì phần nhiều trừ

được tâm ưa đắm mịn trơn. Cả chín tưởng thì trừ được cả các thứ ưa đắm hỗn tạp và người mình ưa thích. Tưởng về tướng trùng ăn, tướng phân tán, tướng xương trắng, thì khắp trừ được tâm ưa đắm người. Vì trong tướng trùng ăn dư tàn xương trắng ly tán ấy, không thấy có người để có thể ưa đắm.

Do chín tưởng quán ấy mà xa lìa tâm ái nhiễm, sân và si cũng mỏng bớt. Trong bất tịnh điên đảo tưởng là tịnh, vì si nên đắm trước thân. Nay lấy chín tưởng này, chia chẻ trong thân, thấy rõ thân tướng, nên tâm ngu si mỏng, tâm ngu si mỏng thì tham dục mỏng, tham dục mỏng thì sân cũng mỏng. Vì cớ sao? Người vì tham thân nên sanh sân, nay quán thân bất tịnh, tâm nhàm chán nên không còn tham thân, không tham thân nên không còn sanh sân. Ba độc mỏng nên hết thảy chín mươi tám núi kiết sử rung động, dần dần tăng tấn cách tu đạo này, dùng Kim cang tam-muội xô nát núi kiết sử.

Chín tưởng tuy là bất tịnh quán, mà nương nó có thể thành đại sự; ví như thây thúi giữa biển cả, người bị chìm nương lấy đó được lên bờ.

Hỏi: Chín tưởng này có tính gì? Có duyên gì? Nhiếp vào xứ nào?

Đáp: Có tính thủ tưởng, duyên thân ở Dục giới, nhiếp sắc tưởng uẩn, cũng là ít phần của thân niệm xứ, hoặc nhiếp vào Dục giới, hoặc Sơ thiền, Nhị thiền, Tứ thiền. Người tâm tán loạn chưa ly dục mà tu đắc thì hệ thuộc Dục giới, người tâm ly dục tu đắc, thì hệ thuộc Sắc giới. Tám tưởng như sình trướng… thì nhiếp thuộc Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền. Tưởng xương sạch thì nhiếp vào Dục giới, Sơ thiền, Nhị thiền, Tứ thiền. Trong đệ Tam thiền thì vui nhiều, nên không có chín tưởng này. Chín tưởng này là cửa mở ra cho thân niệm xứ, thân niệm xứ là cửa mở ra cho ba niệm xứ kia. Bốn niệm xứ này là cửa mở ra Ba mươi bảy đạo phẩm, Ba mươi bảy đạo phẩm là cửa mở ra thành Niết-bàn. Vào Niết-bàn thì lìa hết thảy các khổ ưu não, vì dứt hết ngũ uẩn nhân duyên nên thọ hưởng Niết-bàn thường lạc.

Hỏi: Người Thanh văn quán như vậy, thì nhàm chán lìa dục, mau vào Niết-bàn. Bồ-tát thương xót hết thảy chúng sanh, tập hết thảy Phật pháp, độ hết thảy chúng sanh, không cầu mau vào Niết-bàn mà vẫn quán chín tưởng ấy, sao không rơi vào chỗ chứng quả Nhị thừa?

Đáp: Bồ-tát sanh tâm thương xót đối với chúng sanh, biết chúng sanh do ba độc nên phải thọ thân đời này, đời sau, tâm thống khổ. Ba

độc ấy không bao giờ tự diệt, cũng không thể do lẽ gì khác mà diệt được, mà chỉ quán tưởng thân trong ngoài đang đắm trước, vậy sau mới có

thể trừ. Do lẽ ấy, Bồ-tát muốn diệt độc dâm dục ấy nên quán chín tưởng. Như người thương kẻ bệnh mà hòa hiệp các vị thuốc để chữa. Bồ-tát cũng như vậy, vì chúng sanh đắm sắc nên dạy tưởng tướng bầm xanh…, tùy theo chỗ đắm trước mà phân biệt các tướng, như trước đã nói, ấy là Bồ-tát thực hành quán chín tưởng.

Lại nữa, Bồ-tát lấy tâm đại từ bi, tu hành chín tưởng này với suy nghĩ rằng: ta chưa đầy đủ tất cả Phật pháp, không vào Niết-bàn, đây là một pháp môn, ta không nên ở an trong một pháp môn này, ta sẽ học hết thảy pháp môn. Vì thế nên Bồ-tát tu hành quán chín tưởng, không trở ngại.

Bồ-tát tu hành chín tưởng này, có khi khởi tâm nhàm chán, nghĩ rằng thân bất tịnh như vầy đáng ghét đáng sợ, muốn mau vào Niết-bàn. Bấy giờ Bồ-tát liền nghĩ rằng: mười phương chư Phật thuyết hết thảy pháp tướng không, trong không, còn không có vô thường, huống gì có bất tịnh? Chỉ vì muốn phá vọng tưởng điên đảo về tịnh, nên tập hành quán bất tịnh, biết bất tịnh này đều do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có tự tánh, đều trở về tướng không, nay ta không nên chấp thủ pháp bất tịnh do nhân duyên hòa hiệp sanh vô tự tánh ấy, để muốn mau vào Niết-bàn. Trong Kinh cũng có dạy: Nếu trong sắc không có tướng vị ngọt thì chúng sanh không nên đắm trước sắc, nhưng vì trong sắc có mùi vị ngọt nên chúng sanh khởi tâm đắm trước. Nếu sắc không có tội lỗi, thì chúng sanh cũng không ai nhàm chán sắc, nhưng vì sắc thật có tội lỗi, cho nên quán sắc thì nhàm chán. Nếu trong sắc không có tướng xuất ly, thì chúng sanh cũng không thể giải thoát đối với sắc, nhưng vì sắc có tướng xuất ly, nên chúng sanh được giải thoát đối với sắc. Mùi vị là nhân duyên của tướng tịnh, vì thế nên Bồ-tát không chìm ở trong bất tịnh, để sớm vào Niết-bàn.

Nghĩa của chín tưởng đã phân biệt xong.

--------o0o----------

36.GIẢI THÍCH TÁM NIỆM Phần 1

KINH: Niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Giới, niệm Xả, niệm Thiên, niệm hơi thở ra vào, niệm chết.

LUẬN: Hỏi: Tại sao tiếp theo chín tưởng có tám niệm?

Đáp: Đệ tử Phật ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng nội, khéo tu chín tưởng, quán thân trong ngoài bất tịnh, chán lo thân mình mà suy nghĩ rằng: Cớ sao ta cứ mang theo mình cái đẩy phân nước

dãi bất tịnh hạ liệt này? Bỗng nhiên kinh sợ, lại còn bị ác ma lấy các thứ việc dữ đến khủng bố muốn làm cho thối lui. Vì vậy nên tiếp theo nói tám niệm, như trong Kinh nói: Phật bảo các Tỳ-kheo, nếu ở chỗ yên vắng, nhà trống, gò mả, núi rừng, đồng trống, trong lúc tư duy, có sợ hãi, lông tóc dựng đứng, bấy giờ nên niệm Phật, Phật danh hiệu là Như Lai, Ứng cúng, Chánh đẳng giác cho đến Thế tôn, thì sự sợ hãi liền tiêu diệt. Nếu không niệm Phật, hãy nên niệm Pháp. Vì Phật Pháp thanh tịnh, khéo nói lời hay, được quả báo hiện tại, chỉ thị mở bày, người có trí, có tâm lực hiểu được, niệm Pháp như vậy thì trừ sợ hãi. Nếu không niệm Pháp, thì hãy niệm Tăng. Chúng đệ tử Phật, tu chánh đạo, hành theo Pháp. Trong Tăng có bậc A-la-hán hướng, A-la-hán, cho đến Tu-đà-hoàn hướng, Tu-đà-hoàn. Bốn đôi tám bậc đệ tử Phật ấy là phước điền vô thượng của thế gian, họ đáng được cúng dường, chắp tay cung kính, lễ bái, đưa đón. Niệm Tăng như vậy, thì dứt hết sợ hãi.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Thích-Đề-hoàn nhân (trời Đế-thích) đánh với A-tu-la, trong lúc giữa trận, bảo các chúng Trời rằng: Trong khi các ngươi đánh với A-tu-la, giả sử có sợ hãi, hãy niệm đến tràng thất bảo của Ta, thì sự sợ hãi dứt. Nếu không niệm tràng của Ta, thì hãy niệm tràng báu của thiên tử Y-xá-na (Thiên vương ở phía trái Đế-thích) thì sự sợ hãi trừ. Nếu không niệm tràng báu của Y-xá-na thời hãy niệm tràng báu của Thiên vương Bà-lâu-na (Thiên vương ở phía phải Đế-thích) thì sự sợ hãi trừ. Do thế, biết vì nhân duyên dứt trừ sợ hãi nên tiếp theo nói tám niệm.

Hỏi: Trong Kinh nói: Do ba niệm trừ sợ hãi, năm niệm làm sao còn có thể trừ sợ hãi?

Đáp: Tỳ-kheo tự niệm đến công đức trì giới và bố thí, cũng trừ sợ hãi. Vì có sao? Nếu tâm phá giới thì sợ đọa địa ngục, nếu tâm xan tham thì sợ đọa vào ngạ quỷ và chỗ bần cùng. Tự nghĩ ta có tịnh giới, bố thí, nếu khi nghĩ đến tịnh giới, nghĩ đến bố thí thì tâm hoan hỷ, nói rằng: nếu mạng ta chưa hết thì nên tăng tiến tu công đức nữa, nếu đang khi mạng chung, không sợ đọa ác đạo. Do vậy, nên niệm giới, niệm thí cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

Niệm chư Thiên ở trên cõi trời đều là quả báo của tịnh giới và bố thí. Chư Thiên ấy do nhân duyên phước đức mà được sanh cõi kia, ta cũng có phước đức ấy, do vậy niệm Thiên cũng có thể làm cho sợ hãi không sanh.

Khi niệm hơi thở ra vào theo 16 đề tài:

Bốn về thân:

1. Thở vô dài, tôi rõ biết tôi thở vô dài; thở ra dài, tôi rõ biết tôi thở ra dài.

2. Thở vô ngắn, tôi rõ biết tôi thở vô ngắn; thở ra ngắn, tôi rõ biết tôi thở ra ngắn.

3. Cảm giác toàn thân tôi sẽ thở vô; cảm giác toàn thân, tôi sẽ thở ra.

4. An tịnh thân hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh thân hành, tôi sẽ thở ra.

Bốn về thọ:

1. Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô; cảm giác hỷ thọ tôi sẽ thở ra.
2. Cảm giác lạc thọ tôi sẽ thở vô; cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra.
3. Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô; cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở
4. An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô; an tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra.

Bốn về tâm:

1. Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô; cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra.
2. Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô; với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra.
3. Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô; với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra.
4. Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô; với tâm giải thoát, tôi sẽ thở

Bốn về pháp:

1. Quán vô thường, tôi sẽ thở vô; quán vô thường, tôi sẽ thở ra.
2. Quán ly tham, tôi sẽ thở vô; quán ly tham, tôi sẽ thở ra.
3. Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô; quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra.
4. Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô; quán từ bỏ, tôi sẽ thở ra.

Niệm hôi thở như vậy thì giác tưởng vi tế còn dứt, huống là giác tưởng sợ hãi thô sơ?

Niệm chết: Niệm thân ngũ uẩn sanh diệt trong mỗi niệm, từ khi sanh đến nay thường đi đôi với chết, sao nay lại sợ chết?

Năm niệm trên, Phật tuy không nói, cũng có thể trừ sợ hãi. Vì cớ sao? Niệm công đức của người khác để trừ sợ hãi thì khó, tự niệm việc mình để trừ sợ hãi thì dễ, do vậy nên Phật không nói.

Hỏi: Thế nào là niệm Phật?

Đáp: Hành giả nhất tâm niệm Phật, là bậc đã được thành tựu trí tuệ

như thật và đại từ đại bi, cho nên nói ra không sai lầm, thô tế, nhiều ít, sâu cạn, đều chân thật. Vì đều là chân thật, nên hiệu là Như Lai (Tathagata).

Lại cũng như chư Phật trong mười phương ba đời, đối với chúng sanh, khởi tâm đại bi, hành sáu Ba-la-mật, ngộ được các pháp tướng, đi đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Đức Phật đây cũng đi như vậy, nên hiệu là Như Lai.

Lại như chư Phật trong ba đời mười phương thân phóng hào quang lớn, chiếu khắp mười phương, phá các hắc ám, tâm xuất ánh sáng trí tuệ, phá vô minh hắc ám cho chúng sanh, công đức và tiếng tăm lan khắp mười phương, đi đến Niết-bàn. Đức Phật đây cũng như vậy, cho nên cũng hiệu là Như Lai.

Do có các công đức như vậy nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng của tất cả Chư thiên, người đời, thế nên hiệu là Ứng cúng (Arhat).

Hoặc có người nói: Vì cớ sao chỉ có Phật nói như thật, đến như vậy, đi như vậy, nên xứng đáng lãnh thọ sự cúng dường tối thượng?

Vì Phật được trí tuệ chánh biến vậy. Chánh gọi là các pháp tướng không động không hoại. Biến gọi là không chỉ một pháp hai pháp mà hết thảy pháp đều biết rõ hết không còn thừa, ấy hiệu là Chánh đẳng Chánh giác (Samyak-sam buddha – Chánh biến tri).

Trí tuệ chánh biến ấy, không từ vô nhân mà được, cũng không từ trời mà được, song do nương trí tuệ và trì giới đầy đủ mà được chánh biến trí tuệ. Trí tuệ là trí tuệ tương ưng với Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang tam muội. Trì giới là Bồ-tát từ lúc mới phát tâm cho đến địa vị Kim cang Tam-muội, thân nghiệp khẩu nghiệp luôn thanh tịnh, hành động theo ý, thế nên hiệu là Minh hành túc (Vidya Caransampana).

Nếu hành hai hành ấy thì được khéo đi, như xe có hai bánh. Khéo đi là như chỗ Phật trước đã đi, Phật cũng đi như vậy, nên hiệu là Thiện thệ (Sugata).

Hoặc có người nói: Phật tự tu pháp ấy, mà không biết được việc chúng ta, do vậy nên Phật biết thế gian, biết nguyên nhân thế gian, biết thế gian diệt tận, biết đạo diệt tận thế gian, do vậy nên hiệu là Thế gian giải (Lokavid).

Biết thế gian rồi, điều phục chế ngự chúng sanh, ở trên hết các bậc thầy, nên hiệu là Vô thượng sĩ Điều ngự trượng phu (Anutara Purasadamusarathi).

Thường lấy ba đạo dứt ba độc, dạy chúng sanh tu ba thừa đạo, do vậy nên hiệu là Thiên nhân sư (Sasta Deva-manusyanam).

Hoặc có người nói: Do việc gì nên được tự lợi ích vô lượng, lại làm cho người khác lợi ích vô lượng? Vì Phật thành tựu tất cả trí tuệ, hết thảy thế gian quá khứ, hiện tại, vị lai, tận bất tận, động bất động, đều biết rõ ràng, nên hiệu là Phật Đà (Buddha).

Được chín danh hiệu ấy, có danh xưng lớn, lan khắp mười phương, thế nên hiệu là Thế Tôn (Lokanatha).

Trong Kinh Phật tự nói: Các danh hiệu như vậy, hãy nên niệm Phật cách ấy.

Lại nữa, tất cả các thứ công đức đều có đủ nơi Phật. Trong kiếp sơ, Phật thuộc dòng Chuyển luân thánh vương Ma-ha Tam-ma-đà (Mahā Sammata Mahārājā tức Đại đẳng ý, vua đại bình đẳng) có oai đức trí tuệ trong cõi Diêm-phù-đề, sanh trong các hàng Thích tử, dòng quý tánh là Kiều-đàm. Khi sanh ra ánh sáng chiếu khắp ba ngàn đại thiên thế giới, Phạm thiên vương cầm lọng báu, Thích-đề-hoàn nhân dùng áo thiên bảo thừa tiếp, Long vương A-na-bà-đạp-đa, Long vương Bà-gia-đa lấy nước hương thơm tắm rửa. Khi sanh ra quả đất rung chuyển sáu cách, bước đi bảy bước, khoan thai như voi chúa, nhìn xem bốn phương, cất lên tiếng rống sư tử rằng: "Đây là thân cuối cùng của Ta, sẽ độ hết thảy chúng sanh". Tiên nhân A-tư-đà (Asita) xem tướng nói với vua Tịnh Phạn rằng: "Người này dưới chân có tướng bánh xe ngàn căm, giữa ngón tay có mạng lưới hợp, sẽ tự lập bình an ở trong pháp, không ai làm lay động phá hoại được, chữ đức ở giữa tay, mạng lưới trang nghiêm, sẽ dùng tay ấy an ủi chúng sanh, làm cho không sợ hãi". Như vậy cho đến tướng thịt xương, búi tóc, như đỉnh núi báu xanh, ánh sáng sắc xanh từ bốn phía xuất ra, tướng chót đỉnh trên đầu không thể thấy được, hoặc trời hoặc người, không ai hơn được, lông trắng ở giữa hai chân mày, ánh sáng trong hơn pha lê, con mắt trong dài rộng, sắc xanh biếc, mũi cao thẳng đẹp, rất đáng ưa thích. Trong miệng có 40 răng trong sạch mướt đẹp, trên bốn răng to màu trắng, ánh sáng rất hơn, môi trên môi dưới bằng nhau không lớn không nhỏ, không dài không ngắn. Lưỡi mỏng mà to, mềm mại sắc đỏ hồng, như hoa sen trời, âm thanh trong suốt sâu xa, người nghe vui thích, nghe hoài không chán. Thân sắc tốt đẹp hơn vàng Diêm-phù-đề, ánh sáng lớn khắp thân, đủ các màu sắc, đẹp không gì sánh bằng. Với ba mươi hai tướng đầy đủ như vậy, người này không bao lâu sẽ xuất gia, được Nhất thiết trí thành Phật.

Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

Lại nữa, Phật thân có công đức thần lực hơn mười vạn voi báu bạch hương, đây là di thể của cha mẹ. Nếu là sức của thần thông công đức thì vô lượng vô hạn.

Phật thân có ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp trang nghiêm, do bên trong có Phật pháp công đức vô lượng, cho nên xem không chán. Thấy Phật thân thì quên năm dục ở đời, muôn việc chẳng nhớ. Nếu thấy một chỗ nơi thân Phật ưa thích không chán, không thể đổi xem chỗ khác. Phật thân có công đức như vậy, hãy nên niệm Phật.

Lại nữa, Phật trì giới đầy đủ thanh tịnh, từ khi mới phát tâm tu giới, dồn chứa vô lượng, cùng với tâm thương xót, không cầu quả báo, không xu hướng đạo Thanh văn, Bích-chi Phật, không xen tạp các kiết sử, chỉ vì tự tâm thanh tịnh, không não hại chúng sanh, đời đời trì giới. Do vậy khi chứng được Phật đạo, giới được đầy đủ. Hãy nên niệm đến giới uẩn của Phật như vậy.

Lại nữa, định uẩn của Phật đầy đủ.

Hỏi: Việc trì giới do thân nghiệp khẩu nghiệp thanh tịnh nên có thể biết; trí tuệ do phân biệt thuyết pháp, trừ hết chúng nghi nên có thể biết, còn về định, thì chính các người khác tu định, còn không thể biết, huống là Phật định làm sao biết được?

Đáp: Do Phật có đại trí tuệ đầy đủ, nên biết thiền định chắc chắn đầy đủ, ví như thấy hoa sen lớn, ắt biết ao cũng sâu lớn. Lại như đèn sáng lớn, ắt biết dầu cũng nhiều. Cũng do Phật có sức thần thông biến hóa vô lượng, không thể so sánh nên biết sức thiền định cũng đầy đủ. Lại như thấy quả lớn, ắt biết nhân cũng phải lớn.

Lại nữa, có khi Phật tự nói cho người biết tướng thiền định của Ngài rất thâm sâu, như trong Kinh nói: Phật ngồi dưới rừng cây của nước A-đầu-ma mà vào thiền định. Khi đó trời mưa, sấm chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày, nghe tiếng sợ mà chết. Chốc lát mưa tạnh, Phật từ thiền định dậy đi kinh hành. Có một cư sĩ đi đến lễ dưới chân Phật, rồi đi theo sau Phật, bạch rằng:

- Vừa rồi sấm, chớp, sét đánh, có bốn con trâu đực và hai người đi cày nghe tiếng sợ mà chết, Thế Tôn có nghe chăng?

- Không nghe.

- Lúc đó Phật ngủ chăng?

- Không ngủ.

- Ngài nhập định vô tâm tưởng chăng?

- Không. Ta có tâm tưởng, nhưng nhập định vậy.

Cư sĩ nói:

- Thật là điều chưa từng có. Chư Phật thiền định rất thậm thâm, có tâm tưởng ở thiền định, tiếng sét lớn như vậy, tỉnh giác mà không nghe. Như trong Kinh khác Phật bảo các Tỳ-kheo: Phật vào và ra các định, chính Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên còn không nghe tên, huống là biết được. Đó là định gì? Như Tam-muội vương tam-muội, Sư tử du hý tam-muội v.v… Phật nhập vào tam-muội ấy thì có thể khiến mười phương thế giới rung động sáu cách, phóng ánh sáng lớn, hóa làm vô lượng Phật, khắp cùng mười phương, như A-nan có một lúc sanh tâm nghĩ rằng: "Vào thời đức Phật Nhiên Đăng trong đời quá khứ, bấy giờ đời tốt đẹp, người sống lâu, dễ hóa độ, còn nay trong đời đức Phật Thích-ca Mâu-ni cõi đời xấu ác, người sống ngắn, khó giáo hóa, Phật sự chưa xong mà Ngài vào Niết-bàn chăng?"

Sáng sớm đem việc ấy đến bạch Phật. Bạch xong mặt trời mọc. Lúc ấy Phật nhập vào Nhật xuất tam-muội, như mặt trời phát ánh sáng chiếu cõi Diêm-phù-đề. Từ lỗ chân lông khắp nơi thân Phật phát ánh sáng, chiếu khắp mười phương hằng hà sa thế giới. Trong mỗi mỗi ánh sáng xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi, mỗi mỗi đức Phật đều phóng ra vô lượng ánh sáng, trong mỗi mỗi ánh sáng đều xuất sanh hoa sen bảy báu có ngàn cánh, trên mỗi mỗi hoa đều có Phật ngồi. Các Phật ấy ở cùng khắp mười phương hằng hà sa thế giới, giáo hóa chúng sanh, hoặc có vị thuyết pháp, hoặc có vị im lặng, hoặc đi kinh hành, hoặc hiện thần thông biến hóa, thân xuất ra nước lửa; dùng các thứ phương tiện như vậy, độ thoát chúng sanh trong mười phương năm đường. A-nan nương oai thần của Phật, thấy đủ các sự ấy.

Phật thâu nhiếp thần túc, từ tam-muội khởi dậy, hỏi A-nan: Có thấy sự ấy chăng? Nghe sự ấy chăng?

A-nan đáp: Nhờ oai thần của Phật, con đã thấy, đã nghe.

Phật dạy: Phật có năng lực như vậy, có thể làm trọn vẹn Phật sự chăng?

A-nan thưa: Bạch Thế Tôn! Nếu chúng sanh đầy trong mười phương hằng hà sa thế giới, Phật chỉ sống một ngày, dùng năng lực như đây, hẳn có thể làm trọn vẹn mọi Phật sự.

A-nan tán thán: Thật là việc chưa từng có, bạch Thế Tôn! Pháp của chư Phật vô lượng không thể nghĩ bàn, do vậy nên biết Phật đầy đủ thiền

định.

Lại nữa, Phật đầy đủ tuệ uẩn, từ khi mới phát tâm, trong A-tăng-kỳ kiếp, không pháp môn gì không tu, đời đời tập hợp các công đức, nhất tâm chuyên tinh, không tiếc thân mạng, để cầu trí tuệ, như Bồ-tát Đà-ba-luân (Thường đề Bồ-tát).

Lại nữa, do khéo tu Đại bi và Trí tuệ nên đầy đủ tuệ uẩn, các người khác không có Đại bi nên tuy có Trí tuệ mà không được đầy đủ. Do tâm Đại bi muốn độ chúng sanh nên cầu các thứ Trí tuệ và dứt pháp ái, dứt sáu mươi hai tà kiến, không rơi vào nhị biên, hoặc hưởng thọ năm dục lạc, hoặc tu thân theo lối khổ hạnh, hoặc đoạn diệt, hoặc chấp thường, hoặc chấp có chấp không… các pháp nhị biên như vậy.

Lại nữa, Phật tuệ vô thượng, thấy suốt không gì so sánh, do từ trong thiền định thâm sâu sanh, do các phiền não thô tế không làm lay động, do khéo tu Ba mươi bảy phẩm, Bốn thiền, Bốn vô lượng tâm, Bốn vô sắc định, Tám bội xả, Chín thứ đệ định. Các công đức, do có Mười trí lực, Bốn vô sở úy, Bốn vô ngại trí, Mười tám pháp bất cọng, do được vô ngại bất tư nghì giải thoát, nên Phật đầy đủ tuệ uẩn.

Lại nữa, hay hàng phục các luận nghị sư ngoại đạo, như Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp, Đại Ca-diếp, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tát-giá Ni-kiền-tử, Bà-ta, Thủ-la, Trường-trảo… các đại luận nghị sư đều hàng phục, cho nên biết tuệ uẩn Phật đầy đủ.

Lại nữa, Phật có Ba tạng, Mười hai bộ loại kinh, Tám mươi bốn ngàn pháp tụ, thấy lời lẽ nhiều như vậy, nên biết trí tuệ của Phật cũng rất lớn. Ví như cư sĩ, sáng sớm thấy chỗ mưa lớn, nói với mọi người rằng: "Đêm qua rồng làm mưa, sức nó rất lớn". Mọi người nói: "Sao ông biết?" Đáp: "Tôi thấy đất ướt, bùn nhiều, núi lở, cây gãy, giết chết chim muôn, do đó nên biết sức rồng rất lớn." Phật cũng như thế, có trí tuệ thâm sâu, tuy mắt không thấy được song mưa trận mưa đại pháp, khiến các đại luận sư và Thích Phạm thiên vương đều hàng phục, do vậy nên biết Phật trí tuệ rất nhiều.

Lại nữa, chư Phật do được vô ngại giải thoát, nên được trí tuệ đối với hết thảy pháp.

Lại nữa, trí tuệ ấy của Phật đều thanh tịnh, vượt lên trên các quán, không quán các pháp tướng thường, tướng vô thường, tướng hữu biên, tướng vô biên, tướng có đi, tướng không đi, tướng có, tướng không, tướng hữu lậu, tướng vô lậu, tướng hữu vi, tướng vô vi, tướng sanh diệt, tướng

không sanh diệt, tướng không, tướng chẳng không, thường thanh tịnh vô lượng như hư không, do thế nên vô ngại. Nếu quán sanh diệt thì không quán được chẳng sanh diệt, quán chẳng sanh diệt thì không quán được sanh diệt; hoặc chẳng sanh diệt là thật thì sanh diệt không thật, hoặc sanh diệt là thật thì chẳng sanh diệt không thật. Như vậy các quán đều như thế, do được trí vô ngại nên biết Phật tuệ uẩn đầy đủ.

Lại nữa, niệm Phật giải thoát uẩn đầy đủ. Phật giải thoát khỏi các phiền não và tập khí, nhổ hết gốc rễ, giải thoát chân thật không thể hư hại, do thành tựu hết thảy trí tuệ nên gọi là vô ngại giải thoát. Thành tựu Tám giải thoát, khắp được thâm sâu cho nên gọi là đầy đủ giải thoát.

Lại nữa, lìa thời giải thoát và tuệ giải thoát bèn thành tựu đầy đủ cọng giải thoát. Do thành tựu các giải thoát như vậy, nên gọi là đầy đủ giải thoát uẩn.

Lại nữa, phá ma quân nên được giải thoát, lìa phiền não nên được giải thoát, lìa các thứ chướng ngăn thiền định nên được giải thoát, ra vào các thiền định không chướng ngại.

Lại nữa, Bồ-tát ở trong kiến đế đạo (gọi tắc là kiến đạo) được mười sáu giải thoát thâm sâu:

1. Do khổ pháp trí tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát.
2. Do dứt hết mười kiết thuộc khổ đế mà chứng được vô vi giải thoát.

Như vậy cho đến đạo tỷ trí (cũng gọi là đạo loại trí).

Ở trong tư duy đạo (cũng gọi là tu đạo) chứng được mười tám giải thoát:

1. Do hoặc tỷ trí hoặc pháp trí tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát.
2. Do dứt ba tư duy kiết (cũng gọi là tư hoặc) của cõi Vô sắc mà chứng được vô vi giải thoát.

Như vậy do tận trí thứ mười tám tương ưng mà chứng được hữu vi giải thoát và cho dứt hết thảy kiết sử mà chứng được vô vi giải thoát.

Các giải thoát như vậy hòa hợp, gọi là giải thoát uẩn đầy đủ.

Lại nữa, niệm Phật đầy đủ giải thoát tri kiến uẩn. Giải thoát tri kiến uẩn có hai thứ:

1. Phật đối trong việc giải thoát các phiền não, dùng tận trí tự chứng biết rằng: "Ta đã biết khổ, đã dứt tập, đã chứng diệt, đã tu đạo", ấy là tận trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Lại đã biết khổ không còn biết nữa, cho đến đã tu đạo không còn tu nữa, ấy là vô sanh trí giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ.

2. Phật biết người ấy vào Không môn được giải thoát, người ấy vào Vô tướng môn mà được giải thoát, người ấy vào Vô tác môn mà được giải thoát, người ấy không có phương tiện có thể làm cho giải thoát, người ấy rất lâu mới có thể được giải thoát, người ấy tức thời được giải thoát, người ấy do nghe nói lời êm dịu mà được giải thoát, người ấy do nghe lời dạy bảo khắc khổ mà được giải thoát, người ấy do nghe tạp ngữ mà được giải thoát, người ấy do thấy sức thần thông mà được giải thoát, người ấy do thuyết pháp mà được giải thoát; người ấy dâm dục nhiều, vì tăng dâm dục mà được giải thoát như ông Nan-đà (Nan-đà xuất gia mà cứ nhớ vợ cũ, Phật đưa đến chỗ các thiên nữ cho thấy, ông lại quên vợ cũ mà ưa các thiên nữ. Nhưng phải đủ phước mới được sanh cõi trời để gần các thiên nữ, do đó Nan-đà nổ lực tu tập đến được giải thoát, không còn ý tưởng dâm dục nữa – N.D). Người ấy sân nhuế nhiều, vì tăng sân nhuế mà được giải thoát, như rồng Ưu-lâu-tần-loa.

Như vậy, các thứ nhân duyên được giải thoát, như đã nói trong sách Pháp nhãn. Ở trong các giải thoát ấy, biết thấy rõ ràng, ấy gọi là giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ.

Lại nữa, niệm đến Nhất thiết trí, Nhất thiết kiến, Đại từ, Đại bi, Mười trí lực, Bốn việc không sợ, Bốn trí vô ngại, Mười tám pháp bất cọng của Phật. Niệm vô lượng công đức bất tư nghì như Phật đã biết, ấy gọi là niệm Phật.

Sự niệm này, ở tại thất địa hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Hữu lậu thì hữu báo, vô lậu thì vô báo. Tương ứng với ba căn là lạc, hỷ, xả. Tu hành đắc và cũng quả báo đắc. Tu hành đắc là, như ở trong quốc độ này học Niệm Phật tam-muội; quả báo đắc là, như người ở quốc độ của Phật vô lượng thọ, khi sanh ra tự nhiên niệm Phật được.

Những giải quyết như trên đều có phân biệt rộng ở trong Luận tạng.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 22

GIẢI THÍCH TÁM NIỆM

Phần 2

Niệm pháp: Đúng như Phật diễn nói: hành giả nên niệm pháp – Pháp ấy khéo nói, được kết quả ngay trong hiện tại, không nhiệt não, không chờ thời, có thể đi đến thiện sứ, thông đạt không ngăn ngại.

Khéo nói: Vì hai đế không trái nhau, đó là thế đế và đệ nhất nghĩa đế, người trí không thể phá hoại, người ngu không khởi tranh cãi. Pháp ấy cũng xa lìa hai bên, là hoặc thọ năm dục lạc hoặc thọ khổ hạnh; lại xa lìa hai bên là hoặc thường hoặc đoạn, hoặc ngã hoặc vô ngã, hoặc có hoặc không, không vướng vào hai bên như vậy, ấy gọi là khéo nói. Các ngoại đạo tự quí pháp mình, chê bai pháp người khác, nên không thể khéo nói.

Được kết quả ngay trong hiện tại: Xa lìa các nỗi khổ thế gian do ái làm nhân duyên phát sanh, và xa lìa các nghị luận đấu tránh do tà kiến làm nhân duyên phát sanh, nên thân tâm được an lạc, như Phật dạy:

Người trì giới an vui,
Thân tâm không nhiệt não,
Ngủ yên thức cũng yên,
Tiếng tăm truyền nghe xa.

Lại nữa, trong Phật Pháp nói nhân duyên triển chuyển sanh quả. Nghĩa là giữ giới thanh tịnh nên tâm không hối hận, tâm không hối hận nên sanh hoan hỷ, hoan hỷ nên thân tâm an lạc, thân tâm an lạc nên được nhiếp tâm, nhiếp tâm nên biết đúng như thật, biết đúng như thật, nên được nhàm chán, được nhàm chán nên lìa dục, lìa dục nên được giải thoát, được quả báo giải thoát nên được Niết-bàn, ấy gọi là được kết quả ngay trong hiện tại. Theo pháp của ngoại đạo chỉ khổ hạnh suông, không được gì, như A-la-hán Diêm-phù khi đắc đạo tự nói:

Ta xưa làm ngoại đạo,
Suốt năm mươi lăm năm,

Chỉ ăn phân bò khô,
Trần truồng nằm trên gai.

Ta chịu cay đắng như vậy mà rốt cuộc không được gì, chẳng như ngày nay thấy Phật nghe pháp, xuất gia ba tháng mà việc cần làm đã làm xong, chứng được A-la-hán. Do vậy nên biết theo Phật pháp được có kết quả ngay trong hiện tại.

Hỏi: Nếu theo Phật pháp được kết quả ngay trong hiện tại, cớ sao các đệ tử Phật có người không được gì?

Đáp: Hành giả có thể thứ lớp tu hành đúng như lời Phật dạy, không ai không được quả báo; cũng như người bệnh theo lời dạy của lương y, theo pháp điều hòa chữa trị, không bệnh gì không lành. Nếu không theo lời Phật dạy, không thứ lớp tu hành, phá giới, loạn tâm nên không được gì, chứ chẳng phải pháp không hay.

Lại nữa, các người chưa đắc đạo, đời này tuy không được Niết-bàn, đời sau được thọ phước báo, lần lượt sẽ được Niết-bàn, trọn không hư dối, như Phật từng dạy, ai vì cầu Niết-bàn mà xuất gia thì hoặc chậm hoặc mau, đều sẽ chứng được Niết-bàn. Như vậy, là có thể được kết quả ngay trong hiện tại.

Không nhiệt não: Nhiệt não có hai là thân não và tâm não. Thân não là bị trói buộc lao tù, tra khảo hình lục… Tâm não là do dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố mà ưu sầu, sợ hãi… Trong Phật pháp đây, do trì giới thanh tịnh nên thân không bị các ưu não trói buộc lao tù, hình lục… Do tâm lìa năm dục, trừ năm triền cái, được thật đạo nên tâm không bị ưu não về dâm dục, sân nhuế, xan tham, tật đố, tà nghi… Không não nên không nóng bức.

Lại nữa, do thiền định vô lậu phát sanh hỷ lạc, khắp thân lãnh thọ, nên nhiệt não được trừ, ví như người quá bị nóng bức buồn bực, được vào trong ao nước, trong trẻo lạnh mát, không còn nhiệt não.

Lại nữa, các phiền não hoặc thuộc kiến, hoặc thuộc ái, ấy gọi là nhiệt. Ở trong Phật pháp không có thứ đó, nên gọi là không nhiệt não.

Không chờ thời: Phật pháp không chờ thời mới tu hành, không chờ thời mới được kết quả. Còn pháp ngoại đạo, khi mặt trời chưa mọc thọ pháp, khi mặt trời mọc không thọ pháp, hoặc khi mặt trời mọc thọ, khi mặt trời chưa mọc không thọ, hoặc ngày thọ đêm không thọ, hoặc đêm thọ ngày không thọ. Trong Phật pháp không có việc thọ phải chờ thời, mà tùy khi nào tu tập Tám chánh đạo, liền được Niết-bàn; ví như lửa được củi liền cháy, khi trí tuệ vô lậu phát sanh liền có thể đốt cháy các phiền não, không

chờ thời.

Hỏi: Như trong Luật Phật dạy: Có thuốc phải thời, y phải thời, ăn phải thời. Nếu người thiện căn chưa thuần thục, chờ thời mới được, vì sao nói không có thời?

Đáp: Thời đây là theo pháp thế tục, vì muốn cho Phật pháp trụ lâu nên kết giới phải thời. Còn nếu vì tu đạo để được Niết-bàn và các pháp thiền định, trí tuệ vi diệu thì không chờ thời. Pháp của các ngoại đạo đều chờ thời tiết, còn Phật pháp thì chỉ chờ nhân duyên đầy đủ. Nếu trì giới, thiền định mà trí tuệ chưa thành tựu thì cũng không thể thành đạo; nếu trì giới, thiền định, trí tuệ đều thành tựu liền đắc quả, không còn chờ thời.

Lại nữa, lâu lâu mới đắc quả mới gọi là thời, còn đắc quả tức thời thì không gọi là thời, ví như người nhuộm giỏi, một lần bỏ đồ vào nhuộm liền thành, người tâm thanh tịnh cũng như thế, nghe pháp liền thâm nhiễm, được pháp nhãn thanh tịnh, ấy gọi là không chờ thời.

Được đến thiện xứ: Ba mươi bảy đạo pháp vô lậu, hay đưa người đến Niết-bàn, ví như vào sông Hằng, thì chắc chắn đến biển cả, pháp của các ngoại đạo chẳng phải người Nhất thiết trí nói, vì là pháp tà kiến, đưa đến chỗ ác, hoặc được đến trên trời, vẫn trở lại sa đọa chịu khổ; vì đều vô thường, nên không gọi là thiện xứ.

Hỏi: Không có người đưa đi, làm sao được đưa đến Niết-bàn?

Đáp: Tuy không có người đưa đi, chỉ các pháp có thể đưa các pháp đi, khi năm uẩn vô lậu thiện dứt rồi (Vô dư Niết-bàn) thì chúng sanh cũng được gọi từ năm uẩn đưa đi vào Niết-bàn. Cũng như gió thổi bụi bay đi, nước trôi cỏ, tuy không người đưa đi, mà vẫn có thể có đi.

Lại nữa, nhân duyên hòa hợp không có người làm cũng không có người đưa đi, mà quả báo tùy thuộc nhân duyên không được tự tại, ấy tức gọi là đi.

Thông đạt không ngăn ngại: Được Phật pháp ấn nên thông đạt không ngăn ngại, như được ấn của vua thời không bị nạn ngăn giữ.

Hỏi: Những gì là Phật pháp ấn?

Đáp: Phật pháp ấn có ba:

1. Hết thảy pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, đều vô thường.
2. Hết thảy pháp vô ngã.
3. Tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả biết ba cõi đều là pháp hữu vi tạo tác sanh diệt, trước có

nay không, nay có sau không, niệm niệm sanh diệt, tương tục tương tợ sanh ra, có thể thấy biết được. Như dòng nước, ngọn đèn, luồng gió dài, vì tương tợ tương tục nên người ta cho là một, chúng sanh đối với pháp vô thường, vì điên đảo chấp thường, nên cho đi là thường trú; ấy gọi là hết thảy pháp hữu vi vô thường ấn.

Hết thảy vô ngã là, các pháp bên trong vô chủ, không người làm, không người biết, người thấy, người sanh, không người tạo tác, các pháp đều thuộc nhân duyên, thuộc nhân duyên nên không tự tại, không tự tại nên không ta, vì tướng ta không thể có được. Như trong phẩm Phá ngã nói rõ, ấy gọi là vô ngã ấn.

Hỏi: Cớ sao chỉ có pháp tạo tác là vô thường và hết thảy pháp là vô ngã?

Đáp: Pháp không tạo tác thì không nhân không duyên nên không sanh không diệt, không sanh không diệt nên không gọi là vô thường.

Lại nữa, đối với pháp không tạo tác, không sanh tâm điên đảo chấp trước, do vậy không nói nó vô thường, chỉ có thể nói nó là vô ngã. Có người nói thần ngã là tướng biết, thường hằng biến khắp, do vậy nên nói hết thảy pháp vô ngã ấn.

Tịch diệt tức là Niết-bàn. Lửa ba độc, ba suy (già, bệnh, chết – N.D) bị diệt tắt nên gọi là tịch diệt ấn.

Hỏi: Sao trong tịch diệt ấn chỉ có một pháp chứ không nói nhiều pháp?

Đáp: Trong ấn đầu nói về năm uẩn vô thường, trong ấn hai nói hết thảy pháp đều vô ngã, trong ấn thứ ba nói về quả của hai ấn trên, ấy gọi là tịch diệt ấn. Nói hết thảy pháp tạo tác là vô thường, thì phá ngã sở năm dục bên ngoài, nếu nói vô ngã thì phá ngã pháp bên trong, ngã và ngã sở đều phá, ấy gọi là tịch diệt Niết-bàn.

Hành giả quán pháp tạo tác vô thường, liền sanh tâm nhàm chán sự khổ ở đời. Đã biết chán khổ nhưng lại ưa đắm chủ thể quán, cho có một chủ thể quán vô thường, nên lại có pháp vô ngã ấn thứ hai, biết hết thảy vô ngã, đối với năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới, mười hai nhân duyên, trong ngoài phân biệt tìm kiếm chủ thể quán không thể có được, vì không thể có được nên hết thảy pháp vô ngã. Biết được như vậy, không khởi lên hý luận, không nương tựa vào đâu, chỉ quy về tịch diệt, thế nên nói là tịch diệt Niết-bàn ấn.

Hỏi: Trong Đại thừa nói các pháp không sanh không diệt, chỉ nhất

tướng tức là vô tướng, sao trong đây nói hết thảy pháp hữu vi tạo tác vô thường gọi là pháp ấn? Làm sao hai pháp ấy không trái nhau?

Đáp: Quán vô thường tức là nhân duyên để quán không, như quán sắc niệm niệm vô thường tức biết sắc là không, sắc quá khứ đã diệt hoại không thể thấy nên không tướng sắc; sắc vị lai không sanh, không tác không dụng, không thể thấy nên không tướng sắc; sắc hiện tại cũng không ngưng trụ, không thể thấy không thể phân biệt biết, nên không tướng sắc. Không tướng sắc tức là không, không tức là không sanh không diệt, không sanh không diệt với sanh diệt, nó thật là một, mà khi nói rộng khi nói lược.

Hỏi: Sắc quá khứ vị lai vì không thể thấy nên không tướng sắc, còn sắc hiện tại khi trụ lại có thể thấy sao nói không tướng sắc?

Đáp: Sắc hiện tại cũng không có lúc trụ lại, như đã nói trong đoạn nói về Bốn niệm xứ. Nếu pháp lúc sau thấy có tướng hư hoại, nên biết tướng hư hoại đó có từ khi mới sanh, vì theo đuổi vi tế nên không biết, như người mang dép, nếu ngày đầu mới mang mà không cũ, thì về sau lẽ đáng mới mãi, chứ không thể cũ. Nếu không cũ, thì lẽ đáng là thường, thường thì không tội không phước, không tội không phước thì pháp đạo và tục rối loạn.

Lại nữa, tướng sanh diệt thường đi theo pháp tạo tác, không có lúc nào trụ lại, nếu có lúc trụ lại thì không sanh diệt. Do vậy, nên sắc hiện tại không có trụ lại. Trong trụ cũng có sanh diệt, nên trong một niệm trụ cũng là pháp hữu vi; ấy gọi là thông đạt vô ngại, như vậy nên niệm pháp.

Lại nữa, Pháp có hai thứ:

1. Ba tạng, mười hai bộ, tám mươi bốn ngàn pháp tụ mà Phật diễn nói.
2. Nghĩa của Pháp mà Phật nói, đó là trì giới, thiền định, trí tuệ,

Tám chánh đạo và quả giải thoát Niết-bàn…

Hành giả trước nên tưởng niệm Pháp giáo của Phật đã diễn nói, tiếp nên tưởng niệm Pháp nghĩa.

Niệm Pháp giáo Phật đã diễn nói: Lời Phật đều chân thật, mỹ diệu, có lợi ích lớn. Phật diễn nói cũng có sâu có cạn, quán thật tướng nên sâu, khéo nói nên cạn, tuy nói lập lại mà không có lỗi, vì mỗi mỗi đều có nghĩa.

Phật diễn nói trụ ở bốn chỗ, có bốn thứ công đức trang nghiêm:

1. Chỗ tuệ.
2. Chỗ đế.
3. Chỗ xả.

4. Chỗ diệt.

Có bốn cách đáp, nên không thể phá hoại:

1. Đáp một cách quyết định.
2. Đáp có giải thích.
3. Đáp bằng cách hỏi lại.
4. Đáp bằng cách bỏ qua.

Phật diễn nói hoặc có khi cho phép mà ngăn, hoặc có khi ngăn mà cho phép, hoặc cho phép mà chẳng ngăn, hoặc ngăn mà chẳng cho phép, bốn điều ấy thuận nhau không trái.

Phật nói được thật tướng các pháp nên không hý luận.

Nói có nghĩa có lý nên phá các thứ luận hữu luận vô. Phật diễn nói tùy thuận đệ nhất nghĩa, nên tuy nói pháp thế gian, cũng không có lỗi, vì cùng với hai đế không trái nhau, vì tùy thuận lợi ích, với người thanh tịnh thì nói lời mỹ diệu, với người không thanh tịnh thì nói lời gay gắt, dù nói mỹ diệu hay nói lời gay gắt đều không có tội lỗi.

Lời Phật nói đều tùy thuận thiện pháp, cũng không đắm trước thiện pháp. Tuy là oan gia, pháp cấu uế cũng không lấy làm tự cao, tuy có các lời quở trách cũng không có tội quở trách, tuy đủ lời tán thán pháp, cũng không nương tựa cái gì, trong lời Phật nói cũng không thêm không bớt, hoặc nói lược hoặc nói rộng. Lời Phật nói lúc đầu thiện, lâu dài cứu tìm về sau cũng thiện. Lời Phật nói tuy nhiều mà nghĩa vị không nhạt mỏng, tuy nói các lời tạp ngữ mà nghĩa cũng không tạp loạn. Tuy dẫn dắt lòng người, cũng không khiến người sanh tâm ưa đắm. Tuy hiển bày điều cao siêu kỳ dị cũng không làm cho người sợ hãi. Tuy có chỗ đạt đến biến khắp mà kẻ phàm phu tiểu nhân không thể biết. Lời Phật như vậy, có các sự hy hữu, hay làm cho người dựng đứng lông tóc, tốt mồ hôi, khí đầy, thân thể run sợ. Cũng hay khiến chư thiên sanh tâm nhàm chán dục lạc, âm thanh khắp mười phương, cõi đất chấn động sáu cách. Cũng làm cho người xả bỏ sự đắm trước kiên cố từ đời vô thỉ, kẻ không đắm trước kiên cố thì có thể được vui.

Lời Phật dạy người tội ác nghe, vì tự có tội nên lo sợ bức não, người khéo nhất tâm tinh tấn nhập đạo nghe thì như uống vị cam lồ. Đoạn đầu cũng tốt, đoạn giữa cũng tốt, đoạn sau cũng tốt.

Lại nữa, trong nhiều hội chúng mỗi mỗi đều muốn nghe, Phật dùng một lời đáp, mỗi mỗi đều được hiểu, mỗi mỗi tự nghĩ Phật nói riêng cho

mình, giữa đại chúng tuy có ở xa gần khác nhau mà nghe âm thanh không có thêm bớt, khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới cho đến mười phương vô lượng thế giới, người đáng được độ thì nghe được, người không đáng được độ thì không nghe được, ví như sấm sét dậy đất mà người điếc thì không nghe, còn người nghe thì được ngộ. Như vậy là tưởng niệm các lời dạy của Phật.

Những gì là Pháp nghĩa? Tín, giới, xả, nghe, định, tuệ… là các thiện pháp về đạo và ba pháp ấn như trong đoạn Thông đạt vô ngại nói: Hết thảy pháp hữu vi vô thường, hết thảy pháp vô ngã, tịch diệt Niết-bàn, ấy gọi là nghĩa của Phật pháp. Ba pháp ấn ấy, hết thảy luận nghị sư không thể phá hoại, tuy có nói nhiều điều, cũng không thể làm biến chuyển các pháp tánh, như tướng lạnh không thể chuyển làm tướng nóng, các pháp tánh không thể phá hoại, giả sử người ta có thể làm thương tổn hư không mà các pháp ấn này đúng như pháp không thể phá hoại. Thánh nhân biết ba thứ pháp tướng ấy, lìa khỏi hết thảy chỗ đấu tranh nương tựa theo tà kiến. Thí như người có mắt thấy các người mù cãi nhau về màu sắc chỉ thương mà cười, chứ không cùng tranh cãi.

Hỏi: Phật dạy trong pháp Thanh văn có bốn sự thật, trong pháp Đại thừa có một sự thật, vì sao nay nói ba sự thật?

Đáp: Phật dạy ba thật pháp ấn, nếu nói rộng thì có bốn, nói lược thì là một. Nói vô thường tức là khổ đế, tập đế, đạo đế. Nói vô ngã thì là chung hết thảy pháp. Nói tịch diệt Niết-bàn tức là diệt đế.

Lại nữa, pháp hữu vi vô thường, vì niệm niệm sanh diệt, đều thuộc nhân duyên, không tự tại, không tự tại nên vô ngã. Vì vô thường vô ngã nên là vô tướng, nên tâm không đắm trước, vô tướng không đắm trước nên tức là tịch diệt Niết-bàn. Do vậy nên trong pháp Đại thừa tuy nói hết thảy pháp không sanh không diệt, nhất tướng, ấy là vô tướng. Vô tướng tức là tịch diệt Niết-bàn. Niệm Pháp tam-muội ấy duyên trí duyên tận (tức duyên trạch diệt vô vi Niết-bàn – N.D) và công đức các vị Bồ-tát, Bích-chi Phật.

Hỏi: Cớ sao niệm Phật chỉ duyên đến các công đức vô lậu trong thân Phật? Niệm Tăng tam-muội chỉ duyên đến các pháp lậu và vô lậu trong thân các đệ tử Phật? Còn các pháp thiện vô lậu khác đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội?

Đáp: Đó là Ca-chiên-diên-ni-tử nói như vậy. Còn người Đại thừa thì nói: Ba đời mười phương Phật và chư Phật từ sơ phát tâm cho đến pháp cùng tận, ở khoảng trung gian ấy làm công đức thần lực gì đều là sở duyên

của Niệm Phật tam-muội. Như pháp giáo và pháp nghĩa của Phật dạy, từ một câu một kệ, cho đến bốn mươi tám ngàn pháp tụ tín, giới, xả, nghe, định, tuệ… các thiện pháp, cho đến Vô dư Niết-bàn, đều là sở duyên của Niệm pháp tam-muội. Các Bồ-tát, Bích-chi Phật, và chúng Thanh văn, trừ Phật, hết thảy thánh chúng và các công đức đều là sở duyên của Niệm Tăng tam-muội.

Niệm Tăng: Chúng đệ tử của Phật đầy đủ giới uẩn, định uẩn, tuệ uẩn, giải thoát uẩn, giải thoát tri kiến uẩn, có bốn đôi tám bậc, xứng đáng thọ sự cúng dường kính lễ của trời, người, là ruộng phước vô thượng của thế gian. Hành giả nên niệm đến Tăng như lời Phật tán thán. Hoặc Thanh văn Tăng, hoặc Bích-chi Phật Tăng, hoặc công đức Bồ-tát Tăng, các thánh Tăng ấy đầy đủ năm uẩn như trên đã nói.

Hỏi: Đoạn trước lấy năm uẩn tán thán Phật, sao lại còn lấy năm uẩn tán thán Tăng?

Đáp: Tùy chỗ các đệ tử được năm uẩn mà tán thán là đầy đủ. Đầy đủ có hai: 1. Thật đầy đủ. 2. Đầy đủ trên danh nghĩa. Như đối đệ tử được hết những điều đáng được mà tán thán, ấy là đầy đủ trên danh, còn tán thán những điều Phật thành tựu, ấy là đầy đủ thật.

Lại nữa, vì muốn để khác với chúng xuất gia, tại gia của ngoại đạo, nên tán thán như vậy. Chúng tại gia ngoại đạo thì tán thán họ giàu sang hào quý, thế lực, còn chúng xuất gia thì tán thán họ tà kiến khổ hạnh, nhiễm đắm trí tuệ, chấp luận cạnh tranh. Niệm trong Tăng chúng hoặc có người trì giới, thiền định, trí tuệ… ít không đủ kể, do đó nên Phật tự tán thán chúng đệ tử có hết thảy công đức căn bản trú xứ, giới uẩn đầy đủ, cho đến giải thoát tri kiến uẩn đầy đủ. Trụ trong giới uẩn ấy không khuynh động, dương cung thiền định, phóng mũi tên trí tuệ, phá giặc phiền não, được giải thoát. Ở trong giải thoát ấy phát sanh thấy biết, ví như người mạnh, trước tiên chân đứng vững, rồi dương cung phóng tên phá kẻ oán địch, được ra khỏi hai sợ là khỏi tội với vua, và khỏi bị nạn giữa trận; biết thấy rõ chắc giặc đã bị phá diệt, tâm sanh hoan hỷ, do vậy nên nêu năm uẩn để tán thán.

Xứng đáng cúng dường: Công đức năm uẩn đầy đủ cũng giống như người giàu sang, hào thế được người tôn kính. Chúng đệ tử của Phật cũng như vậy, có tịnh giới, thiền định, trí tuệ, giàu sang giải thoát, thế lực giải thoát tri kiến, xứng đáng được cúng dường tôn kính, chấp tay lễ bái.

Làm ruộng phước vô thượng của thế gian: Thí chủ có hai hạng nghèo

và giàu. Người nghèo thì lễ bái, cung kính, đưa đón mà được quả báo. Người giàu cũng có thể cung kính lễ bái, đưa đón, lại còn đem tài vật cúng dường mà được quả báo. Do vậy nên gọi là ruộng phước vô thượng của thế gian, ví như ruộng tốt, cày bừa thuần thục, đúng thời gieo giống, tưới tẩm đầy đủ, thì thu hoạch chắc nhiều. Ruộng phước chúng Tăng cũng như vậy, dùng trâu trí tuệ cày, nhổ gốc kiết sử, đem Bốn vô lượng tâm sửa trị điều hòa thuần thục, các đàn-việt gieo hạt giống lúa tín thí và rưới bằng nước tâm thanh tịnh, niệm thí cung kính, thì hoặc đời nay hoặc đời sau được vô lượng cái vui thế gian, lại được quả vị tam thừa. Như Tỳ-kheo Bạt-câu-la, vào thời đức Phật Tỳ-bà-thi, đem một quả Ha-lê-lặc cúng dường chúng Tăng, mà chín mươi mốt kiếp được sanh lên cõi trời, khi ở loài người thì thọ quả báo phước lạc, thường không bệnh tật, đời này gặp đức Phật Thích-ca Mâu-ni, xuất gia dứt hết lậu hoặc, thành A-la-hán. Như Sa-môn Nhị-thập-ức trong thời đức Phật Tỳ-bà-thi, dựng một phòng xá, lấy vật lấp đất, để cúng dường chúng Tăng, mà chín mươi mốt kiếp được sanh cõi trời và ở cõi người thọ quả báo phước vui, chân không dính đất, lúc sanh ra dưới chân có lông dài hai tấc, mềm mại sạch đẹp, phụ thân thấy hoan hỷ, cho hai chục ức lượng vàng, thấy Phật nghe Pháp, thành A-la-hán, là bậc tinh tấn đệ nhất trong hàng đệ tử Phật.

Như vậy là bố thí ít mà được quả báo lớn, thế nên gọi là phước điền vô thượng của thế gian.

Tăng có bốn đôi tám bậc: Phật sở dĩ nói phước điền vô thượng của thế gian là vì có tám bậc thánh nhân này nên gọi là ruộng phước vô thượng.

Hỏi: Như Phật bảo cư sĩ Cấp-cô-độc: Phước điền đáng cúng dường của thế gian có hai hạng là hoặc học nhân hoặc vô học nhân. Học nhân có mười tám, vô học nhân có chín, nay tại sao chỉ nói có tám bậc? (Học nhân mười tám là tùy tín hành, tùy pháp hành, tín giải thoát, kiến đắc, thân chứng, gia gia, nhất chủng tử, hướng sơ quả, đắc sơ quả, hướng nhị quả, đắc nhị quả, hướng tam quả, đắc tam quả, trung ban, sanh ban, hành ban, bất hành ban, thượng lưu ban. Vô học nhân chín là thối pháp A-la-hán, tư pháp A-la-hán, hối pháp A-la-hán, trú pháp A-la-hán, tiến A-la-hán, bất động A-la-hán, bất thoái A-la-hán, tuệ giải thoát A-la-hán, câu giải thoát A-la-hán – N.D).

Đáp: Kia nói rộng nên có mười tám và chín. Đây nói lược nên chỉ tám. Hai mươi bảy thánh nhân kia đều nhiếp vào trong tám bậc này. Hàng tín hành và pháp hành thì hoặc nhiếp vào hướng Tu-đà-hoàn, hoặc nhiếp

vào hướng Tư-đà-hàm, hoặc hướng A-na-hàm, hàng gia gia nhiếp vào hướng Tư-đà-hàm, hàng nhất chủng nhiếp vào hướng A-na-hàm, hàng ngũ A-na-hàm nhiếp vào hướng A-la-hán. Hàng tín hành và pháp hành khi nhập vào tư duy đạo (tu đạo) thì gọi là tín giải thoát, kiến đắc tín giải thoát. Kiến đắc này nhiếp vào trong mười lăm học nhân. Chín thứ phước điền thì nhiếp vào A-la-hán.

Lại nữa, hành giả nên niệm Tăng. Tăng là người bạn chân thật đưa ta đến Niết-bàn, một giới một kiến như vậy nên hoan hỷ, nhất tâm cung kính, thuận theo không trái. Người bạn trước kia của ta có các thứ ác, vợ con, nô tỳ, nhân dân… là bạn đưa ta vào ba ác đạo, nay được bạn thánh nhân, đưa ta an ổn đến Niết-bàn.

Phật như y vương, Pháp như thuốc hay, Tăng như người chăm sóc bệnh, ta nên trì giới thanh tịnh, chánh ức niệm, như Pháp dược của Phật dạy, ta hãy thuận theo.

Tăng là nhân duyên bậc nhất giúp ta dứt các kiết sử, đây là người chăm sóc bệnh, do vậy nên niệm Tăng.

Lại nữa, Tăng có vô lượng giới, thiền định, trí tuệ… đầy đủ, đức của Tăng không thể trắc lường. Như một Trưởng giả giàu sang tin niệm Tăng, nói với vị Tăng chấp sự rằng: "Tôi thứ lớp mời Tăng đến nhà thọ thực, cứ mỗi ngày lần lượt mời cho đến Sa-di." Nhưng vị Tăng chấp sự không cho Sa-di thọ thỉnh, các Sa-di nói: "Vì ý gì không cho Sa-di?" Đáp: "Vì đàn-việt không ưa thỉnh người niên thiếu, bèn nói kệ:

Tóc râu bạc như tuyết,
Răng rụng da thịt nhăn,
Đi khom, hình thể gầy,
Ưa mời người như vậy.

Các Sa-di đều là bậc A-la-hán, như đánh đầu sư tử, bỗng nhiên từ chỗ ngồi đứng dậy nói kệ:

Người đàn-việt vô trí,
Thấy hình không chuộng đức,
Bỏ tướng niên thiếu này,
Chỉ chuộng già gầy đen.

Bậc thượng tôn lớn tuổi như Phật dạy kệ:

Gọi là tướng Trưởng lão,
Không hẳn vì tuổi tác,
Hình gầy tóc râu bạc,

Già suông, trong không đức,
Bỏ được quả tội phước,
Tinh tấn tu phạm hạnh,
Đã lìa hết thảy pháp,
Ấy gọi là Trưởng lão.

Khi ấy, các Sa-di lại suy nghĩ: Chúng ta không nên ngồi xem vị đàn-việt này lượng phẩm Tăng tốt, xấu, liền lại nói kệ rằng:

Đối với sự khen chê,
Tâm chúng ta tuy một,
Người ấy hủy Phật pháp,
Không thể không răn dạy,
Nên đến gấp nhà kia,
Đem lời pháp dạy bảo,
Chúng ta không độ được,
Ấy là vật bỏ đi.

Tức thời các Sa-di tự biến thân mình thành Trưởng lão, tóc râu trắng như tuyết, mày đẹp phủ xuống mắt, da nhăn như làn sóng, lưng còm như cây cung, hai tay choáng gậy đi, thứ lớp đi thọ thỉnh, cả thân đều run rẩy, đi đứng không an ổn, giống như cây bạch dương, theo gió mà rung chuyển. Đàn-việt thấy hạng đó, hoan hỷ rước vào ngồi, ngồi xong trong chốc lát, trở lại hình niên thiếu, đàn-việt sợ hãi nói:

Tướng già lão như vậy,
Lại biến thành thân trẻ,
Như uống thuốc hoàn đồng,
Việc ấy do sao vậy?

Các Sa-di nói: Ngươi chớ sanh nghi sợ, chúng ta chẳng phải hàng phi nhân, người muốn bình lượng Tăng, việc ấy rất đáng thương! Chúng ta vì thương xót nên hóa hiện ra như vậy, ngươi nên biết cho kỹ, Thánh chúng không thể lường, như nói:

Như lấy vòi con muỗi,
Còn có thể lường biển,
Hết thảy Trời và người,
Không thể lường được Tăng,
Tăng quí do công đức,
Còn không phân biệt được,
Mà ngươi dùng tuổi tác,

Cân lường các Đại đức!
Lớn nhỏ sanh nơi trí,
Không ở nơi già trẻ,
Có trí, siêng tinh tấn,
Tuy trẻ mà là già,
Biếng nhác, không trí tuệ,
Tuy già mà là trẻ.

Nay ngươi, bình lượng Tăng, ấy là có lỗi lớn, không khác nào lấy một ngón tay muốn lường biết biển cả, bị người trí chê cười. Ngươi không nghe Phật dạy bốn việc tuy nhỏ mà không thể khinh: thái tử tuy nhỏ, mà sẽ làm vua, nên không thể khinh; rắn con tuy nhỏ, mà độc làm chết người, cũng không thể khinh; đốm lửa tuy nhỏ, có thể đốt cháy núi đồng, lại không thể khinh; Sa-di tuy nhỏ, mà được thần thông bậc thánh càng không thể khinh.

Lại có bốn hạng người: như trái am-la (xoài) sống mà như chín, chín mà như sống, sống mà như sống, chín mà như chín. Đệ tử Phật cũng như vậy, có vị thành tựu công đức bậc Thánh, mà oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống người lành mà công đức bậc thánh không thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ không giống người lành mà công đức bậc thánh chưa thành tựu; có vị oai nghi, ngôn ngữ giống như người lành mà công đức bậc thánh thành tựu.

Sao ngươi không nhớ những lời ấy, mà muốn cân lường Tăng. Ngươi nếu muốn hủy Tăng, thì chỉ là tự hủy và người bị lỗi lớn. Việc đã qua không thể kéo lại, thiện tâm vừa sanh đến, có thể trừ bỏ nghi hối, hãy nghe ta nói:

Thánh chúng, không thể lường,
Khó biết qua oai nghi,
Không thể đem dòng họ,
Cũng không do đa văn,
Cũng không do uy đức,
Lại không do tuổi tác,
Không do dáng nghiêm trang,
Lại không do biện thuyết,
Thánh chúng nước biển cả,
Công đức rất thâm sâu.
Phật lấy trăm việc khen ngợi Tăng,

Thí cho tuy ít được quả nhiều,
Ngôi báu thứ ba tiếng nghe xa,
Do vậy hãy nên cúng dường Tăng,
Không nên phân biệt ai già trẻ,
Biết nhiều, nghe ít, sáng hay tối,
Như người xem rừng không phân biệt,
Y-lan, Chiêm-bặc, và Tát-la.
Ngươi muốn niệm Tăng, nên như vậy,
Không nên lấy ngu phân biệt thánh,
Lúc Ma-ha Ca-diếp xuất gia,
Nạp y giá trị mười vạn vàng,
Muốn làm người hạ tiện xin ăn,
Lại cầu thô tệ mà chẳng được,
Đối thánh chúng Tăng cũng như vậy,
Tìm cầu phước điền tối hạ tiểu,
Hãy dạy người thí gấp mười vạn,
Lại cầu chẳng bằng, không thể được.
Trong biển lớn Tăng chúng,
Kiết giới là bờ mé,
Nếu có người phá giới,
Trọn không ở Tăng số,
Ví như nước biển lớn,
Không dung chứa tử thi.

Đàn-việt nghe việc ấy, thấy rõ sức thần thông, sợ hãi dựng lông, chấp tay thưa các Sa-di rằng: Các bậc Thánh! Tôi nay sám hối, tôi là kẻ phàm phu, tâm thường có tội hoài nghi, tôi có chút ngờ, nay muốn xin hỏi; rồi nói kệ rằng:

Đại đức! Đã quá nghi,
Tôi nay được gặp gỡ,
Nếu lại không thưa hỏi,
Thời là ngu trong ngu.

Các Sa-di nói: Ngươi muốn hỏi thì hỏi, ta sẽ đáp như điều đã nghe.

Đàn-việt hỏi rằng: Đối với Phật bảo có tín tâm thanh tịnh, đối với Tăng bảo có tín tâm thanh tịnh, phước nào hôn? Đáp: Chúng ta vốn không thấy Tăng bảo, Phật bảo có hơn thua, vì có một lần Phật khất thực tại thành Xá-bà-đề, có người Bà-la-môn tên Bà-la-đỏa-thệ, Phật thường thường đến

nhà ấy khất thực, Bà-la-môn nghĩ rằng: "Sao Sa-môn này đến hoài, như ta nợ ông ấy?" Khi ấy Phật nói kệ:

Thường thường mưa đúng thời,
Ngũ cốc thường thường thành,
Thường thường tu phước nghiệp,
Thường thường thọ quả báo,
Vì thường thường thọ sanh,
Nên thường thường thọ tử,
Chánh pháp thường thường thành,
Ai thường thường sanh tử.

Bà-la-môn nghe kệ ấy xong, nghĩ rằng: "Phật bậc đại Thánh, biết rõ tâm ta," hổ thẹn lấy bình bát của Phật đem vào nhà đựng đầy thức ăn ngon, mà dâng cho Phật, Phật không nhận mà nói rằng: "Ta vì nói kệ nên được thức ăn này, Ta không ăn." Bà-la-môn nói: "Vậy thức ăn nay nên cho ai?"

Phật dạy: "Ta không thấy Trời hay người có thể tiêu hóa được thức ăn này, ngươi hãy đem đi để chỗ đất ít cỏ hoặc trong nước không có trùng."

Ông liền theo lời Phật dạy, đem thức ăn để vào trong nước không có trùng, nước liền sôi lớn, khói lửa bay ra, như ném cục sắt nóng to.

Bà-la-môn thấy vậy sợ hãi nói: "Chưa từng có vậy, cho đến đối với thức ăn mà có thần lực như vậy."

Trở lại chỗ Phật, lễ dưới chân Phật sám hối, xin xuất gia thọ giới. Phật dạy: Thiện lai! Tức thời râu tóc tự rụng, bèn thành Sa-môn, dần dần dứt kiết sử, chứng được A-la-hán đạo.

Lại có bà Ma-ha Kiều-đàm-di đem y báu kim sắc thượng hạ cúng Phật, Phật biến chúng Tăng có thể thọ dụng, mới nói Kiều-đàm-di đem y thượng hạ ấy cúng cho chúng Tăng. Do vậy biết Phật bảo, Tăng bảo phước như nhau không nhiều hay ít.

Đàn-việt hỏi: Nếu bố thí cho Phật, Tăng có thể thọ nhận và tiêu hóa được, cớ sao thức ăn của Bà-la-môn Bà-la-đỏa-thệ, Phật không dạy khiến Tăng ăn?

Các Sa-di đáp: Vì để hiển bày Tăng có đại lực vậy. Nếu không thấy thức ăn bỏ vào nước có đại thần lực thì không do đâu biết Tăng lực là lớn. Nếu vật thí cho Phật mà Tăng được thọ dụng liền biết Tăng lực là lớn. Thí như thầy thuốc muốn thử thuốc độc, trước đem cho gà ăn, gà liền bị chết, vậy sau tự uống mới biết uy lực của thuốc là lớn. Thế nên đàn-việt nên biết:

Nếu ai ái kính Phật,
Cũng nên ái kính Tăng,
Không nên có phân biệt,
Vì đồng là báu vậy.

Bấy giờ, đàn-việt nghe nói sự ấy, vui vẻ nói: Tôi từ ngày nay, nếu có ai nhập vào Tăng số hoặc nhỏ hoặc lớn, tôi đều nhất tâm tín kính, không dám phân biệt.

Các Sa-di nói: Tâm ngươi kính tín phước điền vô thượng, thì không bao lâu sẽ đắc đạo. Vì có sao?

Người đa văn, trì giới,
Trí tuệ và thiền định,
Đều nhập vào Tăng số,
Như muôn sông về biển,
Thí như các cỏ thuốc,
Nương tựa nơi núi tuyết,
Cỏ cây, trăm giống lúa,
Đều nương tựa nơi đất,
Hết thảy các người lành,
Đều ở trong Tăng số.

Lại nữa, các ngươi từng nghe Phật vì Trường quỉ thần tướng quân mà tán thán ba thiện nam tử là A-nê-lô-đà, Nan-đề, Ca-sí-di-la chăng?

Phật dạy: Nếu hết thảy Trời và người trong thế gian nhất tâm niệm đến ba thiện nam tử, thì được vô lượng lợi ích lâu dài. Do việc như vậy, hãy tín kỉnh Tăng gấp bội, ba người ấy không gọi là Tăng mà Phật dạy niệm đến ba người còn có quả báo như vậy, huống gì nhất tâm thanh tịnh niệm đến Tăng. Thế nên đàn-việt nên dốc sức niệm Tăng. Tăng danh như kệ nói:

Chúng các Thánh nhân ấy,
Là đội quân hùng mãnh,
Tồi diệt giặc ma vương,
Là bạn đến Niết-bàn.

Các Sa-di dùng đủ cách vì đàn-việt nói các Thánh công đức của Tăng. Đàn-việt nghe xong, cả nhà lớn nhỏ, đều thấy lý Tứ đế, được Tu-đà-hoàn đạo.

Do nhân duyên như vậy, hãy nên nhất tâm niệm Tăng.

Niệm giới: Giới có hai thứ là hữu lậu giới và vô lậu giới. Hữu lậu

giới lại có hai là luật nghi giới và định cọng giới. Hành giả sơ học, niệm đến ba thứ giới ấy, khi học ba thứ xong, chỉ niệm đến vô lậu giới. Luật nghi giới ấy hay làm cho các điều ác không được tự tại, khô mục gãy mòn. Thiền định giới hay ngăn ngừa các phiền não. Vì cớ sao? Vì được nội lạc, nên không cầu đến cái vui thế gian. Vô lậu giới hay nhổ gốc rễ các ác phiền não.

Hỏi: Làm sao niệm giới?

Đáp: Như nói trong đoạn Niệm Tăng. Phật như vị lương y, Pháp như thuốc hay, Tăng như người xem bệnh. Giới như uống thuốc cấm kỵ. Hành giả tự nghĩ: Nếu ta không tuân theo cấm kỵ, thì Tam bảo đối với ta không có ích gì. Lại như đạo sư chỉ bày con đường tốt, hành giả không theo, vị đạo sư không có lỗi. Do vậy, ta nên niệm giới.

Lại nữa, giới là trú xứ của hết thảy thiện pháp, ví như cây cỏ trăm giống lúa nương đất mà sinh. Trì giới thanh tịnh, thì hay sanh trưởng các thiền định sâu xa và trí tuệ biết thật tướng, cũng là cửa ban đầu của người xuất gia, chỗ nương cậy của hết thảy người xuất gia, là nhân duyên ban đầu đưa đến Niết-bàn. Như nói do trì giới mà tâm không hối hận, cho đến được Niết-bàn giải thoát. Hành giả niệm giới thanh tịnh, giới không khuyết, giới không phá, giới không lủng, giới không tạp, giới tự tại, giới không nhiễm trước, giới được người trí khen ngợi, không có các tỳ vết kẻ hở, gọi là giới thanh tịnh.

Thế nào là giới không khuyết? Trong giới của năm chúng xuất gia, trừ phạm bốn giới trọng, phạm các giới trọng khác gọi là khuyết, phạm các tội khác gọi là phá.

Lại nữa, tội nơi thân gọi là khuyết, tội nơi miệng gọi là phá.

Lại nữa, đại tội gọi là khuyết, tiểu tội gọi là phá. Thiện tâm hồi hướng Niết-bàn, không để cho các kiết sử ác giác quán xen vào, ấy gọi là không lủng.

Vì Niết-bàn, vì thế gian, thọ giới vì hướng vào cả hai nơi ấy, gọi là tạp.

Theo giới không theo ngoại duyên, như người tự tại, không bị hệ thuộc, trì tịnh giới ấy không bị ái câu thúc ấy là giới tự tại.

Đối với giới không sanh các kiết sử tham ái kiêu mạng, biết thật tướng giới, cũng không chấp thủ giới ấy. Nếu chấp thủ giới ấy, ví như người ở ngục tù bị cùm xiềng câu thúc, tuy mong được tha mà lại bị khóa vàng trói ngăn. Người bị ân ái trói buộc, như ở lao ngục, tuy được xuất gia

lại ưa đắm trước cấm giới, như vướng khóa vàng. Hành giả nên biết giới là nhân duyên vô lậu mà không ưa đắm thì được giải thoát, không bị trói buộc; ấy gọi là không nhiễm trước giới.

Giới được chư Phật, Bồ-tát, Bích-chi-Phật và Thanh văn khen ngợi, nếu thực hành giới ấy, dùng giới ấy, ấy gọi là giới được người trí khen ngợi.

Giới ngoại đạo là giới trâu, giới nai, giới chó, giới quỷ La-sát, giới câm, giới điếc, các giới như vậy, người trí không khen ngợi, luống chịu khổ không có thiện báo.

Lại nữa, được người trí khen ngợi là, trong ba thứ giới, vô lậu giới là không bị phá, không bị hoại, nương giới đó, được trí tuệ thật, ấy là giới được bậc thánh khen ngợi.

Vô lậu giới có ba, như Phật nói chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Nghĩa của ba nghiệp ấy như ở đoạn tám thánh đạo có nói rộng.

Hỏi: Nếu trì giới là nhân duyên của thiền định, thiền định là nhân duyên của trí tuệ, tại sao trong Tám chánh đạo, tuệ được nói trước, giới ở giữa, định ở sau?

Đáp: Phép tắc đi đường, trước phải do mắt thấy đường rồi sau mới đi. Trong khi đi hãy siêng năng, khi đang siêng năng đi, thường nhớ đến lời đạo sư dạy, nhớ rồi nhất tâm thẳng đường đi tới, không theo đường quấy. Chánh kiến cũng như vậy, trước lấy chánh trí tuệ quán năm thọ uẩn đều khổ, ấy gọi là khổ; khổ từ các kiết sử ái… hòa hợp sanh, ấy là tập; kiết sử ái… diệt sạch, ấy là Niết bàn; như vậy quán tám phần, gọi là đạo, ấy gọi là chánh kiến. Hành giả trong lúc ấy, tâm định biết thế gian hư vọng đáng xả bỏ, Niết-bàn thật pháp đáng thủ chứng. Quyết định việc ấy, ấy gọi là chánh kiến. Biết thấy việc ấy, mà tâm lực chưa lớn, chưa thể phát ra hành động, suy nghĩ trù lượng, phát động chánh kiến, khiến cho đắc lực, ấy gọi là chánh tư duy. Trí tuệ đã phát, muốn dùng lời nói ra nên tiếp theo có giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng. Trong lúc thật hành tinh tấn không giải đãi, không để cho trú trong định sắc vô sắc, ấy gọi là chánh phương tiện. Dùng chánh kiến ấy quán Bốn đế, thường nhớ không quên, nhớ hết thảy phiền não là giặc, phải nên bỏ, còn chánh kiến… là bạn chân chánh của ta, phải nên theo, ấy gọi là chánh niệm. Đối với pháp Tứ đế, nhiếp tâm không tán loạn, không cho hướng đến định sắc vô sắc mà nhất tâm hướng đến Niết-bàn, ấy gọi là chánh định. Ấy là ban đầu được thiện hữu lậu, gọi là nghĩa trong noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp. Thứ lớp tăng

tấn, sơ tâm, trung tâm, hậu tâm vào tâm vô lậu mau chóng, trong một tâm đầy đủ, không còn phân biệt thứ lớp trước sau.

Ba giới chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng hành theo năm phần là chánh kiến, chánh tư duy, chánh phương tiện, chánh niệm, chánh định.

Chánh kiến thì lo việc phân biệt tốt xấu, lợi ích; chánh tư duy thì lo việc phát động chánh kiến; chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng thì giữ gìn các công đức trí tuệ không để cho tán mất; chánh phương tiện thì thúc dục khiến tiến mau không ngừng nghỉ; chánh niệm thì nhớ bảy việc đáng làm kia, (bảy chánh kia) không quên; chánh định thì làm cho tâm thanh tịnh không nhơ không loạn, khiến bảy phần, là chánh kiến, chánh tư duy… được thành. Ví như ngọn đèn ở trong phòng không gió, thời chiếu sáng rõ ràng. Như vậy, vô lậu giới ở trong Tám thánh đạo, cũng được bậc trí khen.

Hỏi: Vô lậu giới đáng được bậc trí khen ngợi, còn hữu lậu giới mà khen thế nào?

Đáp: Hữu lậu giới tương tợ vô lậu, theo nhân duyên đồng hành với vô lậu nên được bậc trí khen. Ví như trong đám giặc có người làm phản mà về với ta, kia tuy là giặc, mà nay hướng đến ta, ta hãy nạp lấy, thì có thể phá giặc, sao không niệm được! Các giặc phiền não ở trong thành ba cõi, các thiện căn hữu lậu giới hoặc noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, khác với các pháp hữu lậu khác nên hành giả thọ dụng, do vậy mà phá được các giặc kiết sử, được pháp tài vô lậu khổ pháp nhẫn, nên được bậc trí khen; ấy gọi là niệm giới.

Niệm xả: Có hai thứ xả: 1. Xả thí, 2. Xả các phiền não.

Xả thí có hai: 1. Tài thí. 2. Pháp thí.

Ba thứ xả hòa hợp gọi là xả. Tài thí là gốc rễ của hết thảy thiện pháp, nên hành giả suy nghĩ: Do bốn niệm trên nên được lành bệnh phiền não, vậy nay do gì mà được bốn niệm ấy? Ấy là do đời trước, đời này đối với Tam bảo có phần bố thí. Vì cớ sao? Vì chúng sanh trong thế gian từ vô thỉ đối với Tam bảo không biết bố thí, phước bị dứt sạch. Tam bảo có vô lượng pháp, cho nên thí cũng không cùng tận, chắc chắn đạt đến Niết-bàn.

Lại nữa, chư Phật quá khứ, khi mới phát tâm đều lấy việc bố thí ít nhiều làm nhân duyên, như Phật dạy: Bố thí là nhân duyên trợ đạo bước đầu.

Lại nữa, mạng người vô thường, tài vật như điện chớp, nếu người không xin, còn nên đem cho, huống xin mà không cho. Lấy việc đáng bố thí đó làm nhân duyên giúp đạo.

Lại nữa, tài vật là nhân duyên sanh ra các phiền não tội nghiệp; nếu tu các thiện pháp trì giới, thiền định, trí tuệ, thì đó là nhân duyên đắc Niết-bàn. Do vậy tài vật thường nên tự bỏ, huống đối với ruộng phước tốt mà không bố thí. Ví như có hai anh em, mỗi người gánh mười cân vàng đi giữa đường, không có bè bạn. Người anh thầm nghĩ: "Sao không giết em mà lấy vàng, giữa đồng trống này không ai biết." Người em cũng thầm nghĩ muốn giết anh để lấy vàng. Anh em đều có ác tâm, cách nói năng nhìn ngó nhau đều đổi khác, anh em liền tự tĩnh ngộ, trở lại sanh tâm hối hận: "Chúng ta chẳng phải người, có khác gì cầm thú, anh em đồng cha mẹ sanh, sao lại vì một ít vàng mà sanh tâm ác?" Anh em cùng đi đến chỗ nước sâu, người anh lấy vàng quăng xuống nước. Người em nói: "Lành thay, lành thay!" Người em liền cũng quăng vàng xuống nước. Người anh cũng nói: "Lành thay, lành thay!" Anh em hỏi nhau: "Vì sao nói lành thay, lành thay!" Đáp: chúng ta vì vàng này sanh tâm bất thiện muốn làm hại nhau, nay bỏ nó được, cho nên nói lành thay." Cả hai lời đều như vậy. Do đó nên biết tài vật là nhân duyên sanh ác tâm, hãy nên tự bỏ, huống gì bố thí thì được phước lớn mà không bố thí, như kệ nói:

Thí là kho báu đi (theo),
Cũng là bạn thân thiện, thí.
Thỉ chung lợi ích nhau,
Không ai phá hoại được.
Thí là lọng dày tốt,
Hay che mưa đói khát,
Thí là thuyền bền chắc,
Hay qua biển nghèo cùng.
Lẫn là tướng hung suy,
Vì nó sanh lo sợ,
Rửa nó bằng nước thí,
Thời là sanh phước lợi.
Lẫn tiếc, không áo cơm,
Trọn đời không hoan lạc,
Tuy rằng có tài vật,
Không khác kẻ nghèo khốn,
Nhà của người keo kiệt,
Không khác gì mồ mả,
Người cầu xin tránh xa,
Trọn không ai bước tới,

Người xan tham như vậy,
Bị người trí vứt bỏ.
Mạng khí tuy chưa chết,
Mà không khác người chết,
Người lẫn, không phước tuệ,
Không hứa chắc bố thí,
Khi sắp rơi hầm chết,
Luyến tiếc sanh não hận,
Khóc lóc đi một mình,
Lửa ưu hối đốt thân,
Người ưa thí an vui,
Trọn không bị khổ ấy,
Người tu hạnh bố thí,
Tiếng tăm khắp mười phương,
Được người trí yêu kính,
Vào giữa chúng không sợ,
Mạng chung sanh lên trời,
Lâu chắc được Niết-bàn.

Các cách mắng xan tham, khen bố thí như vậy, ấy gọi là niệm tài

Thế nào là niệm Pháp thí?

Hành giả suy nghĩ như vầy: Pháp thí có lợi ích rất lớn, do Pháp thí nên các đệ tử Phật đắc đạo. Lại nữa, Phật nói trong hai lối thí, Pháp thí là bậc nhất. Vì sao? Vì quả báo tài thí có hạn lượng, quả báo Pháp thí không hạn lượng. Tài thí được quả báo trong cõi dục, Pháp thí được quả báo trong ba cõi, cũng được quả báo ra ngoài ba cõi. Nếu không cầu tiếng tăm, tài lợi, thế lực mà chỉ vì học Phật đạo, mở rộng tâm đại từ bi, độ chúng sanh khỏi khổ già, bệnh, chết, ấy gọi là Pháp thí thanh tịnh. Nếu không được như vậy, thì việc bố thí chỉ như cách đổi chát ở chợ.

Lại nữa, tài thí đem thí nhiều thì tài vật bị giảm ít, còn Pháp thí, càng thí nhiều thì Pháp càng tăng thêm. Tài thí là pháp cũ có sẵn trong vô lượng đời, còn Pháp thí là khi có thánh pháp mới bắt đầu xuất hiện, khó được, nên gọi là Pháp mới. Tài thí chỉ cứu được các bệnh đói, khát, lạnh, nóng… còn Pháp thí trừ được chín mươi tám bệnh phiền não. Các nhân duyên như vậy, phân biệt Tài thí, Pháp thí, hành giả hãy nên niệm Pháp thí.

Hỏi: Thế nào là Pháp thí?

Đáp: Phật dạy mười hai bộ loại kinh, với tâm thanh tịnh vì phước

đức nói cho người khác nghe, ấy gọi là Pháp thí.

Lại dùng sức thần thông làm cho người đắc đạo, cũng gọi là Pháp thí. Như trong kinh Võng Minh Bồ-Tát nói: có người do thấy ánh sáng của Phật mà đắc đạo hoặc sanh lên trời. Như vậy tuy miệng không nói khiến người nghe được Phật pháp, mà cũng gọi là Pháp thí. Pháp thí thì nên quán xét tâm tánh chúng sanh phiền não nhiều hay ít, trí tuệ lợi hay độn, rồi tùy chỗ lợi ích mà nói Pháp cho họ nghe. Ví như tùy bệnh cho uống thuốc thì có ích. Có người dâm dục nặng, có người sân nhuế nặng, có người ngu si nặng, có người đủ hai thứ lẫn lộn, có người đủ cả ba thứ lẫn lộn. Người dâm dục nặng thì nói cho bất tịnh quán, người sân nhuế nặng thì nói cho từ tâm, người ngu si nặng thì nói cho Pháp nhân duyên sâu xa. Người đủ hai thứ lẫn lộn thì nói cho hai Pháp quán, người đủ ba thứ lẫn lộn thì nói cho ba Pháp quán. Nếu người không rõ tướng trạng bệnh mà cho thuốc lầm thì bệnh càng tăng. Nếu người chấp trước tướng chúng sanh thì nói cho họ chỉ có năm uẩn, trong đó không có ngã. Nếu người nói không có tướng chúng sanh thì nói cho họ có năm uẩn tương tục, đừng để họ đọa vào đoạn diệt. Đối với người cầu giàu vui thì nói cho họ bố thí, người muốn sanh lên trời thì nói cho họ trì giới, kẻ nghèo thiếu nhiều ở trong loài người, thì nói cho các việc ở trên trời. Người buồn bực lo sợ ở nhà thì nói cho Pháp xuất gia, người mê đắm tài vật ở nhà thì nói cho Pháp tu tại gia năm giới, nếu người không vui ở thế gian thì nói cho ba Pháp ấn là vô thường, vô ngã, Niết-bàn. Nương theo Kinh Pháp, tự mình diễn giảng nghĩa lý, ví như nói cho chúng sanh trang nghiêm Pháp thí. Do các thứ lợi ích như vậy, thường niệm Pháp thí.

Xả bỏ phiền não: Dứt trừ hết ba kiết cho đến chín mươi tám sử, ấy gọi là xả bỏ. Niệm tưởng xả bỏ Pháp ấy giống như xả bỏ rắn độc, gông cùm mà được an ổn hoan hỷ.

Lại nữa, niệm tưởng xả bỏ phiền não cũng nhiếp vào trong sự niệm Pháp.

Hỏi: Nếu đã nhiếp vào sự niệm Pháp, sao nay lại còn nói?

Đáp: Xả bỏ các phiền não, Pháp ấy vi diệu khó được, vô thượng vô lượng cho nên lại nói riêng.

Lại nữa, niệm Pháp với niệm xả bỏ khác nhau, niệm Pháp là niệm Phật pháp vi diệu, còn niệm xả là niệm các tội ác phiền não, xả bỏ nó là an lạc. Hành tướng riêng biệt ấy là khác. Do các nhân duyên như vậy, hành giả nên niệm xả. Niệm xả là trong khi bắt đầu học thiền trí sợ sanh tăng

thượng mạn.

Niệm thiên: Có trời Tứ thiên vương cho đến trời Tha-hóa-tự-tại.

Hỏi: Đệ tử Phật nên nhất tâm niệm Phật và Phật pháp, chứ sao lại niệm Trời?

Đáp: Biết quả báo do nghiệp bố thí được thọ hưởng giàu vui trên Trời, cho nên niệm Trời.

Lại nữa, tám niệm ấy, Phật tự nói nhân duyên. Người niệm Trời thì nên niệm rằng: Có Trời Tứ thiên vương, vị Trời này do năm Pháp thiện nên được sanh trong đó. Tin tội phước, thọ trì giới, nghe thiện pháp, tu bố thí, học trí tuệ, thì ta cũng có năm pháp ấy. Do vậy nên hoan hỷ nói: Trời do năm pháp ấy được sanh chỗ giàu vui, ta cũng có năm pháp ấy, ta muốn sanh kia cũng có thể sanh được, nhưng phước ở cõi trời vô thường, cho nên ta không thọ lãnh. Cho đến Trời Tha-hóa-tự-tại cũng vậy.

Hỏi: Trong ba cõi, Trời thanh tịnh nhiều, cớ sao chỉ niệm Trời ở cõi Dục?

Đáp: Trong pháp Thanh văn nói niệm Trời là chỉ trời cõi Dục, còn trong pháp Đại thừa nói niệm Trời là niệm hết thảy trời trong ba cõi. Hành giả khi chưa đắc đạo, hoặc tâm đắm trước năm dục của nhân gian, niệm Phật hay niệm Trời, nếu dứt được dâm dục thì sanh lên hai cõi trên, nếu không dứt được dâm dục thì sanh trong cõi Trời Lục dục, trong đây có dục tế diệu thanh tịnh. Phật tuy không muốn con người sanh trở lại thọ hưởng năm dục, nhưng có chúng sanh không thể vào Niết-bàn, nên vì hạng chúng sanh ấy mà dạy niệm trời, như con quốc vương đứng ở chỗ cao vút hiểm nguy, không thể cứu hộ, muốn tự nhào xuống đất, vua sai người trải nệm bông dày, rơi thì không chết, lành lặn trong khi rơi xuống đất.

Lại nữa, có bốn loại Trời là Danh thiên, Sanh thiên, Tịnh thiên, Tịnh sanh thiên. Danh thiên là quốc vương gọi là Thiên tử. Sanh thiên là từ Tứ thiên vương cho đến Trời Phi hữu tưởng phi vô tưởng. Tịnh thiên là các Thánh nhân trong loài người. Tịnh sanh thiên là các Thánh nhân sanh trong chư thiên ở ba cõi. Đó là Tu-đà-hoàn, Gia-gia (thiên gia-gia, nhân gia-gia) Tư-đà-hàm, Nhất chủng (Nhất lai), hoặc ở trên trời chứng được quả A-na-hàm, A-la-hán. Tịnh sanh thiên ở trong Sắc giới có năm bậc A-na-hàm, không còn trở lại cõi Dục mà ở ngay tại đây chứng được A-la-hán. Ở trong cõi Vô sắc có một bậc A-na-hàm, lìa cõi Sắc sanh cõi Vô sắc, ở tại đây tu đạo vô lậu, chứng A-la-hán mà vào Niết-bàn. Niệm hai loài trời Sanh thiên và Tịnh sanh thiên như vậy, gọi là niệm thiên.

Niệm hơi thở ra vào: Như trong kinh Thiền nói.

Niệm chết: Có hai cách chết là tự chết và do nhân duyên bên ngoài làm chết. Hai cách chết này hành giả thường nhớ nghĩ; thân này nếu bên ngoài không giết thì chắc chắn nó cũng sẽ tự chết. Như vậy đối với pháp hữu vi không nên sanh tâm tin là không chết, dù trong khoảng gảy móng tay; thân này trong mọi thời đều chết, không đợi già, không nên ỷ vào cái thân đủ thứ ưu não, hung suy này, sanh tâm mong an ổn không chết, người ngu mới sanh tâm ấy. Bốn đại: đất, nước, gió, lửa trong thân tác hại lẫn nhau, giống như người ôm hòm rắn độc, cớ sao người trí cho là an ổn? Nếu hơi thở ra bảo đảm sẽ thở vào, hơi thở vào bảo đảm sẽ thở ra, ngủ sẽ trở lại thức, đều là việc khó quyết chắc. Vì sao? Vì trong ngoài thân có nhiều oán, như nói:

Hoặc ở trong thai chết,
Hoặc khi sanh ra chết,
Hoặc khi tuổi lớn chết,
Hoặc khi già đến chết,
Cũng như quả khi chín,
Đủ duyên làm rơi xuống,
Hãy cầu xa lìa khỏi,
Thứ oán tặc chết dữ,
Giặc này khó thể tin,
Bỏ thì được an ổn,
Giả sử người đại trí,
Sức oai đức vô thượng,
Không trước cũng không sau,
Hiện tại không ai thoát,
Cũng không từ tạ khéo,
Hay cầu xin được thoát,
Cũng không chỗ chống đỡ,
Có thể được thoát khỏi,
Cũng chẳng phải giữ giới,
Tinh tấn mà thoát được,
Giặc chết không thương xót,
Khi đến, không chỗ tránh.

Vậy nên hành giả không nên ở trong thân mạng vô thường mong manh mà tin tưởng mong cầu sống mãi.

Như khi Phật dạy ý nghĩa tưởng chết cho các Tỳ-kheo, có một Tỳ-kheo trạch vai áo bên phải bạch Phật: Con có thể tu tưởng chết!

Phật dạy: Ông tu thế nào?

Tỳ-kheo thưa: Con không hy vọng sống quá bảy năm. Phật dạy: Ông là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Có một Tỳ-kheo thưa: Con không hy vọng sống quá bảy tháng. Có Tỳ-kheo thưa: Bảy ngày.

Có vị thưa: Sáu, năm, bốn, ba, hai, một ngày.

Phật dạy: Các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết. Có Tỳ-kheo thưa: Từ sáng đến bữa ăn ngọ.

Có Tỳ-kheo thưa: Trong khoảng một bữa ăn.

Phật dạy: Các ông đều là Tỳ-kheo phóng dật tu tưởng chết.

Một Tỳ-kheo khác chệch vai áo bạch Phật: Con đối với hơi thở ra không mong thở vào, hơi thở vào không mong thở ra.

Phật dạy: Đây mới là Tỳ-kheo không phóng dật, thật tu tưởng chết.

Hết thảy pháp hữu vi, niệm niệm sanh diệt, ngưng trụ rất ngắn giống như huyễn thuật, dối gạt kẻ vô trí. Hành giả do các nhân duyên như vậy niệm tưởng chết.

Hỏi: Pháp là Thầy của chư Phật ba đời, cớ sao niệm Phật trước niệm Pháp? Tám niệm ấy vì sao có thứ lớp?

Đáp: Pháp tuy là Thầy của chư Phật ba đời mười phương, song Phật diễn nói ra Pháp ấy, công đó rất lớn. Ví như núi báu ở trong núi tuyết, trên chóp núi báu có ngọc báu Như ý, có nhiều thứ bảo vật, người muốn leo lên, hoặc chỉ nửa đường trở lui, hoặc gần đến trô lui, có một đại đức quốc vương thương xót chúng sanh, làm cho cái thang lớn, nhân dân lớn nhỏ cho đến trẻ con bảy tuổi, đều được lên núi, tùy ý lấy ngọc Như ý và các bảo vật. Phật cũng như vậy, núi báu thật tướng các pháp ở thế gian, chín mươi sáu thứ dị đạo đều không thể có được, cho đến Phạm thiên vương cầu thật tướng các pháp cũng không thể được, huống gì các người khác? Phật đem tâm đại từ bi thương xót chúng sanh, đầy đủ sáu Ba-la-mật, được hết thảy phương tiện trí tuệ, thuyết ra mười hai bộ loại kinh, tám mươi bốn ngàn cái thang pháp tụ, nhờ đó các Tôn giả A-nhã Kiều-trần-như, Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp, cho đến Sa-di Tô-ma bảy tuổi… đều được các Pháp vô lậu Năm căn, Năm lực, Bảy giác phần, Tám thánh đạo. Thật tướng tuy diệu, mà hết thảy chúng sanh đều phải nhờ ơn Phật mới

chứng được. Do vậy nên niệm Phật trước rồi tiếp niệm Pháp, niệm Tăng. Tăng theo lời Phật, hiểu được Pháp cho nên Tăng ở vào thứ ba. Các người khác không thể hiểu, Tăng có thể hiểu được, nên xưng là báu. Báu ở giữa loài người ấy là Phật, báu ở giữa Pháp của chín mươi sáu thứ dị đạo ấy là Phật pháp, báu ở giữa hết thảy hội chúng ấy là Tăng.

Lại nữa, do nơi Phật nên có Pháp xuất hiện thế gian, do nơi Pháp nên có Tăng. Hành giả niệm: Ta làm sao có được Pháp bảo? Chỉ có được từ trong Tăng số. Cần trừ bỏ tất cả nghiệp ác thô tế nơi thân và miệng, cho nên tiếp theo nói về niệm trì giới.

Lại nữa, làm sao để phân biệt bảy chúng? Chỉ có giới mà phân biệt. Muốn trừ tâm ác, phá xan tham nên niệm xả thí. Muốn cho người thọ Pháp được vui nên phá sân nhuế. Tin làm phước được quả báo nên phá tà kiến. Ở trong pháp trì giới, bố thí thì ở trong Mười thiện đạo và lìa Mười bất thiện đạo. Mười thiện đạo có hai quả: nếu hành Mười thiện bậc thượng thì được sanh trong cõi trời Tịnh thiên. Nếu hành Mười thiện bậc trung thì được Sanh thiên. Do vậy nên tiếp sau giới và thí là niệm thiên. Hành thiền định thì được hai loại trời. Dứt các ác giác, chỉ nhóm thiện pháp, nhiếp tâm một chỗ, cho nên niệm thiên. Tiếp đến niệm hôi thở ra vào, niệm hôi thở ra vào dứt được các ác giác, như mưa ngâm bụi. Thấy hôi thở ra vào, biết thân mong manh. Do hôi thở ra vào mà thân được tồn tại, cho nên tiếp theo niệm hơi thở ra vào là niệm chết.

Lại nữa, hành giả hoặc thời ỷ có bảy niệm rồi đắm công đức ấy, sanh tâm giải đãi, khi ấy nên niệm chết. Việc chết thường ở trước mắt, làm sao giải đãi đắm theo pháp ái ấy. Như Tôn giả A-na-luật nói trong khi Phật diệt độ:

Pháp hữu vi như mây,
Người trí không nên tin,
Kim cang vô thường đến,
Phá núi vua thánh chúa.
Ấy là thứ lớp tám niệm.

Hỏi: Đó là nói tám niệm trong pháp Thanh văn, với tám niệm của Bồ-tát có gì sai khác?

Đáp: Thanh văn chỉ vì tự thân, còn Bồ-tát thì vì hết thảy chúng sanh. Thanh văn chỉ vì giải thoát già, bệnh, chết, còn Bồ-tát thì vì khắp đầy đủ tất cả công đức, đó là sự sai khác.

Lại nữa, ở trong đây Phật cũng dạy: Xá-lợi-phất! Bồ-tát không trú

pháp mà trú trong Bát-nhã Ba-la-mật nên đầy đủ Đàn Ba-la-mật, cho đến đầy đủ tám niệm, vì là không thể có được (bất khả đắc). Ban đầu có không trú pháp, sau có bất khả đắc. Có hai ấn đó do vậy nên khác. Nghĩa không trú và bất khả đắc, như trước đã nói.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 23

37.GIẢI THÍCH MƯỜI TƯỞNG

KINH: Mười tưởng là tưởng vô thường, tưởng khổ, tưởng vô ngã, tưởng ăn đồ bất tịnh, tưởng tất cả thế gian không thể vui, tưởng chết, tưởng bất tịnh, tưởng dứt, tưởng lìa dục, tưởng tận.

LUẬN: Hỏi: Hết thảy pháp hành trì ấy sao có khi gọi là trí, có khi gọi là niệm, có khi gọi là tưởng?

Đáp: Bắt đầu nhóm thiện pháp, vì để không mất nên chỉ gọi là niệm; có thể chuyển tướng và chuyển tâm nên gọi là tưởng; quyết định biết không còn nghi ngờ, gọi là trí.

Quán hết thảy pháp hữu vi vô thường, tướng ấy tương ưng với trí tuệ, ấy gọi là vô thường tưởng.

Hết thảy pháp hữu vi vô thường là vì sanh diệt mới mãi, vì thuộc nhân duyên, vì chẳng chứa thêm được.

Lại nữa, khi sanh không chỗ đến, diệt không chỗ đi, cho nên gọi là vô thường.

Lại nữa, hai thứ thế gian vô thường, nên nói vô thường, ấy là chúng sanh vô thường và thế giới vô thường, như nói:

Đại địa cỏ cây đều tiêu diệt,
Tu-di biển cả cũng lở khô,
Chỗ ở chư thiên đều cháy hết,
Bấy giờ thế giới vật gì thường?
Mười phương Thế Tôn thân sáng đủ,
Trí tuệ chiếu sáng cũng vô lượng,
Độ thoát hết thảy các chúng sanh,
Tiếng tăm lan khắp cả mười phương,
Ngày nay trống rỗng đâu còn gì?
Có người trí nào không cảm thương.

Như vậy các Thánh nhân Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề..., Chuyển luân Thánh vương, các quốc vương, thiên vương thường vui và các trời, bậc thánh đức tôn quí đều cùng tận diệt, ngọn lửa sáng lớn bỗng bị tắt, thế gian chuyển hoại như đèn giữa gió, như cây ở bờ hiểm, như đồ lủng đựng nước, không lâu bị khô trống. Như vậy hết thảy chúng sanh và chỗ ở của chúng sanh, đều vô thường nên gọi là vô thường.

Hỏi: Bồ-tát vì sao thực hành tưởng vô thường ấy?

Đáp: Vì chúng sanh đắm theo điên đảo chấp thường, chịu các khổ, không khỏi sống chết, hành giả có được tưởng vô thường nên giáo hóa chúng sanh rằng: Các pháp đều vô thường, các ngươi chớ đắm theo điên đảo chấp thường, mất thời giờ hành đạo. Pháp thượng diệu của chư Phật là bốn chân đế. Trong bốn đế, khổ đế đứng đầu, trong bốn hành tướng của khổ đế, hành tướng vô thường đứng đầu. Do vậy nên Bồ-tát thực hành tưởng vô thường.

Hỏi: Có người thấy việc vô thường đến, lại càng đắm trước, như phu nhân Bảo nữ của quốc vương từ đất sanh ra, bị quỉ La-sát mười đầu bắt mang đi qua biển cả, vua rất ưu sầu. Bề tôi có trí can ngăn rằng: Trí lực của Bệ hạ đầy đủ, phu nhân trở lại không lâu, cớ sao ôm lòng ưu sầu? Vua đáp: Trẫm không lo sợ Trẫm không thể sống được, chỉ sợ thời trai tráng dễ qua. Cũng như người ưa hoa ra quả, thấy thời giờ sắp trôi qua bèn càng sanh tâm đắm trước. Như vậy biết vô thường lại sanh các kiết sử, chứ sao nói biết vô thường có thể khiến tâm nhàm chán, phá các kiết sử?

Đáp: Thấy vô thường như vậy, là biết vô thường một phần ít, là không đầy đủ, chẳng khác gì cầm thú thấy vô thường. Vì vậy Phật bảo Xá-lợi-phất hãy đầy đủ tu vô thường tưởng.

Hỏi: Thế nào là tu tưởng vô thường đầy đủ?

Đáp: Quán pháp hữu vi niệm niệm sanh diệt, như gió thổi bụi, như nước chảy trên núi, như ngọn lửa tắt, hết thảy pháp hữu vi không bền chắc, không thể thủ, không thể đắm, như huyễn hóa, dối gạt kẻ phàm phu, nhân vô thường ấy mà được vào cửa Không. Trong Không ấy tất cả pháp đều không thể có được, vô thường cũng không thể có được. Vì cớ sao? Vì trong một niệm, tướng sanh, trụ, diệt là không thể có được, khi sanh không thể có được trụ, diệt, khi trụ không có được sanh, diệt, khi diệt không có được sanh, trụ. Tướng sanh, trụ, diệt, tánh nó trái nhau cho nên không. Vì tướng ấy không, cho nên vô thường cũng không.

Hỏi: Nếu không có vô thường, cớ sao trong Khổ đế Phật dạy vô

thường?

Đáp: Người phàm phu sanh tà kiến cho thế gian là thường, Phật vì dứt trừ thường kiến ấy nên nói vô thường, chứ không phải vì vô thường là thật có nên nói.

Lại nữa, lúc Phật chưa ra đời, người phàm phu chỉ dùng thế tục đạo, ngăn các phiền não, nay muốn nhổ hết gốc rễ phiền não nên nói vô thường.

Lại nữa, pháp của các ngoại đạo chỉ do thân hình lìa năm dục cho là giải thoát. Phật dạy đó là do tà tướng nên bị trói buộc, quán vô thường chánh tướng nên được giải thoát.

Lại có hai lối quán tướng vô thường: 1. Hữu dư, 2. Vô dư. Như Phật dạy hết thảy người vật đều diệt tận chỉ còn lại cái tên, ấy là hữu dư; nếu người vật diệt tận, cái tên cũng diệt, ấy gọi là vô dư.

Lại có hai lối quán tướng vô thường: 1. Thân chết diệt tận, 2. Sanh diệt mới mãi.

Lại nữa, có người nói trì giới là trọng. Vì sao? Vì nương giới mà thứ lớp sạch hết lậu.

Có người nói đa văn là trọng. Vì sao? Vì nương trí tuệ nên có chỗ sở đắc.

Có người nói thiền định là trọng, như Phật nói định có thể đắc đạo.

Có người nói mười hai hạnh đầu đà là trọng. Vì sao? Vì hay làm cho giới hạnh thanh tịnh.

Như vậy mỗi mỗi cho sở hành là quý, không còn cần cầu Niết-bàn.

Phật dạy: Các công đức ấy đều là phần đưa đến Niết-bàn, còn nếu

quán các pháp vô thường thì ấy mới là chơn đạo đưa đến Niết-bàn. Do các nhân duyên như vậy, các pháp tuy không mà nói là tưởng vô thường.

Lại nữa, tưởng vô thường tức là tên khác của thánh đạo. Phật dạy đạo với nhiều tên, hoặc nói là Bốn niệm xứ, hoặc nói bốn đế, hoặc nói tưởng vô thường. Như trong Kinh nói: Khéo tu tưởng vô thường, có thể dứt hết thảy dục ái, sắc ái, vô sắc ái, trạo cử, kiêu mạn, vô minh hết sạch, có thể trừ kiết sử ba cõi, do vậy nên gọi là đạo.

Tưởng vô thường này hoặc hữu lậu, hoặc vô lậu. Chính thức được vô thường là vô lậu, khi mới học vô thường là hữu lậu. Trong pháp Đại thừa, các Bồ-tát có tâm quảng đại, đủ các cách giáo hóa chúng sanh, thì tưởng vô thường ấy cũng hữu lậu cũng vô lậu. Nếu vô lậu thì ở tại chín

địa, nếu hữu lậu thì ở tại mười một địa, duyên ba cõi, năm thọ uẩn, tương ưng bốn căn, trừ khổ căn, phàm phu và thánh nhân đều được. Do các nhân duyên như vậy, nói các công đức của vô thường tưởng.

Tưởng Khổ: Hành giả nhớ nghĩ rằng, hết thảy pháp hữu vi vô thường nên khổ.

Hỏi: Nếu pháp hữu vi vô thường nên khổ, thì pháp hữu vi vô lậu của các bậc hiền thánh cũng phải nên khổ?

Đáp: Các pháp tuy vô thường, mà ưa đắm mới sanh khổ, không ưa đắm gì thì không khổ.

Hỏi: Có vị thánh nhân tuy không ưa đắm gì cũng đều có khổ, như Xá-lợi-phất bị phong nhiệt làm đau khổ, Tất-lăng-già-bà-ta bị bệnh mắt làm đau khổ. La-bà-na-bạt-đề (âm thanh đệ nhất) bị bệnh trĩ làm đau khổ, cớ sao nói không khổ?

Đáp: Có hai thứ khổ: 1. Thân khổ, 2. Tâm khổ. Các thánh nhân ấy do sức trí tuệ nên không còn tâm khổ ưu sầu, tật đố, sân giận; nhưng đã chịu thân tứ đại tạo thành do nghiệp đời trước, thì phải chịu các khổ về thân già, bệnh, đói, khát, lạnh, nóng, nhưng về thân khổ cũng mỏng ít, như người đã biết rõ mắc nợ người khác nên phải trả lại, không cho là khổ. Nếu người không nhớ đã mắc nợ, bị chủ nợ cưỡng đoạt thì sân não mà sinh khổ.

Hỏi: Khổ thọ là pháp của tâm tâm số, còn thân như cây cỏ, lìa tâm thì không tri giác, làm sao nói thánh nhân chỉ thọ thân khổ?

Đáp: Người phàm phu khi thọ khổ tâm sanh sầu não, bị kiết sử sân sai khiến, tâm chỉ hướng theo năm dục. Như Phật nói: Người phàm phu trừ năm dục ra không biết còn có cách ra khỏi khổ, trong khi thọ vui thì bị kiết sử tham dục sai khiến, trong khi thọ không khổ không vui thì bị kiết sử vô minh sai khiến. Người phàm phu khi thọ khổ, bên trong chịu ba thứ độc khổ, bên ngoài chịu lạnh, nóng, roi, gậy khổ, như người bên trong bị nóng lạnh, bên ngoài cũng bị nóng lạnh. Như Kinh nói: Người phàm phu bị mất vật yêu quý thì thân tâm đều chịu khổ, như hai mũi tên cùng bắn vào, còn các hiền thánh không có cái khổ ưu sầu, chỉ có thân khổ chứ không còn khổ gì khác.

Lại nữa, cái khổ tương ưng với năm thức và cái khổ do ngoại duyên roi, gậy, lạnh, nóng đưa đến, ấy là thân khổ, còn những khổ khác gọi là tâm khổ.

Lại nữa, tôi nói pháp hữu vi vô lậu, vì không ưa đắm nên không khổ.

Thánh nhân còn có thân là hữu lậu, pháp hữu lậu thì khổ, có lỗi gì đâu. Đó là thân cuối cùng chịu khổ, cũng chút ít thôi.

Hỏi: Nếu vô thường tức là khổ, thì đạo cũng là khổ, làm sao lấy khổ để lìa khổ?

Đáp: Vô thường tức là khổ, là vì năm thọ uẩn, còn đạo tuy là pháp tạo tác nên vô thường, nhưng không gọi là khổ. Vì cớ sao? Vì nó hay dứt khổ, không làm sanh ra tâm ưa đắm, cùng với trí không, vô ngã hòa hợp. Chỉ là vô thường mà chẳng khổ. Như các A-la-hán khi đắc đạo nói:

Chúng ta không tham sống,
Mà cũng không ưa chết,
Nhất tâm và trí tuệ,
Chờ thời đến thì đi

Lúc Phật vào Niết-bàn, các vị chưa ly dục như A-nan, vì chưa khéo tu Tám chánh đạo nên đều than khóc ưa sầu. Các vị A-na-hàm đã ly dục thì kinh ngạc, các vị lậu tận A-la-hán thì tâm không biến đổi, chỉ nói: "Con mắt thế gian diệt mau quá". Do sức đắc đạo, nên tuy theo Phật được lợi ích lớn, biết trọng công đức vô lượng của Phật mà không sanh ra khổ. Do vậy, biết "đạo" tuy vô thường mà chẳng phải nhân duyên sanh ra khổ, nên không gọi là khổ, chỉ có thân năm uẩn thọ là khổ. Vì sao? Vì ưa đắm, vì vô thường bại hoại, như nghĩa chữ khổ đã nói ở đoạn nói về thọ niệm xứ.

Lại nữa, khổ, có thân thường là khổ, vì ngu si nên không biết, như nói:

Vì cỡi xe mệt mỏi,
Tìm cầu chỗ đứng dừng,
Vì đứng dừng mệt mỏi,
Tìm cầu chỗ ngồi nghỉ,
Ngồi lâu bị mệt mỏi,
Tìm cầu chỗ nằm yên,
Mệt mỏi do động tác,
Mới đầu vui sau khổ,
Xem ngó, thở ra vào,
Co, duỗi, ngồi, nằm, dậy,
Đi đứng và qua lại,
Việc ấy đều là khổ.

Hỏi: Năm thọ uẩn ấy tất cả đều là khổ, hay vì quán tưởng khổ nên khổ? Nếu tất cả đều khổ, tại sao Phật dạy có ba thứ thọ là thọ khổ,

thọ vui, thọ không khổ không vui? Nếu do quán tưởng khổ nên khổ, tại sao Phật nói khổ đế là thật khổ?

Đáp: Năm thọ uẩn tất cả đều khổ, người phàm phu do bốn điên đảo, bị dục bức bách, lấy năm dục làm vui, như người bôi ghẻ lỡ, cái đau đớn tạm ngưng nên cho là vui, chứ ghẻ lỡ chẳng phải là vui. Phật dạy ba thứ thọ là vì theo thế gian, chứ trong Phật pháp chẳng phải là vui. Nếu trong năm thọ uẩn thật có vui, cớ sao Phật dạy dứt năm thọ uẩn gọi là vui.

Lại nữa, tùy chỗ ưa thích, tâm vui thì sanh vui, không nhất định. Cái vui nếu là có thật nhất định, thì không cần chờ có tâm ưa đắm, như lửa thật nóng thì không đợi ưa đắm nó vẫn nóng. Vì cái vui không nhất định, cho nên gọi là khổ.

Lại nữa, cái vui điên đảo của thế gian hay mắc phải vô lượng quả báo khổ đời này đời sau, cho nên gọi là khổ, thí như trong biển nước lớn chỉ bỏ vào một ít độc, không làm cho nước đổi khác, cũng như vậy, cái vui theo độc điên đảo của thế gian không hiện ra giữa biển nước tất cả đại khổ, như nói:

Khi từ Trời sanh xuống địa ngục,
Nhớ việc hoan lạc ở trên Trời,
Cung quán, thể nữ đầy trước mắt,
Vườn hoa, ao tắm để vui thích,
Lại thấy lửa ngục đến đốt thân,
Tợ như lửa lớn đốt rừng tre,
Khi ấy tuy thấy vui trên trời,
Luống tự cảm tiếc không ích gì.

Sự nhiếp và duyên của khổ tưởng này cũng giống vô thường tưởng.

Các cách phân biệt khổ như vậy, gọi là tưởng khổ.

Tưởng Vô ngã: Khổ là vô ngã. Vì cớ sao? Vì trong năm thọ uẩn đều là khổ, tưởng khổ là không có tự tại, nếu không tự tại thì đó là vô ngã, nếu có ngã tự tại thì không thể làm cho thân có khổ, như nói:

Có các người vô trí,
Chấp thân tâm là ngã,
Đần dần chấp chắc cứng,
Không biết pháp vô thường,
Thân này không ai làm,
Cũng không có người thọ,
Thân này là vô chủ,

Mà làm đủ các việc,
Duyên nơi sáu căn trần,
Sáu thức được sanh ra,
Do ba sự hòa hiệp,
Làm duyên sanh ra xúc,
Do xúc làm nhân duyên,
Có thọ niệm nghiệp sanh,
Như mặt trời, gương, cỏ;
Hòa hiệp sanh ra lửa,
Căn, trần, thức hòa hiệp,
Thành sự nghiệp tạo tác,
Tương tục tương tợ có,
Như giống có mầm, cành.

Lại nữa, ngã tướng là không thể có được, cho nên vô ngã. Hết thảy pháp vì có tướng nên biết là có, như thấy khói, cảm giác nóng nên biết có lửa. Đối với năm trần mỗi mỗi khác biệt, nên biết có căn, suy nghĩ trù lượng các pháp nên biết có tâm, tâm số pháp. Còn ngã này không có tướng, cho nên biết vô ngã.

Hỏi: Có hơi thở ra vào, thì đó là tướng ngã. Xem ngó, tâm thọ mạng, khổ vui, thương ghét, tinh cần... ấy là tướng ngã. Nếu vô ngã thì ai có hơi thở ra vào, xem ngó, tâm thọ mạng, khổ vui, thương ghét, tinh cần... đó, cho nên có ngã ở bên trong lay động phát sanh vậy. Tâm thọ mạng cũng là ngã, nếu vô ngã thì như trâu không chế ngự, có ngã mới có thể chế ngự tâm vào pháp, không cho phóng dật. Nếu vô ngã thì ai chế ngự tâm. Thọ khổ vui là ngã, nếu vô ngã thì như cây cỏ, không thể phân biệt khổ vui. Thương ghét, tinh cần cũng như vậy. Ngã tuy vi tế, không thể dùng năm căn biết được, chỉ nhân nơi tướng có thể biết là có?

Đáp: Các tướng ấy đều là tướng của thức. Có thức thì có hôi thở ra vào, xem ngó, thọ mạng... nếu thức lìa thân thì không có các việc ấy. Cái ngã của các ông là thường hằng và biến khắp, vậy người chết cũng nên có sự xem ngó, hơi thở ra vào và thọ mạng...

Lại nữa, hôi thở ra vào... là sắc pháp, theo sức gió của tâm lay động phát sanh, đó là tướng của thức, không phải tướng của ngã. Thọ mạng là tâm bất tương ưng hành pháp, cũng là tướng của thức.

Hỏi: Nếu vào vô tâm định, hoặc khi ngủ không mộng, cũng có hơi thở ra vào, có thọ mạng, tại sao nói đều là tướng của thức?

Đáp: Trong vô tâm định, tuy thức tạm không, nhưng không lâu phát sanh lại, vì thức không bỏ rời thân, lúc có thức (hoạt động) nhiều, lúc không có thức (hoạt động) ít, cho nên gọi là tướng của thức, như người ra đi, không thể nói nhà ấy vô chủ. Các thứ khổ vui, thương ghét, tinh cần... là pháp tương ưng với tâm, cùng chung sở duyên, theo tâm hành động, nên tâm có thì liền có, tâm không thì liền không. Do vậy biết đó là tướng của thức chứ chẳng phải tướng của ngã.

Lại nữa, nếu có ngã, ngã có hai thứ là hoặc thường hoặc vô thường, như nói:

Nếu ngã là thường,
Thì không thân sau,
Vì thường, không sanh,
Cũng không giải thoát,
Không quên, không làm,
Do vậy cho nên biết,
Không kẻ làm tội phước,
Cũng không có kẻ thọ,
Bỏ ngã và ngã sở,
Vậy sau được Niết-bàn,
Nếu mà thật có ngã,
Không nên bỏ ngã tâm,
Nếu ngã là vô thường,
Thì nên theo thân diệt,
Như bờ lớn sa nước,
Cũng không có tội phước.

Như vậy, ngã và kẻ biết, kẻ không biết, kẻ làm, kẻ không làm, như đã nói trong đoạn Đàn Ba-la-mật. Vì không có được ngã tướng nên biết hết thảy pháp vô ngã. Nếu biết hết thảy pháp vô ngã thì không nên sanh tâm chấp ngã. Nếu không tâm chấp ngã và ngã sở, Ngã, ngã sở xa lìa, thì không có trói buộc, nếu không trói buộc thì là Niết-bàn, thế nên hành giả nên thực hành vô ngã tưởng.

Hỏi: Vô thường, khổ, vô ngã là một sự hay ba sự? Nếu là một thì không nên nói ba, nếu ba cớ sao Phật dạy vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã?

Đáp: Chỉ là một, đó là thọ thuộc pháp hữu lậu, vì phân biệt theo mặt quan sát nên có ba thứ sai khác nhau. Tương ưng với hành tướng vô

thường, ấy là vô thường tưởng, tương ưng với hành tướng khổ, ấy là khổ tưởng; tương ưng với hành tưởng vô ngã, ấy là vô ngã tưởng. Vô thường, không làm cho rơi vào ba cõi; khổ, làm cho biết tội lỗi trong ba cõi; vô ngã, thì xả ly ba cõi.

Lại nữa, vô thường thì sanh tâm nhàm chán, khổ thì sanh sợ hãi, vô ngã thì kéo ra khiến cho giải thoát. Vô thường là Phật nói năm thọ uẩn là vô thường, khổ là Phật dạy vô thường là khổ, vô ngã là Phật dạy khổ tức là vô ngã. Vô thường là Phật chỉ thị tướng diệt tận của năm thọ uẩn, khổ là Phật chỉ thị như mũi tên găm vào tâm, vô ngã là Phật chỉ thị tướng xả ly. Vô thường là chỉ thị dứt ái, khổ là chỉ thị dứt tập khí ngã mạn, vô ngã là chỉ thị dứt tà kiến. Vô thường thì ngăn kiến chấp thường, khổ thì ngăn kiến chấp vui Niết-bàn hiện tại, vô ngã thì ngăn chỗ chấp trước. Vô thường là chỗ pháp thường của thế gian chấp trước, khổ là chỗ vui của thế gian chấp trước, vô ngã là chỗ chấp ngã kiên cố của thế gian; ấy là tướng phân biệt giữa ba tưởng. Vô ngã tương duyên và nhiếp giống như đã nói trong khổ tưởng.

Tưởng nhàm chán thức ăn: Quán đồ ăn từ nhân duyên bất tịnh sanh, như thịt từ thủy đạo tinh huyết sanh, là chỗ ở của trùng mủ. Váng sữa, sữa, lạc, do huyết biến thành, không khác gì mủ thối nát, mồ hôi nhớp của người nhà bếp và các thứ bất tịnh. Nếu bỏ vào miệng thì từ não bộ có hai dòng nước dãi thối nát chảy xuống hòa với nước miếng sau mới thành vị, tướng trạng như mửa, đi vào cửa bụng, đất duy trì, nước rửa nát, gió chuyển động, lửa rang nấu, giống như cái chảo nấu chín nhừ, cặn bả lóng xuống dưới, nước trong nỗi lên trên, ví như gây rượu, phần cặn bả là phân, phần trong là nước dãi. Eo lưng có ba lỗ, gió thổi nước béo tan vào trăm mạch, hòa hợp với huyết sẵn có trước, ngưng đọng biến thành thịt. Từ thịt tươi sanh mở, xương, tủy, từ trong đó sanh thân căn, từ thịt mới thịt cũ hợp lại sanh năm căn, từ năm căn sanh năm thức, năm thức thứ lớp sanh ý thức, phân biệt thủ lấy tướng, trù lượng tốt xấu, vậy sau mới sanh các phiền não và các tội nghiệp theo tâm chấp ngã, ngã sở. Quán đồ ăn có nhân duyên gốc ngọn đủ thứ bất tịnh như vậy, biết rằng bốn đại bên trong bốn đại bên ngoài không khác nhau, chỉ vì ngã kiến mà cưỡng cho là có ngã.

Lại nữa, suy nghĩ đồ ăn này do đào bới cày bừa thu hoạch, xay, giã, đãi lọc, thổi nấu mới thành, dụng công rất nặng. Tính ra một bát cơm so với công sức mồ hôi của nông phu góp lại thì đồ ăn ít mà mồ hôi nhiều, làm ra đồ ăn này công phu cay đắng nặng nề như vậy, mà ăn vào miệng thì

liền thành bất tịnh, không chút giá trị, trải qua một đêm đã biến thành phân nước dãi. Vốn là đồ ngon mà người ăn vào biến thành bất tịnh, gớm không muốn thấy. Hành giả tự suy nghĩ: đồ ăn tệ như vậy, nếu ta tham đắm thì sẽ đọa địa ngục, nuốt hoàn sắt nóng, từ địa ngục ra khỏi sẽ làm súc sanh trâu, dê, lạc đà, đền trả nợ cũ, hoặc làm chó heo, thường ăn đồ nhơ. Quán đồ ăn như vậy thì sanh tư tưởng nhàm chán. Nhân nhàm chán đồ ăn mà đối năm dục đều nhàm chán, ví như một người Bà-la-môn tu pháp tinh khiết, có duyên sự đi đến một nước bất tịnh, tự suy nghĩ ta sẽ làm sao để khỏi thứ bất tịnh này, chỉ phải ăn đồ khô, mới thanh tịnh được. Thấy một bà già bán thứ bánh khô nhân trắng, liền nói với bà già rằng: "Tôi có duyên sự ở đây một trăm ngày, bà hãy làm thứ bánh khô này đem cho tôi, tôi sẽ trả giá nhiều." Bà già mỗi ngày làm bánh khô đem đến, Bà-la-môn tham đắm, ăn no hoan hỷ. Bà già làm bánh, lúc đầu trắng sạch, lần về sau không màu sắc, không hương vị. Bà-la-môn hỏi bà già: Tại sao như vậy? Bà già đáp: Nhọt lở đã lành. Bà-la-môn hỏi: Câu nói ấy nghĩa sao? Bà già đáp: Phu nhân nhà chúng tôi ở chỗ khuất sanh mụt nhọt, lấy bột gạo váng sữa đắp vào, mụt nhọt chín vỡ mủ ra, đem hòa với bánh váng sữa, cứ mỗi ngày như vậy, lấy làm bánh đem cho ông, vì vậy mà bánh ngon. Nay phu nhân nhà chúng tôi đã lành mụt, tôi còn biết chỗ nào có được nữa?

Bà-la-môn nghe xong, nắm hai tay đánh đầu, đấm ngực nôn khan nói, tại sao ta phá hỏng pháp thanh tịnh này? Thôi ta hỏng mất rồi! Liền bỏ duyên sự trở về nước cũ. Hành giả cũng như vậy, tham đắm ăn uống, hoan hỷ ưa thích, chỉ thấy màu sắc nó đẹp, mịn trôn, thơm ngon khoái miệng, mà chẳng quán sát bất tịnh, sau chịu khổ báo, hối tiếc làm sao kịp. Nếu hay quán xét đồ ăn gốc ngọn như vậy, sanh tâm chán ghét, nhân đó lìa thực dục mà bốn dục kia đều lìa (tài dục, sắc dục, danh dục, thụy dục). Lìa bỏ mọi dục lạc trong cõi Dục, dứt năm dục ấy, thì năm hạ phần kiết cũng dứt. Do các nhân duyên tội ác như vậy, không còn ưa đắm; ấy gọi là tưởng nhàm chán thức ăn.

Hỏi: Tưởng vô thường, khổ, vô ngã tương ưng với trí tuệ vô lậu, còn bốn tưởng kế tiếp như tưởng nhàm chán thức ăn... tương ưng với trí tuệ hữu lậu, theo lẽ thứ lớp thì bốn tưởng này nên nói ở trước chứ tại sao nói ở sau?

Đáp: Phật pháp có hai đạo là kiến đạo và tu đạo. Trong kiến đạo dùng ba tưởng, phá các tà kiến, đắc thánh quả, vẫn chưa lìa dục. Vì lìa dục nên sau ba tưởng tiếp nói bốn tưởng là tưởng nhàm chán thức ăn... thì lìa được

các phiền não dâm dục... ba tưởng đầu chỉ thị kiến đế đạo, bốn tưởng giữa chỉ thị học đạo, ba tưởng chót chỉ thị vô học đạo. Trong khi bắt đầu tu tập thân niệm xứ, tuy có tưởng nhàm chán thức ăn, song công dụng ít, cho nên Phật không dạy. Nay vì bậc Tu-đa-hoàn, Tư-đà-hàm cần phải vượt qua tham dục, nên tiếp theo vô ngã tưởng nói đến bốn tưởng là tưởng nhàm chán thức ăn...

Tưởng hết thảy thế gian không thể vui: Nếu nhớ nghĩ các sự vui của thế gian như sắc dục, vị ngon, xe ngựa, phục sức, quán xá, vườn nhà thì sanh lạc tưởng; nếu nhớ nghĩ các sự tội ác của thế gian thì tâm sanh tưởng nhàm chán. Các việc ác gì?

Việc ác có hai: 1. Chúng sanh. 2. Thổ địa.

Chúng sanh bỏ: bị hoạn nạn về tám khổ là sanh, già, bệnh, chết, ân ái xa lìa, oán thù gặp gỡ, cầu mong không được, tóm lại là năm thọ uẩn khổ.

Tội của chúng sanh là người dâm dục nhiều thì không phân biệt tốt xấu, không theo lời dạy bảo của cha mẹ sư trưởng, không biết tàm quý, chẳng khác cầm thú. Người sân nhuế nhiều thì không phân biệt nhẹ nặng, sân độc cuồng phát, cho đến không chịu lời Phật, không muốn nghe pháp, không sợ ác đạo, roi gậy đánh bừa, chẳng biết cái khổ của người khác, đi vào trong chỗ rất tối không trông thấy gì. Người ngu si nhiều thì sự mong cầu không theo đạo lý, không rõ sự duyên, như vắt sừng tìm sữa, bị vô minh che lấp, tuy mặt trời chiếu sáng mà vĩnh viễn không thấy gì. Người xan tham nhiều thì nhà nó như mồ hoang, không ai bước tới. Người kiêu mạn nhiều thì không kính hiền thánh, không hiếu với cha mẹ, kiêu xa phóng dật tự bại hoại, vĩnh viễn không chút giá trị. Người tà kiến nhiều thì không tin đời này đời sau, không tin tội phước, không thể ở chung. Các phiền não như vậy nhiều thì tệ bại không có chút giá trị. Người ác nghiệp nhiều thì tạo tội vô gián hoặc giết cha mẹ, hoặc làm thương hại hiền thánh, đón bắt thời cô vinh quý, gièm pha làm hại kẻ trung trinh, giết hại thân thích.

Lại nữa, chúng sanh ở thế gian người lành tốt ít, kẻ tệ ác nhiều, hoặc tuy có người hành thiện mà bị nghèo hèn xấu xí, hoặc tuy giàu sang đẹp đẽ mà sở hành bất thiện. Hoặc tuy ưa bố thí mà nghèo thiếu không tài vật, hoặc tuy giàu có tài bảo mà lẫn tiếc tham đắm, không chịu bố thí. Hoặc thấy người trầm lặng suy nghĩ không nói, bèn cho đó là tự nuôi tánh kiêu

mạn cao ngạo, không biết hạ mình tiếp vật, hoặc thấy người ưa hạ mình tiếp vật, ân huệ nhuần khắp, bèn cho đó là trang sức dối trá dua nịnh, hoặc thấy người nói hay luận giỏi, bèn cho đó là ỷ thị tiểu trí để kiêu mạn; hoặc thấy người chất trực thiện hảo, bèn cùng dối trá bắt ép, dẫn dắt lôi kéo lấn lướt coi thường, hoặc thấy người tâm lành nhu nhuyến, bèn cùng khinh khi lấn lướt chà đạp, không tiếp đãi theo đạo lý. Nếu thấy người giữ giới thanh tịnh, bèn cho đó là làm việc kiêu căng kỳ dị, khinh hèn không kể. Các chúng sanh tệ ác như vậy, không có một điều đáng ưa.

Quốc độ ác: Hết thảy thổ địa nhiều suy hoại không tốt. Lạnh nóng đói khát, tật bệnh ôn dịch, khí độc xâm hại, sợ hãi già, bệnh, chết không chỗ nào không có. Chỗ nào thân đi đến đều có các khổ đi theo, không nơi nào tránh khỏi. Tuy có quốc độ tốt, giàu vui an ổn, nhưng phần nhiều bị các phiền não bức bách, thì không thể gọi là quốc độ an lạc. Hết thảy đều có hai thứ khổ là thân khổ và tâm khổ. Không quốc độ nào không có, như nói:

Có nước thì lạnh nhiều,
Có nước thì nóng nhiều,
Có nước không cứu hộ,
Có nước nhiều tai ác,
Có nước thường đói khát,
Có nước nhiều bệnh tật,
Có nước không tu phước,
Như vậy không đâu vui.

Chúng sanh và quốc độ có các ác như vậy, suy nghĩ đến thế gian không một điều chi đáng vui. Ác sự ở cõi Dục như vậy, còn ở hai cõi trên, khi chết, khi thối đọa, càng sanh áo não hơn ở cõi dưới, ví như bị rơi từ chỗ rất cao, tan nát tiêu hoại!

Hỏi: Tưởng vô thường, tưởng khổ, tưởng vô ngã, và tưởng hết thảy thế gian không thể vui, có gì sai khác mà nói riêng?

Đáp: Có hai cách quán là quán chung và quán riêng. Trước là quán chung, trong đi lại có quán riêng. Lại có hai quán là quán pháp và quán chúng sanh, trước là quán trách mắng hết thảy pháp, đây là quán chúng sanh tội ác chẳng đồng.

Lại nữa trước kia là vô lậu đạo, đây là hữu lậu đạo. Trước là kiến đế đạo, đây là tư duy đạo. Các thứ sai khác như vậy, nhiếp vào trong hết thảy địa, và duyên các pháp trong ba cõi. Ấy gọi là tưởng hết thảy thế gian

không thể vui.

Tưởng chết: Như đã nói ở trong đoạn nói về niệm chết.

Tưởng bất tịnh: Như đã nói ở trong đoạn nói về thân niệm xứ.

Tưởng đoạn, tưởng ly, tưởng tận: Duyên tướng Niết-bàn, vì đã dứt các kiết sử nên gọi là tưởng đoạn, vì lìa kiết sử nên gọi là tưởng ly, vì sạch hết kiết sử nên gọi là tưởng tận.

Hỏi: Nếu như vậy thì một tưởng cũng đủ, vì cớ sao nói ba?

Đáp: Như trước, một pháp mà có ba cách nói. Vô thường tức là khổ, khổ tức là vô ngã, đây cũng như vậy. Vì hết thảy thế gian tội ác sâu nặng cho nên có ba cách trách mắng, giống như đốn cây to, không thể chặt một lát mà dứt được. Pháp Niết-bàn vi diệu, từ xưa chưa chứng được cho nên tán thán nhiều cách gọi là tưởng đoạn, tưởng ly, tưởng tận.

Lại nữa, dứt ba độc gọi là đoạn, lìa ái gọi là ly, diệt hết thảy khổ không còn sanh lại nữa gọi là tận.

Lại nữa, hành giả ở nơi noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế đệ nhất pháp, chánh trí tuệ quán sát, xa lìa các phiền não, ấy gọi là tưởng ly. Chứng đắc vô lậu đạo, dứt các kiết sử, ấy gọi là tưởng đoạn, khi vào Niết-bàn dứt năm thọ uẩn, không còn tương tục, ấy gọi là tưởng tận. Tưởng đoạn, hữu dư Niết-bàn; tưởng tận, vô dư Niết-bàn; tưởng ly, là cửa phương tiện của hai Niết-bàn. Ba tưởng này vì là hữu lậu vô lậu nên nhiếp vào trong hết thảy địa.

-----o0o------

38.GIẢI THÍCH MƯỜI MỘT TRÍ

KINH: Mười một trí là pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, thế trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, Đạo trí, tận trí, vô sanh trí, như thật trí.

LUẬN: Pháp trí: Trí vô lậu đối với pháp khổ hệ thuộc cõi Dục (khổ), trí vô lậu đối với pháp nhân hệ thuộc cõi Dục (tập), trí vô lậu đối với pháp diệt hệ thuộc cõi Dục (diệt), trí vô lậu đối với đạo đoạn dứt hệ thuộc cõi Dục (đạo) và trí vô lậu trong pháp trí phẩm.

Tỷ trí: Trí vô lậu đối với pháp khổ, tập, diệt, đạo hệ thuộc cõi Sắc cõi Vô sắc, cũng như vậy.

Tha tâm trí: Trí biết tâm tâm số pháp hiện tại của người khác hệ thuộc cõi Dục cõi Sắc và một phần tâm tâm số pháp vô lậu.

Thế trí: Các trí tuệ hữu lậu.

Khổ trí: Năm thọ uẩn vô thường, khổ, không, vô ngã, khi quán thời được vô lậu trí.

Tập trí: Nhân của pháp hữu lậu có bốn tướng là nhân, tập, sanh, duyên, khi quán thì được vô lậu trí.

Diệt trí: Bốn tướng diệt, chỉ, diệu, xuất, khi quán thì được vô lậu trí.

Đạo trí: Bốn tướng đạo, chánh, hành, đạt (hay đạo, như, hành, xuất) khi quán thì được vô lậu trí.

Tận trí: Ta đã thấy khổ, đã đoạn tập, đã chứng diệt, đã tu đạo. Khi nhớ nghĩ như vậy được trí vô lậu là tuệ, kiến, minh, giác.

Vô sanh trí: Ta đã thấy khổ không còn thấy nữa, ta đã đoạn tập không còn đoạn nữa, ta đã chứng diệt không còn chứng nữa, ta đã tu đạo không còn tu nữa. Khi nhớ nghĩ như vậy, được trí vô lậu là tuệ, kiến, minh, giác.

Như thật trí: Như thật biết đúng tướng chung tướng riêng của hết thảy pháp, không có quái ngại.

Pháp trí này duyên pháp Khổ hệ thuộc cõi Dục và pháp tập hệ thuộc cõi Dục, pháp Diệt hệ thuộc cõi Dục, và pháp Đạo đoạn diệt hệ thuộc cõi Dục. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí duyên hết thảy pháp. Tha tâm trí duyên tâm tâm số pháp hữu lậu vô lậu của người khác. Khổ trí, tập trí duyên năm thọ uẩn. Diệt trí duyên tận diệt. Đạo trí duyên năm uẩn vô lậu. Tận trí, vô sanh trí đều duyên Bốn đế.

Mười trí ấy, một hữu lậu, tám vô lậu. Còn một tha tâm trí thì nên phân biệt: Nếu duyên tha tâm hữu lậu là hữu lậu, duyên tha tâm vô lậu là vô lậu.

Pháp trí thì thu nhiếp cả pháp trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, Đạo trí, tận trí và một phần ít vô sanh trí. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí thì thu nhiếp thế trí và một phần ít tha tâm trí. Tha tâm trí thì thu nhiếp tha tâm trí và pháp trí, tỷ trí, thế trí, Đạo trí, tận trí và một ít vô sanh trí. Khổ trí thì thu nhiếp khổ trí và pháp trí, tỷ trí, tận trí, một phần ít vô sanh trí. Tập trí, diệt trí cũng như vậy. Đạo trí thì thu nhiếp Đạo trí và pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, tận trí, một phần ít vô sanh trí. Tận trí thì thu nhiếp tận trí và pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, một phần ít Đạo trí. Vô sanh trí cũng như vậy.

Chín trí tương ưng với tám căn (Ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định căn) trừ tuệ căn, ưu căn, khổ căn. Thế trí tương ưng với mười căn (ý, hỷ,

lạc, ưu, khổ, xả, tín, tấn, niệm, định) trừ tuệ căn.

Pháp trí, tỷ trí, khổ trí tương ưng với Không tam-muội. Pháp trí, tỷ trí, diệt trí, tận trí, vô sanh trí tương ưng với Vô tướng tam-muội.

Pháp trí, tỷ trí, tha tâm trí, khổ trí, tập trí, Đạo trí, tận trí, vô sanh trí tương ưng với Vô tác tam-muội.

Pháp trí, tỷ trí, thế trí, khổ trí, tận trí, vô sanh trí tương ưng với vô thường tưởng, khổ tưởng, vô ngã tưởng.

Thế trí tương ưng với bốn tưởng giữa.

Pháp trí, tỷ trí, diệt trí, tận trí, vô sanh trí tương ưng với ba tưởng sau cùng.

Có người nói: Thế trí hoặc tương ưng với tưởng ly. Pháp trí duyên chín trí, trừ tỷ trí. Tỷ trí cũng như vậy. Thế trí, tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí duyên mười trí. Khổ trí, tập trí, duyên thế trí và tha tâm trí hữu lậu. Diệt trí không duyên trí. Đạo trí duyên chín trí, trừ thế trí. Pháp trí, tỷ trí có đủ mười sáu hành tướng, tha tâm trí có bốn hành tướng. Khổ trí, tập trí, diệt trí, Đạo trí mỗi mỗi có bốn hành tướng. Tận trí, vô sanh trí đều có mười bốn hành tướng, trừ tướng không, tướng vô ngã. Trong noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế trí có mười sáu hành tướng, trong thế đệ nhất pháp, thế trí có bốn tưởng, ngoài ra không có tướng (là quán tướng. Mười sáu hành tướng cũng gọi là mười sáu thánh hạnh, mười sáu hạnh).

Mới bắt đầu vào vô lậu tâm thành tựu một thế trí; qua tâm thứ hai tăng thêm khổ trí, pháp trí. Đến tâm thứ tư tăng thêm tỷ trí; đến tâm thứ sáu tăng thêm tập trí; đến tâm thứ mười tăng thêm diệt trí; đến tâm thứ mười bốn tăng thêm Đạo trí; nếu lìa dục thì tăng thêm tha tâm trí; ở vô học đạo thì tăng thêm tận trí; được bất hoại giải thoát thì tăng thêm vô sanh trí.

Trong vô lậu tâm đầu không tu trí; trong tâm thứ hai thì hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ tư, hiện tại tu hai trí, vị lai tu ba trí; trong tâm thứ sáu hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ tám hiện tại tu hai trí; vị lai tu ba trí; trong tâm thứ mười hiện tại vị lai tu hai trí; trong tâm thứ mười hai hiện tại tu hai trí; vị lai tu ba trí; trong tâm thứ mười bốn hiện tại và vị lai tu hai trí; trong tâm thứ mười sáu hiện tại tu hai trí, vị lai tu sáu trí; nếu lìa dục thì tu bảy trí. Tu-đà-hoàn muốn xa lìa kiết sử cõi Dục, trong mười bảy tâm tu bảy trí; trừ tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí; trong tâm giải thoát thứ chín tu tám trí, trừ tận trí, vô sanh trí; người ở địa vị tín giải chuyển được địa vị kiến đắc ở trong vô gián và giải thoát đạo tu sáu trí, trừ tha tâm trí, thế trí, tận trí, vô sanh trí; trong khi lìa dục của bảy địa, trong vô gián

đạo tu bảy trí, trừ tha tâm trí, tận trí, vô sanh trí; trong giải thoát đạo tu tám trí, trừ tận trí, vô sanh trí. Trong khi lìa dục của cõi Hữu đảnh, trong vô gián đạo tu sáu trí, trừ tha tâm trí, thế trí, tận trí, vô sanh trí; trong tám giải thoát đạo tu bảy trí, trừ thế trí, tận trí, vô sanh trí; người vô học sơ tâm ở giải thoát đạo thứ chín, và bất thời giải thoát tu mười trí và hết thảy thiện căn hữu lậu vô lậu. Nếu người được thời giải thoát thì tu chín trí và hết thảy thiện căn hữu lậu vô lậu.

Các loại như vậy như ở trong môn A-tỳ-đàm có phân biệt nói rộng. Tướng phân biệt theo như thật trí sẽ được nói rộng ở phẩm chót của kinh Bát-nhã Ba-la-mật này.

Lại nữa, có người nói: Pháp trí là biết năm uẩn ở cõi dục là vô thường, khổ, không, vô ngã, biết các pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là vô minh làm duyên cho hành, cho đến sanh làm duyên cho già chết, như Phật dạy Phạm-chí Tu-thi-ma rằng: Trước dùng pháp trí phân biệt các pháp, sau dùng Niết-bàn trí.

Tỷ trí thì biết năm thọ uẩn hiện tại, là vô thường, khổ, không, vô ngã và biết năm thọ uẩn quá khứ, vị lai, và trong cõi Sắc cõi Vô sắc là vô thường, khổ, không, vô ngã cũng như vậy; ví như thấy lửa hiện tại hay đốt mà so sánh biết lửa ở quá khứ, vị lai và ở quốc độ khác cũng như vậy.

Tha tâm trí thì biết tâm tâm số pháp của chúng sanh khác.

Hỏi: Nếu biết cả tâm và tâm số pháp của người khác, cớ sao chỉ nói là biết tha tâm?

Đáp: Tâm là chủ nên chỉ nói biết tha tâm. Nếu nói tâm thì nên biết đã nói tâm số pháp trong đó.

Thế trí là giả trí, thánh nhân biết thật pháp, còn phàm phu chỉ biết giả danh, vì vậy nên gọi là giả trí, như nóc, đòn tay, cột, vách gọi là nhà, chỉ biết việc như vậy, chẳng biết nghĩa thật; ấy gọi là thế trí.

Khổ trí là dùng khổ tuệ quở mắng năm thọ uẩn.

Hỏi: Năm thọ uẩn cũng vô thường, cũng khổ, cũng không, cũng vô ngã, cớ sao chỉ nói khổ trí mà không nói vô thường, không, vô ngã trí?

Đáp: Vì là khổ đế cho nên nói khổ trí, tập đế cho nên nói tập trí, diệt đế cho nên nói diệt trí, đạo đế cho nên nói Đạo trí.

Hỏi: Năm thọ uẩn có đủ thứ xấu ác cớ sao chỉ nói nó là khổ đế, không nói nó là vô thường đế, không, vô ngã đế?

Đáp: Nếu nói nó là vô thường, không, vô ngã đế cũng không phá

hoại pháp tướng; song vì chúng sanh phần nhiều đắm vui, sợ khổ cho nên Phật chê thế gian hết thảy đều khổ, để khiến lìa bỏ. Đối với vô thường, không, vô ngã, chúng sanh không sợ lắm cho nên Phật không dạy.

Lại nữa, trong Phật pháp năm thọ uẩn còn có tên khác gọi là khổ (ngũ ấm xí thạnh khổ) vì vậy chỉ nói khổ là khổ trí. Hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, nếu ở tại noãn pháp, đảnh pháp, nhẫn pháp, thế gian đệ nhất pháp là hữu lậu, nếu nhập vào kiến đế đạo, là vô lậu. Vì cớ sao? Vì từ noãn pháp đến thế gian đệ nhất pháp có bốn cách quán khổ. Tập trí, diệt trí, Đạo trí cũng như vậy.

Lại nữa, khổ trí là biết khổ tướng thật không sanh, tập trí là biết hết thảy pháp lìa nhau, không có hòa hợp, diệt trí là biết các pháp thường tịch diệt như Niết-bàn, Đạo trí là biết hết thảy pháp thường thanh tịnh, không chánh không tà; tận trí là biết hết thảy pháp không gì có được, vô sanh trí là biết hết thảy pháp sanh không thật, không nhất định nên không sanh. Như thật trí là điều mười trí kia không biết được, nhờ như thật trí biết được.

Mười trí có mỗi mỗi tướng, mỗi mỗi duyên, mỗi mỗi sai khác, mỗi mỗi có quán pháp `riêng, còn trong như thật trí thì không tướng, không duyên, không sai khác, diệt hết các quán pháp, cũng không có tâm năng quán. Trong mười trí có pháp nhãn, tuệ nhãn, trong như thật trí chỉ có Phật nhãn.

Mười trí thì A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ-tát chung có, còn như thật trí chỉ riêng Phật có. Vì cớ sao? Vì chỉ riêng Phật có pháp không hư dối, nên biết như thật trí chỉ riêng Phật có.

Lại nữa, mười trí khi nhập vào như thật trí thì mất tên gọi cũ, chỉ còn một thật trí, ví như các dòng nước ở mười phương đều vào biển cả, bỏ tên gọi cũ, mà chỉ gọi là nước biển. Như vậy là phân biệt lý nghĩa mười một trí. Đây là nói lược.

KINH: Ba tam-muội: Tam-muội có giác có quán; tam-muội không có quán; tam-muội không giác không quán.

LUẬN: Hết thảy thiền định nhiếp tâm, đều gọi là Tam-ma-đề. Trung hoa dịch là Chánh tâm hành xứ (chỗ của chánh tâm đi). Tâm này từ vô thỉ lại đây, thường quanh co không ngay thẳng, khi được chỗ chánh tâm đi này thì tâm ngay thẳng, ví như rắn đi thường cong queo mà khi vào ống tre thời thẳng.

Ba tam-muội này, ở Dục giới Vị đáo địa và Sơ thiền, thì tương ưng với giác và quán, nên gọi là có giác có quán. Ở thiền trung gian, chỉ tương

ưng với quán nên gọi là không giác có quán; từ đệ Nhị thiền lên đến Hữu đảnh địa, chẳng tương ưng với giác quán, cho nên gọi là không giác không quán.

Hỏi: Tâm số pháp tương ưng với tam-muội có đến hai mươi thứ, cớ sao đây chỉ nói giác và quán?

Đáp: Vì giác quán ấy làm nhiễu loạn tam-muội, cho nên nói hai sự giác quán tuy là lành, nhưng là giặc của tam-muội, khó có thể lìa bỏ.

Có người nói: Tâm có giác quán là không có tam-muội, cho nên Phật nói tam-muội có giác có quán, chỉ không bền chắc thôi. Khi sức giác quán bé nhỏ là có thể được có tam-muội; giác quán ấy có thể sanh tam-muội cũng có thể hoại tam-muội; ví như gió hay sanh mưa mà cũng có thể làm tan mưa. Ba thứ giác quán lành có thể phát sanh Sơ thiền, khi được Sơ thiền phát sanh hoan hỷ lớn, mà vì giác quán nên tâm tán loạn, trở lại bị mất, vì lẽ đó nên chỉ nói đến giác quán.

Hỏi: Giữa giác và quán có gì sai khác?

Đáp: Tướng trạng tâm thô gọi là giác, tướng trạng tâm tế gọi là quán. Tướng trạng tâm phát khởi trong khi mới duyên cảnh là giác, tiếp sau phân biệt trù lượng tốt xấu là quán.

Có ba thứ giác thô là giác tham dục, giác sân hận, giác não hại. Có ba thứ giác lành là giác ra khỏi, giác không sân hận, giác không não hại. Có ba thứ giác tế là giác về bà con, giác về quốc độ, giác về không chết. Trong đó sáu thứ giác làm chướng ngại tam-muội, ba thứ lành có thể mở cửa tam-muội, nếu giác quán quá nhiều thì trở lại làm mất tam-muội; như gió có thể đẩy thuyền, mà gió quá thì làm hư thuyền. Như vậy là các cách phân biệt giác quán.

Hỏi: Kinh nói ba pháp là pháp có giác có quán, pháp không giác có quán, pháp không giác không quán. Địa vị có giác có quán, địa vị không giác có quán, địa vị không giác không quán, sao nay chỉ nói ba thứ tam-muội?

Đáp: Khéo, hay mà dùng được thì lấy.

Pháp có giác có quán, là pháp tương ưng với giác quán ở tại Dục giới, Vị đáo địa và Sơ thiền, hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký.

Pháp không giác không quán, là pháp tương ưng với quán ở tại thiền trung gian (ở giữa Sơ thiền và Nhị thiền) hoặc thiện, hoặc vô ký.

Pháp không giác không quán, là pháp lìa hết thảy giác quán, hết thảy

sắc tâm bất tương ưng hành và pháp vô vi.

Địa vị có giác có quán là Dục giới, Vị đáo địa và Phạm thế (Sơ thiền Phạm thiên). Địa vị không giác có quán là thiền trung gian, khéo tu thì làm vua Đại phạm ở địa vị này.

Địa vị không giác không quán là hết thảy cõi trời Quang-âm, hết thảy cõi trời Biến-tịnh, trời Quảng-quả (Vô tưởng), hết thảy cõi trời Vô sắc. Trong đây thượng diệu là pháp tam-muội.

Những tam-muội gì? Từ không, vô tướng, vô tác ba tam-muội cho đến Kim cang, các tam-muội của A-la-hán, Bích-chi Phật, tam-muội quán mười phương Phật, cho đến tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, từ tam-muội đoạn tất cả nghi cho đến tam-muội của chư Phật như Tam-muội vương tam-muội... Các cách phân biệt như vậy, đã lược nói nghĩa của ba tam-muội.

KINH: Ba căn là căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết.

LUẬN: "Căn chưa biết muốn biết" là chín căn vô lậu hòa hợp. Người pháp hành ở trong kiến đế đạo gọi là căn chưa biết muốn biết, gồm chín căn vô lậu là năm căn tín, tấn, niệm, định, tuệ và hỷ, lạc, xả căn, ý căn. Người tín giải và kiến đắc ở trong tư duy đạo thì chín căn này chuyển thành "căn biết". Ở trong Vô học đạo thì chín căn này gọi là "căn đã biết".

Hỏi: Tại sao trong hai mươi hai căn chỉ chọn lấy ba căn ấy? (hai mươi hai căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, nam căn, nữ căn, mạng căn, ưu, khổ, hỷ, lạc, xả căn, ý căn, tín, tấn, niệm, định, tuệ căn, căn chưa biết muốn biết, căn biết, căn đã biết – ND).

Đáp: Có tướng trạng lanh lợi hiểu biết rõ ràng tự tại gọi là căn. Mười chín căn kia vì căn tướng không đầy đủ, nên không lấy, còn ba căn này lanh lợi, có thể vào thẳng đến Niết-bàn, là chủ trong các pháp hữu vi, được tự tại, hơn các căn kia.

Lại nữa, mười căn đầu chỉ là hữu lậu tự được, không có lợi ích, chín căn giữa thì bất định hoặc hữu lậu hoặc vô lậu, cho nên không nói Bồ-tát phải đầy đủ các căn đó.

Hỏi: Mười tưởng trên kia cũng là hữu lậu vô lậu, cớ sao nói phải đầy đủ?

Đáp: Mười tưởng đều là pháp trợ đạo để cầu Niết-bàn. Còn năm căn tín... tuy là thiện pháp, nhưng không phải đều để cầu Niết-bàn, như trong A-tỳ-đàm nói: Ai thành tựu tín căn... là người không đoạn thiện căn.

Lại nữa, nếu năm căn thanh tịnh thì đã biến thành vô lậu và đã nhiếp vào trong ba căn vô lậu rồi. Trong ba căn này chắc có ý căn, trong ba thọ (khổ, lạc, xả) chắc có một thọ. Vì vậy nên chỉ nói ba căn.

Lại nữa, hai mươi hai căn có thiện có bất thiện, có vô ký lẫn lộn, cho nên không nói phải đầy đủ. Ba căn này nhiếp vào thọ uẩn, hành uẩn, thức uẩn. "Căn chưa biết muốn biết" ở tại sáu địa, "căn biết, căn đã biết" ở tại chín địa. Ba căn duyên bốn đế, tương ứng với sáu tưởng. Căn chưa biết muốn biết làm nhân cho ba căn; căn biết làm nhân cho hai căn; căn đã biết chỉ làm nhân cho căn đã biết. Căn chưa biết muốn biết thứ lớp sanh hai căn; căn biết thứ lớp hoặc sanh căn hữu lậu, hoặc sanh căn biết, hoặc sanh căn đã biết; căn đã biết hoặc sanh hữu lậu, hoặc sanh căn đã biết. Như vậy là theo môn A-tỳ-đàm phân biệt nói rộng.

Lại nữa, căn chưa biết muốn biết là đối với thật tướng các pháp, vì chưa biết muốn biết nên sanh năm căn tín... sức của năm căn này có thể biết được thật tướng các pháp, như người khi mới vào bào thai, có được hai căn là thân căn và mạng căn. Bấy giờ như cục thịt, chưa đủ các căn, chưa thể biết được gì. Khi năm căn thành tựu mới biết được năm trần. Bồ-tát cũng như vậy, khi mới phát tâm muốn làm Phật, chưa đầy đủ năm căn ấy, tuy có nguyện muốn biết thật tướng các pháp, nhưng không thể biết được. Bồ-tát khi phát sanh năm căn tín... thì có thể biết thật tướng các pháp, như con mắt, do bốn đại và bốn đại tạo sắc hòa hợp gọi là mắt, lúc đầu tuy có bốn đại, bốn đại tạo sắc mà vì chưa thanh tịnh nên không gọi là nhãn căn. Người không dứt thiện căn, tuy có tín mà chưa thanh tịnh nên không gọi là căn.

Nếu Bồ-tát được năm căn tín... thì bấy giờ có thể tin các pháp tướng là bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, phi hữu phi vô, phi thủ, phi xả, chân tịnh như hư không, không thể chỉ, không thể nói, vượt qua mọi thứ ngôn ngữ, ra ngoài hết thảy tâm tâm số pháp, sở hành như Niết-bàn; ấy là Phật pháp.

Bồ-tát do sức tín căn nên hay lãnh thọ; do sức tinh tấn căn nên siêng tu không thoái chuyển; do sức niệm căn nên không để cho pháp bất thiện xen vào, thu nhiếp các pháp thiện; do sức định căn nên khi tâm tán loạn vào năm dục có thể thu nhiếp lại vào trong thật tướng; do sức tuệ căn nên đối với trí tuệ Phật có được nghĩa vị ít nhiều, không thể bị hư hoại. Năm căn nương nơi ý căn, chắc cùng với thọ hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc xả. Nương căn ấy mà vào Bồ-tát vị, cho đến khi chưa được quả vị vô sanh pháp nhẫn,

ở trong giai đoạn ấy gọi là căn chưa biết muốn biết. Trong đó biết thật tướng các pháp rõ ràng nên gọi là biết. Từ đó chứng được quả vô sanh pháp nhẫn ở địa vị bất thối chuyển, được thọ ký, cho đến mãn mười địa, ngồi đạo tràng, được Kim cang tam-muội, ở trong giai đoạn đó gọi là căn biết. Dứt hết thảy tập khí phiền não, chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trí tuệ biết khắp hết thảy pháp khả tri; ấy gọi là căn đã biết.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 24

39.GIẢI THÍCH MƯỜI LỰC

KINH: Này Xá-lợi-phất! Bồ-tát Ma-ha-tát muốn biết khắp Mười lực, Bốn điều không sợ, Bốn trí vô ngại, Mười tám pháp không chung, Đại từ, Đại bi của Phật, nên học Bát-nhã Ba-la-mật.

LUẬN: Mười lực, Bốn điều không sợ... là pháp vô thượng của Phật, lẽ phải nói trước, cớ sao trên đây nói chín tưởng, tám niệm trước?

Đáp: Sáu Ba-la-mật là pháp ứng dụng của Bồ-tát, trước đã nói. Ba mươi bảy đạo phẩm cho đến ba căn vô lậu, là pháp của Thanh văn. Bồ-tát thực hành sáu Ba-la-mật đắc lực rồi muốn vượt qua địa vị Thanh văn, Bích-chi Phật và muốn giáo hóa hạng người hướng về Thanh văn, Bích-chi Phật khiến họ vào Phật đạo, cho nên chê trách đó là pháp Tiểu thừa, bỏ rơi chúng sanh, không có lợi ích. Hoặc các người Thanh văn nói lại rằng: Ông là phàm phu, chưa dứt kiết sử, không thực hành pháp Thanh văn, nên chỉ chê trách suông. Do vậy Phật bảo Bồ-tát phải đầy đủ ba mươi bảy đạo phẩm của Thanh văn. Tuy thực hành các pháp này mà vì không có gì được và vì chúng sanh hành tà hạnh, nên Bồ-tát thực hành chánh hạnh này mãi mãi không bỏ. Các pháp ấy là không, không có gì được, nên cũng không mau thủ chứng Niết-bàn. Nếu Bồ-tát không hiểu không hành pháp Tiểu thừa mà chỉ chê trách thì ai chịu tin cho; ví như đức Phật Thích-ca Mâu-ni nếu trước không hành khổ hạnh sáu năm mà chê khổ hạnh là phi đạo, thì không ai tin thọ. Do vậy, Phật tự hành khổ hạnh hơn người khác, nên khi thành Phật đạo, chê trách lối khổ hạnh, thì ai cũng tin chịu. Thế nên tiếp sau sáu Ba-la-mật nói hành pháp Thanh văn.

Lại nữa, đây không phải chỉ là pháp Thanh văn, mà trong pháp này có hòa hợp với ý không bỏ rơi chúng sanh, đầy đủ hết thảy Phật pháp, do vì có Không trí, thấy không có gì được, nên gọi là pháp Bồ-tát.

Hỏi: Nếu Bồ-tát đầy đủ Ba mươi bảy đạo phẩm, tại sao không chứng nhập vào địa vị theo pháp Thanh văn?

Đáp: Đầy đủ là đầy đủ quán biết mà không thủ chứng, vì quán biết rõ ràng nên gọi là đầy đủ, như Phật dạy: Hết thảy sợ gậy đau, hết thảy đều tiếc mạng, lấy mình để làm dụ, gậy chớ đánh chúng sanh. Tuy nói hết thảy sợ gậy đánh, nhưng chúng sanh ở cõi Vô sắc không có thân, ở cõi Sắc tuy có thân mà không có roi gậy, ở cõi Dục các đức Phật, Chuyển luân thánh vương, trời, Dạ-xoa trở lên, đều không sợ roi gậy; song vì sợ gặp chỗ roi gậy cho nên nói "hết thảy". Nói đầy đủ cũng như vậy, không vì mong cầu thủ chứng mà đắm trước pháp nên nói là "đầy đủ".

Lại nữa, trước đây tôi nói không bỏ rơi chúng sanh là vì có không trí bất khả đắc hòa hợp, nên không đọa vào địa vị Thanh văn.

Hỏi: Từ sáu Ba-la-mật cho đến ba vô lậu căn chỉ nói phải đầy đủ; từ đó về sau, cớ sao đều nói muốn được, muốn biết việc ấy hãy tập hành Bát-nhã Ba-la-mật?

Đáp: Pháp Thanh văn có lượng có hạn nên nói "phải đầy đủ", từ đó trở đi là các Phật pháp, thẳm sâu vô lượng, Bồ-tát chưa được, nên nói: "Muốn được việc ấy hãy học Bát-nhã Ba-la-mật".

Lại nữa, pháp Thanh văn dễ được dễ biết nên nói "đầy đủ", pháp Bồ-tát, pháp Phật khó hiểu khó biết nên nói "hãy nên học".

Lại nữa, tướng tổng quát trong pháp Thanh văn là chỉ biết khổ, biết nguyên nhân khổ, biết khổ hết, biết đạo hết khổ. Ví như hai hạng thầy thuốc: hạng thứ nhất chỉ biết bệnh, biết nguyên nhân bệnh, biết bệnh lành, biết thuốc chữa lành bệnh, mà không biết tất cả bệnh, không biết tất cả nguyên nhân bệnh, không biết tất cả bệnh lành, không biết tất cả thuốc chữa lành bệnh. Hoặc chỉ biết trị bệnh người, không biết trị bệnh súc sanh. Hoặc chỉ có thể trị bệnh một quốc độ mà không thể trị bệnh ở các quốc độ khác; có thể trị vài mươi thứ bệnh, không thể biết hết bốn trăm lẻ bốn bệnh. Đối với nguyên nhân bệnh, bệnh lành, thuốc lành bệnh cũng như vậy. Hạng thứ hai, đối với bốn thứ bệnh, nguyên nhân bệnh, bệnh lành, thuốc lành bệnh đều khắp biết, khắp biết thuốc, khắp biết bệnh. Người Thanh văn như thầy thuốc nhỏ, không thể khắp biết, đại Bồ-tát như thầy thuốc lớn, không bệnh gì không biết, không thuốc gì không hay. Do vậy nên pháp Thanh văn phải đầy đủ, pháp Bồ-tát hãy nên học.

Mười lực của Phật:

1. Trí lực như thật biết có lẽ ấy, không có lẽ ấy.

2. Trí lực biết các nghiệp, các lãnh thọ, biết chỗ tạo nghiệp, biết nhân duyên; biết quả báo của chúng sanh trong quá khứ, vị lai, hiện tại.

3. Trí lực như thật biết tướng sai biệt các thiền, giải thoát, tam-muội, định, cấu uế, thanh tịnh.

4. Trí lực như thật biết tướng các căn cao thấp của chúng sanh.

5. Trí lực biết các thứ dục lạc của chúng sanh.

6. Trí lực biết vô số tính của thế gian chúng sanh.

7. Trí lực biết tướng nơi đạt tới của hết thảy đạo.

8. Trí lực biết tướng chung, nhân duyên chung các đời trước, một đời, hai đời cho đến trăm ngàn đời, kiếp ban sô, tận cùng, ta ở trong chúng sanh kia có họ, tên, ăn uống, khổ, vui, thọ mạng dài, ngắn như vậy, như vậy. Chết trong kia sanh trong đây, chết trong đây lại sanh trong đây, có họ tên, ăn uống, khổ, vui, thọ mạng, dài, ngắn cũng như vậy.

9. Trí lực Phật có thiên nhãn thanh tịnh hơn con mắt của trời, người, thấy rõ chúng sanh khi chết khi sanh, đoan chánh hay xấu xa, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc đọa ác đạo, hoặc đọa thiện đạo, nhân duyên thọ báo như vậy. Các chúng sanh ấy thành tựu thân nghiệp ác, thành tựu khẩu nghiệp ác, thành tựu ý nghiệp ác; phỉ báng thánh nhân, tà kiến, thành tựu nghiệp tà kiến, do nhân duyên ấy, khi thân hoại chết sa vào đường ác, sanh trong địa ngục; còn các chúng sanh ấy thành tựu thân nghiệp thiện, khẩu nghiệp thiện, ý nghiệp thiện, không phỉ báng thánh nhân, chánh kiến, thành tựu nghiệp chánh kiến, do nhân duyên ấy, khi thân hoại chết, sanh vào đường lành, sanh cõi trời.

10. Trí lực chư Phật sạch hết lậu hoặc, tâm vô lậu giải thoát, trí tuệ vô lậu giải thoát, ngay trong hiện tại tự biết rõ sự thọ sanh của ta đã hết, việc trì giới đã làm xong, không còn tái sanh đời sau, như thật biết.

Hỏi: Mười trí lực ấy Bồ-tát chưa được, Thanh văn, Bích-chi Phật không thể được, nay vì sao nói?

Đáp: Người Thanh văn tuy không thể được, nhưng nếu nghe được công đức Mười trí lực này thì liền nghĩ: Phật có công đức lớn như vậy, nên tự mừng là chúng ta được thiện lợi, mong ích không ít, rồi sanh lòng tin thanh tịnh mà vào đạo, diệt tận khổ. Còn các Bồ-tát nghe được, lo siêng tu Bồ-tát đạo, để được quả báo đại công đức mười trí lực như vậy. Lại nữa, có hàng Thanh văn và Bồ-tát, tu niệm Phật tam-muội, không phải chỉ nhớ nghĩ Phật thân, còn phải nhớ nghĩ các công đức pháp thân của Phật, nên nhớ nghĩ Phật vì hiểu rõ hết thảy chủng, hết thảy pháp nên gọi bậc Nhất thiết trí; vì khéo như thật phân biệt nói hết thảy nên gọi là bậc Thấy hết thảy; vì hiện tiền biết hết thảy pháp nên gọi là bậc Biết thấy vô ngại; vì tâm bình đẳng đối với hết thảy chúng sanh nên gọi là bậc Đại từ bi; vì có đại

từ bi nên gọi là bậc Cứu thế; vì như thật đạo mà đi đến nên gọi là Như Lai; vì ứng hợp lãnh thọ sự cúng dường của tất cả thế gian nên gọi là bậc Ứng cúng; vì thành tựu trí tuệ không điên đảo nên gọi là bậc Chánh biến tri; vì thành tựu giới định trí tuệ nên gọi là bậc Minh hạnh túc; vì không trở lại, nên gọi là bậc Thiện thệ; vì biết tướng chung tướng riêng của thế gian nên gọi là bậc Thế gian giải; vì khéo nói đạo ra khỏi thế gian được yên ổn nên gọi là bậc Vô thượng sĩ Điều ngự sư; lấy ba thứ giáo pháp độ chúng sanh nên gọi là bậc Thiên nhân sư; vì có thể tự giác cũng giác tỉnh người khác về phiền não ngủ ngầm của hết thảy thế gian nên gọi là bậc Giác ngộ; vì đầy đủ mọi sở nguyện nên gọi là bậc Có đức; vì thành tựu Mười trí lực nên gọi là bậc Kiên thệ; vì được Bốn điều không sợ nên gọi là đấng Sư tử trong loài người; vì được trí sâu thẳm vô lượng nên gọi là Biển đại công đức; vì hết thảy ký thuyết vô ngại nên gọi là như Gió; vì không yêu ghét đối mọi sự tốt xấu nên gọi là như Đất; vì đốt cháy hết thảy củi kiết sử nên gọi là như Lửa; vì khéo dứt hết thảy tập khí phiền não nên gọi là đầy đủ Giải thoát; vì trú xứ tối thượng nên gọi là Thế Tôn. Phật có các thứ công đức như vậy, cho nên niệm Phật.

Do vậy, Bồ-tát ma-ha-tát muốn được Mười trí lực, Bốn điều không sợ, Mười tám pháp không chung của Phật, hãy nên học Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, Phật trong núi Kỳ-xà-quật ở thành Vương xá, khi nói Bát-nhã Ba-la-mật này, bốn bộ chúng của Phật và các ngoại đạo, tại gia, xuất gia, trời, rồng, quỷ thần... các loại đại chúng đều tập hội. Phật vào Tam-muội vương tam-muội; phóng ánh sáng lớn, chiếu khắp thế giới nhiều như cát sông Hằng, quả đất rung động sáu cách, Phật dạy Bát-nhã Ba-la-mật, sáu Ba-la-mật cho đến ba vô lậu căn này. Trong đó có chúng sanh nghi vì có lực gì, có bao nhiêu thứ lực mà có thể làm cho cảm động lợi ích không thể nghĩ nghì như vậy? Vì Phật biết tâm chúng sanh nghi như vậy, nên nói Ta có trí lực, biết thật tướng các pháp, trí lực ấy có mười thứ, dùng mười thứ trí lực ấy nên có thể làm cho cảm động biến hóa như vậy, cũng có thể làm quá hơn nữa. Do vậy, nên nói muốn được mười trí lực, hãy nên học Bát-nhã Ba-la-mật.

Lại nữa, đệ tử Phật đời đời gieo trồng căn lành, mà vì một ít tội duyên nên đọa vào ngoại đạo. Các ngoại đạo thường nói Phật không phải thật có lực công đức, mà đó là lực huyễn thuật dối hoặc lòng người.

Đệ tử Phật rơi vào ngoại đạo, tâm sanh nghi, nếu như vậy thì Phật không phải là đại nhân! Vì muốn dứt lời phỉ báng ác đó nên Phật dạy: Ta

thật có Mười trí lực, Bốn điều không sợ, nên độ chúng sanh chứ không phải huyễn dối.

Lại nữa, các Bồ-tát tu Bồ-tát đạo, theo việc khổ hạnh khó thành tựu muốn giải đãi ngưng bỏ, nên Phật dạy: Thực hành mười trí lực này, sẽ được quả báo vô lượng; ví như người chủ buôn ủy dụ các thương nhân rằng: Các ngươi cẩn thận chớ mệt mỏi, hãy tinh cần nỗ lực đi đến được núi báu, sẽ được bảy báu như ý bảo châu. Phật cũng như vậy, an ủi các Bồ-tát rằng: Không được mệt mỏi nhàm chán, hãy siêng tinh tấn, tu Bồ-tát đạo, hành Mười trí lực này, sẽ được quả báo vô lượng. Do nhân duyên về các lợi ích như vậy, nên nói Mười lực...

Hỏi: Phật có vô lượng lực, cớ sao chỉ nói Mười lực?

Đáp: Phật tuy có vô lượng lực, vì nhân duyên độ người nên chỉ nói Mười trí lực, là đủ để thành việc. Lấy trí lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy mà phân biệt trù lượng chúng sanh là có thể độ hay không có thể độ; lấy trí lực nghiệp báo mà phân biệt trù lượng người ấy có nghiệp chướng, người ấy có báo chướng, người ấy không có chướng; lấy trí lực thiền định giải thoát tam-muội mà phân biệt trù lượng người ấy đắm vị, người ấy không đắm vị; lấy trí lực thượng hạ căn mà phân biệt trù lương trí lực của chúng sanh nhiều hay ít; lấy trí lực chủng chủng dục mà phân biệt trù lượng chỗ lạc dục của chúng sanh; lấy trí lực chủng chủng tánh mà phân biệt trù lượng chỗ thâm tâm hướng đến của chúng sanh; lấy trí lực "chí xứ đạo" mà phân biệt trù lượng cửa giải thoát của chúng sanh; lấy trí lực Túc mạng mà phân biệt trù lượng trước từ đâu đến; lấy trí lực sanh tử mà phân biệt trù lượng chúng sanh chỗ tốt xấu; lấy trí lực Lậu tận mà phân biệt trù lượng chúng sanh đắc Niết-bàn.

Phật dùng Mười trí lực ấy để độ thoát chúng sanh, xét kỹ không lầm, đều được đầy đủ. Do vậy, tuy Phật có vô lượng lực, mà chỉ nói Mười trí lực ấy.

Lại nữa, trí lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, quyết định biết từ nhân duyên ấy sanh ra quả báo ấy; trong đó tổng nhiếp chín trí lực, vì muốn độ chúng sanh, nên ở trong trí lực đầu phân biệt ra chín thứ. Vì cớ sao? Vì chúng sanh thế gian này hiện tiền thấy lúa từ giống lúa sanh ra mà còn không biết được, huống là nhân duyên và quả báo của tâm tâm số pháp. Phật đối với nhân duyên quả báo trong ngoài khắp biết rõ ràng, cho nên gọi là lực..

Phật biết chúng sanh ấy do nghiệp phiền não nên bị trói buộc, do tịnh

thiền định tam-muội giải thoát nên được giải thoát. Ba thứ nghiệp, các phiền não, nhẹ, nặng, sâu, cạn, thô tế của chúng sanh trong ba đời, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Các thiền định, giải thoát tam-muội và nhân duyên giải thoát lớn, nhỏ, cạn, sâu của hết thảy chúng sanh, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Chúng sanh độn căn vì thân đời sau nên gây nhân duyên tội phước; người lợi căn thì vì muốn được không tái sanh nên nhóm các nghiệp, Phật đều biết tướng trạng căn cao, thấp, tốt, xấu ấy, cho nên gọi là lực. Biết các chúng sanh có hai thứ dục lạc làm nhân duyên cho căn cao thấp. Hai thứ dục lạc lành và dữ khác nhau nhiều thứ, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Vì hai thứ dục do hai chủng tánh làm nhân duyên nên biết khắp chỗ thâm tâm đến đâu của chúng sanh, cho nên gọi là lực.

Hết thảy chúng sanh do các chủng tánh nên hành hai đạo là thiện đạo và ác đạo, chỗ đi đến của các pháp môn, Phật đều biết khắp cho nên gọi là lực.

Nhân duyên quả báo trong đời quá khứ, vị lai, trí tuệ biết vô ngại, ấy là trí lực về kiếp trước sống chết. Biết nhân quả quá khứ, vị lai rồi, rõ biết phương tiện diệt hoại sự tương tục của nhân duyên quả báo; ấy là trí lực lậu tận. Phật biết hai thứ nhân duyên trong ba đời, phân biệt trù lượng căn cô dục tánh của chúng sanh, vì làm cho họ dứt hết lậu hoặc mà thuyết pháp, ấy là trí lực lậu tận.

Hỏi: Thế nào là lực biết có lẽ ấy, không có lẽ ấy?

Đáp: Phật biết định tướng nhân duyên quả báo của hết thảy pháp. Từ nhân duyên ấy sanh quả báo như vậy, từ nhân duyên ấy không sanh quả báo như vậy. Vì có sao? Vì như trong kinh Đa tánh nói tướng trạng có lẽ ấy không có lẽ ấy.

Như nữ thân làm Chuyển luân Thánh vương không có lẽ ấy. Vì sao? Vì hết thảy nữ nhân đều hệ thuộc nam tử, không được tự tại. Nữ nhân còn không được làm Chuyển luân Thánh vương huống là làm Phật. Nếu nữ nhân được giải thoát Niết-bàn cũng nhân nơi nam tử mà được, không có tự nhiên đắc đạo.

Hai Chuyển luân Thánh vương cũng ra đời một lúc, không có lẽ ấy. Vì sao? Vì không có oán nghiệp. Hai Chuyển luân Thánh vương còn không đồng thời, huống gì hai Phật?

Ác nghiệp mà được hưởng quả báo vui, không có lẽ ấy. Ác nghiệp còn không thể được cái vui thế gian, huống là cái vui xuất thế gian. Nếu ác nghiệp mà được sanh lên cõi trời, không có lẽ ấy. Ác nghiệp còn không thể được sanh cõi Trời huống gì là được Niết-bàn.

Bị năm triền cái ngăn che, tâm tán loạn, lìa bỏ việc tu Bảy giác phần mà đắc Niết-bàn, không có lẽ ấy. Bị năm triền cái ngăn che, tâm tán loạn, lìa bỏ việc tu Bảy giác phần còn không được Thanh văn đạo, huống là Phật đạo. Tâm không bị che lấp, thì Phật đạo còn có thể được, huống chi Thanh văn đạo. Các việc có lẽ ấy không có lẽ ấy như vậy, như Phật đã dạy ở trong kinh Đa tánh. Các luận nghị sư nương theo lời Phật giảng rộng ý nghĩa "có lẽ ấy, không có lẽ ấy" như: Nếu nói Phật còn có tội lỗi, khuyết thất, hoặc các hiền thánh mà cầu học với thầy ngoại đạo, hoặc các hiền thánh tự nói ta là Phật, hoặc các hiền thánh mà đọa vào ác đạo, hoặc kiết sử đã bị dứt nhờ thấy lý Tứ đế mà còn phát sanh lại, hoặc các hiền thánh còn che dấu tội, hoặc Tu-đà-hoàn mà còn thuộc trong hai mươi lăm hữu (hai mươi lăm cõi) thì tất cả đều không có lẽ ấy, như phân biệt nói rộng trong mục Hiền thánh.

Người phạm tội ngũ nghịch, năm hạng người bất hoàn môn (phi nam, phi nữ) chúng sanh đọa bốn đường ác, người châu Uất-đa-la-việt, quyến thuộc ma, người bị ba chướng ngăn che, nếu nói những người ấy đắc đạo, thì không có lẽ ấy.

Khinh người thuyết pháp, khinh pháp, tự khinh, phá giới, ngu si, nếu nói họ được đầy đủ thiện pháp, thì không có lẽ ấy.

Tự nói ta là Phật, đem thân miệng không sám hối mà mong thấy Phật, hoặc có tội phá Tăng không sám hối mà mong thấy Phật, tà định vào chánh định, chánh định vào tà định, chánh định vào bất định, ngoài Phật pháp riêng có người thật đắc đạo, thân ưng đắc đạo, hoặc bị chết, đều không có lẽ ấy.

Trừ nhân duyên sanh thức ra, ngoài danh và sắc còn có pháp, không có lẽ ấy.

Phật sai sứ giả, việc chưa thành hoặc bị ngăn ngại, không có lẽ ấy.

Nhập vào Từ tâm tam-muội mà do nhân duyên khác làm chết, nhập vào Diệt tận định, ở trong địa vị Kiến đế đạo mà bị chết, đều không có lẽ ấy.

Hoặc hại Phật và Phật mẫu, không có lẽ ấy.

Con gái báu, voi báu, vị thần chủ kho tàng, vị thần chủ quân binh

của Chuyển luân thánh vương, mà hoặc bị chết ở trong thai, mẹ con chết yểu, đều không có lẽ ấy.

Người ở châu Uất-đa-la-việt, nữ bảo, Phật mẫu, mạng chung thân sau đọa vào đường ác, đều không có lẽ ấy.

Hữu vi thường, Niết-bàn vô thường, kẻ phàm phu có thể dứt kiết sử của cõi Phi hữu tưởng phi vô tưởng, tu thánh đạo trong hết thảy thiền định thủ tướng, vô lậu đạo làm nhân cho hữu lậu, hoặc đất tướng ướt, nước tướng cứng, lửa tướng lạnh, gió tướng đứng yên, đều không có lẽ ấy.

Vô minh không thể sanh các hành, cho đến không sanh thể sanh già chết, không có lẽ ấy.

Hai tâm cùng một lúc phát sanh, năm thức thân có thể phân biệt thủ tướng, hoặc dính, hoặc lìa, có thể khởi lên thân nghiệp, khẩu nghiệp, hoặc ngủ, hoặc vào thiền định, đều không có lẽ ấy.

Chỉ năm thức tương tục sanh, không sanh ý thức; chỉ năm thức thân đắm hữu tương tục, chỉ năm thức thân có thể duyên danh, có thể duyên tướng, có thể duyên vô sắc pháp, có thể duyên quá khứ, vị lai, có thể duyên pháp lìa ba đời; chỉ năm thức thân có cảm xúc ghét, cảm xúc sáng, tu Thiền định, hoặc lãnh thọ luật nghi (giới) thiện, luật nghi bất thiện, hoặc ưu hỷ, hoặc có không giác không quán, hoặc tăng ích các căn, đều không có lẽ ấy.

Tỷ thức, thiệt thức, là hữu phú vô ký, thức thứ sáu của kẻ phàm phu, xa lìa ngã hành, không có lẽ ấy. Như vậy có vô lượng việc "không có lẽ ấy, có lẽ ấy" cũng như vậy.

Phật biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, phân biệt trù lượng để thuyết pháp cho người có thể độ, và làm nhân duyên cho người không thể độ; ví như thầy thuốc giỏi biết bệnh trị được, bệnh không trị được, Thanh văn, Bích-chi Phật sự biết còn ít, vì ít cho nên hoặc muốn độ người mà không thể độ, như Thủ-la đáng độ mà không độ, như người không được Xá-lợi-phất độ. Phật không có việc ấy, không thể phá hoại, không thể hơn, vì Phật biết cùng khắp. Đó là trí lực đầu.

Nghiệp báo trí lực: Tác nghiệp của thân miệng, và vô tác nghiệp từ nó sanh ra, nghiệp thọ giới, nghiệp ác, nghiệp sanh ra theo ngày đêm, nghiệp dụng sanh tội phước, nghiệp ấy Phật lược nói nhiếp vào ba chỗ; ấy gọi là hết thảy nghiệp dụng. Phật biết hết thảy chúng sanh có nghiệp ở quá khứ, quả báo cũng ở quá khứ; có nghiệp ở quá khứ, mà quả báo ở hiện tại; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở vị lai; có nghiệp ở quá khứ, mà quả báo ở

quá khứ, hiện tại; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở quá khứ, vị lai; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở hiện tại, vị lai; có nghiệp ở quá khứ, quả báo ở quá khứ, vị lai, hiện tại. Nghiệp hiện tại cũng như vậy.

Lại nữa, trong thiện tâm thọ nghiệp báo thiện, bất thiện, vô ký; trong bất thiện tâm, vô ký tâm cũng như vậy.

Lại nữa, do nhân duyên nghiệp vui nên thọ quả báo vui, nhân duyên nghiệp khổ nên thọ quả báo khổ, nhân duyên nghiệp không khổ không vui, nên thọ quả báo không khổ không vui. Nhân duyên của nghiệp hiện báo nên thọ quả báo hiện tại, nhân duyên của nghiệp sanh báo nên thọ quả báo khi sanh ra ở đời kế tiếp, nhân duyên của nghiệp hậu báo nên thọ quả báo khi sanh ra ở các đời sau đó. Do nhân duyên của nghiệp bất tịnh nên thọ quả báo khổ não, nhân duyên của nghiệp tịnh nên thọ quả báo không khổ não, nhân duyên của nghiệp lẫn lộn nên thọ quả báo lẫn lộn.

Lại nữa, có hai thứ nghiệp là nghiệp chắc chắn thọ báo và nghiệp không chắc chắn thọ báo. Nghiệp chắc chắn thọ báo thì không thể xa lìa, hoặc đợi thời, đợi người, đợi chỗ mà thọ báo, như người có phước nên cùng với Chuyển luân thánh vương thọ phước, đợi lúc đời tốt Chuyển luân thánh vương xuất hiện, lúc ấy mới thọ báo, ấy là đợi thời. Đợi người, người tức Chuyển luân thánh vương. Đợi chỗ là chỗ Chuyển luân thánh vương xuất hiện.

Lại nữa, nghiệp chắc chắn thọ báo ấy, không đợi kỷ năng, công huân, hoặc xấu, hoặc tốt, không cầu nó tự đến, như người sanh cõi trời, phước lạc tự đến, người sanh địa ngục, tội khổ tự đến, không đợi nhân duyên, vì nghiệp này sâu nặng vậy.

Lại nữa, nghiệp chắc chắn thọ báo, như quân của vua Tỳ-lưu-ly giết bảy vạn hai ngàn người đắc đạo, và vô số Ưu-bà-tắc thọ ngũ giới, dù có đại thần thông như Mục-liên cũng không cứu được, như Bạt-câu-la bị mẹ kế quăng vào trong lửa, trong nước sôi, trong nước mà không chết. Như Phật du hành các nước, tuy xuất gia đi khất thực, không cần cúng đồ ăn, mà năm trăm cỗ xe chở đồ ăn của vua, do nghiệp mà hiện sanh ra gạo cứng, khi ăn, đủ trăm vị. Các nghiệp thiện ác như vậy chắc chắn thọ báo, ngoài ra không chắc thọ báo.

Cõi Dục là chỗ thọ ba thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo vui, nghiệp thọ quả báo khổ, nghiệp thọ quả báo không khổ không vui. Cõi sắc là chỗ thọ hai thứ nghiệp báo là nghiệp thọ quả báo vui, nghiệp thọ quả báo không khổ không vui. Cõi Vô sắc là chỗ thọ một thứ nghiệp báo là

nghiệp thọ quả báo không khổ không vui.

Hoặc đợi việc là nương nơi việc ấy mà được thọ quả báo, như trong ao của vua Phất-ca-la-bà, sanh hoa sen sắc vàng ngàn cánh, lớn như bánh xe, nhân đó mở đại hội vui chơi mà có nhiều người xuất gia đắc đạo.

Phật biết chỗ tất cả chúng sanh tạo nghiệp, hoặc ở cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc. Ở cõi Dục, thì ở đạo nào; nếu thiên đạo thì ở trời nào; nếu trong nhân đạo thì thiên hạ nào; nếu ở châu Diêm-phù-đề thì ở quốc độ nào; nếu ở nước ấy thì ở thành nào, tụ lạc nào; nếu ở thành ấy thì ở làng nào, xóm nào, nhà nào, chỗ nào. Biết nghiệp ấy lúc nào làm. Quá khứ một đời, hai đời cho đến trăm ngàn vạn đời, quả báo của nghiệp ấy bao nhiêu đã thọ, bao nhiêu chưa thọ, bao nhiêu chắc chắn thọ, bao nhiêu không chắc chắn thọ. Biết sử dụng sự vật thiện hay bất thiện, đó là đao gậy, dạy bảo giết, tự tay giết, sai người giết, các nghiệp ác khác cũng như vậy, nghiệp lành cũng như vậy. Biết bố thí, trì giới, tu thiện như vậy. Trong sự bố thí, bố thí những gì, đất đai, phòng xá, y phục, uống ăn, thuốc thang, đồ nằm, tài vật bảy báu. Trong sự trì giới, tự nhiên giới, giới từ tâm sanh, giới miệng nói, một hành giới, ít phần giới, nhiều phần giới, mãn phần giới, giới một ngày, bảy giới thiện đạo, mười giới, giới Cụ túc, giới Định cọng.

Trong phước lành tu Sơ thiền, Nhị, Tam, Tứ thiền, Từ tâm, Bi, Hỷ tâm, Xả tâm. Như vậy là những nhân duyên của thiện nghiệp. Nếu xan tham, nếu sân hận, nếu sợ hãi, nếu tà kiến, nếu ác tri thức thì đó là những nhân duyên của ác nghiệp; nhân duyên của phước nghiệp là hoặc tin, hoặc thương xót, hoặc cung kỉnh, hoặc thiền định, hoặc trí tuệ, hoặc thiện tri thức, đó là những nhân duyên của thiện nghiệp. Các nghiệp ấy tự tại, hết thảy trời người không thể chuyển đổi các nghiệp ấy, trong ức ngàn vạn đời nó thường theo dõi chúng sanh không rời, như chủ nợ theo người mắc nợ, khi có đủ nhân duyên liền cho quả báo, như hạt giống trong đất khi đủ nhân duyên thời tiết hòa hợp liền sanh. Nghiệp ấy khiến chúng sanh thọ sanh trong sáu đường nhanh như tên bắn.

Hết thảy chúng sanh đều có phần nghiệp báo như cha mẹ để lại tài sản, các con đều có phần thích đáng. Khi quả báo của nghiệp ấy đến nơi, không thể ngăn dứt được, như ngọn lửa lúc kiếp tận, tùy chỗ chúng sanh đáng được sanh đến, an trí mọi nơi, như vua nước lớn tùy người xứng đáng mà ban cho chức quan. Khi mạng chung nghiệp ấy đến phủ kín tâm người ấy, như núi lớn ánh lên mọi vật.

Nghiệp ấy hay cho các loại thân, như thợ vẽ, vẽ các hình tượng. Nếu

người nào lấy chánh hạnh chế ngự nghiệp, thiện pháp nuôi dưỡng, thì cho quả báo tốt. Nếu lấy tà hạnh chế ngự nghiệp, bất thiện nuôi dưỡng, thì cho quả báo xấu. Như người thờ vua, tùy việc mà được đáp báo.

Như vậy là phân biệt quả báo của các nghiệp tướng.

Lại nữa, như trong kinh Phân Biệt Nghiệp, Phật bảo A-nan: "Người làm ác sanh chỗ tốt, người làm lành sanh chỗ xấu." A-nan thưa: "Việc ấy thế nào?" Phật dạy: "Người ác tội nghiệp đời này chưa chín, mà nghiệp lành đời trước đã chín, do nhân duyên đó, mà đời này tuy ác lại sanh chỗ tốt; hoặc khi sắp chết, tâm tâm số pháp lành phát sanh, do nhân duyên ấy cũng được sanh chỗ tốt. Người làm lành sanh chỗ xấu, vì nghiệp lành đời này chưa chín mà nghiệp ác đời trước đã chín, do nhân duyên ấy mà đời này làm lành lại sanh chỗ xấu; hoặc khi sắp chết tâm tâm số pháp bất thiện phát sanh, do nhân duyên ấy nên cũng sanh chỗ xấu.

Hỏi: Nghiệp chín chưa chín có thể như vậy, còn tâm phát sanh trong thời gian ngắn ngủi khi sắp chết làm sao thắng được nghiệp lực gây ra suốt cả đời?

Đáp: Tâm ấy tuy trong thời gian khoảnh khắc, mà tâm lực mãnh lợi, như lửa, như chất độc tuy ít mà có thể thành đại sự. Tâm trong khi sắp chết ấy, quyết định mãnh kiện cho nên thắng nghiệp lực tạo ra trong trăm năm. Tâm tối hậu ấy gọi là đại tâm, vì việc bỏ thân và các căn cấp bách, như người vào trận, không tiếc thân mạng, gọi là dũng kiện. Như A-la-hán xả bỏ thân ái trước ấy nên được A-la-hán. Như vậy các thứ nghiệp báo, chuyển báo tội phước cũng nên biết như vậy.

Người Thanh văn chỉ biết tội báo của ác nghiệp, phước báo của thiện nghiệp, chứ không thể phân biệt tinh tế như vậy. Phật đều biết khắp nghiệp và nghiệp báo ấy với thế lực trí tuệ vô ngại vô tận, không thể phá hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ hai.

Trí lực phân biệt thiền định, giải thoát, tam muội, cấu, tịnh: Thiền là bốn thiền. Phật biết thiền ấy trợ giúp đạo pháp, phân biệt danh, tướng, nghĩa phần, thứ lớp huân tu, hữu lậu, vô lậu, học, vô học, tịnh, cấu, vị, không vị, cạn, sâu...

Tám giải thoát: như trong chương Thiền Ba-la-mật đã phân biệt danh tướng. Nói thiền là gồm tất cả định cõi Sắc, nói giải thoát là gồm tất cả định, Thiền Ba-la-mật tức là các giải thoát.

Thiền, định, giải thoát, tam-muội đều gọi là định.

Định là tâm không tán loạn.

Cấu là các phiền não ái, kiến, mạn...

Tịnh là chơn thiền định, không lẫn lộn các phiền não ái, kiến, mạn, như vàng thật.

Phân biệt là trong các định có một tâm hành, không một tâm hành, thường hành, không thường hành, khó vào, dễ vào, khó ra dễ ra, lấy tướng chung, lấy tướng riêng, chuyển đối trị, không chuyển đối trị. Chuyển đối trị là như người dâm dục mà tu từ tâm, người sân hận mà quán bất tịnh, người ngu si mà tư duy biên vô biên, người dao động mà dùng trí tuệ phân biệt các pháp, người hơn trầm mà muốn nhiếp tâm (phải chuyển đổi người dâm dục thì phải tu quán bất tịnh; người sân hận thì phải tu từ tâm v.v.. mới đối trị được – ND). Nếu không như vậy, gọi là không chuyển đối trị.

Trong định ấy nên phân biệt thời và trú xứ. Nếu thân gầy ốm là không phải lúc hành thiền. Như Bồ-tát trong khi khổ hạnh suy nghĩ rằng: Ta nay không thể phát sanh thiền định. Hoặc chỗ có nhiều người cũng không phải chỗ hành thiền.

Lại nữa, Phật biết thiền định ấy là sai, thiền ấy là trụ, thiền ấy là tăng ích, thiền ấy là đạt đến Niết-bàn.

Lại nữa, Phật biết người ấy khó vào định khó ra định, dễ vào định dễ ra định, dễ vào định khó ra định, khó vào định dễ ra định. Phật biết người ấy có thể được thiền như vậy, biết người ấy mất thiền hưởng thọ năm dục, biết người ấy hưởng thọ năm dục rồi trở lại được thiền, nương thiền ấy được A-la-hán.

Như vậy hết thảy các thiền định giải thoát, tức là tam-muội. Thiền định ấy Phật dùng trí tuệ thẳm sâu biết hết, không thể phá hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ ba.

Trí lực biết căn cao thấp của chúng sanh: Phật biết chúng sanh lợi căn, độn căn, trung căn. Lợi trí gọi là cao, độn trí gọi là thấp, Phật dùng trí lực biết căn cao thấp ấy mà phân biệt hết thảy chúng sanh là lợi căn, là trung căn, là độn căn. Người ấy có căn như vậy, đời này chỉ có thể được Sơ quả, không thể được các quả khác nữa. Người ấy chỉ được quả thứ hai, ba, tư. Người ấy chỉ có thể được Sơ thiền, người ấy chỉ có thể được thiền thứ hai, ba, tư, cho đến được Diệt tận định cũng như vậy.

Biết người ấy sẽ được chứng thời giải thoát, người ấy sẽ được chứng bất thời giải thoát. Người ấy có thể được làm người bậc nhất trong hàng Thanh văn, người ấy có thể được làm người bậc nhất trong hàng Bích-chi Phật. Người ấy đầy đủ sáu Ba-la-mật; có thể chứng được Vô thượng Chánh

đẳng Chánh giác. Biết như vậy rồi hoặc nói lược việc đắc độ, hoặc nói rộng việc đắc độ. Hoặc nói lời êm dịu để giáo hóa, hoặc nói lời gay gắt để giáo hóa, hoặc nói lời vừa êm dịu vừa gay gắt để giáo hóa. Phật cũng phân biệt người ấy có các căn khác, nên làm cho sanh thêm tín căn, người ấy nên làm cho sanh tinh tấn, niệm, định, tuệ căn. Người ấy dùng tín căn mà vào chánh vị, người ấy dùng tuệ căn mà vào chánh vị. Người ấy lợi căn mà bị kiết sử ngăn che như Ương-quật Lê-ma-la... Người ấy lợi căn, không bị kiết sử ngăn che, như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... biết người căn tuy độn mà không bị ngăn che như Châu-lợi Bàn-đà-già, có người căn độn mà bị ngăn che.

Biết người ấy độn căn đối với lậu hoặc do kiến đế đoạn, mà lợi căn đối với lậu hoặc do tư duy đoạn; biết người ấy độn căn đối với lậu hoặc do tư duy đoạn mà lợi căn đối với lậu hoặc do kiến đế đoạn, biết người ấy hết thảy căn đồng độn đồng lợi; biết người ấy hết thảy căn không đồng độn không đồng lợi, biết người ấy nhân trước có sức lớn, người ấy duyên hiện nay có sức lớn, người ấy muốn trói mà được mở, người ấy muốn mở mà bị trói, ví như Ương-quật Lê-ma-la muốn giết mẹ, hại Phật mà lại được giải thoát và như một Tỳ-kheo được Tứ thiền mà vì khởi tâm tăng thượng mạn, nên trở lại vào địa ngục.

Biết người ấy chắc đọa đường ác, người ấy khó ra, người ấy dễ ra, người ấy mau ra, người ấy lâu mới ra.

Như vậy tướng trạng hết thảy căn cao thấp của chúng sanh, đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ tư.

Trí lực biết các thứ dục của chúng sanh: Dục là tin, mừng, ưa, vui. Ưa năm dục như Tôn-đà-la Nan-đà... Ưa tiếng tăm như Đề-bà-đạt-đa... Ưa tài lợi thế gian như Tu-di-sát-đa-la... Ưa xuất gia như Gia-xá... Ưa tin như Bạt-ca-lợi... Ưa trì giới như La-hầu-la... Ưa bố thí như Đà-bạt-la... (cháu ngoại của bà Cam-lộ, cô của Phật). Ưa tu hạnh đầu đà xa lánh như Ma-ha Ca-diếp. Ưa tọa thiền như Lệ-bạt-đa... Ưa trí tuệ như Xá-lợi-phất. Ưa đa văn như A-nan. Ưa biết luật như Ưu-ba-ly... Các đệ tử Phật như vậy, mỗi người có chỗ ưa. Người phàm phu cũng mỗi người có chỗ ưa, hoặc có người ưa về dâm dục, có người ưa về sân nhuế.

Lại nữa, Phật biết người ấy nhiều dục, nhiều sân, nhiều si.

Hỏi: Tướng nhiều dục, nhiều sân, nhiều si như thế nào?

Đáp: Như trong thiền kinh nói về tướng của ba độc, trong đó có nói rộng. Biết tướng như vậy rồi, đối người nhiều dâm dục thì dùng pháp môn

quán bất tịnh đối trị, đối người nhiều sân thì dùng pháp môn quán từ tâm đối trị, đối người nhiều ngu si thì dùng pháp môn quán nhân duyên đối trị.

Như vậy tùy theo chỗ ưa muốn để thuyết pháp, nghĩa là đối với người có ưa muốn lành thì nói pháp theo tâm họ, như thuyền thuận dòng, đối với người có ưa muốn dữ thì dùng lời gay gắt để giáo hóa, như lấy nêm trục nêm. Đối với trí biết các thứ dục, Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ năm.

Trí lực biết về tánh: Phật biết các tánh dị biệt của thế gian. Tánh là tập quán tích tụ, tướng từ tánh sanh, dục tác hành theo tánh, hoặc có khi từ dục thành tánh, tập quán dục thành tánh. Tánh là việc làm ô nhiễm tâm, dục là theo duyên sanh khởi. Đó là phân biệt dục và tánh.

Thế gian có các dị biệt là mỗi mỗi tánh, nhiều tánh, vô lượng không thể đếm, ấy là dị biệt của thế gian.

Có hai thứ thế gian là thế giới thế gian (khí thế gian) và chúng sanh thế gian. Trong đây chỉ nói về chúng sanh thế gian. Phật biết chúng sanh tánh như vậy, dục như vậy, từ chỗ ấy đến, thành tựu căn lành, căn chẳng lành, có thể độ, không thể độ, định, bất định, chắc, không chắc, làm hạnh gì, sanh chỗ nào, ở địa nào.

Lại nữa, Phật biết chúng sanh ấy có các tánh tướng, nghĩa là tùy chỗ xu hướng, thiên nhiều như vậy, quí như vậy, sự nhiễm tâm như vậy, muốn như vậy, nghiệp như vậy, hành như vậy, phiền não như vậy, lễ pháp như vậy, định như vậy, oai nghi như vậy, biết như vậy, thấy như vậy, nhớ tưởng phân biệt như vậy, biết bấy nhiêu kiết sử sanh, bấy nhiêu kiết sử chưa sanh. Tùy chỗ chấp trước sanh dục, tùy dục làm nhiễm tâm, tùy nhiễm tâm mà xu hướng, tùy xu hướng mà quý trọng, tùy quý trọng mà thường giác quán, tùy giác quán mà sanh hý luận, tùy hý luận mà thường niệm, tùy thường niệm mà phát ra hành, tùy phát ra hành mà tạo nghiệp, tùy tạo nghiệp mà thọ quả báo.

Lại nữa, Phật dùng trí lực biết về chủng chủng tánh, biết chúng sanh ấy có thể độ, chúng sanh ấy không thể độ, chúng sanh ấy đời này có thể độ, chúng sanh ấy đời sau có thể độ, chúng sanh ấy có thể độ ngay, chúng sanh ấy có thể độ vào lúc khác, chúng sanh ấy hiện tại có thể độ, chúng sanh ấy mắt không trông thấy có thể độ. Người ấy Phật có thể độ, người ấy Thanh văn có thể độ, người ấy có thể chung độ, người ấy chắc có thể độ, người ấy chắc không thể độ, người ấy nói lược có thể độ, người ấy nói rộng có thể độ, người ấy nói rộng nói lược có thể độ, người ấy tán thán có

thể độ, người ấy chiếc phục có thể độ, người ấy tiếp đón có thể độ, người ấy vứt bỏ có thể độ, người ấy pháp vi tế có thể độ, người ấy pháp thô thiển có thể độ, người ấy nói gay gắt có thể độ, người ấy nói êm dịu có thể độ, người ấy nói gay gắt êm dịu có thể độ. Người ấy tà kiến, người ấy chánh kiến, người ấy đắm quá khứ, người ấy đắm vị lai, người ấy đắm đoạn diệt, người ấy đắm thường, người ấy đắm hữu kiến, người ấy đắm vô kiến, người ấy tham dục, người ấy yểm ly sanh, người ấy cầu vui phú quý, người ấy đắm tà kiến nặng, người ấy nói vô nhân vô duyên, người ấy nói tà nhân duyên, người ấy nói chánh nhân duyên, người ấy nói vô tác nghiệp, người ấy nói tà tác nghiệp, người ấy nói chánh tác nghiệp, người ấy nói không cầu, người ấy nói tà cầu, người ấy nói chánh cầu, người ấy nói quí ngã, người ấy quí năm dục, người ấy quí được lợi, người ấy quí uống ăn, người ấy quí nói việc vui chơi, người ấy ưa đông, người ấy ưa ồn ào, người ấy ưa xa lánh, người ấy hành theo ái nhiều, người ấy hành theo kiến nhiều, người ấy ưa tín, người ấy ưa tuệ, người ấy nên thủ hộ, người ấy nên bỏ, người ấy quí trì giới, người ấy quí thiền định, người ấy quí trí tuệ, người ấy dễ ngộ, người ấy giảng nói mới ngộ, người ấy có thể dẫn đạo, người ấy hiểu từng câu, người ấy lợi căn, người ấy độn căn, người ấy trung căn, người ấy dễ ra dễ cứu vớt, người ấy khó ra khó cứu vớt, người ấy sợ tội, người ấy trọng tội, người ấy sợ sanh tử, người ấy không sợ sanh tử, người ấy nhiều dục, người ấy nhiều sân, người ấy nhiều si, người ấy nhiều dục sân, người ấy nhiều dục sân si, người ấy mỏng phiền não, người ấy dày phiền não, người ấy ít nhơ, người ấy nhiều nhơ, người ấy tuệ ngăn che, người ấy tuệ sơ lược, người ấy tuệ rộng lớn, người ấy khéo biết tướng Năm ấm, Mười hai nhập, Mười tám giới, mười hai nhân duyên. Có lẽ ấy, không có lẽ ấy, khổ, tập, diệt, đạo. Khéo biết vào định, ra định, ở định.

Lại nữa, Phật biết đó là chúng sanh cõi Dục, đó là chúng sanh cõi Sắc, cõi Vô sắc, đó là địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, người, trời; đó là loài sanh từ trứng, sanh từ bào thai, sanh từ ẩm thấp, sanh từ biến hóa. Đó là loài có sắc, đó là loài không sắc, đó là loài có tưởng, đó là loài không tưởng, đó là loài đoản mạng, đó là trường mạng. Đó chỉ là người phàm phu chưa lìa dục, đó là người phàm phu đã lìa dục của cõi dưới, mà chưa lìa dục của cõi thiền, như vậy cho đến Phi hữu tưởng phi vô tưởng. Đó là hướng đạo, đó là đắc quả, đó là Bích-chi Phật, đó là chư Phật.

Như vậy các thứ phân biệt về năm đường, bốn loài sanh, ba tụ, giả danh, ba chướng, năm thân, mười hai nhập, mười tám giới, thiện căn, bất thiện căn, các kiết sử, các địa, nghiệp quả, là có thể độ, là không thể độ,

diệt trí phân biệt.

Do như vậy phân biệt biết các tánh dị biệt của chúng sanh thế gian, được giải thoát vô ngại. Như vậy các tánh dị biệt, Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ sáu.

Trí lực biết nhất thế chí xứ đạo: Có người nói: nghiệp tức là đạo, vì nghiệp làm nhân duyên đưa đi khắp năm đường. Có nghiệp có thể dứt, nghiệp có thể có chỗ đến, đó là ba thánh đạo phần và vô lậu tư. Vì vậy, các nghiệp là đường đưa đến mọi nơi.

Lại nữa, có người nói: năm phần, năm trí, tam-muội trụ, thành tựu việc lợi ích ở mọi nơi.

Lại có người nói: chính là thiền thứ tư. Vì cớ sao? Vì thiền thứ tư là chỗ tất cả các thiền tụ đến. Như trong Kinh nói: Thiện tâm, định tâm, tâm không loạn, nhiếp tâm, đều vào trong thiền thứ tư.

Lại nữa, có người nói: như thân niệm xứ tức là "chí xứ đạo", là gốc lợi ích của các đạo.

Lại có người nói: chính là hết thảy thánh đạo; dùng thánh đạo ấy thì được lợi ích theo ý muốn.

Lại có luận giả nói: Hết thảy thiện đạo, hết thảy ác đạo, hết thảy thánh đạo, mỗi mỗi biết chỗ đến của các đạo, như ở trong kinh Mao thụ nói: Phật đều biết khắp, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ bảy.

Trí lực biết túc mạng: Túc mạng có ba là có thông, có minh, có lực. Người phàm phu chỉ có thông, người Thanh văn cũng thông cũng minh, Phật cũng thông cũng minh, cũng lực. Vì cớ sao? Vì người phàm phu chỉ biết kiếp trước đã trải qua mà không biết do nghiệp làm nhân duyên tương tục. Vì vậy người phàm phu chỉ có thông không có minh. Người Thanh văn biết tập đế nên biết rõ do nghiệp làm nhân duyên tương tục thọ sanh. Vì vậy người Thanh văn cũng có thông cũng có minh. Nếu đệ tử Phật khi còn là phàm phu được trí Túc mạng, khi vào địa vị kiến đế đạo biết nhân duyên Tập đế, phát sanh tâm vô lậu thứ tám, dứt hết kiến hoặc, cho nên thông biến thành minh (quán Tứ đế ngang qua Mười sáu tâm, gồm Tám vô gián, Tám giải thoát, đến tâm thứ mười sáu là dứt hết kiến hoặc. Tâm thứ mười sáu là nhằm tâm giải thoát thứ tám, hoặc gọi là tâm vô lậu giải thoát thứ tám – N.D chú) Vì cớ sao? Vì minh là cội gốc của kiến, nếu đệ tử Phật, trước được thánh đạo, sau trí Túc mạng phát sanh, cũng có sức biết nhân duyên Tập đế, cho nên thông lại biến thành minh.

Hỏi: Nếu khi Phật đang là Bồ-tát, trước được trí Túc mạng, vì các Bồ-tát trước sạch hết các phiền não sau mới vào thánh đạo, như vậy vì sao Phật dạy: Đầu đêm Ta chứng được Túc mạng minh? (Ý nói khi lậu tận mới gọi là minh, đầu đêm chưa lậu tận, sao cũng nói là chứng Túc mạng minh mà không nói là chứng Túc mạng thông? – N.D chú).

Đáp: Lúc ấy chẳng phải minh. Nếu Phật ở giữa đại chúng nói Ta lúc ấy chứng được Túc mạng minh là để khai thị cho chúng biết rằng, Túc mạng minh ấy đầu đêm chứng được; ví như quốc vương, khi chưa làm vua mà sanh con, sau khi làm vua, có người hỏi: Con vua sanh vào lúc nào? Đáp: Con vua sanh vào lúc ấy. Khi sanh con thì chưa làm vua, mà vì nay đã làm vua nên gọi người con kia là con vua rằng: Người con vua ấy sanh lúc ấy. Phật cũng như vậy, trí Túc mạng sanh bấy giờ chưa là minh, chỉ gọi là thông, lúc cuối đêm biết nhân duyên Tập đế, nên thông lại biến thành minh, sau ở giữa đại chúng dạy rằng: Ta đầu đêm chứng được Túc mạng minh.

Hỏi: Nghĩa của thông và minh như vậy, còn nghĩa lực thế nào?

Đáp: Phật dùng minh ấy biết rõ nhân duyên Túc mạng đổi thay trong vô lượng vô biên đời của mình và của chúng sanh. Tất cả đều biết khắp, ấy là lực, không thể hoại, không thể thắng. Đây gọi là trí lực thứ tám.

Trí lực biết sanh tử: Phật dùng thiên nhãn thấy chỗ chúng sanh sanh và chết. Người phàm phu dùng thiên nhãn cùng lắm cũng chỉ thấy được bốn châu thiên hạ. Người Thanh văn cùng lắm thấy bề ngang của tiểu thiên thế giới, cũng thấy khắp trên dưới.

Hỏi: Đại Phạm vương cũng có thể thấy ngàn thế giới, vậy có gì khác?

Đáp: Đại Phạm vương tự đứng giữa ngàn thế giới thì thấy khắp, còn nếu đứng một bên thời không thấy các bên khác. Người Thanh văn thời không như vậy, đứng tại chỗ nào thường vẫn thấy ngàn thế giới. Bích-chi Phật thì thấy trăm ngàn thế giới, chư Phật thì thấy vô lượng vô biên thế giới. Trí thiên nhãn của người phàm phu là thông mà chẳng phải minh, cũng như vậy, chỉ thấy sự việc hiện ra mà không thể thấy do nghiệp nhân duyên mà thọ sanh, như nói ở trong Túc mạng trí.

Lại nữa, vị được thiên nhãn bậc nhất là A-nê-lô-đậu, thiên nhãn này là nửa phần thanh tịnh của bốn đại tạo sắc của Sắc giới, còn thiên nhãn của Phật là toàn phần thanh tịnh của bốn đại tạo sắc. Đó là chỗ khác nhau.

Lại nữa, người Thanh văn ở trong tam-muội được thiên nhãn, liền ở trong tam-muội có thể thấy, hoặc tam-muội có giác có quán, hoặc tam-

muội không giác có quán, hoặc tam-muội không giác không quán, tùy theo Phật nhập ở trong tam-muội nào mà muốn thấy đều thấy. Nếu nương tam-muội vô giác vô quán được thiên nhãn, rồi vào tam-muội có giác có quán, tam-muội không giác có quán cũng thấy được.

Lại nữa, người Thanh văn khi dùng thiên nhãn thấy, đang ở trong tam-muội, nếu tâm vào tam-muội khác thì thiên nhãn bị mất, Phật thì không như vậy, tâm tuy vào tam-muội khác, thiên nhãn vẫn không mất. Trí tuệ ấy biết khắp chỗ sanh chỗ tử của hết thảy chúng sanh, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ chín.

Trí lực lậu hết: Hỏi: Chín lực trí tuệ phân biệt có sai khác, còn trí lực lậu hết thì đồng, hết thảy Thanh văn, Bích-chi Phật với Phật có gì sai khác?

Đáp: Tuy lậu hết là đồng mà về mặt trí tuệ phân biệt rất sai khác. Sức lực lớn của Thanh văn, tư duy đoạn kiết sử phải qua ba thời là sanh phần, trụ phần, diệt phần. Phật thì không như vậy, trong một lúc sanh phần đã đoạn hết. Người Thanh văn thấy Tứ đế đoạn kiết sử thì lúc sanh đoạn; còn tư duy đoạn kiết phải qua ba thời đoạn. Còn Phật thì thấy Tứ đế đoạn và tư duy đoạn không có khác. Người Thanh văn lúc mới vào thánh đạo, lúc nào và lúc chứng đạt khác nhau, còn Phật thì ngay một tâm cũng vào cũng chứng đạt, ngay trong một tâm được Nhất thiết trí, ngay một tâm phá hoại hết các chướng, ngay trong một tâm được hết thảy Phật pháp.

Lại nữa, các người Thanh văn có hai thứ giải thoát là giải thoát phiền não, giải thoát pháp chướng, còn Phật có tất cả giải thoát phiền não, cũng có tất cả giải thoát pháp chướng. Phật tự nhiên được trí tuệ, còn Thanh văn phải theo sự giáo đạo tu hành mới được.

Lại có người nói: Nếu Phật dùng trí tuệ dứt phiền não cho hết thảy chúng sanh, trí ấy cũng không hao bớt, ví như hoàn sắc nóng, để trên đó một ít bông, tuy đốt cháy hết bông mà sức nóng lửa không giảm bớt. Trí tuệ của Phật cũng như vậy, đốt hết thảy phiền não mà trí lực cũng không giảm.

Lại nữa, Thanh văn chỉ biết tự dứt hết lậu hoặc, còn chư Phật tự biết dứt hết lậu hoặc cũng biết dứt hết lậu hoặc cho người khác, như trong Tịnh kinh nói.

Lại nữa, chỉ riêng Phật biết trong tâm chúng sanh phân biệt ra có chín mươi tám sử, một trăm chín mươi sáu triền, trừ Phật không ai biết được. Cũng chỉ riêng Phật biết trong khổ pháp trí, khổ loại trí dứt được bấy nhiêu tánh kiết sử, cho đến trong đạo loại trí cũng như vậy. Về lậu hoặc do

tư duy đoạn, trong chín giải thoát đạo cũng như vậy. (Chín địa là Dục giới địa và bốn thiền, bốn định, mỗi địa có chín phẩm tư hoặc, chín địa có tám mươi mốt phẩm tư hoặc. Muốn dứt chín phẩm tư hoặc trong mỗi địa phải trải qua chín vô gián đạo và chín giải thoát đạo. – N.D chú). Phật đều biết khắp việc như vậy của hết thảy chúng sanh. Thanh văn nếu biết và nói được chút ít đều nói theo Phật. Thế lực của trí tuệ lậu hết như vậy, không thể hoại, không thể hơn. Đây là trí lực thứ mười.

Hỏi: Mười lực ấy, lực nào hơn cả?

Đáp: Mỗi lực đều lớn trong việc của mình, như nước hay thấm, lửa hay cháy, đều tự có sức.

Có người nói: Lực đầu là lớn, vì gồm cả Mười lực. Hoặc nói lực lậu hết là lớn, vì thành tựu được Niết-bàn. Còn luận giả nói: Mười lực ấy đều lấy vô ngại giải thoát làm căn bản, làm tăng thượng.

Hỏi: Nếu Mười lực ấy là việc riêng của Phật, còn đệ tử đời nay không ai có được, cớ sao Phật nói?

Đáp: Vì để dứt mối nghi của người đối với Mười lực, và làm cho tâm người vô trí được quyết định bền chắc, khiến cho tứ chúng hoan hỷ nói rằng riêng đại sư của chúng ta có lực như vậy, không cùng chung với hết thảy chúng sanh.

Lại các ngoại đạo nói: "Sa-môn họ Cù-đàm, thường ở chỗ vắng lặng, trí tuệ teo mất." Vì vậy Ta nói lên lời chí thành rằng: Ta an lập đầy đủ Mười trí, Bốn không sợ, ở giữa đại chúng, nói chơn trí tuệ, giáo hóa chúng sanh, như tiếng sư tử rống, Chuyển phạm luân (Pháp luân) mà hết thảy ngoại đạo, trời, người không ai chuyển được, vì chấm dứt lời chê bai của ngoại đạo nên nói Mười lực này.

Hỏi: Phép của người tốt, một việc trí tuệ còn không nên tự khen, huống gì người vô ngã, không dính mắc mà lại tự khen Mười lực của mình? Như nói:

Khen mình, chê mình,
Khen người, chê người,
Bốn thứ như vậy,
Người trí không làm.

Đáp: Phật tuy vô ngã, không dính mắc, có vô lượng lực, do tâm Đại bi vì độ chúng sanh nên chỉ nói Mười lực, chứ không phải vì khen mình. Ví như người giỏi dẫn đường khách buôn, thấy ác tặc dối hoặc khách buôn chỉ bày đường quấy mới vì lòng thương mà nói với khách buôn rằng: "Ta

là người nói thật, các ngươi chớ nghe theo lời kẻ dối hoặc.” Lại như các thầy thuốc tệ dối hoặc người bệnh, lương y thương bảo người bệnh rằng: “Ta có thuốc hay có thể trừ bệnh cho ngươi, ngươi chớ tin theo lời dối trá mà khổ.”

Lại nữa, công đức của Phật sâu xa, nếu Phật không tự nói ra thì không ai biết được. Vì chúng sanh mà nói ra được lợi ích rất nhiều. Do vậy, Phật tự nói ra Mười lực.

Lại nữa, gặp người có thể độ, chắc phải nói cho, trong các điều nên nói, thứ lớp nên nói Mười lực, nếu không nói thì người kia không được độ, vì vậy nên Phật tự nói. Ví như khi mặt trời mặt trăng mọc, không nghĩ rằng ta soi sáng thiên hạ, sẽ có danh xưng. Mặt trời mặt trăng đã mọc, ắt tự có danh, Phật cũng như vậy; không nghĩ rằng mình sẽ có danh xưng mà tự nói công đức ra. Phật dùng lời thanh tịnh thuyết pháp, soi sáng phá ngu tối cho chúng sanh, tự nhiên có danh xưng lớn. Vì vậy Phật tự nói các công đức Mười lực... mà không có lỗi.

Lực là có khả năng thành tựu. Dùng Mười lực tăng ích trí tuệ này có thể phá các luận nghị sư, dùng Mười lực tăng ích trí tuệ này có thể giỏi thuyết pháp, dùng Mười lực tăng ích trí tuệ này có thể chiếc phục kẻ không thuận, dùng Mười lực tăng trí tuệ này được tự tại đối với các pháp, như đại quốc chủ được tự tại đối thần dân đại chúng. Trên đây là dùng pháp Thanh văn lược nói nghĩa Mười lực xong.

**

LUẬN ĐẠI TRÍ ĐỘ

QUYỂN 25

40.GIẢI THÍCH BỐN VIỆC KHÔNG SỢ

Bốn việc không sợ: Phật nói lời chân thật rằng: Ta là bậc Nhất thiết chánh trí. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, ma, Phạm, hoặc các chúng sanh khác nói như thật rằng, pháp ấy Phật không biết, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ. Do vậy, Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ Thánh chúa, như trâu chúa ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử Chuyển Phạm luân (Pháp luân) mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, Ma, Phạm, hoặc các chúng khác không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ nhất.

Phật nói lời chân thật rằng: Ta đã sạch hết các lậu. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác như thật nói rằng, lậu hoặc ấy Phật chưa hết, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy nên Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc Trời, hoặc Ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ hai.

Phật nói lời chân thật rằng: Ta nói pháp chướng đạo. Nếu Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác như thật nói rằng, thọ là chướng pháp không chướng đạo, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ Thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xe pháp, mà các Sa-môn, Ba-la-môn, hoặc Trời, hoặc Ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ ba.

Phật nói lời chân thật rằng: Ta nói đạo thiết yếu được ra khỏi thế

gian; thực hành đạo ấy, có thể dứt hết các khổ. Nếu có Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác, như thật nói rằng, thực hành đạo ấy không thể ra khỏi thế gian, không thể dứt hết khổ,

thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên để sợ việc ấy. Do vậy, Ta được an ổn, được không sợ, an trú chỗ thánh chúa, như trâu chúa, ở giữa đại chúng rống tiếng rống sư tử. Chuyển bánh xa pháp, mà các Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, hoặc các chúng khác thật không thể chuyển được. Đây là việc không sợ thứ tư.

Hỏi: Vì sự gì mà nói bốn việc không sợ?

Đáp: Vì có người nói: Phật tự xưng nhất thế trí, nhất thiết kiến, nhưng kinh sách, kỹ thuật, trí xảo, phương tiện trong thế gian rất nhiều vô lượng, nếu tất cả mọi người chung lại còn khó biết hết mọi việc, huống gì một mình Phật với Nhất thiết trí mà hoặc có việc ấy, có nạn vấn việc ấy, Phật làm sao không sợ. Vì muốn dứt mối nghi hoặc, nạn vấn đó, nên Phật nói bốn việc không sợ.

Lại nữa, hoặc khi Phật chưa ra đời, các ngoại đạo dùng đủ cách dối hoặc người cầu đạo, cầu phước bằng cách hoặc ăn các thứ trái, các thứ rau, hoặc ăn các thứ rễ cây, hoặc ăn phân bò, ăn cỏ, hoặc ngày ăn một bữa, hoặc hai ngày, mười ngày, một tháng, hai tháng ăn một bữa, hoặc hút gió, uống nước, ăn váng nước; hoặc dùng áo vỏ cây, lá cây, áo cỏ, da nai, hoặc áo gỗ ván, hoặc nằm trên đất, trên chày, trên gậy, trên tro, trên gai; hoặc khi lạnh thì ngâm nước, khi nóng thì đốt lửa sưởi, nhảy vào nước chết, nhảy vào lửa chết, hoặc lao mình xuống núi mà chết, hoặc nhịn ăn mà chết. Dùng các cách khổ hạnh như vậy để cầu sanh lên Trời, cầu Niết-bàn, cũng dạy đệ tử không được bỏ phép ấy.

Tất cả như thế dùng lôi kéo kẻ vô trí để được cúng dường; ví như lửa đom đóm khi mặt trời chưa mọc, ít nhiều có thể chiếu soi, khi mặt trời đã mọc, ngàn ánh sáng chiếu soi, thì trăng và các sao đều mất sáng, huống lửa đom đóm?

Nếu Phật chưa xuất thế, thì bọn ngoại đạo có chút ánh sáng chiếu thế gian, được cúng dường. Khi Phật xuất thế, ánh sáng đại trí diệt ánh sáng các ngoại đạo và đệ tử, họ không còn được cúng dường. Vì mất lợi cúng dường nên phỉ báng Phật và đệ tử Phật, như trong kinh Tôn-đà-lỵ nói: Ngoại đạo tự giết Tôn-đà-lỵ (Sundari) để phỉ báng Phật, nói với mọi người rằng: "Kẻ tệ ác ô thế gian còn không làm việc ấy. Người ấy về lễ pháp thế gian còn không hay biết huống là Niết-bàn?" Muốn dứt sự phỉ báng ấy cho nên Phật tự nói thật công đức của bốn việc không sợ: chỉ riêng Ta là người Nhất thiết trí, không ai có thể như thật nói: Phật không hay biết. Ta không sợ việc ấy. Chỉ riêng Ta đoạn tận tất cả lậu hoặc và tập khí, không ai có thể như thật nói: Phật chưa hết lậu hoặc. Ta không sợ việc ấy. Ta nói pháp

làm chướng ngại đạo Niết-bàn, không ai có thể như thật nói: pháp ấy không chướng ngại Niết-bàn. Ta không sợ việc ấy. Ta nói đạo dứt khổ đạt đến Niết-bàn, không ai có thể như thật nói: đạo ấy không thể đạt đến Niết-bàn. Ta không sợ việc ấy.

Lược nói thể của bốn việc không sợ:

1. Chơn chánh biết hết thảy pháp.
2. Hết tất cả lậu hoặc và tập khí.
3. Nói hết thảy pháp làm chướng đạo.
4. Nói đạo dứt hết khổ.

Đối bốn việc ấy, nếu có ai như thật nói: Phật không thể biết khắp hết. Phật không sợ việc ấy, vì Phật đã chơn chánh biết khắp rành rành. Hai việc không sợ đầu, là đầy đủ công đức tự lợi, hai việc không sợ sau là đầy đủ lợi ích chúng sanh.

Lại nữa, ba việc không sợ, một, ba, tư là nói về trí, việc không sợ thứ hai là nói về đoạn (dứt trừ). Trí đức, đoạn đức đầy đủ, tức việc làm đã xong.

Hỏi: Mười lực đều là trí, bốn việc không sợ cũng là trí, thì có gì sai khác?

Đáp: Các công đức của Phật, nói rộng là lực, nói lược là không sợ. Lại nữa, có khả năng làm là lực, không chỗ nghi nạn là không sợ.

Trí tuệ tu tập nên gọi là lực, tiêu tán các vô minh nên gọi là không sợ.. Nhóm các pháp thiện nên gọi là lực, diệt các pháp bất thiện nên gọi là không sợ. Tự có trí tuệ nên gọi là lực, không ai phá hoại được nên gọi là không sợ. Trí tuệ mạnh mẽ là lực, chịu được vấn nạn là không sợ. Nhóm các trí tuệ gọi là lực, trí tuệ dùng ra ngoài là không sợ. Ví như Chuyển luân thánh vương, thành tựu bảy báu là lực, được bảy báu rồi, khắp bốn châu thiên hạ đều hàng phục gọi là không sợ. Lại như thầy thuốc hay khéo biết phương thuốc gọi là lực, hòa hiệp các thứ thuốc cho người gọi là không sợ. Tự lợi ích là lực, lợi ích người khác là không sợ.. Tự trừ phiền não là lực, trừ phiền não cho người khác là không sợ. Không bị trở hoại là lực, không nạn không thối là không sợ. Tự thành điều thiện cho mình là lực, thành điều thiện cho người khác là không sợ.. Trí thiện xảo là lực, dùng trí thiện xảo là không sợ. Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí là lực; Nhất thiết trí, Nhất thiết chủng trí hiển phát ra ngoài là không sợ. Mười tám pháp bất cọng là lực, Mười tám pháp bất cọng hiển phát ra ngoài là không sợ. Thông đạt khắp pháp tánh là lực, nếu có các vấn nạn, không cần suy nghĩ đáp lại được liền, là không sợ. Được Phật nhãn là lực, Phật nhãn thấy rồi với người

có thể độ thuyết pháp độ cho họ là không sợ. Được ba trí vô ngại là pháp, nghĩa, từ, ấy gọi là lực; được ứng biện vô ngại ấy gọi là không sợ. Nghĩa vô ngại trí là lực, lạc thuyết vô ngại trí là không sợ. Nhất thiết trí tự tại là lực, các thí dụ, nhân duyên, trang nghiêm ngôn ngữ thuyết pháp là không sợ. Phá chúng ma là lực, phá luận nghị sư ngoại đạo là không sợ. Các nhân duyên như vậy, phân biệt lực và không sợ.

Hỏi: Sao gọi là không sợ?

Đáp: Được không nghi ngại, không li nạn, trí tuệ không lui, không mất, lông trên mình không dựng đứng, ở trong mỗi pháp đúng như thuyết liền làm, ấy là không sợ.

Hỏi: Làm sao biết Phật không sợ?

Đáp: Nếu có chỗ sợ thì không thể chế ngự đại chúng, hay nhiếp, hay xả, hay gay gắt đối trị, hoặc nói êm dịu mà dạy bảo, như Phật có lần xua đuổi ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên... rồi trở lại đem tâm lân mẫn nhiếp thụ, nếu có chỗ kỵ nạn thì sao các bọn thầy luận nghị ở trên đảnh núi kiêu mạn, đem trí tuệ bề ngoài với tâm cuồng say đều nói rằng, trong thiên hạ chỉ có ta chứ không còn ai khác biết chắc chắn kinh thư và phá kinh thư luận nghị người khác. Dùng miệng ác chê bai như voi điên không bị kềm chế; các người điên ấy là Am-bạt-tra, Trường trảo, Tát-giá-kỳ, Ni-kiền, Côn-lô-chi... đều chịu phục Phật cả, nếu Phật có chỗ sợ, thì không thể như vậy.

Lại năm người xuất gia như ông Kiều-trần-như..., một ngàn tiên nhân bện tóc như ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp..., ông Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, Đại Ca-diếp... đều xuất gia ở trong Phật pháp.

Lại trăm ngàn người dòng họ Thích, các đại vương châu Diêm-phù-đề, đại vương Ba-tư-nặc, vua Tần-bà-sa-la, vua Chiên-đà-bà-thù-đề, vua Ưu-điền, vua Phất-ca-la-bà-lỵ, vua Phạm-ma-đạt... đều làm đệ tử Phật.

Lại các Bà-la-môn tại gia mà trí tuệ vượt hơn thế gian, được vua chúa kính ngưỡng làm thầy như ông Phạm-ma-dụ, Phất-ca-la-bà-lỵ, Cưu-la-đàn-đà... đều làm đệ tử Phật.

Có người được sơ đạo, nhị đạo, tam đạo, tứ đạo. Các đại quỷ thần A-la-bà-ca, Tỳ-la-ca... Các đại long vương A-ba-la-la, Y-la-bát-đa-la... các người ác như Ương-quật-lê-ma-la... đều hàng phục qui hóa theo Phật.

Nếu mà có sợ thì không thể ngồi một mình trên tòa sư tử dưới gốc cây, khi sắp thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, quân chúng ma vương hóa làm đầu sư tử, hổ lang, gấu, bi, hoặc một mắt, nhiều mắt, hoặc một tai, nhiều tai, vác núi phun lửa, đi quanh bốn phía, Phật lấy tay chỉ

xuống đất, trong khoảng nháy mắt, chúng liền biến mất.

Chư thiên, A-la-hán, Tỳ-ma-chất-đế-lệ, Thích-đề-hoàn nhân, Phạm thiên vương... Phật dẫn dắt tâm họ, họ đều làm đệ tử.

Nếu mà có sợ, thì không thể thuyết pháp ở giữa đại chúng. Vì không sợ, nên có thể thuyết pháp ở giữa đại chúng chư thiên, quỷ thần như vậy, cho nên gọi là không sợ.

Lại nữa, Phật đối với chúng sanh là tối tôn tối thượng, đã tột đến bờ kia của hết thảy pháp, được tiếng tăm lớn, nên tự nói không sợ.

Lại nữa, hãy để công đức ấy của Phật lại, về các công đức thế gian của Phật cũng không ai sánh kịp, vì Phật đã nhổ hết gốc rễ của sợ, đó là sanh nhà tệ lậu, chỗ tệ lậu, sắc xấu xí, không oai nghi, lời nói thô ác... Sanh nhà tệ lậu: Nhà Thủ-đà-la, làm nghề khiêng người chết, hốt phân, nuôi gà, heo, đi săn bắn, đồ tể, nấu rượu... là nhà tiểu nhân ty tiện, nếu ở giữa đại chúng, thì rất sợ. Phật từ xưa lại nay thường sanh trong dòng Chuyển luân Thánh vương, như Đảnh sanh vương, Khoái kiến vương, Ta-kiệt vương, Ma-ha Đề-bà vương... gọi là sanh trong nhà thuộc dòng vua, vì vậy nên không sợ.

Sanh chỗ tệ ác lậu: Sanh các nước An-đà-la, Xá-bà-la (Nước trần truồng) Đâu-khư-la (nước Tiểu Nhục-chi) Tu-li, An-tức, Đại-tần... sanh ở trong các biên quốc như vậy, nếu ở giữa đại chúng thì rất sợ. Phật sanh ở trung quốc Ca-tỳ-la-vệ cho nên không sợ.

Sắc xấu xí: Có người thân khô khan gầy ốm, người ta không muốn thấy, nếu ở giữa đại chúng, thì cũng sợ hãi. Phật có thân sắc tốt đẹp như vàng nhuận sáng, như lửa chiếu núi xích kim, cho nên không sợ.

Không có oai nghi: Tới lui, đi bước, ngồi đứng, không có oai nghi của người, thì hay sợ hãi. Phật không có việc ấy.

Lời nói thô ác: Có người âm thanh dữ, nói ngượng nghịu, nói lắp, nói không có thứ lớp, người ta không ưa, thì rất sợ hãi. Phật không có cái sợ ấy, vì Phật nói chân thật êm ái, thứ lớp dễ hiểu, không mau, không chậm, không ít, không nhiều, không ẩn không nhơ, không đùa cợt, hơn tiếng chim Ca-lăng-tần-già, từ và nghĩa phân minh, không làm tổn thương ai. Lời Phật lìa dục nên không nhiễm, dứt sân nên không ngại, trừ ngu nên dễ hiểu, tăng trưởng pháp hỷ nên khả ái, ngăn tội nên an ổn, theo tâm người, theo giải thoát, nghĩa thì sâu, lời thì diệu. Có nhân duyên nên lời nói có lý, dùng thí dụ nên khéo hiển bày, việc thành nên kheo rõ việc, quán sát tâm chúng sanh nên nói lặc vặt, lâu về sau đều chứng nhập Niết-bàn cho nên nhất vị giải thoát.

Do vô lượng lời nói trang nghiêm như vậy, Phật đối với lời nói không có sợ.

Chỉ nói về pháp thế gian như vậy, Phật còn không có sợ, huống chi pháp xuất thế gian. Do vậy nói Phật có bốn việc không sợ.

Hỏi: Trong Mười lực của Phật, có việc không sợ chăng? Nếu có việc không sợ thì nên chỉ nói bốn. Nếu có việc sợ, tại sao nói thành tựu không sợ?

Đáp: Một trí ở mười nơi gọi là Phật thành tựu Mười lực, như một người biết mười việc, theo việc mà gọi tên. Mười lực ấy dùng ra ở bốn chỗ, ấy là không sợ. Lực biết có lẽ ấy không có lẽ ấy, lực lậu hoặc hết, tức việc không sợ thứ nhất, thứ hai; còn tám lực tuy nói rộng, là việc không sợ thứ ba, thứ tư. Thế cho nên trong Mười lực có việc không sợ, mà nói riêng ra bốn việc không sợ cũng không lỗi.

Chánh biến tri (điều không sợ một): Biết hết thảy pháp không điên đảo, chánh không tà, như các đức Phật quá khứ, ấy gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Như Phật bảo A-nan: Điều thế gian, trời, người không biết được, thì Phật biết cùng khắp, nên gọi là Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Hoặc có người nói, pháp ấy Phật không biết.

Hỏi: Ấy là người nào?

Đáp: Trong đây Phật có nói hoặc Sa-môn, Bà-la-môn, hoặc trời, hoặc ma, hoặc Phạm, cho đến người muốn luận nghị với Phật. Luận pháp gì?

Có người nói: Phật không nói đến mười tám thứ đại Kinh thư của ngoại đạo, Thắng luận, Số luận, Vệ-đà.

Có người nói: Cân lượng núi Tu-di, đại địa sâu cạn, số lượng của tất cả cỏ cây.

Có người nói, mười bốn nạn vấn: thế giới là thường hay vô thường; hữu biên hay vô biên... Phật không đáp được.

Có người nói: Pháp, sắc pháp, vô sắc pháp, có thể thấy, không thể thấy, có đối ngại, không đối ngại, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi... Phật chỉ biết một thứ nhân duyên về việc đạo, còn các nhân duyên các pháp khác, Phật hoặc không biết hết.

Sa-môn là nói người xuất gia.
Bà-la-môn là nói người tại gia có trí.
Trời là nói địa thiên, hư không thiên.
Ma là nói sáu trời ở cõi Dục.

Phạm tức nói vị đứng đầu là Phạm thiên vương và tất cả trời ở cõi

Sắc.

Các chúng khác là các người khác ngoài mấy loài trên.

Như thật nói là hoặc đem việc trước mắt, hoặc đem nhân duyên ra nạn vấn.

Cho đến không thấy có chút nhân duyên sợ là tướng là nhân duyên, Ta không thấy có chút nhân duyên đúng như pháp đến phá hoại Ta được. Vì không thấy sợ nên Ta nói lời chân thật rằng Ta an trú chỗ của thánh chúa.

Phật nói lời thành thật rằng: Ta dứt hết các lậu (việc không sợ thứ hai). Nếu có người nói lậu hoặc ấy Phật không dứt hết, ta không có sợ. Những gì là lậu? Lậu có ba là dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu.

Lậu là từ trong sáu căn tiết ra, tâm số pháp tương ưng với tâm cấu nhiễm.

Lại nữa, như trong Kinh hết thảy lậu chướng phân biệt nói bảy lậu.

Pháp làm chướng đạo (điều không sợ thứ ba): Chỉ cho các nghiệp hữu lậu và các phiền não, báo chướng ở ác đạo, và vì để hưởng thọ vì thiền thế gian mà tu bố thí, trì giới, mười thiện đạo. Lược nói những gì hoặc thiện, hoặc bất thiện, hoặc vô ký, có thể chướng ngại Niết-bàn, đều gọi là pháp làm chướng đạo.

Có người nói: Đạo có hai pháp (điều không sợ thứ bốn) là thánh định và thánh tuệ. Hai pháp ấy đưa đến Niết-bàn.

Có người nói: ba thánh đạo là vô lậu giới, định, tuệ.

Có người nói: bốn pháp là Bốn Thánh đế.

Có người nói: năm căn xuất thế gian. Có người nói: sáu tánh xuất thế gian. Có người nói: bảy giác ý.

Có người nói: tám thánh đạo, đưa đến Niết-bàn.

Các luận nghị sư nói: hết thảy vô lậu đưa đến Niết-bàn, trong đó nếu có Sa-môn, Bà-la-môn đi đến nói lời như thật rằng, việc ấy không như vậy, thì Ta cho đến không thấy có chút nhân duyên sợ. Vì không thấy sợ, nên nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Hỏi: Vì sao Phật nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa?

Đáp: Tự công đức đã đầy đủ, cũng khiến chúng sanh được an lạc lợi ích. Nếu Phật tự được trú xứ an lạc mà không thể làm lợi ích chúng sanh, cũng không gọi là an trú ở chỗ thánh chúa. Nếu chỉ lợi ích chúng sanh mà không tự đầy đủ công đức, cũng không gọi là an trú ở chỗ thánh chúa. Nếu tự có công đức cũng lợi ích chúng sanh, vì vậy cho nên nói lời chân thật

rằng, ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, Phật tự dứt ác, cũng dứt ác cho chúng sanh, vì dứt hai ác nên được thanh tịnh bậc nhất, khéo thuyết pháp nên an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, đối Bốn thánh đế, ba lần chuyển mười hai hàng, có thể chuyển có thể phân biệt, hiển bày phu diễn nên nói Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Lại nữa, có thể trừ hết tất cả nghi hối, tà kiến, giải thích được tất cả nạn vấn thâm sâu, nên gọi là an trú ở chỗ thánh chúa (là chỗ đệ nhất, tối thượng, cực cao, không thối không một, đầy đủ công đức, không giảm thiểu). Do sức nhân duyên công đức như vậy nên nói lời chân thật rằng, Ta an trú ở chỗ thánh chúa.

Ở giữa chúng cất tiếng rống sư tử: Chúng ta là tám chúng Sa-môn, Bà-la-môn, Sát lợi, Thiên, Tứ thiên vương, Tam-thập-tam thiên, Ma, Phạm. Chúng sanh ở trong tám chúng này, mong cầu trí tuệ, cho nên trong Kinh chỉ nói đến tám chúng. Trong đây Phật cất tiếng rống sư tử cũng ở giữa hết thảy chúng, cho nên trong Kinh nói: hoặc còn các chúng khác. Vì hễ ai nghe được âm thanh của Phật, đều gọi là chúng.

Lại nữa, có người nói: Phật một mình ở chỗ vắng thuyết pháp, cho nên nói, ở giữa chúng nói lời chân thật rằng: Ta có Mười lực, Bốn không sợ, ấy gọi là ở giữa chúng cất tiếng rống sư tử.

Lại nữa, Phật khai thị: Ta chân thật nói rằng, Ta là sư tử, bậc Nhất thiết trí ở giữa hết thảy thế gian, ai còn có nghi ngờ, không tin hãy đi đến, Ta sẽ giải thích cho. Do vậy nên nói ở giữa chúng rống tiếng sư tử.

Sư tử rống: Như sư tử vương, sanh trong giống thanh tịnh, ở trong núi sâu hang thẳm, hàm vuông xương lớn, thân thịt béo đầy, đầu to, mắt dài, sáng sạch, mi cao mà rộng, răng to sắc trắng bạch, miệng mũi vuông lớn, cứng rắn bền chắc, răng khít bằng nhọn, lè lưỡi trắng đỏ, hai tai cao lên, lông tóc sáng nhuận, thân trên rộng lớn, da thịt cứng rắn, xương sống thẳng, hông nhỏ, bụng thon, đuôi dài, móng nhọn, chân đứng vững vàng, thân lớn sức mạnh. Từ chỗ ở bước ra, vặn mình, nhăn mày, gầm gừ, lấy miệng dũi xuống đất, hiện oai thế lớn, ăn không lỗi thời, bày tướng thức dậy sáng sớm, biểu hiện sức sư tử vương, làm oai với loài hươu nai, gấu, cọp, beo, chồn heo, thức tỉnh chúng ngủ lâu, hàng phục kẻ cao cường có thế lực, tự mở đường đi mà gầm thét lớn. Khi rống như vậy, các loài nghe được, hoặc mừng, hoặc sợ, loài ở hang ẩn trốn, loài ở nước lặng sâu, loài trong núi lặng nép, voi bức vòng khóa cuồng cuống mà chạy, chim ở giữa

không bay cao tránh xa.

Phật sư tử cũng như vậy, sanh từ trong tộc tánh lớn của sáu Ba-la-mật và bốn thánh chủng xưa (P. Catrāro Ariyavmsā – bốn thứ làm phát sanh hạt giống thánh: 1. Biết vui đủ y phục. 2. Biết vui đủ ẩm thực. 3. Biết vui đủ ngọa cụ. 4. Biết vui đoạn vui tu. N.D. chú). Ở trong núi lớn tịch diệt, trong hang thiền định thâm sâu, được cái đầu Nhất thiết chủng trí, cái hàm Nhóm các thiện căn, con mắt Vô lậu chánh kiến sáng sạch, chân mày Định tuệ bình đẳng cao rộng, răng to Bốn việc không sợ trắng sắc, miệng Vô ngại giải thoát đầy đủ, má Bốn chánh cần chắc đầy, răng Ba mươi bảy đạo phẩm dày khít bằng sắc, lè lưỡi trắng đỏ Tu bất tịnh quán, tai Niệm tuệ cao thượng, tóc lông Mười tám pháp không chung sáng sạch tươi nhuận, thịt thân trên Ba giải thoát môn bền chắc, lưng thẳng Ba thị hiện, bụng Minh hạnh đầy đủ chẳng hiện, lưng Nhẫn nhục thon nhỏ, đuôi hạnh Viễn ly dài, chân Bốn như ý đứng vững, móng Năm căn vô học nhọn bén, thế của Mười lực vô lượng, thân Vô lậu pháp uẩn đầy đủ. Từ trú xứ Tam-muội vương của chư Phật đi ra, trong đất Chư pháp nhăn mày gầm gừ Bốn vô ngại trí; miệng vô ngại giải thoát, nương sức Mười lực quảng đại ấy, độ chúng sanh không sai thời, chỉ bày tướng sớm mai cho thế gian trời người, hiển bày đức của đấng Pháp vương, làm oai với chúng ngoại đạo tà kiến luận nghị sư, giác tỉnh các chúng sanh ngủ mê đối với Bốn đế, hàng phục sức kiêu mạn của kẻ đắm trước năm uẩn là ta, mở đường cho kẻ tà kiến dị học luận nghị. Như vậy, khiến kẻ hành tà đạo thì sợ hãi, người chánh tín thì vui mừng, kẻ độn căn được lợi, an ủi đệ tử, phá hoại ngoại đạo, chư thiên trường thọ, hưởng lâu cái vui cõi trời, thời biết rõ vô thường.

Các chúng sanh như vậy nghe tiếng sư tử rống Bốn đế, đều sanh tâm nhàm chán, tâm nhàm chán nên được xa lìa, được xa lìa nên được vào Niết-bàn, ấy gọi là ở giữa chúng như sư tử rống.

Lại nữa, Phật sư tử rống và sư tử rống có sai khác. Sư tử rống thì các loài thú kinh sợ, hoặc chết, hoặc gần chết, còn Phật sư tử rống thì khỏi sợ chết. Sư tử rống thì sợ, đời đời chết khổ, còn Phật sư tử rống, chỉ đời này chết, không còn khổ đời sau. Sư tử rống thì tiếng thô ác, chúng không ưa nghe, sợ hãi sống chết, còn Phật sư tử rống thì tiếng nhu nhuyến, nghe không chán, tâm rất vui, nghe xa cùng khắp, thường cho hai thứ vui là vui sanh cõi trời, và vui Niết-bàn; như thế là sai khác.

Hỏi: Phật rống tiếng rống sư tử cũng khiến cho người nghe sợ, cùng với sư tử rống có gì sai khác?

Đáp: Nghe Phật sư tử rống đương thời sợ ít mà sau được lợi ích lớn.

Người có tâm đắm trước tôi, ta, người khát ái cái vui thế gian, người tâm tà kiến thường bị điên đảo ràng buộc, thì sanh sợ hãi, như trong Kinh nói: Phật thuyết Bốn đế, cho đến trên chư thiên cũng đều sợ hãi nghĩ rằng, chúng ta vô thường, khổ, vô ngã, không, vì tâm điên đảo nên đắm trước tướng thường và vui, như thế là sai khác.

Lại nữa, nghe sư tử rống, trừ người lìa dục, các người khác đều sợ, còn Phật sư tử rống thì người cầu Niết-bàn ly dục, người không ly dục đều sợ. Sư tử rống thời người thiện bất thiện đều sợ, còn Phật sư tử rống chỉ người thiện sợ.

Lại nữa, sư tử rống mọi thời đều sợ, còn Phật sư tử rống tuy có làm chúng sanh sợ chút ít nhưng mà chỉ bày tội ác thế gian, khiến đừng ưa sanh trong thế gian, quán công đức lợi ích của Niết-bàn, trừ các thứ sợ hãi của thế gian, đóng đường ác, mở đường thiện, khiến người đi đến thành Niết-bàn.

Lại nữa, do hai mươi việc nên Phật thuyết pháp gọi là sư tử rống, đó là vì nương dựa Mười lực, vì không thiếu, vì không sợ, vì âm thanh thanh tịnh, vì chưa từng có, vì dắt dẫn đại chúng, vì làm ác ma kinh sợ, vì làm nhiễu loạn ma dân, vì khiến chư Thiên hoan hỷ, vì được ra khỏi lưới ma, vì dứt ma trói buộc, vì phá lưỡi câu ma, vì vượt qua cảnh giới ma, vì tự pháp tăng trưởng, vì tổn giảm tha pháp, vì quả báo không hư dối, vì thuyết pháp chẳng trống không, vì người phàm phu vào Thánh đạo, vì người vào Thánh đạo được đầy đủ hết lậu, và tùy chỗ thích hợp chứng đắc ba thừa. Vì vậy nên Phật nói, gọi là sư tử rống; ấy là nghĩa tổng tướng, biệt tướng về sư tử rống.

Chuyển phạm luân: Thanh tịnh gọi là phạm. Trí tuệ và pháp tương ưng với trí tuệ của Phật gọi là luân (bánh xe). Lời của Phật nói, người lãnh thọ theo pháp hành trì, gọi là chuyển. Luân ấy lấy Bốn niệm xứ đầy đủ làm cái bầu xa, Năm căn, Năm lực làm cái tay hoa xe, Bốn như ý túc làm cái vành kiên cố, Bốn chánh cần làm vành khít hợp, Ba giải thoát làm gọng xe, thiền định trí tuệ làm điều hợp, vô lậu giới làm hương bôi xe, Bảy giác ý làm tạp hoa anh lạc, chánh kiến làm quay theo bên phải, tín tâm thanh tịnh làm sự ưa vui, chánh tinh tấn làm đi mau, tiếng sư tử rống vô úy làm âm thanh tuyệt diệu, hay làm sợ ma luân, phá rã mười hai nhân duyên luân, hoại sanh tử luân, lìa phiền não luân, dứt nghiệp luân, làm chướng ngại thế gian luân, phá khổ luân, hay làm cho hành giả hoan hỷ, trời, người kính mộ. Luân ấy không ai lay chuyển được, luân ấy bảo trì Phật pháp, do vậy nên gọi là chuyển Phạm luân.

Lại nữa, Phật Chuyển pháp luân như Chuyển luân Thánh vương chuyển bảo luân.

Hỏi: Phật và Chuyển luân Thánh vương có gì tương tợ?

Đáp: Ví như vua sanh ở trong dòng thanh tịnh không tạp, theo tộc tánh thành tựu gia nghiệp, đủ các tướng trang nghiêm thân, vương đức đầy đủ, hay chuyển bảo luân, nước thơm rưới đầu, thọ vương vị ở trên bốn thiên hạ, hoại trừ hết thảy phép giặc, khiến không dám trái, kho báu đầy dẫy, quân chứa bảy báu để làm trang sức, lấy Bốn nhiếp pháp nhiếp thủ chúng sanh, khéo dùng vương pháp, an ủi bổ nhậm quí tánh, đại thần chủ binh, để làm chánh sách trị nước, vui vẽ bố thí trân bảo thượng diệu, tri niệm đến ai, thủy chung không thay đổi. Phật pháp vương cũng như vậy. Các đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Nhiên Đăng, Bảo Hoa... sanh từ trong dòng chư Phật thanh tịnh, tiên Phật oai nghi hạnh nghiệp, như chư Phật trước đầy đủ ba mươi hai tướng để tự trang nghiêm, thánh chúa oai nghi đầy đủ, chuyển chân pháp luân, vị cam lồ trí tuệ rưới trên đầu trí, làm bậc Chí tôn giữa ba cõi, phá hoại hết thảy giặc phiền não, chúng học, vô học hoan hỷ, cấm giới đã được kiết không dám trái phạm. Kho pháp bảo vô lượng đầy đủ, báu bảy giác phần trang nghiêm, đội quân tám mươi bốn ngàn pháp tụ, lấy bốn nhiếp pháp xuất thế gian mà thu nhiếp chúng sanh, biết phương tiện nói pháp Bốn Thánh đế làm nghi thức của Pháp vương, các đại tướng Xá-lợi-phất, Di-lặc khéo sửa trị pháp quốc độ Phật, dùng vô lậu căn, lực, giác, các thứ vui diệu bảo để bố thí, thâm cầu thiện sự cho hết thảy chúng sanh là chỗ tưởng niệm kiên cố. Đó là chỗ tương tợ giữa Chuyển luân Thánh vương với Phật Pháp vương.

Lại nữa, Phật có chỗ thù thắng hơn Chuyển luân Thánh vương. Chuyển luân Thánh vương không lìa các phiền não, Phật đã lìa vĩnh viễn các phiền não; Chuyển luân Thánh vương chìm trong bùn sanh tử, Phật đã ra khỏi; Chuyển luân Thánh vương làm tôi tớ cho ái ân, Phật đã ra khỏi; Chuyển luân Thánh vương đi trong con đường hiểm sanh tử, Phật đã qua khỏi. Chuyển luân Thánh vương ở trong bóng tối ngu si, Phật an trú trong quang minh đệ nhất; Chuyển luân Thánh vương tự tại cùng cực giữa bốn thiên hạ, Phật tự tại giữa vô lượng vô biên thế giới; Chuyển luân Thánh vương tài bảo tự tại, Phật tâm bảo tự tại; Chuyển luân thánh vương khát ái cái vui cõi trời, Phật cho đến cái vui ở cõi trời Hữu đỉnh cũng xa lìa; Chuyển luân thánh vương theo bên ngoài mà tìm vui, Phật tự tâm sanh vui. Do vậy, Phật đối với Chuyển luân thánh vương là thù thắng hơn.

Lại nữa, Chuyển luân Thánh vương tay vận chuyển xe báu đi giữa

hư không vô ngại, Phật vận chuyển xe pháp ở giữa hết thảy thế gian trời người không ngăn ngại. Người thấy được xe báu, các độc hại đều diệt, gặp được xe pháp thì tất cả độc phiền não đều diệt. Thấy xe báu thì các tai nạn ác hại đều diệt, gặp được xe pháp thì tất cả tai hại về tà kiến, nghi, hối đều tiêu diệt. Vua lấy xe báu trị thiên hạ, Phật dùng xe pháp trị hết thảy thế gian trời, người, khiến được tự tại với pháp. Đó là chỗ tương tợ giữa Chuyển luân Thánh vương với Phật.

Lại nữa, xe pháp thù thắng hơn xe báu, xe báu hư dối, xe pháp chắc thật; xe báu tăng trưởng lửa ba độc, xe pháp diệt lửa ba độc; xe báu hữu lậu, xe pháp vô lậu; xe báu vui năm dục lạc, xe pháp vui pháp lạc; xe báu là chỗ kiết sử, xe pháp chẳng phải chỗ kiết sử; xe báu đi chỗ có hạn lượng; xe pháp đi vô lượng quốc độ; xe báu do nhất tâm thanh tịnh bố thí nên có được đời đời, xe pháp do nhân duyên nhóm hết thảy thiện căn trong vô lượng A-tăng-kỳ kiếp và trí tuệ nên được; xe báu sau khi vua chết không còn chuyển động, xe pháp sau khi Phật diệt độ vẫn chuyển động; xe báu ở nơi một người, xe pháp ở nơi hết thảy người khả độ.

Lại nữa, Phạm là rộng, Phật chuyển xe pháp khắp cả mười phương, nên gọi là rộng.

Lại nữa, từ bốn tâm phạm hạnh (từ, bi, hỷ, xả) nói ra nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, lúc Phật mới đắc đạo, Phạm thiên vương thỉnh Phật Chuyển pháp luân, cho nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, Phật ở thành Ba-la-nại Chuyển pháp luân, A-nhã Kiều-trần-như đắc đạo, tiếng pháp nghe thấu Phạm thiên, nên gọi là Phạm luân.

Lại nữa, có người quí Phạm thiên, muốn cho họ hoan hỷ, nên gọi là Phạm luân. Do vậy nên gọi là Phạm luân.

Hỏi: Có khi Phật gọi là Pháp luân, khi gọi là Phạm luân, có gì sai khác?

Đáp: Phạm luân và Pháp luân không khác nhau.

Lại nữa, có người nói, nói Phạm luân là chỉ thị về Bốn tâm vô lượng, nói pháp luân là chỉ thị về Bốn đế pháp.

Lại nữa, nhân Bốn tâm vô lượng đắc đạo, ấy gọi là Phạm luân, nương pháp khác đắc đạo, ấy gọi là Pháp luân. Phạm luân chỉ thị tứ thiền, Pháp luân chỉ thị Ba mươi bảy đạo phẩm, Phạm luân chỉ thị thánh đạo tu thiền, Pháp luân chỉ thị thánh đạo tu trí tuệ. Như vậy, phân biệt chỗ sai khác giữa Phạm luân và Pháp luân.

Hỏi: Pháp gì là tánh không sợ?

Đáp: Lúc Phật mới đắc đạo, được hết thảy Phật pháp, Mười lực, bốn việc không sợ... trong đây được pháp tương ưng với bốn trí không sợ ở đời vị lai, gọi là không sợ, như trong lúc bố thí, trong tâm phát sanh "xả" tương ưng với tư tâm sở. Lại như tương ưng với Bốn tâm vô lượng gọi là pháp từ.

Hỏi: Trong bốn việc không sợ, có thứ lớp thế nào?

Đáp: Việc không sợ đầu là chỉ thị người biết hết thảy pháp, biết hết thảy pháp nên nói ta đã sạch hết lậu, sạch hết lậu nên biết pháp làm chướng ngại sự hết lậu, dứt pháp chướng ngại đó nên nói đạo.

Lại nữa, không sợ đầu, ví như thầy thuốc biết tất cả dược thảo; không sợ hai, ví như biết tất cả bệnh dứt; không sợ ba, ví như biết đều cấm kỵ; không sợ bốn; ví như chỉ thị những thứ nên ăn.

Lại nữa, trong không sợ đầu nói về trí nhất thiết chủng, trong không sợ hai nói về không còn tập khí phiền não, trong không sợ ba nói pháp lỗi lầm, trong không sợ bốn nói về việc thành, được đến Niết-bàn.

Hỏi: Như trong Bát-nhã Ba-la-mật, mỗi phẩm đều nói Năm uẩn, Mười lực, Bốn điều không sợ, Mười tám pháp bất cọng đều không, vậy làm sao phân biệt nói tướng của nó.

Đáp: Trong Phật pháp cái không, bất khả đắc, không chướng ngại gì đối với các pháp. Nhân cái không, bất khả đắc ấy mà nói ra hết thảy Phật pháp, mười hai bộ loại kinh; ví như hư không không có gì, mà mọi vật đều nương đó trưởng thành.

Lại nữa, nói Mười lực, Bốn không sợ, không vì chấp thủ tướng, trước tâm phân biệt, mà chỉ vì độ chúng sanh, biết chúng sanh nhờ nhân duyên này mà được giải thoát. Ví như nói cỏ thuốc chỉ vì để trị lành bệnh, chứ không phải để tìm tướng cỏ thuốc, như trong Trung luận nói:

Nếu tin các pháp không,
Ấy thời thuận với lý,
Nếu không tin pháp không,
Hết thảy đều trái mất,
Nếu lấy "Vô" là không,
Không có gì tạo tác,
Chưa làm đã có nghiệp,
Không làm, có tác giả,
Các pháp tướng như vậy,
Ai hay tư lường được?

Chỉ có tâm thẳng sạch,
Nói ra không nương tựa,
Lìa hai kiến có, không,
Tâm tự nhiên nội diệt.

Hỏi: Trong pháp Thanh văn nói Mười lực, Bốn điều không sợ như vậy, còn trong Đại thừa phân biệt Mười lực, Bốn điều không sợ thế nào?

Đáp: Trong Mười lực, Bốn điều không sợ ấy, biết hết biết khắp, ấy là trong Đại thừa nói Mười lực, Bốn điều không sợ.

Hỏi: Trong pháp Thanh văn cũng nói biết hết biết khắp, cớ sao nói trong Đại thừa mới nói biết hết biết khắp?

Đáp: Trong pháp Thanh văn các luận nghị sư nói Phật biết hết biết khắp chứ chẳng phải Phật tự nói, nay trong Đại thừa nói Mười lực, Bốn điều không sợ là Phật tự nói Ta biết hết biết khắp.

Lại nữa, vì hàng Thanh văn nói Mười lực, Bốn điều không sợ hợp cùng với Bốn đế, Mười hai nhân duyên các pháp Thanh văn, đều vì để đạt đến Niết-bàn, nay trong Đại thừa nói Mười lực, Bốn điều không sợ vì hợp cùng với Đại bi, các pháp thật tướng bất sanh bất diệt mà nói.

Hỏi: Phật có Mười lực, Bốn điều không sợ, Bồ-tát có chăng? Đáp: Có, thế nào?

1. Phát tâm Nhất thiết trí, nên được lực cứng sâu bền chắc.

2. Đầy đủ tâm Đại từ nên được lực không bỏ hết thảy chúng sanh.

3. Không cần đến lợi dưỡng cung kính cúng dường, nên đầy đủ lực Đại bi.

4. Tin hết thảy Phật pháp, đầy đủ phát sinh hết thảy Phật pháp và tâm không biết nhàm đủ, nên được lực Đại tinh tấn.

5. Nhất tâm hành theo trí tuệ, không hoại oai nghi, nên được lực Thiền định.

6. Trừ nhị biên, theo Mười hai nhân duyên hành, dứt tất cả tà kiến, diệt hết thảy ức tưởng phân biệt hý luận, nên đầy đủ lực trí tuệ.

7. Vì thành tựu cho hết thảy chúng sanh, nên thọ vô lượng sanh tử, nhóm các thiện căn không biết nhàm đủ, biết hết thảy thế gian như mộng, nên được lực không chán sanh tử.

8. Quán thật tướng các pháp, biết không ta, không chúng sanh, tin hiểu các pháp không ra không sanh, nên được lực vô sanh pháp nhẫn.

9. Vào ba quán môn giải thoát không, vô tướng, vô tác, biết thấy Thanh văn, Bích-chi Phật giải thoát, nên được lực giải thoát.

10. Đối thâm pháp được tự tại, biết tâm hành của chúng sanh đến đâu, nên được lực vô ngại trí. Đó là Mười lực của Bồ-tát.

Những gì là bốn việc không sợ của Bồ-tát?

1. Nhớ hết điều đã nghe, được các Đà-la-ni, ghi nhớ không quên, nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ.

2. Được giải thoát đối với hết thảy pháp, biết phân biệt dùng hết thảy pháp dược, biết căn cơ của hết thảy chúng sanh, nên ở giữa chúng tùy theo căn cơ mà thuyết pháp, không sợ.

3. Bồ-tát thường xa lìa mọi sự sợ, không nghĩ rằng, mười phương có ai đến vấn nạn ta, ta không thể đáp. Không thấy có tướng đó, cho nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ.

4. Cho mọi người tự do đến nạn vấn, mỗi mỗi đều đáp hết, dứt trừ nghi hoặc, cho nên ở giữa chúng thuyết pháp mà không sợ. Đó là bốn không sợ của Bồ-tát.

Bốn trí vô ngại: Trí biết nghĩa vô ngại, trí biết pháp vô ngại, trí biết từ vô ngại, trí biết lạc thuyết vô ngại.

Trí biết nghĩa vô ngại: Dùng danh tự ngôn ngữ nói sư vật, mỗi mỗi các pháp tướng, như đất tướng cứng, trong đó tướng cứng là nghĩa, danh tự đất là pháp, dùng ngôn ngữ nói đất là từ, đối ba thứ trí ấy vui nói tự tại, gọi là lạc thuyết.

Thông đạt không ngăn ngại bốn việc ấy gọi là trí vô ngại.

Nước tướng ướt, lửa tướng nóng, gió tướng động, tâm tướng suy nghĩ, năm uẩn tướng vô thường, năm thọ uẩn tướng vô thường, khổ, không, hết thảy tướng vô ngã. Phân biệt các pháp tướng chung, tướng riêng cũng như vậy; ấy gọi là trí biết nghĩa vô ngại.

Trí biết pháp vô ngại: Biết tên gọi của nghĩa ấy, tướng cứng gọi là đất. Phân biệt hết thảy danh tự như vậy không trệ ngại; ấy gọi là trí biết pháp vô ngại. Vì cớ sao? Vì lìa danh tự thì nghĩa không thể có được. Biết nghĩa phải do nơi danh, vì vậy tiếp theo Nghĩa là Pháp.

Hỏi: Nghĩa với danh là hợp nhau? hay lìa nhau? Nếu nghĩa hợp một với danh, thì khi nói lửa phải bị cháy miệng, nếu lìa thì khi gọi lửa, nước có thể đến?

Đáp: Cũng không hợp cũng không lìa, người xưa tạm đặt tên để gọi các pháp, người sau nhân tên ấy mà biết việc ấy, như vậy mỗi pháp đều có tên gọi, ấy là pháp.

Tên gọi và nghĩa ấy làm sao khiến chúng sanh hiểu được? Vậy phải

dùng ngôn từ phân biệt trang nghiêm mới khiến người ta hiểu được, thông suốt không trệ ngại; ấy gọi là trí biết từ vô ngại.

Nói có đạo lý, khai diễn vô tận, đối các thiền định, cũng được tự tại không trệ ngại, ấy gọi là trí biết vui nói vô ngại.

Trí vô ngại một và bốn ở trong chín địa, trí vô ngại hai và ba ở trong Dục giới và Phạm thiên.

Trí vô ngại hai và ba thuộc về trí, trí vô ngại một thuộc mười trí, trí vô ngại bốn, thuộc chín trí. (Mười trí xem chương 35 – N.D chú).

Vô ngại ấy có ba bậc thượng, trung, hạ. Thượng chư Phật, trung đại Bồ-tát, hạ đại A-la-hán.

Hỏi: Lực, không sợ, không ngại đều là trí tuệ. Bên trong có lực, bên ngoài không sợ là đủ rồi, sao lại còn nói không ngại?

Đáp: Lực và không sợ đã phân biệt. Có người tuy không sợ mà ở giữa đại chúng thuyết pháp vẫn có ngại, vì vậy nên nói Bốn trí vô ngại. Được Bốn trí vô ngại ấy trang nghiêm cho Bốn điều không sợ, Bốn điều không sợ trang nghiêm cho Mười lực.

Lại nữa, nói không sợ, hoặc có người nghi rằng sao một người có thể ở giữa đại chúng được tính không sợ? Phật nói vì trước có Mười lực, sau có Bốn trí vô ngại cho nên ở giữa đại chúng thuyết pháp mà không sợ. Như vậy là phân biệt bốn trí vô ngại.

Hỏi: Trong đại thừa có Bốn trí vô ngại của Bồ-tát chăng?

Đáp: Có?

- Thế nào?

Trí biết nghĩa vô ngại: Nghĩa là thật tướng các pháp, không thể nói được. Nghĩa, tên gọi, ngữ ngôn không riêng khác. Trước, sau, giữa cũng như vậy; ấy gọi là nghĩa. Không thể lìa tên gọi, ngữ ngôn mà riêng có nghĩa. Ba sự ấy bằng nhau nên gọi là nghĩa.

Lại nữa, biết rõ ràng hết thảy nghĩa của các pháp, thông đạt không trệ ngại, ấy gọi là trí biết nghĩa vô ngại.

Trí biết pháp vô ngại: Pháp là tên gọi của các nghĩa, vì nhờ tên gọi mà biết nghĩa.

Lại nữa, Bồ-tát nhập vào trí biết pháp vô ngại, thường tin pháp, không tin người; thường nương pháp, không nương phi pháp. Nương pháp là, không gì chẳng phải pháp sự. Vì sao? Vì người ấy đối với hết thảy tên gọi và ngữ ngôn biết tự tướng vốn xa lìa.

Lại nữa, lấy trí biết pháp vô ngại ấy để phân biệt ba thừa, tuy phân

biệt ba thừa mà không hoại pháp tánh. Vì cớ sao? Vì pháp tánh là nhất tướng, đó là vô tướng. Bồ-tát dùng ngữ ngôn ấy thuyết pháp, mà biết ngữ ngôn là không, như tiếng vang. Thuyết pháp khai thị cho chúng sanh, khiến tin, biết đồng pháp tánh, tên gọi, ngữ ngôn được nói ra thông suốt không trệ ngại, ấy gọi là biết pháp vô ngại.

Trí biết từ vô ngại: Dùng ngữ ngôn để nói nghĩa và tên gọi, các thứ trang nghiêm ngữ ngôn, tùy căn cơ thích hợp dùng ngữ ngôn khiến cho hiểu rõ, đó là ngữ ngôn Trời, Rồng, Da-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lầu-la, Ma-hầu-la-già, phi nhân. Ngữ ngôn Thích-đề-hoàn nhân, Phạm thiên, Tứ thiên vương, Thế chủ. Ngữ ngôn người, một lời, hai lời, nhiều lời, lược nói, rộng nói, ngữ ngôn nữ, ngữ ngôn nam, ngữ ngôn quá khứ, vị lai, hiện tại. Các ngữ ngôn như vậy làm cho đều được hiểu rõ. Tự nói, người khác nói, không có khen chê... Vì cớ sao? Vì hết thảy pháp không ở trong ngữ ngôn. Ngữ ngôn chẳng phải thật nghĩa. Nếu ngữ ngôn thật nghĩa, thì không thể dùng ngữ ngôn thiện nói điều bất thiện. Chỉ vì đưa vào Niết-bàn cho nên nói để cho hiểu, chớ chấp trước ngữ ngôn.

Lại nữa, dùng ngữ ngôn để khiến chúng sanh thật hành theo pháp nghĩa. Vì ngữ ngôn đều đưa vào trong thật tướng các pháp. Ấy gọi là trí biết từ vô ngại.

Trí biết vui nói vô ngại: Bồ-tát ở trong một chữ có thể biết hết thảy chữ, trong một lời có thể nói hết thảy lời, trong một pháp có thể nói hết thảy pháp. Trong ấy điều được nói ra đều là pháp, đều là thật, đều là chôn, đều tùy theo người khả độ mà có được lợi ích. Nghĩa là người ưa Khế kinh nói Khế kinh (Sūtra) cho họ, người ưa Trùng tụng nói Trùng tụng (Geya) cho họ, người ưa Ký biệt (Vyākarana – Thọ ký) nói Ký biệt cho họ, người ưa Phúng tụng (Gatha – Cô Khởi) nói Phúng tụng cho họ, người ưa Tự thuyết (Udana), Nhân duyên (Nidāna), Thí dụ (Avadāna), Bổn sự (Itivcttaka), Bổn sanh (Jātaka), Phương quảng (Vaipulya), Vị tằng hữu (Adbhuta – Dharma), Luận nghị (Upadēsa), đều nói cho họ. Tùy theo căn của chúng sanh ưa tin, mà vui nói. Nói tín căn cho người ưa tin, nói tinh tấn căn cho người ưa tinh tấn, nói niệm căn cho người ưa siêng niệm, nói định căn cho người ưa nhiếp tâm, nói tuệ căn cho người ưa trí tuệ. Cũng như Năm căn, nói các thiện căn khác cũng như vậy.

Lại nữa, vì căn của người dâm dục có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám vạn bốn ngàn các pháp đối trị; tùy các căn ấy mà vui nói thứ lớp, căn pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người sân nhuế có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám vạn bốn ngàn căn pháp đối trị; tùy các

căn ấy, vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người ngu si có hai vạn một ngàn, vì căn ấy, Phật nói tám vạn bốn ngàn căn pháp đối trị; tùy các căn ấy vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói. Căn của người đẳng phần (tham, sân, si bằng phần nhau) có hai vạn một ngàn, vì căn ấy Phật nói tám mươi bốn ngàn căn đối trị, tùy các căn ấy, vui nói thứ lớp pháp đối trị, Bồ-tát vui nói; ấy gọi là trí vui nói vô ngại.

Lại nữa, Bồ-tát dùng trí vô ngại ấy, hoặc một kiếp, hoặc nửa kiếp, mỗi mỗi trang nghiêm thuyết pháp, cũng chẳng hoại các pháp tướng. Vị Bồ-tát ấy, hoặc ẩn thân không hiện, mà dùng các lỗ chân lông thuyết pháp cho chúng sanh. Theo chỗ thích ứng, không sai bản hạnh. Bồ-tát ấy trí tuệ vô lượng, tất cả luận nghị sư không thể biết cùng tận, cũng không thể phá hoại. Bồ-tát ấy được trí vô ngại đó, khi chuyển thân thụ sanh, tự nhiên biết rõ các kinh sách, chú thuật, trí tuệ, kỹ năng của hết thảy ngũ thông tiên nhân, đó là bốn Vệ-đà, sáu Ương-già chú thuật, biết các kinh mặt trời mặt trăng năm sao, kinh đoán mộng, đất động, quỷ nói, chim kêu, người câm, thú bốn chân, người bị quỷ ám nói, quốc vương xem tướng được mùa mất mùa, tướng mặt trời mặt trăng, năm sao đấu nhau, y dược, chương toán, bốc số, ca múa, kỹ nhạc. Các kinh công xảo kỹ thuật như vậy đều biết hết. Sáng suốt hơn mọi người và các ngoại đạo, không tự cao, không não hại người khác. Biết các việc thế tục ấy, không phải vì Niết-bàn.

Bồ-tát thành tựu Bốn trí vô ngại nên được sắc lực quang minh hơn các người Phạm-chí, được các Phạm-chí cung kính ái lạc tôn trọng, tâm không nhiễm trước. Vì được chư thiên như vậy tôn trọng cung kính cũng không nhiễm trước, chỉ sanh tâm nghĩ về vô thường, khổ, không, vô ngã. Cũng dùng thần thông làm phát khởi tâm chư thiên khiến khát ngưỡng mà nói pháp cho họ, không tận không hoại, dứt trừ nghi hối, khiến an trú Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Ấy gọi là trong Đại thừa nói về Bốn trí lực vô ngại của Bồ-tát, hay cứu độ chúng sanh. Đó là nghĩa của Bốn trí vô ngại.

-oOo-